

C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
21

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT**

VÔ SẢN TẤT CẢ CÁC NƯỚC, ĐOÀN KẾT LẠI !

TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN XUẤT BẢN
THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

TOÀN TẬP

TẬP 21

(Tháng Năm 1883 – Tháng Chạp 1889)

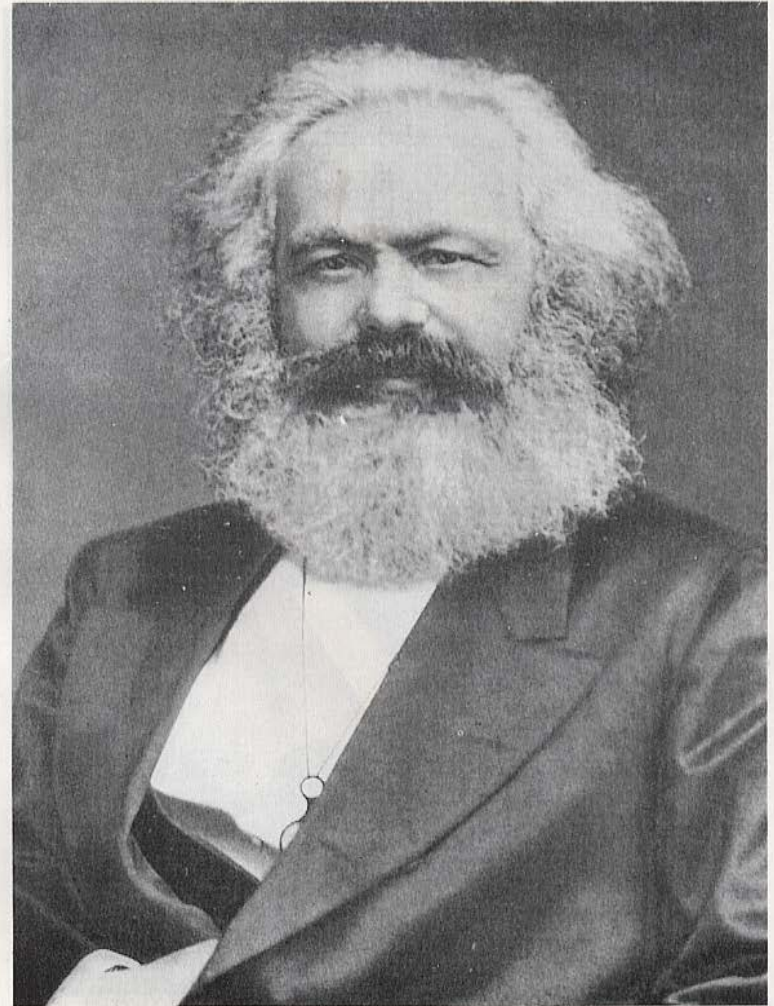
HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

GS. Nguyễn Đức Bình	Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Viện trưởng Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng
GS.PTS. Trần Ngọc Hiến	Phó giám đốc Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, uỷ viên
PGS. Hà Học Hợi	Phó trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, uỷ viên
GS.PTS. Phạm Xuân Nam	Phó giám đốc Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Nhâm	Giám đốc, Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện chính trị - quân sự, uỷ viên

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

SỰ THẬT

HÀ NỘI - 1995



Karl Marx



F. Engels

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 21 của bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ gồm những tác phẩm của Ph. Ăng-ghe-nơ viết từ tháng Năm 1883 đến tháng Chạp 1889. Đây là thời kỳ phát triển tương đối “hoà bình” của chủ nghĩa tư bản, đồng thời cũng là thời kỳ giai cấp vô sản tập hợp lực lượng để chuẩn bị cho những cuộc cách mạng sắp tới, giữa lúc chủ nghĩa tư bản đang chuyển mạnh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Trong bối cảnh đó, đặc biệt là sau khi Mác mất, Ăng-ghe-nơ đã hướng mọi hoạt động của mình vào nhiệm vụ phát triển hơn nữa và phổ biến học thuyết mác-xít, đấu tranh cho sự trong sáng của chủ nghĩa xã hội khoa học, chống những trào lưu tư tưởng phi vô sản, cơ hội và cải lương trong phong trào công nhân. Trong các tác phẩm viết vào thời gian này, Ăng-ghe-nơ tiếp tục phát triển những tư tưởng thiên tài của Mác về đấu tranh giai cấp, về nhà nước. Đồng thời ông hướng giai cấp công nhân vào một phong trào thống nhất, có tổ chức, có tính đảng và tính quốc tế sâu sắc. Với nội dung lý luận sâu sắc và phong phú, các tác phẩm của Ăng-ghe-nơ trong thời kỳ này góp phần to lớn vào việc trang bị cho giai cấp công nhân vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản, giáo dục giai cấp công nhân theo tinh thần chủ nghĩa quốc tế vô sản, có tác dụng quan trọng trong việc chỉ đạo phong trào công nhân quốc tế trong những năm tháng khó khăn đó.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, tập 21, do Nhà xuất bản chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1961. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn, do Viện nghiên

cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghen, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và những tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 6 năm 1995

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PH.ĂNG-GHEN

THÁNG NĂM 1883 - THÁNG CHẠP 1889

LỜI TỰA CHO BẢN TIẾNG ĐỨC
“TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN”
XUẤT BẢN NĂM 1883¹

Thật buồn cho tôi là phải một mình ký tên dưới lời tựa viết cho lần xuất bản này. Mác, người mà toàn thể giai cấp công nhân châu Âu và châu Mỹ phải chịu ơn nhiều hơn bất cứ ai, bây giờ đã yên nghỉ ở nghĩa trang Hai-ghết, và lớp cỏ đầu tiên đã mọc xanh trên mộ ông. Ông đã mất rồi, nên dù thế nào cũng không thể nói đến việc sửa lại hay bổ sung “Tuyên ngôn” nữa. Do đó, tôi càng thấy cần nêu lên một cách hoàn toàn rõ ràng một lần nữa điều sau đây.

Tư tưởng cơ bản và chủ đạo của “Tuyên ngôn” là: trong mọi thời đại lịch sử, sản xuất kinh tế và cơ cấu xã hội - cơ cấu này tất yếu phải do sản xuất kinh tế mà ra, - cả hai cái đó cấu thành cơ sở của lịch sử chính trị và lịch sử tư tưởng của thời đại ấy; do đó (từ khi chế độ công hữu ruộng đất nguyên thủy tan rã), toàn bộ lịch sử là lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa những giai cấp bị bóc lột và những giai cấp đi bóc lột, giữa những giai cấp bị trị và những giai cấp thống trị, qua các giai đoạn của sự phát triển xã hội của họ; nhưng cuộc đấu tranh ấy hiện nay đã đến một giai đoạn mà giai cấp bị bóc lột và bị áp bức (tức là giai cấp vô sản) không còn có thể tự giải phóng khỏi tay giai cấp bóc lột và áp bức mình (tức là giai cấp tư sản) được nữa, nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã

hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức và khỏi cuộc đấu tranh giai cấp, - tư tưởng cơ bản ấy hoàn toàn và tuyệt đối là của Mác¹⁾.

Tôi đã nhiều lần tuyên bố như thế, nhưng bây giờ lời tuyên bố ấy cũng cần phải được ghi lên đầu “Tuyên ngôn”.

Phri-đrich Ăng-ghen

Luân Đôn, ngày 28 tháng Sáu 1883

Đã in trong cuốn “Das Kommunistische Manifest”, Hottingen-Zürich, 1883

*In theo bản tiếng Đức xuất bản năm 1890, có đối chiếu với bản in năm 1883
Nguyên văn là tiếng Đức*

¹⁾ Tôi đã viết trong lời tựa của bản dịch tiếng Anh [xem tập này, tr.522-525]: “Tư tưởng đó, - tư tưởng mà tôi cho rằng nó ắt phải có ý nghĩa trong khoa học lịch sử, giống như học thuyết của Đác-uyn trong sinh vật học, - cả hai chúng tôi đều dần dần đạt tới từ mấy năm trước 1845. Bản thân tôi đã tự mình đi theo hướng đó tới mức độ nào thì ai nấy đều có thể xét đoán được qua cuốn sách của tôi “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”²⁾. Mùa xuân 1845, khi tôi gặp lại Mác ở Bruy-xen thì Mác đã nghiên cứu đề xuất tư tưởng đó và đã trình bày với tôi cũng gần rõ ràng như tôi đã trình bày ở đây vậy”. (*Chú thích của Ăng-ghen cho lần xuất bản bằng tiếng Đức năm 1890*).



GHÊ - OÓC VÉC - THƠ

“BÀI CA NGƯỜI THỢ BẠN” CỦA GHÊ - OÓC VÉC - THƠ (1846)³

Khi mùa hoa anh đào nở
Chúng tôi tìm được mái nhà,
Khi mùa hoa anh đào nở
Chúng tôi tìm đến Phran-phuốc.

Lão chủ quán cơm dè bủ:
“Lũ bay sao rách rưới quá chừng...”
“Hãy im mồm, lão chủ quán vá víu kia,
Việc chi liên quan đến ông!

Tốt hơn hãy mang bia ra đây,
Có cả rượu nữa càng tốt,
Hãy mang thức nhậu để nhắm rượu
Món thịt nướng nhanh nhanh lên!”

Vòi thùng rượu bỗng rít lên và dòng nước
 Chảy kêu róc ra róc rách
 Làm một ngum mà chẳng muốn nuốt!
 Rượu gì mà như nước cống.

Lão chủ bưng lên một con thỏ
 Nấu lẫn với rau,
 Lão chủ mang ra
 Một con thỏ bốc mùi hôi.
 Chúng tôi lên giường để ngủ
 Làm dấu thánh trước khi nằm nghỉ,
 Suốt một đêm trong chăn
 Lũ rệp làm thịt chúng tôi.

Đến Phran-phuốc xinh đẹp
 Chúng tôi cũng gặp chuyện chẳng hay.
 Ai đã từng nếm mùi đắng cay ở đó,
 Tất biết rõ được nông nỗi này.

Tôi tìm thấy bài thơ này của người bạn của chúng tôi là Véc-thơ trong tập di cảo của Mác. Véc-thơ, nhà thơ đầu tiên và nổi tiếng nhất của giai cấp vô sản Đức, ra đời ở vùng Ranh, tại Đét-môn, nơi cha ông làm mục sư - thanh tra địa phận giáo hội. Trong thời gian tôi lưu lại ở Man-se-xtơ vào năm 1843, Véc-thơ đến Brát-phuốc với danh nghĩa là phái viên của một hãng buôn Đức, và chúng tôi đã cùng trải qua với nhau nhiều ngày chủ nhật vui vẻ. Năm 1845, khi Mác và tôi sống ở Bruy-xen, Véc-thơ đã nhận làm đại lý cho hãng buôn của mình ở lục địa và đã tổ chức công việc sao cho có thể chuyển chỗ ở chính của mình sang Bruy-xen.

Sau^{1*} cuộc cách mạng tháng Ba 1848 tất cả chúng tôi tụ họp ở Khuên để ra báo “Neue Rheinische Zeitung”. Véc-thơ nhận viết các tiểu phẩm, và tôi không tin rằng bất cứ tờ báo nào khác lại có những bài tiểu phẩm thú vị và sắc xảo đến thế. Một trong những tác phẩm chủ yếu của ông là “Cuộc đời và những chiến công của chàng hiệp sĩ nổi tiếng Snáp-gan-xki”; trong đó tả lại những hành động mạo hiểm của công tước Li-snốp-xki, người đã được Hai-nơ đặt tên như thế trong bài thơ “Át-ta Tơ-rôn”^{2*}. Tất cả mọi sự kiện đều phù hợp với sự thật; bằng cách nào chúng tôi lại được biết đến những sự việc đó thì, có thể, tôi sẽ kể lại trong một dịp khác. Những tiểu phẩm về Snáp-gan-xki ra mắt vào năm 1849 thành tập riêng, do Hốp-man và Cam-pe xuất bản⁴ và cho đến nay vẫn đặc biệt thú vị. Chính quyền đế chế Đức khởi tố Véc-thơ về tội xúc phạm đến lòng tưởng nhớ Li-snốp-xki, vì ngày 18 tháng Chín 1848 Snáp-gan-xki - Li-snốp-xki và tướng Phổ Phôn Au-e-rơ-xvan-đơ (cũng là nghị sĩ) lên đường truy lùng dấu vết những đội quân nông dân đang di chuyển đến giúp các chiến sĩ chiến đấu trên chiến lũy ở Phran-phuốc, hai nhân vật này đã bị nông dân giết chết một cách thích đáng như những tên gián điệp. Véc-thơ đã ở nước Anh từ lâu, bị kết án ba tháng tù rất lâu sau vụ bọn phản động đình chỉ tờ “Neue Rheinische Zeitung”. Về sau ông đã ngồi tù đủ cả ba tháng đó, vì công việc buộc ông thỉnh thoảng lại phải đến nước Đức.

Trong những năm 1850-1851, do công việc của một hãng buôn khác ở Brát-phuốc, ông lên đường đi Tây Ban Nha, sau đó sang Tây - Ấn và đi hầu hết vùng Nam Mỹ. Sau chuyến thăm Âu châu ngắn ngày, ông lại trở về Tây - Ấn yêu dấu của mình. Tại đây ông không thể khước từ việc làm thoả mãn mình là được trông thấy

1* Từ đây cho đến hết, văn bản bài báo đã được đối chiếu với bản thảo hiện còn lưu giữ được.

2* Hai-nơ. “Át-ta Tơ-rôn”, chương I.

dù chỉ một lần nguyên bản thực của Lu-i Na-pô-lê-ông III, đó là hoàng đế da đen Xu-lu-cơ ở Ha-i-ti⁵. Nhưng, như V.Vôn-phơ báo cho Mác trong bức thư đề ngày 28 tháng Tám 1856, sau khi đã gặp

“những trở ngại do phía các nhà chức trách kiểm dịch gây ra, ông đành phải bỏ dự định của mình và do bị mắc bệnh sốt rét (vàng da) trong lúc đi đường ông phải quay lại Ha-ba-na. Ông phải nằm liệt giường, bệnh càng trầm trọng thêm vì bị viêm não, và ngày 30 tháng Bảy, Véc-thơ của chúng ta đã qua đời ở Ha-ba-na”.

Tôi gọi ông là nhà thơ đầu tiên và *nổi tiếng nhất* của giai cấp vô sản Đức. Thật vậy, những bài thơ xã hội chủ nghĩa và chính trị của ông vượt xa những bài thơ của Phrai-li-grát xét về tính chất độc đáo, về mặt sắc sảo và đặc biệt là về nhiệt tình cháy bỏng của mình. Ông thường sử dụng hình thức thơ của Hai-nơ, nhưng chỉ cốt sao hình thức đó chất chứa đầy một nội dung hoàn toàn độc đáo, độc lập. Ngoài ra ông còn khác biệt với đa số các nhà thơ khác ở chỗ là một khi đã sáng tác xong, ông hoàn toàn thờ ơ với những bài thơ ấy. Sau khi đã gửi cho Mác hoặc cho tôi bản sao chép những câu thơ của mình, ông quên hẳn chúng đi, mà thường khó mà bắt ông đưa in những vần thơ ấy ở đâu đó. Chỉ trong thời gian xuất bản tờ “Neue Rheinische Zeitung” tình hình mới khác đi. Đoạn trích sau đây trong bức thư của Véc-thơ gửi từ Hăm-buốc cho Mác, đề ngày 28 tháng Tư 1851, cho thấy rõ tại sao có tình hình ấy.

“Nói chung, tôi hy vọng được gặp bạn ở Luân-Đôn vào đầu tháng Bảy, vì tôi không thể chịu đựng được những grasshoppers (những con châu chấu) này ở Hăm-buốc hơn nữa. Tại đây cuộc sống chói loà đang đe dọa tôi, và điều đó làm tôi sợ hãi. Bất kỳ một người nào khác có lẽ đã nắm lấy cơ hội ấy bằng cả hai tay. Nhưng tôi đã luống tuổi để trở thành kẻ phi-li-xtanh rồi, hơn nữa, vì bên kia đại dương là phương Tây xa xăm...”

Thời gian gần đây tôi đã viết đủ thứ trên đời, nhưng không có cái nào xong cả, vì tôi không hề thấy một ý nghĩa nào, một mục đích gì trong việc sáng tác cả. Nếu

bạn viết một cái gì đó về những vấn đề kinh tế chính trị học, thì điều đó là có ý nghĩa và hợp lý. Còn tôi ư? Buông ra một số câu hóm hỉnh nghèo nàn, những lời bông đùa vô duyên để gọi nên nụ cười khẩy dẫn độn trên cửa miệng đồng bào, - thú thật là tôi không thấy có vai trò nào nhạt nhẽo hơn! Cùng với sự cáo chung của tờ báo “Neue Rheinische Zeitung”, hoạt động văn học của tôi cũng chấm dứt vĩnh viễn luôn.

Tôi phải công nhận rằng: nếu ba năm qua đã trôi đi mất một cách vô ích làm cho tôi buồn, thì trái lại, tôi được cả một niềm vui lớn khi nhớ đến những ngày chúng ta lưu lại ở Khuê-n. Chúng ta *đã không* tự bôi nhọ thanh danh mình. Và đó là điều chủ yếu! Từ thời Phri-đrich Đại đế không ai đối xử với nhân dân Đức một cách en canaille^{1*} như tờ “Neue Rheinische Zeitung”.

Tôi không muốn nói rằng, đó là công lao của tôi, nhưng chính tôi cũng đã dự phần vào đó...

Ôi, Bò Đào Nha! Ôi, Tây Ban Nha!” (Véc-thơ vừa ở đó trở về). “Ước chi quê ta ít ra cũng có bầu trời tuyệt đẹp của người, chất rượu vang của người, những trái cam và cây nguyệt quế của người! Nhưng nào đâu có! Không có chi hết, ngoài những trận mưa rơi, những cái mũi dài và món thịt xông khói.

Tôi ở lại cùng mưa, với chiếc mũi dài,

Ghê-oóc Véc-thơ của bạn”.

Véc-thơ là nghệ nhân ở chỗ đó, ông hơn Hai-nơ ở chỗ đó (vì lành mạnh hơn và chân thành hơn) và trong văn học Đức, độc nhất chỉ có Gơ-tơ là vượt ông trong việc thể hiện cảm xúc và lòng ham muốn nhục dục tự nhiên và lành mạnh. Nhiều độc giả của tờ “Sozialdemokrat” có thể phát hoảng lên, nếu tôi đăng lại trên tờ này một số tiểu phẩm trích ở “Neue Rheinische Zeitung”. Nhưng tôi chưa có ý định làm việc đó. Tuy nhiên, tôi không thể không nhận thấy rằng ngay cả đối với những người xã hội chủ nghĩa Đức vào thời điểm nào đó họ sẽ công khai vứt bỏ cái thành kiến tâm thường cuối cùng này của người Đức, sự bẽn lẽn giả dối tiểu tư sản tuy chỉ để che đậy cho thói ngôn khẩu tục tĩu

1* - tự nhiên.

kín đáo. Ví như khi bạn đọc thơ của Phrai-li-grát thì đúng là có thể nghĩ rằng ở con người ta hoàn toàn không có bộ máy sinh dục. Tuy thế, không một ai ham thích nghe lén lút một giai thoại phóng đảng như chính Phrai-li-grát cực kỳ trình tiết trong thơ ca này. Rốt cuộc, ít ra cũng đến lúc những công nhân Đức cần quen với việc nói đến những điều mà chính họ làm vào ban ngày hay ban đêm, về những điều tự nhiên, cần thiết và hết sức dễ chịu, một cách cũng tự nhiên như những dân tộc rô-man, như Hô-me và Pla-tôn, như Hô-ra-xơ và Giu-vê-nan, như Cựu ước và như tờ “Neue Rheinische Zeitung”.

Tuy vậy, Véc-thơ cũng đã viết những điều ít phóng đảng hơn, và thỉnh thoảng tự cho phép gửi một cái gì đó cho tờ “Sozialdemokrat” làm tiểu phẩm.

Viết vào cuối tháng Năm 1883

Đã đăng trên báo “Der Sozialdemokrat”

số 24, ngày 7 tháng Sáu 1883

Ký tên: Ph. Ăng-ghe-n

In theo bản đăng trên báo, có đối

chiếu với bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

SÁCH KHẢI THỊ ⁶

Việc phán xét kinh thánh về mặt lịch sử và ngôn ngữ học, việc nghiên cứu vấn đề niên đại, nguồn gốc và ý nghĩa lịch sử những bản viết khác nhau hợp thành Cựu ước và Tân ước là một môn *khoa học* mà ở nước Anh hầu như không một ai biết đến, ngoài một số ít nhà thần học có đầu óc tự do chủ nghĩa, trong chừng mực có thể, cố hết sức giữ kín môn khoa học này.

Khoa học này hầu như hoàn toàn là của Đức. Hơn nữa, một số ít điều của khoa học lọt được ra ngoài biên giới nước Đức, cũng quyết không phải là phần tốt nhất của khoa học đó; điều đó chính là tư tưởng phê phán có đầu óc tự do, nó tự hào là đã được giải thoát khỏi lối nhìn định kiến và thoả hiệp, mà vẫn giữ được tính chất của đạo Cơ Đốc: như muốn nói rằng những sách kinh này không phải là mặc khải trực tiếp của thần linh, nhưng là mặc khải thần thánh thông qua tinh thần thiêng liêng của lòng nhân đạo v.v.. Chẳng hạn, trường phái Tuy-bin-ghe-n (Ba-ua, Gơ-phrue-rơ và một số nhân vật khác)⁷ đã thành công lớn ở Hà Lan và Thụy Sĩ, cũng như ở Anh, và nếu như muốn tiến thêm lên chút nữa, họ bước theo sau Stơ-rau-xơ. Ở éc-ne-xơ Rê-năng nổi tiếng, một kẻ chỉ luôn vay mượn một cách đáng thương ở những nhà phê bình Đức, nổi cộm một tinh thần cũng ôn hoà như thế, nhưng hoàn toàn phi lịch sử. Trong tất cả mọi trước tác của ông, chỉ có chủ nghĩa tình cảm mỹ học bao trùm lên những tư tưởng của ông và hình thức từ ngữ nhạt nhẽo, chứa đựng tư tưởng đó, là thuộc về ông mà thôi.

Tuy nhiên, có một điều éc- ne- xơ Rê-năng đã nói đúng:

“Nếu bạn muốn hiểu một cách tường tận xem những cộng đồng Cơ Đốc giáo đầu tiên là như thế nào, thì không nên so sánh chúng với những giáo khu hiện nay: nói đúng hơn, chúng làm ta nhớ đến những chi hội địa phương của Hội liên hiệp công nhân quốc tế”.

Điều đó đúng. Cơ Đốc giáo, hoàn toàn cũng như chủ nghĩa xã hội hiện đại, nắm lấy quần chúng qua hình thức những giáo phái này khác và, ở mức độ lớn hơn, qua hình thức các quan điểm cá nhân mâu thuẫn nhau, trong số đó có những quan điểm rõ ràng hơn, có những quan điểm rất mơ hồ, mà những quan điểm mơ hồ này lại chiếm phần áp đảo; nhưng tất cả các quan điểm này đều đối lập với chế độ thống trị, với “các nhà cầm quyền”.

Hãy lấy ví dụ quyển sách khai thị của chúng ta. Chúng ta sẽ thấy rằng đó hoàn toàn không phải là quyển sách khó hiểu và bí mật nhất, mà trái lại, đó là cuốn sách kinh đơn giản và rõ ràng nhất trong toàn bộ Tân ước. Giờ đây chúng ta cần yêu cầu bạn đọc tin điều mà chúng ta dự định chứng minh dưới đây: quyển sách đó được viết vào năm 68 hoặc vào tháng Giêng năm 69 sau công nguyên và vì vậy nó không chỉ là quyển kinh duy nhất của Tân ước, mà niên đại của nó đã được xác định đúng với sự thật, mà còn là quyển cổ nhất trong các sách kinh. Chúng ta có thể nhìn vào nó như nhìn vào chiếc gương phản chiếu bộ mặt của đạo Cơ Đốc năm 68.

Trước tiên là các giáo phái và các giáo phái này nhiều vô tận. Trong những bố cáo gửi bảy giáo hội ở A-di-a⁸ người ta đề cập ít nhất đến ba giáo phái, mà ngoài điều đó ra chúng tôi hoàn toàn không biết gì về chúng: phái Ni-cô-lai, phái Va-la-am và những tín đồ của một người đàn bà nào đó mà ở đây được gọi tượng trưng là Giê-da-ven. Sách chép rằng cả ba giáo phái này đều cho phép những tín đồ của họ ăn những đồ cúng tế dâng lên các tượng thánh và được hưởng những khoái lạc xác thịt. Một sự thực đáng chú ý là: trong mỗi một phong trào cách mạng lớn vấn đề “tự do luyến ái” bao giờ cũng nổi lên hàng đầu. Đối với một số

người đó là sự tiến bộ có tính chất cách mạng, là sự giải phóng khỏi những ràng buộc truyền thống cũ không còn cần thiết nữa; đối với một số người khác thì đó là học thuyết rất được hoan nghênh, nó rất tiện lợi để che đậy các thú quan hệ nam nữ tự do và dễ dãi. Loại người sau, một loại bọn phi-li-xtanh, rõ ràng là đã chiếm số đông; “truy lạc” luôn luôn đi đôi với việc ăn những “đồ cúng tế dâng lên các tượng thánh”; đó là những điều nghiêm cấm đối với người Do Thái và các tín đồ đạo Cơ Đốc, nhưng mà cự tuyệt những việc đó có lúc là nguy hiểm, hoặc ít nhất cũng là điều khó chịu. Từ đó hoàn toàn có thể thấy rằng, những kẻ ủng hộ tự do luyến ái được nhắc đến ở đây, nói chung đều nghiêng về phía duy trì những quan hệ tốt với tất cả mọi người và dù sao cũng không nghiêng về phía khổ hạnh.

Cơ Đốc giáo, cũng như mọi phong trào cách mạng lớn, đều do quần chúng tạo nên. Nó phát sinh ở Pa-le-xtin, bằng cách nào thì điều đó chúng ta hoàn toàn không hay biết, vào thời kỳ xuất hiện hàng trăm giáo phái mới, các tôn giáo mới, các nhà tiên tri mới. Thực tế, Cơ Đốc giáo đã hình thành một cách tự phát, như một cái gì ở giữa, kết thành từ sự tác động qua lại của những giáo phái phát triển nhất trong số các giáo phái đó và về sau mới trở thành một học thuyết hẳn hoi do được bổ sung thêm những luận thuyết của một người Do Thái ở A-lếch-xan-đri là Phi-lông, và sau này nữa do sự thâm nhập sâu rộng của những tư tưởng khắc kỷ⁹. Thật vậy, nếu chúng ta có thể coi Phi-lông là cha của học thuyết Cơ Đốc giáo, thì Xê-nê-ca là bác của nó. Một vài chỗ trong Tân ước được chép hầu như từng chữ từ những văn tác của người đó; mặt khác, trong những bài văn trào phúng của Péc-xi các bạn có thể tìm thấy những chỗ có lẽ được chép từ Tân ước mà lúc đó chưa xuất hiện. Trong sách khai thị của chúng ta không thể tìm ngay cả dấu vết của những yếu tố của tất cả những học thuyết ấy. Ở đây Cơ Đốc giáo được giới thiệu dưới một hình thức sơ khai nhất trong các hình thức còn lưu lại đến thời đại chúng ta. Chỉ một giáo lý ngự trị: các tín đồ được cứu

sống bởi sự hy sinh của Ky-tô. Nhưng như thế nào và vì sao thì điều đó hoàn toàn không thể xác định được. Ở đây không có gì cả, ngoài tư tưởng của đạo Do Thái và đa thần giáo cổ xưa cho rằng, nên cầu xin Chúa hoặc các thánh thần rủ lòng thương bằng những đồ cúng lễ, - tư tưởng này đã được cải biến thành tư tưởng đặc thù của Cơ Đốc giáo (về thực chất nó cũng đã biến Cơ Đốc giáo thành một tôn giáo phổ biến) chính là ở chỗ, cái chết của Ky-tô là một đồ tế thần vĩ đại, một khi được đem cúng dâng rồi thì có sức mạnh vĩnh cửu.

Về tội tổ tông thì không thấy một lời nào ám chỉ. Không có một lời nào về tam vị nhất thể. Giê-xu là “con chiên”, nhưng thần phục Chúa. Chẳng hạn, có một chỗ (XV, 3) Giê-xu được đặt cùng hàng với Mô-i-dơ. Thay vì một thần linh trong sách đó lại có “bảy thần linh” (III, 1 và IV, 5). Những vị thánh bị giết (những vị thánh tử vì đạo) kêu xin Chúa báo thù:

“Hỡi Chúa ngự trị, đến bao giờ Người mới xét xử và báo thù những kẻ ở dưới trần thế để trả nợ máu cho chúng con?” (VI, 10) -

đó là tình cảm, mà sau này đã bị loại bỏ một cách thận trọng ra khỏi phần lý thuyết của luân lý Cơ Đốc giáo, nhưng trong thực tế tình cảm này biểu thị ở sự báo thù ngay sau khi những người Cơ Đốc giáo chiếm ưu thế áp đảo các tín đồ đa thần giáo.

Tất nhiên, Cơ Đốc giáo chẳng qua chỉ là một giáo phái của đạo Do Thái: Chẳng hạn, trong các bố cáo gửi bảy giáo hội có nói:

“Ta biết lời dèm pha của những kẻ nói về mình, rằng chúng là tín đồ Do Thái giáo” (chứ không phải là tín đồ theo đạo Cơ Đốc), “nhưng thực ra chúng không phải là tín đồ Do Thái giáo mà là bảy quỳ sa-tăng” (II, 9):

và lại nữa (III, 9):

“Trong bảy quỳ sa-tăng, trong số những kẻ nói về mình, rằng chúng là tín đồ Do Thái giáo, nhưng kỳ thực lại không phải là người Do Thái giáo”.

Như vậy tác giả của chúng ta ở năm 69 sau công nguyên không hề may mắn nghĩ rằng mình là đại biểu của giai đoạn mới của sự phát triển của tôn giáo, giai đoạn có sứ mạng trở thành một trong những thành tố vĩ đại của cách mạng. Cũng như vậy, khi các thánh tông đồ đứng trước bàn thờ Chúa, thì có 144 000 người Do Thái đi đầu tiên, mỗi chi phái trong số mười hai chi phái có 12 000 người, và chỉ sau những người đó mới đến lượt những người đa thần giáo tham gia vào giai đoạn mới này của đạo Do Thái.

Đạo Cơ Đốc vào năm 68 là như thế, đúng như nó được miêu tả trong cuốn sách kinh cổ nhất trong số các cuốn sách kinh của Tân ước mà tính chính xác của cuốn sách kinh ấy không còn phải bàn cãi gì nữa. Tác giả quyển kinh đó là ai, chúng ta không rõ. Người đó tự xưng là I-ô-an. Thậm chí người ấy cũng không có tham vọng tự xưng là I-ô-an “thánh tông đồ”, tuy rằng trên nền móng của “thành Giê-ru-xa-lem mới” có khắc “tên tuổi của mười hai thánh tông đồ của con chiên” (XXI, 14). Như vậy khi ông ta viết, họ hiển nhiên đã chết rồi. Còn như ông là người Do Thái thì điều đó đã rõ qua hiện tượng là tiếng Hy Lạp của ông, trong đó mượn nhiều từ trong tiếng Do Thái cổ, được dùng với thứ ngữ pháp tồi mà ngay chỉ so với những quyển kinh khác của Tân ước cũng nổi bật lên rồi. Cái gọi là kinh Phúc âm của I-ô-an, những thông điệp của I-ô-an và quyển kinh này thuộc ít nhất ba tác giả khác nhau, - điều đó được chứng minh rõ qua ngôn ngữ của họ, nếu như những học thuyết được trình bày trong các sách kinh của họ, - vốn hoàn toàn không phù hợp với nhau - đã không chứng minh được.

Những điều mặc khải hầu như cấu thành toàn bộ nội dung sách khải thị - thì phần lớn đều chép từng câu từng chữ ở những nhà tiên tri cổ điển trong Cựu ước và ở những môn đồ của họ sau này, bắt đầu bằng sách kinh Đa-ni-en (khoảng năm 160 trước công nguyên sách này tiên đoán những sự kiện đã xảy ra trước đó hàng nhiều thế kỷ) và kết thúc bằng “Sách kinh của Ê-nốc”-

một loại ngục kinh viết bằng tiếng Hy Lạp được viết trước công nguyên ít lâu. Ngay cả trong việc chép nhật những điều mặc khải vay mượn, nguyên tác cũng đặc biệt là nghèo nàn. Giáo sư Phéc-đi-năng Be-na-ri - những dữ kiện mà tôi nêu dưới đây có được là nhờ tập giáo trình các bài giảng mà ông đã lên lớp ở trường Đại học tổng hợp Béc-lin năm 1841 - khi nghiên cứu những chương tiết và những câu thơ, đã chỉ ra xuất xứ của mỗi điều mặc khải giả mà tác giả đã vay mượn. Vì vậy, chạy theo “I-ô-an” của chúng ta trong tất cả mọi điều tưởng tượng của ông là vô ích. Tốt hơn hết là đi ngay vào điểm nào có thể hé mở bí mật của quyển sách kinh này, ít ra cũng là quyển sách kinh đáng lưu ý.

Hoàn toàn đối lập với tất cả những nhà bình luận chính thống của mình mà trải qua hơn 1 800 năm vẫn hy vọng rằng, những lời tiên tri của ông sẽ được ứng nghiệm, “I-ô-an” nhắc đi nhắc lại rằng:

“Ngày tháng gần rồi, điều ấy sắp tới rồi”.

Và đặc biệt điều đó liên quan đến cuộc khủng hoảng mà ông đã tiên tri cũng như hiển nhiên là đã hy vọng được chứng kiến nó xảy ra.

Cuộc khủng hoảng đó chính là trận quyết chiến vĩ đại cuối cùng giữa Chúa và “kẻ phản Ky-tô”, cái tên gọi mà những người khác dùng để gọi nhân vật đó. Những chương quan trọng nhất là chương XIII và chương XVII. Chúng ta hãy vứt bỏ mọi câu văn chương hào nhoáng không cần thiết. “I-ô-an” trông thấy từ dưới biển nổi lên một con thú có bảy cái đầu và mười sừng (sừng đối với chúng ta không đáng quan tâm):

“Chính ta đã nhìn thấy một trong những cái đầu của con thú bị tử thương; nhưng vết tử thương đó đã chữa khỏi”.

Con thú này phải được quyền thống trị trái đất, - quyền thống trị ấy là thù địch với Chúa và với con chiên, - trong thời hạn

bốn mươi hai tháng (một nửa của bảy năm linh thiêng), và tất cả mọi người trong thời gian này sẽ bị đánh dấu vào tay phải hoặc ở trên trán hình con thú hoặc số hiệu của tên nó.

“Ở đây là trí tuệ. Phàm người có trí tuệ thì *hãy tính đếm số của con thú, vì đó là số của loài người, số ấy là 666*”.

I-ri-nây ở thế kỷ thứ hai còn biết rằng, cái đầu thú bị thương đã được chữa khỏi có nghĩa là hoàng đế Nê-rôn. Nê-rôn là nhân vật lớn bức hại đầu tiên những tín đồ theo đạo Cơ Đốc. Sau khi nhà vua chết, có lời đồn truyền đi, đặc biệt là ở A-khai-a và ở A-di-a, rằng, hoàng đế không chết mà chỉ bị thương và lúc nào đó sẽ xuất hiện lại và sẽ gieo rắc sự khủng khiếp cho toàn thế giới (Ta-xít. “Biên niên sử”, VI, 22). Đồng thời I-ri-nây còn biết một bản kinh khác, rất cổ, nói rằng số hiệu này không phải là 666, mà là 616¹⁰.

Ở chương XVII con thú bảy đầu lại xuất hiện; lần này một người đàn bà xú danh, mặc áo khoác đỏ cưỡi lên mình nó, độc giả có thể tìm thấy ở ngay sách kinh đó đoạn mô tả hấp dẫn người đàn bà đó. Tại đây thiên thần giải thích cho I-ô-an:

“Con thú mà người trông thấy, đã từng có, nhưng nay không còn nữa... Bảy cái đầu thực chất là bảy quả núi mà người vợ ngồi trên đó, và bảy vua, trong đó *năm vị đã chết, một vị có mặt, còn một vị nữa chưa xuất hiện*, và khi vị ấy xuất hiện thì sẽ tồn tại không lâu. Và con thú đã từng có nhưng nay lại không còn nữa, thì chính là *vị vua thứ tám và ở trong số bảy vị*... Người vợ mà người thấy, là một thành phố lớn, ngự trị trên các ông vua dưới trần gian”.

Như vậy, ở đây có hai điều khẳng định rõ: (1) người đàn bà mặc áo khoác đỏ là thành Rô-ma, thành phố lớn, thống trị các vị vua dưới trần gian; (2) quyển kinh này được viết trong thời kỳ trị vì của hoàng đế La Mã thứ 6; sau hoàng đế này sẽ xuất hiện hoàng đế khác, ông này sẽ ngự trị không lâu; rồi tiếp đến sẽ là sự trở lại của một “trong bảy” vị vua, ông ta bị thương, nhưng được chữa khỏi và tên tuổi của ông ta được ghi trong con số bí mật và I-ri-nây đã biết về nhân vật ấy, đó là Nê - rôn.

Bắt đầu từ Ô-guy-xơ lần lượt kế tiếp nhau là: Ô-guy-xơ, Ti-bê-rơ, Ca-li-gu-la, Clô-đơ; vị thứ năm là Nê-rôn; vị thứ sáu có mặt là Gan-ba mà việc lên ngôi của nhân vật này đã trở thành tín hiệu cho cuộc nổi dậy của các quân đoàn lê dương, đặc biệt là ở Gô-lô, dưới sự chỉ huy của Ô-tôn, người kế vị của Gan-ba¹¹. Như vậy, hiển nhiên là sách kinh của chúng ta được viết ở thời trị vì của Gan-ba, kéo dài từ ngày 9 tháng Sáu năm 68 đến ngày 15 tháng Giêng năm 69. Và trong đó có lời tiên tri nói rằng chẳng bao lâu Nê-rôn sẽ trở lại.

Còn bây giờ xin nói về điều chứng minh cuối cùng là về con số. Điều chứng minh này cũng do Phéc-di-năng Be-na-ri tìm ra và từ đó trong giới khoa học cũng không thấy ai bàn cãi gì về nó nữa.

Khoảng 300 năm trước công nguyên, người Do Thái bắt đầu sử dụng những chữ cái của mình làm tượng trưng để chỉ các con số. Những tu sĩ thích triết lý tìm thấy ở đó phương pháp mới để giải thích theo kiểu thần bí hay là những ca-ba-lô. Những từ bí mật được biểu đạt bằng con số có được từ tổng những chữ cái mang nghĩa số hợp thành những từ đó. Họ gọi khoa học mới này là gematria, hình học “I-ô-an” của chúng ta cũng áp dụng ở đây môn khoa học đó. Chúng ta phải chứng minh là: (1) con số bao hàm tên của một người, và người đó là Nê-rôn và (2) cách giải đáp vấn đề phải có hiệu lực đối với bản kinh có dùng con số 666, đồng thời cũng phải có hiệu lực với bản kinh cổ có dùng con số 616. Hãy lấy những chữ cái của văn tự cổ Do Thái và trị số của chúng:

נ (nun) n = 50

ר (res) r = 200

ו (vap) như 0 = 6

נ (nun) n = 50

ק (kôp) k = 100

ס (xamêc) x = 60

ר (res) r = 200

Nê-rôn Kê-xa-rơ, hoàng đế Nê-rôn, theo tiếng Hy Lạp là Nêron

Kaisar. Bây giờ, nếu thay cách viết bằng tiếng Hy Lạp, chúng ta viết tên la-tinh Nero Caesar bằng những chữ cái Do Thái, thì chữ “nun” ở cuối từ “Nê-ron” không còn nữa, và cùng với chữ cái ấy cũng biến mất đi cả trị số của nó là 50. Điều đó dẫn chúng ta đến một bản kinh cũ khác - 616, và sự chứng minh, như vậy, hoàn toàn không thể chê vào đâu được^{1*}. Do đó sách kinh bí ẩn nay trở nên tuyệt đối rõ ràng. “I-ô an” tiên đoán Nê-rôn trở lại vào khoảng năm 70 và thống trị bằng khủng bố trong thời gian trị vì của ông vua này sẽ kéo dài bốn mươi hai tháng, nghĩa là 1 260 ngày. Sau thời hạn đó Chúa sẽ vùng dậy, đánh thắng tên phản Chúa Ky-tô là Nê-rôn, sẽ thiêu huỷ thành phố vĩ đại và giam con quỷ một nghìn năm. Một vương quốc nghìn năm sẽ bắt đầu, v.v.. Tất cả điều đó hiện giờ đã mất đi mọi ý nghĩa đối với tất cả mọi người, phải chăng chỉ trừ những kẻ dốt nát có thể vẫn cố tính toán ngày phán xử cuối cùng. Nhưng với tư cách một bức tranh xác thực của chính đạo Cơ Đốc hầu như ở buổi nguyên khởi, bức tranh do chính một trong những tín đồ Cơ Đốc giáo vẽ nên, sách kinh này có giá trị lớn hơn tất cả những sách kinh khác trong Tân ước cộng lại.

Đã đăng trên tạp chí “Progress”, Vol.II,
tháng Tám 1883

Ký tên: Phri-đrich Ăng-ghe-n

In theo bản đăng trên tạp chí
Nguyên văn là tiếng Anh

1* Cách biểu đạt tên bằng hình vẽ như đã dẫn ở trên, có “nun” thứ hai cũng như không có nó, thường gặp trong bộ kinh thánh Do Thái giáo, và như vậy là chính xác.

MÁC VÀ BÁO “NEUE RHEINISCHE ZEITUNG” (1848 – 1849)¹²

Khi Cách mạng tháng Hai bùng nổ, “Đảng cộng sản” Đức - như chúng tôi gọi đảng đó - chỉ gồm có một nòng cốt nhỏ, tức là Liên đoàn những người cộng sản, được tổ chức như một hội tuyên truyền bí mật. Liên đoàn phải hoạt động bí mật, chỉ vì hồi đó, ở nước Đức, không có quyền tự do hội họp và tự do lập hội. Ngoài mấy hội công nhân ở nước ngoài mà từ đó Liên đoàn tuyển chọn những hội viên của mình, Liên đoàn còn có khoảng ba chục chi hội hoặc phân hội ở ngay trong nước Đức, và ngoài ra còn có những hội viên cá biệt ở nhiều địa phương nữa. Nhưng đội ngũ chiến đấu không lớn đó lại có một lãnh tụ được mọi người tự nguyện phục tùng, một lãnh tụ bậc nhất là *Mác*, và nhờ ông mà đội ngũ đó đã có được một cương lĩnh có tính chất nguyên tắc và sách lược, cho đến nay vẫn giữ nguyên vẹn giá trị của nó: “*Tuyên ngôn cộng sản*”.

Ở đây, chúng ta nói trước hết đến phần sách lược của cương lĩnh. Những luận điểm chung của nó là như sau:

“Những người cộng sản không phải là một đảng riêng biệt, đối lập với các đảng công nhân khác.

Họ tuyệt nhiên không có một lợi ích nào tách khỏi lợi ích của toàn thể giai cấp vô sản.

Họ không đặt ra những nguyên tắc riêng biệt nhằm khuôn phong trào vô sản theo những nguyên tắc ấy.

Những người cộng sản chỉ khác với các đảng vô sản khác trên hai điểm: một là, trong các cuộc đấu tranh của những người vô sản thuộc các dân tộc khác nhau, họ đặt lên hàng đầu và bảo vệ *những lợi ích không phụ thuộc vào dân tộc và chung* cho toàn thể giai cấp vô sản; hai là, trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đấu tranh giữa vô sản và tư sản, họ luôn luôn đại biểu cho *lợi ích của toàn bộ phong trào*.

Vậy là về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận luôn luôn thúc đẩy phong trào tiến lên; về mặt lý luận, họ hơn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản¹³.

Còn riêng về đảng Đức, thì có nói:

“Ở Đức, Đảng cộng sản đấu tranh chung với giai cấp tư sản mỗi khi giai cấp này hành động cách mạng chống chế độ quân chủ chuyên chế, chống chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và giai cấp tiểu tư sản phản động.

Nhưng không một phút nào Đảng cộng sản lại quên giáo dục cho công nhân một ý thức hết sức sáng rõ về sự đối kháng kịch liệt giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, để khi có thời cơ thì công nhân Đức biết sử dụng những điều kiện chính trị và xã hội do sự thống trị của giai cấp tư sản tạo ra, như là vũ khí chống lại giai cấp tư sản, để ngay sau khi đánh đổ xong những giai cấp phản động ở Đức, là có thể tiến hành đấu tranh chống lại chính ngay giai cấp tư sản.

Những người cộng sản chú ý nhiều nhất đến nước Đức, vì nước Đức hiện đương ở vào đêm trước của một cuộc cách mạng tư sản” v.v. (“Tuyên ngôn”, ch. IV)¹⁴.

Từ trước đến nay, chưa hề có một cương lĩnh sách lược nào lại được chứng thực như cương lĩnh sách lược đó. Được đề ra vào đêm trước của cuộc cách mạng, nó đã chịu đựng được sự

thử thách của cuộc cách mạng đó; và từ đó, đảng công nhân nào đi chệch cương lĩnh sách lược đó, đều phải trả giá cho từng bước đi chệch; và hiện nay, sau gần 40 năm, nó vẫn là kim chỉ nam cho tất cả các đảng công nhân kiên quyết và giác ngộ của châu Âu, từ Ma-đrit đến Pê-téc-bua.

Những sự biến thái Hai ở Pa-ri đã đẩy nhanh cuộc cách mạng sắp nổ ra ở Đức và, do đó, làm thay đổi tính chất của cuộc cách mạng ấy. Giai cấp tư sản Đức, đáng lẽ phải chiến thắng bằng lực lượng của bản thân, lại chiến thắng bằng cách dựa dẫm vào cuộc cách mạng công nhân ở Pháp. Chưa đánh đổ được hẳn những kẻ thù cũ của nó là chế độ quân chủ chuyên chế, chế độ sở hữu phong kiến về ruộng đất, chế độ quan liêu và giai cấp tiểu tư sản hèn nhát, nó đã phải đương đầu với một kẻ thù mới là giai cấp vô sản. Nhưng ở đây đã bộc lộ ra ngay lập tức ảnh hưởng của những điều kiện kinh tế lạc hậu rất nhiều so với Pháp và Anh và của các quan hệ giai cấp ở Đức - những quan hệ giai cấp này do đó mà cũng lạc hậu như vậy.

Giai cấp tư sản Đức lúc đó vừa mới bắt đầu xây dựng đại công nghiệp của mình, đã không có lực lượng và dũng khí, cũng không có yêu cầu cấp bách phải giành lấy cho mình địa vị thống trị tuyệt đối trong nhà nước; giai cấp vô sản, hồi đó cũng kém phát triển như vậy, hình thành lên trong sự nô dịch hoàn toàn về tinh thần, chưa có tổ chức và cũng chưa có khả năng để xây dựng một tổ chức độc lập, nó chỉ mới cảm thấy một cách mơ hồ sự đối lập lợi ích sâu sắc của mình với lợi ích của giai cấp tư sản. Bởi vậy, mặc dù về thực chất là kẻ thù đáng sợ của giai cấp tư sản, nhưng nó vẫn là vật phụ thuộc của giai cấp tư sản về mặt chính trị. Không sợ giai cấp vô sản Đức lúc đó, mà sợ mối đe dọa là cái mà giai cấp vô sản Đức đe dọa sẽ trở thành, giống như giai cấp vô sản Pháp, cho nên giai cấp tư sản Đức chỉ thấy có một con đường thoát duy nhất là tiến hành bất kỳ một sự thoả hiệp nào, kể cả một sự thoả hiệp hèn nhát nhất, với chế độ quân chủ và bọn quý tộc; còn giai cấp vô sản chưa

ý thức được vai trò lịch sử của mình, cho nên trong những thời kỳ đầu của mình, số đông trong giai cấp ấy đã buộc phải đóng vai trò cánh tiên tiến nhất, cực tả, trong giai cấp tư sản. Lúc đó, công nhân Đức phải giành cho mình trước hết là những quyền không thể thiếu được để tự tổ chức một cách độc lập thành đảng của giai cấp: quyền tự do xuất bản, tự do lập hội và tự do hội họp – những quyền mà giai cấp tư sản đã phải giành lấy để thiết lập sự thống trị của bản thân nó, nhưng giờ đây, vì sợ công nhân, nó lại không thừa nhận cho công nhân được hưởng. Trong quần chúng đông đảo bỗng nhiên chuyển động thì vài ba trăm hội viên lẻ tẻ của Liên đoàn bị mất hút đi. Vì thế mà lúc đầu giai cấp vô sản Đức đã xuất hiện trên vũ đài chính trị với tư cách là đảng dân chủ cực đoan.

Như thế là khi chúng tôi bắt tay sáng lập một tờ báo lớn ở Đức, tình hình đó đã quyết định ngọn cờ của chúng tôi. Ngọn cờ đó chỉ có thể là ngọn cờ của phái dân chủ, nhưng là một phái dân chủ, ở đâu đâu và trong mỗi trường hợp cá biệt đều làm nổi bật tính chất vô sản đặc thù của nó, mà hồi bấy giờ nó chưa thể ghi vịnh viễn trên lá cờ của nó được. Nếu như hồi đó chúng tôi không chịu làm như vậy, nếu như chúng tôi không muốn tham gia phong trào ở cái cánh hiện đang tồn tại, tiên tiến nhất, thực sự vô sản, để thúc đẩy phong trào tiến lên, thì chúng tôi chẳng còn cách gì khác ngoài việc tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản trên một tờ báo nhỏ của một nơi xa xôi hẻo lánh nào đó và sáng lập ra một phe phái nhỏ chứ không phải là một đảng hành động lớn. Nhưng vai trò những kẻ truyền bá trong bãi sa mạc, thì không còn thích hợp với chúng tôi nữa: chúng tôi đã nghiên cứu quá kỹ những nhà không tưởng để có thể làm việc đó. Chúng tôi đã vạch ra cương lĩnh của chúng tôi không phải để làm việc đó.

Khi chúng tôi đến Khuê-n, thì ở đấy những người dân chủ và một phần nào thì những người cộng sản đã chuẩn bị sáng lập một tờ báo lớn. Người ta muốn làm cho tờ báo đó trở thành một tờ báo thuần túy địa phương của Khuê-n và đẩy chúng tôi đi Béc-lin.

Nhưng trong vòng 24 giờ, chủ yếu là nhờ Mác, chúng tôi đã chiếm được trận địa; tờ báo đã trở thành của chúng tôi, với điều kiện nhượng bộ là chúng tôi nhận *Hen-rich Buya-ghéc-xơ* vào ban biên tập. Ông ta chỉ viết độc có *một* bài (trên số 2) và sau đó không bao giờ viết một bài nào nữa.

Nơi mà chúng tôi cần phải đến lúc đó chính là Khuên chứ không phải là Béc-lin. Một là, Khuên là trung tâm của tỉnh Ranh, tỉnh đã trải qua cuộc cách mạng Pháp, đã nắm được ý thức pháp quyền *hiện đại* qua bộ luật Na-pô-lê-ông¹⁵, đã phát triển nền đại công nghiệp lớn nhất, và nói chung về mọi mặt, đã là bộ phận tiên tiến nhất của nước Đức hồi đó. Còn Béc-lin hồi đó, với giai cấp tư sản vừa mới ra đời của nó, với giai cấp tiểu tư sản của nó, cái bọn ngoài miệng thì hung hăng, nhưng trong hành động lại hèn nhát và khúm núm, với giai cấp công nhân hoàn toàn chưa phát triển của nó, với đông đảo những quan lại của nó, nô bộc của bọn quý tộc và nô bộc của triều đình, với tất cả tính chất của nó là một “kinh đô” đơn thuần, thì chúng tôi đã biết quá rõ qua những sự quan sát của bản thân chúng tôi. Nhưng điều quyết định là: hồi đó ở Béc-lin bộ luật Phổ thẩm hại vẫn ngự trị và những vụ án chính trị đều do bọn quan toà chuyên nghiệp xét xử; còn ở Ranh thì người ta thi hành bộ luật Na-pô-lê-ông; bộ luật này không biết đến những vụ án báo chí vì nó giả định là đã có chế độ kiểm duyệt rồi; và chỉ khi nào người ta *phạm tội*, chứ không phải là phạm pháp về mặt chính trị, thì mới bị đưa ra toà án hội thẩm. Ở Béc-lin, *sau* cách mạng, có một thanh niên tên là Sluê-phen bị xử một năm tù vì một chuyện nhỏ¹⁶, còn ở Ranh, chúng tôi lại được hưởng quyền tự do báo chí vô điều kiện, và chúng tôi đã sử dụng triệt để quyền tự do đó.

Như vậy là chúng tôi bắt đầu ra báo ngày 1 tháng Sáu 1848, với một số vốn cổ phần rất hạn chế, trong đó chỉ có một phần nhỏ là đã đóng góp; và bản thân các cổ đông cũng chẳng có gì là chắc chắn. Ngay sau số báo đầu tiên, một nửa số cổ đông đã rút lui, và đến cuối tháng, không còn một ai nữa.

Chế định của ban biên tập chỉ quy thành sự chuyên chính của Mác. Một tờ báo lớn hàng ngày, phải ra đúng vào một giờ nhất định, mà tổ chức một cách khác đi thì không thể nào thực hiện được triệt để đường lối của mình. Thêm nữa, ở đây đối với chúng tôi, sự chuyên chính của Mác là một việc đương nhiên, không tranh cãi được, và được tất cả chúng tôi vui lòng thừa nhận. Trước hết là nhờ nhãn quan sáng suốt và đường lối vững vàng của Mác mà tờ báo đó đã trở thành tờ báo nổi tiếng nhất của nước Đức trong những năm cách mạng.

Cương lĩnh chính trị của “Neue Rheinische Zeitung” bao gồm hai điểm chủ yếu:

một nước Đức cộng hoà, dân chủ, thống nhất, không thể chia cắt, và chiến tranh với nước Nga, bao hàm cả việc khôi phục lại Ba Lan.

Những người dân chủ tiểu tư sản hồi đó chia thành hai phái: phái Bắc Đức, mong muốn một vị hoàng đế Phổ dân chủ và phái Nam Đức, lúc đó hầu như hoàn toàn là phái ở Ba-den, muốn biến nước Đức thành một nước Cộng hoà liên bang theo kiểu Thụy Sĩ. Chúng tôi phải đấu tranh chống cả hai phái ấy. Phổ hoá nước Đức hay duy trì mãi mãi tình trạng nước Đức bị chia cắt thành nhiều quốc gia nhỏ, đều là trái với lợi ích của giai cấp vô sản. Lợi ích của giai cấp vô sản bức bách đòi hỏi nước Đức phải thống nhất dứt khoát thành một *dân tộc* duy nhất, chỉ có như thế mới có thể dọn sạch được tất cả mọi trở ngại nhỏ nhặt do quá khứ để lại, khỏi chiến trường trên đó giai cấp vô sản và giai cấp tư sản sẽ phải đo sức với nhau. Nhưng lợi ích của giai cấp vô sản đồng thời cũng dứt khoát chống đối việc xác lập địa vị lãnh đạo của Phổ: nhà nước Phổ, với toàn bộ thể chế của nó, truyền thống của nó và triều vua của nó, chính là kẻ thù bên trong duy nhất nghiêm trọng mà cách mạng Đức cần phải đập tan; ngoài ra, nước Phổ chỉ có thể thống nhất được nước Đức bằng cách xé nước Đức ra, bằng cách gạt bỏ nước Áo thuộc Đức ra khỏi nước Đức.

Thủ tiêu nhà nước Phổ, làm tan rã nhà nước Áo, thật sự thống nhất nước Đức thành một nước cộng hoà, - cương lĩnh cách mạng của chúng tôi cho thời gian sắp tới chỉ có thể là như thế mà thôi. Muốn có thể thực hiện cương lĩnh đó thì phải tiến hành một cuộc chiến tranh với nước Nga và chỉ có thông qua con đường đó mà thôi. Điều này, sau đây tôi sẽ còn bàn thêm.

Nói chung, lời lẽ của tờ báo tuyệt nhiên không mang vẻ trịnh trọng, nghiêm nghị hoặc hân hoan. Chúng tôi chỉ có những kẻ thù đáng khinh, và chúng tôi cực kỳ khinh miệt họ, không trừ một ai. Chế độ quân chủ chuyên âm mưu, bọn gian thần, bọn quý tộc, báo “Kreuz-Zeitung”¹⁷ - nói tóm lại, toàn bộ “thế lực phản động” hợp nhất mà bọn phi-li-xtanh cực kỳ căm phẫn, - thì chỉ bị chúng tôi nhạo báng và chế giễu mà thôi. Nhưng chúng tôi cũng có thái độ khinh miệt không kém đối với những thần tượng mới, do cách mạng tạo ra: các bộ trưởng hồi tháng Ba, Quốc hội Phran-phuốc và Quốc hội Béc-lin, cả cánh hữu lẫn cánh tả của các quốc hội đó. Ngay số báo đầu tiên cũng mở đầu bằng một bài chế giễu tính nhỏ nhen của Quốc hội Phran-phuốc, tính vô ích của những bài diễn thuyết dài dòng của nó, tính vô dụng của những nghị quyết hèn nhát của nó¹⁸. Bài báo đó đã làm cho chúng tôi mất một nửa số cổ đông. Quốc hội Phran-phuốc thậm chí không phải là một câu lạc bộ tranh luận nữa; ở đây hầu như người ta không tranh luận, mà trong phần lớn các trường hợp chỉ đọc những luận văn theo kiểu học viện được chuẩn bị từ trước và thông qua những nghị quyết cổ vũ bọn phi-li-xtanh Đức, nhưng nói chung không được một ai chú ý đến.

Quốc hội Béc-lin đã có nhiều ý nghĩa hơn: nó đương đầu với một lực lượng thực tế, nó thảo luận và thông qua nghị quyết không phải trên một cơ sở trống rỗng, không phải trong cái ổ tu hú ở trên mây của Quốc hội Phran-phuốc. Vì vậy mà nó cũng được chúng tôi chú ý đến nhiều hơn. Nhưng những thần tượng phái tả ở đây, như Sun-xtơ-Đê-lít-xơ, Bê-ren-xơ, En-xơ, Stai-nơ, v.v., cũng bị công kích kịch liệt như các thần tượng ở Phran-phuốc;

thái độ do dự, rụt rè và tính toán nhỏ nhen của họ đã bị vạch trần không thương tiếc, và chúng tôi đã chỉ cho họ thấy rằng với những thoả hiệp của họ, họ đã đi dần từng bước như thế nào vào con đường phản bội cách mạng. Điều đó dĩ nhiên đã làm hoảng sợ những người tiểu tư sản dân chủ vừa mới nặn ra những thần tượng đó để dùng cho bản thân. Nhưng chính sự hoảng sợ đó đã là một dấu hiệu nói lên rằng chúng tôi đã đánh trúng mục tiêu.

Chúng tôi cũng chống cái ảo tưởng do giai cấp tiểu tư sản nhiệt tình truyền bá, cái ảo tưởng cho rằng cách mạng tựa hồ như đã kết thúc với biến cố hồi tháng Ba rồi, và hiện nay chỉ còn hái những thành quả của cách mạng mà thôi. Đối với chúng tôi, tháng Hai và tháng Ba chỉ có thể có ý nghĩa của một cuộc cách mạng thực sự, khi chúng không phải là sự kết thúc, mà ngược lại, là khởi điểm của một phong trào cách mạng lâu dài, trong đó, cũng như trong thời kỳ Đại cách mạng Pháp, nhân dân trưởng thành lên qua cuộc đấu tranh của chính mình, các đảng ngày càng phân hoá sâu sắc hơn cho đến khi các đảng đó hoàn toàn trùng hợp với các giai cấp lớn: giai cấp tư sản, giai cấp tiểu tư sản và giai cấp vô sản; trong đó giai cấp vô sản, trong một loạt cuộc chiến đấu, sẽ lần lượt chiếm lĩnh hết trận địa này đến trận địa khác. Vì vậy chúng tôi cũng chống lại giới tiểu tư sản dân chủ ở bất kỳ nơi nào mà họ muốn xoá nhòa sự đối lập giai cấp giữa họ và giai cấp vô sản bằng câu nói mà họ ưa thích: tất cả chúng ta đều mong muốn những điều giống nhau, mọi sự khác nhau chỉ do hiểu lầm mà ra thôi. Nhưng chúng tôi càng không để cho giai cấp tiểu tư sản hiểu sai phái dân chủ vô sản của chúng tôi thì họ lại càng trở nên ngoan ngoãn hơn và dễ dãi hơn đối với chúng tôi. Chống họ càng kịch liệt và kiên quyết bao nhiêu thì họ càng mềm mỏng hơn bấy nhiêu, càng nhượng bộ đảng công nhân bấy nhiêu. Điều đó, chúng tôi đã thể nghiệm thấy.

Cuối cùng, chúng tôi đã vạch trần cái thói dần dần nghị trường (theo cách nói của Mác) của những đại hội khác nhau gọi là các quốc hội¹⁹. Các ngài ấy đã để tuột mất mọi công cụ quyền lực, đã phần nào tự nguyện giao trả cho chính phủ những công cụ đó. Ở Béc-lin cũng như ở Phran-phuốc, bên cạnh những chính phủ phản động mới được vững mạnh trở lại, còn có những quốc hội ốm yếu, nhưng lại tưởng rằng những nghị quyết bất lực của mình có thể làm xoay trời chuyển đất được. Nạn nhân của cái thói ngu ngốc tự dối mình đó bao gồm tất cả, cả cánh cực tả nữa. Chúng tôi đã cảnh cáo họ rằng: thắng lợi của các anh trong quốc hội đồng thời cũng sẽ là thất bại của các anh trong thực tế.

Vì điều đó diễn ra ở Béc-lin cũng như Phran-phuốc. Khi “phái tả” chiếm được đa số, chính phủ đã giải tán quốc hội; chính phủ đã có thể làm được như vậy, vì quốc hội không còn được nhân dân tín nhiệm nữa.

Sau này, khi tôi đọc quyển sách của *Bu-giác* viết về *Ma-rát* tôi mới hiểu rằng về nhiều mặt, chúng tôi đã bắt chước một cách không tự giác tấm gương vĩ đại của người “Ami du Peuple”²⁰ thực sự (chứ không phải đã bị bọn bảo hoàng xuyên tạc), và hiểu rằng sở dĩ có tất cả những tiếng thét điên cuồng và tất cả những điều xuyên tạc lịch sử làm cho người ta, trong gần một trăm năm, chỉ biết có cái hình ảnh đã hoàn toàn bị bóp méo của Ma-rát thôi, thì đó chỉ là vì Ma-rát đã thắng tay lột mặt nạ của những thần tượng lúc bấy giờ, như La-phay-ét, Bay-i, v.v., và đã vạch trần bộ mặt hoàn toàn phản bội cách mạng của họ; chỉ là vì, cũng như chúng tôi, ông cũng không coi cách mạng là đã kết thúc, mà muốn rằng cách mạng được tuyên bố là không ngừng.

Chúng tôi đã tuyên bố công khai rằng chỉ khi nào đảng cực đoan nhất trong số các đảng chính thức hiện có ở nước Đức lên nắm chính quyền thì xu hướng mà chúng tôi đại biểu mới có thể

bắt đầu đấu tranh để đạt tới mục đích thực sự của đảng chúng tôi: lúc ấy, chúng tôi sẽ hình thành phái đối lập với đảng cực đoan nhất đó.

Nhưng các sự biến lại khiến chúng tôi không những chế giễu kẻ thù Đức mà còn tỏ ra có một nhiệt tình nồng nàn nữa. Tháng Sáu 1848, khi nổ ra cuộc khởi nghĩa của công nhân Pa-ri, chúng tôi đã sẵn sàng ở vị trí chiến đấu. Ngay từ phát súng đầu tiên, chúng tôi đã kiên quyết đứng về phía những người khởi nghĩa. Sau khi họ bị thất bại, Mác đã viết một trong những bài hùng hồn nhất để tôn vinh những người chiến bại²¹.

Lúc đó, những cổ đông cuối cùng cũng rời bỏ chúng tôi. Nhưng chúng tôi hài lòng nhận thấy rằng tờ báo của chúng tôi là tờ báo duy nhất ở Đức, và hầu như ở cả châu Âu, đã phát cao ngọn cờ của giai cấp vô sản chiến bại vào lúc mà giai cấp tư sản và bọn tiểu tư sản ở tất cả các nước đội hàng tràng những điều vu khống bắn thủ lên đầu những người chiến bại.

Chính sách đối ngoại của chúng tôi hồi đó thật là giản đơn: ủng hộ mọi nhân dân cách mạng, kêu gọi châu Âu cách mạng tiến hành một cuộc chiến tranh chung chống lại chỗ dựa to lớn của thế lực phản động châu Âu - tức nước Nga. Từ ngày 24 tháng Hai²², chúng tôi đã hiểu rõ rằng cách mạng chỉ có *một* kẻ thù thật đáng sợ là nước Nga, và phong trào càng có quy mô toàn châu Âu thì kẻ thù đó lại càng buộc phải bước vào cuộc chiến đấu. Những sự biến ở Viên, ở Mi-la-nô và ở Béc-lin đã trì hoãn cuộc tấn công của nước Nga, nhưng cách mạng càng tiến gần đến nước Nga thì cuộc tiến công ấy lại càng chắc chắn sẽ xảy ra. Nhưng nếu đẩy được nước Đức tiến hành chiến tranh chống nước Nga thì có thể các triều đại Háp-xbuốc và Hô-hen-txô-léc sẽ chấm dứt, và cách mạng sẽ giành được thắng lợi trên toàn tuyến.

Chính sách đó được quán triệt trên tất cả các số báo, cho đến khi quân Nga đã thật sự xâm lược Hung-ga-ri, sự xâm lược này

đã hoàn toàn chứng thực điều tiên đoán của chúng tôi và đã quyết định sự thất bại của cách mạng.

Mùa xuân 1849, khi trận chiến đấu quyết định đến gần thì lời lẽ của tờ báo mỗi số một kịch liệt hơn và nồng nhiệt hơn. Trong “Một tỷ cho Xi-lê-di” (gồm 8 bài báo)²³, Vin-hem Vôn-phơ đã nhắc nhở nông dân Xi-lê-di nhớ lại rằng họ được giải phóng khỏi những đảm phụ phong kiến, họ đã bị bọn địa chủ, với sự giúp đỡ của chính phủ, lừa dối cả về tiền tài lẫn về ruộng đất, và ông đòi phải bồi thường một tỷ ta-le.

Đồng thời, trong tháng Tư, tác phẩm của *Mác* bàn về lao động làm thuê và tư bản²⁴ đã được đăng dưới hình thức một loạt bài xã luận, vạch rõ mục đích xã hội của chính sách của chúng tôi. Một số báo, mỗi số đặc biệt, đều chỉ rõ cuộc chiến đấu vĩ đại đang được chuẩn bị, chỉ rõ tính chất ngày càng gay gắt của những mâu thuẫn ở Pháp, I-ta-li-a, Đức và Hung-ga-ri. Nhất là tất cả các số đặc biệt xuất bản trong hai tháng Tư và tháng Năm là những lời kêu gọi nhân dân hãy sẵn sàng chiến đấu.

Khắp nơi trong nước Đức, người ta đều ngạc nhiên về cuộc đấu tranh táo bạo đó của chúng tôi trong lòng một pháo đài hạng nhất của Phổ, trước một đội quân đồn trú tám nghìn người và trước nhà giam; nhưng 8 khẩu súng có lưỡi lê và 250 viên đạn chiến đấu trong phòng biên tập, cùng những chiếc mũ đỏ Gia-cô-bin của công nhân xếp chữ, cũng khiến cho bọn sĩ quan coi ngôi nhà của chúng tôi là một pháo đài không thể đánh chiếm bằng một trận tập kích giản đơn được.

Cuối cùng, ngày 18 tháng Năm 1849, đòn tấn công đã nổ ra.

Cuộc khởi nghĩa ở Dre-xden và En-bơ-phen-dơ đã bị đánh tan; những người khởi nghĩa ở I-dơ-lôn bị bao vây; tỉnh Ranh và Vextơ-pha-li nhan nhản những quân đội; sau khi đàn áp xong vùng Ranh thuộc Phổ thì chúng sẽ tiến quân vào Pphan-xơ và Ba-den.

Cuối cùng, đến lúc ấy chính phủ mới dám đụng đến chúng tôi. Một số biên tập viên bị toà án truy tố; còn những người khác, vì không phải là người Phổ thì bị trục xuất. Không có cách gì chống lại cả, vì sau lưng chính phủ là cả một quân đoàn. Chúng tôi buộc phải rời pháo đài của mình, nhưng chúng tôi rút lui cùng với vũ khí và hành lý, với tiếng kèn vang dội và với ngọn cờ tung bay phấp phới là số báo đỏ cuối cùng, trong đó chúng tôi đã báo trước cho công nhân Khuên không nên tiến hành những cuộc bạo động vô hy vọng, và chúng tôi nói với họ rằng:

“Từ biệt anh chị em, các biên tập viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”, xin cảm ơn anh chị em về sự đồng tình đối với họ. Lời nói cuối cùng của họ, ở khắp mọi nơi bao giờ cũng vẫn là: *giải phóng giai cấp công nhân*”²⁵.

Tờ “Neue Rheinische Zeitung” đã chấm dứt sự tồn tại của mình như vậy, ít lâu trước khi nó vừa tròn được một năm. Mở đầu hầu như không có một phương tiện tài chính nào cả, - số tiền ít ỏi mà người ta đã hứa góp cho nó thì, như đã nói, không bao giờ được trao cho nó cả, - thế mà đến tháng Chín, nó đã phát hành đến 5 nghìn bản. Lệnh giới nghiêm ở Khuên đã làm cho tờ báo phải đình bản; đến trung tuần tháng Mười, nó phải bắt đầu mọi việc lại từ đầu. Nhưng đến tháng Năm 1849, khi bị đình bản thì nó lại đã có 6 000 người đặt mua, trong khi đó thì tờ “Kölnische Zeitung”²⁶ hồi ấy, theo lời thừa nhận của chính nó, có không đến 9 000 người đặt mua. Không có một tờ báo Đức nào khác - không kể trước đó hay sau đó - lại có thể lực và ảnh hưởng, lại biết cách cổ vũ quần chúng vô sản như báo “Neue Rheinische Zeitung”.

Và tờ báo sở dĩ được như vậy, trước hết là nhờ *Mác*.

Khi đòn tấn công nổ ra, ban biên tập đã phân tán đi. *Mác* đi Pa-ri, nơi mà chung cục ngày 13 tháng Sáu 1849²⁷ đang được chuẩn bị; Vin-hem Vôn-phơ lúc đó đã chiếm được vị trí của mình

trong Quốc hội Phran-phước, đúng vào lúc mà quốc hội này phải chọn một trong hai điều: hoặc là bị từ trên giải tán, hoặc đi theo cách mạng; còn tôi thì đến Pphan-xơ làm sĩ quan tùy tùng trong đội quân tình nguyện của Vi-lích²⁸.

Viết vào giữa tháng Hai đầu tháng Ba 1884

Đã đăng trên tờ “Der Sozialdemokrat”

số 11, ngày 13 tháng Ba 1884

Ký tên: Ph. Ăng-ghen

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

NGUỒN GỐC CỦA GIA ĐÌNH, CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU VÀ CỦA NHÀ NƯỚC

NHÂN CÓ NHỮNG CÔNG TRÌNH
NGHIÊN CỨU CỦA LUY-XƠ H. MOÓC-GAN²⁹

Viết vào cuối tháng B - 26 tháng Năm 1884

Đã in thành sách lẻ ở Xuy-rích năm 1884

Ký tên: Phri-đrich Ăng-ghen

In theo bản in năm 1891, có đối

chiếu với bản in năm 1884

Nguyên văn là tiếng Đức



Bìa của bản in lần thứ nhất cuốn
"Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước"

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT

Những chương sách sau đây, trên một mức độ nào đó, là sự thực hiện một di chúc. Chính Các Mác, chứ không phải ai khác, đã dự định trình bày những kết quả của công trình nghiên cứu của Moóc-gan gắn với những kết luận của công cuộc nghiên cứu lịch sử theo quan điểm duy vật của mình - trong những giới hạn nào đó, tôi có thể nói là của cả hai chúng tôi - và chỉ bằng cách đó mới làm sáng tỏ được tất cả ý nghĩa của những kết quả ấy. Thật thế, ở châu Mỹ, Moóc-gan đã phát hiện lại, theo cách của ông, quan điểm duy vật lịch sử mà Mác đã phát hiện ra cách đây bốn mươi năm, và tuân theo quan điểm đó khi so sánh thời đại dã man với thời đại văn minh thì trên những điểm chủ yếu ông cũng đã đi đến những kết quả giống như Mác. Và giống như bộ “Tư bản” đã bị bọn kinh tế học nhà nghề ở Đức sao chép một cách nhiệt tâm bao nhiêu thì cũng bị dìm đi một cách ngoan cố bấy nhiêu, tác phẩm “Xã hội cổ đại”¹⁾ của Moóc-gan cũng bị bọn đại biểu của khoa học “tiền sử” ở Anh đối xử hoàn toàn y như thế. Tác phẩm này của tôi chỉ có thể thay thế một cách yếu ớt

1) “Ancient Society, or Researches in the Lines of Human Progress from Savagery through Barbarism to Civilization”. By Lewis H. Morgan. London. Macmillan and Co..1877 [Luy-xơ H. Moóc-gan. “Xã hội cổ đại, hay là sự nghiên cứu những tuyến tiến bộ của loài người từ nông muội, dã man đến văn minh”. Luân Đôn, Mác-mi-lan và Công ty. 1877]. Sách này in ở Mỹ, và ở Luân Đôn, kiếm được cuốn sách đó là một việc đặc biệt khó khăn. Tác giả đã qua đời cách đây vài năm.

những gì mà người bạn đã quá cố của tôi không còn có thể làm được nữa mà thôi. Tuy nhiên, ở những đoạn trích tỉ mỉ rút từ cuốn sách của Moóc-gan³⁰ ra tôi đã có được những nhận xét phê phán mà tôi sẽ sao lại ở đây trong những trường hợp liên quan đến chủ đề.

Theo quan điểm duy vật, nhân tố quyết định trong lịch sử, quy đến cùng, là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống trực tiếp. Nhưng bản thân sự sản xuất đó lại có hai loại. Một mặt là sản xuất ra tư liệu sinh hoạt: thực phẩm, quần áo, nhà ở và những công cụ cần thiết để sản xuất ra những thứ đó; mặt khác là sự sản xuất ra bản thân con người, là sự truyền nòi giống. Những trật tự xã hội, trong đó những con người của một thời đại lịch sử nhất định và của một nước nhất định đang sống, là do hai loại sản xuất quyết định: một mặt là do trình độ phát triển của lao động và mặt khác là do trình độ phát triển của gia đình. Lao động càng ít phát triển, khối lượng sản phẩm của lao động và do đó, của cải của xã hội càng bị hạn chế thì chế độ xã hội tỏ ra bị quan hệ thị tộc chi phối càng mạnh mẽ hơn. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của cấu trúc xã hội dựa trên quan hệ thị tộc ấy, năng suất lao động ngày càng phát triển lên; cùng với năng suất đó thì tư hữu và trao đổi, những chênh lệch về của cải, khả năng sử dụng sức lao động của người khác, và do đó, cơ sở của các mâu thuẫn giai cấp cũng phát triển lên: những yếu tố xã hội mới đó, trải qua nhiều thế hệ, ra sức làm cho chế độ xã hội cũ thích ứng với những điều kiện mới, cho đến khi rốt cuộc sự không thể dung nạp nhau giữa hai cái đó dẫn tới một bước ngoặt hoàn toàn. Xã hội cũ dựa trên những liên minh thị tộc bị nổ tung do kết quả của sự xung đột giữa các giai cấp xã hội mới hình thành; một xã hội mới thay thế nó, được tổ chức thành quốc gia, mà đơn vị cơ sở không phải là những liên minh dựa trên quan hệ thị tộc nữa, mà là những liên minh dựa trên lãnh địa, - xã hội, trong đó, chế độ gia đình hoàn toàn bị quan hệ sở hữu chi phối, và trong đó, từ nay trở đi, những mâu thuẫn giai cấp

cùng với đấu tranh giai cấp, cấu thành nội dung của toàn bộ lịch sử *thành văn* từ trước đến nay, đều phát triển một cách tự do.

Công lao vĩ đại của Moóc-gan là đã phát hiện và khôi phục lại những nét chủ yếu của cái cơ sở tiền sử đó của lịch sử thành văn của chúng ta, và ông đã tìm thấy trong những quan hệ thị tộc của người In-di-an ở Bắc Mỹ chiếc chìa khoá để mở những điều bí ẩn hết sức quan trọng, cho đến nay vẫn chưa giải đáp được, của lịch sử Hy Lạp, La Mã và Đức cổ đại. Nhưng tác phẩm của ông không phải chỉ một sớm một chiều mà viết xong. Trong gần bốn mươi năm, ông đã nghiên cứu tư liệu của mình cho đến khi hoàn toàn nắm được nó. Nhưng vì vậy, cuốn sách của ông là một trong một số ít trước tác trong thời chúng ta tạo ra cả một thời đại.

Trong bản trình bày sau đây, về đại thể bạn đọc sẽ phân biệt được dễ dàng phần nào là của Moóc-gan, và phần nào là do tôi thêm vào. Trong những phần lịch sử về Hy Lạp và La Mã, tôi không chỉ giới hạn trong những kết luận của Moóc-gan mà còn thêm vào đó những điều tôi đã có được. Những phần về người Ken-tơ và người Giéc-manh thì chủ yếu là của tôi; ở đây Moóc-gan hầu như chỉ có những nguồn tài liệu không phải là tài liệu gốc; còn về người Giéc-manh thì ngoài Ta-xít ra, Moóc-gan chỉ có trong tay những sự xuyên tạc tồi tệ, theo tinh thần phái tự do, của ông Phri-men³¹ mà thôi. Tất cả những luận chứng về kinh tế, đầy đủ đối với mục đích mà Moóc-gan đã đặt ra cho mình, nhưng lại hoàn toàn không đầy đủ đối với những mục đích của tôi, thì tôi đều xử lý lại cả. Sau hết, đương nhiên là tôi chịu trách nhiệm về tất cả những kết luận nào mà tôi không trực tiếp dẫn chứng Moóc-gan.

I NHỮNG GIAI ĐOẠN VĂN HOÁ TIỀN SỬ

Moóc-gan là người đầu tiên, với sự am hiểu vấn đề đã tìm cách sắp xếp thời kỳ tiền sử của loài người thành một hệ thống nhất định; chừng nào mà còn chưa có thêm được nhiều tài liệu khiến người ta thấy cần phải sửa đổi lại thì không nghi ngờ gì nữa, cách chia thời kỳ của Moóc-gan vẫn còn giá trị.

Trong ba thời đại chính: thời đại mông muội, thời đại dã man và thời đại văn minh, dĩ nhiên Moóc-gan chỉ quan tâm đến hai thời đại đầu và bước quá độ sang thời đại thứ ba. Moóc-gan chia mỗi thời đại trong hai thời đại đầu thành những giai đoạn thấp, giữa và cao, tùy theo bước tiến đã đạt được trong việc sản xuất những tư liệu sinh hoạt, vì như lời Moóc-gan nói,

“sự khéo léo trong việc sản xuất đó có ý nghĩa quyết định đối với trình độ ưu việt và trình độ thống trị của con người đối với tự nhiên: trong tất cả các sinh vật, chỉ có con người là đạt đến chỗ gần như thống trị không hạn chế việc sản xuất thực phẩm. Tất cả các thời đại tiến bộ lớn lao của loài người, nhiều hay ít, đều trực tiếp khớp với những thời đại mở rộng các nguồn sinh tồn”³².

Sự phát triển của gia đình cũng diễn ra song song với tình hình đó, nhưng không đưa lại những dấu hiệu đặc trưng như thế cho việc phân định các thời kỳ.

1. THỜI ĐẠI MÔNG MUỘI

1. *Giai đoạn thấp.* Thời kỳ thơ ấu của loài người. Con người

thời đó còn sống trong những chỗ cư trú đầu tiên của mình là những rừng nhiệt đới hay cận nhiệt đới; họ sống - ít nhất cũng là một bộ phận - ở trên cây; chỉ có điều đó mới giải thích được tại sao loài người vẫn sống còn được, mặc dù có những loài thú dữ lớn. Thức ăn của họ là các quả hay quả hạt có vỏ cứng, các thứ củ; sự hình thành tiếng nói có âm tiết là thành tựu chủ yếu của thời kỳ đó. Trong tất cả các dân tộc mà chúng ta biết được trong thời kỳ lịch sử, không có một dân tộc nào ở vào trạng thái nguyên thủy đó nữa. Trạng thái đó chắc đã kéo dài hàng bao nhiêu nghìn năm, song chúng ta vẫn không thể lấy gì làm bằng chứng trực tiếp để chứng minh sự tồn tại của nó; nhưng một khi chúng ta đã thừa nhận rằng con người bắt nguồn từ giới động vật thì nhất định phải thừa nhận là có trạng thái quá độ đó.

2. *Giai đoạn giữa.* Giai đoạn này bắt đầu cùng với việc lấy cá (chúng tôi liệt vào đó cả tôm cua, sò hến và các động vật khác ở dưới nước) làm thức ăn và cùng với việc dùng lửa. Hai việc đó đi song song với nhau, vì chỉ có dùng lửa thì mới có thể hoàn toàn dùng cá làm thức ăn được. Nhưng nhờ thức ăn mới này, con người khỏi phải phụ thuộc vào khí hậu và địa vực; đi theo dòng sông và bờ biển, con người, ngay trong trạng thái mông muội, cũng có thể sống rải rác trên phần lớn bề mặt trái đất. Việc người ta thấy rải rác trên khắp các lục địa có những khí cụ bằng đá, chế tạo thô sơ và chưa được mài nhẵn trong thời kỳ đầu của thời đại đồ đá, gọi là những đồ đá cổ và hoàn toàn hoặc phần lớn thuộc vào thời kỳ ấy, là chứng cứ cụ thể của những cuộc di cư đó. Việc chiếm lĩnh các vùng mới và ý hướng tích cực không ngừng hướng đến những sự tìm kiếm, cộng với việc lấy được lửa bằng cọ xát, đã tạo ra những thức ăn mới: các rễ cây và các củ có chất bột đem nướng chín trong tro nóng hay trong các lò đào (ngay dưới đất); những muông thú, do có sự phát minh ra những vũ khí đầu tiên là chùy và giáo mác, nên trở thành những món ăn phụ, thỉnh thoảng lại kiếm được. Những

dân thuần làm nghề săn bắn, như đã được mô tả trong các sách, nghĩa là *chỉ* sống bằng săn bắn, thì không hề có bao giờ cả, vì kết quả của săn bắn là hết sức bấp bênh. Do nguồn thức ăn không được bảo đảm thường xuyên nên tình trạng ăn thịt người hình như đã xuất hiện trong giai đoạn đó và đã được duy trì trong một thời gian rất lâu. Hiện nay, những thổ dân Ô-xơ-rây-li-a và nhiều người Pô-li-nê-di cũng vẫn còn đang ở trong giai đoạn giữa của thời đại mông muội.

3. *Giai đoạn cao.* Giai đoạn này bắt đầu cùng với việc chế tạo ra cung và tên, nhờ đó mà muông thú trở thành món ăn thường ngày, và việc săn bắn trở thành một trong những ngành thông thường của lao động. Cung, dây cung và tên đã là một công cụ rất phức tạp, mà muốn phát minh ra được tất phải có kinh nghiệm tích lũy lâu ngày và phải có trí lực phát triển hơn, và vì thế cũng đồng thời phải biết được nhiều phát minh khác. Nếu so sánh với nhau các dân tộc biết cung tên nhưng chưa biết nghề làm đồ gốm (nghề mà Moóc-gan coi là bước đầu của giai đoạn chuyển lên thời đại dã man) thì chúng ta thật sự đã thấy có những mầm mống của một cuộc sống định cư thành làng mạc, của một trình độ thành thạo nào đó trong việc sản xuất những tư liệu sinh hoạt: những chậu và những dụng cụ bằng gỗ, việc dệt tay (không có khung cửi) bằng các thứ sợi cây, những thúng đan bằng sợi vỏ cây hoặc cỏ, những công cụ bằng đá mài nhẵn (thuộc thời kỳ đồ đá mới). Thường thì lửa và chiếc búa bằng đá cho phép tạo ra được chiếc thuyền độc mộc đục bằng thân cây, và ở nhiều nơi, đã cho phép tạo ra được những cột và ván để làm nhà. Tất cả những thành tựu ấy, chúng ta thấy có ở người In-di-an ở Tây Bắc châu Mỹ chẳng hạn, mặc dù họ biết đến cung tên nhưng lại không biết gì về đồ gốm. Cung tên đối với thời đại mông muội thì cũng giống như thanh kiếm sắt đối với thời đại dã man và khẩu súng đối với thời đại văn minh, - vũ khí có tính chất quyết định.

2. THỜI ĐẠI DÃ MAN

1. *Giai đoạn thấp.* Giai đoạn này bắt đầu từ khi có nghệ thuật làm gốm. Nghề làm đồ gốm bắt nguồn - điều này có thể chứng minh được trong rất nhiều trường hợp, và có lẽ ở khắp mọi nơi, - từ việc dùng đất sét trát ngoài những thùng đan bằng nan, hoặc thùng bằng gỗ, để làm cho những thùng đó không bén lửa. Do đó, không bao lâu người ta thấy rằng chỉ nặn bằng đất sét chứ không cần phải có cốt ở bên trong, cũng dùng được.

Cho tới đây, chúng ta có thể coi tiến trình phát triển là một tiến trình hoàn toàn có tính chất thích dụng chung cho tất cả các dân tộc trong một thời kỳ nhất định, dù họ sống ở một địa vực như thế nào. Nhưng khi xuất hiện thời đại dã man thì chúng ta đã đạt đến một giai đoạn mà sự khác nhau trong những điều kiện thiên nhiên của hai đại lục bắt đầu có ý nghĩa. Yếu tố đặc trưng của thời đại dã man là việc thuần dưỡng và chăn nuôi động vật và trồng trọt cây cối. Đại lục phía Đông mà người ta gọi là Thế giới cũ, có hầu hết các động vật có thể thuần dưỡng được và tất cả các loại ngũ cốc có thể trồng trọt được, chỉ trừ một thứ; còn đại lục phía Tây, tức là châu Mỹ, lại chỉ có con đà mã là giống vật có vú có thể thuần dưỡng được và nó cũng chỉ tồn tại ở một vùng phía Nam, còn loại ngũ cốc trồng trọt được thì cũng chỉ có một thứ, nhưng là thứ tốt nhất, đó là ngô. Sự khác nhau trong điều kiện thiên nhiên đã dẫn đến hậu quả là từ lúc đó, dân cư của mỗi bán cầu phát triển theo con đường riêng của mình, và những dấu hiệu dùng để phân định giới hạn giữa các giai đoạn phát triển đều khác nhau trong mỗi bán cầu.

2. *Giai đoạn giữa.* Ở phía Đông, giai đoạn này bắt đầu cùng với việc thuần dưỡng gia súc; ở phía Tây thì bắt đầu cùng với việc trồng trọt - nhờ có tưới nước - các thứ cây dùng làm thức ăn và cùng với việc sử dụng gạch mộc (adobe, tức là gạch phơi khô ngoài nắng) và đá vào việc xây dựng.

Chúng ta bắt đầu từ phía Tây, vì cho đến khi đại lục đó bị người châu Âu chinh phục thì ở đó chưa hề có một nơi nào vượt qua được giai đoạn ấy.

Khi người ta phát hiện ra những người In-di-an thuộc giai đoạn thấp của thời đại dã man (tất cả những người In-di-an mà người ta gặp ở phía Đông Mít-xi-xi-pi đều ở vào giai đoạn đó), thì đã thấy họ bằng cách nào đó trồng trong vườn ngô và có lẽ cả bí, dưa và các thứ cây khác nữa, tức là những loại cây trồng cung cấp một phần rất quan trọng thức ăn của họ; họ sống trong những nhà gỗ, trong những làng có hàng rào vây quanh. Các bộ lạc ở Tây Bắc, đặc biệt là những bộ lạc sống ở lưu vực sông Cô-lôm-bi-a, đều còn ở trong giai đoạn cao của thời đại mông muội, không biết đến nghề làm đồ gốm, cũng không biết trồng trọt loại cây nào cả. Ngược lại, vào thời kỳ cuộc chinh phục, những người In-di-an được liệt vào các bộ lạc gọi là Pu-e-blô ở Tân Mê-hi-cô³³, người Mê-hi-cô, dân Trung Mỹ và người Pê-ru đều ở vào giai đoạn giữa của thời đại dã man: họ sống trong những ngôi nhà giống như thành lũy, xây bằng gạch mộc hoặc đá; trong những vườn được tưới nước một cách nhân tạo, họ trồng ngô và các cây thực phẩm khác, tùy từng nơi và từng khí hậu, để dùng làm nguồn thực phẩm chủ yếu của họ; họ cũng thuần dưỡng được vài con vật - người Mê-hi-cô thì nuôi gà tây và các loại gia cầm khác, người Pê-ru thì nuôi đà mã. Hơn nữa, họ còn biết chế biến nhiều kim loại, trừ sắt; vì thế họ vẫn không thể bỏ được việc sử dụng các vũ khí và công cụ bằng đá. Sự chinh phục của người Tây Ban Nha đã cắt đứt mọi sự phát triển độc lập sau đó của họ.

Tại phía Đông, giai đoạn giữa của thời đại dã man bắt đầu cùng với việc thuần dưỡng các súc vật có thể cung cấp sữa và thịt, trong khi đó thì hình như trong thời đại đó, mãi rất lâu sau này họ vẫn chưa biết đến việc trồng trọt. Việc thuần dưỡng và chăn nuôi súc vật, việc thành lập hàng đàn súc vật lớn hình như đã làm cho những người A-ri-en và Xê-mít tách ra khỏi cái

khỏi những người dã man. Ở người A-ri-en châu Âu và châu Á, các gia súc còn có tên gọi giống nhau, chứ các cây trồng trọt thì hầu như không bao giờ có tên gọi giống nhau cả.

Việc thành lập các đàn súc vật đã dẫn tới cuộc sống du mục tại các nơi thích hợp; người Xê-mít sống trên các đồng cỏ dọc các sông Ô-phrát và Ti-grơ, người A-ri-en sống trên các đồng cỏ ở Ấn Độ, trên các đồng cỏ dọc các sông Ốc-xu-xơ và Giắc-xác-tơ, Đông và Đni-e-prơ. Việc thuần dưỡng súc vật có lẽ đã được thực hiện trước tiên ở rìa các đồng cỏ chăn thả ấy. Vì thế đối với các thế hệ sau thì những dân du mục hình như là sinh ra từ những miền thực ra không những không thể là cái nôi của loài người, mà trái lại còn là nơi hầu như không thể sinh sống được đối với những tổ tiên mông muội của họ và ngay cả đối với những người đang ở trong giai đoạn thấp của thời đại dã man. Ngược lại, một khi những người dã man thuộc giai đoạn giữa ấy đã quen sống cuộc đời du mục rồi thì không đời nào họ lại có thể có ý nghĩ tự nguyện rời bỏ những cánh đồng cỏ ven sông để trở về những miền rừng rú, quê hương của tổ tiên họ. Và ngay cả khi bị đẩy lên phía Bắc và về phía Tây thì người Xê-mít và A-ri-en cũng không thể nào di cư đến những miền rừng rú ở Tây châu Á và châu Âu được, trước khi việc trồng trọt các loài ngũ cốc cho phép họ có thể chăn nuôi súc vật của mình trên miếng đất kém thuận lợi ấy, đặc biệt vào mùa đông. Điều chắc chắn hơn là việc trồng trọt các loại ngũ cốc đã nảy sinh ra ở đó, trước hết là do nhu cầu phải có thức ăn cho súc vật, và chỉ về sau nó mới trở thành nguồn thực phẩm quan trọng cho con người.

Có lẽ phải cho rằng vì những thức ăn của người A-ri-en và Xê-mít gồm rất nhiều thịt và sữa, và vì ảnh hưởng đặc biệt thuận lợi của những thức ăn đó đến sự phát triển của trẻ con, nên hai giống người đó đã phát triển tốt hơn. Thật vậy, những người In-di-an thuộc các bộ lạc Pu-e-blô ở Tân Mê-hi-cô, vì phải ăn hầu như hoàn toàn chỉ có thực vật, nên họ có một bộ óc nhỏ hơn

bộ óc của người In-di-an trong giai đoạn thấp của thời đại dã man, là những người ăn thịt và cá nhiều hơn. Dù sao thì trong giai đoạn này, tình trạng ăn thịt người cũng mất dần đi và chỉ được duy trì như là một lễ nghi tôn giáo, hoặc nó được duy trì như là một ma thuật.

3. *Giai đoạn cao*. Giai đoạn này bắt đầu cùng với việc nấu quặng sắt và chuyển qua thời đại văn minh cùng với việc sáng tạo ra chữ viết theo vần chữ cái và việc sử dụng chữ để ghi những sáng tác văn học. Như chúng tôi đã nói, giai đoạn này chỉ phát triển một cách độc lập ở Đông bán cầu là nơi có nhiều thành tựu trong lĩnh vực sản xuất hơn tất cả các giai đoạn trước gộp chung lại. Người Hy Lạp của thời đại anh hùng, những bộ lạc ở I-ta-li-a ít lâu trước khi thành lập La Mã, người Giéc-manh thời Ta-xít, người Noóc-măng thời Vi-kinh^{1*} đều thuộc về giai đoạn này.

Trước hết, trong giai đoạn này, lần đầu tiên chúng ta thấy có chiếc cày lưỡi sắt, do gia súc kéo, khiến cho có thể thực hiện được việc trồng trọt trên một quy mô lớn, tức là *nông nghiệp*, và đồng thời khiến cho trên thực tế có thể tăng thêm các dự trữ thức ăn một cách vô hạn trong những điều kiện thời bấy giờ; do đó, cũng khiến cho có thể khai phá rừng và cải tạo rừng thành đất cây cấy và bãi cỏ, một sự cải tạo mà người ta cũng không thực hiện được trên quy mô lớn, nếu không có chiếc rìu bằng sắt và chiếc xẻng bằng sắt. Nhưng cũng do đó mà dân số bắt đầu tăng nhanh, và trở nên dày đặc trên một không gian chật hẹp. Trước khi có nông nghiệp, phải có những điều kiện hoàn toàn đặc biệt mới làm cho nửa triệu con người có thể tập hợp nhau lại dưới một sự chỉ đạo tập trung duy nhất; và điều đó hình như là chưa bao giờ xảy ra cả.

1* Trong lần xuất bản năm 1884, thay cho những chữ “người Giéc-manh thời Ta-xít, người Noóc-măng thời Vi-kinh” là những chữ: “người Giéc-manh thời Xê-da (hay giống như chúng ta ưa nói là người Giéc-manh thời Ta-xít)”.

Thời thịnh vượng nhất của giai đoạn cao trong thời đại dã man được diễn tả trong những thơ ca của Hô-me, nhất là trong tập “I-li-át”. Các công cụ tinh xảo bằng sắt, chiếc bể lò rèn, chiếc cối xay tay, chiếc bàn quay của người làm đồ gốm, việc sản xuất dầu thực vật và rượu vang, việc chế tạo tinh xảo đồ kim khí đang trong quá trình trở thành một nghệ thuật, xe chuyên chở và xe chiến đấu, việc chế tạo thuyền bằng các cây gỗ và ván, bước đầu của nghệ thuật kiến trúc, những thành phố bao bọc bởi những thành quách có vọng gác và lỗ châu mai, bản anh hùng ca của Hô-me và toàn bộ nền thần thoại, - đó là những di sản chủ yếu mà người Hy Lạp đã đem được từ thời đại dã man sang thời đại văn minh. Nếu chúng ta đem so sánh những cái đó với bản mô tả của Xê-da và cả của Ta-xít nữa về người Giéc-manh³⁴ là tộc người đang ở vào chính ngay bước đầu của cũng cái giai đoạn văn hoá mà từ đó người Hy Lạp thời Hô-me đang sắp sửa bước lên một trình độ cao hơn, thì chúng ta sẽ thấy rằng giai đoạn cao của thời đại dã man đã có những thành tựu phong phú biết bao trong việc phát triển sản xuất.

Bức tranh về bước phát triển của nhân loại qua các thời đại mông muội và dã man đến những bước đầu của thời đại văn minh mà tôi dựa vào Moóc-gan để phác ra ở đây, cũng đã bao hàm khá nhiều những đặc trưng mới, và hơn nữa, không thể chối cãi được, vì những đặc trưng đó đều được trực tiếp rút ra từ sản xuất. Tuy nhiên, bức tranh ấy sẽ tỏ ra mờ nhạt và nghèo nàn nếu đem so với bức tranh sẽ hiện lên ở cuối cuộc hành trình của chúng ta; chỉ đến lúc đó, chúng ta mới có thể thấy rõ được bước quá độ từ thời đại dã man sang thời đại văn minh và sự trái ngược nổi bật giữa hai thời đại ấy. Còn bây giờ, chúng ta có thể khái quát cách phân chia thời đại của Moóc-gan như sau: Thời đại mông muội - thời đại trong đó việc chiếm hữu những sản vật tự nhiên sẵn có chiếm ưu thế; những sản phẩm do con người tạo ra thì chủ yếu đều là những công cụ tạo điều kiện thuận

lợi cho việc chiếm hữu kia. Thời đại dã man - thời đại trong đó con người học được cách chăn nuôi súc vật và làm ruộng, học được những phương pháp thông qua hoạt động của con người để tăng việc sản xuất các sản vật tự nhiên. Thời đại văn minh - thời đại trong đó con người học được cách tinh chế thêm những sản vật tự nhiên thời đại của công nghiệp - hiểu theo nghĩa đích thực của từ này - và của nghệ thuật.

II GIA ĐÌNH

Moóc-gan sống phần lớn cuộc đời của mình với những người I-rô-qua hiện vẫn còn cư trú ở bang Niu Oóc, và ông được một trong những bộ lạc của họ (bộ lạc Xê-nê-ca) nhận làm con nuôi; ông đã phát hiện thấy những người I-rô-qua có một hệ thống họ hàng mâu thuẫn với những quan hệ gia đình thực tế của họ. Ở họ, thịnh hành một chế độ hôn nhân từng cặp một, đôi bên có thể dễ dàng ly hôn, mà Moóc-gan gọi là “gia đình cặp đôi”. Con cháu của một cặp vợ chồng như thế đều được mọi người biết rõ và công nhận: không còn gì phải nghi ngờ về những người được gọi bằng danh hiệu là cha, mẹ, con trai, con gái, anh, chị, em. Nhưng trong thực tế, việc dùng những danh hiệu ấy lại trái ngược hẳn. Người đàn ông I-rô-qua không phải chỉ gọi con của mình mà còn gọi cả con của anh em trai mình là con trai, con gái, và con của anh em trai người đó cũng lại gọi người đó là cha. Nhưng người đó lại gọi con của chị mình, em gái mình là cháu trai và cháu gái; và những người cháu này gọi người đó là cậu. Ngược trở lại, người đàn bà I-rô-qua không những gọi con mình, mà còn gọi cả con của chị mình, em gái mình là con trai, con gái, và con của chị em gái gọi người đó là mẹ. Nhưng đối với con của anh em trai mình, người đàn bà I-rô-qua lại gọi là cháu trai, cháu gái, còn những người cháu này thì gọi người đó là cô. Con của những người anh em trai với nhau gọi là anh em và chị em, con của những chị em gái với nhau cũng gọi nhau như thế. Ngược lại, con của một người đàn bà và con của anh em trai người đàn bà đó gọi nhau là anh em họ và chị

em họ. Và đó không phải là những tên gọi suông không có nghĩa gì cả, mà là những biểu hiện của những quan niệm đã thực sự được lưu hành về quan hệ dòng máu gần hay xa, ngang nhau hay không ngang nhau; và những quan niệm đó được dùng làm cơ sở cho một hệ thống họ hàng đã hoàn toàn được xác định, có thể biểu thị hàng trăm mối quan hệ họ hàng khác nhau của một cá nhân. Hơn nữa: hệ thống đó không những hoàn toàn chi phối trong tất cả những người In-di-an ở châu Mỹ (cho tới nay, chưa hề thấy có một ngoại lệ nào), mà nó còn chi phối, dưới một hình thức gần như không thay đổi, trong những thổ dân cổ xưa của Ấn Độ, trong những bộ lạc Đra-vít-đơ ở Đê-can và trong những bộ lạc Ga-u-ra ở Hin-đu-xtan. Ngay cả hiện nay, những người Ta-min-lơ ở miền Nam Ấn Độ và những người I-rô-qua Xê-nê-ca ở bang Niu Oóc cũng còn có những danh hiệu họ hàng dùng để chỉ hơn hai trăm quan hệ họ hàng khác nhau. Và trong những bộ lạc ấy ở Ấn Độ, cũng như ở tất cả những người In-di-an ở châu Mỹ, những quan hệ họ hàng do hình thức gia đình hiện hành sản sinh ra, đều trái ngược với hệ thống họ hàng.

Giải thích điều đó như thế nào đây? Do vai trò quyết định của quan hệ họ hàng trong chế độ xã hội của tất cả các dân mông muội và dã man, chúng ta không thể đơn giản dùng vài câu nói để gạt bỏ ý nghĩa của một hệ thống phổ biến đến như thế được. Một hệ thống thịnh hành khắp châu Mỹ, đang tồn tại cả ở châu Á trong những dân tộc thuộc một chủng tộc hoàn toàn khác, một hệ thống mà người ta rất thường gặp, dưới những hình thức có thay đổi đi ít nhiều, trên khắp châu Phi và Ô-xtrây-li-a, - một hệ thống như thế đòi hỏi phải được giải thích về mặt lịch sử, - chứ không thể chỉ dùng vài câu nói để gạt bỏ đi, như Mác-Len-nan chẳng hạn, đã toan làm³⁵. Những danh hiệu như cha, con, anh em và chị em không phải chỉ đơn thuần là những danh hiệu tôn kính mà còn bao hàm những nghĩa vụ hoàn toàn rõ rệt và rất nghiêm túc của người ta đối với nhau, và toàn bộ những nghĩa vụ đó hợp thành một bộ phận trọng yếu trong chế độ xã hội của những dân đó. Và người ta đã tìm ra được lời giải thích.

Ở quần đảo Xan-đơ-uyt (Ha-oai) ngay trong nửa đầu thế kỷ này, còn tồn tại một hình thức gia đình có những cha và mẹ, anh em trai và chị em gái, con trai và con gái, chú bác và cô dì, cháu trai và cháu gái, theo đúng đòi hỏi của hệ thống họ hàng cổ xưa của những dân In-di-an thổ dân ở châu Mỹ. Nhưng thật là kỳ lạ! Hệ thống họ hàng đã từng thịnh hành ở quần đảo Ha-oai cũng không ăn khớp với hình thức gia đình đã thực tế tồn tại ở đó. Cụ thể là ở đó, tất cả những con cái của anh em trai, chị em gái, không trừ một trường hợp nào cả, đều là anh chị em với nhau và đều được coi như con cái chung không những của người mẹ đẻ ra họ và của những chị em gái của người mẹ đó, hay của người cha sinh ra họ và của những anh em trai của người cha đó, mà là của tất cả những anh em trai, chị em gái của cha mẹ họ, không phân biệt gì cả. Như vậy, nếu hệ thống họ hàng ở châu Mỹ giả định rằng có một hình thức gia đình cổ hơn và hiện không còn tồn tại ở châu Mỹ nữa, nhưng chúng ta thấy còn tồn tại thực sự ở các đảo Ha-oai thì hệ thống họ hàng ở Ha-oai, mặt khác, lại chỉ rõ rằng còn có một hình thức gia đình cổ hơn nữa, hình thức gia đình mà thật ra hiện nay, chúng ta không thể tìm thấy ở một nơi nào nữa, nhưng *nhất định* nó đã tất phải tồn tại, vì nếu không thế thì hệ thống họ hàng phù hợp với hình thức gia đình đó không thể nảy sinh ra được.

Moóc-gan nói: “Gia đình là một yếu tố năng động; nó không bao giờ đứng nguyên ở một chỗ, mà chuyển từ một hình thức thấp lên một hình thức cao, khi xã hội phát triển từ một giai đoạn thấp lên một giai đoạn cao. Trái lại, những hệ thống họ hàng thì thụ động; chỉ có trải qua những thời kỳ lâu dài, những hệ thống đó mới phản ánh được những tiến bộ do gia đình đã đạt được trong những thời kỳ đó, và chỉ khi nào gia đình đã hoàn toàn thay đổi thì những hệ thống ấy mới hoàn toàn thay đổi”³⁶.

Mác nói thêm: “Và nói chung, những hệ thống chính trị, pháp luật, tôn giáo và triết học cũng đều như thế”³⁷. Trong khi gia đình tiếp tục sống thì hệ thống họ hàng lại chai sạn lại, và trong khi hệ thống họ hàng tiếp tục tồn tại do tập quán thì gia đình lại vượt ra ngoài khuôn khổ của hệ thống đó. Nhưng nếu Quy-vi-ê,

do căn cứ vào xương tủy của bộ xương động vật khai quật được gần Pari mà có thể kết luận chắc chắn rằng bộ xương đó là của một giống vật có tủy, và giống vật này, trước kia, đã sống ở đó nhưng nay đã diệt vong rồi thì chúng ta, căn cứ vào hệ thống họ hàng do lịch sử lưu truyền lại, cũng có thể kết luận chắc chắn rằng đã có sự tồn tại của một hình thức gia đình phù hợp với hệ thống đó nhưng ngày nay không còn nữa.

Những hệ thống họ hàng và những hình thức gia đình mà chúng ta vừa nói ở trên, khác với những hệ thống và hình thức thịnh hành ngày nay ở chỗ là mỗi người con đều có nhiều cha nhiều mẹ. Theo hệ thống họ hàng ở châu Mỹ là hệ thống phù hợp với hình thức gia đình ở Ha-oai, thì một người anh em trai và một người chị em gái không thể là cha và mẹ của cùng một đứa con được; nhưng trái lại, hệ thống họ hàng Ha-oai lại giả định một gia đình trong đó điều ấy lại là thông lệ. Ở đây, chúng ta thấy có một loạt những hình thức gia đình trái ngược hẳn với những hình thức gia đình mà cho tới nay chúng ta thường coi là đã duy nhất tồn tại. Quan niệm truyền thống chỉ biết có chế độ hôn nhân một vợ một chồng, và cùng với chế độ hôn nhân một vợ một chồng là chế độ nhiều vợ của một người đàn ông hoặc thậm chí chế độ nhiều chồng của một người đàn bà, nhưng đồng thời lại làm ngơ, đúng y như những tên phi-li-xtan sinh thuyết đạo đức, không nói đến sự thật là thực tiễn bao giờ cũng lạng lẽ, nhưng trắng trợn, vượt quá những giới hạn mà xã hội quan phương đã đặt ra. Trái lại, việc nghiên cứu lịch sử nguyên thủy cho ta thấy tình trạng trong đó những người chồng sống theo chế độ nhiều vợ, và vợ của họ cũng đồng thời sống theo chế độ nhiều chồng, và vì vậy, con cái chung đều coi là chung của cả hai bên; tình trạng này đã trải qua một loạt những biến đổi trước khi chuyển hẳn thành chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Những biến đổi đó diễn ra theo chiều hướng làm cho số người, mà quan hệ hôn nhân chung gắn bó với nhau, lúc đầu là rất đông, về sau ngày càng thu hẹp lại, cho đến lúc rốt cuộc chỉ còn lại một đôi vợ chồng như chủ yếu thường thấy hiện nay.

Khôi phục lại như vậy lịch sử gia đình, Moóc-gan nhất trí với phần đông các đồng nghiệp của mình, đã đi ngược lên tới trạng thái nguyên thủy trong đó quan hệ tình dục hỗn tạp và thịnh hành trong nội bộ bộ lạc, khiến cho mọi người đàn bà đều thuộc về mọi người đàn ông, cũng như mọi người đàn ông đều thuộc về mọi người đàn bà. Từ thế kỷ trước, người ta đã nói đến một trạng thái nguyên thủy như thế, nhưng chỉ nói chung chung thôi; Bắc-hô-phen là người duy nhất - và đây chính là một trong những công lao lớn của ông ta, - đã có thái độ nghiêm túc đối với vấn đề ấy và đã bắt đầu đi tìm những vết tích của trạng thái đó trong những truyền thống lịch sử và tôn giáo³⁸. Ngày nay, chúng ta biết rằng những vết tích do ông ta tìm ra đó, không hề dẫn ta lùi lại một giai đoạn xã hội có quan hệ tình dục hỗn tạp, mà lại dẫn đến một hình thức mãi lâu về sau mới có, đến chế độ quần hôn. Còn giai đoạn xã hội nguyên thủy kia, - nếu nó thực sự đã tồn tại - thì cũng thuộc về một thời đại khá xa đến nỗi khó mà có thể hy vọng tìm ra được những bằng chứng *trực tiếp* về sự tồn tại đã qua của nó trong những hoá thạch xã hội, ở những người mông muội lạc hậu. Công lao của Bắc-hô-phen chính là ở chỗ đã đặt vấn đề đó lên hàng đầu của công cuộc nghiên cứu¹⁾.

1) Bắc-hô-phen đã tỏ ra là ông ta ít hiểu đến chừng nào điều ông ta đã phát hiện ra, hay nói chính xác hơn, điều ông ta đã phỏng đoán, khi gọi trạng thái nguyên thủy đó là chế độ *hê-ta-ia*. Người Hy Lạp, khi xem sử dụng thuật ngữ này thì dùng nó để chỉ sự đi lại giữa những đàn ông - sống độc thân hoặc sống trong chế độ một vợ một chồng - với những người đàn bà không chồng; từ đó luôn luôn giả định một hình thức hôn nhân nhất định - mà việc đi lại kia được tiến hành ở ngoài hình thức hôn nhân đó, - và đã bao hàm việc mai dâm hay ít nhất cũng bảo đảm khả năng mai dâm. Không bao giờ từ đó lại được dùng theo một nghĩa nào khác, và chính theo nghĩa đó mà tôi đã dùng nó, cùng với Moóc-gan. Những phát hiện hết sức quan trọng của Bắc-hô-phen đều luôn luôn bị thần bí hoá một cách không thể tưởng tượng được bởi các quan niệm kỳ dị của ông ta cho rằng hình như những quan hệ giữa đàn ông và đàn bà diễn ra trong lịch sử, bao giờ cũng bắt nguồn từ những ý niệm tôn giáo của con người trong từng thời kỳ chứ không phải từ những điều kiện sinh hoạt thực tế của họ.

Trong thời gian gần đây^{1*}, việc phủ nhận giai đoạn đầu đó trong sinh hoạt tình dục của con người đã trở thành một cái “mốt”. Người ta muốn tránh cho nhân loại điều “nhục nhã” đó. Cho nên, ngoài việc nhấn mạnh rằng không có bằng chứng trực tiếp nào cả, người ta còn chủ yếu dùng đến thí dụ về phần còn lại của thế giới động vật; về các động vật này, Lơ-tuốc-nơ (“Sự tiến hoá của hôn nhân gia đình”, 1888)³⁹ đã gom góp được nhiều sự kiện chứng minh rằng cả ở đây nữa, quan hệ giao phối hoàn toàn hỗn tạp là thuộc vào một giai đoạn phát triển thấp. Nhưng từ tất cả những sự kiện đó, tôi chỉ có thể rút ra được một kết luận duy nhất là những sự kiện đó hoàn toàn không chứng minh được cái gì cả đối với loài người và đối với những điều kiện sinh hoạt nguyên thủy của họ. Về việc những loài động vật có xương sống cùng sống đôi với nhau lâu dài, ta có thể lấy những nguyên nhân sinh lý cũng đủ để giải thích: ví dụ, trong loài chim, đó là do cần phải giúp đỡ con mái trong thời kỳ ấp trứng; những ví dụ về trạng thái sống đơn giao vững chắc mà người ta thấy ở loài chim, không chứng minh được gì cả đối với con người, vì đúng ra, con người không phải là từ loài chim mà ra. Và nếu chế độ một vợ một chồng triệt để là đỉnh cao của đức hạnh thì giải quán quân phải thuộc về loài sán, vì trong số năm mươi cho đến hai trăm đốt hoặc khúc của nó, mỗi đốt hay khúc đều có một bộ máy sinh dục hoàn toàn có đủ đực và cái, và trong suốt thời gian nó sống thì nó cứ tự mình giao cấu với mình trong mỗi một đốt như thế. Nhưng nếu chúng ta chỉ nói đến những động vật có vú thôi, chúng ta sẽ thấy chúng có đủ các hình thức sinh hoạt tính giao, quan hệ tính giao hỗn tạp, những hình thức giống như hình thức quần hôn, chế độ nhiều vợ, hôn nhân một đôi;

1* Đoạn này và các đoạn tiếp theo, cho đến phần “Gia đình huyết tộc” (xem tập này, tr.66-67) là do Ăng-ghe-nhê thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

chỉ thiếu có chế độ nhiều chồng mà thôi, vì chỉ riêng loài người là có thể thực hành được chế độ đó. Ngay cả những bà con gần nhất của chúng ta, tức là loài bốn tay, cũng cho chúng ta thấy đủ tất cả các kiểu tập hợp giữa đực và cái; và nếu chúng ta muốn lấy một phạm vi hẹp hơn nữa và chỉ xét có bốn loài vượn người, thì Lơ-tuốc-nơ chỉ biết nói với chúng ta rằng những loài ấy khi thì sống trong trạng thái đơn giao, khi thì sống theo trạng thái đa giao, còn Xô-xuya theo lời chứng dẫn của Gi-rô Tô-lông lại cho rằng những loài ấy đều sống trong trạng thái đơn giao⁴⁰. Những khẳng định mới nhất của Ve-xtơ-mác (“Lịch sử hôn nhân của loài người”, Luân Đôn, 1891)⁴¹ về trạng thái đơn giao của vượn người cũng còn xa mới có thể được coi là những bằng chứng. Tóm lại, do những tài liệu như thế nên ông Lơ-tuốc-nơ trung thực phải thú nhận rằng:

“Nhìn chung, trong động vật có vú, hoàn toàn không có một *sự tương xứng* chặt chẽ nào giữa trình độ phát triển trí lực với hình thức quan hệ tính giao”⁴².

Còn Ê-xpi-nác (“Về các cộng đồng của loài vật”, 1877) nói thẳng ra rằng:

“Bây là tập đoàn xã hội cao nhất mà chúng ta có thể thấy trong các thú vật. Tập đoàn đó *hình như* là gồm nhiều gia đình: nhưng ngay từ đầu, *gia đình và bây là đối kháng với nhau*, giữa sự phát triển của chúng có sự lệ thuộc nghịch đảo”⁴³.

Như những điều nói trên đã chứng tỏ, chúng ta hầu như chưa biết gì cụ thể về các nhóm gia đình và các tập đoàn sống chung khác của vượn người; các tài liệu mà chúng ta có được về vấn đề đó đều trái ngược hẳn nhau. Điều đó cũng không có gì là lạ. Ngay cả những tài liệu chúng ta hiện có về những bộ lạc mông muội của loài người cũng đã đầy rẫy biết bao mâu thuẫn, cũng cần phải kiểm nghiệm và chọn lọc một cách có phê phán biết bao; mà những cộng đồng vượn người thì lại còn khó quan sát hơn là các cộng đồng loài người nhiều. Cho nên hiện giờ, chúng

ta phải vứt bỏ tất cả những kết luận rút từ những tài liệu hoàn toàn không đáng tin cậy ấy.

Trái lại, luận điểm trích dẫn trên kia của Ê-xpi-nắc là một điểm dựa vững chắc hơn đối với chúng ta. Trong những động vật cao cấp, bầy và gia đình không bổ sung cho nhau mà đối lập với nhau. Ê-xpi-nắc chỉ ra rất rõ rằng trong thời kỳ động dục, máu ghen của những con đực làm cho mối quan hệ hợp đoàn trong bầy trở thành rời rạc hoặc tạm thời bị tan rã.

“Ở chỗ nào mà gia đình đoàn kết chặt chẽ, thì chúng ta không thấy hình thành bầy, trừ những ngoại lệ hiếm hoi. Trái lại, ở chỗ nào mà quan hệ tính giao hỗn tạp hoặc chế độ đa giao thịnh hành, thì bầy được thành lập một cách gần như là tự nhiên... Những liên hệ gia đình phải suy yếu đi, và cá thể phải khôi phục lại được tự do của mình thì bầy mới hình thành được. Vì thế những bầy có tổ chức rất là hiếm trong loài chim... Trái lại, trong loài động vật có vú, chúng ta thấy có những cộng đồng ít nhiều có tổ chức, chính là vì trong loài ấy, cá thể không để cho mình bị gia đình nuốt mất... Cho nên ý thức quần thể bầy, lúc mới nảy sinh, không có kẻ thù nào lớn hơn là ý thức quần thể gia đình. Chúng ta không ngần ngại mà nói rằng: nếu như một hình thái xã hội cao hơn gia đình đã xác lập được thì đó chỉ là vì hình thái đó đã sáp nhập được vào bản thân nó những gia đình đã biến chất sâu sắc và không loại trừ khả năng là chính nhờ điều đó sau này những gia đình ấy có khả năng phục hồi lại được dưới những điều kiện vô cùng thuận lợi hơn” (Ê-xpi-nắc, s.d.d; trích dẫn trong “Nguồn gốc của hôn nhân và gia đình” của Gi-rô Tô-lông, 1884, tr.518-520).

Từ đó chúng ta thấy rằng những cộng đồng loài vật cũng có một giá trị nào đó để rút ra những kết luận về các xã hội loài người, - nhưng đó chỉ là một giá trị tiêu cực. Theo chỗ chúng ta biết thì động vật có xương sống thuộc loại cao cấp chỉ có hai hình thức gia đình: hình thức nhiều vợ và hình thức chung sống từng đôi; trong cả hai trường hợp đều chỉ có *một* con đực thành niên, chỉ có *một* chồng. Tính ghen tuông của con đực, vừa ràng buộc vừa giới hạn gia đình, làm cho gia đình thú vật đối lập với

bầy; tính ghen tuông đó làm cho bầy, hình thức quần thể cao hơn, lúc thì không thể tiếp tục tồn tại được, lúc thì rời rạc hay bị tan rã trong thời kỳ động dục, còn trong trường hợp tốt nhất thì cũng bị kìm hãm trên bước đường phát triển. Chỉ điều đó không thôi cũng đủ chứng tỏ rằng gia đình thú vật và xã hội loài người nguyên thủy là hai cái không dung hoà với nhau được; rằng lúc những người nguyên thủy thoát khỏi trạng thái thú vật thì hoặc là tuyệt nhiên chưa biết đến gia đình; hoặc nhiều lắm, cũng chỉ biết có một hình thức gia đình chưa từng thấy ở các thú vật. Một động vật không có vũ trang như con người đang ở trong quá trình hình thành, vẫn sẽ có thể sống còn được, với một số lượng không đông lắm, ngay cả trong hoàn cảnh cô lập, dưới hình thức quần thể cao nhất là hình thức sống thành từng đôi, - điều đó, Ve-xơ-mác, căn cứ vào các câu chuyện của những người đi săn kể lại, đã gán cho vượn gô-ri và sim-pan-đê. Trong quá trình phát triển, muốn thoát khỏi trạng thái thú vật, muốn thực hiện được bước tiến vĩ đại nhất mà người ta được biết ở trong giới tự nhiên, còn phải có một yếu tố khác nữa: tình trạng thiếu khả năng tự vệ của cá thể phải được thay thế bằng sức mạnh liên hợp và hành động tập thể của bầy. Căn cứ vào những điều kiện trong đó những vượn người hiện đang sống thì hoàn toàn không thể giải thích được bước chuyển thành người; nói cho đúng hơn thì những con vượn ấy làm cho người ta có ấn tượng là chúng thuộc các bàng hệ đã tách riêng ra, đang đi đến chỗ tiêu vong dần và dù sao đi nữa, cũng đang ở vào quá trình suy tàn. Chỉ một điều đó cũng đủ để cho người ta vứt bỏ mọi sự so sánh những hình thức gia đình của chúng với những hình thức gia đình của con người nguyên thủy. Sự dung thứ lẫn nhau giữa những con đực thành niên, việc hoàn toàn không ghen tuông là những điều kiện đầu tiên cần thiết cho sự hình thành của những tập đoàn lớn và bền vững hơn, mà chỉ có trong những tập đoàn

như vậy, bước chuyển từ thú vật thành người mới có thể thực hiện được. Và thực vậy, chúng ta thấy hình thức gia đình nào là cổ nhất, sớm nhất, hình thức mà chúng ta có thể chứng minh được một cách chắc chắn là có tồn tại trong lịch sử và ngày nay chúng ta vẫn có thể nghiên cứu được ở một số nơi nào đó? Đây là hình thức quần hôn, một hình thức hôn nhân trong đó trọn từng nhóm đàn ông và trọn từng nhóm đàn bà quan hệ tình dục với nhau, trong đó tính ghen tuông khó lòng có chỗ đứng. Và hơn nữa, ở giai đoạn phát triển sau, chúng ta thấy một hình thức ngoại lệ, tức là chế độ nhiều chồng, một hình thức cố nhiên là càng chống lại mọi tình cảm ghen tuông, và do đó là một hình thức mà các thú vật không hề có. Nhưng những hình thức quần hôn mà chúng ta đã biết đều có những điều kiện đặc biệt rồi rầm đi kèm theo, khiến cho chúng ta nhất định phải nghĩ tới những hình thức tính giao sớm hơn, đơn giản hơn và do đó cuối cùng sẽ làm cho chúng ta nghĩ tới thời kỳ tính giao hỗn tạp thuộc giai đoạn chuyển biến từ thú vật thành người; vì thế cho nên những dẫn chứng về những hình thức hôn nhân giữa các thú vật lại đưa chúng ta trở lại chính ngay cái điểm mà những dẫn chứng đó nhất định sẽ đưa chúng ta vĩnh viễn đi khỏi điểm đó.

Vậy thì quan hệ tính giao hỗn tạp có nghĩa là thế nào? Có nghĩa là lúc đó không có những sự cấm đoán hạn chế đang lưu hành hiện nay hay trong một thời kỳ nào đó trước đây. Chúng ta đã thấy sụp đổ những sự hạn chế mà tính ghen tuông gây ra. Nếu có một điều nào đó là chắc chắn không chối cãi được thì đó là tính ghen tuông, là một tình cảm phát triển tương đối muộn về sau này. Khái niệm loạn luân cũng vậy. Trong thời sơ khai, chẳng những anh em, chị em đều là vợ chồng, mà cả ngày nay nữa, những quan hệ tính giao giữa cha mẹ và con cái vẫn tồn tại ở nhiều bộ tộc. Ban - cróp chứng thực rằng tình trạng

đó còn tồn tại ở người Ca-vi-át ở vùng bờ eo biển Bê-rinh, ở những người sống ở đảo Ca-di-ác gần A-lát-xca, ở những người Tin-ne ở trung tâm Bắc Mỹ thuộc Anh ("Các bộ lạc thổ dân thuộc các bang Thái Bình Dương của Bắc Mỹ", 1875, tập 1)⁴⁴; Lơ-tuốc-nơ đã sưu tập được nhiều ví dụ về sự thật ấy ở những người In-di-an Síp-pơ-uê, người Cu-cu-xơ ở Chi-lê, người Ca-ra-i-bơ, người Ca-ren ở bán đảo Trung-Ấn; ấy là chưa nói đến những điều mà người Hy Lạp và La Mã thời cổ đã thuật lại về người Pác-phi-an, Ba Tư, Xki-phơ, Hung-nô v.v.. Trước khi phát minh ra sự loạn luân (*chính đó* là một phát minh và là một phát minh hết sức quý báu), quan hệ tình dục giữa cha mẹ và con cái có thể cũng không gây nên một sự ghê tởm gì lớn hơn là quan hệ tình dục giữa những người khác thuộc những thế hệ khác nhau; vả lại hiện nay, quan hệ tình dục đó cũng xảy ra ngay cả trong những xứ phi-li-xtanh nhất mà không gây nên một sự ghê tởm lớn nào; ngay những "cô gái" già, ngoài sáu mươi tuổi, nếu khá giàu có thì đôi khi cũng lấy được những chàng trai tuổi ba mươi. Nhưng nếu chúng ta loại khỏi những hình thức gia đình tồn tại sớm nhất mà chúng ta đã biết, những khái niệm loạn luân gắn liền với những hình thức ấy, - những khái niệm này hoàn toàn khác với những khái niệm của chúng ta ngày nay và thường thường là ngược hẳn lại, - chúng ta sẽ đi đến một hình thức quan hệ tình dục chỉ có thể được coi là quan hệ tình dục hỗn tạp thôi, - hỗn tạp, vì hồi ấy chưa có những sự hạn chế mà sau này tập quán đã đặt ra. Nhưng điều đó không nhất thiết dẫn đến chỗ là trong thực tiễn hàng ngày, nhất định phải có một tình trạng tình dục cực kỳ lộn xộn. Không phải là hoàn toàn không có từng cặp riêng rẽ sống với nhau trong một thời gian có hạn; trong thực tế, ngay cả trong chế độ quần hôn, trường hợp đó cũng vẫn là đa số. Nếu Ve-xtơ-mác, người gần đây nhất đã phủ nhận tình trạng nguyên thủy ấy, gọi mọi trường hợp trong đó từng đôi nam

nữ ăn ở với nhau cho đến lúc sinh con đẻ cái, là hôn nhân, thì có thể nói rằng loại hôn nhân ấy hoàn toàn có thể tồn tại trong tình trạng tình dục hỗn tạp mà không mâu thuẫn chút nào với tình trạng hỗn tạp, nghĩa là với tình trạng không có những sự hạn chế do tập quán đặt ra cho quan hệ tình dục. Tuy nhiên, Ve-xtơ-mác đã xuất phát từ quan điểm cho rằng

“tình trạng tình dục hỗn tạp bao hàm việc bóp nghẹt sự yêu thích cá nhân”, thành ra “hình thức xác thực nhất của tình trạng đó là tệ mại dâm”⁴⁵.

Trái lại, tôi cho rằng chừng nào còn xem xét những điều kiện nguyên thủy qua cặp kính nhà thổ thì không thể nào hiểu được những điều kiện ấy. Chúng ta sẽ lại bàn về vấn đề này khi bàn đến chế độ quần hôn.

Theo Moóc-gan thì từ trạng thái tình dục hỗn tạp nguyên thủy ấy chắc chắn đã phát triển rất sớm thành loại hình gia đình dưới đây:

1. *Gia đình huyết tộc*. Đó là giai đoạn đầu của gia đình. Ở đây, các tập đoàn hôn nhân đều phân theo thế hệ: trong phạm vi gia đình, tất cả ông và bà đều là vợ chồng với nhau, các con họ, nghĩa là các người cha và các bà mẹ cũng đều là vợ chồng với nhau, rồi đến lượt con cái của những người này cũng hợp thành một nhóm vợ chồng chung thứ ba; rồi con cái của những người con ấy, tức là cháu của những người nói trên cùng, lại hợp thành một nhóm vợ chồng thứ tư. Như vậy, trong hình thức gia đình này, chỉ có giữa những tổ tiên và con cháu, giữa cha mẹ và con cái, là không có quyền và không có nghĩa vụ (đây là dùng cách nói hiện nay) vợ chồng với nhau. Anh em trai và chị em gái ruột, anh em và chị em họ bậc thứ nhất, bậc thứ hai và những bậc khác nữa đều là anh em, chị em với nhau, và *chính vì thế* mà họ đều là vợ chồng của nhau. Trong thời kỳ ấy, lẽ tự nhiên là mối quan hệ giữa anh em trai, chị em gái bao hàm quan hệ

tình dục giữa họ với nhau¹⁾. Hình thức điển hình của gia đình thuộc loại như thế có thể bao gồm con cháu của một cặp vợ chồng; từng đời con cháu của cặp vợ chồng đó đều là anh em, chị em với nhau và chính vì thế mà đều là vợ chồng với nhau.

¹⁾ Trong một bức thư viết vào mùa xuân năm 1882⁴⁶, Mác đã dùng những lời lẽ kịch liệt nhất để nói đến sự xuyên tạc thời nguyên thủy trình bày trong bản “Ni-bơ-lung-gơ” của Vác-ne-rơ. “Có bao giờ người ta nghe nói anh trai ôm em gái hôn như hôn vợ mình không?”⁴⁷. Đối với những vị “thần dân đảng” của Vác-ne-rơ ấy, những vị thần muốn đưa ra - hoàn toàn theo kiểu hiện đại - một chút loạn luân để làm cho câu chuyện tình của mình thêm thú vị. Mác đã trả lời: “Trong các thời nguyên thủy, chị em gái là vợ, và lúc đó như thế là hợp với đạo đức”. (Chú thích của Ăng-ghe-nơ cho lần xuất bản năm 1884).

Một người Pháp, bạn của tôi và là người ca tụng Vác-ne-rơ, đã không đồng ý với lời chú thích trên đây và nhận xét rằng ngay trong tập thơ “Cựu Êt-da”, mà Vác-ne-rơ đã lấy làm cơ sở, trong tập “Ê-gít-đrê-ca”, Lô-ki đã trách mắng Phrây-a như sau: “Mày đã ôm hôn anh ruột của mày trước các vị thần”. Vậy hình như là ngay thời ấy, hôn nhân giữa anh em trai với chị em gái với nhau đã bị cấm rồi. Nhưng “Ê-gít-đrê-ca” là biểu hiện của một thời kỳ trong đó lòng tin vào các thần thoại xưa đã mất hẳn rồi; đó chỉ là một sự châm biếm theo kiểu Lu-ki-an chống lại thần thánh mà thôi. Nếu như ở đây Lô-ki đóng vai trò một Mê-phi-xtô-phen, đã trách mắng Phrây-a như thế, thì điều đó lại là một bằng chứng chống lại Vác-ne-rơ. Vả lại, cách đó một vài câu thơ, Lô-ki cũng nói với Ni-o-đơ: “Vội em gái của mày, mày đã sinh ra đứa con trai (như thế)” (vidh systur thinni gaztu slikan mög)⁴⁸. Tuy nhiên, Ni-o-đơ không phải người A-xơ, mà là một người Va-nơ, và y nói trong “Truyện thuyết về In-glin-ga” rằng những cuộc hôn nhân giữa anh em chị em rất là phổ biến trong xứ sở của người Va-nơ, nhưng trong xứ sở của người A-xơ lại không có tục ấy⁴⁹. Điều đó có lẽ chứng tỏ rằng người Va-nơ là những vị thần cổ hơn người A-xơ. Nhưng dù sao thì Ni-o-đơ cũng sống bình đẳng giữa những người A-xơ, và vì vậy “Ê-gít-đrê-ca” lại là một bằng chứng tỏ rõ rằng trong thời kỳ hình thành các truyền thuyết Na Uy về thần thánh, thì hôn nhân giữa anh em chị em, ít ra là trong số các thần thánh, vẫn còn chưa gây ra một sự ghê tởm nào. Nếu người ta muốn biện giải cho Vác-ne-rơ, thì nên chứng dẫn Gơ-tơ có lẽ tốt hơn là chứng dẫn “Êt-da”, vì Gơ-tơ, trong khúc hát vị thần và người vũ nữ, đã phạm một sai lầm tương tự như thế khi nói đến nghĩa vụ hiến thân có tính chất tôn giáo của người đàn bà trong các đền thờ thần mà ông quá mức quy thành như nạn mại dâm hiện đại. (Bổ sung của Ăng-ghe-nơ cho lần xuất bản năm 1891).

Gia đình huyết tộc đã tiêu vong rồi. Ngay những dân mông muội nhất mà lịch sử nói đến, cũng không cung cấp cho chúng ta được những ví dụ chắc chắn về hình thức gia đình đó. Nhưng hình thức gia đình đó *nhất định* đã tồn tại: hệ thống họ hàng ở Ha-oai, cho đến nay vẫn đang tồn tại ở khắp đảo Pô-li-nê-di-a, bắt buộc chúng ta phải công nhận điều đó, vì hệ thống ấy biểu hiện những mức độ quan hệ huyết tộc chỉ có thể phát sinh dưới hình thức gia đình đó thôi: toàn bộ sự phát triển sau này của gia đình cũng bắt buộc chúng ta phải công nhận điều đó, vì sự phát triển này giả định là bắt buộc phải có hình thức gia đình đó như là giai đoạn tất yếu đầu tiên.

2. *Gia đình pu-na-lu-an*. Nếu bước tiến đầu tiên trong tổ chức gia đình là huỷ bỏ quan hệ tình dục giữa cha mẹ và con cái, thì bước tiến thứ hai là huỷ bỏ quan hệ tình dục giữa anh em trai và chị em gái. Vì những người này tuổi gần bằng nhau hơn, nên bước tiến thứ hai là vô cùng quan trọng hơn, nhưng cũng khó khăn hơn bước thứ nhất. Bước đó được thực hiện dần dần, chắc là^{1*} bắt đầu bằng việc huỷ bỏ quan hệ tình dục giữa những anh em trai và chị em gái cùng một mẹ đẻ ra (tức là những anh em trai và chị em gái về phía mẹ); trước hết là tiến hành trong những trường hợp cá biệt, rồi dần dần trở thành thông lệ (ở quần đảo Ha-oai, trong thế kỷ chúng ta, cũng còn có những ngoại lệ), và cuối cùng là cấm những cuộc hôn nhân giữa ngay cả những anh em trai và chị em gái trong các bàng hệ, tức là, theo cách chúng ta thường gọi, các con, các cháu và các chất của anh em, chị em ruột. Theo Moóc-gan bước tiến đó là

“một sự minh hoạ rất tốt về tác động của nguyên tắc đào thải tự nhiên”⁵⁰.

Chắc chắn là những bộ lạc nào mà hôn nhân cùng dòng máu đã bị bước tiến ấy hạn chế, phải phát triển nhanh hơn và hoàn bị hơn những bộ lạc mà hôn nhân giữa anh chị em với nhau đang

còn là một quy tắc và nghĩa vụ. Và bước tiến ấy có một hiệu quả kỳ diệu như thế nào, điều đó đã được chứng minh bởi cái thiết chế nảy sinh trực tiếp từ bước tiến ấy và đã vượt xa mục đích ban đầu: đó là *thị tộc*, cơ sở của trật tự xã hội của đa số - nếu không phải là của tất cả - các dân đã man trên trái đất, và từ thị tộc, ở Hy Lạp cũng như ở La Mã, chúng ta đã bước trực tiếp sang thời đại văn minh.

Chậm nhất là sau một vài thế hệ, mỗi gia đình nguyên thủy phải tự phân nhỏ ra. Kinh tế chung của gia đình cộng sản nguyên thủy đã chi phối, không trừ một ngoại lệ nào, đến thời kỳ cực thịnh của giai đoạn giữa của thời đại dã man, đòi hỏi cộng đồng gia đình phải có một quy mô tối đa, tùy theo hoàn cảnh, nhưng lại ít nhiều được xác định trong từng địa phương. Khi nảy sinh ra quan niệm cho rằng quan hệ tình dục giữa những người con cùng mẹ lại không được phép, thì quan niệm ấy đã có tác dụng trong việc phân nhỏ những cộng đồng gia đình cũ và thành lập những cộng đồng gia đình mới (những những cộng đồng gia đình này không nhất thiết là phải khớp với tập đoàn gia đình). Một hay nhiều nhóm chị em gái trở thành hạt nhân của một cộng đồng, còn những anh em trai cùng mẹ của họ lại trở thành hạt nhân của một cộng đồng khác. Chính bằng cách ấy hoặc bằng cách tương tự như vậy mà từ hình thức gia đình huyết tộc đã xuất hiện một hình thức mà Moóc-gan gọi là gia đình pu-na-lu-an. Theo phong tục ở Ha-oai thì một số nhất định chị em gái cùng mẹ hoặc xa hơn (tức là những chị em gái ở bậc thứ nhất, thứ hai và những bậc khác) đều là vợ chung của những người chồng chung, trừ những anh em trai của họ ra; những người chồng đó không gọi nhau là anh em nữa, và lại họ cũng không cần phải là anh em nữa, - mà gọi nhau là “pu-na-lu-a”, nghĩa là bạn thân, có thể nói là *associé*^{1*} Cũng giống như thế, một số anh em trai cùng mẹ hoặc xa hơn, đều lấy chung một số vợ *không phải* là

1* Những chữ “chắc là” do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

1* - người cùng hội.

chị em gái của họ, và những người vợ ấy đều gọi nhau là pu-na-lu-a. Đó là hình thức cổ điển của một kết cấu gia đình, kết cấu này, sau đó, đã trải qua một loạt biến đổi và có đặc trưng chủ yếu là: chung chồng chung vợ với nhau trong phạm vi một gia đình nhất định, nhưng phải loại trừ những anh em trai của các người vợ, lúc đầu là những anh em trai cùng mẹ và về sau là những anh em trai thuộc các mức độ họ hàng xa hơn nữa, và mặt khác, cũng phải loại trừ cả những chị em gái của các người chồng nữa.

Hình thức gia đình này cho chúng ta thấy được một cách hoàn toàn chính xác những mức độ họ hàng mà hệ thống ở châu Mỹ đã biểu thị. Con của các dì tôi vẫn là con của cả mẹ tôi, và cũng vậy, con của chú, bác tôi cũng đều là con của cha tôi, và tất cả đều là anh chị em của tôi; nhưng con của các cậu tôi thì bây giờ đều là cháu trai và cháu gái của mẹ tôi, còn con của các cô tôi thì đều là cháu trai và cháu gái của cha tôi, và tất cả đều là anh chị em họ của tôi. Thật vậy, trong khi những người chồng của các dì tôi vẫn còn là những người chồng của cả mẹ tôi, và những người vợ của các chú bác tôi vẫn còn là những người vợ của cả cha tôi - về mặt pháp luật là như thế, nếu như về mặt thực tế không phải bao giờ cũng thế, - thì việc xã hội lên án quan hệ tình dục giữa các anh em, chị em ruột với nhau đã phân chia những con cái của các anh em trai và các chị em gái, vốn từ trước tới nay vẫn coi nhau như anh em, chị em một cách không phân biệt, ra làm hai hạng: một số thì vẫn như trước, vẫn là anh chị em (kể cả đối với các mức độ họ hàng xa hơn) với nhau; một số khác, gồm một mặt là con cái của anh em trai, và mặt khác là con cái của chị em gái, lại *không thể* còn là anh chị em với nhau nữa, họ không thể có cha mẹ chung được nữa, không thể có chung một người cha, cũng không thể có chung một người mẹ, hay chung cả hai người; vì vậy, ở đây lần đầu tiên đã xuất hiện sự cần thiết phải có hàng cháu trai, cháu gái và anh chị em họ, một điều vô nghĩa trong chế độ gia đình trước kia. Hệ thống họ hàng ở Mỹ sẽ tỏ ra là một hệ thống hết sức

vô lý đối với bất cứ một hình thức gia đình nào dựa trên cơ sở hôn nhân một vợ một chồng, nhưng nếu căn cứ vào hình thức gia đình pu-na-lu-an mà xét thì hệ thống đó lại là hợp lý và đương nhiên, cho đến tận những chi tiết nhỏ nhất của nó. Hệ thống họ hàng đó mà được phổ cập đến mức nào thì trước đó, cũng đã tồn tại, ít ra cũng ở cùng một mức độ đó, hình thức gia đình pu-na-lu-an, hoặc một hình thức nào đó tương tự như thế^{1*}.

Chắc chắn là hình thức gia đình ấy, hình thức hiện đã được chứng minh là thực sự tồn tại ở Ha-oai, sẽ cũng được chứng minh ở khắp quần đảo Pô-li-nê-di-a, nếu những nhà truyền giáo ngoan đạo - giống như những tăng lữ Tây Ban Nha xưa kia ở Mỹ, đã có thể coi những quan hệ trái với đạo lý Cơ Đốc ấy là một cái gì khác hơn là một “điều ghê tởm”¹⁾. Khi Xê-da nói về người Brít-tơ lúc đó đang ở giai đoạn giữa của thời đại dã man, có kể lại rằng: “từng mười hoặc mười hai người đàn ông có những vợ chung và thường thường là chung giữa anh em trai với nhau, giữa cha con với nhau”⁵³, thì sự giải thích rõ ràng nhất về tình trạng đó là chế độ quần hôn^{2*}. Một người mẹ ở thời đại dã man không có được mười, mười hai người con trai đủ tuổi để có thể lấy vợ chung;

1) Những vết tích của quan hệ tình dục hỗn tạp mà Bắc-hô-phen⁵¹ gọi là “chế độ giao phối tội lỗi” và đã cho rằng mình đã tìm ra được, đã dẫn chúng ta đi trở lại đến chế độ [“Sumpfteugung”] quần hôn, - điều đó, ngày nay người ta không còn có thể nghi ngờ được nữa. “Nếu Bắc-hô-phen cho rằng những cuộc hôn nhân pu-na-lu-an đó là “không hợp lệ” thì một người trong thời đại ấy sẽ cho rằng phần nhiều những cuộc hôn nhân ngày nay của chúng ta giữa anh chị em họ gần hay xa về bên nội hay bên ngoại, đều là loạn luân, vì người ấy sẽ cho đó là những cuộc hôn nhân giữa những anh chị em cùng dòng máu”(Mác)⁵².

1* Những chữ “hoặc một hình thức nào đó tương tự như thế” là do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

2* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “quần hôn” là những chữ: “gia đình pu-na-lu-an”.

nhưng hệ thống họ hàng ở Mỹ, phù hợp với hình thức gia đình pu-na-lu-an, lại giả định một số lớn anh em trai, vì tất cả những anh em họ xa gần của một người đàn ông đều là anh em của người đó. Khi nói “cha con với nhau”, có thể là Xê-da đã nhận xét sai lầm; tuy nhiên hệ thống ấy không tuyệt đối cấm cha và con trai hoặc mẹ và con gái đều có thể cùng ở trong một nhóm hôn nhân; nhưng cha và con gái hoặc mẹ và con trai lại không thể ở trong cùng một nhóm hôn nhân được. Cũng vậy, hình thức quần hôn đó, hay một hình thức tương tự^{1*} giúp chúng ta cắt nghĩa được một cách dễ dàng nhất những trước tác của Hê-rô-đốt và những nhà văn cổ đại khác viết về tình trạng chung vợ ở các dân mông muội và dã man. Điều mà Oát-xơn và Cây (“Dân cư Ấn Độ”⁵⁴) kể lại về người Ti-cua ở Au-đơ (ở phía Bắc sông Hằng) thì cũng thế:

“Họ sống chung” (nghĩa là họ có quan hệ tình dục với nhau) “hầu như một cách hỗn tạp trong những cộng đồng lớn, và nếu như hai người được coi là vợ và chồng thì mối liên hệ ấy cũng chỉ là trên danh nghĩa mà thôi”.

Trong tuyệt đại đa số trường hợp, thiết chế *thị tộc* rõ ràng là trực tiếp nảy sinh ra từ hình thức gia đình pu-na-lu-an. Tuy nhiên, hệ thống các tập đoàn hôn nhân ở Ô-xtơ-rây-li-a⁵⁵ cũng là một điểm xuất phát của thiết chế thị tộc: ở thổ dân Ô-xtơ-rây-li-a có những thị tộc, nhưng họ chưa có chế độ gia đình pu-na-lu-an mà chỉ có một hình thức quần hôn thô sơ hơn^{2*}.

Trong tất cả mọi hình thức của gia đình quần hôn, người ta không biết chắc chắn ai là cha của một đứa trẻ, nhưng người ta lại biết rõ ai là mẹ của nó. Tuy người mẹ đó gọi *tất cả* trẻ

1* Những chữ “hay một hình thức tương tự” là do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

2* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “mà chỉ có một hình thức quần hôn thô sơ hơn” là những chữ: “song, tổ chức của họ mang tính chất hết sức cá lẻ, nên chúng ta không cần lưu tâm đến điều đó”.

con trong gia đình chung là con và có những bốn phận làm mẹ đối với chúng, nhưng trong số những trẻ con đó, người ấy vẫn phân biệt được đứa nào là con đẻ của mình. Do đó, rõ ràng là chừng nào chế độ quần hôn còn tồn tại thì dòng dõi chỉ có thể xác định được về bên *mẹ* mà thôi, và vì vậy, chỉ có *nữ hệ* là được thừa nhận. Thật vậy, đó là trường hợp của tất cả các dân dã man và tất cả những dân còn đang ở trong giai đoạn thấp của thời đại dã man; và công lao lớn thứ hai của Bắc-hô-phen là đã phát hiện ra điều đó lần đầu tiên. Việc chỉ thừa nhận có mẫu hệ, và các quan hệ thừa kế đã nảy sinh ra cùng với thời gian từ tình hình đó, Bắc-hô-phen gọi là mẫu quyền; tôi vẫn giữ danh từ ấy vì nó ngắn gọn, nhưng danh từ ấy không đạt vì trong giai đoạn phát triển đó của xã hội, không thể nói đến pháp quyền theo ý nghĩa pháp lý được.

Bây giờ, trong gia đình pu-na-lu-an, nếu chúng ta lấy một trong hai nhóm điển hình lớn, cụ thể là lấy nhóm những chị em gái ruột hay xa hơn (nghĩa là con cháu của những chị em gái ruột ở thế hệ thứ nhất, thứ hai, hay xa hơn nữa) cùng với con cái của họ và những anh em trai cùng mẹ hay xa hơn về đẳng mẹ của họ (như chúng ta giả định những người này *không phải* là chồng của họ) thì chúng ta có đúng cái nhóm những người sau này sẽ là thành viên của một thị tộc dưới hình thái nguyên thủy của nó. Họ đều có một bà mẹ tổ chung, và do nguồn gốc ấy, những con gái, cháu gái trong mỗi thế hệ đều là chị em gái với nhau. Nhưng chồng của những chị em gái ấy không thể là anh em trai của họ được nữa; cho nên những người chồng ấy không thể là dòng dõi của cùng một bà mẹ tổ đó và do đó không thuộc nhóm cùng huyết tộc, là nhóm sau này sẽ trở thành thị tộc; nhưng con cái của họ lại thuộc nhóm ấy, vì chỉ có dòng dõi đẳng mẹ mới đóng vai trò quyết định, do chỗ chỉ có dòng dõi đẳng mẹ là chắc chắn. Từ khi có việc ngăn cấm quan hệ tình dục giữa tất cả các anh chị em, kể cả giữa những người thuộc những bàng hệ xa nhất về đẳng mẹ thì nhóm người trên kia sẽ thực tế biến

thành thị tộc, nghĩa là thành một nhóm cố định gồm những người cùng huyết tộc về phía nữ và không có quyền lấy nhau; và bắt đầu từ lúc đó, nhóm ấy nhờ những thiết chế chung khác, có tính chất xã hội cũng như có tính chất tôn giáo, ngày càng trở nên vững chắc và ngày càng phân biệt với các thị tộc khác trong cùng một bộ lạc. Dưới đây, chúng ta sẽ nói chi tiết hơn về điểm đó. Nhưng nếu chúng ta thấy rằng chẳng những thị tộc đã phát triển một cách tất yếu mà còn phát triển một cách hoàn toàn tự nhiên từ gia đình pu-na-lu-an thì tất nhiên chúng ta có cơ sở để thừa nhận một cách gần như chắc chắn rằng trong quá khứ, hình thức gia đình ấy đã tồn tại ở tất cả các dân, trong đó người ta có thể tìm thấy vết tích của những thiết chế thị tộc, nghĩa là ở hầu hết các dân dã man và văn minh^{1*}

Lúc Moóc-gan viết quyển sách của ông thì những tài liệu của chúng tôi về chế độ quần hôn đang còn rất có hạn. Người ta biết được một vài chi tiết gì đó về các cuộc quần hôn của người Ô-xơ-rây-li-a đã được tổ chức thành tập đoàn hôn nhân và ngoài ra, ngay từ năm 1871, Moóc-gan đã công bố tất cả những tài liệu còn lưu lại được đến tận thời ông về gia đình pu-na-lu-an ở Ha-oai⁵⁶. Gia đình pu-na-lu-an, một mặt thì giải thích được một cách đầy đủ hệ thống họ hàng thịnh hành ở người In-di-an châu Mỹ, một hệ thống được Moóc-gan dùng làm điểm xuất phát của tất cả những công trình nghiên cứu của mình; mặt khác, gia đình pu-na-lu-an lại là điểm xuất phát có sẵn, có thể dùng làm căn cứ để suy ra thị tộc mẫu quyền; cuối cùng, nó biểu hiện một giai đoạn phát triển cao hơn nhiều so với các tập đoàn hôn nhân ở Ô-xơ-rây-li-a. Vì vậy có thể hiểu được tại sao Moóc-gan lại coi gia đình pu-na-lu-an là giai đoạn phát triển tất yếu phải có trước hôn nhân cặp đôi, và cho rằng nó là một hình thức phổ biến trong những thời kỳ cổ xưa. Từ đó, chúng ta đã biết được một

1* Đoạn tiếp theo cho đến phần “Gia đình cặp đôi” (xem tập này, tr.78-79) là do Ăng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

loạt những hình thức quần hôn khác và hiện giờ, chúng ta biết là về điều đó Moóc-gan đã đi quá xa. Nhưng tuy thế, ông cũng có điều may mắn là với gia đình pu-na-lu-an của ông, ông ta đã gặp được một hình thức cao nhất, hình thức cổ điển của chế độ quần hôn, hình thức từ đó người ta có thể giải thích được một cách dễ dàng nhất bước chuyển sang một hình thức cao hơn.

Sở dĩ chúng ta có thêm được nhiều hiểu biết về chế độ quần hôn thì phần lớn nhất là nhờ nhà truyền giáo Anh Lô-ri-mơ Phai-xơn, người đã nghiên cứu trong nhiều năm hình thức gia đình ấy trên miếng đất cổ điển của nó, tức là Ô-xơ-rây-li-a⁵⁷. Lô-ri-mơ Phai-xơn đã thấy rằng người da đen thuộc vùng Mau-tơ Gam-bia Nam Ô-xơ-rây-li-a là những người ở vào trình độ phát triển thấp nhất. Ở đó, toàn thể bộ lạc chia ra làm hai tập đoàn lớn, Crô-ki và Cu-mít. Quan hệ tình dục ở bên trong mỗi tập đoàn ấy đều bị hoàn toàn nghiêm cấm; trái lại, mỗi người đàn ông ở tập đoàn này sinh ra đã là chồng của mỗi người đàn bà ở tập đoàn kia, còn mỗi người đàn bà ở tập đoàn này sinh ra đều là vợ của mỗi người đàn ông ở tập đoàn kia. Không phải các cá nhân lấy nhau, mà là trọn những nhóm lấy nhau, tập đoàn này lấy tập đoàn kia. Và cần phải nhớ rằng ở đây, sự phân biệt tuổi tác, cũng như quan hệ gần về dòng máu không hề là một trở ngại cho những quan hệ tình dục, chỉ trừ sự hạn chế do sự phân chia thành hai tập đoàn ngoại hôn quyết định mà thôi. Bất cứ người Crô-ki nào cũng có quyền làm chồng của mọi người đàn bà Cu-mít; nhưng vì con gái của anh ta, đồng thời cũng là con gái của một người đàn bà Cu-mít, theo mẫu quyền phải là phụ nữ Cu-mít, nên do đó khi sinh ra đã là vợ của mọi người đàn ông Crô-ki rồi, vậy cũng là vợ của cha nó. Dù sao thì việc tổ chức thành tập đoàn dưới hình thức như chúng ta biết, cũng không trở ngại gì cho điều đó cả. Như vậy, hoặc giả là tổ chức ấy nảy sinh vào thời kỳ trong đó mặc dù có xu hướng lơ mờ muốn hạn chế việc kết hôn giữa những người cùng dòng máu, nhưng người ta vẫn chưa thấy có gì là đặc biệt ghê tởm cả trong quan hệ tình dục giữa

cha mẹ và con cái, - và trong trường hợp đó, hệ thống các tập đoàn hôn nhân đã trực tiếp nảy sinh ra từ một tình trạng tình dục hỗn tạp; hoặc giả là lúc các tập đoàn hôn nhân nảy sinh ra thì quan hệ tình dục giữa cha mẹ và con cái *đã bị* phong tục ngăn cấm rồi, - và trong trường hợp như thế thì trạng thái hiện thời chỉ rõ trước đó đã có gia đình huyết tộc và là bước đầu tiên để thoát khỏi hình thức gia đình ấy. Giả định thứ hai có lẽ đúng hơn. Theo chỗ tôi biết, ở Ô-xơ-rây-li-a, không có thí dụ nào về quan hệ hôn nhân giữa cha mẹ và con cái cả, còn hình thức ngoại hôn có sau này, tức là thị tộc, dựa trên mẫu quyền, thì thường vẫn mặc nhiên giả định rằng việc ngăn cấm những quan hệ tình dục như thế là đã có sẵn từ khi thị tộc mới phát sinh.

Ngoài vùng Mau-tơ Gam-bia ở Nam Ô-xơ-rây-li-a ra, người ta còn gặp hệ thống *hai* tập đoàn hôn nhân ở lưu vực sông Đác-linh, xa hơn về phía Đông, và ở Quin-xlen, phía Đông Bắc; như vậy, hệ thống đó là một hệ thống được phổ biến rộng rãi. Hệ thống đó chỉ không thừa nhận hôn nhân giữa anh em chị em, giữa con cái của anh em trai và giữa con cái của chị em gái về bên mẹ, vì những người này đều thuộc cùng một tập đoàn hôn nhân; trái lại, con của một người phụ nữ và của anh em trai của người đó có thể lấy nhau. Bộ lạc Ca-mi-la-roi ở lưu vực sông Đác-linh tại vùng Tân Oen-xơ ở phía Nam đã tiến thêm một bước trong việc ngăn cản các cuộc hôn nhân giữa những người cùng dòng máu; ở đây, hai tập đoàn sơ khai phân ra thành bốn, và mỗi tập đoàn trong số bốn tập đoàn đó cũng lại kết hôn toàn khối với một tập đoàn khác nhất định. Hai tập đoàn đầu khi mới sinh ra đã là vợ chồng với nhau rồi; tùy theo người mẹ thuộc tập đoàn thứ nhất hay thứ hai, mà con cái sẽ chuyển sang tập đoàn thứ ba hoặc thứ tư; con cái của hai tập đoàn thứ ba và thứ tư này - hai tập đoàn này cũng kết hôn toàn khối với nhau - thì lại thuộc về tập đoàn thứ nhất và thứ hai. Như vậy một thế hệ bao giờ cũng thuộc về tập đoàn thứ nhất và thứ hai, thế hệ tiếp đó là

thuộc về tập đoàn thứ ba và thứ tư, còn thế hệ thứ ba thì lại thuộc trở lại tập đoàn thứ nhất và thứ hai. Do đó, con của anh chị em (về bên mẹ) không thể là vợ chồng được, nhưng cháu của họ lại có thể lấy nhau. Hệ thống đặc biệt phức tạp này lại càng trở nên rắc rối thêm vì - tuy là mãi về sau - lại có thêm những thị tộc mẫu quyền ghép vào đó nữa. Nhưng ở đây chúng ta không thể đi sâu hơn nữa vào vấn đề ấy được. Như vậy, chúng ta thấy rằng xu hướng ngăn cản quan hệ tính giao giữa những người cùng dòng máu ngày càng thể hiện ra, nhưng chỉ thể hiện theo bản năng, một cách tự phát, chứ không có ý thức rõ rệt về mục đích muốn đạt được.

Chế độ quần hôn ở đây, ở Ô-xơ-rây-li-a, vốn vẫn còn là một kiểu hôn nhân theo tập đoàn, tức là sự kết hôn trọn một trong tập đoàn đàn ông thường ở rải rác trên toàn đại lục, với một tập đoàn đàn bà cũng ở rải rác như thế, - chế độ quần hôn ấy, xét cho kỹ, không có gì là ghê tởm như bọn phi-li-xtanh quen cảnh nhà thổ, tưởng tượng ra. Trái lại, phải trải qua hàng bao nhiêu năm, người ta mới thấy mờ mờ là chế độ ấy có tồn tại, và cách đây không lâu, người ta lại bắt đầu phủ nhận sự tồn tại ấy. Kể quan sát hơi hợt thấy đó chỉ là một chế độ hôn nhân từng đôi lỏng lẻo, và ở một số nơi, chỉ là một chế độ nhiều vợ, có kèm theo tình trạng không chung tình, lúc gặp thời cơ. Phải nghiên cứu nhiều năm, như Phai-xơn và Hau-ít, thì mới phát hiện ra được quy luật điều tiết những điều kiện mà trong thực tiễn, người châu Âu thông thường có xu hướng coi là một cái gì giống như điều đang tồn tại ở tổ quốc họ, cái quy luật khiến người da đen ở Ô-xơ-rây-li-a dù là ở những nơi xa lạ cách quê hương hàng nghìn ki-lô-mét, giữa đám người nói những ngôn ngữ mà anh ta không hiểu được, nhưng thường thường vẫn tìm được ở trong mỗi điểm dân cư, ở trong mỗi bộ lạc, những người đàn bà sẵn sàng hiến thân cho anh ta mà không phản đối và không công phần; còn người đàn ông có nhiều vợ thì nhường cho khách ngủ đêm với một trong những người vợ của mình. Chỗ mà người

châu Âu cho là vô luân lý và trái pháp luật, thì thật ra lại có một luật lệ rất nghiêm ngặt. Những người đàn bà đó là thuộc tập đoàn hôn nhân của người khác xứ kia, cho nên từ khi lọt lòng mẹ ra đã là vợ của người đó; cũng cái luật lệ đạo đức ấy, cái luật lệ đã định rõ người này là thuộc về người kia, đã cấm ngặt mọi quan hệ tình dục ngoài hai tập đoàn hôn nhân đã thuộc về nhau; nếu vi phạm, sẽ bị xử phạt một cách nhục nhã. Ngay cả ở những nơi có tục cướp đoạt đàn bà, - điều này thường hay xảy ra, và đó là một lệ thường ở nhiều miền - luật lệ về tập đoàn hôn nhân vẫn được tuân theo chu đáo.

Vả lại, việc cướp đoạt đàn bà cũng là dấu hiệu của bước chuyển sang chế độ hôn nhân từng đôi, ít nhất cũng là dưới hình thức hôn nhân cặp đôi: khi chàng thanh niên, được bạn bè giúp sức, đã cướp được hay quyến rũ được một cô con gái, thì tất cả những bạn bè đó lần lượt giao cấu với người con gái ấy, nhưng sau đó thì người con gái được coi là vợ của người con trai khởi xướng ra cuộc cướp đoạt. Và ngược lại, nếu người đàn bà bị cướp đi ấy trốn khỏi chồng và bị một kẻ khác bắt được thì người đàn bà ấy sẽ trở thành vợ của người này, và người chồng trước không còn có đặc quyền gì đối với người đàn bà ấy nữa. Như vậy là bên cạnh và ngay trong lòng cái chế độ quần hôn vẫn tiếp tục tồn tại nói chung, đã hình thành những quan hệ độc chiếm, những sự kết đôi trong một thời gian dài hoặc ngắn, và đồng thời có cả chế độ nhiều vợ nữa; thành thử cả ở đây nữa, chế độ quần hôn cũng bắt đầu tiêu vong dần và vấn đề chỉ là ở chỗ biết được rằng dưới ảnh hưởng của châu Âu, cái gì sẽ mất đi trước tiên: chế độ quần hôn hay những kẻ thực hành chế độ ấy, tức là người da đen Ô-xơ-rây-li-a.

Hình thức kết hôn trọn từng tập đoàn, giống như hình thức đang thống trị ở Ô-xơ-rây-li-a, dù sao cũng là một hình thức sơ khai và rất thấp của chế độ quần hôn, còn gia đình pu-na-lu-an, như chúng ta đã biết, là giai đoạn phát triển cao nhất của chế độ đó. Hình thức thứ nhất hình như là hình thức phù hợp với

trình độ phát triển xã hội của những người mông muội du cư, hình thức thứ hai giả định là những cộng đồng cộng sản đã phải có những điểm cư trú tương đối cố định và nó dẫn thẳng đến giai đoạn phát triển tiếp theo cao hơn. Giữa hai hình thức hôn nhân ấy, chắc chắn chúng ta sẽ thấy có những giai đoạn trung gian. Đó là một lĩnh vực nghiên cứu chỉ vừa mới được mở ra và cho đến nay, mới chỉ được đề cập đôi chút.

3. *Gia đình cặp đôi*. Một loại hình thức kết hôn từng cặp đã tồn tại, trong một thời gian hoặc ngắn hoặc dài, dưới chế độ quần hôn, hoặc còn tồn tại sớm hơn nữa; lúc bấy giờ, trong số vợ rất đông của mình, người đàn ông có một vợ chính (nhưng chưa thể nói đó là người vợ yêu nhất), và trong số nhiều người chồng khác, anh ta là người chồng chính của người đàn bà ấy. Tình hình đó đã góp phần không ít vào việc tạo ra những sự nhầm lẫn trong đầu óc của những nhà truyền giáo khi thì coi chế độ quần hôn^{1*} là chế độ cộng thể hỗn loạn, khi lại coi đó là chế độ ngoại tình bừa bãi. Nhưng thị tộc ngày càng phát triển và những nhóm “anh em trai” và “chị em gái” không còn có thể lấy nhau được nữa ngày càng nhiều, thì những kiểu kết hôn từng cặp đã thành tập quán như thế nhất định là càng thêm vững chắc. Sức thúc đẩy của thị tộc trong việc ngăn cấm những người cùng dòng máu không được kết hôn với nhau, còn dẫn đi xa hơn nữa. Chẳng hạn, chúng ta thấy rằng ở người I-rô-qua và ở phần đông những người In-di-an khác trong giai đoạn thấp của thời đại dã man, *tất cả* những người bà con họ hàng cùng dòng máu, theo hệ thống của họ, đều không được phép lấy nhau, mà những bà con họ hàng như thế thì có hàng mấy trăm loại. Trong tình trạng cấm kết hôn ngày càng phức tạp ấy, chế độ quần hôn ngày càng không thể thực hiện được; chế độ ấy bị *gia đình cặp đôi* thay thế. Trong giai đoạn này, một người đàn ông sống với một người đàn bà,

1* Trong lần xuất bản năm 1884 trong câu này và câu trước đó, thay cho những chữ “quần hôn” là những chữ: “gia đình pu-na-lu-an”.

song việc có nhiều vợ và việc không chung tình khi có dịp vẫn là quyền của người đàn ông, mặc dù trường hợp nhiều vợ là rất hiếm do những nguyên nhân kinh tế; nhưng thường thường thì người phụ nữ lại phải triệt để chung tình trong thời gian chung sống với chồng, và tội ngoại tình của họ sẽ bị trừng trị một cách tàn ác. Tuy thế, mối liên hệ vợ chồng vẫn có thể bị bên này hay bên kia cắt đứt một cách dễ dàng và cũng như trước kia, con cái chỉ thuộc về người mẹ.

Trong việc ngày càng mở rộng việc cấm không cho những người cùng dòng máu kết hôn với nhau như thế, quy luật đào thải tự nhiên tiếp tục phát sinh tác dụng. Theo lời của Moóc-gan,

“các cuộc hôn nhân giữa những người trong những thị tộc không cùng dòng máu, đã sinh ra một nòi giống khoẻ mạnh hơn, cả về mặt thể chất lẫn về mặt trí lực; hai bộ lạc đang phát triển mà hỗn hợp với nhau thì dĩ nhiên những sọ và bộ óc của các thế hệ mới sẽ mở rộng ra và lớn lên đến mức phù hợp với những tài năng gộp lại của cả hai bộ lạc”⁵⁸.

Vì thế, những bộ lạc có tổ chức thị tộc phải ưu việt hơn những bộ lạc lạc hậu, hoặc phải lôi kéo những bộ lạc này bằng tấm gương của họ.

Vậy sự phát triển của gia đình trong thời đại nguyên thủy là sự thu hẹp không ngừng của cái phạm vi mà lúc đầu bao gồm toàn thể bộ lạc, trong đó tình trạng cộng đồng hôn nhân giữa nam và nữ thống trị. Bằng con đường dần dần cấm đoán những người bà con thân thuộc không được lấy nhau, trước tiên là cấm bà con gần nhất, rồi đến bà con xa hơn, và cuối cùng cả đến những người bà con bên vợ nữa, cho nên trên thực tế, bất cứ hình thức quần hôn nào cũng không thể tồn tại được, và rốt cuộc chỉ còn có từng đôi vợ chồng gắn bó với nhau bằng những mối liên hệ rất lỏng lẻo: đó là cái phân tử mà sự tan rã sẽ chấm dứt mọi hôn nhân nói chung. Chỉ qua một điều ấy cũng thấy rõ là tình yêu cá thể của nam nữ, theo đúng nghĩa hiện nay của danh từ

ấy, thì không quan hệ gì mấy với sự xuất hiện của chế độ một vợ một chồng. Điều đó lại càng được chứng minh rõ hơn bởi thực tiễn của tất cả các dân đang ở vào giai đoạn phát triển ấy. Trong khi dưới những hình thức trước kia của gia đình, người đàn ông không bao giờ rơi vào nguy cơ thiếu đàn bà, mà trái lại, họ còn có quá nhiều nữa là khác, thì bây giờ đàn bà lại trở nên hiếm và được tìm kiếm. Cho nên từ khi bắt đầu có chế độ hôn nhân cặp đôi thì cũng bắt đầu có việc cướp và mua đàn bà - đó là những *triệu chứng* phổ biến rộng rãi, nhưng đó chẳng qua cũng chỉ là những triệu chứng của một sự thay đổi đã xảy ra và có nguồn gốc sâu xa hơn; từ những triệu chứng đó, - chẳng qua chúng chỉ đơn thuần là những phương thức kiếm vợ - Mác-Len-nan, nhà thông thái róm, người xứ Xcôt-len, đã bịa ra những hình thức gia đình đặc biệt mà ông ta gọi là “hôn nhân cướp đoạt” và “hôn nhân mua bán”. Ngoài ra, ở người In-di-an châu Mỹ và trong nhiều dân khác (cùng ở một trình độ phát triển), thoả thuận một cuộc hôn nhân không phải là công việc của bản thân những người hữu quan - người ta thường không hỏi ý kiến họ - mà là công việc của các bà mẹ của họ. Thường thường thì hai người hoàn toàn không biết nhau đã được đính hôn với nhau như thế, và chỉ gần đến ngày cưới, họ mới được biết việc đính ước đó. Trước ngày hôn lễ, chàng rể phải biếu họ hàng của người vợ chưa cưới (tức là biếu họ hàng về đằng mẹ của người vợ chứ không phải biếu cha vợ và những họ hàng thân thuộc của cha vợ) những lễ vật xem như là giá mua người con gái ấy. Hôn nhân có thể bị huỷ bỏ tuỳ ý của mỗi bên trong cặp vợ chồng ấy; tuy nhiên, trong nhiều bộ lạc, ví dụ ở những người I-rô-qua, dần dần hình thành một dư luận công chúng phản đối những cuộc ly dị như thế; trong trường hợp xảy ra bất hoà thì họ hàng trong thị tộc của đôi bên sẽ đứng ra dàn xếp, và chỉ khi nào công việc dàn xếp ấy không có kết quả thì mới có ly dị; nhưng các con cái đều thuộc về người mẹ và sau khi ly dị thì đôi bên có quyền tự do tái hôn.

Gia đình cặp đôi, vì bản thân nó quá yếu ớt và quá không vững chắc để có thể làm nảy sinh ra sự cần thiết có một kinh tế gia đình riêng, hoặc làm nảy sinh ra cái nguyện vọng có một kinh tế như thế, nên nó không hề huỷ bỏ được nền kinh tế gia đình cộng sản do thời trước để lại. Nhưng nền kinh tế gia đình cộng sản lại có nghĩa là địa vị thống trị của người đàn bà ở trong gia đình, cũng hết như việc chỉ hoàn toàn thừa nhận có người mẹ đẻ vì không thể biết được đích xác ai là cha đẻ; có nghĩa là việc hết sức tôn trọng người đàn bà, tức là các bà mẹ. Một trong những tư tưởng phi lý nhất do thế kỷ Khai sáng - tức là thế kỷ XVIII - đã để lại cho chúng ta là tư tưởng cho rằng dường như trong thời kỳ đầu của sự phát triển xã hội, đàn bà là nô lệ của đàn ông. Ở tất cả những người mông muội và ở tất cả những bộ lạc ở các giai đoạn giữa và thấp, và thậm chí ở một phần những bộ lạc ở vào giai đoạn cao nữa, của thời đại dã man, người đàn bà chẳng những được hưởng tự do mà còn có một địa vị rất vinh dự nữa. A-suốc Rai-tơ, đã từng bao nhiêu năm truyền giáo trong số những người I-rô-qua thuộc bộ lạc Xê-nê-ca, có thể nói cho chúng ta biết rõ rằng người đàn bà còn có địa vị như thế nào trong gia đình cặp đôi. Ông nói:

“Về phần gia đình của họ thì vào thời kỳ họ còn sống trong những gian nhà dài kiểu cổ” (tài sản gia đình cộng sản của nhiều gia đình) “... thì ở đó bao giờ cũng có một clan” (thị tộc) “chiếm địa vị chi phối, cho nên đàn bà lấy chồng từ những clan” (thị tộc) “khác”. “... Thường thường thì những người đàn bà cai quản gia đình; lương thực đều là của chung; nhưng nguy thay cho người chồng hoặc người tình nhân không may mắn nào mà quá lười biếng hoặc quá vụng về nên không góp được phần của mình vào số lương thực chung. Mặc dù con cái anh ta nhiều hay ít và tài sản riêng của bản thân anh ta ở trong nhà nhiều hay ít, người chồng đó cũng vẫn luôn luôn có thể nhận được lệnh cuốn gói và rời khỏi nhà. Và anh ta cũng đừng có hòng mà cưỡng lại lệnh đó, ngôi nhà đó sẽ biến thành một địa ngục đối với anh ta và anh ta chỉ còn có cách là trở về clan” (thị tộc) “của mình, hoặc là, đây là điều thường hay xảy ra nhất - đi tìm nơi kết hôn lại ở một clan khác. Trong các clan” (thị tộc)

“nói chung, cũng như ở khắp mọi nơi, đàn bà có quyền lực lớn. Khi cần, họ cũng không ngần ngại cách chức một tù trưởng và hạ người đó xuống hàng chiến sĩ thường”⁵⁹.

Kinh tế gia đình cộng sản - trong đó, phần đông phụ nữ, nếu không phải là tất cả phụ nữ, đều cùng thuộc một thị tộc duy nhất, còn đàn ông thì thuộc nhiều thị tộc khác nhau, - là cơ sở hiện thực của quyền thống trị của người đàn bà, cái quyền thống trị phổ biến khắp mọi nơi trong thời nguyên thủy. Phát hiện ra điều đó, chính là công lao thứ ba của Bắc-hô-phen. - Tôi xin nói thêm rằng những câu chuyện của các nhà du lịch và các nhà truyền giáo nói về lao động thái quá của đàn bà ở các dân mông muội và dã man, không hề mâu thuẫn với những điều vừa nói. Sự phân công lao động giữa nam và nữ là do những nguyên nhân hoàn toàn khác, chứ không phải do địa vị của người đàn bà trong xã hội quyết định. Những dân trong đó người đàn bà phải làm việc quá nhiều so với mức chúng ta quan niệm thì thường thường lại thật sự tôn trọng đàn bà hơn người châu Âu chúng ta rất nhiều. Một bà trong thời đại văn minh, được tôn trọng bề ngoài và xa lạ với mọi lao động thật sự, lại ở vào một địa vị xã hội thấp hơn rất nhiều so với địa vị xã hội của người đàn bà thời dã man, là người phải làm lụng cực nhọc nhưng được nhân dân họ coi là một bà chủ thực sự [lady, frowa, Frau = bà chủ], và cứ lấy tính chất địa vị của họ mà xét, thì quả thật họ là như thế.

Còn như vấn đề xét xem, ngày nay chế độ hôn nhân cặp đôi ở châu Mỹ đã hoàn toàn thay thế chế độ quần hôn^{1*} hay chưa, thì chỉ có nghiên cứu cận kề hơn nữa các dân ở Tây Bắc, nhất là các dân ở miền Nam châu Mỹ, đang còn ở giai đoạn cao của thời kỳ mông muội, mới có thể giải đáp được. Về các dân miền Nam châu Mỹ, người ta còn kể lại rất nhiều ví dụ về tục tình

1* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “quần hôn” là những chữ: “gia đình pu-na-lu-an”.

dục tự do khiến người ta khó mà có thể cho rằng chế độ quần hôn cổ xưa đã hoàn toàn mất hẳn^{1*}. Dù sao, những vết tích của chế độ quần hôn cũng vẫn chưa phải là biến mất tất cả. Ở Bắc Mỹ, ít nhất là trong bốn mươi bộ lạc, người đàn ông nào mà lấy người chị cả thì cũng có quyền lấy cả các cô em của người chị đó làm vợ, một khi những cô này đã đến tuổi lấy chồng: đây là tàn tích của chế độ cả nhóm các chị em gái cùng có chung những ông chồng. Còn về những cư dân trên bán đảo Ca-li-phoóc-ni-a (giai đoạn cao của thời kỳ nông muội) thì Ban-crốp kể lại rằng họ có những ngày hội trong đó nhiều “bộ lạc” tập hợp lại để cùng nhau tiến hành tình dục bữa bãi⁶⁰. Hiển nhiên, đó là những thị tộc còn giữ lại trong những ngày hội đó cái ký ức mờ về những thời kỳ mà đàn bà của thị tộc này lấy chung tất cả đàn ông của thị tộc khác làm chồng và ngược lại^{2*}. Cũng tập tục đó đang còn thịnh hành ở Ô-xtơ-rây-li-a. Ở một số dân có tình trạng những bô lão, những tù trưởng và những thầy pháp đã lợi dụng chế độ cộng thê và độc quyền nắm đa số đàn bà; vì vậy, trong những ngày hội nhất định và trong thời gian những cuộc hội họp lớn của nhân dân, họ phải khôi phục lại chế độ cộng thê tồn tại trước đây và cho phép vợ họ vui thú với những chàng trai trẻ. Ve-xtơ-mác,

1* Câu này do Ăng-ghe-nhê thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

2* Đoạn văn tiếp theo cho đến những chữ: “Gia đình cặp đôi đã xuất hiện ở thời kỳ tiếp nối giữa thời đại nông muội và thời đại dã man” (xem tập này, tr.88-89) là do Ăng-ghe-nhê thêm vào trong lần xuất bản năm 1891. Trong lần xuất bản năm 1884 đoạn này kết thúc bằng đoạn sau đây mà Ăng-ghe-nhê đã phần nào sử dụng trong lần xuất bản năm 1891 nhưng đã lược bỏ một phần: “Người ta biết rõ những tàn dư của hiện tượng thực tế đó trong thế giới cổ đại, ví dụ, các cô gái xứ Phi-ni-ki-a có tập tục hiến thân mình cho những đàn ông xa lạ tại đền thờ trong những ngày lễ tưởng nhớ thần A-xtác-ta; thậm chí quyền được hưởng đêm đầu tiên ở thời Trung cổ - mà bất chấp những cố gắng của các nhà tân lãng mạn Đức muốn là giảm nhẹ hiện tượng này, - đã tồn tại dưới hình thức rất thâm căn cố đế, cũng là tàn dư của hình thức gia đình pu-na-lu-an; chắc chắn tàn dư này còn được giữ lại là nhờ thị tộc (clan) người Ken-tơ”.

ở tr. 28 và 29 trong cuốn sách của mình đã kể ra cả một loạt ví dụ về những ngày hội định kỳ ấy, những ngày hội kiểu lễ hội Thổ tinh⁶¹, trong đó tình trạng tự do tình dục xưa kia đã được phục hồi trong một thời gian ngắn: ở người Ho, Xan-tan, Pan-gia và Cô-ta tại Ấn Độ, ở một vài dân châu Phi, v.v.. Có điều kỳ lạ là Ve-xtơ-mác lại kết luận rằng đây là những tàn dư của thời kỳ động dục của con người nguyên thủy cũng như của các thú vật khác, chứ không phải là tàn dư của chế độ quần hôn, chế độ mà ông ta phủ nhận.

Bây giờ, chúng ta bàn đến phát hiện lớn thứ tư của Bắc-hô-phen, phát hiện về một hình thái quá độ phổ biến rộng rãi từ chế độ quần hôn sang chế độ hôn nhân cặp đôi. Cái mà Bắc-hô-phen trình bày như là một sự chuộc tội vì đã vi phạm những lời răn cổ xưa của các vị thần: sự chuộc tội mà người đàn bà phải thực hiện để có được quyền giữ trinh tiết, thì thật ra chỉ là biểu hiện thần bí của sự chuộc tội mà người đàn bà dùng để tự chuộc mình ra khỏi tình trạng cộng phu thời cổ và dành được quyền chỉ hiến thân cho *độc một người* đàn ông mà thôi. Sự chuộc lại đó chính là tập tục hiến thân có giới hạn: đàn bà thành Ba-by-lon cứ mỗi năm một lần, phải hiến thân cho đàn ông tại đền Mi-lít-ta; nhiều dân khác ở Tiềm Á lại đưa con gái mình đến ở hàng năm trong đền A-na-i-tít để cho họ tự do ân ái với những người họ ưa thích trước khi có được quyền kết hôn; trong hầu hết các dân châu Á ở giữa miền Địa Trung Hải và sông Hằng, đều có những tập tục tương tự như thế, che phủ bằng cái vỏ tôn giáo. Sự hiến mình chuộc tội cho phép tự chuộc mình, ngày càng nhẹ dần đi theo thời gian, như lời Bắc-hô-phen đã nói:

“Sự hiến thân tái diễn hàng năm đã nhường chỗ cho sự hiến thân một lần; chế độ hê-ta-ia của người mẹ trong gia đình nhường chỗ cho chế độ hê-ta-ia của các cô con gái; đáng lẽ phải thực hành nó trong ngày kết hôn thì nay lại thực hành trước khi kết hôn; đáng lẽ phải hiến thân cho tất cả mọi người không phân biệt thì nay chỉ hiến thân cho những người nhất định nào đó thôi” (“Mẫu quyền”, tr. XIX).

Ở những dân khác, không có cái vỏ tôn giáo; ở một vài dân-dân Phra-kít-xơ, dân Ken-tơ, v.v., thời cổ và ngày nay, trong nhiều thổ dân ở Ấn Độ, Mã Lai, ở các đảo Thái Bình dương và trong dân In-di-an ở châu Mỹ - con gái có quyền tự do tình dục hết sức rộng rãi cho đến khi lấy chồng. Đặc biệt, tình hình này tồn tại hầu khắp Nam Mỹ; bất cứ ai đã đi sâu chút ít vào nội địa các nơi ấy đều có thể chứng thực điều đó. Vì thế A-gát-xít (“Cuộc hành trình đến Bra-xin”, Bô-xtôn và Niu Oóc, 1886, tr.266)⁶² đã kể lại như sau về một gia đình giàu có gốc người In-di-an. Sau khi làm quen với cô con gái trong nhà, ông hỏi về người cha của cô, vì ông cho rằng ắt phải là chồng của mẹ cô, người chồng này lúc bấy giờ là sĩ quan đang tham gia chiến tranh chống Pa-ra-goay; nhưng người mẹ mỉm cười trả lời: - *naõ tem pai, é filha da fortuna* - nó không có cha đâu, nó là đứa con do tình cờ mà có đấy.

“Những người đàn bà In-di-an hay những người đàn bà lai bao giờ cũng nói như thế về những đứa con hoang của mình, mà không hề thấy xấu hổ hoặc ngượng ngùng; và điều đó không có chút gì là lạ cả; điều ngược lại mới là ngoại lệ. Con cái... thường thường chỉ biết có mẹ thôi, vì chỉ có mẹ là người phải gánh lấy mọi sự lo lắng và trách nhiệm: con cái không biết gì về cha chúng; vả lại, hình như không bao giờ người đàn bà nghĩ rằng mình hoặc con cái của mình lại có đòi hỏi gì đối với người cha cả”.

Điều mà người văn minh cho là lạ lùng thì ở đây, theo chế độ mẫu quyền và trong chế độ quần hôn, lại chỉ là một thông lệ.

Ở những dân khác, thì ngay trong ngày cưới, bạn bè và bà con của chú rể hay những khách dự đám cưới đều thực hiện quyền cổ truyền của họ đối với cô dâu, rồi mới đến phiên chú rể; điều đó đã tồn tại ở các dân quần đảo Ba-lê-a-rơ và người Au-gi-lơ châu Phi trong thời cổ và ngày nay cũng còn tồn tại ở dân Ba-rê-a ở A-bít-xi-ni-a. Ở những dân khác nữa thì một nhân vật chính thức - người đứng đầu bộ lạc hay thị tộc, ca-xích, sa-man, thầy pháp, hoàng thân, hay một người mang bất cứ danh hiệu nào,-

đại diện cho cộng đồng và được hưởng đêm đầu tiên của cô dâu. Mặc dù phái lăng mạn mới ra sức thanh minh cho nó, nhưng cái *jus primae noctis*^{1*} ấy vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay, như là một tàn tích của chế độ quần hôn, ở phần lớn cư dân xứ A-lát-xca (Ban-crốp, “Các bộ lạc thổ dân”, I, tr.81), ở người Ta-hu ở miền Bắc Mê-hi-cô (như trên, tr.584) và nhiều dân khác nữa; nó đã tồn tại suốt thời trung cổ, ít ra là ở các xứ mà dân cư lúc đầu là người Ken-tơ, chẳng hạn như ở A-ra-gông, nơi mà ở đó quyền ấy do chế độ quần hôn trực tiếp truyền lại. Trong khi ở Ca-xti-li-a, nông dân không bao giờ là nông nô cả thì ở A-ra-gông, chế độ nông nô xấu xa nhất lại thịnh hành, mãi cho đến khi có chiếu chỉ năm 1486 của Phéc-di-năng Ca-tô-lích mới chấm dứt⁶³. Văn kiện đó nói:

“Chúng tôi phán xét và tuyên bố rằng những lãnh chúa nói trên” (*senyors*, nam tước) “... cũng không được quyền ngủ đêm đầu tiên với người đàn bà do một nông dân cưới làm vợ, cũng không được đến cạnh giường, bước qua giường và qua người phụ nữ để chứng tỏ quyền thống trị của mình; những lãnh chúa nói trên, dù trả tiền hay không trả tiền, cũng không có quyền bắt con gái hay con trai của nông dân phục vụ mình, nếu họ không ưng thuận”. (Nguyên văn bằng tiếng ca-ta-lan được trích dẫn trong sách của Du-ghen-hai-mơ: “Chế độ nông nô”. Pê-téc-bua, 1861, tr.355⁶⁴).

Bác-hô-phen lại hoàn toàn có lý một lần nữa khi ông khẳng định quả quyết rằng bước chuyển của cái mà ông ta gọi là “chế độ hê-ta-ia” hay “chế độ giao phối tội lỗi” sang chế độ hôn nhân một vợ một chồng đã được thực hiện chủ yếu là nhờ phụ nữ. Các điều kiện sinh hoạt kinh tế càng phát triển, do đó phá huỷ chế độ cộng sản cổ xưa, và mật độ dân số ngày càng tăng, thì những quan hệ tình dục cổ truyền mất tính chất ngẫu nhiên nguyên thủy của nó và càng tỏ ra là nhục nhã và nặng nề đối với đàn bà, nên họ mong muốn, ngày càng nồng nhiệt, đạt được quyền được giữ trinh tiết, kết hôn nhất thời hay lâu dài với chỉ một người đàn ông, coi đó là được giải phóng. Bước tiến đó không

1* - quyền được hưởng đêm đầu tiên

thể nào do người đàn ông mà có cả, chỉ vì cho đến tận ngày nay, đàn ông không bao giờ có ý muốn từ bỏ cái thú chế độ quần hôn thật sự cả, đó là chưa kể những lý do khác. Chỉ sau khi phụ nữ đã gây ra bước chuyển sang chế độ hôn nhân cặp đôi, thì đàn ông mới có thể thực hành một cách chặt chẽ chế độ một vợ một chồng - cố nhiên là chỉ đối với phụ nữ mà thôi.

Gia đình cặp đôi đã xuất hiện ở thời kỳ tiếp nối giữa thời đại mông muội và thời đại dã man, phần lớn là vào giai đoạn cao của thời đại mông muội, và đây đó ở một vài địa phương vào giai đoạn thấp của thời đại dã man. Đó là hình thức gia đình đặc trưng của thời đại dã man, cũng như chế độ quần hôn là hình thức gia đình đặc trưng của thời đại mông muội và chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đặc trưng của thời đại văn minh. Nhưng muốn cho gia đình cặp đôi tiếp tục phát triển thành gia đình một vợ một chồng vững chắc, cần phải có những nguyên nhân khác, ngoài những nguyên nhân đã tác động từ trước đến nay. Trong gia đình cặp đôi, tập đoàn đã thu nhỏ lại thành đơn vị cuối cùng, thành phân tử có hai nguyên tử: một người đàn ông và một người đàn bà. Sự đào thải tự nhiên đã hoàn thành công việc của nó bằng con đường thu hẹp ngày càng cương quyết phạm vi của tính cộng đồng của hôn nhân; về mặt này, nó không còn gì để làm nữa. Vậy, nếu như những động lực *xã hội* mới chưa bắt đầu tác động thì không có một cơ sở nào để cho một hình thức gia đình mới nảy sinh ra từ hình thức gia đình cặp đôi. Nhưng những động lực ấy đã bắt đầu hoạt động.

Bây giờ, chúng ta rời châu Mỹ, quê hương điển hình của gia đình cặp đôi. Không có một dấu hiệu nào cho phép ta kết luận rằng ở đó đã từng phát triển một hình thức gia đình cao hơn; rằng trước khi châu Mỹ được phát hiện ra và bị chinh phục, chế độ một vợ một chồng nghiêm ngặt đã tồn tại ở bất cứ đâu, vào bất cứ lúc nào. Ở Thế giới cũ, tình hình lại khác hẳn.

Ở đây, việc thuần dưỡng súc vật và việc chăn nuôi các bầy

gia súc đã tạo ra những nguồn của cải chưa từng thấy và đã tạo ra những quan hệ xã hội hoàn toàn mới. Cho đến tận giai đoạn thấp của thời đại dã man, của cải cố định hầu như chỉ gồm có nhà cửa, quần áo, những đồ trang sức thô sơ và những dụng cụ cần thiết để thu nhặt và chế biến các thức ăn như: thuyền, vũ khí, dụng cụ gia đình đơn giản nhất. Còn thức ăn thì hàng ngày vẫn cứ phải đi kiếm. Giờ đây, những dân du mục đang tiến triển, - như người A-ri-en tại khu vực Ngũ Hà và lưu vực sông Hằng ở Ấn Độ, cũng như trên những thảo nguyên bấy giờ còn có nhiều nước tưới hơn, như lưu vực các sông Ốc-xu-xơ và Giắc-xác-tơ; người Xê-mít ở ven các sông Ô-phrát và Ti-grơ, - với những đàn ngựa, lạc đà, lừa, bò, cừu, dê và lợn, đã có được một tài sản chỉ cần trông coi và săn sóc một cách sơ sài nhất cũng đủ làm cho sinh sôi nảy nở ngày càng nhiều và cung cấp được thực phẩm dồi dào nhất về sữa và thịt. Tất cả các phương tiện trước đây dùng để kiếm thức ăn đều bị xếp vào hàng thứ yếu; việc săn bắn trước kia là một điều cần thiết thì nay đã trở thành một thú vui xa xỉ.

Vậy của cải mới đó thuộc về ai? Lúc ban đầu, chắc chắn là thuộc về thị tộc. Nhưng sở hữu tư nhân về đàn gia súc nhất định là đã phải phát triển sớm. Thật khó mà nói rằng tác giả của cái gọi là Tập thứ nhất của Bộ sách của Mô-i-dơ, coi hay không coi tộc trưởng A-bra-ham là người sở hữu các đàn gia súc của ông ta, do chức quyền riêng của ông là trưởng một cộng đồng gia đình, hoặc do địa vị tù trưởng hiện nay của ông trong thị tộc, địa vị mà ông được thừa kế. Có điều chắc chắn là chúng ta không nên coi ông ta như một người sở hữu theo ý nghĩa hiện đại. Và một điều nữa cũng chắc chắn là khi bước vào thời kỳ có lịch sử thành văn, thì đâu đâu các đàn gia súc cũng là tài sản đã được tách riêng ra^{1*} của các chủ gia đình, giống như các

1* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “tài sản đã được tách riêng ra” là những chữ: “sở hữu tư nhân”.

tác phẩm nghệ thuật thời dã man, dụng cụ gia đình bằng kim khí, các xa xỉ phẩm, và sau hết giống như gia súc - người, tức là nô lệ.

Vì chế độ nô lệ cũng đã được phát minh vào hồi đó. Đối với người dã man ở giai đoạn thấp, nô lệ không dùng được vào việc gì cả. Cho nên người In-di-an ở châu Mỹ đã đối xử với kẻ thù bại trận một cách hoàn toàn khác hẳn những người ở giai đoạn phát triển cao hơn. Đàn ông bị đem giết hoặc được thu nhận làm anh em trong bộ lạc của kẻ chiến thắng; còn đàn bà thì người ta lấy làm vợ hoặc cũng thu nhận cùng với con cái còn sống sót của họ vào bộ lạc. Trong giai đoạn đó, sức lao động của con người còn chưa sản xuất ra được một số thừa ra đáng kể, ngoài các chi phí để duy trì sức đó. Đến khi người ta biết chăn nuôi, làm đồ kim khí, biết dệt và cuối cùng biết trồng trọt, thì tình hình thay đổi. Đàn bà làm vợ trước kia để kiếm biết bao, thì nay là món hàng có giá trị trao đổi và phải mua; cả sức lao động cũng thế, nhất là từ khi các bầy gia súc vĩnh viễn trở thành sở hữu của gia đình^{1*}. Gia đình không sinh sôi nhanh như gia súc. Người ta cần đến nhiều người hơn để chăn nuôi gia súc, người ta có thể dùng những kẻ địch bị bắt làm tù binh để làm việc đó, hơn nữa tù binh cũng có thể sinh sôi nảy nở dễ dàng như gia súc vậy.

Những của cải ấy, một khi đã trở thành sở hữu riêng của các gia đình riêng rẽ^{2*} và một khi đã tăng lên nhanh chóng, thì đánh một đòn rất mạnh vào xã hội dựa trên chế độ hôn nhân cặp đôi và trên thị tộc mẫu quyền. Hôn nhân cặp đôi đã đưa vào gia đình một yếu tố mới. Bên cạnh người mẹ đẻ, chế độ đã đặt người bố đẻ, người bố thật có lẽ còn thật hơn nhiều so với những người

1* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “thành sở hữu của gia đình” là những chữ “thành sở hữu tư nhân”.

2* Các chữ “các gia đình riêng rẽ” là do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

“bố” thời nay. Theo sự phân công lao động tồn tại trong gia đình thời bấy giờ, người chồng có nhiệm vụ đi kiếm thức ăn và những công cụ lao động cần thiết cho việc kiếm thức ăn; do đó, anh ta là người sở hữu những công cụ ấy; khi ly hôn, người chồng mang công cụ ấy đi, còn người vợ giữ lại các công cụ gia đình. Như vậy, theo phong tục thịnh hành trong xã hội ấy, người chồng cũng là người sở hữu một nguồn thức ăn mới, tức là gia súc, và sau này, lại là người sở hữu một công cụ lao động mới, tức là nô lệ. Nhưng theo phong tục của cùng xã hội đó, con cái của người đó không được thừa hưởng tài sản của cha, vì tình hình kế thừa ấy là như sau:

Theo chế độ mẫu quyền, nghĩa là chừng nào mà dòng dõi chỉ tính theo bên mẹ, và theo tập quán kế thừa lúc ban đầu trong thị tộc thì chỉ những thân nhân trong thị tộc mới được kế thừa những thành viên đã chết của thị tộc. Tài sản phải được giữ lại trong nội bộ thị tộc. Vì tài sản để lại không có giá trị gì lắm, nên trong thực tiễn, có lẽ là từ xưa người ta vẫn trao tài sản đó cho những bà con thân thích nhất, nghĩa là trao cho những người cùng dòng máu về phía mẹ. Nhưng con cái của người đàn ông đã chết lại không thuộc thị tộc của người đó, mà thuộc thị tộc của mẹ chúng; lúc đầu thì cùng với những người cùng dòng máu với mẹ chúng, chúng kế thừa mẹ chúng; về sau, có thể chúng là người đầu tiên được kế thừa mẹ chúng; nhưng chúng không có thể kế thừa cha chúng, vì chúng không thuộc về thị tộc của người cha, và tài sản của người cha phải được giữ lại trong thị tộc của người cha. Do đó, khi ông chủ của một đàn gia súc chết đi thì số gia súc này trước hết sẽ phải trao cho anh, chị, em ông ta và con cái của những chị em gái ông ta, hoặc cho con cháu của chị em gái người mẹ ông ta. Còn chính con cái của ông ta lại không được kế thừa.

Vậy là của cải mà dần dần tăng thêm thì, một mặt, trong gia đình của cải đó mang lại cho người chồng có một địa vị quan trọng hơn người vợ và, mặt khác, của cải đó khiến cho người

chồng có xu hướng lợi dụng địa vị vững vàng hơn ấy để đảo ngược trật tự kế thừa cổ truyền đáng có lợi cho con cái mình. Nhưng chừng nào mà dòng dõi tính theo mẫu quyền vẫn còn thịnh hành thì điều đó vẫn không thể thực hiện được. Vì vậy, trước hết cần phải xoá bỏ chế độ tính dòng dõi theo mẫu quyền đi đã, và chế độ đó đã bị xoá bỏ. Lúc đó, việc này hoàn toàn không khó khăn như ngày nay ta vẫn tưởng. Vì cuộc cách mạng đó - một trong những cuộc cách mạng triệt để nhất mà nhân loại đã trải qua - đã không cần đụng đến một thành viên còn sống nào của thị tộc cả. Tất cả các thành viên trong thị tộc vẫn có thể giữ nguyên địa vị của mình như trước. Chỉ cần quyết định rằng từ nay về sau, con cái những thành viên đàn ông trong thị tộc sẽ ở lại trong thị tộc, còn con cái những thành viên đàn bà phải ra khỏi thị tộc và phải chuyển sang thị tộc của cha chúng. Thế là, dòng dõi tính theo đẳng mẹ và quyền kế thừa mẹ bị xoá bỏ, dòng dõi tính theo đẳng cha và quyền kế thừa cha được xác lập. Cuộc cách mạng đó đã xảy ra ở các dân tộc văn minh vào lúc nào và như thế nào, điều đó chúng ta hoàn toàn không rõ. Nó hoàn toàn thuộc về thời tiền sử. Còn về cuộc cách mạng đó đã xảy ra thì điều đó các tài liệu về rất nhiều tàn tích của chế độ mẫu quyền, nhất là những tài liệu do Bắc-hô-phen sưu tầm được, đã chứng minh quá ư đầy đủ. Nó đã được tiến hành một cách dễ dàng như thế nào, điều đó có thể thấy được khi quan sát cả một loạt những bộ lạc In-di-an, trong đó cuộc cách mạng ấy chỉ mới diễn ra cách đây không lâu, hoặc hiện nay vẫn còn đang diễn ra, một phần là do ảnh hưởng của của cải ngày càng tăng thêm và của những sự biến đổi trong phương thức sinh hoạt (di cư từ rừng rú ra các đồng cỏ), phần nữa là do tác động đạo đức của nền văn minh và của các nhà truyền giáo. Trong tám bộ lạc ở lưu vực sông Mi-su-ri, có sáu bộ lạc xác định dòng máu và quy tắc kế thừa theo nam giới, nhưng có hai bộ lạc vẫn còn xác định dòng máu và quy tắc kế thừa theo nữ giới. Những dân Sa-un, Mai-a-mi và Đê-la-va-rơ có tục chuyển con cái sang thị tộc bên cha bằng cách

đặt cho chúng một tên gọi thị tộc của thị tộc đó, nhờ đó ghép chúng vào thị tộc để chúng có thể kế thừa cha chúng. “Tính quý biền bẩm sinh đẩy con người thay đổi sự vật bằng cách đổi tên sự vật, và tìm những kẻ hở cho phép phá vỡ truyền thống trong khuôn khổ của truyền thống khi được một lợi ích trực tiếp kích thích một cách đầy đủ!” (Mác)⁶⁵. Do đó, xảy ra một tình trạng hỗn độn không thể gỡ ra được, một tình trạng chỉ có thể cứu chữa được, và một phần nào đã thật sự được cứu chữa bằng bước chuyển qua chế độ phụ quyền. “Nói chung, bước quá độ ấy hình như là bước tự nhiên nhất” (Mác)⁶⁶. Còn điều mà các chuyên gia về luật học - bằng phương pháp so sánh - có thể nói với chúng ta về phương thức thực hiện bước quá độ đó trong các dân văn minh của Thế giới cũ - và thật ra đó chỉ là những giả thuyết mà thôi^{1*} - xin xem M. Cô-va-lép-xki: “Lược khảo về sự phát sinh và phát triển của gia đình và chế độ sở hữu”. Xtốc-khôm, 1890⁶⁷.

Chế độ mẫu quyền bị lật đổ là *sự thất bại lịch sử có tính chất toàn thế giới của giới nữ*. Ngay cả ở trong nhà, người đàn ông cũng nắm lấy quyền cai quản, còn người đàn bà thì bị hạ cấp, bị nô dịch, bị biến thành nô lệ cho sự dâm dăng của đàn ông, thành một công cụ sinh đẻ đơn thuần. Địa vị nhục nhã đó của phụ nữ, như chúng ta đã thấy, tồn tại nhất là ở dân Hy Lạp trong thời đại anh hùng, và càng rõ hơn nữa trong thời đại cổ điển, người ta dần dần tô son vẽ phấn cho nó, người ta khoác một bề ngoài giả dối, đôi khi gán cho nó những hình thức êm dịu hơn; nhưng địa vị nhục nhã đó hoàn toàn không được xoá bỏ.

Quyền chuyên chế của đàn ông một khi được xác lập thì kết quả đầu tiên của nó thể hiện ra trong hình thức trung gian đã xuất hiện lúc đó, tức là gia đình gia trưởng. Nét đặc trưng chủ yếu của hình thức đó không phải là chế độ nhiều vợ - chế độ này sau đây chúng tôi sẽ nói đến - mà là

1* Khúc này cho đến cuối đoạn này là do Ăng-ghe-nhê thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

“tổ chức của một số người tự do và không tự do, tập hợp thành một gia đình dưới quyền lực gia trưởng của người chủ gia đình. Trong gia đình kiểu Xê-mít, người chủ gia đình đó sống theo chế độ nhiều vợ, còn những người không tự do đều có một vợ và nhiều con, và mục đích của toàn bộ tổ chức đó là trông coi các đàn súc vật trên một khu vực nhất định”⁶⁸.

Nét chủ yếu của gia đình đó là việc thu nhận những người nô lệ và quyền lực gia trưởng; cho nên điển hình hoàn chỉnh của hình thức gia đình đó là gia đình La Mã. Danh từ familia lúc đầu không có nghĩa là cái lý tưởng của anh chàng phi-li-xtanh hiện đại, tức là sự kết hợp giữa tình cảm và những sự bất hoà trong gia đình; ở người La Mã, danh từ ấy lúc đầu thậm chí cũng không dùng để chỉ vợ chồng và con cái của họ, mà chỉ dùng để chỉ những người nô lệ. Famulus có nghĩa là nô lệ trong gia đình và familia là chỉ toàn thể những người nô lệ thuộc quyền sở hữu của người nào đó. Ngay trong thời Gai-út, familia, id est patrimonium (nghĩa là tài sản được kế thừa) được chuyển lại theo di chúc. Danh từ đó là do người La Mã đặt ra để chỉ một cơ cấu xã hội mới, mà người cầm đầu nắm giữ vợ, con và một số nô lệ dưới quyền lực gia trưởng La Mã và có quyền sinh sát đối với tất cả những người này.

“Vậy danh từ đó không cổ hơn cái hệ thống gia đình bực lột của những bộ lạc la-tinh, một hệ thống đã được thiết lập sau khi có nền nông nghiệp và chế độ nô lệ hợp pháp, và sau khi những người I-ta-li-a A-ri-en và người Hy Lạp tách rời nhau”⁶⁹.

Mác nói thêm: “Gia đình hiện đại chứa đựng không những chế độ nô lệ (servitus) ở trạng thái manh nha, mà còn chứa đựng cả chế độ nông nô ở trạng thái manh nha nữa, vì nó có quan hệ ngay từ đầu với những lao dịch nông nghiệp. Nó chứa đựng, *dưới hình thức thu nhỏ*, tất cả những mâu thuẫn sau này sẽ phát triển rộng lớn trong xã hội và trong nhà nước của xã hội đó”⁷⁰.

Hình thức gia đình đó đánh dấu bước chuyển từ chế độ hôn nhân cặp đôi sang chế độ một vợ một chồng. Để bảo đảm sự

trung thành của người vợ, do đó, bảo đảm việc con cái đích thật là do người cha đẻ ra, người vợ buộc phải phục tùng quyền lực tuyệt đối của người chồng; nếu chồng có giết vợ chẳng nữa thì cũng chỉ là thực hiện quyền của mình mà thôi^{1*}.

Cùng với sự xuất hiện của gia đình gia trưởng, chúng ta bước vào lĩnh vực của lịch sử thành văn, đồng thời cũng bước vào lĩnh vực trong đó khoa luật pháp so sánh có thể giúp chúng ta rất nhiều. Và thật thế, nhờ khoa đó, ở đây, chúng ta đã thực hiện được một bước tiến lớn. Nhờ có Mác-xim Cô-va-lép-xki (“Lược khảo về sự phát sinh và phát triển của gia đình và chế độ sở hữu”, Xtốc-khôm, 1890, tr.60-100), chúng ta đã có được bằng chứng tỏ rằng cộng đồng gia đình gia trưởng như hiện nay chúng ta thấy ở người Xéc-bi và Bun-ga-ri dưới cái tên là Zadruga (đại khái có nghĩa là hữu ái) hay Bratstvo (anh em) và, dưới một hình thức đã thay đổi, ở các dân tộc phương Đông, - là giai đoạn quá độ từ gia đình mẫu quyền phát sinh từ chế độ quần hôn sang gia đình cá thể trong thế giới hiện đại. Điều đó tỏ ra đã được chứng minh, ít ra là đối với các dân tộc văn minh của Thế giới cũ, đối với người A-ri-en và Xê-mít.

Zadruga của người Xla-vơ miền Nam là một ví dụ tốt nhất đang còn tồn tại về một cộng đồng gia đình thuộc loại đó. Nó bao gồm nhiều thế hệ con cháu của cùng một người cha và tất cả vợ con của họ; tất cả đều sống chung trong cùng một nhà, cùng canh tác ruộng đất, ăn và mặc nhờ vào những dự trữ chung và cùng sở hữu chung phần sản phẩm thừa ra của họ. Cộng đồng đặt dưới quyền quản lý tối cao của người chủ nhà (domàcin), là người đại diện đối ngoại cho cộng đồng, có quyền bán các đồ vật ít có giá trị, quản lý tài chính, chịu trách nhiệm về cộng đồng đó cũng như về việc tiến hành toàn bộ công việc làm ăn sao cho

1* Đoạn tiếp theo đến những chữ: “Trước khi nói đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng” (xem tập này, tr. 98-99) là do Ăng-ghe-nh thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

tốt. Anh ta được bầu ra, nhưng không nhất thiết cứ phải là người nhiều tuổi nhất. Phụ nữ và các công việc của phụ nữ đều đặt dưới quyền của bà chủ nhà (domàcica), thường thường là vợ của domàcin. Bà ta có tiếng nói quan trọng, thường là quyết định trong việc lựa chọn chồng cho các cô thiếu nữ trong cộng đồng. Nhưng quyền tối cao là thuộc về hội đồng gia đình, về hội nghị toàn thể các thành viên thành niên, cả nam lẫn nữ. Chính trước hội nghị đó mà chủ nhà phải báo cáo công việc của mình; chính hội nghị đó sẽ quyết định cuối cùng, cũng chính hội nghị đó xét xử các thành viên trong cộng đồng, quyết định những việc mua hay bán có tầm quan trọng nhất, nhất là mua bán ruộng đất, v.v..

Chỉ cách đây chừng mười năm, sự tồn tại của những cộng đồng gia đình lớn như vậy cũng đã được chứng minh cả ở Nga nữa⁷¹. Ngày nay, ai cũng thừa nhận rằng những cộng đồng ấy cũng ăn sâu vào phong tục của nhân dân Nga, không kém gì các cộng đồng nông thôn. Những cộng đồng đó được ghi vào trong bộ luật cổ nhất ở Nga là “Pháp điển” của vua I-a-rô-xláp⁷², dưới cùng một cái tên (vervj^{1*} như trong các đạo luật Đan-ma-xi⁷³, và cũng được nói đến trong những tài liệu lịch sử của Ba Lan và Séc.

Ở người Giéc-manh, theo Hoi-xlơ (“Những nguyên tắc cơ bản của pháp quyền Đức”⁷⁴) thì lúc ban đầu, đơn vị kinh tế cũng không phải là gia đình cá thể theo nghĩa hiện đại, mà là “cộng đồng gia đình” gồm nhiều thế hệ với nhiều gia đình của các thế hệ đó và hơn nữa lại thường bao gồm cả những người nô lệ nữa. Gia đình La Mã cũng được quy vào loại hình đó, và vì thế gần đây người ta đặt vấn đề nghi vấn rất lớn về quyền lực tuyệt đối của người chủ nhà, cũng như về tình trạng những thành viên khác của gia đình hoàn toàn không có quyền đối với người đó. Ở người Ken-tơ cũng vậy, hình như những cộng đồng gia đình loại đó cũng đã tồn tại ở Ai-rơ-len; ở Pháp, các cộng đồng gia

đình đó được duy trì ở Ni-véc-nơ dưới cái tên là parconneries cho đến khi nổ ra cuộc Cách mạng Pháp, và đến nay vẫn chưa hoàn toàn mất hẳn ở Phrăng-sơ-Công-tê. Ở vùng Lu-ăng (quận Xô-na và Loa-rơ) người ta thấy những ngôi nhà lớn của nông dân với một phòng chung ở giữa, cao lên tận mái nhà và những phòng ngủ ở chung quanh, phải leo từ sáu đến tám bậc thang mới lên tới; nhiều thế hệ thuộc cùng một gia đình cùng sống trong ngôi nhà ấy.

Ở Ấn Độ, cộng đồng gia đình cây cầy chung đã được Nê-ác-cơ⁷⁵ nói tới trong thời A-lếch-xan-đơ Đại đế, và đến ngày nay, cộng đồng đó vẫn còn tồn tại cũng trong vùng đó, ở Pen-giáp và trong toàn miền Tây Bắc của xứ đó. Chính Cô-va-lép-xki đã có thể chứng minh được sự tồn tại của các cộng đồng gia đình ở Cáp-ca-dơ. Ở An-giê-ri, cộng đồng gia đình vẫn còn tồn tại ở người Ca-bin. Có lẽ nó cũng tồn tại cả ở châu Mỹ nữa; người ta cho rằng những “calpullis” ở xứ Mê-hi-cô cổ, đã được Xu-ri-ta⁷⁶ mô tả, cũng là những cộng đồng gia đình; trái lại, Cu-nốp (trong “Ausland”, số 42-44, 1890)⁷⁷ đã chứng minh khá rõ ràng rằng ở Pê-ru, trong thời kỳ bị xâm chiếm, đã tồn tại một tổ chức thuộc loại mác-cơ (và điều kỳ lạ là ở đây, người ta cũng gọi là marca), trong đó người ta chia ruộng đất theo định kỳ, như vậy tức là có cạnh tác cá thể.

Dù sao, cộng đồng gia đình gia trưởng, với việc sở hữu và cây cầy chung ruộng đất, hiện đã mang một ý nghĩa khác hẳn trước kia. Chúng ta đã không thể hoài nghi được nữa về vai trò hùng mạnh của nó, vai trò hình thức quá độ giữa gia đình mẫu quyền và gia đình cá thể, ở các dân tộc văn minh và ở một số dân tộc khác thuộc Thế giới cũ. Sau đây, chúng ta sẽ nói đến một kết luận khác của Cô-va-lép-xki cho rằng cộng đồng gia đình gia trưởng cũng là giai đoạn quá độ sang công xã nông thôn hay công xã mác-cơ, với chế độ cạnh tác cá thể của từng gia đình và việc phân chia đất cạnh tác, đồng cỏ, trước hết là chia theo định kỳ, rồi sau chia vĩnh viễn.

1* - công xã

Còn về sinh hoạt gia đình trong các cộng đồng gia đình đó, cần chú ý rằng ít ra là ở Nga, về các ông chủ gia đình người ta biết rằng họ hay lạm dụng địa vị của mình đối với các phụ nữ trẻ tuổi trong cộng đồng, đặc biệt là đối với con dâu của mình, và thường hay dùng họ làm các cung phi; về điểm này, các dân ca Nga nói lên rất rõ.

Trước khi nói đến chế độ hôn nhân một vợ một chồng, một chế độ phát triển nhanh chóng sau khi chế độ mẫu quyền bị sụp đổ, chúng ta hãy nói thêm đôi chút về chế độ nhiều vợ và chế độ nhiều chồng. Hai hình thức hôn nhân đó chỉ có thể là những ngoại lệ, - có thể gọi là những xa xỉ phẩm của lịch sử, - chỉ trừ khi nào hai chế độ đó tồn tại song song trong cùng một nước, điều này là không thể có được, như mọi người đều rõ. Vì những người đàn ông bị loại ra khỏi chế độ nhiều vợ, không thể tìm sự an ủi ở những người đàn bà bị chế độ nhiều chồng gạt ra ngoài, và vì cho đến nay, số đàn ông và đàn bà ở bất cứ chế độ xã hội nào, vẫn xấp xỉ bằng nhau, cho nên cố nhiên là trong hai hình thức hôn nhân ấy, không hình thức nào có thể trở thành phổ biến được. Sự thật thì chế độ nhiều vợ rõ ràng là sản vật của chế độ nô lệ, và chỉ những người có một địa vị đặc biệt mới thực hiện được chế độ ấy. Trong gia đình gia trưởng kiểu Xê-mít, chỉ bản thân người gia trưởng, và nhiều lắm là một vài đứa con trai của người ấy, mới có nhiều vợ; còn những người khác phải vui lòng lấy một vợ thôi. Ngày nay tình hình đó vẫn còn tồn tại ở khắp phương Đông; chế độ nhiều vợ là đặc quyền của bọn giàu có và quyền quý, và nó được thực hiện chủ yếu bằng cách mua nô tỳ; quần chúng nhân dân thì sống theo chế độ một vợ một chồng. Chế độ nhiều chồng cũng là một ngoại lệ như thế ở Ấn Độ và Tây Tạng; vấn đề nguồn gốc của chế độ ấy - bắt nguồn từ chế độ quần hôn^{1*} - chắc chắn là một vấn đề không

^{1*} Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “quần hôn” là những chữ “gia đình pu-na-lu-an”.

phải là không lý thú và cần phải được nghiên cứu sâu hơn nữa. Và lại, trên thực tế, hình như chế độ này còn có nhiều tính bao dung hơn là chế độ hậu phòng đầy rẫy ghen tuông của người Hồi giáo. Ít ra thì ở người Na-ia ở Ấn Độ, ba bốn người đàn ông hay nhiều hơn nữa, đều có chung một vợ, nhưng mỗi người trong bọn họ, ngoài ra, lại có thể có chung với ba người đàn ông khác hay nhiều hơn nữa, vợ thứ hai, và thậm chí vợ thứ ba, thứ tư, v.v.. Điều đáng ngạc nhiên là Mác-Len-nan, trong khi miêu tả những hội hôn nhân ấy, - những hội hôn nhân cho phép những thành viên tham gia các hội ấy được đồng thời tham gia nhiều hội hôn nhân khác, - lại không phát hiện ra một phạm trù mới, phạm trù *hôn nhân từng hội*. Cái tập quán hội hôn nhân đó quyết chẳng phải là chế độ nhiều chồng thật sự; trái lại, như Gi-rô Tô-lông đã nói, đó là một hình thức đặc biệt của chế độ quần hôn; đàn ông sống theo chế độ nhiều vợ, đàn bà sống theo chế độ nhiều chồng^{1*}.

4. *Gia đình một vợ một chồng*. Như chúng tôi đã nói ở trên, gia đình một vợ một chồng nảy sinh ra từ gia đình cặp đôi vào lúc giao thời giữa giai đoạn giữa và giai đoạn cao của thời đại dã man; thắng lợi cuối cùng của gia đình một vợ một chồng là một trong những dấu hiệu của buổi đầu của thời đại văn minh. Gia đình ấy dựa trên quyền thống trị của người chồng, nhằm chủ đích là làm cho con cái sinh ra phải có cha để rõ ràng không ai tranh cãi được, và sự rõ ràng về dòng dõi đó là cần thiết, vì những đứa con đó sau này sẽ được thừa hưởng tài sản của cha với tư cách là những người kế thừa trực tiếp. Gia đình một vợ một chồng khác với gia đình cặp đôi ở chỗ là quan hệ vợ chồng chặt chẽ hơn nhiều, hai bên không còn có thể tùy ý ly dị nhau được nữa. Theo lệ thường thì bây giờ, chỉ có người chồng mới có thể cắt đứt mối quan hệ đó và bỏ vợ. Quyền ngoại tình của người chồng vẫn được bảo đảm cho đến tận ngày nay, dù chỉ là

^{1*} Câu cuối là do Ăng-ghe-nhê thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

bởi tập quán (Code Napoléon^{1*} rõ ràng đã để cho người chồng có quyền ngoại tình, miễn là người đó không dấn thân về nhà mình⁷⁸), và xã hội càng phát triển thì quyền ấy càng được thực hiện rộng rãi; nếu người vợ có nhớ lại thực tiễn quan hệ tình dục thời xưa và muốn khôi phục lại thực tiễn ấy, họ sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc hơn ở bất kỳ thời đại nào trước kia.

Ở người Hy Lạp, cái hình thức gia đình mới đó, chúng ta thấy nó thể hiện ra với tất cả tính chất ác nghiệt của nó. Như Mác⁷⁹ đã chỉ rõ, vị trí của các nữ thần trong thần thoại biểu thị một thời kỳ xưa hơn, khi người đàn bà còn có một địa vị tự do hơn, được tôn trọng hơn; nhưng đến thời đại anh hùng, chúng ta thấy người đàn bà đã bị rẻ rúng do sự thống trị của người đàn ông và sự cạnh tranh của nữ nô lệ^{2*}. Chỉ cần đọc “Ô-di-xê” cũng đủ thấy được là Tê-lê-mắc đã cất lời mẹ và bắt mẹ phải im miệng như thế nào⁸⁰. Trong tác phẩm của Hô-me, những phụ nữ trẻ bị bắt đều là đối tượng của tính dâm dăng của kẻ chiến thắng: bọn tướng lĩnh quân sự, lần lượt theo thứ tự cấp bậc, chọn lấy những người đẹp nhất; ai nấy đều biết rằng toàn bộ kết cấu tác phẩm “I-li-át” chỉ xoay quanh sự xích mích giữa A-si-lơ và A-ga-mơ-nông vì tranh nhau một nữ nô lệ như thế. Mỗi nhân vật ít nhiều trọng yếu của Hô-me đều có một nữ tù binh trẻ tuổi cùng chung giường chung gối. Kẻ chiến thắng mang các cô gái trẻ ấy về nước và về nhà mình, chẳng hạn như trong kịch của Ê-si-lơ, A-ga-mơ-nông đem Cát-xăng-đrơ về⁸¹; những đứa con trai do các nữ nô lệ ấy sinh ra được hưởng một phần nhỏ gia

1* - Bộ luật Na-pô-lê-ông.

2* Trong lần xuất bản năm 1884 phần cuối câu này được in như sau: “trong thời đại anh hùng chúng ta thấy người đàn bà ở vào địa vị nửa cô lập nhằm mục đích bảo đảm chính xác ai là cha của những đứa con”. Đoạn tiếp theo cho đến các chữ “phụ nữ Hy Lạp cũng vẫn tìm được khá nhiều dịp để lừa dối chồng mình” (xem tập này, tr. 102-103) là hoàn toàn do Ăng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891, có sử dụng một số câu đã có trong lần xuất bản năm 1884.

tài của cha và được coi là những công dân tự do; chẳng hạn như Tép-cơ, con trai ngoài hôn thú của Tê-la-môn vẫn có quyền lấy họ của cha mình. Người ta đòi hỏi người vợ chính thức phải chịu đựng tất cả những điều đó, nhưng đồng thời lại phải giữ trinh tiết và lòng trung thành với chồng một cách nghiêm cẩn nhất. Đành rằng người đàn bà Hy Lạp ở thời đại anh hùng được tôn trọng hơn người đàn bà trong thời đại văn minh, nhưng xét cho cùng thì đối với người đàn ông, họ cũng chỉ là mẹ của những đứa con kế thừa chính thức của chồng, là người quản gia chính của nhà chồng và là người cai quản các nữ nô lệ mà người chồng có thể lấy và trên thực tế đã lấy làm tỳ thiếp. Sự tồn tại của chế độ nô lệ bên cạnh chế độ một vợ một chồng, sự có mặt của những người nữ nô lệ trẻ, đẹp, hoàn toàn thuộc về *người đàn ông*, - đó là điều, ngay từ đầu, đã khiến cho chế độ một vợ một chồng có được tính chất đặc biệt là: một vợ một chồng *chỉ riêng đối với người đàn bà*, chứ không phải đối với đàn ông. Và cho đến nay, chế độ một vợ một chồng vẫn còn giữ tính chất ấy.

Đối với người Hy Lạp thời đại sau, ta phải phân biệt giữa người Đô-ri-en và người I-ô-ni-en. Về nhiều mặt, người Đô-ri-en mà xứ Xpác-tơ là ví dụ cổ điển, có những quan hệ hôn nhân thậm chí còn cổ hơn những quan hệ mà Hô-me đã tả. Ở Xpác-tơ, còn thịnh hành hình thức hôn nhân cặp đôi đã được sửa đổi theo những quan điểm của người Xpác-tơ về nhà nước, và hình thức này còn giữ lại nhiều tàn dư của chế độ quân hôn. Các cuộc hôn nhân không còn cái đều bị xoá bỏ; ngoài người vợ thứ nhất không có con, vua A-na-xan-đri-đát (khoảng năm 560 trước công nguyên) đã lấy thêm vợ thứ hai và duy trì cả hai cơ ngơi; cũng thời ấy, vua A-ri-xtôn, vì hai vợ không sinh đẻ, đã lấy thêm người vợ thứ ba, nhưng lại bỏ một trong hai vợ trước. Mặt khác, nhiều anh em trai có thể lấy chung một vợ; người nào thích vợ bạn cũng có thể cùng bạn chia sẻ người vợ đó; và người ta cho rằng đem vợ mình mà trao cho một “con ngựa đực” khoẻ mạnh - như lời Bi-xmác nói - là một việc làm đúng đắn, dù là trao cho một người

không phải là công dân của nước mình cũng vậy. Đoạn văn trong đó Plu-tác-cơ thuật lại chuyện một phụ nữ Xpác-tơ đã bảo một anh chàng đi theo tán tỉnh mình là hãy hỏi ý kiến chồng mình, thì theo Suê-man, hình như chứng tỏ rằng ở đây, phong tục còn tự do hơn nhiều⁸². Vì vậy, tình trạng ngoại tình thật sự, - tức là việc người vợ không chung thủy, đối chồng - là chuyện chưa từng nghe nói đến bao giờ cả. Mặt khác, ở Xpác-tơ, ít ra là vào thời kỳ toàn thịnh, chưa hề có nô lệ gia đình; những người nông nô i-lốt đều sống riêng trong các trang trại, nên những người Xpác-tơ⁸³ ít thêm muốn quan hệ với những người vợ của các nông nô đó. Dĩ nhiên là do tất cả những điều kiện đó, người phụ nữ Xpác-tơ có một địa vị được tôn kính hơn những phụ nữ Hy Lạp khác rất nhiều. Phụ nữ Xpác-tơ và bộ phận ưu tú trong số những người hê-ta-ia ở thành A-ten là những phụ nữ Hy Lạp độc nhất mà người thời xưa nói đến một cách kính cẩn và thừa nhận rằng những lời nói của những người phụ nữ ấy là đáng được ghi nhớ.

Ở người I-ô-ni-en, tình hình lại hoàn toàn khác hẳn, và A-ten là một trường hợp điển hình. Con gái chỉ học kéo sợi, dệt vải và may vá, nhiều lắm là học đọc và học viết chút ít. Có thể nói là họ bị cấm cung và chỉ giao thiệp với những người đàn bà khác. Khuê phòng là một nơi riêng biệt ở trong nhà, ở tầng trên hoặc nhà trong; đàn ông và nhất là những đàn ông lạ không dễ mà lọt vào được nơi ấy; đó là nơi phụ nữ lánh mặt khi nhà có khách đàn ông. Họ không bao giờ ra khỏi nhà mà không có nô tỳ theo hầu; ở nhà, họ bị canh giữ chặt chẽ. A-ri-xtô-phan có nói đến giống chó ngao nuôi để làm cho những người không chung thủy phải kinh sợ⁸⁴, và ở các thành thị Á Đông, ít ra người ta cũng giám sát phụ nữ bằng bọn người bị hoạn mà ngay từ thời Hê-rô-dốt, tại đảo Khi-ốt, người ta tạo ra để đem bán, và cứ theo Vắc-xmút thì không phải chỉ để đem bán cho những dân tộc dã man⁸⁵. Trong tác phẩm của ép-ri-pít, người vợ được gọi là oikurema⁸⁶, một vật để lo việc gia đình (đây là một danh từ giống trung) và đối với

người đàn ông thành A-ten thì ngoài cái việc đẻ con ra, người vợ chỉ là một dây tổ chính. Người chồng có những hoạt động thể dục, những công việc xã hội của mình, mà người vợ không được tham dự. Ngoài ra, đàn ông lại thường có sự phục vụ của các nữ nô lệ, và vào thời kỳ phồn thịnh nhất của A-ten thì nạn mại dâm rất thịnh hành và ít ra cũng được nhà nước bảo hộ. Chính trên cơ sở nạn mại dâm đó, đã nảy nở những nhân vật phụ nữ Hy Lạp siêu quần xuất chúng, đã vượt khá cao trình độ chung của phụ nữ thời cổ về tài trí và về năng khiếu nghệ thuật, cũng như phụ nữ Xpác-tơ đã vượt về mặt nhân cách. Nhưng muốn trở thành người phụ nữ chân chính thì trước hết phải là hê-ta-ia đã, đó chính là một sự lên án nghiêm khắc nhất đối với gia đình kiểu A-ten.

Gia đình kiểu A-ten đó, qua các thời đại, đã trở thành kiểu mẫu không những để cho tất cả những người I-ô-ni-en khác, mà còn dần dần để cho tất cả những người Hy Lạp trong nước và các thuộc địa rập khuôn theo nhằm xây dựng những quan hệ gia đình của họ. Nhưng mặc dù bị cấm cung và bị giám sát như thế, phụ nữ Hy Lạp cũng vẫn tìm được khá nhiều dịp để lừa dối chồng mình, còn các ông chồng này, cảm thấy xấu hổ khi tỏ ra yêu vợ, lại thích giở đủ mọi trò trăng gió với những hê-ta-ia. Song, việc hạ thấp phẩm giá của phụ nữ đã có được sự báo thù, nó hạ thấp phẩm giá chính ngay người đàn ông, khiến đến mức rơi vào cái thói ân ái trái tự nhiên với các em trai, và làm ô danh cả bản thân họ lẫn các vị thần của họ, bằng thần thoại về Ga-ni-mét.

Đó là nguồn gốc của chế độ một vợ một chồng, trong chừng mực mà chúng ta có thể nghiên cứu nó ở một dân tộc văn minh nhất và phát triển nhất ở thời cổ. Chế độ đó quyết không phải là kết quả của tình yêu cá nhân giữa trai và gái, nó tuyệt nhiên không dính dáng gì với thứ tình yêu này cả, vì như trước kia, các cuộc hôn nhân vẫn là những cuộc hôn nhân có tính toán. Chế độ một vợ một chồng là hình thức gia đình đầu tiên không

dựa trên những điều kiện tự nhiên, mà dựa trên những điều kiện kinh tế ^{1*} - tức là trên thắng lợi của sở hữu tư nhân đối với sở hữu công cộng nguyên thủy và tự phát. Sự thống trị của người chồng trong gia đình, sự sinh đẻ ra những đứa con chỉ có thể là con của người chồng và phải được quyền thừa hưởng tài sản của người ấy, - đây là những mục đích đặc biệt của chế độ một vợ một chồng, mục đích mà người Hy Lạp đã công khai thừa nhận. Ngoài ra, hôn nhân đó là một gánh nặng cho họ, là một nghĩa vụ của họ đối với các vị thần, đối với nhà nước và đối với tổ tiên của chính họ, nghĩa vụ mà họ bắt buộc phải làm tròn. Ở A-ten, luật pháp không những bắt buộc đàn ông phải cưới vợ, mà còn bắt buộc người chồng phải làm tròn một phần tối thiểu của cái mà người ta gọi là những nghĩa vụ vợ chồng ^{2*}

Vậy là chế độ hôn nhân cá thể quyết không phải là xuất hiện trong lịch sử như là sự liên kết hoà hợp giữa đàn ông và đàn bà, và càng không phải là hình thức liên kết cao nhất. Trái lại, nó thể hiện ra là một sự nô dịch của giới này đối với giới kia, là việc tuyên bố sự xung đột giữa hai giới, sự xung đột mà người ta chưa từng thấy trong suốt thời kỳ tiền sử. Trong một bản thảo cũ chưa in, do Mác và tôi viết năm 1846, có viết: “Sự phân công lao động đầu tiên là sự phân công giữa đàn ông và đàn bà trong việc sinh con đẻ cái”⁸⁷. Và bây giờ tôi có thể thêm: sự đối lập giai cấp đầu tiên xuất hiện trong lịch sử là trùng với sự phát triển của sự đối kháng giữa chồng và vợ trong hôn nhân cá thể, và sự áp bức giai cấp đầu tiên là trùng với sự nô dịch của đàn ông đối với đàn bà. Hôn nhân cá thể là một bước tiến lịch sử lớn, nhưng đồng thời nó cũng mở ra, bên cạnh chế độ nô lệ và

1* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “những điều kiện kinh tế” là những chữ “những điều kiện xã hội”; phần cuối của câu này từ những chữ “tức là trên thắng lợi của sở hữu tư nhân” là do Ăng-ghe-nh thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

2* Câu cuối là do Ăng-ghe-nh thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

tài sản tư nhân, một thời đại kéo dài cho đến ngày nay, thời đại trong đó mỗi bước tiến cũng đồng thời là một bước lùi tương ứng, trong đó phúc lợi và sự phát triển của những người này được thực hiện bằng sự đau khổ và bị áp chế của những người khác. Hôn nhân cá thể là hình thức tế bào của xã hội văn minh, hình thức mà chúng ta có thể dựa vào để nghiên cứu bản chất của những đối kháng và những mâu thuẫn hiện đang phát triển đầy đủ trong xã hội văn minh.

Sự tự do tương đối trước kia trong các quan hệ tình dục cũng không hoàn toàn biến mất, khi hôn nhân cặp đôi thắng lợi, hay khi ngay cả hôn nhân cá thể thắng lợi nữa.

“Chế độ hôn nhân trước kia, bị thu vào một phạm vi nhỏ hẹp hơn do sự diệt vong dần dần của các tập đoàn pu-na-lu-an, vẫn là môi trường của gia đình đang phát triển và nó vẫn kìm hãm gia đình này cho đến tận lúc bắt đầu ló rạng thời đại văn minh... Cuối cùng, chế độ ấy đã biến đi để trở thành hình thức mới của chế độ hê-ta-ia, một hình thức đã đeo đuổi loài người cho mãi đến thời đại văn minh, như một bóng đen đè nặng lên gia đình”⁸⁸.

Theo Moóc-gan, thì danh từ chế độ hê-ta-ia có nghĩa là những quan hệ tình dục ngoài quan hệ vợ chồng, *song song với chế độ hôn nhân cá thể*, giữa đàn ông với đàn bà chưa chồng, những quan hệ, như chúng ta đều biết, đã thịnh hành dưới nhiều hình thức hết sức khác nhau trong suốt thời đại văn minh và đã dần dần trở thành nạn mại dâm công khai^{1*}. Chế độ hê-ta-ia đó trực tiếp bắt nguồn từ chế độ quần hôn, từ việc phụ nữ phải hiến thân để chuộc lại quyền được giữ trinh tiết. Lúc đầu, hiến thân để lấy tiền là một hành vi tôn giáo diễn ra trong đền thờ nữ thần Ái tình, và lúc đầu số tiền thu được đều được bỏ vào quỹ của đền. Những nữ nô lệ thờ phụng⁸⁹ trong đền A-na-i-tít ở Ác-mê-ni-a, trong đền A-phrô-di-tô ở Cô-ranh-tô, cũng như những vũ nữ tôn

1* Đoạn tiếp theo cho đến những chữ: “Chế độ hê-ta-ia - đó cũng là một thiết chế xã hội” (xem tập này, tr. 106-107) là do Ăng-ghe-nh thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

giáo trong các đền thờ Ấn Độ, mà người ta gọi là bai-a-đe-rơ (từ này là biến âm của một từ Bồ Đào Nha, bailadeira, nghĩa là vũ nữ), đều là những người mại dâm đầu tiên. Việc hiến thân đó, lúc đầu, là một nghĩa vụ của tất cả mọi người phụ nữ; về sau, chỉ có các nữ tăng làm việc này thay cho tất cả các phụ nữ khác. Trong nhiều dân tộc khác, chế độ hê-ta-ia nảy sinh từ quyền tự do tình dục mà những người con gái được phép tiến hành trước khi lấy chồng, - như vậy, đó cũng là một vết tích của chế độ quần hôn, nhưng được truyền lại cho chúng ta bằng con đường khác. Một khi xuất hiện tình trạng chênh lệch về của cải, nghĩa là ngay từ giai đoạn cao của thời đại dã man, lao động làm thuê cũng xuất hiện lẻ tẻ bên cạnh lao động nô lệ, và đồng thời, với tư cách là bạn đường tất yếu của lao động làm thuê, nghề mại dâm chuyên nghiệp của những phụ nữ tự do cũng xuất hiện bên cạnh việc nữ nô lệ bắt buộc phải hiến thân cho nam giới. Cho nên, di sản mà chế độ quần hôn đã để lại cho nền văn minh là có tính chất hai mặt, cũng như tất cả cái gì mà nền văn minh để lại đều có tính chất hai mặt, hai nghĩa, tự mâu thuẫn và đối kháng: một mặt là chế độ một vợ một chồng, mặt khác lại là chế độ hê-ta-ia, cùng với hình thức cực đoan của nó là mại dâm. Chế độ hê-ta-ia - đó cũng là một thiết chế xã hội như mọi thiết chế khác; nó duy trì sự tự do tình dục cũ... có lợi cho đàn ông. Chẳng những nó được dung thứ trong thực tế mà còn được, nhất là các giai cấp thống trị, thực hiện rộng rãi; nó chỉ bị lên án ở đầu lưỡi thời. Nhưng thực ra việc lên án đó chẳng hề nhằm vào một người đàn ông nào tham gia cái việc ấy cả, mà chỉ nhằm vào đàn bà thôi; người ta khinh miệt những người đàn bà ấy, loại họ ra ngoài xã hội, để do đó mà tuyên bố một lần nữa sự thống trị không hạn chế của đàn ông đối với đàn bà, coi đó là luật cơ bản của xã hội.

Nhưng do đó một mâu thuẫn thứ hai lại phát triển ngay trong chế độ một vợ một chồng. Bên cạnh người chồng lấy chế độ hê-ta-ia

để tô điểm cho cuộc sống của mình, lại có người vợ bị bỏ rơi^{1*}. Không thể nào có một mặt của mâu thuẫn mà lại không có mặt kia, cũng như người ta không thể nào còn cầm trong tay một quả táo nguyên vẹn, sau khi đã ăn mất một nửa. Nhưng hình như người đàn ông vẫn không nghĩ như vậy cho mãi đến khi người vợ mở mắt ra cho họ. Cùng với hình thức hôn nhân cá thể, xuất hiện hai nhân vật xã hội đặc biệt, không biến đổi mà trước kia chưa từng thấy là: tình nhân thường xuyên của người vợ và người chồng bị cấm sùng. Đàn ông đã thắng đàn bà, nhưng kẻ bại trận lại rộng lượng tự tay mình đặt vòng hoa vinh quang lên đầu kẻ chiến thắng. Bên cạnh hôn nhân cá thể và chế độ hê-ta-ia, tệ ngoại tình đã trở thành một hiện tượng xã hội không thể nào xóa bỏ được: người ta cấm đoán, trừng trị nghiêm khắc, nhưng không thể nào nhổ tận gốc nó đi được. Việc xác định người cha đích thực của đứa con sinh ra, vẫn như trước kia, nhiều lắm cũng chỉ dựa trên niềm tin tưởng đạo đức; và để giải quyết mối mâu thuẫn không thể giải quyết được ấy, điều 312 trong Code Napoléon đã quy định:

“L'enfant conçu pendant le mariage a pour père le mari” - “cha của đứa con thụ thai trong thời kỳ kết hôn là người chồng”.

Kết quả cuối cùng của chế độ hôn nhân cá thể, sau ba nghìn năm tồn tại, là như thế đó.

Như vậy là gia đình cá thể - trong những trường hợp mà nó còn phản ánh nguồn gốc lịch sử của nó, và còn biểu lộ rõ ràng mối mâu thuẫn giữa người đàn ông với người đàn bà, kết quả của sự thống trị độc nhất của người chồng là một hình ảnh thu nhỏ của cũng những mặt đối lập và mâu thuẫn mà trong đó, từ đầu thời đại văn minh, xã hội chia thành giai cấp văn vận động, nhưng không thể nào giải quyết và khắc phục được những mâu thuẫn và những sự đối lập ấy. Dĩ nhiên là ở đây, tôi chỉ nói đến

^{1*} Câu này và câu trước là do Ăng-ghe-nh thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

những trường hợp hôn nhân cá thể nào trong đó đời sống vợ chồng đã thật sự diễn ra theo đúng những quy định bắt nguồn từ tính chất đầu tiên của toàn bộ thiết chế ấy, nhưng trong đó người vợ lại đứng lên chống lại sự thống trị của người chồng. Không phải tất cả các cuộc hôn nhân đều giống như vậy, điều ấy không ai hiểu rõ bằng anh chàng phi-li-xtanh người Đức, là kẻ không biết làm chủ trong nhà cũng như trong nước, nên vợ anh ta hoàn toàn có quyền nắm giữ cái quyền của người đàn ông mà anh ta đã tỏ ra không xứng đáng. Nhưng để tự an ủi, anh ta tự cho là mình còn hơn anh bạn bất hạnh người Pháp của mình rất nhiều, vì anh này thường luôn luôn gặp những chuyện còn khó chịu hơn anh ta nhiều.

Vả lại, không phải bất cứ ở đâu và lúc nào gia đình cá thể cũng mang cái hình thức cổ điển hà khắc của gia đình Hy Lạp. Ở người La Mã, - với tính cách là những người sau này sẽ chinh phục thế giới nên có một nhãn quan rộng hơn, mặc dù kém tinh tế hơn người Hy Lạp, - người đàn bà được tự do hơn và được kính trọng nhiều hơn. Người đàn ông La Mã tin rằng quyền sinh quyền sát của họ đối với vợ là đủ để giữ cho người vợ phải chung thành với mình. Vả lại, người vợ cũng hoàn toàn như người chồng, có thể tùy ý cắt đứt hôn nhân. Nhưng bước tiến lớn nhất trong quá trình phát triển của hôn nhân cá thể chắc hẳn là đã diễn ra cùng với việc người Giéc-manh bước vào vũ đài lịch sử, đó là vì lúc ấy, ở người Giéc-manh, chắc hẳn là do sự nghèo nàn trần trụi của họ mà chế độ một vợ một chồng hình như chưa hoàn toàn phát triển được từ chế độ hôn nhân cặp đôi. Chúng tôi đã căn cứ vào ba trường hợp mà Ta-xít đã nêu lên để rút ra kết luận ấy. Một là, mặc dù hôn nhân được coi là thiêng liêng - “đàn ông vui lòng lấy một vợ; đàn bà bị sự trinh tiết của mình bó buộc”⁹⁰, - nhưng đối với bọn quý tộc và trưởng bộ lạc thì chế độ nhiều vợ vẫn thịnh hành; đó là tình trạng tương tự như tình trạng mà chúng ta thấy ở người châu Mỹ khi còn tồn tại chế độ hôn nhân cặp đôi. Hai là, ở họ, bước chuyển từ chế độ mẫu

quyền sang chế độ phụ quyền có lẽ chỉ mới được thực hiện không lâu, vì người anh em trai của người mẹ - người đàn ông bà con gần gũi nhất ở trong thị tộc theo chế độ mẫu quyền - vẫn còn được coi hầu như là họ hàng gần hơn cả bản thân người cha đẻ nữa, điều đó phù hợp với quan điểm của người In-di-an châu Mỹ, là những người mà nhờ tìm hiểu họ, Mác, như lời ông thường nói, đã tìm ra được cái chìa khoá giúp ta hiểu quá khứ của chính chúng ta. Và ba là, ở người Giéc-manh, phụ nữ rất được coi trọng và có ảnh hưởng lớn ngay cả đối với công việc xã hội, điều đó trái hẳn với sự thống trị của người đàn ông là đặc điểm của chế độ một vợ một chồng. Hầu như là về tất cả những điểm đó, người Giéc-manh không có gì khác với người Xpác-tơ, vì như chúng ta đã biết, chế độ hôn nhân cặp đôi ở người Xpác-tơ cũng chưa biến mất hẳn^{1*}. Như vậy, cả về mặt này nữa, cùng với sự xuất hiện của người Giéc-manh, một yếu tố hoàn toàn mới đã thống trị thế giới. Chế độ một vợ một chồng mới, - phát triển sau đó trên đồng hoang tàn của thế giới La Mã do quá trình hỗn hợp giữa các dân tộc, - đã khoác lên quyền thống trị của người đàn ông những hình thức êm dịu hơn và đã đem lại cho phụ nữ, ít ra cũng là ở bên ngoài, một địa vị được tôn trọng và tự do hơn nhiều, một địa vị chưa hề có dưới thời cổ đại cổ điển. Do đó, lần đầu tiên, đã hình thành một cơ sở trên đó đã có thể phát triển từ chế độ một vợ một chồng, - trong chế độ ấy, song song hay ngược lại với chế độ ấy, tùy theo hoàn cảnh, - một bước tiến đạo đức lớn nhất mà nhờ nó chúng ta có được tình yêu cá thể hiện đại giữa trai và gái, trước kia chưa hề thấy trên thế giới.

Nhưng bước tiến đó nhất định đã nảy sinh ra từ chỗ người Giéc-manh vẫn còn sống trong gia đình cặp đôi, và trong chừng mực có thể, đã đem chuyển địa vị của người đàn bà trong hôn nhân cặp đôi vào trong chế độ một vợ một chồng; bước tiến đó tuyệt nhiên không phải là nảy sinh ra từ tổ chất bẩm sinh kỳ

1* Câu sau cùng là do Ăng-ghe-nh thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

diệu, có tính chất truyền thuyết của người Giéc-manh đối với tính thuần khiết của đạo đức, cái tố chất ấy chung quy chỉ là ở chỗ, trên thực tế, hôn nhân cặp đôi không có những mâu thuẫn gay gắt về mặt đạo đức như chế độ một vợ một chồng. Trái hẳn lại, người Giéc-manh, trong các cuộc di cư của họ, nhất là di cư về miền Đông Nam, đến với các dân du mục ở miền thảo nguyên ven bờ Hắc Hải, họ đã bị truy lạc rất nhiều về mặt đạo đức; họ còn học được ở các dân đó, ngoài thuật cưỡi ngựa ra, những tật xấu ghê tởm, trái với tự nhiên, như lời tường thuật rõ ràng của Am-mi-an về người Tai-phan và của Prô-cốp về người Hê-ru-lơ, đã chứng thực⁹¹.

Nhưng nếu trong tất cả các hình thức gia đình mà chúng ta đã biết, chế độ một vợ một chồng là chế độ duy nhất trong đó tình yêu nam nữ hiện đại có thể phát triển được, thì như thế quyết không có nghĩa là tình yêu ấy chỉ hoàn toàn hay thậm chí chủ yếu phát triển trong chế độ đó, dưới hình thức tình yêu lẫn nhau giữa vợ chồng. Do bản chất của nó, chế độ hôn nhân cá thể vững chắc, dưới sự thống trị của người chồng, vốn đã loại trừ điều đó. Trong tất cả các giai cấp chủ động trong lịch sử, nghĩa là trong tất cả các giai cấp thống trị thì việc quyết định một cuộc hôn nhân cũng vẫn như trước, kể từ khi có hôn nhân cặp đôi, - nghĩa là một việc do cha mẹ thu xếp. Và khi hình thức tình yêu nam nữ xuất hiện lần đầu tiên trong lịch sử như là một sự say mê, hơn nữa là một sự say mê thích hợp với bất cứ người nào (ít nhất là những người trong các giai cấp thống trị) và như là hình thức cao nhất của tình dục, - điều này chính là đặc tính của nó, - thì hình thức đầu tiên đó của tình yêu, tức là tình yêu theo kiểu hiệp sĩ thời trung cổ, tuyệt nhiên không phải là tình yêu giữa vợ chồng. Trái hẳn lại. Tình yêu đó, dưới hình thức cổ điển của nó, ở những người xứ Prô-văng-xơ, lại dẫn thẳng một mạch đến sự phá hoại sự chung thủy giữa vợ chồng mà các nhà thơ của thứ tình yêu ấy thường đã ca tụng. Cái tình hoa của loại thơ ca tình miền Prô-văng-xơ⁹²; chính là những khúc

“an-ba” (albas), tiếng Đức có nghĩa là những bài ca bình minh. Những bài ca bình minh đó mô tả, với những màu sắc rực rỡ, chàng hiệp sĩ ngủ bên người đẹp của anh ta, - tức là vợ người khác, - trong lúc đó thì ở bên ngoài có một gã đứng canh, gã này sẽ gọi anh ta vào lúc bình minh (alba), để cho anh ta lên ra mà không ai trông thấy; cảnh chia tay là đỉnh cao nhất của bài ca. Người Pháp ở miền Bắc, và ngay cả người Đức hùng dũng nữa, cũng bắt chước lối thơ đó với cả những cách thức của tình yêu hiệp sĩ phù hợp với loại thơ đó; và về cái đề tài tể nhị đó, nhà lão thi sĩ của chúng ta là Vôn-phram Phôn Ê-sen-bắc còn lưu lại ba khúc ca tuyệt vời mà tôi cho là hay hơn cả ba thiên anh hùng ca dài của ông.

Ngày nay, trong môi trường tư sản, hôn nhân được tiến hành theo hai cách. Trong các nước theo đạo Thiên chúa, thì vẫn như trước kia, cha mẹ tìm cho đứa con trai tư sản của mình một người vợ xứng đáng, và kết quả dĩ nhiên của việc đó là làm cho mâu thuẫn chứa đựng trong chế độ một vợ một chồng phát triển đầy đủ nhất: chế độ hê-ta-ia về phía người chồng là chế độ hê-ta-ia bữa bãi, về phía vợ, là ngoại tình lu bù. Nhà thờ Thiên chúa giáo sở dĩ bác bỏ ly hôn, có lẽ cũng chỉ vì nó đã thấy rằng không có phương thuốc nào trị được ngoại tình, cũng như không có phương thuốc nào trị được cái chết cả. Trái lại, ở các nước theo đạo Tin lành thì thông thường người ta để cho đứa con trai tư sản được ít nhiều tự do chọn vợ trong số những người cùng giai cấp; thành thử một mức độ yêu đương nào đó có thể là cơ sở cho hôn nhân, điều mà người ta thường xuyên được giả định - vì thể diện - cho phù hợp với tinh thần đạo đức giả của đạo Tin lành. Ở đây, chế độ hê-ta-ia của chồng được thực hành ít tích cực hơn, và tệ ngoại tình của vợ cũng ít thành lệ hơn. Nhưng vì trong bất cứ hình thức hôn nhân nào, con người ta vẫn không có gì thay đổi khác lúc chưa kết hôn, và vì bọn tư sản các nước theo đạo Tin lành phần lớn đều là những tên phi-li-xtanh, nên cái chế độ một vợ một chồng theo lối Tin lành đó, - cứ lấy trung bình các trường

hợp tốt nhất mà xét, - cũng vẫn chỉ mang lại cho cuộc sống chung một nỗi buồn nặng trĩu mà người ta gọi là hạnh phúc gia đình. Sự phản ánh rõ nhất hai hình thức kết hôn đó là tiểu thuyết: tiểu thuyết Pháp phản ánh hình thức kết hôn kiểu Thiên chúa giáo; tiểu thuyết Đức^{1*} phản ánh hình thức kết hôn kiểu Tin lành. Trong cả hai loại tiểu thuyết đó, “chàng sẽ có được điều đó”: trong tiểu thuyết Đức, chàng thanh niên sẽ được cô thiếu nữ; trong tiểu thuyết Pháp, anh chồng sẽ được cấm sừng. Trong hai chàng trai đó, chưa chắc gì ai đã thiệt hơn ai. Cho nên cái tẻ ngắt trong tiểu thuyết Đức cũng gây cho chàng tư sản Pháp một sự kinh khủng ngang như sự kinh khủng do “tình trạng vô đạo đức” trong tiểu thuyết Pháp gây cho anh chàng phi-li-xtanh Đức. Nhưng trong thời gian gần đây, từ khi “Béc-lin trở thành một đô thị thế giới”, thì tiểu thuyết Đức cũng bắt đầu có thái độ bớt rụt rè hơn đối với chế độ hê-ta-ia và tệ ngoại tình, là những cái mà người ta rất quen thuộc từ lâu rồi.

Nhưng trong cả hai trường hợp, hôn nhân đều dựa trên địa vị giai cấp của đôi bên và vì vậy, hôn nhân luôn luôn là hôn nhân có tính toán^{2*}. Trong cả hai trường hợp, hôn nhân có tính toán đó thường thường biến thành sự mại dâm ty tiện nhất - có khi là của cả đôi bên, nhưng thông thường nhất là về phía người vợ; nếu ở đây, người đàn bà có khác với gái đi thường thì chỉ là vì người đó không bán thể xác mình từng thời gian một như người nữ công nhân làm thuê bán lao động của mình, mà là bán mãi mãi, như một nữ nô lệ. Và đối với tất cả mọi cuộc hôn nhân có tính toán, câu của Phu-ri-ê đều đúng:

“Hệt như trong ngữ pháp, hai phủ định làm thành một khẳng định, trong đạo đức vợ chồng cũng vậy, hai sự mại dâm làm thành một đức hạnh”⁹³.

1* Trong lần xuất bản năm 1884 in là: “tiểu thuyết Đức và tiểu thuyết Thụy Điển”.

2* Đoạn tiếp theo đến những chữ “tình yêu nam nữ mới có thể trở thành một quy tắc” là do Ăng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

Chỉ có trong các giai cấp bị áp bức, - bởi vậy, hiện nay chỉ có trong giai cấp vô sản, - thì tình yêu nam nữ mới có thể trở thành một quy tắc và thực tế đang là một quy tắc trong các quan hệ đối với người phụ nữ, mặc dù những quan hệ đó có được công nhận chính thức hay không. Ở đây, tất cả mọi cơ sở của chế độ một vợ một chồng cổ điển đều bị phá bỏ. Ở đây, không có tài sản nào cả, tài sản mà để duy trì và thừa kế nó người ta đã lập ra chế độ một vợ một chồng và sự thống trị của người đàn ông; như vậy là ở đây, không có một cái gì kích thích khiến người ta lập ra sự thống trị đó cả. Hơn nữa, ở đây, cũng không có những phương tiện để thực hiện sự thống trị ấy: pháp luật tư sản bảo hộ quyền thống trị đó thì chỉ tồn tại đối với bọn có của và chỉ để phục vụ cho những quan hệ giữa họ và những người vô sản mà thôi; pháp luật tư sản rất tốn tiền và vì công nhân không có tiền, nên nó không có hiệu lực gì đối với quan hệ của người công nhân với vợ anh ta cả. Ở đây, đóng vai trò quyết định lại là những điều kiện cá nhân và xã hội hoàn toàn khác hẳn. Hơn nữa, từ ngày đại công nghiệp đã giật được người đàn bà ra khỏi nhà, đem họ ra thị trường lao động và vào công xưởng, và thường biến họ thành người nuôi dưỡng của gia đình, thì trong gia đình người vô sản, những tàn tích cuối cùng của quyền thống trị của người đàn ông đã mất mọi cơ sở - có lẽ chỉ trừ cái thói thô bạo đối với vợ là thói đã thành tập quán từ khi có chế độ một vợ một chồng. Vậy là gia đình người vô sản không còn có tính chất một vợ một chồng theo nghĩa chặt chẽ của từ đó, ngay cả khi cả đôi bên đều cùng có một mối tình thắm thiết nhất và tính chung thủy tuyệt đối nhất, và mặc dù họ đều có tất cả mọi lời chúc phúc về mặt tôn giáo và thế tục. Cho nên ở đây, những bạn đường thường xuyên của chế độ một vợ một chồng, tức là chế độ hê-ta-ia và nạn ngoại tình, chỉ đóng một vai trò hoàn toàn không đáng kể; người vợ đã thật sự giành lại được quyền ly hôn, và một khi đôi bên không chịu đựng nổi nhau nữa, thì tốt nhất là chia tay nhau. Tóm lại, hôn nhân của người vô sản là hôn

nhân của một vợ một chồng theo nghĩa ngũ nguyên, chứ tuyệt nhiên không phải là theo nghĩa lịch sử của danh từ đó^{1*}.

Tuy nhiên, các nhà luật học của chúng ta cho rằng bước tiến của pháp chế đã ngày càng làm cho phụ nữ mất hết mọi lý do để khiếu nại. Hệ thống pháp luật của các nước văn minh hiện đại ngày càng thừa nhận rằng, một là, hôn nhân muốn có giá trị, phải là một giao kèo do hai bên tự nguyện ký kết, và hai là, suốt trong thời gian kết hôn với nhau, cả hai bên đều phải có những quyền lợi, những nghĩa vụ như nhau đối với nhau. Nếu hai điều kiện đó được thực hiện một cách triệt để, phụ nữ sẽ có đủ mọi cái mà họ có thể mong muốn.

Lập luận pháp lý điển hình đó là hoàn toàn giống với lập luận mà anh chàng tư sản cộng hoà cấp tiến đôi khi đã dùng để đưa người vô sản vào khuôn phép. Hợp đồng lao động được coi là do hai bên tự nguyện ký kết với nhau. Nhưng nó được coi là được ký kết một cách tự nguyện, khi mà luật pháp quy định *trên giấy* sự bình đẳng giữa hai bên. Còn quyền lực mà địa vị giai cấp khác nhau mang lại cho một bên, áp lực của bên này đối với bên kia, - tức là địa vị kinh tế thật sự của hai bên - lại không dính dáng gì đến pháp luật. Và trong thời gian hợp đồng lao động có hiệu lực, hai bên vẫn được coi là được những quyền ngang nhau, miễn là không có bên nào từ bỏ những quyền đó một cách rõ ràng. Nếu hoàn cảnh kinh tế bắt buộc người công nhân phải từ bỏ ngay cả quyền bình đẳng bề ngoài cuối cùng của anh ta thì pháp luật cũng chẳng cần biết đến điều đó.

Về việc kết hôn, thì ngay cả đến luật pháp tiến bộ nhất cũng lấy làm hoàn toàn thoả mãn khi hai bên để chứng tỏ, một cách hợp thể thức, là họ đã tự nguyện kết hôn với nhau. Còn như

^{1*} Toàn bộ đoạn tiếp theo của chương này - trừ đoạn kết bắt đầu từ những chữ "Nhưng, chúng ta hãy trở lại với Moóc-gan" (xem tập này, tr. 128-129) - là do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

cái gì xảy ra sau bức màn pháp lý, nơi mà cuộc sống thực tế diễn ra, và cái cách đạt được sự tự nguyện đó - thì luật pháp và các luật gia không bận tâm đến. Nhưng ở đây, chỉ cần so sánh luật pháp của các nước một cách đơn giản nhất cũng đủ để các nhà luật học thấy được giá trị của sự thoả thuận tự nguyện đó. Trong những nước mà luật pháp bắt buộc cha mẹ phải để một phần tài sản lại cho con cái, tức là không thể truất quyền kế thừa của con cái, - như ở Đức, ở các nước theo luật pháp của Pháp và một vài nước khác, - thì con cái muốn kết hôn đều phải được cha mẹ ưng thuận. Trong các nước theo luật pháp Anh, sự ưng thuận của cha mẹ không phải là một điều kiện mà luật pháp bắt buộc phải có trong việc kết hôn, thì cha mẹ được hoàn toàn tự do trong việc làm di chúc và có thể tùy ý truất quyền thừa kế của con cái. Nhưng rõ ràng là mặc dù như thế và cũng chính vì như thế mà trong các giai cấp có của cải để làm di sản thì trong thực tế sự tự do kết hôn ở Anh và Mỹ cũng không hơn sự tự do kết hôn ở Pháp và Đức được một chút xíu nào cả. Tình hình sự bình đẳng trước pháp luật giữa nam và nữ trong hôn nhân cũng chẳng tốt hơn. Tình trạng không bình quyền giữa đôi bên, do những quan hệ xã hội trước kia để lại cho chúng ta, tuyệt nhiên không phải là nguyên nhân, mà là kết quả của việc áp bức đàn bà về mặt kinh tế. Trong nền kinh tế gia đình cộng sản thời cổ, một nền kinh tế bao gồm nhiều cặp vợ chồng với con cái họ, việc tề gia nội trợ, được giao cho phụ nữ, là một loại hình hoạt động xã hội cần thiết, cũng ngang như việc nam giới cung cấp lương thực. Với gia đình gia trưởng, và hơn nữa, với gia đình cá thể một vợ một chồng, thì tình hình đã thay đổi. Việc tề gia nội trợ đã mất tính chất xã hội của nó. Nó không quan hệ gì đến xã hội nữa; nó trở thành *một công việc tư nhân*; người vợ trở thành người đầy tớ chính và không được tham gia nền sản xuất xã hội. Chỉ có đại công nghiệp ngày nay là đã mở trở lại cho họ - và chỉ cho phụ nữ vô sản thôi - con đường của nền sản xuất xã hội; nhưng lại mở ra trong những điều kiện khiến

cho người đàn bà nếu làm tròn bốn phận phục vụ riêng cho gia đình, lại phải đứng ngoài nền sản xuất xã hội và không thể có được một thu nhập nào cả; và nếu họ muốn tham gia vào lao động xã hội và kiếm sống một cách độc lập, thì họ lại không có điều kiện để làm tròn nhiệm vụ gia đình. Và về mặt này, tình hình của phụ nữ trong tất cả các ngành hoạt động đều giống như nhau, trong ngành y học và ngành luật sư cũng như trong nhà máy. Gia đình cá thể hiện đại dựa trên chế độ nô lệ gia đình - công khai hay che giấu - đối với phụ nữ, và xã hội hiện đại là một khối chỉ hoàn toàn gồm những gia đình cá thể, giống như những phần tử của khối đó. Ngày nay, trong phần lớn các trường hợp, người chồng phải kiếm tiền, phải là người nuôi dưỡng gia đình, ít ra cũng là trong các giai cấp có của; và điều đó mang lại cho người đàn ông một địa vị thống trị mà không cần phải có một đặc quyền pháp luật nào cả. Trong gia đình, người chồng là nhà tư sản, người vợ đại biểu cho giai cấp vô sản. Nhưng trong thế giới công nghiệp, đặc tính của ách áp bức kinh tế đang đè nặng lên giai cấp vô sản, chỉ biểu hiện ra hoàn toàn gay gắt sau khi tất cả các đặc quyền - được pháp luật thừa nhận - của giai cấp các nhà tư bản đã bị xoá bỏ, và toàn bộ sự bình đẳng của hai giai cấp trước pháp luật đã được xác lập; chế độ cộng hoà dân chủ không xoá bỏ sự đối kháng giữa hai giai cấp; trái lại, nó chỉ tạo ra cơ sở trên đó diễn ra cuộc đấu tranh nhằm giải quyết sự đối kháng ấy. Và cũng vậy, đặc tính của sự thống trị của người chồng đối với vợ trong gia đình hiện đại, và sự tất yếu phải xác lập sự bình đẳng xã hội thật sự giữa hai bên, cũng như phương thức xác lập sự bình đẳng ấy, chỉ bộc lộ ra hoàn toàn rõ ràng một khi mà cả vợ lẫn chồng đều hoàn toàn bình đẳng trước pháp luật. Lúc đó, người ta sẽ thấy rằng điều kiện tiên quyết để giải phóng phụ nữ là làm cho toàn bộ nữ giới trở lại tham gia nền sản xuất xã hội, và điều kiện đó lại đòi hỏi phải làm cho gia đình cá thể không còn là một đơn vị kinh tế của xã hội nữa.

* * *

Như vậy là có ba hình thức hôn nhân chính, tương ứng về đại thể với ba giai đoạn phát triển chính của nhân loại. Ở thời đại mông muội, có chế độ quần hôn; ở thời đại dã man, có chế độ hôn nhân cặp đôi; ở thời đại văn minh, có chế độ một vợ một chồng được bổ sung bằng tệ ngoại tình và nạn mại dâm. Ở giai đoạn cao của thời đại dã man, thì giữa chế độ hôn nhân cặp đôi là chế độ một vợ một chồng, có xen kẽ sự thống trị của người đàn ông đối với nữ nô lệ và chế độ nhiều vợ.

Như chúng tôi đã chứng minh trong suốt cả đoạn trình bày ở trên, bước tiến mà trình tự nối tiếp của những chế độ đó đã biểu hiện, là gắn liền với đặc tính là người đàn bà ngày càng bị tước mất quyền tự do tình dục của chế độ quần hôn, chứ không phải người đàn ông. Và thật ra, chế độ quần hôn vẫn thực tế tồn tại đối với đàn ông cho đến ngày nay. Cái gì là một tội lỗi đối với người phụ nữ và đưa lại những hậu quả pháp luật và xã hội nghiêm trọng thì ở người đàn ông, lại được coi là một điều rất vinh dự, hoặc tệ lắm, cũng chỉ là một vết nhơ cỏn con về đạo đức mà người ta vui thích nhận lấy. Nhưng trong thời đại chúng ta, chế độ hê-ta-ia cổ xưa càng bị nền sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa làm biến đổi và càng thích ứng với nền sản xuất đó, nó càng biến thành một chế độ mại dâm công khai thì nó lại càng có tác dụng làm bại hoại đạo đức. Chế độ hê-ta-ia đó làm bại hoại đạo đức đàn ông nhiều hơn là làm bại hoại đạo đức đàn bà. Trong giới phụ nữ, tệ mại dâm chỉ làm truy lạc những người nào không may đã trở thành nạn nhân của tệ nạn đó, và ngay những người ấy cũng không truy lạc tới mức như người ta vẫn tưởng. Ngược lại, tệ mại dâm đã làm bại hoại nhân cách của toàn thể giới đàn ông của nhân loại. Chính vì thế mà chẳng hạn, trong mười trường hợp kéo dài thời kỳ đính hôn thì chín trường hợp là một trường học thật sự để huấn luyện tệ ngoại tình sau này.

Hiện nay, chúng ta đang tiến tới một cuộc cách mạng xã hội, trong đó các cơ sở kinh tế từ trước tới nay của chế độ một vợ một chồng,

cũng như cơ sở của điều bổ sung cho nó là nạn mại dâm, đều nhất định sẽ bị tiêu diệt. Chế độ một vợ một chồng sinh ra từ sự tập trung nhiều của cải vào tay một người, - vào tay người đàn ông, - và từ nguyện vọng chuyển của cải ấy lại cho con cái của người đàn ông ấy, chứ không phải của người nào khác. Vì thế, cần phải có chế độ một vợ một chồng về phía người vợ, chứ không phải về phía người chồng, thành thử chế độ một vợ một chồng về phía người vợ không hề làm trở ngại chút nào cho chế độ nhiều vợ công khai hay bí mật của người chồng. Nhưng cuộc cách mạng xã hội sắp đến, một khi nó biến ít ra cũng một phần rất lớn những của cải bền chặt và có thể để lại làm di sản được, tức là các tư liệu sản xuất, thành tài sản xã hội, thì sẽ thu hẹp đến mức tối thiểu mọi nỗi băn khoăn về việc để lại di sản ấy cho ai. Nhưng khi những nguyên nhân ấy biến đi, liệu chế độ một vợ một chồng, do những nguyên nhân kinh tế sinh ra, có biến đi không?

Có thể trả lời một cách không phải là không có căn cứ như sau: chế độ đó chẳng những sẽ không biến đi, mà trái lại, chỉ có bắt đầu từ lúc đó, nó mới được thực hiện trọn vẹn. Thật vậy, các tư liệu sản xuất mà được chuyển thành tài sản xã hội thì chế độ lao động làm thuê, giai cấp vô sản cũng sẽ biến mất, và đồng thời cũng sẽ không còn tình trạng một số phụ nữ - con số này có thể thống kê được - cần thiết phải bán mình vì đồng tiền nữa. Tệ mại dâm sẽ mất đi, và chế độ một vợ một chồng không những không suy tàn, mà cuối cùng lại còn trở thành một hiện thực, - ngay cả đối với đàn ông nữa.

Vậy là địa vị của đàn ông dù sao cũng sẽ thay đổi sâu sắc. Nhưng địa vị của đàn bà, của *tất cả* đàn bà, cũng có một sự thay đổi quan trọng. Tư liệu sản xuất trở thành tài sản chung, thì gia đình cá thể sẽ không còn là đơn vị kinh tế của xã hội nữa. Nền kinh tế gia đình tư nhân biến thành một ngành lao động xã hội. Việc nuôi dạy con cái trở thành công việc của xã hội; xã hội chăm sóc tất cả các trẻ em như nhau, dù đó là con

hợp pháp hay con hoang. Do đó, cũng sẽ không còn mối lo âu về “những hậu quả”, một yếu tố xã hội chủ yếu nhất hiện nay - về mặt đạo đức cũng như về mặt kinh tế - khiến một cô gái không dám hiến thân một cách thoải mái cho người mình yêu. Và đó há chẳng phải là một lý do đầy đủ để cho những quan hệ tình dục tự do hơn dần dần được xác lập và đồng thời để hình thành một công luận ít khắt khe hơn về danh dự của người con gái và nỗi xấu hổ của đàn bà, hay sao? Sau hết, chúng ta há chẳng thấy rằng trong thế giới hiện đại, chế độ một vợ một chồng và tệ mại dâm đều là những mặt đối lập thật đấy, nhưng lại là những mặt đối lập không thể tách rời nhau, là hai cực của cùng một trật tự xã hội hay sao? Có thể nào tệ mại dâm sẽ mất đi mà lại không kéo theo cả cái chế độ một vợ một chồng xuống vực thẳm?

Ở đây, một yếu tố mới lại phát sinh tác dụng, một yếu tố mà trong thời kỳ hình thành chế độ một vợ một chồng, thì nhiều lắm cũng chỉ mới ở trạng thái phôi thai mà thôi: đó là tình yêu cá nhân giữa trai gái.

Trước thời trung cổ, thì không thể nói đến tình yêu cá nhân giữa trai gái được. Dĩ nhiên, vẻ đẹp về thân thể, tình thân mật, những sở thích giống nhau, v.v., bao giờ cũng làm nảy nở trong đôi bên nam nữ sự thêm muốn có quan hệ tình dục với nhau, và cả đàn ông lẫn đàn bà đều không phải là hoàn toàn không quan tâm đến việc họ có mối quan hệ mật thiết nhất đó với ai. Nhưng từ đó đến tình yêu nam nữ, như chúng ta thấy ngày nay, thì còn vô cùng xa. Trong suốt thời cổ, các cuộc hôn nhân đều do cha mẹ quyết định thay cho con cái, và con cái đều yên tâm vâng theo. Nếu, trong thời cổ, người ta thấy có đôi chút tình yêu giữa vợ chồng, thì tình yêu đó không phải là một sở thích chủ quan, mà là một nghĩa vụ khách quan; không phải là cơ sở của hôn nhân, mà là điều bổ sung cho hôn nhân. Trong thời cổ, những quan hệ yêu đương theo nghĩa hiện đại, chỉ có ở bên ngoài xã hội quan phương. Những người chần cừ mà Phê-ô-crít và Mô-xcốt

đã ca ngợi và những nỗi vui buồn trong tình yêu của họ, anh Đa-phnít và chị Khlôi-a của Lông-gút⁹⁴ đều chỉ là những người nô lệ không có quyền tham dự vào công việc nhà nước, một lĩnh vực sinh hoạt của công dân tự do. Nhưng, ngoài những quan hệ yêu đương giữa các nô lệ ra, chúng ta thấy những chuyện yêu đương ấy là sản vật của sự tan rã của thế giới cổ đại lúc suy tàn; và hơn nữa, đó chỉ là những chuyện yêu đương với những phụ nữ cũng sống bên ngoài xã hội quan phương, - với những hê-ta-ia, nghĩa là với những nữ ngoại kiều hay những nữ nô lệ đã được giải phóng: Ở A-ten, vào thời kỳ sắp suy tàn, và ở La Mã, vào thời đế chế. Nếu những quan hệ yêu đương xuất hiện thật sự giữa nam nữ công dân tự do thì đó chỉ là những hình thức ngoại tình. Vì thế, ông già A-na-crê-ôn, nhà thơ cổ điển ca ngợi tình yêu trong thời cổ, không thêm coi trọng tình yêu nam nữ theo nghĩa chúng ta hiểu ngày nay, đến nỗi ngay như người yêu là nam hay nữ, ông cũng không quan tâm đến.

Tình yêu nam nữ ngày nay khác về căn bản với tình dục đơn thuần, ê-rốt của người thời cổ. Một là, nó giả định phải có tình yêu đáp lại của người mình yêu; về mặt này, người đàn bà là người ngang hàng với người đàn ông; còn trong ê-rốt của thời cổ, thì không phải bao giờ người ta cũng hỏi ý kiến thoả thuận của người đàn bà. Hai là, tình yêu nam nữ có một sức mạnh và sự bền bỉ đến mức khiến cho hai bên thấy không lấy được nhau và phải xa nhau là một điều đau khổ lớn, nếu không phải là điều đau khổ lớn nhất; để lấy được nhau, hai người phải đánh nước liều, có khi phải hy sinh đến cả tính mạng; điều đó, trong thời cổ, hoạ chăng chỉ xảy ra trong trường hợp ngoại tình mà thôi. Cuối cùng, một tiêu chuẩn đạo đức mới đã được đề ra để lên án và biện minh cho các quan hệ tình dục; người ta không phải chỉ hỏi: quan hệ đó là quan hệ vợ chồng hay là quan hệ tư thông, mà còn hỏi: quan hệ đó có dựa trên tình yêu của cả đôi bên không? Dĩ nhiên là trong thực tiễn phong kiến và tư sản, tiêu chuẩn ấy cũng không được tôn trọng gì hơn tất cả các tiêu

chuẩn đạo đức khác, - người ta không thêm đếm xỉa đến nó. Nhưng người ta đối xử với tiêu chuẩn ấy cũng không kém các tiêu chuẩn khác: cũng như các tiêu chuẩn đạo đức khác, nó cũng được thừa nhận... trên lý thuyết, trên giấy. Còn đời hơn thế nữa, thì hiện nay chưa thể được.

Chính cái điểm ở đó thế giới thời cổ dừng lại trong cái đà của nó tiến tới tình yêu nam nữ lại là điểm xuất phát của thời trung cổ: tệ thông dâm. Trên kia, chúng ta đã mô tả tình yêu hiệp sĩ, thứ tình yêu đã làm nảy ra các bài ca bình minh. Từ tình yêu đó, thứ tình yêu nhằm phá hoại hôn nhân, đến thứ tình yêu phải làm cơ sở cho hôn nhân, còn có cả một quãng đường dài mà các hiệp sĩ vẫn chưa bao giờ đi hết được cả. Ngay cả khi chúng ta chuyển từ các dân tộc rô-manh nhẹ dạ sang các dân tộc Giéc-manh đức hạnh, chúng ta cũng thấy rằng trong “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”, tuy Crim-khin-đa thâm yêu Dích-phrít không kém gì Dích-phrít yêu cô ta, nhưng khi Gun-thơ bảo cho cô ta biết là đã làm mối cho cô một hiệp sĩ mà Gun-thơ không nói rõ tên, thì cô vẫn trả lời Gun-thơ một cách đơn giản như sau:

“Ngài bắt tất phải hỏi em: Ngài truyền bảo thế nào, em cũng xin luôn luôn vâng theo; Ngài định gả em cho ai, em cũng xin vui lòng đính hôn với người ấy”⁹⁵.

Crim-khin-đa thậm chí cũng không hề có ý nghĩ rằng ở đây, rốt cuộc mối tình của mình lại có thể được đếm xỉa tới. Gun-thơ cầu hôn với Brun-hin-đa và Ét-sen cầu hôn với Crim-khin-đa, nhưng đều chưa hề thấy mặt hai nàng đó; trong chuyện “Gu-đrun”⁹⁶ cũng thế: Di-ghe-ban xứ Ai-rơ-len cầu hôn với U-ta xứ Na Uy, He-ten người xứ He-ge-lin-gơ cầu hôn với Hin-đa xứ Ai-rơ-len, và sau hết, Dích-phrít xứ Moóc-lăng, Hác-tơ-mút xứ Oóc-man và Héc-vích xứ Ê-lan-dơ, cả ba đều cầu hôn với Gu-đrun. Và chỉ trong trường hợp cuối cùng này thôi, ta mới thấy người phụ nữ được tự do quyết định chọn lấy người cầu hôn thứ ba. Thông thường thì vị hôn thê của một hoàng tử trẻ tuổi phải do cha mẹ của hoàng tử ấy chọn, khi cha mẹ còn sống, nếu không thì

do chính hoàng tử ấy chọn nhưng phải được sự đồng ý của các viên đại thần, là những người dù sao cũng có tiếng nói quan trọng trong vấn đề này. Vả lại, cũng không thể khác thế được. Đối với hiệp sĩ hoặc nam tước, cũng y như đối với bản thân hoàng tử, hôn nhân là một hành vi chính trị, là một cơ hội để tăng cường thế lực của mình bằng những cuộc thông gia mới: chính lợi ích của *vương triều* quyết định, chứ không phải nguyện vọng cá nhân quyết định. Trong những điều kiện như thế, tình yêu làm sao có thể có quyền tối hậu quyết định trong việc kết hôn được.

Đối với thị dân các phường hội ở các thành thị thời trung cổ thì cũng như thế. Chỉ riêng những đặc quyền bảo hộ anh ta; những quy tắc phường hội với đủ mọi quy định hạn chế của chúng; những hàng rào pháp lý giả tạo khiến cho anh ta ở đây thì bị tách rời với các phường hội khác, ở kia thì với những bạn cùng nghề cùng phường, và ở kia nữa, với những người thợ pho và những người học việc của anh ta, - chỉ những cái đó cũng đã đủ thu hẹp phạm vi trong đó anh ta có thể chọn được người vợ xứng đôi. Và trong cái hệ thống rối rắm ấy, hoàn toàn không phải nguyện vọng cá nhân, mà chính lợi ích gia đình quyết định xem người phụ nữ nào thích hợp với anh ta hơn hết.

Vậy là trong tuyệt đại đa số các trường hợp, cho tận đến cuối thời trung cổ, hôn nhân vẫn giữ nguyên tính chất mà nó đã có ngay từ đầu: một việc không phải do bản thân những người kết hôn quyết định. Lúc đầu, người ta sinh ra là đã thành hôn rồi - thành hôn với trọn một nhóm người thuộc giới tính khác. Trong các hình thức quần hôn về sau này, chắc chắn là tình hình đó vẫn được duy trì, chỉ có điều khác là nhóm ấy ngày càng bị thu hẹp lại. Trong chế độ hôn nhân cặp đôi, thông thường thì các bà mẹ thảo thuận với nhau trong việc hôn nhân của con cái mình; cả ở đây nữa, điều có tác dụng quyết định vẫn là sự tính toán về những quan hệ họ hàng mới, tức là những quan hệ phải làm cho địa vị của đôi vợ chồng trẻ được củng cố trong thị tộc và bộ lạc. Và khi ưu thế của sở hữu tư nhân đối với sở hữu công

cộng, và sự quan tâm đến chuyện để lại di sản khiến cho chế độ phụ quyền và chế độ một vợ một chồng chiếm địa vị thống trị từ đấy, hôn nhân chỉ hoàn toàn phụ thuộc vào những lý do kinh tế mà thôi. *Hình thức* hôn nhân mua bán mất đi, nhưng về thực chất thì chế độ hôn nhân đó vẫn được thực hiện trên những quy mô ngày càng lớn, đến nỗi người ta định giá không những đàn bà, mà cả đàn ông nữa - hơn nữa, định giá không phải theo phẩm chất cá nhân mà theo tài sản của họ. Sự luyến ái qua lại giữa đôi bên phải là lý do cao hơn hết thảy trong việc kết hôn, đó là điều vẫn chưa từng nghe nói đến từ xưa tới nay trong thực tiễn của giai cấp thống trị. Có chăng thì nhiều lắm cũng chỉ có trong những câu chuyện lãng mạn, hay trong các giai cấp bị áp bức, là những giai cấp không hề được đếm xỉa tới.

Đó là tình hình vào lúc mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sau kỷ nguyên các cuộc phát hiện về địa lý, đã nhờ sự phát triển của nền thương nghiệp thế giới và công trường thủ công, mà bước vào giai đoạn chuẩn bị thống trị thế giới. Có thể cho rằng cách kết hôn đó là hoàn toàn đặc biệt thích hợp với nền sản xuất ấy, và trên thực tế, đúng là như thế. Nhưng - lịch sử thế giới thật là trớ trêu không lường được, - chính nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại có sứ mệnh phải gây cho lối hôn nhân đó một vết rạn quyết định. Biến mọi thứ thành hàng hoá, nó đã phá huỷ mọi quan hệ truyền thống và thay thế những tập quán cổ truyền, luật lệ lịch sử bằng việc mua và bán bằng bản hợp đồng "tự do". Và nhà luật học Anh, H.S. Mai-nơ đã tưởng là mình có được một phát hiện lớn lao khi ông ta khẳng định rằng tất cả mọi bước tiến của chúng ta ngày nay, so với các thời đại trước, là ở chỗ chúng ta đã chuyển from status to contract^{1*}, hay nói một cách khác là đi từ trật tự đã kế thừa được đến trật tự được thiết lập bởi thoả thuận tự do⁹⁷, nhưng kỳ thật, trong chừng mực mà điều đó

1* - từ quy chế đến khế ước

nói chung là đúng đắn, thì nó đã được nói đến trong “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”⁹⁸ rồi.

Nhưng việc ký kết hợp đồng chỉ có thể do những người tự do làm chủ thân thể mình, làm chủ những hành vi và tài sản của mình, và bình đẳng với nhau, thực hiện. Tạo ra những con người “tự do” và “bình đẳng” đó, chính là một trong những công trình chủ yếu nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặc dù lúc đầu, việc ấy chỉ được tiến hành một cách nửa tự giác và hơn nữa lại được bọc dưới cái vỏ tôn giáo, nhưng từ sau cuộc cải cách tôn giáo của Lu-the và Can-vanh thì cái nguyên tắc sau đây được xác lập: người ta chỉ chịu trách nhiệm hoàn toàn về những hành động của mình nếu người ta hoàn toàn có tự do ý chí khi thực hiện những hành động ấy, và trách nhiệm đạo đức của con người là phản kháng mọi sự cưỡng bức bắt phải làm một việc không đạo đức. Nhưng làm thế nào mà nguyên tắc ấy lại có thể phù hợp với thực tiễn thông dụng từ trước đến lúc đó trong việc kết hôn được? Theo quan niệm tư sản, hôn nhân là một hợp đồng, một giao kèo có tính chất pháp lý, hơn nữa lại là một giao kèo quan trọng nhất trong tất cả mọi giao kèo, vì nó định đoạt cả thể xác lẫn tinh thần của hai con người trong suốt cả đời họ. Thật vậy, hồi bấy giờ, giao kèo pháp lý đó, về hình thức, đã được ký kết trên cơ sở tự nguyện: công việc đó không thể giải quyết được nếu không có sự đồng ý của đôi bên. Nhưng người ta đã thấy quá rõ cái cách để có được sự đồng ý ấy rồi, và những kẻ thật sự định đoạt việc kết hôn là những ai rồi. Vả lại, nếu trong việc ký kết các hợp đồng khác, người ta đòi phải có quyền tự do quyết định thật sự, thì tại sao trong việc hôn nhân lại không? Cặp thanh niên phải sánh đôi với nhau đó, há chẳng phải họ cũng có quyền tự do định đoạt chính bản thân họ, thân thể họ và các khí quan của cơ thể họ hay sao? Tình yêu nam nữ, há chẳng phải đã được chế độ hiệp sĩ đưa lên thành cái mốt đó sao? Và ngược lại với tình yêu thông dân của hiệp sĩ, tình yêu giữa chồng vợ há chẳng phải thật sự là một hình thức tư sản của loại tình

yêu đó sao? Nhưng, nếu nghĩa vụ của vợ chồng là phải thương yêu nhau thì nghĩa vụ của những kẻ yêu nhau há chẳng phải là kết hôn với nhau và không được kết hôn với người khác hay sao? Quyền của những kẻ yêu nhau đó há chẳng phải cao hơn quyền của cha mẹ, của những người thân thích và của mọi người mối lái thông thường khác hay sao? Và nếu như quyền tự do lựa chọn của cá nhân đã ngang nhiên xâm nhập vào Giáo hội và tôn giáo thì tại sao quyền ấy lại có thể dừng lại trước tham vọng không thể tha thứ được của thế hệ già là muốn định đoạt thể xác, tâm hồn, tài sản, hạnh phúc và đau khổ của thế hệ trẻ hơn?

Các vấn đề ấy không thể nào không được đặt ra trong một thời kỳ mà tất cả những sợi dây cũ kỹ ràng buộc xã hội đều bị lỏng ra và tất cả các quan niệm thừa hưởng được của quá khứ đều bị lung lay. Thế giới đột nhiên lớn hơn trước kia gần gấp mười lần; bây giờ, hiện nay trước mắt của người Tây Âu, không phải là một phần tư bán cầu nữa mà là toàn bộ trái đất, và họ vội vàng đi chiếm lĩnh nốt bảy phần còn lại. Và cùng với những trở ngại, những giới hạn chật hẹp cũ do quê hương của họ dựng lên thì những khuôn khổ nghìn xưa, do thời trung cổ định ra, của phương thức tư duy, cũng sụp đổ. Một chân trời vô cùng rộng lớn hơn đã mở ra cho tâm mắt bên ngoài, cũng như tâm mắt bên trong của con người. Đối với một thanh niên bị các tài nguyên phong phú của Ấn Độ, các mỏ vàng bạc ở Mê-hi-cô và Pô-tô-xi cám dỗ thì cái danh thơm về tính chính trực, những đặc quyền phường hội về vang cha truyền con nối, phỏng có ý nghĩa gì? Đó là cái thời kỳ hiệp sĩ giang hồ của giai cấp tư sản; giai cấp này cũng trải qua thời kỳ lãng mạn của nó và những mộng tưởng yêu đương của nó, nhưng theo lối tư sản và suy cho cùng thì cũng nhằm những mục đích tư sản.

Như thế là giai cấp tư sản đang lên, - đặc biệt là giai cấp tư sản ở các nước theo đạo Tin lành, nơi mà trật tự hiện hành đang bị lung lay nhiều hơn bất cứ đâu, đã ngày càng thừa nhận quyền tự do ký kết cả trong việc kết hôn, và đã thực hành quyền

ấy như đã nói trên kia. Hôn nhân vẫn là hôn nhân giai cấp, nhưng trong phạm vi của giai cấp, người ta để cho những người hữu quan được tự do lựa chọn đến một mức độ nào đó. Và trên giấy thì trong lý thuyết đạo đức cũng như trong thơ ca, không một quan niệm nào được xác lập bất di bất dịch và vững chắc bằng quan niệm cho rằng bất cứ cuộc hôn nhân nào không dựa trên tình yêu thương lẫn nhau và trên sự thoả thuận thật sự tự do giữa hai vợ chồng, đều là vô đạo đức cả. Tóm lại, kết hôn vì tình yêu đã được tuyên bố là quyền của con người; hơn nữa, không những là *droit de l'homme*^{1*}, mà còn là - đây là ngoại lệ - *droit de la femme*^{2*}.

Nhưng quyền đó của con người khác về một điểm với tất cả những cái gọi là những quyền khác của con người. Trong khi các quyền này, trên thực tế chỉ được áp dụng cho giai cấp thống trị, - tức là cho giai cấp tư sản, - và trong khi giai cấp bị bóc lột, tức giai cấp vô sản, lại trực tiếp hay gián tiếp bị tước mất các quyền đó, thì ở đây, lịch sử trở trêu lại diễn ra một lần nữa. Giai cấp thống trị vẫn bị chi phối bởi những ảnh hưởng kinh tế mà mọi người đều biết, cho nên những trường hợp thực sự tự do kết hôn trong giai cấp đó là ngoại lệ; còn trong giai cấp bị áp bức, như chúng ta đã thấy, những cuộc hôn nhân thật sự tự do đó lại là thông lệ.

Như vậy, muốn cho quyền hoàn toàn tự do kết hôn được thực hiện đầy đủ và phổ biến thì sự xoá bỏ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tài sản do nền sản xuất ấy tạo ra, phải gạt bỏ được tất cả những lý do kinh tế, - những lý do phụ - hiện vẫn ảnh hưởng rất lớn đến việc chọn vợ kén chồng. Chỉ đến lúc ấy, mới không còn có động cơ nào khác ngoài tình thương yêu lẫn nhau.

1* Chối chữ: "*droit de l'homme*" có nghĩa là "quyền của con người", cũng có nghĩa là "quyền của người đàn ông".

2* - quyền của người đàn bà.

Nhưng vì do bản chất của nó, tình yêu nam nữ là không thể chia sẻ được - mặc dù ở thời đại chúng ta, cái tính không thể chia sẻ ấy chỉ được thực hiện ở phía người đàn bà mà thôi - cho nên hôn nhân dựa trên tình yêu nam nữ, do ngay bản chất của nó, là hôn nhân một vợ một chồng. Chúng ta thấy Bắc-hô-phen có lý biết bao khi ông nhận định rằng bước tiến từ chế độ quần hôn sang chế độ hôn nhân cá thể thì chủ yếu là công lao của phụ nữ; chỉ có bước tiến từ chế độ hôn nhân cặp đôi sang chế độ một vợ một chồng mới là công lao của đàn ông; trong lịch sử, về thực chất, đó là việc làm cho địa vị của đàn bà sút kém hơn và làm cho đàn ông dễ ngoại tình hơn. Vì vậy, một khi những lý do kinh tế khiến cho người đàn bà phải chịu đựng thói quen ngoại tình đó của người đàn ông - mối lo lắng về đời sống của mình và, hơn nữa, về tương lai của con cái mình, - mà không còn nữa, thì xét theo tất cả những kinh nghiệm trước kia, quyền bình đẳng của người đàn bà, nhờ tình hình đó mà có được, sẽ góp phần làm cho người đàn ông phải theo chế độ một vợ một chồng trên một mức độ vô cùng lớn hơn là người phụ nữ theo chế độ nhiều chồng.

Nhưng ở đây, cái sẽ biến mất đi một cách rất chắc chắn trong chế độ một vợ một chồng, chính là tất cả những đặc trưng mà những quan hệ tài sản đẻ ra nó, đã áp đặt lên nó. Những đặc trưng đó là: thứ nhất là sự thống trị của người đàn ông, và thứ hai là tính ràng buộc vĩnh viễn của hôn nhân. Sự thống trị của người đàn ông trong hôn nhân chỉ đơn thuần là kết quả của sự thống trị của họ về kinh tế, và sẽ tiêu vong cùng với sự thống trị về kinh tế. Tính ràng buộc vĩnh viễn của hôn nhân, thì một phần là kết quả của các điều kiện kinh tế, trong đó chế độ một vợ một chồng phát sinh, và phần nữa là một truyền thống của thời kỳ trong đó mối liên hệ giữa những điều kiện kinh tế ấy với chế độ một vợ một chồng còn chưa được người ta hiểu một cách đúng đắn, và đã bị tôn giáo thổi phồng lên. Ngay hiện nay, tính ràng buộc vĩnh viễn của hôn nhân cũng đã bị sút mẻ trong

hàng nghìn trường hợp. Nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là hợp đạo đức mà thôi. Nhưng sự thôi thúc của tình yêu cá thể giữa nam và nữ thì lại tùy từng người mà lâu dài rất khác nhau, nhất là đối với đàn ông; và nếu tình yêu đã hoàn toàn phai nhạt hoặc bị một tình yêu say đắm mới át đi, thì ly hôn sẽ là điều hay cho cả đôi bên cũng như cho xã hội. Chỉ cần tránh cho người ta khỏi sa chân vô ích vào vũng bùn kiện tụng để ly hôn mà thôi.

Như vậy, những điều mà ngày nay chúng ta có thể giả định được về những hình thức của các quan hệ giữa nam nữ, sau sự tiêu vong sắp tới của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì phần lớn là những điều có tính chất phủ định và chủ yếu là những cái sẽ bị xoá bỏ đi. Nhưng cái gì sẽ được thay thế vào đó? Điều này sẽ được quyết định khi một thể hệ mới sẽ lớn lên: một thể hệ đàn ông không bao giờ phải dùng tiền hoặc dùng những phương tiện quyền lực xã hội khác để mua sự hiến thân của người đàn bà, và một thể hệ đàn bà không bao giờ phải hiến mình cho đàn ông vì một lý do nào khác ngoài tình yêu chân chính, hoặc phải từ chối không dám hiến mình cho người yêu vì sợ những hậu quả kinh tế của sự hiến thân đó. Khi những con người như thế xuất hiện, họ sẽ vứt bỏ tất cả những điều mà theo quan niệm hiện nay họ phải làm: họ sẽ tự biết cần phải làm như thế nào, và sẽ gây lấy một công luận thích hợp để phê phán hành vi của mỗi người - thể thôi.

Nhưng chúng ta hãy trở lại với Moóc-gan, chúng ta đã đi lạc quá xa ông rồi. Việc nghiên cứu về mặt lịch sử các thiết chế xã hội đã phát triển trong thời kỳ văn minh, không nằm trong phạm vi cuốn sách của ông. Cho nên, ông chỉ nói rất vắn tắt đến vận mệnh của chế độ một vợ một chồng trong thời kỳ đó. Chính ông cũng coi sự phát triển hơn nữa của gia đình một vợ một chồng là một bước tiến nhất định đến gần sự hoàn toàn bình đẳng về

quyền lợi giữa nam và nữ, nhưng ông không cho rằng người ta đã đạt được mục đích đó rồi. Ông nói: nhưng

“nếu người ta công nhận sự thật là gia đình đã lần lượt trải qua bốn hình thức và hiện đang ở dưới hình thức thứ năm thì một vấn đề sẽ được đặt ra là trong tương lai, hình thức thứ năm đó có thể tồn tại lâu dài được không? Câu trả lời duy nhất có thể đưa ra là: hình thức đó phải tiến triển cùng với sự tiến triển của xã hội, và phải biến đổi cùng với sự biến đổi của xã hội, giống hệt như trong quá khứ. Là sản vật của một chế độ xã hội nhất định, hình thức đó sẽ phản ánh trạng thái phát triển của chế độ xã hội đó. Vì gia đình một vợ một chồng đã được cải tiến ngay từ khi bắt đầu thời đại văn minh và được cải tiến rất rõ rệt trong thời hiện đại, nên chí ít người ta cũng có thể giả định rằng hình thức đó còn có thể được hoàn thiện thêm nữa, cho tới khi đạt đến sự bình đẳng giữa nam và nữ. Còn như nếu trong tương lai xa xôi sau này, gia đình một vợ một chồng sẽ không thể đáp ứng được những yêu cầu của xã hội, thì cũng không thể nào dự đoán trước được là gia đình tiếp theo sau đó sẽ có tính chất như thế nào”⁹⁹.

III THỊ TỘC I-RÔ-QUA

Bây giờ, chúng ta nói đến một phát hiện khác của Moóc-gan, một phát hiện ít nhất cũng có ý nghĩa quan trọng ngang với việc tái hiện lại những hình thức nguyên thủy của gia đình. Bằng cách xuất phát từ những hệ thống họ hàng, Moóc-gan đã chứng minh rằng về căn bản, những tập đoàn cùng dòng máu, mà người ta gọi bằng tên các động vật, trong bộ lạc người In-đi-an châu Mỹ, là giống hệt với những genea của người Hy Lạp, với những gentes của người La Mã; rằng hình thức thị tộc ở châu Mỹ là hình thức ban đầu, còn hình thức Hy Lạp - La Mã là hình thức sau này mới có, là hình thức phái sinh; rằng toàn bộ tổ chức xã hội của người Hy Lạp và người La Mã ở thời đại cổ xưa nhất, với thị tộc, bào tộc và bộ lạc của nó, là giống hệt như tổ chức của người In-đi-an châu Mỹ; rằng thị tộc (trong chừng mực những tài liệu hiện có cho phép chúng ta phán đoán) là một thiết chế chung cho tất cả các dân dã man, cho tận đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa. Và bằng chứng đó đã làm sáng tỏ ngay được những chương khó nhất trong lịch sử xưa nhất của Hy Lạp và La Mã và đồng thời đã đem lại cho chúng ta một sự giải thích bất ngờ về những nét cơ bản của chế độ xã hội thời nguyên thủy, trước khi *nhà nước* xuất hiện. Điều đó khi người ta đã biết rồi thì hình như quá đơn giản, tuy nhiên cũng mãi gần đây Moóc-gan mới phát hiện ra; trong tác phẩm trước đó của ông, xuất bản năm 1871¹⁰⁰, ông vẫn chưa phát hiện ra điều bí mật đó, điều bí mật mà sự phát hiện ra nó đã làm cho những người Anh chuyên nghiên cứu lịch sử nguyên thủy

là những người thường rất tự tin, đã phải tạm thời^{1*} im hơi lặng tiếng từ đó.

Từ la-tinh gens mà chỗ nào Moóc-gan cũng dùng để chỉ tập đoàn cùng dòng máu đó, cũng hoàn toàn như một từ Hy Lạp tương ứng genos, là bắt nguồn từ cùng một từ gốc, từ gan của người A-ri-en (trong tiếng Đức là kan, vì theo quy tắc chung của tiếng Đức, chữ k thay thế cho chữ g trong tiếng A-ri-en); gan có nghĩa là “đẻ”. Gens, genos, trong tiếng Phạn là dschanas, trong tiếng Gót (theo quy tắc trên) là kuni, trong tiếng cổ của bán đảo Xcăng-di-na-vơ và tiếng Ăng-glô-xác-xông là kyn, trong tiếng Anh là kin, trong tiếng trung bộ miền Thượng Đức là kenne, đều nhất loạt có nghĩa là dòng dõi, dòng họ. Nhưng gens trong tiếng la-tinh, genos trong tiếng Hy Lạp lại đặc biệt được dùng để chỉ một tập đoàn cùng dòng máu, tập đoàn này tự hào là cùng chung một dòng họ (ở đây là cùng chung một ông tổ) và được những thiết chế xã hội và tôn giáo nhất định gắn bó lại thành một cộng đồng riêng biệt mà cho đến nay, nguồn gốc và bản chất vẫn còn mù mịt đối với tất cả các nhà sử học của chúng ta.

Trên đây, khi bàn về gia đình pu-na-lu-an, chúng ta đã thấy thành phần của một thị tộc, dưới hình thức ban đầu của nó, là như thế nào rồi. Thị tộc bao gồm hết cả những người mà do chế độ hôn nhân pu-na-lu-an và theo những quan niệm nhất thiết phải thống trị trong chế độ hôn nhân ấy, nên họ thành đám con cháu được thừa nhận của cùng một bà cụ tổ nhất định, người đã sáng lập ra thị tộc. Vì trong hình thức gia đình đó, người ta không thể biết rõ ai đích thực là người cha, nên người ta chỉ tính theo nữ hệ mà thôi. Vì anh em trai không được quyền lấy chị em gái mình làm vợ, mà chỉ có thể lấy một người đàn bà thuộc dòng họ khác, cho nên theo chế độ mẫu quyền, các con cái do những người vợ khác dòng họ đó đẻ ra, đều không thuộc thị tộc. Do đó, chỉ có những con cháu của những người *con gái*

1* Những chữ “tạm thời” là do Ăng-ghe-nen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

của mỗi thế hệ là vẫn ở trong thị tộc mà thôi. Còn con cháu của những người con trai là thuộc thị tộc của những người mẹ chúng. Tập đoàn cùng dòng máu đó sẽ thành cái gì, khi nó hình thành một tập đoàn riêng, đứng trước những tập đoàn tương tự khác trong cùng một bộ lạc?

Moóc-gan lấy thị tộc I-rô-qua, đặc biệt là thị tộc của bộ lạc Xê-nê-ca, làm hình thức cổ điển của loại hình thị tộc ban đầu ấy. Trong bộ lạc này, có tám thị tộc mang tên động vật: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Rùa, 4) Hải ly, 5) Nai, 6) Dế giun, 7) Diệc, 8) Chim ưng. Trong mỗi một thị tộc đó, đều có những tục lệ như sau:

1. Thị tộc bầu ra tù trưởng (người cầm đầu trong thời bình) và người thủ lĩnh (chỉ huy quân sự) của mình. Người tù trưởng phải được chọn ngay trong những thành viên của thị tộc; chức vụ tù trưởng là một chức vụ có tính chất kế thừa trong thị tộc, hiểu theo nghĩa là mỗi khi khuyết chức vụ đó thì lập tức lại phải được người khác lên thay; người thủ lĩnh quân sự có thể được chọn ngay cả trong số những người ở ngoài thị tộc và thậm chí còn có thể để trống chức vụ đó trong một thời gian. Người ta không bao giờ bầu con trai của người tù trưởng làm tù trưởng, vì rằng do chế độ mẫu quyền thịnh hành ở người I-rô-qua, nên người con trai là thuộc một thị tộc khác; nhưng người ta có thể bầu và vẫn thường bầu anh em trai người tù trưởng trước hoặc con trai của chị em gái người tù trưởng trước. Tất cả, đàn ông cũng như đàn bà, đều tham gia cuộc bầu cử ấy. Nhưng cuộc tuyển lựa phải được bảy thị tộc kia phê chuẩn và chỉ có như thế, người trúng cử mới được Hội đồng chung của toàn thể liên minh I-rô-qua làm lễ cho tựu chức một cách trọng thể. Sau đây, chúng ta sẽ thấy tất cả ý nghĩa quan trọng của điều đó. Quyền lực của tù trưởng trong thị tộc là quyền lực gia trưởng, nhưng chỉ thuần về mặt đạo đức thôi; tù trưởng không có một phương tiện cưỡng bách nào cả. Đồng thời, do chức vụ của mình, tù trưởng cũng đồng thời là uỷ viên của Hội đồng bộ lạc Xê-nê-ca cũng như của

Hội đồng liên minh của toàn bộ những người I-rô-qua. Thủ lĩnh quân sự chỉ có thể ra mệnh lệnh trong thời gian xuất chinh mà thôi.

2. Thị tộc có thể tuỳ ý bãi miễn tù trưởng và thủ lĩnh quân sự. Việc bãi miễn đó cũng lại do toàn thể nam nữ thành viên quyết định. Những chức sắc, sau khi bị bãi miễn, đều trở thành chiến binh bình thường như mọi người khác, thành thường dân. Ngoài ra, hội đồng bộ lạc cũng có thể bãi miễn tù trưởng, ngay cả khi thị tộc không đồng ý.

3. Không một thành viên nào trong thị tộc được phép lấy vợ lấy chồng trong nội bộ thị tộc. Đó là quy tắc cơ bản của thị tộc, mối dây gắn bó những người trong thị tộc với nhau. Đó là biểu hiện phủ định của mối quan hệ rất khắt định là mối quan hệ cùng dòng máu, mối quan hệ duy nhất làm cho những thành viên mà nó bao gồm, trở thành một thị tộc. Do phát hiện được sự thật đơn giản ấy mà lần đầu tiên Moóc-gan khám phá ra được bản chất của thị tộc. Từ trước đến nay, người ta đã ít hiểu thị tộc đến mức nào, điều đó chúng ta có thể thấy được qua những câu chuyện xưa kia nói về người mông muội và dã man, trong đó, dưới những tên gọi: bộ lạc, thị tộc, tông tộc, v.v., người ta lẫn lộn lung tung, không hiểu biết và không phân biệt những tập đoàn khác nhau đã cấu thành hệ thống thị tộc; hơn nữa, lắm lúc người ta còn cho rằng hôn nhân có lẽ bị cấm đoán trong nội bộ của một tập đoàn này hoặc một tập đoàn nọ. Do đó mà để ra tình trạng hỗn loạn khó lòng chỉnh đốn lại, trong đó ông Mác-Len-nan đã có thể đóng vai một Na-pô-lê-ông để lập lại trật tự bằng một phán quyết tối cao: tất cả các bộ lạc đều chia ra thành những bộ lạc cấm kết hôn trong nội bộ (ngoại tộc hôn) và những bộ lạc cho phép kết hôn trong nội bộ (nội tộc hôn). Và sau khi Mác-Len-nan đã hoàn toàn làm rối tung vấn đề như thế rồi, ông có thể miệt mài nghiên cứu hết sức sâu sắc để tìm trong hai loại vô lý nói trên, ngoại tộc hôn và nội tộc hôn, loại nào là cổ nhất. Điều vô lý nói trên phải tự nó tiêu tan đi khi

người ta đã phát hiện ra chế độ thị tộc dựa trên cơ sở quan hệ cùng dòng máu, do đó, những người cùng thị tộc không lấy nhau được. Cố nhiên, ở giai đoạn phát triển đó của người I-rô-qua, giai đoạn mà chúng ta được biết, thì việc cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc đang được tuân thủ một cách nghiêm ngặt.

4. Tài sản của những người chết là thuộc về các thành viên khác của thị tộc, nó phải được để lại trong thị tộc. Vì di sản mà một người I-rô-qua có thể để lại là không đáng kể, nên di sản đó chỉ được đem chia cho những người bà con gần gũi nhất ở trong thị tộc; nếu người quá cố là đàn ông thì di sản đó được chia cho anh chị em ruột và cho ông cậu; nếu người quá cố là đàn bà thì di sản đó được chia cho con cái và chị em gái ruột của người đó, nhưng không chia cho anh em trai ruột của người đó. Cũng vì lẽ đó mà vợ hay chồng không thể thừa hưởng di sản của nhau được và con cái cũng không thể thừa hưởng di sản của người cha được.

5. Những người cùng thị tộc đều có bốn phận giúp đỡ lẫn nhau, bảo vệ lẫn nhau và đặc biệt giúp nhau báo thù khi bị người ngoài thị tộc gây thiệt hại. Để bảo đảm an toàn cho bản thân mình, mỗi cá nhân đều dựa vào sự bảo hộ của thị tộc và đã có thể dựa như thế; ai làm hại đến một cá nhân trong thị tộc là làm hại đến toàn thể thị tộc. Chính do những quan hệ dòng máu đó trong thị tộc nên mới sinh ra cái nghĩa vụ báo thù mà người I-rô-qua thừa nhận một cách tuyệt đối. Nếu một người trong thị tộc bị một người nào đó của một thị tộc khác giết chết thì toàn thể thị tộc của người bị giết có nhiệm vụ báo thù cho người đó. Trước hết, người ta tìm cách hoà giải: hội đồng thị tộc của hung thủ họp nhau lại và đưa ra những đề nghị hoà giải cho hội đồng thị tộc người bị giết, và thường thường là tỏ ra mình lấy làm tiếc về việc đã xảy ra, đồng thời biếu nhiều lễ vật. Nếu những đề nghị ấy được chấp nhận thì như thế là xong. Bằng không thì thị tộc bị hại cử ra một hay nhiều người đi báo thù, có nhiệm vụ truy tìm và giết hung thủ. Nếu hung thủ bị giết thì thị tộc

của hung thủ không có quyền kêu ca và như thế là việc đã được giải quyết.

6. Thị tộc có những tên gọi nhất định, hoặc có những loạt tên gọi mà trong toàn bộ lạc, chỉ có thị tộc đó là có quyền dùng, thành thử tên riêng của mỗi người đồng thời cũng chỉ rõ người đó thuộc thị tộc nào. Đã mang tên gọi của thị tộc thì mặc nhiên là có những quyền lợi trong thị tộc.

7. Thị tộc có thể nhận những người ngoài thị tộc làm người thân của mình và bằng cách đó, thu nhận những người ấy làm thành viên của cả bộ lạc. Như vậy là những tù binh mà người ta không đem giết, do được một trong những thị tộc nhận làm người thân của mình, nên trở thành những thành viên của bộ lạc người Xê-nê-ca và do đó được hưởng mọi quyền lợi trong thị tộc và trong bộ lạc. Việc nhận làm người thân của mình được tiến hành do đề nghị cá nhân của những thành viên nào đó trong thị tộc: của những người đàn ông nhận người ngoài thị tộc là anh em hay chị em, hoặc của những người phụ nữ nhận người ngoài thị tộc làm con. Để phê chuẩn việc đó, nhất thiết phải tổ chức một buổi lễ kết nạp long trọng vào thị tộc. Những thị tộc cá biệt, vì những tình hình đặc biệt mà bị thu hẹp lại về mặt số lượng, thì thường thường được tăng cường lên bằng cách kết nạp hàng loạt người thuộc một thị tộc khác, với sự đồng ý của thị tộc này. Ở người I-rô-qua, lễ kết nạp long trọng vào thị tộc được tổ chức tại phiên họp công khai của hội đồng bộ lạc, thành thử lễ đó đã thật sự biến thành một nghi lễ tôn giáo.

8. Khó mà chứng minh được rằng các thị tộc người In-di-an có những ngày lễ tôn giáo đặc biệt; nhưng những nghi lễ tôn giáo của người In-di-an đều gắn liền hoặc nhiều hoặc ít với thị tộc. Trong sáu ngày lễ tôn giáo hàng năm của người I-rô-qua, tù trưởng và thủ lĩnh quân sự của mỗi thị tộc, do chức vụ của họ, được liệt vào số những người “bảo vệ tín ngưỡng” và họ thực hiện những chức năng tế lễ.

9. Thị tộc có một nghĩa địa chung. Ở người I-rô-qua thuộc bang Niu Oóc, bị người da trắng bao quanh tứ phía, nên nghĩa địa đó giờ đây đã biến mất, nhưng trước kia nó đã từng tồn tại. Ở những người In-di-an khác, nghĩa địa riêng đó vẫn còn, chẳng hạn như ở người Tu-xca-rô-ra, bà con gần với người I-rô-qua: mặc dù họ theo đạo Cơ Đốc, nhưng trong nghĩa địa của họ, mỗi thị tộc đều có một hàng mộ nhất định, thành thử người mẹ được chôn ở cùng một hàng mộ với con cái của mình, chứ không phải là với người cha. Ở người I-rô-qua cũng thế, toàn thể thị tộc của người quá cố đều đi đưa đám ma, chăm sóc phần mộ, nói những lời điệu v.v..

10. Thị tộc có một hội đồng, tức đại hội dân chủ của toàn thể các thành viên thành niên của thị tộc, trai cũng như gái; tất cả đều có quyền bầu cử như nhau. Hội đồng này bầu ra và bãi miễn các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự, và những người “bảo vệ tín ngưỡng” khác; hội đồng quyết định nộp lễ vật để chuộc tội (véc-gen-đơ, tiền chuộc nợ máu), hay quyết định việc báo thù cho những người trong thị tộc bị giết hại; hội đồng kết nạp người ngoài vào thị tộc. Nói tóm lại, nó là cơ quan quyền lực tối cao của thị tộc.

Đó là những chức năng của một thị tộc điển hình của người In-di-an.

“Toàn thể các thành viên của thị tộc đều là những người tự do, có nghĩa vụ bảo vệ tự do của nhau, họ đều có những quyền cá nhân ngang nhau, - cả tù trưởng lẫn thủ lĩnh quân sự đều không đòi hỏi những quyền ưu tiên nào cả; họ kết thành một tập thể thân ái, gắn bó với nhau bởi những quan hệ dòng máu. Tự do, bình đẳng, bác ái, tuy chưa bao giờ được nêu thành công thức, nhưng vẫn là những nguyên tắc cơ bản của thị tộc, còn thị tộc lại là một đơn vị của cả một hệ thống xã hội, là cơ sở của xã hội có tổ chức của người In-di-an. Điều đó cắt nghĩa vì sao người In-di-an có tinh thần độc lập bất khuất, có thái độ tự trọng, là những đức tính mà mọi người đều thừa nhận ở họ”¹⁰¹.

Vào thời kỳ người ta phát hiện ra châu Mỹ, người In-di-an trên toàn Bắc Mỹ đều đã được tổ chức thành thị tộc, theo chế độ mẫu quyền. Chỉ trong một vài bộ lạc, như bộ lạc Đa-cô-ta, các thị tộc đã đi vào suy đồi, và trong vài bộ lạc khác như bộ lạc Ô-díp-oa và bộ lạc Ô-ma-ha, thị tộc được tổ chức theo chế độ phụ quyền.

Trong một số rất đông những bộ lạc In-di-an gồm trên năm hay sáu thị tộc, người ta thấy ba, bốn thị tộc, hoặc nhiều hơn liên kết với nhau thành một tập đoàn đặc biệt mà tên gọi bằng tiếng In-di-an của nó được Moóc-gan căn cứ vào một từ Hy Lạp tương ứng mà gọi là phơ-ra-tơ-ri (bào tộc). Chẳng hạn như bộ lạc Xê-na-ca có hai bào tộc: bào tộc thứ nhất gồm những thị tộc từ thứ 1 đến thứ 4, bào tộc thứ hai gồm những thị tộc từ thứ 5 đến thứ 8. Nghiên cứu sâu hơn, người ta thấy rằng những bào tộc đó phần lớn đều tiêu biểu cho những thị tộc ban đầu, tức là những phân nhánh ban đầu của bộ lạc, bởi vì khi không được kết hôn trong nội bộ thị tộc thì mỗi một bộ lạc, muốn có thể tồn tại độc lập, nhất thiết phải gồm có ít nhất là hai thị tộc. Bộ lạc mà phát triển lên thì mỗi thị tộc lại tách ra làm hai hay nhiều nhánh; và lúc đó mỗi nhánh là một thị tộc độc lập, còn thị tộc ban đầu, bao gồm tất cả những thị tộc con, vẫn tồn tại với tư cách là bào tộc. Ở người Xê-nê-ca và ở đa số những người In-di-an khác, những thị tộc cùng chung một bào tộc đều được coi là những thị tộc anh em ruột với nhau, còn những thị tộc thuộc bào tộc khác thì được coi là những thị tộc anh em họ của mình - những dấu hiệu quy ước đó, như chúng ta đã thấy, có một ý nghĩa rất hiện thực và rất rõ ràng trong hệ thống họ hàng ở châu Mỹ. Lúc đầu, không một người Xê-nê-ca nào được quyền kết hôn trong nội bộ bào tộc mình cả, nhưng tục lệ đó đã bị bỏ đi từ lâu và nay chỉ tồn tại trong phạm vi thị tộc mà thôi. Trong bộ lạc Xê-nê-ca, có truyền thuyết cho rằng thị tộc “Gấu” và thị tộc “Nai” là hai thị tộc ban đầu, từ đó mà phân nhánh ra thành những thị tộc khác. Một khi mà tổ chức mới này đã

ăn sâu bén rễ rồi, thì nó bắt đầu thay đổi tùy theo nhu cầu; nếu một số thị tộc của một bào tộc mà mai một đi thì để cho cân bằng với những bào tộc khác, lắm lúc người ta chuyển nhiều thị tộc nguyên vẹn của những bào tộc khác vào bào tộc đó. Bởi vậy, trong những bộ lạc khác nhau, chúng ta thường thấy có những thị tộc cùng mang một tên, được tập hợp lại theo nhiều cách thành các bào tộc.

Những chức năng của bào tộc ở người I-rô-qua là những chức năng một phần có tính chất xã hội, và một phần có tính chất tôn giáo. 1) Các bào tộc đấu bóng với nhau; mỗi bên cử ra những cầu thủ giỏi nhất của mình, những người khác thì đứng xem, bào tộc nào đứng theo chỗ riêng của bào tộc ấy và những khán giả đánh cuộc với nhau về thắng lợi của những cầu thủ thuộc phe mình. – 2) Tại hội đồng của bộ lạc, các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự của mỗi bào tộc cùng ngồi với nhau, nhóm này đối diện với nhóm kia, và mỗi diễn giả đều nói với đại biểu của mỗi bào tộc như nói với một đoàn thể riêng biệt. – 3) Nếu có vụ giết người xảy ra trong bộ lạc mà hung thủ và nạn nhân lại không thuộc cùng một bào tộc, thì thị tộc của nạn nhân thường kêu gọi sự giúp đỡ của những thị tộc anh em của mình; những thị tộc này bèn triệu tập hội đồng bào tộc và nói với bào tộc kia, coi đó là một tập thể, để bào tộc này cũng khai hội mà dàn xếp. Vậy là ở đây, bào tộc lại xuất hiện như là một thị tộc ban đầu, và có nhiều triển vọng thành công hơn là thị tộc riêng lẻ và yếu hơn, tức thị tộc con của nó. – 4) Trong trường hợp có những nhân vật quan trọng chết đi, bào tộc đối diện có trách nhiệm làm lễ mai táng và ma chay, còn bào tộc của người quá cố thì đi đưa đám với tư cách là bà con của người đã chết. Khi một người tù trưởng chết đi thì bào tộc đối diện báo cho hội đồng liên minh của người I-rô-qua biết là chức tù trưởng bị khuyết. – 5) Khi bầu cử tù trưởng, hội đồng bào tộc cũng tham gia. Việc các thị tộc anh em chuẩn y cuộc bầu cử tù trưởng được coi như là một việc dĩ nhiên; nhưng các thị tộc của bào tộc kia có thể

phản đối. Trong trường hợp đó, hội đồng của bào tộc ấy họp lại, nếu như hội đồng coi ý kiến phản đối đó là đúng thì cuộc bầu cử bị coi là không có giá trị. – 6) Xưa kia, người I-rô-qua có những nghi lễ tôn giáo thần bí đặc biệt mà người da trắng gọi là *medicine-lodges*^{1*}. Những nghi lễ thần bí đó, trong bộ lạc Xê-nê-ca, đều do hai đoàn thể tôn giáo tổ chức, những đoàn thể này có những thủ tục đặc biệt để thu nhận thành viên mới; trong hai bào tộc ấy, mỗi bào tộc có một trong hai đoàn thể tôn giáo nói trên. – 7) Nếu như - đây là điều hầu như không còn nghi ngờ gì nữa - trong thời kỳ bị chinh phục¹⁰² bốn *lineages* (chi nhánh) cư trú ở bốn khu phố của thành Tla-xca-la là bốn bào tộc, thì điều đó chứng minh rằng những bào tộc ở người Hy Lạp và những liên minh cùng dòng máu tương tự của người Giéc-manh đồng thời cũng có nghĩa là những đơn vị quân sự, cũng giống như khi bốn *lineages* ấy xuất trận, mỗi một *lineage* như thế đều được tổ chức thành đội ngũ riêng, có đồng phục riêng, cờ riêng và chịu sự chỉ huy của người thủ lĩnh quân sự riêng của mình.

Cũng giống như nhiều thị tộc họp lại thành một bào tộc, nhiều bào tộc, trong hình thức cổ điển, họp lại thành một bộ lạc; trong một số trường hợp, những bộ lạc đã suy yếu đi nhiều thì không có tổ chức trung gian là bào tộc. Vậy những đặc trưng của một bộ lạc In-di-an ở châu Mỹ là những gì?

1. Một lãnh thổ riêng và một tên gọi riêng. Mỗi bộ lạc, ngoài vùng đã cư trú thực tế ra, còn có một vùng rộng lớn để săn bắn và đánh cá. Bên ngoài vùng đó, là một miền đất đai rộng lớn không thuộc của ai cả, rộng đến tận địa phận của bộ lạc ở gần nhất; miền này hẹp hơn nếu nằm ở giữa những bộ lạc có ngôn ngữ tương tự, hoặc rộng hơn nếu nằm ở giữa những bộ lạc có ngôn ngữ không giống nhau. Đó là miền rừng biên giới của người Giéc-manh; đó là miền đất trống mà người Xu-e-vơ của Xê-da đã tạo ra xung quanh lãnh thổ của họ; đó cũng là miền *îsarnholt*

1* -những cuộc họp mang tính chất phù thủy.

(tiếng Đan Mạch là *jarnved*, *limes Danicus*) ở giữa đất đai của người Đan Mạch và của người Giéc-manh, miền rừng Dắc-den và miền *branibor* (tiếng Xla-vơ có nghĩa là “rừng bảo hộ”) - từ đó mà có cái tên *Bran-den-buốc* - nằm ở giữa đất đai của người Giéc-manh và của người Xla-vơ. Vùng đất đai được tách riêng ra bởi những ranh giới không rõ ràng như vậy là đất đai chung của bộ lạc, được các bộ lạc lân cận thừa nhận, và được chính ngay bộ lạc bảo vệ không cho bất cứ ai xâm lấn. Trên thực tế, tính chất không rõ ràng của các biên giới phần lớn chỉ tỏ ra không tiện lợi khi nào dân số tăng lên đông quá mà thôi. - Hình như những tên gọi của bộ lạc thì phần lớn được đặt ra một cách ngẫu nhiên chứ không phải là được lựa chọn một cách có ý thức; và cùng với thời gian, thường có tình trạng là một bộ lạc được những bộ lạc lân cận gọi bằng một tên gọi khác hẳn với tên gọi mà chính ngay bộ lạc đó vẫn dùng như trường hợp người Đức đã được người Ken-tơ đặt cho một tên gọi chung là Giéc-manh, mà người Đức được gọi lần đầu trong lịch sử.

2. Một *thổ ngữ* riêng của bộ lạc ấy. Trong thực tế, bộ lạc và thổ ngữ trùng hợp với nhau; sự hình thành thêm các bộ lạc và thổ ngữ, do tình trạng chia tách mà có, vẫn còn vừa mới xảy ra ở châu Mỹ và có lẽ hiện nay cũng chưa phải là đã hoàn toàn chấm dứt. Ở chỗ nào có hai bộ lạc suy yếu hợp nhất lại với nhau thì chỉ trong trường hợp ngoại lệ, người ta mới nói hai thổ ngữ rất gần nhau trong cùng một bộ lạc. Dân số trung bình của các bộ lạc châu Mỹ ở dưới con số 2 000 người; nhưng bộ lạc Si-rô-ki lại có đến 26 000 người, một dân số đông nhất cùng nói một thổ ngữ, trong số các bộ lạc In-di-an ở Mỹ.

3. Quyền làm lễ tựu chúc trọng thể cho những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự do các thị tộc bầu ra.

4. Quyền bãi chức những tù trưởng và thủ lĩnh quân sự ngay cả khi thị tộc của họ không đồng ý. Vì tù trưởng và thủ lĩnh quân sự đều là thành viên của hội đồng bộ lạc, cho nên đương

nhiên là bộ lạc có những quyền đó đối với họ. Ở nơi nào có một liên minh bộ lạc và tất cả các bộ lạc tham gia liên minh đó có một hội đồng liên minh đại diện cho mình, thì những quyền nói trên thuộc về hội đồng liên minh đó.

5. Những quan niệm tôn giáo chung (thần thoại) và những nghi thức lễ bái.

“Người In-di-an là một dân có tín ngưỡng theo kiểu dã man của họ”¹⁰³

Thần thoại của người In-di-an tuyệt nhiên vẫn chưa được nghiên cứu một cách có phê phán. Những sự vật trong quan niệm tôn giáo của họ, - đủ các thứ thần linh, - đã được họ nhân cách hoá, nhưng trong giai đoạn thấp của thời đại dã man mà họ đã sống, họ vẫn chưa biết tạo ra những hình tượng bằng nghệ thuật tạo hình, hình tượng mà người ta gọi là tượng thần. Đó là một sự thờ cúng giới tự nhiên và những lực lượng tự phát của giới tự nhiên, một sự thờ cúng đang phát triển thành đa thần giáo. Những bộ lạc khác nhau đó có những ngày lễ thường kỳ của họ, với một số hình thức lễ bái nhất định, cụ thể là nhảy múa và các trò chơi; đặc biệt, nhảy múa là một bộ phận cấu thành chủ yếu của tất cả các nghi lễ tôn giáo; mỗi bộ lạc đều tiến hành riêng những nghi lễ của mình.

6. Một hội đồng bộ lạc để thảo luận những công việc chung. Hội đồng bộ lạc gồm có tất cả các tù trưởng và thủ lĩnh quân sự của các thị tộc, tức là những đại biểu thật sự của các thị tộc, vì bất cứ lúc nào họ cũng có thể bị cách chức; hội đồng họp trước công chúng, đứng xung quanh là các thành viên khác của bộ lạc, họ có quyền tham gia thảo luận và phát biểu ý kiến của họ; hội đồng thì quyết định. Theo thường lệ, mỗi người có mặt đều có thể phát biểu ý kiến nếu họ muốn; phụ nữ cũng vậy, họ có thể chọn một người khác để thay họ trình bày những ý kiến của mình. Trong bộ lạc I-rô-qua, quyết định cuối cùng phải được nhất trí thông qua, cũng giống như trường hợp một số quyết nghị trong các cộng đồng mác-cơ của người Giéc-manh. Đặc biệt,

hội đồng bộ lạc có nhiệm vụ điều tiết những quan hệ với các bộ lạc khác, đón tiếp sứ giả đến và phái sứ giả đi, tuyên chiến và ký hoà ước. Nếu chiến tranh bùng nổ, thì xuất hiện phần lớn là quân tình nguyện. Trên nguyên tắc, mỗi bộ lạc đều được coi là đang ở trong tình trạng chiến tranh với bất cứ một bộ lạc nào khác, nếu không có một hoà ước ký kết rõ ràng với các bộ lạc ấy. Những cuộc xuất chinh đi đánh những kẻ thù loại đó thường là do cá nhân những chiến binh ưu tú tổ chức ra; họ tổ chức một cuộc nhảy múa những điệu múa quân sự; ai tham gia nhảy múa, tức là tỏ ý tham gia xuất chinh. Đội ngũ được tổ chức ngay lập tức và xuất phát. Cũng vậy, việc bảo vệ đất đai của bộ lạc bị tấn công cũng thường được bảo đảm bằng việc tuyển quân tình nguyện. Lúc những đội ngũ ấy xuất trận hay lúc đánh xong trở về, khi nào cũng vậy, đều là những dịp để tổ chức những cuộc liên hoan công cộng. Những cuộc xuất chinh như vậy không cần phải được phép của hội đồng bộ lạc; người ta không xin phép mà cũng không ai cho phép. Những cuộc xuất chinh đó hoàn toàn giống với những cuộc xuất chinh riêng tư của những đội thân binh vũ trang của người Giéc-manh, như Ta-xít đã mô tả¹⁰⁴, chỉ có khác ở chỗ là những đội thân binh của người Giéc-manh có tính chất thường trực hơn, là một nòng cốt vững chắc, được tổ chức ngay trong thời bình, và khi có chiến tranh thì tập hợp những quân tình nguyện khác xung quanh mình. Những đội quân đó ít khi có đông người; những cuộc xuất chinh lớn nhất của người In-di-an, ngay cả khi đánh xa hơn nữa, đều do những lực lượng quân sự không đáng kể tiến hành. Khi nhiều đội quân đó hợp lại để tổ chức một cuộc chinh chiến lớn thì đội nào cũng chỉ phục tùng mệnh lệnh của thủ lĩnh quân sự của đội ấy thôi; việc thống nhất kế hoạch tác chiến sẽ được một hội đồng gồm các thủ lĩnh quân sự ấy đảm bảo ở mức độ nào đó. Chính theo lối đó mà người A-lê-man tiến hành chiến tranh ở miền Thượng Ranh, hồi thế kỷ IV, như Am-mi-an Mác-xê-lin đã mô tả.

7. Trong một vài bộ lạc, chúng ta thấy có một vị thủ lĩnh tối cao nhưng quyền hành lại rất hạn chế. Đó là một trong các tù trưởng, mà trong những trường hợp phải hành động nhanh chóng, có nhiệm vụ thực hiện những biện pháp tạm thời trước khi hội đồng bộ lạc có thể họp lại để quyết định dứt khoát. Đây là một tiên thân lơ mờ và phần nhiều không được phát triển tiếp của một viên chức nắm quyền hành pháp; như sau đây chúng ta sẽ thấy, nếu không phải ở tất cả mọi trường hợp thì trong đa số trường hợp, nói cho đúng ra, nguồn gốc của viên chức đó là viên thủ lĩnh quân sự tối cao.

Tuyệt đại đa số người In-di-an châu Mỹ đều chưa vượt qua giai đoạn tập hợp thành bộ lạc. Những bộ lạc ít ỏi của họ, bị ngăn cách bởi những vùng biên giới rộng lớn, bị suy nhược vì những cuộc chiến tranh liên miên, lại chiếm lĩnh một lãnh thổ mênh mông với một dân số không đông. Đây đó, các bộ lạc cùng họ hàng được tổ chức thành những liên minh khi có nguy biến tạm thời, nhưng khi nguy biến qua rồi thì những liên minh đó cũng tan rã. Nhưng trong một số địa phương, những bộ lạc lúc đầu là họ hàng thân thích với nhau, sau khi đã ly tán, lại tập hợp nhau lại thành những liên minh thường xuyên, do đó mà bước đầu hình thành những dân tộc. Ở Mỹ, chúng ta thấy hình thức phát triển nhất của liên minh thuộc loại ấy ở người I-rô-qua. Rồi bỏ những đất đai của họ ở phía Tây sông Mít-xi-xi-pi, - ở đây, có lẽ họ là một nhánh của đại gia tộc Đa-cô-ta, - rồi sau một thời gian phiêu bạt lâu ngày, họ định cư ở bang Niu Oóc ngày nay và chia thành năm bộ lạc: Xê-nê-ca, Ca-u-ga, Ô-nôn-đa-ga, Ô-nây-đa và Mô-hao. Họ sống bằng nghề đánh cá, đi săn thú và nghề làm vườn theo lối thô sơ, họ ở trong những làng mạc hầu hết đều có hàng rào bao bọc. Dân số của họ chưa bao giờ quá 20 000 người; trong tất cả năm bộ lạc của họ, có một số ít thị tộc chung, họ nói những thổ ngữ rất gần nhau thuộc một ngôn ngữ, và chiếm những vùng đất liên tiếp nhau do năm bộ lạc

ấy chia nhau ở. Vì vùng đất đai đó là vừa mới chiếm được, nên sự liên kết - do tập quán mà có - của các bộ lạc chiến thắng với nhau để đối phó với dân cư mà họ dồn đi nơi khác, là một hiện tượng tự nhiên. Và chậm lắm là vào đầu thế kỷ XV, sự liên kết đó phát triển lên đến mức thành lập được “một liên minh vĩnh viễn”; liên minh này, thấy được sức mạnh mới của mình, thì lập tức có tính chất xâm lược. Ở thời kỳ cực thịnh của nó, vào khoảng năm 1675, liên minh đó đã chinh phục được nhiều vùng đất đai rộng lớn ở xung quanh; dân cư ở các vùng này một phần bị họ đuổi đi, một phần bị họ bắt phải nộp cống. Liên minh của người I-rô-qua là tổ chức xã hội phát triển nhất mà người In-di-an đã đạt tới được, trong lúc họ chưa vượt qua giai đoạn thấp của thời đại dã man (như vậy là trừ người In-di-an ở Mê-hi-cô, ở Tân Mê-hi-cô¹⁰⁵ và ở Pê-ru). Sau đây là những nét cơ bản của liên minh:

1. Liên minh vĩnh viễn của năm bộ lạc cùng dòng máu với nhau được xây dựng trên cơ sở quyền bình đẳng và độc lập hoàn toàn của mỗi bộ lạc về mọi vấn đề trong nội bộ của bộ lạc. Quan hệ cùng dòng máu đó là cơ sở thật sự của liên minh. Trong năm bộ lạc ấy, có ba bộ lạc được coi là bộ lạc bố, và đều là những bộ lạc anh em với nhau; hai bộ lạc khác tự xưng là bộ lạc con và cũng là những bộ lạc anh em với nhau. Ba thị tộc - những thị tộc xưa nhất - còn tồn tại đến ngày nay và có thành viên của mình trong cả năm bộ lạc; ba thị tộc khác đều có thành viên của mình trong ba bộ lạc; thành viên của mỗi thị tộc đó đều được coi là anh em với nhau ở trong cả năm bộ lạc. Ngôn ngữ chung của họ, - chỉ có những sự khác nhau đơn thuần trong các thổ ngữ, - là một biểu hiện và là một chứng cứ nói lên rằng họ có cùng chung một nguồn gốc.

2. Cơ quan của liên minh là hội đồng liên minh, gồm năm mươi tù trưởng, tất cả đều có địa vị và uy tín ngang nhau. Hội đồng đó quyết định tối hậu về mọi công việc của liên minh.

3. Lúc liên minh được thành lập, chức vụ của năm mươi vị tù trưởng đó được phân phối cho các bộ lạc và các thị tộc với tư cách là những chức sắc đảm nhiệm những chức vụ mới, được đặt ra vì mục đích của liên minh. Họ được thị tộc hữu quan bầu cử lại một khi chức vụ ấy khuyết người đảm nhận, họ cũng có thể bị thị tộc bãi miễn bất cứ lúc nào; nhưng quyền làm lễ tựu chức cho họ vẫn thuộc về hội đồng liên minh.

4. Những tù trưởng đó của liên minh đồng thời cũng là tù trưởng của bộ lạc của họ, họ có quyền tham gia và biểu quyết ở hội đồng bộ lạc.

5. Mọi quyết nghị của hội đồng liên minh đều phải được nhất trí thông qua.

6. Việc biểu quyết được tiến hành theo bộ lạc, thành thủ mỗi bộ lạc, và tất cả các thành viên trong hội đồng bộ lạc của bộ lạc ấy đều phải nhất trí tán thành thì nghị quyết mới có hiệu lực.

7. Trong năm hội đồng bộ lạc, hội đồng bộ lạc nào cũng có thể triệu tập hội đồng liên minh, nhưng hội đồng liên minh thì không thể họp theo sáng kiến của chính mình được.

8. Những phiên họp đều diễn ra trước công chúng đã tụ tập lại. Người I-rô-qua nào cũng có thể phát biểu ý kiến; nhưng chỉ có hội đồng mới có quyền quyết định.

9. Không có ai là kẻ đứng đầu duy nhất trong liên minh, không có một người nào đứng đầu quyền hành pháp.

10. Trái lại, liên minh có hai thủ lĩnh quân sự tối cao có quyền hạn và nhiệm vụ ngang nhau (hai “nhà vua” của người Xpác-tơ hay hai quan chấp chính ở La Mã).

Trên đây là tất cả các thiết chế xã hội mà người I-rô-qua đã từng sống trên bốn trăm năm nay và vẫn đang còn sống như thế cho đến tận ngày nay. Căn cứ theo Moóc-gan, tôi đã mô tả

lại chế độ đó một cách chi tiết, vì ở đây, chúng ta có dịp nghiên cứu tổ chức của một xã hội chưa từng biết đến *nhà nước*. Nhà nước giả định một quyền lực công cộng đặc biệt, tách khỏi toàn thể những người thường xuyên gia nhập vào thành phần của nhà nước đó, vì vậy Mau-rơ, với một sự nhạy cảm đúng đắn, đã thừa nhận rằng chế độ mác-cơ của người Giéc-manh tự bản thân nó là một thiết chế thuần túy có tính chất xã hội, về căn bản khác với nhà nước, mặc dù về sau này, trong phần lớn các trường hợp, nó sẽ trở thành cái cơ sở chính của nhà nước, - vì vậy trong tất cả những trước tác của mình, Mau-rơ đã nghiên cứu sự hình thành dần dần của quyền lực công cộng từ chế độ nguyên thủy của những mác-cơ, những làng mạc, những thái ấp, những thành phố, và song song với chế độ đó¹⁰⁶. Lấy ví dụ người In-đi-an ở Bắc Mỹ, chúng ta thấy có một bộ lạc lúc đầu thống nhất, đã dần dần ở rải rác như thế nào trên một lục địa rất rộng lớn; những bộ lạc khi tách ra thì biến như thế nào thành dân tộc, thành những tập đoàn bộ lạc hoàn chỉnh; những ngôn ngữ biến đổi đi như thế nào đến mức không những làm cho người ta không hiểu được nhau, mà còn gần như mất hẳn mọi dấu vết của sự thống nhất lúc ban đầu; đồng thời chúng ta còn thấy trong nội bộ các bộ lạc, một số thị tộc đã phân ra như thế nào thành nhiều thị tộc, và những thị tộc mẹ vẫn được duy trì dưới hình thức bào tộc, hơn nữa, những tên gọi của những thị tộc xưa nhất ấy vẫn được giữ lại nguyên vẹn như thế nào trong những bộ lạc ở cách nhau rất xa và đã tách rời nhau từ lâu, - “Sói” và “Gấu” vẫn là những tên gọi của thị tộc trong đa số các bộ lạc người In-đi-an. Và chế độ mô tả trên đây, nói chung, đều được áp dụng trong tất cả các bộ lạc ấy, - chỉ có khác ở chỗ là trong các bộ lạc ấy, có nhiều bộ lạc chưa tiến tới tổ chức liên minh giữa các bộ lạc cùng họ hàng với nhau.

Nhưng chúng ta cũng thấy rằng một thị tộc đã được coi là một đơn vị cơ sở của xã hội, thì toàn bộ chế độ thị tộc, bào tộc và bộ lạc đều phát triển từ đơn vị ấy với một sự tất yếu hầu

như không thể ngăn cản nổi - bởi vì đó là điều hoàn toàn tự nhiên. Cả ba tổ chức ấy là những mức độ khác nhau của quan hệ họ hàng, hơn nữa, mỗi một tổ chức đó là một thể hoàn chỉnh và tự quản lý lấy công việc của mình, nhưng cũng lại bổ sung lẫn cho nhau. Phạm vi những công việc mà các tổ chức đó phụ trách, bao gồm toàn bộ những công việc xã hội của một người sống ở giai đoạn thấp của thời đại dã man. Vậy là ở bất cứ một tộc người nào mà chúng ta thấy thị tộc là đơn vị xã hội chủ yếu, thì chúng ta cũng có thể tìm thấy ở đó một tổ chức bộ lạc tương tự như bộ lạc mà chúng ta đã miêu tả; và nếu ở nơi nào mà chúng ta có được những tài liệu đầy đủ, như ở người Hy Lạp và người La Mã, thì không những chúng ta sẽ tìm thấy tổ chức bộ lạc đó, mà chúng ta cũng còn tin tưởng rằng ngay cả trong những trường hợp không có đủ tài liệu, thì việc so sánh với chế độ xã hội ở châu Mỹ cũng sẽ giúp chúng ta giải quyết được những chỗ còn nghi ngờ và những điều bí ẩn khó khăn nhất.

Với tất cả tính ngây thơ và giản dị của nó, chế độ thị tộc đó quả là một tổ chức tốt đẹp biết bao! Không có quân đội, hiến binh và cảnh sát, không có quý tộc, vua chúa, tổng đốc, trưởng quan và quan toà, không có nhà tù, không có những vụ xử án, - thế mà mọi việc đều trôi chảy. Mọi sự xích mích và mọi sự tranh chấp đều được giải quyết bởi tập thể những người có liên quan, - tức là thị tộc hoặc bộ lạc, hoặc giữa các thị tộc với nhau; việc báo thù nợ máu có thể xảy ra, nhưng đó chỉ là một biện pháp cực đoan nhất, ít khi dùng đến, và tội tử hình của chúng ta ngày nay chẳng qua cũng chỉ là hình thức văn minh của việc báo thù đó thôi, một hình thức vốn có tất cả những mặt tích cực và tiêu cực của thời đại văn minh. Mặc dù những công việc chung nhiều hơn ngày nay rất nhiều - nền kinh tế gia đình được một loạt gia đình tiến hành chung và theo nguyên tắc cộng sản; đất đai là tài sản của toàn thể bộ lạc, chỉ có những mảnh vườn nhỏ bé mới tạm giao cho các gia đình sử dụng, - thế nhưng người ta vẫn không hề cần đến bộ máy quản lý công kênh và phức tạp

của chúng ta. Mọi việc đều do những người hữu quan tự giải quyết lấy và trong đa số các trường hợp, một tập quán lâu đời đã giải quyết trước tất cả mọi việc rồi. Ở đây, không thể có người nghèo khổ và thiếu thốn, - nền kinh tế cộng sản và thị tộc biết rõ những nghĩa vụ của mình đối với những người già yếu, ốm đau và những người thương tật trong chiến tranh. Tất cả đều bình đẳng và tự do, kể cả phụ nữ. Chưa có nô lệ và thường thường chưa còn có sự nô dịch những bộ lạc khác. Vào khoảng năm 1651, khi người I-rô-qua chiến thắng bộ lạc Ê-ri và “dân tộc trung lập”¹⁰⁷, thì họ cho phép những người này gia nhập làm thành viên có đầy đủ quyền trong liên minh của họ; chỉ khi nào những kẻ chiến bại từ chối gia nhập liên minh thì mới bị đuổi ra khỏi vùng đất đai của mình. Và một xã hội như vậy đã sản sinh ra những người đàn ông, những người đàn bà như thế nào, - tất cả những người da trắng đã từng quan hệ với những người In-đi-an chưa bị hư hỏng, đều chứng minh cho điều đó, khi ca ngợi lòng tự tôn, tính cương trực, chí kiên cường và lòng dũng cảm của những người dã man ấy.

Về lòng dũng cảm đó thì cách đây hoàn toàn không lâu, châu Phi đã cung cấp cho ta nhiều ví dụ. Người Ca-phơ-rơ Du-lu-xơ cách đây mấy năm, cũng như người Nu-bít-xơ cách đây mấy tháng, - ở hai bộ lạc này, các thiết chế thị tộc vẫn còn chưa mất hẳn, - đã làm một việc mà không một quân đội châu Âu nào có thể làm nổi¹⁰⁸. Họ chỉ vũ trang bằng giáo mác và ngọn lao, không có súng, nhưng dưới làn mưa đạn của những khẩu súng bắn nhanh của bộ binh Anh - một quân đội được coi là đứng hàng đầu trên thế giới về lối tác chiến dàn thành hàng dày đặc - họ vẫn tiến sát gần lưỡi lê của lính Anh, và nhiều lần làm rối loạn hàng ngũ bộ binh Anh, thậm chí còn đánh lui bộ binh Anh nữa, mặc dù có sự chênh lệch ghê gớm về vũ khí, mặc dù họ không có chế độ nghĩa vụ quân sự và cũng không có khái niệm về luyện tập quân sự nữa. Họ có thể chịu đựng đến mức nào và có thể làm được những gì, điều đó chính bản thân người Anh cũng đã thừa nhận, khi phàn nàn rằng người Ca-phơ-rơ, trong

khoảng hai mươi bốn tiếng đồng hồ, có thể chạy được một quãng đường dài hơn và nhanh hơn ngựa. Một họa sĩ người Anh đã nói: ở họ, đến bắp thịt nhỏ nhất cũng rắn và chắc như thép và nổi lên như một chiếc chảo.

Con người và xã hội loài người trước khi có sự phân chia thành những giai cấp khác nhau là như vậy đấy. Và nếu chúng ta đem so sánh tình cảnh của họ với tình cảnh của tối đại đa số những người văn minh ngày nay, thì có một khoảng cách rất xa giữa người vô sản hoặc người tiểu nông ngày nay với thành viên tự do của thị tộc ngày xưa.

Đó là một mặt của vấn đề. Nhưng chúng ta không nên quên rằng tổ chức ấy nhất định phải đi đến chỗ diệt vong. Nó không vượt xa hơn bộ lạc được; liên minh những bộ lạc đã đánh dấu bước đầu của sự suy tàn của tổ chức ấy, như sau này ta sẽ thấy, và như ta đã thấy qua những mưu toan của người I-rô-qua muốn nô dịch những bộ lạc khác. Cái gì ở ngoài bộ lạc là ở ngoài pháp luật. Ở chỗ nào không có một hoà ước rõ ràng thì ở đó, chiến tranh xảy ra liên miên giữa các bộ lạc, và chiến tranh đó được tiến hành với một sự tàn bạo khiến cho con người khác với các động vật khác, và chỉ về sau này, do lợi ích vật chất, sự tàn bạo đó mới giảm đi đôi chút. Chế độ thị tộc ở thời kỳ toàn thịnh của nó, như chúng ta thấy ở châu Mỹ, giả định một nền sản xuất còn mạnh mẽ hoàn toàn, và do đó, giả định một dân cư hết sức thừa thớt trên một khu vực rộng lớn, và do đó giả định tình trạng con người gần như phụ thuộc vào giới tự nhiên bên ngoài, một giới tự nhiên thù địch, đối lập và không hiểu nổi đối với họ, - một sự thống trị đã phản ánh vào những quan niệm tôn giáo ngây thơ của họ. Bộ lạc vẫn còn là một biên giới đối với con người, trước những người ở bộ lạc khác cũng như đối với bản thân mình: bộ lạc, thị tộc và các thiết chế của bộ lạc và thị tộc đều là thiêng liêng và bất khả xâm phạm, đều là một quyền lực tối cao do tự nhiên ban cho, quyền lực mà mỗi người phải phục tùng một cách vô điều kiện, trong tình cảm,

tư tưởng và hành động của mình. Mặc dù những người ở thời đại ấy oai nghiêm đối với chúng ta, nhưng họ không khác nhau, và như Mác nói, họ vẫn chưa tách rời ra khỏi cái cuống nhau của cộng đồng nguyên thủy. Quyền lực của cộng đồng nguyên thủy đó nhất định phải bị đập tan - và nó đã bị đập tan. Nhưng nó đã bị đập tan bởi những ảnh hưởng mà chúng ta hoàn toàn coi là một sự suy đồi, là một tội tổ tông so với đỉnh cao của nền đạo đức của chế độ thị tộc cũ. Chính những lợi ích thấp hèn nhất - tính tham lam tầm thường, lòng khao khát hưởng lạc thô bạo, tính bủn xỉn bản thủ, nguyện vọng ích kỷ muốn ăn cắp của công - báo hiệu sự ra đời của xã hội văn minh mới, xã hội có giai cấp; chính những thủ đoạn bỉ ổi nhất - trộm cắp, bạo lực, tính giả dối, sự phản bội - đã làm suy yếu xã hội thị tộc không có giai cấp và đã đưa xã hội đó đến chỗ diệt vong. Và bản thân xã hội mới, trong suốt hai nghìn năm trăm năm tồn tại, vẫn không phải là cái gì khác mà chỉ là sự phát triển của cái thiếu sót nhỏ, một sự phát triển bằng mồ hôi nước mắt của tuyệt đại đa số những người bị bóc lột; áp bức và hiện nay xã hội đó vẫn là như vậy, trên một mức độ còn lớn hơn bao giờ hết.

IV

THỊ TỘC HY LẠP

Từ thời tiền sử, người Hy Lạp, cũng như người Pê-la-sô và những dân tộc khác có cùng nguồn gốc bộ lạc, đều đã tổ chức theo một trật tự hữu cơ giống như của người châu Mỹ: thị tộc, bào tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc. Bào tộc thì có thể không có, như ở người Đô-ri-en chẳng hạn; liên minh bộ lạc thì còn chưa phát triển ở khắp nơi; nhưng trong mọi trường hợp, thị tộc đều là một đơn vị cơ sở chủ yếu. Khi người Hy Lạp xuất hiện trong lịch sử, họ đã ở ngưỡng cửa của thời đại văn minh; giữa họ và những bộ lạc châu Mỹ đã nói trên, có gần trọn hai thời kỳ phát triển lớn, tức là khoảng thời gian mà người Hy Lạp ở thời đại anh hùng đã đi trước người I-rô-qua. Vì vậy thị tộc Hy Lạp hoàn toàn không còn giống với thị tộc cổ xưa của người I-rô-qua nữa; dấu vết của chế độ quần hôn^{1*} bắt đầu phai mờ đi một cách trông thấy. Chế độ mẫu quyền đã nhường chỗ cho chế độ phụ quyền; do đó sở hữu tư nhân vừa mới nảy sinh đã chọc được một lỗ thủng đầu tiên trong chế độ thị tộc. Lỗ thủng thứ hai là hậu quả tự nhiên của lỗ thủng thứ nhất: vì sau khi đã thực hành chế độ phụ quyền thì do kết hôn mà tài sản của một người đàn bà có của cải thừa kế giàu có phải được chuyển vào tay người chồng, tức là chuyển vào một thị tộc khác, nên cái cơ sở của mọi luật lệ thị tộc đã bị phá vỡ, và trong trường hợp đó,

^{1*} Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “quần hôn” là những chữ: “gia đình pu-na-lu-an”.

không những người ta cho phép, mà lại còn *bắt buộc* người con gái phải lấy chồng trong nội bộ thị tộc, để giữ lại tài sản ấy cho thị tộc.

Theo lịch sử Hy Lạp do Grôt¹⁰⁹ viết thì thị tộc A-ten, nói riêng, đã duy trì sự cố kết của nó bằng những thiết chế sau đây:

1. Những ngày hội tôn giáo chung và độc quyền được cúng tế một vị thần nhất định, mà thị tộc coi là ông tổ của mình, và với danh nghĩa đó, vị thần ấy đã được thị tộc đặt cho một biệt hiệu riêng.

2. Một nghĩa địa chung (xem quyển “Ép-bu-lít” của Đê-mô-xten)¹¹⁰.

3. Quyền thừa kế lẫn nhau.

4. Nghĩa vụ giúp đỡ, bảo vệ lẫn nhau và cứu giúp nhau chống lại bạo lực.

5. Đôi bên đều có quyền và có bổn phận kết hôn với nhau trong nội bộ thị tộc, trong những trường hợp nhất định, đặc biệt là trong trường hợp gái mồ côi hoặc những người đàn bà có của thừa kế.

6. Quyền sở hữu - ít nhất là trong những trường hợp nhất định - một tài sản chung, với một ác-khôn-tơ (trưởng thị tộc) riêng và một viên thủ quỹ riêng.

Ngoài ra, việc kết hợp thành bào tộc đã gắn bó nhiều thị tộc với nhau, nhưng ít chặt chẽ hơn; tuy nhiên, cả ở đây nữa, chúng ta cũng thấy có những quyền lợi và nghĩa vụ qua lại tương tự như thế, đặc biệt là việc có chung một số nghi lễ tôn giáo nhất định và quyền truy nã trong trường hợp có một thành viên bào tộc bị giết hại. Mặt khác, toàn bộ những bào tộc của một bộ lạc đều có những ngày lễ thần chung, cử hành theo định kỳ, dưới quyền chủ tọa của một phi-lô-ba-si-lây (trưởng bộ lạc) chọn trong hàng ngũ quý tộc (ép-pa-tơ-rít).

Đó là những điều mà Grôt đã thuật lại. Và Mác nói thêm: “Nhưng qua thị tộc Hy Lạp, người ta cũng thấy được rõ người nông muội (người I-rô-qua chẳng hạn)”¹¹¹. Nếu chúng ta nghiên cứu sâu hơn một chút nữa, chúng ta sẽ thấy người nông muội đó một cách còn rõ ràng hơn.

Thật vậy, thị tộc Hy Lạp cũng còn có những đặc trưng như sau:

7. Dòng dõi được xét theo chế độ phụ quyền.

8. Cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc, trừ trường hợp những phụ nữ có của thừa kế. Ngoại lệ đó và việc nêu nó lên thành một điều luật chứng tỏ rằng lệ cũ vẫn còn có hiệu lực. Điều đó cũng phát sinh từ một nguyên tắc mà mọi người đều phải tuân thủ, nguyên tắc quy định rằng khi đã đi lấy chồng thì người đàn bà bỏ những lễ nghi tôn giáo của thị tộc mình, đổi sang tham gia những lễ nghi tôn giáo của chồng và cũng gia nhập bào tộc của người chồng. Căn cứ theo lệ đó và căn cứ theo một đoạn văn nổi tiếng của Đê-kê-ác¹¹², thì kết hôn ở ngoài thị tộc như vậy là thông lệ, còn Béch-cơ, trong tác phẩm “Kha-ri-cle” thậm chí còn cho rằng không ai được kết hôn trong nội bộ thị tộc của mình¹¹³.

9. Quyền nhận người ngoài làm người trong thị tộc; quyền này được thông qua việc nhận một người ngoài làm người trong gia đình nhưng phải theo những thể thức công cộng, và cũng chỉ là ngoại lệ.

10. Quyền bầu cử và bãi miễn các vị thủ lĩnh. Chúng ta biết rằng mỗi một thị tộc đều có trưởng thị tộc của mình; không hề có nơi nào quy định rằng chức vụ đó là chức vụ cha truyền con nối trong những gia đình nhất định. Người ta luôn giả định rằng cho đến cuối thời đại dã man, vẫn không có việc thừa kế các chức quyền một cách nghiêm ngặt^{1*}, một việc hoàn toàn không

1* Những chữ “nghiêm ngặt” là do Ăng-ghe-n thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

phù hợp với một trật tự trong đó người giàu và người nghèo đều hoàn toàn bình đẳng về quyền lợi trong nội bộ thị tộc.

Không những chỉ có Grôt, mà cả Ni-bua, Môm-den và tất cả các nhà sử học khác, lâu nay vẫn nghiên cứu thời cổ đại cổ điển, cũng đều không giải quyết được vấn đề thị tộc. Mặc dù họ đều có vạch ra một cách chính xác nhiều dấu hiệu của thị tộc, nhưng họ luôn luôn coi thị tộc là một *tập đoàn gồm nhiều gia đình* và vì thế, họ đã tự làm cho họ không hiểu được bản chất và nguồn gốc của thị tộc. Trong chế độ thị tộc, gia đình không bao giờ và không thể là một đơn vị của hệ thống xã hội được, vì người chồng và người vợ nhất thiết phải thuộc hai thị tộc khác nhau. Toàn bộ thị tộc đều nằm trong bào tộc, toàn thể bào tộc là nằm trong bộ lạc; còn gia đình thì một nửa nằm trong thị tộc của người chồng, một nửa nằm trong thị tộc của người vợ. Cả nhà nước, về mặt công pháp, cũng không thừa nhận gia đình, và cho đến ngày nay, gia đình chỉ tồn tại như đối tượng của tư pháp mà thôi. Nhưng cho đến nay, toàn bộ khoa học lịch sử của chúng ta đều xuất phát từ một giả định vô lý đã đặc biệt trở thành bất khả xâm phạm trong thế kỷ XVIII, giả định cho rằng gia đình một vợ một chồng riêng biệt - gia đình này chưa chắc đã tồn tại trước thời đại văn minh - là hạt nhân mà xung quanh nó, xã hội và nhà nước dần dần kết tinh lại.

Mác nói thêm: “Tiếp đó, ông Grôt cũng nên chỉ ra rằng tuy người Hy Lạp đã truy nguyên những thị tộc của họ từ thần thoại ra, nhưng những thị tộc đó lại tồn tại trước thần thoại do *chính họ* sáng tạo ra, với những vị thần và nửa thần của nó”¹¹⁴.

Moóc-gan thích viện dẫn Grôt vì Grôt vẫn là một nhân chứng có uy tín và hơn nữa là một người hoàn toàn đáng tin. Tiếp đó, Grôt còn thuật lại rằng mỗi một thị tộc A-ten đều mang một tên gọi riêng lấy từ tên gọi một nhân vật mà họ nhận là thủy tổ của họ; rằng trước thời Xô-lông trong mọi trường hợp và ngay cả sau thời Xô-lông nữa, trong trường hợp không có di chúc thì

thông thường những người cùng một thị tộc (gennêtes) với kẻ quá cố, đều thừa kế tài sản của người này; rằng trong trường hợp xảy ra giết người thì trước hết là những thân nhân, rồi đến những người cùng thị tộc và sau hết là những người cùng bào tộc với nạn nhân, có quyền và có nghĩa vụ truy tố kẻ sát nhân trước tòa án:

“Tất cả những gì mà chúng ta biết được về những luật lệ xưa nhất của A-ten, đều dựa trên sự phân chia thành thị tộc và bào tộc”¹¹⁵.

Việc các thị tộc sinh ra từ những tổ tiên chung đã gây nhiều điều nát óc cho bọn “học giả phi-li-xtanh” (Mác)¹¹⁶. Dĩ nhiên là khi họ coi dòng dõi đó là có tính chất thần thoại thuần túy, thì họ nhất định không thể nào tự giải thích cho mình hiểu được rằng thị tộc nảy sinh ra từ những gia đình riêng rẽ sống cạnh nhau, những gia đình lúc ban đầu vốn không có quan hệ họ hàng gì với nhau; song bằng cách này cách khác họ vẫn phải thực hiện điều không thể làm được ấy, dù chỉ là để giải thích sự tồn tại của thị tộc. Thế là họ tuôn ra hàng tràng những câu nói luẩn quẩn, rỗng tuếch và không thoát được khỏi lời khẳng định sau đây: đúng hệ phả là một chuyện bịa đặt, nhưng thị tộc là có thật; và cuối cùng, người ta đọc thấy trong tác phẩm của Grôt có một đoạn sau đây (những chữ nằm trong dấu ngoặc đơn là của Mác):

“Chúng ta ít nghe nói đến hệ phả đó, vì nó chỉ được công khai nói đến trong một số trường hợp đặc biệt long trọng nào đó thôi. Nhưng những thị tộc ít nổi tiếng hơn cũng có những nghi lễ tôn giáo chung của họ” (điều đó quả thật là lạ, ông Grôt ạ!), “cũng như có tổ tiên siêu nhân chung, và một hệ phả chung, hoàn toàn giống y như những thị tộc nổi tiếng” (điều đó quả thật là lạ, trong những thị tộc *ít nổi tiếng hơn*, thưa ông Grôt!). “Sơ đồ và cơ sở ý niệm” (không phải là ideal đầu mà là carnal, hay theo tiếng Đức là *xác thịt*, tiên sinh ạ!) “của tất cả các thị tộc đều như nhau cả”¹¹⁷.

Câu trả lời của Moóc-gan về vấn đề này đã được Mác tóm tắt như sau: “Chế độ cùng dòng máu tương ứng với thị tộc dưới hình

thức lúc ban đầu của nó, - người Hy Lạp đã có chế độ ấy, cũng như những tộc người khác sống trên thế gian này, - làm cho các thành viên thị tộc có thể biết được những mức độ quan hệ họ hàng giữa họ với nhau. Điều đó, một điều có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với họ, họ đã biết được từ hồi còn nhỏ qua cuộc sống thực tiễn. Cùng với sự xuất hiện của gia đình một vợ một chồng, điều đó đã bị lãng quên đi. Tên gọi của thị tộc đã tạo ra một hệ phả, bên cạnh đó, hệ phả của một gia đình riêng rẽ dường như không có ý nghĩa gì. Chính tên gọi đó từ nay sẽ chứng minh rằng những người nào mang tên gọi ấy đều có một nguồn gốc chung; nhưng hệ phả của thị tộc đã đi ngược trở lại quá khứ xa đến mức là những thành viên của nó không còn có thể chứng minh được quan hệ họ hàng thật sự giữa họ với nhau nữa, trừ một số ít trường hợp mãi về sau mới có những tổ tiên chung. Bản thân tên gọi đó đã là một bằng chứng về nguồn gốc chung, và là một bằng chứng không thể tranh cãi được, trừ những trường hợp nhận những người khác làm người trong gia đình. Việc thực sự phủ nhận, như Grôt^{1*} và Ni-bua đã làm, - hai tác giả này đã biến thị tộc thành một sản phẩm của sự bịa đặt thuần túy và được tạo ra một cách thơ mộng - mọi quan hệ họ hàng giữa các thành viên trong thị tộc là rất xứng đáng với những nhà học giả “sống bằng ý niệm”, nghĩa là chỉ luẩn quẩn trong thư phòng thôi. Vì mối liên hệ giữa các thế hệ, nhất là từ ngày chế độ một vợ một chồng được xác lập, đã lùi quá xa vào trong quá khứ và vì cái thực tế đã qua phản ánh vào những hình ảnh tưởng tượng của thần thoại, nên những ông bạn phi-li-xtanh trung hậu đã kết luận và vẫn luôn luôn kết luận rằng hệ phả tưởng tượng đã tạo ra những thị tộc có thật!”¹¹⁸.

1* Trong bản viết tay của Mác, không nêu Grôt mà nêu ra một nhà khoa học Hy Lạp cổ đại ở thế kỷ II sau công nguyên là Pô-lúc-xơ mà Grôt thường hay viện dẫn.

Cũng như ở những người châu Mỹ, *bào tộc* là một thị tộc mẹ đã phân chia ra thành nhiều thị tộc con, đồng thời liên kết chúng lại với nhau và thường còn chứng tỏ rằng tất cả các thị tộc này đều có một ông tổ chung. Như vậy, theo Grôt,

“tất cả những thành viên đồng thời với nhau trong bào tộc Hê-ca-tây đều cùng có một vị thần duy nhất là ông tổ mười sáu đời của họ”¹¹⁹.

Vậy tất cả những thị tộc của bào tộc đó đều thật là những thị tộc chị em ruột. Bào tộc còn xuất hiện ra là một đơn vị quân sự trong một đoạn văn nổi tiếng của Hô-me nói về việc Ne-xto-rơ khuyên A-ga-mơ-nông rằng: hãy sắp xếp binh sĩ theo bộ lạc và bào tộc khiến cho bào tộc này giúp đỡ bào tộc kia và bộ lạc này giúp đỡ bộ lạc kia¹²⁰. - Ngoài ra, bào tộc cũng còn có quyền và có nghĩa vụ trả thù cho một thành viên của mình bị giết hại; vậy là trong thời xưa, nó cũng có nghĩa vụ trả thù. Hơn nữa, nó còn có những ngày lễ và những đền thờ chung; và lại, bản thân sự phát triển của toàn bộ thần thoại Hy Lạp từ sự thờ cúng giới tự nhiên do người A-ri-en thời cổ để lại, thì chủ yếu là do những thị tộc và bào tộc mà có, và nó đã diễn ra trong lòng những thị tộc và bào tộc đó. Hơn nữa, bào tộc có một thủ lĩnh (*phratriarchos*) và, theo lời Đơ Cu-lăng-giơ, còn có những hội nghị toàn thể mà những quyết nghị của hội nghị này là có tính chất bắt buộc; có cơ quan xử án và cơ quan quản lý¹²¹. Sau này, bản thân nhà nước, do không chú ý đến thị tộc, đã để cho bào tộc đảm nhiệm một số chức năng công cộng mang tính quản lý.

Mấy bào tộc cùng dòng họ hợp lại thành một bộ lạc. Ở Át-tích, trước kia có bốn bộ lạc, mỗi bộ lạc gồm ba bào tộc và mỗi bào tộc có ba mươi thị tộc. Có sự phân chia các tập đoàn một cách chính xác như vậy, tức là phải có sự can thiệp có ý thức và có kế hoạch vào cái trật tự hình thành một cách hoàn toàn tự phát. Can thiệp như thế nào, vào lúc nào và vì sao, những điều đó, lịch sử Hy Lạp không thể nói đến, và chính bản thân người Hy Lạp cũng chỉ còn nhớ được quá khứ của họ kể từ thời đại anh hùng trở đi mà thôi.

Giữa những người Hy Lạp ở quây quần trên một miền đất đai tương đối không lớn lắm, thì sự hình thành những thổ ngữ khác nhau không được phát triển như trong các miền rừng núi mênh mông ở châu Mỹ, nhưng ở đây cũng vậy, chỉ có những bộ lạc cùng nói một thứ tiếng chính mới kết hợp thành một chính thể lớn mà thôi, và ngay cả ở miền đất đai Át-tích nhỏ hẹp nữa, chúng ta cũng thấy có một thổ ngữ riêng biệt, thổ ngữ này về sau giữ địa vị thống trị và trở thành ngôn ngữ chung dùng trong văn xuôi của người Hy Lạp.

Trong thi ca của Hô-me, người ta thấy các bộ lạc Hy Lạp thường liên kết thành những bộ tộc nhỏ, nhưng trong đó, thị tộc, bào tộc và bộ lạc tuy vậy vẫn còn hoàn toàn giữ được sự độc lập của mình. Những bộ tộc đó đã ở trong những thành thị xung quanh có thành quách bảo vệ; dân số tăng lên theo đà phát triển của nghề chăn nuôi, của nghề nông và của nghề thủ công mới ra đời; đồng thời sự chênh lệch về của cải cũng ngày một tăng lên và cùng với những sự chênh lệch này, thành phần quý tộc trong nội bộ chế độ dân chủ thời cổ, nguyên thủy, cũng tăng lên. Những bộ tộc nhỏ riêng rẽ tiến hành chiến tranh liên miên với nhau nhằm chiếm những vùng đất đai tốt nhất, và dĩ nhiên cũng là để thu chiến lợi phẩm; từ đó, việc bắt tù binh làm nô lệ là một thiết chế đã được mọi người thừa nhận.

Hồi bấy giờ tổ chức quản lý của các bộ lạc và bộ tộc nhỏ đó là như sau:

1. *Hội đồng*, bulê, là cơ quan quyền lực thường trực; có lẽ lúc đầu hội đồng gồm có các trưởng thị tộc, rồi về sau, khi số trưởng thị tộc trở nên quá đông thì hội đồng gồm một số người được bầu ra trong những trưởng thị tộc này; đó là một cơ hội để cho thành phần quý tộc phát triển và được củng cố; Đi-ô-ni-di-ốt cũng đã thuật lại rằng hội đồng trong thời đại anh hùng gồm những nhà quý tộc (kratistoi)¹²². Trong những công việc quan trọng, hội đồng được quyết định cuối cùng; chẳng hạn như Ê-si-lơ

có nói rằng Hội đồng thành Phi-vơ ra một quyết nghị có ý nghĩa quyết định trong hoàn cảnh lúc đó, là cử hành trọng thể lễ an táng cho Ê-tê-ô-clơ, nhưng lại ném tử thi của Pô-ly-ni-xơ cho chó ăn¹²³. Sau này, khi nhà nước hình thành thì hội đồng đó biến thành nguyên lão nghị viện.

2. *Đại hội nhân dân* (agora). Ở người I-rô-qua, chúng ta thấy nhân dân, đàn ông cũng như đàn bà, đứng xung quanh cuộc họp của Hội đồng, họ tham gia thảo luận theo trật tự quy định và do đó mà ảnh hưởng đến những quyết định của hội đồng. Ở người Hy Lạp thời Hô-me, thì “cái vòng người” [Umstand] đó - đây là dùng một thuật ngữ pháp luật của tiếng Đức cổ - đã phát triển lên đến mức trở thành một đại hội nhân dân thật sự, giống như ở những tộc người Giéc-manh thời cổ. Đại hội ấy là do hội đồng triệu tập để quyết định những công việc quan trọng; ở đó, mỗi người đàn ông đều có thể phát biểu ý kiến. Quyết định được thông qua bằng cách giơ tay (“Những thiếu nữ cầu xin” của Ê-si-lơ) hoặc bằng cách hoan hô. Đại hội nhân dân có quyền tối hậu quyết định vì, theo Suê-man (xem cuốn “Thời cổ đại Hy Lạp”) thì

“khi nói đến một công việc đòi hỏi có sự tham gia của nhân dân mới thực hiện được thì Hô-me không nêu ra cho chúng ta thấy một biện pháp nào có thể dùng để buộc nhân dân phải tuân theo mặc dù họ không đồng ý”¹²⁴.

Thật vậy, hồi bấy giờ, khi ở trong bộ lạc, mọi thành viên nam giới đến tuổi thành niên đều là chiến binh thì vẫn chưa có một quyền lực công cộng tách khỏi nhân dân và có thể đứng đối lập với nhân dân. Nên dân chủ nguyên thủy vẫn đang còn toàn thịnh và đó là điểm xuất phát để nhận xét về quyền lực và địa vị của Hội đồng cũng như của ba-xi-lây (basileus).

3. *Thủ lĩnh quân sự* (basileus). Về vấn đề này, Mác đã chỉ ra rằng: “Các học giả châu Âu, mà đa số sinh ra đã là những

nô bộc của bọn vương công, đều biến người thủ lĩnh quân sự thành một ông vua theo cái nghĩa hiện đại của từ đó. Moóc-gan, người theo chủ nghĩa cộng hoà Mỹ, phản đối lối giải thích đó. ông nói một cách rất mỉa mai nhưng cũng rất đúng về ông Glát-xtôn có lối văn trơn tru và về tác phẩm “Tuổi trẻ thế giới”¹²⁵ của ông ta rằng:

“Ông Glát-xtôn đã trình bày với bạn đọc của ông ta, những thủ lĩnh của người Hy Lạp trong thời đại anh hùng như những vua chúa và vương công, hơn nữa, ông lại còn biến họ thành những bậc trượng phu, nhưng chính ông cũng phải thừa nhận rằng nói chung, thì hình như là tập quán hay luật pháp về chế độ quyền con trưởng ở đó đã được quy định một cách đầy đủ, nhưng không thật rõ lắm”¹²⁶.

Chắc chắn rằng bản thân ông Glát-xtôn cho rằng quyền con trưởng có kèm theo những điều khoản được quy định đầy đủ nhưng không thật rõ lắm, thì cũng chẳng khác gì là không có quyền ấy.

Ở người I-rô-qua và những tộc người In-di-an khác, chúng ta đã thấy cái quyền thừa kế những chức vụ trưởng thị tộc là như thế nào rồi. Tất cả những chức vụ đều được bầu ra, và phần lớn là bầu trong chính ngay nội bộ thị tộc, vậy là trong chừng mực đó những chức vụ ấy là những chức vụ lưu truyền trong phạm vi thị tộc. Khi khuyết chức vụ ấy, dần dần người ta đi đến chỗ ưu tiên cử người bà con gần nhất trong thị tộc - anh em trai hay con trai của chị hoặc em gái - nếu không có lý do gì để gạt bỏ người ấy. Vì vậy, nếu dưới sự thống trị của chế độ phụ quyền, chức thủ lĩnh quân sự trong xã hội người Hy Lạp thường được truyền cho người con trai hoặc cho một trong những người con trai, thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng những người con trai có khả năng thông qua một cuộc bầu cử của nhân dân mà được quyền nối chức chứ không chứng tỏ rằng họ có quyền thừa kế hợp pháp mà không cần được nhân dân bầu ra. Trong trường

hợp này ở người I-rô-qua và người Hy Lạp, chúng ta thấy đó là mầm mống đầu tiên của những gia đình quý tộc đặc biệt trong nội bộ thị tộc, và hơn nữa, ở người Hy Lạp thì đó là mầm mống đầu tiên của một dòng họ tương lai của những thủ lĩnh quân sự cha truyền con nối, nói một cách khác là mầm mống của một chế độ quân chủ. Vì vậy, cần phải giả định rằng, ở người Hy Lạp, chức thủ lĩnh quân sự hoặc là phải do nhân dân bầu ra, hoặc ít ra cũng phải được những cơ quan chính thức của nhân dân - hội đồng hoặc đại hội nhân dân - chuẩn y, cũng giống như trường hợp của “ông vua” (rex) La Mã vậy.

Trong tập “I-li-át”, A-ga-mơ-nông, “chủ tướng của các chiến binh”, không phải là một ông vua tối cao của người Hy Lạp, mà là một vị tổng tư lệnh của một quân đội liên minh, trước một thành bị bao vây. Và khi mối bất hoà đã nổ ra giữa người Hy Lạp thì chính cái địa vị ấy của ông ta đã được Ô-di-xê nói đến trong đoạn văn nổi tiếng này: nhiều người cùng chỉ huy là không tốt; hãy để cho chỉ một người chỉ huy thôi, v.v. (và câu thơ mà nhiều người đã biết, trong đó nói về vương quyền, là một câu về sau người ta thêm vào)¹²⁷. “Ở đây Ô-di-xê không diễn thuyết về một hình thức quản lý, mà chỉ đòi người ta phải phục tùng người chỉ huy tối cao trong chiến tranh. Đối với người Hy Lạp, - chỉ khi đứng trước thành Tơ-roa, họ mới là một quân đội - thì đại hội nhân dân được tiến hành một cách khá dân chủ: khi nói về các “tặng phẩm”, nghĩa là nói về việc phân chia chiến lợi phẩm, A-si-lơ không bao giờ gọi công việc đó là công việc của A-ga-mơ-nông, hoặc của một thủ lĩnh quân sự nào khác, mà gọi là công việc của “con cháu người A-kê-an”, nghĩa là của nhân dân. Những hình ảnh dung ngữ như “do thần Dớt sinh ra”, “do thần Dớt nuôi dưỡng” không chứng minh cái gì cả, vì mỗi thị tộc là con cháu của một vị thần, và thị tộc của người trưởng bộ lạc là con cháu của một vị thần “cao quý hơn”, ở đây, là thần Dớt. Ngay cả những người không được hưởng những quyền tự do cá nhân như anh chăn lợn Ô-mây

chẳng hạn, cũng đều “thuộc dòng dõi thần” (dioi và theioi); và điều này đã được nói tới trong tập “Ô-đi-xê”, tức là sau cái thời kỳ được mô tả trong tập “I-li-át” rất lâu; cũng trong tập “Ô-đi-xê” đó, người ta còn đem gắn danh hiệu “anh hùng” cho anh chàng truyền lệnh Mu-li-út, cũng như cho Đê-mô-đốc, một người mù hát rong^{1*}. Tóm lại, từ basileia mà các nhà văn Hy Lạp dùng để chỉ cái gọi là vương quyền trong thơ ca Hô-me (vì cái dấu hiệu đặc biệt chủ yếu của nó là quyền chỉ huy quân đội), cái vương quyền có kèm theo hội đồng các thủ lĩnh và đại hội nhân dân, từ đó chỉ có nghĩa là nền dân chủ quân sự mà thôi” (Mác)¹²⁸.

Ngoài những chức năng quân sự của mình ra, người thủ lĩnh quân sự còn có những chức năng tế lễ và tư pháp nữa; những chức năng tế lễ và tư pháp này không được quy định một cách thật chính xác, còn những chức năng quân sự thì người thủ lĩnh quân sự thực hành với tư cách là đại biểu tối cao của bộ lạc, hay của liên minh bộ lạc. Không bao giờ người ta nói đến những chức vụ dân sự, chức vụ quản lý cả, nhưng hình như thủ lĩnh quân sự do chức vụ của mình nên cũng mặc nhiên là thành viên của hội đồng. Như vậy là đúng về mặt từ nguyên thì dùng danh từ K̄nig trong tiếng Đức để dịch từ “ba-xi-lây” là hoàn toàn đúng, vì K̄nig (Kuning) là do từ Kuni, K̄nnne mà ra, và có nghĩa là “thủ lĩnh của thị tộc”. Nhưng cái nghĩa này của từ K̄nig (vua) lại hoàn toàn không phù hợp với nghĩa từ “ba-xi-lây” ở thời kỳ Hy Lạp cổ. Phu-kít-ít gọi rõ basileia thời xưa là patrikê, nghĩa là do thị tộc mà ra, và nói rằng basileia có những quyền hành đã được quy định một cách chính xác, tức là những quyền hành có giới hạn¹²⁹. A-ri-xtốt cũng nói rằng basileia ở thời đại anh hùng là quyền chỉ huy những người tự do, và ba-xi-lây là thủ

1* Trong bản thảo của Mác tiếp đó còn có một câu sau đây mà Ăng-ghen đã bỏ: “thuật ngữ “côi-na-rô-xô” (χοινορνος) mà Ô-đi-xê dùng cho A-ga-mơ-nông - bên cạnh thuật ngữ “ba-xi-lây” - cũng chỉ có nghĩa là “tư lệnh quân sự trong chiến tranh”.

lĩnh quân sự, quan toà và nhà tư tế tối cao¹³⁰. Như vậy, basileus không có quyền cai trị, theo nghĩa về sau này của tiếng đó¹⁾.

Như vậy trong chế độ Hy Lạp ở thời đại anh hùng, chúng ta thấy tổ chức thị tộc cổ đang còn tồn tại hoàn toàn sung sức, nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy chế độ ấy đã bắt đầu suy sụp: chế độ phụ quyền, với việc để lại tài sản cho con cái, đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự tích lũy của cải trong gia đình và biến gia đình thành một thế lực đối lập với thị tộc; sự chênh lệch về tài sản đã ảnh hưởng trở lại đến tổ chức quản lý bằng cách tạo ra những mầm mống đầu tiên của giới quý tộc thế tập và vương quyền thế tập; chế độ nô lệ, lúc đầu chỉ thi hành đối với tù binh, đã mở ra triển vọng nô dịch ngay cả những thành viên cùng một bộ lạc và thậm chí cả những thành viên của chính ngay thị tộc mình nữa. Chiến tranh trước đây giữa bộ lạc với bộ lạc, từ thời kỳ này, đã biến chất thành cuộc cướp bóc có hệ thống trên đất liền và trên mặt biển để chiếm đoạt gia súc, nô lệ, báu vật, tức là đã biến thành một phương tiện kiếm ăn thường xuyên; tóm lại, của cải được người ta tán dương và coi trọng như là một phúc lợi tối cao và những quy tắc cổ xưa của thị tộc đã bị người ta lạm dụng để biện hộ cho hành vi cướp đoạt của cải bằng bạo lực. Chỉ còn thiếu một điều thôi: đó là một thiết chế không những bảo vệ những của cải mà các cá nhân vừa mới có

1) Người ta đã lấy một vương công hiện đại để thay cho thủ lĩnh quân sự A-dô-téc, cũng như cho ba-xi-lây Hy Lạp. Lần đầu tiên, Moóc-gan đã phân tích, căn cứ vào quan điểm lịch sử, những câu chuyện của người Tây Ban Nha, lúc đầu gồm toàn những điều ngộ nhận và phóng đại, nhưng về sau lại toàn là những điều dối trá; ông chứng minh rằng người Mê-hi-cô hồi xưa đã ở vào giai cấp giữa của thời đại dã man, nhưng ở vào một trình độ tiên tiến hơn là người In-di-an Pu-e-blô của Tân Mê-hi-cô, và chế độ xã hội của họ - trong chừng mực những câu chuyện do người ta kể một cách sai lạc đi cho phép chúng ta nhận định được - là như sau: liên minh của ba bộ lạc, liên minh này đã bắt một số bộ lạc khác phải cống nạp cho mình; liên minh đó do một hội đồng liên minh và một thủ lĩnh quân sự của liên minh quản lý; người Tây Ban Nha đã biến viên thủ lĩnh này thành một vị “hoàng đế”.

được, chống lại những truyền thống cộng sản của chế độ thị tộc, một thiết chế không những thần thánh hoá sở hữu tư nhân rất bị khinh rẻ trước đây, và tuyên bố sự thần thánh hoá đó là mục đích tối cao của mọi xã hội loài người, mà còn in dấu ấn của sự công nhận của xã hội nói chung lên những hình thức mới, phát triển nối tiếp nhau, của việc kiểm được tài sản, nói một cách khác là của việc tích lũy của cải ngày càng nhanh; một thiết chế không những có thể kéo dài mãi mãi sự phân chia xã hội thành giai cấp, một sự phân chia mới chớm nở, mà còn kéo dài mãi mãi quyền của giai cấp có của được bóc lột giai cấp không có của, và quyền thống trị của giai cấp có của đối với giai cấp không có của.

Và thiết chế đó đã xuất hiện. *Nhà nước* đã được phát minh ra.

V

SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC A-TEN

Nhà nước đã phát triển như thế nào bằng cách là những cơ quan của chế độ thị tộc hoặc bị cải tạo, hoặc bị lấn át bởi những cơ quan mới được thành lập, và cuối cùng bị thay thế toàn bộ bằng những cơ quan quyền lực thật sự của nhà nước; trong khi ấy thì “nhân dân vũ trang” thật sự, tự bảo vệ mình bằng những lực lượng của chính mình trong các thị tộc, bào tộc và bộ lạc của mình, bị thay thế bằng một “quyền lực công cộng” có vũ trang, phục tùng các cơ quan nhà nước ấy, và do đó mà nó cũng có thể được dùng để chống lại nhân dân, - tất cả điều đó, ít ra là trong giai đoạn đầu tiên của nó, chúng ta không thể nghiên cứu ở một nơi nào tốt hơn là ở A-ten thời cổ. Những sự thay đổi chủ yếu về hình thức đã được Moóc-gan mô tả rồi; còn nội dung kinh tế đã gây nên những thay đổi đó thì tôi phải bổ sung thêm một phần lớn.

Ở thời đại anh hùng, bốn bộ lạc A-ten miền Át-tích vẫn còn sinh sống trên những vùng đất đai riêng biệt; ngay cả mười hai bào tộc hợp thành bốn bộ lạc ấy cũng hình như còn có những nơi cư trú riêng, trong mười hai thành phố của Ke-crốp. Tổ chức cai quản thì cũng giống như ở thời đại anh hùng: đại hội nhân dân, hội đồng nhân dân, ba-xi-lây. Ở thời kỳ bắt đầu có lịch sử thành văn, đất đai đã bị phân chia ra và đã chuyển thành sở hữu tư nhân, tình hình đó thích hợp với nền sản xuất hàng hoá đã tương đối phát triển vào cuối giai đoạn cao của thời đại dã man, và với việc mua bán hàng hoá tương ứng với nền sản xuất

ấy. Ngoài các ngũ cốc ra, người ta còn sản xuất rượu vang và dầu thực vật; mậu dịch hàng hải trên biển Ê-giê dần dần rời khỏi tay người Phi-ni-ki-a và phần lớn lọt vào tay người Át-tích. Do việc mua bán ruộng đất, do sự phát triển hơn nữa của phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thương nghiệp và hàng hải, và những thành viên của các thị tộc, bào tộc và bộ lạc chẳng bao lâu đã phải sống lẫn lộn với nhau; và lãnh thổ của bào tộc và của bộ lạc đã phải thu nhận những người tuy cũng là đồng bào, nhưng lại không thuộc các tập đoàn ấy, tức là những người lạ xét về nơi ở. Vì trong thời bình, mỗi bào tộc và mỗi bộ lạc đều tự quản lý lấy công việc của mình mà không nhờ đến hội đồng nhân dân hoặc ba-xi-lây của A-ten. Nhưng, phạm ai sống trên đất đai của bào tộc hoặc của bộ lạc mà không phải là người thuộc bào tộc hoặc bộ lạc đó, thì cố nhiên là không thể tham gia việc quản lý ấy được.

Do đó mà hoạt động bình thường của những cơ quan của thị tộc đã bị đảo lộn đến nỗi ngay từ thời đại anh hùng, người ta đã phải tìm cách khắc phục tình trạng đó. Thiết chế mà người ta cho là do Tê-dê thảo ra, đã được ban hành. Sự thay đổi trước hết là ở chỗ thiết lập một cơ quan quản lý trung ương ở A-ten, nghĩa là một phần những công việc xưa nay do các bộ lạc tự quản lý lấy, lại được tuyên bố là công việc chung và được chuyển giao cho hội đồng chung đóng ở A-ten quản lý. Làm như vậy, người A-ten đã phát triển thêm được một bước xa hơn bất cứ một bộ tộc bản xứ nào ở châu Mỹ: thay vì một liên minh đơn thuần giữa những bộ lạc sống cạnh nhau, thì bây giờ họ nhập lại thành một bộ tộc duy nhất. Do đó mà nảy sinh ra luật pháp nhân dân chung của người A-ten, một luật pháp đứng bên trên những tập quán đã trở thành luật lệ của các bộ lạc và thị tộc riêng biệt; người công dân A-ten, với tư cách là công dân A-ten, được hưởng những quyền nhất định và sự che chở mới của pháp luật, ngay cả trên lãnh thổ của bộ lạc xa lạ với mình. Nhưng đồng thời đó cũng là bước đầu tiên mà chế độ thị tộc đi đến

chỗ tan rã, vì đó là bước đầu tiên tiến tới chỗ sau này sẽ thu nhận cả những người không thuộc các bộ lạc ở toàn miền Át-tích, tức là những người đã và vẫn còn sống hoàn toàn ở ngoài tổ chức thị tộc A-ten. Một thiết chế mới thứ hai, mà người ta cũng gán cho là của Tê-dê, là việc chia toàn thể nhân dân, không phân biệt thị tộc, bào tộc hay bộ lạc ra làm ba giai cấp: ép-pa-tri-đốp tức là quý tộc, ge-ô-mô-rốp tức là người làm ruộng và dê-mi-u-rốp tức là người làm nghề thủ công và việc trao cho bọn quý tộc được độc quyền đảm nhiệm những chức vụ công cộng. Vả lại, thật ra thì trừ việc trao đặc quyền nói trên cho bọn quý tộc, sự phân chia như thế cũng không đem lại một hiệu quả nào, vì nó không tạo ra một sự khác nhau nào khác về mặt pháp luật giữa các giai cấp^{1*}. Nhưng sự phân chia đó là quan trọng, vì nó nêu lên cho chúng ta thấy những yếu tố xã hội mới, đang phát triển một cách thâm lặng. Nó chỉ ra rằng cái tập quán giao những chức vụ của thị tộc cho một số gia đình nhất định đã biến thành một cái quyền không thể chối cãi của những gia đình đó được đảm nhiệm những chức vụ công cộng; rằng những gia đình ấy, mặt khác, mạnh vì còn giàu có nữa, đã bắt đầu tập hợp nhau lại, bên ngoài thị tộc của họ, thành một giai cấp riêng biệt, có đặc quyền; rằng nhà nước vừa mới ra đời đã thừa nhận những tham vọng ấy của họ. Sự phân chia đó còn chỉ cho ta thấy rằng sự phân công lao động giữa người làm ruộng và người làm nghề thủ công đã được củng cố vững chắc đến mức là ý nghĩa xã hội của sự phân chia trước kia thành thị tộc và bộ lạc, đã bị đẩy xuống hàng thứ yếu. Cuối cùng, sự phân chia đó tuyên bố sự đối kháng không điều hoà được giữa xã hội thị tộc và nhà nước. Mưu toan đầu tiên để thành lập nhà nước là ở chỗ đập tan những liên hệ thị tộc, bằng cách phân chia những thành viên của mỗi thị tộc thành hạng người có đặc quyền và hạng người không có

1* Trong lần xuất bản năm 1884 phần cuối câu này được trình bày như sau: “vì hai giai cấp còn lại đã không có được những quyền đặc biệt nào”.

đặc quyền, rồi lại phân chia hạng người nói sau thành hai giai cấp tùy theo nghề nghiệp của họ, do đó mà đối lập giai cấp này với giai cấp kia.

Về lịch sử chính trị sau này của A-ten cho đến thời Xô-lông, người ta biết rất không đầy đủ. Chức vụ ba-xi-lây đã không được dùng đến nữa; những trưởng thị tộc, chọn trong giới quý tộc, được đưa lên đứng đầu nhà nước. Sự thống trị của quý tộc ngày càng tăng và vào khoảng năm 600 trước công nguyên của chúng ta thì đã tăng lên đến mức không thể chịu đựng được. Phương tiện chủ yếu để đàn áp quyền tự do của nhân dân là tiền và tệ cho vay nặng lãi. Nơi cư trú chính của bọn quý tộc là A-ten và xung quanh A-ten, ở đó, nghề buôn bán trên mặt biển và thêm nữa là nghề cướp biển mà người ta còn tiến hành khi gặp dịp và coi là nghề phụ, đã làm giàu cho bọn quý tộc đó và tập trung của cải bằng tiền vào tay chúng. Chính từ đó mà nền kinh tế tiền tệ, đang phát triển, đã thâm nhập, giống như một chất axit ăn mòn, vào lối sống cổ truyền của các cộng đồng nông thôn, dựa trên cơ sở nền kinh tế tự nhiên. Chế độ thị tộc là tuyệt đối không thể dung hợp với nền kinh tế tiền tệ; sự phá sản của những tiểu nông ở miền Át-tích xảy ra đúng vào lúc những quan hệ thị tộc cũ đã từng che chở cho họ, bị yếu đi. Nợ nần và cầm cố (vì người A-ten cũng đã phát minh ra chuyện cầm cố), không nề gì thị tộc mà cũng không kiêng gì bào tộc. Còn chế độ thị tộc cũ thì không biết đến tiền, cũng không biết đến sự vay mượn, đến nợ nần. Vì vậy, sự thống trị về mặt tiền tệ, ngày càng nảy nở và mở rộng thêm, của quý tộc cũng tạo ra luật pháp thông thường mới để bảo hộ chủ nợ chống lại con nợ, để thừa nhận sự bóc lột của kẻ có tiền đối với người tiểu nông. Trên toàn bộ đồng ruộng ở miền Át-tích mọc lên tua tủa những tấm biển cầm cố bằng đá, trên đó có ghi là miếng đất đã được cầm cố cho ai, lấy bao nhiêu tiền. Những ruộng không có biển ghi rõ như vậy thì phần lớn đều là những ruộng đã bán đi vì không trả được lãi cầm cố hay lãi nợ, và đã được chuyển

thành sở hữu của kẻ quý tộc cho vay nặng lãi; người nông dân phải cho rằng mình may mắn khi người ta cho phép anh ta vẫn được lĩnh canh thửa ruộng cũ và sống với *một phần sáu* sản phẩm lao động của mình, còn *năm phần sáu* kia thì phải nộp cho chủ ruộng mới dưới hình thức tiền tô. Không những thế, nếu như tiền bán ruộng không đủ để trả nợ, hoặc nếu như lúc vay nợ lại không có gì để bảo đảm cả, thì con nợ phải bán con cái mình làm nô lệ ở nước ngoài, để có tiền trả nợ. Cha đem con đi bán - cái kết quả đầu tiên của chế độ phụ quyền và của chế độ một vợ một chồng là như thế đấy! Và nếu như con quý hút máu còn chưa được thỏa thuê, nó có thể bán bản thân con nợ của nó làm nô lệ. Buổi bình minh sáng chói của thời đại văn minh của dân A-ten là như vậy đó.

Trước kia, khi những điều kiện sinh hoạt của bộ tộc còn phù hợp với chế độ thị tộc, thì không thể có một cuộc đảo lộn như vậy được; nhưng nay cuộc đảo lộn đó đã xảy ra rồi, và không ai hiểu nó xảy ra như thế nào. Chúng ta hãy trở lại bàn một chút nữa về người I-rô-qua. Ở người I-rô-qua, ta không thể quan niệm có cái tình trạng như tình trạng mà người A-ten từ nay buộc phải chịu, một tình trạng có thể nói là không có sự tham gia của họ và chắc chắn là trái với ý chí của họ. Ở người I-rô-qua, cái phương thức sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt, không thay đổi từ năm này qua năm khác, không bao giờ có thể đẻ ra những cuộc xung đột như vậy, những cuộc xung đột hình như là do bên ngoài đưa vào buộc người ta phải chịu; không thể gây ra sự đối kháng như vậy giữa kẻ giàu và người nghèo, giữa kẻ bóc lột và người bị bóc lột. Người I-rô-qua còn lâu mới chinh phục được thiên nhiên, nhưng trong những giới hạn nhất định, do thiên nhiên dành cho họ, họ đều làm chủ được nền sản xuất của họ. Nếu như không kể đến những vụ thu hoạch thất bát trong những mảnh vườn nhỏ bé của họ, đến tình trạng các nguồn dự trữ cá ở các hồ và các sông của họ bị cạn đi, và nguồn thú vật săn bắn trong rừng của họ giảm đi một cách trông thấy, họ đã biết trước rằng

phương thức kiếm tư liệu sinh hoạt của họ, có thể mang lại cho họ những gì. Cái mà phương thức đó phải nhất thiết mang lại, đó là tư liệu sinh hoạt - dù là ít ỏi hay là phong phú, nhưng cái mà nó không thể nào dẫn tới được, đó là những cuộc đảo lộn xã hội mà người ta không dự kiến trước: phá vỡ các quan hệ thị tộc, phân chia những thành viên của thị tộc và bộ lạc ra thành những giai cấp đối kháng, đấu tranh chống nhau. Nên sản xuất lúc đó được tiến hành trong những phạm vi hết sức chật hẹp, nhưng người sản xuất hoàn toàn làm chủ sản phẩm của họ. Đó là tính ưu việt lớn lao của nền sản xuất ở thời đại dã man; tính ưu việt đó đã mất đi khi thời đại văn minh ra đời. Nhiệm vụ của những thế hệ sắp tới sẽ là giành lại tính ưu việt đó, nhưng giành lại trên cơ sở sự thống trị mạnh mẽ hiện nay mà con người đã có được đối với giới tự nhiên và trên cơ sở sự liên hợp tự do mà ngày nay người ta đã có khả năng thực hiện được.

Tình hình ở người Hy Lạp thì lại khác. Sự xuất hiện của sở hữu tư nhân về những đàn gia súc và về những xa xỉ phẩm đã dẫn đến việc trao đổi giữa những cá nhân với nhau và dẫn đến biến sản phẩm thành *hàng hoá*. Và chính điều đó là mầm mống của mọi cuộc đảo lộn về sau này. Một khi bản thân những người sản xuất không còn trực tiếp tiêu dùng những sản phẩm của họ nữa, nhưng lại nhường cho người khác bằng cách trao đổi thì do đó, họ không có quyền lực đối với những sản phẩm đó nữa. Họ không còn biết những sản phẩm đó sau này sẽ ra sao nữa, và rất có thể là một ngày nào đó, sản phẩm đó sẽ được dùng để chống lại người sản xuất, để bóc lột và áp bức anh ta. Bởi vậy không một xã hội nào có thể làm chủ được lâu dài nền sản xuất của mình và kiểm soát được những hậu quả xã hội của quá trình sản xuất của mình, nếu như không thủ tiêu sự trao đổi giữa các cá nhân với nhau.

Sau khi đã nảy sinh ra sự trao đổi giữa các cá nhân với nhau, và sau khi sản phẩm biến thành hàng hoá, thì quyền lực của sản

phẩm đối với người sản xuất ra nó liền thể hiện ra một cách nhanh chóng như thế nào, - điều đó người A-ten đã thể nghiệm qua kinh nghiệm của chính bản thân họ. Cùng với sự ra đời của nền sản xuất hàng hoá, cũng xuất hiện việc những cá nhân riêng rẽ canh tác lấy ruộng đất để thu lợi cho chính mình, và sau đó chẳng bao lâu cũng xuất hiện quyền sở hữu ruộng đất của cá nhân. Tiền cũng ra đời sau đó, nó là một hàng hoá phổ biến có thể trao đổi với tất cả các hàng hoá khác; nhưng khi phát minh ra tiền, người ta không ngờ rằng mình đã tạo ra một lực lượng xã hội mới, - một lực lượng vạn năng duy nhất mà đứng trước nó, toàn thể xã hội phải cúi đầu. Và chính lực lượng mới này, phát sinh một cách đột nhiên ngoài sự mong muốn và hiểu biết của những kẻ sáng tạo ra nó, đã làm cho người A-ten thấy được sự thống trị của nó với tất cả sự thô bạo của tuổi thanh xuân của nó.

Người ta có thể làm gì bây giờ? Tổ chức thị tộc cổ xưa không những đã tỏ ra bất lực trước sự tiến quân thắng lợi của tiền, mà còn hoàn toàn bất lực trong việc tìm, trong khuôn khổ của mình, một chỗ nhỏ cho những cái như tiền bạc, chủ nợ và con nợ, việc thu hồi nợ bằng biện pháp cưỡng bức. Nhưng thế lực xã hội mới đã tồn tại rồi, và những ý muốn chân thành, nguyện vọng cháy bỏng muốn quay trở lại cái thời xưa tốt đẹp đều không thể nào loại trừ được tiền và nạn cho vay nặng lãi ra khỏi thế giới nữa. Ngoài ra, tổ chức thị tộc còn bị chọc thủng ở một loạt những chỗ khác kém quan trọng hơn. Cuộc sống lẫn lộn giữa những thành viên của các thị tộc và của các bào tộc trên toàn bộ lãnh thổ Át-tích và đặc biệt là ở ngay tại thành phố A-ten, vẫn cứ tăng lên mãi từ thế hệ này đến thế hệ khác, mặc dù lúc đó một người A-ten có quyền bán ruộng đất cho người ngoài thị tộc của mình, nhưng lại không thể bán nhà của mình được. Sự phân công lao động giữa các ngành sản xuất khác nhau: nông nghiệp, thủ công nghiệp - còn ở trong thủ công nghiệp thì giữa vô số các loại hình của nó, - thương nghiệp, hàng hải, v.v., ngày

càng phát triển một cách đầy đủ hơn cùng với bước tiến của công nghiệp và trao đổi; bây giờ dân cư sống theo nghề nghiệp của họ, thành những tập đoàn khá cố định, mỗi tập đoàn đều có một loạt những lợi ích chung mới mà thị tộc hoặc bào tộc không có, và do đó những chức năng mới đã xuất hiện để phục vụ những lợi ích ấy. Số nô lệ tăng lên rất nhiều, và có lẽ, ngay từ thời đó, đã vượt rất xa số lượng người A-ten tự do; lúc ban đầu, chế độ thị tộc không hề biết đến chế độ nô lệ, do đó cũng không biết đến những thủ đoạn để khống chế cái khối đông đảo những người không tự do ấy. Và cuối cùng, thương mại đã thu hút đông đảo những người ở nơi khác đến cư trú ở A-ten, vì ở đây họ dễ kiếm chác hơn; nhưng do ảnh hưởng của tổ chức cũ, họ vẫn không có quyền gì và không được pháp luật bảo hộ, và mặc dù với tinh thần dung thứ cổ truyền vốn có, họ vẫn là một phần tử xa lạ và quấy rầy ở trong nhân dân.

Tóm lại, tổ chức thị tộc đã cáo chung. Xã hội ngày một lớn lên vượt ra ngoài khuôn khổ thị tộc, nó đã không thể hạn chế, cũng không thể xoá bỏ nổi những tệ hại xấu xa nhất đã nảy sinh ra trước mắt nó. Nhưng trong lúc đó, nhà nước phát triển một cách thầm lặng. Những tập đoàn mới - được hình thành do sự phân công lao động, lúc đầu là giữa thành thị và nông thôn, và sau đó là giữa các ngành lao động khác nhau ở thành thị - đã tạo ra những cơ quan mới để bảo vệ những lợi ích của họ; đủ các loại chức vụ đã được đặt ra. Rồi sau đó, cái mà nhà nước trẻ tuổi phải cần đến nhất là một lực lượng quân sự của mình để tiến hành những cuộc chiến tranh nhỏ lẻ tẻ và để bảo vệ các tàu buôn; lực lượng này, ở những người A-ten làm nghề hàng hải, thì trước hết chỉ có thể là một lực lượng hải quân. Không biết là vào thời kỳ nào trước thời Xô-lông, người ta đã lập ra những na-cra-ri, tức là những địa khu nhỏ, cứ một bộ lạc thì có mười hai địa khu; mỗi na-cra-ri phải cung cấp một chiến thuyền, thuỷ thủ và trang bị vũ khí cho chiến thuyền đó, ngoài ra lại còn cung cấp thêm hai kỵ binh nữa. Thiết chế này đã phá hoại

tổ chức thị tộc về hai mặt: một là, nó đã tạo ra một quyền lực công cộng, một quyền lực không còn đơn giản là toàn thể nhân dân vũ trang nữa; và hai là, để đạt những mục đích công cộng, lần đầu tiên nó đã phân chia nhân dân không căn cứ vào những tập đoàn họ hàng mà căn cứ vào *địa vực cư trú*. Sau đây, chúng ta sẽ thấy ý nghĩa của việc đổi mới đó.

Vì chế độ thị tộc không thể giúp đỡ nhân dân bị bóc lột, nên nhân dân bị bóc lột chỉ còn cách trông cậy vào nhà nước vừa mới ra đời. Và nhà nước đã đến cứu giúp nhân dân bằng một tổ chức cai quản do Xô-lông áp dụng, đồng thời nhà nước cũng mạnh lên bằng cách làm tổn hại đến tổ chức cũ. Xô-lông - ở đây, cuộc cải cách của ông ta được thực hiện như thế nào vào khoảng năm 594 trước công nguyên, điều đó không đáng quan tâm đối với chúng ta, - đã mở đầu một loạt những cái mà người ta gọi là những cuộc cách mạng chính trị, bằng cách xâm nhập vào lĩnh vực quan hệ tài sản. Từ trước tới nay, tất cả mọi cuộc cách mạng đều là những cuộc cách mạng nhằm bảo hộ một loại sở hữu này chống lại một loại sở hữu khác. Những cuộc cách mạng đó không thể bảo hộ loại sở hữu này mà lại không làm thiệt hại đến loại sở hữu kia. Trong cuộc đại cách mạng Pháp, người ta hy sinh sở hữu phong kiến để cứu sở hữu tư sản; trong cuộc cách mạng của Xô-lông, thì chính sở hữu của những chủ nợ phải chịu thiệt để làm lợi cho sở hữu của những con nợ. Các món nợ được xoá một cách đơn giản. Chúng ta không biết được chính xác những chi tiết; nhưng Xô-lông, trong những bài thơ của ông, đã khoe rằng mình đã làm cho những tám bảng cầm cố ruộng đất biến khỏi những đồng ruộng bị gán nợ, đã hồi hương những con nợ bị bán làm nô lệ cho người nước ngoài hoặc phải trốn tránh ra nước ngoài. Muốn làm được như thế, chỉ có cách là công khai xâm phạm quyền sở hữu. Và thật vậy, tất cả những cuộc cách mạng gọi là những cuộc cách mạng chính trị, từ cuộc cách mạng đầu tiên đến cuộc cách mạng cuối cùng, đều được tiến hành để bảo hộ sở hữu *thuộc một loại nào đó*, và đều

được thực hiện bằng cách tịch thu, cũng còn được gọi một cách khác là ăn cướp, *một loại* sở hữu *khác*. Thật hoàn toàn đúng là từ hai nghìn năm trăm năm nay, sở hữu tư nhân chỉ có thể được duy trì bằng cách xâm phạm vào quyền sở hữu mà thôi.

Nhưng vấn đề lúc đó không để cho người A-ten tự do lại bị nô dịch như vậy một lần nữa. Việc đó được thực hiện, trước hết, bằng những biện pháp chung, ví dụ bằng cách cấm không cho ký kết những hợp đồng vay nợ lấy bản thân con nợ làm bảo đảm. Thứ nữa, người ta còn qui định một mức tối đa về sở hữu ruộng đất của mỗi cá nhân, đăng ít ra cũng hạn chế được phần nào lòng tham không đáy của bọn quý tộc đối với ruộng đất của nông dân. Rồi sau đó, là những điều sửa đổi ngay trong bản thân chế độ; đối với chúng ta thì những điều sửa đổi quan trọng nhất là những điều sau đây:

Hội đồng được tăng lên tới bốn trăm người, cứ mỗi bộ lạc được cử một trăm người; như vậy là ở đây, bộ lạc vẫn còn là cơ sở. Nhưng đó cũng là cái mặt duy nhất của chế độ cũ mà nhà nước mới đã tiếp thu. Vì ngoài ra, Xô-lông còn chia công dân ra thành bốn giai cấp căn cứ theo sở hữu ruộng đất của họ và thu nhập; 500, 300 và 150 mê-đim-nơ ngũ cốc (1 mê-đim-nơ = chừng 41 lít), đó là mức thu nhập tối thiểu đối với ba giai cấp trên; ai có thu nhập ít hơn hoặc hoàn toàn không có ruộng đất thì ở vào giai cấp thứ tư. Tất cả mọi chức vụ chỉ có thể do những thành viên của ba giai cấp cao đảm nhiệm, và chỉ có những thành viên của giai cấp thứ nhất mới có thể được giữ vững những chức vụ cao nhất; giai cấp thứ tư thì chỉ có quyền phát biểu và bầu cử trong đại hội nhân dân mà thôi; nhưng chính đại hội này lại là nơi mà người ta lựa chọn ra tất cả các viên chức, chính đây là nơi mà các viên chức này phải báo cáo về hoạt động của mình, chính đây là nơi mà người ta định ra tất cả những luật lệ, và giai cấp thứ tư chiếm đa số ở đó. Những đặc quyền quý tộc thì một phần được phục hồi lại dưới hình thức những đặc quyền về của cải, nhưng nhân dân vẫn nắm quyền lực quyết định. Ngoài

ra, bốn giai cấp là cơ sở cho một tổ chức quân sự mới. Hai giai cấp trên phải cung cấp kỵ binh, giai cấp thứ ba phải cung cấp bộ binh trang bị nặng, giai cấp thứ tư phải sung vào bộ binh trang bị nhẹ, không có giáp trụ, hoặc sung vào hải quân và có lẽ họ được trả lương.

Như vậy là ở đây, một yếu tố hoàn toàn mới đã xâm nhập vào tổ chức cai quản: sở hữu tư nhân. Quyền lợi và nghĩa vụ các công dân của nhà nước bắt đầu được quy định tùy theo sở hữu ruộng đất của họ nhiều hay ít và những giai cấp hữu sản càng có thêm được thế lực thì những tập đoàn cùng dòng máu trước đây lại càng bị gạt bỏ; chế độ thị tộc lại bị thất bại một lần nữa.

Tuy nhiên, việc quy định những quyền lợi chính trị tùy theo tài sản, nói chung, không phải là một trong những thiết chế cần thiết cho sự tồn tại của nhà nước. Mặc dù việc đó đóng một vai trò lớn trong lịch sử của cơ cấu nhà nước, nhưng thật ra thì vẫn có rất nhiều nhà nước, và lại là những nhà nước phát triển nhất, đã không cần đến nó. Chính ngay tại A-ten, nó cũng chỉ đóng một vai trò nhất thời mà thôi; từ thời A-ri-xtít trở đi, tất cả các chức vụ đều được mở rộng cho mọi công dân tham gia¹³¹.

Trong tám mươi năm sau đó, xã hội A-ten cứ tiến triển từng bước theo cái hướng mà nó đã tiếp tục phát triển trong những thế kỷ tiếp theo. Người ta đã đặt một giới hạn cho việc cầm cố ruộng đất lấy lãi nặng, rất thịnh hành trước thời Xô-lông, cũng như cho việc tập trung ruộng đất một cách vô hạn độ. Thương nghiệp, thủ công nghiệp và mỹ nghệ, được tiến hành theo một quy mô ngày càng rộng nhờ có lao động của nô lệ, đều đã trở thành những ngành hoạt động chiếm ưu thế. Người ta đã trở nên văn minh hơn. Thay vì bóc lột đồng bào mình một cách tàn nhẫn như cũ, bây giờ người ta bóc lột chủ yếu là nô lệ và những khách hàng không phải người A-ten. Động sản, tức là của cải bằng tiền,

bằng nô lệ và tàu thuyền ngày càng tăng, nhưng không còn đơn thuần là một phương tiện dùng để mua ruộng đất, như trong những thời kỳ trước với những hạn chế của chúng nữa, - nó đã trở thành một mục đích tự nó. Điều đó, một mặt, làm nảy sinh ra một sự cạnh tranh thắng lợi của giai cấp mới - tức là giai cấp những người giàu có làm công nghiệp và thương nghiệp - đối với thế lực hùng mạnh cũ của quý tộc; nhưng mặt khác, lại tước bỏ mảnh đất cuối cùng của tổ chức thị tộc cổ xưa. Những thị tộc, bào tộc và bộ lạc mà thành viên bây giờ sống phân tán khắp vùng Át-tích và hoàn toàn hoà lẫn với nhau, đều do đó mà trở thành hoàn toàn vô dụng, không thể đóng vai trò những tập đoàn chính trị được nữa; đông đảo những người công dân A-ten là không thuộc một thị tộc nào cả, đó là những kiều dân, tuy được công nhận có quyền công dân, nhưng không được nhận vào một trong những tập đoàn cùng dòng máu cũ; ngoài số người đó ra, còn có một số kiều dân nước ngoài không ngừng tăng thêm, họ chỉ được hưởng quyền được bảo hộ mà thôi¹³².

Trong lúc đó, những cuộc đấu tranh giữa các phe phái cứ tiếp tục diễn ra: quý tộc ra sức giành lại những đặc quyền cũ của họ và đã thắng trong một thời gian, mãi cho đến khi cuộc cách mạng Cli-xphen (năm 509 trước công nguyên) lật đổ hẳn họ, nhưng đồng thời lại lật đổ cả tàn tích cuối cùng của chế độ thị tộc nữa¹³³.

Trong tổ chức cai quản mới, Cli-xphen đã không đếm xỉa đến bốn bộ lạc cổ mà cơ sở là các thị tộc và bào tộc. Một tổ chức hoàn toàn mới đã thay thế cho bốn bộ lạc cũ, nó chỉ dựa trên sự phân chia đã được thể nghiệm trong những na-cra-ri, tức là sự phân chia công dân căn cứ theo địa điểm cư trú của họ. Bây giờ, điều có ý nghĩa quyết định không phải là việc thuộc về những tập đoàn cùng dòng máu nào, mà chỉ là địa điểm cư trú thường xuyên; người ta không phân chia nhân dân, mà là phân chia địa vực; về phương diện chính trị, dân cư đã đơn thuần trở thành một vật phụ thuộc vào địa vực.

Toàn bộ miền Át-tích được chia thành một trăm dê-mơ hay khu công xã tự trị. Công dân (dê-mốt) trú tại mỗi dê-mơ bầu ra thủ lĩnh của họ (dê-mác-khơ) và viên thủ quỹ của họ, đồng thời cũng bầu ra ba mươi viên thẩm phán xét xử những vụ kiện cáo nhỏ. Các khu công xã tự trị cũng có đền thờ riêng của họ và có những vị thần phù hộ hoặc những vị anh hùng của họ, và bầu ra những thầy tu để giữ việc tế lễ những vị thần đó. Quyền lực tối cao trong mỗi dê-mơ là thuộc về đại hội các dê-mốt. Như Moóc-gan nhận xét rất đúng, đó là tiền thân của công xã thành thị tự trị ở châu Mỹ sau này¹³⁴. Nhà nước mới phát sinh ở A-ten đã bắt đầu chính từ cái đơn vị mà nhà nước hiện nay đạt tới khi nó phát triển đến trình độ cao nhất.

Những đơn vị, hoặc dê-mơ đó, cứ mười cái hợp thành một bộ lạc, nhưng khác với bộ lạc cũ của thị tộc, nó được gọi là bộ lạc khu vực. Bộ lạc khu vực không những chỉ là một liên minh chính trị tự trị, mà còn là một liên minh quân sự nữa; bộ lạc bầu ra phi-lác^{1*}, hay thủ lĩnh bộ lạc, tức là người chỉ huy kỵ binh, bầu ra ta-xi-ác tức là người chỉ huy bộ binh và bầu ra sô-ra-téc tức là người thống lĩnh toàn bộ quân số mộ trong địa vực của bộ lạc. Ngoài ra, bộ lạc còn cung cấp năm chiếc tàu chiến có cả thuỷ thủ và thuyền trưởng, nhận một vị anh hùng Át-tích làm thần phù hộ và mang tên vị anh hùng đó. Cuối cùng, bộ lạc bầu năm mươi người vào Hội đồng A-ten.

Đỉnh cao của tất cả những cái đó là nhà nước A-ten, quản lý nhà nước này là một hội đồng gồm năm trăm đại biểu của mười bộ lạc, và cấp quản lý tối cao của nhà nước đó là đại hội nhân dân, ở đó mỗi người công dân A-ten đều có quyền tham gia và biểu quyết; còn các trưởng bộ lạc và các viên chức khác thì đảm nhiệm các ngành hành chính và tư pháp. Ở A-ten không có viên chức đứng đầu quyền hành pháp.

1* Bắt nguồn từ Cổ Hy Lạp “phy-lo” - bộ lạc.

Với tổ chức cai quản mới đó và với việc thừa nhận quyền cư trú cho một số rất đông người ở nơi khác đến và được bảo hộ, - một phần là người di cư đến, một phần là nô lệ đã được giải phóng, - các cơ quan của chế độ thị tộc đều bị gạt ra ngoài những công việc xã hội; những cơ quan này đã thoái hoá thành những đoàn thể tư nhân và những hội tôn giáo. Nhưng ảnh hưởng đạo đức, lối nhìn và lối suy nghĩ cổ truyền của thời đại thị tộc cũ vẫn còn tồn tại lâu dài và chỉ mai một dần dần thôi. Chúng ta sẽ còn thấy ảnh hưởng như vậy ở một trong những thiết chế nhà nước sau này.

Chúng ta đã thấy rằng đặc trưng chủ yếu của nhà nước là ở chỗ nó là một quyền lực công cộng tách rời quần chúng nhân dân. Lúc bấy giờ, A-ten chỉ có một quân đội nhân dân và một hạm đội do nhân dân trực tiếp thành lập và trang bị; quân đội và hạm đội bảo vệ A-ten chống ngoại xâm và kiểm chế những người nô lệ, lúc đó đã chiếm đại đa số trong dân cư. Đối với người công dân, quyền lực công cộng lúc đầu chỉ tồn tại dưới hình thức tổ chức cảnh sát, một tổ chức cũng già như nhà nước, và vì thế người Pháp ngâm thơ ở thế kỷ XVIII không nói những dân tộc văn minh mà chỉ nói những dân tộc có cảnh sát (*nations policiées*)^{1*}. Vậy là đồng thời với nhà nước của họ, người A-ten đã thiết lập ra cảnh sát, một đội cảnh binh thật sự, gồm những tay thạo cung tên vừa đi bộ vừa cưỡi ngựa, mà ở miền Nam nước Đức và ở Thụy Sĩ, người ta gọi là *lan-đia-gơ*. Nhưng đội cảnh binh đó lại gồm những *người nô lệ*. Cái nghề cảnh sát đó bị người A-ten tự do coi là một nghề hèn hạ đến nỗi họ thà chịu để cho một người nô lệ có vũ trang bắt giữ, còn hơn là tự họ đi làm cái việc đê hèn ấy. Đó vẫn là lối suy nghĩ cũ trong đời sống thị tộc. Không có cảnh sát, nhà nước không thể tồn tại được, nhưng nhà nước này còn non trẻ và chưa có đầy đủ uy tín tinh thần

^{1*} Chơi chữ “*policé*” có nghĩa là “đã được khai hoá”, còn “*police*” có nghĩa là “cảnh sát”.

để làm cho người ta phải kính trọng cái nghề mà các thành viên cũ của thị tộc nhất định cho là một nghề hèn hạ.

Nhà nước đó - từ đó, đã được hoàn thiện trên những nét chủ yếu - đã phù hợp tới mức nào với hoàn cảnh xã hội mới của người A-ten, - điều đó chúng ta có thể thấy rõ qua sự phồn vinh nhanh chóng của của cải, của thương nghiệp và của công nghiệp. Sự đối kháng giai cấp, cơ sở của các thiết chế xã hội và chính trị, không còn là sự đối kháng giữa quý tộc và bình dân nữa, mà là sự đối kháng giữa nô lệ và dân tự do, giữa những người được hưởng sự bảo hộ và công dân có đủ mọi quyền. Ở thời đại toàn thịnh của A-ten, tổng số công dân tự do ở A-ten có chừng 90 000 người, kể cả đàn bà và trẻ con, cộng với 365 000 nô lệ nam và nữ và 45 000 người được hưởng sự bảo hộ, tức là những người từ các nơi khác đến và những nô lệ đã được giải phóng. Như vậy là cứ mỗi công dân đàn ông đến tuổi thành niên thì có ít nhất là 18 nô lệ và trên hai người thuộc diện hưởng sự bảo hộ. Số nô lệ sở dĩ đông đảo như vậy là do chỗ có rất nhiều nô lệ cùng làm việc với nhau dưới sự kiểm soát của bọn giám thị, trong những công trường thủ công, trong những xưởng lớn. Nhưng cùng với sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp, thì cũng có sự tích lũy và sự tập trung của cải vào tay một số người, và có cả sự bần cùng hoá đông đảo công dân tự do, họ chỉ còn có cách là chọn một trong hai con đường: hoặc là cạnh tranh với lao động của nô lệ bằng cách tự mình bắt tay vào làm các nghề thủ công, - điều mà họ cho là nhục nhã, thấp hèn, và lại cũng chỉ đem lại ít kết quả, - hoặc là trở thành những người khố rách áo ôm. Trong hoàn cảnh lúc đó, tất nhiên là họ chọn giải pháp sau, và vì họ là quần chúng đông đảo, nên họ đã đưa toàn bộ nhà nước A-ten đến chỗ sụp đổ. Không phải là chế độ dân chủ đã làm cho A-ten sụp đổ, như lời khẳng định của bọn học giả hủ lậu ở châu Âu, những kẻ nịnh hót bọn vương công, mà chính là chế độ nô lệ, - tức là cái đã làm cho lao động của người công dân tự do bị khinh thị, - đã làm cho A-ten bị sụp đổ.

Sự ra đời của nhà nước ở người A-ten, là một ví dụ đặc biệt điển hình về sự hình thành của nhà nước nói chung, một mặt, vì nó diễn ra dưới một dạng thuần túy, không có sự can thiệp của bạo lực ở bên ngoài hay ở bên trong, - sự tiếm quyền của Pi-di-xta-rát trong một thời gian ngắn ngủi đã không để lại một vết tích gì cả¹³⁵, - mặt khác, vì nó đại biểu cho sự phát sinh trực tiếp của một hình thức phát triển rất cao của nhà nước, tức là chế độ cộng hoà dân chủ, từ xã hội thị tộc, và cuối cùng, vì chúng ta biết khá đầy đủ tất cả những chi tiết căn bản của nó.

VI

THỊ TỘC VÀ NHÀ NƯỚC Ở LA MÃ

Cứ theo truyền thuyết về sự thành lập La Mã thì điểm dân cư đầu tiên là công trình của một số thị tộc la-tinh (theo truyền thuyết thì có một trăm thị tộc) liên hợp thành một bộ lạc; chẳng bao lâu, lại có thêm bộ lạc Xa-be-li-an, hình như cũng gồm một trăm thị tộc, - và cuối cùng là một bộ lạc thứ ba, gồm những thành phần khác nhau, và theo truyền thuyết thì cũng gồm đến một trăm thị tộc. Toàn bộ câu chuyện đó, mỗi nghe qua, cũng chứng tỏ rằng ở đây, trừ thị tộc ra, thì không có cái gì là được hình thành một cách tự nhiên cả, mà ngay cả thị tộc nữa, trong một số trường hợp, cũng chỉ là cái nhánh của một thị tộc mẹ vẫn tiếp tục sinh sống trên đất quê hương cũ của mình. Các bộ lạc đều mang dấu ấn của sự hình thành nhân tạo, nhưng thường thường là do những thành phần có họ hàng với nhau hợp thành, và hợp thành theo mẫu của những bộ lạc cũ đã lớn lên một cách tự nhiên, chứ không phải được thành lập một cách nhân tạo; nhưng đồng thời cũng không phải không có khả năng là hạt nhân của mỗi bộ lạc trong ba bộ lạc ấy là một bộ lạc cũ thật sự. Cái khâu trung gian, tức bào tộc, thì gồm mười thị tộc và gọi là cu-ri-e; như vậy có ba mươi cu-ri-e tất cả.

Mọi người thừa nhận rằng thị tộc La Mã là một thiết chế giống như thị tộc Hy Lạp; nếu thị tộc Hy Lạp là hình thức phát triển hơn nữa của cái đơn vị xã hội mà chúng ta đã thấy hình thái nguyên thủy ở người da đỏ châu Mỹ, thì điều đó cũng hoàn toàn đúng đối với thị tộc La Mã. Vì vậy, ở đây chúng ta có thể nói vẫn tất hơn.

Thị tộc La Mã, ít ra cũng vào những thời kỳ cổ nhất của thành La Mã, đã có chế độ như sau:

1. Quyền thừa kế lẫn nhau giữa các thành viên của thị tộc; tài sản vẫn ở trong thị tộc. Vì trong thị tộc La Mã, cũng như trong thị tộc Hy Lạp, chế độ phụ quyền đã thịnh hành, nên con cháu thuộc nữ hệ đã mất quyền thừa kế. Theo bộ luật Mười hai bảng¹³⁶, bộ luật thành văn cổ nhất của La Mã mà chúng ta được biết, thì con cái là người có quyền thừa kế trước tiên, vì chúng được coi là những kẻ thừa kế trực tiếp; nếu không có con cái thì đến các ác-nát (những người thân thuộc theo *nam hệ*) và nếu không có ác-nát thì mới đến các thành viên của thị tộc. Dù sao thì tài sản vẫn ở trong thị tộc. Ở đây, chúng ta thấy rằng những luật lệ mới, - do của cải ngày càng tăng và do chế độ một vợ một chồng đẻ ra, - đã dần dần thâm nhập vào tập quán của thị tộc: quyền thừa kế mà lúc đầu mọi thành viên của thị tộc đều được hưởng như nhau, thì trong thực tiễn, đã bị giới hạn và bị giới hạn rất sớm, như chúng ta đã nói trên đây - trước tiên trong phạm vi những ác-nát, rồi sau cùng trong phạm vi những con cái và cháu chắt thuộc nam hệ; trong bộ luật Mười hai bảng, cố nhiên là điều đó được quy định theo một trật tự ngược lại.

2. Có một nghĩa địa chung. Khi di cư từ thành phố Rê-gi-ơ đến La Mã, thị tộc quý tộc Clô-di-a nhận được một khoảnh đất và ngoài ra, còn nhận được một nghĩa địa chung ngay tại thành phố ấy. Ngay cả trong thời đại Ô-guy-xtơ, đầu của Va-rút, bị giết trong rừng Tơ-tơ-buốc¹³⁷, và được đem về La Mã, đã được chôn ở *gentilitius tumulus*^{1*}. Như vậy, thị tộc Kvin-ti-li vẫn còn có gò nghĩa địa riêng của mình^{2*}.

1* - gò má của thị tộc.

2* Những chữ “Như vậy, thị tộc (Kvin-ti-li) vẫn còn có gò nghĩa địa riêng của mình” là do Ăng-ghe-n thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

3. Những ngày lễ tôn giáo chung. Những *sacra gentilitia*^{1*} ấy ai nấy đều đã biết rõ.

4. Không được phép kết hôn trong nội bộ thị tộc. Hình như ở La Mã, sự bắt buộc đó không bao giờ biến thành một đạo luật thành văn, nhưng vẫn là một tập quán. Trong vô số những cặp vợ chồng người La Mã mà tên tuổi còn lưu lại đến ngày nay, không có một cặp nào mà cả vợ lẫn chồng lại cùng mang tên một thị tộc cả. Quyền thừa kế cũng là một bằng chứng của lệ ấy. Khi đi lấy chồng, người đàn bà mất những quyền lợi của một người họ hàng về phía nam hệ và ra khỏi thị tộc; người đàn bà cũng như con cái của người đàn bà ấy đều không thể thừa kế cha của người đàn bà ấy hoặc anh em trai của người cha ấy, vì nếu không như vậy thì thị tộc người cha sẽ mất một phần tài sản. Tục lệ đó chỉ có nghĩa khi người ta giả định là người đàn bà không thể kết hôn với bất cứ thành viên nào trong thị tộc của mình.

5. Sở hữu chung về ruộng đất. Chế độ này bao giờ cũng tồn tại trong thời kỳ nguyên thủy, từ khi người ta bắt đầu phân chia đất đai của bộ lạc. Trong những bộ lạc la-tinh, chúng ta thấy rằng đất đai một phần là sở hữu của bộ lạc, một phần là sở hữu của thị tộc, còn một phần nữa là sở hữu của những gia đình mà lúc bấy giờ vị tất^{2*} đã là những gia đình cá lẻ. Tục truyền rằng Rô-mun đã tiến hành việc phân chia đất đai lần đầu tiên cho các cá nhân, mỗi người được chừa một héc-ta (2 i-u-ge-rơ). Nhưng cả về sau này nữa, chúng ta vẫn còn thấy ruộng đất vẫn nằm trong tay các thị tộc, ấy là chưa kể đến những đất đai của nhà nước mà toàn bộ lịch sử đối nội của nước cộng hoà xoay chung quanh.

1* - ngày lễ thần thánh của thị tộc.

2* Trong lần xuất bản năm 1884, thay cho những chữ “vị tất” là những chữ: “không nhất thiết”.

6. Nghĩa vụ của các thành viên thị tộc là phải giúp đỡ và che chở lẫn nhau. Lịch sử thành văn chỉ để lại cho chúng ta thấy những đoạn rời rạc về việc đó; nhà nước La Mã ngay từ đầu đã tỏ ra là một lực lượng ưu việt đến nỗi quyền bảo vệ khỏi những vụ gây hại đã chuyển vào tay nó. Khi Áp-pi-út Cláp-di-út bị bắt, tất cả những thành viên trong thị tộc của ông, ngay cả những kẻ thù cá nhân của ông, cũng đều để tang cả. Ở thời kỳ chiến tranh Pu-ni lần thứ hai¹³⁸, các thị tộc đã liên hợp lại với nhau để chuộc những thành viên của họ bị bắt làm tù binh; viện nguyên lão *đã cấm* họ làm việc đó.

7. Quyền mang tên thị tộc. Quyền này được duy trì mãi cho đến thời đại đế chế; người ta cho phép những nô lệ đã được giải phóng được lấy tên thị tộc của chủ cũ của họ, nhưng họ vẫn không có những quyền của các thành viên thị tộc.

8. Quyền thu nhận người ngoài vào thị tộc. Điều này được thực hiện thông qua việc một gia đình nhận một người ngoài làm người trong gia đình (như ở người In-di-an), do đó mà người này được thu nhận vào thị tộc.

9. Quyền bầu cử và bãi miễn thủ lĩnh không được nói đến ở chỗ nào cả. Nhưng vì trong những thời kỳ đầu của lịch sử La Mã, tất cả mọi chức vụ, từ chức vua trở đi, đều do bầu cử hoặc do chỉ định cả, và vì những viên tư tế của các cu-ri-e, cũng do chính các cu-ri-e này bầu ra, cho nên chúng ta có thể suy ra rằng đối với các thủ lĩnh (principes) thị tộc thì cũng thế, tuy rằng việc chọn các thủ lĩnh ấy trong cùng một gia đình ở thị tộc có thể đã trở thành lệ hẳn hoi rồi.

Đó là những chức năng của một thị tộc La Mã. Trừ bước chuyển sang chế độ phụ quyền là bước đã hoàn thành rồi thì những chức năng đó giống như đúc với những quyền lợi và nghĩa vụ của một thị tộc I-rô-qua; ở đây nữa cũng thấy “người I-rô-qua lộ ra rõ ràng”¹³⁹.

Chúng tôi chỉ đưa^{1*} ra một ví dụ để nói lên sự lầm lẫn hiện nay trong vấn đề chế độ thị tộc ở La Mã, ngay cả ở những nhà sử học nổi tiếng nhất của chúng ta. Trong tác phẩm của Môm-den nói về những tên riêng của người La Mã ở thời đại Cộng hoà và thời đại Ô-guy-xtơ (“Nghiên cứu lịch sử của La Mã”, Béc-lin, 1864, t.I)¹⁴⁰ có viết:

“Ngoài toàn thể các thành viên nam giới trong thị tộc ra, - dĩ nhiên không kể những người nô lệ, nhưng có kể những người được thị tộc thu nhận hay bảo vệ, - thì phụ nữ cũng được dùng tên thị tộc... Bộ lạc” (ở đây Môm-den dịch tiếng gens thành bộ lạc) “là... một tập thể sinh ra từ dòng họ chung - dòng họ này hoặc là có thật, hoặc là giả định, thậm chí còn là bịa đặt ra nữa - một tập thể gắn bó với nhau bởi những ngày lễ chung, những phần mộ chung, một tập thể mà tất cả những người có tự do cá nhân và do đó, cả phụ nữ nữa, đều có quyền và có bốn phận gia nhập. Điều khó khăn chỉ là việc xác định tên thị tộc của những phụ nữ đã có chồng. Lẽ dĩ nhiên, chừng nào mà người phụ nữ chỉ có thể kết hôn với một thành viên cùng thị tộc mình thì không có sự khó khăn đó; và điều mà người ta đã chứng minh được là trong một thời gian khá lâu, người phụ nữ lấy chồng ở ngoài thị tộc của mình thì khó hơn là lấy ở trong nội bộ thị tộc, vì mãi cho đến thế kỷ VI, để khen thưởng cho người phụ nữ, người ta ban cho họ quyền được kết hôn ở ngoài thị tộc đó - *gentis enuptio* - coi đó là một đặc quyền cá nhân... Nhưng khi có những vụ kết hôn “ở bên ngoài” như vậy, thì trong thời kỳ cổ nhất, người đàn bà đã phải chuyển sang bộ lạc của chồng. Không còn nghi ngờ gì nữa rằng trong chế độ hôn nhân có tính chất tôn giáo ngày xưa, người đàn bà hoàn toàn chuyển sang cái cộng đồng có tính chất pháp lý và tôn giáo của người chồng và rời khỏi cộng đồng của mình. Ai nấy đều biết rằng người phụ nữ đã đi lấy chồng rồi thì đối với các thành viên cùng thị tộc, người đó mất quyền thừa kế di sản và để lại di sản, nhưng người ấy lại gia nhập vào cái tập đoàn có quyền thừa kế chung của người chồng, con cái và nói chung, của những thành viên trong thị tộc của họ. Và nếu người phụ nữ ấy đã được người chồng thu nhận như vậy và gia nhập gia đình người chồng, thì lẽ nào người phụ nữ ấy lại vẫn là người ở ngoài thị tộc của người chồng được?” (tr.8-11).

1* Toàn bộ đoạn này cho đến những chữ: “Gần ba trăm năm sau khi thành lập La Mã” (xem tập này, tr. 188-190) là do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

Như vậy, Môm-den khẳng định rằng những phụ nữ La Mã, thuộc một thị tộc nào đó, lúc đầu chỉ có thể kết hôn trong nội bộ thị tộc của mình thôi; như vậy là thị tộc La Mã theo chế độ nội tộc hôn, chứ không theo chế độ ngoại tộc hôn. Quan điểm đó, mâu thuẫn với tất cả thực tiễn của các dân tộc khác, thì chủ yếu - nếu không phải là hoàn toàn - dựa vào độc một đoạn văn của Li-vi-út, một đoạn văn đã gây ra rất nhiều cuộc tranh cãi (quyển XXXIX, ch.19)¹⁴¹; theo đoạn văn đó thì năm 568, kể từ khi có La Mã, tức là năm 186 trước công nguyên, viện nguyên lão có quyết định:

“uti Feceniae Hispalae datio, deminutio, gentis enuptio, tutoris optio item esset quasi ei vir testamento dedisset; utique ei ingenuo nubere liceret, neu quid ei qui eam duxisset, ob id fraudi ignominiaeve esset”, nghĩa là “Phê-xê-ni-a Hi-xpa-la có quyền sử dụng tài sản của mình, có quyền giảm bớt tài sản đó, có quyền kết hôn ở ngoài thị tộc và chọn cho mình một người đỡ đầu, giống như thể là người chồng” (đã quá cố) “của bà ta đã cho phép bà ta được hưởng quyền đó bằng di chúc; bà ta có quyền lấy một người tự do làm chồng, và việc kết hôn như thế không thể bị coi là hành vi xấu xa hay đáng hổ thẹn gì của người cưới bà ta”.

Không còn nghi ngờ gì nữa, như vậy là ở đây, người ta cho Phê-xê-ni-a, một nữ nô lệ đã được giải phóng, quyền được kết hôn ở ngoài thị tộc. Và như vậy thì cũng chắc chắn rằng người chồng có thể dùng di chúc cho phép vợ mình, sau khi mình chết đi, được quyền tái hôn ở ngoài thị tộc. Nhưng ở ngoài thị tộc nào?

Nếu người đàn bà phải kết hôn trong thị tộc mình, như Môm-den giả thiết, thì người đàn bà ấy cũng ở lại trong thị tộc đó sau khi lập gia đình. Nhưng, trước hết, cái gọi là nội tộc hôn đó của thị tộc lại chính là điều cần phải chứng minh. Và thứ nữa, nếu người đàn bà phải kết hôn trong thị tộc mình thì dĩ nhiên là người đàn ông cũng phải làm như vậy; bằng không, anh ta sẽ không tìm đâu ra vợ. Như vậy thì hoá ra là người đàn ông, bằng di chúc, có thể chuyển cho người vợ mình cái quyền mà anh ta

cũng không có và không thể sử dụng cho bản thân mình được; đứng trên quan điểm pháp lý, đó là một điều vô nghĩa. Môm-den cũng cảm thấy như vậy, cho nên ông ta giả định rằng:

“muốn kết hôn ở ngoài thị tộc, thì về mặt pháp lý, chắc chắn không những phải có sự đồng ý của các nhà cầm quyền, mà còn phải có sự đồng ý của tất cả các thành viên thị tộc nữa” (tr.10, chú thích).

Trước hết, đó là một giả thiết thật táo bạo, và thứ nữa, giả thiết đó mâu thuẫn với văn bản rất rõ ràng của đoạn đã dẫn trên; viện nguyên lão đã đứng ra *thay cho người chồng* của Phê-xê-ni-a để cho bà ta quyền đó; rõ ràng là viện này không cho nhiều hơn mà cũng không cho ít hơn cái mà chính bản thân người chồng bà ta có thể cho bà ta, - nhưng cái quyền mà chồng bà ta cho bà ta đó là một quyền tuyệt đối, không bị hạn chế gì cả, thành thử, nếu bà ta sử dụng quyền đó, thì chính người chồng mới cũng không vì thế mà phải chịu thiệt; viện nguyên lão thậm chí còn ủy thác cho các quan chấp chính và các quan tư pháp đương chức và tương lai tìm cách ngăn ngừa không cho điều đó gây ra bất cứ một điều tai hại nào đối với Phê-xê-ni-a. Vậy là giả thiết của Môm-den tỏ ra là hoàn toàn không thể chấp nhận được.

Hay là chúng ta đưa ra một giả định khác: người đàn bà lấy một người đàn ông thuộc một thị tộc khác, nhưng chính người đàn bà ấy vẫn ở trong thị tộc trước đây của mình. Như vậy, theo đoạn văn dẫn trên, người chồng có quyền cho phép người vợ được kết hôn ở ngoài thị tộc của người vợ. Điều đó có nghĩa là người chồng có quyền xử lý những công việc của một thị tộc mà mình hoàn toàn không phải là một thành viên. Điều này vô lý đến nỗi không cần phải nói thêm một lời nào nữa.

Vậy thì chỉ còn lại một giả thiết này: lần đầu đi lấy chồng, người đàn bà lấy chồng ở một thị tộc khác, và cũng do việc kết hôn đó mà người đàn bà ấy sẽ chuyển sang thị tộc của chồng, như trên thực tế chính Môm-den cũng thừa nhận như vậy đối với những trường hợp thuộc loại đó. Thế là toàn bộ các mối liên

hệ giữa các sự việc đều rõ ràng ngay. Người đàn bà khi đã đi lấy chồng, thì tách khỏi thị tộc cũ của mình và được thu nhận vào thị tộc mới của chồng mình, nên ở đây người đàn bà có một địa vị thật đặc biệt. Người đàn bà đó là thành viên của thị tộc thật đấy, nhưng không có một quan hệ dòng máu gì với thị tộc đó; tính chất của việc thu nhận người đàn bà ấy, trước hết, đã giải thoát người đó khỏi mọi sự cấm đoán kết hôn trong nội bộ thị tộc mà người ấy đã gia nhập vào nhờ kết hôn; hơn nữa, người đàn bà ấy được thu nhận vào trong một liên minh thị tộc có những quyền thừa kế chung, và khi chồng chết, người đó được kế thừa tài sản của chồng, tức là tài sản của một thành viên của thị tộc. Như vậy, cái luật lệ buộc người đàn bà phải lấy chồng cùng thị tộc với người chồng trước của mình, chứ không được lấy người nào khác, để cho tài sản đó vẫn ở lại trong thị tộc, - luật lệ ấy há chẳng phải là một điều rất tự nhiên hay sao? Và nếu cần phải có một ngoại lệ, ai là kẻ có đủ thẩm quyền để đem lại cho người vợ cái quyền đó, nếu đó không phải là người chồng trước của bà ta, nghĩa là người đã để lại cho bà ta tài sản ấy? Khi người chồng viết di chúc để lại cho vợ một phần tài sản và đồng thời cho phép vợ, bằng con đường xuất giá hoặc do kết quả của việc xuất giá, chuyển phần tài sản đó sang một thị tộc khác, thì tài sản đó vẫn còn thuộc người chồng; như vậy, thật ra là anh ta chỉ xử lý tài sản của anh ta thôi. Còn về bản thân người vợ và về những quan hệ của người vợ với thị tộc của người chồng, thì chính người chồng là người đã đưa vợ mình vào thị tộc của mình bằng một hành động tự nguyện, tức là việc kết hôn. Cho nên nếu người chồng là kẻ có thẩm quyền cho phép người vợ được quyền rời khỏi thị tộc ấy bằng con đường tái giá, điều đó cũng là điều tự nhiên mà thôi. Tóm lại, khi chúng ta vứt bỏ cái quan niệm nực cười về nội tộc hôn trong thị tộc La Mã và khi chúng ta cùng với Moóc-gan coi thị tộc này vốn xưa nay vẫn là thị tộc theo chế độ ngoại tộc hôn thì vấn đề thật là đơn giản và dễ hiểu.

Còn có một giả định cuối cùng nữa, một giả định cũng được người ta bênh vực và có lẽ được nhiều người bênh vực nhất, cho rằng đoạn văn ấy tưởng như chỉ có nghĩa là

“những nô tỳ được giải phóng (*libertae*), nếu không được phép đặc biệt, thì không thể “*e gente enubere*” (kết hôn ở ngoài thị tộc) “hoặc không thể có một hành vi nào, do gây ra *capitis diminutio minima*^{1*}” mà sẽ dẫn đến chỗ đưa người *liberta* ấy ra khỏi thị tộc” (Lăng-gơ. “La Mã thời cổ đại”, Béc-lin, 1856, I, tr.195, trong đó người ta đã viện dẫn Hu-scơ để giải thích đoạn văn mà chúng tôi đã trích của Li-vi-út¹⁴²).

Nếu giả thiết này là đúng thì đoạn văn nói trên không chứng minh được gì về địa vị của những người đàn bà La Mã tự do, và càng không thể có vấn đề là họ có nghĩa vụ phải lấy chồng ở trong nội bộ thị tộc.

Trong toàn bộ các tài liệu văn chương La Mã, người ta chỉ gặp thành ngữ *enuptio gentis* trong đoạn văn đó thôi, chứ không còn gặp ở đâu khác nữa; từ *enubere* - kết hôn với người ngoài - chỉ thấy dùng có ba lần, trong tác phẩm của Li-vi-út, và không phải là được dùng để nói về thị tộc. Ý kiến viển vông cho rằng hình như những người đàn bà La Mã chỉ có thể lấy chồng trong nội bộ thị tộc là chỉ bắt nguồn từ đọc một đoạn văn đó thôi. Nhưng ý kiến ấy là hoàn toàn không đứng vững được. Thật vậy, hoặc là đoạn văn đó nói về một số điều hạn chế nào đó chỉ áp dụng cho những nô tỳ được giải phóng: trong trường hợp ấy, nó không chứng minh gì về những người đàn bà tự do (*ingenuae*); hoặc là đoạn văn đó cũng nói về những người đàn bà tự do, và như vậy thì nói cho đúng ra, nó chứng minh rằng theo thông lệ, người đàn bà được đi lấy chồng ở ngoài thị tộc của mình, nhưng khi đã kết hôn thì chuyển sang thị tộc của người chồng; thế là đoạn văn đó chứng minh rằng Môm-den nói sai mà Moóc-gan nói đúng.

1* - mất quyền lợi gia đình

Gần ba trăm năm sau khi thành lập La Mã, những quan hệ thị tộc vẫn còn vững chắc đến nỗi một thị tộc quý tộc, cụ thể là thị tộc người Pha-bi-an, đã có thể, với sự đồng ý của viện nguyên lão, tự lực tiến hành một cuộc chinh phạt thành phố Vây ở bên cạnh. Ba trăm linh sáu người Pha-bi-an tuồng như đã ra trận và tất cả đều bị chết trong một trận phục kích; chỉ còn độc một người sống sót, một thiếu niên, nối dõi thị tộc ấy.

Như chúng ta đã nói, mười thị tộc hợp thành một bào tộc, ở đây gọi là cu-ri-e, và có những chức năng xã hội công cộng quan trọng hơn là trong bào tộc của người Hy Lạp. Mỗi cu-ri-e đều có những nghi lễ tôn giáo, đền thờ và pháp sư riêng của mình; toàn thể những pháp sư này hợp thành một trong những đoàn pháp sư La Mã. Mười cu-ri-e hợp lại thành một bộ lạc, bộ lạc này lúc đầu thì cũng như các bộ lạc la-tinh khác, có lẽ cũng có một thủ lĩnh được bầu ra - chỉ huy quân đội và pháp sư tối cao. Cả ba bộ lạc hợp thành bộ tộc La Mã - *populus romanus*.

Như vậy thì không ai có thể là thành viên của bộ tộc La Mã được, nếu không phải là thành viên của một thị tộc và do đó mà cũng là thành viên của một bào tộc và của một bộ lạc. Tổ chức quản lý đầu tiên của bộ tộc đó như sau: những việc công cộng thì lúc đầu là do viện nguyên lão quản lý và - như Ni-bua đã nhận xét một cách đúng đắn trước tiên - viện nguyên lão ấy gồm có những thủ lĩnh của ba trăm thị tộc¹⁴³; và chính vì họ là những thủ lĩnh thị tộc mà người ta gọi họ là cha, *patres*, và toàn thể những thủ lĩnh đó hợp thành viện nguyên lão (hội đồng bộ lão, do danh từ *senex*, nghĩa là người già cả, mà ra). Ở đây cũng vậy, cái tập quán bao giờ cũng vẫn bầu người thuộc một gia đình trong thị tộc làm thủ lĩnh, đã đẻ ra lớp quý tộc đầu tiên của thị tộc, những gia đình này gọi là gia đình quý tộc và đòi được độc quyền tham gia viện nguyên lão và đảm nhiệm tất cả các chức vụ khác. Dần dần, nhân dân phải chịu nhận các yêu sách đó, và các yêu sách đó đã biến thành luật có hiệu lực; điều đó đã được nói lên trong cái truyền thuyết cho rằng Rô-mun

đã trao danh vị quý tộc và những đặc quyền quý tộc đó cho các vị nguyên lão đầu tiên và cho con cháu của họ. Cũng như bulê ở A-ten, viện nguyên lão có quyền quyết định tối hậu trong nhiều công việc và có quyền được thảo luận trước về những công việc quan trọng hơn, đặc biệt là về những đạo luật mới. Các đạo luật này đều do đại hội nhân dân mà người ta gọi là *comitia curiata* (đại hội các cu-ri-e) thông qua cuối cùng. Khi hội họp, nhân dân tập hợp theo cu-ri-e, và trong mỗi cu-ri-e chắc cũng tập hợp theo thị tộc; khi biểu quyết, mỗi cu-ri-e trong số ba mươi cu-ri-e là một đơn vị biểu quyết. Đại hội các cu-ri-e thông qua hoặc bác bỏ tất cả các đạo luật, bầu ra tất cả những viên chức cao cấp, kể ra *rex*'a (cái mà người ta gọi là vua), tuyên chiến (nhưng viện nguyên lão thì ký hoà ước), và với tư cách là toà án tối cao, quyết định tất cả mọi trường hợp kết án tử hình một công dân La Mã, khi hai bên hữu quan chống án.- Cuối cùng, bên cạnh viện nguyên lão và đại hội nhân dân, còn có *re-xo* - hoàn toàn giống với *ba-xi-lây* ở Hy Lạp - nhưng đó tuyệt nhiên không phải là ông vua gần như chuyên chế mà Môm-den¹⁴⁴ đã mô tả¹⁾. Ông ta cũng là thủ lĩnh quân sự, là pháp sư tối cao và chánh án trong một số vụ xử án nào đó. Ông ta hoàn toàn không có những quyền hạn về mặt dân sự, cũng như không có quyền hạn gì đối với sinh mệnh,

1) Từ *la-tinh rex* đồng nghĩa với từ *righ* (trưởng bộ lạc) trong tiếng Ken-tơ Ai-rơ-len, và với từ *reiks* trong tiếng Gót; những từ này, thoát đầu cũng giống hệt như từ *Fürst* trong tiếng Đức (nghĩa là "người đầu tiên" cũng như *first* trong tiếng Anh và *förste* trong tiếng Đan Mạch), có nghĩa là trưởng thị tộc hay trưởng bộ lạc; điều này đã được chứng minh bởi sự việc sau đây: từ thế kỷ IV, người Gót đã có một từ riêng để chỉ người mà về sau được gọi là vua, là thủ lĩnh quân sự của cả một bộ tộc: *thiudans*. Trong bản kinh thánh mà Un-phi-la dịch, người ta không bao giờ gọi Ác-tác-xéc-xét và I-rốt là *reiks*, mà gọi là *thiudans* và người ta không gọi quốc gia của hoàng đế Ti-bê-rô là *reiki*, mà gọi là *thiudinassus*. Hai tên gọi trên đã hoà với nhau thành một, trong cái tên gọi *thiu-dan-xô* của người Gót, hoặc như chúng ta dịch một cách không chính xác, tên của vua Thiu-đa-rây-xô, Tê-ô-dô-rích, hay nói một cách khác, là Đê-tô-rích.

quyền tự do và tài sản của người công dân, trừ khi những quyền hạn đó bắt nguồn từ cái quyền lực của người thủ lĩnh quân sự là giữ gìn kỷ luật, hoặc bắt nguồn từ quyền lực của chánh án thi hành bản án. Chức re-xơ không phải là một chức cha truyền con nối; trái lại, trước hết re-xơ là do đại hội các cu-ri-e bầu ra, có lẽ là theo đề nghị của vị re-xơ trước, rồi được làm lễ tựu chức một cách trọng thể trong cuộc đại hội lần thứ hai. Re-xơ cũng có thể bị cách chức: số phận của Tác-canh Kiêu hãnh đã chứng tỏ điều đó.

Giống như người Hy Lạp ở thời đại anh hùng, người La Mã ở thời đại của những người được mệnh danh là vua, cũng đã sống trong một chế độ dân chủ quân sự dựa trên các thị tộc, bào tộc và bộ lạc và từ những tổ chức ấy mà phát triển lên. Thật ra, cu-ri-e và bộ lạc là những tổ chức được một phần nào có tính chất nhân tạo, nhưng chúng vẫn được tổ chức theo những nguyên hình tự nhiên của xã hội đã sinh ra chúng và đang còn vây quanh chúng tứ phía. Và mặc dù bọn quý tộc quyền quý tự phát đã có được miếng đất vững chắc dưới chân mình, mặc dù các re-xơ mưu toan mở rộng dần những quyền hạn của họ, điều đó vẫn không làm thay đổi được tính chất cơ bản ban đầu của chế độ, và điều đó mới là toàn bộ vấn đề.

Trong lúc đó, thành La Mã và lãnh thổ La Mã được mở rộng ra nhờ các cuộc xâm chiếm, số dân đã tăng dần lên, một phần do người ta di cư đến, một phần do có dân cư ở các miền bị chinh phục, chủ yếu là các miền la-tinh. Tất cả những thần dân mới này của nhà nước (chúng ta gác lại chưa nói đến vấn đề những người dân tự do được bảo hộ), đều ở ngoài các thị tộc, cu-ri-e và bộ lạc cũ, và do đó họ không phải là một thành phần của *populus romanus*, tức là của bộ tộc La Mã chính cống. Họ là những người tự do về thân thể, có thể có ruộng đất, có nhiệm vụ nộp thuế và làm những nghĩa vụ quân sự. Nhưng họ không thể giữ một chức vụ gì, họ không thể tham gia đại hội các cu-ri-e, cũng không được tham gia việc cấp phát đất đai do nhà nước

đã chiếm được trong các cuộc chinh chiến. Họ hợp thành lớp bình dân không có mọi quyền chính trị. Do số lượng họ ngày càng tăng, do họ được huấn luyện quân sự và được vũ trang, nên họ trở thành một thế lực đáng sợ đối lập với *populus cũ* mà nay đã đóng hản của lại không dung nạp thêm bất cứ một người ngoài nào nữa. Thêm vào đó, hình như ruộng đất đã được chia khá đều giữa *populus* và bình dân, còn của cải thương nghiệp và công nghiệp - tuy chưa được phát triển lắm - thì chủ yếu lại nằm trong tay bình dân.

Do bóng tối dày đặc bao phủ toàn bộ lịch sử lúc ban đầu, có tính chất thần thoại, của La Mã, - cái bóng ấy lại càng bị làm cho dày đặc hơn nữa bởi những kiểu luận giải theo tinh thần thực dụng - duy lý chủ nghĩa, và bởi những điều tường thuật cũng theo tinh thần ấy, của các luật gia thông thái sau này, của những tác giả mà tác phẩm của họ được chúng ta dùng làm tài liệu gốc, - do bóng tối đó nên không thể nói được điều gì xác thực về thời gian, về diễn biến và về hoàn cảnh nổ ra cuộc cách mạng đã kết thúc tổ chức thị tộc cũ. Người ta chỉ có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng những cuộc đấu tranh giữa bình dân và *populus* là nguyên nhân của cuộc cách mạng đó.

Tổ chức quản lý mới, được coi là do re-xơ Xéc-vi-út Tu-li-út tạo ra và dựa theo những hình mẫu Hy Lạp, đặc biệt là dựa theo Xô-lông, đã lập ra một đại hội nhân dân mới, bao gồm hoặc không bao gồm - một cách không phân biệt - *populus* và bình dân, tùy theo họ có làm hoặc không làm nghĩa vụ quân sự. Tất cả những đàn ông có nghĩa vụ cầm vũ khí đều được chia thành sáu tầng lớp, tùy theo tài sản của họ. Mức tài sản tối thiểu của mỗi tầng lớp trong số 5 tầng lớp là: 100 000 a-xơ cho tầng lớp thứ nhất; 75 000 cho tầng lớp thứ hai; 50 000 cho tầng lớp thứ ba; 25 000 cho tầng lớp thứ tư; 11 000 a-xơ cho tầng lớp thứ năm; theo Duy-rô Đơ La Man-lơ thì những con số đó tương đương với khoảng 14 000, 10 500, 7 000, 3 600 và 1 570 mác¹⁴⁵; tầng lớp thứ

sáu, tức tầng lớp những người vô sản thì gồm những người ít của cải nhất, được miễn làm nghĩa vụ quân sự và miễn đóng thuế. Trong đại hội nhân dân mới, tức đại hội các xen-tu-ri (comitia centuriata), những công dân đều được bố trí theo kiểu nhà binh, thành từng đội, trong các xen-tu-ri của họ, mỗi xen-tu-ri gồm một trăm người và là một đơn vị biểu quyết. Nhưng tầng lớp thứ nhất cung cấp 80 xen-tu-ri; tầng lớp thứ hai - 22; tầng lớp thứ ba - 20; tầng lớp thứ tư - 22; tầng lớp thứ năm - 30; tầng lớp thứ sáu cũng cung cấp 1 xen-tu-ri để giữ thể diện. Thêm vào đó, còn có 18 xen-tu-ri các kỹ sĩ được chọn trong số công dân giàu có nhất; vậy tất cả là 193 xen-tu-ri; muốn có đa số phiếu thì chỉ cần 97 phiếu là đủ. Nhưng kỹ sĩ và tầng lớp thứ nhất lại có tất cả những 98 phiếu, tức là đa số; nếu họ nhất trí với nhau thì như thế là quyết nghị đã được thông qua mà không cần sự đồng ý của các tầng lớp khác.

Tất cả những quyền lợi chính trị của đại hội các cu-ri-e trước đây (trừ một số quyền trên danh nghĩa) đều chuyển sang tay đại hội mới của các xen-tu-ri; những cu-ri-e và những thị tộc hợp thành các cu-ri-e, đều do đó mà bị hạ xuống hàng những đoàn thể tư nhân và tôn giáo bình thường như ở A-ten, và cứ tiếp tục sống vất vưởng như thế trong một thời gian lâu nữa, còn đại hội các cu-ri-e thì chẳng bao lâu đã hoàn toàn ra khỏi vũ đài. Để loại trừ ba bộ lạc thị tộc cũ ra khỏi nhà nước, người ta lập ra bốn bộ lạc khu vực, mỗi bộ lạc ở một khu riêng trong thành và được hưởng một loạt quyền lợi chính trị.

Vậy là ở La Mã cũng thế, trước khi xoá bỏ cái gọi là vương quyền, người ta đã phá huỷ trật tự xã hội cũ dựa trên mối quan hệ cá nhân về dòng máu, và thay vào đó, người ta lập ra một tổ chức mới, dựa trên cơ sở phân chia địa vực và trên sự chênh lệch về tài sản, một tổ chức nhà nước thật sự. Ở đây, quyền lực công cộng thuộc về những công dân có nhiệm vụ phải làm nghĩa vụ quân sự, và nó không những chỉ được dùng để đối phó

với nô lệ, mà còn đối phó với những người gọi là người vô sản, tức là những người bị loại khỏi nghĩa vụ quân sự và không có vũ khí.

Chỉ sau khi trục xuất re-xơ cuối cùng là Tác-canh Kiêu hãnh, kẻ tiếm đoạt một vương quyền thật sự, và khi mà re-xơ bị thay bằng hai thủ lĩnh quân sự (quan chấp chính) cùng có quyền lực giống nhau (như ở người I-rô-qua) thì tổ chức mới đó mới phát triển hơn nữa; chính trong khuôn khổ của tổ chức đó mà toàn bộ lịch sử của nước Cộng hoà La Mã đã diễn ra: toàn bộ cuộc đấu tranh giữa những người quyền quý và bình dân để giành các chức vụ và để tham gia vào việc sử dụng những ruộng đất của nhà nước, bọn quý tộc quyền quý cuối cùng bị hoà tan vào cái giai cấp mới của những đại điền chủ và bọn trù phú về tiền bạc là bọn đã dần dần nuốt hết tất cả ruộng đất của nông dân bị nghĩa vụ quân sự làm cho phá sản, đã dùng bàn tay của nô lệ để cày cấy những trang trại rộng lớn được tạo lập ra như vậy, đã làm cho nước I-ta-ly-a bị voi người đi, và do đó đã mở rộng của không những cho đế chế, mà còn cho cả những kẻ thừa kế đế chế đó nữa, tức là cho những tộc người dã man Giéc-manh.

VII THỊ TỘC CỦA NGƯỜI KEN-TƠ VÀ CỦA NGƯỜI GIẾC-MANH

Khuôn khổ tác phẩm này không cho phép chúng tôi xem xét một cách tỉ mỉ những thể chế của chế độ thị tộc, hiện vẫn còn tồn tại dưới một hình thức ít nhiều thuần túy ở những dân mông muội và dã man hết sức khác nhau, hoặc xem xét những vết tích của những thể chế ấy trong lịch sử cổ đại của các dân văn minh sống ở châu Á^{1*}. Cả hai loại thể chế ấy đều tồn tại ở khắp nơi. Chúng ta chỉ lấy vài ví dụ cũng đủ để minh họa điều ấy! Ngay trước khi người ta hiểu rõ thị tộc, thì thị tộc đã được phát hiện và được mô tả đúng đắn trên những nét lớn bởi Mác-Len-nan, là người hơn ai hết đã cố gắng lý giải khái niệm thị tộc, - ông này đã mô tả thị tộc ở người Can-mức, người Tréc-kê-xi, người Xa-mô-ét^{2*}, và ở ba bộ tộc Ấn Độ là người Oa-ra-li, người Ma-ga và người Mun-ni-pu-rít¹⁴⁶. Gần đây, ông M. Cô-va-lép-xki đã phát hiện ra thị tộc và đã mô tả thị tộc của người Psa-vơ, người Sép-xua, người Sva-nét và những bộ lạc khác ở Cáp-ca-dô¹⁴⁷. Ở đây, chúng tôi chỉ đưa ra một vài nhận xét vắn tắt về sự tồn tại của thị tộc của người Ken-tơ và của người Giếc-manh.

Những đạo luật cổ nhất trong số những đạo luật của người Ken-tơ còn lưu lại đến ngày nay, cho chúng ta thấy những thị tộc đang còn đầy sức sống; tại Ai-rơ-len, sau khi thị tộc đã bị

1* Trong đoạn này, phần tiếp theo đến các chữ “ở đây chúng tôi chỉ đưa ra” là do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

2* Đây là tên gọi cũ của người Nê-nê.

người Anh phá hoại bằng bạo lực, thị tộc vẫn còn sống cho đến nay ít ra là theo bản năng, trong ý thức của nhân dân; ở Xcốt-len, vào giữa thế kỷ trước, thị tộc vẫn đang còn ở thời toàn thịnh, và cả ở đây nữa, thị tộc cũng chỉ bị tiêu diệt bởi vũ khí, pháp chế và toà án của người Anh mà thôi.

Những đạo luật cổ của người Oen-xơ được ghi thành văn từ nhiều thế kỷ trước khi bị người Anh chinh phục¹⁴⁸, chậm nhất là vào thế kỷ XI, cũng chứng minh rằng có trọn vẹn những làng cày cấy chung ruộng đất, mặc dù đây chỉ là những tàn dư ngoại lệ của một tập quán phổ biến trước kia; mỗi gia đình có năm a-cơ-rơ ruộng đất để canh tác riêng cho mình; ngoài ra, người ta còn canh tác chung một khu đất và hoa lợi được đem chia. Không còn nghi ngờ gì nữa, những cộng đồng làng mạc đó là những thị tộc, hoặc những nhánh của thị tộc; sự tương tự giữa Ai-rơ-len và Xcốt-len cho phép chúng ta tin rằng những cộng đồng làng mạc ấy là những thị tộc hoặc những nhánh của thị tộc, ngay cả khi một cuộc nghiên cứu mới về những đạo luật của người Oen-xơ - một cuộc nghiên cứu mà tôi không có thì giờ để tiến hành (những trích dẫn của tôi là từ năm 1869¹⁴⁹) - không trực tiếp khẳng định điều đó. Nhưng những tài liệu của người Oen-xơ và cả những tài liệu của người Ai-rơ-len đều trực tiếp chứng minh rằng ở thế kỷ XI, hôn nhân cặp đôi của người Ken-tơ còn hoàn toàn chưa bị chế độ một vợ một chồng thay thế. Ở Oen-xơ, chỉ sau khi vợ chồng đã ăn ở với nhau được bảy năm, việc kết hôn với nhau mới được coi là không thể xoá bỏ được, hay nói cho đúng hơn, mới không thể bị xoá bỏ theo yêu cầu của một trong hai bên. Dù chỉ thiếu có ba đêm mới đầy bảy năm, vợ chồng cũng có thể bỏ nhau được. Lúc đó, người ta đem phân chia tài sản: vợ thì chia và chồng thì chọn lấy phần của mình. Dụng cụ gia đình được chia theo một số tục lệ hết sức buồn cười. Nếu chồng chủ động ly hôn, thì phải hoàn lại cho vợ của hồi môn và thêm một vài thứ nữa; nếu vợ chủ động ly hôn, thì phần của người vợ

sẽ ít hơn. Nếu có ba con thì chồng đem theo hai, vợ đem theo một, cụ thể là đứa con ở giữa. Sau khi ly dị, nếu người đàn bà đi lấy chồng khác, và nếu người chồng trước lại đến đòi lại người đàn bà đó thì người đàn bà này phải đi theo người chồng trước, dù người đàn bà này đã có *một chân* trên cái giường của người chồng mới. Nhưng nếu một cặp đã chung sống với nhau trong bảy năm rồi thì dù trước kia, họ đã không kết hôn chính thức với nhau, họ cũng vẫn là vợ là chồng. Trước khi kết hôn, người con gái hoàn toàn không cần phải giữ trinh tiết một cách nghiêm ngặt, không ai đòi hỏi như vậy; những quy định về vấn đề này rất không đúng đắn và hoàn toàn không phù hợp với đạo đức tư sản. Nếu người vợ ngoại tình, người chồng có quyền đánh vợ (đây là một trong ba trường hợp mà người chồng được phép đánh vợ, còn trong các trường hợp khác, nếu đánh vợ, sẽ bị xử phạt), nhưng đã đánh rồi, người chồng không có quyền đòi hỏi gì nữa, vì

“đối với một hành vi phạm tội, thì hoặc là phải chuộc tội hoặc là bị trả thù, chứ không thể bị cả hai”¹⁵⁰.

Có rất nhiều lý do khiến cho người vợ có thể đòi ly dị mà không mất các quyền lợi của mình khi chia tài sản: chỉ cần người chồng hôn mê là đủ. Tiền chuộc trả cho tù trưởng bộ lạc hoặc cho nhà vua, về cái quyền được hưởng đêm đầu tiên (*gobr merch*, do đó mà có danh từ dùng ở thời trung cổ là *marqueta*, tiếng Pháp: *marquette*) có một vai trò lớn trong bộ luật. Đàn bà có quyền bầu cử trong những đại hội nhân dân. Cần nói thêm rằng đối với Ai-rơ-len, người ta đã chứng minh rằng ở đây cũng có những trật tự tương tự, rằng ở đây, những cuộc hôn nhân có thời hạn nhất định cũng là chuyện hoàn toàn thông thường và trong trường hợp ly dị, người ta đảm bảo cho người vợ được hưởng những đặc quyền lớn được quy định một cách chính xác, và thậm chí, còn được hưởng một món tiền trả cho những công việc nội trợ của mình nữa; rằng ở đây, có tình trạng một “người vợ thứ

nhất” bên cạnh những người vợ khác và lúc phân chia di sản, người ta không hề phân biệt con chính thức với con ngoài hôn thú. Như vậy, chúng ta có hình ảnh của hôn nhân cặp đôi mà so với nó thì hình thức hôn nhân hiện hành ở Bắc Mỹ lại hình như là nghiêm ngặt; nhưng trong thế kỷ XI, ở một tộc người vẫn đang còn thực hành chế độ quần hôn vào thời Xê-da thì điều đó không có gì là lạ cả.

Sự tồn tại của thị tộc Ai-rơ-len (*sept*, bộ lạc gọi là *clainne*, *clan*) đã được khẳng định và nó được mô tả không những bởi những bộ luật cổ, mà còn được mô tả bởi những luật gia Anh hồi thế kỷ XVII nữa, họ được phái sang Ai-rơ-len để biến đất đai của các bộ lạc thành những lãnh địa của vua Anh. Mãi đến thời kỳ này, đất đai vẫn còn là tài sản chung của bộ lạc hoặc của thị tộc, trong chừng mực mà các tù trưởng vẫn chưa biến đất đai đó thành lãnh địa riêng của họ. Khi một thành viên của thị tộc chết đi, tức là khi một hộ mất đi, thì tù trưởng (mà các luật gia Anh gọi là *caput cognationis*) đem phân chia lại toàn bộ đất đai cho các hộ còn lại. Việc phân chia ấy, trên đại thể, chắc là được tiến hành theo những luật lệ có hiệu lực ở Đức. Ngay cả hiện nay, đây đó ở nông thôn người ta vẫn gặp những cánh đồng - cách đây bốn mươi hoặc năm mươi năm thì có rất nhiều những cánh đồng như vậy - nằm trong cái gọi là chế độ *rundale*. Nông dân - tức là những tá điền riêng lẻ cày cấy những ruộng đất trước đây thuộc toàn thể thị tộc và sau đó bị người Anh chinh phục cướp mất - mỗi người nộp riêng tiền thuê mảnh đất của mình, nhưng lại đem gộp chung ruộng đất cày cấy và đồng cỏ của tất cả các phần đất lân cận của họ, rồi căn cứ theo vị trí của ruộng đất và theo chất đất mà chia ra thành những “côn” [*Gewanne*], như người ta thường gọi ở vùng sông Mô-den, và chia cho mỗi người một phần trong mỗi “côn”; đồng lầy và bãi chăn đều được sử dụng chung. Ngay cách đây hai mươi năm, thỉnh thoảng và có khi hàng năm, người ta vẫn tiến hành việc phân chia lại. Bản đồ ruộng đất của một làng theo chế độ *rundale* trông cũng hoàn toàn giống như bản đồ của một cộng đồng gia đình [*Gehöferschaft*] Đức vùng Mô-den hoặc vùng Hô-khơ-van. Thị

tộc cũng tiếp tục tồn tại trong những “factions”^{1*}. Nông dân Ai-rơ-len thường chia thành những phe được phân biệt theo những dấu hiệu mà bề ngoài hết sức kỳ quặc hoặc vô lý, hoàn toàn không thể hiểu được đối với người Anh, và hình như không có mục đích nào khác ngoài những cuộc đánh nhau giữa các phe, rất được người ta ưa thích, trong những ngày hội trọng thể. Đó là sự phục hồi một cách nhân tạo những thị tộc đã bị tan rã, là cái thay thế chúng khi chúng đã bị diệt vong, và chứng minh một cách độc đáo sức sống dai dẳng của bản năng thị tộc còn kế thừa lại. Và lại, trong một số vùng nào đó, những thành viên của thị tộc vẫn còn sống chung với nhau trên lãnh thổ cũ của họ; chẳng hạn, trong những năm ba mươi, đại đa số dân cư ở quận Mô-na-khan chỉ có bốn họ thôi, nghĩa là số dân đó vốn là con cháu của bốn thị tộc hoặc clan¹⁾.

1) Qua vài ngày sống ở Ai-rơ-len¹⁵¹, tôi lại cảm thấy một cách mạnh mẽ rằng dân chúng ở nông thôn vẫn còn sống theo những quan niệm của thời đại thị tộc đến dường nào. Trước con mắt người nông dân tá điền thì địa chủ vẫn là một thứ thủ lĩnh thị tộc, có nhiệm vụ quản lý đất đai vì lợi ích của mọi người; nông dân cho rằng họ phải nộp cống vật cho địa chủ dưới hình thức tiền thuê ruộng, nhưng địa chủ phải giúp đỡ nông dân lúc túng thiếu. Ở đây, người ta cũng cho rằng mỗi người dân giàu có trong làng đều có nghĩa vụ phải giúp đỡ những người láng giềng nghèo hơn, khi những người này lâm vào tình cảnh bần cùng. Giúp đỡ như vậy không phải là bố thí, đó là cái mà người nghèo hơn hoàn toàn có quyền nhận của thành viên thị tộc hay của người thủ lĩnh thị tộc giàu có hơn. Bởi vậy, người ta hiểu được vì sao các nhà kinh tế học và các nhà luật học lại phàn nàn về việc không thể nhồi vào đầu óc người nông dân Ai-rơ-len khái niệm chế độ sở hữu tư sản hiện đại: người Ai-rơ-len hoàn toàn không thể quan niệm được một chế độ sở hữu chỉ đem lại quyền mà không để ra nghĩa vụ gì. Nhưng do đó, người ta cũng hiểu được rằng người Ai-rơ-len, với những quan niệm thị tộc ngây thơ của họ, mà đột nhiên bị đưa đến các thành phố lớn ở Anh hoặc ở Mỹ, giữa một dân cư có những quan niệm đạo đức và pháp lý khác hẳn, thì đều rối trí trước những vấn đề đạo đức và pháp luật, đều mất chỗ đứng dưới chân và thường thường đa số họ trở thành nạn nhân của tình trạng đối phong bại tục. (*Chú thích của Ăng-ghe-nơ cho lần xuất bản năm 1891*).

1* - “phe”.

Tại Xcốt-len, sự tan rã của chế độ thị tộc đã diễn ra khi cuộc khởi nghĩa năm 1745 bị đè bẹp¹⁵². Còn phải cần nghiên cứu xem clan của Xcốt-len là cái khâu nào của chế độ thị tộc đó, nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, nó là một khâu của thị tộc. Trong những tiểu thuyết của Oan-tơ Xcốt, clan ở vùng thượng du Xcốt-len đó đã được tả một cách sinh động. Clan đó, như Moóc-gan nói, là

“một kiểu mẫu tốt nhất của thị tộc về mặt tổ chức cũng như về mặt tinh thần của nó, là một ví dụ nổi bật nói lên sức mạnh của đời sống thị tộc đối với các thành viên của thị tộc... Những vụ xích mích và báo thù bằng máu của họ, việc phân chia đất đai của họ theo từng clan, việc cùng nhau cày cấy chung ruộng đất, lòng trung thành của các thành viên clan đối với người thủ lĩnh và đối với nhau, đó là những đặc trưng ổn định và thường thấy ở mọi nơi của xã hội thị tộc... Dòng họ thì được tính theo phụ quyền, thành thử con cái của người đàn ông vẫn ở lại trong các clan của họ, còn con cái của người đàn bà thì chuyển vào các clan của cha chúng”¹⁵³.

Nhưng căn cứ theo lời của Bê-đa nói rằng trước đây chế độ thừa kế theo nữ hệ là chế độ thịnh hành trong hoang tộc của người Pích-tơ, thì chúng ta thấy rằng, trước đây, chế độ mẫu quyền đã thịnh hành ở Xcốt-len¹⁵⁴. Thậm chí có một tàn tích của gia đình Pu-na-lu-an còn được duy trì mãi đến thời trung cổ, ở người Oen-xơ cũng như ở người Scốt, đó là quyền được hưởng đem đầu tiên mà thủ lĩnh của clan hoặc nhà vua - với tư cách là kẻ đại diện cuối cùng của những người chồng chung thời xưa - có thể sử dụng đối với một cô dâu lúc đi lấy chồng, nếu quyền đó chưa được chuộc lại^{1*}.

* * *

1* Trong lần xuất bản năm 1884 tiếp sau những chữ này còn một đoạn mà Ăng-ghe-nơ đã cắt bỏ trong lần xuất bản năm 1891: “Quyền ấy - ở Bắc Mỹ quyền này còn tương đối thịnh hành ở miền cực Tây - Bắc - cũng áp dụng ở người Nga: nữ đại hầu tước Ôn-ga đã bãi bỏ quyền này vào thế kỷ X”. Tiếp đó dẫn ra đoạn nói về “các đơn vị kinh tế cộng sản của các gia đình nông nô ở Ni-véc-nơ và Frăng-sơ-Công-tê, giống như các cộng đồng gia đình Xla-vơ ở các xứ Xéc-bi và Crô-a-xi”, đoạn này, trong lần xuất bản năm 1891, đã được Ăng-ghe-nơ chuyển vào chương II và được ông đưa vào một trong số những đoạn bổ sung - có sửa đổi đôi chút - cho chương này (xem tập này, tr. 95-98).

Chắc chắn là mãi cho đến thời kỳ xảy ra những cuộc di dân lớn, người Giéc-manh vẫn còn được tổ chức thành thị tộc. Có thể là - chỉ vài thế kỷ trước công nguyên – họ đã chiếm cứ miền đất đai ở giữa sông Đa-nuýp, sông Ranh, sông Vi-xla và các biển miền Bắc. Người Xim-vơ-rơ và người Tơ-tông vẫn còn đang ở trong quá trình di cư. Bàn về những người Xu-e-vơ, Xê-da nói rõ rằng họ định cư thành từng thị tộc và tập đoàn cùng dòng máu (*gentibus cognationibusque*)¹⁵⁵, và theo ngôn ngữ của người La Mã thuộc *gens Julia*^{1*} thì danh từ *gentibus* ấy có một ý nghĩa hoàn toàn rõ ràng, không thể tranh cãi được. Đối với tất cả những tộc người Giéc-manh, tình hình cũng như vậy; ngay cả trong những tỉnh bị La Mã chinh phục, hình như họ cũng vẫn ở theo thị tộc. “Bộ luật A-lê-man” cũng xác nhận rằng trên miền đất đai đã chinh phục được, ở phía Nam sông Đa-nuýp, nhân dân đã ở thành từng thị tộc (*genealogiae*)¹⁵⁶; ở đây khái niệm *genealogia* đã được dùng với một nghĩa hoàn toàn giống như từ cộng đồng mác-cơ hoặc cộng đồng làng mạc về sau này^{2*}. Mới đây Cô-va-lép - xki có đưa

1* - thị tộc Giu-li-út

2* Đoạn tiếp theo cho đến những chữ: “Giống như ở người Mê-hi-cô và người Hy Lạp, ở người Giéc-manh” (xem tập này, tr. 204-205) do Ăng-ghe-nơ đưa vào trong lần xuất bản năm 1891 thay cho đoạn sau đây đã được in trong lần xuất bản năm 1884: “Như vậy chúng ta thấy rằng một trong những bộ tộc Giéc-manh, cụ thể vẫn là người Xu-e-vơ, đã sống ở đây thành thị tộc, *gentes*, và mỗi thị tộc được dành cho một lãnh địa nhất định. Người Buốc-gôn-đơ và người Lan-gô-bác-đơ gọi thị tộc là *fara*, còn tên gọi các thành viên của thị tộc (*faramanni*), được dùng trong “Bộ luật Buốc-gôn-đơ” đồng thời cũng có nghĩa là người Buốc-gôn-đơ để phân biệt với dân cư La Mã, dĩ nhiên cư dân này không thuộc thành phần các thị tộc Buốc-gôn-đơ. Do vậy, việc phân chia ruộng đất ở người Buốc-gôn-đơ cũng theo các thị tộc. Vấn đề về *faramanni* được giải quyết như vậy đó, vấn đề này hàng trăm năm nay các nhà luật học Đức đã phí công đau đầu tìm hiểu. Tên gọi *fara* hầu như là tên gọi chung về thị tộc ở tất cả các bộ tộc Giéc-manh, mặc dù chúng ta cũng thấy từ ngữ ấy ở một bộ tộc là nhánh Gốt, còn ở bộ tộc khác là nhánh Giéc-mi-nôn (Thượng Đức). Trong tiếng Đức có vô số gốc từ dùng để chỉ quan hệ họ hàng và những gốc từ ấy được sử dụng đồng thời trong các từ ngữ có quan hệ đến thị tộc, như chúng ta có thể giả định như vậy.

ra ý kiến cho rằng những *genalogiae* ấy có lẽ là những cộng đồng gia đình lớn, chia nhau đất đai và chỉ về sau này mới phát triển lên thành những cộng đồng làng mạc thôi¹⁵⁷. Như thế thì điều này cũng áp dụng được cho các *fara*; *fara* là danh từ mà người Buốc-gôn-đơ và người Lan-gô-bác-đơ - tức là bộ lạc Gốt và bộ lạc Giéc-mi-nôn, hay bộ lạc miền Thượng Đức - dùng để chỉ gần đúng, nếu không phải là đúng hẳn, cái mà trong “bộ luật A-lê-man” gọi là *genealogia*. Ở đây, cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa xem có phải chúng ta đang thực sự đứng trước một thị tộc hay một cộng đồng gia đình không.

Những tài liệu cổ về ngôn ngữ vẫn còn chưa cho phép chúng ta giải quyết được vấn đề là ở tất cả những bộ tộc Giéc-manh, liệu có một từ chung để chỉ thị tộc hay không và từ đó là từ gì. Về mặt từ nguyên, tương đương với từ Hy Lạp *genos*, với từ latin *gens* thì trong tiếng Gốt, có từ *kuni*, trong tiếng miền trung Thượng Đức có từ *kunne*, và từ này cũng được dùng với nghĩa giống như thế. Bằng chứng về sự tồn tại của thời đại mẫu quyền, là danh từ để chỉ người đàn bà cũng có cùng một gốc đó: *gyne* trong tiếng Hy Lạp, *zena* trong tiếng Xla-vơ, *qvin* trong tiếng Gốt, *kona*, *kuna* trong tiếng Xcăng-đi-na-vơ cổ. - Như trên đây chúng ta đã chỉ rõ, ở người Lan-gô-bác-đơ và người Buốc-gôn-đơ, chúng ta thấy có từ *fara*, và Grim giả định là do từ gốc *fisan*, có nghĩa là sinh đẻ, mà ra. Tôi cho rằng nó bắt nguồn một cách rõ ràng hơn từ danh từ *faran*, đi bằng phương tiện^{1*}, du cư, trở về, một danh từ dùng để chỉ một bộ phận nhất định nào đó trong đoàn người du cư, một đoàn người dĩ nhiên là gồm những người cùng dòng máu; một danh từ, do trải qua những cuộc di cư suốt bao nhiêu thế kỷ, lúc đầu theo hướng Đông, về sau theo hướng Tây, mà dần dần trở thành danh từ chỉ bản thân cộng đồng thị tộc. - Tiếp theo, chúng ta còn có danh từ *sibja* trong tiếng Gốt, *sib* trong tiếng Ăng-glô-xác-xông, *sippia*, *sippa* - thân thích^{2*}

1* - tiếng Đức là *fahren*

2* - tiếng Đức là *Sippe*

trong tiếng Thượng Đức cổ. Trong tiếng Xcăng-di-na-vơ cổ, người ta chỉ thấy có danh từ số nhiều *sifjar*, nghĩa là những người thân thuộc; danh từ số ít chỉ dùng để gọi nữ thần Xi-phơ [*Sif*] mà thôi. - Cuối cùng, còn có một từ ngữ khác nữa trong “Bài ca về Hin-đơ-bran-đơ”¹⁵⁸, cụ thể là ở đoạn Hin-đơ-bran-đơ hỏi Ha-đu-bran-đơ:

“Trong số những người đàn ông của dân này, ai là cha mày... hay mày thuộc thị tộc nào?” (*eddo huêlihhes cnuosles du sîs*”).

Nếu có một danh từ chung trong tiếng Giéc-manh để chỉ thị tộc thì danh từ đó có lẽ chỉ có thể ngân lên như danh từ kuni trong tiếng Gót mà thôi; điều chứng minh cho giả thuyết ấy, không những chỉ là ở chỗ từ kuni là giống những từ tương đương với nó trong ngôn ngữ cùng loại, mà cũng còn là ở chỗ từ danh từ kuni mà có từ kuning – vua^{1*}, một từ lúc đầu có nghĩa là trưởng thị tộc hay trưởng bộ lạc. Từ sibja, người thân thích, thì hình như không cần phải lưu ý đến, vì ít ra trong tiếng Xcăng-di-na-vơ cổ, *sifjar* không những chỉ những người cùng chung dòng máu, mà còn chỉ cả những người bà con bên vợ và bên chồng nữa, tức là chỉ những thành viên của ít nhất là hai thị tộc: cho nên chính ngay từ *sif* cũng không thể là từ chỉ thị tộc được.

Giống như ở người Mê-hi-cô và người Hy Lạp, ở người Giéc-manh đội hình chiến đấu cũng được biên chế theo từng tập đoàn thị tộc, trong kỵ binh cũng như trong đội hình gọng kìm của bộ binh; nếu Ta-xít nói: căn cứ theo gia đình và tập đoàn cùng dòng máu¹⁵⁹, thì sở dĩ ông dùng từ ngữ mơ hồ đó chính là vì trong thời đại của ông, thị tộc ở La Mã từ lâu đã không còn là một đơn vị có sức sống nữa.

Một đoạn văn có ý nghĩa quyết định trong tác phẩm của Ta-xít là đoạn trong đó có nói: anh em trai của người mẹ coi cháu trai như con trai của mình, và thậm chí một vài người còn cho rằng

1* - tiếng Đức là König.

quan hệ máu mủ giữa cậu và cháu trai còn thiêng liêng hơn và mật thiết hơn là giữa cha con; cho nên, khi người ta đòi nộp con tin thì con trai của chị em gái được coi là một vật đảm bảo chắc chắn hơn là con trai của chính người mà người ta muốn ràng buộc. Như vậy là ở đây chúng ta thấy có một tàn dư còn đầy sức sống của thị tộc tổ chức theo mẫu quyền, tức là của thị tộc nguyên thủy, và hơn nữa, đó là một nét đặc trưng của riêng người Giéc-manh¹⁾. Nếu một thành viên của một thị tộc như vậy đem con trai của mình làm vật bảo đảm cho một lời thề, và nếu người con trai ấy bị hy sinh vì cha mình bội ước thì điều đó chỉ là chuyện riêng của bản thân người cha thôi. Nhưng nếu kẻ bị hy sinh là con trai của chị em gái thì như vậy là vi phạm quyền thiêng liêng nhất của thị tộc; thân nhân gần gũi nhất của chú bé hay của anh thanh niên, tức là người có nghĩa vụ hơn ai hết trong việc bảo hộ chú bé hay anh thanh niên ấy, phải chịu trách nhiệm về cái chết của chú bé hay anh thanh niên đó; hoặc người ấy không nên đem chú bé hay anh thanh niên đó làm con tin, hoặc người ấy phải giữ lời hứa của mình. Nếu

¹⁾ Tính chất hết sức chặt chẽ của mối liên hệ giữa người cậu với cháu trai, bắt nguồn từ thời đại chế độ mẫu quyền mà người ta thấy ở rất nhiều bộ tộc, - mối liên hệ đó, người Hy Lạp chỉ thấy được qua thần thoại của thời đại anh hùng mà thôi. Theo Đi-ô-đô (IV, 34), Mê-lê-ác-rơ giết chết những người con trai của Te-xti-út, tức những người anh em của mẹ hắn là An-thê-a. Bà này coi hành vi đó là một tội ác không thể chuộc được, đến nỗi bà nguyện rửa kẻ sát nhân, tức đứa con trai của bà và cầu cho hắn chết đi. “Theo chỗ người ta kể lại, các vị thần đã thể theo nguyện vọng của bà ta mà chấm dứt cuộc đời của Mê-lê-ác-rơ”. Cũng theo Đi-ô-đô (IV, 43 và 44), những anh hùng Ác-gô-nô-tơ đã đổ bộ vào vùng Phra-kia dưới sự lãnh đạo của Hê-rắc và phát hiện ra rằng Phi-nây nghe theo lời xúi giục của người vợ mới, đã ngược đãi một cách nhục nhã hai người con trai của người vợ trước mà anh đã ruồng bỏ, là Bô-rê-át Clê-ô-pa-tơ-rơ. Nhưng trong số những anh hùng Ác-gô-nô-tơ, lại có những Bô-rê-át khác, anh em của Clê-ô-pa-tơ-rơ, tức là anh em của người mẹ những nạn nhân. Tức thì những người này liền bênh vực ngay các cháu của họ, giải thoát chúng và giết chết những kẻ canh giữ chúng¹⁶⁰.

chúng ta không thể tìm ra được một vết tích nào khác nữa của chế độ thị tộc của người Giéc-manh thì đoạn văn duy nhất này có lẽ cũng đủ rồi^{1*}.

Một đoạn trong “Völuspá”¹⁶¹, tức là bài ca tiếng Xcăng-di-na-vơ cổ về thời kỳ tàn tạ của các vị thần và về sự tận thế của thế giới, lại còn có một ý nghĩa quyết định hơn nữa, vì nó được sáng tác ra vào khoảng tám thế kỷ sau. Trong bài ca “Lời dự đoán của vị nữ tiên tri” đó, - bài ca có lẫn lộn cả những yếu tố Cơ Đốc giáo, như Bảg và Bu-gơ¹⁶² đã chứng minh, - thì đoạn mô tả thời đại suy vi và đồi bại phổ biến mở đầu cho đại họa, có nói:

“Broedhr munu berjask ok at bnum verdask, munu systrungar sifjum spilla”.

“Anh em sẽ thù địch nhau và chém giết lẫn nhau, con cái của chị em gái sẽ phá vỡ các quan hệ họ hàng”.

Systrungr có nghĩa là: là con trai của chị em gái người mẹ; và thi sĩ cho rằng việc những anh em đôi con dì không thừa nhận có quan hệ dòng máu với nhau là một tội còn nặng hơn cả tội anh em giết nhau. Tính trạng nặng hơn đó của tội được biểu hiện bằng từ systrungar, một từ nhấn mạnh quan hệ họ hàng về đằng mẹ; nếu thay từ đó bằng từ syskina-burn, tức là con cái của anh em chị em, hoặc bằng từ syskina-synir, con trai của anh em chị em, thì dòng thứ hai của đoạn văn trên, so với dòng thứ nhất, sẽ không phải là nhấn mạnh thêm mà trái lại còn làm giảm nhẹ đi. Như vậy, ngay cả ở thời người Vi-kinh, thời mà bài ca “Lời dự đoán của vị nữ tiên tri” được sáng tác ra, thì ở Xcăng-di-na-vơ, chế độ mẫu quyền vẫn chưa biến khỏi ký ức con người.

Vả lại, trong thời của Ta-xít, ít ra cũng là ở người Giéc-manh mà Ta-xít biết rõ hơn^{2*}, chế độ mẫu quyền đã bị chế độ phụ

1* Đoạn văn tiếp theo đến những chữ: “Vả lại, trong thời của Ta-xít” (xem tập này, tr. 206-207) là do Äng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

2* Những chữ “ít ra cũng là ở... mà Ta-xít biết rõ hơn” là do Äng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

quyền thay thế; con cái kế thừa cha; nếu không có con thì quyền thừa kế thuộc về anh em trai và chú bác bên phía người cha cũng như bên phía người mẹ. Việc thừa nhận anh em trai của mẹ được kế thừa là có liên quan với việc duy trì tập quán vừa nói trên, và cũng chứng tỏ rằng hồi bấy giờ, chế độ phụ quyền của người Giéc-manh còn mới mẻ đến mức nào. Cho đến cuối thời trung cổ, người ta vẫn còn thấy những dấu vết của chế độ mẫu quyền. Ngay cả ở thời kỳ này, nhất là những nông nô, hình như người ta vẫn chưa tin ở phụ hệ lắm; cho nên khi một lãnh chúa đòi một thành phố nào đó phải trả lại cho mình một nông nô đã bỏ trốn thì như ở Au-xbuốc, ở Ba-lơ, và ở Cai-déc-xlau-téc-nơ chẳng hạn, thân phận nông nô của người bị cáo phải được xác nhận bằng lời tuyên thệ của sáu thân nhân cùng dòng máu gần gũi nhất và đều phải toàn là thân nhân về phía mẹ (Mau-rơ, “Cấu trúc thành thị”, I, tr.381¹⁶³).

Một tàn tích khác của chế độ mẫu quyền vừa mới mất đi, đó là lòng tôn kính của người Giéc-manh đối với phụ nữ, lòng tôn kính mà người La Mã hầu như không thể hiểu được. Trong những điều ước ký kết với người Giéc-manh, những thiếu nữ thuộc gia đình quý tộc được coi là những con tin đảm bảo nhất; cái ý nghĩ rằng vợ và con gái mình có thể bị bắt và bị đem làm nô lệ, đã làm cho họ kinh hãi và đã kích thích tinh thần dũng cảm chiến đấu của họ hơn bất cứ cái gì hết; họ coi phụ nữ là một cái gì thiêng liêng và tiên tri; họ nghe theo lời khuyên bảo của phụ nữ ngay cả trong những việc quan trọng nhất; ví dụ Vê-lê-da, nữ pháp sư của bộ lạc Brúc-te sống ở vùng ven bờ sông Líp-pê, là linh hồn của toàn bộ cuộc khởi nghĩa của người Ba-ta-vơ, trong đó Xi-vi-lít, đứng đầu người Giéc-manh và người Ben-gơ, đã làm lay chuyển toàn bộ nền thống trị của người La Mã tại xứ Gô-lơ¹⁶⁴. Trong gia đình, uy quyền của người phụ nữ hình như không có thể chối cãi được; thực ra thì phụ nữ, người già cả và những trẻ em là những người phải đảm đương tất cả mọi việc trong nhà; còn người chồng thì sẵn sẵn, uống rượu hoặc chơi không. Ta-xít kể lại như vậy, nhưng vì ông ta không cho biết ai cày cấy ruộng đất, mà

lại tuyên bố rõ ràng nô lệ chỉ nộp tô hiện vật nhưng không làm lao dịch, cho nên rõ ràng là toàn thể nam giới đã thành niên phải làm cái số công việc ít ỏi mà nông nghiệp đòi hỏi.

Như trên đây chúng ta đã nói, hình thức hôn nhân lúc bấy giờ là hôn nhân cặp đôi có xu hướng tiến dần tới chế độ một vợ một chồng. Đó vẫn chưa phải là chế độ một vợ một chồng thật chặt chẽ, vì kẻ có quyền thế vẫn được phép lấy nhiều vợ. Nói chung, người ta đòi người con gái phải giữ trinh tiết một cách nghiêm ngặt (điều này trái hẳn với người Ken-tơ) và Ta-xít, với một nhiệt tình đặc biệt, cũng nói đến việc không thể cắt đứt mối quan hệ vợ chồng ở người Giéc-manh. Lý do để lý dị thì ông chỉ nêu có việc ngoại tình của người vợ mà thôi. Nhưng trong tường thuật của ông có đôi chỗ trống, và ông đã quá lộ liễu giương cao tấm gương đạo đức cho những người La Mã hư hỏng. Có điều chắc chắn là: trước kia người Giéc-manh, sống trong rừng rú của họ, là những hiệp sĩ của mỹ đức như thế, thế mà chỉ cần họ tiếp xúc một chút với thế giới bên ngoài là đủ để cho họ tụt xuống hàng những người châu Âu trung bình khác; ở cái thế giới La Mã thì vết tích cuối cùng của tính nghiêm khắc trong phong tục đã biến đi một cách còn nhanh chóng hơn nhiều so với ngôn ngữ Giéc-manh. Cứ đọc tác phẩm của Grê-go ở Tua thì rõ. Dĩ nhiên là trong những rừng chưa bị khai thác của người Giéc-manh thì những điều vô độ tinh vi trong sự khoái lạc thể xác đều không thể thống trị được như ở La Mã và như vậy là cả về mặt này nữa, người Giéc-manh cũng vẫn còn hơn hẳn thế giới La Mã, mà chẳng cần phải gán cho họ cái tính tiết dục, là điều chưa bao giờ và chưa ở nơi nào, đã trở thành một qui tắc chung cho toàn thể một tộc người cả.

Chính chế độ thị tộc đã sản sinh ra nghĩa vụ phải kế thừa cả những quan hệ thù địch, chứ không phải chỉ những quan hệ bạn bè của người cha hoặc những người thân thuộc; món tiền chuộc nợ máu - véc-gen-đơ, trong những trường hợp giết người hoặc làm người ta bị thương, cũng được thừa kế như vậy. Món

bồi thường ấy, trước đây một thế hệ, vẫn còn được coi là một thiết chế đặc thù của người Giéc-manh thì ngày nay, người ta đã chứng minh rằng thiết chế đó đã tồn tại ở hàng trăm dân tộc. Đó là một hình thức phổ biến làm dịu việc trả nợ máu nảy sinh từ chế độ thị tộc. Món bồi thường này, giống như nghĩa vụ mên khách, chúng ta đều thấy có ở người In-di-an châu Mỹ; đoạn mô tả của Ta-xít (“Giéc-manh”, ch.21) về phong tục tiếp khách, thì hầu như giống hệt, ngay đến cả những chi tiết, với lời mô tả của Moóc-gan về lòng quý khách của người In-di-an.

Cuộc tranh luận sôi nổi và không ngớt về việc xét xem người Giéc-manh thời Ta-xít đã tiến hành việc phân chia hẳn những ruộng đất của mình hay chưa, và về việc hiểu những đoạn có liên quan tới vấn đề này như thế nào, - thì bây giờ việc tranh luận ấy đã thuộc về dĩ vãng. Sau khi đã chứng minh được rằng trong hầu hết các tộc người đều có việc canh tác chung ruộng đất, lúc đầu là bởi thị tộc, về sau là bởi những cộng đồng gia đình cộng sản - những cộng đồng gia đình này, như Xê-da đã chứng thực, vẫn còn tồn tại ở người Xu-e-vơ¹⁶⁵, - và thay vào cách làm đó đi tới việc chia ruộng đất và định kỳ chia lại ruộng đất ấy cho những gia đình cá thể; sau khi đã xác định được rằng việc định kỳ chia lại ruộng đất như thế, cho đến ngày nay, vẫn được bảo tồn ở chính nước Đức, - thì có lẽ cũng chẳng cần nhắc đến vấn đề đó nữa. Nếu như trong 150 năm, tức là quãng thời gian giữa câu chuyện kể của Xê-da và lời chứng thực của Ta-xít, người Giéc-manh đã chuyển từ lối canh tác chung ruộng đất, mà Xê-da quy rõ là lối canh tác của người Xu-e-vơ (ông viết rằng ở người Xu-e-vơ hoàn toàn không có ruộng chia hoặc ruộng tư), sang lối canh tác của từng gia đình riêng rẽ với việc hàng năm lại chia lại ruộng đất, thì đó thật sự là một bước tiến lớn. Bước chuyển từ giai đoạn cây cấy chung ruộng đất sang chế độ tư hữu hoàn toàn về ruộng đất trong một quãng thời gian ngắn như vậy mà không có một sự can thiệp nào từ bên ngoài vào thì quả là không thể có được. Do đó, trong tác phẩm của Ta-xít, tôi chỉ

thấy ông ta nói vắn tắt rằng: hàng năm họ đổi (hay chia lại) những ruộng đất trồng trọt, và ngoài ra vẫn còn thừa lại khá nhiều ruộng đất chung¹⁶⁶. Đó là giai đoạn của nông nghiệp và của việc sử dụng ruộng đất hoàn toàn phù hợp với chế độ thị tộc của người Giéc-manh thời bấy giờ^{1*}.

Tôi vẫn giữ đoạn văn trước y nguyên như trong những lần xuất bản trước đây, mà không sửa đổi gì cả. Nhưng trong quãng thời gian ấy, tình hình đã biến chuyển. Từ khi Cô-va-lép-xki (xem ở đoạn trước, tr.44^{2*}) chứng minh rằng cộng đồng gia đình gia trưởng, nếu không tồn tại ở khắp nơi, cũng tồn tại một cách rất rộng, với tư cách là một giai đoạn trung gian giữa gia đình cộng sản theo mẫu quyền và gia đình một vợ một chồng hiện đại, thì người ta không còn đặt vấn đề, như trong những cuộc tranh luận giữa Mau-rơ và Vai-sơ, rằng ruộng đất là sở hữu công hay sở hữu tư nhân, mà bây giờ người ta lại đặt vấn đề là hình thức của sở hữu công trước kia là như thế nào. Chắc chắn là ở người Xu-e-vơ thời Xê-da, không những chỉ có sở hữu công mà còn có việc canh tác chung bằng sức lực chung. Người ta có thể sẽ còn bàn cãi lâu nữa để xem đơn vị kinh tế có phải là thị tộc không, hay là cộng đồng gia đình hoặc là một tập đoàn cộng sản cùng một dòng máu nào đó, nằm ở giữa thị tộc và cộng đồng gia đình; hoặc giả là tùy theo những điều kiện ruộng đất, ba loại tập đoàn đã có đồng thời tồn tại hay không. Nhưng, Cô-va-lép-xki khẳng định rằng, trật tự mà Ta-xít mô tả, không giả định là có cộng đồng mác-cơ hay cộng đồng làng mạc, mà giả định là có cộng đồng gia đình; chỉ mãi về sau này, do chỗ dân số tăng lên, cộng đồng làng mạc mới nảy sinh ra từ cộng đồng gia đình mà thôi.

Căn cứ theo quan điểm này, người Giéc-manh ở trên đất đai mà họ cư trú vào thời đại người La Mã, cũng y như trên

1* Đoạn tiếp theo cho đến những chữ: “Trong khi đó, theo Xê-da... người Giéc-manh” (xem tập này, tr. 211-213) là do Ăng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

2* Xem tập này, tr. 94-96.

đất đai mà về sau họ chiếm đoạt của người La Mã, thì không chia thành làng mạc, mà thành những cộng đồng gia đình lớn, bao gồm nhiều thế hệ, canh tác một vùng đất đai tương ứng và cùng với những láng giềng của mình sử dụng chung những đất đai bỏ hoang ở xung quanh, như là cộng đồng mác-cơ vậy. Như thế, đoạn văn của Ta-xít, trong đó ông ta nói rằng họ đổi ruộng đất trồng trọt, phải được hiểu theo ý nghĩa nông học: mỗi năm, cộng đồng lại canh tác một vùng đất khác, còn đất đã canh tác năm trước thì để hoá hoặc bỏ hoang hẳn. Do dân số thưa thớt nên có lẽ lúc nào cũng còn thừa khá nhiều ruộng đất hoang, khiến cho mọi cuộc tranh chấp về sở hữu ruộng đất trở nên không cần thiết. Sau nhiều thế kỷ, khi số lượng thành viên của các cộng đồng gia đình tăng lên đến mức không thể làm ăn chung được trong điều kiện sản xuất thời đó thì những cộng đồng gia đình ấy mới bị tan rã; đồng ruộng và bãi cỏ, trước đó vẫn là sở hữu chung, đã được phân chia lại, theo cách thức mà mọi người đều biết, cho những hộ cá thể mới xuất hiện lúc đó; thoát tiên là tạm chia, về sau thì chia hẳn, còn rừng rú, bãi chăn và hồ ao, sông ngòi thì vẫn là sở hữu chung.

Đối với nước Nga, thì quá trình diễn biến đó đã được lịch sử hoàn toàn chứng thực. Còn đối với nước Đức, và thứ đến là các nước có người Giéc-manh khác, người ta không thể phủ nhận rằng, về nhiều mặt, giả thiết đó giải thích các tài liệu gốc được rõ hơn và giải quyết những khó khăn một cách rõ ràng hơn so với quan điểm vẫn thống trị từ trước tới nay, tức là quan điểm cho rằng cộng đồng làng mạc đã có ngay từ thời đại Ta-xít rồi. Nói chung, nếu dùng cộng đồng gia đình để giải thích những văn kiện cổ nhất, như tập Codex Laureshamensis¹⁶⁷ chẳng hạn, thì tốt hơn nhiều so với việc dùng cộng đồng mác-cơ làng mạc để giải thích. Nhưng mặt khác, cách giải thích đó lại gây ra những khó khăn mới và đặt ra những vấn đề mới cần được giải quyết. Ở đây, chỉ có những công trình nghiên cứu mới mới có thể dẫn đến một quyết định dứt khoát; tuy nhiên, tôi không thể phủ nhận rằng cộng đồng

gia đình, giai đoạn trung gian ấy, cũng rất có thể đã tồn tại ở Đức, Xcăng-di-na-vơ và Anh.

Trong khi đó, theo Xê-da, một bộ phận người Giéc-manh chỉ vừa mới sống định cư, một bộ phận khác còn đang tìm nơi định cư; còn ở thời Ta-xít, họ đã định cư được cả một thế kỷ rồi; do đó mà bước tiến trong việc sản xuất các tư liệu sinh hoạt là điều dĩ nhiên. Họ ở trong những ngôi nhà được làm bằng những thân cây chồng lên nhau; y phục của họ vẫn còn mang dấu ấn của rừng rú; áo khoác ngoài thô sơ bằng lông, bằng da thú; phụ nữ và những kẻ quyền quý thì mặc áo dài bằng lanh. Thức ăn của họ gồm có sữa, thịt, quả dại và theo Pli-ni-út thì còn thêm cả món cháo gạo mạch nữa¹⁶⁸ (món cháo này, ngày nay, vẫn còn là một món ăn dân tộc của người Ken-tơ ở Ai-rơ-len và ở Xcốt-len). Của cải của họ là gia súc, nhưng là gia súc giống xấu: trâu và bò thì bé, trông xấu xí và không có sừng; ngựa thì ngựa pô-ni giống bé chứ không phải ngựa đua. Tiền thì hiếm và rất ít khi dùng đến, hơn nữa, lại chỉ toàn là tiền La Mã thôi. Họ không chế tạo những đồ bằng vàng hay bằng bạc, và họ không thiết những thứ ấy lắm; sắt thì hiếm, và ít ra là ở những bộ lạc vùng sông Ranh và sông Đa-nuýp thì sắt hình như hầu hết là chỉ do nhập khẩu, chứ không phải là do tự khai thác lấy mà có. Chữ Ru-nơ (phỏng theo chữ Hy Lạp hoặc chữ la-tinh) chỉ dùng làm chữ bí mật và cũng chỉ dùng vào những mục đích ma thuật tôn giáo mà thôi. Tập quán giết người để tế lễ vẫn còn được thực hành. Tóm lại, ở đây, chúng ta thấy đó là một tộc người vừa mới tiến từ giai đoạn giữa lên giai đoạn cao của thời đại dã man. Nhưng trong khi những bộ lạc ở những vùng giáp giới trực tiếp với người La Mã, do nhập khẩu một cách dễ dàng những sản phẩm của nền công nghiệp La Mã nên không thể phát triển được nền công nghiệp luyện kim và nghề dệt độc lập, thì chắc chắn là những ngành công nghiệp này đã được xây dựng ở miền Đông Bắc, vùng ven biển Ban-tích. Những vũ khí phát hiện được ở vùng đầm lầy miền Slê-dơ-vích - kiếm sắt dài, áo giáp, mũ bằng bạc, v.v.,

cùng với những đồng tiền La Mã hồi cuối thế kỷ II và những vật dụng kim khí của người Giéc-manh, do những cuộc di cư mà nằm rải rác ở mọi nơi, đều thuộc một loại hình hoàn toàn riêng biệt, và đạt tới một trình độ tinh xảo hiếm có, ngay cả khi những vật dụng ấy được phỏng theo những mẫu đầu tiên của người La Mã di nữa. Việc di cư đến Đế chế La Mã văn minh đã chấm dứt ngành công nghiệp độc đáo ấy, ở khắp nơi, trừ nước Anh. Những khuy móc bằng đồng, chẳng hạn, đã chứng tỏ rằng ngành công nghiệp ấy đã được tạo ra và cải tiến một cách đồng đều biết đường nào; những khuy móc tìm thấy ở Buốc-gun-di, ở Ru-ma-ni, trên bờ biển A-dốp, có thể là được chế tạo ở cùng một xưởng với những khuy móc tìm thấy ở Anh và ở Thụy Điển, và chắc chắn cũng đều có nguồn gốc Giéc-manh cả.

Tổ chức quản lý cũng phù hợp với giai đoạn cao của thời đại dã man. Theo Ta-xít, hội đồng các thủ lĩnh (principes) tồn tại ở khắp nơi, quyết định những việc ít quan trọng nhất nhưng chuẩn bị những việc quan trọng hơn để đưa ra đại hội nhân dân quyết định. Đại hội này, ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, - ít nhất là ở người châu Mỹ, nơi mà chúng ta đều biết là có đại hội đó, - chỉ tồn tại ở các thị tộc, mà chưa tồn tại ở các bộ lạc và liên minh bộ lạc. Các thủ lĩnh (principes) còn phân biệt rất rõ với các vị chỉ huy quân sự (duces), y như ở người I-rô-qua vậy. Các thủ lĩnh đã một phần nào sống bằng những lễ vật, như gia súc, thóc gạo, v.v., mà các thành viên của bộ lạc đem biếu họ; và hoàn toàn giống như ở châu Mỹ, phần nhiều họ được chọn trong cùng một gia đình; bước chuyển sang chế độ phụ quyền, giống như ở Hy Lạp và La Mã, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc dần dần biến nguyên tắc bầu cử thành nguyên tắc cha truyền con nối và nhờ đó cho sự hình thành một gia đình quý tộc trong mỗi thị tộc. Lớp quý tộc cổ xưa ấy, gọi là quý tộc bộ lạc, phần lớn đã bị diệt vong trong thời kỳ những cuộc di cư hoặc ngay sau thời kỳ đó. Các vị chỉ huy quân sự được bầu ra, chỉ căn cứ vào tài năng của họ, chứ không xét đến dòng dõi xuất thân của

họ. Quyền lực của họ không lớn lắm, và thông qua nêu gương để tác động đến mọi người; thật ra, quyền thi hành kỷ luật trong quân đội, như Ta-xít đã nói rõ, là do các pháp sư nắm giữ. Quyền lực thực sự là thuộc về đại hội nhân dân. Nhà vua hay tù trưởng bộ lạc làm chủ tọa; nhân dân biểu quyết: nhân dân xì xào, đó là họ phản đối, nhân dân hò reo và chạm vũ khí với nhau, đó là họ tán thành. Đại hội nhân dân cũng đồng thời là một hình thức toà án: người ta đến đây để thưa kiện, xử kiện; và tuyên bố án tử hình, nhưng tội tử hình chỉ áp dụng cho trường hợp hèn nhát, phản bội nhân dân và những tội xấu trái với tự nhiên. Trong các thị tộc và trong các nhánh của thị tộc cũng vậy, tập thể xét xử dưới quyền chủ tọa của vị thủ lĩnh, và cũng giống như trong mọi thủ tục tố tụng thời cổ của người Giéc-manh, vị thủ lĩnh chỉ có thể điều khiển quá trình xử án và đặt những câu hỏi; ở người Giéc-manh thì bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào việc phán xử đều do tập thể đảm nhiệm.

Những liên minh bộ lạc đã hình thành từ thời Xê-da; trong một vài bộ lạc nào đó đã có vua; vị thủ lĩnh quân sự tối cao cũng giống như ở người Hy Lạp và người La Mã, đều muốn giành được một quyền lực chuyên chế và đôi lúc đã đạt được mục đích ấy. Dù sao thì những kẻ tiếm đoạt may mắn đó cũng hoàn toàn không phải là những ông vua có quyền chuyên chế tuyệt đối; tuy vậy, họ đã bắt đầu đập tan những xiềng xích của chế độ thị tộc. Trong lúc nói chung những người nô lệ được giải phóng vẫn giữ một địa vị phụ thuộc, vì họ không thể thuộc vào một thị tộc nào cả, thì những nô lệ thân tín nhất của các ông vua mới lại thường leo lên đến chức vị cao, có nhiều của cải và vinh dự. Tình hình cũng như vậy đối với các thủ lĩnh quân sự, sau khi chinh phục Đế chế La Mã, họ trở thành những ông vua ở những nước rộng lớn. Ở người Phrăng-cơ, những nô lệ và những người được giải phóng của nhà vua đều giữ một vai trò quan trọng, ban đầu ở triều đình, rồi sau đó là trong nhà nước; một bộ phận đông đảo giới quý tộc mới đều xuất thân trong số những người đó.

Một thiết chế đã giúp cho vương quyền ra đời, đó là các đội thân binh. Ở những người da đỏ châu Mỹ, chúng ta thấy rằng, bên cạnh chế độ thị tộc, có những tập đoàn tư nhân được lập ra tự chịu hết trách nhiệm về việc tiến hành chiến tranh. Ở người Giéc-manh, những tập đoàn tư nhân ấy đã trở thành những tổ chức thường trực. Thủ lĩnh quân sự, khi đã có một ít tiếng tăm nào đó, thì tập hợp xung quanh mình một đội thanh niên thêm khát chiến lợi phẩm, họ nguyện trung thành với cá nhân thủ lĩnh quân sự, cũng như thủ lĩnh quân sự nguyện trung thành với họ. Thủ lĩnh quân sự thoả mãn nhu cầu của họ, tặng thưởng họ, tổ chức theo một hệ thống cấp bậc nhất định; trong những trận đánh nhỏ, họ là một đội bảo vệ cho thủ lĩnh quân sự và luôn luôn sẵn sàng làm một đội quân chiến đấu, còn trong những trận lớn, họ là một đoàn sĩ quan đã được chuẩn bị. Dù cho các đội thân binh ấy có yếu mấy đi nữa, và thực tế họ có yếu như đội thân binh của Ô-đô-a-crô ở I-ta-li-a sau này chẳng hạn, thì họ cũng đã là cái mầm mống gây ra sự suy tàn của nền tự do cổ xưa của nhân dân, điều mà họ đã chứng tỏ trong và sau thời kỳ những cuộc di cư. Vì một mặt, họ giúp cho quyền lực nhà vua ra đời, nhưng mặt khác, như Ta-xít đã nhận xét, sự cố kết của họ chỉ có thể duy trì được bằng những cuộc chiến tranh liên miên và những cuộc đột kích cướp bóc. Cướp bóc đã trở thành mục đích. Nếu viên chỉ huy đội thân binh thấy không có việc gì làm trong những khu vực lân cận thì ông ta cùng đội ngũ của mình kéo đến các bộ lạc khác, là nơi đang có chiến tranh và có triển vọng cướp được chiến lợi phẩm; những đội quân trợ chiến người Giéc-manh, chiến đấu rất đông người, dưới lá cờ La Mã, chống lại chính ngay người Giéc-manh, thì một phần được chiêu mộ trong số những đội thân binh như vậy. Ở đây, chế độ lính đánh thuê, một điều sỉ nhục và đáng nguyên rủa của người Đức, đã tồn tại rõ rệt dưới hình thức ban đầu của nó. Sau cuộc chinh phục Đế chế La Mã, những kẻ trong các đội thân binh ấy của các nhà vua, cùng với những bầy tôi trong triều đình gồm những nô lệ và người

La Mã, là thành phần chủ yếu thứ hai của tầng lớp quý tộc sau này.

Như vậy là nhìn chung, những bộ lạc Giéc-manh liên minh thành những bộ tộc, đều có một tổ chức quản lý giống như tổ chức đã phát triển ở người Hy Lạp trong thời đại anh hùng và ở người La Mã trong thời đại những tổ chức được gọi là vua: đại hội nhân dân, hội đồng thủ lĩnh thị tộc và chỉ huy quân sự, tức là hình thức tổ chức đã mong muốn chiếm lấy vương quyền thật sự. Đó là tổ chức quản lý phát triển nhất mà nói chung chế độ thị tộc đã có thể tạo nên; đó là tổ chức kiểu mẫu của giai đoạn cao của thời đại dã man. Chỉ cần xã hội vượt quá những giới hạn trong đó tổ chức quản lý ấy đáp ứng được chức năng của nó, thì chế độ thị tộc cũng chấm dứt; nó bị phá vỡ và nhà nước thay thế nó.

VIII SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC Ở NGƯỜI GIÉC-MANH

Theo Ta-xít, người Giéc-manh là một tộc người rất đông. Trước tác của Xê-da cho phép chúng ta có một ý niệm gần đúng về số người của một số bộ tộc Giéc-manh cá biệt: về số dân của người U-xi-pét và người Ten-kte sống trên tả ngạn sông Ranh, Xê-da đưa ra con số 180 000 người, kể cả đàn bà và trẻ con. Cứ cho là số người của một bộ tộc cá biệt như vậy¹⁾ là 100 000 người đi nữa thì con số đó cũng đã lớn hơn rất nhiều so với toàn bộ số người I-rô-qua ở thời kỳ toàn thịnh của họ chẳng hạn, vì lúc đó, tổng số người I-rô-qua chưa đến 20 000 người mà họ cũng đã trở thành một nỗi khủng khiếp cho cả nước, từ miền các Hồ Lớn cho đến các miền Ô-hai-ô và Pô-tô-mác. Nếu theo những tài liệu còn lưu lại đến ngày nay, chúng ta thử ghi lại trên bản đồ những số dân ở ven sông Ranh được người ta biết đến nhiều hơn, thì một bộ tộc cá biệt như vậy chiếm trung bình một vùng bằng một quận hành chính của nước Phổ, tức là chừng 10 000 ki-lô-mét vuông

1) Con số đưa ra ở đây đã được chứng thực trong đoạn văn của Đì-ô-đo nói về người Ken-tơ ở xứ Gô-lơ như sau: “Ở xứ Gô-lơ có nhiều bộ tộc có số dân chênh lệch nhau. Trong những bộ tộc lớn nhất, số dân có chừng 200 000 người; trong những bộ tộc nhỏ nhất, số dân có chừng 50 000 người” (Diodorus Siculus, V.25). Như vậy thì trung bình có chừng 125 000 người; vì họ ở một trình độ phát triển cao hơn, cho nên hoàn toàn phải thừa nhận rằng số dân của các bộ tộc Gô-loa cá biệt đông hơn một chút so với các bộ tộc Giéc-manh.

hoặc 182 dặm vuông địa lý. Nhưng miền Germania Magna^{1*} của người La Mã rộng đến tận sông Vi-xla, lấy con số tròn, thì bao gồm 500 000 ki-lô-mét vuông. Với con số trung bình là 100 000 người cho mỗi bộ tộc thì tổng số dân ở cả miền Germania Magna sẽ lên đến năm triệu; thật là một con số rất to đối với một tập đoàn bộ tộc dã man; nhưng đó lại là một con số hết sức nhỏ trong những điều kiện hiện nay: 10 người một ki-lô-mét vuông, hoặc 550 người một dặm vuông địa lý. Nhưng con số đó hoàn toàn chưa bao gồm được toàn thể những tộc người Giéc-manh sống ở thời đại đó. Chúng ta biết rằng dọc theo dãy núi Các-pát cho đến tận cửa sông Đa-nuýp, có những bộ tộc Giéc-manh thuộc nguồn gốc người Gốt, như người Ba-xtác-nơ, người Pơ-xin và nhiều giống người khác nữa, họ rất đông đúc, nên Pli-ni-út đã gộp lại thành tập đoàn chủ yếu thứ năm của các bộ lạc người Giéc-manh¹⁶⁹; và từ năm 180 trước công nguyên, những bộ lạc này đã gia nhập đội quân đánh thuê của vua xứ Ma-xê-doan là Péc-xây, và trong những năm đầu của đời vua Ô-guy-xtơ, họ còn thâm nhập vào tận miền A-dri-a-nô-pôn. Nếu chúng ta ước lượng họ chỉ có độ một triệu người thì đến đầu công nguyên, số lượng người Giéc-manh ít ra chắc cũng đến sáu triệu người.

Sau khi họ đã định cư tại Giéc-ma-ni, số dân có lẽ ngày càng tăng lên rất nhanh chóng; chỉ riêng những tiến bộ đã nói ở trên trong nền sản xuất cũng đủ chứng tỏ điều đó. Những vật phát hiện được ở vùng đầm lầy Slê-dơ-vích, căn cứ vào những đồng tiền La Mã tìm thấy được ở đấy, là thuộc vào thế kỷ III. Như vậy, vào thời kỳ này, ở vùng ven biển Ban-tích, đã có hai ngành công nghiệp phát triển là công nghiệp kim khí và công nghiệp dệt; đã có một nền thương mại phồn thịnh với Đế chế La Mã, đồng thời đã có một cuộc sống xa xỉ nào đó trong số người giàu có nhất - đó là những dấu hiệu của một dân số đông đúc hơn. Nhưng vào thời kỳ này, cũng bắt đầu cuộc tổng tấn công của

1* - Đại Giéc-ma-ni

người Giéc-manh trên suốt tuyến dọc sông Ranh, dọc biên giới của Đế chế La Mã và sông Đa-nuýp, từ biển Bắc đến tận Hắc Hải, - đó là bằng cứ trực tiếp chứng tỏ sự tăng lên không ngừng và sức mạnh bành trướng của dân số. Cuộc đấu tranh kéo dài ba trăm năm, trong đó toàn thể bộ phận chủ yếu của các tộc người Gốt (trừ người Gốt Xcăng-di-na-vơ và người Buốc-gôn-đơ) đều tiến theo hướng Đông Nam, tạo thành cánh trái của tuyến tấn công kéo dài, còn ở giữa tuyến là người Giéc-manh vùng cao (người Giéc-mi-nôn), họ tiến dọc theo thượng lưu sông Đa-nuýp, và cánh phải của tuyến đó là người I-stê-vôn (bây giờ gọi là người Phrăng-cơ), họ tiến dọc theo sông Ranh; việc chinh phục xứ Bri-ten là do người In-giê-vôn thực hiện. Cuối thế kỷ V, Đế chế La Mã suy yếu, kiệt quệ và bất lực, đã trở thành miếng đất bỏ ngổ đối với người Giéc-manh xâm lăng.

Trên đây chúng ta đã đứng bên cái nôi của nền văn minh Hy Lạp và La Mã thời cổ. Bây giờ chúng ta đang đứng bên mộ của nền văn minh ấy. Nền thống trị toàn thế giới của La Mã, giống như một cái bào, đã lướt qua khắp các nước vùng ven biển Địa Trung Hải trong nhiều thế kỷ. Bất cứ ở nơi nào mà ngôn ngữ Hy Lạp không bị đề kháng lại thì tất cả những ngôn ngữ dân tộc đều đã phải nhường chỗ cho một ngôn ngữ la-tinh đã bị xuyên tạc đi; không còn có những sự khác biệt dân tộc nữa, không còn người Gô-loa, người I-be, người Li-guya, người Nô-rích nữa: họ đều đã trở thành người La Mã. Bất cứ ở đâu nền cai trị của La Mã và luật La Mã cũng đều phá huỷ những tổ chức thị tộc cổ xưa, đồng thời cũng huỷ hoại luôn cả những vết tích cuối cùng của sự độc lập của địa phương và của dân tộc. Quốc tịch La Mã vừa mới được thừa nhận ấy không đem lại cái gì để bù đắp sự tổn thất đó: nó không biểu hiện một tính dân tộc mà chỉ biểu hiện tình trạng không có tính dân tộc. Các yếu tố để hình thành những dân tộc mới đều tồn tại ở khắp nơi; những thổ ngữ la-tinh ở các tỉnh khác nhau thì ngày càng khác nhau; những biên giới tự nhiên, xưa kia đã khiến cho các nước I-ta-li-a, Gô-lơ, Tây Ban

Nha và A-phrica thành những miền độc lập, thì nay vẫn còn và luôn có ảnh hưởng rõ rệt. Nhưng không một nơi nào có được một lực lượng khả dĩ tạo ra những dân tộc mới bằng cách liên kết những yếu tố ấy; không một nơi nào còn có dấu vết của một năng lực phát triển, của một sức mạnh phản kháng, chứ chưa nói đến dấu vết của một năng lực sáng tạo. Cái khối người đông đảo sống trên một lãnh thổ rất rộng lớn đó chỉ có một mối liên hệ duy nhất gắn bó họ lại với nhau, đó là nhà nước La Mã; nhưng nhà nước này ngày càng trở thành một kẻ thù và một kẻ áp bức độc ác nhất đối với họ. Các thuộc khu đã thủ tiêu La Mã; bản thân La Mã cũng đã trở thành một thành phố của một thuộc khu như các thành phố khác, một thành phố có đặc quyền, nhưng không có một địa vị thống trị nữa, không còn là trung tâm của đế chế toàn thế giới nữa, và thậm chí cũng không còn là nơi đóng đô của các hoàng đế và của các thống đốc nữa: giờ đây họ sống ở Công-xtăng-ti-nô-pôn, ở Tơ-ria, ở Mi-la-nô. Nhà nước La Mã đã trở thành một bộ máy khổng lồ, phức tạp, chuyên được dùng để bóp nặn thần dân. Thuế má, khổ dịch và đủ các loại đảm phụ đã chìm quần chúng nhân dân vào cảnh bần cùng ngày càng trầm trọng; ách áp bức bị những hành vi những nhiễu của các viên thống đốc, bọn thu thuế và lính tráng đẩy tới mức khiến người ta không thể chịu nổi được nữa. Đó là tình trạng mà nhà nước La Mã và quyền bá chủ thế giới của nó đã dẫn tới: nhà nước này xây dựng quyền sống còn của nó trên cơ sở duy trì trật tự ở bên trong và chống lại những tộc người dã man ở bên ngoài; nhưng cái trật tự của nó lại tệ hại hơn là cái vô trật tự tệ hại nhất, còn những tộc người dã man mà nhà nước này cho rằng phải chống lại để bảo vệ các công dân của nó, lại được các công dân ấy đón chờ như những vị cứu tinh.

Tình hình xã hội cũng không kém phần tuyệt vọng. Ngay từ cuối thời đại cộng hoà, sự thống trị của La Mã là nhằm bóc lột tàn nhẫn các thuộc khu đã bị chinh phục; đế chế chẳng những không thủ tiêu ách bóc lột đó, mà ngược lại, còn biến nó thành

một chế độ. Đế chế càng suy tàn thì thuế má và các đảm phụ càng tăng lên, bọn quan lại càng cướp bóc và bóp nặn một cách vô liêm sỉ. Thương nghiệp và công nghiệp không bao giờ là công việc của người La Mã - những kẻ thống trị các bộ tộc; chỉ có trong việc cho vay nặng lãi, là họ đã vượt tất cả những người đi trước họ và sau họ. Những cái gì đã có trước kia và còn được duy trì đến nay trong thương nghiệp đều tiêu vong vì những hành vi những nhiễu của bọn quan lại; những cái còn sót lại của thương nghiệp thì nằm ở Hy Lạp, bộ phận phía Đông của Đế chế, nhưng không thuộc phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. Bần cùng hoá phổ biến: sự suy vi của thương nghiệp, của thủ công nghiệp, của nghệ thuật, tình trạng giảm sút của dân số, sự suy tàn của thành thị, tình trạng nông nghiệp quay trở lại mức thấp trước kia - đó là kết quả cuối cùng của sự thống trị có tính chất thế giới của La Mã.

Nông nghiệp, một ngành sản xuất chủ yếu trong toàn bộ thế giới thời cổ, lại trở thành một ngành sản xuất chủ yếu hơn bao giờ hết. Tại I-ta-li-a, sau khi chế độ cộng hoà sụp đổ, những trang trại rộng lớn (la-ti-phun-đi-a) đã bao trùm hầu hết cả lãnh thổ và đã khai thác theo hai cách: hoặc dùng làm những bãi chăn nuôi, ở đó, dân cư đã bị thay thế bằng cừu và bò, mà việc chăn dắt thì cần một số ít nô lệ; hoặc biến thành những biệt trang, trong đó đám đông nô lệ làm vườn theo quy mô lớn, vừa để phục vụ cho cuộc sống xa xỉ của người chủ, vừa để đem bán trên các thị trường thành phố. Những bãi chăn nuôi rộng lớn vẫn được duy trì và thậm chí còn được mở rộng ra nữa; đất đai của những biệt trang và nghề làm vườn ở đây thì ngày một điêu tàn vì sự bần cùng hoá của những người sở hữu chúng, và vì sự suy tàn của các thành thị. Việc kinh doanh các la-ti-phun-đi-a, dựa vào lao động của nô lệ, không còn đem lại thu nhập nữa; nhưng ở thời kỳ ấy, đó là hình thức duy nhất có thể được của nông nghiệp đại quy mô. Nên sản xuất tiểu nông lại trở thành

hình thức duy nhất có lợi. Các biệt trang lần lượt bị cắt vụn thành những mảnh nhỏ và giao cho những tá điền linh canh cha truyền con nối để thu một số tiền nào đó, hoặc giao cho những *partarii*^{1*}, tức là những người quản lý thì đúng hơn là những người tá điền, và trả công lao cho họ một phần sáu hoặc thậm chí chỉ một phần chín số sản phẩm hàng năm. Nhưng trong đa số trường hợp, những mảnh đất nhỏ ấy đều giao cho những lệ nông, họ phải nộp mỗi năm một món tiền nhất định, bị ràng buộc vào ruộng đất và có thể bị đem bán cùng với mảnh đất của họ; thật ra, họ không phải là nô lệ, nhưng cũng không được coi là người tự do, họ không thể kết hôn với những người có địa vị tự do và những cuộc hôn nhân giữa những lệ nông cũng không được coi là hoàn toàn hợp lệ, mà chỉ được coi đơn giản là một trường hợp cùng ăn ở chung với nhau (*contubernium*), cũng như hôn nhân giữa những nô lệ vậy. Họ là tiền thân của nông nô thời trung cổ.

Chế độ nô lệ thời cổ đã hết thời rồi. Trong nền đại nông nghiệp cũng như trong những công trường thủ công ở thành thị, chế độ đó cũng không mang lại một thu nhập nào cho bộ công - thị trường để tiêu thụ những sản phẩm của nó đã biến mất. Nhưng nền tiểu nông và nền tiểu thủ công - nền sản xuất khổng lồ ở thời kỳ thịnh vượng của đế chế bị thu hẹp lại đến mức đó - lại không thể dung nạp được một số nô lệ đông đảo. Trong xã hội, chỉ còn chỗ cho những nô lệ phục vụ trong gia đình và những nô lệ phục vụ sự xa xỉ của những kẻ giàu có mà thôi. Nhưng chế độ nô lệ đang hấp hối vẫn còn có thể làm cho người ta coi mọi lao động sản xuất là công việc của nô lệ, không xứng với người La Mã tự do, - và bây giờ thì mọi công dân đều đã có tư cách như vậy. Do đó mà một mặt, ngày càng có nhiều nô lệ được giải phóng, vì họ đã trở nên thừa và trở thành một gánh nặng, và mặt khác, ngày càng có nhiều lệ nông và những

1* - người cấy rẽ

người tự do rơi vào tình trạng khố rách áo ôm (làm cho người ta nhớ tới *poor whites*^{1*} ở các bang có chế độ chiếm hữu nô lệ trước đây của nước Mỹ). Đạo Cơ Đốc hoàn toàn không có lỗi gì trong việc chế độ nô lệ thời cổ dần dần bị diệt vong. Ở Đế chế La Mã, trong nhiều thế kỷ, đạo Cơ Đốc đã chung sống cùng với chế độ nô lệ, và sau đó nó không hề ngăn cản những tín đồ đạo Cơ Đốc mua bán nô lệ: không ngăn cản người Đức miền Bắc, người Vơ-nơ-dơ ở Địa Trung Hải và sau này nữa, cũng vẫn không ngăn cản việc mua bán nô lệ da đen¹⁾. Chế độ nô lệ không còn sinh lời nữa và vì thế nó đã tiêu vong. Nhưng chế độ nô lệ đang hấp hối vẫn còn để lại cái nọc độc của nó: thái độ khinh miệt của những người dân tự do đối với lao động sản xuất. Đó là ngổ cụt không có lối ra mà thế giới La Mã đã lâm vào: về mặt kinh tế, chế độ nô lệ không thể tồn tại được; về mặt đạo đức, lao động của người dân tự do bị khinh thị. Chế độ nô lệ đã không còn có thể là cái hình thái cơ bản của nền sản xuất xã hội, còn lao động của người dân tự do thì chưa có thể trở thành hình thái cơ bản ấy. Chỉ có một cuộc cách mạng hoàn toàn mới có thể giải quyết được bế tắc đó.

Tại các thuộc khu, tình hình cũng không tốt gì hơn. Những tài liệu phong phú nhất mà chúng ta có được là những tài liệu về xứ Gô-lơ. Ở đây, bên cạnh những người lệ nông, còn có những người tiểu nông tự do. Để tự bảo vệ chống lại những hành vi nhũng lạm của bọn quan lại, bọn thẩm phán và bọn cho vay nặng lãi, họ thường tự đặt mình dưới sự bảo hộ, sự đỡ đầu của một người có quyền thế; và không phải chỉ có những cá nhân riêng

1) Căn cứ theo lời giám mục Li-út-pran ở Crê-mô-na, ở Véc-den tức là trong Đế chế Giéc-ma-ni thần thánh, thì ở thế kỷ X, ngành kinh doanh chủ yếu là ngành chế tạo ra các quan hoạn mà người ta xuất cảng rất hời sang Tây Ban Nha để dùng trong các cung cấm của người Mô-rô¹⁷⁰.

1* - những người nghèo da trắng

lẽ mới làm như vậy, mà cả những cộng đồng trọn vẹn đều làm như thế, đến nỗi vào hồi thế kỷ IV, các hoàng đế đã nhiều lần ra chiếu chỉ cấm làm như vậy. Nhưng làm như vậy thì có ích gì cho những người đi tìm kiếm sự bảo hộ? Người đỡ đầu đặt điều kiện là họ phải chuyển quyền sở hữu ruộng đất của họ cho y, còn y thì bảo đảm cho họ được suốt đời sử dụng đất đai ấy. Cái mảnh khoé đó, Giáo hội thần thánh đã tinh thông và đã tích cực áp dụng trong thế kỷ IX và thế kỷ X để mở rộng thêm vương quốc của Chúa và mở rộng thêm ruộng đất của mình. Thật ra lúc bấy giờ, vào khoảng năm 475, Xan-vi-an, giám mục địa phận Mác-xây, vẫn còn lấy làm phần nộ mà lớn tiếng phản đối cái lối ăn cướp như vậy, và ông kể lại rằng ách áp bức của bọn quan lại và bọn đại địa chủ La Mã đã trở nên không thể chịu đựng nổi, đến nỗi rất nhiều “người La Mã” đã phải chạy trốn đến ở những miền đã bị các tộc người dã man chiếm cứ, và những công dân La Mã sống ở đây không sợ gì bằng việc bị rơi trở lại ách thống trị của người La Mã¹⁷¹. Hồi đó, cha mẹ vì nghèo túng quá, thường phải đem bán con cái của mình làm nô lệ, bằng chứng của điều đó là một đạo luật cấm chỉ cái tập quán ấy.

Vì đã giải thoát người La Mã khỏi nhà nước của họ, người dã man Giéc-manh đã lấy của họ hai phần ba toàn bộ đất đai, rồi đem chia nhau. Việc phân chia tiến hành phù hợp với quy tắc của chế độ thị tộc; vì số người đi chinh phục là tương đối ít, nên có những vùng đất đai rộng lớn vẫn chưa được chia, và trở thành một phần là tài sản của toàn thể bộ tộc, một phần là tài sản của những bộ lạc và thị tộc riêng lẻ. Trong mỗi thị tộc, những đồng ruộng và bãi cỏ được chia thành những phần đều nhau rồi được các hộ bốc thăm; chúng ta không thể biết rằng hồi bấy giờ những ruộng đất ấy có được định kỳ chia lại hay không, nhưng dù sao thì chẳng bao lâu, trong những thuộc khu của La Mã, cái tập quán ấy cũng đã nhanh chóng mất đi và các phần đất đều trở thành tài sản tư hữu có thể đem nhượng lại được, tức là a-lốt. Rừng rú và bãi chăn nuôi vẫn để nguyên để

sử dụng chung mà không đem chia; việc sử dụng những đất đai ấy và phương thức canh tác những đất đai đã được chia, đều tuân theo tập quán cũ và theo quyết định của toàn thể công xã. Thị tộc càng sống trong làng mình lâu bao nhiêu, và người Giéc-manh và người La Mã càng dần dần hoà lẫn với nhau bao nhiêu, thì tính chất họ hàng trong mối liên hệ thị tộc càng phai mờ đi bấy nhiêu trước tính chất địa vực; thị tộc hoà lẫn vào trong công xã mác-cơ, trong đó những vết tích về nguồn gốc của công xã, tức là quan hệ dòng máu giữa các thành viên công xã, thường thường vẫn còn lộ ra khá rõ rệt. Như vậy là tổ chức thị tộc, ít nhất là trong những nước mà công xã mác-cơ còn được duy trì, - tại miền Bắc nước Pháp, ở Anh, ở Đức và Xcăng-di-na-vơ, - đã chuyển dần dần, một cách không nhận thấy, thành một tổ chức có tính chất địa vực, và do đó mà có khả năng thích ứng với nhà nước. Tuy vậy, tổ chức thị tộc vẫn giữ được tính chất dân chủ đã hình thành một cách tự nhiên, đặc trưng của mọi chế độ thị tộc, và ngay cả về sau này, khi nó đã buộc phải mang một hình thức thoái hoá, nó vẫn bảo tồn được những yếu tố sống động của chế độ thị tộc mãi đến thời kỳ gần đây nhất, nhờ đó nó vẫn còn là một vũ khí ở trong tay những người bị áp bức.

Nếu như mối liên hệ dòng máu trong thị tộc đã mất đi một cách nhanh chóng ý nghĩa như vậy thì đó là vì cuộc chinh phục đã làm cho các cơ quan thị tộc thoái hoá, ở trong bộ lạc cũng như ở trong toàn thể bộ tộc. Chúng ta biết rằng sự thống trị những kẻ bị chinh phục không thể dung hợp được với chế độ thị tộc. Ở đây, chúng ta thấy điều đó trên một quy mô lớn. Những bộ tộc Giéc-manh, người chủ của các thuộc khu La Mã, đã phải tổ chức quản lý lãnh thổ của họ đã xâm chiếm được ấy. Nhưng người ta không thể dung nạp đông đảo người La Mã vào các tập đoàn thị tộc được, cũng không thể dùng những tập đoàn này để thống trị họ được. Để lãnh đạo những cơ quan quản lý địa phương của La Mã, - đa số các cơ quan này lúc đầu vẫn tiếp tục tồn tại - thì cần phải đặt một cái gì đó thay thế cho nhà nước La

Mã, và đó chỉ có thể là một nhà nước khác mà thôi. Vậy là các cơ quan của chế độ thị tộc phải chuyển hoá thành các cơ quan nhà nước và do tình thế thúc đẩy mà chuyển hoá rất nhanh chóng. Nhưng người đại biểu trực tiếp nhất của dân đi chinh phục là thủ lĩnh quân sự. An ninh, cả ở bên trong lẫn ở bên ngoài lãnh thổ đã chinh phục được đòi hỏi phải tăng cường quyền lực của người ấy. Đã đến lúc mà quyền lực của người chỉ huy quân sự phải chuyển thành vương quyền và bước chuyển đó đã được thực hiện.

Chúng ta hãy bàn về vương quốc của người Phrăng-cơ. Ở đây, dân chiến thắng, là người Phrăng-cơ Xa-li-an, không những hoàn toàn chiếm hữu những diện tích rộng lớn của nhà nước La Mã, mà còn chiếm hữu tất cả những đất đai rộng lớn còn lại sau khi chia và không thuộc quyền chiếm hữu của những công xã [Gau] khu vực mà mác-cơ - lớn hoặc nhỏ, - đặc biệt là chiếm hữu tất cả những vùng rừng rộng lớn. Việc làm đầu tiên của nhà vua Phrăng-cơ, một người từ địa vị bình thường của một thủ lĩnh quân sự tối cao mà nhảy lên hàng vương công thực sự, là biến tài sản đó của nhân dân thành tài sản của nhà vua, ăn cướp tài sản đó của nhân dân và đem tài sản đó ban cấp cho những thân binh của mình dưới hình thức tặng phẩm hay đất phong. Đội thân binh này, lúc đầu chỉ gồm có đội cận vệ của nhà vua và những chỉ huy quân sự khác dưới quyền của nhà vua, chẳng bao lâu đã thu nhận thêm những người La Mã, tức là người Gô-loa đã La Mã hoá, và tài viết lách của họ, học thức của họ, sự hiểu biết của họ về khẩu ngữ của người La Mã và ngôn ngữ văn học la-tinh, cũng như về pháp luật của địa phương, đã sớm làm cho họ trở nên rất cần thiết cho vua Phrăng-cơ; nhưng ngoài những người đó ra cũng còn thu nhận thêm những nô lệ, nông nô và những người được giải phóng nữa, họ hợp thành đám triều thần của nhà vua trong đó nhà vua chọn những cận thần của mình. Những khoảnh ruộng đất của nhân dân, trong thời gian đầu, được đem trao cho những kẻ đó, phần lớn là làm tặng phẩm, về sau được

trao cho họ dưới hình thức những be-ne-phi-xít, - những quyền sở hữu lãnh địa này, lúc đầu, thường thường chỉ được hưởng cho đến lúc nhà vua chết thôi¹⁷²; do đó cơ sở của một tầng lớp quý tộc mới đã được tạo ra bằng cách xâm phạm vào lợi ích của nhân dân.

Nhưng thế chưa phải là đã hết. Không thể quản lý lãnh thổ mênh mông của đế chế bằng những phương tiện của tổ chức thị tộc cổ xưa được: hội đồng các thủ lĩnh, nếu như không biến mất từ lâu rồi thì cũng không thể triệu tập lại được và không bao lâu đã bị đám cận thần thường xuyên của nhà vua thay thế; đại hội nhân dân cũ vẫn tiếp tục tồn tại lấy lệ, nhưng bản thân nó cũng dần dần trở thành một đại hội của các viên chỉ huy quân sự dưới quyền nhà vua và của bọn quý tộc mới ra đời. Những cuộc chiến tranh liên miên, nội chiến, chiến tranh xâm lược, đặc biệt là những cuộc chiến tranh xâm lược dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ, đã làm kiệt quệ và làm phá sản những nông dân tự do và sở hữu ruộng đất, tức là quần chúng nhân dân Phrăng-cơ, cũng giống như xưa kia, ở cuối thời đại cộng hoà, những cuộc chiến tranh đó đã làm kiệt quệ và làm phá sản người nông dân La Mã. Những người nông dân tự do ấy, - lúc đầu hợp thành toàn bộ quân đội, và sau cuộc chinh phục nước Pháp, họ là hạt nhân của quân đội, - bị bán cùng hoá đến nỗi mà đầu thế kỷ IX, cứ năm người thì may lắm mới có một người có khả năng ra trận. Thay thế cho đội quân gồm những nông dân tự do, do nhà vua trực tiếp chiêu tập, thì có một quân đội gồm những tên đầy tớ của bọn tai to mặt lớn vừa mới xuất hiện, trong đó có cả những lệ nông, tức là con cháu của những người xưa kia không biết đến một ông chủ nào khác ngoài nhà vua, và trước đó nữa thì cũng không biết đến một ông chủ nào, thậm chí cả nhà vua nữa. Dưới thời các vua kế vị, những cuộc nội chiến, sự suy yếu của vương quyền, và do đó sự lấn át của bọn tai to mặt lớn, thêm vào đó, còn có những khu trưởng [Gaugrafen]¹⁷³ được Sác-lơ-ma-nhơ cử ra, chúng tìm cách làm cho chức vụ của mình trở thành thế tập,

và cuối cùng, những cuộc xâm lấn của người Noóc-măng đã hoàn thành sự phá sản của nông dân Phrăng-cơ. Năm mươi năm sau khi Sác-lơ-ma-nhơ chết, đế quốc Phrăng-cơ, không còn đủ sức đề kháng nữa, đành nằm bẹp dưới gót chân của người Noóc-măng, cũng giống như hồi bốn trăm năm về trước, Đế chế La Mã đã chịu nằm bẹp dưới gót chân của người Phrăng-cơ vậy.

Và không những chỉ có sự bất lực đối với kẻ thù bên ngoài, mà cả trật tự, hay nói đúng hơn là tình trạng vô trật tự xã hội ở bên trong, cũng đều gần giống như vậy. Những nông dân Phrăng-cơ tự do cũng ở trong một tình cảnh tương tự với tình cảnh của những kẻ đi trước họ, tức là những người lệ nông La Mã. Bị những cuộc chiến tranh và những cuộc cướp bóc làm cho phá sản, họ phải chịu đặt mình dưới sự bảo hộ của bọn quý tộc mới hoặc của giáo hội, vì vương quyền đã quá suy yếu để có thể che chở được cho họ; nhưng sự bảo hộ đó, họ phải mua với một giá đắt. Giống như nông dân Gô-loa xưa kia, họ phải chuyển cho ông chúa bảo hộ họ quyền sở hữu những ruộng đất mà ông chúa này lại giao lại cho họ lĩnh canh bị phụ thuộc, với những điều kiện khác nhau và có thể thay đổi, chỉ để đổi lấy lao dịch và địa tô; một khi đã bị ràng buộc vào hình thức lệ thuộc đó, họ cũng mất dần quyền tự do thân thể của họ; sau vài thế hệ, phần đông trong bọn họ đã trở thành nông nô. Nông dân tự do đã tàn tạ nhanh chóng như thế nào, điều đó được chứng minh trong sổ địa bạ của tu viện Xanh-Giéc-manh-Đơ-Prê - lúc đó ở gần thành Pa-ri, bây giờ thì ở ngay nội thành Pa-ri¹⁷⁴, do Iéc-mi-nông ghi chép. Trên những đất đai rộng lớn của tu viện đó nằm rải rác ở các vùng chung quanh thì dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ, cũng còn có 2 788 hộ, hầu hết đều là người Phrăng-cơ lấy tên Giéc-manh. Trong số đó có 2 080 lệ nông, 35 nông dân nửa tự do, 220 nô lệ và chỉ có 8 người dân tự do thôi! Cái tập quán theo đó người bảo hộ bắt nông dân phải chuyển ruộng đất của họ thành sở hữu của mình và chỉ giao cho nông dân quyền sử dụng ruộng đất ấy trọn đời, cái tập quán đã bị Xan-vi-an tuyên bố là phản Chúa

ấy, thì bây giờ đã được giáo hội thực hành một cách phổ biến đối với nông dân. Những khổ dịch, ngày càng được áp dụng một cách phổ biến, đều đã được rập khuôn theo kiểu chế độ trưng dụng La Mã, tức là những công việc bị cưỡng bách phải làm cho nhà nước¹⁷⁵, cũng giống như những nghĩa vụ mà người Giéc-manh thành viên của công xã mác-cơ buộc phải làm để xây dựng cầu đường và các việc công ích khác. Như vậy là sau bốn trăm năm, đại đa số quần chúng nhân dân tựa hồ như quay trở lại vị trí ban đầu của mình.

Nhưng tình hình đó chỉ chứng tỏ có hai điều: một mặt, sự phân hoá xã hội và sự phân phối tài sản trong Đế chế La Mã đang suy tàn, là hoàn toàn phù hợp với trình độ sản xuất lúc đó trong nông nghiệp và trong công nghiệp, và do đó sự phân hoá ấy và sự phân phối ấy là không thể tránh được; và mặt khác, trình độ sản xuất đó không giảm đi và cũng không tăng lên trong suốt bốn thế kỷ sau, do đó nó tất nhiên cũng lại đẻ ra một sự phân phối tài sản giống như cũ và những giai cấp giống như cũ trong dân cư. Trong những thế kỷ cuối cùng của Đế chế La Mã, thành thị đã mất ưu thế trước kia của nó đối với nông thôn, và vẫn chưa khôi phục lại được ưu thế đó trong những thế kỷ đầu tiên dưới sự thống trị của người Giéc-manh. Điều đó giả định một trình độ phát triển thấp của nông nghiệp cũng như của công nghiệp. Tình hình chung đó nhất định sẽ sản sinh ra những địa chủ lớn thống trị và những tiểu nông bị lệ thuộc. Người ta không thể đem ghép vào một xã hội như vậy, một mặt, nền kinh tế La Mã có những trang trại lớn dùng nô lệ, và mặt khác, nền kinh tế lớn hiện đại sử dụng khổ dịch; điều đó đã được chứng minh qua những thí nghiệm đại quy mô của Sác-lơ-ma-nhơ với những biệt trang hoàng gia nổi tiếng của mình, những thí nghiệm hầu như không còn để lại một vết tích gì cả. Chỉ các tu viện là vẫn tiếp tục thực hành và thực hành có kết quả những thí nghiệm đó thôi; nhưng các tu viện lại là những cơ cấu xã hội không bình thường, xây dựng trên chế độ sống độc thân; các tu viện có thể

đem lại những kết quả ngoại lệ, mà chính cũng vì vậy, chúng vẫn chỉ là những ngoại lệ.

Tuy vậy, trong bốn thế kỷ đó, người ta cũng đã tiến lên được. Nếu như ở cuối thời kỳ đó, chúng ta lại thấy hầu hết các giai cấp chủ yếu như hồi đầu, song những người hợp thành các giai cấp đó lại đã đổi khác đi rồi. Chế độ nô lệ thời cổ đã biến mất; đồng thời cũng chẳng còn những người tự do bị phá sản, rơi vào cảnh khố rách áo ôm, khinh miệt lao động, coi đó là công việc của người nô lệ. Giữa lệ nông La Mã và nông nô mới, có người nông dân Phrăng-cơ tự do. “Những ký ức vô dụng và cuộc đấu tranh vô ích” của thế giới La Mã suy tàn đã đi vào dĩ vãng. Những giai cấp xã hội ở thế kỷ IX đã hình thành không phải là trong sự rữa nát của một nền văn minh đang suy tàn, mà hình thành trong những cơn đau đẻ của thời kỳ sinh ra một nền văn minh mới. Thế hệ mới, chủ cũng như tớ, đều là một thế hệ cường tráng so với những người La Mã đi trước họ. Những quan hệ giữa địa chủ có quyền thế và nông dân bị nô dịch, đối với người La Mã, là hình thức suy vong không có lối thoát của thế giới thời cổ, song ngày nay đối với thế hệ mới, những quan hệ đó lại là điểm xuất phát của một sự phát triển mới. Hơn nữa, dù bốn trăm năm đó có tỏ ra vô bổ đến thế nào chăng nữa, nhưng ít ra chúng cũng vẫn để lại một kết quả lớn lao: những dân tộc hiện đại, sự hình thành mới và chia tách bộ phận của nhân loại sống ở Tây Âu cho lịch sử sắp tới. Người Giéc-manh đã thực sự làm sống lại châu Âu, và vì vậy sự tan rã của những nhà nước trong thời đại Giéc-manh đã không dẫn đến tình trạng bị người Noóc-măng và người Xa-ra-xin nô dịch, mà tới sự tiến triển không ngừng của quyền sở hữu lãnh địa và chế độ bảo hộ (côm-men-đa-xi¹⁷⁶) thành chế độ phong kiến, và tới việc dân số tăng lên nhiều đến nỗi chưa đầy hai trăm năm về sau, người ta đã chịu đựng được những cuộc đổ máu to lớn do các cuộc thập tự chinh gây ra mà vẫn không bị thiệt hại^{1*}.

1* Phần cuối câu này, từ những chữ “và tới việc dân số tăng lên nhiều đến nỗi...” là do Ăng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

Nhưng người Giéc-manh đã dùng cái phép thần bí nào để thổi vào châu Âu đang hấp hối một nguồn sinh khí mới như vậy? Có phải đó là một sức mạnh mâu nhiệm đặc biệt, vốn có của người Giéc-manh, như các nhà sử học sô-vanh chủ nghĩa của chúng ta vẫn thường nói không? Hoàn toàn không phải thế. Người Giéc-manh, nhất là ở thời kỳ này, là một nhánh rất tài ba của nhóm người A-ri-en, hơn nữa, họ lại đang ở trong thời kỳ toàn thịnh đầy sức sống. Những cái làm cho châu Âu trẻ lại, không phải là những đặc tính dân tộc của họ mà chỉ là tính chất dã man của họ, tổ chức thị tộc của họ.

Tài năng và lòng dũng cảm cá nhân của họ, tinh thần yêu tự do và bản năng dân chủ của họ, cái bản năng coi mọi công việc chung là công việc của chính mình, tóm lại là tất cả những đức tính mà người La Mã đã để mất đi, và những đức tính ấy duy nhất có khả năng tạo ra những nhà nước mới, bằng phù sa của thế giới La Mã, và có khả năng tạo đà cho nhiều dân tộc mới trưởng thành lên - tất cả những cái đó, nếu không phải là những đặc trưng của người dã man ở giai đoạn cao, những thành quả của tổ chức thị tộc của họ, thì còn là cái gì nữa?

Nếu như người Giéc-manh đã cải biến hình thức cổ đại của chế độ một vợ một chồng, nếu như họ đã làm dịu bớt sự thống trị của người đàn ông trong gia đình, nếu như họ đã đem lại cho người đàn bà một địa vị cao hơn, chưa từng thấy trong thế giới cổ điển, thì cái gì đã giúp cho họ có thể làm được như vậy, nếu không phải là tính chất dã man của họ, những tập quán thị tộc của họ, những tàn tích đang còn sống của thời đại mẫu quyền?

Nếu ít ra là trong ba nước chủ yếu - Đức, miền Bắc nước Pháp và Anh - họ đã cứu và chuyển được một mẫu nhỏ của tổ chức thị tộc thực sự vào trong nhà nước phong kiến, dưới hình thức công xã mác-cơ, và nếu do đó họ đã đem lại cho giai cấp bị áp bức, tức là cho nông dân, - ngay cả dưới chế độ nông nô trung cổ tàn khốc nhất - một sự cố kết có tính chất địa phương và một phương tiện đề kháng mà những người nô lệ thời cổ cũng

như những người vô sản hiện đại đều không thể có sẵn trong tay, thì điều đó do đâu mà có, nếu không phải là do tính chất dã man của họ, do phương thức định cư theo thị tộc của họ, một phương thức chỉ vốn có trong thời đại dã man?

Và cuối cùng, nếu như họ có thể phát triển và phổ biến rộng khắp các hình thức lệ thuộc ít nặng nề hơn, vốn đã tồn tại ở quê hương của họ, một hình thức mà chế độ nô lệ trong Đế chế La Mã ngày càng chuyển hóa thành, một hình thức mà Phu-ri-ê¹⁷⁷ là người đầu tiên đã vạch rõ là nó đem lại cho những người bị nô dịch một phương tiện để dần dần tự giải phóng mình *với tư cách là một giai cấp* (fournit aux cultivateurs des moyens d'affranchissement collectif et progressif^{*}), một hình thức nhờ thế mà cao hơn chế độ nô lệ nhiều, tức là chế độ trong đó, điều duy nhất có thể có là sự giải phóng từng cá nhân ngay lập tức, không trải qua khâu quá độ (thế giới thời cổ không hề biết đến việc thủ tiêu chế độ nô lệ bằng một cuộc khởi nghĩa thắng lợi) trong khi đó, trên thực tế, người nông nô thời trung cổ đã dần dần đạt được sự tự giải phóng mình về mặt giai cấp - do đâu mà có tình hình đó, nếu không phải là do tính chất dã man của người Giéc-manh khiến cho họ không đưa sự lệ thuộc ấy đến một chế độ nô lệ hoàn toàn phát triển ở quê hương họ: hoặc thành hình thức cổ đại của lao động nô lệ, hoặc thành chế độ nô lệ gia đình của phương Đông?

Hết thấy những gì là sinh khí và thuận lợi mà người Giéc-manh đưa vào thế giới La Mã, đều là của thời đại dã man. Thật vậy, chỉ có những người dã man mới có khả năng làm trẻ lại cái thế giới ốm yếu của một nền văn minh đang hấp hối. Và giai đoạn cao của thời đại dã man, - giai đoạn mà người Giéc-manh đã vươn tới và đạt tới được trước khi có những cuộc di cư lớn của các dân tộc, - chính là giai đoạn thuận lợi nhất cho quá trình đó. Điều ấy cắt nghĩa tất cả.

1* -đem lại cho nông dân những phương tiện giải phóng *tập thể và từng bước*

IX

THỜI ĐẠI DÃ MAN VÀ THỜI ĐẠI VĂN MINH

Chúng ta đã theo dõi sự tan rã của chế độ thị tộc trong ba ví dụ lớn riêng biệt: ở người Hy Lạp, người La Mã và người Giéc-manh. Để kết thúc, bây giờ chúng ta hãy xét những điều kiện kinh tế chung đã phá vỡ tổ chức thị tộc của xã hội, ngay từ giai đoạn cao của thời đại dã man, và đã hoàn toàn loại bỏ tổ chức thị tộc đó khi xuất hiện thời đại văn minh. Ở đây, bộ “Tư bản” của Mác sẽ cần thiết đối với chúng ta cũng y như cuốn sách của Moóc-gan vậy.

Ra đời ở giai đoạn giữa của thời kỳ mông muội, rồi tiếp tục phát triển ở giai đoạn cao của thời kỳ ấy, thị tộc - trong chừng mực mà những tài liệu cho phép chúng ta phán đoán được, - đã đạt tới mức cực thịnh của nó ở giai đoạn thấp của thời đại dã man. Vậy chúng ta sẽ bắt đầu từ giai đoạn phát triển đó.

Ở giai đoạn này - mà người da đỏ châu Mỹ phải là ví dụ - chúng ta thấy chế độ thị tộc đã hoàn toàn phát triển. Một bộ lạc chia làm nhiều thị tộc, thường thường là chia làm hai^{1*}; mỗi thị tộc ban đầu đó, khi dân số tăng lên, lại chia nhỏ ra thành nhiều thị tộc con mà đối với những thị tộc con này thì thị tộc mẹ là bào tộc; bản thân bộ lạc cũng tách ra thành nhiều bộ lạc

^{1*} Những chữ “thường thường là chia làm hai” là do Ăng-ghe-nhê thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

và trong mỗi bộ lạc đã tách ra như vậy thì phần nhiều chúng ta đều gặp lại các thị tộc cũ; một liên minh tập hợp những bộ lạc bà con lại với nhau, ít ra cũng là trong một số trường hợp cá biệt. Tổ chức giản đơn đó là hoàn toàn phù hợp với những điều kiện xã hội đã đẻ ra nó. Nó chẳng qua chỉ là một cấu trúc được hình thành nên một cách tự nhiên đặc trưng cho những điều kiện đó; nó có khả năng giải quyết được tất cả những xung đột có thể xảy ra trong một xã hội được tổ chức như vậy. Còn những xung đột với bên ngoài thì do chiến tranh giải quyết: chiến tranh có thể kết thúc bằng sự tiêu diệt bộ lạc, chứ không bao giờ bằng sự nô dịch bộ lạc. Tính chất vĩ đại của chế độ thị tộc, nhưng đồng thời cũng là tính chất hạn chế của nó, chính là ở chỗ ách thống trị và ách nô dịch không thể tồn tại được trong tổ chức đó. Trong nội bộ thị tộc, không hề có sự khác nhau nào giữa quyền lợi và nghĩa vụ; người In-di-an không đặt vấn đề tự hỏi xem tham gia việc công, báo thù hoặc trả tiền chuộc là một quyền lợi hay là một nghĩa vụ; họ cho rằng câu hỏi như vậy thì cũng vô nghĩa như câu hỏi rằng ăn, ngủ, săn bắn là một quyền lợi hay là một nghĩa vụ? Sự phân chia thành nhiều giai cấp khác nhau trong bộ lạc và thị tộc lại càng không thể nảy sinh ra được. Và điều ấy khiến chúng ta phải nghiên cứu cơ sở kinh tế của tình hình đó.

Dân cư sống hết sức thưa thớt; chỉ có ở nơi cư trú của bộ lạc mới có đông người hơn: chung quanh nơi đó thì trước hết là một vùng đất đai rộng dùng làm nơi săn bắn, rồi đến miền rừng bảo hộ không thuộc về bộ lạc nào và làm cho bộ lạc đó cách biệt với những bộ lạc khác. Sự phân công lao động là hoàn toàn có tính chất tự nhiên; nó chỉ tồn tại giữa nam và nữ. Đàn ông đánh giặc, đi săn bắn và đánh cá, tìm nguyên liệu dùng làm thức ăn và kiếm những công cụ cần thiết cho việc đó. Đàn bà chăm sóc việc nhà, chuẩn bị cái ăn và cái mặc; họ làm bếp, dệt, may vá. Mỗi bên làm chủ trong lĩnh vực hoạt động riêng của mình: đàn ông làm chủ trong rừng, đàn bà làm chủ ở nhà. Mỗi

*Максим Кобаньковский
из Лондона, 6 мая 1911. от автора.*

**Der Ursprung
der
Familie, des Privateigentums
und
des Staats.**

Im Anschluß an Louis H. Morgan's Forschungen

von

Friedrich Engels.

Vierte Auflage.

Erstes und letztes Aufsehung.

**Stuttgart
Verlag von J. B. W. Metz
1892.**

Bìa trong của bản in lần thứ tư tác phẩm
“Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.

bên đều là người sở hữu những công cụ do mình chế tạo và sử dụng: đàn ông làm chủ vũ khí, dụng cụ săn bắn và đánh cá; đàn bà làm chủ những công cụ gia đình. Kinh tế gia đình được tiến hành theo những nguyên tắc cộng sản, với vài gia đình, thường là với một số lớn gia đình¹⁾. Cái gì cùng nhau làm ra và dùng chung, cái đó là tài sản chung, như nhà cửa, vườn tược và thuyền độc mộc. Vậy thì ở đây và chỉ ở đây thôi, mới thật sự có “sở hữu, kết quả của lao động cá nhân”, cái mà các nhà luật học và các nhà kinh tế học của xã hội văn minh đã nghĩ ra, cái đã trở thành cơ sở pháp lý giả dối cuối cùng mà chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa hiện đại đang còn dựa vào.

Nhưng không phải ở khắp nơi, loài người đều dừng lại ở giai đoạn đó. Ở châu Á, người ta đã tìm thấy những động vật có thể thuần dưỡng được và sau đó, có thể làm cho sinh sản được, sau khi đã được thuần dưỡng. Phải đi bắt trâu cái ở rừng về; và một khi trâu cái rừng đã được thuần dưỡng rồi, thì mỗi năm nó sẽ cung cấp một con nghé và ngoài ra còn cung cấp cả sữa nữa. Một số bộ lạc tiên tiến nhất, - người A-ri-en, người Xê-mít, và có thể là cả người Tu-ra-ni-a nữa, - lúc đầu lấy việc thuần dưỡng gia súc và về sau lấy việc chăm nuôi và coi giữ gia súc làm ngành lao động chủ yếu của mình. Những bộ lạc du mục tách rời khỏi bộ phận còn lại của những người dã man: đó là *sự phân công xã hội lớn đầu tiên*. Những bộ lạc du mục không những sản xuất nhiều thức ăn hơn những người dã man khác, mà những thức ăn do họ sản xuất ra cũng có nhiều loại hơn. Không những họ có nhiều sữa, nhiều sản phẩm làm bằng sữa và nhiều thịt hơn, mà còn có da thú, len, lông dê, cũng như có một số lượng sợi

1) Đặc biệt là ở trên bờ biển Tây Bắc châu Mỹ - xin tham khảo trong tác phẩm của Ban-crốp. Ở bộ lạc Hai-da, trên quần đảo Hoàng hậu Sác-lốt, người ta thấy có những kinh tế gia đình tập hợp đến 700 người dưới cùng một mái nhà. Ở người Nốt-ca, nhiều bộ lạc trộn vện sống trong cùng một nhà.

và hàng dệt ngày càng tăng, vì khối lượng nguyên liệu đã tăng lên. Vì vậy mà lần đầu tiên, đã có thể có sự trao đổi đều đặn. Ở các giai đoạn phát triển trước đây, chỉ có thể có những sự trao đổi ngẫu nhiên mà thôi; sự khéo léo đặc biệt trong việc chế tạo vũ khí và công cụ có thể đưa đến một sự phân công nhất thời. Chẳng hạn, ở nhiều nơi, người ta đã tìm được những di chỉ chắc chắn của những xưởng chế tạo công cụ bằng đá, thuộc cuối thời kỳ đồ đá; những nghệ nhân đã trau dồi kỹ năng của mình tại các xưởng ấy, có lẽ đã làm việc nhờ vào cộng đồng và phục vụ cho cộng đồng của mình, cũng giống như những thợ thủ công chuyên nghiệp làm việc trong các công xã thị tộc ở Ấn Độ ngày nay vậy. Ở giai đoạn phát triển đó, sự trao đổi chỉ có thể phát sinh trong nội bộ bộ lạc, và ngay cả sự trao đổi đó cũng vẫn là một ngoại lệ. Nhưng ngược lại, sau khi những bộ lạc du mục đã tách ra rồi, chúng ta thấy đã có sẵn tất cả những điều kiện cho sự trao đổi giữa các thành viên ở những bộ lạc khác nhau, cho sự phát triển và củng cố sự trao đổi ấy, một sự trao đổi đã trở thành một thiết chế thường xuyên. Lúc đầu, sự trao đổi được tiến hành giữa các bộ lạc thông qua những tù trưởng thị tộc của mỗi bên; nhưng khi những đàn gia súc bắt đầu chuyển thành sở hữu riêng^{1*}, thì sự trao đổi giữa cá nhân với nhau ngày càng chiếm ưu thế và cuối cùng trở thành hình thức trao đổi duy nhất. Nhưng vật phẩm chủ yếu mà các bộ lạc du mục trao đổi với những bộ lạc lân cận, là gia súc; gia súc đã trở thành hàng hoá dùng để đánh giá tất cả các hàng hoá khác và ở đâu đâu cũng được người ta vui lòng nhận đổi với các hàng hoá khác - tóm lại, gia súc đã nhận được chức năng tiền tệ và nó được dùng làm tiền tệ ngay từ giai đoạn đó. Nhu cầu phải có một thứ hàng hoá đặc biệt, dùng làm tiền, là cần thiết và cấp bách biết bao ngay từ lúc mới bắt đầu có sự trao đổi hàng hoá.

1* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “sở hữu riêng” (“Sondereigenthum”) là những chữ: “sở hữu tư nhân” (“Privateigenthum”).

Nghề làm vườn mà những người dã man châu Á, sống ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, chắc hẳn là còn chưa biết đến, đã xuất hiện ở họ chậm nhất là vào giai đoạn giữa, trước khi có nông nghiệp. Trong điều kiện khí hậu ở đồng bằng Tu-ran, không thể duy trì cuộc sống du mục được nếu không dự trữ cỏ khô cho mùa đông dài và rét buốt; bởi vậy, ở đây, cần phải mở mang những đồng cỏ và trồng trọt ngũ cốc. Đối với những thảo nguyên ở phía Bắc Hắc Hải thì cũng thế. Lúc đầu người ta sản xuất ngũ cốc cho gia súc, nhưng không bao lâu ngũ cốc cũng đã trở thành thức ăn cho người. Những đất trồng trọt vẫn còn là tài sản của bộ lạc và lúc đầu được giao cho thị tộc sử dụng, rồi về sau thị tộc lại giao cho các cộng đồng gia đình và, cuối cùng^{1*}, giao cho những cá nhân sử dụng; những người này có thể có những quyền sở hữu nào đó về đất đai ấy, nhưng chỉ thế thôi.

Trong những thành tựu công nghiệp của giai đoạn này, có hai thành tựu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng: thành tựu thứ nhất là khung dệt, thành tựu thứ hai là nấu quặng và chế tạo đồ kim khí. Đồng và thiếc, cũng như đồng đen do đồng và thiếc hợp thành, đều là những kim loại quan trọng nhất; đồng đen được dùng để chế tạo những công cụ và vũ khí công hiệu, nhưng không thể lẩn át hẳn được công cụ bằng đá; điều đó chỉ có sắt mới có thể làm nổi, nhưng người ta còn chưa biết khai thác sắt. Người ta bắt đầu dùng vàng và bạc để trang trí và trang sức, vàng bạc lúc này có lẽ đã có giá trị lớn hơn đồng và đồng đen.

Sản xuất tăng lên trong tất cả các ngành - chăn nuôi gia súc, nông nghiệp, thủ công nghiệp gia đình - làm cho sức lao động của con người có khả năng sản xuất được nhiều sản phẩm hơn số sản phẩm cần thiết cho sự duy trì sức lao động của họ, đồng thời cũng làm tăng thêm số lượng lao động hàng ngày của mỗi

1* Những chữ “cho các cộng đồng gia đình và, cuối cùng,” là do Ăng-ghe-nhêm thêm vào trong lần xuất bản năm 1891.

thành viên của thị tộc, của cộng đồng gia đình hoặc của gia đình cá thể. Do đó để ra nhu cầu phải thu hút những sức lao động mới. Chiến tranh cung cấp những sức lao động mới đó: các tù binh bắt được trong chiến tranh bị biến thành nô lệ. Trong những điều kiện lịch sử lúc đó, sự phân công xã hội lớn đầu tiên, do tăng năng suất lao động, tức là tăng của cải và do mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất, nhất định phải đưa đến chế độ nô lệ. Từ sự phân công xã hội lớn lần đầu tiên, đã nảy sinh ra sự phân chia lớn đầu tiên trong xã hội thành hai giai cấp: chủ nô và nô lệ, kẻ bóc lột và người bị bóc lột.

Những đàn súc vật được chuyển từ sở hữu công cộng của bộ lạc hoặc của thị tộc sang sở hữu của những người chủ gia đình cá thể như thế nào và từ bao giờ, điều đó, cho đến nay, chúng ta vẫn chưa biết. Nhưng về căn bản, điều đó nhất định phải xảy ra ở giai đoạn này. Với những đàn súc vật và những của cải mới khác, gia đình lúc đó đã trải qua một cuộc cách mạng. Việc tìm kiếm thức ăn bao giờ cũng là phần việc của đàn ông; chính đàn ông đã sản xuất ra những công cụ cần thiết cho việc kiếm thức ăn và sở hữu những công cụ đó. Những đàn gia súc là những phương tiện mới để sinh sống lúc bấy giờ, công việc của người đàn ông, ban đầu, là thuần dưỡng súc vật, về sau thì chăm nom súc vật. Cho nên gia súc là sở hữu của đàn ông, giống như hàng hoá và nô lệ mà người ta dùng gia súc để đổi lấy cũng là sở hữu của đàn ông. Toàn bộ số thừa ra mà sản xuất bây giờ đem lại, là thuộc về đàn ông; đàn bà cũng được tham gia tiêu dùng nhưng không có phần trong tài sản đó. “Người đàn ông thời mông muội”, vừa là chiến sĩ vừa là người đi săn, vui lòng giữ địa vị thứ yếu trong nhà, sau người đàn bà; người chăn nuôi có “tính nết nhu mì hơn” thì lại cựa mình có của mà tiến lên hàng thứ nhất và hạ người đàn bà xuống hàng thứ hai. Và người đàn bà đã không thể oán trách được. Sự phân công trong gia đình đã quy định việc phân chia tài sản giữa đàn ông và đàn bà; sự phân công đó vẫn như cũ, nhưng bây giờ nó lại làm đảo lộn hoàn toàn

những quan hệ gia đình trước đây, chỉ vì sự phân công ở ngoài gia đình đã thay đổi. Nguyên nhân trước đây đã đảm bảo cho người đàn bà nắm quyền thống trị trong nhà, - đó là việc người đàn bà chỉ làm những công việc gia đình, - cũng nguyên nhân ấy, giờ đây, lại làm cho sự thống trị của người đàn ông ở trong nhà trở nên tất yếu; bây giờ, những công việc nội trợ của người đàn bà đã mất hết ý nghĩa của nó so với lao động sản xuất của người đàn ông; lao động của người đàn ông là tất cả, công việc của người đàn bà chỉ là một sự đóng góp không đáng kể. Ngay ở đây, người ta cũng đã thấy rằng sự giải phóng người phụ nữ, địa vị bình đẳng của người phụ nữ với nam giới, là không thể có được và mãi mãi sẽ không thể có được, chừng nào mà phụ nữ vẫn còn bị gạt ra ngoài lao động xã hội có tính chất sản xuất và còn phải khuôn mình trong lao động tư nhân của gia đình. Chỉ có thể giải phóng được người phụ nữ khi người phụ nữ có thể tham gia sản xuất trên một quy mô xã hội rộng lớn và chỉ phải làm công việc trong nhà rất ít. Nhưng chỉ với nền đại công nghiệp hiện đại, là nền công nghiệp không những thu nhận lao động của phụ nữ trên quy mô lớn, mà còn trực tiếp đòi hỏi phải có lao động phụ nữ và ngày càng có xu hướng hoà tan lao động tư nhân của gia đình trong nền sản xuất công cộng, thì mới có thể thực hiện điều nói trên.

Quyền thống trị thực tế của người đàn ông trong gia đình được xác lập thì những chướng ngại cuối cùng ngăn cản quyền lực tuyệt đối của người đàn ông bị sụp đổ. Quyền lực tuyệt đối ấy đã được xác nhận và tồn tại vĩnh viễn do sự sụp đổ của chế độ mẫu quyền, sự thiết lập chế độ phụ quyền, bước quá độ dần dần từ hôn nhân cặp đôi sang chế độ một vợ một chồng. Nhưng điều đó cũng tạo ra một sự rạn nứt trong chế độ thị tộc cổ xưa: gia đình cá thể đã trở thành một lực lượng và đang đe dọa thị tộc.

Tiến thêm một bước nữa là chúng ta đã sang giai đoạn cao của thời đại dã man, thời đại trong đó tất cả các dân văn minh đều trải qua thời kỳ anh hùng của họ: thời đại của cây kiếm sắt,

đồng thời cũng là thời đại của cái cày và cái rìu sắt. Sắt đã bắt đầu phục vụ loài người, đó là thứ nguyên liệu cuối cùng, - cho đến khi khoai tây xuất hiện, - và cũng là thứ nguyên liệu quan trọng nhất trong tất cả các nguyên liệu đã đóng một vai trò cách mạng trong lịch sử. Sắt cho phép người ta có thể trồng trọt những diện tích rộng lớn hơn, có thể khai hoang những miền rừng rú rộng lớn hơn; sắt mang lại cho người thợ thủ công một công cụ cứng và sắc mà không một loại đá nào hay một kim loại quen thuộc nào hồi bấy giờ có thể đương đầu với nó được. Tất cả những điều đó không phải ngay một lúc mà có được; thứ sắt đầu tiên thường lại mềm hơn cả đồng đen. Vì vậy, vũ khí bằng đá chỉ biến mất một cách chậm chạp mà thôi; không những trong “Bài ca về Hin-dơ-bran-dơ”, mà cả trong trận Ha-xting năm 1066, những chiếc rìu bằng đá vẫn còn tham chiến¹⁷⁸. Nhưng từ nay trở đi, bước tiến bộ là không gì ngăn cản nổi, nó ít bị gián đoạn hơn và nhanh chóng hơn. Thành thị, - có những nhà bằng gạch hoặc bằng đá được bao bọc chung quanh bởi những bức tường đá, với những vòm gác, những lỗ châu mai xây bằng đá, đã trở thành trung tâm của bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc, - đã đánh dấu bước tiến to lớn trong nghệ thuật kiến trúc, nhưng đồng thời điều đó cũng nói lên mối nguy cơ ngày càng tăng và nhu cầu phòng vệ ngày càng tăng. Cửa cải tăng lên nhanh chóng, nhưng với tư cách là của cải của cá nhân; nghề dệt, nghề chế tạo đồ kim khí và những nghề thủ công khác ngày càng tách khỏi nhau, đã làm cho sản phẩm của chúng ngày càng có nhiều loại và ngày càng thêm hoàn hảo về mặt nghệ thuật; bây giờ, ngoài ngũ cốc, các loại đỗ và hoa quả ra, nông nghiệp còn cung cấp cả dầu thực vật và rượu vang mà người ta đã học được cách làm. Một hoạt động nhiều mặt như thế không thể chỉ do một cá nhân tiến hành được nữa, sự phân công lớn lần thứ hai đã diễn ra: thủ công nghiệp đã tách khỏi nông nghiệp. Sự tăng trưởng không ngừng của sản xuất - và cùng với nó là sự tăng trưởng không ngừng của năng suất lao động - đã nâng cao giá trị sức lao động

của con người; ở giai đoạn trước, chế độ nô lệ mới ra đời và đang còn có tính chất lẻ tẻ thì nay đã trở thành bộ phận cấu thành trọng yếu của hệ thống xã hội; nô lệ không còn là kẻ phụ giúp đơn thuần nữa; họ đã bị đẩy đi làm việc ở ngoài đồng ruộng và trong xưởng thợ, thành từng đoàn mấy chục người một. Vì nền sản xuất bị tách ra thành hai ngành chính, nông nghiệp và thủ công nghiệp, nên đã ra đời nền sản xuất trực tiếp nhằm trao đổi, - đó là nền sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá xuất hiện thì đồng thời thương nghiệp cũng xuất hiện, không những trong nội bộ và ở biên giới của bộ lạc, mà cả với những nước ở hải ngoại nữa. Tuy nhiên, tất cả tình hình đó vẫn còn ở hình thái chưa phát triển; những kim loại quý bắt đầu trở thành thứ hàng hoá - tiền tệ phổ biến và chiếm ưu thế, nhưng người ta chưa đem đúc thành tiền, mà chỉ đem trao đổi theo trọng lượng.

Sự phân biệt giữa kẻ giàu và người nghèo đã xuất hiện bên cạnh sự phân biệt giữa người tự do và người nô lệ: cùng với sự phân công mới là sự phân chia mới xã hội thành các giai cấp. Sự chênh lệch về tài sản giữa những người chủ gia đình riêng rẽ đã phá vỡ cộng đồng gia đình cộng sản cũ, ở bất cứ đâu mà nó còn được duy trì cho đến bây giờ; đồng thời việc canh tác chung ruộng đất bằng những phương tiện của cộng đồng cũng tiêu tan. Những đất đai có thể trồng trọt được đều được đem cấp phát cho các gia đình sử dụng; lúc đầu còn tạm cấp, về sau thì cấp hẳn; việc chuyển sang chế độ tư hữu hoàn toàn được thực hiện dần dần và song song với việc chuyển từ hôn nhân cặp đôi sang chế độ một vợ một chồng. Gia đình cá thể bắt đầu trở thành đơn vị kinh tế của xã hội.

Dân cư ngày càng đông đúc thêm buộc người ta phải đoàn kết với nhau một cách mật thiết hơn ở bên trong cũng như ở bên ngoài. Ở khắp mọi nơi, liên minh của những bộ lạc cùng dòng họ trở thành một điều cần thiết; không bao lâu thì sự hợp nhất của những bộ lạc đó, và do đó sự hợp nhất những lãnh thổ riêng của các bộ lạc thành một lãnh thổ chung của toàn thể tộc

người cũng trở thành một điều cần thiết. Thủ lĩnh quân sự của tộc người - rex, basileus, thiudans - trở thành một viên chức cần thiết, thường trực. Đại hội nhân dân được thành lập ở những nơi chưa có đại hội đó. Thủ lĩnh quân sự, hội đồng, đại hội nhân dân, đó là những cơ quan của xã hội thị tộc đã phát triển thành một nền dân chủ quân sự. Mang tính chất quân sự là vì chiến tranh và tổ chức để tiến hành chiến tranh đã trở thành những chức năng thường xuyên trong sinh hoạt của nhân dân. Của cải của láng giềng khêu gợi lòng tham lam của những tộc người coi việc thu được của cải là một trong những mục đích quan trọng nhất của cuộc sống. Đó là những người dã man: đối với họ, hình như sự cướp bóc là dễ dàng hơn, và thậm chí còn vinh dự hơn lao động sáng tạo. Chiến tranh, trước kia chỉ được tiến hành để trả thù những vụ xâm lược hoặc để mở rộng một lãnh thổ đã trở nên chật hẹp, thì bây giờ được tiến hành chỉ nhằm mục đích cướp bóc, và đã trở thành một nghề thường xuyên. Không phải bỗng dưng mà người ta lại dựng lên những bức thành đáng ghê sợ xung quanh những thành thị mới được phòng ngự kiên cố: những hào sâu xung quanh thành là cái huyết rọng toác của chế độ thị tộc, và những vọng gác của thành đã vươn tới thời đại văn minh. Ở trong nội bộ xã hội thì cũng vậy. Những cuộc chiến tranh cướp bóc làm tăng thêm quyền lực của thủ lĩnh quân sự tối cao cũng như quyền lực của các thủ lĩnh quân sự dưới quyền người đó; tập quán lựa chọn những người kế thừa các thủ lĩnh đó trong cùng một gia đình thì dần dần trở thành, - đặc biệt là từ lúc có chế độ phụ quyền, - mọi sự kế thừa cha truyền con nối, mà lúc đầu, người ta dung thứ, nhưng về sau người ta đòi hỏi và cuối cùng người ta tiếm đoạt; cơ sở của vương quyền cha truyền con nối và của quý tộc cha truyền con nối đã được xác lập. Như vậy là những cơ quan của tổ chức thị tộc đã dần dần tách khỏi gốc rễ của chúng trong nhân dân, trong thị tộc, bào tộc, bộ lạc; và toàn bộ tổ chức thị tộc chuyển hoá thành cực đối lập với nó: từ chỗ là tổ chức của bộ lạc nhằm giải quyết

một cách tự do những công việc của mình, tổ chức thị tộc đã trở thành một tổ chức để cướp bóc và áp bức láng giềng; và do đó, các cơ quan của nó, lúc đầu là công cụ của ý chí của nhân dân, đã trở thành những cơ quan độc lập nhằm thống trị và áp bức chính ngay nhân dân. Nhưng tình hình đó không bao giờ có thể xảy ra được, nếu thói hám của không chia các thành viên thị tộc thành kẻ giàu và người nghèo, nếu “sự chênh lệch về tài sản trong nội bộ cùng một thị tộc không biến sự thống nhất về quyền lợi thành sự đối kháng giữa các thành viên của thị tộc” (Mác)¹⁷⁹, và nếu sự bành trướng của chế độ nô lệ chưa bắt đầu làm cho người ta quan niệm rằng sống bằng lao động của mình là một hoạt động chỉ xứng với những người nô lệ và nhục nhã hơn là đi cướp bóc.

*

* *

Bây giờ, chúng ta đã đến ngưỡng cửa của thời đại văn minh. Nó mở đầu bằng một bước tiến mới trong sự phân công. Trong giai đoạn thấp nhất, loài người chỉ sản xuất để trực tiếp đáp ứng nhu cầu của bản thân; những sự trao đổi diễn ra hiếm hoi trong những trường hợp lẻ tẻ, khi người ta ngẫu nhiên có sản phẩm thừa. Ở giai đoạn giữa của thời đại dã man, chúng ta nhận thấy rằng ở những dân du mục, gia súc đã là một tài sản cung cấp một cách đều đặn một số sản phẩm thừa nào đó ngoài số tiêu dùng cho bản thân, nếu đàn gia súc đã đông tới một mức nào đó; đồng thời chúng ta cũng thấy có một sự phân công giữa những dân du mục và những bộ lạc chậm tiến không có đàn gia súc, do đó, có hai giai đoạn sản xuất khác nhau cùng song song tồn tại; và cũng do đó có những điều kiện để trao đổi thường xuyên. Giai đoạn cao của thời đại dã man mang lại cho chúng ta một sự phân công mới giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp và do

đó, sự sản xuất trực tiếp ra một bộ phận ngày càng lớn những sản phẩm của lao động để đem trao đổi, và cũng do đó mà sự trao đổi giữa những người sản xuất riêng biệt đã trở thành sự tất yếu sống còn của xã hội. Thời đại văn minh đã củng cố và phát triển tất cả những hình thức phân công đã có trước nó như vậy, đặc biệt bằng cách làm trầm trọng sự đối lập giữa thành thị và nông thôn (vả lại, thành thị có thể thống trị nông thôn về mặt kinh tế, như trong thời cổ; hoặc nông thôn có thể thống trị thành thị, như ở thời trung cổ); và thời đại văn minh còn bổ sung vào đó một sự phân công thứ ba, một sự phân công chỉ đặc trưng cho nó, có một ý nghĩa quyết định: sự phân công này sản sinh ra một giai cấp không còn tham gia sản xuất nữa, mà chỉ làm công việc trao đổi sản phẩm, đó là những thương nhân. Cho đến lúc đó, tất cả những nguyên nhân của sự hình thành ra các giai cấp đều chỉ tuyệt đối gắn liền với sản xuất mà thôi; những nguyên nhân ấy đã dẫn tới chỗ phân chia những người tham gia sản xuất thành những người điều khiển và những người thừa hành, hay phân chia họ thành những người sản xuất đại quy mô hay tiểu quy mô. Ở đây, lần đầu tiên xuất hiện một giai cấp, tuy không tham gia sản xuất một tí nào, nhưng lại chiếm toàn quyền lãnh đạo sản xuất và bắt những người sản xuất phụ thuộc vào mình về mặt kinh tế; nó tự đứng ra làm kẻ trung gian không thể thiếu được giữa hai người sản xuất và bóc lột cả hai. Việc có là làm cho người sản xuất khỏi phải khó nhọc và khỏi phải gặp những rủi ro trong trao đổi, việc có là mở rộng việc bán những sản phẩm của họ đến tận những thị trường xa xôi nhất, và do đó trở thành giai cấp dường như có ích nhất trong dân chúng, một giai cấp những kẻ ký sinh, những kẻ thực sự ăn bám xã hội, đã hình thành, chúng hút lấy phần tinh túy của sản xuất trong nước cũng như của sản xuất nước ngoài, coi đó là tiền công trả cho những sự phục vụ thực ra thì rất nhỏ; chúng đã nhanh chóng thu được những của cải kếp xù và một ảnh

hưởng xã hội tương ứng, và chính vì vậy mà trong thời đại văn minh, chúng được người ta dành cho những vinh dự luôn luôn mới, và một quyền thống trị ngày càng lớn đối với sản xuất, cho đến khi chính chúng, cuối cùng, cũng lại sản sinh ra một sản phẩm riêng của mình - những cuộc khủng hoảng thương nghiệp chu kỳ.

Đúng là ở giai đoạn phát triển mà chúng ta đang nghiên cứu, giai cấp thương nhân trẻ còn hoàn toàn chưa có một ý niệm gì về những công việc vĩ đại mà nó sẽ thực hiện trong tương lai. Nhưng giai cấp đó đã hình thành và tự làm cho mình trở thành cần thiết, thế là đủ. Cùng với giai cấp đó, tiền kim khí, tức tiền đúc, cũng ra đời, và cùng với thứ tiền đó, cũng ra đời một phương tiện thống trị mới của kẻ không sản xuất đối với người sản xuất và đối với sản xuất của người này. Hàng hóa của các hàng hóa đã được phát hiện; nó bí mật chứa đựng trong mình nó tất cả các hàng hoá khác, nó là phương tiện thần kỳ có thể tùy ý tự biến hoá thành mọi vật có tính chất quyền rũ và đáng thèm muốn. Ai có phương tiện đó là chi phối được thế giới sản xuất. Vậy ai là người có cái phương tiện đó trước mọi người? Đó là thương nhân. Nằm trong bàn tay của thương nhân, sự sùng bái đồng tiền được gìn giữ chu đáo. Thương nhân gánh lấy trách nhiệm làm cho mọi người thấy rõ rằng tất cả mọi hàng hoá và tất cả những người sản xuất ra hàng hoá đều phải thành kính phủ phục đến mức nào trong cát bụi khi đứng trước đồng tiền. Bằng thực tiễn anh ta chứng minh rằng tất cả mọi hình thức khác của của cải đều chỉ là một cái bóng đứng trước hiện thân đó của của cải. Sau này, thế lực của đồng tiền chưa bao giờ lại biểu hiện với một sự thô bạo và tàn nhẫn có tính chất nguyên thủy như trong thời kỳ thanh xuân của nó. Sau việc mua hàng hoá để có được tiền thì đến việc cho vay tiền và cùng với việc cho vay tiền, là việc thu lợi tức và hoạt động cho vay nặng lãi. Không có một pháp chế nào của những thời đại sau đó lại đã ném con nợ một cách

tàn nhẫn và không thương xót xuống dưới chân chủ nợ cho vay nặng lãi như pháp chế của A-ten thời cổ và của La Mã thời cổ, - và cả hai pháp chế này đều đã phát sinh một cách tự phát, với tư cách là một thứ luật pháp theo tập quán, tuyệt đối chỉ do tính chất tất yếu kinh tế.

Bên cạnh của cải bằng hàng hoá và nô lệ, bên cạnh của cải bằng tiền, bây giờ cũng còn xuất hiện của cải bằng ruộng đất nữa. Ngày nay quyền sở hữu của những tư nhân về những mảnh ruộng đất do thị tộc hoặc bộ lạc đã chia cho họ lúc ban đầu, đã được củng cố đến mức những mảnh ruộng đất đó đã trở thành tài sản dựa trên quyền cha truyền con nối của họ. Cần biết rằng trong thời gian ngay trước đó, những người ấy đã cố hết sức chính là nhằm tự giải thoát mình khỏi cái quyền mà cộng đồng thị tộc đã có đối với mảnh đất, cái quyền đã trở thành xiềng xích đối với họ. Họ đã gạt bỏ được xiềng xích ấy, nhưng sau đó không lâu, họ cũng bị gạt bỏ khỏi cái quyền sở hữu mới của họ về ruộng đất. Quyền sở hữu tự do và hoàn toàn về ruộng đất không những chỉ có nghĩa là khả năng sở hữu ruộng đất một cách không bị trở ngại hay không bị hạn chế, mà cũng còn có nghĩa là khả năng đem nhượng nó đi. Chừng nào ruộng đất còn là tài sản của thị tộc thì khả năng đó không tồn tại. Nhưng khi người chủ mới của ruộng đất đã vứt bỏ hẳn được những xiềng xích của quyền sở hữu tối cao của thị tộc và bộ lạc thì người ấy cũng cắt đứt luôn cả những sợi dây lâu nay đã ràng buộc người ấy vào ruộng đất một cách không dứt ra được. Điều đó có nghĩa là thế nào, - tiền tệ, tức là cái đã được phát minh ra cùng một lúc với quyền tư hữu ruộng đất, đã giải thích cho anh ta hiểu. Từ nay, ruộng đất có thể trở thành một hàng hoá mà người ta đem bán hay đem cầm cố được. Quyền sở hữu ruộng đất vừa mới được xác lập thì việc cầm cố cũng được phát minh ra ngay lập tức (xem A-ten). Chế độ hê-ta-ia và nạn mại dâm đã bám chặt vào chế độ một vợ một chồng như thế nào thì việc cầm cố từ nay cũng

theo sát gót chế độ sở hữu ruộng đất giống như thế ấy. Anh đã từng muốn có quyền sở hữu ruộng đất, toàn vẹn, tự do và có thể nhượng đi được, - được lắm, anh hãy nhận lấy nó: tu l'as voulu, George Dandin!^{1*}

Như vậy là với sự mở rộng của thương mại, với tiền và nạn cho vay nặng lãi, với quyền sở hữu ruộng đất và chế độ cầm cố, sự tích tụ và tập trung của cải vào trong tay một giai cấp ít người đã diễn ra nhanh chóng, cùng một lúc với sự bần cùng hoá ngày càng tăng của quần chúng và sự tăng thêm của đám đông dân nghèo. Lớp quý tộc giàu có mới, nếu ngay từ đầu, không xuất thân từ lớp quý tộc cũ của thị tộc, thì hoàn toàn đẩy hẳn lớp quý tộc cũ đó xuống hàng thứ yếu (như ở A-ten, ở La Mã, ở người Giéc-manh). Bên cạnh tình trạng những người dân tự do phân chia thành nhiều giai cấp tuỳ theo tài sản của họ như vậy, thì số nô lệ¹⁾, nhất là ở Hy Lạp, lại tăng lên rất đông, lao động cưỡng bách của họ là cơ sở trên đó được xây dựng thượng tầng kiến trúc của toàn xã hội.

Bây giờ, chúng ta hãy xem, trong quá trình của cuộc cách mạng xã hội ấy, chế độ thị tộc sẽ ra sao? Trước những yếu tố mới đã xuất hiện không có sự tham gia của nó, chế độ thị tộc đã tỏ ra bất lực. Điều kiện tiên quyết của sự tồn tại của chế độ thị tộc là ở chỗ các thành viên của một thị tộc hoặc của một bộ lạc phải cùng chung sống trên cùng một lãnh thổ mà chỉ có mình họ cư trú thôi. Tình hình đó đã chấm dứt từ lâu rồi. Đâu đâu, thị tộc và bộ lạc cũng đều hoà lẫn với nhau; đâu đâu người

1) Con số nô lệ ở A-ten, xin xem ở trên tr. 117 [xem tập này, tr. 178-1180 B.T]. Tại Cô-ranh-tơ ở thời kỳ phồn vinh của thành phố, số nô lệ có cả thảy 460 000 người; tại A-gi-na thì có 470 000 người; trong cả hai trường hợp, số nô lệ đều gấp mười lần số công dân tự do.

1* - chính anh đã muốn thế, anh Gioóc Đăng-đen! (Mô-li-e. "Gioóc-Đăng-đen", hồi I, cảnh 9)

nô lệ, người dân được bảo hộ và người từ nơi khác đến, đều sống chung với dân tự do. Cuộc sống định cư mà chỉ mãi đến cuối giai đoạn giữa của thời đại dã man người ta mới có được, thì luôn luôn bị phá vỡ bởi sự biến đổi trong thành phần và sự thay đổi của chỗ ở được chế định bởi hoạt động thương nghiệp, sự thay đổi nghề nghiệp và sự chuyển nhượng quyền sở hữu ruộng đất. Những thành viên của thị tộc không thể hội họp lại để giải quyết những công việc chung của họ nữa; chỉ riêng những việc không quan trọng như các nghi lễ tôn giáo thì vẫn còn được người ta sắp đặt một cách được chăng hay chớ. Bên cạnh những nhu cầu và những lợi ích mà các liên minh thị tộc có sứ mệnh phải bảo vệ và có tư cách để bảo vệ, thì sự đảo lộn của những điều kiện của sản xuất và những biến đổi của cơ cấu xã hội do sự đảo lộn ấy gây nên, đã đẻ ra những nhu cầu mới và những lợi ích mới, không những xa lạ với chế độ thị tộc cũ mà còn đối lập với chế độ đó về mọi phương diện. Lợi ích của những nhóm thủ công nghiệp nảy sinh ra từ sự phân công, những nhu cầu đặc biệt của thành thị đối lập với nông thôn, đều đòi hỏi phải có những cơ quan mới; nhưng mỗi một nhóm đó đều gồm có những thành viên của những thị tộc, bào tộc và bộ lạc hết sức khác nhau, và thậm chí còn gồm cả người nước khác đến nữa; bởi vậy những cơ quan mới đó phải hình thành ở bên ngoài tổ chức thị tộc, ở bên cạnh thị tộc và do đó đối lập với thị tộc. Trong mỗi tổ chức thị tộc, sự xung đột về lợi ích như thế cũng lại bộc lộ ra, sự xung đột đó đạt tới mức độ gay gắt nhất ở những nơi mà người giàu và người nghèo, chủ nợ và con nợ đều nằm trong cùng một thị tộc và cùng một bộ lạc. - Thêm vào đó lại còn cái khối đông đảo dân cư mới, không thuộc vào công xã thị tộc, họ có thể, như ở La Mã, trở thành một lực lượng trong nước, nhưng lại quá đông để có thể dần dần nhập vào các thị tộc và các bộ lạc dựa trên cơ sở cùng huyết tộc. Đứng trước khối đông đảo dân cư mới đó, những cộng đồng thị tộc là những tổ chức khép kín và có đặc quyền; chế độ dân chủ nguyên thủy tự

phát đã biến thành một chế độ quý tộc đáng ghét. - Cuối cùng, tổ chức thị tộc đã sinh ra từ một xã hội không biết đến những sự đối chọi nội tại và nó chỉ thích hợp với một xã hội kiểu ấy mà thôi. Ngoài dư luận công chúng ra, nó không có một phương tiện cưỡng chế nào cả. Nhưng bây giờ, một xã hội mới đã ra đời, một xã hội do toàn bộ những điều kiện kinh tế của sự tồn tại của nó mà phải chia ra thành những người tự do và nô lệ, thành những kẻ giàu có đi bóc lột và những người nghèo khổ bị bóc lột, - một xã hội không những không thể lại điều hoà một lần nữa những mặt đối lập đó, mà còn buộc phải đẩy chúng đi đến chỗ ngày càng gay gắt. Một xã hội như vậy chỉ có thể tồn tại trong cuộc đấu tranh không ngừng và công khai giữa các giai cấp đó với nhau, hoặc là tồn tại dưới sự thống trị của một lực lượng thứ ba, một lực lượng tựa hồ như đứng trên các giai cấp đang đấu tranh với nhau, dập tắt cuộc xung đột công khai giữa các giai cấp ấy và tốt lắm là để cho cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra chỉ trong lĩnh vực kinh tế, dưới một hình thức gọi là hợp pháp. Tổ chức thị tộc đã lỗi thời. Nó đã bị sự phân công và hậu quả của sự phân công ấy - tức là sự phân chia của xã hội thành giai cấp - phá tan. Nó đã bị nhà nước thay thế.

*
* *

Trên đây, chúng ta đã nghiên cứu riêng rẽ ba hình thức chủ yếu trong đó nhà nước đã được dựng lên trên đồng hoang tàn của chế độ thị tộc. A-ten là hình thức thuần túy nhất, cổ điển nhất: ở đây, nhà nước nảy sinh chủ yếu và trực tiếp từ những sự đối lập giai cấp đã phát triển ngay trong nội bộ xã hội thị tộc. Ở La Mã, xã hội thị tộc biến thành một tầng lớp quý tộc biệt lập, giữa một đám bình dân đông đảo sống ngoài xã hội thị tộc đó và chỉ gánh chịu các nghĩa vụ chứ không có quyền lợi; thắng lợi của giới bình dân đã làm nổ tung chế độ thị tộc cũ

và trên đồng hoang tàn của chế độ thị tộc đó, nó dựng lên nhà nước, trong đó giới quý tộc thị tộc và giới bình dân không bao lâu đều sẽ hoàn toàn bị hoà tan. Cuối cùng, ở người Giéc-manh đã chiến thắng Đế chế La Mã, nhà nước nảy sinh trực tiếp từ việc chinh phục những miền đất đai rộng lớn của người khác, mà chế độ thị tộc lại không cung cấp được một phương tiện nào để thống trị những đất đai ấy. Nhưng vì cuộc chinh phục đó không đòi hỏi một cuộc chiến đấu kịch liệt với cư dân vẫn ở đấy từ trước, và cũng không đòi hỏi một sự phân công tiến bộ hơn, vì trình độ phát triển kinh tế của những người bị chinh phục và những kẻ đi chinh phục hầu như xấp xỉ nhau, và vì, do đó, cơ sở kinh tế của xã hội vẫn như trước, cho nên chế độ thị tộc vẫn có thể tiếp tục tồn tại trong nhiều thế kỷ dưới một hình thức đã biến đổi và có tính chất khu vực, trong chế độ mác-cơ và thậm chí trong một thời gian nào đó, nó còn được phục hồi lại dưới một hình thức yếu ớt hơn trong những thị tộc quý tộc và có đặc quyền sau này, và ngay cả trong những thị tộc nông dân, như ở vùng Đì-tơ-mác-sen¹⁾ chẳng hạn.

Vậy, nhà nước quyết không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội. Nó cũng không phải là cái “hiện thực của ý niệm đạo đức”, là “hình ảnh và hiện thực của lý tính” như Hê-ghe-n khẳng định¹⁸¹. Đúng ra, nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định; nó là sự thú nhận rằng xã hội đó bị lúng túng trong một mối mâu thuẫn với bản thân mà không sao giải quyết được, rằng xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hoà mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được. Nhưng muốn cho những mặt đối lập đó, những giai cấp có quyền lợi kinh tế mâu thuẫn nhau đó, không đi đến chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội trong

1) Nhà sử học đầu tiên có một quan niệm ít ra là gần đúng về bản chất của thị tộc, là Ni-bua; đó là do ông biết được những thị tộc ở Đì-tơ-mác-sen¹⁸⁰, đồng thời những sai lầm của ông cũng trực tiếp do đó mà ra.

một cuộc đấu tranh vô ích, thì cần phải có một lực lượng cần thiết, một lực lượng rõ ràng là đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng “trật tự”. Và lực lượng đó, nảy sinh ra từ xã hội, nhưng lại đứng trên xã hội và ngày càng tách rời khỏi xã hội, chính là nhà nước.

So với tổ chức thị tộc trước kia thì đặc trưng thứ nhất của nhà nước là ở chỗ nó phân chia thân dân của nó theo địa vực. Như chúng ta đã biết, những liên minh thị tộc cũ, do quan hệ dòng máu tạo thành và duy trì, đều đã trở nên không thích hợp nữa, phần lớn là vì tiền đề của chúng, tức là các thành viên của chúng phải gắn liền với một địa vực nhất định, thì từ lâu đã không còn nữa. Địa vực vẫn còn đó, nhưng những con người đã trở nên di động. Cho nên, người ta lấy sự phân chia địa vực làm điểm xuất phát và người ta đã để cho những công dân thực hiện những quyền lợi và những nghĩa vụ xã hội của họ tại nơi họ cư trú, không kể họ thuộc thị tộc nào và bộ lạc nào. Cách tổ chức những công dân của nhà nước theo địa vực họ cư trú như thế, là một đặc điểm chung của tất cả các nhà nước. Cho nên chúng ta thấy tổ chức đó hình như là điều tự nhiên; nhưng chúng ta đã thấy rằng cần phải trải qua một cuộc đấu tranh gay go và lâu dài như thế nào thì tổ chức đó mới được xác lập, ở A-ten và ở La Mã, thay cho tổ chức cũ theo thị tộc.

Đặc trưng thứ hai của nhà nước là sự thiết lập một quyền lực công cộng, không còn trực tiếp là dân cư tự tổ chức thành lực lượng vũ trang nữa. Quyền lực công cộng đặc biệt đó là cần thiết, vì từ khi có sự phân chia xã hội thành giai cấp thì không thể có tổ chức vũ trang tự hoạt động của dân cư được nữa. Nô lệ cũng nằm trong dân cư; so với 365 000 nô lệ thì 90 000 công dân A-ten chỉ là một giai cấp có đặc quyền mà thôi. Quân đội nhân dân của chế độ dân chủ A-ten là một quyền lực công cộng của bọn quý tộc, chống lại những nô lệ mà họ bắt phải phục tùng; nhưng để có thể bắt cả những công dân phải phục tùng

một đội cảnh binh trở nên cần thiết, như trên đây đã nói. Quyền lực công cộng đó đều tồn tại trong mỗi nhà nước. Nó không phải chỉ gồm những người được vũ trang mà còn gồm những công cụ vật chất phụ thêm nữa, như nhà tù và đủ các loại cơ quan cưỡng bức mà tổ chức xã hội thị tộc không hề biết đến. Quyền lực đó có thể là rất không đáng kể hay hầu như không thấy được trong những xã hội mà những đối lập giai cấp còn chưa phát triển và trong những vùng hẻo lánh, như người ta đôi khi thấy ở nước Mỹ và ở một số nơi nào đó. Khi những mâu thuẫn giai cấp ở trong nước ngày càng trở nên gay gắt, khi những nước giáp giới nhau ngày càng rộng lớn và đông đúc hơn, thì quyền lực đó cũng ngày càng được tăng cường. Hãy nhìn vào châu Âu ngày nay, nơi mà cuộc đấu tranh giai cấp và cuộc chạy đua xâm lược đã khiến cho quyền lực công cộng đó lớn lên đến mức nó đe dọa nuốt toàn thể xã hội và luôn cả nhà nước nữa.

Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần phải có sự đóng góp của công dân, đó là *thuế má*. Xã hội thị tộc hoàn toàn không biết đến thuế má. Nhưng ngày nay, chúng ta biết thuế má một cách khá đầy đủ. Nên văn minh mà tiến lên thì bản thân thuế má là không đủ nữa; nhà nước phát hành trước những hối phiếu, thực hiện những khoản vay nợ, tức là phát hành *công trái*. Về điểm này nữa, bà già châu Âu có thể kể lại khá nhiều.

Nắm được quyền lực công cộng và quyền thu thuế, bọn quan lại, với tư cách là những cơ quan của xã hội, được đặt *lên trên* xã hội. Lòng tôn kính không ép buộc mà trước kia người ta tự nguyện biểu thị với các cơ quan của xã hội thị tộc, là không đủ đối với bọn quan lại nữa, ngay cả trong trường hợp họ có thể giành được sự tôn kính đó; họ là những đại biểu cho một quyền lực đã trở nên xa lạ với xã hội, nên phải đảm bảo quyền này của họ bằng những đạo luật đặc biệt, những đạo luật khiến cho họ trở thành đặc biệt thần thánh và đặc biệt bất khả xâm phạm. Viên cảnh sát tồi nhất của một nhà nước văn minh vẫn có “quyền uy” hơn tất cả những cơ quan của xã hội thị tộc cộng lại; nhưng

một vương công có thể lực nhất, một chính khách hoặc một viên chỉ huy quân sự lớn nhất của thời đại văn minh vẫn có thể ghen tỵ với vị thủ lĩnh thị tộc nhỏ nhất về sự tôn kính tự nguyện và không thể tranh cãi được mà vị thủ lĩnh ấy được hưởng. Đó là vì vị thủ lĩnh thị tộc nằm ngay trong lòng xã hội, còn những người kia thì bắt buộc phải tìm cách đại biểu cho một cái gì ở bên ngoài và đứng trên xã hội.

Vì nhà nước này nảy sinh ra từ nhu cầu phải kiềm chế những sự đối lập giai cấp; vì nhà nước cũng đồng thời nảy sinh ra giữa cuộc xung đột của các giai cấp ấy, cho nên theo lệ thường, nhà nước là nhà nước của giai cấp có thế lực nhất, của các giai cấp thống trị về mặt kinh tế và nhờ có nhà nước mà cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị và do đó có thêm được những phương tiện mới để đàn áp và bóc lột giai cấp bị áp bức. Chính do vậy mà nhà nước thời cổ trước hết là nhà nước của bọn chủ nô dùng để đàn áp nô lệ, cũng như nhà nước phong kiến là cơ quan của bọn quý tộc dùng để đàn áp nông nô và những nông dân bị phụ thuộc, còn nhà nước đại nghị hiện đại là công cụ của tư bản dùng để bóc lột lao động làm thuê. Tuy nhiên, cũng có trường hợp ngoại lệ là có những thời kỳ trong đó những giai cấp đang đấu tranh lẫn nhau lại gần đạt được một thể bình quân khiến cho chính quyền nhà nước, tựa hồ một kẻ trung gian giữa các bên, lại tạm thời có được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp. Chẳng hạn như chế độ quân chủ chuyên chế ở thế kỷ XVII và XVIII đã giữ thế thăng bằng giữa bọn quý tộc và giai cấp tư sản; như chế độ Bô-na-pác-tơ của Đế chế I và đặc biệt là của Đế chế II ở Pháp, đã đẩy giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản, rồi lại đẩy giai cấp tư sản chống lại giai cấp vô sản. Thành tựu mới nhất về phương diện này, - trong đó kẻ thống trị cũng như những người bị thống trị đều đáng buồn cười, - đó là Đế chế dân tộc Giéc-manh mới thời Bi-xmác: ở đây, người ta đã giữ được một thể quân bình giữa các nhà tư bản và công nhân đang đối lập với nhau, và đều bị mắc lừa như nhau để mang

lại mối lợi lớn nhất cho bọn địa chủ quý tộc hủ lậu Phổ bị suy đồi.

Trong đa số những nhà nước đã từng tồn tại trong lịch sử, những quyền ban cho công dân còn tỷ lệ với tài sản của họ, và điều đó trực tiếp nói lên rằng nhà nước là một tổ chức của giai cấp hữu sản, dùng để bảo vệ giai cấp này chống lại giai cấp không có của. Đó cũng là trường hợp của những giai cấp ở A-ten và ở La Mã mà người ta phân loại theo tài sản. Đó cũng là trường hợp của nhà nước phong kiến thời trung cổ, trong đó ảnh hưởng chính trị nhiều ít là do quy mô chiếm hữu ruộng đất quyết định. Điều đó cũng thể hiện ra trong việc quy định tư cách tuyển cử ở các nhà nước đại nghị hiện đại. Tuy nhiên, việc thừa nhận về mặt chính trị như vậy sự chênh lệch về tài sản thì tuyệt nhiên không phải là điều cần bản. Trái lại, nó chứng tỏ rằng nhà nước đang còn ở vào một trình độ phát triển thấp. Hình thức cao nhất của nhà nước, tức chế độ cộng hoà dân chủ, một hình thức nhà nước đang ngày càng trở thành một tất yếu không thể tránh khỏi trong những điều kiện xã hội ngày nay của chúng ta, một hình thức nhà nước mà chỉ có trong đó cuộc chiến đấu quyết định cuối cùng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản mới có thể được tiến hành đến cùng, - chế độ cộng hòa dân chủ đó không chính thức thừa nhận sự chênh lệch về của cải nữa. Trong chế độ đó, của cải phát huy quyền lực của nó một cách gián tiếp, nhưng lại càng chắc chắn nhiều hơn: một mặt, dưới hình thức trực tiếp mua chuộc những người công chức - nước Mỹ là một thí dụ điển hình về mặt này, - mặt khác, dưới hình thức liên minh giữa chính phủ và sở giao dịch; sự liên minh này càng dễ được thực hiện hơn khi những món nợ của nhà nước càng tăng lên và những công ty cổ phần càng tập trung vào tay mình không phải chỉ có ngành vận tải mà ngay cả ngành sản xuất nữa, và cũng lại lấy sở giao dịch làm trung tâm hoạt động của mình. Ngoài nước Mỹ ra thì nước cộng hoà Pháp hiện đại cũng là một thí dụ nổi bật về mặt

đó và ngay cả nước Thụy Sĩ thuần phong mỹ tục, cũng có đóng góp phần mình trong lĩnh vực này. Nhưng sự liên minh thân ái giữa chính phủ và sở giao dịch hoàn toàn không đòi hỏi phải có chế độ cộng hoà dân chủ, - điều đó, ngoài nước Anh ra, đã được Đế chế Giéc-manh mới chứng minh; ở đây, không thể nói được rằng kẻ nào đã được quyền đầu phiếu phổ thông đề lên cao hơn: Bi-xmác hay Blai-sruê-đơ. Và cuối cùng, giai cấp hữu sản thống trị trực tiếp bằng đầu phiếu phổ thông. Chẳng nào giai cấp bị áp bức, - ở đây là giai cấp vô sản, - chưa trưởng thành đến mức đủ để tự giải phóng mình, thì đa số trong giai cấp họ sẽ còn xem chế độ xã hội hiện hành là chế độ duy nhất có thể có được, và về mặt chính trị, họ sẽ là cái đuôi của giai cấp các nhà tư bản và hình thành cánh cực tả của giai cấp ấy. Nhưng chẳng nào giai cấp vô sản càng trưởng thành để có thể tự giải phóng mình thì họ sẽ tự tổ chức thành một đảng riêng biệt, bầu ra những đại biểu của riêng mình chứ không phải những đại biểu của các nhà tư bản. Vậy thì đầu phiếu phổ thông là cái thước đo sự trưởng thành của giai cấp công nhân. Nó chỉ là như thế, không thể hơn được, và sau này, nó cũng sẽ chỉ là như thế, không thể hơn được trong nhà nước ngày nay; nhưng như vậy cũng đủ rồi. Ngày mà cái nhiệt kế đầu phiếu phổ thông chỉ điểm sôi trong những người công nhân thì, cũng như các nhà tư bản, họ sẽ biết rằng họ phải làm gì.

Như vậy, nhà nước tồn tại không phải là mãi mãi từ ngàn xưa. Đã từng có những xã hội không cần đến nhà nước, không có một khái niệm nào về nhà nước và chính quyền nhà nước cả. Đến một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định, giai đoạn tất nhiên phải gắn liền với sự phân chia xã hội thành giai cấp thì sự phân chia đó làm cho nhà nước trở thành một tất yếu. Bây giờ, chúng ta đang bước nhanh đến gần một giai đoạn phát triển sản xuất, trong đó sự tồn tại của những giai cấp nói trên không những không còn là một sự tất yếu nữa, mà còn trở thành một

trở ngại trực tiếp cho sản xuất. Những giai cấp đó sẽ không tránh khỏi biến mất, cũng như xưa kia, chúng đã không tránh khỏi xuất hiện. Giai cấp tiêu vong thì nhà nước cũng không tránh khỏi tiêu vong theo. Xã hội sẽ tổ chức lại nền sản xuất trên cơ sở liên hợp tự do và bình đẳng giữa những người sản xuất, sẽ đem toàn thể bộ máy nhà nước xếp vào cái vị trí thật sự của nó lúc bấy giờ: vào viện bảo tàng đồ cổ, bên cạnh cái xa kéo sợi và cái rìu bằng đồng.

*
* *

Theo những điều đã trình bày trên đây thì như vậy là thời đại văn minh là giai đoạn phát triển của xã hội trong đó có sự phân công, sự trao đổi - do phân công lao động đẻ ra - giữa những cá nhân, và nền sản xuất hàng hoá liên kết cả hai quá trình đó, đều đạt tới mức toàn thịnh của chúng và tạo ra một cuộc đảo lộn trong toàn bộ xã hội trước đây.

Trong tất cả các giai đoạn phát triển trước đây của xã hội, nền sản xuất, về thực chất, là một nền sản xuất tập thể; việc tiêu dùng cũng vậy, được tổ chức thông qua sự phân phối trực tiếp những sản phẩm trong nội bộ các cộng đồng cộng sản lớn hay nhỏ. Tính chất tập thể đó của nền sản xuất đã được thực hiện trong những khuôn khổ chật hẹp nhất, nhưng đồng thời những người sản xuất lại làm chủ được quá trình sản xuất và sản phẩm của họ. Họ biết rõ điều xảy ra với sản phẩm: họ tiêu dùng sản phẩm đó, nó không rời khỏi tay họ, và chừng nào mà sản xuất còn được tiến hành trên cơ sở đó thì nó không thể vượt ra khỏi sự kiểm soát của những người sản xuất, không thể làm xuất hiện trước mắt họ những lực lượng thần bí, xa lạ, như trường hợp đã xảy ra thường xuyên và không thể tránh khỏi được trong thời đại văn minh.

Nhưng sự phân công đã thâm nhập từ từ vào quá trình sản xuất đó. Nó phá hủy tính chất tập thể của nền sản xuất và của sự chiếm hữu, nó đưa sự chiếm hữu tư nhân lên thành một quy tắc chiếm ưu thế và, do đó, làm nảy sinh ra sự trao đổi giữa những cá nhân đó với nhau, - tình hình ấy diễn ra như thế nào, trên đây chúng ta đã nghiên cứu rồi. Dần dần, nền sản xuất hàng hoá trở thành hình thức thống trị.

Với nền sản xuất hàng hoá, tức là sản xuất ra không phải cho tiêu dùng cá nhân nữa, mà là để trao đổi, thì những sản phẩm nhất thiết phải chuyển từ tay người này sang tay người khác. Khi trao đổi, người sản xuất buôn sản phẩm khỏi tay mình, không còn biết sản phẩm đó sau đây sẽ ra sao. Khi tiền xuất hiện như kẻ trung gian giữa những người sản xuất, và cùng với tiền là thương nhân, thì quá trình trao đổi lại càng trở nên rắc rối hơn, số phận cuối cùng của sản phẩm lại càng trở nên vô định. Thương nhân thì rất đông và không một ai trong bọn họ biết được người khác làm gì. Bây giờ, hàng hóa không những chuyển từ tay người này sang tay người khác, mà còn chuyển từ thị trường này sang thị trường khác; người sản xuất đã mất quyền làm chủ toàn bộ việc sản xuất ra những điều kiện sinh hoạt của bản thân họ, nhưng thương nhân cũng không có được cái quyền ấy. Sản phẩm và sản xuất đều bị phó mặc cho những sự ngẫu nhiên định đoạt.

Nhưng ngẫu nhiên chỉ là một cực của sự phụ thuộc lẫn nhau, mà cực kia của nó là tất yếu. Trong giới tự nhiên - ở đấy tựa hồ như tính ngẫu nhiên cũng ngự trị - thì trong mỗi lĩnh vực riêng biệt, chúng ta đã từ lâu chỉ ra tính tất yếu nội tại và tính quy luật nội tại, chúng tự khẳng định trong tính ngẫu nhiên ấy. Nhưng cái gì có hiệu lực đối với giới tự nhiên thì cũng có hiệu lực đối với xã hội. Một hoạt động xã hội, một loạt những quá trình xã hội mà càng lọt khỏi sự kiểm soát tự giác của con người và càng vượt ra khỏi quyền lực của con người, chúng hình như

càng bị phó mặc cho sự ngẫu nhiên thuần túy, thì những quy luật nội tại vốn có của chúng lại càng tự khẳng định trong cái ngẫu nhiên đó, với một sự tất yếu tự nhiên. Những quy luật tương tự cũng chi phối những sự ngẫu nhiên của nền sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá: những quy luật đó đối lập với người sản xuất riêng lẻ và người trao đổi riêng lẻ như những lực lượng xa lạ mà lúc đầu, người ta thậm chí cũng không nhận thấy, những lực lượng mà bản chất còn phải được nghiên cứu và nhận thức một cách kỹ càng. Những quy luật kinh tế ấy của nền sản xuất hàng hoá biến đổi tùy theo các giai đoạn phát triển khác nhau của hình thức sản xuất ấy; nhưng toàn bộ thời kỳ văn minh nói chung đều được đặt dưới sự thống trị của những quy luật đó. Ngay cả hiện nay nữa, sản phẩm vẫn thống trị người sản xuất; ngay cả ngày nay nữa, toàn bộ nền sản xuất xã hội được điều tiết không phải theo một kế hoạch do tập thể nghĩ ra, mà bởi những quy luật mù quáng, chúng tác động với một sức mạnh của tự nhiên, và ở mức độ cao nhất thì thể hiện ra thành những cơn bão táp của những cuộc khủng hoảng thương mại chu kỳ.

Trên đây, chúng ta đã thấy rằng ở một giai đoạn phát triển tương đối sớm của sản xuất, sức lao động của con người đã có khả năng cung cấp như thế nào một số sản phẩm nhiều hơn số cần thiết cho sinh hoạt của người sản xuất, rằng giai đoạn phát triển đó, về căn bản, cũng là giai đoạn ra đời của sự phân công và trao đổi giữa cá nhân với nhau như thế nào rồi. Và giờ đây, chẳng cần mất nhiều thời gian gì mới phát hiện ra được cái “chân lý” vĩ đại này: con người cũng có thể trở thành một hàng hoá, sức của con người^{1*} là có thể đem trao đổi được và khai thác được, nếu người ta biến con người thành nô lệ. Loài người vừa mới bắt đầu tiến hành trao đổi thì bản thân họ cũng lập tức

1* Trong lần xuất bản năm 1884 thay cho những chữ “sức của con người” là những chữ: “sức lao động của con người”.

bị trao đổi. Chủ động đã biến thành bị động, - dù người ta muốn hay không muốn.

Cùng với chế độ nô lệ là chế độ đã đạt tới trình độ phát triển cao nhất trong thời đại văn minh, thì cũng diễn ra sự phân chia lớn đầu tiên của xã hội thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Sự phân chia đó cứ tiếp tục tồn tại suốt trong thời đại văn minh. Chế độ nô lệ là hình thức bóc lột đầu tiên, mà chỉ riêng thế giới thời cổ mới có; kế tiếp nó là chế độ nông nô trong thời trung cổ, và chế độ lao động làm thuê trong thời hiện đại. Đó là ba hình thức nô dịch lớn đặc trưng cho ba thời kỳ lớn của thời đại văn minh; chế độ nô lệ, lúc đầu thì công khai, và cách đây không lâu thì được ngụy trang, đã luôn luôn đi song song với thời đại văn minh.

Về phương diện kinh tế, trình độ sản xuất hàng hoá, mở đầu thời đại văn minh, được đặc trưng bởi: 1) việc sử dụng tiền kim khí và cùng với nó, là tư bản - tiền tệ, lợi tức và nạn cho vay nặng lãi; 2) sự xuất hiện của thương nhân với tư cách là giai cấp trung gian giữa những người sản xuất; 3) sự xuất hiện của chế độ tư hữu ruộng đất và chế độ cầm cố và 4) sự xuất hiện của lao động nô lệ với tư cách là một hình thức sản xuất chiếm ưu thế. Hình thức gia đình mới tương ứng với thời đại văn minh và xác lập hoàn toàn sự thống trị của mình cùng với thời đại đó, là chế độ một vợ một chồng, là sự thống trị của đàn ông đối với đàn bà, là gia đình cá thể với tư cách là một đơn vị kinh tế của xã hội. Cái lực lượng cổ kết xã hội văn minh là nhà nước, nhà nước này, trong tất cả những thời kỳ diễn hình, vẫn chỉ là nhà nước của giai cấp thống trị, và trong mọi trường hợp, về thực chất, vẫn là bộ máy dùng để đàn áp giai cấp bị áp bức, bị bóc lột. Thời đại văn minh còn có những đặc trưng khác nữa là: một mặt là việc củng cố sự đối lập giữa thành thị và nông thôn, coi đó là cơ sở của toàn bộ sự phân công xã hội; mặt khác,

là việc áp dụng chế độ di chúc, khiến cho người có của có thể chi phối được tài sản của mình ngay cả sau khi đã chết. Ở Aten, thể chế đó, trái ngược hẳn với chế độ thị tộc thời cổ, vẫn chưa được người ta biết đến cho mãi đến tận thời Xô-lông; nó được áp dụng ở La Mã khá sớm, nhưng cụ thể vào lúc nào thì chúng ta không rõ¹⁾; ở người Giéc-manh, thì chính thầy tu đã áp dụng thể chế đó, để cho một người Đức tử tế có thể dễ dàng di chúc lại di sản của mình cho giáo hội.

Dựa trên những nền tảng đó, thời đại văn minh đã làm được những việc mà xã hội thị tộc cũ không tài nào đạt tới ngay cả ở mức độ nhỏ nhất. Nhưng nó đã làm những việc đó bằng cách huy động những động cơ và những dục vọng thấp hèn nhất của con người và bằng cách phát triển những động cơ và những dục vọng ấy, một cách có hại cho tất cả những bản năng khác của con người. Lòng tham lam thấp hèn là động lực của thời đại văn minh từ ngày đầu của thời đại ấy cho đến tận ngày nay; giàu có, giàu có nữa và luôn luôn giàu có thêm, không phải là sự giàu có của xã hội, mà là sự giàu có của cá nhân riêng rẽ nhỏ nhen, - đó là mục tiêu quyết định duy nhất của thời đại văn minh. Nếu như

1) “Hệ thống những quyền đã đạt được” của Lát-xan¹⁸², trong phần thứ hai, chủ yếu xoay quanh luận điểm cho rằng chế độ di chúc ở La Mã cũng xưa như chính ngay La Mã vậy; rằng trong lịch sử La Mã, chưa bao giờ có “một thời kỳ nào mà lại không có chế độ di chúc”; rằng đúng ra thì chế độ di chúc đã sinh ra trước thời đại La Mã, từ sự thờ cúng những người đã chết. Lát-xan, với tư cách là một người chính thống theo phái Hê-ghen cũ, cho rằng những tiêu chuẩn pháp lý La Mã không phải nảy sinh từ các mối quan hệ xã hội của người La Mã, mà là từ “khái niệm tư biện” của ý chí; điều đó đưa ông tới lời khẳng định trên, hoàn toàn mâu thuẫn với lịch sử. Không có gì lấy làm lạ khi ở trong một quyển sách, tác giả, do cũng dựa trên khái niệm tư biện ấy, đã đi đến chỗ kết luận rằng trong chế độ thừa kế của người La Mã, sự chuyển dịch của cải chỉ thuần túy là một công việc thứ yếu thôi. Lát-xan không những chỉ tin vào những ảo tưởng của các nhà luật học La Mã, nhất là của các nhà luật học La Mã thời kỳ sớm hơn, mà ông ta còn đi xa hơn những ảo tưởng ấy.

trong khi theo đuổi mục tiêu đó, trong lòng xã hội đó đã có được sự phát triển ngày càng cao của khoa học, và có sự lập đi lập lại nhiều thời kỳ đua nở huy hoàng nhất của nghệ thuật thì đó chỉ là vì, nếu không có khoa học và nghệ thuật, người ta không thể có được tất cả những thành tựu của thời đại ngày nay trong việc tích lũy của cải.

Vì cơ sở của thời đại văn minh là sự bóc lột của một giai cấp này đối với một giai cấp khác, cho nên toàn bộ sự phát triển của nó diễn ra trong một mối mâu thuẫn thường xuyên. Mỗi bước tiến của sản xuất đồng thời cũng đánh dấu một bước lùi trong tình cảnh của giai cấp bị áp bức, nghĩa là của đại đa số. Cái là phúc lợi đối với những người này lại tất yếu phải là tai họa đối với những người khác, mỗi cuộc giải phóng mới của một giai cấp này đều là sự áp bức mới đối với một giai cấp khác. Việc sử dụng máy móc và những hậu quả ngày nay ai cũng biết, là một bằng chứng nổi bật nhất về tình hình nói trên. Và như chúng ta đã thấy, nếu những người dã man vị tất có thể phân biệt được rõ quyền lợi với nghĩa vụ, thì thời đại văn minh lại chỉ rõ ngay cả cho những người ngu ngốc nhất thấy sự khác nhau và sự đối lập giữa quyền lợi và nghĩa vụ, khi nó trao hầu hết các quyền lợi cho một giai cấp này, và trái lại, trút hầu hết các nghĩa vụ lên đầu giai cấp kia.

Nhưng không được để tình hình như thế. Cái gì là tốt đối với giai cấp thống trị, thì cũng phải là tốt đối với toàn thể xã hội, và giai cấp thống trị coi mình đồng nghĩa với toàn thể xã hội. Bởi vậy, thời đại văn minh mà càng tiến lên thì nó càng buộc phải khoác cái áo bác ái lên trên những tai họa mà tất nhiên nó phải gây ra, buộc phải tô son điểm phấn cho những tai họa ấy, hoặc phải phủ nhận một cách giả dối những tai họa ấy - tóm lại, nó buộc phải áp dụng một sự giả dối được mọi người thừa nhận, một sự giả dối chưa từng thấy trong những hình thức xã hội trước đây, cũng như ngay cả trong những giai đoạn đầu của

thời đại văn minh, sự giả dối mà cái đỉnh cao nhất là lời khẳng định này: giai cấp bóc lột tiến hành bóc lột giai cấp bị áp bức cũng hoàn toàn chỉ vì lợi ích của chính giai cấp bị bóc lột; và nếu giai cấp bị bóc lột không hiểu điều đó, mà thậm chí còn đi đến chỗ nổi dậy chống lại thì đó là điều vong ân bội nghĩa xấu xa nhất đối với những ân nhân của mình, tức là những kẻ bóc lột mình¹⁾.

Và bây giờ, để kết luận, xin trích ra đây một đoạn xét đoán của Moóc-gan về thời đại văn minh:

“Từ khi thời đại văn minh ra đời, của cải tăng lên rất nhiều, hình thức của của cải là muôn vẻ, việc sử dụng của cải thì rất rộng rãi và sự quản lý của cải, vì lợi ích của những kẻ sở hữu, thì rất khéo léo, đến mức là của cải đó đã trở thành một lực lượng không sao khống chế nổi, đối lập với nhân dân. Trí tuệ của loài người hoang mang và bối rối trước vật sáng tạo của chính mình. Nhưng tuy vậy, cũng sẽ đến ngày mà lý trí của loài người sẽ đủ mạnh để chi phối của cải, mà lý trí của loài người sẽ quy định quan hệ giữa nhà nước và tài sản mà nó bảo hộ, cũng như sẽ quy định những giới hạn cho các quyền của những người sở hữu. Lợi ích của xã hội phải tuyệt đối cao hơn lợi ích cá nhân, và cần phải tạo ra những mối quan hệ công bằng và hài hoà giữa hai lợi ích đó. Song, nếu như sự tiến bộ vẫn là quy luật của tương lai, cũng như nó đã từng là quy luật của quá khứ thì việc chỉ đơn thuần tìm kiếm của cải không phải là mục đích cuối cùng của nhân loại. Quãng thời gian đã trôi qua từ buổi xuất hiện thời đại văn minh đến nay, chỉ là một phần rất ngắn so với quãng đời

1) Lúc đầu tôi có ý định dẫn ra sự phê phán xuất sắc về thời đại văn minh, nằm rải rác trong những tác phẩm của Sác-lơ Phu-ri-ê, bên cạnh sự phê phán của Moóc-gan và của tôi. Tiếc thay, tôi không có thời gian để làm việc đó. Tôi chỉ xin chỉ ra rằng ngay trong các tác phẩm của mình, Phu-ri-ê đã coi chế độ một vợ một chồng và chế độ sở hữu ruộng đất là những đặc trưng chủ yếu của thời đại văn minh, và gọi thời đại văn minh là một cuộc chiến tranh của người giàu chống lại người nghèo. Chúng ta cũng còn thấy Phu-ri-ê có quan điểm sâu sắc cho rằng trong tất cả những xã hội không hoàn thiện, bị xâu xé bởi các mâu thuẫn, thì những gia đình cá thể (les familles incohérentes) đều là những đơn vị kinh tế.

đã qua của nhân loại, chỉ là một phần rất ngắn so với thời gian mà loài người sẽ phải sống trong tương lai. Sự diệt vong của xã hội đang đứng sừng sững trước mặt chúng ta một cách đe dọa như là sự kết thúc của một quá trình lịch sử mà của cải là mục đích cuối cùng và duy nhất, vì một quá trình phát triển như vậy đang chứa đựng những yếu tố làm cho chính nó bị tiêu diệt. Dân chủ trong công việc quản lý, hữu ái trong xã hội, bình đẳng về quyền lợi, giáo dục phổ thông, tất cả những thứ đó sẽ thần thánh hoá giai đoạn cao sắp tới của xã hội, mà kinh nghiệm, lý trí và khoa học đang không ngừng vươn tới. *Đó sẽ là một sự hồi sinh - nhưng dưới một hình thức cao hơn - của tự do, bình đẳng và hữu ái của những thị tộc thời cổ*” (Moóc-gan, “Xã hội cổ đại”, tr. 552)¹⁸³.

NHỮNG CUỘC TRANH LUẬN CỦA HỘI NGHỊ DÂN BIỂU KHÓA 6 CỦA TỈNH RANH

(BÀI THỨ BA⁽¹⁾)

NHỮNG CUỘC TRANH LUẬN VỀ LUẬT CẤM TRỘM CỬI RỪNG⁵⁸

Trong những bài trước, chúng tôi đã mô tả hai buổi trình diễn lớn trên sân khấu của hội nghị dân biểu: cuộc tranh cãi về vấn đề tự do báo chí mà hội nghị dân biểu đã rơi vào, và tình trạng thiếu tự do mà nó đã rơi vào trong vấn đề tranh cãi. Giờ đây màn kịch được chuyển sang một miếng đất vững chắc. Trước khi chuyển sang vấn đề thật sự của trần tục với tất cả tầm quan trọng sống còn của nó, vấn đề chia nhỏ sở hữu ruộng đất, chúng tôi xin cung cấp cho độc giả một vài bức tranh sinh hoạt trong đó phản ánh một cách nhiều vẻ cái tinh thần, và thậm chí chúng tôi sẽ nói là bản tính thật sự của hội nghị dân biểu.

Thực ra, luật về việc trộm củi rừng, cũng như luật về những việc vi phạm thể lệ về săn bắn, về rừng rú và về đồng cỏ chăn nuôi, rất đáng được xem xét không chỉ vì có quan hệ với hội nghị dân biểu; tự bản thân nó luật này cũng đáng được xem xét như vậy. Nhưng chúng tôi không có được bản dự luật tương ứng. Tài liệu của chúng tôi giới hạn trong một số điểm bổ sung các đạo luật, do hội nghị dân biểu và tiểu ban của hội nghị chỉ mới nêu lên một phần, và cũng chỉ mới biểu hiện ra dưới dạng những số

1) Tiếc thay, chúng tôi đã không thể trình bày với bạn đọc bài *thứ hai*⁵⁷. *Ban biên tập báo "Rheinische Zeitung"*.

hiệu của các điều khoản. Bản thân những cuộc bàn cãi của hội nghị dân biểu đã được trình bày một cách nghèo nàn, rời rạc và bí hiểm, đến nỗi bản trình bày giống như là một sự thần bí hóa. Nếu như phán đoán trên cơ sở những mẫu hiện có, thì hình như bằng sự im lặng thụ động này, hội nghị dân biểu muốn nêu cho tỉnh chúng ta một tấm gương về sự tôn kính.

Một sự kiện đặc trưng cho những cuộc bàn cãi đó đập ngay vào mắt chúng ta. Hội nghị dân biểu xuất hiện bên cạnh người lập pháp của nhà nước với tư cách là *người lập pháp bổ sung*. Theo dõi trên thí dụ cụ thể những khả năng lập pháp của hội nghị thì hết sức bổ ích. Vì vậy, độc giả hãy khoan thứ cho chúng tôi, nếu chúng tôi đòi hỏi độc giả phải chịu đựng và kiên nhẫn - hai đức tính luôn luôn cần phải có khi nghiên cứu cái chủ đề rất buồn tẻ của chúng tôi. Khi trình bày những điều bàn cãi của hội nghị dân biểu về luật cấm trộm củi, đồng thời chúng tôi cũng trình bày *những điều bàn cãi của hội nghị dân biểu về sự mệnh lập pháp của nó*.

Ngay từ đầu cuộc bàn cãi, một đại biểu của các thành phố phản đối cách nêu *nhân đề* của đạo luật, mở rộng phạm trù "*trộm*" tới sự vi phạm thông thường thể lệ về rừng.

Đại biểu của tầng lớp quý tộc trả lời vấn đề đó như sau:

"Chính vì việc lấy cắp củi không được coi là tội trộm, cho nên nó thường xảy ra luôn như vậy".

Theo loại suy, thì nhà lập pháp đó hẳn phải kết luận: chính vì việc bạt tai không được coi là việc giết người, cho nên việc bạt tai mới trở thành hiện tượng thường xảy ra như vậy. Vì thế, cần thiết phải quyết định rằng bạt tai là giết người.

Một đại biểu khác của tầng lớp quý tộc cho rằng

"tránh từ "*trộm*" còn nguy hại hơn, bởi vì người nào biết được cuộc tranh luận về từ này, thì họ dễ có thể nghĩ rằng, hình như hội nghị dân biểu cũng không coi việc lấy cắp củi là tội trộm".

Hội nghị dân biểu phải quyết định xem nó có coi việc vi phạm thể lệ về rừng là tội trộm không. Nếu như hội nghị dân biểu không tuyên bố việc vi phạm thể lệ về rừng là tội phạm, thì người ta sẽ có thể nghĩ rằng hội nghị dân biểu thật sự không coi việc vi phạm như vậy là tội trộm. Như vậy, tốt hơn cả là không nên đụng tới vấn đề hắc búa và tranh cãi đó. Đây là lối nói uyển ngữ; mà uyển ngữ thì nên tránh. Người chủ rừng khóa miệng nhà lập pháp, bởi vì tai vách mạch rừng.

Cũng vị đại biểu đó còn đi xa hơn nữa. Ông ta coi toàn bộ sự phân tích về chữ “trộm” là “công việc *sửa văn* không cần thiết đối với phiên họp toàn thể”.

Sau khi nghe những chứng cứ rõ ràng như vậy, hội nghị đã biểu quyết nhan đề của đạo luật.

Theo quan điểm vừa mới trình bày - quan điểm coi việc biến người công dân thành tên trộm là một sự sơ suất giản đơn về mặt biên tập và bác bỏ mọi ý kiến phản đối, coi đó là cái tật sính tu từ ngữ pháp, - theo quan điểm đó thì rõ ràng là ngay cả việc *lấy cắp củi khô* hoặc việc chặt cành cây khô cũng bị quy vào khái niệm trộm và cũng bị trừng phạt như tội chặt cây rừng.

Thực ra, vị đại biểu các thành phố nói trên nhận xét:

“Vì rằng sự trừng phạt có thể lên tới tù giam trong một khoảng thời gian dài, cho nên sự nghiêm khắc đó sẽ đẩy vào con đường phạm tội những người nói chung còn chưa rời bỏ con đường lương thiện. Tình hình đó sẽ xảy ra, dầu chỉ là vì lý do: ở trong tù họ sẽ chung chạ với bọn trộm cắp chuyên nghiệp, vì vậy, ông ta cho rằng thu nhặt hoặc lấy cắp củi khô chỉ phải chịu xử phạt vì cảnh thông thường thôi”.

Nhưng một vị đại biểu khác của thành phố nêu ra một ý kiến sâu sắc phản đối lại ông ta, rằng

“tại rừng rú vùng ông ta, thường thì ban đầu người ta chỉ chém vào cây non, rồi sau đó, khi những cây non này do vậy mà chết đi, người ta coi chúng như là củi khô”.

Hy sinh quyền của con người vì quyền của cây non như vậy, thì không còn cách gì tinh vi hơn và đồng thời cũng giản đơn

hơn. Nếu như đoạn này của đạo luật được thông qua thì nhiều người không có những xu hướng tội lỗi, sẽ không tránh khỏi bị chặt đứt từ cây đạo đức sống, và sẽ bị ném như một cành cây khô vào địa ngục của sự phạm tội, của sự nhục nhã và của sự nghèo khổ. Nếu như hội nghị dân biểu bác bỏ đoạn này, thì có thể xảy ra tình hình là một vài cây con sẽ bị làm hại. Chắc chẳng cần phải nói thêm rằng, những thần tượng gỗ thì chiến thắng, còn con người thì biến thành vật hy sinh!

Bộ luật hình⁵⁹ chỉ quy việc lấy cắp những cây bị dẫn và tự ý chặt cây rừng là tội trộm gỗ. Trong bộ luật đó, - hội nghị dân biểu của chúng ta không tin điều này, - có nói:

“Nếu kẻ nào ban ngày hái quả để ăn và gây thiệt hại nhỏ bằng cách mang chúng đi, thì tùy theo địa vị của họ và tình hình sự việc, kẻ đó sẽ bị xử phạt theo luật dân sự” (do đó, không phải là theo luật hình sự).

Chúng ta phải bênh vực bộ luật bình của thế kỷ XVI, không để cho hội nghị dân biểu tỉnh Ranh của thế kỷ XIX chê trách nó nhân đạo quá mức, và chúng ta đang làm việc đó.

Một việc là thu nhặt củi khô, một việc là trộm gỗ dưới những hình thức phức tạp nhất? Trong cả hai trường hợp đều có một dấu hiệu chung: chiếm gỗ của người khác. Thành thử cả hai trường hợp đều là trộm. Cái lô-gích nhìn xa trông rộng của các nhà lập pháp của chúng ta dẫn tới kết luận đó.

Vì vậy, công việc đầu tiên của chúng ta là chỉ rõ sự *khác biệt* giữa hai hành động, và nếu như phải thừa nhận rằng chúng khác nhau về bản thân thực chất sự việc, thì lẽ nào có thể khẳng định rằng, theo quan điểm luật pháp, cần phải coi chúng là giống nhau.

Muốn chiếm hữu một cây đang mọc thì cần phải dùng bạo lực tách nó khỏi mối liên hệ hữu cơ của nó. Hành vi này là một sự xâm phạm rõ rệt đối với cây, và do đó cũng trở thành một sự xâm phạm rõ rệt đối với người sở hữu cây.

Tiếp nữa, nếu như người ta lấy cắp cây gỗ đã dẫn rồi của một người thứ ba thì, trong trường hợp này, cây gỗ đã dẫn là sản phẩm

của hoạt động của người sở hữu nó. Cây gỗ đã dẫn là cây gỗ đã được gia công rồi. Mối liên hệ tự nhiên với tài sản đã nhường chỗ của mình cho mối liên hệ nhân tạo. Cho nên, kẻ nào lấy cắp gỗ đã dẫn thì kẻ đó lấy cắp tài sản.

Trong việc kiểm củi thì ngược lại, không có cái gì bị tách ra khỏi tài sản. Chỉ cái gì trên thực tế đã tách khỏi tài sản thì ở đây mới tách ra khỏi nó mà thôi. Người chặt cây rừng tự ý ra bản án đối với tài sản. Còn người nhặt củi thì chỉ chấp hành cái bản án toát ra từ bản tính của tài sản, vì rằng người sở hữu cây gỗ chỉ chiếm hữu bản thân cây gỗ, còn củi thì không còn chiếm hữu những cành đã rơi xuống khỏi cây.

Do đó, nhặt củi và trộm gỗ là hai sự việc khác nhau về bản chất. Đối tượng khác nhau, hành động hướng vào những đối tượng đó cũng khác nhau không kém, do đó ý đồ cũng phải khác nhau, bởi vì chúng ta có thể dùng tiêu chuẩn khách quan nào để dò ý định, ngoài nội dung của hành động và hình thức của nó? Còn các vị, bất chấp cả sự khác nhau căn bản nói trên, các vị gọi hai hành động đó là trộm và trừng phạt cả hai như là trừng phạt tội trộm. Các vị trừng phạt việc nhặt củi thậm chí còn nghiêm khắc hơn là việc trộm gỗ, bởi vì các vị tuyên bố nhặt củi là ăn trộm, - một sự trừng phạt mà rõ ràng các vị không áp dụng đối với những kẻ trộm gỗ. Trong trường hợp này, lẽ ra các vị phải tuyên bố trộm gỗ là ám sát cây cối và phải trừng phạt việc trộm gỗ như là trừng phạt việc ám sát. Luật pháp cũng không được thoát khỏi cái nghĩa vụ chung cho tất cả mọi người là nói lên sự thật. Luật pháp phải làm như thế gấp đôi, bởi vì nó là kẻ thể hiện một cách phổ biến và thật sự bản chất pháp lý của sự vật. Vì vậy bản chất pháp lý của sự vật không thể thích ứng với luật; ngược lại, luật phải thích ứng với bản chất pháp lý của sự vật. Nhưng nếu luật gọi là tội trộm cái hành vi chưa chắc đã có thể gọi là vi phạm thể lệ về rừng, thì luật *nói dối*, và người nghèo trở thành vật hy sinh cho sự nói dối được hợp pháp hóa.

Mông-te-xki-ơ viết: “Có hai loại hiện tượng hư hỏng: một là nhân dân hoàn toàn không chấp hành luật pháp, hai là bản thân luật pháp làm hư hỏng nhân dân; tệ xấu nói sau không có cách gì chữa được, bởi vì nó nằm ngay trong thuốc”⁶⁰.

Các vị không thể nào buộc được chúng tôi tin có sự phạm tội ở nơi không có sự phạm tội, - các vị chỉ có thể biến bản thân sự phạm tội thành một hành vi pháp lý mà thôi. Các vị đã xóa nhòa ranh giới, nhưng các vị sẽ nhầm nếu như các vị nghĩ rằng điều đó chỉ đem lại lợi ích cho các vị. Nhân dân nhìn thấy sự trừng phạt, nhưng không nhìn thấy sự phạm tội, và chính vì nhân dân nhìn thấy sự trừng phạt ở nơi không có sự phạm tội, cho nên nhân dân cũng không còn nhìn thấy sự phạm tội ở nơi có sự trừng phạt nữa. Vận dụng phạm trù trộm ở chỗ không nên vận dụng nó, các vị tô son vẽ phấn cho tội trộm trong những trường hợp cần phải vận dụng phạm trù ấy.

Và cái quan điểm thô bạo chỉ xác định có tính quy định chung trong những hành động khác nhau và hoàn toàn gạt bỏ sự khác biệt giữa những hành động đó, - cái quan điểm như vậy lẽ nào tự nó không thủ tiêu nó sao? Nếu như mọi sự xâm phạm tài sản, không phân biệt, không cần có định nghĩa cụ thể hơn, đều là trộm cả thì như vậy, bất kỳ tài sản riêng nào cũng đều là của trộm cả sao? Lẽ nào khi chiếm hữu tài sản riêng của tôi, tôi lại không loại trừ bất kỳ người nào khác ra khỏi sự chiếm hữu tài sản đó? Lẽ nào bằng cách đó tôi lại không vi phạm quyền sở hữu của người ấy? Nếu các vị phủ nhận sự khác nhau giữa những hình thức khác nhau về căn bản, của những tội cùng một loại như nhau, thì các vị cũng phủ nhận cả bản thân việc phạm tội với tính cách là một *cái gì khác biệt với pháp luật*, các vị thủ tiêu cả bản thân pháp luật, bởi vì mỗi việc phạm tội đều có một mặt chung nào đó với bản thân pháp luật. Cả lịch sử lẫn lý trí đều xác nhận như nhau cái sự thật là: sự tàn nhẫn, không đếm xỉa tới bất kỳ sự khác biệt nào, làm cho sự trừng phạt trở nên hoàn toàn vô hiệu, bởi vì sự tàn nhẫn thủ tiêu sự trừng phạt với tư cách là kết quả của pháp luật.

Nhưng, chúng ta tranh cãi về vấn đề gì. Quả thực, hội nghị dân biểu bác bỏ mọi sự khác biệt giữa việc chặt củi, việc vi phạm thể lệ về rừng và việc trộm gỗ. Hội nghị vứt bỏ sự khác biệt giữa ba hành vi ấy, không coi sự khác biệt ấy là một cái gì quy định tính chất của hành động, khi nói tới *lợi ích của kẻ vi phạm thể lệ rừng*. Nhưng một khi bàn tới *lợi ích của chủ rừng*, thì hội nghị dân biểu lại thừa nhận sự khác biệt đó.

Ví dụ, tiểu ban đề nghị *bổ sung* như sau:

"Khi cây đang mọc bị chặt hoặc bị cắt bằng một dụng cụ sắc và khi dùng cửa thay cho rìu, thì coi đó là những tình tiết tăng tội".

Hội nghị chấp nhận sự phân biệt đó. Cũng những nhà lập pháp minh mẫn này, những người phân biệt một cách cẩn thận của với rìu khi bàn tới lợi ích riêng của họ, lại vô lương tâm tới mức không phân biệt cành khô với cây đang mọc, khi bàn tới lợi ích của người khác. Sự phân biệt có hiệu lực là tình tiết tăng tội nhưng lại hoàn toàn không có một hiệu lực nào với tư cách là tình tiết giảm tội, mặc dù một khi không thể có những tình tiết giảm tội thì cũng không thể nói đến tình tiết tăng tội được.

Chúng ta sẽ còn gặp không phải một lần cũng cái lô-gích đó trong tiến trình bàn cãi.

Trong khi thảo luận §65, đại biểu của thành phố mong muốn rằng:

"cả *giá trị* của gỗ bị mất cắp cũng được dùng làm thước đo để ấn định hình phạt", "nhưng điều này lại bị báo cáo viên bác bỏ coi như là một *biện pháp không thực tế*".

Cũng vị đại biểu này của thành phố nhận xét về §66:

"Nói chung trong toàn bộ đạo luật, không nêu lên quy mô giá trị mà căn cứ vào đó sự trừng phạt phải được tăng hoặc giảm nhẹ".

Giá trị có ý nghĩa như thế nào để quy định sự trừng phạt đối với việc vi phạm quyền sở hữu - điều này không cần phải giải thích.

Nếu như khái niệm phạm tội giả định phải có sự trừng phạt, thì tội phạm thực tế lại giả định phải có một mức độ trừng phạt nhất định. Tội phạm thực tế là có giới hạn. Vì vậy, cả sự trừng phạt cũng phải có giới hạn, dầu chỉ là để cho nó có tính chất thực tế, - nó phải được hạn chế bởi nguyên tắc của pháp luật để trở thành hợp pháp. Vấn đề là ở chỗ làm cho sự trừng phạt trở thành hậu quả thực tế của việc phạm tội. Dưới con mắt của kẻ phạm tội, sự trừng phạt phải là kết quả tất yếu của hành vi của chính người đó, - do đó phải là *hành vi của chính người đó*. Giới hạn của hành vi của y phải là giới hạn của sự trừng phạt. *Nội dung* cụ thể của sự phạm pháp là giới hạn của một tội phạm cụ thể. Như vậy, *mức độ* của nội dung này cũng là mức độ của tội phạm. Đối với tài sản, mức độ này là *giá trị* của nó. Trong lúc một người, dù được đặt trong những giới hạn như thế nào chẳng nữa, cũng vẫn tồn tại như là một chỉnh thể, thì tài sản bao giờ cũng chỉ tồn tại trong những giới hạn nhất định, những giới hạn này chẳng những có thể xác định được mà đã được xác định, chẳng những có thể đo lường được, mà đã được đo lường. Giá trị tồn tại công dân của tài sản, là một từ ngữ lô-gích trong đó, lần đầu tiên, tài sản có được ý nghĩa xã hội và khả năng chuyển từ tay người này sang tay người kia. Rõ ràng là tính quy định khách quan ấy, do bản tính của bản thân sự vật đẻ ra, cũng phải được dùng làm tính quy định khách quan và chủ yếu cho sự trừng phạt. Nếu như ở đây, nơi mà vấn đề là những số lượng, pháp chế có thể chỉ căn cứ vào những dấu hiệu bề ngoài để không bị rối lộn trong cái dây xích vô cùng tận của những quy định, thì ít nhất nó cũng có trách nhiệm phải đề ra một nguyên tắc điều tiết. Vấn đề không phải là ở chỗ kể ra hết mọi sự khác nhau, mà là ở chỗ xác định những sự khác nhau nhất định. Hội nghị dân biểu, nói chung, đã không thêm để ý đến những vấn đề nhỏ nhất ấy.

Nhưng có thể là từ đó các vị kết luận rằng hội nghị dân biểu đã hoàn toàn gạt bỏ giá trị trong khi quy định sự trừng phạt? Kết luận này mới nông nổi và không thực tiễn biết chừng nào! Chủ rừng đòi hỏi kẻ lấy trộm không chỉ đơn thuần bồi thường

giá trị chung - dưới đây, chúng ta sẽ bàn đến vấn đề này chi tiết hơn. Y còn làm cho giá trị ấy mang tính chất cá thể và căn cứ vào tính cá thể thi vị ấy, đề ra yêu cầu phải bồi thường đặc biệt cho sự thiệt hại. Bây giờ chúng ta đã rõ rằng, dưới từ *thực tiễn*, báo cáo viên muốn nói tới điều gì. Chủ rừng có đầu óc thực tiễn lập luận như sau: một quy định nào đó của luật pháp là điều tốt, chừng nào nó có lợi cho tôi, bởi vì lợi ích của tôi chính là điều tốt. Còn quy định nào đó của luật pháp là thừa, là có hại, là không thực tiễn, chừng nào do một sự tùy hứng về mặt thuần túy lý luận pháp lý, nó phải được vận dụng cho bị cáo. Vì bị cáo đối với tôi là có hại, cho nên hiển nhiên là tất cả những gì làm giảm việc gây thiệt hại cho y, đều là có hại đối với tôi. Đó là một sự khôn ngoan hết sức thực tiễn.

Nhưng chúng ta, những người không thực tiễn, vì lợi ích của quần chúng nghèo khổ, bất hạnh về chính trị và xã hội, chúng ta nêu lên điều mà trong sự đòi hỏi thông thái và ngoan ngoãn theo kiểu học trò của chúng, bọn mệnh danh là sử gia đã bịa ra làm hòn đá luyện vàng thật sự để biến mọi đòi hỏi bản thủ thành vàng nguyên chất của luật pháp. Chúng ta đòi *tập quán pháp* cho dân nghèo, hơn nữa đó không phải là tập quán pháp bị giới hạn trong một địa phương nào đó, mà một tập quán pháp vốn có của dân nghèo trong tất cả các nước. Chúng ta còn đi xa hơn và khẳng định rằng tập quán pháp, theo bản chất của nó, có thể *chỉ là* quyền của đám quần chúng thấp kém nhất, bất hạnh nhất, không được tổ chức nhất.

Dưới những cái gọi là tập quán của những kẻ có đặc quyền, người ta muốn nói đến những *tập quán mâu thuẫn với luật pháp*. Thời gian xuất hiện những tập quán đó thuộc vào thời kỳ mà lịch sử loài người còn là một bộ phận của *lịch sử tự nhiên*, khi mà theo truyền thuyết Ai Cập, tất cả các vị thần đều giấu mình dưới hình súc vật. Loài người hình như bị phân giải thành một loạt loại hình súc vật khác nhau, mối quan hệ giữa chúng được quyết định không phải do sự bình đẳng, mà chính là do sự bất bình đẳng,

được ghi lại trong luật pháp. Thời kỳ không có tự do trong lịch sử thế giới đòi hỏi những pháp luật biểu hiện sự không tự do ấy, bởi vì cái quyền động vật ấy - khác với cái quyền của con người với tư cách là hiện thân của tự do - là hiện thân của sự không tự do. *Chế độ phong kiến*, theo nghĩa rộng nhất của từ ấy, là *thế giới động vật có tinh thần*, là thế giới loài người bị phân chia, đối lập với cái thế giới loài người tự nó đang tạo nên những sự khác nhau, và sự bất bình đẳng của nó chẳng qua chỉ là sự khúc xạ muôn màu của sự bình đẳng mà thôi. Vì vậy, trong các nước thuộc chế độ phong kiến cổ sơ, trong các nước chế độ đẳng cấp thống trị, nơi mà loài người thật quả được phân loại theo ngăn kéo^{1*}, nơi mà những thành viên cao quý, tự do chuyển hóa lẫn nhau, của vị thánh vĩ đại - tức là của Loài người thần thánh - bị cửa xẻ, bị chẻ bổ, bị cưỡng bức tách rời khỏi nhau, thì chúng ta cũng thấy có sự *sùng bái động vật*, tức là tôn giáo thờ động vật dưới hình thức nguyên thủy, bởi vì con người bao giờ cũng coi cái tạo nên bản chất chân chính của nó là sinh vật cao nhất. Hình thức bình đẳng duy nhất được thể hiện trong đời sống thực tế của động vật là sự bình đẳng giữa một con vật thuộc một loài nhất định với những con vật khác cùng loài; đó là sự bình đẳng của một loài nhất định, cụ thể với bản thân nó, chứ không phải sự bình đẳng của giống. Giống động vật với tính cách là giống chỉ biểu hiện ra trong mối quan hệ đối địch lẫn nhau, của những loài động vật khác nhau; trong cuộc đấu tranh lẫn nhau những loài động vật này khẳng định những thuộc tính *riêng* của chúng. Trong *dạ dày của con mãnh thú*, thiên nhiên đã tạo nên cái vũ đài của sự liên kết, cái lò của sự hợp nhất chặt chẽ nhất, cái cơ quan liên lạc giữa các loài động vật khác nhau. Dưới chế độ phong kiến cũng vậy, một loại người này sống nhờ vào loại người khác, cho đến tận loại người tự mình bám chặt vào đất như con thủy tức và có nhiều tay chỉ để hái quả dưới đất cho những loại

1* Chơi chữ: "Kaste" - "đẳng cấp", "Kasten" - "hòm, ngăn kéo".

người cao hơn, còn bản thân thì sống bằng bụi; bởi vì nếu như trong giới động vật tự nhiên, ong thợ giết chết ong đực, thì ngược lại, trong giới động vật có tinh thần, ong đực giết chết ong thợ, bằng cách bắt ong thợ làm đến kiệt sức. Khi từ *quyền do luật pháp quy định*, những người có đặc quyền viện đến những *quyền theo tập quán* của họ, thì họ đòi hỏi không phải là cái nội dung người của pháp luật, mà là cái hình thức động vật của pháp luật, hình thức này giờ đây đã mất tính hiện thực của nó và đã biến thành mặt nạ thú vật đơn thuần.

Xét theo *nội dung* của chúng, những quyền theo tập quán của quý tộc chống lại hình thức của luật pháp chung. Chúng không thể được đúc thành hình thức luật pháp, vì chúng là sự phi pháp đã hình thành. Những quyền theo tập quán ấy, theo nội dung của chúng là trái với hình thức của luật pháp, - của tính phổ biến và tính tất yếu, - do đó, chúng chứng tỏ rằng chúng là sự *vô quyền thông thường*; vì vậy, không thể bảo vệ chúng để đối lập lại luật pháp, mà ngược lại, chúng cần được xóa bỏ với tư cách là một cái gì đối lập lại với luật pháp, và việc sử dụng chúng thậm chí cũng cần phải chịu một sự trừng phạt nào đó. Vì rằng, hành động của người này hay người khác không phải vì phương thức hành động đó đã trở thành thói quen đối với người ấy mà không còn là hành vi phi pháp nữa, - cũng giống như đứa con trai của tên kẻ cướp, cũng đi ăn cướp, thì không thể vì sự phản ứng đặc thù của gia đình nó mà được coi là vô tội. Nếu một người cố ý phạm pháp, thì y phải chịu sự trừng phạt vì sự cố ý đó; nếu y làm điều đó theo thói quen, thì thói quen đó của y phải chịu sự trừng phạt với tư cách là thói quen xấu. Dưới sự thống trị của những luật pháp chung, quyền theo tập quán hợp lý chẳng qua chỉ là tập quán của cái *quyền do luật pháp quy định*, bởi vì quyền không phải vì đã được đưa lên thành luật mà không còn tập quán nữa, - nó không còn *chỉ* là tập quán thôi. Đối với kẻ nào tuân theo pháp luật thì quyền trở thành tập quán riêng của họ; còn kẻ vi phạm luật pháp thì buộc phải tuân theo quyền, mặc dù nó không phải là tập quán đối với họ. Quyền không còn phụ

thuộc vào tính ngẫu nhiên, - tức không phụ thuộc vào chỗ tập quán có hợp lý hay không hợp lý; tập quán, ngược lại, trở thành hợp lý, bởi vì quyền đã biến thành luật pháp, bởi vì tập quán đã được trở thành tập quán nhà nước.

Là một *lĩnh vực riêng biệt*, tồn tại bên cạnh quyền do luật pháp quy định, tập quán pháp, vì vậy, chỉ hợp lý ở nơi nào quyền đó tồn tại *bên cạnh luật pháp* và *ngoài luật pháp*, ở nơi nào tập quán là *tiền thân* của quyền do luật pháp quy định. Vì vậy, không thể bàn tới quyền theo tập quán của những đẳng cấp đặc quyền. Luật pháp không chỉ thừa nhận quyền hợp lý của họ, mà thường là cả những yêu cầu không hợp lý của họ nữa. Những đẳng cấp có đặc quyền không được quyền đi trước luật pháp, bởi vì luật pháp đã đi trước tất cả mọi kết luận có thể rút ra từ quyền của họ. Vì thế, họ khẳng định đòi hỏi quyền theo tập quán chỉ với tính cách là nguồn cung cấp những menus plaisirs^{1*}, - để sao cho bản thân nội dung ấy, nội dung được xem xét trong luật pháp theo những giới hạn hợp lý của nó, tìm thấy được trong tập quán một chân trời rộng mở cho những ý nghĩ kỳ dị và kỳ quái vượt ra ngoài những giới hạn hợp lý ấy.

Nếu những quyền theo tập quán ấy của quý tộc là những tập quán mâu thuẫn với khái niệm quyền hợp lý, thì những quyền theo tập quán của giới dân nghèo là những quyền mâu thuẫn với tập quán của pháp quyền nhân định. Nội dung tập quán pháp của dân nghèo không chống lại hình thức của luật pháp, - nói cho đúng ra, nó chống lại sự thiếu hình thức của bản thân nó. Hình thức của luật pháp không mâu thuẫn với nội dung ấy, chỉ có điều là nội dung ấy chưa có được hình thức ấy. Chỉ cần suy nghĩ một chút thôi cũng đủ để thấy rằng những nền lập pháp khai sáng đã xem xét và phải xem xét *một cách phiến diện* như thế nào những *tập quán pháp của dân nghèo* mà các bộ luật *Giéc-manh* có thể được coi là nguồn phong phú nhất của chúng⁶¹.

1* Nghĩa đen: "những sự thích thú nhỏ nhặt"; nghĩa bóng: "những khoản chi phụ cho mọi thứ sở thích hay thay đổi".

Đối với *pháp quyền tư nhân*, các nền lập pháp tự do nhất đã giới hạn trong việc nêu và đề những quyền đã có lên thành một cái gì có ý nghĩa chung nhất. Nơi nào không có những quyền này thì những nền lập pháp ấy cũng không đặt ra những quyền ấy. Chúng xóa bỏ những tập quán pháp địa phương nhưng đồng thời lại không nhìn thấy rằng, trong khi sự phi pháp của các đẳng cấp biểu hiện ra dưới hình thức những đòi hỏi tùy tiện thì quyền của những ai đứng ngoài đẳng cấp lại biểu hiện ra dưới hình thức những nhượng bộ ngẫu nhiên. Những nền lập pháp này đã xử sự đúng đối với những ai, ngoài quyền ra, còn được hưởng sự bảo trợ của các tập quán, nhưng lại xử sự không đúng đối với những ai không có quyền, mà chỉ được hưởng sự bảo trợ của tập quán. Một khi những nền lập pháp ấy biến những đòi hỏi tùy tiện thành những đòi hỏi hợp pháp, - chỉ cần là trong những đòi hỏi này chúng có thể tìm ra được dù là một chút nội dung hợp lý hợp pháp nào đó, - thì chúng cũng phải làm cho những nhượng bộ ngẫu nhiên trở thành những nhượng bộ tất yếu. Chúng ta có thể lấy một thí dụ, - thí dụ về nhà tu, - để làm sáng tỏ vấn đề này. Các nhà tu đã bị thủ tiêu, tài sản của nhà tu bị hoàn tục, và như vậy là đúng. Nhưng mặt khác, sự ủng hộ ngẫu nhiên mà dân nghèo tìm được trong các nhà tu, đã không được thay thế bằng một nguồn thu nhập tích cực nào khác. Khi tài sản của nhà tu chuyển thành tài sản tư hữu, các nhà tu nhận được một khoản bồi thường nhất định; chỉ những người nghèo sống bằng sự ủng hộ của các nhà tu, là không được bồi thường gì. Hơn nữa, trước người nghèo dựng lên những chướng ngại mới, tách họ ra khỏi cái quyền cũ. Điều này đã xảy ra trong tất cả mọi trường hợp các đặc quyền biến thành quyền. Đồng thời, yếu tố tích cực gắn với những sự lạm dụng và phản ánh sự lạm dụng, cũng bị gạt bỏ, vì quyền của một bên đã biến thành một cái gì ngẫu nhiên, nhưng việc xóa bỏ yếu tố tích cực này diễn ra không phải bằng cách là nền lập pháp biến cái ngẫu nhiên thành cái tất yếu, mà bằng cách là nó không nói đến cái ngẫu nhiên đó.

Những nền lập pháp này không thể không phiến diện, bởi vì bất kỳ quyền tập quán nào của người nghèo cũng bao hàm ở tính chất không rõ ràng của một số hình thức sở hữu. Do tính chất không rõ ràng này, những hình thức sở hữu ấy không phải vô điều kiện là sở hữu tư nhân, cũng chẳng phải vô điều kiện là sở hữu công cộng, mà là sự hỗn hợp của quyền tư và quyền công mà chúng ta đã thấy trong mọi chế định của thời trung cổ. Cơ quan duy nhất giúp các nhà lập pháp hiểu được những hình thức hai mặt như thế là lý tính; nhưng bản thân lý tính chẳng những có tính chất phiến diện, vai trò của nó về thực chất quy lại là làm cho thế giới trở nên phiến diện, - một công việc lớn lao và đáng kinh ngạc, bởi vì chỉ có tính phiến diện mới tạo ra cái riêng và tách cái riêng ra khỏi khối chính thể vô cơ. Tính chất của sự vật là sản phẩm của lý tính. Muốn trở thành một cái gì đó, mỗi sự vật đều phải tự tách mình ra và trở nên biệt lập. Trong khi gắn bất kỳ nội dung nào của thế giới vào những khuôn khổ vững chắc nhất định và biến nội dung lưu động ấy thành một cái gì dường như hóa thạch, lý tính làm nổi lên tính đa dạng của thế giới, vì rằng không có vô số những tính phiến diện này thì thế giới sẽ không thể là thế giới nhiều mặt được.

Như vậy lý tính đã thủ tiêu những hình thức hai mặt, không ổn định của quyền sở hữu, khi vận dụng vào những hình thức đó cái phạm trù hiện có của quyền tư nhân trừu tượng; hệ thống những phạm trù ấy, lý tính đã tìm thấy dưới dạng có sẵn trong pháp quyền La Mã. Lý tính lập pháp đã tự cho mình có quyền thủ tiêu những nghĩa vụ của quyền sở hữu không ổn định ấy đối với tầng lớp nghèo khổ nhất, hơn nữa nó cũng đã thủ tiêu những đặc quyền nhà nước của quyền sở hữu nói trên. Tuy nhiên, nó đã quên rằng, ngay xét theo quan điểm pháp quyền tư nhân, đây cũng có hai thứ quyền: pháp quyền tư nhân của kẻ chiếm hữu và pháp quyền tư nhân của người không chiếm hữu, ấy là chưa kể rằng không một nền lập pháp nào đã thủ tiêu những đặc quyền có tính chất pháp lý nhà nước của quyền sở hữu mà chỉ giải thoát những đặc quyền khỏi tính chất ngẫu nhiên và gán cho chúng

tính chất dân sự mà thôi. Nhưng nếu như mọi hình thức nào của pháp quyền trung cổ, và do đó cả quyền sở hữu nữa, về mọi mặt đều là hỗn hợp, nhị nguyên, hai mặt, và nếu như lý tính có đầy đủ lý do để đề ra cái nguyên tắc thống nhất của nó đối lập lại với quy định đầy mâu thuẫn đó, thì lý tính vẫn không nhìn thấy rằng có những đối tượng sở hữu, theo bản tính của chúng, không bao giờ có thể có được tính chất một tài sản tư nhân đã quy định từ trước. Đó là những vật, theo tính chất tự phát của chúng và sự tồn tại ngẫu nhiên của chúng, thuộc về lĩnh vực của quyền chiếm đoạt, cụ thể là những đối tượng của quyền chiếm đoạt đối với cái giai cấp do quyền chiếm đoạt nói trên mà mất hết mọi quyền sở hữu khác, và trong xã hội công dân họ cũng chiếm một vị trí giống như là vị trí của những đối tượng đó trong giới tự nhiên.

Chúng ta sẽ thấy rằng trong những tập quán vốn là những tập quán của toàn bộ giai cấp nghèo khổ, cái mặt *không định hình* ấy của quyền sở hữu được nhấn mạnh với một bản năng đúng đắn; chúng ta sẽ thấy rằng giai cấp đó không chỉ theo bản năng mà cố thỏa mãn những nhu cầu sinh sống, mà nó còn cảm thấy yêu cầu phải thỏa mãn nguyện vọng về pháp quyền của mình. Cành khô sẽ cho chúng ta một thí dụ. Cành khô không còn quan hệ hữu cơ với cây tươi, cũng như xác rắn đã lột không còn quan hệ với rắn. Bản thân giới tự nhiên dường như cung cấp một mẫu mực về sự đối lập giữa nghèo khổ và giàu có, - giới tự nhiên cung cấp mẫu mực đó trong những cành và nhánh khô đã gãy, tách khỏi sự sống hữu cơ, đối lập với những cây và thân cây đầy nhựa, đứng vững vàng trên gốc rễ của mình trong lòng đất, đồng hóa một cách hữu cơ không khí, ánh sáng, nước và đất bằng cách biến chúng thành những hình thức của mình và sự sống của cá nhân mình. Đó là hình ảnh cụ thể của sự nghèo nàn và sự giàu có. Sự nghèo nàn của con người cảm thấy sự giống nhau ấy, và từ cảm giác về sự giống nhau đó nó rút ra quyền sở hữu của mình; nó cho rằng nếu như sự giàu có hữu cơ của giới tự nhiên là số phận đã được đảm bảo trước của kẻ sở hữu, thì sự nghèo khổ

trong giới tự nhiên là số phận phụ thuộc vào ngẫu nhiên của nghèo túng. Trong sự tác động đó của các lực lượng tự phát, người nghèo cảm thấy có một lực lượng nhân từ đối với mình, nhân đạo hơn là lực lượng loài người. Thay cho sự tùy tiện ngẫu nhiên của những kẻ có đặc quyền là tính ngẫu nhiên của những lực lượng tự nhiên, tước mất của chế độ tư hữu cái mà nó không bao giờ chịu tự nguyện rời khỏi tay nó. Giống như những kẻ giàu có không nên đòi hỏi của bố thí phân phát ngoài đường phố, họ cũng không nên đòi hỏi của *bố thí ấy của giới tự nhiên*. Trong bản thân hoạt động của mình, người nghèo tìm thấy quyền của mình. Trong hoạt động *lượm nhặt*, giai cấp tự phát của xã hội loài người đụng phải những sản phẩm của lực lượng tự phát của giới tự nhiên đồng thời đem lại trật tự cho những sản phẩm đó. Đối với những trái cây mọc hoang dại chỉ cấu thành một vật phụ thuộc hoàn toàn ngẫu nhiên của tài sản, một vật phụ thuộc nhỏ bé đến mức vì thế mà không thể làm đối tượng hoạt động của người sở hữu thật sự, thì tình hình cũng như vậy; đối với quyền thu nhặt những bông lúa rơi rụng trên cánh đồng sau vụ gặt, và đối với những quyền tập quán tương tự, thì cũng đều như vậy.

Như vậy, một cảm giác có tính chất bản năng về quyền đang sống trong những tập quán ấy của tầng lớp nghèo khổ, gốc rễ của những tập quán này là tích cực và hợp pháp; còn hình thức của *quyền tập quán* ở đây lại càng tự nhiên, bởi vì *bản thân sự tồn tại của tầng lớp người nghèo khổ* cho đến nay *chẳng qua chỉ là cái tập quán* của xã hội công dân, chưa tìm được vị trí thích hợp ở trong phạm vi một nhà nước bị phân chia một cách có ý thức.

Những cuộc bàn cãi mà chúng ta phân tích là thí dụ rõ ràng về một thái độ nhất định đối với những quyền tập quán đó - thí dụ mà trong đó phương pháp và tinh thần của toàn bộ tiến trình tranh luận ấy được phản ánh một cách đầy đủ.

Một vị đại biểu của thành phố phản đối quyết nghị coi việc hái quả dại và quả dâu rừng cũng là trộm. Ông ta nói chủ yếu

tới sự bảo vệ con cái của những người nghèo; các trẻ em này vào rừng hái quả, kiếm chút ít gì đó cho bố mẹ của chúng; điều này đã được những người chiếm hữu cho phép từ những *thời kỳ xa xưa* và như vậy, *quyền tập quán* cho trẻ em đã nảy sinh. Sự kiện nêu ra đã bị bác bỏ rằng lời nhận xét của một đại biểu khác, theo lời vị đại biểu sau này thì “trong quận của ông ta, những trái cây ấy đã trở thành đối tượng buôn bán, và được gửi hàng thùng sang Hà Lan”.

Thật vậy, trong *một địa phương*, người ta đã đi tới chỗ biến quyền tập quán của người nghèo thành *độc quyền* của người giàu. Đây là bằng chứng đầy đủ cho các vị thấy rằng có thể độc chiếm tài sản công cộng và từ đó dĩ nhiên đi đến kết luận là tài sản công cộng phải bị độc chiếm. Bản chất của đối tượng đòi hỏi sự độc chiếm, bởi vì lợi ích của chế độ tư hữu đã nghĩ ra được sự độc chiếm đó. Tư tưởng xuất hiện trong đầu óc của một số con buôn tham lam ngày nay không gây ra một sự phản đối nào, nếu như nó có thể buộc người đi nhặt củi mang lại điều lợi cho chế độ sở hữu Tư-tông cổ xa.

Nhà lập pháp khôn ngoan ngăn ngừa sự phạm tội để khỏi phải trừng phạt nó. Nhưng nhà lập pháp sẽ làm việc này không phải bằng cách hạn chế phạm vi của quyền, mà bằng cách là trong mỗi nguyện vọng về quyền, thủ tiêu mặt tiêu cực của nó sau khi đã đem lại cho quyền một phạm vi hoạt động tích cực. Đối với các thành viên của một giai cấp, nhà lập pháp không tự hạn chế ở chỗ xóa bỏ *tất cả những gì không cho họ có khả năng* đi lên tới nấc cao hơn của lĩnh vực quyền, mà dành cho bản thân giai cấp đó một *khả năng hiện thực* để sử dụng các quyền của mình. Nhưng nếu như nhà nước chưa đủ nhân đạo, giàu có và độ lượng để làm việc đó, thì chỉ ít, nghĩa vụ không thể thiếu được của nhà lập pháp là không biến cái gì có tính chất một sự *sai lầm* và chỉ do hoàn cảnh gây ra, thành sự *phạm tội*. Với tinh thần nhân đạo hết sức cao cả, nhà lập pháp phải sửa chữa tất cả những điều đó, coi như là *một sự lộn xộn* trong xã hội, và nếu trừng phạt những sai lầm đó như là những tội phạm chống xã hội, thì

thật là một sự bất công hết sức lớn. Trong trường hợp ngược lại, nhà lập pháp sẽ đấu tranh chống lại những động cơ xã hội mà cho rằng mình đấu tranh chống lại hình thức phản xã hội của chúng. Nói tóm lại, việc tuân thủ những quyền tập quán của nhân dân, - ở nơi nào những quyền này bị đàn áp, - có thể chỉ được xem như là *sự vi phạm* giản đơn đối với *những quy định của cảnh sát*, nhưng tuyệt nhiên không thể bị trừng phạt như là tội phạm. Sự trừng phạt của cảnh sát là phương tiện chống lại một hành động mà hoàn cảnh làm cho nó mang tính chất một sự vi phạm trật tự bên ngoài, nhưng không phải là sự vi phạm trật tự pháp luật vĩnh cửu. Sự trừng phạt không được gây ra sự kinh tởm nhiều hơn so với sai lầm, sự nhục nhã của việc phạm tội không được biến thành sự nhục nhã đối với luật pháp. Nếu như điều bất hạnh trở thành sự phạm tội, hay sự phạm tội trở thành điều bất hạnh, thì việc đó sẽ làm lung lay những cơ sở của nhà nước. Hội nghị dân biểu, rất xa với quan điểm ấy, thậm chí không tôn trọng cả những quy tắc cơ bản của nền lập pháp.

Tâm hồn nhỏ nhặt, cứng nhắc, tầm thường, vị kỷ, của lợi ích chỉ nhìn thấy trước mặt nó cái mà nó tự cảm thấy bị tổn thương; ví như, một kẻ thô bạo, vô học, sẵn sàng coi người đi qua đường nào đó là con người xấu xa nhất và hèn mạt nhất trên trái đất chỉ vì người này đã dẫm lên cục chai của y. Y coi những cục chai của y là tiêu chuẩn để đánh giá hành động của con người. Y biến điểm xúc tiếp giữa y với người qua đường thành điểm duy nhất mà chính bản chất của người ấy xúc tiếp với thế giới. Nhưng, một người có thể dẫm lên cục chai của tôi mà vẫn là con người trung thực, hơn nữa, vẫn là người rất tốt. Giống như các vị không nên đánh giá con người theo quan điểm những cục chai của các vị, các vị cũng không nên nhìn người bằng con mắt của lợi ích riêng của các vị^{1*}. Lợi ích riêng tư biến cái phạm vi trong đó con người thù địch vấp phải nó, thành phạm vi sống còn của con người đó. Nó biến luật pháp thành *người bầy chuột* chỉ nghĩ

1* Chơi chữ: "Hühneraugen" - "những cục chai"; "Augen" - "mắt".

có một điều là làm thế nào để diệt được những con vật gặm nhấm có hại, - bởi vì người bẫy chuột không phải là nhà khoa học tự nhiên, cho nên người đó coi chuột chỉ là những con vật có hại. Nhưng nhà nước thì phải nhìn con người vi phạm thể lệ về rừng là một cái gì lớn hơn kẻ phạm pháp, lớn hơn *kẻ thù của rừng*. Lẽ nào mỗi người công dân lại không gắn liền với nhà nước bằng hàng ngàn sợi dây thần kinh sống và lẽ nào nhà nước lại có quyền cắt đứt tất cả những dây thần kinh ấy, chỉ vì người công dân này đã tự ý cắt đứt một sợi dây thần kinh nào đó? Nhà nước cũng phải coi người vi phạm thể lệ về rừng là một phần tử sống của nhà nước trong đó máu của trái tim nhà nước đang chảy, là một người lính có nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc, là một người làm chứng mà tòa án phải chú ý lắng nghe, là một thành viên của công xã đang thực hiện những chức năng xã hội, một người chủ gia đình mà sự tồn tại thật là thiêng liêng và cuối cùng, điều chủ yếu nhất, - là một công dân của nhà nước. Nhà nước không thể nhẹ dạ gạt bỏ một thành viên của mình khỏi tất cả những chức năng đó, bởi vì mỗi lần biến một công dân thành một kẻ phạm tội thì nhà nước cắt bỏ những bộ phận sống ra khỏi thân mình. Và nhà lập pháp *có đạo đức* trước hết sẽ coi việc đưa một hành vi cho đến nay không bị coi là hành vi phạm tội vào lĩnh vực tội phạm, là một việc nghiêm trọng nhất, đau đớn nhất và nguy hiểm nhất.

Nhưng lợi ích là thực tiễn, và trên trái đất này không có gì thực tiễn hơn là thủ tiêu kẻ thù của mình. Ngay Sây-lốc cũng đã nói một cách dạy đời: “Ai lại không cố tiêu diệt đối tượng thù ghét của mình?”⁶² “Nhà lập pháp chân chính không được sợ hãi điều gì cả ngoài sự phi pháp, nhưng lợi ích riêng tư với tư cách là nhà lập pháp thì chỉ biết sợ hãi những hậu quả của pháp luật, - chỉ biết sợ hãi những bọn ác ý, mà nó ban hành luật pháp để chống lại. Tính tàn nhẫn là đặc trưng của những luật pháp do sự hèn nhát đẻ ra, bởi vì sự hèn nhát có thể trở nên kiên quyết chỉ khi nào nó trở nên tàn nhẫn. Lợi ích riêng tư bao giờ cũng hèn nhát, bởi vì đối với nó trái tim và linh hồn là một vật ở

bên ngoài, bao giờ cũng có thể bị tước mất hoặc bị làm tổn hại. Mà ai lại không run sợ trước nguy cơ bị mất trái tim và linh hồn? Nhà lập pháp tự tư tự lợi làm sao có thể trở thành nhân đạo được, khi mà bản chất tối cao của ông ta là một cái gì không có tính người, là một bản chất vật chất xa lạ? Báo “National”⁶³ viết về Ghi-dô: “Khi ông ta sợ hãi, thì ông ta thật đáng sợ”. Những lời đó có thể được dùng làm đề từ cho tất cả *những nền lập pháp của sự tư lợi*, và do đó, của cả tính *hèn nhát*.

Khi những người Xa-mô-ét giết dã thú, thì trước lúc lột da nó, với thái độ rất nghiêm túc, họ làm cho nó tin rằng chỉ có những người Nga mới gây ra tai họa cho nó, rằng dao cắt thịt nó là dao Nga, và, do đó, toàn bộ sự báo thù chỉ nên hướng về người Nga. Thậm chí chẳng cần phải là người Xa-mô-ét cũng có thể biến luật pháp thành cái gì giống như *lưỡi dao Nga*. Chúng ta hãy xem việc này được thực hiện như thế nào.

Về §4, tiểu ban đã kiến nghị:

“Với khoảng cách lớn hơn hai dặm, *người canh gác làm công việc tổ giác* sẽ quy định *giá trị* theo giá cả hiện hành ở địa phương”.

Một vị đại diện của thành phố phản đối:

“Đề nghị để cho người coi rừng tổ giác về việc mất cấp, đồng thời đánh giá số gỗ mất cấp, thì sẽ rất mạo hiểm. Tất nhiên cần có thái độ tin cẩn đối với viên chức tổ giác này, nhưng chỉ tin theo ý nghĩa là xác nhận bản thân sự việc, chứ hoàn toàn không phải theo ý nghĩa xác định giá trị của vật mất cấp. Giá trị cần được quy định theo sự đánh giá, do chính quyền địa phương đề nghị và do huyện trưởng phê chuẩn. Thật ra, đã có đề nghị không chấp thuận §14, theo đó tiền phạt được thu về cho chủ rừng” v.v.. “Nếu như §14 có hiệu lực, thì quy định đã đề nghị sẽ còn nguy hiểm gấp bội, bởi vì người coi rừng, phục vụ cho chủ rừng và ăn lương bổng của chủ rừng, sẽ đánh giá hết sức cao giá trị của gỗ bị mất cấp, - điều đó xuất phát từ bản chất của những mối quan hệ đó”.

Hội nghị dân biểu đã thông qua đề nghị của tiểu ban.

Trước mặt chúng ta, ở đây là quy định của quyền tài phán thể tập⁶⁴. Viên chức bảo vệ lợi ích của lãnh chúa, đồng thời một

phần cũng là quan tòa. Việc quy định giá trị là một phần của bản thân bản án. Như vậy là bản án một phần đã được quyết định từ trước trong biên bản tố giác. Người bảo vệ kiêm tố giác tham dự hội đồng bồi thẩm, anh ta là chuyên viên, mà ý kiến có tính chất bắt buộc đối với tòa án; y thi hành chức năng mà y bao biện của một số quan tòa khác. Một khi còn có thể có những tên sen đầm của lãnh chúa và những tên tố giác đồng thời lại là quan tòa, thì việc chống lại cái thủ tục xét xử theo kiểu tòa án tôn giáo là một điều điên rồ.

Thậm chí nếu gạt sang một bên sự vi phạm căn bản này đối với những điều quy định của chúng ta, thì trong khi nghiên cứu những tính chất đặc trưng của người bảo vệ kiêm tố giác, việc y khó lòng mà có cái khả năng khách quan đồng thời làm một người đánh giá gỗ bị mất cấp, tự nó đã rõ ràng.

Với tư cách là người canh gác, y là hiện thân của vị thần bảo hộ rừng. Sự bảo vệ, hơn nữa sự bảo vệ bằng con người, bằng thân thể, đòi hỏi một thái độ có hiệu quả, cương quyết và đầy tình thiết tha của người coi rừng đối với đối tượng bảo vệ của mình, một thái độ mà trong đó y dường như gắn liền với rừng thành một khối. Rừng đối với y phải là tất cả; rừng phải có giá trị tuyệt đối với y. Người định giá, ngược lại, có một thái độ hoài nghi, không tin đối với gỗ bị mất cấp, đánh giá nó bằng một cặp mắt sắc sảo tỉnh táo, đo nó bằng một thước đo thông thường, và tính giá của nó bằng từng xu một. Người bảo vệ khác với người đánh giá như là nhà khoáng vật học khác với người buôn khoáng vật. Người coi rừng không thể đánh giá giá trị của gỗ bị mất cấp, bởi vì, trong mỗi biên bản mà y xác định giá trị của gỗ bị mất cấp, y cũng xác định cả *giá trị của chính mình*, tức là giá trị của hoạt động của chính mình; và lẽ nào các vị lại nghĩ rằng người ấy sẽ bảo vệ *giá trị* của đối tượng của mình tồi hơn là bảo vệ *thực thể* của nó ?

Những chức năng ấy, được giao cho cùng một người, - người mà sự tàn nhẫn là nghĩa vụ, - sẽ mâu thuẫn với nhau không phải

chỉ khi đụng chạm tới đối tượng của sự bảo vệ, mà cả khi đụng chạm tới những *nhân vật* hữu quan.

Theo chức vụ của mình là người bảo vệ rừng, người coi rừng có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của kẻ tư hữu; nhưng với tư cách là người đánh giá, y cũng có trách nhiệm bảo vệ như vậy lợi ích của người vi phạm thể lệ về rừng khỏi những yêu sách quá đáng của kẻ tư hữu. Có thể là, chính trong khi y dùng nắm đấm để bảo vệ lợi ích của rừng, thì y cũng phải dùng đầu óc để bảo vệ lợi ích của kẻ thù của rừng. Một mặt y là hiện thân của lợi ích của chủ rừng, mặt khác y phải là sự bảo đảm nhằm chống lại lợi ích của chủ rừng.

Sau nữa, người bảo vệ là người tố giác. Biên bản là đơn tố giác. Do đó, giá trị của vật trở thành đối tượng của sự tố giác; như vậy là người bảo vệ mất đi phẩm cách quan tòa của mình, và chức năng quan tòa bị hạ phẩm giá một cách hết sức sâu sắc, bởi vì lúc đó chức năng quan tòa không còn phân biệt được với chức năng của người tố giác nữa.

Cuối cùng, người bảo vệ kiêm tố giác này, dù làm người tố giác hay làm người bảo vệ, cũng không thể trở thành chuyên gia ăn lương và phục vụ cho chủ rừng. Cũng vì vậy có thể giao cho bản thân chủ rừng đánh giá sau khi tuyên thệ, vì rằng dưới hình ảnh người bảo vệ của mình, người chủ rừng trên thực tế chỉ mang hình dáng người thứ ba.

Nhưng đáng lẽ chỉ thừa nhận cái vai trò như vậy của người bảo vệ kiêm tố giác là đáng nghi, thì ngược lại, hội nghị dân biểu lại coi một đề nghị duy nhất, tức là việc *bổ nhiệm suốt đời* người bảo vệ kiêm tố giác, - một đề nghị để lại cho nhà nước một chút bóng dáng quyền lực cuối cùng trong cái vương quốc ấy của các đặc quyền về rừng, - là đáng nghi vấn. Đề nghị ấy đã bị phản đối hết sức kịch liệt, và lời giải thích của người báo cáo chưa chắc đã làm yên được bảo tố ấy:

“Những hội nghị dân biểu trước kia đã đòi từ chối việc bổ nhiệm người bảo vệ suốt đời, nhưng chính phủ bao giờ cũng phản đối điều đó và đã coi việc bổ nhiệm suốt đời như là việc bảo vệ các thần dân”.

Như vậy, ngay trước kia, hội nghị dân biểu cũng đã mặc cả trước với chính phủ để chính phủ từ bỏ việc bảo vệ những thần dân của mình, nhưng cũng không tiến xa hơn việc mặc cả đó. Chúng ta hãy xem xét những lý do vừa độ lượng vừa đanh thép được đưa ra nhằm *chống lại* việc bổ nhiệm suốt đời.

Một đại biểu của các công xã nông thôn

“thấy rằng, việc bổ nhiệm người bảo vệ suốt đời, coi đó là điều kiện tin cậy những lời khai của người đó, sẽ rất có hại cho lợi ích của những chủ rừng nhỏ; một đại biểu khác đòi rằng công việc bảo vệ phải có hiệu lực như nhau đối với chủ rừng lớn cũng như đối với chủ rừng nhỏ”.

Một thành viên của đảng cấp vương hầu nhận xét:

“Chức vụ suốt đời giao cho tư nhân là rất không nên, và ở nước Pháp chẳng hạn hoàn toàn không cần đến điều đó để gây lòng tin tưởng đối với những biên bản của người bảo vệ: nhưng nhất định phải làm một điều gì đó để ngăn chặn sự phát triển những vụ vi phạm pháp luật”.

Một đại biểu thành phố tuyên bố:

“Cần phải tin vào lời khai của những người bảo vệ rừng đã được chỉ định theo thủ tục thích hợp và đã tuyên thệ. Có thể là việc bổ nhiệm suốt đời là điều không thể thực hiện được trong nhiều công xã, và đặc biệt là đối với những chủ khu rừng nhỏ. Quyết định chỉ tin cậy những người bảo vệ rừng được bổ nhiệm suốt đời, sẽ có thể làm cho những chủ rừng ấy không có một sự bảo vệ rừng nào cả. Các công xã và những người sở hữu riêng, trong phần lớn các tỉnh sẽ ủy thác - và sẽ phải miễn cưỡng ủy thác - công việc bảo vệ những cánh rừng của mình cho những người canh ruộng, bởi vì rừng của họ không đủ rộng để thuê những người bảo vệ rừng riêng. Quả là lạ lùng, nếu những người canh ruộng ấy, những người đã tuyên thệ bảo vệ cả rừng nữa, lại không được tin cậy hoàn toàn khi họ chứng thực có việc lấy cắp gỗ, trong lúc đó thì họ lại được tin cậy khi họ báo cáo về những vụ vi phạm thể lệ về rừng mà họ đã khám phá ra”.

Thành phố, nông thôn, và vương hầu đều phát biểu như vậy. Lẽ ra phải xóa nhòa sự khác biệt giữa quyền của người vi phạm thể lệ rừng và tham vọng của người chủ rừng, thì ngược lại, họ lại thấy sự khác biệt này là chưa đủ lớn. Ở đây, không hề có ý muốn nhằm bảo vệ lợi ích của chủ rừng và lợi ích của người vi phạm thể lệ rừng một cách giống như nhau, ở đây chỉ có một ý muốn là làm cho lợi ích của chủ rừng lớn và nhỏ đều được bảo vệ giống như nhau. Khi nói đến chủ rừng, thì sự bình đẳng đến chân tơ kẽ tóc giữa chủ rừng lớn và chủ rừng nhỏ trở thành luật lệ, còn trong vấn đề những người vi phạm luật lệ về rừng, thì sự bất bình đẳng lại biến thành định lý. Vì sao người chủ rừng nhỏ cũng đòi hỏi sự bảo vệ như người chủ rừng lớn? Bởi vì cả hai đều là chủ rừng. Nhưng lẽ nào cả người chủ rừng, lẫn người vi phạm thể lệ về rừng, lại không phải là hai công dân của nhà nước? Nếu như chủ rừng nhỏ và chủ rừng lớn đều có quyền được nhà nước bảo vệ như nhau, thì lẽ nào người công dân nhỏ và người công dân lớn của nhà nước lại không có quyền đó với một mức còn lớn hơn nữa?

Khi thành viên của đảng cấp vương hầu viện dẫn nước Pháp - lợi ích tư nhân không biết đến những ác cảm chính trị, - ông ta chỉ quên nói thêm rằng ở Pháp, người bảo vệ báo cáo về sự việc, chứ không báo cáo về giá trị. Cũng như vị diễn giả đáng kính của thị dân quên rằng công việc phục vụ của người canh ruộng về mặt này là không chấp nhận được, bởi vì vấn đề không chỉ là ở chỗ xác nhận việc lấy cắp gỗ, mà còn là ở chỗ xác định mức giá trị của số gỗ đó.

Thực chất của tất cả những lập luận mà chúng ta vừa được nghe, quy lại là cái gì? Người chủ rừng nhỏ, theo người ta nói, không có *tiền* để thuê người canh rừng suốt đời. Từ lập luận này, rút ra điều gì? Rút ra kết luận là người chủ rừng nhỏ không thể đặt cho mình nhiệm vụ đó. Vậy thì người chủ rừng nhỏ kết luận thế nào? Kết luận là y có quyền thuê người canh rừng kiêm đánh giá chỉ trong một thời hạn nhất định. Việc thiếu tiền, đối với người chủ rừng nhỏ trở thành lý do được hưởng đặc quyền.

Người chủ rừng nhỏ cũng không có tiền để nuôi một *hội đồng thẩm phán* độc lập. Do đó, nhà nước và bị cáo hãy từ bỏ cái hội đồng thẩm phán độc lập đi, và hãy để cho tên đầy tớ trai của chủ rừng nhỏ chủ tọa phiên tòa; còn nếu chủ rừng nhỏ không có đầy tớ trai thì hãy để cho đầy tớ gái của y, hoặc nếu y không có đầy tớ gái, thì bản thân y hãy ngồi dự phiên tòa. Lẽ nào bị cáo lại không có quyền như vậy đối với quyền hành pháp là cơ quan của nhà nước, cũng như đối với quyền tư pháp? Vậy tại sao trong trường hợp như thế lại không đặt việc tổ chức công việc xét xử phụ thuộc vào tiền của chủ rừng nhỏ?

Mối quan hệ giữa nhà nước và bị cáo có thể vì tư nhân - tức chủ rừng - thiếu tiền mà thay đổi không? Nhà nước có quyền nhất định đối với bị cáo, bởi vì đối với cá nhân cụ thể đó, nhà nước hành động với tư cách là nhà nước. Từ đó, đối với nhà nước, trực tiếp toát ra cái trách nhiệm phải xử lý với người phạm tội đúng với tư cách là nhà nước và phù hợp với tinh thần của nhà nước. Nhà nước không những có phương tiện để hành động sao cho phù hợp với lý trí của nó, với tính phổ biến và phẩm chất của nó, mà nhà nước cũng còn có phương tiện để hành động sao cho phù hợp với quyền, với những điều kiện sinh hoạt và với quyền sở hữu của người công dân bị cáo, - trách nhiệm tất yếu của nhà nước là ở chỗ nắm những phương tiện đó và sử dụng chúng. Không ai đòi hỏi như vậy đối với chủ rừng, rừng của y không phải là rừng của nhà nước và linh hồn của y không phải là linh hồn của nhà nước. - Kết luận gì được rút ra từ đây? Chính là kết luận nói rằng, vì chế độ tư hữu không đủ sức vươn tới quan điểm của nhà nước, nên nhà nước buộc phải hạ thấp xuống phương thức hoạt động của chế độ tư hữu, trái với lý trí và pháp luật.

Tham vọng ấy của lợi ích tư nhân mà linh hồn nghèo nàn chưa lần nào được soi rọi và thấm nhuần bởi tư tưởng của nhà nước, - đó là bài học quan trọng và cơ bản đối với nhà nước. Nếu nhà nước - dù chỉ là về một phương diện thôi - tự hạ thấp tới mức hành động phù hợp với tính chất của chế độ tư hữu, trong lúc lẽ ra phải hành động phù hợp với tính chất của chính mình, thì từ đó cần trực tiếp rút ra kết luận là nhà nước phải làm cho

việc chọn lựa những phương tiện của mình thích ứng với những khuôn khổ chật hẹp của chế độ tư hữu. Lợi ích tư nhân đủ tinh khôn để rút ra kết luận tiếp đó và tự tuyên bố - dưới hình thức hạn chế và nghèo nàn nhất của nó - là giới hạn và quy tắc cho hoạt động của nhà nước. Như vậy, chưa nói tới sự khuất phục hết mức của nhà nước, ở đây, mọi việc đều đảo lộn hết, những thủ đoạn mâu thuẫn nhất với lý trí và pháp luật đều được vận dụng đối với bị cáo; bởi vì sự hết sức quan tâm tới lợi ích của chế độ tư hữu chật hẹp tất phải biến thành sự miệt thị vô cùng tận đối với lợi ích của người bị cáo. Nhưng, nếu như ở đây bộc lộ rõ là lợi ích tư nhân cố hạ thấp và đang hạ thấp nhà nước xuống vai trò của một phương tiện của lợi ích tư nhân, thì từ đó tại sao lại không rút ra kết luận nói rằng *đại diện của lợi ích tư nhân*, của các đảng cấp, đang cố hạ thấp và đang hạ thấp nhà nước xuống phương thức tư tưởng của lợi ích tư nhân? Mọi nhà nước hiện đại nào, dù cho không phù hợp với khái niệm của nó như thế nào chăng nữa, nhưng hễ có mưu toan áp dụng trong thực tiễn của quyền lập pháp như vậy, thì nó sẽ buộc phải lớn tiếng tuyên bố: con đường của anh không phải con đường của tôi, và tư tưởng của anh không phải tư tưởng của tôi!

Trong chừng nào việc thuê người bảo vệ rừng có nhiệm vụ tố giác trong một thời hạn nhất định là không thể thực hiện, - điều đó được chứng minh tốt hơn cả bởi lý lẽ đã được dẫn ra nhằm *chống* lại việc bổ nhiệm suốt đời. Lý lẽ này không thể coi là buột mồm thốt ra, vì nó đã được đọc lên. Cụ thể là vị đại biểu của đảng cấp thành thị ở hội nghị đã đọc lời nhận xét sau đây:

“Những người bảo vệ rừng được bổ nhiệm suốt đời của công xã không bị đoạt và không thể bị đặt dưới một sự kiểm soát nghiêm ngặt như quan chức nhà vua. Mọi sự *khuyến khích* đối với việc thực hiện nghĩa vụ một cách trung thành đều bị việc bổ nhiệm suốt đời làm cho *tê liệt*. Nếu như người canh gác rừng thực hiện nghĩa vụ của mình dù chỉ là một nửa thôi. Và cố không bị buộc tội về những tội lỗi thực tế nào đó, thì người ấy bao giờ cũng tìm được đủ những lý do biện bạch khiến cho không thể áp dụng được §56 về việc thải hồi đối với người ấy. Trong những điều kiện như vậy, phía hữu quan thậm chí cũng không dám đặt ra vấn đề thải hồi”.

Chúng ta nhớ rằng, người ta đã tuyên bố hoàn toàn tin cậy người bảo vệ làm công việc tố giác, khi bàn về vấn đề giao cho y quyền đánh giá. Chúng ta nhớ rằng §4 là sự *biểu quyết tín nhiệm* người bảo vệ.

Giờ đây, bỗng nhiên chúng ta biết rằng người bảo vệ làm công việc tố giác cần được kiểm soát, thêm nữa, cần được kiểm soát thật ngặt nghèo. Giờ đây y xuất hiện không chỉ với tư cách là con người, mà còn với tư cách là con ngựa, bởi vì cựa giày và cỏ khô được coi là những động lực kích thích duy nhất đối với lương tâm của y; thì ra việc bổ nhiệm suốt đời chẳng những làm suy nhược tinh thần trách nhiệm, mà còn làm cho nó hoàn toàn bị tê liệt. Chúng ta thấy rằng tính tư lợi có hai thứ thước đo và hai thứ bàn cân để đánh giá con người, có hai thứ thế giới quan, hai thứ kính, một thứ kính nhuộm tất cả thành màu đen, một thứ kính nhuộm tất cả thành màu hồng. Khi cần hy sinh những người khác cho công cụ của mình, khi bàn tới việc tô điểm cho những thủ đoạn hai mặt của mình, lúc đó tính tư lợi đeo cặp kính màu hồng, qua cặp kính đó, công cụ và thủ đoạn của nó hiện ra dưới một ánh hào quang kỳ lạ; lúc đó nó ru ngủ cả bản thân nó lẫn những người khác, bằng những mơ ước viễn vông và êm đềm của một tâm hồn dịu dàng và cả tin. Trong mỗi nếp nhăn trên khuôn mặt nó đều thoáng qua một nụ cười hiền hậu. Tính tư lợi xiết chặt tay đối phương của mình đến phát đau lên, nhưng làm như vậy là xuất phát từ tấm lòng tin cậy. Nhưng đột nhiên cảnh tượng thay đổi: bây giờ vấn đề đã là cái lợi của bản thân; vấn đề là ở chỗ phải kiểm tra hết sức thận trọng công dụng của những công cụ và phương tiện ở hậu trường, nơi mà ảo ảnh của sân khấu đã biến mất. Là kẻ hiểu biết người rất sành, tính tư lợi đeo một cách thận trọng và nghi ngờ cặp kính màu đen của sự khôn ngoan, những cặp kính của thực tiễn. Giống như một gã buôn ngựa lão luyện, tính tư lợi xem xét người ta rất lâu, không bỏ sót tý gì, và nó coi người ta cũng nhỏ nhen, cũng dễ tiện và bản thủ như bản thân nó.

Chúng tôi không định tranh cãi với thế giới quan của tính tư lợi, nhưng chúng tôi muốn bắt nó phải triệt để. Chúng tôi không muốn nó độc chiếm hết tất cả sự khôn ngoan ở đời, và chỉ để cho người khác những ảo tưởng. Chúng ta hãy giữ lại trong giây phút sự chú ý của cái tinh thần ngụy biện của lợi ích tư nhân, trên những kết luận của chính nó.

Nếu như người canh gác có trách nhiệm tố giác phù hợp với hình dáng con người mà các vị hình dung, nếu như sự bổ nhiệm suốt đời hoàn toàn không tạo cho người đó cái cảm giác độc lập, tin tưởng và tôn nghiêm trong công việc hoàn thành nghĩa vụ của mình, mà ngược lại, tước mất của người ấy mọi sự kích thích về mặt này, thì liệu chúng ta có thể mong chờ sự vô tư của người đó đối với bị cáo không, khi người ấy sẽ trở thành kẻ nô lệ hoàn toàn của tính tùy tiện của các vị? Nếu như chỉ có cựa giày mới có thể bắt buộc được con người đó hoàn thành nghĩa vụ của mình, và chính các vị đang mang cựa giày ấy, thì có thể nói trước cho bị cáo biết số phận như thế nào, khi họ không có cựa giày nào cả? Nếu như ngay các vị cũng không thể thiết lập một sự kiểm soát đủ ngặt nghèo đối với người canh gác, thì nhà nước hoặc bên bị truy nã có thể kiểm soát người ấy như thế nào chứ? Lẽ nào trong trường hợp chức vụ có thể bãi miễn, ngược lại, lại không xảy ra đúng cái điều mà theo ý kiến của các vị thì nhất định phải xảy ra trong trường hợp chức vụ không bãi miễn: “Nếu như người canh gác rừng thực hiện nghĩa vụ của mình dù là một nửa thôi, thì bao giờ người ấy cũng tìm được những lý do biện bạch khiến cho không thể áp dụng được §56 về việc thải hồi đối với người ấy”. Lẽ nào tất cả các vị lại không đặt y dưới sự bảo hộ của mình, nếu y thực hiện một nửa nghĩa vụ của mình: bảo vệ lợi ích của các vị?

Việc biến lòng tin ngây thơ, vượt quá mọi giới hạn, đối với người canh gác rừng, thành sự thiếu tin cậy lâu bầu và hay gây gổ, đang vạch ra trước mắt chúng ta thực chất của vấn đề. Các vị bày tỏ sự tin cậy lớn lao đó không phải đối với người canh gác rừng

mà là đối với *bản thân mình*, và còn đòi hỏi rằng sự tin cậy đối với các vị phải là giáo lý đối với nhà nước và đối với người vi phạm thể lệ về rừng.

Không phải địa vị công tác, không phải lời thề, không phải lương tâm của người canh gác rừng là những cái bảo đảm cho bị cáo để đối phó với các vị, không phải thế đâu; ý thức pháp luật của các vị, lòng nhân đạo của các vị, sự vô tư của các vị, tính ôn hòa của các vị dường như mới phải là những bảo đảm cho bị cáo để chống lại người canh gác rừng. Sự kiểm soát của các vị là bảo đảm cuối cùng và duy nhất của bị cáo. Trong quan niệm mơ hồ về tính ưu việt của cá nhân mình, trong sự tự mê hoặc mình một cách thi vị, các vị đưa ra cho phía hữu quan những đức tính cá nhân của các vị với tính cách là phương tiện bảo vệ chống lại luật pháp của các vị. Tôi thú nhận rằng không tán thành quan niệm lãng mạn đó về các chủ rừng. Nói chung, tôi không nghĩ rằng những cá nhân phải được dùng làm bảo đảm để chống lại luật pháp; ngược lại, tôi nghĩ rằng luật pháp phải được dùng làm bảo đảm để chống lại các cá nhân. Và ngay cả một đầu óc tưởng tượng phóng khoáng nhất cũng liệu có hình dung được rằng, những người giữ vai trò cao cả là những nhà lập pháp, không một phút nào có thể vượt khỏi cái tâm trạng vụ lợi hẹp hòi, thấp hèn thực tiễn và vươn tới đỉnh cao lý luận của những quan điểm phổ biến và khách quan, những người mới nghĩ đến những thua thiệt trong tương lai cũng đã phát run lên và nắm lấy bất cứ cái gì cũng được, miễn là để bảo vệ lợi ích của mình, - đầu óc tưởng tượng đó liệu có hình dung được rằng những người như thế bằng nhiên biến thành những triết gia trước nguy cơ hiện thực, hay không? Nhưng không một người nào, ngay cả nhà lập pháp ưu tú nhất, cũng không được đặt cá nhân mình cao hơn luật pháp do mình bảo vệ. Không ai có quyền ra lệnh cho người ta bỏ cho mình lá phiếu tín nhiệm đầy rẫy những hậu quả đối với những người khác.

Những sự việc sau đây chứng tỏ rằng thậm chí liệu các vị có được quyền đòi hỏi người ta phải dành cho các vị sự tín nhiệm đặc biệt không.

Đại biểu của thành phố tuyên bố rằng “ông ta đã phải phản đối §87, bởi vì những quy định của điều khoản này chỉ gây ra những cuộc điều tra quá rộng và hoàn toàn không có mục tiêu, vi phạm nguyên tắc tự do cá nhân và tự do buôn bán. Không thể nào coi trước một người nào đó là kẻ phạm tội và giả định ngay là có việc phạm tội, trong khi chưa có những bằng chứng nói lên rằng việc phạm pháp như vậy thực tế đã xảy ra”.

Một đại biểu khác của thành phố cho rằng cần xóa bỏ điều khoản này, bởi vì cái quy định nặng nề nói rằng “người nào cũng phải chỉ rõ rằng củi của mình do đâu mà có”, - vì thế, bất kỳ ai cũng có thể bị tình nghi là lấy cắp hoặc tàng trữ vật lấy cắp, - là một sự xâm phạm thô bạo và nhục nhã vào đời sống của công dân. Điều khoản này đã được chấp nhận.

Thực vậy, các vị đòi hỏi người ta một sự không nhất quán quá lớn, nếu như họ phải tuyên bố nguyên tắc không tín nhiệm ở nơi mà điều đó có hại đối với họ, và phải tuyên bố nguyên tắc tín nhiệm ở nơi nào điều đó có lợi cho các vị, nếu như sự tín nhiệm và không tín nhiệm của họ phải được xem xét bằng những cặp mắt của lợi ích riêng tư của các vị và phải cảm thấy bằng trái tim của lợi ích riêng tư của các vị.

Người ta còn nêu ra một lý do nữa để phản đối việc bỏ nhiệm suốt đời, về lý do này, khó mà nói rằng nó gây ra cái gì nhiều hơn: sự khinh miệt hay sự nực cười.

“Cũng không thể để *cho ý chí tự do của tư nhân* bị hạn chế tới mức độ như vậy: vì thế *chỉ* có thể cho phép những chức vị bãi miễn mà thôi”.

Tất nhiên, đây là một điều mới mẻ, vừa dễ chịu lại vừa bất ngờ: con người có ý chí tự do mà người ta không được hạn chế bất cứ bằng cách nào. Những câu châm ngôn mà chúng ta đã được nghe cho tới nay giống với những lời của nhà tiên tri xưa kia ở Đô-đôn - với ý nghĩa là cả hai bên đều xuất xứ từ cây gổ. Tuy nhiên, ý chí tự do không có những đặc điểm đẳng cấp. Chúng ta cần phải hiểu như thế nào hành động nổi loạn đột ngột ấy của hệ tư tưởng? Vì rằng, về mặt tư tưởng thì đứng trước chúng ta chỉ là những kẻ theo gót Na-pô-lê-ông.

Ý chí của chủ rừng đòi hỏi được tự do xử lý kẻ vi phạm thể lệ về rừng bằng một phương thức thuận lợi nhất, thích hợp nhất với nó và ít đắt nhất. Ý chí này mong mỗi nhà nước trao kẻ phạm tội cho nó tự xử lý. Nó đòi hỏi được *plein pouvoir*^{1*}. Nó không chống lại sự hạn chế ý chí tự do; nó chống lại *cách* hạn chế đó, cách này hạn chế tới mức không những đụng đến kẻ vi phạm thể lệ về rừng mà cả người chủ rừng nữa. Lẽ nào ý chí tự do này không muốn có rất nhiều tự do? Lẽ nào đó không phải là ý chí rất tự do, ý chí tự do một cách tuyệt vời? Ở thế kỷ XIX, người ta dám hạn chế “đến mức như vậy” ý chí tự do của những tư nhân công khai ban bố luật pháp, đó chẳng phải là một việc chưa từng nghe thấy hay sao? Đó quả là một việc chưa từng nghe thấy.

Nhà cải cách cứng đầu cứng cổ, - tức tự do ý chí, - cũng bị người ta cột vào cái chuỗi những lý do vững chắc mà sự nguy hiểm đang dắt đi theo. Nhưng ý chí tự do ấy phải nắm vững thói tốt: nó phải là một ý chí tự do thận trọng và trung thực - một ý chí tự do biết cách tự xếp đặt sao cho lĩnh vực của nó ăn khớp với lĩnh vực của sự tùy tiện của những tư nhân có đặc quyền nhất ấy. Ý chí tự do được nhắc đến chỉ có một lần, và trong một lần duy nhất đó, nó biểu hiện dưới hình ảnh một người bình phạm lực lưỡng, ném những cây gỗ vào tinh thần của ý chí hợp lý. Và thật vậy, ở đây, nơi mà ý chí bị gắn chặt vào những lợi ích nhỏ nhất và vị kỷ nhất, giống như kẻ nô lệ bị xích chặt vào tấm ghế của chiếc thuyền, thì tinh thần ấy còn cần cái gì chứ?

Đỉnh cao nhất của toàn bộ lập luận này, lời diễn đạt súc tích nhất của nó, được ghi trong nhận xét dưới đây - nhận xét này đặt lộn ngược những mối quan hệ được nghiên cứu:

“Trong các khu rừng của nhà vua, cứ để các quan kiểm lâm được bổ nhiệm suốt đời: còn đối với các xã và tư nhân, thì việc đó đáng hoài nghi hết sức”.

1* - toàn quyền.

Làm như thể sự hoài nghi duy nhất được gây ra không phải bởi tình hình là ở đây, những nhân viên làm thuê tư nhân hành động thay cho viên chức nhà nước! Làm như thể việc bổ nhiệm suốt đời không phải nhằm chĩa vào những tư nhân chính đang *gây nên hoài nghi!* "Không gì kinh khủng hơn là lô-gích của sự vô nghĩa", nghĩa là không có gì kinh khủng hơn là lô-gích của tính tư lợi.

Biến người làm thuê cho chủ rừng thành kẻ đại diện của quyền uy nhà nước, thì cái lô-gích ấy cũng *biến quyền uy nhà nước thành kẻ làm thuê cho chủ rừng*. Toàn bộ chế độ nhà nước, vai trò của các cơ quan hành chính, - tất cả những cái đó đều phải vượt ra ngoài quỹ đạo của mình, tất cả những cái đó đều bị hạ thấp tới mức làm vai trò công cụ của chủ rừng; lợi ích của chủ rừng phải là tinh thần chỉ đạo toàn thể bộ máy. Tất cả các cơ quan nhà nước trở thành tai, mắt, tay, chân, nhờ chúng mà lợi ích của chủ rừng nghe ngóng, nhòm ngó, đánh giá, bảo vệ, bắt bớ, chạy ngược chạy xuôi.

Tiểu ban đề nghị thêm vào §62, với tư cách là phần kết thúc, yêu cầu đòi ủy viên thu thuế, lý trưởng và hai đại diện của xã, cùng địa phương với kẻ phạm pháp, chứng nhận rừng kẻ phạm pháp không có khả năng trả tiền. Một đại biểu của xã thấy rừng sự tham gia của *ủy viên thu thuế* vào công việc này mâu thuẫn với luật lệ hiện hành. Rất dễ hiểu rằng mâu thuẫn này đã không hề được lưu ý tới.

Trong khi thảo luận §20, tiểu ban đề nghị:

“Ở tỉnh Ranh, chủ rừng hợp pháp phải được quyền chuyển cho chính quyền địa phương những người bị kết án làm lao dịch, để cho những ngày công của họ được tính vào nghĩa vụ làm đường sá công ích mà chủ rừng có trách nhiệm phải đóng góp với xã, và được trừ vào phần nghĩa vụ đó một cách tương ứng”.

Có ý kiến phản đối lại đề nghị trên:

“Lý trưởng không thể thực hiện vai trò người thực hiện công việc cho một số thành viên cá biệt của xã và công việc làm của những người bị phạt không thể được dùng để bù cho công việc mà những người làm công nhật hoặc tồ tồ phải thực hiện”.

Báo cáo viên nhận xét:

“Tuy việc bắt những người bướng bỉnh và hung ác vi phạm thể lệ về rừng phải lao động là một việc rất nặng nề đối với các ngài lý trưởng, nhưng nhiệm vụ của những quan chức ấy vẫn phải làm cho những người không chịu phục tùng và có ác ý dưới quyền mình trở lại con đường bốn phạm: và lẽ nào việc đó - việc làm cho những người phạm pháp cải tà quy chính - lại chẳng phải là một *công việc cao cả hay sao?* Để làm việc này ở nông thôn, ai là người có nhiều phương tiện hơn các vị *lý trưởng?*”.

Kẻ bịp bợm luôn luôn giả vờ run sợ và rất âu sầu.

Để gọi lên tình thương ở những trái tim từ thiện khác,

Chú thỏ con Lăm-be đau buồn nhiều hơn ai hết⁶⁵.

Hội nghị dân biểu đã thông qua đề nghị trên.

Ngài lý trưởng tốt bụng phải nhận lấy gánh nặng và làm cái công việc cao quý ấy để cho ngài chủ rừng vẫn có thể thực hiện được nghĩa vụ của mình đối với xã mà không phải chi phí gì cả. Chủ rừng sẽ có thể sử dụng giống như vậy người lý trưởng làm trưởng đầu bếp hoặc trưởng bồi bàn. Lẽ nào đó không phải là một công việc cao quý, nếu người lý trưởng giữ gìn ngăn nắp bếp núc và hầm nhà của những người thuộc quyền của y? Nhưng người phạm tội bị án không thuộc quyền lý trưởng, mà thuộc quyền người coi ngục. Lẽ nào người lý trưởng lại không mất quyền lực và phẩm giá gắn liền với địa vị của ông ta, nếu như ông ta, từ chỗ là đại diện của xã biến thành người làm công việc cho một số thành viên cá biệt của xã, nếu ông ta, từ lý trưởng, biến thành người phụ trách nhà cải hối? Lẽ nào điều đó lại không làm nhục các thành viên tự do khác của xã, nếu lao động trung thực của họ cho lợi ích chung bị hạ xuống mức lao động cỏ vè, được thực hiện vì lợi ích của một số người?

Song, bóc trần lập luận ngụy biện là hoàn toàn thừa. Hãy để cho bản thân ngài báo cáo viên hạ cố nói cho chúng ra rõ là những con người được kinh nghiệm làm cho khôn ngoan, đánh giá như thế nào những câu nói nhân đạo. Trong báo cáo của ông ta, *chủ rừng dạy người chủ đất* giả vờ nhân đạo như sau:

“Nếu, trên cánh đồng của địa chủ, những bông lúa bị cắt mất, thì kẻ cắp có thể nói: “tôi không có bánh mì, cho nên tôi nhặt vài bông lúa trên cánh đồng bao la thuộc sở hữu của ông”, - cũng giống như kẻ lấy cắp gỗ nói: “tôi không có củi đốt lò, cho nên tôi lấy cắp gỗ”. Điều khoản 444 của bộ luật hình bảo vệ người địa chủ: điều khoản này quy định phạt trong thời hạn từ hai đến năm năm về tội cắt trộm lúa. Chủ rừng không có được sự bảo vệ mạnh mẽ như thế”.

Toàn bộ tin điều của chủ rừng được biểu hiện trong lời nói sau cùng đầy bức bối và ghen tị ấy. Tại sao anh, chủ ruộng, lại tỏ ra quá độ lượng khi nói tới lợi ích của *tôi*? Vì rằng lợi ích của *anh* đã được quan tâm rồi. Vậy, không có ảo tưởng gì hết! Sự độ lượng hoặc không đáng giá gì cả, hoặc đem lại cái gì đó. Như vậy, anh là chủ ruộng, anh không thể đánh lừa được chủ rừng! Còn anh, chủ rừng, anh cũng đừng đánh lừa lý trưởng!

Chỉ một khúc nhạc giữa hai màn kịch ấy cũng đã chứng minh rằng trong những cuộc thảo luận của chúng ta “những công việc cao cả” có thể có ý nghĩa ít đến mức nào, nếu như nói chung, những cuộc bàn cãi đó không chứng minh được rằng những lý do đạo đức và nhân đạo ở đây chỉ là những lời nói suông. Nhưng lợi ích cũng hà tiện ngay cả lời nói. Nó chỉ phát minh ra lời nói khi thấy cần thiết, khi lời nói gắn liền với lợi ích. Lúc bấy giờ, nó trở nên hùng biện, máu cũng bắt đầu chảy nhanh hơn trong mạch máu của nó. Đồng thời, sẽ không thiếu gì những việc làm cao cả có lợi cho nó, nhưng có hại cho người khác, không thiếu gì những lời nói xu nịnh, những lời khen ngợi khéo léo. Và tất cả những điều đó, tất cả đều được khai thác chỉ nhằm mục đích biến sự vi phạm thể lệ về rừng thành những đồng tiền chạy vào trong túi chủ rừng, biến người vi phạm thể lệ về rừng thành một khoản thu nhập, để có được khả năng đầu tư tư bản có lợi hơn,

bởi vì người phạm pháp đã trở thành tư bản đối với chủ rừng. Vấn đề không phải là lạm dụng những sự phục vụ của người lý trưởng vì lợi ích của người phạm pháp, mà là lạm dụng những sự phục vụ đó vì lợi ích của chủ rừng. Một sự ưu đãi kỳ diệu biết bao của số phận, một sự kiện lạ kỳ biết bao đã thể hiện ra trong cái sự việc là, đúng trong những lúc hiểm có mà người nhắc đến cái hạnh phúc đáng nghi hoặc của người phạm pháp, - dù chỉ là nhắc qua thôi, - thì hạnh phúc của ngài chủ rừng được bảo đảm một cách tuyệt đối!

Còn một thí dụ nữa về những lời châm ngôn nhân đạo xen vào trong báo cáo:

Báo cáo viên: "Luật pháp nước Pháp không biết đến sự thay thế việc tù giam bằng lao động cưỡng bách trong rừng, nhưng ông ta, báo cáo viên, cho rằng sự thay thế đó là một biện pháp khôn ngoan và có tác dụng tốt, bởi vì việc ở tù không phải bao giờ cũng dẫn tới chỗ cải tạo, mà ngược lại, thường làm hư hỏng thêm".

Trước kia, khi cần tuyên bố những người vô tội là kẻ phạm tội, - thì lúc đó, nhà tù là *tốt*; điều này trái với lời nói của một vị đại biểu, khi bàn tới những người nhặt củi khô đã nhận xét rằng ở trong tù họ sống chung với những tên ăn trộm chuyên nghiệp. Còn bây giờ thì những trại cải hối phút chốc được biến thành những cái trại làm cho con người hư hỏng, bởi vì trong lúc này nói nhà tù làm hư hỏng con người là có lợi cho chủ rừng. Người ta hiểu cải tạo người phạm pháp là *thu lợi tức một cách chu đáo*; đem lại lợi tức đó cho chủ rừng cũng là một sứ mệnh cao cả của kẻ phạm tội.

Lợi ích không có trí nhớ, bởi vì nó chỉ nghĩ về bản thân. Nó chỉ không quên một cái gần gũi nhất với trái tim của nó, tức là bản thân nó. Những mâu thuẫn không làm cho nó bối rối một chút nào, bởi vì nó không mâu thuẫn với chính bản thân nó. Nó là người thường xuyên tức húng, bởi vì nó không có một hệ thống, mà chỉ có những mảnh khoe.

Trong khi những lý do nhân đạo và pháp lý chỉ là

Những cái mà ở dạ hội, chúng ta, những thành công,

Gọi là những kẻ không ai mời ra nhảy, -

thì những mảnh khoe lại là những nhân tố hoạt động nhất trong bộ máy thuyết lý dài dòng của lợi ích. Trong số những mảnh khoe này chúng ta nhận thấy có hai mảnh khoe thường xuyên được lặp đi lặp lại trong các cuộc thảo luận với tính cách là những phạm trù cơ bản: đó là "*động cơ tốt đẹp*" và "*hậu quả có hại*". Chúng ta thấy lúc thì báo cáo viên của tiểu ban, lúc thì một thành viên khác nào đó của hội nghị dân biểu, trong vai trò người bảo vệ mọi quy định mập mờ khỏi mũi nhọn của những ý kiến phản đối, che chở cho quy định ấy bằng cái lá chắn của những lý do tinh tế khôn ngoan và tốt đẹp. Chúng ta thấy rằng mọi kết luận toát ra từ những cơ sở pháp luật đều bị bác bỏ bằng cách viện dẫn những hậu quả có hại hoặc gây ra sự nghi ngại. Chúng ta hãy nói một chút đến những mảnh khoe thiên biến vạn hóa ấy, đến những mảnh khoe *par excellence*^{1*} ấy, thích hợp đối với tất cả và đối với một cái gì đó nữa.

Lợi ích biết bơi nhọ pháp luật như thế nào, - nó nêu ra viễn cảnh của những hậu quả tai hại do pháp luật gây ra ở thế giới bên ngoài; nhưng nó cũng biết bào chữa cho sự bất công bằng những động cơ tốt đẹp, tức là bằng cách đi sâu vào thế giới tinh thần bên trong của sự bất công ấy. Pháp luật sản sinh ra những hậu quả xấu ở thế giới bên ngoài trong những con người xấu, còn sự bất công thì toát ra từ những động cơ tốt đẹp trong lòng con người cao thượng, con người ban bố nó. Nhưng cả điều này lẫn điều kia, tức là cả những động cơ tốt đẹp lẫn những hậu quả có hại, đều có đặc tính chung là chúng xem xét vấn đề không phải trong mối quan hệ của nó với bản thân mình, xem xét pháp luật không phải với tính cách là một đối tượng độc lập, mà lẫn tránh pháp luật, chúng hướng sự chú ý của chúng ta hoặc vào thế giới bên ngoài, hoặc vào lý tính của bản thân, và như vậy là chúng dùng những thủ đoạn ở *đằng sau lưng pháp luật*.

1* - chủ yếu, theo đúng nghĩa của chữ đó

Những hậu quả có hại là gì? Toàn bộ bản trình bày của chúng ta chứng tỏ rằng, hoàn toàn không nên hiểu đó là những hậu quả có hại đối với nhà nước, đối với luật pháp, đối với người bị cáo. Sau đây, bằng một vài nét, chúng ta sẽ chứng minh rằng với danh từ những hậu quả có hại người ta không phải nói đến những hậu quả có hại đối với *an ninh của các công dân*.

Chúng ta đã được nghe từ bản thân những thành viên của hội nghị dân biểu: quy định nói rằng "người nào cũng phải chỉ rõ, củi của họ do đâu mà có" là một sự xâm phạm thô bạo và sỉ nhục vào đời sống của công dân và trao mỗi công dân cho sự tùy tiện của những chuyện sinh sự rất lồi thoi. Một quyết nghị khác tuyên bố người nào *tàng trữ* củi bị lấy cắp là kẻ trộm, mặc dù có một đại biểu đã tuyên bố:

"Điều này có thể nguy hiểm đối với người lương thiện khác. Người ta có thể ném củi bị đánh cắp vào một sân nhà lán giềng nào đó, và người ta đưa người vô tội ra tòa".

Điều 66 quy định công dân nào mua một cái chổi không phải là chổi bị độc quyền kinh doanh, thì sẽ bị kết án giam trong trại cải tạo từ bốn tuần lễ đến hai năm. Về vấn đề này vị đại diện của thành phố nhận xét như sau:

"Điều này đe dọa bỏ tù toàn thể dân cư sống trong các vùng En-bơ-phen-dơ, Len-nép và Dô-lin-ghen".

Cuối cùng, sự giám đốc và những chức năng của cảnh sát săn bắn và của cảnh sát rừng được tuyên bố không phải chỉ là quyền của *quân nhân*, mà còn là trách nhiệm của họ, mặc dù là trong điều 9 của điều lệ tổ tụng hình sự chỉ nói đến những quan chức nằm dưới sự giám sát của các kiểm sát viên của nhà nước; những kiểm sát viên này có thể trực tiếp truy tố những quan chức ấy, còn quân nhân thì không phải chịu sự truy tố như vậy. Điều khoản ấy vừa đe dọa tính độc lập của tòa án, vừa đe dọa tự do và an ninh của công dân.

Do đó, vấn đề hoàn toàn không phải là những hậu quả có hại đối với nền an ninh của công dân, - ngược lại bản thân sự an ninh của công dân được xem như là *một tình hình có những hậu quả có hại*.

Vậy những hậu quả có hại là gì? Cái gì gây hại đối với lợi ích của chủ rừng là có hại. Vì thế, nếu hậu quả của pháp luật là bất lợi cho chủ rừng thì đó là những hậu quả có hại. Trong trường hợp này lợi ích rất minh mẫn. Nếu như trước kia, nó đã không nhìn thấy những gì mà mắt trần nhìn thấy, thì bây giờ nó nhìn thấy cả những gì mà người ta chỉ có thể thấy nhờ kính hiển vi. Đối với nó, toàn thể giới là gai chọc vào mắt, thế giới này đầy rẫy nguy hiểm chính vì nó không phải là thế giới của một lợi ích duy nhất nào đó, mà là thế giới của nhiều lợi ích. Lợi ích tự coi mình như là mục đích cuối cùng của thế giới. Có nghĩa là nếu pháp luật không thực hiện được mục đích cuối cùng này, thì pháp luật sẽ là pháp luật mâu thuẫn với mục đích. *Pháp luật có hại đối với lợi ích tư*, do đó, cũng là *pháp luật có hậu quả tai hại*.

Nhưng, có thể rằng những *động cơ tốt đẹp* tốt hơn là những hậu quả có hại chăng?

Lợi ích không suy nghĩ, nó tính toán. Đối với nó, động cơ đóng vai trò những con số. Động cơ là chất kích thích để thủ tiêu những cơ sở pháp lý; thế thì ai có thể hoài nghi việc lợi ích tư có đủ chất kích thích để làm việc đó? Phẩm chất tốt của động cơ quy lại là tính linh hoạt thích ứng với từng trường hợp riêng biệt, nhờ tính linh hoạt này mà nó có thể đẩy lùi bản chất khách quan của sự vật về phía sau, và làm yên lòng bản thân mình và những người khác bằng cái ảo tưởng tựa hồ như không nên suy nghĩ về việc tốt mà chỉ cần có ý nghĩ tốt khi làm việc xấu là được.

Tiếp tục vấn đề bị ngắt quãng, trước hết chúng tôi xin dẫn một vài điều bổ sung về những công việc cao quý được trao cho ngài lý trưởng.

"Tiểu ban đã đề nghị sửa đổi §34 như sau: nếu bị cáo yêu cầu triệu tập người bảo vệ để lập biên bản, thì bị cáo phải nộp *trước* cho tòa án xét xử những vụ về rừng mọi khoản chi phí có liên quan tới việc đó".

Nhà nước và tòa án không được làm bất cứ việc gì không công và lợi ích của bị cáo. Cần phải nộp tiền trước cho nhà nước và tòa án, điều này đương nhiên cũng gây trước những khó khăn hết sức lớn cho việc đối chất giữa người bảo vệ rừng có trách nhiệm tố giác và bị cáo.

Một sự việc cao cả thay! Một sự việc cao cả duy nhất có một không hai! Một nửa vương quốc cho riêng sự việc cao cả ấy! Sự việc cao cả duy nhất được ghi trong dự luật ấy, ngài lý trưởng phải thực hiện vì lợi ích của ngài chủ rừng. Lý trưởng là người biểu hiện những việc cao cả, ông ta là hiện thân của những sự việc cao cả đó, tất cả những sự việc cao cả đó đều biểu hiện đầy đủ và mãi mãi được hoàn thành trong cái gánh nặng mà lòng tự hy sinh đầy trắc ẩn đã đặt lên vai người lý trưởng.

Nếu như vì lợi ích của nhà nước và vì hạnh phúc tinh thần của người phạm tội mà ngài lý trưởng phải làm nhiều hơn là nhiệm vụ của mình, thì lẽ nào các ngài chủ rừng, cũng vì những hạnh phúc ấy, lại không nên đòi hỏi *ít hơn* là đòi hỏi cho *lợi ích của họ*?

Có thể nghĩ rằng vấn đề này đã được giải đáp trong phần thảo luận được phân tích từ trước đến nay, nhưng nghĩ như vậy là sai lầm. Chúng ta hãy bàn sang *việc quy định những sự trừng phạt*.

"Đại diện của tầng lớp quý tộc cho rằng chủ rừng cũng vẫn chưa được bồi thường đầy đủ ngay cả khi (ngoài việc giảm đơn đền bù giá trị) người đó nhận được cả tiền phạt, bởi vì không phải lúc nào cũng thu được khoản tiền phạt này".

Đại biểu của thành phố nhận xét:

"Cách diễn đạt điều khoản này (§15) có thể dẫn tới những hậu quả đáng chê nhất. Như thế là chủ rừng lĩnh *ba loại* bồi thường, cụ thể là: giá trị, sau đó tiền phạt gấp bốn, gấp sáu hoặc thậm chí gấp tám lần, và cuối cùng, khoản bồi thường đặc biệt cho thiệt hại, khoản này thường được ấn định hoàn toàn tùy tiện, và là kết quả của một

sự bịa đặt nhiều hơn là của hiện thực. Trong bất kỳ trường hợp nào - vị đại diện này kiến nghị - cũng cần phải quyết nghị rằng, việc đòi khoản bồi thường đặc biệt có tính chất tranh chấp này cần được đệ trình ngay lên tòa án xét xử những vụ về rừng, và đòi hỏi đó cần được xác định theo quyết định của tòa án. Từ chính bản chất sự việc, ta thấy rõ là những bằng chứng về những sự thiệt hại phải được trình bày riêng, chứ không phải chỉ dựa vào biên bản mà thôi".

Về ý kiến phản đối này, báo cáo viên và một thành viên khác của hội nghị dân biểu đã giải thích rõ *giá trị bổ sung* nói ở đây thu được bằng cách nào trong những trường hợp mà họ đã nêu lên. Điều này đã được thông qua.

Việc phạm tội được biến thành cuộc xổ số, mà trong trường hợp may mắn thì chủ rừng có thể trúng số. Y có thể thu được giá trị bổ sung; còn nếu y chỉ nhận được giá trị của gỗ mất cấp thôi, thì nhờ khoản phạt gấp bốn lần, gấp sáu lần, hoặc thậm chí gấp tám lần, y cũng sẽ kiếm được món bỏ. Nhưng một khi y thu được không chỉ đơn thuần giá trị, mà còn thu được cả món bồi thường đặc biệt vì thiệt hại, thì khoản phạt gấp bốn, gấp sáu, gấp tám lần kia, trong bất kỳ trường hợp nào, cũng trở nên món lãi thuần túy. Nếu như thành viên của đẳng cấp quý tộc nghĩ rằng những khoản tiền phạt đã tính không phải là một sự bảo đảm đầy đủ, bởi vì thường không thu được chúng, thì việc thu khoản phạt này lại càng hoàn toàn không dễ dàng hơn do chỗ là ngoài tiền phạt ra, sẽ còn tính cả giá trị và khoản bồi thường về thiệt hại. Và lại, chúng ta sẽ thấy rằng người ta đề nghị làm cho tình trạng bị cáo không nộp đủ tiền như thế sẽ trở thành vô hại.

Liệu chủ rừng có thể bảo hiểm rừng của mình tốt hơn cách làm ở đây, khi tội phạm biến thành lợi tức, hay không? Như một viên chỉ huy khéo léo, y biến cuộc tấn công vào mình thành sự bảo đảm chắc chắn cho thắng lợi và cho món lãi, bởi vì ngay cả giá trị bổ sung của gỗ - một sự hoang tưởng về kinh tế - nhờ sự trộm cắp, cũng đang biến thành một thực thể nào đó. Chủ

rừng phải được bảo đảm không những về rừng của y, mà cả về những hoạt động kinh doanh trực lợi của y về rừng nữa, còn y thì biểu lộ lòng trung thành rất rõ tiền của mình đối với nhà nước, - tên tay sai của y, - bằng cách không trả công cho nhà nước gì cả. Biến việc trừng phạt tội phạm từ sự thắng lợi mà pháp luật giành được đối với những sự xâm phạm đến pháp luật, thành thắng lợi của tính tư lợi đối với những sự xâm phạm tới tính tư lợi, - đó là một phát kiến kiệt xuất.

Nhưng, chúng tôi xin bạn đọc lưu ý đặc biệt tới cách diễn đạt của §14, cách diễn đạt này buộc chúng ta phải từ bỏ quan niệm quen thuộc về *leges barbarorum*, với tính cách là pháp luật của những người dã man. Dĩ nhiên, cần phải phân biệt sự *trừng phạt* với tư cách là sự trừng phạt, với tư cách là sự khôi phục pháp luật với sự đền bù giá trị và với sự bồi thường thiệt hại, với sự khôi phục tài sản tư nhân; nhưng ở đây từ *sự trừng phạt công*, sự trừng phạt đang biến thành sự *đền bù tiền cho tư nhân*; tiền phạt không rơi vào quỹ nhà nước, mà lại rơi vào quỹ riêng của chủ rừng.

Thực ra, một đại biểu của thành phố có tuyên bố: "Việc này trái với sự tôn nghiêm của nhà nước và trái với những nguyên tắc của một thủ tục tố tụng hình sự công bằng", nhưng một đại biểu quý tộc, để bảo vệ lợi ích của chủ rừng, đã kêu gọi ý thức về quyền và về sự công bằng của hội nghị, tức kêu gọi ý thức *đặc biệt* về quyền và về sự công bằng.

Các dân tộc dã man bắt phải trả cho kẻ bị thiệt hại một sự bù đắp bằng tiền nhất định (phạt tiền), về một sự phạm tội nhất định. Khái niệm về sự trừng phạt công chỉ được xác lập để đối lập với cái quan điểm coi việc phạm tội chỉ là sự vi phạm quyền của một cá nhân. Nhưng còn cần phải tìm xem dân tộc nào, học thuyết nào, đã hạ cố ban cho cá nhân quyền áp dụng sự trừng phạt, - cả sự trừng phạt có tính chất tư nhân lẫn sự trừng phạt có tính chất nhà nước.

Rõ ràng qui *pro quo*^{1*} tội độ này đã dẫn hội nghị đẳng cấp tới lầm lẫn. Chủ rừng, được giao quyền lập pháp, phớt lờ đã lẫn lộn các vai trò của mình - nhà lập pháp và người chủ rừng. Một lần, với tư cách là chủ rừng, y bắt kẻ trộm phải trả cho y tiền gỗ; lần khác, với tư cách là nhà lập pháp, y bắt kẻ trộm phải nộp tiền phạt cho y vì *những ý định phạm* tội, thế là ngẫu nhiên cả hai lần chủ rừng đều nhận được tiền thưởng. Như vậy, chúng ta có trước mặt không phải là *droit des seigneurs*^{2*} thông thường. Thông qua thời đại quyền công, chúng ta đã tới thời đại quyền thế tập gấp đôi, quyền thế tập lũy thừa. Các lãnh chúa thế tập lợi dụng sự tiến bộ của thời đại, sự tiến bộ đang bác bỏ những yêu cầu của họ - để tiếm đoạt cả sự trừng phạt tư, vốn có của thế giới quan dã man, lẫn sự trừng phạt công, vốn có của thế giới quan hiện đại.

Do việc đền bù giá trị và việc bồi thường đặc biệt những thiệt hại, mối quan hệ giữa người lấy cắp gỗ và chủ rừng đã bị đình chỉ, bởi vì giờ đây việc vi phạm thể lệ về rừng đã hoàn toàn bị thủ tiêu. Cả hai, kẻ cắp và người sở hữu đều hoàn toàn trở lại trạng thái trước đây của mình. Khi xảy ra việc trộm gỗ, lợi ích của chủ rừng bị tổn thất, chỉ vì gỗ bị mất mát, chứ không phải quyền bị xâm phạm. Chỉ cái mặt cảm quan của tội phạm là đụng tới lợi ích của chủ rừng, còn bản chất tội lỗi của hành vi thì không phải ở chỗ xâm phạm đến gỗ với tính cách là một cái gì vật chất, mà là ở chỗ xâm phạm tới dây thần kinh nhà nước của gỗ - tới quyền sở hữu với tính cách là quyền sở hữu, tức là ở chỗ thực hiện ý định chống lại luật pháp. Chẳng lẽ chủ rừng lại có những yêu cầu tư đối với cách suy nghĩ của kẻ cắp về pháp luật hay sao? Việc tăng thêm sự trừng phạt trong trường hợp tái phạm là gì, nếu không phải là sự trừng phạt đối với cách suy nghĩ tội tội? Lẽ nào người chủ rừng lại có thể đưa ra tư tố khi mà người đó không có một quyền yêu cầu tư nào hết? Phải chăng chủ rừng

1* - việc lẫn cái này với cái kia

2* - quyền của lãnh chúa

đã là hiện thân của nhà nước trước khi gỗ bị mất cắp? Không phải, nhưng y sẽ trở thành hiện thân của nhà nước sau vụ trộm gỗ. Gỗ có thuộc tính lạ kỳ: chỉ cần gỗ bị lấy cắp là người sở hữu gỗ có ngay những thuộc tính của nhà nước mà trước đây y không có. Vì chủ rừng chỉ có thể thu hồi cái mà y bị tước đoạt. Nếu như người ta giao trả nhà nước cho y, - mà người ta thật sự giao trả nhà nước cho y, một khi ngoài quyền tư nhân ra, y còn có cả quyền nhà nước đối với kẻ phạm pháp nữa, - thì như thế có nghĩa là nhà nước của y đã bị mất cắp, có nghĩa là nhà nước là tài sản riêng của y. Kẻ lấy cắp gỗ, cũng giống như Cri-xtô-pho thứ hai, còng trên lưng mình không chỉ những khúc gỗ lấy cắp, mà cả bản thân nhà nước nữa.

Sự trừng phạt công là việc tội phạm hòa hoãn với lý trí của nhà nước, vì vậy nó là quyền của nhà nước, nhưng là cái quyền mà nhà nước không thể chuyển cho tư nhân, cũng như một người không thể nhượng cho kẻ khác lương tâm của mình. Mọi quyền của nhà nước đối với kẻ phạm tội đồng thời cũng là quyền của kẻ phạm tội đối với nhà nước. Không một sự len lỏi nào của những mắt xích trung gian có thể biến mối quan hệ của kẻ phạm tội đối với nhà nước thành mối quan hệ đối với tư nhân. Ngay nếu như cho rằng nhà nước đã từ bỏ quyền của mình, tức là đã tự sát, thì việc nhà nước từ bỏ nghĩa vụ của mình cũng không những sẽ là một sự dung túng, mà còn là một tội phạm nữa.

Do đó, chủ rừng không thể nhận được ở nhà nước cái quyền tư được trừng phạt công, cũng như bản thân y không có quyền trừng phạt nào cả. Nhưng, nếu như tôi, vì không có những yêu cầu hợp pháp, biến việc phạm tội của một người thứ ba thành một nguồn thu nhập độc lập, thì phải chăng làm như vậy tôi không trở thành kẻ tòng phạm của hắn? Hoặc giả, tôi là một kẻ tòng phạm với hắn ở một mức độ ít hơn, chỉ vì hắn phải chịu sự trừng phạt, còn tôi thì được hưởng thành quả dễ chịu của tội phạm? Tội lỗi sẽ không giảm đi do chỗ tư nhân lạm dụng những chức năng nhà lập pháp của mình để chiếm hữu các quyền nhà nước, nhờ những người khác đã phạm tội. Hoang phí của công, tiền của

nhà nước, là tội quốc sự, vậy thì lẽ nào tiền phạt không phải là của công, không phải là tiền của nhà nước?

Kẻ trộm lấy cắp gỗ của chủ rừng, nhưng chủ rừng lại lợi dụng kẻ trộm để lấy cắp *bản thân nhà nước*. Điều này đúng đến mức nào theo nghĩa đen của nó, §19 đã chứng minh; ở đây, người ta không chỉ hạn chế ở tiền phạt, người ta còn đòi cả *con người* của bị cáo. Điều 19 giao kẻ vi phạm thể lệ về rừng cho người chủ rừng và kẻ ấy có nhiệm vụ phải thực hiện *lao động cưỡng bức ở trong rừng* cho người chủ rừng. Điều này, theo ý kiến của một vị đại biểu thành phố, "có thể dẫn tới những sự bất tiện lớn hơn. Ông ta chỉ lưu ý tới sự nguy hiểm của phương thức trừng phạt này khi vấn đề đụng tới người thuộc giới tính khác".

Một vị đại biểu quý tộc đã đưa một câu trả lời đáng lưu truyền muôn thuở:

"Thực ra, mỗi khi thảo luận dự luật, việc bàn bạc từ trước và quy định một cách cứng rắn những nguyên tắc của nó vừa là cần thiết, vừa là hợp lý: nhưng một khi đã thực hiện điều này rồi, thì không nên trở lại những nguyên tắc đó mỗi khi thảo luận từng đoạn riêng biệt". Sau đó, đoạn trên đã được chấp thuận *không có ý kiến phản đối*.

Chỉ cần đưa ra một cách khôn khéo những nguyên tắc xấu làm điểm xuất phát, - và các vị sẽ có được cơ sở pháp lý vững chắc cho những kết luận xấu. Sự thực, các vị có thể nghĩ rằng tính chất không thỏa đáng của một nguyên tắc biểu hiện ra chính trong sự sai lầm của những kết luận của nó, nhưng nếu các vị có kinh nghiệm đường đời thì các vị sẽ hiểu rằng, một con người thông minh có thể lợi dụng đến khả năng cuối cùng cái mà người đó có một lần đã đạt được. Chúng ta chỉ ngạc nhiên có một điều là tại sao chủ rừng lại không có quyền đốt lò của mình bằng những kẻ lấy gỗ. Vì vấn đề nói ở đây không phải là quyền, mà là những nguyên tắc, từ đó hội nghị dân biểu có thể tùy ý dùng làm điểm xuất phát, nên cũng không có gì ngăn cản việc rút ra một kết luận như thế.

Trái ngược hẳn với giáo lý vừa được xác lập, chỉ cần nhìn lại lướt qua chúng ta cũng sẽ thấy việc thảo luận lại nguyên tắc là cần thiết biết dường nào khi xem xét mỗi một điều khoản, - vì rằng khi biểu quyết những điều khoản ấy, những điều khoản dường như không liên quan tới nhau và được xếp đặt ở một khoảng cách khá xa nhau, thì hết quyết nghị này đến quyết nghị khác được *lén lút* đưa vào. Một khi quyết nghị thứ nhất đã được thông qua, thì ngay cả *cái vẻ* về *ngoài* của điều kiện mà chỉ có nó quyết nghị thứ nhất mới có thể được thông qua, về sau thậm chí cũng bị vứt bỏ.

Khi thảo luận §4 về việc trao quyền đánh giá cho người bảo vệ và làm công việc tố giác, một đại biểu của thành phố đã nhận xét:

“Nếu như đề nghị tiền phạt phải được nộp vào quỹ nhà nước không được chấp thuận, thì quyết định đang phân tích sẽ nguy hiểm gấp bội”.

Và điều này thật rõ ràng: khi đánh giá vì lợi ích của nhà nước, người bảo vệ rừng có ít lý do để nâng giá hơn là khi y đánh giá vì lợi ích của chủ mình. Nhưng người ta đã lẩn tránh một cách khéo léo việc thảo luận điểm này, làm ra vẻ tựa hồ có thể xóa bỏ §14 là điều khoản giao khoản tiền phạt cho chủ rừng. Như vậy §4 đã được thông qua. Sau khi đã biểu quyết được mười điều khoản, thì cuối cùng đến lượt §14, nhờ nó mà §4 có một ý nghĩa đã bị thay đổi và nguy hiểm. Nhưng, mối liên hệ này hoàn toàn bị bỏ qua, §14 được thông qua, và tiền phạt rơi vào quỹ riêng của chủ rừng. Căn cứ chủ yếu và duy nhất được dẫn ra có lợi cho sự giải thích ấy là lợi ích của chủ rừng; đối với anh ta thì dường như việc chỉ đền bù giá trị của gỗ bị mất cắp chưa phải là một sự bồi thường đầy đủ. Nhưng trong §15, người ta lại vẫn quên rằng, tiền phạt đã được biểu quyết có lợi cho chủ rừng, và người ta đang quy định có lợi cho chủ rừng: ngoài việc giản đơn đền bù giá trị còn có khoản bồi thường đặc biệt về thiệt hại, với cái lý do là chủ rừng có thể nhận thêm được một giá trị phụ

thêm vào đó, - làm như thể giá trị phụ thêm này đã không rơi vào túi của y dưới hình thức tiền phạt. Thậm chí người ta còn nói rõ rằng tiền phạt không phải bao giờ cũng thu được. Như vậy, thoát đầu, người ta *làm ra vẻ* hình như người ta chỉ muốn giữ vị trí của nhà nước đối với tiền mà thôi, nhưng trong §19, chiếc mặt nạ bị vứt bỏ, và người ta nêu yêu sách không chỉ đối với tiền, mà còn đối với bản thân kẻ phạm tội, không chỉ đối với túi tiền của con người, mà cả đối với bản thân con người nữa.

Trong đoạn này, phương pháp lừa dối đã thể hiện nổi bật và trần truồng, thậm chí một cách công khai có ý thức, bởi vì phương pháp đó đã tuyên bố thẳng rằng mình là nguyên tắc.

Rõ ràng sự đền bù giá trị giản đơn và sự bồi thường thiệt hại chỉ đem lại cho người chủ rừng quyền *đưa đơn kiện có tính chất tư nhân* đối với người vi phạm thể lệ về rừng - việc kiện tụng mà chủ rừng có tòa án dân sự để thực hiện. Nếu kẻ vi phạm thể lệ về rừng không có khả năng nộp phạt thì chủ rừng cũng nằm trong tình trạng của bất kỳ một tư nhân nào khác có con nợ không có khả năng trả nợ, điều này đương nhiên không đem lại cho chủ nợ cái quyền bắt con nợ phải lao động cưỡng bức, phải làm lao dịch, tóm lại, bắt con nợ phải ở trong *tình trạng nô lệ tạm thời*. Cái gì đã được chủ rừng dùng làm căn cứ để đề ra yêu cầu này? *Tiền phạt*. Như chúng ta đã thấy, sau khi chiếm hữu cho mình tiền phạt, chủ rừng còn chiếm hữu cho mình, ngoài cái quyền tư nhân của mình, cả cái *quyền nhà nước* đối với kẻ vi phạm thể lệ về rừng và tự ý chiếm vị trí của nhà nước. Nhưng sau khi dành cho mình tiền phạt, chủ rừng đã che đậy một cách khôn khéo việc dành cho mình cả *bản thân quyền trừng phạt*. Trước kia, y nói đến *tiền phạt* chỉ đơn thuần với tính cách là *tiền*, bây giờ y nói đến tiền phạt với tính cách là *sự trừng phạt* và đặc chỉ thừa nhận rằng, thông qua tiền phạt, y đã biến quyền công thành tài sản tư của mình. Đáng ra phải khủng khiếp lánh xa khỏi kết luận trên, - kết luận vừa tội lỗi vừa đáng cảm phẫn, - thì người ta lại sử dụng nó, bởi vì đó là kết luận. Cứ hăng để cho

lý tính lạnh mạnh của con người xác nhận rằng, trao một công dân này với tư cách là nông nô nhất thời cho một công dân khác hoàn toàn định đoạt - có nghĩa là hành động đi ngược lại pháp luật của chúng ta, hơn nữa, còn đi ngược lại mọi pháp luật. Nhưng đối với điều đó, người ta nhún vai trả lời rằng các nguyên tắc đã được thảo luận, - mặc dù trong thực tế không có nguyên tắc, mà cũng chẳng có thảo luận. Bằng cách đó, thông qua tiền phạt, chủ rừng lén lút chiếm hữu được *con người của người vi phạm thể lệ về rừng*. Chỉ có §19 mới bộc lộ sự mập mờ nhất của §14.

Như vậy, chúng ta thấy rằng §4 sẽ không thể đứng vững được do §4, §14 không thể đứng vững được do §15, §15 không thể đứng vững được do §19, còn bản thân §19 thì cũng không thể đứng vững và sẽ phải làm cho toàn bộ nguyên tắc về các khoản phạt không thể đứng vững được, chính vì trong §19 thể hiện toàn bộ sai lầm của nguyên tắc ấy.

Không thể nào vận dụng nguyên tắc *divide et impera*^{1*} một cách khôn khéo hơn. Khi thảo luận điều trước người ta không nghĩ đến điều sau, còn khi thảo luận điều sau thì người ta quên điều trước. Một điều khoản đã được thảo luận rồi, điều khoản kia còn chưa được thảo luận, vì vậy cả hai, do những căn cứ trái ngược lẫn nhau, được đặt cao hơn mọi cuộc thảo luận. Nhưng "ý thức pháp luật và công bằng trong việc bảo vệ lợi ích của chủ rừng" là nguyên tắc được thừa nhận, ý thức này đối lập trực tiếp với ý thức pháp luật và công bằng trong việc bảo vệ lợi ích của những ai mà tài sản chỉ là cuộc sống, tự do, tính người, danh hiệu người công dân, của những ai không có gì hết ngoài bản thân mình.

Chúng ta đã đi xa như vậy đó. - Thay cho một mẫu gỗ chủ rừng được một cái vốn là con người.

Sây - lóc

Ngài quan tòa sáng suốt! Đây là bản án! Hãy sẵn sàng đi!

1* - chia để trị

Poóc-xi-a

Hãy gượng; còn một điều này nữa.

Giấy nợ của người không cho người một giọt máu nào;

Trong giấy, lời lẽ rõ ràng và rành rọt: một cân thịt.

Người hãy lấy nợ của người đi, hãy lấy cân thịt của người đi:

Nhưng, trong khi cắt xẻo, nếu người làm đổ

Dầu chỉ là một giọt máu Cơ Đốc.

Thì tài sản và ruộng đất của người, theo luật pháp,

Sẽ bị sung công.

Grát-xi-a-nô

Quan tòa thật xứng đáng! Gã Do Thái kia, hãy xem đây? Ôi Ngài quan tòa sáng suốt!

Sây-lóc

Luật pháp là như thế ư ?

Poóc-xi-a

Người có thể nhìn thấy nó⁶⁶.

Giờ đây, cả các vị cũng nhìn thấy nó!

Các vị lấy cái gì làm căn cứ cho tham vọng của mình đòi biến kẻ vi phạm thể lệ về rừng thành tên nông nô của các vị? Tiền phạt. Chúng tôi đã chỉ ra rằng các vị không có quyền thu tiền phạt. Nhưng xin hãy để vấn đề đó sang một bên. Nguyên tắc cơ bản của các vị là gì ? Là phải bảo đảm lợi ích của chủ rừng, dù cho thể giới của pháp luật và của tự do có bị sụp đổ vì việc đó thì cũng mặc. Đối với các vị, luận điểm cho rằng, *bằng bất cứ cách nào*, kẻ vi phạm thể lệ về rừng phải *bồi thường thiệt hại* đã gây ra cho các vị với tư cách là chủ rừng, - luận điểm đó là bất di bất dịch. Cái căn cứ thủ cựu, ngu độn của những lập luận của các vị đã mục nát tới mức chỉ cần một hơi thổi nhẹ của tư tưởng lạnh mạnh, cũng đủ bị tiêu tan thành tro bụi.

Nhà nước có thể và cần phải tuyên bố: tôi bảo đảm cho pháp luật khỏi mọi sự ngẫu nhiên. Chỉ có pháp luật ở trong tôi mới là bất tử, và vì thế tôi chứng minh cho các vị thấy tính chất có thể chết của sự phạm tội bằng cách thủ tiêu nó. Nhưng nhà nước không thể và không được nói: lợi ích tư nhân, sự tồn tại nhất định của tài sản, khu rừng, cây gỗ, càn khôn (mà so sánh với nhà nước thì cây lớn nhất cũng không lớn hơn một càn khôn) đều được bảo đảm tránh mọi sự ngẫu nhiên, đều là bất tử. Nhà nước không thể đi ngược lại bản chất của sự vật; nó không thể bảo vệ cái hữu hạn khỏi những điều kiện mà cái hữu hạn phải phục tùng, khỏi sự ngẫu nhiên. Giống như *trước khi* tội phạm xảy ra, nhà nước không thể bảo đảm cho tài sản của các vị tránh khỏi mọi sự ngẫu nhiên, - tội phạm cũng vậy, nó không thể biến bản tính không ổn định đó của tài sản của các vị thành mặt đối lập của nó. Dù trong trường hợp nào, nhà nước cũng bảo đảm lợi ích tư nhân của các vị, trong chừng mực lợi ích này có thể được bảo đảm bằng những luật pháp hợp lý và bằng những biện pháp phòng ngừa hợp lý, nhưng về sự tổn hại tư nhân của các vị đối với kẻ phạm tội, thì nhà nước không thể thừa nhận quyền nào khác ngoài quyền của tất cả mọi tổn hại của tư nhân, - tức là quyền bào chữa do thủ tục tố tụng dân sự đem lại. "Nếu như bằng cách đó các vị không thể thu được khoản bồi thường, vì người phạm tội không có khả năng nộp tiền, thì từ đó chỉ có thể kết luận rằng *mọi con đường hợp pháp* dẫn tới sự bồi thường đều đã biến mất. Thế giới không vì thế mà sẽ ra ngoài quỹ đạo của mình, nhà nước cũng sẽ không rời bỏ con đường chính nghĩa sáng như mặt trời; còn các vị cũng sẽ biết rằng tất cả mọi cái trên trần gian đều là nhất thời, nhưng do lòng tin đạo sâu sắc của các vị, chắc gì điều đó đã là điều mới mẻ hấp dẫn đối với các vị và không thể làm cho các vị kinh ngạc hơn bão táp, hỏa hoạn và cơn sốt rét. Nhưng nếu nhà nước lại muốn biến kẻ phạm tội thành người nông nô nhất thời của các vị, thì nhà nước có thể hy sinh sự bất diệt của pháp luật cho lợi ích tư hạn chế của các vị. Như vậy nhà nước sẽ chứng minh cho kẻ phạm tội sự diệt

vong của pháp luật, trong khi đó sự trừng phạt phải là bằng chứng nói lên rằng pháp luật là bất tử.

Vào thời đại vua Phi-líp, khi thành phố Ăng-ve chỉ cần nhận chìm lãnh thổ của mình là có thể ngăn chặn được cuộc tấn công của người Tây Ban Nha một cách dễ dàng, - thì phường hội những người hàng thịt đã không tán thành việc làm đó, bởi vì những con bò mộng của họ được thả trên các cánh đồng cỏ⁶⁷. Các vị đòi hỏi nhà nước phải từ bỏ lãnh thổ tinh thần của mình, miễn là các khúc gỗ của các vị được rửa hận.

Chúng tôi cần dẫn thêm một vài điểm phụ nữa của §16. Vị đại biểu của thành phố nhận xét:

"Theo luật lệ hiện hành cho tới nay thì tám ngày giam giữ được coi bằng năm đồng ta-le tiền phạt. Không có lý do đầy đủ để bác bỏ điểm đó" (tức là: quy định mười bốn ngày thay cho tám ngày).

Tiểu ban đã đề nghị bổ sung vào điều đó như sau:

"Bất kể trong trường hợp nào việc phạt tù cũng không được dưới 24 tiếng đồng hồ".

Khi người ta nhận thấy rằng mức tối thiểu này còn quá lớn, thì một vị đại biểu của đẳng cấp quý tộc đã phản đối:

"Trong luật lệ về rừng của nước Pháp không có biện pháp trừng phạt nào dưới ba ngày".

Ngay một lúc, để đối lập lại luật nước Pháp, hội nghị dân biểu thay thế 5 đồng ta-le bằng 14 ngày giam, chứ không phải tám ngày giam, và cũng ngay ở đây, do sùng bái luật nước Pháp, hội nghị đã phản đối việc thay thế ba ngày giam bằng 24 tiếng đồng hồ.

Vị đại biểu thành phố trên nói tiếp:

"Trong những trường hợp lấy cấp gỗ mà người ta vẫn không thể coi là tội phải trừng phạt nặng, nếu thay 5 đồng tiền phạt bằng 14 ngày giam thì điều đó ít ra cũng rất tàn nhẫn. Điều đó có thể dẫn tới tình hình là người có của có thể dùng tiền chuộc tội, chỉ phải chịu sự trừng phạt thông thường, còn kẻ nghèo thì phải chịu sự trừng phạt gấp đôi".

Một đại biểu của giới quý tộc nhận xét rằng trong các vùng lân cận của Clê-vơ, nhiều vụ vi phạm thể lệ rừng xảy ra chỉ cốt để vào nhà giam và nhận khẩu phần nhà giam. Vị đại biểu của giới quý tộc này há chẳng phải đang chứng minh chính cái điều mà ông ta muốn bác bỏ, cụ thể là chỉ có nạn đói và thiếu nhà của đã buộc con người vi phạm thể lệ về rừng? Chẳng lẽ sự thiếu thốn khủng khiếp này là tình tiết tăng tội hay sao?

Cũng vị đại biểu của thành phố ấy nói tiếp:

"Việc giảm bớt khẩu phần, bị lên án ở đây - là biện pháp quá tàn bạo, và hoàn toàn không thể thực hiện được trong điều kiện lao động cưỡng bức".

Nhiều đại biểu bất bình về tính chất tàn nhẫn của việc cấp khẩu phần chỉ có *bánh mì và nước*. Nhưng một đại biểu nông thôn nhận xét rằng ở vùng Tơ-ria, nơi mà việc hạn chế khẩu phần đã được áp dụng, việc hạn chế này tỏ ra là một *thủ đoạn có hiệu nghiệm*.

Vì sao vị diễn giả đáng kính lại coi nguyên nhân những kết quả tốt đẹp đạt được ở vùng Tơ-ria chính là bánh mì và nước, chứ không phải là việc *tăng cường lòng sùng đạo* mà hội nghị dân biểu đã nói nhiều và cảm động đến như thế? Thế thì ai có thể cho rằng bánh mì và nước là những phương tiện cứu mệnh chân chính? Theo một vài cuộc tranh cãi, có thể nghĩ rằng "nghị viện của những vị thánh"⁶⁸ ở nước Anh đã được phục sinh. Vậy thì làm sao? Thay cho những lời cầu nguyện, hy vọng và hát những bài ca tôn giáo, - là bánh mì và nước, nhà tù và lao động cưỡng bức trong rừng! Trước kia, hội nghị dân biểu đã không tiếc những lời hoa mỹ như thế nào để chuẩn bị cho nhân dân tỉnh Ranh một chỗ trên chốn thiên đường, thì ngày nay hội nghị cũng lại không tiếc lời lẽ chỉ để buộc cả một lớp dân cư tỉnh Ranh sống bằng bánh mì và nước, dùng roi vọt xua đuổi họ vào rừng làm lao động cưỡng bức, - đó là cái ý nghĩ mà thậm chí một tên chủ đồn điền Hà Lan cũng không thể nghĩ tới đối với những người nô lệ da đen của hắn. Tất cả những điều đó chứng minh cái gì? Chỉ chứng minh một điều là khi người ta không muốn là con người thì người

ta dễ trở thành thánh. Cần hiểu đoạn sau đây với ý nghĩa như thế:

"Một ủy viên của hội nghị dân biểu thấy §23 là *không nhân đạo*, song nó vẫn được thông qua".

Ngoài định ngữ "*không nhân đạo*", chúng ta không được biết gì thêm về đoạn ấy.

Toàn bộ bản trình bày của chúng tôi chứng tỏ rằng hội nghị đã hạ thấp quyền lực hành pháp, cơ quan hành chính, sinh mệnh của bị cáo, tư tưởng nhà nước, bản thân việc phạm tội và sự trừng phạt, tới mức *những phương tiện vật chất của lợi ích tư nhân* như thế nào. Vì vậy, hoàn toàn triệt để khi *bản án của tòa án* chỉ được coi là phương tiện, còn *hiệu lực pháp luật* của bản án được coi là một hình thức thừa.

"Tiểu ban đề nghị xóa bỏ trong §6 những chữ: "*có hiệu lực pháp luật*", vì việc thông qua những chữ đó sẽ làm cho kẻ lấy cắp gỗ, trong trường hợp tái phạm, có thể tránh được mức trừng phạt nặng hơn khi kết án vắng mặt; nhưng nhiều đại biểu phản đối đề nghị đó và tuyên bố rằng, cần phải bác bỏ đề nghị của tiểu ban về việc xóa bỏ câu "*bản án có hiệu lực pháp luật*" trong §6 của dự luật. Tất nhiên, cách nêu bản án như vậy ở đây, - cũng như trong đoạn văn, - không phải không có những căn cứ pháp lý. Nếu như bất cứ bản án nào của quan tòa cũng đủ để làm căn cứ cho việc trừng phạt nặng hơn thì tất nhiên, lúc đó, cái ý đồ trừng phạt nặng hơn những kẻ tái phạm sẽ được thực hiện một cách giản đơn và thường xuyên hơn nhiều. Nhưng cũng cần phải nghĩ thêm rằng có nên hy sinh *nguyên tắc căn bản của pháp luật cho lợi ích bảo vệ rừng* do báo cáo viên nêu lên ở đây, hay không. Vi phạm một nguyên tắc cơ bản không thể tranh cãi của tố tụng nhằm làm cho một bản án chưa có hiệu lực pháp luật có tính chất của một bản án hợp pháp, đó là một điều không thể tán thành được. Một đại biểu khác của thành phố cũng đề nghị bác bỏ điểm sửa đổi của tiểu ban. Theo ý kiến đại biểu đó, điểm sửa đổi ấy vi phạm những quy định của luật hình, theo đó thì không thể tăng thêm mức trừng phạt trước khi hình phạt thứ nhất chưa được bản án có hiệu lực pháp luật quy định. Về điểm này, báo cáo viên phản đối: "*Tất cả những biện pháp ấy nói chung là đạo luật đặc biệt*, vì thế nên một *biện pháp đặc biệt* như biện pháp đã đề nghị cũng có thể chấp nhận được". Đề nghị của tiểu ban xóa bỏ những chữ: "*có hiệu lực pháp luật*" *được chấp thuận*".

Bản án tồn tại chỉ để xác nhận những vụ tái phạm. Đối với lợi ích tư nhân tham lam và lo âu, những hình thức xét xử là những chướng ngại nặng nề và không cần thiết, đang dựng lên trước mặt nó một nghi thức pháp luật rởm. Quá trình xét xử chỉ là một đội hộ tống đáng tin cậy, có nhiệm vụ áp giải đối phương tới nhà tù, đó chỉ là một sự chuẩn bị chấp hành hình phạt, còn nếu việc xét xử ấy muốn là một cái gì lớn hơn thì người ta buộc nó phải câm miệng. Sự sợ hãi của tính tư lợi theo dõi, tính toán, suy nghĩ một cách hết sức thận trọng xem đối phương có thể lợi dụng như thế nào cho bản thân cái miếng đất của pháp luật mà họ sẽ phải bước lên, coi đó là một tai họa không thể tránh khỏi, khi xảy ra xung đột với đối phương; bằng những mưu chước trả đũa có dự phòng hết sức thận trọng, họ ra sức phòng ngừa hành động của đối phương. Khi đó, họ vấp phải bản thân pháp luật với tính cách là một trở ngại cho sự thể hiện không thể kìm được của lợi ích tư nhân và pháp luật cũng bị coi là một sự trở ngại. Họ ra sức giao dịch với pháp luật, mặc cả với pháp luật khi chỗ này khi chỗ kia về một nguyên tắc cơ bản nào đó, họ ru ngủ pháp luật bằng cách khấn khoản viện đến pháp luật của lợi ích, họ vỗ vai pháp luật và thì thầm bên tai pháp luật rằng đó là ngoại lệ và không có quy tắc nào mà lại không có ngoại lệ, - làm như thể là khi họ cho phép pháp luật dùng thủ đoạn khủng bố và bắt bẻ lý sự đối với kẻ địch, thì bằng cách đó họ cố sức thưởng cho pháp luật về sự co giãn mở cửa của cái lương tâm mà họ đang thể hiện ra đối với pháp luật với tính cách là một sự bảo đảm cho bị cáo và là một đối tượng độc lập. Lợi ích của pháp luật chỉ được phép nói, trong chừng mực nó là pháp luật của lợi ích, nhưng lợi ích của pháp luật phải ngậm miệng một khi nó xung đột với con người thần thánh đó.

Chủ rằng tự mình đã *trừng phạt*, thì cũng triệt để như tự mình *xét xử*, bởi vì rõ ràng y đang đóng vai trò quan tòa khi y tuyên bố một bản án không có hiệu lực pháp luật là một bản án hợp pháp. Ảo tưởng cho rằng hình như có thể có một quan tòa vô tư khi nhà lập pháp thiên vị, - ảo tưởng đó ngu xuẩn và thiếu

thực tiễn đến ngần nào! Nếu luật pháp là tư lợi thì bản án vô tư liệu có thể có ý nghĩa gì không? Quan tòa chỉ có thể diễn đạt tính tư lợi của luật pháp với một sự nghiêm khắc của phái thánh giáo, chỉ có thể vận dụng nó một cách không điều kiện. Trong trường hợp này, tính vô tư là hình thức của bản án chứ không phải là nội dung của nó. Nội dung đã được luật pháp quy định trước. Nếu như quá trình xét xử chỉ quy thành một hình thức không có nội dung, thì tính chất hình thức rỗng tuếch này không có giá trị độc lập nào cả. Theo quan điểm này, pháp luật của Trung Quốc có thể trở thành pháp luật của Pháp, nếu người ta khoác cho nó cái thủ tục tố tụng của Pháp; nhưng *luật vật chất* lại có *những hình thức xét xử cần thiết, vốn có của nó*. Nếu như cái gây là cần thiết phải có trong pháp luật Trung Quốc, nếu như tra khảo là một hình thức xét xử gắn liền với nội dung của luật hình trung cổ, - thì quá trình xét xử công khai, tự do, cũng là một thuộc tính cần thiết của cái nội dung xét theo bản tính của nó là có tính chất công khai, nội dung ấy được quyết định bởi tự do, chứ không phải bởi lợi ích tư. Việc xét xử và luật pháp liên hệ mật thiết với nhau, cũng như hình dáng cây cối gắn liền với cây cối, hình dáng động vật gắn liền với thịt và máu của động vật. *Cũng một* tinh thần ấy phải cổ vũ việc xét xử và pháp luật, bởi vì việc xét xử chỉ là *hình thức của cuộc sống của luật pháp*, do đó, cũng là biểu hiện của cuộc sống bên trong của nó.

Bọn cướp biển ở Ti-đưng⁶⁹ đánh gãy chân và tay của những người chúng bắt, để bảo đảm quyền lực của chúng đối với họ. Để bảo đảm quyền lực của mình đối với những kẻ vi phạm thể lệ về rừng, hội nghị không những bẻ gãy tay và chân của pháp luật, mà còn đâm vào trái tim của nó. Công lao của hội nghị trong việc khôi phục lại thủ tục tố tụng của chúng ta trong vài chương mục của nó, chúng tôi coi là con số không. Ngược lại, chúng ta cần phải đánh giá đúng cái thái độ thẳng thắn và triệt để mà hội nghị đã có khi đem lại cái hình thức không tự do cho nội dung không tự do. Một khi người ta đã lũng vào pháp luật của chúng ta cái nội dung vật chất của lợi ích tư nhân không chịu

được ánh sáng của sự công khai, thì cũng cần đem lại cho nội dung ấy một hình thức thích hợp, hình thức xét xử bí mật, để chỉ ít không kích thích và không nuôi dưỡng bất kỳ một ảo tưởng nguy hiểm và chủ quan nào. Chúng tôi cho rằng, nghĩa vụ của mọi người dân tỉnh Ranh, và chủ yếu là của những luật gia ở tỉnh Ranh lúc này là hướng sự chú ý chủ yếu của mình vào *nội dung của pháp luật*, để cuối cùng chúng ta khỏi chỉ còn lại có mỗi một cái mặt nạ rỗng tuếch. Hình thức không có bất kỳ giá trị nào, nếu nó không phải là hình thức của nội dung.

Đề nghị vừa được xem xét của tiểu ban và biểu quyết chấp thuận của hội nghị, - đó là tinh hoa của các cuộc bàn cãi, bởi vì *sự xung đột giữa lợi ích bảo vệ rừng và những nguyên tắc pháp quyền* được ghi trong luật pháp của chính chúng ta, ở đây, đã thấm vào ý thức của bản thân hội nghị dân biểu. Vì thế, hội nghị đã phải biểu quyết vấn đề là nên hy sinh nguyên tắc pháp quyền vì lợi ích bảo vệ rừng hay là hy sinh lợi ích bảo vệ rừng vì những nguyên tắc pháp quyền - và *lợi ích đã thắng pháp luật*. Thậm chí người ta còn cho rằng toàn bộ luật pháp được coi là *ngoại lệ của luật pháp*, từ đấy họ kết luận rằng luật pháp chấp nhận *bất kỳ* quy định ngoại lệ nào. Hội nghị chỉ tự giới hạn trong việc nêu lên những kết luận mà nhà lập pháp bỏ quên. Ở đâu nhà lập pháp quên rằng đây là nói về ngoại lệ của luật pháp, chứ không phải nói về luật pháp, ở đâu nhà luật pháp nói lên quan điểm pháp luật, - thì lập tức hoạt động của hội nghị dân biểu chúng ta can thiệp ngay, và với một sự tế nhị đúng đắn, nó sửa chữa và bổ sung cho nhà lập pháp, nó để cho lợi ích tư nhân đặt ra luật lệ cho pháp luật ở chỗ nào mà pháp luật đã đặt ra luật lệ cho lợi ích tư nhân.

Như vậy, hội nghị dân biểu *đã hoàn thành sứ mệnh của mình tới cùng*. Theo *trách nhiệm* của mình, hội nghị đã bảo vệ một *lợi ích tư nhân* nhất định và đã nêu nó lên với tính cách là mục đích cuối cùng. Nói rằng hội nghị đã dấn đạp lên pháp luật, - thì đó là *kết quả trực tiếp toát ra từ nhiệm vụ của nó*, bởi vì theo bản tính của nó, lợi ích là mù quáng, không biết đến mức độ,

phiến diện, tóm lại, là một bản năng bẩm sinh vô pháp luật; nhưng chẳng lẽ sự vô pháp luật lại có thể ban bố luật pháp hay sao? Không phải vì người ta đặt nó lên ngai của nhà làm luật mà lợi ích tư nhân có thể làm luật được, - cũng tựa như không phải vì người ta đưa cho người cầm một cái loa dài khác thường mà người đó có thể nói được.

Chúng tôi đã theo dõi những cuộc bàn cãi tế nhị và ti tiện này một cách ghê tởm, nhưng chúng tôi nhận thấy nghĩa vụ của mình là dựa vào thí dụ này để chỉ rõ chúng ta có thể chờ đợi gì ở *cơ quan đại diện đẳng cấp của những lợi ích tư nhân*, nếu như có lúc nào đó nó được thực sự gọi ra làm luật.

Chúng tôi xin nhắc lại một lần nữa: các vị đại diện đẳng cấp của chúng ta đã thực hiện trách nhiệm của mình với tư cách là những đại diện đẳng cấp, nhưng nói như vậy, chúng tôi không hề muốn biện hộ cho họ. Người dân tỉnh Ranh phải chiến thắng đẳng cấp ở những đại diện ấy, con người phải chiến thắng chủ rừng. Bản thân pháp luật chẳng những đã giao cho họ việc đại diện lợi ích tư nhân, mà còn giao cho họ việc đại diện lợi ích của tỉnh, và dù hai nhiệm vụ này có mâu thuẫn với nhau như thế nào chẳng nữa thì trong trường hợp xảy ra xung đột, họ phải hy sinh sự đại diện của lợi ích tư nhân cho đại diện của tỉnh mà không do dự một phút. Ý thức về quyền và pháp luật là *nét đặc trưng nhất* của dân tỉnh Ranh. Nhưng rõ ràng là lợi ích tư nhân không biết đến tổ quốc, đến tỉnh, đến tinh thần chung, thậm chí cả đến tình yêu quê hương nữa. Bất chấp lời khẳng định của các nhà văn ảo tưởng - những người này muốn nhìn thấy ở chế độ đại diện lợi ích tư nhân một sự lãng mạn lý tưởng, một sự sâu sắc vô cùng của tình cảm, và một nguồn hết sức phong phú của những hình thức đạo đức cá nhân và độc đáo, - chế độ đại diện đó, ngược lại, đang thủ tiêu mọi sự khác nhau về mặt tự nhiên và tinh thần, đồng thời thay cho những sự khác nhau này lại đề cao sự trừu tượng không có đạo đức, không hợp lý và vô tình của một đối tượng vật chất nhất định, và của một ý thức nhất định, phục tùng một cách nô lệ đối tượng ấy.

Rừng vẫn là rừng, ở Xi-bia cũng như ở Pháp, chủ rừng vẫn là chủ rừng, ở Căm-sát-ca cũng như ở tỉnh Ranh. Do vậy, nếu như rừng và chủ rừng, với tư cách là rừng và chủ rừng, ban bố luật pháp, thì những đạo luật này sẽ chỉ khác nhau về địa điểm mà chúng được ban bố, về tiếng nói được dùng để viết ra chúng. Cái *chủ nghĩa duy vật thấp hèn* này, cái tội lỗi chống lại tinh thần thiêng liêng của các dân tộc và của loài người này, là kết quả trực tiếp của cái lý luận mà báo "Preußische Staats-Zeitung" tuyên truyền cho nhà lập pháp, nói rằng khi thảo luận đạo luật về rừng thì chỉ cần nghĩ đến cây và rừng thôi, và nói chung, cần phải giải quyết mỗi nhiệm vụ thực tế riêng biệt *một cách phi chính trị*, tức là giải quyết nó bên ngoài mối liên hệ với toàn bộ lý trí của nhà nước và với đạo đức của nhà nước.

Người dã man xứ Cu-ba coi vàng là *bái vật của người Tây Ban Nha*. Họ tổ chức lễ chúc mừng vàng, họ múa hát chung quanh vàng, rồi sau đó họ ném vàng xuống biển. Nếu như những người dã man xứ Cu-ba được tham dự phiên họp của hội nghị dân biểu tỉnh Ranh thì lẽ nào họ không thể nghĩ rằng, *cây cối là bái vật của dân tỉnh Ranh?* Những phiên họp sau chắc sẽ chỉ cho họ thấy rằng người ta gắn liền sự thờ cúng động vật với bái vật giáo, và những người dã man xứ Cu-ba có thể sẽ ném *những con thỏ* xuống biển để cứu những con người⁷⁰.

Do C.Mác viết trong tháng Mười 1842
Đã đăng trong phụ trương của tờ
"Rheinische Zeitung" các số 298, 300, 303,
305 và 307; ngày 25, 27 và 30 tháng Mười.
ngày 1 và ngày 3 tháng Mười một 1842

Ký tên: M ộ t n g ư ờ i d ầ n
t ỉ n h R a n h

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức

BẢN DỰ LUẬT VỀ LY HÔN⁷¹

Khuê, ngày 18 tháng Chạp. Đối với *Bản dự luật về ly hôn*, báo "Rheinische Zeitung" đã có một lập trường *hoàn toàn đặc biệt*, và cho tới nay chúng tôi không thấy có ai chứng minh là quan điểm đó không có căn cứ. Báo "Rheinische Zeitung" tán thành bản dự thảo, vì nó cho rằng pháp luật Phổ về hôn nhân có hiệu lực cho đến nay là không hợp với đạo đức, rằng tình trạng có vô số những căn cứ ly hôn và tính chất khinh bạc của những căn cứ đó, hiện nay vẫn có giá trị, là không thể chấp nhận được, rằng thủ tục được thực hành từ trước tới nay là không phù hợp với sự tôn nghiêm của vấn đề; và lại, có thể nói như vậy về thủ tục tố tụng cũ nói chung của Phổ. Mặt khác, báo "Rheinische Zeitung" nêu ra những lý lẽ sau đây để phản đối bản dự thảo mới: 1) cuộc *cải cách* bị thay thế bằng một *sự xét lại* giản đơn, - do đó, pháp luật Phổ vẫn được duy trì như là đạo luật cơ bản, kết quả là tính chất nửa vời và ngả nghiêng rất rõ nét; 2) hôn nhân được pháp luật xem không phải là một thể chế *đạo đức*, mà là một thể chế *tôn giáo* và của *giáo hội*, - do đó, bản chất *trần tục* của hôn nhân không được đếm xỉa tới; 3) thủ tục được đề ra đây rầy những thiếu sót và là sự kết hợp bề ngoài của những nhân tố mâu thuẫn với nhau; 4) phải xác nhận, một mặt, những quy định nghiêm ngặt có tính chất cảnh sát, trái ngược với khái niệm về hôn nhân, mặt khác - lại có sự mềm yếu quá đáng về cái gọi là những lý do công bằng; 5) toàn bộ cách viết của bản dự thảo còn nhiều sơ suất về mặt tính nhất quán lô-gích, sự rõ ràng, sáng sủa và cứng rắn của các quan điểm.

Chừng nào những người đối lập với bản dự thảo phê phán một khuyết điểm nào đó trong số những khuyết điểm kể trên, thì chúng

**NHẬN XÉT MỞ ĐẦU CHO LẦN XUẤT BẢN
THÀNH SÁCH LẺ TÁC PHẨM CỦA C.MÁC
“LAO ĐỘNG LÀM THUÊ VÀ TƯ BẢN”
NĂM 1884¹⁸⁴**

Tác phẩm này được công bố lần đầu tiên vào năm 1849 trong một loạt số báo “Neue Rheinische Zeitung” từ ngày 4 tháng Tư, dưới hình thức những bài xã luận. Cơ sở của tác phẩm này là những bài Mác giảng vào năm 1847 tại Hội công nhân Đức ở Bruy-xen¹⁸⁵. Tác phẩm này chưa được in toàn bộ; tuy trong số 269 ở cuối bài có thông báo: “Còn nữa”, những tác phẩm không được đăng tiếp vì những sự kiện dồn dập xảy ra lúc ấy - quân Nga tiến vào Hung-ga-ri, các cuộc khởi nghĩa Dre-xden, I-dơ-lôn, En-bơ-phen-đơ, Pphan-xơ và Ba-đen, - những sự kiện này kéo theo việc cấm (ngày 19 tháng Năm 1849) bản thân tờ báo.

Viết vào tháng Sáu 1884

*Đã in trong cuốn: Karl Marx □ Lohnarbeit
und Kapital □. Hottingen - Zürich, 1884*

In theo bản in năm 1891

Nguyên văn là tiếng Đức

MÁC VÀ RỐT-BÉC-TÚT

**LỜI TỰA CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN
LẦN THỨ NHẤT TÁC PHẨM CỦA C.MÁC
“SỰ KHỐN CÙNG CỦA TRIẾT HỌC”¹⁸⁶**

Tác phẩm này được viết mùa đông năm 1846 -1847, vào lúc Mác đã nhận thức rõ những nét cơ bản của các quan điểm mới về lịch sử và kinh tế của mình. Cuốn sách của Pru-đông vừa mới ra mắt vào lúc đó nhan đề “Hệ thống những mâu thuẫn kinh tế, hay là Triết học về sự khốn cùng”¹⁸⁷ đã đưa lại cho Mác lý do để trình bày những nét cơ bản trên đối lập với những quan điểm của một con người sẽ phải chiếm lấy vị trí nổi bật nhất trong hàng ngũ những người theo chủ nghĩa xã hội Pháp khi đó. Từ lúc mà cả hai ông ở Pa-ri thường tranh luận suốt nhiều đêm về các vấn đề kinh tế, thì những con đường của họ cứ càng ngày càng xa nhau mãi; tác phẩm của Pru-đông chứng minh rằng, giữa họ có một vực sâu không thể vượt qua được; bỏ qua điều đó đi lúc này là điều không thể được, và Mác trong sự phúc đáp này của mình đã ghi nhận một sự cắt đứt dứt khoát.

Lời nhận xét tổng quát của Mác về Pru-đông nằm trong bài báo đăng tiếp sau lời tựa này, bài báo này xuất hiện năm 1865 trong các số 16, 17 và 18 của tờ “Social - Demokrat”¹⁸⁸ ở Béc-lin. Đó là bài báo độc nhất mà Mác viết cho tờ báo này; những âm mưu đã bị phát hiện ít lâu sau của ngài Phôn Svai-xơ định hướng tờ báo theo định hướng phong kiến và của chính phủ, khiến chúng

tôi sau một vài tuần lễ đã phải công khai từ chối cộng tác với nó¹⁸⁹.

Đối với nước Đức, tác phẩm được giới thiệu ở đây chính bây giờ lại có ý nghĩa mà ngay Mác cũng chưa từng tiên đoán thấy. Liệu ông có thể biết rằng, trong khi chĩa những mũi tên của mình vào Pru-đông, ông lại bắn trúng kẻ được sùng bái của bọn mưu cầu danh vọng đương thời - Rốt-béc-tút, nhân vật mà khi đó ông cũng không biết đến ngay cả tên tuổi?

Đây không phải là chỗ bàn một cách tỉ mỉ về quan hệ giữa Mác và Rốt-béc-tút; sắp tới đây tôi sẽ có dịp bàn về vấn đề này¹⁹⁰. Ở đây tôi chỉ nhận xét là, khi Rốt-béc-tút kết án Mác về tội đã “cuóp bóc” ông ta và “đã sử dụng rộng rãi trong bộ “Tư bản” của mình¹⁹¹ tác phẩm của ông “Nhận thức luận”¹⁹² mà không trích dẫn”, thì trong lúc quá hăng say ông ta đã đi đến chỗ vu khống Mác, chỉ có thể giải thích sự vu khống này bằng sự bức tức của một thiên tài không được công nhận và sự thiếu am hiểu đáng ngạc nhiên về những điều đang xảy ra ngoài biên giới nước Phổ, đặc biệt là trong sách báo xã hội chủ nghĩa và kinh tế. Ngay cả những điều buộc tội đó, ngay cả tác phẩm được nhắc đến của Rốt-béc-tút cũng chưa hề bao giờ lọt vào mắt của Mác; trong số các tác phẩm của Rốt-béc-tút, nói chung Mác chỉ biết có ba “Bức thư xã hội”¹⁹³ của Rốt-béc-tút, và không thể nào biết sớm hơn năm 1858 hoặc 1859.

Rốt-béc-tút lại càng có cơ sở để khẳng định trong những bức thư đó rằng, “giá trị được xác lập của Pru-đông” là do Rốt-béc-tút phát hiện trước Pru-đông¹⁹⁴; nhưng ngay ở đây, quả thật, lại một lần nữa ông ta tự an ủi mình một cách sai lầm rằng, tuồng như ông ta là người đầu tiên làm nên phát minh đó. Vô luận thế nào, như vậy ông ta cũng đã tự đặt mình dưới sự phê phán trong tác phẩm này, và điều đó buộc tôi phải phân tích vắn tắt cái gọi là tác phẩm “nền tảng” của ông ta “Nhận thức luận chế độ kinh tế của chúng ta” năm 1842, vì cuốn sách này, ngoài chủ

nghĩa cộng sản của Vai-tlinh chứa đựng trong đó (lại vẫn một cách vô ý thức), còn đi trước ngay cả những điều tiên đoán của Pru-đông.

Cũng như chủ nghĩa xã hội đương thời - bất kể trào lưu nào - đều bắt nguồn từ kinh tế chính trị học tư sản, ông ta cũng - hầu như không có ngoại lệ - tán thành thuyết giá trị của Ri-các-đô. Từ hai luận điểm mà Ri-các-đô tuyên bố năm 1817 ngay trên những trang đầu của tác phẩm “Những nguyên lý”¹⁹⁵ của mình: 1) giá trị của mọi hàng hoá đều được quy định một cách duy nhất và tuyệt đối bởi số lượng lao động cần thiết cho việc sản xuất ra hàng hoá đó, và 2) sản phẩm của toàn bộ lao động xã hội được chia cho ba giai cấp: địa chủ (địa tô), tư bản (lợi nhuận) và công nhân (tiền công), - từ hai luận điểm ấy mà ở Anh ngay từ năm 1821 người ta đã rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa¹⁹⁶, và hơn nữa, thường khi lại với sự sắc bén và kiên quyết đến mức là những văn tác đó - mà hiện nay hầu như hoàn toàn lãng quên và một lần nữa được Mác phát hiện ra phần lớn - vẫn là những văn tác tuyệt trần, trước khi bộ “Tư bản” xuất hiện. Nhưng xin để lần khác sẽ nói về điều đó. Bởi vậy, khi Rốt-béc-tút, vào năm 1842, đến lượt mình đã đưa ra những kết luận xã hội chủ nghĩa từ những luận điểm nêu ở trên, thì đối với người Đức điều ấy lúc đó tất nhiên là một bước tiến rất đáng kể, nhưng có lẽ chỉ ở Đức mới có thể công nhận điều đó là một phát minh mới mà thôi. Trong bài phê phán Pru-đông là người cũng mắc chứng bệnh tự phụ ấy, Mác đã chỉ rõ như sau đây rằng ít có điều gì mới trong việc vận dụng thuyết Ri-các-đô theo kiểu đó:

“Người nào hiểu biết ít nhiều sự phát triển của kinh tế chính trị học ở nước Anh, người đó không thể biết rằng, vào những thời kỳ khác nhau, hầu hết những người theo chủ nghĩa xã hội nước này đều đề nghị áp dụng theo kiểu bình quân (nghĩa là theo kiểu xã hội chủ nghĩa) thuyết Ri-các-đô. Chúng tôi có thể chỉ cho ông Pru-đông về “Kinh tế chính trị học” của Hốt-xkin, năm 1827, về những tác phẩm sau đây: Uy-li-am Tôm-xơn, “Nghiên

cứu về những nguyên lý của sự phân phối của cải làm tăng thêm nhiều nhất hạnh phúc cho con người”, năm 1824; T.R.Ét-mơn-xơ, “Khoa kinh tế thực hành, khoa kinh tế đạo đức và khoa kinh tế chính trị”, năm 1828, v.v. và v.v., bằng cách viết thêm đầy bốn trang giấy nữa để liệt kê những tác phẩm như vậy. Chúng tôi chỉ hạn chế ở việc nhường lời cho một người cộng sản Anh là Brây bằng cách dẫn ra đây tác phẩm nổi tiếng của ông “Những bất công đối với lao động và những phương cách loại trừ những bất công ấy”, Lít-xơ, 1839¹⁹⁷. Chỉ riêng những đoạn Mác trích dẫn ở đây trong tác phẩm của Brây cũng đủ xoá bỏ một phần quan trọng những tham vọng của Rốt-béc-tút muốn chiếm địa vị ưu thế.

Trong thời gian này Mác chưa lần nào lai vãng tới phòng đọc sách của Viện bảo tàng Anh. Ngoài những sách của thư viện Pa-ri và Bruy-xen, ngoài những cuốn sách và những bài trích lục của tôi, ông chỉ xem những sách có thể tìm kiếm được ở Man-se-xơ trong chuyến đi nước Anh chung của hai chúng tôi kéo dài sáu tuần vào mùa hè năm 1845. Vậy là trong những năm bốn mươi, sách báo mà ta đang nói đến, tuyệt nhiên chưa đến nỗi thiếu thốn như hiện giờ có thể có tình trạng đó. Tuy thế, nếu Rốt-béc-tút vẫn luôn luôn không hay biết gì về các văn tác ấy thì hoàn toàn chỉ vì đầu óc hạn chế tỉnh lẻ kiểu Phổ của mình. Ông ta là người sáng lập thật sự thứ chủ nghĩa xã hội đặc thù của Phổ và hiện giờ, rất cuộc, ông vẫn được công nhận là như vậy.

Nhưng số phận của Rốt-béc-tút là không được yên ổn ngay cả tại nước Phổ đáng mến của ông. Cuốn sách của Mác: “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị, tập thứ nhất”¹⁹⁸ đã ra mắt ở Béc-lin năm 1859. Ở cuốn này, trong số những ý kiến phản đối do những nhà kinh tế học đưa ra chống Ri-các-đô, ý kiến phản đối sau đây được dẫn ra thứ hai - ở trang 40: “Nếu giá trị trao đổi của sản phẩm bằng thời gian lao động chứa đựng trong nó, thì giá trị trao đổi của ngày lao động bằng sản phẩm của nó. Nói một cách khác, tiền công phải bằng sản phẩm của lao động. Nhưng trong thực tế lại xảy ra điều ngược lại”. Về điểm

này Mác chú thích như sau: “Ý kiến phản đối đó do những nhà kinh tế học nêu ra chống Ri-các-đô”^{1*}, sau đó được những người theo chủ nghĩa xã hội ủng hộ. Do giả định sự chính xác về lý thuyết của công thức đó, nên họ lên án thực tiễn là đối lập với lý thuyết và kêu gọi xã hội tư sản thực hiện trong thực tế kết luận giả rút ra từ nguyên tắc lý thuyết của ông ta. Như vậy, ít ra những người theo chủ nghĩa xã hội Anh đã hướng công thức về giá trị trao đổi của Ri-các-đô chống lại khoa kinh tế chính trị”¹⁹⁹. Trong cùng chú giải này, Mác viện đến cuốn sách “Sự khốn cùng của triết học” của ông lúc đó còn đang bán khắp nơi.

Do đó, Rốt-béc-tút có đầy đủ khả năng để tự mình thấy rõ, những phát minh của ông ta năm 1842 có mới thật không. Thay vào đó, ông tiếp tục đưa tin không ngừng về những phát minh ấy và coi chúng là có một không hai, đến nỗi ông ta không hề nghĩ rằng Mác cũng có thể tự rút ra kết luận của mình từ thuyết Ri-các-đô có kết quả như chính ông ta, Rốt-béc-tút, nêu ra vậy. Làm gì có chuyện đó! Mác đã “cướp” của ông, - của ông ta, con người mà chính Mác đã tạo cho mọi cơ hội để thấy rõ rằng những kết luận ấy - ít ra cũng dưới dạng thô kệch như ở ông Rốt-béc-tút - đã được phát biểu ở Anh rất lâu trước cả hai người!

Điều trình bày trên đây chính là sự áp dụng xã hội chủ nghĩa một cách đơn giản nhất thuyết Ri-các-đô. Sự áp dụng ấy, trong nhiều trường hợp, đã dẫn đến những quan điểm - về nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư - vượt xa rất nhiều những quan điểm của Ri-các-đô; quan điểm của Rốt-béc-tút, trong số những quan điểm khác, cũng vậy. Nhưng chưa kể đến một điều là về mặt này không thấy ở chỗ nào ông ta đã cho ra được một cái gì mà chỉ ít đã được thể hiện một cách tốt đẹp cũng như thế từ trước đó rồi, - chưa nói đến điều đó thì ở ông ta - cũng hết như ở những vị tiền bối của ông ta - sự trình bày cũng có khuyết tật là ông ta vay mượn một cách không phê phán những phạm

1* Trong văn bản của Mác ghi là: “các nhà kinh tế học tư sản”.

trù kinh tế - lao động, tư bản, giá trị v.v. - dưới một hình thái thô kệch nói lên được bề ngoài của hiện tượng, hình thái mà ông thừa kế ở các nhà kinh tế mà không nghiên cứu gì nội dung những phạm trù ấy. Như vậy, ông ta không những tự mình chặn mọi con đường phát triển hơn nữa, khác với Mác, là người đầu tiên đã làm một cái gì đó từ những luận thuyết ấy - những luận thuyết mà người ta thường nhắc đi nhắc lại đã 64 năm nay - mà ông ta còn mở ra cho mình, như chúng ta thấy dưới đây, con đường thẳng tiến tới sự không tưởng.

Việc áp dụng như trên thuyết Ri-các-đô - toàn bộ sản phẩm xã hội, sản phẩm của *công nhân* đều thuộc về họ, những người sản xuất thật sự duy nhất, - dẫn thẳng tới chủ nghĩa cộng sản. Nhưng như Mác nhận xét ở những dòng kể trên, hiểu theo ý nghĩa kinh tế - hình thức kết luận ấy là sai, vì đó đơn giản chỉ là sự áp dụng đạo đức vào kinh tế chính trị học. Theo những quy luật của kinh tế chính trị học tư sản, phần lớn nhất sản phẩm *không* thuộc về công nhân, những người đã sản xuất ra nó. Khi chúng tôi nói: điều đó là bất công, không thể như thế được, - thì kinh tế chính trị học không có một mối quan tâm nào trực tiếp đến điều đó cả. Chúng tôi chỉ nói rằng sự thật kinh tế đó đối lập với tình cảm đạo đức của chúng tôi. Vì vậy Mác chưa bao giờ lập luận những yêu sách cộng sản chủ nghĩa của mình bằng những lý lẽ ấy, mà căn cứ vào sự sụp đổ không tránh khỏi, càng ngày càng trở thành sự thật trước mắt chúng ta, của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; Mác chỉ nói về sự thật đơn giản là giá trị thặng dư bao gồm lao động không được trả công. Nhưng điều gì không đúng về ý nghĩa kinh tế - hình thức, lại có thể đúng về ý nghĩa lịch sử - thế giới. Nếu ý thức đạo đức của quần chúng tuyên bố sự kiện kinh tế nào đó là bất công, như chế độ nô lệ và chế độ tạp dịch thời xưa, thì đó là bằng chứng nói lên rằng, sự thật đó tự nó đã lỗi thời, những sự kiện kinh tế khác xuất hiện mà nhờ đó sự kiện kinh tế kia trở nên không chịu đựng nổi và không được giữ lại. Vậy thì, nội dung

kinh tế thật sự có thể ẩn ở đằng sau luận điểm kinh tế - hình thức sai sự thật. Ở đây không phải là lúc để nói cụ thể hơn về ý nghĩa và lịch sử của học thuyết giá trị thặng dư.

Nhưng ngoài ra còn có thể rút ra những kết luận khác nữa từ thuyết giá trị của Ri-các-đô, và việc này đã được làm. Giá trị hàng hoá được quy định bởi lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Nhưng tuy vậy, người ta thấy rằng trong thế giới tội lỗi của chúng ta hàng hoá được bán ra lúc cao, lúc thấp hơn giá trị của nó, và lại không chỉ do những dao động bất nguồn từ cạnh tranh. Tỷ suất lợi nhuận cũng có khuynh hướng trở lại ngang cùng một mức đối với tất cả các nhà tư bản giống như giá cả của hàng hóa có khuynh hướng quy tụ - thông qua cung và cầu - thành giá trị lao động của chúng. Nhưng tỷ suất lợi nhuận được tính theo tỷ lệ với toàn bộ số tư bản bỏ ra cho một hoạt động công nghiệp. Vì sản phẩm hàng năm trong hai ngành công nghiệp khác nhau có thể thể hiện những số lượng lao động như nhau và do đó đại diện cho những giá trị như nhau, và lại tiền công ở cả hai ngành cũng có thể như nhau, còn những khoản tư bản ứng trước cho một ngành công nghiệp có thể và thường nhiều gấp đôi hoặc gấp ba so với ngành khác, nên quy luật giá trị của Ri-các-đô ở đây lại mâu thuẫn với quy luật - do chính Ri-các-đô tìm ra - tỷ suất lợi nhuận ngang nhau. Nếu những sản phẩm của cả hai ngành công nghiệp bán ra theo giá trị của chúng, thì tỷ suất lợi nhuận không thể ngang nhau; với những tỷ suất lợi nhuận ngang nhau, sản phẩm của cả hai ngành công nghiệp không phải bao giờ cũng bán ra theo giá trị của chúng. Vậy thì ở đây, chúng ta thấy có mâu thuẫn, có sự tương phản của hai quy luật kinh tế, trong thực tế mâu thuẫn này đã được giải quyết, theo ý kiến Ri-các-đô (chương I, mục 4 và 5²⁰⁰), thường có lợi cho tỷ suất lợi nhuận và làm thiệt cho giá trị.

Nhưng định nghĩa giá trị của Ri-các-đô, mặc dù các thuộc tính tai hại của nó, có một mặt làm cho định nghĩa ấy dễ thương đối với trái tim của anh chàng tư sản nhân hậu. Định nghĩa ấy kêu

gọi ý thức công bằng của anh ta với một sức mạnh vô địch. Công lý và bình quyền là những nền tảng cơ sở mà trên đó người tư sản trong các thế kỷ XVIII và XIX muốn xây dựng toà nhà xã hội của mình trên đồng đổ nát của những bất công, bất bình đẳng và đặc quyền phong kiến. Sự quy định giá trị hàng hoá bằng lao động và sự trao đổi tự do sản phẩm lao động giữa những người sở hữu hàng hoá bình quyền được thực hiện trên cơ sở sự đo lường giá trị theo cách như vậy là những nền tảng thực tế, như Mác đã chứng minh, trên đó xây dựng toàn bộ hệ tư tưởng về chính trị, luật pháp và triết học của giai cấp tư sản hiện đại. Một khi xác định rõ rằng lao động là thước đo giá trị của hàng hoá, thì người tư sản nhân hậu phải cảm thấy bị xúc phạm sâu sắc, trong những tình cảm tốt nhất của mình, bởi sự bất lương của thế giới này, cái thế giới, tuy nhiên, đã công nhận quy luật cơ bản ấy của công lý trên lời nói, còn trong việc làm hiển nhiên đã luôn luôn coi thường nó một cách trắng trợn. Và đặc biệt người tiểu tư sản mà lao động lương thiện của họ - dù rằng ngay cả đó chỉ là lao động của thợ phụ và học sinh của họ - hết ngày này sang ngày khác ngày càng bị giảm giá trị bởi sự cạnh tranh của đại công nghiệp và các máy móc, đặc biệt người sản xuất nhỏ phải thiết tha ước mong một xã hội mà trong đó sự trao đổi sản phẩm theo giá trị lao động của chúng, rốt cuộc, sẽ là chân lý hoàn toàn và tuyệt đối. Nói một cách khác: anh ta phải thiết tha ước mong một xã hội mà ở đó chỉ độc mỗi quy luật của sản xuất hàng hoá chi phối một cách đặc biệt và không hạn chế, nhưng những điều kiện, mà nhờ đó quy luật ấy mới có thể có hiệu lực, phải bị gạt bỏ, tức là những quy luật còn lại của sản xuất hàng hoá, sau nữa của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sự không tưởng đó ăn sâu như thế nào vào tư duy của giai cấp tiểu tư sản hiện đại - theo tình hình thực tế, hoặc theo các quan điểm - thì điều đó được chứng minh qua sự thật là từ năm 1831 nó đã được ông Giôn Grây²⁰¹ phát triển có hệ thống, trong những năm ba mươi ở nước Anh người ta mưu toan thực hiện

nó và truyền bá sâu rộng về mặt lý thuyết; năm 1842 Rốt-béc-tút tuyên bố điều không tưởng ấy là chân lý mới nhất ở nước Đức, năm 1846 Pru-đông tuyên bố nó ở Pháp, năm 1871 một lần Rốt-béc-tút lại tuyên bố nó là cách giải quyết vấn đề xã hội và như là di chúc xã hội²⁰² của ông ta, của Rốt-béc-tút, và năm 1884 nó lại tìm được những người ngưỡng mộ nó trong đạo quân những kẻ mưu cầu danh vọng, bọn này định áp dụng chủ nghĩa xã hội nhà nước Phổ qua việc dựa vào tên tuổi của Rốt-béc-tút²⁰³.

Sự phê phán điều không tưởng ấy, mà Mác tập trung chống Pru-đông cũng như chống Grây (xem phụ lục cuốn sách này²⁰⁴), mang tính chất triệt để đến nỗi tôi có thể chỉ hạn chế ở đây qua một số nhận xét về hình thức đặc thù Rốt-béc-tút của cách lập luận và trình bày nó.

Như đã nêu, Rốt-béc-tút lĩnh hội định nghĩa thông dụng của những khái niệm kinh tế hoàn toàn dưới hình thức như chúng được ông kế thừa của những nhà kinh tế học. Ông ta không hề có chút ý định nào nghiên cứu chúng. Giá trị đối với ông là

“ý nghĩa số lượng của một vật so với những vật khác, khi ý nghĩa đó được hiểu là thước đo”²⁰⁵.

Định nghĩa đó - nếu nói một cách nhẹ nhàng - là hết sức mơ hồ, trong trường hợp tốt nhất nó cũng chỉ cung cấp cho chúng ta một quan niệm xem giá trị áng chừng là cái gì, chứ tuyệt nhiên không đề cập chút nào đến thực chất nó là gì. Nhưng vì đó là tất cả những gì mà Rốt-béc-tút có khả năng nói với chúng ta về giá trị, cho nên điều dễ hiểu là ông ta tìm thước đo giá trị như thế ở bên ngoài giá trị. Sau khi ông ta lẩn lộn một cách hỗn độn nhất giá trị sử dụng với giá trị trao đổi trên suốt ba mươi trang giấy, thể hiện sức mạnh của lối tư duy trừu tượng khiến ngài A-đôn-phơ Vác-ne-rơ²⁰⁶ vô cùng thán phục, ông ta đi đến kết luận rằng, không có thước đo thực sự của giá trị và cần phải thoả mãn với thước đo loại thể phẩm. Lao động có thể phục vụ với danh nghĩa ấy, nhưng chỉ trong trường hợp nếu những

sản phẩm của một số lượng lao động ngang bằng luôn luôn được trao đổi với những sản phẩm của một số lượng lao động cũng ngang bằng như vậy, bất kể “trường hợp đó tự nó có tồn tại không hay là người ta thực hiện những biện pháp” nhằm bảo đảm²⁰⁷ nó. Vậy thì giá trị và lao động vẫn không có mối quan hệ thực tế nào, mặc dù chương thứ nhất hoàn toàn dành để giải thích cho chúng ta rằng, những hàng hoá “có giá trị là lao động”, và chỉ là lao động mà thôi, và tại sao lại như vậy.

Rốt-béc-tút vẫn lại xem xét lao động một cách không phê phán dưới dạng mà ông ta thấy ở những nhà kinh tế học. Không chỉ có thế. Mặc dầu Rốt-béc-tút chỉ ra sự khác nhau về cường độ lao động, qua một số câu, song ông ta xem xét lao động dưới dạng chung nhất, với tư cách là lao động “có giá trị” và, do đó, lao động là thước đo giá trị - bất kể là nó được tiêu hao trong những điều kiện xã hội trung bình bình thường hay không. Để sản xuất ra những sản phẩm có thể được chế tạo chỉ trong một ngày, những người sản xuất tiêu hao mười ngày hay chỉ một ngày; họ áp dụng những công cụ tốt nhất hay là tồi nhất, sử dụng thời gian lao động của mình để sản xuất ra những vật dụng cần thiết cho xã hội và với số lượng xã hội - cần thiết hay là họ chế tạo các đồ vật hoàn toàn không có nhu cầu nào cả, nhưng lại với một số lượng nhiều hơn hay ít hơn mức nhu cầu về chúng, - về tất cả những điều đó không hề thấy nói đến: lao động là lao động, những sản phẩm chứa số lượng lao động ngang bằng phải được trao đổi lẫn nhau. Rốt-béc-tút, một con người trong những trường hợp khác vẫn luôn luôn sẵn sàng - đúng lúc và không đúng lúc - đứng trên quan điểm của toàn dân tộc và từ tầm cao của đài quan sát toàn xã hội nhìn xuống những quan hệ của những nhà sản xuất riêng lẻ, - thì ở đây lại nhất gan né tránh điều đó. Và tất nhiên chỉ vì ông ta ngay từ dòng đầu tiên cuốn sách của mình hướng thẳng tới điều không tưởng là tiền công nhân, còn mọi sự nghiên cứu về thuộc tính lao động

tạo nên giá trị đều sẽ chất ngổn ngang lên con đường của ông ta những chướng ngại vật không thể vượt nổi. Ở đây bản năng của Rốt-béc-tút có vẻ mạnh hơn rất nhiều sức mạnh tư duy trừu tượng của ông ta mà người ta - tiện thể xin nói thêm - có thể khám phá sức mạnh ấy của ông ta chỉ khi nào có khả năng tư duy cụ thể nghèo nàn.

Bước chuyển sang không tưởng đã được thực hiện chỉ trong nháy mắt. “Những biện pháp” bảo đảm trao đổi hàng hoá theo giá trị lao động của chúng, dưới hình thức quy tắc không có ngoại lệ, không đặt ra cho Rốt-béc-tút những khó khăn nào hết. Những nhà không tưởng khác cũng thuộc khuynh hướng ấy, từ Grây đến Pru-đông, đều đã lao tâm khổ tứ, vắt óc ra để bịa đặt những thiết chế xã hội phải thực hiện mục đích ấy. Họ mưu toan, ít nhất, giải quyết những vấn đề kinh tế cũng bằng con đường kinh tế, con đường tác động của chính những người sở hữu hàng hoá tiến hành trao đổi những hàng hoá của họ. Rốt-béc-tút giải quyết vấn đề đơn giản hơn nhiều. Là một người Phổ chính cống, ông ta nhờ cậy vào nhà nước, và chính quyền nhà nước ra sắc lệnh tiến hành cải cách.

Chính qua đó mà giá trị được “xác lập” một cách suôn sẻ, nhưng tuyệt nhiên không phải là quyền ưu tiên trong việc xác lập kiểu hiến định đó mà Rốt-béc-tút muốn làm. Trái lại, Grây và Brây-cùng với nhiều người khác - trước Rốt-béc-tút khá lâu đã nhắc đi nhắc lại chán chê cũng một tư tưởng ấy: lòng mong muốn tốt đẹp thực hiện những biện pháp mà nhờ đó những sản phẩm luôn luôn và trong mọi hoàn cảnh được trao đổi với nhau chỉ theo giá trị lao động của chúng.

Sau khi nhà nước đã xác lập bằng con đường hiến định như vậy giá trị, ít nhất, của mỗi bộ phận sản phẩm - và lại ông Rốt-béc-tút rất chi khiêm tốn - thì nhà nước phát hành tiền công nhân bằng giấy của mình và cho những nhà tư bản công nghiệp vay bằng tiền đó, để họ lại trả lương cho công nhân bằng tiền đó, còn công nhân thì mua sản phẩm bằng tiền giấy công nhân đã nhận được và

bằng con đường ấy hoàn trả lại tiền giấy về nơi xuất phát. Tất cả điều đó xảy ra thật đáng khâm phục biết bao, chúng ta hãy nghe chính Rốt-béc-tút nói điều đó.

“Còn về điều kiện thứ hai, thì biện pháp cần thiết để cho giá trị - được biểu thị trên tờ biên lai - được thật sự lưu thông, là ở chỗ chỉ ai thật sự giao nộp sản phẩm, người ấy mới nhận được tờ biên lai, trên đó ghi rõ số lượng lao động đã được tiêu hao để chế tạo ra sản phẩm ấy. Ai nộp sản phẩm của hai ngày lao động, người ấy nhận tờ biên lai trên đó ghi “hai ngày”. Điều kiện thứ hai này cần được thực hiện thông qua việc tuân thủ chính xác quy tắc ấy trong khi phát hành. Vì giá trị thực của những sản phẩm đều luôn luôn phù hợp - theo tiền đề của chúng tôi - với số lượng lao động hao phí để chế tạo ra chúng, còn số lượng lao động đó được đo bởi quy mô những đơn vị thời gian thông thường, thì người giao sản phẩm được chế tạo bằng hai ngày lao động, nếu người đó nhận được tờ biên lai đánh dấu hai ngày, có chứng chỉ, hay là tờ chứng nhận chi trả, về một lượng giá trị không lớn hơn và không nhỏ hơn lượng giá trị mà người đó quả thực đã tạo ra; - và tiếp nữa, vì chỉ ai quả thực đã giao sản phẩm để đưa vào lưu thông, mới nhận được tờ chứng chỉ ấy, thì cũng chắc chắn rằng, giá trị được ghi nhận trên tờ biên lai có hiện diện thực sự để thoả mãn các nhu cầu xã hội. Nếu quy tắc đó được tuân thủ nghiêm ngặt, thì dù ta hình dung phạm vi phân công lao động rộng đến đâu đi nữa, thì *tổng số giá trị hiện có phải ngang bằng đúng với tổng số giá trị đã được xác nhận* trên tờ biên lai. Nhưng vì tổng số giá trị được xác nhận đồng thời đúng là tổng số giá trị của những giấy chứng nhận chi trả tiền đã phát, thì chính tổng số sau cùng ấy phải *trùng hợp một cách tất yếu với số lượng giá trị hiện có, mọi yêu cầu sẽ được thoả mãn, và việc xoá bỏ những yêu cầu ấy sẽ được thực hiện đúng đắn*” (tr. 166-167).

Nếu cho đến nay Rốt-béc-tút có nỗi bất hạnh thường xuyên bị chậm trễ với những phát minh mới của mình, thì lần này ít ra có thể quy công lao cho ông ta về tính độc đáo thuộc *một loại* riêng: dưới hình thức ngậy thơ kiểu con nít, tôi có thể gọi là vô duyên, thật sự mang tính chất Pô-mê-ra-ni, không một ai trong số những kẻ cạnh tranh với ông ta dám phát biểu toàn bộ tính chất vô lý của điều không tưởng về tiền công nhân. Vì mỗi biên lai đều tương ứng với một biểu tượng giá trị thích ứng

và không một biểu tượng giá trị nào, đến lượt mình, lại chỉ được cấp phát sau khi trình biên lai thích ứng, cho nên tổng số biên lai phải thường xuyên được bù đắp bởi tổng số những biểu tượng giá trị; việc thanh toán được thực hiện không còn số dư nào, mọi cái đều ăn khớp với nhau cho đến từng giây phút lao động, và không một nhân viên kế toán lão luyện nào trong nghề làm việc tại quỹ chính của ngân khố quốc gia lại có thể phát hiện được trong việc thanh toán đó một sự nhầm lẫn nhỏ nhất nào. Thế thì còn mong đợi gì hơn thế nữa?

Trong xã hội tư bản hiện đại mỗi nhà tư bản công nghiệp đều sản xuất theo tinh thần tự gánh lấy may rủi - sản xuất cái gì, thế nào và bao nhiêu là tùy ở họ. Nhưng nhu cầu xã hội đối với anh ta vẫn là một ẩn số, cả về phương diện chất lượng, loại vật phẩm cần thiết, cũng như cả về số lượng của chúng. Thứ mà hôm nay không thể cung cấp sớm thì có thể ngày mai được cung cấp với số lượng vượt xa nhu cầu. Tuy vậy, bằng cách này hay cách khác, tốt hay xấu, thì nhu cầu rốt cuộc vẫn được thoả mãn, còn sản xuất, cuối cùng, xét về toàn bộ, đều hướng về những vật phẩm cần thiết. Vậy mâu thuẫn đó được giải quyết bằng cách nào? Bằng cạnh tranh. Còn sự cạnh tranh đạt được điều đó như thế nào? Rất đơn giản: buộc phải hạ giá các hàng hóa mà xét về chủng loại hay số lượng đều không phù hợp với nhu cầu xã hội vào thời điểm nhất định, thấp hơn giá trị lao động của chúng; bằng con đường quanh co đó sự cạnh tranh làm cho những người sản xuất thấy rõ rằng họ đã sản xuất ra những vật phẩm mà hoặc là nói chung không cần thiết, hoặc bản thân chúng là cần thiết, nhưng được sản xuất với số lượng không cần thiết, quá thừa. Từ đó rút ra hai kết luận.

Thứ nhất, giá cả hàng hoá thường xê dịch so với giá trị của chúng, tạo nên điều kiện cần thiết trong đó và chỉ nhờ điều kiện đó bản thân giá trị hàng hoá đó mới có thể được thể hiện. Chính nhờ những dao động của sự cạnh tranh và qua đó của giá cả hàng hóa, quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá đã mở đường

cho mình, và sự quy định giá trị hàng hoá bằng thời gian lao động xã hội - cần thiết trở thành hiện thực. Và nếu bên cạnh đó hình thức thể hiện giá trị - giá cả - thường biểu hiện ra hơi khác giá trị mà nó được dùng để thể hiện, thì giá trị trong trường hợp này chia sẻ số phận của phần lớn những quan hệ xã hội. Một ông vua, trong phần lớn trường hợp, mang dáng vẻ hoàn toàn khác với chế độ quân chủ mà ông vua đại diện. Vì vậy, trong xã hội của những nhà sản xuất hàng hoá vẫn trao đổi hàng hoá của mình, người nào muốn quy định giá trị bằng thời gian lao động, mà lại cấm cạnh tranh để thực hiện việc quy định giá trị đó bằng cách gây áp lực đối với giá cả, tức là bằng cách duy nhất mà nói chung có thể đạt được điều đó, thì kẻ đó chỉ chứng minh rằng, ít ra trong lĩnh vực đó, anh ta đã tiêm nhiễm vào mình thói coi khinh những quy luật kinh tế, cái thói thường thấy ở những nhà không tưởng.

Thứ hai, do trong xã hội của những nhà sản xuất hàng hoá vẫn trao đổi hàng hoá của mình, sự cạnh tranh làm cho quy luật giá trị vốn có của sản xuất hàng hoá phát huy tác dụng, nên chính nhờ vậy nó sẽ thực hiện một sự tổ chức và một trật tự của sản xuất xã hội, mà trong những hoàn cảnh nhất định, tổ chức và trật tự như vậy là duy nhất có thể được. Chỉ có sự mất giá hoặc đắt đỏ quá mức các sản phẩm mới chỉ rõ một cách hiển nhiên cho những người sản xuất riêng lẻ rằng, xã hội cần hay không cần loại hàng hoá gì và số lượng nào. Trong khi đó điều không tưởng - do chính Rốt-béc-tút đại diện - lại muốn xoá bỏ chính yếu tố điều chỉnh duy nhất này. Nếu ngay bây giờ chúng ta hỏi xem có gì đảm bảo cho chúng ta là mỗi sản phẩm đều được sản xuất với số lượng cần thiết, chứ không phải là quá lớn, rằng chúng ta sẽ bị thiếu bánh mì và thịt, trong khi đó lại bị ngạt thở dưới ống đường làm bằng củ cải đỏ và bị chìm trong rượu khoai tây, hoặc là chúng ta sẽ không cảm thấy thiếu quần để che đậy chỗ hở giữa hàng triệu cục quần, thì Rốt-béc-tút sẽ hân hoan chỉ cho chúng ta thấy cách tính toán nổi tiếng của

mình, theo đó một tờ biên lai chính xác sẽ được cấp phát cho từng phun đường thừa, cho từng thùng rượu chưa bán được, cho từng cái cúc chưa được khâu vào quần, một sự tính toán mà trong đó mọi cái đều “trùng hợp” chính xác và nhờ sự tính toán đó “mọi yêu cầu sẽ được thoả mãn, và việc xóa bỏ những yêu cầu ấy sẽ được thực hiện đúng đắn”. Còn kẻ nào không tin vào điều ấy hãy hỏi ông X, nhân viên kế toán quỹ chính của ngân khố quốc gia ở Pô-mê-ra-ni, ông này đã kiểm tra bản thanh toán, thấy nó đúng và là người chưa một lần nào bị vạch lỗi tính sai trong quỹ, đáng được tin cậy hoàn toàn.

Giờ đây ta hãy chú ý đến tính chất ngây thơ trong suy nghĩ của Rốt-béc-tút định loại trừ những cuộc khủng hoảng công nghiệp và thương mại bằng biện pháp không tưởng của mình. Khi nền sản xuất hàng hóa đạt được quy mô thị trường thế giới thì mối tương quan giữa sản xuất của những người sản xuất riêng lẻ tuân theo sự tính toán cá nhân của họ, với thị trường - vì nó mà họ sản xuất, và những nhu cầu của thị trường về số lượng và chất lượng hàng hoá đối với họ vẫn ít nhiều còn chưa được biết tới - được hình thành bởi bão táp trên thị trường thế giới, bởi khủng hoảng thương mại¹⁾. Cấm cạnh tranh bằng cách nâng hoặc hạ giá, báo cho những người sản xuất riêng lẻ biết rõ tình hình thị trường thế giới, - điều đó có nghĩa là hoàn toàn bịt mắt họ. Tổ chức sản xuất hàng hóa sao cho những người sản xuất hoàn toàn không thể hiểu biết gì hơn về tình hình thị trường mà họ sản

1) Tình hình đúng là như vậy, ít ra là cách đây không lâu. Từ khi độc quyền của nước Anh trên thị trường thế giới ngày càng bị giảm sút bởi sự tham gia của Pháp, Đức và trước hết của Mỹ vào thương mại thế giới, thì rõ ràng đã hiện lên một hình thức mới quy định mối tương quan ấy. Thời kỳ toàn thịnh trước khi xảy ra khủng hoảng vẫn chưa tới. Nếu thời kỳ đó hoàn toàn không xảy ra, thì tình trạng đình đốn kinh niên, chỉ với những dao động nhỏ, phải trở thành tình hình bình thường của nền công nghiệp ngày nay.

xuất để đem bán hàng tại đó - đó tất nhiên là một phương pháp chữa bệnh khủng hoảng mà chính bác sĩ Ai-den-bác có lẽ phải ghen tức với ông Rốt-béc-tút về phương diện đó.

Nay thì người ta hiểu được vì sao Rốt-béc-tút xác định giá trị hàng hoá một cách giản đơn bằng “lao động” và phải chăng chỉ cho phép những mức độ khác nhau của cường độ lao động. Nếu như ông ta nghiên cứu xem lao động tạo nên, và do đó, quy định và do giá trị bằng gì và như thế nào, thì ông ta có lẽ đã tiến đến lao động xã hội - cần thiết – cần thiết cho mỗi sản phẩm riêng lẻ đối với những sản phẩm khác cùng loại, cũng như đối với toàn bộ nhu cầu xã hội. Điều đó có thể dẫn ông ta đến câu hỏi xem làm thế nào sản xuất của những nhà sản xuất riêng lẻ thích ứng được với tổng nhu cầu của xã hội, và đồng thời điều đó sẽ làm cho toàn bộ điều không tưởng của ông ta không thể thực hiện được. Lần này ông ta thực sự thích “trừu tượng hóa” hơn, mà chính là “trừu tượng hóa” chính thực chất vấn đề.

Sau hết, giờ đây chúng ta sẽ chuyển sang điểm mà Rốt-béc-tút thực sự nêu cho chúng ta một cái gì mới, một cái gì đó làm cho ông ta khác với tất cả những người cùng tư tưởng rất đông đảo của ông ta trong lĩnh vực tổ chức nền kinh tế có trao đổi thông qua tiền công nhân. Tất cả bọn họ đòi tổ chức trao đổi kiểu như vậy nhằm mục đích xoá bỏ sự bóc lột lao động làm thuê bởi tư bản. Mỗi người sản xuất phải nhận được đầy đủ giá trị lao động của sản phẩm của mình. Trong vấn đề đó họ đều nhất trí, từ Grây cho đến Pru-đông. Không, tuyệt nhiên không được, - Rốt-béc-tút nói, - lao động làm thuê và sự bóc lột nó vẫn còn tồn tại.

Thứ nhất, dù dưới bất kỳ chế độ xã hội nào có thể hình dung được thì người công nhân cũng không thể nhận được giá trị đầy đủ sản phẩm của mình để tiêu dùng; từ quỹ sản phẩm được sản xuất ra người ta luôn luôn trích ra để trang trải cho hàng loạt chức năng phi sản xuất về mặt kinh tế, nhưng lại là cần thiết,

và do đó, để đài thọ cả những người thi hành các chức năng ấy. - Điều đó chỉ đúng trong chừng mực sự phân công lao động hiện nay vẫn tồn tại. Trong một xã hội mà lao động sản xuất đều là bắt buộc đối với tất cả mọi người - và xã hội ấy cũng “có thể hình dung được” - tình hình đó sẽ không còn nữa. Nhưng sẽ vẫn còn sự cần thiết lập quỹ vốn dự trữ xã hội và quỹ tích lũy, và vì vậy lúc đó những công nhân này, nghĩa là mọi thành viên của xã hội, sẽ - thật vậy - chiếm hữu và sử dụng tất cả sản phẩm của mình, nhưng mỗi người riêng lẻ sẽ không sử dụng “toàn bộ số thu nhập lao động” của mình. Những khoản trích từ sản phẩm lao động để chi phí cho những chức năng phi sản xuất về mặt kinh tế không bị những đại biểu khác của thuyết không tưởng về tiền công nhân lãng quên. Nhưng họ cho phép chính công nhân, theo một thể thức dân chủ thông thường, tự đánh thuế vì mục đích ấy, trong khi đó Rốt-béc-tút, mà toàn bộ kế hoạch cải cách xã hội của ông ta được soạn thảo năm 1842 theo cách phù hợp với nhà nước Phổ lúc ấy, thì lại chuyển toàn bộ vấn đề này cho bọn quan liêu xử lý, bọn này quy định từ trên xuống và tỏ ý cao thượng giao cho công nhân phần của anh ta lấy từ sản phẩm của chính anh ta.

Thứ hai, địa tô và lợi nhuận cũng phải giữ nguyên ở dạng không bị cất xén. Vì, người ta nói, những người chủ ruộng đất và các nhà tư bản công nghiệp cũng hoàn thành những chức năng nào đó có ích cho xã hội và thậm chí là cần thiết nữa, mặc dù mang tính chất phi sản xuất về mặt kinh tế, và dưới dạng địa tô và lợi nhuận họ nhận lương với mức nhất định cho công việc đó, - quan điểm này, như đã biết, tuyệt nhiên không có gì là mới ngay từ năm 1842. Nói đúng ra, bây giờ họ nhận được quá nhiều so với những gì mà họ hoàn thành thật ít ỏi và hơn nữa lại hoàn thành một cách khá tồi nữa, nhưng giai cấp có đặc quyền là cần thiết đối với Rốt-béc-tút ít nhất trong vòng 500 năm tới, và vì vậy tỷ suất hiện thời của giá trị thặng dư - tôi dùng cách nói đúng như thế - phải được duy trì, nhưng không được tăng

lên. Rốt-béc-tút chấp nhận tỷ suất hiện nay của giá trị thặng dư là 200%, nghĩa là với mỗi ngày lao động kéo dài mười hai giờ người công nhân phải nhận biên lai không phải cho mười hai giờ, mà chỉ cho bốn giờ thôi, giá trị được sản sinh ra trong tám giờ còn lại phải được đem chia cho địa chủ và các nhà tư bản. Bởi vậy, những biên lai lao động của Rốt-béc-tút dùng để lừa dối. Nhưng lại vẫn phải là một địa chủ có trang trại quý tộc ở Pô-mê-ra-ni mới có thể tưởng tượng rằng, giai cấp công nhân đồng ý làm mười hai giờ, nhưng chỉ nhận tờ biên lai ghi bốn giờ. Nếu dịch cái trò ảo thuật lắt léo ấy của sản xuất tư bản chủ nghĩa sang ngôn ngữ ngây thơ này, thì nó lộ ra là một sự cướp bóc không che đậy và trở nên không thể chấp nhận được. Mỗi biên lai lao động được cấp cho công nhân là một lời kêu gọi trực tiếp khởi nghĩa và thuộc vào điều 110 của bộ luật hình sự của Đế chế Đức²⁰⁸. Phải là người chưa từng bao giờ nhìn thấy giai cấp vô sản theo hình ảnh nào đó, ngoài những người thợ công nhật thực tế vẫn còn trong trạng thái nông nô làm việc ở những trang trại quý tộc ở Pô-mê-ra-ni, - nơi mà roi vọt đang thống trị và tất cả những phụ nữ nông thôn có sắc đẹp đều thuộc hậu cung của chúa phong kiến, thì mới tưởng tượng được rằng có thể đưa ra trước công nhân những đề nghị trơ trẽn như vậy. Đúng, nhưng những người bảo thủ ở nước chúng ta quả là những nhà cách mạng lớn nhất của chúng ta.

Nhưng nếu những công nhân của chúng ta tỏ ra khá nhút nhát để cho phép người ta thuyết phục mình rằng tuồng như trong suốt cả mười hai giờ lao động nặng nhọc họ chỉ làm việc thực tế có bốn giờ, thì để thưởng về điều đó họ sẽ được bảo đảm vĩnh viễn rằng phần của họ trong sản phẩm của chính họ không bao giờ xuống thấp quá một phần ba. Đó là khúc nhạc của tương lai thực sự được chơi bằng chiếc kèn đồ chơi, và không đáng để nói về cái đó. Như vậy, điều mới mẻ mà Rốt-béc-tút đưa vào đề án không tưởng về sự trao đổi thông qua tiền công nhân chỉ là điều trẻ con và đáng giá thấp hơn nhiều so với tất cả những gì mà

vô số đồng đảo các bạn đồng nghiệp của ông ta đã viết trước cũng như sau ông ta.

Vào thời điểm xuất hiện tác phẩm của Rốt-béc-tút “Nhận thức luận v.v.” thì cuốn sách đó đương nhiên là một cuốn sách quan trọng. Sự nghiên cứu của ông ta, theo hướng mà người ta đã biết, về thuyết giá trị của Ri-các-đô là bước đầu có nhiều hứa hẹn. Mặc dầu cuốn sách đó là mới mẻ chỉ đối với ông ta và đối với nước Đức, nhưng nói chung nó vẫn đứng ở cùng một trình độ với những tác phẩm của những bậc tiền bối ưu tú người Anh của ông ta. Nhưng đó chính là bước mở đầu mà từ đó sự đóng góp thực sự vào lý luận chỉ có thể có được nhờ tiếp tục nghiên cứu một cách cơ bản và có phê phán. Tuy vậy, ông ta đã tự mình cắt đứt con đường tiếp tục ấy bằng cách bắt tay phát triển thuyết Ri-các-đô ngay từ đầu đi theo một hướng khác, hướng về không tưởng. Đồng thời ông ta mất luôn cả điều kiện đầu tiên của mọi sự phê phán - thiếu ý kiến có từ trước. Toàn bộ công việc nghiên cứu của mình ông ta hướng theo một mục đích định sẵn, ông ta đã trở thành nhà kinh tế học mang thiên hướng. Một khi bị chi phối bởi đầu óc không tưởng của mình, ông ta làm cho mình mất đi bất cứ khả năng tiến bộ khoa học nào. Từ năm 1842 cho đến lúc mất, Rốt-béc-tút quay cuồng như một con sóc trong bánh xe lồng, luôn luôn nhắc lại cùng một loại những suy nghĩ đã được phát triển hoặc nêu lên ngay trong tác phẩm đầu tiên của ông ta, tự cảm thấy mình không được thừa nhận, coi mình là người bị cướp ở nơi không có gì để cướp, và rốt cuộc, ông ta đã cố ý từ chối hiểu rằng, ông ta đã phát minh những điều mà thực chất đã được khám phá từ lâu rồi.

Ở một đôi chỗ bản dịch tiếng Đức khác với nguyên bản bằng tiếng Pháp. Những thay đổi được thực hiện trên cơ sở những sửa đổi do chính tay Mác ghi; chúng cũng sẽ được đưa vào lần xuất bản mới bằng tiếng Pháp đang được chuẩn bị²⁰⁹.

Vị tất cần phải lưu ý độc giả tới tình hình là những thuật ngữ dùng trong tác phẩm này không hoàn toàn ăn khớp với hệ thống thuật ngữ trong bộ “Tư bản”. Ví dụ, thay vì thuật ngữ *sức* lao động [Arbeitskraft] thì ở đây vẫn còn nói về *lao động* [Arbeit] như là hàng hóa, về mua và bán lao động.

Bổ sung cho lần xuất bản này còn có: 1) đoạn trích trong trước tác của Mác “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị”, Béc-lin, 1859, bàn về đề án không tưởng *thứ nhất* là sự trao đổi thông qua tiền công nhân, đề án của Giôn Grây, và 2) bản dịch bài diễn văn của Mác ở Bruy-xen về tự do thương mại (1848)²¹⁰ cũng thuộc cùng thời kỳ phát triển của Mác, giống như cuốn “Sự khốn cùng của triết học”.

Luân Đôn, ngày 23 tháng Mười 1884

Phri-đrich Ăng-ghe-n

Đã đăng trên tạp chí “Die Neue Zeit” số 1, tháng Giêng 1885 và trong cuốn: K.Marx, “Das Elend der Philosophie”. Stuttgart, 1885

*In theo bản tiếng Đức xuất bản năm 1892
Nguyên văn là tiếng Đức*

NHỮNG CỔ VẤN MẬT CỦA HOÀNG ĐẾ NGA VỀ HOẠT ĐỘNG PHÁ HOẠI²¹¹

Mọi người đều rõ, Chính phủ Nga tìm mọi cách để ký kết với các nước Tây Âu hiệp nghị về việc giao nộp những người cách mạng - lưu vong Nga.

Mọi người cũng rõ là, chính phủ đó cần trước hết đạt được một hiệp nghị như vậy với nước Anh.

Sau hết, mọi người đều biết rằng nước Nga quan phương không lùi bước trước bất cứ thủ đoạn nào, nếu như những thủ đoạn đó dẫn tới đích.

Chẳng hạn, ngày 13 tháng Giêng 1885, Bi-xmác ký với nước Nga một bản hiệp nghị thoả thuận: phía Đức sẽ giao nộp mọi người lưu vong chính trị Nga nếu nước Nga tỏ ý muốn kết tội người đó là kẻ có khả năng mưu sát Nga hoàng hoặc là kẻ đặt mìn nhằm phá hoại²¹².

Ngày 15 tháng Giêng, bà Ôn-ga Nô-vi-cô-va - chính bà Nô-vi-cô-va này trong những năm 1877 và 1878, trước và trong thời gian có cuộc chiến tranh Thổ Nhĩ Kỳ đã đánh lừa rất khéo léo ngài Glát-xtôn cao quý vì lợi ích của nước Nga - công bố trên tờ “Pall Mall Gazette” lời kêu gọi gửi nước Anh²¹³. Trong lời kêu gọi đó, người ta kêu gọi nước Anh đừng cho phép thêm nữa những người như Gác-tơ-man, Crô-pốt-kin và Xtép-nhi-ác hoạt động âm mưu trên đất Anh “với mục đích giết chúng tôi ở Nga”, - ngay bây giờ, khi mà mìn sắp sửa nổ ngay dưới chân người Anh. Phải chăng

điều mà nước Nga yêu cầu ở nước Anh làm đối với những người cách mạng Nga cũng chính là điều mà bản thân nước Anh hiện nay đang phải yêu cầu nước Mỹ làm đối với những người Ai-rơ-len hoạt động phá hoại?

Sáng ngày 24 tháng Giêng, tại Luân Đôn, người ta công bố bản hiệp nghị Nga - Phổ.

Cùng ngày 24 tháng Giêng, vào lúc 2 giờ chiều, trong vòng mười lăm phút, ở Luân Đôn đã xảy ra ba vụ nổ mìn, những vụ nổ này gây ra sự tàn phá lớn hơn tất cả những vụ nổ trước đây cộng lại, và làm bị thương ít nhất bảy người, còn theo những nguồn tin khác có tới mười tám người bị thương.

Những tiếng mìn này đã nổ quá đúng lúc để có thể làm nảy sinh câu hỏi: chúng phục vụ ai đây? Ai quan tâm hơn cả đến những tiếng nổ khủng khiếp đó, những tiếng nổ vô đích xét về những khía cạnh khác, và nói riêng không nhằm chống lại một người nào hết, mà nạn nhân của những vụ nổ ấy không chỉ là những quan chức cấp thấp của cảnh sát và trong giới tư sản, mà cả những công nhân và vợ con họ nữa? Ai? Có phải đó là một số người Ai-rơ-len bị đẩy đến tình trạng tuyệt vọng bởi sự tàn bạo của Chính phủ Anh, đặc biệt là trong thời gian họ bị cầm tù, và bị nghi là họ đã đặt mìn? Hay đó là Chính phủ Nga, một chính phủ đã không đạt được mục đích của mình - hiệp nghị về việc dẫn độ - nếu không gây được áp lực hoàn toàn tuyệt đối lên Chính phủ Anh và lên nhân dân Anh, áp lực này có thể đưa dư luận nước Anh đến trạng thái điên cuồng mù quáng chống lại những phần tử đặt mìn phá hoại?

Khi những kiều dân Ba Lan - trừ một số rất ít - không muốn đồng ý, chiều theo ý muốn của giới ngoại giao và cảnh sát Nga, làm giấy bạc Nga giả, thì Chính phủ Nga đã cử những mật vụ ra nước ngoài, trong số đó có quốc vụ khanh Ca-men-xki, để xúi giục các kiều dân làm việc đó, nhưng khi việc đó không thành, ngài Ca-men-xki và đồng bọn đành phải tự mình làm giả các giấy

bạc Nga. Toàn bộ sự việc đó được trình bày tỉ mỉ trong cuốn “Những kẻ làm giấy bạc giả hay là những mật vụ của Chính phủ Nga”. Giơ-ne-vơ. G.Ghê-oóc. 1875²¹⁴. - Cảnh sát Thụy Sĩ, Luân Đôn, và chắc chắn cả cảnh sát Pa-ri nữa, có thể kể đôi chút về việc họ, trong khi truy lùng những phần tử Nga làm giả giấy bạc, rốt cuộc đã thường hay đụng phải những kẻ mà việc truy nã chúng bị đại sứ quán Nga kiên quyết cự tuyệt.

Lịch sử của bán đảo Ban-căng một trăm năm trở lại đây đã cung cấp khá đầy đủ những ví dụ về những việc mà nước Nga quan phương có thể làm để trừ khử những nhân vật cản trở nó, bằng thuốc độc, dao găm v.v.. Tôi chỉ dẫn chứng quyển sách nổi tiếng: Ê-li-át Rê-nô. “Lịch sử các công quốc vùng Đa-nuýp”, Pa-ri, 1855²¹⁵. Giới ngoại giao Nga thường xuyên có đủ loại mật vụ thuộc quyền nó sử dụng, trong số đó có cả những kẻ được người ta dùng như những phương tiện để làm mọi hành động dơ tiện và sau đó lại từ chối không nhận họ.

Bởi vậy, hiện thời tôi không có cơ sở để nghi ngờ một điều là những vụ nổ ở Luân Đôn ngày 24 tháng Giêng 1885 chính là do bàn tay của nước Nga. Có thể là những bàn tay Ai-rơ-len đã đặt mìn, nhưng hoàn toàn có thể là cái đầu của người Nga và đồng tiền Nga đã điều khiển họ.

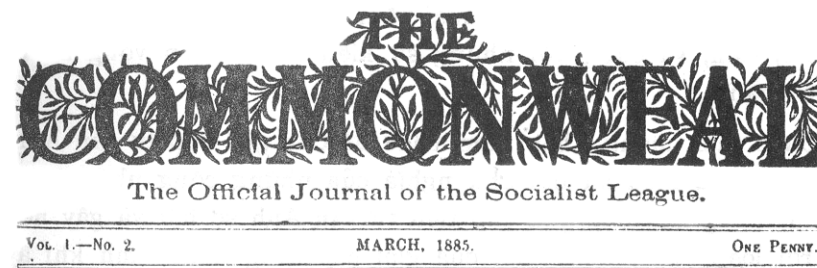
Hoàn cảnh cũng như những hoạt động của chính kẻ địch của những nhà cách mạng Nga đã buộc họ lựa chọn phương thức đấu tranh. Những nhà cách mạng ấy chịu trách nhiệm về những phương tiện mà họ đã áp dụng, trước lịch sử và nhân dân nước mình. Còn những ngài bất chước một cách lối bịch ngậy ngô không cần thiết cuộc đấu tranh đó ở Tây Âu, như vậy là họ toan tính đẩy cách mạng xuống ngang lối hành xử của Sin-đéc-gan-nét, hướng vũ khí của mình chẳng những không phải chống lại những kẻ thù thật sự, mà chống lại công chúng nói chung, - những ngài đó tuyệt nhiên không phải là những người đi theo và không phải là những bạn đồng minh của cách mạng Nga, mà là kẻ thù độc

ác của cách mạng đó. Từ bấy đến nay người ta thấy rõ rằng ngoài nước Nga quan phương ra, không một ai quan tâm đến kết quả của những chiến công ấy, vấn đề chỉ còn là xét xem trong đám các vị đó ai là mật vụ không chủ tâm và kẻ nào là mật vụ tình nguyện và được trả công của Chính phủ Nga hoàng.

Luân Đôn, ngày 25 tháng Giêng 1885

Đã đăng trên báo “Der Sozialdemokrat” số
5, 29 tháng Giêng 1885
Ký tên: Phri-đrich Ăng-ghen

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức



NƯỚC ANH VÀO NHỮNG NĂM 1845 VÀ 1885²¹⁶

Bốn mươi năm trước đây, nước Anh đứng trước một cuộc khủng hoảng mà chắc chắn chỉ có thể được giải quyết bằng bạo lực. Sự phát triển lớn lao và nhanh chóng của công nghiệp đã vượt trước xa việc mở rộng những thị trường ngoài nước và sự tăng lên của số cầu. Cứ mười năm một lần, tiến trình sản xuất lại bị cuộc tổng khủng hoảng thương mại làm cho buộc phải gián đoạn, tiếp theo cuộc khủng hoảng đó và sau một thời kỳ dài đình trệ kinh niên lại diễn ra một ít năm phồn vinh mà bao giờ cũng kết thúc bằng cơn sốt sản xuất thừa và, cuối cùng, bởi một cuộc phá sản mới. Giai cấp tư sản lớn tiếng đòi tự do buôn bán ngũ cốc và đe dọa đạt được điều đó bằng cách đưa những thị dân đói khát trở về những vùng nông thôn nơi quê hương của họ, nhưng như lời Giôn Brai-tơ, không phải như những kẻ nghèo khó xin ăn bánh mì, mà như một đạo quân đóng trên lãnh thổ quân thù. Quần chúng công nhân các thành phố đòi tham gia chính quyền -

theo Hiến chương nhân dân²¹⁷; phần lớn giai cấp tiểu tư sản ủng hộ họ, và điều bất đồng duy nhất giữa họ với giai cấp tiểu tư sản chỉ là ở cách làm thế nào để thực hiện Hiến chương: bằng sức mạnh vật chất hay bằng sức mạnh tinh thần^{1*}. Trong khi đó, cuộc khủng hoảng thương mại năm 1847 và nạn đói ở Ai-rơ-len đã xảy đến, và cùng với những sự kiện đó là triển vọng nổ ra cách mạng.

Cuộc cách mạng Pháp năm 1848 đã cứu giai cấp tư sản Anh. Những khẩu hiệu xã hội chủ nghĩa của những công nhân Pháp chiến thắng làm cho giai cấp tiểu tư sản Anh sợ hãi và gây nên sự rối loạn cho phong trào của giai cấp công nhân Anh khi ấy đã tiến triển trong những khuôn khổ hẹp hơn, nhưng trực tiếp mang nhiều tính chất thực tiễn. Đúng vào lúc mà phong trào Hiến chương lẽ ra phải phát huy sức mạnh đầy đủ, thì nó lại bị suy sụp từ bên trong, ngay trước khi thất bại bên ngoài xảy đến vào ngày 10 tháng Tư 1848²¹⁸. Hoạt động^{2*} của giai cấp công nhân bị đẩy xuống hàng phía sau. Giai cấp tư sản giành được thắng lợi toàn diện.

Cuộc cải cách nghị viện năm 1831²¹⁹ là thắng lợi của toàn thể giai cấp tư sản đối với giới quý tộc địa chủ. Việc bãi bỏ thuế ngũ cốc²²⁰ là thắng lợi của bọn tư bản công nghiệp không chỉ đối với tầng lớp đại địa chủ, mà cả đối với những nhóm tư bản mà quyền lợi ít nhiều dính chặt^{3*} với quyền lợi của bọn địa chủ, tức là bọn chủ ngân hàng, bọn đầu cơ chứng khoán, bọn cho vay nặng lãi v.v.. Tự do mậu dịch có nghĩa là cải tạo toàn bộ chính sách

1* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “bằng sức mạnh vật chất hay bằng sức mạnh tinh thần” là những chữ: “bằng con đường bạo lực hay bằng con đường hợp pháp”.

2* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “Hoạt động” là những chữ: “Hoạt động chính trị”.

3* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “ít nhiều dính chặt” là những chữ “giống hệt hay dính chặt”.

nội thương, ngoại thương và tài chính của nước Anh cho phù hợp với quyền lợi của bọn tư bản công nghiệp, là giai cấp hiện nay đại biểu cho dân tộc. Và giai cấp này tích cực bắt tay vào việc. Mọi trở ngại cho sản xuất công nghiệp đều bị gạt bỏ một cách không thương tiếc. Một cuộc cách mạng triệt để đã được thực hiện trong biểu thuế quan và toàn bộ hệ thống thuế khoá. Tất cả đều bị chi phối bởi một mục đích, nhưng là mục đích tối quan trọng đối với bọn tư bản công nghiệp: giảm giá tất cả các loại nguyên liệu và đặc biệt là các tư liệu sinh hoạt của giai cấp công nhân, giảm bớt những chi phí về nguyên liệu và giữ tiền lương ở mức trước kia, nếu không phải là *hạ thấp*. Nước Anh phải trở thành “công xưởng của thế giới”; đối với nước Anh tất cả các nước khác phải trở thành một thứ như Ai-rơ-len đã trở thành - trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của nước Anh, và, về phần mình, lại cung cấp nguyên liệu và lương thực cho nước Anh. Nước Anh là trung tâm công nghiệp vĩ đại của thế giới nông nghiệp, là mặt trời công nghiệp với ngày càng nhiều xứ Ai-rơ-len^{1*} sản xuất ngũ cốc và bông, xoay xung quanh. Viễn cảnh thật là huy hoàng.

Bọn tư bản công nghiệp bắt đầu thực hiện mục đích vĩ đại ấy của mình với một ý chí vững mạnh và ý thức khinh thường các nguyên tắc truyền thống, do đó mà họ thường trội hơn những kẻ cạnh tranh bị hạn chế hơn^{2*} của mình ở lục địa. Phong trào Hiến chương tiêu vong. Sau khi tình trạng suy sụp năm 1847 đã hoàn toàn chấm dứt, thời kỳ phồn vinh của công nghiệp lại bắt đầu như một hiện tượng tự nhiên^{3*} mà người ta cho rằng

1* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “nhiều xứ Ai-rơ-len” là những chữ: “nhiều vệ tinh”.

2* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “hạn chế hơn” là những chữ: “mắc bệnh phi-li-xtanh”.

3* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “tự nhiên” là những chữ: “tự nhiên và gần như tất nhiên”.

tuyệt đối nhờ ảnh hưởng của tự do mậu dịch. Do hai nguyên nhân trên nên về mặt chính trị giai cấp công nhân Anh bám theo đuôi đảng tự do vĩ đại - một đảng do các chủ xưởng lãnh đạo. Phải làm cho tình hình có lợi này, một khi đã đạt được, trở nên vững chắc vĩnh cửu. Còn lập trường chống đối^{1*} của những người tham gia phong trào Hiến chương không phải là chống lại bản thân tự do mậu dịch, mà là chống lại ý định biến tự do mậu dịch thành vấn đề sống còn duy nhất của dân tộc, đã chỉ rõ và ngày càng chỉ rõ cho các chủ xưởng thấy rõ hơn rằng không có sự giúp sức của giai cấp công nhân, giai cấp tư sản sẽ chẳng bao giờ giành được quyền thống trị hoàn toàn, về phương diện xã hội và chính trị, đối với dân tộc. Cứ như thế, quan hệ qua lại giữa hai giai cấp dần dần thay đổi. Những đạo luật về công xưởng, trước kia thường là mối lo ngại của tất cả các chủ xưởng, thì nay không những được họ tự nguyện tuân theo, mà còn được áp dụng phổ biến ít nhiều ở hầu khắp các ngành công nghiệp. Các hội công liên mới đây còn bị coi là loài yêu ma quỷ quái, bây giờ bắt đầu được các chủ xưởng chú ý và bảo hộ như những cơ quan hoàn toàn hợp pháp và như một phương tiện có ích để phổ biến những quan điểm kinh tế lành mạnh trong công nhân. Ngay cả những cuộc bãi công trước năm 1848 vẫn bị coi là bất hợp pháp, bây giờ có lúc lại được công nhận là hoàn toàn có lợi, nhất là khi các ngài chủ xưởng chủ động gây ra chúng vào lúc thích hợp. Ít ra những đạo luật đáng công phần nhất, trong số những luật lệ tước mất của công nhân những quyền bình đẳng với chủ thuê công nhân, đã bị bãi bỏ và “Hiến chương nhân dân” mà đã có lúc là điều đáng sợ thì về thực chất đã trở thành cương lĩnh chính trị của chính những chủ xưởng mới đây còn chống lại nó. “Bãi bỏ tư cách cử tri dựa vào tài sản”²¹ và “bỏ phiếu kín” được ban hành thành luật pháp. Những cải cách nghị viện năm 1867

1* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “lập trường chống đối” là những chữ: “lập trường chống đối gay gắt”.

và năm 1884²² đã rất gần với “quyền phổ thông đầu phiếu” dưới một hình thức ít nhất như ở Đức hiện nay; dự luật mới về phân chia lại số ghế ở các khu vực bầu cử, hiện đang được tranh cãi ở nghị viện, tạo nên những “khu vực bầu cử bằng nhau”, dẫu sao thì nhìn chung những khu vực bầu cử ấy cũng bằng những khu vực ở Pháp hay ở Đức. Trong tương lai gần đây nhất, “phụ cấp cho nghị sĩ” và rút ngắn thời hạn của các giấy uỷ nhiệm được coi là điều chắc chắn đạt được, mặc dầu, sự thật thì vẫn chưa đi tới chỗ “hàng năm bầu lại nghị viện”; tuy vậy vẫn có kẻ nói là phong trào Hiến chương đã chết.

Cuộc cách mạng năm 1848, cũng như ở nhiều cuộc cách mạng trước nó, đều có những bạn đồng hành và những người kế tục độc đáo^{1*}. Chính những kẻ đàn áp cách mạng, lại trở thành - như Mác vẫn ưa nói - những người thực hiện di chúc của cách mạng. Lu-i-Na-pô-lê-ông buộc phải thành lập nước I-ta-li-a thống nhất và độc lập, Bi-xmác buộc phải làm cách mạng theo kiểu của mình ở Đức và trao trả độc lập^{2*} cho nước Hung-ga-ri, còn các chủ xưởng Anh đành phải^{3*} đem lại cho Hiến chương nhân dân hiệu lực của một đạo luật.

Những kết quả của sự thống trị đó của bọn tư bản công nghiệp đối với nước Anh thoạt tiên thật đáng kinh ngạc. Công nghiệp một lần nữa hồi phục lại và bắt đầu phát triển với tốc độ mà ngay cả cái nôi của nền kỹ nghệ hiện đại ấy cũng chưa từng biết đến. Mọi kết quả kỳ diệu trước đây đạt được, nhờ việc áp dụng hơi nước và máy móc, đã hoàn toàn trở nên lu mờ so với đà phát triển sản xuất mạnh mẽ trong vòng hai chục năm, từ

1* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “có những bạn đồng hành và những người kế tục độc đáo” là những chữ: “có số phận lạ lùng”.

2* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “độc lập” là những chữ: “độc lập nào đó”.

3* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “đành phải” là những chữ: “không biết làm gì hơn là”.

1850 đến 1870, với những con số rất lớn về xuất khẩu và nhập khẩu, với số lượng không đếm xuể của cải tích lũy trong tay bọn tư bản và sức lao động của con người tập trung tại các thành phố khổng lồ. Tuy nhiên, sự phát triển đó, cũng như trước kia, đã bị gián đoạn bởi những cuộc khủng hoảng cứ mười năm lặp lại một lần: vào năm 1857, rồi đến năm 1866 lại như vậy; nhưng những hiện tượng tái phát ấy hiện giờ được coi là những hiện tượng tự nhiên không tránh khỏi, nhất thiết phải trải qua, nhưng rồi sau đó, rốt cuộc mọi cái lại quay trở về quỹ đạo cũ.

Còn tình cảnh giai cấp công nhân ở vào thời kỳ này ra sao? Ngay cả đối với quảng đại quần chúng đôi khi cũng có sự cải thiện. Nhưng những sự cải thiện này thường xuyên bị trở thành số không bởi con số rất đông những người thất nghiệp trong đội dự bị nhập thêm vào, bởi hiện tượng là công nhân không ngừng bị những máy móc mới loại bỏ và dân cư thôn quê^{1*} tràn ngập, nhưng hiện nay họ cũng ngày càng bị máy móc loại bỏ.

Trong giai cấp công nhân chỉ có hai bộ phận “được đặc ân” là được cải thiện lâu dài. Thứ nhất là các công nhân công xưởng. Luật quy định giới hạn tương đối hợp lý ngày lao động của họ đã giúp khôi phục^{2*} thể lực của họ và đem lại cho họ ưu thế tinh thần, và ưu thế này ngày càng tăng do họ sống tập trung ở những địa điểm nhất định. Tình cảnh của họ dĩ nhiên là tốt hơn trước năm 1848. Điều đó được khẳng định rõ nhất qua sự thật là trong số mười cuộc bãi công mà họ tiến hành, có tới chín cuộc bãi công do chính bọn chủ xưởng phát động, vì lợi ích riêng của chúng, coi đây là phương cách duy nhất để hạn chế sản xuất. Quý vị sẽ chẳng bao giờ thuyết phục được các chủ xưởng giảm

1* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “dân cư thôn quê” là những chữ: “công nhân nông nghiệp”.

2* Ở bản dịch tiếng Đức, thay cho những chữ “ngày lao động của họ đã giúp khôi phục” là những chữ: “ngày lao động bình thường của họ đã giúp khôi phục ở chừng mực nào đó”.

bớt thời gian lao động, mặc dù hàng hoá của chúng hoàn toàn không tiêu thụ được; nhưng nếu quý vị làm cho các công nhân bãi công, thì bọn tư bản nhất loạt sẽ đóng cửa các nhà máy của mình.

Thứ hai là các hội công liên lớn. Đó là những tổ chức của các ngành công nghiệp mà trong đó chỉ hoàn toàn sử dụng lao động của những *đàn ông trưởng thành*, hoặc ít nhất loại lao động này cũng chiếm ưu thế. Không có sự cạnh tranh nào của lao động phụ nữ và trẻ em, không có sự cạnh tranh nào của máy móc cho đến nay có thể bề gãy được sức mạnh tổ chức của họ. Những tổ chức của thợ cơ khí, thợ mộc làm nhà và thợ đóng đồ gỗ, thợ nề, mà mỗi tổ chức tách riêng đều có sức mạnh đến mức - như các thợ nề và thợ nề - có thể thắng lợi chống lại việc áp dụng máy móc. Tất nhiên, tình cảnh của họ được cải thiện đáng kể từ năm 1848; bằng chứng rõ nhất về điều đó là trong suốt hơn mười lăm năm không chỉ bọn chủ đặc biệt hài lòng về họ, mà ngay cả họ cũng rất hài lòng về những người chủ của mình. Họ hình thành tầng lớp quý tộc trong giai cấp công nhân; họ đã thành công trong việc đạt tới một mức sống tương đối được đảm bảo và họ coi như thế là mãn nguyện rồi. Đó là những công nhân kiểu mẫu của các ngài Li-on Lê-vi và Giu-phen^{1*} và họ thật là những con người dễ thương và dễ tính đối với bất cứ nhà tư bản khá thông minh nào nói riêng và đối với giai cấp các nhà tư bản nói chung.

Nhưng đối với quảng đại quần chúng công nhân thì mức độ bần cùng và tình trạng không đảm bảo về đời sống của họ vẫn nghiêm trọng như xưa nay, nếu không nói là nghiêm trọng hơn. Khu I-xtơ-En-đơ²²³ ở Luân Đôn là một vùng lầy ngày càng lan rộng của cảnh bần cùng không bao giờ hết, tuyệt vọng và nạn đói trong thời kỳ bị thất nghiệp, tình trạng sa đọa về thể xác và đạo đức khi có công ăn việc làm. Nếu không kể đến một thiếu

1* Ở bản dịch tiếng Đức có ghi thêm: “và cả của ngài Lui-ô Bren-ta-nô đáng kính”.

số những công nhân có đặc quyền, tình trạng trên đây cũng đang diễn ra ở khắp các thành phố lớn khác; ở những thành phố nhỏ và khu vực nông nghiệp tình hình cũng như vậy. Cái quy luật quy *giá trị* sức lao động thành giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết, và một quy luật khác mà thường giảm *giá cả trung bình* của sức lao động xuống thành giá trị tối thiểu của các tư liệu sinh hoạt đó, - cả hai quy luật ấy tác động đến giai cấp công nhân với sức mạnh không gì cản nổi của chiếc máy tự động đang đè lên họ giữa những bánh xe của mình.

Chính sách tự do mậu dịch đề ra năm 1847 và hai chục năm thống trị của giai cấp tư bản công nghiệp đã tạo nên tình hình như vậy. Nhưng sau đó đã có một bước ngoặt. Thật thế, sau cuộc khủng hoảng năm 1866, vào khoảng năm 1873 đã có một sự hồi phục yếu ớt và ngắn ngủi, nhưng không kéo dài. Thật ra, cuộc khủng hoảng toàn bộ không xảy ra vào lúc mà người ta phải chờ đợi nó phải xảy ra, tức là vào năm 1877 hoặc năm 1878, nhưng từ năm 1876 mọi ngành công nghiệp chủ yếu đều rơi vào tình trạng đình đốn kinh niên. Đã không xảy ra sự sụp đổ hoàn toàn, cũng không phải thời kỳ phồn vinh hàng mong đợi từ lâu mà người ta có thể hy vọng sẽ xảy ra trước và sau cuộc sụp đổ. Tình trạng đình trệ như cái chết, trạng thái ứ đọng kinh niên ở tất cả các thị trường của tất cả mọi ngành - đó là tình trạng mà chúng ta đã trải qua gần mười năm nay. Tình cảnh trên do đâu mà có?

Thuyết tự do mậu dịch được xây dựng trên sự giả định: nước Anh phải trở thành trung tâm công nghiệp to lớn duy nhất trong thế giới nông nghiệp. Tình hình thực tế đã chứng tỏ rằng giả định đó rõ ràng là một lầm lạc hoàn toàn. Những điều kiện tồn tại của công nghiệp hiện đại - sức hơi nước và máy móc - đều có thể tạo ra ở bất cứ nơi nào có nhiên liệu, đặc biệt là than, mà ngoài nước Anh ra, các nước: Pháp, Bỉ, Đức, Mỹ cả Nga nữa, đều có. Và người dân của những nước này không thấy chút lợi lộc nào trong việc biến thành những tá điền Ai-rơ-len đói khát

chỉ để duy trì niềm vinh quang lớn hơn và sự giàu có của tư bản Anh. Họ tự mình bắt đầu sản xuất, hơn nữa, không chỉ cho mình mà còn cho cả thế giới còn lại; và kết quả là sự độc quyền công nghiệp, mà nước Anh nắm giữ gần trăm năm nay, giờ đây bị mất vĩnh viễn.

Nhưng độc quyền công nghiệp của nước Anh là nền tảng của chế độ xã hội đang tồn tại ở Anh. Ngay cả trong thời gian sự độc quyền ấy ngự trị thì các thị trường đã không phát triển kịp đà với năng suất tăng lên của nền công nghiệp Anh; hậu quả là cứ mười năm lại xảy ra một cuộc khủng hoảng. Còn hiện nay, những thị trường mới ngày một hiếm, cho nên người da đen ở Công-gô cũng bị áp đặt tiếp nhận nền văn minh dưới dạng vải sợi bông chế tạo ở Man-se-xtơ, đồ gốm làm ở Xtáp-phốt-sia và sản phẩm bằng kim loại của Bóc-minh-hêm. Điều gì sẽ xảy ra khi hàng hóa của lục địa và đặc biệt là của Mỹ tràn vào ngày càng nhiều, khi phần lớn nhất trong việc cung cấp cho toàn thế giới, vẫn thuộc về các nhà máy nước Anh, cứ giảm đi dần năm này qua năm khác? Hãy để cho tự do mậu dịch, môn thuốc chữa bách bệnh ấy, giải đáp câu hỏi này!

Không phải tôi là người đầu tiên chỉ ra điều đó. Ngay từ năm 1883, tại cuộc họp của Hiệp hội Anh quốc ở Xao-tơ-Poóc-tơ, chủ tịch ban kinh tế của Hiệp hội này là ông In-glíc Pan-grây-vơ đã tuyên bố thẳng ra rằng:

“với nước Anh, những ngày kiếm lời lớn đã qua rồi và sự phát triển của các ngành công nghiệp lớn đã ngừng lại. *Gần như có thể khẳng định rằng: nước nhà đang bước vào trạng thái đình trệ*”²²⁴.

Nhưng kết quả rồi sẽ ra sao? Sản xuất tư bản chủ nghĩa *không thể* dẫm chân tại chỗ: nó phải phát triển và mở rộng hoặc nó phải chết. Hiện nay chỉ riêng một sự hạn chế phần lớn nhất của nước Anh trong việc cung cấp hàng hóa cho thị trường thế giới đã có nghĩa là đình trệ và nghèo khổ, một mặt là sự ứ thừa tư

bản, và mặt khác, có sự dư thừa lao động không có việc làm. Điều gì sẽ xảy ra, nếu hàng năm sản xuất sẽ hoàn toàn không tăng?

Đó chính là chỗ yếu nhất, nơi gót chân A-si-lơ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Sự phát triển thường xuyên là điều kiện cần thiết cho nó tồn tại, thế nhưng sự phát triển thường xuyên đó nay không thể có nữa. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đi vào ngõ cụt. Năm này qua năm khác nước Anh ngày càng đứng trước một câu hỏi: hoặc là đất nước, hoặc là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phải diệt vong; trong hai điều đó, cái gì tất phải diệt vong?

Còn giai cấp công nhân? Nếu ngay cả trong thời gian từ năm 1848 đến năm 1868 với sự phát triển chưa từng thấy của thương nghiệp và công nghiệp, họ vẫn phải sống trong cảnh bần cùng như vậy, nếu ngay cả khi quảng đại quần chúng công nhân, trong trường hợp tốt nhất, cũng chỉ được cải thiện nhất thời và chỉ một thiểu số không đáng kể có đặc quyền, “được bảo hộ”, mới được hưởng lợi lâu dài, thì điều gì sẽ xảy ra, khi thời kỳ huy hoàng đó vĩnh viễn chấm dứt, khi tình trạng đình trệ nặng nề hiện nay không những sẽ trầm trọng thêm, mà tình trạng ngày càng nguy kịch đó trở thành vấn đề kinh niên và bình thường của nền công nghiệp nước Anh?

Sự thật là: chừng nào độc quyền công nghiệp của nước Anh còn tồn tại, thì giai cấp công nhân, ở chừng mực nào đó, vẫn tham dự những lợi lộc của sự độc quyền ấy. Những lợi lộc ấy được phân chia cho công nhân hoàn toàn không đều nhau: thiểu số có đặc quyền giành lấy phần lớn hơn cả, còn đôi khi một cái gì đó cũng lọt vào tay quảng đại quần chúng. Chính vì vậy, từ khi chủ nghĩa Ô-oen chết đi, ở Anh không còn chủ nghĩa xã hội nữa. Cùng với sự sụp đổ của độc quyền công nghiệp của nước Anh, thì giai cấp công nhân Anh cũng mất đi địa vị đặc quyền

của mình, và toàn bộ giai cấp đó, kể cả thiểu số lãnh đạo và có đặc quyền, sẽ có mức sinh hoạt ngang như mức sinh hoạt của công nhân ở các nước khác. Và chính vì vậy chủ nghĩa xã hội sẽ lại xuất hiện ở nước Anh.

Viết vào giữa tháng Hai 1885

Đã đăng trên tạp chí “The Commonweal”

số 2, ngày 1 tháng Ba 1885 và bản dịch của

tác giả ra tiếng Đức đã đăng trên tạp chí

“Die Neue Zeit” số 6, tháng Sáu 1885

Ký tên: Phri-đrich Ăngghen

In theo bản đăng trên tạp chí, có

đôi chiếu với bản dịch tiếng Đức

Nguyên văn là tiếng Anh

LỜI TỰA CHO CUỐN “CÁC MÁC TRƯỚC TÒA BỒI THẨM Ở KHUÊN”²²⁵

Để hiểu rõ hơn những vấn đề tranh cãi nêu ở dưới đây, cần tập hợp đầy đủ những sự kiện chủ yếu làm điểm xuất phát cho những vấn đề tranh cãi ấy.

Sự nhát gan của giai cấp tư sản Đức đã cho phép giới phản động phong kiến - quan liêu - chuyên chế trấn tĩnh lại sau khi bị những cú đấm người hồi tháng Ba 1848, khiến cho trận quyết định thứ hai vào cuối tháng Mười trở nên không tránh khỏi. Thành Viên thất thủ sau một cuộc kháng cự anh dũng kéo dài đã khơi dậy ngay trong đám quan lại triều đình Phổ tinh thần dũng cảm để làm đảo chính. Đối với nó “Quốc hội” Béc-lin để bảo vẫn còn quá hung hăng. Cần phải giải tán nó, cần thanh toán cách mạng.

Nội các Bra-đen-buốc - Man-toi-phen hình thành ngày 8 tháng Mười một 1848. Ngày 9 nó chuyển trụ sở của Quốc hội từ Béc-lin sang Bran-đen-buốc, để cho Quốc hội có thể “tự do” hội họp dưới sự bảo vệ của các lưỡi lê, không còn lo lắng bị những ảnh hưởng cách mạng của Béc-lin nữa. Quốc hội từ chối chuyển chỗ; đội dân quân từ chối hành động chống lại Quốc hội. Nội các liền cho giải tán và tước vũ khí của đội dân quân mà không vấp phải sự chống cự của họ và tuyên bố Béc-lin ở trong tình trạng giới nghiêm. Quốc hội trả lời bằng cách là ngày 13 tháng Mười một đệ đơn truy tố nội các về tội phản quốc. Nội các đuổi Quốc hội từ trụ sở này sang trụ sở khác khắp Béc-lin. Ngày 15 tháng Mười một, Quốc hội ra quyết định coi nội các Bran-đen-buốc không

có quyền sử dụng các phương tiện nhà nước và thu thuế, chừng nào Quốc hội chưa có khả năng tiếp tục những phiên họp của mình ở Béc-lin một cách tự do.

Lệnh từ chối nộp thuế ấy chỉ có thể có hiệu lực, nếu nhân dân vũ trang chống lại khi thu thuế. Khi đó trong tay dân quân vẫn còn đầy đủ vũ khí. Mặc dầu vậy, hầu khắp mọi nơi người ta đều dừng lại ở hoạt động chống cự một cách thụ động. Chỉ có một số ít nơi là có sự chuẩn bị lấy sức mạnh đối chọi với sức mạnh. Còn lời kêu gọi - của Ủy ban các liên minh dân chủ tỉnh Ranh đóng ở Khuên và gồm có *Mác*, *Sáp-ơ* và *Snai-đơ*²²⁶ - là lời hiệu triệu hành động dũng cảm nhất.

Ủy ban đó đã không bị nhầm lẫn khi tin chắc rằng tại Ranh không thể trông chờ vào thắng lợi khi phát động cuộc đấu tranh chống cuộc đảo chính đã tiến hành thành công ở Béc-lin. Tại tỉnh Ranh có 5 pháo đài; chỉ tính ngay tại tỉnh này và ở Ve-xtơ-pha-li, Ma-in-xơ, Phran-phuốc và Lú-xăm-buốc cũng thế, đã bố trí gần một phần ba toàn bộ quân đội Phổ, trong số đó có nhiều trung đoàn từ những tỉnh phía Đông tới. Dân quân ở Khuên và những thành phố khác đã bị giải tán và bị tước vũ khí. Nhưng nhiệm vụ không phải nhằm đạt được thắng lợi trực tiếp ở Khuên, nơi mà tình trạng giới nghiêm đã được bãi bỏ chỉ mới vài tuần trước đó. Cần nêu tấm gương cho những tỉnh còn lại và, như vậy, cứu được danh dự cách mạng của tỉnh Ranh. Và điều đó đã được thực hiện.

Giai cấp tư sản Phổ, kẻ đã nhường hết vị trí chỉ huy này đến vị trí chỉ huy khác cho chính phủ, do hoảng sợ trước những hành động đấu tranh bất ngờ của giai cấp vô sản lúc đó mới chỉ bắt đầu thức tỉnh, kể từ lâu đã hối hận về ước nguyện trước đây của mình muốn giành chính quyền, kể ngay từ tháng Ba đã vô cùng hoang mang vì sợ hãi, bởi vì, một mặt, thì những lực lượng của xã hội cũ tập hợp xung quanh chế độ chuyên chế chống đối lại nó một cách ghê gớm, còn mặt khác - giai cấp vô sản trẻ

tuổi mà ý thức về địa vị giai cấp của nó đã thức tỉnh, - giai cấp tư sản Phổ đã hành động như xưa nay nó vẫn hành động trong những giờ phút quyết định: nó phục tùng một cách ngoan ngoãn. Còn các công nhân thì không đến nỗi ngu xuẩn để đấu tranh cho giai cấp tư sản mà không có giai cấp tư sản tham gia; đối với họ, đặc biệt là ở Ranh, những vấn đề Phổ dù sao cũng vẫn là những vấn đề thuần túy địa phương; còn nếu nhảy vào lửa vì lợi ích của giai cấp tư sản thì khi đó lại là vấn đề toàn nước Đức và vì toàn thể nước Đức. Đó là dấu hiệu quan trọng - vào thời đó “địa vị đứng đầu của Phổ”²²⁷ tuyệt đối đã không còn có kết quả gì đối với công nhân.

Nói tóm lại, chính phủ đã thắng. Một tháng sau, ngày 5 tháng Chạp, nó đã có thể giải tán hoàn toàn Quốc hội Béc-lin cho tới lúc đó đang kéo lê cuộc đời khổ ải, và chính thức hợp pháp hóa bản hiến pháp mới, tuy nhiên, bản hiến pháp đó thực tế chỉ có hiệu lực sau khi nó đã biến thành một trò hề hiến pháp trống rỗng.

Ngày hôm sau, 20 tháng Mười một, sau khi lời kêu gọi xuất hiện, cả ba người ký tên dưới bản kêu gọi đó đã bị gọi đến gặp viên dự thẩm toà án; họ bị đệ đơn kiện về tội xúi giục nổi loạn. Ngay ở Khuên khi đó người ta cũng không hề dă động gì tới vụ bắt bố cả. Ngày 7 tháng Hai tờ báo “Neue Rheinische Zeitung” phải chịu đựng thử thách tại vụ án đầu tiên về công việc làm báo của mình. Mác, tôi và người chịu trách nhiệm xuất bản là Coóc-phơ ra trước toà bồi thẩm và được xử trắng án²²⁸. Ngày hôm sau vụ án Ủy ban²²⁹ được đem ra xử. Nhân dân đã sớm tuyên bố sự phẫn xử của mình, bằng cách trước đó hai tuần lễ đã bầu bị cáo Snai-đơ làm nghị sĩ đại biểu cho Khuên.

Diễn văn bào chữa của Mác đương nhiên là đỉnh điểm của vụ tranh tụng. Bài văn đó đặc biệt thú vị về hai phương diện.

Trước hết, phát biểu trước bồi thẩm đoàn tư sản ở đây là một người cộng sản, ông buộc phải giải thích cho họ rằng những hành

động mà ông ta đã làm và vì những hành động đó mà ông đang đứng trước họ với tư cách là kẻ bị cáo, là những hành động, mà việc thực hiện chúng, và hơn nữa, từ đó rút ra những kết luận có tính chất kiên quyết nhất, - đúng ra là nhiệm vụ và trách nhiệm của giai cấp *của họ* - giai cấp tư sản. Chỉ một sự kiện đó cũng đủ nhận định về hành vi của giai cấp tư sản Đức, đặc biệt là của giai cấp tư sản Phổ trong thời gian cách mạng. Vấn đề là, ai phải thống trị: những lực lượng, trong xã hội và trong nhà nước, tập hợp xung quanh chế độ quân chủ chuyên chế, - bọn đại địa chủ, phong kiến, quân đội, bọn quan liêu, cha cố, - hay là giai cấp tư sản? Giai cấp vô sản chỉ mới đang hình thành chỉ quan tâm đến cuộc đấu tranh trong chừng mực là nhờ có thắng lợi của giai cấp tư sản mà nó được tự do phát triển, có được một chỗ đứng nào đó trên vũ đài đấu tranh, để rồi đến lúc nào đó phải thắng tất cả các giai cấp khác trên vũ đài ấy. Trong khi đó, giai cấp tư sản, và cùng với nó có cả giai cấp tiểu tư sản nữa, sẽ không hề động dấy thêm một chút nào nữa, khi chính phủ thù địch với nó tấn công nó ngay tại nơi có những lực lượng chủ yếu của nó, giải tán nghị viện của nó, tước vũ khí đội dân quân của nó, đặt chính nó vào tình trạng giới nghiêm. Vào lúc đó những người cộng sản lao vào đột phá khẩu và kêu gọi giai cấp tư sản thực hiện nghĩa vụ trực tiếp của nó. Đối lập với xã hội phong kiến già cỗi, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản tạo thành một xã hội mới, cùng hành động chung. Lời kêu gọi, tất nhiên, không có kết quả gì và điều mỉa mai của lịch sử là, chính giai cấp tư sản đó nay lại buộc tội, một mặt, người cộng sản của giai cấp vô sản cách mạng và, mặt khác, lại buộc tội chính phủ phản cách mạng.

Và thứ hai, - điều đó cũng làm cho bài diễn văn ấy mang tính chất đặc biệt quan trọng ngay cả đối với thời đại ngày nay, - đối lập với luật pháp giả dối của chính phủ, nó bảo vệ quan điểm cách mạng dưới một hình thức mà hiện nay có thể dùng làm gương cho một số nào đó. - Chúng tôi đã kêu gọi nhân

dân cầm vũ khí chống chính phủ ư? Đúng, chúng tôi đã làm việc đó và điều ấy là nghĩa vụ của chúng tôi. Chúng tôi đã vi phạm pháp luật, chúng tôi đã từ bỏ cơ sở của pháp chế ư? Đúng, nhưng chính phủ đã xé bỏ và quăng những đạo luật - mà chúng tôi vi phạm - xuống chân nhân dân từ trước rồi, cho nên cơ sở của pháp chế cũng chẳng còn nữa. Có thể thủ tiêu chúng tôi như những kẻ thù bại trận, nhưng không thể kết án chúng tôi được.

Những đảng chính thức, từ “Kreuz - Zeitung” đến “Frankfurter Zeitung”²³⁰, đều bài xích đảng công nhân xã hội - dân chủ rằng đảng đó là một đảng cách mạng, rằng nó không muốn công nhận cơ sở pháp chế được xác lập năm 1866 và năm 1871, và cũng vì vậy - ít nhất, tất cả mọi người kể cả những người theo chủ nghĩa tự do quốc gia, đều nói như vậy, - tự đặt mình ra ngoài luật pháp chung²³¹. Tôi không nói đến điều khẳng định kỳ quái, cho rằng một người nào đó lại có thể tự đặt mình ra ngoài luật pháp chung chỉ vì người ấy bảo vệ ý kiến này hay ý kiến khác. Nhà nước cảnh sát thực sự là như vậy đó, nó ưa hành động một cách lén lút, nhưng trên lời nói lại thích truyền bá nhà nước pháp quyền. Và phải chăng cơ sở pháp chế năm 1866 không phải là cơ sở cách mạng? Người ta hủy bỏ hiến pháp liên bang, và tuyên chiến²³² với các thành viên của liên bang. Không phải thế, Bismarck nói, đó là những kẻ khác vi phạm hiệp ước liên bang. Về điều này có thể trả lời rằng, một đảng cách mạng sẽ tỏ ra quá ư ngờ nghệch nếu nó không thể tìm ra ít nhất những cơ sở pháp lý vững chắc cho mỗi cuộc khởi nghĩa vũ trang, như những cơ sở pháp lý mà Bismarck đã tìm cho những hành động của mình năm 1866. - Sau đó, người ta khiêu khích gây ra cuộc nội chiến, vì chính cuộc chiến tranh năm 1866 không phải là cái gì khác hơn điều đó. Nhưng bất cứ cuộc nội chiến nào cũng là chiến tranh cách mạng. Người ta tiến hành chiến tranh bằng những phương tiện cách mạng. Người ta gia nhập liên minh cùng với những nước ngoài chống lại người Đức; đưa quân đội và tàu bè của nước I-ta-li-a tham chiến, như Bô-na-pác-tơ lao vào con mồi bằng triển

vọng chiếm được những vùng của nước Đức ở miền Ranh. Người ta tổ chức đội quân lê dương người Hung đấu tranh cho những mục đích cách mạng chống lại ông vua chính thống của nước mình; ở nước Hung người ta dựa vào Cláp-ca, còn ở nước I-ta-li-a người ta dựa vào Ga-ri-ban-di. Người ta thắng lợi - và thế là người ta nuốt chửng ba ngôi vua do ý Chúa: Han-nô-vơ, Cuốc-hét-xen, Na-xau, mỗi quốc vương ấy ít nhất cũng hợp pháp, cũng “chính thống” và “do ý Chúa”, như quốc vương Phổ²³³. Rốt cuộc, người ta gán ép hiến pháp của đế chế cho những thành viên khác của Liên minh, chẳng hạn, hiến pháp đó được xứ Dắc-đen chấp thuận một cách cũng tự nguyện y hệt nước Phổ chấp nhận Hòa ước Tin-dít²³⁴ trước kia.

Phải chăng tôi than phiền về điều đó? Không, ý nghĩ ấy không hề lớn vồn trong đầu óc tôi. Người ta không than phiền những sự kiện lịch sử, trái lại, người ta cố gắng hiểu những nguyên nhân của chúng, và cùng với điều đó cả những hậu quả của chúng *mà còn lâu mới được khắc phục hẳn*. Nhưng hoàn toàn có quyền đòi hỏi những người đã làm tất cả điều đó, không được lên án những người khác về việc họ là những người cách mạng. Đế quốc Đức được cách mạng tạo nên, tất nhiên, đó là cuộc cách mạng thuộc loại đặc biệt, dấu sao cũng vẫn là cách mạng. Nhưng đối với người này điều gì là chính nghĩa, thì kẻ khác cũng có quyền đòi hỏi như vậy. Cách mạng vẫn là cách mạng, dù nó do vua Phổ hay người thợ hàn rong thực hiện thì cũng thế thôi. Nếu chính phủ hiện nay sử dụng các đạo luật hiện hành để tự thoát khỏi tay kẻ địch của mình, thì nó hành động cũng như bất cứ một chính phủ nào khác vậy. Nhưng nếu nó tưởng rằng, nó có thể bằng một cách nào đó làm họ kinh đảm bằng tiếng kêu dọa dẫm: tên cách mạng! - thì bằng cách đó có lẽ nó chỉ làm cho kẻ phi-li-xtanh sợ hãi mà thôi. Khắp Âu châu một tiếng vang vọng sẽ dội lại: “Chính các anh là những người cách mạng đấy!”.

Nhưng yêu cầu từ bỏ bản chất cách mạng, cái bản chất bất nguồn một cách tự nhiên từ những điều kiện lịch sử, thì thật

là điều hết sức lố bịch, khi người ta đưa ra yêu cầu như vậy đối với một đảng, mà lúc đầu người ta đặt nó ra ngoài pháp luật chung, tức là đặt ra ngoài vòng pháp luật, rồi sau đó người ta lại yêu cầu nó công nhận chính cái cơ sở pháp chế mà *đối với đảng ấy* người ta chính là đã *xoá bỏ*²³⁵ đi rồi.

Sự thể là phải phí lời vì vấn đề như vậy, một lần nữa, đã chứng minh sự lạc hậu về chính trị của nước Đức. Trong thế giới còn lại, bất kỳ ai cũng biết rằng, mọi hiện tình chính trị đều là kết quả của chính các cuộc cách mạng. Nước Pháp, nước Tây Ban Nha, nước Thụy Sĩ, nước I-ta-li-a - bao nhiêu nước thì bấy nhiêu chính phủ đều chịu ơn của cách mạng. Ở nước Anh ngay cả phân tử cấp tiến Ma-cô-lây cũng công nhận rằng pháp chế hiện nay được xây dựng trên cơ sở cả một loạt những cuộc cách mạng (revolutions heaped upon revolutions). Đã một trăm năm nay, mỗi năm vào ngày 4 tháng Bảy nước Mỹ lại kỷ niệm cuộc cách mạng của mình²³⁶. Ở phần lớn những nước này đều có những đảng chỉ tự coi mình bị pháp chế hiện hành ràng buộc ở mức độ pháp chế đó có thể ràng buộc được chúng, và chỉ ở mức độ đó thôi. Nhưng nếu có kẻ nào đó, ví như ở nước Pháp, bỗng có ý định kết tội những người bảo hoàng hoặc những người theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ là những người cách mạng, thì hẳn sẽ bị người ta cười giễu mà thôi.

Chỉ ở Đức, nơi mà chính trị không có cái gì được thực hiện triệt để (nếu không thì nó đã không bị xé làm hai phần - nước Áo và cái gọi là nước Đức), nơi mà chính vì vậy người ta tiếp tục moi trong đầu óc ra những khái niệm chưa chết của những thời kỳ đã qua, nhưng là những thời kỳ mới chỉ lỗi thời một nửa (vì lẽ đó mà người Đức mới tự gọi mình là dân tộc của những nhà tư tưởng), - chỉ ở nước Đức người ta mới còn có thể yêu cầu đảng công nhận mình bị trói buộc - không chỉ trên thực tế mà cả về phương diện đạo đức nữa - bởi cái gọi là pháp chế hiện hành; yêu cầu đảng hứa trước rằng, bất kể tình hình xảy

ra như thế nào, đảng ấy sẽ không lật đổ pháp chế mà đảng đó tiến hành đấu tranh chống lại, ngay cả nếu đảng đó có thể làm việc đó. Nói một cách khác, nó có nghĩa vụ phải bảo vệ vĩnh viễn chế độ chính trị đương thời. Chính điều đó, và không phải cái gì khác, mới cắt nghĩa yêu sách mà người ta đề ra cho Đảng xã hội - dân chủ Đức để nó thôi không còn là đảng “cách mạng”.

Nhưng người tiểu thị dân Đức, - mà ý kiến của tầng lớp này vẫn đại diện cho dư luận xã hội của nước Đức, - là con người thuộc loại đặc biệt. Họ chưa từng *làm* một cuộc cách mạng nào bao giờ cả. Những người công nhân đã làm cuộc cách mạng năm 1848 thay cho nó - khiến nó sợ hãi. Nhưng trái lại, vì thế nó càng phải *chịu đựng* nhiều cuộc cách mạng hơn. Vì ở Đức suốt 300 năm *những vị công tước* đã làm cách mạng, - những cuộc cách mạng theo kiểu của họ. Toàn bộ quyền lực tối cao của họ trên lãnh thổ của mình và sau hết, chủ quyền của họ cũng đều là thành quả của những cuộc nổi loạn của họ chống lại hoàng đế. Nước Phổ đã cho họ một tấm gương tốt. Nước Phổ có thể trở thành vương quốc chỉ sau khi “đại công tước”^{1*} tổ chức cuộc bạo động thành công chống lại vị bá chủ của mình, quốc vương Ba Lan, và, như vậy làm cho công quốc Phổ độc lập đối với nước Ba Lan²³⁷. Từ thời Phri-đrich II cuộc nổi loạn của nước Phổ chống đế quốc Đức được đề cao thành hệ thống; Phri-đrich lại càng “không đếm xỉa” đến hiến pháp của đế quốc, hơn cả ông *Brắc-cơ* dửng dưng cảm của chúng ta không đếm xỉa đến đạo luật chống người xã hội chủ nghĩa. Rồi sau đó cuộc cách mạng Pháp đã xảy đến, và những vị công tước, cũng như những người tiểu thị dân, đã trải qua cuộc cách mạng đó với nước mắt và những tiếng thở dài. Do quyết định của đoàn đại biểu đế chế năm 1803 người Pháp và người Nga đã phân chia đế chế Đức - theo kiểu hết sức cách mạng - cho các vị công tước Đức, vì các vị này không thể thoả thuận

1* - Phri-đrich Vin-hem, công tước Bran-đen-buốc.

được với nhau về việc phân chia²³⁸. Sau đó Na-pô-lê-ông đã đến và cho phép các công tước Ba-den, Ba-vi-e và Vuyếc-tem-béc lợi dụng sự bảo hộ đặc biệt của hắn để xâm chiếm tất cả những đất đai của bá tước, nam tước và những thành phố nằm trên và ở giữa các lãnh thổ của họ và trực tiếp thuộc lãnh thổ của đế chế. Tiếp sau đó cũng ba tên phản quốc đó đã tổ chức một cuộc nổi loạn cuối cùng thành công chống hoàng đế của mình, nhờ có Na-pô-lê-ông mà họ trở thành có chủ quyền và cũng vì vậy triệt để phá tan Đế chế Đức²³⁹ cũ. Từ đó hoàng đế thật sự của nước Đức, Na-pô-lê-ông, khoảng ba năm một lần lại chia cắt nước Đức cho những đầy tớ trung thành của mình, cho những công tước Đức và những công tước khác. Cuối cùng, công cuộc giải phóng đầy vinh quang khỏi ách thống trị nước ngoài đã đến, và để tặng thưởng, nước Đức bị Hội nghị Viên, tức là các nước Nga, Pháp và Anh, phân chia và đem bán cho các công tước bị khánh kiệt, coi đó như là lãnh thổ dùng để bồi thường một cách rộng rãi, và những người tiểu thị dân Đức sống trên khoảng 2 000 mảnh đất bé nhỏ riêng rẽ, như những con cừu, bị đem bán cho ba mươi sáu ông vua, mà mãi đến ngày nay, đứng trước số đông những ông vua đó - y như đứng trước những vua chúa chính thống của mình - họ vẫn “bày tỏ lòng tôn kính của thần dân”. Và tất cả điều đó chẳng lẽ lại không phải là mang tính chất cách mạng sao, - song, Snáp-gan-xki - Li-snốp-xki đã tỏ ra có lý biết bao, khi ông ta thốt lên tại nghị viện Phran-phuốc: pháp quyền lịch sử không có niên đại nào hết!²⁴⁰. Thật vậy, nó không bao giờ có niên đại cả!

Như vậy, yêu cầu mà người tiểu thị dân Đức đề ra với Đảng công nhân xã hội - dân chủ Đức, chỉ có mỗi ý nghĩa: đảng này cũng phải trở thành đảng tiểu thị dân như chính họ, và tuyệt đối không được tham gia vào các cuộc cách mạng, mà chỉ được *chịu đựng* chúng mà thôi. Còn nếu cái chính phủ lên nắm chính quyền nhờ phản cách mạng và nhờ cách mạng, cũng đặt ra yêu

cầu đó, thì điều ấy chỉ có nghĩa là: cách mạng là tốt, khi nó được Bi-xmác thực hiện để phục vụ Bi-xmác và phục vụ những kẻ cùng chí hướng với ông ta, nhưng cách mạng là xấu khi nó được thực hiện nhằm chống lại Bi-xmác và những kẻ cùng chí hướng với ông ta.

Luân Đôn, ngày 1 tháng Bảy 1885

Phri-đrich Ăng-ghe

*Đã in trong cuốn: “Karl Marx vor den Köl-
ner Geschwornen”. Hottingen- Zürich, 1885*

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

GỬI BAN BIÊN TẬP TẠP CHÍ “TRUYỀN TIN MIỀN BẮC”²⁴¹

Giốc-xi, 25 tháng Tám 1885

Thưa quý ngài,

Trong tập tài liệu của Các Mác, người bạn đã khuất của tôi, tôi tìm thấy thư trả lời bài báo của ông Mi-khai-lốp-xki “Các Mác trước toà án của ngài Giu-cốp-xki”. Vì bức thư trả lời đó - không được công bố trước kia vì những lý do mà tôi không rõ - ngay cả lúc này vẫn có thể làm cho bạn đọc người Nga chú ý, nên tôi xin trao nó cho Ngài để tùy Ngài sử dụng.

Mong Ngài vui lòng nhận lấy, v.v..

Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga trong

Toàn tập C. Mác và Ph. Ăng-ghen, xuất bản

lần thứ nhất, tập XXIX, năm 1946

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Pháp

VỀ LỊCH SỬ LIÊN ĐOÀN NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN²⁴²

Cùng với việc kết án những người cộng sản ở Khuê vào năm 1852, thời kỳ đầu của phong trào độc lập của công nhân Đức cũng hạ màn. Thời kỳ đó, ngày nay, hầu như đã bị quên hẳn. Thế mà nó đã kéo dài từ năm 1836 đến 1852, và nhờ có những công nhân Đức sống rải rác ở nước ngoài nên phong trào ấy đã phát triển trong hầu hết các nước văn minh. Không phải chỉ có thế. Về thực chất, phong trào công nhân quốc tế hiện tại là sự kế tục trực tiếp của phong trào Đức bấy giờ, đó là *phong trào công nhân quốc tế đầu tiên*, một phong trào đã sản sinh ra nhiều người mà sau này đã giữ vai trò lãnh đạo trong Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Và những nguyên lý lý luận trong “Tuyên ngôn cộng sản”, mà năm 1847 Liên đoàn những người cộng sản ghi trên lá cờ của mình, ngày nay đã thành mối quan hệ quốc tế mạnh mẽ nhất của toàn bộ phong trào vô sản châu Âu và châu Mỹ.

Cho đến nay, chỉ có một nguồn tài liệu chủ yếu giúp ta dựng lại một cách rõ ràng lịch sử của phong trào ấy. Đó là tài liệu mà người ta gọi là cuốn sách đen, tức là cuốn “Những mưu đồ cộng sản chủ nghĩa thế kỷ XIX”, tác giả là Véc-mút và Sti-bơ, gồm hai phần, xuất bản năm 1853 và 1854 ở Béc-lin²⁴³. Cuốn sách ấy chỉ là một đồng lõa xôn những sự xuyên tạc cố ý, gian trá, và là công trình của hai tên cảnh sát chó má khốn nạn nhất trong thế kỷ chúng ta và ngày nay nó vẫn còn được tất cả những

sách báo không phải cộng sản dùng làm nguồn tài liệu đầu tiên khi viết về thời kỳ đó.

Điều mà tôi có thể trình bày ở đây, chỉ là một sự phác họa, và hơn nữa, chỉ nói đến những điều có liên quan trực tiếp đến bản thân Liên đoàn, nghĩa là những điều tuyệt đối cần thiết để hiểu được cuốn sách “Vạch trần vụ án...”. Tôi mong rằng tôi sẽ còn có dịp dùng đến những tài liệu phong phú mà Mác và tôi đã thu thập được, để viết lịch sử thời thanh niên vẻ vang ấy của phong trào công nhân quốc tế.

*

* *

Năm 1836 trong Liên đoàn bí mật của những người dân chủ - cộng hoà “bị ngược đãi”, do những người lưu vong Đức thành lập ở Pa-ri năm 1834, có những phần tử cực đoan nhất và phần đông thuộc giai cấp vô sản, đã tách khỏi Liên đoàn và thành lập một đoàn thể bí mật khác, *Liên đoàn những người chính nghĩa*. Liên đoàn khởi thủy, chỉ còn lại những phần tử uể oải nhất, à la I-a-cốp Vê-nê-đây, chẳng bao lâu thì nằm im hẳn: đến năm 1840, khi bọn mật thám phát hiện ra một vài chi hội của nó ở Đức, nó không còn được như một cái bóng nữa. Liên đoàn mới, ngược lại, phát triển tương đối nhanh. Lúc đầu, nó chỉ là một chi nhánh Đức của chủ nghĩa cộng sản công nhân Pháp, một thứ hồi ức về chủ nghĩa Ba-bốp²⁴⁴, và hình thành ở Pa-ri cũng vào thời kỳ ấy; yêu sách về cộng đồng tài sản được coi là kết quả tất yếu của “bình đẳng”. Những mục đích của Liên đoàn cũng chính là những mục đích của những hội bí mật ở Pa-ri hồi đó. Đó là một hội vừa mang tính chất tuyên truyền, vừa mang tính chất âm mưu, nhưng Pa-ri vẫn luôn luôn được coi là trung tâm hoạt động cách mạng, tuy rằng người ta không phải không chuẩn bị cả ở Đức những cuộc bạo động khi gặp dịp. Nhưng vì Pa-ri vẫn là bãi chiến trường

quyết định, nên, rút cuộc, Liên đoàn vẫn chỉ là chi nhánh Đức của những hội bí mật Pháp, nhất là của Société des saisons^{1*} do Blăng-ki và Béc-be lãnh đạo, và Liên đoàn tiếp tục liên lạc chặt chẽ với hội này. Người Pháp tiến hành khởi nghĩa vào ngày 12 tháng Năm 1839; các chi bộ của Liên đoàn hưởng ứng và như thế là cũng bị lôi cuốn vào thất bại chung²⁴⁵.

Trong số những người Đức, có *Các-Sáp-pơ* và *Hen-rích Bau-ơ* bị bắt. Sau một thời gian bị giam khá lâu, họ chỉ bị chính phủ Lu-i-Phi-líp trục xuất thôi²⁴⁶. Cả hai người đi sang Luân Đôn. Sáp-pơ là người sinh ra ở Vây-lơ-buốc thuộc Na-xau; năm 1832 khi còn là sinh viên trường lâm nghiệp ở Ghi-xen, đã tham gia vào hội âm mưu do Ghê-oóc-gơ Buy-sơ tổ chức, ngày 3 tháng Tư 1833, ông tham gia tấn công trụ sở công an Phran-phuốc²⁴⁷, trốn ra nước ngoài, và tháng Hai 1834 tham gia cuộc tiến quân của Mát-đi-ni vào Xa-voa²⁴⁸. To cao, kiên quyết và có nghị lực, luôn luôn sẵn sàng hy sinh những phúc lợi của cuộc sống và tính mệnh của mình, ông là kiểu mẫu của người cách mạng chuyên nghiệp, và ông đã giữ một vai trò nhất định trong những năm ba mươi. Mặc dầu có phần nào chậm chạp trong tư duy, ông vẫn không phải là người không có khả năng tiếp thu lý luận một cách sâu sắc, như sự phát triển của bản thân ông từ chỗ là “kẻ mị dân”²⁴⁹ thành người cộng sản đã chứng tỏ điều ấy, và một khi đã nhận ra chân lý thì ông lại càng ngoan cường bám chắc vào điều đó. Chính vì vậy mà nhiệt tình cách mạng của ông đôi lúc đã trái ngược với lý trí của ông, nhưng sau đó, bao giờ ông cũng thấy và công khai thừa nhận sai lầm của mình. Đó là một con người nhất quán, và những việc ông đã làm cho tổ chức ban đầu của phong trào công nhân Đức là không thể quên được.

Hen-rích Bau-ơ, sinh ở Phran-cô-ni, là thợ giày. Ông là một chàng trai linh hoạt, tinh táo, hóm hỉnh, nhưng giấu kín trong thân hình nhỏ bé của mình nhiều sự khôn khéo và quyết tâm.

1* - Hội bốn mùa

Đến Luân Đôn, nơi mà Sáp-pơ, trước là công nhân sắp chữ ở Pa-ri, đã thử lấy nghề dạy sinh ngữ làm kế sinh nhai, cả hai người đều ra sức nối lại những mối liên hệ đã bị đứt và đặt trung tâm của Liên đoàn ở Luân Đôn. Ở Luân Đôn, hai ông đã liên kết được - mà có thể còn sớm hơn, ở Pa-ri, - với *I-ô-dép Môn*, thợ sửa đồng hồ ở Khuên, một lực sĩ tầm vóc trung bình - biết bao lần, Sáp-pơ đã cùng ông bảo vệ thắng lợi của ra vào của một gian phòng chống lại hàng trăm kẻ thù định xô vào, - một người ít nhất cũng có nghị lực và quyết tâm bằng hai đồng chí của mình, nhưng lại hơn hai người ấy về mặt trí tuệ. Ông không những chỉ là một nhà ngoại giao bẩm sinh như những kết quả của nhiều chuyến công tác với những nhiệm vụ quan trọng của ông chứng minh, mà còn là người dễ tiếp thu những tư tưởng lý luận hơn nhiều người khác. Chính năm 1843 là năm tôi quen với cả ba người ở Luân Đôn. Họ là những người vô sản cách mạng đầu tiên mà tôi được biết. Và mặc dầu trong chi tiết, ý kiến của chúng tôi hồi đó có khác nhau nhiều - thật vậy, tôi đã chống lại chủ nghĩa cộng sản bình quân¹⁾ thiên cận của họ, bằng một sự tự phụ về triết học cũng không kém thiên cận - tôi không bao giờ quên được ấn tượng sâu sắc mà ba con người chân chính ấy đã để lại cho tôi, trong thời kỳ mà tôi chỉ mới đang trở thành một con người.

Ở Luân Đôn, hai ông đã lợi dụng được quyền tự do lập hội và hội họp, mặc dù lợi dụng với một mức độ thấp hơn ở Thụy Sĩ. Ngay từ ngày 7 tháng Hai 1840, Hội giáo dục công nhân Đức đã được thành lập, đó là một tổ chức công khai, hiện nay nó vẫn còn tồn tại²⁵⁰. Hội này là nơi để Liên đoàn tuyển lựa hội viên mới của mình, và vì bao giờ cũng vậy, những người cộng sản là những hội viên hoạt động nhất và thông thái nhất trong Hội, nên tất

1) Tôi hiểu danh từ chủ nghĩa cộng sản bình quân một cách đơn giản theo nghĩa - như tôi đã nói, - là một chủ nghĩa cộng sản hoàn toàn chỉ dựa vào hoặc chủ yếu dựa vào yêu sách bình đẳng.

nhiên là quyền lãnh đạo Hội nằm trong tay Liên đoàn. Chẳng bao lâu, ở Luân đôn, Liên đoàn đã có một số chi bộ, hoặc như hồi đó người ta còn gọi là “quán”. Cũng chiến thuật đương nhiên ấy đã áp dụng ở Thụy Sĩ và ở những nơi khác. Ở đâu, có thể thành lập được những hội công nhân thì những hội đó cũng đều được sử dụng theo cách như vậy. Ở nơi nào mà pháp luật cấm lập những hội như vậy, các thành viên của Liên đoàn lại tham dự các hội ca nhạc, thể dục, và những hội tương tự. Liên lạc vẫn giữ được, phần lớn là nhờ các thành viên của Liên đoàn cứ liên tục đi đi về về, và khi cần thiết, họ cũng làm luôn cả nhiệm vụ phái viên nữa. Về hai phương diện, Liên đoàn đều được giúp sức lớn nhờ sự khôn ngoan của các chính phủ, vì khi trục xuất một người công nhân nào không vừa ý mình - và chín người trong số mười người bị trục xuất là thành viên của Liên đoàn - là chính phủ đã biến họ thành một phái viên.

Liên đoàn được khôi phục lại đã mở rộng ra rất nhiều. Nhất là ở Thụy Sĩ, *Vai-tlinh*, *Au-gu-xtơ Béch-cơ* (một người rất thông minh, nhưng cũng như nhiều người Đức khác, gặp tai họa vì thiếu kiên định) và nhiều người khác đã lập ra một tổ chức mạnh, ít nhiều còn trung thành với hệ thống cộng sản chủ nghĩa của Vai-tlinh. Đây không phải là lúc để phê phán chủ nghĩa cộng sản của Vai-tlinh. Nhưng còn về ý nghĩa của nó trong tư cách là phong trào lý luận độc lập đầu tiên của giai cấp vô sản Đức, thì ngày nay tôi vẫn tán thành những lời của Mác viết trên tờ “Vorwärts!” xuất bản ở Pa-ri năm 1844: “Với những triết gia, những học giả của nó, giai cấp tư sản (Đức) tìm đâu ra được một tác phẩm viết về *giải phóng giai cấp tư sản* - về giải phóng chính trị, - ngỗ hầu sánh nổi cuốn sách “Những bảo đảm cho sự hài hoà và tự do” của Vai-tlinh? Chỉ cần so sánh tính cách tầm thường vô vị và hèn nhát của sách báo chính trị Đức với tác phẩm văn học đầu tay vô song và xuất sắc này của công nhân Đức, chỉ cần so sánh *đôi giày trẻ con khổng lồ* này của *giai cấp vô sản*

với đôi giày chính trị tí hon đã vệt gót của giai cấp tư sản để báo trước cho cô lọ lem ấy các hình dáng của chàng lực sĩ trong tương lai”²⁵¹. Tầm vóc đó, hiện nay chúng ta đã thấy, mặc dầu còn lâu mới hoàn toàn lớn hết mức.

Ở Đức cũng có rất nhiều chi bộ, dĩ nhiên là có tính chất mỏng manh do hoàn cảnh, nhưng số chi bộ thành lập ra lại nhiều hơn số chi bộ đã mai một đi. Chỉ bảy năm sau, mật thám mới phát hiện ra dấu vết của Liên đoàn vào cuối năm 1846 ở Béc-lin (Men-ten) và ở Mác-đơ-buốc (Béch), nhưng không thể lần mò dấu vết xa hơn được nữa.

Vai-tinh, hồi 1840, còn ở Pa-ri, cũng đã tập hợp ở đây những phần tử rải rác ở các nơi lại, trước khi đi Thụy Sĩ.

Hạt nhân của Liên đoàn gồm những người thợ may. Ở bất cứ đâu, cũng thấy có thợ may Đức: ở Thụy Sĩ, ở Luân Đôn, ở Pa-ri. Ở Pa-ri, tiếng Đức là tiếng được nói nhiều nhất trong ngành thợ may, đến nỗi năm 1846 tôi có quen một người thợ may Na Uy đi bằng đường biển từ Đrôn-khây-mơ đến Pháp và trong 18 tháng hầu như không học được một tiếng Pháp nào nhưng lại học tiếng Đức rất giỏi. Năm 1847, trong số những chi bộ ở Pa-ri, có hai chi bộ gồm chủ yếu là những người thợ may và một chi bộ khác gồm những người thợ làm đồ dùng bằng gỗ.

Khi trọng tâm của Liên đoàn được chuyển từ Pa-ri sang Luân Đôn, một thời kỳ mới bắt đầu mở ra: từ một Liên đoàn Đức trước kia, dần dần nó trở thành một Liên đoàn *quốc tế*. Trong Hội công nhân, ngoài người Đức và người Thụy Sĩ, còn có những hội viên thuộc các dân tộc dùng tiếng Đức làm phương tiện giao dịch chủ yếu với người nước khác, đặc biệt là người Xcăng-di-na-vơ, người Hà Lan, người Hung-ga-ri, người Séc, - người Xla-vơ miền Nam, cả người Nga và người An-da-xơ nữa. Năm 1847, một người lính trong đội cận vệ Anh mặc quân phục tham dự đều đặn các cuộc họp. Hội ấy chẳng bao lâu được mang tên là: Hội giáo dục *chủ nghĩa cộng sản* cho công nhân, và trên các thẻ hội viên có ghi:

“Tất cả mọi người đều là anh em”, câu này được dịch ra ít nhất là 20 thứ tiếng, tuy rằng đây đó có chỗ dịch sai. Cũng như Hội công khai, Liên đoàn bí mật cũng càng ngày càng có tính chất quốc tế; thực vậy, lúc đầu chỉ theo một ý nghĩa hẹp: về mặt thực tiễn, đó là vì những hội viên là thuộc những dân tộc khác nhau, và về mặt lý luận, đó là vì người ta đã tin rằng mọi cuộc cách mạng, muốn thắng lợi, phải là một cuộc cách mạng toàn châu Âu. Người ta vẫn chưa đi xa hơn được, nhưng cơ sở đã được xây dựng.

Nhờ có những chiến sĩ của ngày 12 tháng Năm 1839, hiện đang lưu vong ở Luân Đôn, Liên đoàn liên lạc chặt chẽ được với những người cách mạng Pháp. Và cũng bằng cách đó, liên lạc được cả với những người Ba Lan có xu hướng cấp tiến. Dĩ nhiên, giới chính thức trong đám người Ba Lan lưu vong - cũng như Mát-di-ni - là kẻ địch hơn là đồng minh của Liên đoàn. Những người Anh thuộc phái Hiến chương đều bị gạt ra một bên, bị coi là không cách mạng, vì phong trào của họ là một phong trào đặc biệt Anh. Chỉ mãi sau này, do tôi làm trung gian, những lãnh tụ của Liên đoàn ở Luân Đôn mới liên hệ với họ.

Ngoài ra, về những phương diện khác, tính chất của Liên đoàn cũng thay đổi tùy theo những sự biến. Mặc dầu người ta vẫn coi - và hồi ấy, coi như thế là hoàn toàn đúng - Pa-ri phải là thành phố chôn nhau cắt rốn của cách mạng, nhưng người ta đã dứt bỏ sự phụ thuộc vào những người âm mưu ở Pa-ri. Sự bành trướng của Liên đoàn nâng cao sự giác ngộ của Liên đoàn về bản thân mình. Người ta cảm thấy rằng phong trào ngày càng bắt rễ sâu vào giai cấp công nhân Đức, rằng giai cấp công nhân Đức có sứ mệnh lịch sử làm người cầm cờ của công nhân miền Bắc và miền Đông châu Âu. Lúc đó Vai-tinh là một nhà lý luận cộng sản chủ nghĩa mà chúng ta có thể mạnh bạo xếp ngang hàng với những người cạnh tranh với ông là những nhà lý luận cộng sản chủ nghĩa Pháp hồi đó. Cuối cùng, kinh nghiệm ngày 12 tháng Năm đã dạy rằng lúc này, không còn hòng trông mong gì được

ở những cuộc manh động nữa. Tuy nhiên nếu người ta vẫn tiếp tục coi mỗi sự biến là dấu hiệu báo trước cơn bão táp sắp tới, nếu người ta vẫn khư khư giữ lấy toàn bộ điều lệ cũ có tính chất nửa âm mưu, thì lỗi đó là tại cái tính cố chấp của các nhà cách mạng cũ, nó đã bắt đầu xung đột với những chính kiến đúng đắn hơn đang mở đường cho mình.

Bên cạnh đó, học thuyết xã hội của Liên đoàn, mặc dầu là không xác định, cũng vẫn có một nhược điểm rất lớn do chính quan hệ xã hội lúc đó tạo nên. Thành viên của Liên đoàn là công nhân nói chung, thật ra thì hầu hết họ thường chỉ là thợ thủ công. Kể bóc lột họ, ngay cả ở những thành phố lớn trên thế giới, thường thường chỉ là một tiểu chủ. Lúc đó, sự bóc lột trong các tiệm may quy mô lớn, mà ngày nay người ta gọi là ngành may mặc, bằng cách biến công việc may thủ công thành một công nghiệp theo lối công nghiệp gia đình làm cho một nhà tư bản lớn, chỉ mới phôi thai, ngay cả ở Luân Đôn cũng vậy. Một mặt, kẻ bóc lột những kẻ thợ thủ công ấy là một tiểu chủ; mặt khác, tất cả bọn họ đều hy vọng sẽ trở thành tiểu chủ. Hơn nữa, người thợ thủ công Đức hồi đó còn mang nặng nhiều tư tưởng thừa kế được của những phường hội cũ. Nhưng điều hết sức vinh dự đối với họ là ở chỗ tuy họ chưa phải là những người vô sản theo đúng nghĩa của chữ đó, họ chỉ mới là một bộ phận của giai cấp tiểu tư sản, cái bộ phận đang chuyển thành giai cấp vô sản hiện đại mà chưa đối lập trực tiếp với giai cấp tư sản, nghĩa là với tư bản lớn, nhưng họ đã có thể theo bản năng mà nhìn thấy trước sự phát triển tương lai của họ và đã tự cấu thành chính đảng của giai cấp vô sản, dù với một ý thức còn chưa đầy đủ. Nhưng cũng không thể tránh khỏi là những định kiến cũ của người thợ thủ công luôn luôn cản trở họ, một khi vấn đề đặt ra là phê phán một cách cụ thể xã hội lúc đó, nghĩa là nghiên cứu những hiện tượng kinh tế. Tôi không tin rằng thời đó, trong toàn thể Liên đoàn lại có lấy được một người đã từng đọc một cuốn kinh tế chính trị học. Và lại điều ấy không quan trọng lắm: “bình đẳng”,

“bác ái” và “công lý” vẫn còn giúp họ vượt qua được mọi chướng ngại về lý luận.

Trong lúc đó, bên cạnh chủ nghĩa cộng sản của Liên đoàn và của Vai-tlinh, đã hình thành một chủ nghĩa cộng sản thứ hai, khác chủ nghĩa cộng sản nói trên về căn bản. Lúc ấy, ở Man-se-xtơ, tôi đã nhận thấy rất rõ ràng rằng những sự kiện kinh tế mà từ trước tới nay những tác phẩm sử học cho là không đóng một vai trò nào, hoặc có chăng nữa thì chỉ đóng một vai trò thảm hại, thì ít nhất trong thế giới hiện đại, cũng đã là một lực lượng lịch sử quyết định; rằng chúng là cơ sở cho sự xuất hiện của những đối kháng giai cấp hiện nay; rằng trong những nước mà đại công nghiệp đã làm cho những đối kháng giai cấp ấy phát triển đầy đủ, do đó, nhất là ở nước Anh, những đối kháng giai cấp ấy là cơ sở của sự hình thành ra các chính đảng, của các cuộc đấu tranh giữa các đảng và do đó, là cơ sở của toàn bộ lịch sử chính trị. Mặc không những cũng đạt tới quan điểm đó, mà còn khái quát quan điểm ấy trong “Deutsch-Französische Jahrbücher” (1844)²⁵², cho rằng nói chung không phải nhà nước chế định và quyết định xã hội công dân mà xã hội công dân chế định và quyết định nhà nước, rằng do đó phải lấy những quan hệ kinh tế và sự tiến triển của những quan hệ ấy để giải thích chính trị và lịch sử chính trị, chứ không phải ngược lại. Vào mùa hạ năm 1844, khi tôi đến thăm Mác ở Pa-ri, chúng tôi thấy rằng chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhau về tất cả các vấn đề lý luận và chính từ lúc đó, chúng tôi bắt đầu cộng tác với nhau. Mùa xuân năm 1845, khi chúng tôi gặp lại nhau ở Bruy-xen, Mác đã từ những nguyên lý nói trên mà phát triển đầy đủ học thuyết duy vật lịch sử của mình trên những nét chính, và chúng tôi bắt tay vào xây dựng một cách tỉ mỉ quan điểm mới ấy của chúng tôi theo những hướng rất đa dạng.

Nhưng sự phát hiện ấy - một sự phát hiện làm đảo lộn khoa học lịch sử và, như chúng ta đều thấy, nó căn bản là công trình của Mác, trong đó, tôi chỉ đóng góp một phần rất nhỏ - có một

tầm quan trọng trực tiếp đối với phong trào công nhân hồi đó. Chủ nghĩa cộng sản của người Pháp và người Đức, chủ nghĩa hiến chương của người Anh không còn có vẻ là một cái gì thuần túy ngẫu nhiên, mà đáng lẽ có thể đã không xuất hiện. Từ đó, những phong trào ấy thể hiện ra là phong trào của giai cấp bị áp bức hiện đại, của giai cấp vô sản, là những hình thức ít nhiều phát triển của cuộc đấu tranh lịch sử tất yếu của giai cấp vô sản chống lại giai cấp thống trị, giai cấp tư sản; là những hình thức đấu tranh giai cấp nhưng lại khác với tất cả các cuộc đấu tranh giai cấp trước kia ở một điểm là giai cấp bị áp bức hiện nay, tức là giai cấp vô sản, không thể tự giải phóng mình nếu không đồng thời giải phóng toàn thể xã hội khỏi sự phân chia thành giai cấp, do đó, khởi chính ngay những cuộc đấu tranh giai cấp. Từ nay, người ta không còn hiểu chủ nghĩa cộng sản là sự xây dựng, bằng óc tưởng tượng, một lý tưởng xã hội hết sức hoàn bị, mà là sự nhận thức về bản chất, những điều kiện và những mục đích chung bắt nguồn từ những điều kiện ấy của cuộc đấu tranh do giai cấp vô sản tiến hành.

Chúng tôi không hề có ý định chỉ thông báo riêng cho giới “bác học” những kết quả khoa học mới đó bằng những tập sách dày cộp. Trái lại, cả hai chúng tôi đều đã dấn thân sâu vào phong trào chính trị; chúng tôi được một số trí thức tán đồng, nhất là ở Tây Đức, và chúng tôi liên hệ rộng rãi với giai cấp vô sản đã được tổ chức. Nhiệm vụ của chúng tôi là phải xây dựng quan điểm của chúng tôi một cách khoa học, nhưng một điều cũng rất quan trọng đối với chúng tôi là phải làm cho giai cấp vô sản châu Âu và nhất là giai cấp vô sản Đức tin tưởng vào những quan điểm của chúng tôi. Khi bản thân chúng tôi đã làm sáng tỏ mọi vấn đề rồi, chúng tôi liền bắt tay vào việc. Chúng tôi thành lập ở Bruy-xen một Hội công nhân Đức và chúng tôi đã nắm lấy tờ “Deutsche - Brüsseler - Zeitung”²⁵³ dùng làm cơ quan ngôn luận cho đến Cánh mạng tháng Hai. Chúng tôi liên hệ với bộ phận cách mạng trong phái Hiến chương Anh qua Giuy-li-an

Hác-ni, chủ biên báo “The Northern Star”²⁵⁴, cơ quan trung ương của phong trào ấy, mà tôi là cộng tác viên. Ngoài ra, chúng tôi cũng thành lập một loại liên minh với những người dân chủ ở Bruy-xen (Mác là phó chủ tịch của Hội dân chủ) và với những người dân chủ - xã hội Pháp của báo “Réforme”²⁵⁵ mà tôi vẫn cung cấp tin tức về phong trào Anh và Đức. Tóm lại, những liên hệ của chúng tôi với những tổ chức và cơ quan báo chí cấp tiến và vô sản đã làm cho chúng tôi hết sức thoả mãn.

Đối với Liên đoàn những người chính nghĩa, chúng tôi giữ thái độ như sau: Tất nhiên, chúng tôi biết là có Liên đoàn. Năm 1843, Sáp-pơ đề nghị tôi gia nhập Liên đoàn, lẽ tự nhiên hồi đó là tôi từ chối. Nhưng chúng tôi vẫn thường xuyên trao đổi thư từ với nhóm Luân Đôn và vẫn liên hệ chặt chẽ hơn nữa với tiến sĩ Ê-véc-béch, lúc đó là người lãnh đạo các chi bộ ở Pa-ri. Chúng tôi không tham gia công việc nội bộ của Liên đoàn, nhưng chúng tôi được biết mọi sự kiện quan trọng xảy ra trong Liên đoàn. Mặt khác, bằng lời nói, bằng thư từ, bằng báo chí, chúng tôi đã gây ảnh hưởng tới quan điểm lý luận của những nhân vật quan trọng nhất của Liên đoàn. Cũng nhằm mục đích ấy, chúng tôi đã dùng những thông báo in li-tô mà chúng tôi gửi đi khắp nơi cho các bạn chúng tôi và cho những thông tin viên của chúng tôi, trong những trường hợp đặc biệt, khi phải đề cập đến những công việc nội bộ của đảng cộng sản lúc đó đang được thành lập. Đôi khi trong những thông báo ấy, chúng tôi cũng có nói tới Liên đoàn. Chẳng hạn, một sinh viên trẻ tuổi, người Ve-xơ-pha-li, tên là Héc-man Cri-ghê, đi sang Mỹ và tự giới thiệu mình là phái viên của Liên đoàn, đã kết bạn với tên điên rồ Ha-rô Ha-rinh để dùng Liên đoàn mà làm cuộc cách mạng ở Nam Mỹ; thậm chí anh ta cũng sáng lập ra một tờ báo^{1*} trong đó anh ta mượn danh nghĩa Liên đoàn để truyền bá một thứ chủ nghĩa cộng sản xây dựng trên “tình yêu”, đầy tình yêu, tràn ngập tình yêu. Chúng tôi tung ra một thông

1* - “Der Volks - Tribun”

tri phản đối anh ta, thông tri ấy đã có hiệu quả: Cri-ghe biến mất tầm khỏi diễn đàn của Liên đoàn²⁵⁶.

Về sau Vai-tlinh đến Bruy-xen. Nhưng bây giờ không phải là người thợ học nghề may trẻ tuổi và ngây thơ nữa, một người, ngạc nhiên về tài năng của mình, đang tìm hiểu xem một xã hội cộng sản chủ nghĩa phải như thế nào. Đó là một vĩ nhân bị những kẻ đố kỵ với ông xua đuổi vì ông hơn hẳn họ; đâu đâu ông cũng cảm thấy có những người kình địch, những kẻ thù bí mật, những cạm bẫy. Đó là nhà tiên tri bị đẩy trôi dạt từ nước này sang nước khác, có sẵn trong túi một cảm nang để thực hiện thiên đường trên trái đất và tưởng như ai cũng tìm cách ăn cắp cảm nang ấy của mình. Ở Luân Đôn, Vai-tlinh đã bất hòa với những thành viên của Liên đoàn; còn ở Bruy-xen, Mác và vợ Mác đã đặc biệt tỏ ra hết sức ân cần và hết sức nhần nại đối với ông, thế mà ông cũng không hòa hợp được với ai cả. Cho nên chẳng bao lâu sau, ông bỏ sang Mỹ để thủ đống vai trò nhà tiên tri.

Tất cả những hoàn cảnh ấy đã góp vào sự biến chuyển lạng lẽ diễn ra trong nội bộ Liên đoàn và đặc biệt trong những người lãnh đạo ở Luân Đôn. Càng ngày họ càng thấy rằng những quan điểm trước kia của chủ nghĩa cộng sản, của chủ nghĩa cộng sản bình quân giản đơn của người Pháp, cũng như của chủ nghĩa cộng sản theo kiểu Vai-tlinh, là không đủ nữa. Việc Vai-tlinh đã xác định mối liên hệ của chủ nghĩa cộng sản với đạo Thiên chúa thời sơ khai, - dù trong “Kinh thánh của những người phạm lỗi đáng thương”²⁵⁷ có một số đoạn xuất sắc đến đâu đi nữa - cũng đã dẫn tới chỗ giao phó phần lớn phong trào, ở Thụy Sĩ, trước hết cho những kẻ ngu ngốc như An-bréch, rồi cho những nhà tiên tri giả mạo và vụ lợi như Cun-man. “Chủ nghĩa xã hội chân chính” mà một số nhà văn tung ra, một sự diễn dịch những điều hoang tưởng xã hội chủ nghĩa Pháp thành tiếng Đức kiểu Hê-ghe đã thoái hoá và thành những mơ tưởng đa cảm về tình yêu (xem

trong “Tuyên ngôn cộng sản”²⁵⁸, chương nói về chủ nghĩa xã hội Đức, hay là chủ nghĩa xã hội “chân chính”) mà Cri-ghe cùng với những trước tác tương ứng đã đưa vào Liên đoàn, không thể không làm cho những người cách mạng già của Liên đoàn chán ghét, vì sự bất lực và yếu đuối của nó. Trước sự thiếu vững chắc của những quan điểm lý luận trước kia, trước những lệch lạc về thực tiễn xuất phát từ sự thiếu vững chắc đó, ở Luân Đôn người ta ngày càng thấy rằng với lý luận mới của chúng tôi, Mác và tôi đã đúng. Không còn nghi ngờ gì nữa rằng điều đã góp phần làm cho quan điểm đó được thấm nhuần, đó là sự có mặt, trong số những lãnh tụ của Liên đoàn ở Luân Đôn, của hai người có vô cùng nhiều khả năng hơn những người mà chúng ta đã kể tên, về mặt nhận thức lý luận: người thợ vẽ tranh thu nhỏ Các-lơ Pơ-phen-đơ, quê ở Hai-brôn và người thợ may Ghê-oóc Éch-ca-ri-út, quê ở Thụy-rinh-ghe¹⁾.

Tóm lại, mùa xuân năm 1847, Môn đến Bruy-xen tìm Mác, rồi sau đó đến gặp tôi ở Pa-ri, và để một lần nữa thay mặt các đồng chí của ông, đề nghị chúng tôi gia nhập Liên đoàn. Ông nói rằng họ tin tưởng rằng quan điểm của chúng tôi là hoàn toàn đúng, cũng như tin tưởng rằng cần phải đưa Liên đoàn thoát khỏi những hình thức và truyền thống hoạt động âm mưu cũ. Nếu chúng tôi đồng ý gia nhập, họ sẽ tạo cơ hội cho chúng tôi trình bày, trong một đại hội của Liên đoàn, chủ nghĩa cộng sản phê phán của chúng tôi trong một bản tuyên ngôn, và bản tuyên ngôn này sẽ được công bố làm tuyên ngôn của Liên đoàn; và chúng

1) Pơ-phen-đơ chết ở Luân Đôn cách đây gần 8 năm. Ông là một người đặc biệt tế nhị, hóm hỉnh, hài hước, biện chứng. Như mọi người đều biết, sau này trong nhiều năm Éch-ca-ri-út đã làm tổng thư ký của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, mà tổng hội đồng gồm có Éch-ca-ri-út, Pơ-phen-đơ, Le-xơ, Lốc-nơ, Mác, và tôi, là những hội viên cũ của Liên đoàn những người cộng sản, và một số người khác nữa. Sau này, Éch-ca-ri-út chuyên hoạt động cho phong trào nghiệp đoàn ở Anh.

tôi có thể can thiệp để thay thế tổ chức lỗi thời của Liên đoàn bằng một tổ chức mới, thích hợp với thời kỳ mới và những mục đích mới.

Chúng tôi không nghi ngờ gì rằng một tổ chức trong giai cấp công nhân Đức là cần thiết dù chỉ là để tuyên truyền, rằng tổ chức ấy, chừng nào nó không phải chỉ hoàn toàn có tính chất địa phương, thì nó chỉ có thể là một tổ chức bí mật, ngay cả ở ngoài nước Đức cũng vậy. Nhưng Liên đoàn lại chính là một tổ chức như vậy. Những gì mà trước đây chúng tôi cho là sai lầm của Liên đoàn thì giờ đây chính những đại biểu của Liên đoàn cũng đã sẵn sàng từ bỏ. Họ đề nghị chúng tôi cùng cộng tác trong việc cải tổ lại Liên đoàn. Chúng tôi có thể từ chối được không? Chắc chắn là không. Bởi vậy chúng tôi gia nhập Liên đoàn. Mác thành lập ở Bruy-xen một chi bộ gồm những người bạn thân nhất của chúng tôi, trong khi tôi đi thăm ba chi bộ ở Pa-ri.

Mùa hạ năm 1847, đại hội đầu tiên của Liên đoàn họp ở Luân Đôn. V.Vôn-phơ đại diện cho những chi bộ ở Bruy-xen và tôi đại diện cho những chi bộ ở Pa-ri. Trong đại hội đó, trước hết, người ta thực hiện việc cải tổ lại Liên đoàn. Người ta bỏ những tên bí hiểm cũ đặt ra trong thời kỳ những hoạt động âm mưu. Liên đoàn tổ chức thành chi bộ, khu bộ, tổng khu bộ, Ban chấp hành trung ương và đại hội, và từ đó lấy tên là “Liên đoàn những người cộng sản”. “Mục đích của Liên đoàn là: lật đổ giai cấp tư sản, lập nền thống trị của giai cấp vô sản, tiêu diệt xã hội tư sản cũ, dựa trên sự đối kháng giai cấp và xây dựng một xã hội mới không có giai cấp và không có chế độ tư hữu” - đó là điều thứ nhất²⁵⁹. Bản thân tổ chức cũng hoàn toàn dân chủ, với những ban chấp hành được bầu ra và luôn luôn có thể bị bãi miễn; chỉ điều đó thôi cũng đủ chấm dứt mọi toan tính manh động - tức là những toan tính đòi hỏi một chế độ độc tài, và biến Liên đoàn thành - ít nhất là trong những thời bình thông thường - một hội tuyên truyền thuần túy. Điều lệ mới đó được đưa ra cho

các chi bộ thảo luận, sau đó được thảo luận ở đại hội thứ hai, và cuối cùng đã được đại hội này thông qua ngày 8 tháng Chạp 1847, - thủ tục dân chủ hiện nay là như vậy. Điều lệ ấy đã được in lại trong cuốn sách của Véc-mút và Sti-bơ, phần I, trang 239, phụ lục X.

Đại hội thứ hai họp cuối tháng Mười một và đầu tháng Chạp cùng năm. Mác dự đại hội này và bênh vực lý luận mới trong những cuộc thảo luận kéo dài - đại hội đã họp ít nhất là 10 ngày. Mọi ý kiến trái ngược và mọi quan điểm tranh cãi, sau hết, đều được giải quyết, những nguyên lý mới được toàn thể đại hội nhất trí tán thành. Mác và tôi được giao nhiệm vụ thảo bản tuyên ngôn. Chúng tôi tiến hành nhiệm vụ đó không chút chậm trễ. Ít tuần trước Cách mạng tháng Hai, chúng tôi gửi bản “Tuyên ngôn” đi Luân Đôn để đưa in. Từ đó, bản tuyên ngôn đã đi khắp thế giới, được dịch ra hầu hết các thứ tiếng và ngày nay, nó vẫn còn được dùng, trong nhiều nước hết sức khác nhau, làm kim chỉ nam cho phong trào vô sản. Phương châm cũ của Liên đoàn: “Tất cả mọi người đều là anh em”, được thay thế bằng khẩu hiệu đấu tranh mới: “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!”, một khẩu hiệu tuyên bố công khai tính chất quốc tế của cuộc đấu tranh. Mười bảy năm sau, khẩu hiệu đấu tranh ấy đã vang dội trên khắp thế giới với tư cách là lời kêu gọi đấu tranh của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, và ngày nay, giai cấp vô sản chiến đấu ở tất cả các nước đều ghi khẩu hiệu đó trên lá cờ của mình.

Cách mạng tháng Hai bùng nổ. Ban chấp hành trung ương, từ trước vẫn đặt trụ sở ở Luân Đôn, lập tức giao quyền cho tổng khu bộ ở Bruy-xen. Nhưng quyết định đó đã đến Bruy-xen vào giữa lúc thành phố này đã ở vào tình trạng giới nghiêm thật sự và đặc biệt là người Đức thì không thể nào hội họp được ở bất cứ đâu. Tất cả chúng tôi sửa soạn sang Pa-ri, và Ban chấp hành trung ương mới cũng quyết định tự giải tán để trao toàn bộ quyền hành của mình cho Mác và uỷ nhiệm cho Mác được toàn quyền thành lập tức khắc ở Pa-ri một Ban chấp hành trung ương mới.

Năm người vừa mới quyết nghị như vậy (ngày 3 tháng Ba 1848) và chưa kịp chia tay thì cảnh sát ập vào căn nhà của Mác, bắt và buộc Mác ngày hôm sau phải rời sang Pháp, nơi mà chính Mác đã dự định đi tới.

Tất cả chúng tôi đều sớm gặp lại nhau ở Pa-ri. Và chính ở đó, Ban chấp hành trung ương mới đã thảo ra tài liệu sau đây, có chữ ký của tất cả các uỷ viên, và được phổ biến trong toàn nước Đức và đến nay, nó vẫn còn bổ ích cho nhiều người:

NHỮNG YÊU SÁCH CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN Ở ĐỨC²⁶⁰

1. Toàn nước Đức được tuyên bố là một nước cộng hòa thống nhất không thể chia cắt.

3. Những đại biểu nhân dân đều được trợ cấp để cho công nhân cũng có thể tham gia nghị viện của nhân dân Đức.

4. Vũ trang toàn dân.

7. Những lãnh địa của vua chúa và những lãnh địa phong kiến khác, tất cả các hầm mỏ, v.v., đều trở thành sở hữu của nhà nước. Trên những lãnh địa đó, việc canh tác được tiến hành theo quy mô lớn, bằng những phương pháp khoa học hiện đại nhất, vì lợi ích của toàn thể xã hội.

8. Tiền cho vay để nhận ruộng đất của nông dân đem cầm cố được tuyên bố là sở hữu của nhà nước. Lợi tức về những tài sản cầm cố ấy thì nông dân trả cho nhà nước.

9. Ở những vùng có chế độ lĩnh canh phát triển thì địa tô hoặc tiền thuê ruộng được trả cho nhà nước dưới hình thức thuế.

11. Nhà nước nắm trong tay mình tất cả các phương tiện vận tải: đường sắt, kênh đào, tàu bè, đường sá, bưu điện, v.v.. Những phương tiện ấy đều chuyển thành sở hữu của nhà nước và giai cấp không có tài sản được quyền sử dụng.

14. Hạn chế quyền thừa kế.

15. Thực hiện chế độ thuế lũy tiến cao và xóa bỏ thuế đánh vào vật phẩm tiêu dùng.

16. Thiết lập các công xưởng quốc gia. Nhà nước bảo đảm đời sống cho tất cả công nhân và chăm sóc những người không có khả năng lao động.

17. Giáo dục quốc dân phổ thông, không mất tiền.

Vì lợi ích của giai cấp vô sản Đức, của giai cấp tiểu tư sản và tiểu nông Đức, cần phải đem hết nghị lực ra thực hiện bằng được những biện pháp nói trên. Bởi vì, chỉ có thực hiện được những biện pháp ấy thì hàng triệu người ở nước Đức, từ trước tới nay đã bị một số ít người bóc lột và vẫn tiếp tục bị người ta tìm cách duy trì trong vòng áp bức, mới có thể giành được những quyền của mình và quyền lực mà họ xứng đáng được hưởng với tư cách là những người sản xuất ra mọi của cải.

Ban chấp hành:

***Các Mác, Các Sáp-pơ, H. Bau-ơ,
Ph. Ăng-ghen, I.Môn, V. Vôn-phơ***

Ở Pa-ri, hồi ấy người ta rất ham thích tham gia các đoàn quân tình nguyện cách mạng. Người Tây Ban Nha, người I-ta-li-a, người Bỉ, người Hà Lan, người Ba Lan, người Đức đều tập hợp thành các đội quân đi giải phóng tổ quốc mình. Quân đoàn Đức là do Héc-vếch, Boóc-stết, Buốc-nơ-stai-nơ lãnh đạo. Vì ngay sau cách mạng, tất cả những người lao động ngoại quốc đều không những lâm vào cảnh thất nghiệp, mà còn bị dân chúng địa phương gây phiền nhiễu, nên rất đông người gia nhập những đội quân đó. Chính phủ mới thì coi đó là phương tiện để gạt bỏ những công nhân người ngoại quốc, chính phủ bèn cho họ hưởng l'étape du soldat,

nghĩa là được ở trạm nghỉ trong khi đi đường và được hưởng một số phụ cấp đi đường là 50 xu mỗi ngày, cho tới biên giới, nhưng tới đó, viên bộ trưởng bộ ngoại giao, một người hay cảm động, ăn nói văn hoa là La-mác-tin đã tìm mọi khả năng nào đó phản bội họ và giao họ cho chính phủ nước họ.

Chúng tôi hết sức kiên quyết phản đối những trò chơi cách mạng như thế. Giữa tình trạng sôi sục của nước Đức lúc bấy giờ mà đưa một đám người tràn vào nhằm mục đích nhập khẩu, bằng vũ lực, cách mạng từ nước ngoài vào, là phá hoại sự nghiệp cách mạng ở chính ngay nước Đức, là củng cố các chính phủ, và là giao những đội quân tình nguyện không có phương tiện tự vệ cho quân đội Đức - La-mác-tin là kẻ làm việc này. Ở Viên và ở Béc-lin, khi cách mạng đã thắng thì đoàn quân tình nguyện lại càng vô dụng hơn bao giờ hết, nhưng người ta đã bắt đầu trò chơi nên nó vẫn được tiếp tục tiến hành.

Chúng tôi thành lập một câu lạc bộ cộng sản chủ nghĩa Đức²⁶¹, ở đó chúng tôi khuyên những người công nhân hãy lánh xa những đoàn quân tình nguyện, hãy trở về tổ quốc của mình để từng người một và hoạt động ở đó cho phong trào. Người bạn cũ của chúng tôi là Phlô-công, lúc đó, tham gia Chính phủ lâm thời, vẫn cho những công nhân mà chúng tôi đưa về như thế được hưởng những thuận lợi mà người ta đã hứa dành cho những đoàn quân tình nguyện. Như thế là chúng tôi đã có thể đưa về Đức từ ba đến bốn trăm công nhân, mà đại đa số là thành viên của Liên đoàn.

Như người ta đã thấy trước một cách dễ dàng, Liên đoàn tỏ ra là một công cụ hành động quá yếu một khi phong trào của quần chúng nhân dân đã bùng nổ. Ba phần tư thành viên của Liên đoàn, trước kia sống ở ngoại quốc, khi về nước, đã thay đổi chỗ ở; do đó, phần lớn những chi bộ trước kia họ vẫn tham gia sinh hoạt, đều đã giải tán, và họ mất mọi liên hệ với Liên đoàn. Ngoài ra, một bộ phận gồm những người háo danh hơn trong

số họ cũng không tìm cách nối lại liên lạc nữa, mà bắt đầu tự chịu hết trách nhiệm để gây một phong trào nhỏ riêng lẻ ở địa phương mình. Và sau hết, điều kiện trong mỗi bang nhỏ riêng lẻ, trong mỗi tỉnh, trong mỗi thành phố, hết sức khác nhau đến nỗi Liên đoàn không thể làm thế nào hơn là chỉ có thể ra những chỉ thị chung và như vậy thì tốt nhất là phổ biến những chỉ thị đó bằng báo chí. Tóm lại, khi Liên đoàn bí mật không còn lý do để tồn tại nữa thì Liên đoàn ấy cũng không còn có ý nghĩa là một Liên đoàn bí mật nữa. Và những người ít lấy làm ngạc nhiên về điều ấy, ắt phải là những người vừa mới xua đuổi bóng dáng cuối cùng của tính chất âm mưu ra khỏi Liên đoàn.

Nhưng đồng thời, chúng ta cũng thấy rõ rằng Liên đoàn là một trường học hoạt động cách mạng rất tốt. Ở Ranh, nơi mà tờ “Neue Rheinische Zeitung” là một trung tâm tập hợp vững chắc, ở Na-xau, ở xứ Hét-xen vùng Ranh, v.v., bất cứ ở đâu, hội viên của Liên đoàn cũng lãnh đạo phong trào dân chủ cực đoan. Ở Hăm-buốc cũng vậy. Ở Nam Đức, thế hơn hẳn của giai cấp tiểu tư sản dân chủ là một chướng ngại. Ở Brê-xlap, Vin-hem Vôn-phơ hoạt động rất có kết quả cho đến mùa hạ năm 1848; ông được nhân dân Xi-lê-di trao giấy ủy nhiệm đại biểu dự khuyết ở Nghị viện Phran-phuốc. Cuối cùng, ở Béc-lin người thợ sắp chữ Xtê-phan Boóc-nơ, trước kia là thành viên tích cực của Liên đoàn ở Pa-ri và Bruy-xen, đã thành lập một “Hội ái hữu công nhân”, hội này phát triển tương đối lớn và tồn tại cho đến năm 1850. Boóc-nơ, một người trẻ tuổi rất có tài, nhưng lại hơi nôn nóng muốn sớm trở thành một nhà chính trị lớn, đã “bắt tay thân ái” với tất cả mọi hạng người tạp nham để đi tới tập hợp được đông chừng nào hay chừng ấy; nhưng ông ta hoàn toàn không phải là người có thể thống nhất được những xu hướng đối lập nhau, có thể đem lại ánh sáng cho tình trạng hỗn độn. Vì vậy, trong những tài liệu chính thức của hội ấy, những quan điểm được trình bày trong “Tuyên ngôn cộng sản”, những hoài ức và nguyện vọng phường hội cũ, những mâu thuẫn quan điểm của Lu-i Bông và Pru-đông, chế

độ thuế quan bảo hộ, v.v., nằm xen lẫn với nhau thành một mớ bòng bong, tóm lại, người ta muốn làm vừa lòng mọi người. “Hội ái hữu” chú ý tổ chức nhất là những cuộc bãi công, những nghiệp đoàn thủ công và hợp tác xã sản xuất; người ta quên rằng vấn đề trước hết là phải dùng những thắng lợi chính trị để chiếm lĩnh trận địa mà chỉ có dựa trên đó, những việc như thế mới có thể thực hiện được vững chắc. Khi những thắng lợi của phe phản động làm cho các lãnh tụ của “Hội ái hữu” thấy rằng cần phải trực tiếp lăn mình vào cuộc chiến đấu cách mạng thì lẽ tự nhiên là đám quần chúng ô hợp bị lầm lạc mà họ đã tập hợp được xung quanh họ, rời bỏ họ. Boóc-nơ tham gia cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849 ở Dre-xden²⁶² và đã may mắn thoát khỏi nguy hiểm. Còn “Hội ái hữu công nhân” thì đứng trước phong trào chính trị vĩ đại của giai cấp vô sản, nó đã tỏ ra là một tổ chức hoàn toàn biệt phái, chỉ thuần túy tồn tại trên giấy và giữ một vai trò thứ yếu đến nỗi mãi đến năm 1850, phe phản động mới thấy cần phải xóa bỏ nó đi, và chỉ mấy năm sau nữa, mới lại xóa bỏ đến những chi nhánh còn lại của nó. Boóc-nơ, họ tên thật là Bút-tơ-min-sơ, không trở thành một nhà chính trị lớn, mà trở thành một giáo sư Thụy Sĩ quèn, ông không còn dịch những tác phẩm của Mác bằng lối văn phùng hội của ông nữa, mà lại dịch tác phẩm của nhà văn Rê-năng điu dàng bằng một thứ văn Đức ngọt ngào đặc biệt của ông.

Cùng với ngày 13 tháng Sáu 1849, ở Pa-ri²⁶³, cùng với sự thất bại của những cuộc khởi nghĩa tháng Năm ở Đức và cùng với việc cách mạng Hung-ga-ri bị người Nga đánh bại, cả một thời kỳ của cách mạng 1848 cũng chấm dứt. Nhưng thắng lợi của bọn phản động chưa phải là hoàn toàn. Cần tổ chức lại những lực lượng cách mạng bị phân tán và đồng thời phải tổ chức lại lực lượng Liên đoàn. Cũng hệt như trước năm 1848, hoàn cảnh lại không cho phép thành lập bất cứ tổ chức công khai nào của giai cấp vô sản; một lần nữa, lại phải thành lập tổ chức bí mật.

Mùa thu 1849, phần lớn các ủy viên các Ban chấp hành trung ương và đại biểu các đại hội trước đây lại gặp nhau ở Luân Đôn. Lúc đó, chỉ thiếu mặt Sáp-pơ và Môn. Sáp-pơ lúc đó đang bị giam ở Vi-xba-đen, nhưng sau khi được tha vào mùa xuân 1850, ông lại đến ngay Luân Đôn. Còn Môn thì sau khi đã hoàn thành một loạt chuyến đi công tác và cổ động nguy hiểm nhất, - trong thời gian gần đây, Môn tuyển mộ trong hàng ngũ quân đội Phổ ở tỉnh Ranh những lính pháo thủ cho đội pháo binh xứ Pphan-xơ, - đã gia nhập đại đội công nhân ở Bơ-dăng-xông thuộc binh đoàn của Vi-lích, bị bắn vào đầu và chết trong cuộc chiến đấu ở Muốc trước cầu Rô-ten-phen. Nhưng ngược lại, Vi-lích đã đi vào hoạt động. Vi-lích là một trong những người cộng sản theo cảm tính rất thường gặp thấy ở Tây Đức ngay từ năm 1845, cho nên, ông đã đối lập, theo bản năng và một cách bí mật, với xu hướng phê phán của chúng tôi. Nhưng còn hơn thế nữa: ông là một nhà tiên tri thực thụ, ông tin rằng mình có sứ mệnh làm người cứu tinh tiền định của giai cấp vô sản Đức, và với danh nghĩa ấy, ông ta có tham vọng thực hiện chế độ độc tài chính trị và chế độ độc tài quân sự. Thế là bên cạnh chủ nghĩa cộng sản của công giáo nguyên sơ mà Vai-tlinh đã truyền bá trước kia, lại nảy ra một thứ đạo Hồi cộng sản chủ nghĩa. Nhưng tạm thời việc tuyên truyền cho cái tôn giáo mới đó chỉ đóng khung trong đạo quân những người lưu vong do Vi-lích chỉ huy thôi.

Vậy là Liên đoàn đã được tổ chức lại. “Lời kêu gọi” tháng Ba 1850²⁶⁴ được đăng ở phụ lục (IX, số 1); và Hen-rích Bau-ơ được đưa sang Đức làm phái viên. “Lời kêu gọi” ấy do Mác và tôi biên tập ngày nay vẫn còn có giá trị, vì phái dân chủ tiểu tư sản hiện nay vẫn còn là phái mà trong cuộc đảo lộn sắp tới ở châu Âu - cuộc đảo lộn đó giờ đây cũng đã sắp đến ngày bùng nổ (các cuộc cách mạng châu Âu, trong thế kỷ của chúng ta, thường nổ ra cách nhau từ 15 đến 18 năm, chẳng hạn: 1815, 1830, 1848 - 1852, 1870) - ở Đức tất nhiên phải chiếm lấy trước hết là chính quyền với tư cách là kẻ cứu xã hội khỏi rơi vào tay những công nhân

cộng sản. Nhiều điều chúng tôi nói lúc đó, đến nay vẫn còn có giá trị. Hen-rích Bau-ơ hoàn thành nhiệm vụ một cách hoàn toàn thắng lợi. Người thợ giầy nhỏ bé vui tính này là một nhà ngoại giao bẩm sinh. Ông lại đưa những hội viên trước đây của Liên đoàn - một số đã thôi hoạt động, còn số khác thì hoạt động một cách độc lập, - và nhất là những người lãnh đạo hiện nay của “Hội ái hữu công nhân” trở về với tổ chức hoạt động. Liên đoàn bắt đầu giữ vai trò lãnh đạo trong những hội công nhân, nông dân, và những hội thể thao, một vai trò lãnh đạo lớn hơn trước năm 1848 nhiều, đến nỗi “Lời kêu gọi” định kỳ (ba tháng một lần), được viết hồi tháng Sáu 1850 gửi cho các chi bộ, có thể nhận xét rằng Suốc-xơ quê ở Bon, - một sinh viên (về sau là bộ trưởng ở Mỹ) đã đi khắp nước Đức hoạt động cho phái dân chủ tiểu tư sản, - “đã thấy rằng tất cả những lực lượng có năng lực đều nằm trong tay Liên đoàn” (xem phụ trương IX, số 2)²⁶⁵. Không còn chối cãi gì nữa, Liên đoàn là tổ chức cách mạng duy nhất có một tầm quan trọng ở Đức.

Tổ chức ấy có thể làm được gì, thì điều đó còn tùy thuộc chủ yếu vào chỗ liệu những hy vọng thực hiện được một cao trào cách mạng mới, sẽ có thể trở thành hiện thực hay không. Nhưng trong suốt năm 1850, điều đó ngày càng trở nên không chắc chắn và thậm chí ngày càng trở nên không thực hiện được. Cuộc khủng hoảng công nghiệp năm 1847, một cuộc khủng hoảng dọn đường cho cách mạng 1848, đã được khắc phục. Một thời kỳ mới, một thời kỳ công nghiệp phồn vinh chưa từng thấy, đã bắt đầu. Bất cứ người nào có con mắt để nhìn và dùng con mắt đó, đều thấy rõ ràng là cơn bão táp cách mạng năm 1848 đã dịu xuống dần.

“Trong cảnh phồn thịnh chung như thế, khi lực lượng sản xuất của xã hội tư sản phát triển phong phú tới mức là những quan hệ tư sản đó cho phép, thì *không thể nói đến cách mạng thật sự được*. Một cuộc cách mạng như thế chỉ có thể có trong những thời kỳ mà cả hai nhân tố ấy, lực lượng sản xuất hiện đại và hình thức của sản xuất tư sản, mâu thuẫn với nhau. Những cuộc

xung đột liên tiếp mà những đại biểu của các nhóm khác nhau của đảng trật tự ở lục địa tham gia và làm tổn hại uy tín nhau, thì khó lòng tạo ra cơ hội cho những cuộc cách mạng mới; trái lại, những cuộc xung đột ấy sở dĩ xảy ra được là vì cơ sở của những quan hệ xã hội lúc đó còn tạm thời rất vững chắc và - điều mà bọn phản động không hiểu - rất *tư sản*. Những mưu toan phản động nhằm mục đích chặn sự phát triển tư sản *cũng sẽ bị đập tan bởi cơ sở ấy, cũng như tất cả sự phần nộ có tính chất đạo đức và tất cả những lời tuyên bố nồng nhiệt của những người dân chủ*”. Đó là điều mà Mác và tôi viết trong bài “Điểm tình hình từ tháng Năm đến tháng Mười 1850” trong tạp chí “Neue Rheinische Zeitung. Politisch-ökonomische Revue”, q. V. và VI, Hăm-buốc, 1850, tr.153²⁶⁶.

Nhưng nhận định tình tảo ấy về tình hình lại bị nhiều người coi là một tà thuyết ở một thời đại mà Lơ-đruy-Rô-lanh, Lu-i Blăng, Mát-di-ni, Cô-sút và một số ngôi sao nhỏ hơn ở Đức như Ru-gơ, Kinken, Guê-gơ, v.v., tổ chức ra ở Luân Đôn hàng đống những chính phủ lâm thời tương lai, không những riêng cho từng tổ quốc của họ, mà cả cho toàn châu Âu và vào lúc mà vấn đề chỉ còn phải gom góp số tiền cần thiết, bằng cách phát hành một trái khoán cách mạng ở Mỹ, là có thể thực hiện được trong nháy mắt cách mạng ở châu Âu và những nước cộng hòa khác nhau. Liệu có ai lấy làm ngạc nhiên rằng một người như Vi-lích lại cúi đầu chui vào cạm bẫy, còn Sáp-pơ, do những nguyện vọng cách mạng trước kia của mình, lại bị cám dỗ; đa số công nhân ở Luân Đôn, phần nhiều là những người lưu vong, đã theo họ đi vào phe những người dân chủ tư sản, những người nặn ra cách mạng? Nói tóm lại, thái độ dè dặt của chúng tôi không hợp khẩu vị của những phần tử nói trên, họ muốn đi vào con đường nặn ra các cuộc cách mạng; chúng tôi hết sức kiên quyết từ chối làm như vậy. Sự phân liệt đã xảy ra. Về những điều tiếp theo thì người ta có thể thấy rõ khi đọc tác phẩm “Vạch trần”. Rồi xảy ra những vụ bắt bớ trước hết là Nốt-i-ung, rồi đến Hau-pơ-tơ ở Hăm-buốc; Hau-pơ-tơ đã phản bội, đã khai báo tên những người trong

Ban chấp hành trung ương ở Khuên và phải đứng ra làm nhân chứng chủ yếu trong vụ án. Nhưng những người thân của Hau-pơ-tơ không muốn chịu sự ô nhục ấy và đã tổng y đi Ri-ô-Đơ-Gia-ne-rô, ở đó y đã lập của hàng buôn bán và do công lao của mình, nên lúc đầu y được bổ nhiệm làm tổng lãnh sự của nước Phổ, rồi sau làm tổng lãnh sự của nước Đức. Hiện nay y lại trở về châu Âu¹⁾.

Để hiểu rõ hơn tác phẩm “Vạch trần”, tôi nêu ra đây danh sách những bị cáo trong vụ xử án ở Khuên: 1) P.G.Ruê-dơ, công nhân làm xi gà; 2) Buya-ghéc-xơ Hen-rích, sau này chết khi đang là nghị sĩ tiến bộ ở Hội nghị dân biểu; 3) Pê-tơ Nốt-i-ung, thợ may, chết cách đây mấy năm lúc đang làm thợ chụp ảnh ở Brê-xláp; 4) V.G.Rai-phơ; 5) Tiến sĩ Héc-man Béch-cơ, hiện là thị trưởng Khuên và nghị sĩ viện nguyên lão; 6) Tiến sĩ Rô-lan Đa-ni-en-xơ, thầy thuốc, chết vài năm sau vụ án vì bệnh phổi mắc phải trong thời gian bị tù; 7) Các Ốt-tô, nhà hoá học; 8) Tiến sĩ A-bra-ham Gia-cô-bi, hiện là thầy thuốc ở Niu-Oóc; 9) Tiến sĩ G.G.Clai-nơ, hiện nay làm thầy thuốc và ở trong hội đồng thị chính ở Khuên; 10) Phéc-di-năng Phrai-li-grát, lúc đó đã cư trú ở Luân Đôn; 11) I.L.Éc-hác, nhân viên cai quản; 12) Phri-đrich Le-xơ, thợ may, hiện ở Luân Đôn. Sau những cuộc xét xử công khai trước toà từ 4 tháng Mười đến 12 tháng Mười một 1852, những người sau đây bị toà án bồi thẩm kết tội là âm mưu phản quốc: Ruê-dơ, Buya-ghéc-xơ và Nốt-i-ung bị 6 năm; Rai-phơ, Ốt-tô, Béch-cơ bị 5 năm; Le-xơ bị 3 năm cấm cố; Đa-ni-en-xơ, Clai-nơ, Gia-cô-bi và Éc-hác được trắng án.

Vụ án Khuên chấm dứt thời kỳ đầu của phong trào công nhân cộng sản Đức. Ngay sau cuộc xét xử, chúng tôi đã giải tán Liên

1) Sáp-pơ chết vào khoảng cuối những năm sáu mươi ở Luân Đôn. Vi-lích tham gia cuộc nội chiến ở Mỹ và được tuyên dương, trong trận Mốc-phrít-bô-rô (Ten-nét-xi) là thiếu tướng, ông bị bắn vào ngực, nhưng vết thương khỏi và cách đây khoảng mười năm ông đã chết ở Mỹ. - Về những người khác mà tôi đã kể, tôi còn muốn lưu ý rằng Hen-rích Bau-ơ bị mất tích ở Ô-xơ-rây-li-a, Vai-tlinh và Ê-véc-béch chết ở Mỹ.

đoàn. Mấy tháng sau, tổ chức Dôn-đéc-bun của Vi-lích Sáp-pơ²⁶⁷ cũng yên giấc ngàn năm.

*
* *

Từ thời kỳ đó đến thời kỳ hiện nay, là cả một thế hệ. Lúc bấy giờ, nước Đức là một nước tiểu thủ công và công nghiệp gia đình dựa trên lao động chân tay, ngày nay nó đã trở thành một nước đại công nghiệp đang ở trên con đường luôn luôn có những biến đổi trong lĩnh vực công nghiệp. Hồi ấy, phải tập hợp dần từng người một những công nhân có khả năng giác ngộ về hoàn cảnh giai cấp của mình, về sự đối kháng lịch sử - kinh tế giữa mình với tư bản, vì chính sự đối kháng ấy chỉ mới xuất hiện. Ngày nay, muốn làm chậm, dù một chút thôi, quá trình phát triển của giai cấp vô sản tới sự giác ngộ đầy đủ về địa vị giai cấp bị áp bức của nó thì chỉ có cách là đặt toàn thể giai cấp vô sản Đức dưới đạo luật đặc biệt. Hồi ấy, để cố đi sâu tìm hiểu vai trò lịch sử của giai cấp vô sản, một số ít người phải bí mật tập hợp nhau lại, phải họp hành lén lút thành những chi bộ nhỏ từ ba đến hai mươi hội viên. Ngày nay, giai cấp vô sản Đức không còn cần đến tổ chức chính thức, cũng như tổ chức công khai hay tổ chức bí mật nữa; mối liên hệ đơn giản, rất tự nhiên giữa những đồng chí cùng giai cấp, cùng tư tưởng như nhau, không cần điều lệ, ban chấp hành, nghị quyết, và không cần những hình thức rõ rệt nào tương tự, - cũng đủ để lay chuyển toàn bộ đế chế Đức. Bi-xmác là trọng tài ở châu Âu, ở bên kia biên giới nước Đức. Nhưng ở bên trong nước Đức thì đang lớn lên, ngày càng có tính chất đe dọa, cái vốc đáng lực sĩ của giai cấp vô sản Đức, con người khổng lồ mà Mác dự đoán từ năm 1844, con người khổng lồ đang cảm thấy mình ở quá ư chật chội trong cái tòa nhà đế chế được xây dựng cho vừa tầm với tên phi-li-xtanh; con người khổng lồ mà trong tương lai gần đây, vốc đáng vĩ đại và đôi vai rộng lớn sẽ còn phát triển tới lúc nó chỉ cần đứng

dậy là nó sẽ làm sụp đổ tan tành toàn bộ toà nhà hiến chế của Đế chế. Và còn hơn thế nữa. Ngày nay, phong trào quốc tế của giai cấp vô sản châu Âu và châu Mỹ đã trở nên hùng mạnh đến mức mà không những hình thức đầu tiên và chật hẹp của nó - Liên đoàn bí mật - mà cả đến hình thức thứ hai của nó vô cùng rộng hơn - Hội liên hiệp công nhân quốc tế công khai - cũng đã trở thành một chướng ngại; chỉ nguyên tinh thần đoàn kết, dựa trên cơ sở giác ngộ về hoàn cảnh giai cấp giống nhau, cũng đủ để tạo ra và duy trì một chính đảng to lớn của giai cấp vô sản gồm những người công nhân của tất cả các nước và thuộc mọi ngôn ngữ. Học thuyết mà Liên đoàn đã đại diện, từ năm 1847 đến năm 1852, mà những người phi-li-xtanh hết sức thông thái nhún vai coi là những ảo tưởng nảy sinh ra từ đầu óc điên rồ của một vài người cực đoan, là học thuyết huyền bí của một số người bè phái ở rải rác mỗi nơi một ít; học thuyết ấy, ngày nay, có vô số môn đồ trong tất cả các nước văn minh trên thế giới, trong số những người bị tù tội làm việc ở các hầm mỏ Xi-bia, cũng như ở những người tìm vàng Ca-li-phoóc-ni-a. Và người sáng lập ra học thuyết ấy, người bị những kẻ cùng thời căm ghét nhất, bị chúng vu cáo nhiều nhất lúc còn sống, Các Mác, thì lúc chết đã thành người cố vấn của giai cấp vô sản của Thế giới cũ và Thế giới mới, một người luôn luôn được tìm đến và luôn luôn sẵn sàng giúp đỡ những ai tìm đến.

Luân Đôn, ngày 8 tháng Mười 1885

Phri-đrich Ăng-ghe-n

Đã in trong cuốn: Karl Marx "Enthüllungen über den Kommunisten - Prozess zu Köln". Hottingen - Zürich, 1885 và trên báo "Der Sozialdemokrat" các số 46-48, ngày 12, 19 và 26 tháng Mười một 1885

In theo bản in trong cuốn sách Nguyên văn là tiếng Đức



TÌNH THẾ ĐƯỢC TẠO RA²⁶⁸

Luân Đôn, ngày 12 tháng Mười 1885

... Tôi không coi ngày 4 tháng Mười là một thất bại, nếu bạn không tạo ra cho mình những ảo tưởng khác nhau. Vấn đề là phải đè bẹp bọn cơ hội, - và chúng đã bị đè bẹp. Nhưng để làm điều đó đã phải có áp lực từ hai phía đối cực - từ phía hữu và từ phía tả. Tất nhiên, áp lực từ phía hữu tỏ ra mạnh hơn điều mà ta có thể chờ đợi. Nhưng do đó tình thế cách mạng được tạo ra lớn hơn nhiều.

Giai cấp tư sản, lớn và nhỏ, đều ưa thích phái Oóc-lê-ăng và những phần tử Bô-na-pác-tơ công khai hơn là phái Oóc-lê-ăng và những phần tử Bô-na-pác-tơ giấu mặt là bọn người muốn làm giàu trên lưng dân tộc; thích bọn Oóc-lê-ăng và Bô-na-pác-tơ công khai đã

giàu có lên bằng cách ăn cắp của quốc gia; thích bọn bảo thủ hôm qua hơn bọn bảo thủ ngày mai. Tất cả chỉ có thế.

Ở nước Pháp chế độ quân chủ là không thể có được, mặc dầu có thể chỉ vì lý do là do có nhiều kẻ mang tham vọng. Nếu như chế độ quân chủ có thể xuất hiện được thì có thể đó là dấu hiệu chứng tỏ rằng bọn Bi-xmác có cơ sở để nói về sự suy thoái của nước Pháp. Nhưng chỉ có giai cấp tư sản là suy thoái, không riêng gì ở Pháp, mà cả ở Đức và Anh nữa.

Chính thể cộng hòa bao giờ cũng là một chính phủ ít gây ra tình trạng hiểm khích trong các quan hệ giữa ba phái quân chủ²⁶⁹ và cho phép họ thống nhất lại trong một đảng bảo thủ. Chỉ cần khả năng phục hưng chế độ quân chủ được đặt ra trong chương trình nghị sự, thì đảng bảo thủ lập tức bị phân ra làm ba phái, trong khi phái cộng hòa buộc phải tập hợp xung quanh một chính phủ độc nhất có thể có; và trong lúc này, nội các Clê-măng-xô chắc chắn có thể là chính phủ như vậy.

Dấu sao thì Clê-măng-xô cũng tiến bộ hơn Phe-ri và Vin-xơn. Điều rất quan trọng là ông ta lên cầm quyền không phải như kẻ bảo vệ chế độ tư hữu chống lại những người cộng sản, mà là cứu tinh của nền cộng hòa chống lại chế độ quân chủ. Trong trường hợp đó có lẽ ông ta sẽ *buộc phải* - ở mức độ nhiều hay ít - giữ những lời hứa của mình, còn trong trường hợp ngược lại ông ta sẽ tỏ ra giống như những kẻ khác, là những kẻ - giống như Lu-i-Phi-líp - tự coi mình là “chính thể cộng hòa tốt nhất trong số các chính thể cộng hòa”²⁷⁰: chúng tôi lên cầm quyền, rồi chính thể cộng hòa có thể ngủ yên; nội các ở trong tay chúng tôi, như thế là đủ rồi, các ngài đừng nói với chúng tôi về những cải cách đã hứa.

Tôi nghĩ rằng, những kẻ mà vào ngày 4 đã bỏ phiếu cho phái quân chủ, thì đã hoảng sợ trước kết quả của chính mình và ngày 18 sẽ đem lại những kết quả ít hay nhiều có lợi cho Clê-măng-xô²⁷¹; bọn cơ hội sẽ được đôi chút thắng lợi, không phải do có sự kính

trọng chúng, mà do sự khinh bỉ chúng. Kẻ tiểu nhân sẽ tự bảo mình: xét cho cùng, với con số như vậy những kẻ bảo hoàng và phái Bô-na-pác-tơ, tôi cũng cần một vài kẻ cơ hội. Tuy thế, đến ngày 18 tình thế sẽ trở nên rõ ràng; nước Pháp là đất nước của những sự bất ngờ, và tôi tránh phát biểu ý kiến cuối cùng của mình.

Nhưng phái cấp tiến và phái quân chủ sẽ chống đối lẫn nhau trong bất kể trường hợp nào. Nguy cơ đe dọa nền cộng hòa sẽ đủ để buộc giai cấp tiểu tư sản nhích thêm một chút về phía cực tả, điều mà có lẽ trong trường hợp khác giai cấp đó không bao giờ làm như vậy. *Chính đây là tình thế mà chúng ta, những người cộng sản, đang cần đến.* Cho tới nay tôi không thấy có cơ sở nào để cho rằng, quá trình phát triển chính trị đặc biệt nhất quán của nước Pháp đã đi chệch về một phía: lô-gích vẫn là lô-gích của các năm 1792-1794, song hồi ấy nguy cơ là từ phía khối liên minh, giờ đây nó lại đe dọa từ phía khối liên minh các đảng quân chủ ở trong nước. Nếu ta nhìn nguy cơ đó gần hơn, thì nó có vẻ ít nguy hiểm hơn nguy cơ trước đây...

Đã đăng trên báo “Le Socialiste” số 8, ngày
17 tháng Mười 1885
Ký tên: Ph. Ă n g g h e n

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp

GỬI BAN BIÊN TẬP BÁO “SOCIALISTE”

Thưa quý vị!

Trong số báo của quý vị ra ngày 17, quý vị đã công bố một đoạn trích trong bức thư riêng của tôi gửi cho một người trong số quý vị^{1*}. Bức thư được viết một cách vội vàng, đến nỗi tôi cũng không kịp đọc lại, vì lo lỡ mất chuyến thư. Tôi xin phép được làm sáng tỏ một chỗ trong bức thư đó, đoạn này diễn tả ý của tôi chưa đủ rõ.

Nói về ngài Clê-măng-xô như là người cầm cờ của chủ nghĩa cấp tiến Pháp, tôi đã viết: “Điều rất quan trọng là ông ta lên cầm quyền không phải như kẻ bảo vệ chế độ tư hữu chống lại những người cộng sản, mà là cứu tinh của nền cộng hòa chống lại chế độ quân chủ. Trong trường hợp đó có lẽ ông ta buộc phải - ở mức độ nhiều hay ít - giữ những lời hứa của mình, còn trong trường hợp ngược lại ông ta sẽ tỏ ra (ở đây nên thêm như sau: *có thể*) giống như những kẻ khác, là những kẻ - giống như Lu-i-Phi-líp - tự coi mình là chính thể cộng hòa tốt nhất trong số các chính thể cộng hòa: chúng tôi lên cầm quyền rồi, chính thể cộng hòa có thể ngủ yên; nội các ở trong tay chúng tôi, như thể là đủ rồi, các ngài đừng nói với chúng tôi về những cải cách đã hứa”.

Trước hết tôi không có quyền gì để khẳng định rằng ông Clê-măng-xô, nếu như ông ta lên nắm quyền bằng con đường thông thường của các chính phủ theo thể chế nghị viện, nhất định sẽ

hành động “như những kẻ khác”. Sau nữa, tôi không thuộc vào con số những kẻ thường giải thích những hành động của chính phủ chỉ qua thiện chí hoặc ác ý của họ; chính ý chí này được quy định bởi những lý do không phụ thuộc vào những chính phủ đó, tức là bởi hoàn cảnh chung. Vì vậy, ở đây vấn đề không phải là thiện chí hay ác ý của ông Clê-măng-xô. Vấn đề là, vì những lợi ích của đảng công nhân, phái cấp tiến lên nắm quyền trong hoàn cảnh mà việc thực hiện cương lĩnh của họ sẽ là phương cách duy nhất đối với họ để giữ vững chính quyền. Chúng tôi cũng hy vọng rằng 200 phần tử quân chủ ở nghị viện sẽ đủ để tạo ra tình thế ấy.

Luân Đôn, ngày 21 tháng Mười 1885

Ph.Ăng-ghen

*Đã đăng trên báo “Le Socialiste” số 10,
ngày 31 tháng Mười 1885*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

1* Xem tập này, tr.337-341.

KHÔNG NÊN DỊCH MÁC NHƯ VẬY²⁷²

Tập thứ nhất bộ “Tư bản” là tài sản công cộng, vì vấn đề có liên quan đến bản dịch tập đó ra tiếng nước ngoài. Vì thế mặc dầu trong giới xã hội chủ nghĩa nước Anh ai cũng biết khá rõ rằng, bản dịch đang được chuẩn bị và sẽ ra mắt, do những người làm công việc văn chương được Mác tin cậy giao phó chịu trách nhiệm xuất bản, sẽ không một ai có quyền bất bình nếu một bản dịch khác chính xác và tốt ra mắt trước bản dịch kia.

Một số trang đầu của bản dịch, mà Giôn Brót-hau-xơ là dịch giả, đã được đăng trên tờ “To-day” số tháng Mười. Tôi có thể tuyên bố một cách dứt khoát rằng, ông ta còn rất xa mới đạt tới bản dịch trung thành nguyên bản, đó là vì Brót-hau-xơ thiếu tất cả những điều kiện mà một người dịch trước tác của Mác phải có.

Muốn dịch một quyển sách như vậy chỉ thông hiểu tiếng Đức chuẩn mực thì không đủ. Mác dùng thành thạo các cách nói thuộc sinh hoạt hàng ngày và các thành ngữ trong các thổ ngữ địa phương; ông sáng tạo những từ mới, ông lấy những ví dụ trong tất cả các ngành khoa học, còn tài liệu dẫn chứng thì trích trong các tác phẩm của hàng tá ngôn ngữ nước khác; muốn hiểu ông phải nắm tiếng Đức một cách hoàn hảo, cả ngôn ngữ hội thoại lẫn ngôn ngữ văn học, và ngoài ra còn phải hiểu biết ít nhiều về sinh hoạt của người Đức.

Đây là một thí dụ. Có lần một số sinh viên lớp tốt nghiệp của Trường đại học Ốc-xphốt dùng thuyền có bốn chèo vượt qua eo biển Đu-vrơ, trên báo chí có đưa tin là một người trong bọn

họ đã “catch acrab”^{1*}. Phóng viên thường trú ở Luân Đôn của tờ “Kolnische Zeitung” đã hiểu câu này nguyên văn từng chữ một, cho nên đã thật thà thông báo trên báo đó là “con cua đã cắn mái chèo của một anh chèo thuyền”. Nếu một người đã nhiều năm sống ở Luân Đôn mà khi gặp những thuật ngữ chuyên môn thuộc lĩnh vực mà anh ta không hay biết, đã phạm phải sai lầm lỗi bịch và thô thiển như vậy, thì chúng ta sẽ chờ đợi điều gì ở một người chỉ trực tiếp biết đọc có thứ tiếng Đức sách vở, lại bắt tay vào dịch tác phẩm của một trong những tác giả văn xuôi Đức khó dịch nhất? Và nhất định chúng ta sẽ được mục kích ngài Brót-hau-xơ, một tay “bắt cua” đại tài.

Nhưng trường hợp ở đây còn đòi hỏi ở người dịch những yêu cầu khác nữa. Mác thuộc vào số những tác giả hiện đại có văn phong dứt khoát và chặt chẽ nhất. Muốn diễn đạt phong cách đó phải hiểu biết một cách hoàn hảo không chỉ tiếng Đức, mà cả tiếng Anh nữa. Tuy ông Brót-hau-xơ xem ra vốn là một nhà báo tương đối có khả năng, nhưng chỉ nắm được tiếng Anh ở mức độ hạn chế, đủ để thỏa mãn những tiêu chuẩn văn chương thông thường. Với những mục đích như thế ông biết tiếng Anh đã đủ, nhưng đó không phải là thứ tiếng Anh có thể dùng để dịch bộ “Tư bản”. Thứ tiếng Đức giàu sức biểu cảm phải được dịch bằng thứ tiếng Anh giàu sức biểu cảm; cần sử dụng những vốn ngôn ngữ tốt nhất; những thuật ngữ Đức mới được tạo ra đòi hỏi phải có những thuật ngữ mới tương ứng trong tiếng Anh. Nhưng vừa mới đứng trước những vấn đề như vậy, ông Brót-hau-xơ không những không đủ vốn từ, mà còn thiếu cả dũng khí nữa. Mở rộng đôi chút cái vốn hạn chế những thành ngữ quen dùng của mình, một sự đổi mới chút ít, vượt ra ngoài tập quán ngôn ngữ hàng ngày của tiếng Anh, đều làm cho ông ta cảm thấy run sợ; và đáng lý phải đánh liều với kiểu tà giáo này, thì ông ta đã dùng những thuật ngữ ít nhiều mơ hồ, nghe không chững

1* Nguyên văn từng chữ một có nghĩa là “bắt cua”, nhưng nghĩa bóng lại là “dấn mái chèo xuống nước quá sâu”.

tai mình, nhưng làm tối ý của tác giả để biểu đạt những từ tiếng Đức khó dịch; hoặc còn tệ hơn nữa, khi gặp một từ như vậy được lặp lại, ông ta đã dùng hàng loạt thuật ngữ khác nhau để dịch, quên rằng, mỗi thuật ngữ chuyên môn bao giờ cũng phải dùng cùng một từ có cùng một nghĩa để biểu đạt. Thí dụ, ngay ở tiêu đề của chương một ông ta dịch *Wertgrösse*^{1*} là “extent of value”, không hiểu rằng *Grösse*^{2*} là thuật ngữ toán học có ý nghĩa xác định, có nghĩa tương đương với thuật ngữ “magnitude” hay là một lượng nhất định, trong khi đó “extent”, ngoài ra, có thể có nhiều nghĩa khác. Lại thí dụ, thậm chí như “thời gian lao động” [“labour-time”], là một từ mới đơn giản, dịch cho từ *Arbeitszeit*, thì đối với ông ta cũng khó quá; ông ta đã dịch từ ấy như sau: 1) “time-labour” là một từ có nghĩa - nếu như từ này nói chung có một ý nghĩa nào đó - là lao động được trả công theo thời gian, hoặc đó là lao động được thực hiện bởi một người đang “thụ án” *thời hạn [time] lao động* cường bức [hard labour], 2) “time of labour” [“thời gian của lao động”], 3) “labour-time” [“thời gian lao động”] và 4) “period of labour” [“thời kỳ lao động”] (*Arbeitsperiode*) - là thuật ngữ mà ở tập hai, Mác hiểu theo một nghĩa hoàn toàn khác. Tuy nhiên, ai nấy đều biết rõ rằng, “phạm trù” thời gian lao động là một trong những phạm trù cơ bản nhất của toàn bộ quyển sách, vậy mà chỉ trong chưa đầy mười trang, đã dịch nó bằng bốn thuật ngữ khác nhau, thì đó là điều không thể tha thứ được.

Mác bắt đầu từ việc phân tích hàng hóa. Hàng hóa trước hết là đồ vật có ích; có thể xem xét nó, trong tính cách ấy, hoặc về mặt số lượng, hoặc về mặt chất lượng. “Mỗi một đồ vật như thế đều là tổng hòa nhiều phẩm chất và thuộc tính và vì thế nó có thể có ích về nhiều phương diện khác nhau. Khám phá những phương diện khác nhau đó và từ đó khám phá ra các cách sử dụng khác nhau các đồ vật là *công việc của sự phát triển lịch sử*. Cũng phải nói như thế vì sự tìm kiếm những *thước đo*

1* - đại lượng giá trị

2* - đại lượng

xã hội cho mặt số lượng của những đồ vật có ích. Những sự khác nhau của các cách thức đo lường hàng hóa một phần được chế định bởi bản chất khác nhau của bản thân những đồ vật được đo lường, một phần thì chúng mang tính chất quy ước”^{1*}.

Ông Brót-hau-xơ đã dịch đoạn đó như sau:

“Khám phá các phương diện khác nhau đó và từ đó khám phá những hình thức khác nhau mà qua đó một đồ vật có thể là có ích, - là *công việc của thời gian*. Như vậy, đó cũng là nội dung sự tìm kiếm *thước đo xã hội* đối với mặt số lượng của những đồ vật có ích. Sự khác nhau của *khối lượng hàng hoá được quy định một phần bởi bản chất khác nhau*”^{2*}, v.v.

Theo Mác, việc phát hiện những mặt có ích khác nhau của các đồ vật tạo thành bộ phận cốt yếu của tiến bộ lịch sử, theo Brót-hau-xơ thì đó chỉ là công việc của thời gian. Theo Mác, điều đó liên quan cả tới việc xác định các thước đo xã hội. Theo ông Brót-hau-xơ, “việc tìm kiếm thước đo xã hội đối với mặt số lượng của những

1* *Nguyên bản tiếng Đức tập I bộ “Tư bản”, lần xuất bản thứ ba năm 1883: “Jedes solches Ding ist ein Ganzes vieler Eigenschaften und kann daher nach verschiedenen Seiten nützlich sein. Diese verschiedenen Seiten und daher die mannigfachen Gebrauchsweisen der Dinge zu entdecken ist geschichtliche Tat. So ist die Findung gesellschaftlicher Masse für die Quantität der nützlichen Dinge. Die Verschiedenheit der Warenmasse entspringt teils aus der verschiedenen Natur der zu messenden Gegenstände, teils aus Konvention”.*

Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “Any such thing is a whole in itself, the sum of many qualities or properties, and may therefore be useful in different ways. To discover these different ways and therefore the various uses to which a thing may be put, is the act of history. So, too, is the finding and fixing of socially recognised standards of measure for the quantity of useful things. The diversity of the modes of measuring commodities arises partly from the diversity of the nature of the objects to be measured, partly from convention”.

2* *Bản dịch của Brót-hau-xơ: “To discover there various ways, and consequently the multifarious modes in which an object may be of use, is a work of time. So, consequently, is the finding of the social measure for the quantity of useful things. The diversity in the bulk of commodities arises partly from the different nature”, etc.*

đồ vật có ích” cũng vẫn là “công việc của thời gian”; tất nhiên, Mác chẳng bao giờ quan tâm về thước đo kiểu đó. Và sau chót, Brót-hau-xơ lẫn lộn một cách sai lầm *Masse (thước đo)* với *Masse (khối lượng)*, và như vậy hiến cho Mác một “con cua” tuyệt vời nhất trong số “những con cua” đã từng có lúc bị tóm được.

Mác nói tiếp: “Giá trị sử dụng tạo nên nội dung vật chất của của cải, *bất kể hình thức xã hội của nó là như thế nào*”^{1*} (hình thức đặc thù của sự chiếm hữu, trong đó sự chiếm hữu và phân phối được thực hiện). Ở ông Brót-hau-xơ là:

“Giá trị sử dụng tạo thành cơ sở thực sự của của cải; *cơ sở ấy luôn luôn là hình thức xã hội của chúng*”^{2*}.

Điều đó hoặc là sự tầm thường kiêu kỳ, hoặc là điều hoàn toàn vô nghĩa.

Khía cạnh thứ hai mà hàng hóa được biểu hiện ra là giá trị trao đổi. Sự thể là tất cả mọi hàng hóa đều có thể trao đổi lẫn nhau theo một tỷ lệ thay đổi nhất định, chúng đều có giá trị trao đổi, điều đó có nghĩa là trong các hàng hóa có một cái gì đó chung cho tất cả mọi hàng hóa. Tôi không bàn về tính chất cầu thả mà ông Brót-hau-xơ đã dịch một cách bừa bãi ở đây một trong những ý phân tích hết sức tinh vi trong cuốn sách của Mác, và tôi chuyển ngay sang đoạn trong đó Mác nói: “Điều chung đối với tất cả các hàng hóa không thể là những thuộc tính hình học, lý học, hóa học hay một thuộc tính tự nhiên nào khác. Nói chung, những thuộc tính vật chất của hàng hóa chỉ được tính đến trong chừng mực chúng quyết định tính chất hữu ích của hàng hóa, nghĩa là những thuộc tính ấy làm cho hàng hóa có

1* *Trong nguyên bản tiếng Đức*: “Gebrauchswerte bilden den stofflichen Inhalt des Reichtums, welches immer seine gesellschaftliche Form sei”.

Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “Use-values form the material out of which wealth is made up, *whatever may be the social form of that wealth*”.

2* *Bản dịch của Brót-hau-xơ*: “Use values constitute the actual basis of wealth *which is always their social form*”.

giá trị sử dụng”. Và ông nói tiếp: “Mặt khác, *hiển nhiên là quan hệ trao đổi của các hàng hóa chính là được đặc trưng bởi sự trừu tượng hóa các giá trị sử dụng của chúng. Trong giới hạn quan hệ trao đổi hàng hóa thì mỗi giá trị sử dụng nào đó đều tương xứng với bất cứ giá trị nào khác, miễn là nó có được một tỷ lệ thích đáng*”^{1*}.

Còn ông Brót-hau-xơ:

“Nhưng mặt khác, chính *những giá trị sử dụng ấy, xét một cách trừu tượng, rõ ràng đã nói lên tỷ lệ* trao đổi của các hàng hóa. *Bản thân một giá trị sử dụng có giá trị ngang bằng với một giá trị sử dụng khác, nếu nó có cùng một tỷ lệ*”^{2*}.

Như vậy, - chúng ta hãy tạm gác sang một bên những khuyết điểm ít quan trọng hơn của bản dịch, - ông Brót-hau-xơ buộc Mác phải nói ngược lại những điều mà Mác nói trên thực tế. Theo Mác, việc trừu tượng hóa hoàn toàn những giá trị sử dụng của hàng hóa, việc các hàng hóa được xem xét như là những vật

1* *Trong nguyên bản tiếng Đức*: “Dies gemeinsame kann nicht eine geometrische, physikalische, chemische oder sonstige natürliche Eigenschaft der Waren- Ihre körperlichen Eigenschaften kommen überhaupt nur in Betracht, soweit selbe sie nutzbar machen, also zu Gebrauchswerten. Andererseits aber ist es gerade die Abstraktion von ihren Gebrauchswerten, was das Austauschverhältnis der Waren augenscheinlich charakterisiert. Innerhalb desselben gilt ein Gebrauchswert grade so viel wie jeder andre, wenn er nur in gehöriger Proportion vorhanden ist”.

Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “This something common to all commodities cannot be a geometrical, physical, chemical or other natural property. In fact their material properties come into consideration only in so far as they make them useful, that is, in so far as they turn them into use-values. But it is the very act of making abstraction from their use-values which evidently is the characteristic point of the exchange - relation of commodities. *Within this relation*, one use-value is equivalent to any other, so long as it is provided in *sufficient* proportion”.

2* *Bản dịch của Brót-hau-xơ*: “But on the other hand, it is precisely *these use-values in the abstract* which apparently characterise the exchange-ratio of the commodities. *In itself*, one use-value is worth just as much as another if it exists in the *same* proportion”.

hoàn toàn không có những giá trị sử dụng, là đặc điểm đối với quan hệ trao đổi của các hàng hóa. Dịch giả của chính Mác lại bắt tác giả phải nói là, chính giá trị sử dụng của hàng hóa, chỉ có điều là được xem xét “một cách trừu tượng”, mới đặc trưng cho *tỷ lệ* trao đổi (mà ở đây không hề được bàn tới)! Và dưới đó vài dòng, ông ta còn dẫn ra câu của Mác như sau: “Các hàng hóa, với tư cách là những giá trị sử dụng, khác biệt nhau trước hết về chất lượng, và với tư cách là những giá trị trao đổi thì chúng chỉ có thể có những khác biệt về số lượng, cho nên chúng *không chứa đựng ở trong bản thân chúng một nguyên tử nào của giá trị sử dụng*”, trừu tượng và cụ thể. Chúng ta có quyền hỏi: “Anh có hiểu điều anh vừa đọc không?”.

Trả lời một cách khẳng định câu hỏi đó quả là không thể được, khi ta thấy rằng ông Brót-hau-xơ luôn nhắc đi nhắc lại khái niệm sai lầm đó. Sau câu vừa trích dẫn, Mác viết tiếp: “Nếu *không xét đến*” (nghĩa là trừu tượng hóa) “những giá trị sử dụng của hàng hóa thì *chúng* chỉ còn lại mỗi một thuộc tính, đó là sản phẩm của lao động. Nhưng ngay đến sản phẩm đó của lao động cũng mang một hình thức hoàn toàn khác. Thật thế, nếu chúng ta trừu tượng hóa *giá trị sử dụng của nó* thì đồng thời chúng ta cũng trừu tượng hóa *những yếu tố cấu thành* và những hình thức *hàng hóa* của nó, những hình thức đã *làm cho nó có giá trị sử dụng*^{1*}”.

1* Trong nguyên bản tiếng Đức: “Sieht man nun vom Gebrauchswert der Warenkörper ab, so bleibt ihnen nur noch eine Eigenschaft, die von Arbeitsprodukten. Jedoch ist uns auch das Arbeitsprodukt bereits der hand verwandelt. Abstrahieren wir von seinem Gebrauchswert, so abstrahieren wir auch von den körperlichen Bestandteilen und Formen, die es zum Gebrauchswert machen”.

Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “Now, if we leave out of consideration” (that is, make abstraction from) “the use-values of the commodities, there remains *to them* but one property: that of being the products of labour. But even this product of labour has already undergone a change in our hands. If we make abstraction *from its* use-value, we also make abstraction *from the bodily components* and forms which *make is into* a use-value”.

Điều đó được Brót-hau-xơ dịch ra tiếng Anh như sau:

“Nếu chúng ta tách giá trị sử dụng khỏi vật chất thực tế của hàng hóa thì chỉ còn lại” (ở đâu? ở giá trị sử dụng hay là ở vật chất thực tế?) “một thuộc tính duy nhất, đó là sản phẩm của lao động. Nhưng sản phẩm của lao động đã được cải biến trong bàn tay chúng ta. Nếu chúng ta tách khỏi nó và trừu tượng hóa *giá trị sử dụng của nó thì chúng ta cũng tách và trừu tượng hóa cơ sở và hình thức tạo nên giá trị sử dụng của nó*”^{1*}.

Vấn đề của Mác: “Trong chính quan hệ trao đổi của hàng hóa thì giá trị trao đổi của chúng đối với chúng ta như là một cái gì hoàn toàn độc lập với giá trị sử dụng của chúng. Nếu chúng ta thực sự trừu tượng hóa *giá trị sử dụng* của sản phẩm lao động thì chúng ta có được giá trị của chúng như giá trị ấy *vừa mới* được xác định”^{2*}. Đây là lời dịch của ông Brót-hau-xơ:

“Trong *tỷ lệ* trao đổi hàng hóa thì giá trị trao đổi của chúng biểu hiện ra như là một cái gì hoàn toàn độc lập đối với giá trị sử dụng của chúng. Bây giờ nếu chúng ta thực sự tách *giá trị sử dụng khỏi sản phẩm lao động* và trừu tượng hóa chúng, thì

1* Bản dịch của Brót-hau-xơ: “If we separate use-values from the actual material of the commodities there remains” (where? With the use-values or with the actual material?) “one property only, that of the product of labour. But the product of labour is already transmuted in our hands. If we abstract *from it its use-value*, we *abstract also the stamina and form* which constitute *its use-value*”.

2* Trong nguyên bản tiếng Đức: “Im Austauschverhältnis der Waren selbst erschien uns ihr Tauschwert als etwas von ihren Gebrauchswerten durchaus unabhängiges. Abstrahiert man nun wirklich vom Gebrauchswert der Arbeitsprodukte, so erhält man ihren Wert wie er eben bestimmt ward”.

Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “In the exchange-relation of commodities, their exchange-value presented itself to us as something perfectly independent of their use-values. Now, if we actually make abstraction *from the use-value* of the products of labour, we arrive at their value, as *previously* determined by us.”

chúng ta sẽ có được giá trị của chúng như giá trị ấy *lúc ấy* được xác định”^{1*}.

Không may nghĩ ngờ gì nữa. Ông Brót-hau-xơ chưa từng được nghe nói về những con đường và những phương pháp nào khác để trừu tượng hóa, ngoài những con đường và phương pháp vật chất, đại loại như việc trừu tượng hóa số tiền trong quỹ hoặc trong kết sắt. Tuy nhiên, đồng hóa sự trừu tượng hóa và sự trừ đi số tiền [abstraction and subtraction] là điều hoàn toàn không thích hợp với người dịch tác phẩm của Mác.

Một thí dụ khác về việc chuyển nội dung nghĩa trong tiếng Đức sang một điều vô nghĩa trong tiếng Anh. Một trong những điều phân tích tinh tế nhất của Mác - đó là sự phân tích nêu bật tính chất hai mặt của lao động. Lao động, với tư cách là nhân tố sản xuất ra giá trị sử dụng, là lao động có tính chất đặc biệt, khác ngay với cùng lao động ấy, khi nó được xem xét trong tư cách là nhân tố tạo ra giá trị. Một đằng là lao động thuộc loại hình nhất định: kéo sợi, dệt vải, cày bừa v.v., đằng kia là thuộc tính chung của hoạt động sản xuất của con người, chung cho việc kéo sợi, dệt vải, cày bừa v.v., bao trùm tất cả những loại hình lao động đó bằng một thuật ngữ chung: “lao động”. Một bên là lao động cụ thể, bên kia là lao động trừu tượng. Một bên là lao động trong ý nghĩa kỹ thuật, bên kia - trong ý nghĩa kinh tế. Nói tóm lại: trong tiếng Anh có những thuật ngữ cho cả hai thứ, - một là *work* khác với *labour*; hai là *labour* khác biệt với *work*. Sau khi phân tích như vậy, Mác tiếp tục: “Thoạt đầu, trước mắt chúng ta, hàng hóa như một vật gì đó có hai mặt: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Sau này, chúng ta thấy rằng lao động, vì nó được biểu hiện qua giá trị, *không còn những dấu hiệu thuộc*

1* *Bản dịch của Brót-hau-xơ*: “In the exchange-ratio of commodities their exchange-value appears to us as something altogether independent of their use-value. If we now in effect abstract *the use-value from the labour-products*, we have their value as it is *then determined*”.

về lao động trong tư cách là nhân tố giá trị sử dụng”^{1*}. Ông Brót-hau-xơ cố công chứng minh rằng ông ta không hiểu một từ nào trong sự phân tích của Mác, cho nên ông ta dịch đoạn đó như sau:

“Thoạt đầu chúng ta xem hàng hóa như là sự kết hợp giá trị sử dụng và giá trị trao đổi. Sau đó, chúng ta thấy rằng lao động, vì nó được biểu hiện qua giá trị, *chỉ mang thuộc tính ấy* trong chừng mực nó tạo ra giá trị sử dụng”^{2*}.

Khi Mác nói: cái mang màu trắng, thì ông Brót-hau-xơ không thấy có căn cứ gì để ông ta lại không nói là: cái mang màu đen.

Nhưng nói về điểm đó đủ rồi. Chúng ta lấy một ví dụ lý thú nữa. Mác nói: “Trong xã hội công dân người ta thấy ngự trị *fictio-juris*”^{3*} cho rằng mỗi người, với tư cách là khách mua hàng, có những kiến thức bách khoa trong lĩnh vực hiểu biết về hàng hóa”²⁷³. Nhưng mặc dầu “xã hội công dân” [Civil Society] là một thuật ngữ thuần túy của Anh và “Lịch sử xã hội công dân” của Phéc-guy-xơn đã tồn tại hơn trăm năm nay”²⁷⁴, thuật ngữ này vẫn quá khó đối với ông Brót-hau-xơ. Ông ta dịch thuật ngữ này là “ở những người bình thường” [“amongst ordinary people”] và như vậy là ông ta đã chuyển nghĩa ấy thành điều vô nghĩa. Bởi vì,

1* *Trong nguyên bản tiếng Đức*: “Ursprünglich erschien uns Ware als ein Zwieschlächtiges, Gebrauchswert und Tauschwert. Später zeigte sich, dass auch die Arbeit, soweit sie in Wert ausgedrückt ist, nicht mehr dieselben Merkmale besitzt, die ihr als Erzeugerin von Gebrauchswerten zukommen”.

Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “Originally a commodity presented itself to us as something duplex: Use-value and Exchange-value. Further on we saw that labour, too, as far as it is expressed in value, *does no longer possess the same characteristics* which belong to it in its capacity as a creator of use-value”.

2* *Bản dịch của Brót-hau-xơ*: “We saw the commodity first as a *compound* of Use-value and Exchange-value. Then we saw that labour, so far as it is expressed in value, *only possesses that character so far as it is a generator of use-value*”

3* - điều phi lý về pháp lý.

chính là “những người bình thường” thường hay than phiền rằng những chủ hiệu buôn lừa dối họ v.v. do sự dốt nát của họ về bản chất và giá trị của những hàng hóa họ cần mua.

Sản xuất (Herstellung) ra giá trị sử dụng được dịch là: “sự thiết lập [*establishing*] giá trị sử dụng”. Khi Mác nói: “Nếu như biến *than* thành kim cương mà không hao phí lao động nhiều lắm thì giá trị của kim cương có thể bị tụt xuống thấp hơn giá trị của một viên gạch”, thì ông Brót-hau-xơ rõ ràng là không biết rằng kim cương là một dạng đặc biệt của cac-bon, nên đã viết *than cocc* thay vì *than*. Cũng bằng cách đó ông ta đổi “tổng sản lượng khai thác mỏ kim cương ở Bra-xin”^{1*} thành “tổng lợi nhuận của tổng sản lượng”^{2*}. “Những công xã nguyên thủy ở Ấn Độ” dưới ngòi bút của ông ta trở thành “những công xã đáng kính [*venerable*]”. Mác nói: “Trong giá trị sử dụng của mỗi hàng hóa đều bao hàm (steckt, tốt hơn nên dịch là: “Để sản xuất ra giá trị sử dụng của một hàng hóa đã phải chi phí”) *một hoạt động sản xuất nào đó* có mục đích hay một lao động có ích nào đó”^{3*}. Ông Brót-hau-xơ lại nói rằng:

“Trong giá trị sử dụng của hàng hóa đều chứa đựng một khối lượng nào đó sức sản xuất hoặc lao động có ích”^{4*},

như vậy ông ta đã biến không chỉ chất lượng thành số lượng,

1* Trong nguyên bản tiếng Đức: “Gesamtausbeute der brasilischen Diamantgruben”.
Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “Total yield of the Brazilian diamond mines”.

2* Bản dịch của Brót-hau-xơ: “The entire profits of the whole yield”.

3* Trong nguyên bản tiếng Đức: “Indem Gebrauchswert jeder Ware steckt eine bestimmte zweckmässig produktive Tätigkeit oder nützliche Arbeit”.

Bản dịch tiếng Anh trong bài báo của Ăng-ghen: “In the use value of a commodity is contained” (*steckt*, which has better be translated: for the production of the use-value of a commodity there had been spent) “a certain productive activity, adapted to the peculiar purpose, or a certain useful labour”.

4* Bản dịch của Brót-hau-xơ: “In the use-value of s commodity is contained a certain quantity of productive power or useful labour”.

mà còn biến cả hoạt động sản xuất đã được sử dụng thành sức sản xuất cần được sử dụng.

Nhưng đủ rồi. Tôi có thể dẫn ra một số lượng ví dụ nhiều gấp chục lần như thế để chỉ ra rằng, về bất cứ phương diện nào ông Brót-hau-xơ cũng *không phải* là người có đủ năng lực để dịch Mác, đặc biệt vì một lẽ là, ông ta rõ ràng là hoàn toàn không hình dung nổi thế nào là một công tác khoa học thực sự trung thực¹⁾.

Viết vào tháng Mười 1885

Đã đăng trên tạp chí “The Commonweal”

số 10, tháng Mười một 1885

In theo bản đăng trên tạp chí

Nguyên văn là tiếng Anh

1) Qua những điều đã nói ở trên ta thấy rõ ràng bộ “Tư bản” không phải là một cuốn sách mà việc dịch nó có thể được thực hiện theo hợp đồng. Công việc dịch cuốn sách này nằm trong những bàn tay cừ khôi, nhưng các dịch giả không thể dành toàn bộ thời gian của mình cho công tác đó. Lý do chậm trễ là như vậy. Nhưng mặc dầu chưa thể ấn định chính xác thời hạn xuất bản cuốn sách, chúng tôi vẫn có thể tuyên bố một cách tin tưởng rằng, độc giả sẽ nhận được bản in tiếng Anh trong ba năm tới.

VỀ LỊCH SỬ GIAI CẤP NÔNG DÂN PHỔ LỜI NÓI ĐẦU CUỐN “MỘT TỶ CHO XI-LÊ-DI” CỦA V.VÔN-PHƠ²⁷⁵

Để làm sáng tỏ thêm tác phẩm này của Vôn-phơ, tôi thấy cần thiết viết trước đôi lời về cuốn sách đó.

Nước Đức - về hướng Đông của sông En-bơ và về hướng Bắc của dãy núi Rút và Ít-pô-li-nốp - là phần lãnh thổ đã giành lại được hồi nửa cuối thời kỳ Trung cổ từ tay người Xla-vơ chiếm cứ nơi đây, rồi người Đức di dân đã Đức hóa nó. Đất đai vùng này được chia cho những hiệp sĩ và những nam tước Đức tham gia cuộc trình phục và họ trở thành “kẻ sáng lập” các làng mạc này; họ phân cách lãnh địa của mình thành phần đất thôn trang, mỗi phần lại chia thành từng lô bằng nhau cho nông dân gọi là gúp. Mỗi gúp đều có khoảnh đất dành cho nhà ở, có sân phơi và vườn tược ở ngay trong thôn trang đó. Những gúp được chia bằng cách gấp thắm giữa những người vùng Phrăng-cơ (Ranh-Phran-cô-ni và Hà Lan), Dắc-den và Phri-dơ di cư sang đây; những dân di cư phải có nghĩa vụ đối với người sáng lập, tức là hiệp sĩ hay nam tước, họ phải gánh vác nghĩa vụ lao dịch và điều dịch đã được quy định chặt chẽ ở mức vừa phải. Chừng nào còn thực hiện những nghĩa vụ đó, người nông dân vẫn là những người sở hữu cha truyền con nối những gúp của mình. Ngoài ra, trong rừng của vị sáng lập (sau này là địa chủ), họ cũng có quyền - như nông dân ở Tây Đức được sử dụng rừng ở những khu đất công thuộc công xã của mình - đốn cây, chặn thả gia súc, vồ

béo lợn bằng quả sồi rừng v.v.. Phần đất cày cấy của thôn trang đều buộc phải thực hiện chế độ luân canh và trong phần lớn các trường hợp đều làm ba vụ: vụ đông, vụ xuân và vụ để đất ải. Ruộng đất để ải và rơm rạ dùng làm đồng cỏ chăn thả súc vật của vị sáng lập cũng như của nông dân. Tất cả mọi việc trong thôn trang đều giải quyết, theo nguyên tắc tuân theo ý kiến của đa số, tại cuộc họp của những người cùng thôn trang, tức là những người sở hữu gúp. Quyền của giới quý tộc - sáng lập - chỉ hạn chế ở quyền hưởng các khoản đóng góp nghĩa vụ và được tham gia sử dụng rơm rạ và đồng đất trong thời gian để ải chăn thả súc vật, quyền hưởng mọi thứ còn sót lại sau khi mọi người đã cùng nhau khai thác các khoảnh đất rừng và quyền chủ tọa hội nghị những người cùng thôn trang, mà tất cả họ đều là những người tự do. Tình hình các nông dân Đức ở vùng đất kéo dài từ sông En-bơ đến Đông Phổ và Xi-lê-di chủ yếu là như vậy, và tình hình này nhìn chung khá hơn tình hình nông dân Tây Đức và Nam Đức cùng thời gian đó; vào thời kỳ ấy những người nông dân này đã nhiều lần tiến hành đấu tranh, một cách khốc liệt và liên tục, chống lãnh chúa phong kiến để giành lại quyền cha truyền con nối trước đây của họ và đa số họ phải chịu tình trạng phụ thuộc nặng nề hơn nhiều, tự do cá nhân bị đe dọa hoặc thậm chí còn bị thủ tiêu hoàn toàn.

Nhu cầu về tiền của các lãnh chúa phong kiến tăng lên vào hồi thế kỷ XIV và XV dĩ nhiên đã làm nảy sinh ngay cả ở miền Đông - Bắc những mưu toan - như vậy là vi phạm các điều ước trước đây - nô dịch và bóc lột nông dân, nhưng tuyệt nhiên không phải theo những quy mô và không phải thành công như ở vùng Nam Đức. Dân cư ở phía Đông sông En-bơ còn thưa thớt; đất đai còn hoang vu nhiều; khai phá đất hoang, mở mang nông nghiệp, tạo dựng những nông trang mới theo chế độ điều dịch ở đây vẫn là cách thức làm giàu chắc chắn nhất của địa chủ phong kiến; ngoài ra, tại đây, ở biên giới giữa Đế quốc Đức và Ba Lan, đã hình thành những bang lớn hơn: Pô-mê-ra-ni, Bran-đen-buốc, hầu

quốc Dắc-den (Xi-lê-di lúc đó còn thuộc Áo), và vì vậy trong nội bộ ở đây hòa bình được duy trì tốt hơn, còn những sự tranh chấp và cướp đoạt của bọn quý tộc cũng bị ngăn chặn bởi bàn tay mạnh hơn so với những vùng ở trạng thái cát cứ như tại miền Ranh, Phran-cô-ni và Sva-ben; vậy mà cũng chính nông dân là những người chịu đau khổ hơn ai hết vì những cuộc chiến tranh liên miên ấy.

Chỉ ở vùng giáp với những thôn trang Ba Lan và Lít-va-Phổ bị chinh phục mới bộc lộ rõ những mưu toan của quý tộc muốn khôi phục những dân định cư trên cơ sở luật lệ phong kiến thông thường của Đức để đẩy họ vào tình trạng phụ thuộc nông nô như những thần dân Ba Lan và Phổ. Đó là tình hình ở Pô-mê-ra-ni và ở vùng các lãnh địa của Phổ của Đoàn kỵ sĩ Tơ-tông²⁷⁶, còn ở Xi-lê-di thì ít thấy hơn.

Những nông dân ở phía Đông sông En-bơ, vì ở vào địa vị thuận lợi hơn như thế, nên hầu như họ không chịu ảnh hưởng của phong trào nông dân mạnh mẽ ở các miền Đông và Nam Đức vào một phần tư cuối thế kỷ XV và vào một phần tư đầu thế kỷ XVI, và khi cuộc cách mạng năm 1525 bùng nổ, nó cũng chỉ nhận được tại đây sự hưởng ứng yếu ớt ở Đông Phổ và bị đàn áp một cách không khó khăn gì lắm. Những nông dân phía Đông sông En-bơ phớt lờ những người anh em khởi nghĩa của mình cho số mệnh và họ đã được đền bù thích đáng. Tại những địa phương mà cuộc Chiến tranh nông dân vĩ đại đã diễn ra sôi động, nông dân nay bị biến thành nông nô, họ phải chịu chế độ lao dịch và các loại nghĩa vụ không có giới hạn, hoàn toàn phụ thuộc vào ý thích của địa chủ phong kiến, còn công xã tự do của họ thì đã biến thành tài sản của chúa phong kiến và họ chỉ được sử dụng công xã đó nếu có sự bằng lòng của chúa phong kiến. Tình hình lý tưởng ấy đối với bọn phong kiến địa chủ - điều mà giới quý tộc Đức uống công thêm muốn suốt thời kỳ trung thế kỷ và cuối cùng đến nay, vào lúc tan rã của nền kinh tế phong kiến, họ đã đạt tới - cũng đã bắt đầu lan rộng tới vùng đất đai phía Đông

sông En-bơ. Sự thể không chỉ hạn chế ở việc biến quyền của nông dân, do khế ước quy định, được sử dụng rừng rú của chúa phong kiến - khi quyền này chưa bị cắt xén từ trước - thành ân huệ của lãnh chúa phong kiến mà y có thể tùy ý bãi bỏ; vấn đề cũng không hạn chế ở việc tăng chế độ lao dịch và tiêu dịch một cách trái phép. Những nghĩa vụ mới được đặt ra, ví dụ như khoản nộp lau-đê-mi (món tiền phải nộp chỉ chúa phong kiến khi chủ hộ nông dân chết), khoản này được coi là dấu hiệu phân biệt về địa vị nông nô; hoặc có loại tạp dịch vẫn có xưa nay bây giờ lại mang tính chất những tạp dịch chỉ áp dụng cho các nông nô, chứ không phải cho các nông dân tự do. Cứ như vậy trong vòng chưa đầy một trăm năm những nông dân tự do ở phía Đông sông En-bơ đều biến thành nông nô, lúc đầu thì trên thực tế, rồi về sau thì cả về phương diện pháp lý.

Trong lúc đó giới quý tộc phong kiến ngày càng tư sản hóa. Chúng mắc nợ ngày càng nhiều với bọn tư bản chuyên nghề cho vay nặng lãi ở thành phố và vì vậy tiền trở thành yêu cầu cấp bách đối với chúng. Nhưng điều có thể bòn rút ở những nông dân - nông nô không phải là tiền mà trước hết là lao động hoặc sản phẩm nông nghiệp, hơn nữa kinh tế nông dân được tiến hành với những điều kiện hết sức khó nhọc thì chỉ đem lại phần dư tối thiểu những sản phẩm đó ngoài phần cần thiết để duy trì cuộc sống vốn đã thiếu thốn của bản thân những người sở hữu những cơ sở kinh tế đó. Ngay bên cạnh là đất đai bao la, rất có lãi của tu viện được canh tác bằng lao dịch của những nông dân lệ thuộc hoặc nông nô được thuê bằng phương tiện của chủ đất dưới sự giám sát cẩn thận. Cho tới lúc đó giới quý tộc nhỏ hầu như chưa bao giờ áp dụng cách quản lý kinh tế như vậy ở những lãnh địa của mình, và ngay cả bọn đại quý tộc và các ông hoàng cũng chỉ có thể làm điều đó trong trường hợp ngoại lệ. Hiện nay việc quản lý nền kinh tế lớn có khả năng tiến hành ở khắp mọi nơi, một mặt, do sự thiết lập được hòa bình ở trong nước, còn mặt khác, nhu cầu về tiền ngày càng buộc bọn quý

tộc phải làm điều đó. Như vậy, việc canh tác những đồng ruộng lớn bằng lao dịch của nông nô bằng phương tiện của chúa phong kiến đã dần dần trở thành nguồn thu nhập bù đắp những thiệt hại của quý tộc do chấm dứt những vụ cướp bóc kiểu hiệp sĩ đã lỗi thời. Nhưng lấy đâu ra diện tích đất đai cần thiết? Quý tộc đúng là kẻ chiếm hữu những diện tích đất đai có quy mô ít nhiều rộng lớn, nhưng những ruộng đất này, trừ một số ngoại lệ, hoàn toàn thuộc quyền sở hữu cha truyền con nối của các nông dân phải nộp tô²⁷⁷; chừng nào họ vẫn thực hiện những nghĩa vụ được quy định trong khế ước thì họ vẫn còn có quyền như vậy đối với nhà cửa, vườn tược và gúp của mình và ngay cả đối với những ruộng đất công, giống như bản thân địa chủ, lãnh chúa của họ. Cần phải tìm lối thoát, và muốn thế trước hết phải biến nông dân thành nông nô. Thật ra, việc đuổi nông nô ra khỏi nhà là sự vi phạm pháp luật và là hành động cưỡng bức không kém gì việc xua đuổi nông dân tự do, nhưng dù sao vẫn dễ dàng hơn rất nhiều trong việc biện hộ cho hành động đó nhờ sử dụng bộ luật La Mã. Nói tóm lại, sau khi nông dân đã biến thành nông nô, họ bị đuổi - với số lượng tùy theo nhu cầu - ra khỏi đất đai hoặc lại được cư trú trên đất đai của chủ với danh nghĩa là nông dân không có phần ruộng được chia [Kotsassen] - những cố nông chỉ có một túp lều và một vườn rau nhỏ. Nếu những lâu đài có hào lũy cũ của quý tộc nhường chỗ cho những lâu đài cung điện mới, ít được bảo vệ hơn đôi chút, thì chính vì vậy mà một số lượng lớn hơn nhiều lần những nhà của vườn tược của những nông dân tự do ngày xưa phải nhường chỗ cho những túp lều đáng thương của những nông nô.

Sau khi trang trại của lãnh chúa - mà ở Xi-lê-di người ta thường gọi là đô-mi-ni-um - đã được tổ chức lại, thì chỉ còn việc đưa sức lao động của nông dân đến canh tác. Và đây lại là mặt có lợi khác của chế độ nông nô. Chế độ điều dịch trước kia của nông dân, được khế ước quy định chặt chẽ, hoàn toàn không còn đáp ứng với mục đích đó nữa. Trong phần lớn trường hợp những hình thức điều dịch ấy chỉ hạn chế ở những công việc phục vụ lợi

ích chung như: làm đường, xây cầu v.v., và cả những công việc xây dựng trong lâu đài của lãnh chúa, những công việc thủ công của các bà, các cô gái trong lâu đài và việc phục vụ cá nhân trong cung điện. Nhưng nông dân vừa mới biến thành nông nô, thì những nhà làm luật, xuất phát từ bộ luật La Mã, đã đặt nông nô ngang với những nô lệ La Mã, và thế là vị chúa đất bắt đầu hát theo giọng điệu khác. Được các nhà làm luật ở tòa án ủng hộ, giờ đây hần đòi nông dân thực hiện chế độ điều dịch không có giới hạn, bao nhiêu, khi nào, ở đâu là tùy hần. Theo yêu cầu đầu tiên của địa chủ, nông dân phải làm công việc lao dịch, chở xe, cày, gieo, gặt, dù có vì thế mà phải bỏ cây bừa ruộng của mình và để mặc cho thóc lúa của mình bị thối rữa dưới trời mưa. Cũng giống như vậy, khoản tô mà họ phải trả bằng ngũ cốc hay bằng tiền cũng đã được đội cao lên đến mức cùng cực.

Nhưng không phải chỉ có thế. Đối với vị công tước nhân từ chủ ruộng đất - ở vùng phía Đông sông En-bơ khắp mọi nơi đều có những vị công tước như vậy - thì nhu cầu về tiền cũng không kém, cần có nhiều tiền. Vì vị công tước cho phép các vị quý tộc nô dịch nông dân của mình, cho nên các vị quý tộc đồng ý để cho vị công tước nợ buộc chính những nông dân ấy phải nộp các khoản thuế quốc gia - tất nhiên, các vị quý tộc được miễn các khoản thuế ấy! Và cộng thêm vào đó cũng chính vị công tước chúa đất đó đã thực tế phê chuẩn việc biến quyền trước đây của địa chủ phong kiến được chủ tọa hội đồng tư pháp phong kiến của các nông dân tự do - đã bị loại bỏ từ lâu - thành quyền lập tòa án lãnh chúa và có quyền lực cảnh sát ở đất trang ấp địa chủ; nhờ đó địa chủ không chỉ biến thành cảnh sát trưởng, mà còn là vị quan tòa duy nhất phân xử những nông dân của mình, ngay cả trong công việc riêng, thành ra nông dân có kiện địa chủ cũng lại thưa kiện với chính tên địa chủ ấy. Như vậy, một mình tên địa chủ vừa là nhà làm luật, vừa là quan tòa, vừa là người thi hành bản án, là vị chúa tể có toàn quyền ở trang ấp của mình.

Tình cảnh nhục nhã như vậy - không thể tìm thấy ngay ở nước Nga, là nơi mà nông dân vẫn có công xã do họ tự quản, - đã đạt tới tột đỉnh trong thời kỳ giữa cuộc Chiến tranh ba mươi năm và trận thất bại cứu nguy ở I-ê-na²⁷⁸. Những tai họa do cuộc Chiến tranh ba mươi năm gây ra đã cho phép giới quý tộc hoàn thành việc nô dịch nông dân; cảnh điêu tàn của vô số nông hộ tạo ra khả năng dễ dàng sáp nhập họ vào đô-mi-ni-um của hiệp sĩ địa chủ, còn việc dân chúng trở lại cuộc sống định cư một nơi - trước đây do những cuộc tàn phá của chiến tranh họ đã buộc phải sống lang thang - đã đem lại cơ hội thuận lợi cho quý tộc cột chặt họ vào ruộng đất trong địa vị là những nông nô. Nhưng bọn quý tộc đâu có thỏa mãn lâu với việc đó. Vì các vết thương khủng khiếp suốt năm chục năm trở lại đây, do chiến tranh gây nên, vừa mới được hàn gắn một cách khó nhọc, ruộng đất vừa mới được cày cấy trở lại và dân số bắt đầu tăng lên thì ruộng đất và lao động của nông dân cũng lại rơi lên vị ngon cho các địa chủ phong kiến nhân từ. Đô-mi-ni-um của chủ không đủ lớn để nuốt hết toàn bộ lao động còn có thể bòn rút ở nông nô - ở đây bòn rút được hiểu theo đúng nghĩa đen của từ đó. Chế độ chuyển nông dân thành nông nô không có ruộng đất được chia, thành những cố nông, đã tỏ ra đặc biệt có lợi. Từ đầu thế kỷ XVIII phương pháp này có quy mô ngày càng lớn: hiện nay nó mang tên là “*cuộc xua đuổi nông dân*” [“*Bauernlegen*”]. “Người ta xua đuổi” nông dân nhiều bao nhiêu hay bấy nhiêu, tùy theo hoàn cảnh; thoát tiên người ta để lại một số lượng nông dân cần thiết để thực hiện những khoản lao dịch liên quan đến vấn đề trông nom đàn ngựa kéo và biến những người còn lại thành nông nô không có ruộng đất (Dreshgärtner, Häusler, Instleute²⁷⁹ v.v. đều mang những tên gọi tương tự), họ phải lao động năm này qua năm khác đến kiệt sức trên những ruộng đất của địa chủ để có được túp lều và thửa ruộng khoai tây nhỏ, mà chỉ được hưởng lương công nhật ít ỏi bằng ngũ cốc và một số tiền hoàn toàn không đáng kể. Nơi nào địa chủ đủ giàu có để sử dụng sức vật kéo riêng của mình thì người ta “xua đuổi” cả những số nông dân còn lại, và sáp nhập những gúp của họ vào dinh cơ của chủ.

Như vậy, toàn bộ số đất đai rộng lớn do quý tộc Đức chiếm hữu, đặc biệt là của các quý tộc miền Đông sông En-bơ, là do *cướp đoạt ruộng đất của nông dân tạo nên*, và nếu số ruộng đất ấy của bọn cướp có bị tước đoạt lại mà không được bồi thường gì cả, thì ngay cả như thế chúng vẫn chưa bị trừng trị một cách thích đáng. Đúng ra, phải bắt chúng trả bồi thường thêm.

Cùng với thời gian, những công tước chúa đất mới nhận ra rằng phương pháp này hết sức có lợi cho giới quý tộc, nhưng hoàn toàn không đáp ứng những lợi ích riêng của mình. Nông dân nộp thuế nhà nước trước thời kỳ họ bị đuổi ra khỏi ruộng đất; sau khi đã sáp nhập gúp của họ vào đô-mi-ni-um của quý tộc được miễn thuế thì nhà nước không thu được của họ một xu, có chăng chỉ nhận được vài đồng tiền ít ỏi của những cố nông mới được định cư. Một bộ phận nông dân bị đuổi khỏi ruộng đất thừa ra, không cần thiết đối với nền kinh tế của địa chủ, đã bị quăng ra rìa; như vậy những nông dân này trở thành tự do, nghĩa là trở thành những người đi ăn xin tự do như loài chim. Dân cư bị giảm đi, và từ khi công tước chúa đất bắt đầu bổ sung quân đội đánh thuê khá tốn kém bằng những nông dân được tuyển mộ rẻ hơn thì ông ta không thể thờ ơ với điều đó được. Cho nên, trong suốt cả thế kỷ XVIII người ta đã ban hành hết sắc lệnh này đến sắc lệnh khác với mục đích đình chỉ việc đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất, đặc biệt là ở Phổ. Nhưng những sắc lệnh ấy cũng chịu số phận như chín mươi chín phần trăm mớ giấy lộn khổng lồ từ thời ban hành những chiếu chỉ của Sác-lơ-ma-nhơ²⁸⁰ đã được ban hành dưới ngòi bút của mọi chính phủ Đức, những sắc lệnh ấy vẫn chỉ nằm trên giấy tờ; bọn quý tộc chẳng chú ý mấy đến các sắc lệnh ấy, và việc đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất vẫn tiếp diễn.

Ngay cả bài học khủng khiếp do cuộc cách mạng Pháp vĩ đại dạy cho giới quý tộc phong kiến buống bình cũng chỉ làm cho nó sợ hãi trong một thời gian ngắn. Tất cả vẫn giữ nguyên như cũ, và điều mà Phri-đrich II²⁸¹ không đạt được, thì đứa cháu yếu đuối và thiển cận của ông ta là Phri-đrich - Vin-hem III lại càng

khó có thể đạt được. Nhưng sự trừng phạt đã tới. Ngày 14 tháng Mười 1806, trong trận I-ê-na và Au-éc-stét, toàn bộ nhà nước Phổ bị đánh tan trong một ngày, và nông dân Phổ có đủ lý do để mừng ngày đó như ngày 18 tháng Ba 1848, có nhiều lý do để mừng hơn mọi chiến thắng của Phổ từ trận Môn-vi-xơ đến trận Xê-dăng²⁸². Cuối cùng, mãi bấy giờ Chính phủ Phổ, bị đuổi đến tận biên giới Nga, mới bắt đầu hiểu rõ mớ rắm, không thể thắng được những người con trai của những nông dân tự do Pháp sở hữu vững chắc ruộng đất, bằng những con trai của những nông nô chịu chế độ lao dịch, thường xuyên bị đe dọa đuổi ra khỏi nhà của mình; cuối cùng, mãi bấy giờ Chính phủ Phổ mới nhận ra rằng, nói chung nông dân cũng là con người. Chính giờ đây phải áp dụng các biện pháp cần thiết.

Nhưng hòa ước vừa được ký kết, và triều đình với chính phủ trở về Béc-lin, thì những ý định cao quý lại tiêu tan mất, chẳng khác gì băng giá dưới ánh sáng mặt trời tháng Ba. Tuy rằng sắc lệnh nổi tiếng, ban hành ngày 9 tháng Mười 1807, đã thủ tiêu *một cách hình thức*, trên giấy tờ, chế độ nông nô hay là chế độ lệ thuộc cha truyền con nối (vả lại, cũng chỉ kể từ ngày lễ thánh Mác-tin năm 1810)²⁸³, nhưng trên thực tế mọi việc hầu như vẫn nguyên như cũ. Sự việc dừng lại ở đó. Hoàng đế vừa nhút nhát, vừa thiển cận, bị bọn quý tộc cướp bóc nông dân dốt mũi như cũ, đến mức là từ năm 1808 đến năm 1810 đã có bốn sắc lệnh lại cho phép địa chủ - bất chấp sắc lệnh năm 1807 - trong hàng loạt trường hợp đuổi nông dân khỏi ruộng đất²⁸⁴. Chỉ khi cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông chống nước Nga đã đến gần, người ta mới sực nhớ ra rằng, cần đến nông dân, và khi ấy sắc lệnh ngày 14 tháng Chín 1811²⁸⁵ được ban hành, trong đó *khuyến* nông dân và địa chủ trong vòng hai năm đi đến thỏa thuận ổn thỏa về việc trả tiền chuộc để giải phóng khỏi chế độ lao dịch và tạp dịch, về việc địa chủ trả tiền chuộc những quyền sở hữu tối cao của mình, hơn nữa, quá thời hạn đó hội đồng nhà vua phải đem thi hành sự thỏa thuận đó, theo thể thức bắt buộc, phù hợp với luật lệ đã được đặt ra. Theo nguyên tắc cơ bản, nông dân do

nhượng lại một phần ba phần đất của mình (hoặc sau khi trả bằng tiền cho giá trị chỗ đất ấy) phải trở thành người sở hữu tự do số ruộng đất còn lại của mình sau đó. Nhưng ngay cả khoản chuộc này - đã dành cho giới quý tộc những món lợi lớn - vẫn là khúc nhạc của tương lai. Vì bọn quý tộc kìm hãm công việc, để kiếm lợi nhiều hơn nữa, nhưng hai năm sau thì Na-pô-lê-ông lại xuất hiện ở trong nước.

Song, khi vừa hoàn thành việc đánh đuổi Na-pô-lê-ông ra khỏi bờ cõi - trong khi tiến hành việc đánh đuổi ấy nhà vua hoảng sợ luôn miệng hứa là trong tương lai sẽ ban bố hiến pháp và chế độ đại diện của nhân dân - thì mọi lời hứa tốt đẹp cũng tan biến mất. Ngày 29 tháng Năm 1816, chỉ chưa đầy một năm kể từ sau trận chiến thắng Oa-téc-lô, người ta đã ban hành bản tuyên bố giải thích sắc lệnh năm 1811, bản tuyên bố này có lời lẽ hoàn toàn khác²⁸⁶. Lần này khả năng chuộc tô lao dịch phong kiến không còn là luật lệ mà là ngoại lệ: nó chỉ được áp dụng đối với những phần đất cày cấy được ghi vào sổ địa chính điền thổ thuộc diện đóng thuế (nghĩa là những phần ruộng đất lớn hơn) thuộc các hộ nông dân sử dụng tại vùng Xi-lê-di không muộn hơn tính từ năm 1749, tại Đông Phổ từ năm 1752, tại Bran-đen-buốc và Pô-mê-ra-ni - từ năm 1763¹⁾ và ở Tây Phổ - từ năm 1774! Một vài hình thức lao dịch vẫn được phép giữ lại trong thời gian gieo và gặt. Và cuối cùng, năm 1817, khi người ta bắt tay vào

1) Sự xảo quyết của Phổ không có giới hạn. Ở đây sự xảo quyết lại thể hiện ngay cả trong cách ghi niên đại. Tại sao lại lấy năm 1763? Chỉ vì lý do là vào năm sau, ngày 12 tháng Bảy 1764 vua Phri-đrich II đã ban bố một chỉ dụ nghiêm ngặt yêu cầu những tên quý tộc ngoan cố - nếu không thì hành sẽ bị trừng trị - trong vòng một năm phải đưa các hộ nông dân đến định cư làm chủ sở hữu các khu ruộng đất, với những điều kiện thích ứng, và định cư những nông dân không có ruộng tại đó, những khu ruộng này đã bị chiếm đoạt hàng loạt từ năm 1740, đặc biệt từ khi nổ ra cuộc Chiến tranh bảy năm²⁸⁷. Như vậy, những kết quả của chỉ dụ này - nếu quả thật đã có những kết quả như vậy - lại bị thủ tiêu vào năm 1816, khiến giới quý tộc hết sức được lợi.

công việc một cách nghiêm chỉnh với các hội đồng xét chuộc, thì bộ luật về ruộng đất bước giạt lùi nhanh hơn nhiều so với các ủy ban ruộng đất trên đà tiến lên. Ngày 7 tháng Sáu 1821 lại ban hành tiếp thể lệ mới về các khoản chuộc lại²⁸⁸ với lệnh hạn chế quyền được chuộc lại, chỉ dành quyền đó cho những hộ nông dân lớn gọi là Ackernahrungen²⁸⁹, còn đối với những người sở hữu các hộ tiểu nông - những nông dân không được chia ruộng đất, Häusler, Dreschgärtner, nói tóm lại, đối với tất cả những cố nông bị cột chặt vào ruộng đất, - thì chế độ lao dịch và những hình thức tô lao dịch phong kiến khác vẫn rõ ràng bất di bất dịch. Từ bấy trở đi điều đó đã trở thành luật lệ. Chỉ từ năm 1845 riêng đối với vùng Dacc-den²⁹⁰ và Xi-lê-di người ta mới cho phép tiến hành việc chuộc loại lao dịch ấy theo cách khác, chứ không phải thông qua sự thỏa thuận chung cả đôi bên - có lẽ việc này không đòi hỏi phải có đạo luật - giữa nông dân và địa chủ²⁹¹. Ngoài ra, khoản tiền chuộc đã được tư bản hóa để thoát hẳn các nghĩa vụ, tính bằng tiền hay bằng ngũ cốc, được quy định ở mức lớn hơn gấp 25 lần địa tô; tổng số tiền trả mỗi lần không được dưới 100 ta-le^{1*}, trong khi đó ngay từ năm 1809 trên các khoảnh ruộng đất nhà nước nông dân được phép chuộc với mức lớn hơn gấp 20 lần địa tô. Nói tóm lại, giới làm luật ruộng đất đầy thông thái và quá ư trứ danh đại diện cho “nhà nước lý tính”²⁹² chỉ theo đuổi có mỗi một mục đích: cứu vớt tất cả những gì của chế độ phong kiến có thể cứu vớt được.

Kết quả thực tế tương ứng với những biện pháp thảm hại ấy. Các ủy ban ruộng đất hoàn toàn nắm được mọi ý đồ hay ho của chính phủ và đã quan tâm làm sao để trong khi tiến hành việc chuộc lại - như Vôn-phơ đã chỉ ra rất rõ điều đó bằng những ví dụ riêng lẻ - lừa gạt được nông dân một cách thỏa đáng, làm lợi cho quý tộc. Từ năm 1816 đến năm 1848 đã có 70 582 nông hộ tiến hành chuộc lại, với tổng diện tích ruộng đất là 5 158 827 moóc-ghen; đó là sáu phần bảy toàn bộ số nông hộ lớn hơn

1* Ta-le: đồng bạc Phổ cũ, giá trị bằng ba đồng mác.

có nghĩa vụ thực hiện lao dịch. Trong khi đó, chỉ có 289 651 hộ (trong số này hơn 228 000 ở Xi-lê-di, Bran-den-buốc và Dacc-den) trong số những chủ hộ nhỏ chuộc nghĩa vụ. Con số tất cả những ngày lao dịch đã chuộc trong năm bao gồm: số ngày lao dịch bằng ngựa - 5 978 295; số ngày lao dịch của bản thân - 16 869 824. Để đổi lại giới quý tộc cao quý nhận được khoản bồi thường với quy mô dưới đây: nhờ thanh toán khoản tiền chuộc tư bản hóa - 18 544 766 ta-le; tô bằng tiền hàng năm - 1 599 992 ta-le; lúa mạch dưới hình thức tô hiện vật - 260 069 sếp-phen^{1*} hàng năm; sau hết, số ruộng đất do nông dân nhượng lại - 1 533 050 moóc-ghen¹⁾. Như vậy, không kể những hình thức bồi thường khác, bọn địa chủ phong kiến xưa còn nhận cả một phần ba số ruộng đất trước đây vẫn thuộc về nông dân!

Năm 1848, rối cuộc, đã mở mắt cho bọn địa chủ quê mùa Phổ vừa thiển cận bao nhiêu vừa ngạo mạn bấy nhiêu. Nông dân, đặc biệt là Xi-lê-di, - nơi mà chế độ đại điền trang cùng với việc cưỡng bức dân chúng biến thành những cố nông không có ruộng đất đã phát triển hơn cả, - đã tấn công các lâu đài, đốt cháy các văn tự chuộc lại đã ký và buộc các ngài địa chủ viết giấy cam kết bãi bỏ mọi yêu sách về các khoản nghĩa vụ trong tương lai. Thật ra, những vụ rối loạn ấy - mà giai cấp tư sản lúc đó nắm chính quyền coi là tội đại bất kính - đều bị lực lượng quân sự đàn áp và kéo theo những cuộc trừng phạt nghiêm khắc. Nhưng ngay cả những đầu óc địa chủ ngu xuẩn nhất lúc đó cũng hiểu rằng: chế độ lao dịch đã trở nên không thể áp dụng được nữa, bãi bỏ hoàn toàn nó còn tốt hơn là bắt những nông dân mang đầu óc nổi loạn ấy phải tuân theo chế độ ấy! Bây giờ sự việc

1) Về số liệu thống kê này, xem *Mai-txen*, A. “Ruộng đất ở nước Phổ”, tập I, tr. 432 và các trang tiếp theo²⁹³.

1* Sếp-phen là đơn vị đo dung tích cổ ở Phổ, bằng 54, 962 lít.

chỉ là ở chỗ: cứu vớt tất cả những gì còn có thể cứu được, giới địa chủ quý tộc thực sự trắng trợn đến mức đòi bồi thường những khoản nghĩa vụ đã trở nên không thực tế ấy. Và bọn phản động, khi vừa mới lại cảm thấy mình ít nhiều đứng vững, liền đáp ứng yêu sách đó.

Song thoạt tiên đạo luật ngày 9 tháng Mười 1848 được ban hành đã đình chỉ mọi việc chuộc lại mà đến lúc đó vẫn chưa thực hiện xong và những vụ kiện tụng có liên quan, và cả hàng loạt những vụ kiện tụng khác giữa địa chủ và nông dân²⁹⁴. Thành thử, toàn bộ bộ luật ruộng đất nổi tiếng, bắt đầu từ năm 1807, bị đạo luật này thủ tiêu. Tuy thế, sau khi cái gọi là Quốc hội Béc-lin bị giải tán một cách êm đẹp và cuộc đảo chính^{1*} đã được thực hiện thành công, nội các phong kiến - quan liêu của Bra-đen-buốc - Man-toi-phen cảm thấy đủ mạnh để tiến một bước đáng kể vì lợi ích của giới quý tộc. Ngày 20 tháng Chạp 1848 nó ban hành một sắc lệnh tạm thời, khôi phục trên những cơ sở cũ - trừ một số ngoại lệ - các nghĩa vụ của nông dân v.v. từ nay cho tới khi giải quyết tiếp vấn đề²⁹⁵. Sắc lệnh này được ngài Vôn-phơ của chúng ta dùng làm cớ để làm sáng tỏ tình cảnh nông dân Xi-lê-di trên các trang của tờ báo “Neue Rheinische Zeitung”.

Trong khi đó hơn một năm nữa trôi qua cho tới lúc đạo luật mới, đạo luật dứt khoát về việc chuộc lại được thông qua ngày 2 tháng Ba 1850²⁹⁶. Không thể nào lên án gay gắt hơn bộ luật ruộng đất những năm 1807 - 1847 - mà giờ đây vẫn được những người yêu nước Phổ tán dương đến tận mây xanh - những gì đã được làm - dĩ nhiên là trái với ý muốn - trong phần luận chứng đạo luật này, - và lại chính bởi miệng lưỡi của nội các Bra-đen-buốc - Man-toi-phen.

Nói tóm lại, một số nghĩa vụ không đáng kể đã đơn giản bị

1* Xem tập này, tr. 302-305.

bãi bỏ, những nghĩa vụ khác được sắc lệnh cho chuộc bằng cách chuyển chúng thành tô bằng tiền, bằng cách tư bản hóa khoản tô đó lớn hơn gấp mười tám lần; những ngân hàng địa tô được thành lập với mục đích làm môi giới trong việc thanh toán khoản tiền tư bản hóa, thông qua những động tác khấu hao nhất định những ngân hàng này phải trả tô tức cho địa chủ gấp hai chục lần, trong khi đó người nông dân chỉ được miễn mọi nghĩa vụ sau khi phải trả các khoản khấu hao trong suốt cả năm mươi sáu năm.

Nếu nội các, qua cách luận chứng của mình, đã lên án toàn bộ bộ luật ruộng đất trước đây, thì ủy ban của nghị viện lại lên án đạo luật mới. Luật này không thể áp dụng ở phía tả ngạn sông Ranh, nơi từ lâu đã được cách mạng Pháp giải phóng mọi thứ đồ rác rưởi ấy, và ủy ban đã tán đồng sự hạn chế ấy trên cơ sở cho rằng may lắm thì cũng chỉ có một trong số 109 điều khoản của dự luật là sử dụng được,

“trong khi đó tất cả những nghị định còn lại hoàn toàn không thích hợp với những nơi ấy và, hơn nữa, có thể dễ dàng gây nên ở đây những sự hiểu lầm và sự kích động không cần thiết... vì rằng ở tả ngạn sông Ranh, trong lĩnh vực bãi bỏ những nghĩa vụ ruộng đất, bộ luật ở đây đã đi xa hơn nhiều so với những dự kiến mà người ta muốn trong lúc này”²⁹⁷.

và không thể - như người ta nói - vẫn cứ yêu cầu những người dân vùng Ranh bằng lòng lại rơi vào hoàn cảnh lý tưởng của nước Phổ đã canh tân. Rốt cuộc, đến nay người ta mới bắt đầu xóa bỏ một cách nghiêm túc những hình thức lao động và bóc lột phong kiến. Những hoạt động cho nông dân chuộc lại đã được thực hiện trong vài năm. Từ năm 1850 đến cuối năm 1865, bằng cách chuộc lại, đã được giải phóng: 1) bộ phận còn lại những chủ sở hữu kinh tế nông dân lớn hơn - số này chỉ có 12 706 cơ sở, với diện tích đất đai là 352 305 móóc-ghen; 2) các chủ sở hữu những cơ sở kinh tế tiểu nông, kể cả những nông dân không có ruộng đất, và lại, trong thời gian trước năm 1848, trong

số này có khoảng 290 000 hộ đã được giải phóng bằng cách chuộc lại, và suốt cả mười lăm năm sau lại có 1 014 341 hộ được giải phóng. Do đó, số lượng những ngày lao dịch bằng ngựa được chuộc lại, mà những cơ sở kinh tế lớn phải gánh vác, là 356 274 ngày, số những ngày lao dịch cá nhân là 6 670 507. Việc bồi thường bằng ruộng đất cũng chỉ rơi vào những hộ nông dân lớn hơn, cũng bằng cách ấy, tất cả bằng 113 071 móóc-ghen, địa tô hàng năm phải trả bằng lúa mạch là 55 522 sép-phan. Cũng trong thời gian đó những địa chủ quý tộc đã nhận được 3 890 136 ta-le địa tô mới bằng tiền hàng năm và, ngoài ra, còn nhận được 19 697 483 ta-le¹⁾ khoản tiền tư bản hóa khi nông dân thanh toán xong.

Tổng số, mà toàn bộ tầng lớp địa chủ phong kiến Phổ, kể cả tổng cục điền trang nhà nước, buộc nông dân phải bỏ tiền ra trả cho nó để có được sự tình nguyện hoàn lại cho họ phần đất đã tước đoạt của họ trước kia - kể cả đến tận thế kỷ này, - theo Mai-txen (tập I, tr. 437), là 213 861 035 ta-le. Nhưng con số này đã bị giảm bớt rõ rệt. Thật vậy, ở đây người ta tính toán trên cơ sở là mỗi móóc-ghen canh tác giá “*chỉ có*” 20 ta-le, mỗi móóc-ghen đất rừng giá 10 ta-le, còn một sép-phen lúa mạch giá 1 ta-le, nghĩa là thấp hơn nhiều so với thực tế. Ngoài ra, ở đây chỉ “những khế ước hoàn toàn đáng tin cậy” mới được thống kê, nghĩa là ít ra thì tất cả những hợp đồng riêng giữa các bên hoàn toàn không được tính đến. Chính Mai-txen cũng nói rằng “những số liệu do ông cung cấp về các nghĩa vụ đã được chuộc, và do đó, về khoản tiền bồi thường trả cho những nghĩa vụ đó, chỉ là những con số “tối thiểu”.

Vì vậy, chúng ta có thể chấp nhận rằng, tổng số tiền do nông dân trả cho giới quý tộc và ngân khố để được miễn những nghĩa vụ mà người ta ép buộc họ phải thực hiện một cách trái phép,

1) Những con số này là con số chênh lệch giữa các tổng số khi so sánh cả hai bảng của Mai-txen (tập I, tr.432 và 434)²⁹⁸.

đã lên tới ít nhất là 300 triệu ta-le, và có thể, cả một tỷ mác.

Một tỷ mác chỉ để lấy lại phần ruộng đất không đáng kể nhất - được miễn các nghĩa vụ - bị cướp đoạt suốt bốn trăm năm nay! Phần không đáng kể nhất vì quý tộc và ngân khố vốn đã chiếm hữu phần đất lớn hơn rất nhiều, dưới hình thức thái ấp hoặc lãnh địa khác của quý tộc và điền trang quốc gia!

Luân Đôn, ngày 24 tháng Mười một 1885

Phri-drích Ăng-ghen

*Đã in dưới hình thức mục hai của lời nói
đầu cuốn: W.Wolf. “Die Schlesische Mil-
liarde”. Hottingen-Zürich, 1886*

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

**LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ BA
BẰNG TIẾNG ĐỨC TÁC PHẨM CỦA C. MÁC
“NGÀY MƯỜI TÁM THÁNG SƯƠNG MÙ
CỦA LU-I BÔ-NA-PÁC-TÔ”²⁹⁹**

Nhu cầu tái bản cuốn “Ngày mười tám tháng Sương mù” ra đời lần đầu tiên cách đây ba mươi ba năm, chứng tỏ rằng cho đến ngày nay, cuốn sách ấy vẫn chưa hề mất giá trị của nó chút nào cả.

Thật thế, đó là một trước tác thiên tài. Ngay sau sự biến, nó đã làm ngạc nhiên tất cả chính giới như một tiếng sét giữa bầu trời quang đặng, kẻ thì nguyên rửa nó bằng những tiếng kêu la phẫn nộ đạo đức, có người lại hoan nghênh nó, coi như là một hành vi cứu thiên hạ khỏi cách mạng và là sự trừng phạt về sự lầm lạc của cách mạng, nhưng đó là một sự kiện làm cho ai cũng phải sửng sốt và không hiểu gì nó, - ngay sau sự kiện ấy, Mác đã viết được một tác phẩm ngắn gọn, có tính chất trào phúng, trong đó Mác giải thích toàn bộ tiến trình của lịch sử nước Pháp từ những ngày tháng Hai trong mối liên hệ nội tại của nó và trong sự kiện thần kỳ của ngày 2 tháng Chạp³⁰⁰, đã vạch rõ kết quả tự nhiên và tất yếu của mối liên hệ ấy mà không cần có thái độ nào khác đối với nhân vật chính của cuộc chính biến ấy ngoài thái độ khinh miệt hoàn toàn chính đáng đối với hắn. Và bức tranh đó đã được Mác vẽ lên với một nghệ thuật lớn đến mức là tất cả những điều phát hiện về sau này đều chỉ là những

bằng chứng mới nói lên rằng bức tranh đã phản ánh thực tế một cách trung thực biết chừng nào. Một sự am hiểu tuyệt vời về lịch sử sinh động đương thời đến như thế, một sự nhận thức rõ ràng đến như thế đối với ý nghĩa của các sự kiện ngay giữa lúc chúng đang diễn ra, quả thật là vô song.

Nhưng muốn thế thì cần phải có một kiến thức sâu sắc như kiến thức của Mác về lịch sử nước Pháp. Nước Pháp, hơn bất cứ nước nào khác, là nơi mà những cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử bao giờ cũng được đẩy tới bước kết thúc có tính chất quyết định. Nước Pháp là nơi các hình thức chính trị luôn luôn biến đổi, - trong đó cuộc đấu tranh giai cấp ấy vận động và trong đó biểu hiện kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp ấy, - đã mang những hình thù rõ rệt nhất. Là trung tâm của chế độ phong kiến thời trung cổ, là xứ sở điển hình của nền quân chủ thống nhất có tính chất đẳng cấp từ thời Phục hưng, trong cuộc Đại cách mạng, nước Pháp đã đập tan chế độ phong kiến và đã thiết lập nền thống trị thuần túy của giai cấp tư sản với một sự rõ ràng cổ điển mà không một nước nào khác ở châu Âu đạt được. Và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đã đứng lên chống giai cấp tư sản thống trị ở đây cũng mang một hình thức gay gắt chưa từng thấy ở một nước nào khác. Đó là lý do giải thích tại sao Mác không những dành ưu tiên đặc biệt cho việc nghiên cứu lịch sử quá khứ của nước Pháp, mà còn theo dõi lịch sử đương thời của nước này trong tất cả những chi tiết của nó, thu thập tài liệu để sử dụng trong tương lai, và vì vậy các sự biến chưa bao giờ làm cho Mác bị bất ngờ cả.

Nhưng thêm vào đó, còn có một hoàn cảnh khác nữa. Chính Mác là người đầu tiên đã khám phá ra quy luật vĩ đại của sự vận động lịch sử, quy luật mà theo đó tất cả mọi cuộc đấu tranh trong lịch sử, - không kể nó diễn ra trên địa hạt chính trị, tôn giáo, triết học, hay trên bất kỳ một địa hạt tư tưởng nào khác - thực ra chỉ là biểu hiện ít nhiều rõ rệt của cuộc đấu tranh của

các giai cấp trong xã hội, còn sự tồn tại của các giai cấp này, và cùng với nó là những mối xung đột giữa các giai cấp ấy với nhau, cũng đều được quyết định bởi trình độ phát triển của địa vị kinh tế của họ, bởi tính chất và phương thức sản xuất và bởi sự trao đổi do tính chất và phương thức sản xuất quyết định. Quy luật đó, đối với lịch sử cũng quan trọng như quy luật chuyển hóa năng lượng đối với khoa học tự nhiên, - quy luật đó ở đây cũng đã đem lại cho Mác cái chìa khoá để hiểu được lịch sử nền Cộng hoà đệ nhị của Pháp. Trong tác phẩm này lịch sử ấy đã được Mác dùng để kiểm nghiệm quy luật do mình đã khám phá ra, và thậm chí ba mươi ba năm sau, giờ đây chúng ta vẫn phải công nhận rằng cuộc kiểm nghiệm đó quả đã đem lại những kết quả rạch ròi.

Ph.Ă.

Viết vào năm 1885

Đã in trong cuốn: Karl Marx. “Der Achtzehnte Brumaire des Louis Bonaparte”. Hamburg, 1885

In theo bản in trong cuốn sách

Nguyên văn là tiếng Đức

LỜI TỰA CHO CUỐN “TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP LAO ĐỘNG Ở ANH” XUẤT BẢN TẠI MỸ³⁰¹

Cuốn sách này được trình bày cùng các độc giả nói tiếng Anh bằng tiếng mẹ đẻ của họ, được viết cách đây trên bốn mươi năm. Tác giả lúc đó hãy còn trẻ, mới chỉ hai mươi bốn tuổi, và đã để lại trong tác phẩm của mình dấu ấn của thời thanh niên với những ưu điểm và khuyết điểm của nó, nhưng dù ưu điểm hay khuyết điểm cũng không có điều gì khiến tác giả phải hổ thẹn cả. Tác giả hoàn toàn không phải là người đề xướng việc dịch tác phẩm này ra tiếng Anh, song dấu sao tác giả cũng xin phát biểu đôi lời, “biện bạch” cho lý do đã không ngăn cản sự ra mắt của bản dịch này.

Tình hình nước Anh mô tả trong cuốn sách này giờ đây về nhiều mặt đã thuộc về quá khứ. Một trong những quy luật của khoa kinh tế chính trị hiện đại, - mặc dầu điều này chưa được trình bày rành mạch trong các sách giáo khoa đã được mọi người thừa nhận của chúng ta - là: sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì nó càng ít có thể dùng đến những mảnh khoé lưng gọt và bịp bợm ti tiện từng là đặc điểm trong những giai đoạn đầu của nó. Các mảnh khoé tẹp nhẹp của người Do Thái Ba Lan, đại diện cho nền thương mại Âu châu ở trình độ phát triển thấp nhất của nó, chính những mảnh khoé ấy đã từng phục vụ người Do Thái Ba Lan rất kết quả và được sử dụng rộng rãi ở trong nước, đã tỏ ra lỗi thời và lạc lõng khi anh ta vừa bước chân đến

Hăm-buốc hay Béc-lin. Hệt như vậy, bất kỳ nhà đại lý nào từ Béc-lin hoặc Hăm-buốc đến, dù là người Do Thái hay tín đồ đạo Cơ Đốc, sau một vài tháng giao thiệp tại sở giao dịch Man-se-xtơ, đều thấy rằng muốn mua bông sợi hay vải được rẻ, tốt hơn cả là anh ta phải từ bỏ những mảnh khoé và mưu mô, mặc dầu không đến nỗi thô bỉ lắm, nhưng dù sao vẫn rất tồi tàn, những mảnh khoé và mưu mô mà ở nước anh ta vẫn được coi là đỉnh cao của sự khôn ngoan. Thật thế, những mảnh khoé đó chẳng còn có ích gì ở một thị trường lớn, nơi mà thời gian là tiền bạc và sự thật thà với mức độ nào đó trong nghề buôn tất nhiên phải phát triển chỉ để tiết kiệm thời gian và lao động. Và mối quan hệ giữa chủ xưởng và những công nhân của anh ta cũng hệt như vậy. Việc bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc³⁰², việc tìm thấy những mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xtơ-rây-li-a, nghề dệt thủ công trong gia đình ở Ấn Độ hầu như hoàn toàn bị loại trừ, việc thâm nhập thị trường Trung Quốc được đẩy mạnh, ngành đường sắt và ngành vận tải đường thủy phát triển nhanh trên khắp thế giới, và cả những nguyên nhân khác nữa, kém quan trọng hơn, đã khiến cho nền công nghiệp công xưởng ở Anh phát triển một cách ghê gớm, đến nỗi so với bây giờ, chúng ta thấy tình trạng của nó năm 1844 có vẻ thô sơ và chẳng có nghĩa lý gì. Sự phát triển đó diễn ra chừng nào, thì những tiêu chuẩn đạo đức nào đó có vẻ như lại hình thành chừng đó trong nền công nghiệp công xưởng. Thủ đoạn đánh cắp của công nhân thường được áp dụng trong cuộc cạnh tranh giữa các chủ xưởng với nhau chẳng còn thích hợp nữa. Quy mô kinh doanh đã vượt quá những thủ đoạn làm tiền ti tiện đó; những chủ xưởng - triệu phú chẳng còn nghĩ đến chuyện dùng những thủ đoạn đó, những thủ đoạn ấy chỉ thích hợp để duy trì sự cạnh tranh giữa những nhà kinh doanh nhỏ hơn, vui lòng nhặt nhạnh từng đồng xu nhỏ bất cứ ở đâu mà họ có thể nhặt nhạnh được. Thế là chế độ trả công bằng hàng hóa [truck-system] bị xóa bỏ, đạo luật ngày làm việc 10 giờ³⁰³ được ban hành và cả một loạt những cải cách thứ yếu khác

được áp dụng - hoàn toàn không phải theo tinh thần tự do buôn bán và cạnh tranh không hạn chế, mà hoàn toàn vì lợi ích của nhà đại tư bản, kẻ tiến hành cạnh tranh với đồng bọn ở vào những điều kiện bất lợi hơn. Ngoài ra, xí nghiệp càng to và tương ứng với nó số công nhân làm việc ở đấy càng nhiều thì số thiệt hại và những trở ngại do bất cứ cuộc xung đột nào giữa chủ và thợ gây ra lại càng lớn. Và như vậy, bọn chủ, đặc biệt là những chủ lớn tràn ngập tinh thần mới. Họ biết tránh những cuộc tranh chấp không cần thiết, lặng lẽ công nhận sự tồn tại và sức mạnh của các công liên và, sau cùng thậm chí còn tìm thấy ở những cuộc đình công - nếu nổ ra vào lúc thích hợp, - một phương tiện mạnh mẽ để thực hiện những mục đích riêng của mình. Những chủ xưởng lớn nhất vốn trước kia là kẻ cầm đầu cuộc đấu tranh chống giai cấp công nhân, nay bỗng trở thành kẻ đi đầu tuyên truyền cho hòa bình và hòa hợp và chúng có những lý do rất xác đáng để làm việc đó. Tất cả mọi sự nhượng bộ trước chính nghĩa và lòng bác ái đó thật ra chỉ là thủ đoạn đẩy nhanh sự tập trung tư bản trong tay một thiểu số người, đối với họ lối cướp đoạt bản tiện những năm trước đây đã mất hết ý nghĩa và trở thành một trở ngại thật sự; đồng thời lại là thủ đoạn để tiêu diệt những kẻ cạnh tranh nhỏ hơn một cách nhanh chóng và chắc chắn hơn cả vì những kẻ cạnh tranh nhỏ đó của họ không tài nào lần hồi sống nổi nếu thiếu những món thu nhập phụ như thế. Như vậy, bản thân sự phát triển của sản xuất trên cơ sở tư bản chủ nghĩa cũng đủ trừ bỏ - ít nhất ở những ngành công nghiệp chủ yếu vì ở những ngành kém quan trọng hơn thì hoàn toàn không phải thế - tất cả những sự hà hiếp vật vãnh đã từng làm cho số phận người công nhân trở nên vô cùng điều đúng trong những giai đoạn đầu của sự phát triển đó. Như vậy sự thật căn bản to lớn sau đây ngày càng trở nên rõ hơn: phải tìm nguyên nhân dẫn tới tình cảnh cùng khổ của giai cấp công nhân, không phải ở những sự hà hiếp vật vãnh đó, mà ở ngay chính chế độ tư bản chủ nghĩa. Người công nhân làm thuê bán sức lao động

của mình cho nhà tư bản lấy một số tiền công nhất định hàng ngày. Trong một số giờ lao động anh ta đã tái tạo ra giá trị của món tiền công ấy. Nhưng theo thực chất bản hợp đồng của anh ta, anh ta phải làm nhiều giờ nữa mới đủ ngày lao động; giá trị mà anh ta sáng tạo trong những giờ lao động thặng dư thêm ấy, là giá trị thặng dư, mà nhà tư bản không mất tí gì, nhưng vẫn rơi vào túi của hắn. Đó chính là cơ sở của chế độ ngày càng dẫn tới sự phân chia xã hội văn minh ra làm hai: một bên là một dúm Van-đơ-bin-tơ, những kẻ sở hữu tất cả các tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, còn bên kia là số rất đông công nhân làm thuê, không có gì hết, ngoài sức lao động của mình. Và kết quả trên không phải do những hành động hà hiếp nhỏ nhặt nào đó đối với công nhân, mà chính là do bản thân chế độ tạo nên, - quá trình phát triển chủ nghĩa tư bản ở Anh từ năm 1847 đã phơi trần hết sức rõ ràng sự thật đó.

Không phải chỉ có vậy. Tất cả các thứ bệnh dịch tả, thương hàn, đậu mùa và các bệnh truyền nhiễm khác thường hay xảy ra khiến nhà tư sản Anh thấy sự cần thiết cấp bách phải cải thiện tình trạng vệ sinh các thành phố của mình, nếu muốn cứu bản thân và gia đình khỏi nguy cơ trở thành nạn nhân của những bệnh tật đó. Vì vậy những sự lạm dụng hết sức quá quắt miêu tả trong cuốn sách đó đến nay hoặc đã không còn nữa, hoặc cũng ít trắng trợn hơn. Hệ thống cống rãnh đã được xây dựng hoặc sửa cho tốt hơn, đã có những đường phố rộng chạy qua nhiều khu “nhà ổ chuột” tồi tàn nhất mà tôi đã miêu tả; “Tiểu Ai-rơ-len” đã biến đi và bây giờ đến lượt “Bảy mũi tên”³⁰⁴. Nhưng điều đó có ý nghĩa gì? Nhiều khu vực trợn vện mà năm 1844 tôi đã có thể miêu tả một cách khá nên thơ, thì ngày nay cùng với sự phát triển của thành phố, lại rơi vào tình trạng đổ nát, hoang tàn và nghèo khổ cũng như vậy. Có điều là không còn thấy lợn và những đồng rác nữa. Giai cấp tư sản đã đạt được những thành công hơn nữa trong nghệ thuật che giấu những tai họa của giai cấp công nhân. Nhưng về nhà ở của công nhân thì không có sự

cải thiện đáng kể nào cả, bản báo cáo của Ủy ban hoàng gia năm 1885 “về những điều kiện nhà ở của dân nghèo”³⁰⁵ đã chứng minh đầy đủ cho điều đó. Về tất cả các mặt khác thì cũng thế cả. Những mệnh lệnh của cảnh sát tuôn ra nhiều vô kể, nhưng chúng chỉ có thể hạn chế, chứ không loại trừ được cảnh khốn cùng của công nhân.

Nhưng nếu nước Anh hiện nay đã vượt quá cái thời kỳ thanh xuân của lối bóc lột tư bản chủ nghĩa mà tôi đã mô tả đó, thì những nước khác chỉ đến giờ đây mới đến thời kỳ đó. Nước Pháp, nước Đức và đặc biệt là nước Mỹ là những kẻ cạnh tranh đáng sợ, - như tôi đã tiên đoán năm 1844, - ngày càng phá vỡ tư thế độc quyền công nghiệp của nước Anh. Nền công nghiệp của họ còn non trẻ so với nền công nghiệp nước Anh, nhưng lại phát triển với nhịp độ nhanh hơn nhiều; và hiện giờ - đây là điều hết sức lạ lùng - đã đạt trình độ phát triển gần như trình độ phát triển của nền công nghiệp Anh năm 1844. Đối với nước Mỹ, thì sự so sánh rất đối hiển nhiên. Đương nhiên, điều kiện sinh hoạt bên ngoài của giai cấp công nhân ở Mỹ khác hẳn những điều kiện ấy ở Anh, nhưng dù ở đâu cũng vẫn cùng một quy luật kinh tế như nhau tác động, thành thử những kết quả, dẫu không hoàn toàn giống nhau về tất cả các phương diện, thì cũng tất phải cùng một loại như nhau. Chính vì thế mà ta thấy ở Mỹ cũng có cuộc đấu tranh đòi rút ngắn ngày lao động, đòi luật pháp hạn định thời gian lao động, đặc biệt là cho phụ nữ và trẻ em làm việc ở các công xưởng; ta cũng thấy chế độ trả công bằng hàng hóa rất thịnh hành và chế độ cốt-ta-giờ ở vùng nông thôn³⁰⁶ - những chế độ được “bọn chủ” sử dụng như là phương tiện để thống trị công nhân. Tôi vừa mới nhận được những tờ báo Mỹ đưa tin về cuộc bãi công lớn của 12 000 công nhân mỏ ở Pen-xin-va-ni thuộc khu vực Côn-ne-xvin, và tôi có cảm tưởng như đang đọc chính bài viết của tôi tả cuộc bãi công của công nhân mỏ miền Bắc Anh năm 1844³⁰⁷. Cũng vẫn cùng một kiểu lường gạt công nhân bằng những thủ đoạn gian dối; cũng vẫn cùng một chế độ

trả công lao động bằng hàng hóa, cũng vẫn cùng một âm mưu đè bẹp sự phản kháng của công nhân mỏ bằng thủ đoạn mặt hàng, nhưng có sức công phá của bọn tư bản, là đuổi công nhân ra khỏi nhà ở của họ, ra khỏi các cốt-ta-giơ thuộc sở hữu của công ty.

Có hai tình huống đã cản trở trong một thời gian dài không cho những hậu quả tất yếu của chế độ tư bản chủ nghĩa biểu hiện hết sức rõ ràng tại nước Mỹ. Đó là khả năng mua đất đai một cách dễ dàng và rẻ mạt làm sở hữu và sự xâm nhập ô ạt của dân nhập cư. Trong nhiều năm điều đó đã cho phép đại bộ phận dân bản địa nước Mỹ ngay đang lúc cường tráng “từ bỏ” lao động làm thuê và trở thành các phéc-mi-ê, thương nhân hay chủ xí nghiệp, trong khi đó phần lớn lao động làm thuê cực nhọc và cảnh ngộ khổ suốt đời vô sản rơi vào những người nhập cư. Tuy nhiên nước Mỹ đã vượt qua giai đoạn đầu tiên này. Những rừng rậm nguyên thủy bạt ngàn đã biến mất, và những đồng cỏ còn bát ngát hơn nữa đang chuyển ngày càng nhanh từ tay nhà nước và các bang vào tay các chủ sở hữu tư nhân. Chiếc van an toàn lớn từng để ngăn trở sự hình thành giai cấp cố định những người vô sản trên thực tế không còn hoạt động nữa. Hiện nay ở nước Mỹ đã có giai cấp những người vô sản suốt đời và thậm chí những người vô sản cha truyền con nối nữa. Một nước với sáu mươi triệu dân đang ngoan cường vươn tới - và hơn nữa lại có mọi cơ hội để thành công - trở thành một nước công nghiệp hàng đầu thế giới, một nước như vậy không thể thường xuyên nhập giai cấp công nhân làm thuê riêng của mình, cho dù số người nhập cư đổ vào nước đó mỗi năm tới nửa triệu. Khuynh hướng của chế độ tư bản chủ nghĩa dẫn tới sự phân chia triệt để xã hội thành hai giai cấp - một bên là một dúm triệu phú, còn bên kia là đông đảo quần chúng công nhân làm thuê - khuynh hướng này, mặc dù bị những nhân tố xã hội khác thường xuyên xung đột và cản trở, nhưng không ở đâu lại biểu hiện mạnh mẽ như ở Mỹ; kết quả là giai cấp công nhân làm thuê bản địa người

Mỹ đã hình thành, thật ra so với những người nhập cư họ là tầng lớp quý tộc trong giai cấp công nhân, nhưng càng ngày họ càng có ý thức hơn về sự đoàn kết với những người nhập cư và cảm thấy ngày càng sâu sắc hơn cái tình trạng không thể tránh khỏi hiện nay của mình là phải lao động làm thuê suốt đời, vì họ vẫn còn nhớ những ngày trước kia lúc họ có thể leo lên tương đối dễ dàng bậc thang xã hội cao hơn. Vì vậy phong trào của giai cấp công nhân ở Mỹ đã bắt đầu với nghị lực của nước Mỹ thực sự, và bởi vì ở bên kia Đại Tây Dương các sự kiện phát triển ít nhất nhanh gấp đôi so với ở châu Âu, nên chúng ta có thể sẽ có dịp được thấy rằng nước Mỹ sẽ chiếm địa vị dẫn đầu cả về mặt này nữa.

Với bản dịch này, tôi không có ý định trình bày cuốn sách, kể lại tỉ mỉ mọi sự đổi thay xảy ra từ năm 1844 cho đến nay. Tôi không làm như vậy vì hai lý do: một là muốn làm việc đó cho đến nơi đến chốn thì quyển sách phải dày gấp đôi, mà đối với tôi cuốn sách được dịch ra đã là chuyện quá bất ngờ, khiến tôi không thể tự cho phép mình bắt tay vào một công trình như vậy; và hai nữa là tập I bộ “Tư bản” của Các Mác, mà bản dịch tiếng Anh sắp ra mắt nay mai, miêu tả rất cặn kẽ tình cảnh giai cấp công nhân ở Anh khoảng năm 1865, có nghĩa là vào lúc cực thịnh của nền công nghiệp Anh. Trong trường hợp như vậy tôi đành nhắc lại những điều đã được nghiên cứu trong tác phẩm nổi tiếng của Mác.

Vị tất cần phải nêu lên rằng, quan điểm lý luận chung của cuốn sách này về triết học, kinh tế và chính trị không hoàn toàn trùng hợp với quan điểm hiện nay của tôi. Năm 1844 chưa có chủ nghĩa xã hội quốc tế hiện đại, chủ nghĩa này từ đó đã hoàn toàn phát triển thành một khoa học, trước hết và hầu như hoàn toàn là nhờ công lao của Mác. Cuốn sách của tôi chỉ là một trong những giai đoạn phát triển phôi thai của nó. Và giống như bào thai con người ở những giai đoạn phát triển sớm nhất, vẫn còn tái tạo ra những mang thai của tổ tiên chúng ta là loài cá, ở cuốn

sách này cũng vậy, bất cứ chỗ nào cũng có thể nhận ra dấu vết nguồn gốc của chủ nghĩa xã hội hiện đại, đó là bắt nguồn từ một trong số những tổ tiên của nó là nền triết học Đức. Chẳng hạn cuốn sách đặc biệt nhấn mạnh luận điểm cho rằng chủ nghĩa cộng sản không chỉ là một học thuyết có tính đảng của giai cấp công nhân, mà còn là lý luận mưu cầu giải phóng toàn bộ xã hội, kể cả giai cấp các nhà tư bản thoát khỏi khuôn khổ chật hẹp của các quan hệ hiện nay. Về mặt trừu tượng thì điều khẳng định đó là đúng, nhưng trong thực tiễn điều đó hoàn toàn vô ích, thậm chí còn tệ hơn thế nữa. Chẳng hạn những giai cấp giàu có không những tự mình không cảm thấy cần thiết phải có một sự giải phóng nào, mà còn ra sức chống lại công cuộc tự giải phóng của giai cấp công nhân, thì chẳng đó cuộc cách mạng xã hội nhất định phải do một mình giai cấp công nhân chuẩn bị và thực hiện. Bọn tư sản Pháp năm 1789 cũng đã từng tuyên bố: giải phóng giai cấp tư sản là giải phóng toàn nhân loại; nhưng tầng lớp quý tộc và giới tăng lữ không muốn tán thành điều đó, và điều khẳng định ấy, - mặc dầu lúc đó, đối với chế độ phong kiến mà nói, nó là một chân lý lịch sử trừu tượng - đã nhanh chóng biến thành một lời nói tình cảm thuần túy và hoàn toàn biến mất trong ngọn lửa của cuộc đấu tranh cách mạng. Và hiện giờ có những kẻ, đứng trên “quan điểm kẻ cả” không thiên vị của mình mà tuyên truyền trong công nhân thứ chủ nghĩa xã hội lũng lơ bên trên lợi ích giai cấp của họ và bên trên đấu tranh giai cấp và ra sức điều hòa theo tinh thần nhân đạo cao cả những lợi ích của hai giai cấp đang đấu tranh với nhau. Nhưng đó, hoặc là những kẻ non nớt cần phải học tập nhiều nữa, hoặc là những kẻ thù độc ác nhất của công nhân, những con sói đội lốt cừu.

Trong cuốn sách của tôi, chu kỳ của những cuộc khủng hoảng công nghiệp lớn được tính là năm năm. Kết luận như vậy về độ dài của chu kỳ có lẽ được rút ra từ quá trình diễn biến của các sự kiện từ năm 1825 đến năm 1842. Nhưng lịch sử công nghiệp từ năm 1842 đến năm 1868 chỉ ra rằng: trong thực tế thời kỳ

đó kéo dài mười năm, những chấn động trung gian mang tính chất thứ yếu và càng ngày càng mất dần. Từ năm 1868 tình hình lại thay đổi nữa, nhưng về điều đó chúng tôi sẽ đề cập tới sau.

Tôi chủ tâm không gạt bỏ nhiều điều tiên đoán trong bài viết, trong đó có điều tiên đoán rằng cuộc cách mạng xã hội sắp xảy ra ở Anh, tôi sợ dĩ dảm tiên đoán như thế là do nhiệt tình của tuổi thanh xuân lúc ấy. Điều đáng ngạc nhiên không phải là trong những dự đoán đó có khá nhiều cái sai, mà lại là có rất nhiều điều đã trở thành sự thật, và tình cảnh nguy khốn của nền công nghiệp nước Anh do sự cạnh tranh của Đức và đặc biệt là của Mỹ gây nên, mà tôi đã tiên đoán lúc đó, - thật ra tôi quan niệm là chỉ trong thời hạn rất ngắn thôi sẽ xảy đến - bây giờ thật sự đã đến. Về phương diện đó tôi có thể và có nhiệm vụ làm cho cuốn sách phù hợp với tình hình hiện nay. Nhằm mục đích đó tôi cho in lại ở đây một bài báo của tôi đã đăng trên tạp chí “Commowear” ở Luân Đôn ra ngày 1 tháng Ba 1885 dưới nhan đề “Nước Anh vào những năm 1845 và 1885”^{1*}. Bài báo này đồng thời cũng cho ta một bản lược khảo vắn tắt lịch sử giai cấp công nhân Anh trong bốn mươi năm đó.

Luân Đôn, ngày 25 tháng Hai 1886

Phri-đrich Ăng-ghen

Đã in trong cuốn: F.Engels “The Condition of the Working Class in England in 1844”. New York, 1887

In theo bản in trong cuốn sách Nguyên văn là tiếng Anh

^{1*} Xem tập này, tr.291 - 301

*TIẾN TỚI KỶ NIỆM CÔNG XÃ PA-RI³⁰⁸

Chiều nay công nhân toàn thế giới sẽ cùng một lúc cùng các bạn mừng lễ kỷ niệm một giai đoạn quang vinh nhất và cũng bi thảm nhất trong lịch sử phát triển của giai cấp vô sản. Lần đầu tiên kể từ khi giai cấp công nhân có lịch sử của mình, năm 1871 giai cấp đó đã chiếm được chính quyền tại một thành phố - thủ đô lớn. Nhưng, than ôi! Điều đó trôi đi nhanh chóng chẳng khác gì một giấc ngủ đã qua. Bị kẹp chặt giữa một bên là bọn đánh thuê của đế quốc Pháp cũ, một bên là quân Phổ, Công xã đã nhanh chóng bị bóp nghẹt bởi một cuộc tàn sát chưa từng thấy, không thể nào phai mờ trong ký ức của chúng ta. Phe phản động thắng thế không biết giới hạn; chủ nghĩa xã hội tưởng chừng bị chìm trong biển máu, còn giai cấp vô sản bị đẩy vào kiếp làm nô lệ đời đời.

Mười lăm năm đã trôi qua từ cuộc thất bại đó. Suốt cả thời gian ấy, ở khắp mọi nước, các chính quyền phục vụ cho bọn địa chủ và tư bản đều không hề dừng bước trước một hành động nào nhằm chấm dứt ý nguyện cuối cùng của công nhân muốn khởi nghĩa. Chúng ta đã đạt được cái gì?

Xin hãy nhìn ra xung quanh. Chủ nghĩa xã hội cách mạng của công nhân có sức sống hơn bao giờ hết, là lực lượng hiện nay mà đứng trước nó tất cả các bọn cầm quyền đều run sợ: bọn cấp tiến Pháp cũng như Bi-xmác, bọn đầu sỏ các sở giao dịch ở Mỹ, cũng như ông vua của toàn nước Nga.

Nhưng đó chưa phải là tất cả.

Chúng ta đã đạt được điều sau đây: tất cả những kẻ thù của chúng ta, dù chúng làm gì đi chăng nữa, cũng vẫn phục vụ chúng ta trái hẳn với ý muốn của bản thân chúng.

Chúng muốn giết chết Quốc tế. Nhưng hiện nay sự thống nhất quốc tế của những người vô sản, tình huynh đệ của công nhân cách mạng ở các nước khác nhau đã trở nên nghìn lần vững chắc hơn, có tính chất bao trùm hơn là vào thời kỳ ngay trước khi có Công xã. Quốc tế không còn cần đến hình thức tổ chức được hiểu theo nghĩa bó hẹp; nó tồn tại và phát triển nhờ tinh thần hợp tác nảy nở một cách tự nhiên và chân thành của công nhân châu Âu và châu Mỹ.

Ở Đức, Bi-xmác đã giở hết mọi thủ đoạn, kể cả những thủ đoạn đê tiện nhất để bóp chết phong trào công nhân. Kết quả là: trước Công xã, hắn có bốn nghị sĩ xã hội chủ nghĩa chống lại hắn; còn sau những vụ truy nã của hắn, giờ đây lại có tới hai mươi lăm nghị sĩ xã hội chủ nghĩa được bầu. Và công nhân Đức đã cười chế giễu vị thủ tướng vĩ đại, một kẻ có lẽ không thể tiến hành được một sự tuyên truyền cách mạng nào tốt hơn được, ngay cả nếu như người ta trả tiền cho ông ta để làm công việc đó.

Ở Pháp, người ta buộc quý vị bầu theo danh sách³⁰⁹, chủ yếu đó là chế độ bầu cử tư sản, một chế độ được nặn ra chỉ cốt đảm bảo chỉ bầu những luật sư, nhà báo và những kẻ phiêu lưu chính trị khác, những kẻ bênh vực tư bản. Nhưng chế độ đó, một phát minh của bọn giàu có, đã đem lại kết quả gì cho giai cấp tư sản? Nó đã tạo nên ngay trong lòng nghị viện Pháp một đảng công nhân xã hội chủ nghĩa cách mạng, mà chỉ riêng sự xuất hiện của nó trên vũ đài cũng đủ gây ra cảnh bối rối trong hàng ngũ các đảng tư sản.

Đây là kết quả mà chúng ta đã đạt tới. Tất cả các sự kiện đều diễn ra có lợi cho chúng ta. Những biện pháp được tính toán một cách cặn kẽ nhất nhằm ngăn cản thành công của giai cấp vô sản thì chỉ thúc đẩy nhanh thêm cho bước hành khúc thắng

lợi của họ. Chính kẻ thù hành động và buộc phải hành động có lợi cho ta. Và chúng đã hành động nhiều và hết sức tốt theo hướng đó, nên hôm nay, ngày 18 tháng Ba 1886, một lời hô đồng tâm nhất trí:

“Công xã muôn năm! Tinh thần đoàn kết quốc tế của công nhân muôn năm!”

đang vang lên từ lồng ngực của biết bao nhiêu công nhân, từ những thợ mỏ - vô sản ở Ca-li-phoóc-ni-a và A-ve-rôn đến các tù khổ sai đào mỏ ở vùng Xi-bia.

Viết ngày 15 tháng Ba năm 1886

*Đã đăng trên tờ “Le Socialiste” số 31, ngày
27 tháng Ba 1886*

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Pháp

LÚT-VÍCH PHOI-Ơ-BẮC VÀ SỰ CÁO CHUNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC³¹⁰

Viết vào đầu năm 1886

*Đã đăng trên tạp chí “Die Neue Zeit” số 4
và số 5, và in thành sách lẻ ở Stút-gát năm
1888*

In theo bản in năm 1888

Nguyên văn là tiếng Đức

LUDWIG FEUERBACH
UND DER AUSGANG DER
KLASSISCHEN DEUTSCHEN PHILOSOPHIE

VON
FRIEDRICH ENGELS

REVIDIRTER SONDER-ABDRUCK AUS DER „NEUEN ZEIT“

MIT ANHANG:
KARL MARX ÜBER FEUERBACH
VOM JAHRE 1845.

STUTTGART
VERLAG VON J. H. W. DIETZ
1888.

Bìa trong cuốn "Lút-vích Phoi-ơ-bắc
và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức"

I

Tác phẩm chúng ta đang xem xét¹⁾ dẫn ta trở lại một thời kỳ, tính theo thời gian, chỉ cách chúng ta vừa một thế hệ, song thời kỳ đó đã trở nên xa lạ với thế hệ hiện nay ở Đức đến nỗi tựa hồ như nó đã cách thế hệ này cả một thế kỷ. Thế mà đó lại là thời kỳ chuẩn bị cho nước Đức thực hiện cuộc cách mạng 1848, và mọi việc xảy ra sau đó ở nước ta chỉ là sự kế tục của năm 1848, chỉ là sự thực hiện di chúc của cách mạng.

Cũng giống như ở Pháp hồi thế kỷ XVIII, cách mạng triết học ở Đức hồi thế kỷ XIX cũng đi trước cuộc cách mạng chính trị. Nhưng hai cuộc cách mạng triết học ấy khác nhau biết chừng nào! Người Pháp đấu tranh công khai chống toàn bộ nền khoa học quan phương, chống giáo hội và thường chống ngay cả nhà nước nữa; các tác phẩm của họ được in ở ngoài biên giới, ở Hà Lan hay ở Anh, còn bản thân họ thường suýt bị giam vào ngục Ba-xi. Trái lại, người Đức lại là những giáo sư, những nhà giáo do nhà nước bổ nhiệm để giáo dục thanh niên; tác phẩm của họ là sách giáo khoa được mọi người thừa nhận và cái hệ thống hoàn tất của toàn bộ sự phát triển triết học, tức là hệ thống Hê-ghe, thậm chí đã được nâng có thể nói là lên địa vị triết học nhà nước của vương quốc Phổ! Và cách mạng lại phải núp sau những

1) "Ludwig Feuerbach" von C.N.Starcke. Dr.phil. - Stuttgart, Ferd. Encke, 1885 ["Lút-vích Phoi-ơ-bắc". Tác phẩm của tiến sĩ triết học C.N. Stác-cơ, Stút-gát. do Phecd. En-cơ xuất bản, 1885].

giáo sư ấy, sau những lời thông thái rỏm và tối nghĩa của họ, trong những câu văn nặng nề và buồn tẻ của họ. Chẳng phải chính những người lúc đó được coi là đại biểu cho cách mạng, tức là những người thuộc phái tự do, đã từng là những đối thủ quyết liệt nhất của nền triết học đã gieo rắc sự mơ hồ vào đầu óc người ta đó sao? Nhưng điều mà chính phủ cũng như những người thuộc phái tự do không nhìn thấy thì ít nhất cũng đã có một người nhìn thấy ngay từ năm 1833, tuy nhiên, tên của con người ấy là Hen-rích Hai-nơ³¹¹.

Chúng ta xét một thí dụ. Không một luận điểm triết học nào lại làm cho các chính phủ thiện cận biết ơn và làm cho những người thuộc phái tự do cũng không kém thiện cận nổi giận, bằng luận điểm nổi tiếng sau đây của Hê-ghe-n: “Tất cả cái gì là hiện thực, đều là hợp lý, và tất cả cái gì là hợp lý, đều là hiện thực”³¹².

Cần biết là, luận điểm đó hiển nhiên đã biện minh cho mọi cái hiện đang tồn tại; là thừa nhận, về mặt triết học, nền chuyên chế, nhà nước cảnh sát, pháp lý của quốc vương và chế độ kiểm duyệt. Phri-đrich Vin-hem III đã hiểu như vậy; và các thần dân của nhà vua cũng hiểu như vậy. Nhưng theo Hê-ghe-n thì tuyệt nhiên không phải tất cả những gì hiện đang tồn tại cũng đều là hiện thực. Theo ông, thuộc tính hiện thực chỉ thuộc về những gì đồng thời là tất yếu:

“Tính hiện thực, trong sự phát triển của nó, tự biểu lộ ra như là tính tất yếu”:

Hê-ghe-n cũng đã hoàn toàn không tuyệt đối cho rằng bất cứ biện pháp nào của chính phủ cũng đều là hiện thực cả - chính Hê-ghe-n đã lấy “một chế độ thuế khóa nào đó” làm ví dụ³¹³. Nhưng cái gì đã là tất yếu thì, xét cho cùng, cũng là hợp lý, và áp dụng vào nhà nước Phổ lúc bấy giờ thì luận điểm của Hê-ghe-n chỉ có nghĩa là: nhà nước đó, chừng nào còn là tất yếu, chừng nào còn phù hợp với lý tính, thì là hợp lý. Và nếu chúng ta thấy rằng

tuy nó là vô dụng, nhưng mặc dầu thế nó vẫn tiếp tục tồn tại, thì như vậy là tính chất vô dụng của chính phủ được biện minh và giải thích bởi tính chất vô dụng tương ứng của thần dân của chính phủ. Người Phổ thời bấy giờ có một chính phủ xứng đáng với họ.

Song, theo Hê-ghe-n thì tính hiện thực quyết không phải là thuộc tính đặc trưng cho một trật tự xã hội hay chính trị nhất định nào đó, trong mọi hoàn cảnh và trong mọi lúc. Trái lại, Cộng hòa La Mã là hiện thực, nhưng đế quốc La Mã thế chân nó, cũng lại là hiện thực. Nền quân chủ ở Pháp năm 1789 đã trở thành không hiện thực, nghĩa là đã mất hết tính tất yếu, đã trở thành không hợp lý đến nỗi nó đã bị cuộc Đại cách mạng thủ tiêu, cuộc cách mạng mà Hê-ghe-n luôn nhắc đến với thái độ hết sức hứng khởi. Do đó, ở đây, chế độ quân chủ là không hiện thực, mà cách mạng là hiện thực. Và cũng như vậy, trong quá trình phát triển, tất cả những gì trước kia là hiện thực thì hiện nay trở thành không hiện thực, mất tính tất yếu, mất quyền tồn tại, mất tính hợp lý của chúng; và hiện thực mới, đầy sinh lực, thay thế cho hiện thực đang tiêu vong, - thay thế một cách hòa bình nếu cái cũ tỏ ra biết điều để đi vào cõi chết mà không phản kháng lại; thay thế bằng bạo lực nếu cái cũ phản kháng lại sự tất yếu đó. Như vậy là thông qua phép biện chứng của Hê-ghe-n mà luận điểm trên của Hê-ghe-n đã chuyển thành một cái đối lập với nó: tất cả những gì là hiện thực trong lĩnh vực của lịch sử loài người thì lâu dần cũng trở thành không hợp lý, trở thành không hợp lý do bản chất của nó, trở thành bị nhiễm từ trước tính không hợp lý; và tất cả những gì là hợp lý ở trong đầu óc con người thì được quy định trước là trở thành hiện thực, dù có mâu thuẫn đến đâu chẳng nữa với cái hiện thực bề ngoài hiện đang tồn tại. Theo tất cả các quy tắc của phương pháp tư duy của Hê-ghe-n thì luận đề về tính hợp lý của mọi cái gì là hiện thực, đã chuyển thành một luận đề khác: mọi cái đang tồn tại đều đáng tiêu vong^{1*}.

1* Đây là lấy lại những lời của Mê-phi-xô-phen trong vở bi kịch của Gô-tô “Phau-xô”, phần I, cảnh ba (“Phòng làm việc của Phau-xô”).

Nhưng ý nghĩa thực sự và tính chất cách mạng của triết học Hê-ghen (ở đây chúng ta phải giới hạn việc xem xét của chúng ta ở triết học Hê-ghen, coi đó là sự kết thúc của toàn bộ sự vận động kể từ Can-tơ) chính là ở chỗ nó đã vĩnh viễn kết liễu tính tối hậu của những kết quả của tư tưởng và của hành động con người. Theo Hê-ghen, chân lý mà triết học có nhiệm vụ phải nhận thức, không còn là một tập hợp những nguyên lý giáo điều có sẵn mà người ta chỉ có việc học thuộc lòng, một khi đã tìm ra được; từ nay, chân lý nằm trong chính ngay quá trình nhận thức, trong sự phát triển lịch sử lâu dài của khoa học tiến từ trình độ hiểu biết thấp lên trình độ hiểu biết cao hơn, song không bao giờ, - sau khi tìm ra được cái gọi là chân lý tuyệt đối - đạt đến điểm khiến cho nó không còn có thể tiến xa hơn nữa, đạt đến điểm mà ở đó nó không còn gì phải làm, ngoài việc khoanh tay đứng ngắm một cách kinh ngạc cái chân lý tuyệt đối đã đạt được. Đó là điều xảy ra ở trong lĩnh vực triết học cũng như ở trong mọi lĩnh vực nhận thức khác và cả trong lĩnh vực hoạt động thực tiễn nữa. Cũng không khác gì nhận thức, lịch sử không bao giờ có thể đạt tới một sự hoàn tất tốt cùng trong một trạng thái lý tưởng hoàn thiện của loài người; một xã hội hoàn thiện, một “nhà nước” hoàn thiện, đó là những cái chỉ có thể tồn tại trong trí tưởng tượng thôi. Trái lại, tất cả những chế độ lịch sử nối tiếp nhau chỉ là những giai đoạn quá độ trong tiến trình vô cùng tận của xã hội loài người từ thấp lên cao. Mỗi giai đoạn đều là tất yếu, và do đó là chính đáng trong thời đại và trong những điều kiện đã sản sinh ra nó; song trong những điều kiện mới, cao hơn, đang dần dần phát triển ở ngay trong lòng của nó, nó sẽ trở nên không vững chắc và không chính đáng. Nó buộc phải nhường chỗ cho giai đoạn cao hơn, giai đoạn này, đến lượt nó, cũng sẽ đi đến chỗ suy tàn và tiêu vong. Giống như giai cấp tư sản, nhờ đại công nghiệp, cạnh tranh và thị trường thế giới, đã thực tế phá tan tất cả các thể chế vững chắc vẫn được tôn sùng từ bao thế kỷ, triết học biện chứng đó cũng làm tiêu tan tất

cả những khái niệm về chân lý tuyệt đối, tối hậu và về những trạng thái tuyệt đối của loài người tương ứng với chân lý tuyệt đối đó. Đối với triết học biện chứng đó thì không có gì là tối hậu, là tuyệt đối, là thiêng liêng cả. Nó chỉ ra - trên mọi sự vật và trong mọi sự vật - dấu ẩn của sự suy tàn tất yếu, và đối với nó, không có gì tồn tại ngoài quá trình không ngừng của sự hình thành và sự tiêu vong, của sự tiến triển vô cùng tận từ thấp lên cao. Bản thân nó cũng chỉ là sự phản ánh đơn thuần của quá trình đó vào trong bộ óc biết tư duy. Tuy nhiên, nó cũng có mặt bảo thủ: nó thừa nhận rằng những giai đoạn nhất định của nhận thức và của xã hội đều chính đáng trong thời đại và trong điều kiện của những giai đoạn ấy, nhưng chỉ trong chừng mực như thế thôi. Tính chất bảo thủ của phương pháp nhận thức đó là tương đối, còn tính chất cách mạng của nó là tuyệt đối, - đó là điều tuyệt đối duy nhất được triết học biện chứng thừa nhận.

Ở đây không cần phải bàn về vấn đề xét xem phương pháp nhận thức đó có hoàn toàn phù hợp với trạng thái hiện nay của khoa học tự nhiên hay không; khoa học tự nhiên này dự đoán rằng sự tận cùng của sự tồn tại của bản thân quả đất là có thể có được, nhưng sự tận cùng của khả năng sinh sống được của quả đất lại là khá chắc chắn; và do đó thừa nhận rằng lịch sử của loài người không những có một nhánh đi lên mà còn có một nhánh đi xuống nữa. Bất luận thế nào, chúng ta cũng còn cách khá xa cái điểm ngoặt mà ở đó lịch sử loài người sẽ bắt đầu đi xuống, cho nên chúng ta không thể đòi hỏi triết học Hê-ghen phải nghiên cứu một chủ đề mà khoa học tự nhiên đương thời với triết học đó vẫn hoàn toàn chưa đặt thành vấn đề cần giải quyết.

Song, điều cần phải nói ở đây là: những quan điểm được nêu ở trên đây không được Hê-ghen diễn đạt một cách rõ ràng như vậy đâu. Đó là kết luận tất yếu của phương pháp của ông, nhưng bản thân ông lại không bao giờ rút ra được một cách rõ ràng như vậy. Lý do giản đơn là vì Hê-ghen cần phải xây dựng ra

một hệ thống, mà theo trật tự đã hình thành thì một hệ thống triết học nhất định phải được kết thúc bằng một thứ chân lý tuyệt đối nào đó. Dù cho Hê-ghe-n đã nhấn mạnh, nhất là trong cuốn “Lô-gích học”³¹⁴ của ông, rằng chân lý vĩnh cửu đó chẳng qua chỉ là bản thân quá trình lô-gích, (resp^{1*}: quá trình lịch sử), nhưng Hê-ghe-n lại buộc phải gán cho quá trình ấy một điểm tận cùng, chính là vì ông phải kết thúc hệ thống của ông ở một điểm nào đó. Trong cuốn “Lô-gích học”, ông lại có thể làm cho điểm tận cùng đó thành một điểm bắt đầu, vì ở đây, cái điểm tận cùng, tức ý niệm tuyệt đối - ý niệm đó sở dĩ là tuyệt đối, chỉ là vì ông tuyệt đối không biết nói gì về nó cả, - “tự tha hóa”, tức là tự chuyển hóa thành tự nhiên, và sau đó lại trở về với bản thân nó trong tinh thần, tức là trong tư duy và trong lịch sử. Nhưng ở điểm tận cùng của toàn bộ triết học thì muốn quay trở lại khởi điểm như vậy, chỉ có thể có một con đường duy nhất. Cụ thể là bằng cách hình dung điểm tận cùng của lịch sử như sau: nhân loại chính là đã nhận thức được ý niệm tuyệt đối ấy và tuyên bố rằng nhận thức ấy về ý niệm tuyệt đối đã đạt được trong triết học của Hê-ghe-n. Song như thế có nghĩa là tuyên bố rằng toàn bộ nội dung giáo điều của hệ thống Hê-ghe-n đều là chân lý tuyệt đối, vậy là trái với phương pháp biện chứng của ông, phương pháp đã phá bỏ mọi cái có tính chất giáo điều. Như thế nghĩa là mặt cách mạng của triết học Hê-ghe-n đã bị dè bẹp bởi sự trưởng thành quá khổ của mặt bảo thủ của nó. Và điều đúng với nhận thức triết học thì cũng lại đúng với cả thực tiễn lịch sử nữa. Nhân loại, thông qua Hê-ghe-n, đã đạt tới chỗ nêu ra ý niệm tuyệt đối, thì trong thực tiễn nhân loại cũng có thể tiến xa đến mức làm cho ý niệm tuyệt đối ấy trở thành hiện thực. Bởi vậy, những yêu cầu chính trị thực tiễn mà ý

1* - respective - tức là

niệm tuyệt đối đề ra cho những người đương thời, không được quá cao. Cho nên ở cuối cuốn “Triết học pháp quyền”, chúng ta thấy rằng ý niệm tuyệt đối phải được thực hiện thành chính thể quân chủ đẳng cấp, chính thể, mà Phri-đrich Vin-hem III cứ ngoan cố hứa suông mãi với thần dân của ông ta, nghĩa là được thực hiện thành một sự thống trị gián tiếp, hạn chế và ôn hòa của những giai cấp hữu sản, một sự thống trị thích ứng với những điều kiện tiểu tư sản của nước Đức hồi ấy. Hơn nữa, người ta còn chứng minh một cách tự biện cho chúng ta thấy tính chất tất yếu của giai cấp quý tộc.

Do đó, chỉ riêng những nhu cầu bên trong của hệ thống cũng đủ để giải thích tại sao một phương pháp tư duy hết sức cách mạng lại đã đưa tới một kết luận chính trị rất ôn hòa. Vả lại, hình thức đặc thù của kết luận ấy là do chỗ Hê-ghe-n là người Đức và ông, cũng giống như Gơ-tơ, người cùng thời với ông, đều có một mẩu đuôi phi-li-xtanh khá dài đằng sau. Gơ-tơ, cũng như Hê-ghe-n, mỗi người trong lĩnh vực của mình, đều là một Dốt trên núi Ô-lim-pơ, song cả hai đều không bao giờ hoàn toàn trút bỏ được tính phi-li-xtanh Đức.

Nhưng tất cả những điều đó không ngăn trở hệ thống Hê-ghe-n bao trùm một lĩnh vực hết sức rộng hơn bất cứ hệ thống nào trước kia, và phát triển, trong lĩnh vực đó, một sự phong phú về tư tưởng mà ngày nay người ta vẫn còn ngạc nhiên. Hiện tượng học tinh thần (mà người ta có thể coi là giống như bào thai học và cổ sinh vật học tinh thần, là một sự phát triển của ý thức cá nhân qua các giai đoạn khác nhau của nó, như là sự lặp lại thu gọn của các giai đoạn mà ý thức con người đã trải qua trong lịch sử), lô-gích học, triết học tự nhiên, triết học tinh thần, triết học này lại được nghiên cứu theo các bộ môn lịch sử riêng biệt của nó: triết học lịch sử, triết học pháp quyền, triết học tôn giáo, lịch sử triết học, mỹ học, v.v., - trong từng lĩnh vực lịch sử khác nhau ấy. Hê-ghe-n cố gắng phát hiện ra và chỉ rõ sợi chỉ đỏ của sự phát triển xuyên suốt lĩnh vực ấy. Vì Hê-ghe-n không những chỉ là một thiên tài sáng tạo, mà còn là một nhà bác học có tri thức bách khoa, nên những phát biểu của ông tạo thành thời đại. Hiển nhiên là do những nhu cầu của “hệ thống”, ông thường phải dùng đến những kết cấu gượng gạo, và mãi đến nay bọn

thù địch nhỏ mọn của ông vẫn còn la lối thật om sòm về những kết cấu ấy. Nhưng những kết cấu ấy chỉ là cái khung, cái giàn cho công trình của ông mà thôi. Nếu người ta dừng phí công dừng lại ở những kết cấu ấy mà đi sâu hơn nữa vào trong tòa nhà đồ sộ, người ta sẽ thấy trong ấy có vô số những vật quý giá đến nay vẫn còn giữ được toàn bộ giá trị của chúng. Đối với tất cả các nhà triết học, “hệ thống” chính là cái tạm thời, vì nó nảy sinh từ một nhu cầu không tạm thời của tinh thần con người, nhu cầu khắc phục tất cả mọi mâu thuẫn. Nhưng tất cả các mâu thuẫn ấy, một khi đã bị loại bỏ vĩnh viễn thì chúng ta sẽ đạt tới cái được mệnh danh là chân lý tuyệt đối, lịch sử thế giới kết thúc, tuy vậy, lịch sử vẫn cứ phải tiếp tục diễn ra, mặc dù nó không còn việc gì để làm nữa. Thế là lại nảy sinh ra mâu thuẫn mới, không thể giải quyết được. Một khi chúng ta đã hiểu - và rút cuộc lại, chẳng có ai có thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn bằng chính ngay Hê-ghe-nhê - rằng nhiệm vụ đặt ra như vậy cho triết học chỉ có nghĩa là bắt một nhà triết học riêng biệt phải thực hiện cái mà chỉ có toàn thể nhân loại mới có thể làm được trong quá trình phát triển tiến lên của mình - một khi chúng ta đã hiểu như vậy thì cũng là kết thúc toàn bộ nền triết học, hiểu theo nghĩa cổ xưa của từ này. Lúc đó người ta sẽ thôi nghĩ tới mọi “chân lý tuyệt đối”, không thể đạt được bằng cách đó và không thể đạt được cho từng cá nhân riêng rẽ; và thay cho “chân lý tuyệt đối”, người ta ra sức tìm kiếm những chân lý tương đối có thể đạt được bằng những khoa học thực chứng và bằng sự tổng hợp những kết quả của các khoa học đó bởi tư duy biện chứng. Nói chung, với Hê-ghe-nhê, triết học đã đi đến điểm tận cùng, một mặt vì trong hệ thống của ông, ông đã tổng kết một cách hết sức hùng vĩ toàn bộ sự phát triển của triết học, và mặt khác, vì Hê-ghe-nhê, dù không có ý thức, cũng đã chỉ cho chúng ta con đường thoát khỏi cái mớ bòng bong những hệ thống triết học để đi tới sự nhận thức thực sự tích cực về thế giới. Không khó khăn gì cũng hiểu được rằng hệ thống của Hê-ghe-nhê đã có một

tác dụng lớn lao như thế nào trong bầu không khí nhuộm màu triết học ở Đức. Đó là một cuộc diễu hành chiến thắng kéo dài trong mấy chục năm mà vẫn không chấm dứt khi Hê-ghe-nhê mất. Trái lại, chính trong khoảng từ 1830 đến 1840, “chủ nghĩa Hê-ghe-nhê” đã chiếm địa vị thống trị độc tôn nhất, đã ít nhiều nhấm vào cả những đối thủ của ông. Chính trong khoảng thời gian đó, những quan điểm của Hê-ghe-nhê, dù có ý thức hay không có ý thức, cũng đã thâm nhập hết sức nhiều vào các khoa học khác nhau và thậm chí đã nhấm vào cả văn học đại chúng và báo chí hàng ngày là những thứ cung cấp kho dự trữ những tư tưởng cho “ý thức của giới có học thức” hạng trung. Nhưng thắng lợi trên toàn bộ trận tuyến ấy chỉ là màn giáo đầu cho một cuộc đấu tranh nội bộ.

Như chúng ta đã thấy, toàn bộ học thuyết của Hê-ghe-nhê đã để một khoảng rất rộng cho các quan điểm đảng phái thực tiễn hết sức khác nhau. Và trong giới lý luận Đức hồi ấy, trước hết có hai việc có ý nghĩa thực tiễn: tôn giáo và chính trị. Người nào chủ yếu coi trọng *hệ thống* của Hê-ghe-nhê thì người đó có thể là khá bảo thủ trong cả hai lĩnh vực đó; còn người nào cho *phương pháp* biện chứng là chủ yếu thì người đó, về chính trị cũng như về tôn giáo, có thể thuộc vào phái đối lập cực đoan nhất. Mặc dầu thường có khá nhiều những cơn giận dữ có tính chất cách mạng trong các tác phẩm của ông, song nói chung thì bản thân Hê-ghe-nhê hình như cũng ngả về phía bảo thủ nhiều hơn: so với phương pháp của ông thì hệ thống của ông há chẳng đòi hỏi ông phải bắt “tư duy của ông làm việc gian khổ” nhiều hơn đó sao? Đến cuối những năm ba mươi, sự phân biệt trong học phái Hê-ghe-nhê ngày càng trở nên rõ rệt. Trong cuộc đấu tranh với bọn chính thống kiêu thành và bọn phản động phong kiến thì cánh tả, những người gọi là “phái Hê-ghe-nhê trẻ”, rời bỏ dần dần thái độ khinh thị - triết học đối với các vấn đề nóng hổi hàng ngày, thái độ mà đến tận lúc bấy giờ vẫn bảo đảm cho học thuyết của họ được chính phủ dung túng, thậm chí bảo hộ. Đến năm

1840, khi phái chính thống kiến thành và bọn phản động phong kiến chuyên chế, mà đại biểu là Phri-đrich Vin-hem IV, lên ngôi vua thì người ta phải công khai đứng về phía này hoặc phía kia. Cuộc đấu tranh vẫn được tiến hành bằng những vũ khí triết học, nhưng không còn nhằm những mục đích triết học trừu tượng nữa; vấn đề trực tiếp là phá bỏ tôn giáo cổ truyền và nhà nước hiện hành. Và nếu trong tờ “Deutsche Jahrbücher”³¹⁵, mục đích thực tiễn cuối cùng hãy còn phần lớn khoác tấm áo triết học thì trong tờ “Rheinische Zeitung”³¹⁶ năm 1842, trường phái Hê-ghe-nơ trở đã biểu lộ một cách trực tiếp ra là triết học của giai cấp tư sản cấp tiến đang lên; và nó cần đến tấm áo triết học chỉ là để đánh lừa kiểm duyệt mà thôi.

Song, vì hồi đó, chính trị là một lĩnh vực rất gai góc, nên cuộc đấu tranh chủ yếu là nhằm chống tôn giáo. Nhưng hồi đó, nhất là từ năm 1840, đấu tranh chống tôn giáo cũng gián tiếp là đấu tranh chính trị. Cuốn “Cuộc đời của Giê-xu”, của Stơ-rau-xơ, xuất bản năm 1835³¹⁷, đã tạo ra xung đột đầu tiên. Sau đó, Bru-nô Bau-ơ chống lại lý luận trình bày trong sách đó về sự hình thành của thần thoại trong Phúc âm, bằng cách chứng minh rằng cả một loạt chuyện trong Phúc âm là do chính các tác giả đó bịa đặt ra. Cuộc đấu tranh giữa Stơ-rau-xơ và Bau-ơ được tiến hành dưới hình thức một cuộc đấu tranh triết học giữa “tự ý thức” và “thực thể”. Vấn đề xét xem có phải những chuyện thần kỳ trong Phúc âm là ra đời từ sự hình thành thần thoại một cách vô ý thức và theo truyền thống trong lòng cộng đồng hay là do chính các nhà viết sách Phúc âm thêu dệt ra, vấn đề đó đã mở rộng ra thành vấn đề xét xem cái gì là động lực quyết định của lịch sử thế giới: “thực thể” hay là “tự ý thức”. Sau cùng, Stiếc-nơ, nhà tiên tri của chủ nghĩa vô chính phủ hiện nay, - Ba-cu-nin chịu ảnh hưởng của ông ta rất nhiều, - xuất hiện và vượt qua “tự ý thức” tối cao, bằng cái “duy nhất” tối cao của mình³¹⁸.

Chúng ta sẽ không nói thêm về phương diện ấy của quá trình tan rã của học phái Hê-ghe-nơ nữa. Đối với chúng ta, điều quan

trọng hơn là: đông đảo những người kiên quyết nhất trong phái Hê-ghe-nơ trở bị những nhu cầu thực tiễn của cuộc đấu tranh của họ chống lại tôn giáo hiện hành, kéo trở về chủ nghĩa duy vật Anh - Pháp. Và ở đây, họ đi đến chỗ xung đột với hệ thống của học phái của họ. Trong khi chủ nghĩa duy vật coi giới tự nhiên là hiện thực duy nhất, thì trong hệ thống Hê-ghe-nơ, tự nhiên chỉ là “sự tha hóa” của ý niệm tuyệt đối, có thể nói là sự hạ mình xuống của ý niệm tuyệt đối; vô luận thế nào, ở đây, tư duy và sản phẩm tư tưởng của nó, tức ý niệm, cũng là yếu tố có trước, còn tự nhiên là yếu tố phái sinh, yếu tố phái sinh này sở dĩ tồn tại được thì nói chung chỉ là do sự hạ mình xuống của ý niệm. Và phái Hê-ghe-nơ trở cố giãy giụa trong mâu thuẫn ấy.

Giữa lúc ấy, tác phẩm của Phoi-ơ-bắc “Bản chất của đạo Cơ Đốc” ra đời³¹⁹. Tác phẩm này đã giáng một đòn phá tan ngay mâu thuẫn nói trên, đưa một cách không úp mở chủ nghĩa duy vật trở lại ngôi vua. Tự nhiên tồn tại độc lập đối với mọi triết học. Nó là cơ sở trên đó con người chúng ta - bản thân chúng ta cũng là sản phẩm của tự nhiên - đã sinh trưởng. Ngoài tự nhiên và con người ra, không còn có gì nữa cả, và những tạo vật cao siêu do trí tưởng tượng tôn giáo của chúng ta nặn ra, chỉ là những phản ánh hư ảo của chính thực thể của chúng ta thôi. Sự mê hoặc đã bị đập tan; “hệ thống” đã bị phá vỡ và bị gạt bỏ; mâu thuẫn, vì chỉ tồn tại trong tưởng tượng, đã được giải quyết. Phải tự mình thể nghiệm tác dụng giải phóng của tác phẩm ấy, mới có được một ý niệm về tác dụng đó. Lúc bấy giờ, ai nấy đều phấn khởi: tất cả chúng tôi lập tức trở thành môn đồ của Phoi-ơ-bắc. Đọc “Gia đình thần thánh”³²⁰, có thể thấy Mác đã đón chào quan điểm mới một cách nhiệt liệt như thế nào, và quan điểm mới đó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Mác như thế nào, mặc dầu Mác vẫn có những ý kiến bảo lưu có tính chất phê phán.

Hồi ấy, thậm chí cả những khuyết điểm trong cuốn sách của Phoi-ơ-bắc cũng làm tăng thêm ảnh hưởng của nó lên. Lối viết văn hoa và đôi chỗ thậm chí cầu kỳ đã đảm bảo cho tập sách

có được nhiều người đọc, vì dù sao nó cũng đem lại một sự khoan khoái sau nhiều năm của chủ nghĩa Hê-ghen trừu tượng và khó hiểu. Cũng có thể nói như vậy về sự thần thánh hóa tình yêu một cách thái quá, một sự thần thánh hóa mà người ta có thể tha thứ được - nếu không phải là biện hộ cho nó - coi nó là sự phản ứng chống lại sự thống trị tối cao của “tư duy thuần túy” đã trở thành không thể chịu đựng được nữa. Song, chúng ta không được quên rằng chính hai nhược điểm ấy của Phoi-ơ-bắc là những chỗ bám của “chủ nghĩa xã hội chân chính”, chủ nghĩa xã hội này đã lan truyền, từ năm 1844, như một bệnh dịch trong “giới có học thức” ở Đức, nó thay sự nghiên cứu khoa học bằng những lời văn hoa, thay sự giải phóng giai cấp vô sản thông qua con đường cải tạo nền sản xuất về mặt kinh tế bằng sự giải phóng loài người bằng “tình yêu”, - tóm lại, nó đã chìm ngập trong những lời văn hoa đáng ghét và trạng thái ngây ngất tình yêu. Ông Các Grun là đại biểu điển hình nhất của khuynh hướng này.

Chúng ta cũng không được quên rằng tuy học phái đã tan rã, song triết học Hê-ghen vẫn chưa được khắc phục bằng sự phê phán. Stơ-rau-xơ và Bau-ơ, mỗi người đã tách lấy một trong những mặt của triết học Hê-ghen và đem ra để luận chiến chống lại nhau. Phoi-ơ-bắc đã đập tan hệ thống Hê-ghen và đơn giản đã gạt bỏ nó ra một bên. Song chỉ tuyên bố một triết học nào đó là sai lầm thì chưa có nghĩa là thắng được nó. Và một công trình vĩ đại như triết học của Hê-ghen, một công trình đã ảnh hưởng lớn tới sự phát triển trí tuệ của dân tộc thì không thể chỉ giản đơn không thêm biết tới nó mà gạt bỏ được nó. Cần phải “xóa bỏ” nó theo ý nghĩa riêng của nó, tức là theo ý nghĩa là phải tiêu diệt hình thức của nó bằng phê bình, nhưng cứu lấy nội dung mới mà nó đã đạt được. Dưới đây, chúng ta sẽ thấy nhiệm vụ đó đã được tiến hành như thế nào.

Song, lúc bấy giờ, cuộc cách mạng năm 1848 đã gạt bỏ một cách thẳng tay mọi triết học, cũng như Phoi-ơ-bắc đã gạt bỏ Hê-ghen vậy. Và vì thế, bản thân Phoi-ơ-bắc cũng bị đẩy lùi về phía sau.

II

Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là của triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại. Ngay từ thời hết sức xa xưa, khi con người hoàn toàn chưa biết gì về cấu tạo thân thể của họ và chưa biết giải thích những điều thấy trong giấc mơ¹⁾, họ đã đi đến chỗ quan niệm rằng tư duy và cảm giác của họ không phải là hoạt động của chính thân thể họ mà là hoạt động của một linh hồn đặc biệt nào đó cư trú trong thân thể và rời bỏ thân thể khi họ chết, - ngay từ thuở đó, họ đã phải suy nghĩ về quan hệ giữa linh hồn ấy với thế giới bên ngoài. Nếu như khi người ta chết, linh hồn tách khỏi thân thể và tiếp tục sống thì không có lý do gì mà lại gán cho linh hồn một cái chết đặc biệt nào nữa, nên vì thế mà nảy sinh ra quan niệm về sự bất tử của linh hồn, quan niệm này, trong giai đoạn phát triển đó, không hề có nghĩa là một sự an ủi mà lại là một định mệnh không thể cưỡng lại được, và đối với người Hy Lạp chẳng hạn, thì thường lại là một sự bất hạnh thật sự. Không phải nhu cầu về sự an ủi có tính chất tôn giáo, mà chính sự lúng túng - nảy sinh ra từ tình trạng hạn chế phổ biến của người ta lúc đó - không biết linh hồn biến đi đâu - một khi con người đã thừa

1) Mãi đến ngày nay, trong các dân nông muội và người dã man ở giai đoạn thấp, vẫn còn lưu hành quan niệm cho rằng những hình ảnh con người xuất hiện trong giấc mơ là những linh hồn đã tạm thời rời khỏi thân thể, cho nên con người thật phải chịu trách nhiệm về những hành vi của người đó trong mộng, những hành vi mà kẻ nằm mơ trông thấy. Đó là điều mà Tuốc-nơ đã nhận thấy năm 1884 ở những người In-di-an ở Gu-a-na³²¹.

nhận sự tồn tại của linh hồn sau khi thân thể chết đi - đã dẫn tới sự tưởng tượng buồn tẻ về sự bất tử của cá nhân con người. Cũng bằng cách hoàn toàn giống như thế, sự nhân cách hóa các lực lượng tự nhiên đã làm nảy sinh ra những vị thần đầu tiên, những vị thần này, trong quá trình phát triển về sau của tôn giáo, ngày càng mang một hình dáng những sức mạnh siêu phàm, cho đến lúc, rút cuộc lại, do một quá trình trừu tượng hóa - tôi có thể nói là một quá trình chưng cất - hoàn toàn tự nhiên trong tiến trình phát triển của trí tuệ, trong đầu óc con người, từ đông đảo những vị thần có quyền lực ít nhiều bị hạn chế và hạn chế lẫn nhau, nảy sinh ra quan niệm về một vị thần độc tôn của các tôn giáo độc thần.

Do đó, vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại, giữa tinh thần với tự nhiên, một vấn đề tối cao của toàn bộ triết học, cũng hoàn toàn giống như bất cứ tôn giáo nào, đều có gốc rễ trong các quan niệm thiên cận và ngu dốt của thời kỳ mông muội. Song, vấn đề đó chỉ có thể được đặt ra một cách hoàn toàn gay gắt, cũng như chỉ có thể đạt được toàn bộ ý nghĩa của nó, khi loài người ở châu Âu đã bừng tỉnh sau giấc ngủ đông dài của thời Trung cổ Cơ Đốc giáo. Vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại, một vấn đề đã đóng một vai trò lớn lao trong triết học kinh viện thời trung cổ, vấn đề xem cái nào có trước, tinh thần hay tự nhiên? - vấn đề đó bất chấp giáo hội, lại mang một hình thức gay gắt: như thế là do Chúa Trời sáng tạo ra, hay nó vẫn tồn tại từ trước đến nay?

Cách giải đáp vấn đề ấy đã chia các nhà triết học thành hai phe lớn. Những người quả quyết rằng tinh thần có trước tự nhiên, và, do đó, rút cuộc lại thừa nhận rằng thế giới được sáng tạo ra bằng cách nào đó, - ở các nhà triết học, chẳng hạn như ở Hê-ghe, sự sáng tạo đó lại thường rắc rối và vô lý hơn nhiều so với trong đạo Cơ Đốc - những người đó là thuộc phe chủ nghĩa duy tâm.

Còn những người cho rằng tự nhiên là cái có trước thì thuộc các học phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật.

Lúc đầu, hai thuật ngữ chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật không có nghĩa nào khác thế cả, và ở đây chúng ta cũng không dùng những thuật ngữ đó theo nghĩa khác. Sau đây chúng ta sẽ thấy rằng nếu gán thêm cho chúng một ý nghĩa khác thì sẽ có sự lẫn lộn đến như thế nào.

Song vấn đề quan hệ giữa tư duy với tồn tại còn có một mặt khác: những suy nghĩ của chúng ta về thế giới xung quanh ta có quan hệ như thế nào với bản thân thế giới ấy? Tư duy của chúng ta có thể nhận thức được thế giới hiện thực không? Trong các quan niệm và các khái niệm của chúng ta về thế giới hiện thực, chúng ta có thể phản ánh được một hình ảnh đúng đắn của hiện thực không? Theo ngôn ngữ triết học, vấn đề đó được gọi là vấn đề tính đồng nhất giữa tư duy và tồn tại. Tuyệt đại đa số các nhà triết học trả lời vấn đề đó một cách khẳng định. Chẳng hạn như ở Hê-ghe, sự khẳng định đó tự nó đã rõ ràng: trong thế giới hiện thực, cái mà chúng ta nhận thức được chính là nội dung mang tính chất ý thức, chính là những gì mà nhờ đó thế giới thành ra sự thực hiện dần dần ý niệm tuyệt đối, ý niệm tuyệt đối này đã tồn tại ở đâu đó, vĩnh viễn từ trước tới nay, độc lập đối với thế giới và có trước thế giới. Nhưng hoàn toàn rõ ràng là tư duy có thể nhận thức được một nội dung mà ngay từ trước đã là nội dung của tư tưởng. Cũng hoàn toàn hiển nhiên rằng điều cần phải chứng minh ở đây đã mặc nhiên nằm trong bản thân tiền đề rồi. Song, điều đó không hề ngăn trở Hê-ghe rút ra, từ sự chứng minh của ông về tính đồng nhất giữa tư duy và tồn tại, một kết luận khác là: triết học của ông là đúng đối với tư duy *của ông*, nên cũng là triết học duy nhất đúng, và vì có tính đồng nhất giữa tư duy và tồn tại, loài người phải lập tức chuyển triết học của ông từ lý luận vào trong thực tiễn và cải tạo toàn bộ thế giới theo những nguyên lý của Hê-ghe. Đó là

một ảo tưởng mà Hê-ghe-nen cùng chia sẻ với hầu hết những nhà triết học khác.

Song còn có một loạt các nhà triết học khác không thừa nhận là có thể nhận thức được thế giới, hay ít nhất cũng không thể nhận thức được thế giới một cách đầy đủ. Trong số các nhà triết học hiện đại, phải kể Hi-um và Can-tơ là những người đã đóng một vai trò rất lớn trong sự phát triển của triết học. Những gì có tính chất quyết định nhằm bác bỏ quan điểm đó thì đã được Hê-ghe-nen đưa ra, trong chừng mực quan điểm duy tâm chủ nghĩa cho phép; và những gì mà Phoi-ơ-bắc theo quan điểm duy vật đã thêm vào, thì có tính chất sắc sảo hơn là sâu sắc. Sự bác bỏ một cách hết sức đanh thép những sự vụn vẹo triết học ấy, cũng như tất cả những triết học khác, là thực tiễn, chính là thực nghiệm và công nghiệp. Nếu chúng có thể chứng minh được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó từ những điều kiện của nó, và hơn nữa, còn bắt nó phải phục vụ mục đích của chúng ta, thì sẽ không còn có cái “vật tự nó” không thể nắm được của Can-tơ nữa. Những chất hóa học được tạo ra trong các cơ thể thực vật và động vật vẫn còn là những “vật tự nó” mãi cho đến khi hóa học hữu cơ bắt đầu chế ra các chất ấy, hết thứ này đến thứ khác, do đó mà “vật tự nó” trở thành vật cho ta, ví như chất màu nhuộm của cây thiên thảo, là chất a-li-da-rin, hiện nay chúng ta không còn lấy ở rễ cây thiên thảo trồng ngoài đồng nữa mà lấy một cách giản đơn hơn và rẻ tiền hơn nhiều từ chất hắc ín của than đá. Thái dương hệ của Cô-péc-ních là một giả thiết trong 300 năm rông, một giả thuyết hết sức có thể đúng, song dù sao lúc đó cũng vẫn chỉ là một giả thuyết mà thôi. Nhưng khi Lơ-Vê-ri-ê dựa vào những số liệu của thái dương hệ ấy, không những đã tính được rằng nhất định phải có một hành tinh từ trước đến nay chưa biết đến, mà còn xác định được cả vị trí của hành tinh ấy trong bầu trời, và đến khi Ha-lơ quả nhiên phát hiện ra hành

tinh ấy³²², thì lúc đó thái dương hệ của Cô-péc-ních được chứng minh. Nhưng nếu như ở Đức phái Can-tơ mới đang cố gắng làm sống lại những quan điểm của Can-tơ, còn phái bất khả tri ở Anh làm sống lại những quan điểm của Hi-um ở Anh (những quan điểm đó chưa bao giờ mai một cả) thì về mặt khoa học, đó là bước thụt lùi, mặc dù người ta đã từ lâu bác bỏ những quan điểm ấy về mặt lý luận và thực tiễn; và về mặt thực tiễn, đó là sự lén lút thẹn thùng thừa nhận chủ nghĩa duy vật, đồng thời lại công khai phủ nhận nó.

Nhưng trong suốt thời kỳ từ Đê-các-tơ đến Hê-ghe-nen và từ Hốp-xơ đến Phoi-ơ-bắc, điều thúc đẩy các nhà triết học tiến lên, hoàn toàn không phải chỉ là sức mạnh của tư duy thuần túy, như họ tưởng. Cái thật ra đã thúc đẩy họ tiến lên chủ yếu là bước tiến mạnh mẽ, ngày càng nhanh chóng và ngày càng mãnh liệt của khoa học tự nhiên và của công nghiệp. Ở những người duy vật chủ nghĩa, điều đó đã biểu hiện ra như đập vào mắt người ta; nhưng ngay cả những hệ thống duy tâm chủ nghĩa cũng ngày càng chứa đầy một nội dung duy vật chủ nghĩa và ra sức điều hòa, theo quan điểm phiếm thần luận, sự đối lập giữa tinh thần và vật chất, đến nỗi rút cuộc lại, hệ thống của Hê-ghe-nen, cả về phương pháp lẫn nội dung chỉ là một thứ chủ nghĩa duy vật lộn ngược đầu xuống dưới một cách duy tâm chủ nghĩa.

Bởi vậy, rất dễ hiểu là tại sao trong khi tìm hiểu đặc điểm của Phoi-ơ-bắc, Stác-cơ trước hết nghiên cứu lập trường của Phoi-ơ-bắc trong vấn đề cơ bản đó về quan hệ giữa tư duy với tồn tại. Sau lời mở đầu vắn tắt, - trong đó tác giả trình bày quan điểm của các nhà triết học trước kia, đặc biệt là các nhà triết học từ Can-tơ trở đi, bằng một thứ ngôn ngữ triết học vụng về không cần thiết và trong đó, do tác giả giải thích một số đoạn trong tác phẩm của Hê-ghe-nen một cách quá hình thức chủ nghĩa, nên Hê-ghe-nen đã không được đánh giá thích đáng - là đến đoạn thuyết trình chi tiết tiến trình của bản thân “siêu hình học” của Phoi-ơ-bắc, đúng y như quá trình đó đã phản ánh trong một loạt

các tác phẩm tương ứng của nhà triết học ấy. Đoạn thuyết trình ấy viết cẩn thận và rành mạch, nhưng tiếc rằng đoạn ấy, cũng như toàn bộ cuốn sách của Stác-cơ chứa nặng hàng đống những thuật ngữ triết học mà việc dùng chúng không phải luôn luôn nhất thiết không thể tránh khỏi, vì tác giả đã không theo cách diễn đạt của một học phái duy nhất hoặc của chính Phoi-ơ-bắc, mà lại dùng thêm cả những từ ngữ của đủ các loại trào lưu tự xưng là triết học, hiện đang lan tràn.

Tiến trình của Phoi-ơ-bắc là tiến trình của một môn đồ của Hê-ghen - đành rằng, chẳng bao giờ là một môn đồ hoàn toàn chính thống- hướng tới chủ nghĩa duy vật. Tiến trình đó, đến một giai đoạn nhất định, nhất thiết phải dẫn tới sự đoạn tuyệt hoàn toàn với hệ thống duy tâm chủ nghĩa của vị tiền bối của ông. Cuối cùng, với một sức mạnh không gì cưỡng lại được, Phoi-ơ-bắc buộc phải đi đến chỗ thừa nhận rằng cái mà Hê-ghen đã nói tới: sự tồn tại của “ý niệm tuyệt đối” trước khi có thế giới, sự “tồn tại từ trước của những phạm trù lô-gích” trước khi có thế giới, không phải là cái gì khác, mà chỉ là tàn dư hư ảo của lòng tin vào một đấng sáng tạo siêu phàm; rằng thế giới vật chất, cảm thấy được bằng giác quan, thế giới mà bản thân chúng ta cũng thuộc vào đấy, là hiện thực duy nhất; rằng ý thức, cũng như tư duy của chúng ta, dù có vẻ siêu cảm giác như thế nào đi chăng nữa, cũng chỉ là sản vật của một khí quan vật chất, nhục thể, tức là bộ óc. Vật chất không phải là sản phẩm của tinh thần, mà chỉ có bản thân tinh thần mới là sản phẩm tối cao của vật chất. Đó dĩ nhiên là chủ nghĩa duy vật thuần túy. Nhưng đạt tới điểm đó rồi thì đột nhiên Phoi-ơ-bắc dừng lại. Ông không thể khắc phục được thành kiến triết học thông thường, tức là thành kiến không phải đối với thực chất của vấn đề, mà đối với từ “chủ nghĩa duy vật”. Ông nói:

“Đối với tôi, chủ nghĩa duy vật là cơ sở của tòa kiến trúc: bản chất con người và tri thức con người; nhưng đối với tôi, nó không phải là chủ nghĩa duy vật theo nghĩa hẹp như đối với nhà sinh lý học, nhà tự nhiên học, chẳng hạn như đối với

Mô-lê-sốt, và không thể không là như thế đối với họ, xét theo quan điểm của họ, theo chuyên môn của họ, nghĩa là đối với tôi, chủ nghĩa duy vật không phải là bản thân tòa nhà. Đi lùi lại đằng sau, tôi hoàn toàn nhất trí với các nhà duy vật chủ nghĩa; nhưng tiến lên phía trước, tôi không nhất trí với họ”³²³.

Ở đây, Phoi-ơ-bắc lẫn lộn chủ nghĩa duy vật, với tư cách là thế giới quan chung dựa trên một quan điểm nào đó về quan hệ giữa vật chất và tinh thần, với hình thức đặc thù của thế giới quan ấy trong một giai đoạn lịch sử nhất định, tức là vào thế kỷ XVIII. Hơn nữa, ông đã lẫn lộn chủ nghĩa duy vật với hình thức thô sơ, tầm thường, dưới đó, chủ nghĩa duy vật của thế kỷ XVIII đang tiếp tục tồn tại trong đầu óc các nhà tự nhiên học và các bác sĩ, và được các nhà thuyết giáo Buy-sơ, Phô-gơ và Mô-lê-sốt truyền bá trong những năm 50. Nhưng giống như chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật đã trải qua một loạt giai đoạn phát triển. Mỗi lần có một phát minh mang ý nghĩa thời đại ngay cả trong lĩnh vực khoa học lịch sử - tự nhiên thì chủ nghĩa duy vật lại không tránh khỏi thay đổi hình thức của nó; và từ khi bản thân lịch sử cũng được giải thích theo quan điểm duy vật chủ nghĩa thì ở đây, cũng mở ra một con đường phát triển mới.

Chủ nghĩa duy vật của thế kỷ trước thì chủ yếu là có tính chất máy móc, vì hồi bấy giờ, trong tất cả các khoa học tự nhiên, chỉ có cơ học và cụ thể là chỉ có cơ học các vật thể rắn (trong không trung và trên trái đất), nói tóm lại chỉ có cơ học trọng lượng là đã đạt tới một mức độ hoàn bị nào đó. Hóa học hãy còn ở trong hình thức ấu trĩ, theo thuyết Phlô-gi-xtôn. Sinh vật học cũng còn ở vào trình độ phôi thai: cơ thể của thực vật và động vật chỉ mới được nghiên cứu một cách rất thô sơ và được giải thích bằng những nguyên nhân thuần túy máy móc. Đối với các nhà duy vật chủ nghĩa hồi thế kỷ XVIII, con người là một cái máy, chẳng khác gì động vật đối với De-các-tơ. Việc chỉ ứng dụng tiêu chuẩn của cơ học cho các quá trình hóa học và hữu cơ, - trong những quá trình đó, chắc chắn là các quy luật cơ

học cũng tác động, những đã bị các quy luật khác, cao hơn, đẩy lùi về phía sau, - tạo ra một tính hạn chế đặc thù, nhưng hồi đó không thể tránh khỏi, của chủ nghĩa duy vật cổ điển Pháp.

Tính hạn chế đặc thù thứ hai của chủ nghĩa duy vật ấy là ở chỗ nó không thể hiểu được thế giới là một quá trình, với tính cách là vật chất ở trong quá trình phát triển lịch sử liên tục. Điều đó phù hợp với trình độ của khoa học tự nhiên hồi ấy, và phù hợp với phương pháp siêu hình, nghĩa là phương pháp phản biện chứng của tư duy triết học, gắn liền với trình độ đó. Người ta cũng đã biết rằng giới tự nhiên ở vào một trạng thái vận động vĩnh viễn. Song theo quan niệm hồi ấy, sự vận động đó cũng đi theo một vòng tròn vĩnh cửu và như thế là không bao giờ tiến lên được, sự vận động đó bao giờ cũng dẫn tới những kết quả như nhau. Hồi ấy, quan niệm đó là không thể tránh khỏi. Thuyết của Can-tơ về sự hình thành của thái dương hệ chỉ vừa mới được nêu ra và vẫn chỉ được coi như một điều kỳ lạ đơn thuần. Lịch sử phát triển của quả đất, tức là địa chất học, vẫn hoàn toàn chưa được biết đến. Quan niệm cho rằng các sinh vật tự nhiên hiện nay là kết quả của một cuộc tiến hóa lâu dài từ giản đơn đến phức tạp, thì nói chung hồi ấy, chưa có thể xác lập một cách khoa học. Do đó, quan điểm phi lịch sử về giới tự nhiên là không thể tránh khỏi. Người ta lại càng không thể trách các nhà triết học hồi thế kỷ XVIII về điều đó, vì ngay cả Hê-ghen cũng có. Theo Hê-ghen, giới tự nhiên, với tư cách là một “sự tha hóa” đơn thuần của ý niệm, không có một chút khả năng phát triển nào trong thời gian, mà chỉ có thể bành trướng tính muôn vẻ của nó trong không gian, cho nên giới tự nhiên phô bày tất cả những giai đoạn phát triển của nó ra cùng một lúc, giai đoạn này bên giai đoạn kia và nó buộc phải vĩnh viễn lặp đi lặp lại cùng những quá trình như nhau. Và chính điều vô nghĩa đó về một sự phát triển trong không gian, nhưng lại ở ngoài thời gian - không gian là điều kiện cơ bản của mọi sự phát triển - là điều mà Hê-ghen đã đem gán cho giới tự nhiên đúng ngay vào lúc mà địa chất

học, bào thai học, sinh lý học thực vật và động vật, và hóa học hữu cơ đều đã phát triển, và đúng vào lúc mà trên cơ sở những khoa học mới đó, ở khắp nơi, đều thấy xuất hiện những dự đoán thiên tài đi trước học thuyết về phát triển sau này (thí dụ như ở Gơ-tơ và La-mác). Nhưng hệ thống đòi hỏi như thế, và để làm vừa lòng hệ thống thì phương pháp buộc phải không trung thành với bản thân.

Quan điểm phi lịch sử đó cũng thịnh hành trong lĩnh vực lịch sử. Ở đây, cuộc đấu tranh chống lại những tàn tích của thời Trung cổ đã hạn chế tầm nhìn. Thời Trung cổ bị đơn thuần coi là một sự gián đoạn của lịch sử do một nghìn năm của thời đại dã man phổ biến gây ra. Những tiến bộ lớn của thời Trung cổ - như sự bành trướng lĩnh vực văn hóa của châu Âu, việc những dân tộc lớn, có sức sống, hình thành bên cạnh nhau tại đó, và sau cùng là những tiến bộ lớn về kỹ thuật của thế kỷ XIV và XV - tất cả những cái đó chẳng được một ai lưu ý tới. Do đó, không thể có quan điểm đúng về mối liên hệ lịch sử lớn, và nhiều lắm thì lịch sử cũng chỉ được coi là một bộ sưu tập những thí dụ và những minh họa để các nhà triết học sử dụng mà thôi.

Những kẻ tầm thường, tức là những kẻ, trong những năm 50 ở Đức, tự đảm nhận vai những kẻ bán rong chủ nghĩa duy vật, không sao vượt qua được ranh giới những học thuyết của các bậc thầy của họ. Tất cả những tiến bộ mới mà khoa học tự nhiên đạt được từ đó, chỉ là những lý lẽ mới để họ phủ nhận sự tồn tại của một đáng tạo hóa. Thật vậy, công việc của họ hoàn toàn không phải là tiếp tục phát triển lý luận. Chủ nghĩa duy tâm đã kiệt sức và đã bị cuộc Cách mạng 1848 đánh tử thương, nhưng nó lấy làm thỏa mãn thấy rằng chủ nghĩa duy vật đã tạm thời rơi xuống thấp hơn. Phoi-ơ-bắc hoàn toàn có lý khi không chịu trách nhiệm về chủ nghĩa duy vật ấy; nhưng ông không có quyền lẫn lộn học thuyết của bọn thuyết giáo lưu động với chủ nghĩa duy vật nói chung.

Tuy nhiên, ở đây, cần chỉ ra hai điều. Một là trong thời Phoi-ơ-bắc, khoa học tự nhiên còn đang ở vào giữa quá trình lên men mãnh liệt, quá trình này chỉ trong mười lăm năm gần đây mới đạt đến chỗ hoàn bị tương đối và sáng rõ; người ta đã có được một khối lượng chưa từng có những tài liệu khoa học mới, nhưng chỉ mãi gần đây, mới có khả năng xác lập được mối liên hệ, và do đó, trật tự trong cái mớ hỗn độn những phát minh chồng chất lên nhau. Đành rằng Phoi-ơ-bắc đã sống trong thời kỳ có ba phát minh quyết định: sự phát hiện ra tế bào, thuyết chuyển hóa năng lượng và thuyết tiến hóa mang tên Đác-uyn. Song, làm thế nào mà nhà triết học sống cô quạnh ở nông thôn lại có thể theo dõi những tiến bộ khoa học một cách đầy đủ để có thể đánh giá đúng những phát minh mà ngay cả bản thân những nhà khoa học tự nhiên lúc đó cũng phần còn không thừa nhận, phần còn chưa biết sử dụng một cách đầy đủ? Đó là lỗi tại những điều kiện thảm hại ở Đức hồi đó, những điều kiện đã khiến cho những ghế giáo sư triết học đều do bọn chiết trung chủ nghĩa chuyên giết rệp chiếm đoạt hết, còn Phoi-ơ-bắc, người vượt tất cả những bọn đó một trời một vực, lại buộc phải nông dân hóa và rầu rĩ trong một làng nhỏ. Nếu như Phoi-ơ-bắc vẫn không tiếp thu được quan điểm lịch sử về tự nhiên, từ nay trở thành có thể có được và trút bỏ được tất cả cái gì là phiến diện trong chủ nghĩa duy vật Pháp, thì đó không phải là lỗi tại ông.

Hai là, Phoi-ơ-bắc đã hoàn toàn đúng, khi ông nói rằng chủ nghĩa duy vật thuần túy khoa học tự nhiên là “cơ sở của tòa kiến trúc tri thức con người, nhưng không phải là bản thân tòa kiến trúc đó”. Vì chúng ta không những chỉ sống trong giới tự nhiên, mà còn sống trong xã hội loài người, mà xã hội loài người thì cũng có lịch sử phát triển của nó và khoa học của nó, không kém gì tự nhiên. Do đó, vấn đề là làm cho khoa học xã hội, nghĩa là toàn bộ những khoa học được gọi là khoa học lịch sử và triết học, phù hợp với cơ sở duy vật chủ nghĩa và xây dựng lại khoa học xã hội phù hợp với cơ sở đó. Song, Phoi-ơ-bắc không có điều

kiện làm việc đó. Ở đây, mặc dù có “cơ sở”, ông vẫn bị ràng buộc bởi những sợi dây duy tâm chủ nghĩa cũ, và chính ông đã thừa nhận như vậy khi ông nói rằng: “Đi lùi lại đằng sau, tôi hoàn toàn nhất trí với các nhà duy vật chủ nghĩa, nhưng khi tiến lên phía trước, tôi không nhất trí với họ”. Nhưng ở đây, trong lĩnh vực xã hội, người không “tiến lên” được và không vượt quá quan điểm của mình hồi 1840 hay 1844 thì chính là Phoi-ơ-bắc, và điều đó chủ yếu cũng lại là do cuộc đời cô đơn của ông đã buộc ông, - một người cần có sự giao tiếp với xã hội hơn bất cứ nhà triết học nào khác, - phải nặn từ bộ óc cô đơn của mình ra những tư tưởng, chứ không phải là sáng tạo ra những tư tưởng trong cuộc gặp gỡ hữu nghị hoặc thù địch với những người ngang tài ông. Trên lĩnh vực đó, ông vẫn còn duy tâm đến mức độ nào, điều đó chúng ta sẽ xét tỉ mỉ sau.

Ở đây, chúng ta cần lưu ý thêm rằng Stác-cơ tìm chủ nghĩa duy tâm của Phoi-ơ-bắc không đúng chỗ.

“Phoi-ơ-bắc là người duy tâm, ông tin vào sự tiến bộ của nhân loại” (tr.19). “Cơ sở nền móng của tất cả, cũng vẫn là chủ nghĩa duy tâm. Đối với chúng ta, chủ nghĩa hiện thực không phải là cái gì khác hơn là cái bảo vệ chúng ta khỏi lâm lạc trong lúc chúng ta theo đuổi những xu hướng lý tưởng của chúng ta. Lòng trắc ẩn, tình yêu và nhiệt tình đối với chân lý và chính nghĩa, há chẳng phải là những lực lượng lý tưởng hay sao?” (tr. VIII.)

Trước hết, ở đây, chủ nghĩa duy tâm chẳng qua chỉ là sự theo đuổi những mục đích lý tưởng. Nhưng những mục đích đó, nhiều lắm, cũng chỉ liên quan một cách tất nhiên tới chủ nghĩa duy tâm của Can-tơ và với “mệnh lệnh tuyệt đối” của Can-tơ thôi; song, ngay cả Can-tơ cũng gọi triết học của mình là “chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm”, và gọi như thế quyết không phải vì triết học ấy cũng bàn đến cả những lý tưởng đạo đức, mà là vì những lý do hoàn toàn khác mà Stác-cơ không thể không biết đến. Sự mê tín cho rằng chủ nghĩa duy tâm triết học xoay chung quanh lòng tin vào những lý tưởng đạo đức, nghĩa là những lý tưởng

xã hội, nảy sinh ra ở ngoài triết học, ở những người phi-li-xtanh Đức là những người đã học thuộc lòng, trong các bài thơ của Si-lơ, một số đoạn về tri thức triết học cần thiết cho họ. Không ai phê phán gay gắt cái “mệnh lệnh tuyệt đối” bất lực của Can-tơ (bất lực vì nó đòi hỏi cái không thể có được, và do đó, không bao giờ đi đến một cái gì hiện thực), không ai chế giễu một cách tàn nhẫn nhiệt tình phi-li-xtanh của Si-lơ đối với những lý tưởng không thể thực hiện được (xem, chẳng hạn, cuốn “Hiện tượng học”)³²⁴, hơn chính Hê-ghen, nhà duy tâm chủ nghĩa trọn vẹn.

Hai là, không thể tránh được là tất cả cái gì thúc đẩy con người hoạt động đều phải thông qua đầu óc con người, cả ăn uống cũng vậy, ăn uống cũng bắt đầu bằng cảm giác đói khát, do bộ óc cảm thấy, và kết thúc bằng cảm giác no cũng do bộ óc cảm thấy. Tác động của thế giới bên ngoài vào con người biểu hiện trong đầu óc con người, phản ánh vào đấy dưới hình thức cảm giác, tư tưởng, động cơ, biểu hiện ý chí, nói tóm lại, biểu hiện dưới hình thức những “xu hướng lý tưởng”, và dưới hình thức ấy trở thành những “sức mạnh lý tưởng”. Nếu một người chỉ vì tuân theo các “xu hướng lý tưởng” và để cho “sức mạnh lý tưởng” ảnh hưởng đến mình - nếu điều đó cũng đủ để biến người đó thành một nhà duy tâm chủ nghĩa thì bất cứ người nào phát triển ít nhiều bình thường cũng đều là nhà duy tâm chủ nghĩa bẩm sinh, và như thế thì làm thế nào mà có được những nhà duy vật chủ nghĩa nữa?

Ba là, niềm tin rằng loài người, ít ra là trong giai đoạn hiện tại, đang vận động, nói chung và xét toàn bộ, theo hướng tiến lên, là một niềm tin hoàn toàn không liên quan gì đến sự đối lập giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Những nhà duy vật chủ nghĩa Pháp có niềm tin ấy ở một mức độ gần như cuồng tín, không kém gì những nhà thần luận³²⁵ Vôn-te và Rút-xô, và họ thường chịu những hy sinh cá nhân hết sức lớn lao cho niềm tin đó. Nếu như có một kẻ nào hiến cả đời mình cho “nhiệt tình đối với chân lý và chính nghĩa” - câu này nói

theo nghĩa tốt - thì người đó là Đi-đơ-rô chẳng hạn. Nếu Stác-cơ tuyên bố rằng tất cả những cái đó đều là chủ nghĩa duy tâm thì điều đó chỉ chứng tỏ rằng ở đây, từ chủ nghĩa duy vật, cũng như toàn bộ sự đối lập giữa hai xu hướng, đã mất hết mọi ý nghĩa đối với ông ta.

Sự thực là ở đây, Stác-cơ đã nhượng bộ - tuy có thể là nhượng bộ một cách không có ý thức, - một cách không thể tha thứ được trước thành kiến phi-li-xtanh đối với từ chủ nghĩa duy vật, một thành kiến bắt nguồn từ sự vu khống kéo dài nhiều năm của bọn thầy tu. Người phi-li-xtanh hiểu chủ nghĩa duy vật là sự phạm ăn, sự say rượu, khoái lạc, cuộc sống xa hoa, tính kiêu ngạo, sự hám tiền, tính hà tiện, tham lam, chạy theo lợi nhuận và sự lừa lọc ở sở giao dịch, nói tóm lại là tất cả những thói xấu bản thủ mà chính bản thân anh ta lặng lẽ ham mê. Còn chủ nghĩa duy tâm thì anh ta hiểu là niềm tin vào đức hạnh, vào tình thương yêu nhân loại và nói chung là niềm tin vào một “thế giới tốt đẹp hơn” mà anh ta đem khoe khoang trước những người khác, nhưng bản thân anh ta chỉ tin vào những điều đó chừng nào mà anh ta phải trải qua cơn đau đầu vì men say hay phá sản, kết quả tất nhiên của những điều thái quá “duy vật chủ nghĩa” thường ngày của anh ta. Đồng thời, anh ta hát bài ca ưa thích của anh ta: Con người là gì - Nửa thú vật, nửa thiên thần!

Ngoài cái đó ra, Stác-cơ đã cố gắng bảo vệ Phoi-ơ-bắc chống lại những cuộc tấn công và những học thuyết của bọn phó giáo sư hiện đang lên tiếng om sòm ở Đức dưới danh nghĩa những nhà triết học. Điều đó hẳn là quan trọng đối với những người nào quan tâm đến đám con cháu thoái hoá ấy của nền triết học cổ điển Đức; đối với bản thân Stác-cơ, điều đó hình như cũng có thể tỏ ra cần thiết. Nhưng chúng tôi sẽ không làm phiền độc giả.

III

Chủ nghĩa duy tâm thực sự của Phoi-ơ-bắc lộ rõ ra khi chúng ta nghiên cứu tới triết học tôn giáo và đạo đức học của ông. Phoi-ơ-bắc hoàn toàn không muốn xóa bỏ tôn giáo; ông muốn hoàn thiện tôn giáo. Bản thân triết học cũng phải hòa vào tôn giáo.

“Các thời đại của loài người chỉ khác nhau bởi những thay đổi về phương diện tôn giáo. Chỉ có những cuộc vận động lịch sử đi thẳng vào trái tim con người mới là những cuộc vận động đạt tới nền tảng của mình. Trái tim không phải là hình thức của tôn giáo, vì vậy không thể nói rằng tôn giáo cũng phải ở trong trái tim; trái tim là bản chất của tôn giáo”³²⁶ (do Stác-cơ trích dẫn, tr.168).

Theo học thuyết của Phoi-ơ-bắc, tôn giáo là mối quan hệ thương yêu giữa người với người; mối quan hệ này, cho đến nay, vẫn đi tìm chân lý của nó ở sự phản ánh huyền ảo của hiện thực - ở sự trung gian của một ông thần hay nhiều ông thần, tức là những hình ảnh huyền ảo của các thuộc tính của con người - nhưng ngày nay đã tìm thấy chân lý ấy, một cách trực tiếp không cần có trung gian, trong tình thương yêu giữa “Tôi” và “Anh”. Và chính vì thế mà theo Phoi-ơ-bắc thì cuối cùng tình yêu nam nữ là một trong những hình thức cao nhất, nếu không phải là hình thức cao nhất, của việc thực hành tôn giáo mới của ông.

Nhưng những quan hệ tình cảm giữa người và người, nhất là giữa nam và nữ, đã có ngay từ khi có con người. Đặc biệt là tình yêu nam nữ đã phát triển suốt trong tám thế kỷ gần đây và đã giành được một vị trí làm cho nó trở thành một cái trục mà toàn bộ nền thi ca bắt buộc phải xoay xung quanh nó. Những

tôn giáo tích cực hiện hành chỉ đóng khung trong việc ban sự tôn phong tối cao cho quy định của nhà nước về tình yêu nam nữ, tức là cho luật hôn nhân. Những tôn giáo ấy, ngày mai đây, có thể biến đi hết mà việc thực hành tình yêu và tình bạn cũng vẫn sẽ không biến đổi chút nào. Ở Pháp, trong khoảng thời gian từ 1793 đến 1798, chính đạo Cơ Đốc thực ra cũng đã biến mất đến nỗi bản thân Na-pô-lê-ông cũng không thể du nhập nó trở lại mà không gặp khó khăn và phản kháng; và trong khoảng thời gian đó, không thấy xuất hiện yêu cầu đòi có sự thay thế bằng một cái gì đó đại loại như tôn giáo mới của Phoi-ơ-bắc cả.

Ở đây, chủ nghĩa duy tâm của Phoi-ơ-bắc là ở chỗ ông xét các mối quan hệ giữa người và người, dựa trên cảm tình đối với nhau, như tình yêu nam nữ, tình bạn, lòng thương xót, tình thân tự hy sinh v.v., không đơn giản theo đúng ý nghĩa mà bản thân chúng có, không liên quan đến hồi ức về một tôn giáo đặc biệt mà chính Phoi-ơ-bắc cũng cho là đã thuộc về dĩ vãng; nhưng trái lại, Phoi-ơ-bắc cho rằng những quan hệ ấy chỉ có giá trị đầy đủ, khi người ta đem lại cho chúng một sự tôn phong tối cao bằng cái tên là tôn giáo. Đối với ông, điều chủ yếu không phải ở chỗ những quan hệ thuần túy giữa người với người tồn tại, mà là ở chỗ những quan hệ ấy phải được coi là một thứ tôn giáo mới, chân chính. Ông đồng ý thừa nhận những quan hệ ấy có giá trị đầy đủ khi người ta đóng vào nó một con dấu tôn giáo. Từ tôn giáo là bắt nguồn từ từ religare^{1*} mà ra, và lúc đầu có nghĩa là liên hệ. Do đó, mọi liên hệ giữa hai người đều là một tôn giáo. Chính những thủ thuật từ nguyên như vậy là phương kế cuối cùng của triết học duy tâm chủ nghĩa. Danh từ không được hiểu theo nghĩa mà nó có được trong quá trình phát triển lịch sử của việc sử dụng nó trong thực tế, mà lại được hiểu theo nghĩa mà nó phải có theo nguồn gốc của nó. Như thế là người ta đã nâng tình yêu nam nữ và quan hệ nam nữ lên ngang hàng một “tôn giáo”

1* - liên hệ

để cho từ tôn giáo, quý giá đối với ký ức duy tâm chủ nghĩa, không biến khỏi ngôn ngữ. Trong những năm 40, các nhà cải lương chủ nghĩa ở Pa-ri theo xu hướng Lu-i Blăng cũng đã từng phát biểu đúng như vậy, họ cho rằng một người không có tôn giáo thì cũng như một con quái vật và nói với chúng ta rằng: *Donc, l'athéisme, c'est votre religion!*^{1*}. Nếu Phoi-ơ-bắc muốn xây dựng một tôn giáo chân chính trên cơ sở một quan điểm căn bản là duy vật chủ nghĩa về tự nhiên thì như vậy, chẳng khác gì quan niệm hóa học hiện đại là giả kim thuật chân chính. Nếu tôn giáo có thể tồn tại không cần đến Thượng đế của nó thì giả kim thuật cũng không cần đến viên đá triết học của nó. Và lại, giữa thuật giả kim và tôn giáo còn có một mối liên hệ rất chặt chẽ. Viên đá triết học có nhiều đặc tính gần như thần thánh, và các nhà giả kim ở Hy Lạp và Ai Cập, trong hai thế kỷ đầu thuộc kỷ nguyên của chúng ta, cũng đã góp một phần nào đó vào việc xây dựng học thuyết Cơ Đốc giáo, như những tài liệu do Cốp-pơ và Bét-tlô dẫn ra, đã chứng minh.

Lời khẳng định của Phoi-ơ-bắc cho rằng “các thời đại của loài người chỉ khác nhau bởi những thay đổi về phương diện tôn giáo” là hoàn toàn sai. Chỉ có thể nói đến những bước ngoặt lịch sử lớn có *kèm theo* những sự thay đổi về tôn giáo, khi nói đến ba tôn giáo lớn trên thế giới đã tồn tại cho đến ngày nay: đạo Phật, đạo Cơ Đốc, đạo Hồi. Những tôn giáo cũ, nảy sinh một cách tự nhiên trong các bộ lạc và các dân tộc không hề có tính chất tuyên truyền và mất hết sức đề kháng một khi nền độc lập của các bộ lạc và của các dân tộc đó bị phá vỡ; ở người Giéc-manh thì chỉ một sự tiếp xúc đơn giản với đế chế thế giới La Mã đang tan rã và với đạo Cơ Đốc toàn thế giới mà đế chế La Mã vừa mới thừa nhận và phù hợp với tình trạng kinh tế, chính trị và tinh thần của nó, cũng đã đủ để đưa đến tình trạng đó. Chỉ có với các tôn giáo toàn thế giới xuất hiện một cách ít nhiều nhân

1* - Vậy thì chủ nghĩa vô thần, đó là tôn giáo của các anh!

tạo ấy và nhất là với đạo Cơ Đốc và đạo Hồi thì chúng ta mới nhận thấy rằng những phong trào lịch sử phổ biến nhất đều mang dấu ấn tôn giáo. Nhưng ngay cả trong lĩnh vực đạo Cơ Đốc, dấu ấn tôn giáo ấy, đối với các cuộc cách mạng có ý nghĩa thế giới, thật ra cũng chỉ giới hạn ở các giai đoạn đầu của cuộc đấu tranh giải phóng của giai cấp tư sản, suốt từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII. Và ta không thể giải thích điều đó bằng trái tim con người và nhu cầu tôn giáo của con người như Phoi-ơ-bắc tưởng, mà phải giải thích bằng toàn bộ lịch sử trước đây của thời Trung cổ, thời mà người ta không thấy có hình thức tư tưởng nào khác ngoài tôn giáo và thần học. Song đến thế kỷ XVIII, khi giai cấp tư sản đã khá mạnh để lập nên một hệ tư tưởng riêng của nó, phù hợp với quan điểm giai cấp của nó, thì lúc đó, nó làm cuộc cách mạng vĩ đại và triệt để của nó, cuộc Cách mạng Pháp, mà chỉ dựa hoàn toàn vào những tư tưởng pháp luật và chính trị, và chỉ quan tâm đến tôn giáo trong chừng mực tôn giáo cản đường nó. Nhưng nó không nghĩ đến việc thay tôn giáo cũ bằng tôn giáo mới: ai nấy đều biết là Rô-be-xpi-e đã thất bại trong việc đó như thế nào.

Khả năng có được những tình cảm thuần túy con người trong quan hệ với đồng loại của chúng ta vốn đã là quá thảm hại bởi cái xã hội được xây dựng trên sự đối kháng giai cấp và sự thống trị giai cấp, xã hội trong đó chúng ta buộc phải sống nên chúng ta không có chút lý do nào để làm cho khả năng đó càng trở nên thảm hại thêm nữa, bằng cách nâng những tình cảm ấy lên thành một tôn giáo. Và cũng vậy, sự hiểu biết của chúng ta về các cuộc đấu tranh giai cấp lịch sử vĩ đại đã bị lối viết sử thông dụng - nhất là ở Đức - làm cho tối mờ khá đủ rồi, nên chúng ta không cần làm cho sự hiểu biết đó trở thành hoàn toàn không thể có được bằng cách biến lịch sử các cuộc đấu tranh đó thành một bộ phận phụ thuộc giản đơn của lịch sử giáo hội. Ngay ở đây, rõ ràng là ngày nay chúng ta đã bỏ xa Phoi-ơ-bắc biết bao rồi. Những “đoạn hay nhất” của ông ca tụng tôn giáo mới của

ông về tình yêu, ngày nay đã trở thành hoàn toàn không thể đọc được nữa.

Tôn giáo duy nhất mà Phoi-ơ-bắc nghiên cứu nghiêm túc là đạo Cơ Đốc, tôn giáo toàn thế giới của phương Tây và được xây dựng trên chủ nghĩa độc thần. Ông chứng minh rằng Chúa của đạo Cơ Đốc chỉ là sự phản chiếu hư ảo con người. Song, bản thân ông Chúa đó lại là sản phẩm của một quá trình trù tượng hoá lâu dài, là tinh hoa của nhiều ông thần của các bộ lạc và các dân tộc trước kia. Và do đó, con người mà Chúa chỉ là một hình ảnh, cũng không phải là con người hiện thực mà là tinh hoa của một số lớn những con người hiện thực, là con người trù tượng, vậy cũng lại chỉ là một hình ảnh trong quan niệm. Và cũng Phoi-ơ-bắc, người mà trên mỗi một trang sách của mình đều tuyên truyền khoái lạc nhục dục và kêu gọi đi sâu vào cái cụ thể, vào hiện thực, thì nay lại trở thành hoàn toàn trù tượng khi ông bắt đầu nói đến không chỉ những quan hệ tính giao, mà cả những quan hệ khác giữa người với người.

Trong những quan hệ ấy, Phoi-ơ-bắc chỉ thấy có một mặt: đạo đức. Và ở đây, chúng ta lại một lần nữa ngạc nhiên về sự nghèo nàn quá đổi của Phoi-ơ-bắc so với Hê-ghen. Đạo đức học của Hê-ghen, hay học thuyết về đạo đức, là triết học pháp quyền và gồm có: 1) pháp quyền trù tượng; 2) luân lý; 3) đạo đức. Đạo đức này lại bao gồm: gia đình, xã hội công dân, nhà nước. Ở đây, hình thức là duy tâm chủ nghĩa bao nhiêu thì nội dung lại là hiện thực bấy nhiêu. Toàn bộ lĩnh vực pháp quyền, kinh tế, chính trị đều được bao gồm trong nội dung đó, bên cạnh đạo đức. Song, với Phoi-ơ-bắc thì ngược hẳn lại. Về hình thức, ông là một người hiện thực chủ nghĩa, ông lấy con người làm xuất phát điểm; song ông hoàn toàn không nói đến thế giới trong đó con người ấy sống, vì vậy con người mà ông nói, luôn luôn là con người trù tượng vẫn chiếm cứ lĩnh vực triết học về tôn giáo. Chính là vì con người đó không ra đời từ bụng mẹ, mà lại sinh ra từ ông thần của các tôn giáo độc thần, như con bướm bay ra từ cái kén, bởi thế

con người đó cũng không sống trong một thế giới hiện thực, một thế giới phát triển trong lịch sử và xác định về mặt lịch sử; đúng là người đó có quan hệ với những người khác, song, mỗi một người trong số những người khác đó cũng đều là trù tượng như bản thân người đó mà thôi. Trong triết học tôn giáo, dù sao chúng ta cũng còn thấy đàn ông và đàn bà, nhưng trong đạo đức học, sự phân biệt đó lại biến mất. Đành rằng đôi khi Phoi-ơ-bắc cũng có những câu như:

“Trong một cung điện, người ta suy nghĩ khác trong một túp lều tranh”³²⁷ - “Nếu như vì đói, vì nghèo, mà trong cơ thể anh ta không có chất dinh dưỡng, thì trong đầu óc anh, trong tình cảm anh và trong trái tim anh cũng không có chất nuôi đạo đức”³²⁸ - “Chính trị phải trở thành tôn giáo của chúng ta”³²⁹ v.v..

Song, Phoi-ơ-bắc hoàn toàn không biết dùng những câu nói đó để làm gì; những câu nói ấy vẫn chỉ là những câu nói suông, và bản thân Stác-cơ cũng phải thú nhận rằng đối với Phoi-ơ-bắc, chính trị là một lĩnh vực không với tới được, còn

“Khoa học về xã hội, tức xã hội học, là một terra incognita”^{1*330} đối với ông”.

Ngoài ra, Phoi-ơ-bắc cũng nông cạn so với Hê-ghen, khi bàn về sự đối lập giữa cái thiện và cái ác. Hê-ghen nhận xét:

“Một số người tưởng nêu ra được một điều vĩ đại khi nói: con người xét về bản chất là thiện, song người ta quên rằng người ta còn nêu ra được một điều còn vĩ đại hơn nếu nói: con người xét về bản chất là ác”³³¹.

Theo Hê-ghen, ác là hình thức, dưới có động lực của sự phát triển lịch sử tự biểu hiện ra. Câu đó có hai nghĩa: một mặt, mỗi bước tiến mới sẽ tất yếu biểu hiện ra như là một sự xúc phạm tới cái thiêng liêng, là một sự nổi loạn chống lại trạng thái cũ, đang suy đồi nhưng được tập quán thần thánh hóa, và mặt khác, từ khi đối lập giữa các giai cấp xã hội xuất hiện thì chính

1* - miền đất chưa biết tới

những dục vọng xấu xa của con người, - lòng tham lam và sự thèm muốn quyền lực - đã trở thành cái đòn bẩy cho sự phát triển lịch sử. Điều đó, lịch sử của chế độ phong kiến và của giai cấp tư sản, chẳng hạn, là bằng chứng liên tục. Song, Phoi-ơ-bắc chưa hề nghĩ đến nghiên cứu vai trò lịch sử của điều ác về mặt đạo đức. Đối với ông, lịch sử, nói chung, là một lĩnh vực không được dễ chịu lắm và đáng ngại. Thậm chí câu châm ngôn sau đây của ông:

“Khi con người mới vừa sinh ra từ giới tự nhiên, chỉ là một sinh vật tự nhiên đơn thuần chứ không phải là người. Con người là sản phẩm của con người, của văn hóa, và của lịch sử”³³²,

ở ông, thậm chí câu đó cũng hoàn toàn không đưa đến kết quả gì cả.

Vì thế, những điều mà Phoi-ơ-bắc nói với chúng ta về đạo đức chỉ có thể là hết sức nghèo nàn. Lòng mong muốn hạnh phúc là bẩm sinh ở con người, do đó, nó phải là cơ sở của mọi đạo đức. Song, lòng mong muốn hạnh phúc phải chịu hai sự uốn nắn. Thứ nhất, của những hậu quả tự nhiên của hành vi của chúng ta: sau trác táng thì đến chán chường, sau thói quen chơi bời quá độ thì đến bệnh tật. Thứ hai, của những hậu quả xã hội của những hành vi đó: nếu như chúng ta không tôn trọng lòng mong muốn hạnh phúc đó của những người khác thì những người đó sẽ phản kháng lại và phá hoại lòng mong muốn hạnh phúc của chúng ta. Do đó, nếu như chúng ta muốn thỏa mãn lòng mong muốn hạnh phúc của chúng ta, chúng ta phải biết đánh giá đúng những hậu quả của hành vi của chúng ta, và ngoài ra, chúng ta phải tôn trọng những người khác cũng có quyền bình đẳng với chúng ta trong việc mong muốn hạnh phúc. Do đó, sự tự hạn chế một cách hợp lý bản thân, và tình yêu - lại tình yêu! - trong quan hệ với những người khác, là những quy tắc cơ bản của đạo đức của Phoi-ơ-bắc, mà từ đó rút ra những quy tắc khác. Những

lời trình bày hết sức tài tình của Phoi-ơ-bắc, cũng như những lời khen hết sức mạnh mẽ của Stác-cơ không thể che đậy được sự nghèo nàn và sự trống rỗng của mấy câu nói trên.

Nếu như con người chỉ chăm lo đến bản thân mình thì lòng mong muốn hạnh phúc của họ chỉ được thỏa mãn trong những trường hợp rất hãn hữu và hoàn toàn không có lợi cho họ hay cho người khác. Con người cần phải giao lưu với thế giới bên ngoài, phải có những phương tiện để thỏa mãn yêu cầu của mình: nghĩa là cần phải có thức ăn, một người thuộc giới tính khác mình, sách vở, giải trí, tranh luận, hoạt động, vật dụng và đối tượng lao động. Một trong hai điều: hoặc là đạo đức học của Phoi-ơ-bắc giả định rằng những phương tiện và những vật để thỏa mãn yêu cầu đó thì hiển nhiên mọi người đều có, hoặc là nó chỉ mang lại cho con người nhiều lời dạy bảo tốt nhưng không áp dụng được; và như vậy thì đạo đức học đó không đáng giá một xu đối với những người thiếu những phương tiện nói trên. Và đó là điều mà chính Phoi-ơ-bắc cũng đã giải thích bằng lời lẽ thẳng thắn:

“Trong một cung điện người ta suy nghĩ khác trong một túp lều tranh. Nếu như vì đói, vì nghèo, mà trong cơ thể anh không có chất dinh dưỡng, thì trong đầu óc anh, trong tình cảm của anh và trong trái tim anh cũng không có chất nuôi đạo đức”.

Tình hình có gì tốt hơn trong lĩnh vực quyền bình đẳng của tất cả những người khác về hạnh phúc? Phoi-ơ-bắc coi yêu sách đó là có tính bất buộc tuyệt đối trong mọi thời đại và trong mọi hoàn cảnh. Song, quyền đó được mọi người thừa nhận từ bao giờ? Trong thời cổ, giữa nô lệ và chủ nô, trong thời Trung cổ, giữa nông nô và bá tước, có bao giờ vấn đề bình đẳng về hạnh phúc được đặt ra chẳng? Há chẳng phải là lòng mong muốn hạnh phúc của các giai cấp bị áp bức bao giờ cũng bị hy sinh một cách tàn nhẫn và “chính đáng” vì lòng mong muốn hạnh phúc của giai cấp thống trị đó sao? Phải, trước kia như thế là vô đạo đức, nhưng ngày nay, quyền bình đẳng ấy đã được thừa nhận rồi. - Được thừa nhận trên lời nói, từ khi giai cấp tư sản, trong cuộc đấu

tranh chống chế độ phong kiến và để phát triển nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, buộc phải thủ tiêu hết mọi đặc quyền đẳng cấp, tức đặc quyền cá nhân, và trước hết là buộc phải thi hành quyền bình đẳng của cá nhân trong lĩnh vực tư pháp và sau đó dần dần cả trong lĩnh vực công pháp nữa. Nhưng lòng mong muốn hạnh phúc chỉ cần một phần hết sức nhỏ đến những quyền tinh thần, mà lại cần một phần hết sức lớn đến những tư liệu vật chất. Thế nhưng sản xuất tư bản chủ nghĩa chú ý làm sao cho tuyệt đại đa số người có quyền bình đẳng chỉ có được chút ít cái tôi cần thiết cho cuộc sống. Như thế, nó cũng chẳng tôn trọng quyền bình đẳng về lòng mong muốn hạnh phúc của đa số, không hơn gì chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ nông nô. Còn về những phương tiện tinh thần của hạnh phúc, về những phương tiện giáo dục thì tình hình có tốt hơn không? Há chẳng phải là bản thân “ông giáo trưởng tiểu học đã chiến thắng ở Xa-đô-va”³³³ là một nhân vật thần thoại đó sao?

Như thế chưa phải đã hết. Theo học thuyết của Phoi-ơ-bắc về đạo đức thì sở giao dịch chứng khoán là ngôi đền cao nhất của đạo đức, nếu như ở đó người ta luôn luôn đầu cơ một cách có trí tuệ. Nếu như lòng mong muốn hạnh phúc của tôi dẫn tôi đến sở giao dịch và nếu như ở đó, tôi biết cân nhắc thật đúng đắn những hậu quả của hành động của tôi sao cho những hành động đó chỉ đem lại cho tôi những điều lợi, chứ không đem lại một sự bất lợi nào, nghĩa là nếu tôi luôn luôn có lợi thì điều căn dặn của Phoi-ơ-bắc đã được hoàn thành. Và đồng thời, tôi hoàn toàn không làm hại đến lòng mong muốn hạnh phúc của người khác, vì người ấy cũng đi tới sở giao dịch một cách tự nguyện như tôi, và khi người đó giao dịch đầu cơ với tôi, thì cũng như tôi, người đó đã theo đuổi lòng mong muốn hạnh phúc của mình. Nếu như anh ta mất tiền thì chính do hành động của anh ta tỏ ra là vô đạo đức vì tính toán sai, và bằng cách buộc anh ta phải chịu sự trừng phạt xứng đáng, tôi có thể tự hào rằng mình là một Ra-da-man-tơ hiện đại. Tình yêu cũng thống trị cả ở sở giao

dịch trong chừng mực nó không phải chỉ là một lời nói tình cảm, vì ở sở giao dịch, mỗi người đều nhờ vào người khác mà thỏa mãn lòng mong muốn hạnh phúc của mình. Chính đó là điều mà tình yêu phải làm và là cách nó biểu hiện hành động của nó trong thực tiễn. Do đó, nếu như tôi đầu cơ mà đoán trước được đúng kết quả công việc của tôi, nghĩa là đầu cơ có kết quả, thì như thế là tôi đã theo đúng những yêu cầu nghiêm ngặt nhất của đạo đức học của Phoi-ơ-bắc và tôi sẽ còn giàu thêm. Nói một cách khác, đạo đức học của Phoi-ơ-bắc được gọt giũa cho thích hợp với xã hội tư bản chủ nghĩa hiện nay, dù ông có những mong muốn như thế nào và những ý định như thế nào đi chăng nữa.

Nhưng tình yêu! Vâng, đối với Phoi-ơ-bắc thì tình yêu, ở đâu và bao giờ, cũng là một ông thần lắm phép lạ có thể giúp vượt mọi khó khăn của đời sống thực tiễn, và điều đó diễn ra trong một xã hội chia thành những giai cấp có những lợi ích đối lập hẳn với nhau! Do đó, những vết tích cuối cùng của tính chất cách mạng trong triết học của ông đều biến mất hết và chỉ còn lại cái điệp khúc cũ kỹ: Hãy yêu nhau đi, hãy ôm nhau đi, không cần phân biệt nam nữ và đẳng cấp. - Thật là giấc mơ thiên hạ thuận hòa!

Tóm lại, học thuyết của Phoi-ơ-bắc về đạo đức thì cũng giống như tất cả những học thuyết trước đó. Nó được gọt giũa cho thích hợp với mọi thời kỳ, mọi dân tộc, mọi hoàn cảnh, và chính vì thế mà không bao giờ nó có thể đem áp dụng được ở đâu cả. Và đối với thế giới hiện thực, nó cũng bất lực như cái mệnh lệnh tuyệt đối của Can-tơ vậy. Trong thực tế, mỗi giai cấp và ngay cả mỗi nghề nghiệp đều có đạo đức riêng của mình, và đều vi phạm đạo đức ấy, mỗi khi thấy có thể vi phạm mà không bị trừng phạt, và thứ tình yêu phải đoàn kết tất cả mọi người, thì lại biểu hiện bằng chiến tranh, xung đột, kiện tụng, bất đồng trong gia đình, ly dị và tình trạng người ra sức bóc lột người.

Nhưng làm sao mà đã kích thích mạnh mẽ do Phoi-ơ-bắc tạo ra lại có thể hoàn toàn vô hiệu ngay cả với bản thân Phoi-ơ-bắc? Chỉ là vì Phoi-ơ-bắc không tìm thấy con đường thoát khỏi vương quốc của sự trừu tượng, mà bản thân ông ghét cay ghét đắng, để đi tới hiện thực sinh động. Ông bám hết sức chặt lấy giới tự nhiên và con người; song đối với ông, cả tự nhiên lẫn con người vẫn chỉ là những danh từ mà thôi. Ông không biết nói với chúng ta một cái gì chính xác về tự nhiên hiện thực, cũng như về con người hiện thực. Nhưng người ta chỉ đi được từ con người trừu tượng của Phoi-ơ-bắc đến những con người hiện thực, sinh động, nếu người ta xét những con người đó trong hành động lịch sử của họ. Nhưng Phoi-ơ-bắc lại từ chối làm như vậy, và vì thế mà đối với ông, cái năm 1848 mà ông không hiểu được, chỉ có nghĩa là sự đoạn tuyệt vĩnh viễn với thế giới hiện thực, là sự rút lui vào cảnh sống ẩn dật. Một lần nữa, chịu trách nhiệm chủ yếu về việc đó, lại vẫn là những quan hệ xã hội ở nước Đức hồi ấy, những quan hệ đã đưa ông đến kết cục đáng thương đó.

Song, bước đi mà Phoi-ơ-bắc không thực hiện được thì vẫn phải thực hiện; sự sùng bái con người trừu tượng, cái hạt nhân đó của tôn giáo mới của Phoi-ơ-bắc, tất phải được thay thế bằng khoa học nghiên cứu những con người hiện thực và sự phát triển lịch sử của họ. Sự phát triển tiếp tục ấy của quan điểm của Phoi-ơ-bắc, vượt ra ngoài giới hạn của triết học của Phoi-ơ-bắc, đã được Mác mở đầu năm 1845 trong tác phẩm “Gia đình thần thánh”.

IV

Stơ-rau-xơ, Bau-ơ, Stiéc-nơ, Phoi-ơ-bắc là những người nổi dỗi khác nhau của triết học Hê-ghen, trong chừng mực họ không rời bỏ lĩnh vực triết học. Sau khi viết tác phẩm “Cuộc đời của Giê-xu” và “Giáo lý”³³⁴, Stơ-rau-xơ chỉ chuyên viết văn chương triết học và lịch sử giáo hội à la Rê-năng; Bau-ơ chỉ làm được một cái gì đó có ý nghĩa trong lĩnh vực lịch sử nguồn gốc đạo Cơ Đốc. Stiéc-nơ vẫn chỉ là một nhân vật nực cười thôi, ngay cả sau khi Ba-cu-nin đã đem kết hợp với Pru-đông và gọi sự kết hợp đó là “chủ nghĩa vô chính phủ”. Chỉ có Phoi-ơ-bắc là xuất sắc về mặt là nhà triết học. Nhưng cái triết học bay lượn trên tất cả các khoa học riêng biệt và tổng hợp các khoa học ấy lại thành khoa học của các khoa học thì đối với Phoi-ơ-bắc vẫn là một hàng rào không thể vượt qua được, một vật thiêng liêng bất khả xâm phạm, - mà với tư cách là nhà triết học, ông cũng dừng lại ở nửa đường, nửa dưới thì duy vật, nhưng nửa trên thì lại duy tâm; ông không biết bác bỏ Hê-ghen bằng vũ khí phê phán, mà chỉ đơn giản vứt bỏ Hê-ghen, coi là vô dụng, trong khi ấy thì so với sự phong phú bách khoa của hệ thống Hê-ghen, bản thân ông cũng không đưa ra được điều gì tích cực, nếu không phải là chỉ đưa ra được một tôn giáo huênh hoang về tình yêu và một đạo đức học nghèo nàn, bất lực.

Nhưng sự tan rã của học phái Hê-ghen cũng còn làm nảy sinh

ra một khuynh hướng khác, khuynh hướng duy nhất thực sự đem lại kết quả, - khuynh hướng này chủ yếu gắn liền với tên tuổi của Mác¹⁾.

Ở đây, sự đoạn tuyệt với triết học Hê-ghe cũng là kết quả của việc quay trở lại quan điểm duy vật chủ nghĩa. Điều đó có nghĩa là người ta quyết định quan niệm thế giới hiện thực, - giới tự nhiên và lịch sử - đúng y như nó hiện ra trước bất cứ ai đến với nó mà không có những định kiến bịa đặt duy tâm chủ nghĩa; người ta quyết định hy sinh một cách không thương tiếc tất cả những ý kiến bịa đặt duy tâm chủ nghĩa không phù hợp với những sự thật được xét trong những mối liên hệ vốn có của những sự thật đó với nhau, chứ không phải xét trong những mối liên hệ tưởng tượng. Chủ nghĩa duy vật thật ra cũng không có ý nghĩa nào khác hơn thế. Nhưng đây là lần đầu tiên mà thế giới quan duy vật chủ nghĩa được đối xử một cách thật sự nghiêm túc và được vận dụng một cách quán triệt, ít ra là trên những nét cơ bản, vào tất cả các lĩnh vực tri thức được nghiên cứu.

Hê-ghe không bị gạt ra một bên một cách đơn giản. Trái lại, người ta lấy khía cạnh cách mạng đã trình bày trên kia của

1) Ở đây, cho phép tôi giải thích một điều có liên quan đến cá nhân tôi. Gần đây, người ta đã nhiều lần nói đến phần tham gia của tôi trong việc xây dựng học thuyết đó và vì vậy, tôi buộc phải nói vài lời để giải quyết dứt khoát vấn đề. Tôi không thể phủ nhận rằng trước khi cộng tác với Mác và trong 40 năm cộng tác với Mác, tôi đã góp một phần của riêng mình vào việc xây dựng, nhất là vào việc phát triển học thuyết ấy. Nhưng đại bộ phận những tư tưởng chỉ đạo cơ bản, nhất là trong các lĩnh vực kinh tế và lịch sử, và đặc biệt là việc trình bày những tư tưởng ấy thành những công thức chặt chẽ cuối cùng, đều là thuộc về Mác. Phần đóng góp của tôi - không kể có thể ngoại trừ một vài lĩnh vực chuyên môn - thì không có tôi, Mác vẫn có thể làm được. Nhưng điều mà Mác đã làm thì tôi không thể làm được. Mác đứng cao hơn, nhìn xa hơn, rộng hơn và nhanh hơn tất cả chúng tôi. Mác là một thiên tài. Còn chúng tôi may lắm cũng chỉ là những tài năng thôi. Nếu không có Mác thì lý luận thật khó mà được như ngày nay. Vì vậy, lý luận đó mang tên của Mác là điều chính đáng.

triết học Hê-ghe, tức là phương pháp biện chứng, làm điểm xuất phát. Nhưng dưới hình thức kiểu Hê-ghe thì phương pháp ấy lại không dùng được. Ở Hê-ghe, biện chứng là sự tự phát triển của ý niệm. Ý niệm tuyệt đối không những tồn tại vĩnh viễn - không biết ở đâu - mà còn là linh hồn sinh động thật sự của toàn bộ thế giới hiện tồn. Ý niệm đó phát triển để trở về bản thân nó, thông qua tất cả những giai đoạn chuẩn bị, tức là những giai đoạn đã được nghiên cứu tỉ mỉ trong cuốn “Lô-gích học”, và tất cả những giai đoạn ấy đã nằm ngay trong bản thân ý niệm. Sau đó, nó “tự tha hóa” bằng cách chuyển hóa thành giới tự nhiên, trong đó, không có ý thức về bản thân và hóa thành tính tất yếu tự nhiên, ý niệm tuyệt đối ấy trải qua một sự phát triển mới và cuối cùng trở lại tự ý thức trong con người; cái tự ý thức đó xây dựng bản thân nó trong lịch sử từ hình thái thô sơ để rồi, cuối cùng, lại hoàn toàn trở về với bản thân nó trong triết học của Hê-ghe. Ở Hê-ghe, sự phát triển biện chứng biểu hiện trong giới tự nhiên và trong lịch sử, - tức là mối liên hệ nhân quả của sự vận động tiến lên từ thấp đến cao thông qua tất cả những sự vận động chữ chi và những bước thụt lùi tạm thời, - chỉ là sự sao chép lại sự tự vận động của ý niệm, một sự tự vận động diễn ra vĩnh viễn, không biết ở đâu, nhưng dù sao cũng độc lập đối với mọi bộ óc đang tư duy của con người. Sự xuyên tạc mang tính chất tư tưởng ấy là cái cần phải gạt bỏ. Chúng tôi lại trở về với quan điểm duy vật và thấy rằng những ý niệm trong đầu óc của chúng ta là những phản ánh của sự vật hiện thực, chứ không xem những sự vật hiện thực là những phản ánh của giai đoạn này hay giai đoạn khác của ý niệm tuyệt đối. Do đó, phép biện chứng được quy thành khoa học về các quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài cũng như của tư duy con người, - với hai loại quy luật đồng nhất về thực chất, nhưng khác nhau về biểu hiện; theo ý nghĩa là bộ óc con người có thể vận dụng những quy luật đó một cách có ý thức, còn trong tự nhiên, - và cho đến nay, phần lớn cả trong lịch

sử loài người, - những quy luật đó tự mở cho mình một con đường đi, một cách vô ý thức, dưới hình thức tính tất yếu bên ngoài, giữa một loạt vô cùng tận những sự ngẫu nhiên bề ngoài. Nhưng như vậy thì bản thân biện chứng của ý niệm cũng chỉ đơn thuần là sự phản ánh có ý thức của sự vận động biện chứng của thế giới hiện thực; và làm như vậy, là phép biện chứng của Hê-ghe đã được đặt ngược lại, hay nói đúng hơn, từ chỗ trước kia nó đứng bằng đầu, bây giờ người ta đặt nó đứng bằng chân. Và điều đáng chú ý là phép biện chứng duy vật chủ nghĩa đó, cái mà trong nhiều năm vẫn là một công cụ lao động tốt nhất của chúng tôi và là một vũ khí sắc bén nhất của chúng tôi thì không phải chỉ do riêng chúng tôi phát hiện ra, mà ngoài ra, còn do một công nhân Đức, Giô-dép Đi-xơ-ghe¹⁾, phát hiện ra một cách độc lập với chúng tôi và cả với Hê-ghe nữa.

Nhưng như thế là mặt cách mạng của triết học Hê-ghe được khôi phục lại và đồng thời được giải thoát khỏi những đồ trang sức duy tâm chủ nghĩa, tức là những cái đã cản trở Hê-ghe vận dụng khía cạnh cách mạng đó một cách quán triệt. Tư tưởng cơ bản vĩ đại cho rằng không nên coi thế giới là một tổng hòa *những sự vật* đã hoàn thành, mà là tổng hòa *những quá trình* trong đó các sự vật, bề ngoài hình như không biến đổi, cũng như các phản ánh tư tưởng của những sự vật vào đầu óc chúng ta, tức là những ý niệm, đều trải qua một sự biến đổi không ngừng là sự phát sinh và sự tiêu vong; trong đó, bất chấp tất cả những sự ngẫu nhiên bề ngoài và tất cả những bước thụt lùi tạm thời, một sự phát triển tiến lên rút cuộc vẫn được thực hiện, - tư tưởng cơ bản vĩ đại đó, đặc biệt là từ Hê-ghe trở đi, đã ăn sâu vào trong ý thức chung đến nỗi dưới hình thức chung ấy, nó hầu như không bị ai bác bỏ nữa. Song, thừa nhận nó trên lời nói

1) Xem “Bản chất lao động trí óc, do một đại biểu lao động chân tay trình bày”, Hamb-
buck, Mai-xơ xuất bản³³⁵.

là một việc, còn vận dụng nó vào từng trường hợp riêng biệt, vào từng lĩnh vực nghiên cứu nhất định, lại là một việc khác. Nhưng nếu như trong khi nghiên cứu, chúng ta luôn luôn xuất phát từ quan điểm đó thì chúng ta sẽ thôi hẳn không bao giờ còn đòi hỏi những giải pháp cuối cùng và những chân lý vĩnh cửu nữa; chúng ta sẽ luôn luôn có ý thức về tính hạn chế tất yếu của tất cả những tri thức mà chúng ta thu được và về sự tùy thuộc của chúng vào những hoàn cảnh trong đó chúng ta đã thu được chúng. Mặt khác, chúng ta không còn bị chi phối bởi những sự đối lập không thể khắc phục được đối với siêu hình học cũ vẫn còn được lưu hành rộng rãi, tức là những sự đối lập giữa chân lý và lầm lạc, giữa thiện và ác, giữa đồng nhất và khác biệt, giữa tất nhiên và ngẫu nhiên. Chúng ta biết rằng những sự đối lập đó chỉ có giá trị tương đối thôi: cái hiện nay được thừa nhận là đúng cũng có mặt sai bị che giấu của nó, sẽ bộc lộ ra sau này, cũng như cái hiện nay bị coi là sai, lại cũng có mặt đúng của nó, nhờ đó mà trước kia có thể được coi là đúng; cái mà người ta quả quyết cho là tất yếu lại hoàn toàn do những ngẫu nhiên thuần túy cấu thành, và cái được coi là ngẫu nhiên, lại là hình thức, dưới đó ẩn nấp cái tất yếu, và v.v..

Phương pháp nghiên cứu và tư duy cũ mà Hê-ghe gọi là phương pháp “siêu hình”, tức là phương pháp chủ yếu nghiên cứu những *sự vật* như là đã hoàn thành, cố định, phương pháp mà tàn tích cho đến nay vẫn còn tiếp tục bám chặt vào đầu óc con người, - phương pháp đó, vào thời của nó, đã có căn cứ lịch sử lớn của nó. Cần phải nghiên cứu các sự vật trước khi có thể bắt tay nghiên cứu các quá trình. Trước hết cần phải biết một sự vật nào đấy là cái gì, rồi mới có thể nghiên cứu những sự biến đổi diễn ra trong sự vật đó. Trong các khoa học tự nhiên, tình hình là như vậy. Siêu hình học cũ - cho rằng các sự vật đã được cấu tạo nhất thành bất biến, - là sản phẩm của một khoa học tự nhiên nghiên cứu những vật vô sinh và những vật hữu sinh như là những

vật nhất thành bất biến. Nhưng khi việc nghiên cứu ấy tiến đến mức có thể có được bước tiến quyết định, nghĩa là bước chuyển sang nghiên cứu có hệ thống những biến đổi mà những vật đó trải qua ở ngay trong tự nhiên thì lúc đó, trong lĩnh vực triết học, giờ cáo chung của siêu hình học cũ đã điểm. Và thực vậy, nếu như đến cuối thế kỷ trước, khoa học tự nhiên chủ yếu là một khoa học *sưu tập*, một khoa học về các vật nhất thành bất biến, thì trong thế kỷ của chúng ta, khoa học tự nhiên, về thực chất, đã trở thành một khoa học *hệ thống hóa*, khoa học về các quá trình, về sự phát triển và sự phát triển của các sự vật đó và về mối liên hệ gắn bó các quá trình đó của tự nhiên thành một chỉnh thể lớn. Sinh lý học nghiên cứu các quá trình trong cơ thể thực vật và động vật; bào thai học nghiên cứu sự phát triển của từng cơ thể một, từ lúc còn là mầm mống đến khi trưởng thành, và địa chất học nghiên cứu sự hình thành dần dần của vỏ quả đất, - tất cả những khoa học đó là con đẻ của thế kỷ chúng ta.

Nhưng đặc biệt có ba phát hiện vĩ đại đã làm cho kiến thức của chúng ta về mối liên hệ của các quá trình tự nhiên tiến lên những bước khổng lồ:

Thứ nhất, sự phát hiện ra tế bào, một đơn vị từ đó toàn bộ cơ thể của thực vật và động vật phát triển lên bằng cách tăng gấp bội và phân hóa, đến mức là người ta đã công nhận rằng không những sự phát triển và sự trưởng thành của tất cả các cơ thể cao cấp đều diễn ra theo một quy luật phổ biến duy nhất, và còn công nhận rằng khả năng biến hóa của tế bào là con đường theo đó các cơ thể có thể biến hóa về chủng loại, và do đó, có thể trải qua một quá trình phát triển không chỉ là cá thể mà thôi.

Thứ hai, sự phát hiện ra sự chuyển hóa của năng lượng, nó chỉ cho chúng ta thấy rằng tất cả những cái gọi là lực

hoạt động trước hết trong tự nhiên vô cơ, - lực cơ giới và cái bổ sung của nó, cái gọi là thế năng, nhiệt, phóng xạ (ánh sáng, resp.^{1*} nhiệt xạ), điện từ, năng lượng hóa học, - là những hình thức biểu hiện khác nhau của một sự vận động phổ biến chuyển từ cái nọ sang cái kia theo những tỷ lệ nhất định về số lượng, thành ra khi một số lượng nào đó của một hình thức biến đi thì có một số lượng nào đó của một hình thức khác xuất hiện, và như vậy toàn bộ sự vận động của tự nhiên quy lại thành một quá trình chuyển hóa không ngừng từ một hình thức này sang một hình thức khác.

Cuối cùng là sự chứng minh, do Đác-uyn đề ra đầu tiên, rằng tất cả các sản phẩm của tự nhiên hiện đang bao quanh ta, kể cả con người, đều là kết quả của một quá trình phát triển lâu dài từ một số nhỏ mầm mống đơn bào lúc đầu, rằng những mầm mống này thì lại sinh ra từ một chất nguyên sinh hay an-bu-min được cấu thành bằng con đường hóa học.

Nhờ ba phát hiện vĩ đại đó và nhờ những thành tựu lớn lao khác của khoa học tự nhiên mà ngày nay chúng ta có thể chứng minh những nét lớn của mối liên hệ giữa các quá trình của tự nhiên không những trong các lĩnh vực riêng biệt, mà cả mối liên hệ giữa các lĩnh vực riêng biệt ấy nói chung và có thể trình bày một bức tranh bao quát về mối liên hệ trong tự nhiên, dưới một hình thức gần như có hệ thống, bằng các sự kiện do chính khoa học tự nhiên thực nghiệm cung cấp. Trước kia, việc cung cấp một bức tranh bao quát như vậy là nhiệm vụ của cái gọi là triết học về tự nhiên. Triết học đó chỉ có thể làm nhiệm vụ ấy bằng cách thay thế mối liên hệ hiện thực chưa biết, bằng những mối liên hệ tưởng tượng, hư ảo, bằng cách thay những sự kiện còn thiếu bằng những điều tưởng tượng và bằng cách lấp những lỗ hổng trong hiện thực bằng sự tưởng tượng đơn thuần. Khi làm

1* - respektive - nghĩa là

như thế, triết học về tự nhiên đã có được nhiều tư tưởng thiên tài, đã dự đoán trước được nhiều phát hiện sau này, nhưng đồng thời nó cũng đưa ra nhiều điều vô lý, nhưng không thể nào khác thế được. Hiện nay, tức là lúc mà chúng ta chỉ cần xem xét những kết quả của việc nghiên cứu giới tự nhiên một cách biện chứng, nghĩa là căn cứ vào sự liên hệ vốn có của sự vật, là có thể đi đến một “hệ thống của tự nhiên” thỏa mãn đối với thời đại của chúng ta, và là lúc mà tính chất biện chứng của mối liên hệ ấy chi phối - dù muốn hay không - ngay cả đầu óc các nhà khoa học tự nhiên được đào tạo ở trường học siêu hình, - hiện nay, triết học về tự nhiên đã cáo chung. Mọi mưu toan khôi phục lại triết học về tự nhiên không những là một việc thừa, mà còn là *một bước thụt lùi*.

Song, điều đã đúng với giới tự nhiên mà chúng ta coi là một quá trình phát triển lịch sử, thì cũng đúng với tất cả các bộ môn của lịch sử xã hội và cũng đúng với toàn bộ các khoa học nghiên cứu những cái thuộc về con người (và thuộc về thần thánh). Cũng giống như triết học về tự nhiên, triết học về lịch sử, về pháp quyền, về tôn giáo, v.v., biểu hiện ở chỗ là đem mối liên hệ do đầu óc các nhà triết học nghĩ ra thay cho mối liên hệ hiện thực mà người ta phải vạch ra giữa các sự biến; ở chỗ là coi lịch sử, trong toàn bộ cũng như trong những bộ phận riêng biệt của nó, là sự thực hiện dần dần những ý niệm và hơn nữa, dĩ nhiên luôn luôn là sự thực hiện dần dần những ý niệm ưa thích của chính nhà triết học. Thành thử, lịch sử làm việc một cách vô ý thức, nhưng không sao tránh khỏi hướng theo một mục đích lý tưởng nhất định, được định ra từ trước - mục đích này, ở Hê-ghe-n chẳng hạn, là sự thực hiện ý niệm tuyệt đối của ông - và cái xu hướng không thể cưỡng lại muốn đạt tới ý niệm tuyệt đối cấu thành mối liên hệ bên trong của các sự biến lịch sử. Như vậy là mối liên hệ hiện thực mà người ta chưa biết, được thay thế bằng một ý trời thần bí mới, không có ý thức hay dần dần đạt tới ý thức. Cho nên ở đây, cũng hệt như trong lĩnh vực tự nhiên,

cần phải loại bỏ những mối liên hệ nhân tạo ấy, bằng cách tìm ra những mối liên hệ hiện thực - một nhiệm vụ mà xét đến cùng, là phải phát hiện ra những quy luật vận động chung, những quy luật chi phối lịch sử của xã hội loài người.

Song lịch sử phát triển của xã hội, về căn bản, khác với lịch sử phát triển của tự nhiên ở một điểm. Trong tự nhiên (chừng nào chúng ta không xét đến ảnh hưởng ngược trở lại của con người đối với tự nhiên) chỉ có những nhân tố vô ý thức và mù quáng tác động lẫn nhau, và chính trong sự tác động lẫn nhau ấy mà quy luật chung biểu hiện ra. Còn ở đây, - trong vô số những cái ngẫu nhiên bề ngoài, thấy được ở ngoài mặt, cũng như trong những kết quả cuối cùng chứng thực sự tồn tại của tính quy luật nội tại trong tất cả những cái ngẫu nhiên đó - không có gì xảy ra với tư cách là mục đích tự giác, mong muốn. Trái lại, trong lịch sử xã hội, nhân tố hoạt động hoàn toàn chỉ là những con người có ý thức, hành động có suy nghĩ hay có nhiệt tình và theo đuổi những mục đích nhất định, thì không có gì xảy ra mà lại không có ý định tự giác, không có mục đích mong muốn. Song, sự khác nhau đó, bất luận nó quan trọng như thế nào đối với việc nghiên cứu lịch sử - đặc biệt là đối với việc nghiên cứu những thời đại và những biến cố riêng biệt - vẫn không thể làm thay đổi chút nào một sự thực là tiến trình lịch sử bị những quy luật chung nội tại chi phối. Vì cả ở đây cũng vậy, xét chung và xét toàn bộ thì bất chấp những mục đích mong muốn một cách tự giác của các cá nhân riêng lẻ, cái ngẫu nhiên vẫn hình như ngự trị ở ngoài mặt. Ít khi người ta thực hiện được điều mà người ta mong muốn; trong phần lớn các trường hợp, những mục đích mà người ta mong muốn xung đột và mâu thuẫn với nhau; hoặc là ngay từ trước, bản thân những mục đích đó đã là không thể thực hiện được, hoặc giả là thiếu phương tiện để thực hiện. Do đó, những sự xung đột của vô số những nguyện vọng riêng biệt và hành động riêng biệt tạo ra, trong lĩnh vực lịch sử, một tình trạng hoàn toàn giống tình trạng ngự trị trong

giới tự nhiên không có ý thức. Những mục đích của hành động là những mục đích mong muốn; song kết quả thực tế của những hành động đó lại hoàn toàn không phải là những kết quả mong muốn, hoặc khi kết quả đó, lúc đầu, hình như cũng phù hợp với mục đích mong muốn, thì cuối cùng nó lại dẫn tới những hậu quả hoàn toàn khác những hậu quả mà người ta mong muốn. Như vậy, xét chung và về toàn bộ, ngẫu nhiên hình như cũng chi phối cả những sự kiện lịch sử. Nhưng ở đâu mà sự ngẫu nhiên hình như tác động ở ngoài mặt thì ở đấy, tính ngẫu nhiên ấy luôn luôn bị chi phối bởi những quy luật nội tại bị che giấu; và vấn đề chỉ là phát hiện ra những quy luật đó.

Con người làm ra lịch sử của mình - vô luận là lịch sử này diễn ra như thế nào - bằng cách là mỗi người theo đuổi những mục đích riêng, mong muốn một cách có ý thức, và chính kết quả chung của vô số những ý muốn tác động theo nhiều hướng khác nhau đó và của những ảnh hưởng muôn vẻ của những ý muốn đó vào thế giới bên ngoài đã tạo nên lịch sử. Như vậy, vấn đề là ở điều mà đông đảo những cá nhân riêng biệt ấy mong muốn. Ý muốn là do dục vọng hay sự suy nghĩ quyết định. Song, những dòn bẩy, đến lượt nó, nó trực tiếp quyết định dục vọng hay sự suy nghĩ thì thường thuộc nhiều loại rất khác nhau. Đó có thể hoặc là những sự vật bên ngoài, hoặc là những động cơ lý tưởng: tham vọng, “ý thức phục vụ chân lý và chính nghĩa”, sự thù hằn cá nhân hay đủ mọi loại sở thích thuần túy cá nhân. Nhưng một mặt, chúng ta đã thấy rằng những mong muốn riêng biệt rất nhiều vẫn tác động trong lịch sử thì trong đa số trường hợp, đều đưa đến những kết quả hoàn toàn khác và thường đối lập hẳn với những kết quả mong muốn, thành thử do đó, những động cơ ấy chỉ có một ý nghĩa thứ yếu đối với toàn bộ kết quả cuối cùng. Mặt khác, người ta còn có thể tự hỏi rằng động lực nào ẩn sau những động cơ đó, và những nguyên nhân lịch sử biến đổi thành những động cơ ấy trong đầu óc những con người đang hoạt động, là những nguyên nhân nào?

Vấn đề đó, chủ nghĩa duy vật trước kia chưa bao giờ đặt ra cho mình cả. Chính vì vậy mà quan điểm của nó về lịch sử, - nếu như nói chung nó có một quan điểm về lịch sử, - về bản chất, là quan điểm thực dụng chủ nghĩa: nó đánh giá mọi cái theo động cơ của hành động, chia những người hoạt động trong lịch sử thành những người cao quý và những kẻ đê tiện và nhận thấy rằng thông thường thì những người cao quý là những người bị lừa bịp, còn những kẻ đê tiện là những kẻ chiến thắng. Từ đó, chủ nghĩa duy vật cũ rút ra kết luận là việc nghiên cứu lịch sử không mang lại một cái gì bổ ích cả; còn chúng tôi thì kết luận là trong lĩnh vực lịch sử, chủ nghĩa duy vật cũ không trung thành với bản thân mình, vì nó coi những động lực lý tưởng tác động trong lĩnh vực lịch sử là những nguyên nhân cuối cùng, chứ không nghiên cứu xem cái gì ẩn sau những động lực đó và những động lực của những động lực đó là những gì. Tính không triệt để không phải là ở chỗ thừa nhận sự tồn tại của những động lực *lý tưởng*, mà là ở chỗ không đi ngược lên xa hơn tới những nguyên nhân của những động lực ấy. Trái lại, triết học về lịch sử, đặc biệt triết học về lịch sử mà Hê-ghe-n là đại biểu, thừa nhận rằng những động cơ bề ngoài và cả những động cơ hoạt động thật sự của những nhân vật hoạt động trong lịch sử, quyết không phải là những nguyên nhân cuối cùng của các sự biến lịch sử; rằng đằng sau những động cơ đó, còn có những động lực khác cần phải phát hiện ra. Song, triết học về lịch sử không tìm những động lực đó trong bản thân lịch sử, trái lại, nó du nhập những động lực đó từ ngoài, từ hệ tư tưởng triết học, vào trong lịch sử. Chẳng hạn như đáng lẽ giải thích lịch sử Hy Lạp thời cổ bằng mối liên hệ vốn có bên trong của nó, thì Hê-ghe-n lại chỉ đơn giản cho rằng lịch sử Hy Lạp thời cổ không phải là cái gì khác mà chỉ là “sự xây dựng những cá tính tốt đẹp”, là sự thực hiện “tác phẩm nghệ thuật”³³⁶, đúng như một tác phẩm nghệ thuật. Nhân đó, Hê-ghe-n đã đưa ra nhiều ý kiến hay và sâu sắc về những người Hy Lạp thời cổ, song không vì thế mà

chúng ta có thể bằng lòng với lời giải thích ấy, đó chỉ là một câu nói trống rỗng.

Vậy, nếu vấn đề là nghiên cứu những động lực - một cách có ý thức hay không có ý thức, và thường là không có ý thức - ẩn sau những động cơ của những nhân vật hoạt động trong lịch sử và là những động lực thực tế cuối cùng của lịch sử, thì vấn đề không phải là nghiên cứu những động cơ của các cá nhân riêng lẻ, dù đó là những cá nhân xuất sắc đi nữa, mà là nghiên cứu những động cơ đã lay chuyển những khối quần chúng đông đảo, những dân tộc trọn vẹn; rồi đến những giai cấp trọn vẹn trong mỗi dân tộc; những động cơ đã đẩy họ không phải đến chỗ tiến hành những cuộc nổi dậy, nhất thời theo kiểu lửa rơm chóng tắt, mà đến chỗ tiến hành những hành động lâu dài đưa đến những biến đổi lịch sử vĩ đại. Nghiên cứu kỹ những nguyên nhân thúc đẩy đã được phản ánh, ở đây, trong đầu óc của quần chúng đang hoạt động và của lãnh tụ của họ - tức là những người mà ta gọi là vĩ nhân, - với tư cách là động cơ tự giác, phản ánh một cách rõ ràng hay không rõ ràng, trực tiếp hay dưới hình thức hệ tư tưởng, thậm chí cả dưới hình thức hư ảo, - đó là con đường duy nhất có thể dẫn tới chỗ nhận thức được các quy luật chi phối lịch sử nói chung, cũng như chi phối trong các thời kỳ riêng biệt của lịch sử, hay trong các nước riêng biệt. Tất cả cái gì thúc đẩy con người hành động đều tất nhiên phải thông qua đầu óc họ; nhưng cái đó mang hình thức nào ở trong đầu óc con người thì tùy thuộc nhiều vào các hoàn cảnh. Từ khi công nhân không đơn giản phá hủy máy móc, như họ đã làm năm 1848 ở vùng Ranh nữa, thì ngày nay họ cũng vẫn không cam chịu một chút nào với công nghiệp cơ khí tư bản chủ nghĩa.

Song, nếu như trong tất cả các thời kỳ trước, việc nghiên cứu những nguyên nhân thúc đẩy ấy của lịch sử là hầu như không thể làm được, vì những mối liên hệ giữa những nguyên nhân ấy và những ảnh hưởng của chúng là phức tạp và bị che lấp, thì ngày nay, thời đại chúng ta đã giản đơn hóa những mối liên hệ

đó đến một mức mà cuối cùng điều bí ẩn là có thể giải đáp được. Từ khi nền đại công nghiệp được thiết lập, nghĩa là ít nhất từ thời kỳ hòa ước châu Âu năm 1815, thì ở Anh, ai nấy đều biết rõ rằng toàn bộ cuộc đấu tranh chính trị ở đó xoay quanh tham vọng thống trị của hai giai cấp: giai cấp quý tộc địa chủ (landed aristocracy) và giai cấp tư sản (middle class). Ở Pháp, khi dòng họ triều đại Buốc-bông trở về thì ai nấy đều thấy là có cùng một tình hình như trên. Các nhà sử học của thời kỳ Phục tích, - từ Chi-e-ri đến Ghi-dô, Mi-ni-ê và Chi-e - luôn phát biểu rằng tình hình đó là chìa khóa để hiểu lịch sử nước Pháp từ thời Trung cổ trở về sau. Và từ năm 1830, trong cả hai nước Anh và Pháp, giai cấp công nhân, giai cấp vô sản đã được thừa nhận là chiến sĩ thứ ba đấu tranh giành sự thống trị. Tình hình đã trở thành đơn giản đến nỗi chỉ có ai cố tình nhắm mắt lại mới không thấy rằng động lực của toàn bộ lịch sử hiện đại, ít nhất là ở trong hai nước tiên tiến nói trên, chính là cuộc đấu tranh của ba giai cấp lớn đó và những xung đột về lợi ích của họ.

Song, các giai cấp đó đã hình thành như thế nào? Nếu như thoát nhìn, người ta có thể cho rằng chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến xưa kia - ít nhất là lúc ban đầu - bắt nguồn từ những nguyên nhân chính trị, từ sự chiếm đoạt bằng bạo lực, thì điều đó là không thể chấp nhận được đối với giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Ở đây, ta thấy rõ ràng và cụ thể rằng nguồn gốc và sự phát triển của hai giai cấp lớn đó là những nguyên nhân thuần túy kinh tế. Và cũng rõ ràng là trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp chiếm hữu ruộng đất và giai cấp tư sản, cũng như trong cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, thì trước hết, vấn đề là ở những lợi ích kinh tế - để thỏa mãn những lợi ích kinh tế thì quyền lực chính trị chỉ được sử dụng làm một phương tiện đơn thuần. Giai cấp tư sản cũng như giai cấp vô sản đều hình thành từ một sự thay đổi của những điều kiện kinh tế, nói cho đúng hơn, là sự thay đổi của phương thức sản xuất. Chính bước quá độ, trước hết từ thủ công nghiệp phường

hội lên công trường thủ công, rồi từ công trường thủ công lên đại công nghiệp với máy móc chạy bằng hơi nước, đã phát triển hai giai cấp ấy. Đến một giai đoạn nhất định của sự phát triển ấy, lực lượng sản xuất mới do giai cấp tư sản vận hành, - trước hết là sự phân công lao động và sự tập hợp một số đông công nhân có tính chất bộ phận vào trong một công trường thủ công chung, - cũng như những điều kiện trao đổi và những nhu cầu trao đổi do lực lượng sản xuất ấy tạo ra, đều trở nên không tương dung với chế độ sản xuất hiện tồn, do lịch sử truyền lại và được pháp luật thừa nhận, nghĩa là không tương dung với những đặc quyền phường hội và vô số những đặc quyền cá nhân và đặc quyền địa phương (tất cả những đặc quyền này đều là những xiềng xích đối với những đẳng cấp không có đặc quyền) đặc trưng cho chế độ xã hội phong kiến. Những lực lượng sản xuất, do giai cấp tư sản đại biểu, nổi dậy chống lại chế độ sản xuất do bọn chiếm hữu ruộng đất phong kiến và bọn trùm phường hội đại biểu. Mọi người đều đã biết kết quả của cuộc đấu tranh: những xiềng xích phong kiến đã bị đập tan ở Anh một cách dần dần, ở Pháp thì chỉ một lần là xong, còn ở Đức thì cho đến nay, người ta vẫn chưa thanh toán xong những xiềng xích đó. Nhưng cũng giống như công trường thủ công, đến một giai đoạn phát triển nhất định thì xung đột với phương thức sản xuất phong kiến, ngày nay, đại công nghiệp cũng lại đã đi đến chỗ xung đột với chế độ sản xuất tư sản là chế độ đã thay thế chế độ sản xuất phong kiến. Bị trói buộc bởi chế độ ấy, bởi những khuôn khổ chật hẹp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đại công nghiệp, một mặt, làm cho quảng đại quần chúng trong toàn dân bị vô sản hóa ngày càng nhiều, và mặt khác, tạo ra một khối ngày càng lớn những sản phẩm không có thị trường tiêu thụ. Sản xuất thừa và sự bần cùng của đông đảo quần chúng, cái này là nguyên nhân của cái kia, đó là mâu thuẫn vô lý mà đại công nghiệp đi tới, đó là mâu thuẫn đòi hỏi nhất thiết phải phá gông xiềng cho

những lực lượng sản xuất, bằng cách thay đổi phương thức sản xuất.

Trong lịch sử hiện đại thì như vậy là ít nhất cũng đã chứng minh được rằng tất cả các cuộc đấu tranh chính trị đều là đấu tranh giai cấp, và tất cả các cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp, dù hình thức chính trị tất yếu của chúng là thế nào đi nữa - vì bất cứ cuộc đấu tranh giai cấp nào cũng đều là đấu tranh chính trị, - xét đến cùng, đều xoay quanh vấn đề giải phóng về *kinh tế*. Do đó, ít ra là ở đây, nhà nước, tức là chế độ chính trị, cũng là yếu tố tùy thuộc, còn xã hội công dân, tức là lĩnh vực của những quan hệ kinh tế, là yếu tố quyết định. Quan điểm cổ truyền, mà chính Hê-ghe-n cũng tán dương, coi nhà nước là yếu tố quyết định, còn xã hội công dân là yếu tố bị yếu tố nhà nước quyết định. Nhìn bề ngoài thì đúng là như vậy. Cũng như đối với từng người riêng lẻ, tất cả những động lực thúc đẩy những hành động của người đó đều nhất định phải đi qua đầu óc người đó, đều phải chuyển thành động cơ của ý chí của người đó để làm cho người đó hành động, thì tất cả những nhu cầu của xã hội công dân - dù giai cấp nào đang nắm quyền thống trị cũng vậy - đều nhất định phải thông qua ý muốn của nhà nước để có được giá trị phổ biến dưới hình thức những đạo luật. Đó là mặt hình thức của sự việc, sự việc này tự bản thân nó đã rõ ràng; nhưng vấn đề đặt ra là nội dung của ý chí thuần túy hình thức ấy - của từng cá nhân riêng lẻ cũng như của nhà nước - là gì, và nội dung đó là từ đâu mà ra, tại sao người ta lại muốn chính điều này chứ không phải điều kia? Nếu chúng ta tìm hiểu vấn đề đó, chúng ta sẽ thấy rằng trong lịch sử hiện đại, ý chí của nhà nước, nói chung, được quyết định bởi những nhu cầu luôn luôn thay đổi của xã hội công dân, bởi ưu thế của giai cấp này hay giai cấp khác, và xét đến cùng bởi sự phát triển của những lực lượng sản xuất và của những quan hệ trao đổi.

Nhưng nếu ngay cả trong thời đại hiện đại của chúng ta, với những tư liệu sản xuất và phương tiện giao thông đồ sộ của nó,

nhà nước không phải là một lĩnh vực độc lập có một sự phát triển độc lập, mà sự tồn tại cũng như sự phát triển của nó, xét cho cùng, lại phụ thuộc vào những điều kiện sinh hoạt kinh tế của xã hội, thì điều đó càng đúng nhiều hơn với tất cả các thời đại trước, khi mà sự sản xuất ra đời sống vật chất của con người chưa được tiến hành bằng những phương tiện phong phú như thế, và khi mà vì vậy, tính tất yếu của nền sản xuất ấy nhất định phải chi phối con người ở một mức lớn hơn. Nếu như cả đến ngày nay, trong thời đại công nghiệp và đường sắt, nhà nước, nói chung, chỉ là sự phản ánh, dưới hình thức tập trung, của những nhu cầu kinh tế của giai cấp thống trị trong sản xuất, thì nhà nước lại càng là như thế trong thời đại mà mỗi thế hệ loài người buộc phải dành một phần thời gian lớn hơn của toàn bộ cuộc đời mình vào việc thỏa mãn những nhu cầu vật chất của mình và do đó phải phụ thuộc vào những nhu cầu vật chất ấy hơn nhiều so với chúng ta hiện nay. Việc nghiên cứu lịch sử của các thời đại đã qua, một khi chú ý nghiêm chỉnh đến phương diện đó, sẽ xác nhận điều đó một cách đầy sức thuyết phục. Nhưng ở đây, dĩ nhiên là chúng ta không thể bàn đến vấn đề đó được.

Nếu nhà nước và công pháp là do những quan hệ kinh tế quyết định thì dĩ nhiên là pháp quyền công dân cũng như thế, vì về thực chất, nó chỉ xác nhận những quan hệ kinh tế hiện có và tồn tại bình thường giữa những cá nhân riêng biệt, trong những hoàn cảnh nhất định. Nhưng hình thức của sự xác nhận đó có thể rất khác nhau. Người ta có thể, như ở Anh, giữ lại cho phù hợp với toàn bộ sự phát triển của dân tộc, một bộ phận khá lớn những hình thức của luật phong kiến cũ, nhưng gán cho nó một nội dung tư sản, và thậm chí trực tiếp gán cho những tên gọi phong kiến một ý nghĩa tư sản. Người ta cũng có thể làm như ở phần lục địa, ở Tây Âu, là lấy bộ luật đầu tiên có tính chất toàn thế giới của một xã hội sản xuất hàng hóa, tức là lấy bộ luật La Mã, với sự quy định chính xác vô song của nó về tất cả những quan hệ pháp lý chủ yếu giữa những người sở hữu thông

thường về hàng hóa (kẻ mua và người bán, người cho vay và người mắc nợ, hợp đồng, sự cam kết, v.v.), làm cơ sở. Đồng thời, người ta có thể, vì lợi ích của một xã hội còn có tính chất tiểu tư sản và nửa phong kiến, hoặc là giản đơn dùng thủ tục xét xử mà hạ thấp luật đó xuống cho hợp với trình độ của xã hội ấy (luật phổ thông của Đức), hoặc là dựa vào những luật gia gọi là rất uyên bác và rất có đạo đức để cải tạo luật ấy thành một bộ luật riêng phù hợp với trình độ của xã hội ấy, bộ luật mà trong hoàn cảnh đó, ngay cả xét về mặt pháp lý, cũng sẽ chẳng tốt gì (luật nước Phổ); cuối cùng, người ta có thể, sau một cuộc cách mạng tư sản vĩ đại, xây dựng, trên cơ sở chính ngay bộ luật La Mã ấy, một bộ luật cổ điển của xã hội tư sản, như Code civile^{1*} của nước Pháp vậy. Như vậy, nếu những quy tắc của pháp luật tư sản chỉ là biểu hiện - dưới một hình thức pháp lý - của những điều kiện sinh hoạt kinh tế của xã hội, thì những quy tắc đó có thể là tốt hay xấu tùy theo hoàn cảnh.

Trước mắt chúng ta, nhà nước là một thế lực tư tưởng đầu tiên chi phối con người. Xã hội thiết lập ra cho mình một cơ quan để bảo vệ lợi ích chung của mình chống lại những sự tấn công ở trong nước và của nước ngoài. Cơ quan đó là chính quyền nhà nước. Vừa mới ra đời, cơ quan đó đã tự làm cho mình trở thành độc lập đối với xã hội và điều đó càng tăng lên khi nhà nước càng trở thành cơ quan của một giai cấp nhất định nào đó và khi nó càng trực tiếp tăng cường sự thống trị của giai cấp đó. Cuộc đấu tranh của giai cấp bị áp bức chống giai cấp thống trị sẽ tất yếu trở thành một cuộc đấu tranh chính trị, một cuộc đấu tranh tiến hành trước hết chống lại sự thống trị chính trị của giai cấp thống trị; ý thức về mối liên hệ giữa cuộc đấu tranh chính trị ấy với cơ sở kinh tế của nó mờ dần đi và thậm chí có thể hoàn toàn biến mất. Nhưng nếu nó không hoàn toàn biến mất ở những người tham gia cuộc đấu tranh đó thì

1* - Bộ dân luật

nó hầu như luôn luôn biến mất ở các nhà sử học. Trong số tất cả các tài liệu trước kia nói về cuộc đấu tranh xảy ra trong lòng Cộng hoà La Mã thì chỉ có một mình Áp-pi-en là đã nói một cách rõ ràng và minh bạch cho chúng ta biết rằng xét đến cùng, cuộc đấu tranh đó được tiến hành nhằm cái gì: chính là vì quyền sở hữu ruộng đất.

Nhưng nhà nước, một khi đã trở thành một lực lượng độc lập đối với xã hội thì lập tức tạo ra một hệ tư tưởng mới. Chính ở các nhà chính trị chuyên nghiệp, ở các nhà lý luận về công pháp và nhất là ở những nhà luật học nghiên cứu về pháp quyền công dân, mối quan hệ với những sự kiện kinh tế đã thực sự biến mất. Vì trong mỗi trường hợp riêng biệt, muốn được thừa nhận dưới hình thức luật pháp, các sự kiện kinh tế đều buộc phải mang hình thức động cơ pháp lý, và vì dĩ nhiên cũng còn cần phải tính đến toàn bộ hệ thống pháp luật đã có, cho nên hiện nay, đối với họ, hình thức pháp lý phải là tất cả, còn nội dung kinh tế lại không là gì hết. Công pháp và pháp quyền công dân được họ xem là những lĩnh vực độc lập, có sự phát triển lịch sử độc lập riêng của nó, có thể và cần được trình bày một cách có hệ thống bằng cách loại trừ triệt để tất cả những mâu thuẫn bên trong.

Những hệ tư tưởng cao hơn nữa, nghĩa là ở cách xa cơ sở vật chất, kinh tế của chúng hơn, đều mang hình thức triết học và tôn giáo. Ở đây, mối quan hệ giữa các quan niệm với các điều kiện tồn tại vật chất của chúng ngày càng trở nên phức tạp và ngày càng bị làm lu mờ đi bởi những khâu trung gian. Song dù sao mối quan hệ đó vẫn tồn tại. Nếu toàn bộ thời đại Phục tích, bắt đầu từ giữa thế kỷ XV, là sản phẩm chủ yếu của các thành thị, tức là của tầng lớp thị dân thì triết học, đã thức tỉnh từ lúc đó, cũng là như vậy. Nội dung của triết học đó, về thực chất, chỉ là biểu hiện triết học của những tư tưởng phù hợp với sự phát triển của tiểu thị dân và trung thị dân thành giai cấp đại tư sản. Điều đó biểu lộ rõ ràng ở người Anh và người Pháp của

thế kỷ trước, trong nhiều trường hợp, họ vừa là những nhà kinh tế chính trị học, lại vừa là những nhà triết học; còn về học phái của Hê-ghe-n thì chúng tôi đã chứng minh ở trên.

Nhưng chúng ta cũng hãy nói qua về tôn giáo, vì tôn giáo cách xa đời sống vật chất hơn cả và hình như xa lạ với đời sống vật chất hơn cả. Tôn giáo sinh ra trong một thời đại hết sức nguyên thủy, từ những khái niệm hết sức sai lầm, nguyên thủy của con người về bản chất của chính họ và về giới tự nhiên bên ngoài, xung quanh họ. Song bất cứ hệ tư tưởng nào, một khi đã hình thành, đều phát triển gắn liền với những khái niệm đã có, coi đó là những vật liệu của mình và phát triển những vật liệu đó; nếu không thì nó đã không phải là một hệ tư tưởng, nghĩa là sự theo đuổi những tư tưởng được coi là những thực thể độc lập, một sự phát triển độc lập và chỉ tuân theo những quy luật vốn có của chúng mà thôi. Việc những điều kiện sinh hoạt vật chất của con người - mà trong đầu óc họ đang diễn ra quá trình tư tưởng nói trên, - rút cuộc lại quyết định sự tiến triển của quá trình ấy, - việc đó, tất nhiên là họ không nhận thức được, nếu không thì toàn bộ hệ tư tưởng đã cáo chung. Do đó, những khái niệm tôn giáo ban đầu ấy, thường là chung cho mỗi tập đoàn những dân tộc cùng dòng máu, thì sau khi các tập đoàn đó phân chia ra thành nhiều mảnh, đều phát triển một cách đặc thù ở mỗi dân tộc, tùy theo điều kiện sinh hoạt mà dân tộc ấy có được, và quá trình đó đã được thần thoại học so sánh chứng minh là đã tồn tại trong nhiều tập đoàn, nhiều dân tộc, nhất là trong các dân tộc A-ry-en (mà người ta gọi là dân tộc Ấn - Âu). Những vị thần được tạo ra bằng cách đó ở mỗi dân tộc là những vị thần dân tộc; lĩnh vực chi phối của các vị thần đó không vượt quá biên giới của lãnh thổ dân tộc mà các vị thần ấy phải bảo vệ, và ngoài biên giới đó thì do các vị thần khác tiến hành một sự thống trị không ai tranh giành được. Tất cả các vị thần ấy chỉ có thể tiếp tục tồn tại trong trí tưởng tượng chừng nào dân tộc tạo ra các vị thần ấy còn tồn tại; khi dân tộc đó tiêu vong

thì các vị thần ấy cũng tiêu vong theo. Các dân tộc cổ tiêu vong do sự xuất hiện của đế chế La Mã của thế giới và ở đây, chúng ta không nghiên cứu những điều kiện kinh tế đã tạo ra đế chế ấy. Những vị thần dân tộc cổ cũng sụp đổ, thậm chí cả những vị thần La Mã là những vị thần đã được tạo ra cho thích hợp với chính khuôn khổ chật hẹp của thành La Mã cũng thế. Nhu cầu bổ sung đế chế thế giới bằng một tôn giáo thế giới bộc lộ rõ rệt qua những mưu toan tạo ra ở La Mã sự thừa nhận và thờ cúng tất cả các vị thần ngoại quốc ít nhiều đáng được tôn trọng, bên cạnh các vị thần địa phương. Song không thể tạo ra một tôn giáo thế giới mới bằng cách đó, nhờ những chỉ dụ của hoàng đế được. Tôn giáo thế giới mới, tức đạo Cơ Đốc, đã lặn lẽ ra đời từ sự hỗn hợp của thần học Đông phương đã được khái quát, nhất là thần học Do Thái, với triết học Hy Lạp đã được thông tục hóa, nhất là triết học khắc kỷ. Muốn biết đạo Cơ Đốc lúc đầu là như thế nào, chúng ta trước hết phải nghiên cứu tỉ mỉ, vì hình thức quan phương được truyền lại đến chúng ta, chỉ là hình thức khi nó đã trở thành quốc giáo và đã được hội nghị Ni-kê-a³³⁷ làm cho thích hợp với mục đích đó. Chỉ cái việc là 250 năm sau khi ra đời, đạo Cơ Đốc đã trở thành một quốc giáo, cũng đủ chứng minh rằng nó là tôn giáo thích hợp với hoàn cảnh của thời đại. Trong thời Trung cổ, đạo Cơ Đốc cũng phát triển theo sự phát triển của chế độ phong kiến mà trở thành tôn giáo phù hợp với chế độ ấy, và có một tôn ti phong kiến tương ứng. Và khi tầng lớp thị dân ra đời thì dị giáo Tin lành, đối lập với đạo Thiên chúa phong kiến, phát triển trước hết trong những người An-bi ở miền Nam nước Pháp, trong thời phồn thịnh nhất của các đô thị ở miền đó³³⁸. Thời Trung cổ đã sáp nhập vào thần học tất cả các hình thức khác của hệ tư tưởng như triết học, chính trị học, pháp luật học, và đã biến các hình thức ấy thành những bộ môn của thần học. Do đó, nó buộc mỗi phong trào xã hội và chính trị phải mang hình thức thần học; muốn tạo ra một phong trào mạnh như vũ bão, cần phải đưa ra cho quần chúng

mà tình cảm được nuôi dưỡng chỉ bằng tôn giáo, những lợi ích thiết thân của họ dưới bộ áo tôn giáo. Và cũng giống như tầng lớp thị dân, ngay từ đầu, đã tạo ra cho mình một đoàn tùy tùng gồm những người bình dân thành thị, những người làm công nhật và những tôi tớ đủ các loại, không có tài sản, không thuộc một đẳng cấp được thừa nhận nào, là tiên thân của giai cấp vô sản sau này, - dị giáo ngay từ thuở ban đầu, cũng đã chia thành một phái dị giáo thị dân - ôn hòa và một phái dị giáo bình dân cách mạng mà ngay cả đến bọn dị giáo thị dân cũng căm ghét.

Tính không thể tiêu diệt được của dị giáo Tin lành là phù hợp với tính vô địch của giai cấp thị dân đang lên; khi giai cấp thị dân ấy đã đủ lớn mạnh, thì cuộc đấu tranh của nó chống quý tộc phong kiến, một cuộc đấu tranh vẫn hầu như hoàn toàn có tính chất địa phương, bắt đầu có quy mô dân tộc. Hành động lớn đầu tiên xảy ra ở Đức - đó là cái gọi là phong trào Cải cách. Giai cấp thị dân chưa thật mạnh, thật phát triển để có thể đoàn kết dưới lá cờ của mình các đẳng cấp nổi loạn khác như giới bình dân ở thành thị, quý tộc lớp dưới và nông dân ở nông thôn. Giai cấp quý tộc bị đánh bại trước nhất; nông dân nổi dậy làm một cuộc khởi nghĩa, cuộc khởi nghĩa này là đỉnh cao của toàn bộ phong trào cách mạng ấy; nhưng các đô thị đã bỏ rơi nông dân và như vậy là cách mạng thất bại trước quân đội của vương công là bọn được hưởng toàn bộ lợi ích mà cách mạng đem lại. Từ đó, trong suốt ba thế kỷ, nước Đức không còn đứng trong hàng ngũ những nước hành động độc lập trong lịch sử nữa. Song, bên cạnh Lu-the là người Đức, còn xuất hiện Can-vanh là người Pháp. Với tính chất sắc xảo đặc biệt Pháp, Can-vanh đã làm nổi bật tính chất tư sản của cuộc Cải cách, đã cộng hòa hóa và dân chủ hóa nhà thờ. Trong khi cuộc Cải cách của Lu-the ở Đức đã thoái hóa và đã đưa đất nước đến chỗ điêu tàn thì cuộc Cải cách của Can-vanh đã trở thành lá cờ cho những người cộng hòa ở Giơ-ne-vơ, ở Hà Lan và ở Xcốt-len, đã giải phóng Hà Lan khỏi

ách thống trị của Tây Ban Nha và của đế chế Đức, và đã cung cấp một bộ áo tư tưởng cho màn thứ hai của cuộc cách mạng tư sản diễn ra ở Anh. Ở đây, chủ nghĩa Can-vanh tỏ ra là một sự thực nguy trang cho lợi ích của giai cấp tư sản hồi đó bằng bộ áo tôn giáo, nên nó không được thừa nhận hoàn toàn khi cách mạng 1689 kết thúc bằng sự thoả hiệp giữa một bộ phận của quý tộc và giai cấp tư sản³³⁹. Quốc giáo Anh đã được khôi phục, song không phải dưới hình thức cũ là đạo Thiên chúa do nhà vua làm giáo hoàng, mà giờ đây nó mang màu sắc Can-vanh mạnh mẽ. Quốc giáo cũ tán dương ngày chủ nhật tươi vui của đạo Thiên chúa và đả kích ngày chủ nhật buồn tẻ của chủ nghĩa Can-vanh; nhà thờ mới, tư sản hóa, đã thực hiện ngày chủ nhật của chủ nghĩa Can-vanh và ngày chủ nhật đó hiện vẫn còn tô điểm cho nước Anh.

Ở Pháp, năm 1685, phái Can-vanh, là thiểu số đã bị đàn áp, bị cải giáo theo đạo Thiên chúa, hoặc bị trục xuất ra nước ngoài³⁴⁰. Nhưng việc đó nhằm cái gì? Ngay hồi đó, nhà tư tưởng tự do Pi-e Bay-lơ đã ở điểm cực thịnh trong hoạt động của mình, và đến năm 1694 thì Vôn-te ra đời. Những biện pháp bạo lực của Lu-i XIV chỉ làm cho giai cấp tư sản Pháp dễ tiến hành cuộc cách mạng của mình dưới hình thức phi tôn giáo, thuần túy chính trị, hình thức duy nhất phù hợp với giai cấp tư sản đã phát triển. Lúc đó, không phải là những người theo đạo Tin lành ngồi họp trong các quốc hội, mà là những nhà tư tưởng tự do. Như vậy là đạo Cơ Đốc đã đạt tới giai đoạn cuối cùng của nó. Đạo ấy không còn đủ khả năng để tiếp tục được dùng làm nguy trang tư tưởng trong những hoài bão của bất cứ một giai cấp tiến bộ nào đó; nó ngày càng trở thành vật sở hữu độc quyền của các giai cấp thống trị, chúng dùng nó làm phương tiện cai trị đơn giản nhằm đàn áp các giai cấp lớp dưới. Hơn nữa, mỗi giai cấp thống trị đều sử dụng tôn giáo phù hợp với mình: quý tộc địa chủ sử dụng dòng Tên hay đạo Tin lành chính thống; bọn tư sản tự do chủ

nghĩa và cấp tiến sử dụng chủ nghĩa duy lý; còn như vấn đề xem bản thân các ngài ấy có tin vào đạo giáo riêng của họ hay không thì điều đó chẳng có gì quan trọng.

Như vậy, chúng ta thấy rằng tôn giáo, một khi đã hình thành, luôn luôn chứa đựng một chất liệu truyền thống, cũng như trong tất cả các lĩnh vực tư tưởng, truyền thống là một lực lượng bảo thủ lớn. Song những sự biến đổi xảy ra trong chất liệu đó, đều nảy sinh ra từ những quan hệ giai cấp, do đó từ những quan hệ kinh tế giữa những người gây ra những sự biến đổi ấy. Và ở đây, nói như thế là đủ.

Trong tất cả những điều trình bày ở trên, dĩ nhiên chỉ có thể đưa ra một sự phác họa chung cho quan điểm mác-xít về lịch sử và nhiều lắm là thêm một vài minh họa. Bằng chứng phải được rút ra từ bản thân lịch sử; và về vấn đề này, tôi có thể nói rằng nhiều tác phẩm khác đã cung cấp đầy đủ bằng chứng. Nhưng quan điểm đó đã giáng đòn chí mạng vào triết học trong lĩnh vực lịch sử, cũng hoàn toàn giống như quan điểm biện chứng về tự nhiên đã làm cho mọi thứ triết học tự nhiên thành ra vô dụng, cũng như không thể tồn tại được. Bây giờ thì bất cứ ở đâu, vấn đề không còn là tưởng tượng ra những mối liên hệ từ trong đầu óc, mà là phát hiện ra chúng từ những sự thật. Thế là chỉ còn lại cho triết học, đã bị đuổi ra khỏi tự nhiên và lịch sử, vương quốc tư tưởng thuần túy, chừng nào mà quốc vương đó còn tồn tại: đó là học thuyết về các quy luật của bản thân quá trình tư duy, tức là lô-gích học và phép biện chứng.

*

* *

Với cuộc Cách mạng 1848, nước Đức “có học vấn” đã từ bỏ lý luận và bước vào cơ sở thực tiễn. Tiểu sản xuất thủ công dựa trên lao động chân tay và công trường thủ công đã nhường chỗ

cho đại công nghiệp thực sự; nước Đức lại xuất hiện trở lại trên thị trường thế giới. Ít ra, đế chế tiểu Đức mới³⁴¹ cũng đã xóa bỏ được những chướng ngại nổi bật nhất mà rất nhiều tiểu quốc, những tàn tích của chế độ phong kiến và chế độ quản lý quan liêu đã đặt ra trên con đường phát triển đó. Nhưng lối suy nghĩ tư biện càng rời bỏ phòng nghiên cứu của nhà triết học để lập ngôi đền cho mình trong sở giao dịch thì nước Đức có học vấn càng mất cái năng khiếu lớn về lý luận, cái năng khiếu đã đem lại quang vinh cho nước Đức trong thời đại nhục nhã cùng cực về chính trị, cái khiếu nghiên cứu thuần túy khoa học, không cần biết kết quả thu được có ích hay không về mặt thực tiễn, hợp hay trái với các mệnh lệnh của cảnh sát. Tuy nhiên, các khoa học tự nhiên quan phương ở Đức, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu những vấn đề riêng biệt, vẫn còn đứng ngang tầm của thời đại, nhưng, tờ tạp chí “Science” ở Mỹ đã nhận xét đúng rằng những tiến bộ quyết định trong lĩnh vực nghiên cứu những mối liên hệ lớn giữa những sự kiện riêng biệt, và trong việc khái quát những mối liên hệ ấy thành những quy luật thì ngày nay người ta đạt được chủ yếu ở nước Anh, chứ không phải ở nước Đức như trước kia. Còn như trong lĩnh vực những khoa học lịch sử, kể cả triết học, thì tinh thần cũ của sự nghiên cứu lý luận không dừng lại trước bất kỳ điều gì, đã hoàn toàn biến mất cùng với nền triết học cổ điển, để nhường chỗ cho chủ nghĩa triết trung rỗng tuếch, cho những mối lo âu về danh vị và lợi lộc, và rơi tụt xuống thành thói mưu cầu danh lợi hết sức tầm thường. Những đại biểu quan phương của khoa học đó đã trở thành những nhà tư tưởng công khai của giai cấp tư sản và của nhà nước hiện hành - nhưng ở vào thời kỳ mà cả giai cấp tư sản lẫn nhà nước đều công khai đối lập với giai cấp công nhân.

Và chỉ có trong giai cấp công nhân thì sự quan tâm lý luận của người Đức mới tiếp tục tồn tại mà không bị mai một. Ở đây, không thể diệt trừ được nó; ở đây, không có chuyện lo âu danh vị, kiếm lời, không có sự che chở đại lượng của bề trên. Trái

lại, khoa học càng được tiến hành một cách dũng cảm và kiên quyết thì nó càng phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của giai cấp công nhân. Ngay từ đầu, cái khuynh hướng mới, coi lịch sử phát triển của lao động là chìa khóa để hiểu toàn bộ lịch sử của xã hội, đã chủ yếu hướng về giai cấp công nhân và đã được giai cấp công nhân giành cho một sự hưởng ứng mà nó không tìm thấy và không mong chờ có được ở phía khoa học quan phương. Phong trào công nhân Đức là người kế thừa nền triết học cổ điển Đức.

TUYÊN BỐ GỬI BAN BIÊN TẬP BÁO “NEW YORKER VOLKSZEITUNG”³⁴²

Tờ “Missouri Republican” ở thành phố Xanh-Lu-i có đăng thông báo về cuộc phỏng vấn tôi của phóng viên tờ báo đó, do vậy tôi thấy cần phải tuyên bố về trường hợp này như sau:

Đúng là ông Mác En-nít có đến gặp tôi với tư cách là đại diện cho tờ báo đó và hỏi han về nhiều điều khác nhau, đồng thời ông ta lấy *danh dự* mà hứa không đưa in một dòng nào mà không đưa trước cho tôi xem. Song, ông ta không trở lại chỗ tôi một lần nào nữa. Vì vậy, nhân đây tôi xin tuyên bố rằng, tôi hoàn toàn không chịu trách nhiệm gì về tài liệu do ông ta công bố, - hơn nữa, tôi lại có dịp để thấy rõ là ông Mác En-nít, do không có đầy đủ sự hiểu biết, mặc dù với tất cả lòng mong muốn của mình, chưa chắc ông ta đã có thể hiểu đúng những điều tôi đã phát biểu.

Luân Đôn

Phri-drích Ăng-ghen

Viết ngày 29 tháng Tư 1886
Đã đăng trên tờ “New Yorker Volkszeitung”
số 162, ngày 8 tháng Bảy 1886

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức

*VỀ CUỘC BÃI CÔNG CỦA CÔNG NHÂN NHÀ MÁY THỦY TINH Ở LI-ÔNG

Chính phủ nước Cộng hòa Pháp ³⁴³, rõ ràng là đã quyết định bằng mọi cách tỏ rõ mình hoàn toàn cũng là chính phủ của các nhà tư bản như bất cứ chính phủ nào tồn tại trước nó. Chưa hài lòng về việc nó đứng về phía Công ty công nghiệp khai khoáng ở Đê-ca-dvin³⁴⁴, giờ đây nó còn tỏ ra kiên quyết hơn nữa ở Li-ông. Ở đó đã nổ ra cuộc bãi công ở nhà máy thủy tinh; một số kẻ không tham gia bãi công vẫn tiếp tục làm việc, và để bảo đảm an toàn cho họ, họ được chuyển và ở hẳn trong địa phận nhà máy. Khi đồ đạc gia đình của một người trong bọn họ – phần tử vô chính phủ người Đức tên là Lít-ne - được chở vào nhà máy, những người bãi công đi ở phía sau liền hò la. Vừa lúc xe chở đồ đạc vào đến trong sân và cánh cổng nhà máy khép lại, những loạt đạn bắt đầu bắn ra từ các cửa sổ vào những người ở bên ngoài hàng rào – những viên đạn súng lục và đạn ria cỡ lớn bay khắp các phía làm địa thương gần ba mươi người. Đám đông tất nhiên đã giải tán. Sau đó, cảnh sát và cơ quan tư pháp đã nhúng tay vào việc. Nhưng không phải để bắt bọn tư bản và những tên tay sai của chúng, những kẻ đã bắn; không phải như thế, họ lại bắt đi nhiều người bãi công, vì đã xâm phạm quyền tự do lao động! Sự cố đáng tiếc vừa mới xảy ra này đã gây nên một sự phẫn nộ cao độ ở Pa-ri. Đê-ca-dvin đã nâng số phiếu bỏ cho những người xã hội chủ nghĩa ở Pa-ri từ 30 000 lên hơn 100 000³⁴⁵; còn

hậu quả của vụ đổ máu xảy ra ở La-Muy-la-te gần Li-ông sẽ còn nghiêm trọng hơn nữa.

*Viết vào khoảng giữa ngày 8 và 14 tháng
Năm 1886*

*In theo bản đăng trên tạp chí
Nguyên văn là tiếng Anh*

*Đã đăng trên tạp chí "The Commonweal"
số 18, ngày 15 tháng Năm 1886
Ký tên: P h. Á*

TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ Ở CHÂU ÂU³⁴⁶

Tháng Ba 1878, Đì-xra-e-li phái đến Bô-xpho bốn thiết giáp hạm; riêng sự có mặt của chúng cũng đủ để ngăn bước tiến thắng lợi của người Nga về hướng Công-xtăng-ti-nô-pôn và xé bỏ Hiệp ước Xan-Xtê-pha-nô. Hòa ước Béc-lin đã giải quyết tình hình ở Phương Đông³⁴⁷ trong một thời gian nào đó. Bi-xmác đã thành công trong việc làm cho hai chính phủ Nga và Áo ký hiệp nghị với nhau. Nước Áo mặc nhiên nhận sự thống trị tại Xéc-bi, trong lúc đó Bun-ga-ri và Ru-mê-li-a chịu ảnh hưởng ưu thế của Nga. Điều đó cho phép giả thiết rằng nếu Bi-xmác sau này có cho phép người Nga chiếm Công-xtăng-ti-nô-pôn, thì đối với áo, ông ta sẽ cho phép giữ lại Xa-lô-ni-ki và Ma-xê-doan.

Nhưng ngoài ra, áo còn phải được hưởng Bô-xni-a, giống như nước Nga vào năm 1794 trao cho người Phổ và người áo phần lớn nhất của chính nước Ba Lan, để rồi năm 1814 lại thu hồi phần đất đó về³⁴⁸. Bô-xni-a đối với Áo luôn luôn là nguyên nhân gây ra đổ máu, nguyên nhân gây bất hòa giữa Hung-ga-ri và Tây Áo, và ngoài ra là bằng chứng *cho Thổ Nhĩ Kỳ* thấy rằng, người áo cũng như người Nga chuẩn bị cho nước này số phận một nước Ba Lan. Từ nay Thổ Nhĩ Kỳ không thể tin vào áo; đó là thắng lợi quan trọng về chính trị của chính phủ Nga.

Ở Xéc-bi có những khuynh hướng thân Xla-vơ -do đó thân Nga,- nhưng từ khi được giải phóng, Xéc-bi rập khuôn mọi phương pháp của Áo để phát triển nước mình theo kiểu tư sản. Những thanh niên được cử đi học ở các trường đại học áo; hệ thống quan liêu, bộ luật, hệ thống tố tụng, trường học - nhất nhất đều

rập theo khuôn mẫu nước Áo. Điều đó là đương nhiên. Nhưng ở Bun-ga-ri, nước Nga cần phải ngăn ngừa sự bất chước đó, nó không muốn nai lưng kéo cày để cho Áo hưởng. Vì vậy chế độ chuyên chế kiểu Nga được thiết lập ở Bun-ga-ri. Chế độ cai trị, sĩ quan và hạ sĩ quan, các quan lại, sau cùng, toàn bộ hệ thống đều như của Nga; Bát-ten-béc được hiến dâng cho Bun-ga-ri là người anh em họ của A-lếch-xan-đơ III.

Sự thống trị của chính phủ Nga – lúc đầu trực tiếp, còn về sau thì gián tiếp, - đủ để chỉ sau chưa đầy bốn năm tiêu diệt mọi cảm tình của người Bun-ga-ri đối với nước Nga, mặc dầu những tình cảm đó là to lớn và được biểu lộ một cách long trọng. Nhân dân ngày càng chống lại thái độ trắng trợn của “những người giải phóng”, và ngay cả Bát-ten-béc, một con người dịu dàng, không có quan điểm chính trị và không muốn điều gì khác hơn là phục vụ Nga hoàng, nhưng yêu cầu người ta tôn trọng mình, cũng ngày càng trở nên cứng đầu cứng cổ.

Thêm vào đó, những sự kiện ở Nga đã diễn ra; bằng những biện pháp khốc liệt, chính phủ đã thành công trong việc làm tiêu tan và làm tan rã phái chống đối trong một thời gian nào đấy. Tuy nhiên điều đó chưa đủ: nó cần được dư luận ủng hộ, nó cần đánh lạc hướng sự chú ý khỏi tất cả những bất trắc về xã hội và chính trị đang tăng lên ở trong nước; sau hết, nó cần đến chút ít phép lạ của tinh thần yêu nước. Dưới thời Na-pô-lê-ông III, phía tả ngạn sông Ranh phục vụ cho việc đánh lạc hướng những say mê cách mạng để hướng chúng vào các vấn đề đối ngoại; cũng hệt như thế, chính phủ Nga đề ra vấn đề xâm chiếm Công-xtăng-ti-nô-pôn cho khối quần chúng nhân dân bất bình và đang nổi xung, vấn đề “giải phóng” những người Xla-vơ bị người Thổ Nhĩ Kỳ đô hộ, rồi thống nhất họ trong một liên bang vĩ đại, do nước Nga đứng đầu. Nhưng gây nên phép lạ đó chưa đủ, mà điều cần thiết là phải làm cái gì đó để biến nó thành thực tại.

Hoàn cảnh đã tạo điều kiện thuận lợi cho điều đó. Việc thôn tính vùng An-da-xơ và Lo-ren-nơ đã gây nên mầm mống bất hòa giữa Pháp và Đức, mà những bất hòa ấy có lẽ phải trung lập hóa hai cường quốc này. Nước Áo có một mình không thể đấu tranh chống lại nước Nga, vì vũ khí tấn công có hiệu quả nhất của nó – là sự kêu gọi người Ba Lan – lại luôn luôn bị giữ chặt trong bao vũ khí của nước Phổ. Còn việc chiếm Bô-xni-a - đó là một vụ ăn cướp - đã tạo nên một vụ An-da-xơ nữa giữa nước Áo và Thổ Nhĩ Kỳ. Nước I-ta-li-a đứng về phía nước nào dành phần cho nó nhiều hơn cả, nghĩa là đứng về phía nước Nga, là nước đã đề nghị dành cho nó Tơ-ri-e-xtơ và I-xtơ-ri-a, kèm theo đó có cả vùng Đan-ma-xi và Tơ-ri-pô-li. Còn nước Anh? Nhân vật thân Nga Glát-xtôn yêu chuộng hòa bình lắng nghe những lời quyến rũ của Nga: *ông ta chiếm Ai Cập* vào lúc có hòa bình³⁴⁹; chính điều đó bảo đảm những mối bất hòa liên miên giữa nước Anh và nước Pháp; điều đó cũng đảm bảo *không có khả năng liên minh giữa người Thổ Nhĩ Kỳ và người Anh, những kẻ đã cướp bóc nước Thổ Nhĩ Kỳ*, chiếm hữu lãnh địa của Thổ Nhĩ Kỳ – là Ai Cập. Ngoài ra, những sự chuẩn bị về quân sự của người Nga ở châu Á đã được đẩy tới khá mạnh, nhằm gây cho người Anh nhiều bận bịu ở Ấn Độ trong trường hợp nổ ra chiến tranh. Chưa bao giờ nhiều vận may lại đến với người Nga đến thế; nền ngoại giao của họ thắng lợi toàn diện.

Nỗi bất bình của người Bun-ga-ri chống đối chế độ chuyên quyền của nước Nga đã tạo nên lý do bắt đầu có những hoạt động chiến tranh. Vào mùa hè năm 1885 người ta bắt đầu quyến rũ Bun-ga-ri và Ru-mê-li-a bằng khả năng thống nhất hai nước đó, do hòa ước Xan-Xtê-pha-nô hứa hẹn và bị hiệp ước Béc-lin xóa bỏ. Người ta bảo họ rằng: nếu họ lại một lần nữa ôm chầm lấy nước Nga - người giải phóng - thì chính phủ Nga sẽ thực hiện sứ mệnh của mình là hoàn thành sự thống nhất đó, nhưng để làm việc đó, người Bun-ga-ri trước hết phải đuổi cổ Bát-ten-béc. Vị này được báo trước kịp thời. Trái với lệ thường của mình, ông ta hoạt động

nhANH chóng và kiên quyết. Ông ta thực hiện, nhưng có lợi cho mình, sự thống nhất mà nước Nga muốn tiến hành chống lại ông ta. Từ lúc đó, một cuộc đấu tranh không nhân nhượng giữa Bát-ten-béc và Nga hoàng bắt đầu.

Cuộc đấu tranh này thoát tiên diễn ra một cách bí mật và bằng nhiều con đường vòng vèo. Đối với những quốc gia nhỏ bé vùng Ban-căng, thì học thuyết tuyệt vời của Lu-i Bô-na-pác-tơ - mới được tân trang – thật là phù hợp, nếu một dân tộc trước đây bị chia tách, chẳng hạn nước I-ta-li-a hay nước Đức, mà nay được thống nhất và được xác lập thành một quốc gia, thì những quốc gia khác, chẳng hạn như nước Pháp, có quyền đòi được bồi hoàn lãnh thổ. Xéc-bi đi tới miếng mồi đó và tuyên chiến với Bun-ga-ri. Nước Nga thành công ở chỗ là cuộc chiến tranh này được khởi xướng vì lợi ích của nó, nhưng lại diễn ra trước con mắt toàn thể giới sự bảo hộ của nước Áo, nước này không dám nhúng tay vào cuộc chiến vì sợ rằng phái theo Nga sẽ lên nắm quyền ở Xéc-bi. Về phía mình, chính nước Nga đã làm tan rã quân đội Bun-ga-ri, triệu tập cả các sĩ quan Nga trong quân đội đó về, nghĩa là bộ tổng tham mưu và tất cả những sĩ quan cao cấp, cho đến cấp tiểu đoàn trưởng.

Nhưng trái với mọi điều chờ đợi, người Bun-ga-ri, không có sĩ quan Nga, với tương quan lực lượng hai chọi ba, đã đánh tan tành quân Xéc-bi và giành được sự kính trọng và lòng khâm phục của châu Âu đầy kinh ngạc. Những chiến thắng đó là do hai nguyên nhân. Trước hết, A-lếch-xan-đơ Bát-ten-béc mặc dầu là một chính khách yếu đuối, nhưng là một chiến sĩ tốt; ông ta đã tiến hành chiến tranh như đã nắm vững điều đó ở trường học nước Phổ, cũng trong lúc đó, người Xéc-bi bắt chước những mâu thuẫn về chiến lược và chiến thuật theo nước Áo của họ. Vì thế, điều đó chẳng qua là sự tái bản chiến dịch năm 1866 ở Bô-hêm³⁵⁰. Ngoài ra, người Xéc-bi sống dưới chế độ quan liêu của Áo đã sáu chục năm, chế độ này đã không tạo cho họ một giai cấp tư sản mạnh mẽ, một giai cấp nông dân độc lập (đất đai của nông dân đều

đã cầm cố hết), đã phá hủy và làm tan rã những tàn tích của chủ nghĩa tập thể *thị tộc*, vốn đã làm nên sức mạnh của họ trong cuộc đấu tranh chống người Thổ Nhĩ Kỳ. Trái lại, những thể chế đó của người Bun-ga-ri được người Thổ Nhĩ Kỳ giữ nguyên vẹn; điều đó cũng cắt nghĩa tinh thần dũng cảm đặc biệt của họ.

Như vậy, đối với nước Nga, đó là một thất bại mới nữa; phải bắt đầu mọi cái lại từ đầu. Chủ nghĩa sô-vanh thân Xla-vơ, được hâm nóng lại đối với yếu tố cách mạng, mỗi ngày một phát triển và trở thành mối nguy cho chính phủ. Nga hoàng khởi hành đi Crưm, và các báo Nga báo tin là nhà vua sẽ thực hiện một cái gì vĩ đại; vua Nga cố gắng kéo vua Thổ Nhĩ Kỳ về phía mình, chỉ rõ cho ông vua này thấy rằng những đồng minh trước đây của ông ta (Áo và Anh) đang phản bội và cướp bóc đất nước ông ta, còn nước Pháp vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào Nga và mù quáng theo đuôi nó. Nhưng vua Thổ Nhĩ Kỳ giả điếc, và những số lượng vũ khí to lớn ở Tây và Nam Nga vẫn không được sử dụng.

Nga hoàng từ Crưm trở về (tháng Sáu năm nay). Nhưng trong thời gian này, làn sóng chủ nghĩa sô-vanh dâng lên cao hơn, và chính phủ không có khả năng ngăn chặn phong trào đang bành trướng đó, mà chính mình ngày càng bị lôi cuốn vào đó, đến nỗi buộc phải cho phép thị trưởng thành phố Mát-xcơ-va^{1*}, trong *đơn thỉnh cầu gửi lên Nga hoàng*, công khai nói đến việc đánh chiếm Công-xtăng-ti-nô-pôn³⁵¹. Chịu ảnh hưởng và *dưới sự bảo trợ* của các tướng lĩnh, báo chí công khai nói là họ chờ đợi ở Nga hoàng những hành động kiên quyết chống lại nước Áo và Đức, những nước này đang gây trở ngại cho nhà vua, còn chính phủ thì không đủ can đảm bắt báo chí phải im tiếng. Chủ nghĩa sô-vanh thân Xla-vơ mạnh hơn là Nga hoàng; vua Nga buộc phải nhượng bộ nó vì sợ cách mạng nổ ra, vì lo ngại rằng những người theo chủ nghĩa thân Xla-vơ sẽ cấu kết với những người theo chủ nghĩa lập hiến, chủ nghĩa hư vô, sau hết là với tất cả mọi kẻ bất bình.

1* - N.A . A-lếch-xê-ép

Những khó khăn về tài chính làm cho tình hình phức tạp thêm. Không một ai muốn cho chính phủ này vay tiền, từ năm 1870 đến 1875, nó đã vay 1 tỷ 750 nghìn phrăng ở Luân Đôn và đang đe dọa thế giới Âu châu. Hai hoặc ba năm trước, Bi-xmác đã giúp cho chính phủ này được vay 375 triệu phrăng ở Đức, nhưng món tiền vay này đã bị nuốt mất từ lâu, mà không có chữ ký của Bi-xmác thì người Đức sẽ không cho một xu nào hết. Tuy nhiên, chỉ có thể nhận được chữ ký đó bằng cái giá của những điều kiện nhục nhã. Cục phát hành tiền giấy của nhà nước đã in ra quá nhiều giấy bạc, một đồng rúp bằng bạc trị giá 4 phrăng, còn một đồng tiền giấy trị giá có 2 phrăng 20 xăng-tim. Vũ khí đòi hỏi những món tiền khủng khiếp.

Cuối cùng vẫn phải hành động. Hoặc là thành công trong vấn đề Công-xtăng-ti-nô-pôn, hoặc là cách mạng. Ghi-xơ đến gặp Bi-xmác và giới thiệu với ông ta tình hình mà ông ta am hiểu rất tường tận. Vì lợi ích của nước Áo, Bi-xmác có ý muốn làm dịu nỗi thêm khát của chính phủ Nga hoàng, sự tham lam của nó làm ông ta không yên tâm. *Nhưng cách mạng ở nước Nga có nghĩa là chế độ Bi-xmác sụp đổ.* Không có nước Nga, một đạo quân dự trữ khổng lồ của phe phản động này, thì sự thống trị của các địa chủ Đức ở nước Phổ có thể không tồn tại nổi lấy một ngày. Cuộc cách mạng ở Nga sẽ nhanh chóng thay đổi tình hình ở nước Đức; chỉ bằng một đòn, nó sẽ phá đổ lòng tin mù quáng vào sự toàn năng của Bi-xmác, lòng tin ấy đã bảo đảm cho ông ta sự ủng hộ của các giai cấp thống trị; nó sẽ tạo điều kiện cho cách mạng Đức chín muồi.

Thấu hiểu rằng sự tồn tại của chế độ Nga hoàng là cơ sở đối với toàn bộ chế độ của mình, Bi-xmác vội vã đến ngay Viên để thông báo cho những người bạn của mình thấy rằng đứng trước một nguy cơ như vậy nên dẹp bỏ lòng tự ái đi, rằng cần làm cho Nga hoàng thấy được một cái vẻ thành công nào đấy, và rằng cũng chính vì lợi ích của mình – những lợi ích được hiểu một cách đúng đắn – nước Áo và nước Đức phải quỳ gối trước nước

Nga. Tuy thế, nếu các ngài người Áo đòi can thiệp kỳ được vào công việc nước Bun-ga-ri, thì ông ta sẽ không chịu trách nhiệm; lúc ấy họ sẽ thấy từ hành động đó sẽ xảy ra chuyện gì. Can-nô-ki nhượng bộ, còn A-lếch-xan-đơ Bát-ten-béc được đưa ra làm vật hy sinh, và Bi-xmác vội đích thân báo cho Ghi-xơ biết tin đó.

Không may là người Bun-ga-ri đã thể hiện đức tính kiên trì và khả năng chính trị không ngờ tới và không thể dung thứ được đối với một dân tộc Xla-vơ “được nước Nga thiêng liêng giải phóng”. Bát-ten-béc bị bắt vào đêm, nhưng người Bun-ga-ri bắt ngay những kẻ âm mưu, họ bổ nhiệm một chính phủ có khả năng, kiên quyết và không thể mua chuộc – những đức tính hoàn toàn không thể dung thứ đối với một dân tộc vừa mới được giải phóng. Họ lại mời Bát-ten-béc; nhưng vị này biểu lộ tất cả sự yếu đuối của mình và bỏ chạy. Nhưng người Bun-ga-ri vẫn tỏ ra ương ngạnh. Có Bát-ten-béc hay không có ông ta, họ vẫn chống lại những mệnh lệnh hống hách của Nga hoàng và buộc Ca-un-bác-xơ dừng cầm trở thành một kẻ bị chế nhạo trước toàn thể châu Âu³⁵².

Hãy thử tưởng tượng cơn thịnh nộ của Nga hoàng. Làm cho Bi-xmác nghiêng về phía mình, đập tan sự kháng cự của nước Áo, thế mà sau đó lại bị ngăn chặn bởi dân tộc nhỏ bé này, chỉ tồn tại mới từ ngày hôm qua, chịu ơn Nga hoàng hoặc bố* của Nga hoàng về nền “độc lập” của mình, và không muốn hiểu rằng, nền độc lập đó chỉ có nghĩa là sự phục tùng mù quáng các mệnh lệnh của “người giải phóng”. Người Hy Lạp và người Xéc-bi là những kẻ vong ơn bội nghĩa đã đành, nhưng người Bun-ga-ri lại còn vượt xa tất cả mọi giới hạn. Thật sự lấy làm trọng nền độc lập của mình! Tội nặng biết bao!

Để thoát khỏi cách mạng, Nga hoàng đáng thương buộc phải tiến một bước mới lên phía trước. Nhưng mỗi bước như vậy lại trở nên càng nguy hiểm hơn, vì nó gắn liền với nguy cơ gây ra

1* - A-lếch-xan-đơ II

chiến tranh châu Âu, điều mà nền ngoại giao Nga luôn luôn cố tránh. Tất nhiên, nếu xảy ra sự can thiệp trực tiếp của chính phủ Nga vào Bun-ga-ri và nếu sự kiện đó dẫn tới việc làm phức tạp thêm tình hình, thì sẽ là lúc sự thù địch của những quyền lợi giữa Nga và Áo bộc lộ công khai. Khi đó không còn có thể hạn chế ở mức chiến tranh cục bộ, nó sẽ biến thành chiến tranh toàn châu lục. Hiểu rõ tấm lòng cao thượng của những kẻ bịp bợm đang điều khiển châu Âu, người ta không thể tiên đoán được thành phần của hai phe tham chiến. Bismarck có khả năng đứng về phía Nga chống lại Áo, nếu ông ta không thể ngăn trở cách mạng ở Nga bằng cách khác. Nhưng điều chắc chắn hơn là, nếu chiến tranh giữa Nga và Áo nổ ra thì nước Đức sẽ giúp nước Áo để tránh một sự đổ vỡ hoàn toàn của Áo.

Trong lúc chờ đợi mùa xuân tới, vì vào mùa đông, trước tháng Tư, người Nga không thể bắt đầu một chiến dịch lớn tại vùng Đa-nuýp, Nga hoàng cố kéo những người Thổ Nhĩ Kỳ vào lưới của mình, còn sự phản bội của chính phủ Áo và Anh đối với Thổ Nhĩ Kỳ thì lại giúp ông ta dễ thực hiện nhiệm vụ đó. Mục đích của Nga hoàng là chiếm Đác-da-nen, và như vậy sẽ biến Hắc Hải thành cái hồ của nước Nga, tạo nên ở đó một nơi ẩn náu kín đáo, bất khả tấn công, để tổ chức một hạm đội mạnh; nó có thể xuất phát từ đó thống trị cái vùng mà Napô-lê-ông gọi là “hồ của nước Pháp”, tức là Địa Trung Hải. Nhưng mục đích này chưa đạt được thì những kẻ ủng hộ vua Nga ở Xô-phi-a đã làm tiết lộ mưu đồ bí mật ấy.

Tình hình là như vậy. Để thoát khỏi cuộc cách mạng ở Nga, Nga hoàng cần đến Công-xtăng-ti-nô-pôn. Bismarck còn đang lưỡng lự - ông ta muốn tìm cách thoát khỏi cả cái này, lẫn cái kia.

*

* *

Còn nước Pháp thì sao?

Những người yêu nước Pháp từng mơ ước một cuộc báo thù đã mười sáu năm nay, thì nghĩ rằng, không có gì tự nhiên hơn là lợi dụng dịp may, có thể, sẽ xuất hiện. Nhưng đối với đảng chúng ta, vấn đề không đến nỗi đơn giản, cũng như nó không đơn giản ngay cả đối với những phần tử sô-vanh. Cuộc chiến tranh báo thù, với sự liên minh và sự bảo hộ của nước Nga, có thể dẫn tới một cuộc cách mạng hoặc phản cách mạng tại Pháp. Trong trường hợp cách mạng đưa được những đảng viên đảng xã hội lên nắm chính quyền, thì sự liên minh với nước Nga sẽ thất bại. Trước hết, có thể *người Nga sẽ ký hòa ước ngay với Bismarck, để cùng người Đức nhảy xổ vào nước Pháp cách mạng*. Sau nữa, nếu nước Pháp đưa những đảng viên đảng xã hội lên nắm chính quyền thì quyết không phải dùng chiến tranh để ngăn trở cuộc cách mạng ở Nga. Nhưng trường hợp như vậy hầu như không thể xảy ra; *một cuộc phản cách mạng ủng hộ chế độ quân chủ* có khả năng xảy ra nhiều hơn. Nga hoàng mong muốn phục hồi triều đại Oóc-lê-ăng, những người bạn gần gũi của mình, mong muốn một chính phủ duy nhất hứa hẹn với ông ta một liên minh bền vững với những điều kiện có lợi. Còn một khi cuộc chiến tranh bắt đầu, những sĩ quan mang đầu óc quân chủ sẽ được sử dụng để chuẩn bị cho sự phục hồi đó. Nhân một thất bại bộ phận nhỏ nhất – mà những thất bại ấy sẽ xảy ra – bọn này sẽ la lối lên rằng, đó là lỗi của nước cộng hòa, rằng vì lợi ích của thắng lợi và để có được sự ủng hộ vô điều kiện của nước Nga, cần có một chính phủ quân chủ vững mạnh – tóm lại là cần đến Phi-líp VII^{1*}. Các tướng lĩnh theo chủ nghĩa quân chủ sẽ hành động một cách uể oải để có khả năng quy những thất bại của mình cho chính phủ cộng hòa, và thế là chế độ quân chủ sẽ được khôi phục. Nếu Phi-líp VII lên ngôi, các vua và hoàng đế sẽ thỏa thuận với nhau

1* - Lu-i Phi-líp An-be Oóc-lê-ăng, bá tước Pa-ri

ngay lập tức, và, thay vì tiêu diệt lẫn nhau, họ chia nhau châu Âu sau khi đã nuốt chửng những quốc gia nhỏ bé. Sau khi tiêu diệt nước cộng hòa Pháp, người ta sẽ triệu tập Hội nghị Viên, tại đây, có thể, các tội lỗi xã hội chủ nghĩa và cộng hòa chủ nghĩa của nước Pháp sẽ được dùng làm cái cớ để tước đoạt toàn bộ hoặc một phần vùng An-da-xơ-Lo-ren-nơ của nước này. Và các vua chúa sẽ chế giễu những người cộng hoà là đã ngây thơ đến mức tin vào khả năng của một liên minh chân thật giữa chế độ Nga hoàng và nền cộng hòa.

Ngoài ra, có đúng là tướng Bu-lan-giơ đã nói với bất kỳ ai muốn nghe ông ta : *“Cần có chiến tranh để ngăn cản một cuộc cách mạng xã hội?”* Nếu đó là sự thật, thì hãy coi đó là điều cảnh cáo đối với đảng xã hội chủ nghĩa. Con người Bu-la-giơ hiền lành bé nhỏ đó là một kẻ khoát lác ghê gớm, điều đó, chỉ có thể tha thứ được cho một quân nhân, nhưng điều đó lại không có lợi cho ông ta trong tư cách một chính khách. Không phải hấn cứu nước cộng hòa. Đứng giữa những người theo chủ nghĩa xã hội và phái Oóc-lê-ăng, hấn có thể thỏa thuận với phái Oóc-lê-ăng, nếu họ bảo đảm cho hấn một sự liên minh với nước Nga. Vô luận thế nào, *những người cộng hòa tư sản tại Pháp đều ở vào tình trạng giống y như Nga hoàng; bóng ma cách mạng xã hội đang hiện lên trước mắt họ, và họ chỉ biết độc có một phương tiện cứu nguy là chiến tranh mà thôi.*

Những sự kiện ở Pháp, ở Nga và ở Đức hình thành một cách thuận lợi cho chúng ta đến mức là vào lúc này, chúng ta có thể chỉ mong giữ *status quo*^{1*}. Nếu cách mạng nổ ra ở Nga, nó sẽ tạo nên một sự tổng hợp những điều kiện thuận lợi nhất. Trái lại, cuộc chiến tranh toàn châu lục sẽ vứt chúng ta sang lĩnh vực bất ngờ. Cuộc cách mạng ở Nga và ở Pháp sẽ bị đẩy lui; đảng của chúng ta ở Đức sẽ chịu số phận của Công xã năm 1871.

1* - hiện trạng, nguyên trạng

Không nghi ngờ gì hết, mọi sự kiện rồi cuối cùng sẽ hướng về phía có lợi cho chúng ta; nhưng còn phải mất đi bao nhiêu thời gian, chịu bao nhiêu hy sinh và khắc phục bao nhiêu trở ngại mới!

Cái thế lực đang đẩy châu Âu vào chiến tranh, thật là rất lớn. Chế độ quân sự Phổ được khắp nơi đón nhận, đòi hỏi phải mất từ mười hai đến mười sáu năm mới được áp dụng triệt để. Sau thời gian này, số cán bộ trừ bị sẽ được bổ sung bằng những người biết sử dụng thành thạo vũ khí. Khắp mọi nơi, người ta đã trải qua thời kỳ mười hai – mười sáu năm này; khắp nơi đều có những đội quân làm nghĩa vụ quân sự một năm, ở giới hạn từ mười hai năm đến mười sáu năm. Như vậy, đâu đâu người ta cũng đã sẵn sàng cho chiến tranh, và người Đức không có những ưu thế đặc biệt gì về mặt này cả. Điều đó có nghĩa là cuộc chiến tranh đang đe dọa chúng ta có thể sẽ ném vào bãi chiến trường mười triệu quân lính. Sau đó, lão già Vin-hem có thể sẽ chết. Địa vị của Bi-xmác ít hay nhiều sẽ bị lung lay, và *ông ta có thể sẽ đẩy tới cuộc chiến tranh để nhờ đó tự đứng vững được*. Còn bọn đầu cơ chứng khoán ở khắp nơi tin tưởng thật sự rằng, chiến tranh sẽ bùng nổ, ngay sau khi lão già nhắm mắt.

Chiến tranh, nếu nó bắt đầu, sẽ diễn ra chỉ vì để ngăn cản cách mạng; ở Nga – là để phòng ngừa hành động đấu tranh chung của tất cả những kẻ bất bình: những người theo chủ nghĩa thân Xla-vơ, những người theo chủ nghĩa lập hiến, phái hư vô, các nông dân; ở Đức – là để ủng hộ Bi-xmác; ở Pháp – là để đàn áp phong trào thắng lợi của những người xã hội chủ nghĩa và phục hồi chế độ quân chủ.

Đối với những người theo chủ nghĩa xã hội Pháp và Đức không hề có vấn đề An-da-xơ. Những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Đức biết quá rõ rằng những vụ thôn tính năm 1871, mà họ luôn luôn chống lại, là điểm tựa cho chính sách phản động của Bi-xmác

về phương diện đối nội cũng như đối ngoại. Những người theo chủ nghĩa xã hội cả hai nước đều quan tâm đến việc gìn giữ hòa bình, vì chính họ sẽ buộc phải trả mọi phí tổn chiến tranh.

Viết ngày 25 tháng Mười 1886

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Pháp

Đã đăng trên tờ "Le Socialiste" số 63, ngày

6 tháng Mười một 1886

Ký tên: P h. Ă n g- g h e n

thúc vào năm 1847 bởi cuộc chiến tranh Đồng minh đặc biệt³⁵³, vốn là sĩ quan quân đội Thụy Sĩ, Béch-cơ vẫn giữ chức vụ của mình và trong cuộc hành quân tới Luy-xéc, ông lãnh đạo cánh tiền quân của sư đoàn mà ông được bổ nhiệm vào đó.

Cuộc cách mạng tháng Hai 1848 bùng nổ, tiếp sau là những mưu toan thành lập nền cộng hòa ở Ba-den dựa vào những cuộc hành quân của những đội quân tình nguyện. Trong thời gian tiến hành cuộc hành quân của Héch-cơ³⁵⁴, Béch-cơ tổ chức đội quân lê dương gồm những người lưu vong, nhưng chỉ sau khi Héch-cơ một lần nữa lại bị đánh lui thì ông mới kịp tiến đến biên giới. Đội quân lê dương này, sau đó bị lưu giữ ở Pháp một bộ phận lớn, đã trở thành hạt nhân của một vài đơn vị ưu tú của quân đội Pphan-xơ và Ba-den vào năm 1849.

Trong khi nền cộng hòa được tuyên bố thành lập ở La Mã vào mùa xuân năm 1849, từ đội quân lê dương đó, Béch-cơ muốn tổ chức một đội quân trợ chiến cho La Mã. Ông lên đường đi Mác-xây, đào tạo cán bộ và bắt tay vào việc tuyển mộ quân lính. Nhưng, như ta đã biết, chính phủ Pháp chuẩn bị bóp nghẹt nước Cộng hòa La Mã và đưa giáo hoàng^{1*} trở về. Tất nhiên, chính phủ đó ngăn cản sự điều động quân đội chi viện những kẻ thù của mình ở La Mã. Người ta tuyên bố dứt khoát với Béch-cơ - ông đã thuê tàu – là tàu sẽ bị đánh đắm hễ có ý định rời khỏi vịnh.

Nhưng ngay lúc đó, cách mạng ở Đức³⁵⁵ nổ ra. Lập tức Béch-cơ vội vã đến Các-lơ-xru-ê, đội quân lê dương đi theo ông và sau đó tham gia trận chiến đấu dưới sự chỉ huy của Bô-ninh, trong khi đó, một đơn vị khác của đội quân lê dương cũ năm 1848, do Vi-lích thành lập ở Bơ-dăng-xông, được dùng làm hạt nhân cho đội quân tình nguyện của Vi-lích. Béch-cơ được cử làm chỉ huy toàn bộ đội dân quân vùng Ba-den, tức là tất cả các đơn vị quân

1* - Pi IX

đội, trừ bộ đội chính quy, và ông bắt tay ngay vào việc tổ chức đạo quân đó. Ngay từ giây phút đầu tiên, ông đã vấp phải sự chống lại của chính phủ bị phụ thuộc vào giai cấp tư sản phản động và của thủ tướng của nó là Bren-ta-nô. Các lệnh của Béch-cơ đều đụng phải những lệnh ngược lại, nhưng yêu cầu của ông về vũ khí và quân trang quân dụng đều bị bỏ qua hay bị gạt bỏ thẳng thừng. Mưu toan làm chính phủ phải sợ lực lượng vũ trang cách mạng - được thực hiện vào ngày 6 tháng Sáu – mà Béch-cơ góp phần rất tích cực trong đó, không đem lại những kết quả có tính chất quyết định³⁵⁶, tuy nhiên, Béch-cơ và quân đội của ông hiện giờ được phái vội vã từ Các-lơ-xru-ê đến Néch-ka để chống lại kẻ địch.

Tại đây, trận chiến đấu đã bắt đầu ít nhiều, và giai đoạn kết thúc đang xích lại gần. Béch-cơ cùng với những đội quân tình nguyện và dân quân của mình đã chiếm Ô-đen-van. Không có pháo binh, không có kỵ binh, ông buộc phải phân tán các đội quân không đồng của mình để chiếm lấy một địa bàn rộng lớn không thuận lợi, và ông cũng không còn đủ lực lượng để chuyển sang tấn công. Tuy vậy, ngày 15 tháng Sáu, bằng một chiến dịch xuất sắc, ông đã giải phóng những học viên³⁵⁷ của mình ở thành Ha-nau, bị quân đội đế chế của Pây-cơ bao vây trong lâu đài Hiéc-sơ-ho-nơ.

Khi Mi-e-rô-xláp-xki nắm lấy quyền tổng chỉ huy quân đội cách mạng, Béch-cơ trở thành người chỉ huy sư đoàn thứ 5 (chỉ gồm dân quân và bộ binh) với nhiệm vụ chống cự lại quân đoàn của Pây-cơ trội hơn sư đoàn của ông, về số lượng, ít nhất là 6 lần. Nhưng sau đó chẳng bao lâu tiếp diễn những sự kiện sau đây: việc chuyển quân đoàn Phổ thứ nhất qua vùng Ranh, tại Ghéc-mơ-xhai-mơ, cuộc vận động của Mi-e-rô-xláp-xki để gặp quân đoàn này, trận thất bại ở Vác-hoi-den ngày 21 tháng Sáu. Béch-cơ chiếm Hai-den-béc, quân đoàn Phổ thứ hai của Phôn Gơ-ben tấn công từ phía bắc xuống, quân đoàn của Pây-cơ tấn công từ đông bắc, mỗi quân đoàn gồm hơn 20 000 người; quân Phổ của vùng Hiéc-sơ-phen-đơ trấn ở tây nam cùng với số quân hơn 20 000

người. Rồi thế là những tàn quân rút chạy khỏi Vác-hoi-den, nghĩa là toàn bộ khối lượng to lớn quân đội Ba-den, gồm bộ đội chính quy và dân quân, đổ dồn về Hai-den-béc để vượt qua núi, theo một con đường dài, tiến đến Các-lơ-xru-ê và Ra-stát, chạy vòng qua con đường đồng bằng bị bịt kín đối với họ.

Béch-cơ phải yểm hộ cuộc rút lui này với những người lính vừa mới tuyển mộ, chưa được huấn luyện, và cũng như mọi khi, không có kỵ binh và pháo binh. Sau khi đã tạo cho mọi người rút lui đi khỏi một khoảng cách vừa đủ, thì ngày 22, vào lúc 8 giờ tối, ông lên đường từ Hai-den-béc tiến về phía Néch-ka-ghe-muyn-đơ, cho nghỉ chân ở đó vài giờ, ngày 23 thì đến Din-xhai-mơ, ở đây, hoàn toàn ở gần kẻ thù, ông lại cho quân lính nghỉ ngơi ít giờ nữa, vẫn duy trì đội hình chiến đấu, và ngay chiều hôm đó tiến đến Ép-pin-ghen; đến ngày 24, lúc 8 giờ tối, ông đi qua Brét-ten ở vùng Đuốc-lác, ở đây ông lại bị cuốn hút vào cuộc rút lui vô trật tự của quân đội Pphan-xơ - Ba-den nay đã hợp nhất. Tại đây, Béch-cơ lại nhận tàn quân của quân đội Pphan-xơ đặt dưới sự chỉ huy của ông và có nhiệm vụ không chỉ yểm hộ cuộc rút lui của Mi-e-rô-xláp-xki, mà còn phải giữ Đuốc-lác cho đến khi Các-lơ-xru-ê được sơ tán hết. Cũng như mọi khi, ngay cả lúc này, người ta vẫn để ông ở lại không có pháo binh, vì số pháo binh tăng cường cho ông đã rút đi rồi.

Béch-cơ củng cố Đuốc-lác bằng các công sự trong chừng mực có thể trong điều kiện dàn quân một cách vội vã, và ngay sáng hôm sau (25 tháng Sáu), ông đã bị hai sư đoàn Phổ và quân đội đế chế của Pây-cơ tấn công từ ba phía. Ông không chỉ đánh lui mọi cuộc tấn công, mà còn nhiều lần chính mình chuyển sang tấn công, mặc dù chỉ có thể đánh trả hỏa lực pháo binh của kẻ địch bằng hỏa lực súng trường; sau cuộc chiến đấu suốt bốn tiếng đồng hồ, ông rút lui trong trật tự hoàn toàn, không hề vấp phải trở ngại nào từ phía những đội quân được phái đi đánh bọc sườn; ông chỉ rút lui khi nhận được tin Các-lơ-xru-ê đã rút xong và nhiệm vụ giao cho ông đã được hoàn thành.

Không nghi ngờ gì nữa, đó là sự kiện rục rở nhất của chiến dịch Ba-den Pphan-xơ. Với những con người mà đa số được tuyển mộ trước đó chỉ 2-3 tuần, - thêm nữa, những lính mới này hoàn toàn không có kinh nghiệm, chỉ vừa mới được huấn luyện bởi những sĩ quan và hạ sĩ quan ngẫu nhiên, họ hầu như không có một khái niệm nào về kỷ luật cả, - trong 48 tiếng đồng hồ, Béch-cơ đã hoàn thành một cuộc tiến quân dài hơn 80 ki-lô-mét, hay 11 dặm Đức, rút lui với nhiệm vụ hậu vệ của những đạo quân bị đánh tan tác và bị tiêu diệt mất một nửa. Bắt đầu chuyển quân vào ban đêm, ông đã dẫn họ xuyên qua trận tuyến của quân thù ở Đuốc-lác trong trật tự, nên sáng hôm sau khiến họ có thể giáng cho quân Phổ một trong số ít những trận của chiến dịch này, và mục đích chiến đấu của trận đánh đã được quân đội cách mạng đạt được hoàn toàn. Thành tích này có thể đem lại vinh dự cho cả những binh sĩ cũ, còn đối với những người lính trẻ như vậy thì chiến công này còn là một sự tích hết sức vinh quang và hết sức hiếm thấy.

Sau khi tiến đến Muốc, Béch-cơ với sư đoàn của mình chiếm lấy trận địa ở phía đông Ra-stát và có vinh dự tham gia những trận xảy ra ngày 29 và 30 tháng Sáu. Kết quả ai nấy đều rõ: kẻ địch với số lượng quân đông gấp 6 lần đánh vu hồi trận địa, vòng qua địa phận Vuyéc-tem-béc, và tấn công nó từ sườn bên phải. Đến nay, số phận của chiến dịch đã được quyết định một cách chính thức: chiến dịch kết thúc bằng việc quân đội cách mạng buộc phải vượt sang đất Thụy Sĩ.

Trước đó, Béch-cơ đấu tranh chủ yếu như một người cộng hòa - dân chủ bình thường; từ thời gian này ông tiến một bước lớn. Sự quen biết gần gũi hơn với những “phần tử thuần túy cộng hòa” Đức, đặc biệt với những người cộng hòa ở Nam Đức và kinh nghiệm thu lượm được trong cuộc cách mạng năm 1849, đã chứng minh cho ông thấy rằng trong tương lai phải bắt tay vào công việc theo một cách khác. Mỗi cảm tình mạnh mẽ đối với giai cấp vô sản mà ông nuôi dưỡng từ lúc thiếu thời, hiện nay mang

một hình thức cụ thể hơn; ông thấy rõ rệt rằng, nếu giai cấp tư sản ở khắp mọi nơi đều tạo thành hạt nhân của những đảng phản động, thì chỉ có giai cấp vô sản mới có thể tạo thành hạt nhân của lực lượng thực sự cách mạng. Người cộng sản theo cảm tính trở thành người cộng sản tự giác.

Một lần nữa, ông lại thủ tổ chức một đội quân tình nguyện; đó là vào năm 1860 sau cuộc hành quân thắng lợi của Ga-ri-ban-di đến Xi-xin. Béch-cơ khởi hành từ Giơ-ne-vơ đi Giê-nơ để bắt tay vào công việc chuẩn bị với sự tán thành của Ga-ri-ban-di. Nhưng những kết quả nhanh chóng của Ga-ri-ban-di và sự can thiệp của quân đội I-ta-li-a – mà lúc đó nó cần sử dụng những thành quả của thắng lợi vì lợi ích của chế độ quân chủ - đã chấm dứt chiến dịch. Trong khi đó, ở khắp nơi, mọi người chờ đợi một cuộc chiến tranh mới chống nước Áo ngay trong năm tới. Rõ ràng là nước Nga muốn lợi dụng Lu-i Na-pô-lê-ông và nước I-ta-li-a để trả thù nước Áo và hoàn thành điều mà nó đã không làm được vào năm 1859. Chính phủ I-ta-li-a cử một trong những sĩ quan cao cấp của bộ tổng chỉ huy đến Giê-nơ gặp Béch-cơ và đề nghị thăng cho ông hàm đại tá trong quân đội I-ta-li-a, số tiền lương rất cao và tiền phụ cấp hàng ngày và cả cương vị chỉ huy đội quân lê dương do ông tự thành lập lấy trong cuộc chiến tranh sắp tới, nếu ông đồng ý tiến hành tuyên truyền ở nước Đức ủng hộ nước I-ta-li-a chống lại nước Áo. Nhưng người vô sản Béch-cơ từ chối thẳng thừng; ông không muốn có một cái gì liên quan đến việc phục vụ bọn vua chúa.

Đó là ý định cuối cùng của ông nhằm tổ chức một đội quân tình nguyện. Ít lâu sau, Hội liên hiệp công nhân quốc tế được thành lập, và Béch-cơ là một trong những nhà sáng lập của hội đó. Ông có mặt tại cuộc mít tinh nổi tiếng ở Hội trường Xanh Mác-tin đánh dấu sự ra đời ³⁵⁸ của Quốc tế. Ông tổ chức những công nhân người Đức và người địa phương vùng ngôn ngữ rô-manh của nước Thụy Sĩ, thành lập cơ quan ngôn luận “Vorboten”³⁵⁹ của nhóm đó, có mặt tại tất cả các đại hội của Quốc tế và đấu tranh

ở vị trí hàng đầu chống bọn vô chính phủ Ba-cu-nin trong “Alliance de la Démocratie socialiste”³⁶⁰ và ở vùng Giuy-ra Thụy Sĩ.

Sau khi Quốc tế tan rã, Béch-cơ có ít lý do hơn để hoạt động đấu tranh công khai. Nhưng, tuy thế, ông vẫn luôn luôn ở trung tâm của phong trào công nhân, và lợi dụng sự trao đổi thư từ rộng rãi của mình và việc có nhiều người đến thăm ông ở Giơ-ne-vơ, ông thường xuyên gây ảnh hưởng của mình đến tiến trình của phong trào đó. Năm 1882, Mác đã đến thăm Béch-cơ một ngày, và tháng Chín năm nay, ở tuổi 77, ông Béch-cơ bắt đầu cuộc du lịch qua Pphan-xơ và Bỉ đến Luân Đôn và Pa-ri, trong thời gian này, tôi đã có vinh hạnh được tiếp ông hai tuần ở nhà mình và nói chuyện với ông về thời xưa và thời nay. Nhưng chưa đầy hai tháng qua đi, điện báo đã đem đến tin về cái chết của ông!

Béch-cơ là một con người hiếm có. Có thể định rõ đặc tính của ông bằng một từ duy nhất – *một con người khỏe khoắn*. Ông hoàn toàn khỏe mạnh cả về thể xác lẫn tinh thần cho tới cuối đời mình. Vốn có vóc dáng của một lực sĩ, một thể lực dồi dào và lại thêm vẻ đẹp bề ngoài nữa, ông đã phát triển, một cách cũng cân đối như thân thể của ông, trí thông minh của mình, tuy không được học tập nhưng hoàn toàn không phải là vô học, nhờ có những mầm mống may mắn và hoạt động lành mạnh. Ông là một trong những người hiếm có mà chỉ cần làm theo thiên tính của mình là họ lựa chọn được con đường đi đúng đắn cho mình. Vì vậy, ông đã dễ dàng tiến cùng nhịp với sự phát triển của phong trào cách mạng, và ngay cả vào năm thứ 78 của đời mình, ông cũng vẫn đứng ở hàng đầu với nhuệ khí như hồi ông mới ở tuổi mười tám. Khi còn là cậu bé, ông đã chơi đùa với những người lính Cô-dắc đi qua vùng vào năm 1814, và đến năm 1820 ông đã mục kích vụ hành hình Đan-đơ, kẻ đã đâm chết Cô-txê-bu; là một nhân vật thuộc phe đối lập chưa được xác định rõ vào những năm hai mươi, ông cứ tiếp tục phát triển mãi, và cho tới năm 1886 thì ông đã hoàn toàn đứng ở đỉnh cao của phong trào. Hơn nữa, ông không phải là kẻ ngu dốt tối tăm về tư tưởng,

như đa số những người cộng hòa “ngghiêm túc” của năm 1848, - ông là người con trai thực sự yêu đời của vùng Pphan-xơ tươi vui, cũng thích rượu, phụ nữ và ca hát không kém gì ai. Lớn lên ở quê hương của “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”³⁶¹, gần xứ Voóc-mơ, ngay cả lúc tuổi già, Béch-cơ vẫn rất giống những hình ảnh trong bản anh hùng ca thời cổ của chúng ta, vui vẻ và gọi một cách giấu cợt kẻ thù giữa khoảnh khắc chuẩn bị giáng những nhát kiếm, và sáng tác những bài dân ca khi không có một ai để đâm chém cả; nhạc công chơi vĩ cầm Phôn-cơ nom đúng là như vậy, đúng như vậy.

Nhưng chắc chắn là tài năng quân sự mới là thiên tài lớn nhất của ông. Ở Ba-đen, ông đã làm được nhiều hơn bất cứ ai. Trong khi những sĩ quan khác, được đào tạo trong trường học của quân đội chính quy, nhìn thấy ở đây, trước mắt họ, một chất lính hoàn toàn xa lạ, hầu như cưỡng lại mọi sự chỉ huy, thì Béch-cơ học tập thông thạo toàn bộ nghệ thuật tổ chức của mình, chiến thuật và chiến lược trong một trường sơ đẳng của đội dân cảnh Thụy Sĩ, và quân đội nhân dân đối với ông không phải là cái gì xa lạ, còn những thiếu sót không thể tránh khỏi của nó là những điều bình thường. Ở đâu mà những kẻ khác thường mất tinh thần hoặc nổi cáu, thì ở đây, Béch-cơ vẫn tỏ ra bình tĩnh và luôn tìm được hết lối thoát này đến lối thoát khác; ông biết cách đối xử với những người của mình, biết động viên họ bằng những câu vui đùa, và sau hết, là nắm chắc được họ. Chắc không phải chỉ một viên tướng Phổ của năm 1870 đã từng ghen tị cuộc chuyển quân của ông từ Hai-đen-béc đến Đuốc-lác với một sư đoàn hoàn toàn gồm hầu hết những người mới tuyển mộ chưa được huấn luyện, vậy mà vẫn giữ được khả năng tham gia chiến đấu ngay lập tức và tiến hành thắng lợi trận chiến đấu đó. Và trong ngay cuộc chiến đấu đó, ông đã dám ném vào trận đánh những người lính Pphan-xơ mà người ta trao cho ông, những người lính mà không ai có thể làm gì với họ được cả; và ông còn buộc họ chuyển sang tấn công tại một chiến trường trống trải. Mất Béch-cơ là

chúng ta đã mất đi một vị tướng cách mạng Đức duy nhất mà chúng ta có.

Đó là một con người đã tham gia một cách vẻ vang vào cuộc đấu tranh giải phóng của ba thế hệ.

Công nhân sẽ tưởng nhớ với tình cảm thiêng liêng tới Béch-cơ như tới một trong những đại diện ưu tú nhất của mình.

Luân Đôn, ngày 9 tháng Chạp 1886

*Đã đăng trên tờ “Der Socialdemokrat” số
51, 17 tháng Chạp 1886
Ký tên: P h r i - đ r í c h Ă n g g h e n*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI

CUỐN SÁCH “VỀ VẤN ĐỀ NHÀ Ở”³⁶²

Tác phẩm “Về vấn đề nhà ở” là ấn phẩm in lại ba bài báo tôi đã viết năm 1872 cho báo “Volksstaat” ở Lai-pxích³⁶³. Chính vào thời kỳ đó, hàng tỷ phrăng Pháp đã đổ tuôn vào Đức³⁶⁴; nhà nước trang trải những món nợ của mình, người ta xây dựng các đồn lũy và các quân trại, thay thế những vũ khí cũ và quân trang cũ. Đột nhiên tư bản nhàn rỗi, cũng như khối tiền đang lưu thông, tăng lên rất nhiều; tất cả những điều này đã xảy ra chính vào lúc mà nước Đức bước lên vũ đài thế giới không những với tư cách là “quốc gia thống nhất”, mà còn với tư cách là một nước công nghiệp lớn nữa. Hàng tỷ ấy đã đem lại cho nền công nghiệp lúc đó mới ra đời một đà phát triển mạnh mẽ; sau chiến tranh, chính hàng tỷ bạc ấy trước nhất đã đem lại thời kỳ phồn vinh ngắn ngủi rất giàu ảo tưởng, mà tiếp liền sau đấy là thời kỳ phá sản lớn năm 1873 – 1874, thời kỳ đã làm cho nước Đức tỏ ra là một nước công nghiệp có khả năng đua tranh được trên thị trường quốc tế.

Thời kỳ trong đó một nước có một nền văn hóa cổ chuyển như vậy từ công trường thủ công và xí nghiệp nhỏ sang công nghiệp lớn, với một tốc độ hết sức nhanh chóng nhờ những điều kiện thuận lợi, cũng đặc biệt là thời kỳ “khan hiếm nhà ở”. Một mặt, quần chúng lao động ở nông thôn đột nhiên bị lôi cuốn về các thành phố lớn là nơi đang biến thành những trung tâm công nghiệp; mặt khác, cái lối xây dựng những thành thị cũ kỹ ấy không còn thích hợp với những điều kiện của nền đại công nghiệp

mới và của giao thông do nền công nghiệp đó đẻ ra; người ta mở rộng đường phố, mở thêm những đường phố mới, và đặt nhiều đường sắt chạy qua các thành thị. Cũng trong lúc những người lao động lũ lượt kéo đến ở các thành thị, người ta lại thấy tình trạng hàng loạt nhà ở của công nhân bị hư hại. Do đó, đột nhiên nảy ra nạn khan hiếm nhà ở đối với những người lao động, đối với cả những người buôn bán nhỏ và những người làm nghề thủ công là những người phụ thuộc vào khách hàng công nhân. Ở những thành phố đã trở thành trung tâm công nghiệp ngay từ khi mới bắt đầu xây dựng thì có thể nói là không có tình trạng khan hiếm đó. Đó là trường hợp của Man-se-xtơ, Lít-xơ, Brát-phoóc, Bác-men-En-bơ-phen-đơ. Ngược lại, ở Luân Đôn, Pa-ri, Béc-lin, Viên, nạn khan hiếm nhà ở trước kia đã gay gắt và hiện nay thường tồn tại dai dẳng trong trạng thái kinh niên.

Như thế là cuộc khủng hoảng nhà ở gay gắt đó, triệu chứng của cuộc cách mạng công nghiệp đang được tiến hành ở Đức, đã khiến cho báo chí lúc bấy giờ đăng nhan nhản những bài tranh luận về “vấn đề nhà ở” và đã là dịp cho người ta chứng ra đủ mọi môn thuốc chữa bệnh xã hội. Một loạt bài báo thuộc loại ấy cũng đã xuất hiện trên tờ “Volksstaat”. Tác giả nặc danh, mà mãi sau này mới để lộ tên là Muyn-béc-gơ, bác sĩ y khoa ở Vuyéc-tem-béc, coi lúc đó là thời cơ thuận lợi, và đã nắm lấy vấn đề này để làm cho những người lao động Đức thấy rõ công hiệu mầu nhiệm của môn thuốc xã hội vạn ứng của Pru-đông³⁶⁵. Khi tôi cho ban biên tập biết thái độ ngạc nhiên của tôi về việc ban biên tập đã nhận đăng những bài báo kỳ quặc đó thì ban biên tập đã mời tôi trả lời những bài báo đó; và tôi đã trả lời (xem phần I: “Pru-đông giải quyết vấn đề nhà ở như thế nào”). Ít lâu sau loạt bài báo đầu tiên ấy, tôi lại viết tiếp thêm một loạt bài thứ hai, trong đó, tôi đã căn cứ vào một bài của tiến sĩ Ê-min Dắc-xơ³⁶⁶, để phân tích quan điểm tư sản – từ thiện về vấn đề đó (phần II: “Giai cấp tư sản giải quyết vấn đề nhà ở như thế nào”). Bằng đi một dạo khá lâu, tôi đã hân hạnh được tiến sĩ Muyn-béc-gơ

trả lời³⁶⁷, nên tôi phải phản bác lại (phần III: “Lại bàn về Pru-đông và vấn đề nhà ở”); sau đó, cuộc bút chiến của chúng tôi cũng như hoạt động đặc biệt của tôi về vấn đề đó chấm dứt. Lai lịch của ba loạt bài báo ấy là như thế, những bài đó cũng đã được xuất bản thành sách. Nếu bây giờ cần phải tái bản, thì dĩ nhiên là tôi lại phải cảm tạ sự quan tâm của chính phủ Đức, vì khi cấm xuất bản, thì luôn luôn là chính phủ làm cho sách bán rất chạy; ở đây, tôi xin tỏ lời trân trọng biết ơn chính phủ Đức về việc đó.

Lần in lại này, tôi đã xem lại văn bản, đã thêm vào một vài đoạn, một vài chú thích, và trong phần thứ nhất, tôi có sửa lại một sai lầm nhỏ về mặt kinh tế³⁶⁸, mà rất tiếc là đối phương của tôi, tức tiến sĩ Muyn-béc-gơ, đã không phát hiện ra.

Khi sửa lại lần này, trước mắt tôi hiện ra một cách rõ rệt những bước tiến khổng lồ của phong trào công nhân quốc tế trong mười bốn năm trở lại đây. Sự thật lúc bấy giờ là “đã từ hai mươi năm nay, những công nhân trong những nước theo hệ ngôn ngữ rô-manh không còn có một món ăn tinh thần nào khác ngoài những tác phẩm của Pru-đông³⁶⁹, và may mắn lắm mới có thêm được sự giải thích sơ lược chủ nghĩa Pru-đông của người bố đẻ ra “chủ nghĩa vô chính phủ”, tức là Ba-cu-nin, người đã coi Pru-đông là “người thầy của tất cả chúng ta”, notre maître à nous tous. Ở Pháp, dù những người theo chủ nghĩa Pru-đông chỉ là một phái bé nhỏ trong công nhân, nhưng ít ra, họ cũng là những người độc nhất đã nêu ra một cương lĩnh cụ thể và đã có thể nắm quyền lãnh đạo kinh tế, trong thời kỳ Công xã Pa-ri. Ở Bỉ, chủ nghĩa Pru-đông rõ ràng là đã chi phối giới công nhân Va-lô-ni; và cả ở Tây Ban Nha lẫn ở I-ta-li-a, chỉ trừ một vài trường hợp rất hiếm, còn tất cả những ai ở trong phong trào công nhân mà không thuộc phái vô chính phủ thì đều kiên quyết tự xưng là người theo chủ nghĩa Pru-đông. Còn bây giờ thì thế nào? Ở Pháp, giới công nhân đã hoàn toàn quay lưng lại với chủ nghĩa Pru-đông và chỉ trong giới tư sản cấp tiến và tiểu tư sản, mới có môn

đồ của phái đó; bọn này, tuy là theo chủ nghĩa Pru-đông, nhưng lại vẫn tự xưng là “những người xã hội chủ nghĩa”, song hiện nay, chúng đang bị những người công nhân xã hội chủ nghĩa đả kích cực kỳ dữ dội. Ở Bỉ, người Phla-măng đã hất người Va-lô-ni ra khỏi địa vị lãnh đạo phong trào, đã phế bỏ chủ nghĩa Pru-đông và đã mạnh mẽ đưa phong trào lên một trình độ cao. Ở Tây Ban Nha cũng như ở I-ta-li-a, ngọn thủy triều lớn của chủ nghĩa vô chính phủ thời kỳ 1870 – 1880 đã rút xuống, cuốn theo luôn cả những tàn dư cuối cùng của chủ nghĩa Pru-đông. Nếu ở I-ta-li-a, chính đảng vừa mới được thành lập đang còn ở trong thời kỳ hình thành, thì ở Tây Ban Nha, cái hạt nhân bé nhỏ lấy tên là Liên đoàn Ma-đrít mới vẫn trung thành với Tổng hội đồng Quốc tế, đã trở thành một đảng lớn mạnh³⁷⁰, và - như ta có thể thấy qua chính ngay các báo chí cộng hòa - đã đập tan ảnh hưởng của bọn tư sản cộng hòa đối với công nhân một cách có hiệu quả hơn hẳn bọn vô chính phủ ba hoa là bọn đã xuất hiện từ trước khi có đảng này và chưa hề bao giờ có thể làm nổi như thế cả. Những công nhân trong những nước thuộc hệ ngôn ngữ rô-manh không đọc những tác phẩm của Pru-đông nữa, mà đọc “Tư bản”, “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” và một loạt những tác phẩm khác của trường phái Mác; và yêu cầu chủ yếu của Mác: giai cấp vô sản nắm được quyền chuyên chính sẽ nhân danh xã hội mà chiếm hữu mọi tư liệu sản xuất, đã trở thành yêu cầu của toàn thể giai cấp công nhân cách mạng, cả ở trong các nước thuộc hệ ngôn ngữ rô-manh nữa.

Nếu quả là chủ nghĩa Pru-đông đã hoàn toàn bị công nhân, kể cả những người công nhân trong các nước thuộc hệ ngôn ngữ rô-manh, vứt bỏ, và nếu chủ nghĩa Pru-đông - đúng theo sứ mạng thật sự của nó - chỉ còn biểu hiện những nguyện vọng tư sản và tiểu tư sản của những người tư sản cấp tiến Pháp, Tây Ban Nha, I-ta-li-a và Bỉ, thì có gì ngày nay lại còn nói đến nó nữa? Có gì lại tái bản những bài báo ấy để lại chiến đấu với một đối phương đã chết?

Một là, những bài báo ấy không phải chỉ đơn thuần luận chiến với Pru-đông và những đại diện của ông ta ở Đức. Theo sự phân công giữa Mác và tôi, nhiệm vụ của tôi là viết trên báo chí định kỳ để bảo vệ quan điểm của chúng tôi, nhất là đấu tranh chống những ý kiến thù địch, để cho Mác có đủ thời gian cần thiết mà viết tác phẩm chủ yếu vĩ đại của mình. Cho nên tôi đã phải trình bày quan điểm của chúng tôi, thường là dưới hình thức luận chiến, chống lại những quan điểm khác. Ở đây, cũng thế. Phần thứ nhất và phần thứ ba chẳng những phê phán quan điểm của phái Pru-đông về vấn đề này, mà còn trình bày cả quan điểm của chúng tôi nữa.

Hai là, Pru-đông đã có một vai trò quá ư quan trọng trong lịch sử phong trào công nhân châu Âu, nên người ta không thể quên ông ta một cách quá đơn giản được. Tuy về mặt lý luận, chủ nghĩa Pru-đông đã bị bác bỏ và trong sinh hoạt thực tế, đã bị bài xích, nhưng chủ nghĩa đó vẫn còn được chú ý đến về phương diện lịch sử. Ai muốn nghiên cứu sâu, dù là chút ít thôi, chủ nghĩa xã hội hiện đại, cũng đều phải nghiên cứu những “quan điểm đã được khắc phục” của phong trào này. Mác đã xuất bản cuốn “Sự khốn cùng của triết học”³⁷¹ nhiều năm trước khi Pru-đông đưa ra những đề án thực tiễn về cải cách xã hội; lúc bấy giờ, Mác chỉ có thể phát hiện ra và phê phán mầm mống của ngân hàng trao đổi của Pru-đông mà thôi. Như thế là về mặt đó, tác phẩm của Mác sẽ được tập sách này bổ sung thêm, nhưng tiếc rằng bổ sung chưa được đầy đủ lắm. Nếu Mác làm việc đó thì nhất định sẽ làm tốt hơn nhiều và sẽ có những luận cứ đanh thép hơn nữa.

Và cuối cùng, từ trước đến nay, chủ nghĩa xã hội tư sản và tiểu tư sản có nhiều đại biểu ở Đức. Đại biểu của chủ nghĩa đó, một mặt, là những người xã hội chủ nghĩa giảng đàn và những nhà từ thiện đủ mọi loại, ở những người này, ý muốn biến công nhân thành những chủ nhà ở của mình vẫn tiếp tục giữ một vai trò to lớn, cho nên công việc của tôi làm để phản đối bọn họ

vẫn là hợp thời. Mặt khác, một thứ chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản nào đấy đã tìm được chỗ đứng trong bản thân đảng dân chủ - xã hội và thậm chí ngay cả trong đảng đoàn đảng dân chủ - xã hội ở nghị viện. Và điều đó đã biểu hiện ra như sau: người ta thừa nhận rằng những quan điểm cơ bản về chủ nghĩa xã hội hiện đại và khẩu hiệu đòi biến mọi tư liệu sản xuất thành tài sản của xã hội là có căn cứ, nhưng người ta lại tuyên bố rằng những điều đó còn lâu mới thực hiện được, mà trong thực tế thì không thể đoán trước được là bao giờ. Hiện tại, công việc duy nhất của chúng ta chỉ là đơn thuần vá vúi lại về mặt xã hội và, tùy theo hoàn cảnh, thậm chí cũng có thể đồng tình với những mưu toan phản động nhất nhằm thực hiện cái gọi là “nâng cao các giai cấp lao động”. Sự tồn tại của một xu hướng như thế là điều hoàn toàn không thể tránh khỏi ở Đức, một nước *par excellence*^{1*} là tiểu tư sản, nhất là ở vào một thời kỳ mà sự phát triển công nghiệp đã nhổ bật lên một cách dữ dội một khối lớn giai cấp tiểu tư sản vốn có gốc rễ ăn sâu từ bao đời nay. Vả lại, điều đó không có chút gì là nguy hại cho phong trào, vì chính suốt tám năm lại đây, trong cuộc đấu tranh chống lại đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa, đấu tranh chống lại cảnh sát và tòa án, những công nhân của chúng ta đã tỏ ra rất rõ ràng là những người có ý thức rất cao. Nhưng cần phải thấy rõ rằng một xu hướng như thế đang tồn tại. Và nếu sau này, xu hướng đó kết tinh lại và có những hình thái rõ nét hơn - đó cũng là điều cần thiết và cũng là điều mong mỏi nữa, - thì để đề ra cương lĩnh của mình, nó phải quay về với các vị tiền bối của nó, và lúc đó, nó khó mà bỏ qua Pru-đông được.

Cơ sở của giải pháp của giai cấp đại tư sản cũng như giai cấp tiểu tư sản về “vấn đề nhà ở” là: công nhân phải là người sở hữu ngôi nhà mình ở. Nhưng đó lại là điều mà sự phát triển công nghiệp Đức đã đặc biệt làm sáng tỏ, trong suốt hai mươi năm

1* - mà chủ yếu

lại đây. Không ở một nước nào khác, lại có nhiều công nhân làm thuê chẳng những có nhà ở, mà lại còn có cả một mảnh vườn hay một thửa ruộng, như ở Đức cả; bên cạnh những công nhân làm thuê đó thì nhiều công nhân khác, với tư cách là phéc-mi-ê, cũng đều có nhà ở với một mảnh vườn hay một thửa ruộng, và trên thực tế thì quyền sở hữu của họ và những cái đó cũng hầu như được đảm bảo. Ở Đức, công nghiệp gia đình ở nông thôn, kết hợp với việc trồng trọt một mảnh vườn hay một thửa ruộng, là cơ sở rộng rãi cho nền công nghiệp lớn mới ở bước đầu; ở miền tây, phần lớn những người công nhân đều là người sở hữu nhà ở, còn ở miền đông thì phần lớn những người công nhân là những người phải thuê những khoảnh đất của mình. Sự kết hợp công nghiệp gia đình với việc trồng trọt một miếng vườn hay một thửa ruộng, - do đó mà nơi ăn chỗ ở được bảo đảm, - chẳng những chỉ tồn tại ở bất cứ chỗ nào mà nghề dệt tay vẫn đang đấu tranh với nghề dệt máy, như ở vùng hạ lưu sông Ranh và ở Ve-xtơ-pha-li, ở Dắc-den trong Miền núi Rút và ở Xi-lê-di, mà còn tồn tại ở bất cứ chỗ nào mà công nghiệp gia đình - dù là công nghiệp nào cũng vậy, - đã bắt rễ thành nghề phụ nông thôn, chẳng hạn như ở Rừng Thụy-rinh-ghen và ở Rôn. Nhân cuộc tranh luận về độc quyền thuốc lá, chúng ta thấy được rằng chính ngay nghề làm xì-gà cũng được tiến hành dưới hình thức công nghiệp gia đình ở nông thôn đến mức nào rồi; và cứ mỗi lần có một tình trạng túng thiếu cùng cực nào đó trong tiểu nông, như ở Ai-phen³⁷² cách đây vài năm, thì báo chí tư sản lập tức kêu gào đòi phát triển công nghiệp gia đình thích hợp với điều kiện địa phương, coi đó là môn thuốc duy nhất để cứu vãn tình thế. Sự thật thì tình trạng ngày càng khốn cùng của những tiểu nông ở Đức, cũng như tình trạng chung của nền công nghiệp Đức, đã làm cho công nghiệp gia đình ở nông thôn ngày càng mở rộng mãi ra. Đó là một hiện tượng riêng biệt của nước Đức. Ở Pháp, một hiện tượng tương tự như thế chỉ là ngoại lệ, chẳng hạn như ở các vùng làm nghề nuôi tằm; ở Anh là nước không

có tiểu nông thì công nghiệp gia đình ở nông thôn dựa vào lao động của vợ con những người làm công nhật trong nông nghiệp; chỉ có ở Ai-rơ-len, chúng ta mới thấy công nghiệp may mặc được những gia đình nông dân thật sự làm ở nhà, giống như ở Đức. Dĩ nhiên là ở đây, chúng ta sẽ không nói đến nước Nga và các nước khác không có mặt trên thị trường quốc tế.

Như vậy là ngày nay, trong những vùng rộng lớn ở Đức, công nghiệp còn ở vào tình trạng mà thoạt nhìn thì giống như tình trạng mà ta thường hay thấy nhất trước khi dùng máy móc. Nhưng đó chỉ là khi thoạt nhìn mà thôi. Xưa kia, ít ra là trong những nước có công nghiệp phát triển thì công nghiệp gia đình ở nông thôn kết hợp với việc trồng trọt một mảnh vườn và một thửa ruộng, là cơ sở tạo ra cho giai cấp công nhân một hoàn cảnh vật chất dễ chịu và ở đôi nơi, lại còn tạo ra một hoàn cảnh khá giả nữa; nhưng đồng thời, nó cũng là nguyên nhân khiến cho giai cấp công nhân ở vào tình trạng hết sức thấp kém về mặt tri thức và chính trị. Giá thành của sản phẩm làm tay quyết định giá thị trường, và vì năng suất lao động rất thấp, không thấm vào đâu so với năng suất lao động hiện nay, cho nên theo thông lệ, lúc đó số cầu đã tăng nhanh hơn số cung. Vào giữa thế kỷ vừa qua, tình trạng này đã xảy ra ở Anh và một phần nào ở Pháp, nhất là trong công nghiệp dệt. Đành rằng lúc ấy, ở Đức, là nước vừa thoát khỏi những sự tàn phá của cuộc chiến tranh ba mươi năm và đang cố gắng phục hồi lại trong những điều kiện rất bất lợi, thì hoàn cảnh có khác hẳn; ngành công nghiệp gia đình duy nhất phục vụ cho thị trường quốc tế, tức là ngành dệt vải, bị thuế má phong kiến đè nặng đến nỗi đời sống của người thợ dệt nông dân không thể cao hơn mức sinh hoạt rất thấp của những người nông dân khác. Tuy nhiên, lúc bấy giờ, đời sống của người công nhân công nghiệp gia đình ở nông thôn cũng được bảo đảm phần nào.

Việc sử dụng máy móc đã làm thay đổi tất cả. Lúc đó, giá cả là do sản phẩm làm bằng máy định đoạt và tiền lương của

người công nhân công nghiệp gia đình cũng theo giá cả đó mà tụt xuống. Nhưng người công nhân đó bắt buộc hoặc phải nhận số lương như thế, hoặc phải kiếm một công việc làm ăn khác, và muốn thế thì anh ta không thể không trở thành vô sản, nghĩa là không thể không rời bỏ căn nhà nhỏ, mảnh vườn con và mẩu ruộng nhỏ bé của mình, dù anh ta là người sở hữu hay là người thuê cũng thế. Nhưng rất ít khi anh ta chịu làm như vậy. Chính vì thế mà việc trồng trọt mảnh vườn của những người thợ dệt cũ ở nông thôn là nguyên nhân làm cho nghề dệt tay chống chọi lại nghề dệt máy được lâu dài, và cho đến nay thì ở Đức, sự chống chọi ấy vẫn chưa kết thúc. Lần đầu tiên, đặc biệt là ở Anh, cuộc đấu tranh này đã cho ta thấy rằng: cũng cái hoàn cảnh trước kia đã đem lại cho những người công nhân một đời sống tương đối dễ chịu – họ có tư liệu sản xuất – thì bây giờ lại trở thành một trở ngại và một tai họa đối với họ. Trong công nghiệp thì khung cửi máy đã loại bỏ khung cửi tay của họ; trong nông nghiệp thì nền canh tác lớn đã loại trừ nền canh tác nhỏ của họ. Nhưng khi lao động tập thể và việc sử dụng máy móc cũng như những phương pháp khoa học đã trở thành thông lệ xã hội ở trong cả hai khu vực sản xuất ấy thì người thợ lại bị căn nhà bé, mảnh vườn con, mẩu ruộng nhỏ và cái khung cửi của anh ta trói buộc vào phương pháp lỗi thời của nền sản xuất cá thể và của lao động bằng tay. Ngày nay, việc sở hữu một ngôi nhà và một miếng vườn lại có ít giá trị hơn nhiều so với việc hoàn toàn tự do đi lại. Không một công nhân nhà máy nào lại muốn đổi địa vị của mình lấy địa vị của người thợ dệt nông thôn đang chết đói dần dần, nhưng chắc chắn.

Nước Đức bước vào thị trường thế giới thật là muộn màng; nền công nghiệp lớn của chúng ta ra đời trong những năm 1840 – 1850, đã nhờ cuộc Cách mạng 1848, mà bắt đầu phát triển, và đã phát triển đến tột độ, khi những cuộc cách mạng 1866 và 1870 đã gạt bỏ được ít nhất là những chướng ngại chính trị tệ hại nhất ra khỏi con đường phát triển của nền công nghiệp đó.

Nhưng nó lại đứng trước tình hình là phần lớn thị trường thế giới đều đã bị chiếm đoạt mất rồi. Những hàng tiêu dùng hàng ngày là do Anh cung cấp, và những hàng xa xỉ tinh xảo là do Pháp cung cấp. Đức không thể lấy giá cả để cạnh tranh về hàng tiêu dùng hàng ngày, mà cũng không thể lấy chất lượng để cạnh tranh về xa xỉ phẩm được. Vậy tạm thời Đức không còn giải pháp nào khác hơn là đi theo đường lối sản xuất đã quen thuộc của Đức từ trước đến giờ, mà len vào thị trường thế giới với những món hàng mà người Anh cho là hàng lật vặt và người Pháp cho là hàng tồi tàn. Thủ đoạn lương gạt thông dụng ở Đức là gửi mẫu hàng tốt đi trước rồi sau đó giao hàng xấu, thủ đoạn này đã quay trở lại làm cho Đức thiệt hại khá nặng nề trên thị trường thế giới và đã hầu như không được dùng đến nữa; mặt khác, cạnh tranh trong điều kiện có tình trạng sản xuất thừa, đã buộc chính người Anh là những người rất đứng đắn trong công việc làm ăn, cũng phải lao mình xuống con đường dốc trơn tuột là không bảo đảm chất lượng nữa, và như thế là tạo điều kiện thuận lợi cho người Đức, là những người vô địch về mặt này. Và chính vì vậy mà cuối cùng, chúng ta đã có được một nền công nghiệp lớn và đã có một vai trò trên thị trường thế giới. Nhưng *nền công nghiệp lớn* của chúng ta hầu như hoàn toàn chỉ phục vụ thị trường trong nước (trừ ngành luyện thép đã sản xuất vượt rất xa nhu cầu ở trong nước), và việc xuất khẩu hàng loạt của chúng ta gồm vô số chế phẩm nhỏ mà đại bộ phận là do công nghiệp gia đình ở nông thôn cung cấp, còn nền công nghiệp lớn thì nhiều lắm cũng chỉ cung cấp những bán thành phẩm cần thiết để làm những chế phẩm đó mà thôi.

Và ở đây, xuất hiện rất rõ ràng cái “đặc ân” đối với người công nhân hiện đại là có được một ngôi nhà và một miếng đất. Không có ở một nước nào – có lẽ ngay cả ở Ai-rơ-len là một nước công nghiệp gia đình chưa chắc là ngoại lệ – người ta lại trả lương thấp như ở trong công nghiệp gia đình ở Đức. Cái mà gia đình kiếm ra được bằng lao động của mình trên miếng vườn và mảnh

ruộng nhỏ của mình, thì nhà tư bản lại dùng cạnh tranh mà trừ vào giá cả của sức lao động; người công nhân buộc phải nhận bất kỳ tiền lương nào, vì nếu không thì họ sẽ hoàn toàn không nhận được gì cả; và lại, họ không thể chỉ sống bằng nông phẩm của họ được; và mặt khác, việc cạnh tranh đó và đất đai thuộc quyền sở hữu của họ là những sợi dây ràng buộc không cho họ kiếm một công việc khác. Và chính đó là nguyên nhân khiến nước Đức có thể duy trì được sự cạnh tranh của mình trên thị trường quốc tế về cả một loạt những hàng hóa nhỏ. *Tất cả lợi nhuận của tư bản đều là do khấu trừ tiền công bình thường mà có và người ta có thể biểu không cho người mua toàn bộ giá trị thặng dư.* Đó là điều bí mật làm cho phần nhiều hàng hóa Đức xuất khẩu được bán rẻ một cách lạ lùng.

Chính tình trạng đó, hơn mọi tình trạng khác, đã duy trì tiền lương và mức sinh hoạt của những người công nhân Đức, ngay cả ở trong các ngành công nghiệp khác, ở một mức thấp hơn mức trong các nước Tây Âu. Sức nặng khủng khiếp của những tiền lương đó, tức là những tiền lương vốn xưa nay vẫn bị giữ ở mức thấp hơn giá trị của sức lao động rất nhiều, cũng đã đè nặng lên những người công nhân ở thành thị và cả ở các thành phố lớn, làm cho tiền lương đó tụt xuống dưới giá trị của sức lao động; hướng hồ ở các thành thị, công nghiệp gia đình được trả công thấp đã chiếm chỗ của nghề thủ công cũ và ở đây, cũng đã hạ thấp mức lương chung xuống thì sức nặng đó lại càng rõ rệt hơn nữa.

Bây giờ thì đã rõ ràng: điều mà trong giai đoạn lịch sử trước kia, đã là cơ sở của một đời sống tương đối dễ chịu cho những người công nhân – sự kết hợp nền cạnh tranh nhỏ với công nghiệp, quyền sở hữu một ngôi nhà, một mảnh vườn và một thửa ruộng, một chỗ ở được bảo đảm, - thì ngày nay, dưới thời thống trị của công nghiệp lớn, tất cả những cái đó chẳng những trở thành chướng ngại tệ hại nhất đối với người công nhân, mà còn trở thành điều bất hạnh lớn nhất cho toàn bộ giai cấp công nhân và khởi điểm

của việc hạ thấp một cách chưa từng thấy tiền công xuống dưới mức bình thường. Điều này không phải chỉ xảy ra ở trong vài ngành công nghiệp và ở trong vài vùng, mà xảy ra ở trong cả nước nữa. Không lấy gì làm lạ rằng giai cấp đại tư sản và giai cấp tiểu tư sản sống và làm giàu nhờ đã khấu trừ tiền lương một cách quá đáng như thế, lại tỏ ra có nhiệt tình đến thế đối với công nghiệp ở nông thôn, đối với những người công nhân sở hữu ngôi nhà mình ở, rằng những giai cấp đó không còn thấy một môn thuốc nào khác để cứu chữa mọi bất hạnh của nông dân ngoài việc lập thêm những công nghiệp gia đình mới!

Đó là một mặt của vấn đề; nhưng còn có mặt trái của nó nữa. Công nghiệp gia đình đã trở thành cơ sở rộng rãi của ngành ngoại thương của Đức, và do đó, trở thành cơ sở của toàn bộ nền công nghiệp lớn. Vì thế nó đã lan tràn trên các vùng rộng lớn của Đức và ngày càng lan rộng thêm mãi. Sự phá sản của người tiểu nông đã trở thành không thể tránh khỏi, từ khi công nghiệp gia đình của anh ta nhằm cung cấp cho sự tiêu dùng cá nhân của anh ta, đã bị những sản phẩm rẻ tiền của ngành may mặc và của máy móc biến thành vô dụng, và từ khi mà gia súc của anh ta, do đó cả việc sản xuất phân bón của anh ta nữa, đã hoàn toàn tiêu tan do sự xóa bỏ thể chế mác-cơ, những đất công và phương thức luân canh cưỡng bức; sự phá sản đó dồn ép những người tiểu nông, đã bị rơi vào tay bọn cho vay nặng lãi, phải nhất thiết đi về phía công nghiệp gia đình hiện đại. Cũng giống như địa tô của bọn địa chủ Ai-rơ-len, tiền lời của bọn cầm cố nặng lãi ở Đức chỉ có thể trả bằng tiền công của người nông dân làm công nghiệp gia đình, chứ không thể trả bằng thu nhập do ruộng đất mà ra. Song, cùng với việc mở rộng công nghiệp gia đình, thì các vùng nông thôn đều bị lôi kéo, hết vùng này đến vùng khác, vào trong phong trào công nghiệp hiện tại. Chính việc công nghiệp gia đình làm thay đổi như vậy các vùng nông thôn, đã làm cho cuộc cách mạng công nghiệp ở Đức lan ra trên một khu vực rộng lớn hơn ở Anh và Pháp rất nhiều: chính trình

độ tương đối thấp của nền công nghiệp của chúng ta đã làm cho việc mở rộng công nghiệp càng thêm cần thiết. Điều này giải thích vì sao mà ở Đức, khác với ở Anh và ở Pháp, phong trào công nhân cách mạng lại không chỉ đóng khung ở các trung tâm thành thị, mà đã lan tràn trên đại bộ phận đất nước một cách mạnh mẽ đến như thế. Điều này lại giải thích vì sao phong trào phát triển một cách yên ổn, chắc chắn và không gì ngăn cản nổi như thế. Rõ ràng là ở Đức, một cuộc khởi nghĩa chỉ có thể thắng lợi ở thủ đô và ở các thành phố lớn khác, nếu trước hết, đa số những thành thị nhỏ và một phần lớn những vùng nông thôn cũng đều đã chín muồi để làm cách mạng. Với một sự tiến triển gần như bình thường thì chúng ta sẽ không bao giờ có thể chỉ dựa vào giai cấp công nhân mà thu được thắng lợi, như những người dân Pa-ri năm 1848 và 1871; trái lại và chính cũng vì lý do đó, nên chúng ta cũng sẽ không bị thất bại ở thủ đô cách mạng vì bị tình phản động tấn công, như ở Pa-ri, trong cả hai trường hợp. Ở Pháp, phong trào bao giờ cũng bắt nguồn từ thủ đô; ở Đức, phong trào bắt nguồn từ những vùng công nghiệp lớn, những vùng có công trường thủ công và công nghiệp gia đình; và chỉ về sau thì phong trào ấy mới xâm nhập vào thủ đô. Vì thế có thể là, cả về sau này cũng vậy, người Pháp sẽ phát động phong trào; nhưng giành được thắng lợi có tính chất quyết định, chính lại là ở Đức.

Song, bây giờ thì công nghiệp gia đình và công trường thủ công ở nông thôn – tức là những ngành mà nhờ sự phổ cập của chúng đã trở thành ngành sản xuất chủ yếu ở Đức và do đó ngày càng cách mạng hóa giai cấp nông dân ở Đức, - cũng chỉ là giai đoạn mở đầu của một cuộc cách mạng sau này mà thôi. Như Mác đã chỉ rõ (“Tư bản”, t.I, xuất bản lần thứ ba, tr. 484 – 495³⁷³), tiến triển đến một trình độ nào đấy, thì cả công nghiệp gia đình lẫn công trường thủ công ở nông thôn đều phải tiêu vong, - sự tiêu vong do máy móc và xí nghiệp gây ra. Và giờ phút tiêu vong đó hình như cũng đã tới gần. Nhưng ở Đức, việc máy móc và

công xưởng xóa bỏ công nghiệp gia đình và công trường thủ công ở nông thôn, có nghĩa là xóa bỏ kế sinh nhai của hàng triệu người sản xuất ở nông thôn, là tước quyền sở hữu của gần một nửa giai cấp tiểu nông, là chẳng những biến đổi công nghiệp gia đình thành công nghiệp nhà máy mà đồng thời còn biến đổi kinh tế nông dân thành nông nghiệp tư bản chủ nghĩa đại quy mô và biến chế độ chiếm hữu ít ruộng đất thành chế độ chiếm hữu nhiều ruộng đất: tóm lại, có nghĩa là một cuộc cách mạng công nông nghiệp có lợi cho tư bản và chế độ chiếm hữu nhiều ruộng đất, mà có hại cho nông dân. Nếu quả là nước Đức có sứ mạng thực hiện cuộc biến đổi ấy, trong khi những điều kiện xã hội cũ kỹ còn tồn tại, thì điều đó sẽ không tránh khỏi không đánh dấu một bước ngoặt. Nếu từ nay đến lúc đó, không có giai cấp công nhân của một nước nào khác đứng ra phát khởi sự biến đổi ấy, thì nước Đức tất sẽ khởi động, và con em nông dân ở trong “đội quân quang vinh” sẽ dành một sự hậu thuẫn dững cãm.

Và bây giờ, cái ảo tưởng tư sản và tiểu tư sản vẫn muốn làm cho mọi công nhân trở thành người sở hữu một căn nhà nhỏ và do đó, ràng buộc anh ta vào tên tư bản bằng những sợi dây nửa phong kiến, cái ảo tưởng đó đã có một bộ mặt khác hẳn. Thực ra thì ảo tưởng đó là biến tất cả những người tiểu tư hữu ở nông thôn thành những người công nhân công nghiệp gia đình; là thủ tiêu tình trạng cô lập cũ và do đó thủ tiêu địa vị chính trị thấp kém của giai cấp tiểu nông giờ đây bị lôi cuốn vào trong “con lốc xã hội”; là phát triển cách mạng công nghiệp vào nông thôn và do đó, biến giai cấp ổn định nhất, bảo thủ nhất trong dân cư thành một vườn ươm cách mạng; cuối cùng, đó là dùng máy móc để tước đoạt những người nông dân làm công nghiệp gia đình, và điều này thúc đẩy mạnh mẽ họ tiến tới khởi nghĩa.

Chừng nào mà những kẻ thù thiện xã hội chủ nghĩa – tư sản, trong chức năng xã hội của họ là những nhà tư bản, còn tiếp

tục thực hiện lý tưởng của họ một cách đi ngược lại những lợi ích của mình và rất có lợi cho cách mạng xã hội – thì chúng tôi vẫn sẵn sàng để mặc cho họ thưởng thức riêng cái lý tưởng của họ.

Luân Đôn, ngày 10 tháng Giêng 1887

Phri-đrich Ăng-ghen

*Đã đăng trên báo “Der Sozialdemokrat” số
3 và 4, ngày 15 và 22 tháng Giêng 1887 và
trong cuốn: F. Engels. “Zur Wohnungsfrage”.
Hottingen - Zürich, 1887*

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN Ở MỸ
LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT BẢN Ở MỸ TÁC PHẨM
“TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP LAO ĐỘNG Ở ANH”³⁷⁴

Mười tháng đã qua kể từ khi tôi viết “Phụ lục”^{1*} cho cuốn sách này, theo sự mong muốn của nữ dịch giả^{2*}. Trong thời gian mười tháng ấy, trong xã hội Mỹ đã xảy ra một cuộc cách mạng mà ở bất kỳ một nước nào khác cũng cần phải ít nhất là mười năm mới nổ ra được. Tháng Hai năm 1886, dư luận công chúng Mỹ đều nhất trí ở một điểm chung là: ở Mỹ nói chung là không có giai cấp công nhân – hiểu theo khái niệm của châu Âu¹⁾-, vậy mà cuộc đấu tranh giai cấp giữa công nhân và các nhà tư

1) Lần xuất bản bằng tiếng Anh cuốn sách viết năm 1844 của tôi, đúng là có lý do để thực hiện vì tình hình công nghiệp của nước Mỹ ngày nay gần giống như tình hình công nghiệp của nước Anh vào những năm bốn mươi, nghĩa là đúng với thời kỳ tôi đã mô tả. Các bài báo viết về “Phong trào công nhân ở Mỹ” của Êt-uốt Ê-vơ-linh và của Ê-lê-ô-no-ra Mác - Ê-vơ-linh đăng trong nguyệt san ở Luân Đôn “Time”, xuất bản vào các tháng Ba, Tư, Năm và Sáu³⁷⁵, đã chứng minh điều này rõ biết chừng nào. Tôi lại càng sẵn sàng viện vào những bài báo tuyệt vời này hơn, vì rằng qua đó, nó đem lại cho tôi một cơ hội đồng thời bác bỏ những sự vu khống bí ố đối với Ê-vơ-linh, những sự vu khống mà Ban chấp hành đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Mỹ đã dám trơ trên tung ra³⁷⁶. (*Chú thích của Ăng-ghe-n cho bản in riêng năm 1887*).

1* Xem tập này, tr. 375-383.

2* - Ph. Ken-li – Vi-sne-vét-xcai-a.

bản, giống như cuộc đấu tranh hiện đang xâu xé xã hội châu Âu, không thể diễn ra ở trong nước Cộng hòa Mỹ, và do đó, chủ nghĩa xã hội sẽ là một cái cây được đưa vào từ bên ngoài, không có khả năng bắt rễ trên mảnh đất nước Mỹ. Và tuy vậy, cũng đúng vào lúc ấy, cuộc đấu tranh giai cấp bắt đầu bùng nổ đã biểu thị quy mô khổng lồ của mình bằng các cuộc bãi công của công nhân đào than ở Pen-xin-va-ni³⁷⁷ và của nhiều ngành công nghiệp khác, và đặc biệt là bằng những việc chuẩn bị cuộc vận động to lớn khắp đất nước đấu tranh đòi ngày làm việc tám giờ, cuộc vận động này đã được ấn định vào tháng Năm, và thực tế đã xảy ra vào tháng Năm³⁷⁸. “Phụ lục” của tôi chỉ ra rằng ngay từ lúc ấy, tôi đã đánh giá đúng những triệu chứng này, rằng tôi đã dự đoán là sẽ có một phong trào của giai cấp công nhân nổ ra trên quy mô toàn quốc. Nhưng lúc ấy, không ai có thể nhìn thấy trước được rằng trong một thời gian ngắn ngủi như vậy mà phong trào đã nổ ra với một sức mạnh không gì ngăn cản nổi, rằng nó lan ra nhanh chóng như một đám cháy trên đồng cỏ, rằng nó sẽ làm lay chuyển^{1*} xã hội Mỹ đến tận nền tảng của nó. Sự kiện ấy là có thực, là hiển nhiên, không thể tranh cãi được. Những nhà báo Mỹ, mà tôi vinh dự được họ đến thăm vào mùa hè năm ngoái, đã kể cho tôi nghe một cách hóm hỉnh rằng sự kiện ấy đã làm cho các giai cấp thống trị Mỹ kinh hoàng biết chừng nào; “bước ngoặt mới” đã đẩy họ vào một tình trạng lo âu, bất lực và hoang mang. Nhưng hồi ấy, phong trào chỉ mới bắt đầu thôi, mới chỉ bao gồm một loạt những chấn động vô ý thức và hình như là rời rạc, của cái giai cấp mà do sự tiêu diệt chế độ nô lệ của người da đen và do sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp, nên đã trở thành tầng lớp thấp kém nhất của xã hội Mỹ. Ngay trước cuối năm, cơn kinh giật xã hội hỗn loạn ấy ngày càng diễn

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho những chữ “sẽ làm lay chuyển”, là những chữ: “ngay giờ đây đang làm lay chuyển”.

ra theo một hướng nhất định. Các phong trào tự phát, tự nhiên của khối quần chúng công nhân khổng lồ ấy, sự lan rộng của các phong trào ấy trên một vùng rộng lớn của đất nước, sự bùng nổ cùng một lúc ở khắp mọi nơi của sự bất mãn chung của họ về tình trạng xã hội cùng cực, tình trạng mà khắp nơi đều do những nguyên nhân cùng loại gây ra, - tất cả những điều đó đã đưa quần chúng tới chỗ giác ngộ được một thực tế là họ đã tạo thành một giai cấp mới, đặc biệt trong xã hội Mỹ, một giai cấp những người công nhân làm thuê thật ra ít nhiều đều mang tính chất cha truyền con nối - đó là những người vô sản. Ý thức giác ngộ ấy đã dẫn họ đến chỗ thực hiện ngay, với phong cách thuần túy kiểu Mỹ, một bước tiếp sau để tự giải phóng mình: thành lập một đảng chính trị của công nhân có cương lĩnh riêng của mình và nhằm mục đích là sẽ giành lấy Điện Ca-pi-tôn và Nhà trắng. Vào tháng Năm đã diễn ra các cuộc đấu tranh đòi ngày làm việc tám giờ, những vụ rối loạn ở Si-ca-gô, ở Min-uô-ki, v.v., mưu toan của giai cấp thống trị muốn đàn áp phong trào công nhân Mỹ mới phôi thai bằng bạo lực và bằng bộ máy tư pháp giai cấp tàn ác; vào tháng Chín, một đảng công nhân mới đã được tổ chức ra ở tất cả các trung tâm lớn, các cuộc bầu cử đã được tổ chức ở Niu-Oóc, ở Si-ca-gô và ở Min-uô-ki³⁷⁹. Cho đến lúc đó, những sự kiện tháng Năm và tháng Mười một mới chỉ nhắc cho giai cấp tư sản Mỹ về việc thanh toán cho các tờ phiếu quốc trái của nước Mỹ; từ đó trở đi, tháng Năm và tháng Mười một sẽ còn nhắc nhở nó nhớ tới những thời hạn mà giai cấp vô sản Mỹ đã xuất trình các tờ phiếu của họ để nó thanh toán.

Ở các nước châu Âu, giai cấp công nhân cần nhiều năm để họ hoàn toàn hiểu được rằng họ đã tạo thành một giai cấp riêng, và trong những quan hệ xã hội hiện nay, đó là một giai cấp thường trực của một xã hội hiện đại; và sau đó, họ lại cần phải mất nhiều năm để cho ý thức giác ngộ giai cấp ấy dẫn họ tới chỗ cùng nhau tự tổ chức thành một đảng chính trị riêng, một đảng

độc lập và đối lập^{1*} với tất cả các đảng chính trị cũ do các nhóm khác nhau của các giai cấp thống trị lập nên. Chỉ trong có mười tháng trời, giai cấp công nhân đã trải qua hai giai đoạn ấy của sự phát triển của mình trên mảnh đất thuận lợi hơn của nước Mỹ, nơi không có những đồng gạch đổ nát thời Trung cổ cản đường đi, nơi mà lịch sử mở đầu cùng với những yếu tố đã được hình thành trong thế kỷ XVII của xã hội tư sản hiện đại.

Mặc dầu vậy, tất cả những cái đó cũng chỉ là sự mở đầu. Quần chúng công nhân cảm thấy được toàn bộ tình cảnh khốn khổ và lợi ích chung của mình, sự đoàn kết giai cấp của mình đối lập với tất cả các giai cấp khác; họ đã làm chuyển động cái bộ máy chính trị có sẵn ở trong mỗi một nước tự do lên một bước như thế để biểu lộ cảm nghĩ đó, và làm cho cảm nghĩ đó có hiệu quả, - tất cả những cái đó cũng vẫn chỉ là bước đầu tiên mà thôi. Bước tiếp theo là tìm ra một phương thuốc chung để chữa trị những nỗi đau khổ chung và thể hiện phương thuốc ấy trong cương lĩnh của đảng công nhân mới. Và bước ấy – bước quan trọng nhất và khó khăn nhất của toàn bộ phong trào – còn cần phải được làm ở Mỹ.

Một đảng mới phải có một cương lĩnh tích cực nhất định, một cương lĩnh mà những chi tiết của nó có thể thay đổi theo hoàn cảnh và tùy theo sự phát triển của chính bản thân đảng đó, nhưng bao giờ cũng phải là một cương lĩnh mà bất cứ lúc nào toàn đảng cũng đều phải nhất trí tán thành nó. Chừng nào cương lĩnh ấy vẫn còn chưa được thảo ra hoặc chỉ ở hình thức phôi thai, thì chừng ấy đảng cũng chỉ tồn tại ở dưới dạng phôi thai mà thôi; nó có thể tồn tại với tính chất địa phương, nhưng không với tính chất đảng toàn quốc; nó có thể là một đảng ở dạng tiềm tàng, nhưng trên thực tế thì vẫn chưa tồn tại.

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho những chữ “đối lập” là những chữ “đối lập một cách thù địch”.

Dù hình thái ban đầu của cương lĩnh ấy có thể nào đi nữa, thì bao giờ nó cũng phải tiếp tục phát triển theo một định hướng có thể được xác định từ trước. Những nguyên nhân gây ra cái hố ngăn cách giữa giai cấp công nhân và giai cấp các nhà tư bản thì ở Mỹ cũng như ở châu Âu đều như nhau. Những biện pháp để xóa bỏ cái hố ngăn cách ấy đâu đâu cũng đều giống nhau. Và do đó, sau cùng^{1*} thì cương lĩnh của giai cấp vô sản Mỹ sẽ phù hợp – xét về mục đích cuối cùng – với cái cương lĩnh mà sau sáu mươi năm bất đồng và tranh luận đã trở thành cương lĩnh chung được chấp nhận của đông đảo quần chúng giai cấp vô sản chiến đấu của châu Âu. Nó tuyên bố mục đích cuối cùng là giai cấp công nhân giành lấy chính quyền, để xã hội trực tiếp chiếm hữu lấy toàn bộ tư liệu sản xuất - đất đai, đường sắt, hầm mỏ, máy móc v.v. – và để toàn thể mọi người cùng sử dụng chung các tư liệu sản xuất ấy vì những lợi ích chung.

Nhưng nếu đảng mới ở Mỹ, giống như mọi đảng chính trị khác, do chính sự ra đời của mình, đang cố gắng giành lấy chính quyền, thì nó hãy còn xa mới đi đến chỗ nhất trí được với nhau về vấn đề là sẽ phải sử dụng chính quyền ấy để làm gì khi đã có được nó^{2*}. Ở Niu-Oóc và ở các thành phố lớn khác của miền Đông, giai cấp công nhân đã được tổ chức thành các công đoàn, bằng cách là ở mỗi thành phố lập ra một Liên hiệp công nhân trung tâm. Ở Niu-Oóc, trong tháng Mười một năm ngoái, tổ chức Liên hiệp công nhân trung tâm đã bầu Hen-ri Gioóc-giơ làm người cầm cờ của mình; chính vì thế mà cương lĩnh tranh cử hồi bấy giờ của Liên hiệp thấm đượm nặng quan điểm của Hen-ri Gioóc-giơ. Trong các thành phố lớn của miền Tây-Bắc, cuộc đấu tranh vận động bầu cử đã được tiến hành trên cơ sở của một cương lĩnh công nhân khá mơ hồ, trong đó ảnh hưởng tư tưởng của Gioóc-giơ

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho những chữ “sau cùng” là những chữ “theo đà phát triển hơn nữa của phong trào”.

2* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức không có những chữ “khi đã có được nó”.

chỉ mờ nhạt, nếu nói chung ảnh hưởng đó có thể thấy được. Và trong khi ở các trung tâm điểm lớn về tập trung dân cư và công nghiệp, phong trào giai cấp mới đã mang tính chất chính trị, thì bên cạnh đó, ở khắp mọi nơi trên đất nước, chúng ta thấy có hai tổ chức công nhân được phát triển rộng rãi: “Hội nghĩa hiệp lao động”³⁸⁰ và “Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa”, trong hai đảng này chỉ có đảng thứ hai mới có được một cương lĩnh phù hợp với quan điểm hiện nay của châu Âu mà đã được tóm lược như đã nói ở trên.

Trong ba hình thức ít nhiều đã được xác định này, mà trong đó xuất hiện phong trào công nhân Mỹ, thì phong trào thứ nhất – phong trào ở Niu-Oóc do *Hen-ri Gioóc-giơ* lãnh đạo – hiện giờ chủ yếu chỉ có ý nghĩa địa phương. Không còn nghi ngờ gì nữa, Niu-Oóc là thành phố quan trọng nhất của nước Mỹ; nhưng Niu-Oóc không phải là Pa-ri, và Hợp chúng quốc Mỹ không phải là nước Pháp. Và theo tôi thấy, cương lĩnh của *Hen-ri Gioóc-giơ*, dưới hình thức giờ đây của nó, là quá chặt hẹp, không đủ để làm cơ sở cho bất kỳ một phong trào nào vượt ra khỏi phạm vi phong trào địa phương, hoặc chỉ ít cho bất kỳ một giai đoạn ngắn ngủi nào của phong trào chung. Đối với *Hen-ri Gioóc-giơ* thì sự tước đoạt ruộng đất của quần chúng nhân dân là nguyên nhân to lớn và vạn năng đã phân nhân dân ra thành kẻ giàu và người nghèo. Nhưng về mặt lịch sử thì điều đó không hoàn toàn đúng. Trong thời cổ đại ở châu Á và thời cổ đại cổ điển, hình thức áp bức giai cấp chiếm ưu thế là chế độ nô lệ, nghĩa là chủ yếu là sự chiếm hữu thân thể của quần chúng, chứ không phải là sự tước đoạt ruộng đất của họ. Vào lúc nền cộng hòa La Mã bị suy sụp, khi người nông dân tự do I-ta-li-a bị tước đoạt hết những phần đất đai của họ, thì họ trở thành giai cấp “những người nghèo trắng”, giống như giai cấp đã tồn tại ở các bang có chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam nước Mỹ trước năm 1861; và thế giới cổ đại đi vào con đường suy tàn trong điều kiện có

những người nô lệ và “những người nghèo trắng”^{1*} - hai giai cấp này đều không có khả năng tự giải phóng. Trong thời Trung cổ, không phải sự tước đoạt ruộng đất của quần chúng nhân dân, mà ngược lại, chính sự cột chặt họ vào ruộng đất mới là nguồn gốc bóc lột kiểu phong kiến. Người nông dân *giữ lại* ruộng đất của mình, nhưng bị cột chặt vào ruộng đất đó với tư cách là nông nô hay kẻ bị lệ thuộc và buộc phải nộp cho địa chủ cống vật dưới hình thức lao động hoặc sản phẩm. Mãi tới buổi bình minh của thời đại mới, vào cuối thế kỷ XV, sự tước đoạt nông dân được tiến hành trên phạm vi lớn, đã mở đầu cho sự ra đời của giai cấp những người công nhân làm thuê hiện đại^{2*}, trở thành những người không có một cái gì cả ngoài sức lao động của chính mình và chỉ có thể sống được bằng cách bán sức lao động này cho người khác. Nhưng nếu như sự tước đoạt ruộng đất đã đẻ ra giai cấp ấy, thì chỉ có sự phát triển với quy mô lớn phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nền công nghiệp hiện đại và nền nông nghiệp hiện đại, mới làm cho giai cấp ấy tồn tại vĩnh viễn, được tăng cường về số lượng, và biến nó thành một giai cấp đặc biệt với những lợi ích riêng và với một sứ mệnh lịch sử đặc biệt. Tất cả những cái đó đã được Mác trình bày một cách tỉ mỉ (“Tư bản”, phần VIII. “Cái gọi là sự tích lũy ban đầu”³⁸¹). Theo Mác thì nguyên nhân của tình trạng đối kháng giữa các giai cấp hiện nay và của tình trạng thoái hóa^{3*} xã hội của giai

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho những chữ “người nghèo trắng” là những chữ “những người tự do bị bán cùng hóa”.

2* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho câu “sự tước đoạt nông dân được tiến hành trên phạm vi lớn, đã mở đầu cho sự ra đời của giai cấp những người công nhân làm thuê hiện đại” là câu “sự tước đoạt nông dân được tiến hành trên phạm vi lớn, hơn nữa, lần này trong những điều kiện lịch sử đã dần dần biến những nông dân không còn tài sản trở thành giai cấp những công nhân làm thuê hiện đại”.

3* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho những chữ “tình trạng thoái hóa xã hội” là những chữ “tình trạng hạ nhục ngày nay”.

cấp công nhân là do việc tước đoạt của nó *tất cả* mọi tư liệu sản xuất, trong đó đương nhiên là kể cả ruộng đất.

Sau khi tuyên bố sự độc quyền về ruộng đất là nguyên nhân duy nhất gây ra cảnh nghèo đói và bần cùng, ông Hen-ri Gioóc-giơ đương nhiên đi tìm phương thuốc vạn năng chữa trị cảnh nghèo đói và bần cùng ấy, đó là giao lại ruộng đất cho toàn thể xã hội. Những người xã hội chủ nghĩa thuộc trường phái Mác giờ đây cũng yêu cầu giao lại ruộng đất cho xã hội sở hữu, và không phải chỉ có ruộng đất, mà tất cả các tư liệu sản xuất khác cũng thế. Nhưng ngay nếu như chúng ta gạt vấn đề sau cùng ra, thì vẫn còn một sự khác biệt khác. Làm gì với ruộng đất? Những người xã hội chủ nghĩa ngày nay, mà Mác là người đại diện, đòi ruộng đất phải thuộc về sở hữu chung và cùng được cày cấy chung, vì lợi ích chung, và đòi cũng làm như thế đối với tất cả mọi tư liệu sản xuất khác của xã hội: hầm mỏ, đường sắt, các nhà máy, v.v.. Hen-ri Gioóc-giơ thì muốn hạn chế ở việc phát canh ruộng đất cho các cá nhân, hoàn toàn như hiện nay người ta đang làm, nhưng chỉ với điều kiện là điều chỉnh lại việc phát canh và dùng địa tô không phải cho những nhu cầu tư nhân như hiện nay, mà phải dùng vào các nhu cầu xã hội. Yêu sách của những người xã hội chủ nghĩa bao gồm một cuộc cách mạng toàn diện trong toàn bộ hệ thống sản xuất xã hội ngày nay. Ngược lại, yêu sách của Hen-ri Gioóc-giơ lại không đụng chạm đến phương thức sản xuất xã hội ngày nay, và về thực chất^{1*} thì yêu sách ấy là do phái cực đoan của các nhà kinh tế học tư sản thuộc trường phái Ri-các-đô đã đề ra từ trước đó rồi. Họ cũng đòi để cho nhà nước thu địa tô.

Tất nhiên sẽ không công bằng nếu cho rằng Hen-ri Gioóc-giơ đã dứt khoát nói lên lời cuối cùng của mình. Nhưng tôi buộc

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, sau các chữ “về thực chất” có bổ sung thêm mấy chữ “đã từ lâu”.

phải xem xét lý thuyết của ông dưới hình thức mà tôi thấy nó trong đó.

Tổ chức *Nghĩa hiệp lao động* đã tạo thành một trào lưu lớn thứ hai trong phong trào công nhân Mỹ. Và rõ ràng trào lưu này là trào lưu tiêu biểu nhất trong giai đoạn hiện nay của phong trào, và đồng thời nhất định là trào lưu mạnh nhất. Một tổ chức khổng lồ lan rộng trên lãnh thổ bao la của đất nước, dưới hình thức vô số “các hội đồng”, đã đại diện cho tất cả những sắc thái khác nhau của những ý kiến cá nhân và địa phương trong nội bộ giai cấp công nhân; tất cả những sắc thái đó tập hợp lại bởi một cương lĩnh mơ hồ tương ứng, và họ cố kết với nhau không phải chủ yếu nhờ một bản điều lệ không thể được thực hiện trên thực tế, mà chủ yếu là nhờ ý thức bản năng cho rằng chỉ riêng sự liên kết của họ nhằm đạt đến mục đích chung đã biến họ thành một lực lượng to lớn trong đất nước. Một hiện tượng nghịch lý thực sự kiểu Mỹ, khi mà những khuynh hướng hết sức hiện đại lại khoác y phục trung cổ nhất, còn tinh thần hết sức dân chủ và thậm chí có tính chất hết sức nổi loạn thì lại được giấu kín dưới một chế độ bề ngoài có vẻ độc tài, nhưng trong thực tế thì bất lực - đó là bức tranh mà tổ chức *Nghĩa hiệp lao động* vẽ lên trước mắt một nhà quan sát châu Âu. Nhưng nếu chúng ta không dừng lại ở cái tính chất khác thường chỉ biểu lộ thuần túy ra bên ngoài, thì chúng ta không thể không nhìn thấy trong sự liên kết rộng rãi ấy một khối năng lượng tiềm tàng, đang biến dần dần, nhưng chắc chắn, thành một sức mạnh thực sự. Hội nghĩa hiệp lao động là một tổ chức toàn quốc đầu tiên do toàn thể giai cấp công nhân Mỹ dựng nên. Cho dù nguồn gốc và lịch sử của nó như thế nào đi nữa, dù những sự thiếu sót và những hành động kỳ cục nhỏ nhặt của nó, cương lĩnh và điều lệ của nó có như thế nào đi nữa - thì ở đây, trước mặt chúng ta, tổ chức đó thực tế là sản phẩm của toàn bộ giai cấp công nhân làm thuê ở Mỹ, là sợi dây liên hệ toàn quốc duy nhất đã đoàn kết họ lại, đã làm cho chính họ, chứ không phải chỉ có kẻ thù

của họ, cảm nhận được sức mạnh của họ và khơi dậy trong họ một niềm hy vọng tự hào về chiến thắng trong tương lai. Và sẽ không đúng nếu chỉ đơn giản nói rằng Hội nghĩa hiệp lao động có khả năng phát triển được. Nó liên tục phát triển mạnh mẽ và biến đổi không ngừng. Nó là một khối vật liệu sôi sùng sục gồm chất liệu có khả năng giãn nở và luôn tìm kiếm hình thức phù hợp với bản chất của nó. Hình thức này, không nghi ngờ gì nữa, sẽ được tìm ra, bởi vì sự phát triển lịch sử, cũng giống như sự phát triển của tự nhiên, có những quy luật riêng, vốn có của nó. Bất kể là liệu *Hội nghĩa hiệp lao động* có giữ cái tên gọi của mình như hiện nay hay không, nhưng các nhà quan sát bên ngoài đều thấy rõ rằng hội đó là nguyên liệu dùng để tạo ra tương lai của phong trào công nhân Mỹ, và đồng thời cũng là tạo ra tương lai của xã hội Mỹ nói chung.

Trào lưu thứ ba có đại diện là Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa. Đó là một đảng chỉ có cái tên thôi, bởi vì cho tới nay, về thực chất người ta không thấy đảng này xuất hiện ở bất cứ nơi nào trong nước Mỹ với tư cách là một chính đảng. Ngoài ra, ở một mức độ nhất định, nó là một yếu tố ngoại lai ở nước Mỹ, vì mới gần đây thôi, nó hầu như chỉ gồm những kiều dân Đức, họ dùng tiếng mẹ đẻ của mình và phần lớn trong số họ ít hiểu ngôn ngữ chính ở nước này. Nhưng nếu như đảng ấy bắt nguồn từ cái gốc bên ngoài, thì nó cũng được trang bị bằng những kinh nghiệm mà nó kế thừa được trong cuộc đấu tranh giai cấp lâu năm ở châu Âu, và bằng sự hiểu biết về những điều kiện chung cho việc giải phóng giai cấp công nhân^{1*}, một sự hiểu biết vượt xa sự hiểu biết mà giai cấp công nhân Mỹ đã đạt được từ trước tới nay. Đó là yếu tố may mắn cho giai cấp vô sản Mỹ, nhờ đó mà giai cấp này có khả năng nắm vững được và sử dụng được

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, sau các chữ “giai cấp công nhân” thay cho đoạn tiếp theo, là đoạn như sau: “sự hiểu biết mà cho tới nay chỉ là một ngoại lệ ở những công nhân”.

thành quả trí tuệ và tinh thần của cuộc đấu tranh bốn mươi năm của những đồng chí cùng giai cấp của mình ở châu Âu, và như vậy là đẩy nhanh được thắng lợi của chính mình. Bởi vì, như tôi đã nói, không thể có một sự nghi ngờ nào về điều sau đây: cương lĩnh cuối cùng của giai cấp công nhân Mỹ về cơ bản phải là và sẽ là chính bản cương lĩnh hiện nay được toàn thể giai cấp vô sản chiến đấu của châu Âu chấp nhận, đó chính là bản cương lĩnh của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Đức - Mỹ. Về mặt này, đảng này có sứ mạng giữ một vai trò rất quan trọng trong phong trào. Song, để thực hiện được điều đó, đảng này phải vứt bỏ tất cả những mảnh còn lại của bộ quần áo nước ngoài của mình. Nó phải trở thành một đảng hoàn toàn Mỹ. Nó không thể trông đợi rằng người Mỹ sẽ đến với nó; nó là một thiếu sót, hơn nữa lại gồm những người di cư đến, sẽ phải đến với những người Mỹ, họ là đại đa số rất lớn và lại là dân bản xứ. Để thực hiện được điều này, điều trước tiên nó phải làm là học tiếng Anh.

Quá trình hòa nhập của những phần tử khác nhau này của khối quần chúng sôi động khổng lồ, - những phần tử thực ra không thù địch nhau, nhưng do những điểm xuất phát khác nhau nên trở nên xa lạ với nhau, - đòi hỏi một thời gian và không thể không trải qua những sự va chạm nhất định nào đó như hiện nay nó đã thể hiện ở những điểm nào đó. Hội nghĩa hiệp lao động, chẳng hạn, tại vài nơi, ở các thành phố miền Đông, đó đây có những cuộc đấu tranh cục bộ với các công đoàn đã được tổ chức. Nhưng mặt khác, chính cái kiểu va chạm ấy cũng có cả ở ngay trong nội bộ Hội nghĩa hiệp lao động, nơi còn xa mới đạt được hòa bình và sự hòa hợp. Nhưng đó tuyệt nhiên không phải là dấu hiệu của sự suy sụp mà nhà tư bản có thể lấy làm hân hoan. Ngược lại, đó chỉ là một bằng chứng cho thấy rằng những khối công nhân không sao đếm được, lần đầu tiên^{1*} đã bắt đầu

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho những chữ “lần đầu tiên” là những chữ “giờ đây, cuối cùng thì”.

bước tiến theo một phương hướng chung trong phong trào, cho tới bây giờ vẫn chưa tìm ra được cách biểu thị những lợi ích chung của họ, cho phù hợp, cũng như những hình thức tổ chức thích hợp nhất cho cuộc đấu tranh, cũng như một kỷ luật cần thiết để đảm bảo thắng lợi^{1*}. Cho đến nay, đó mới chỉ là cuộc tập hợp *quần chúng* đầu tiên cho cuộc chiến tranh cách mạng vĩ đại, những đội ngũ tự tập hợp nhau lại và vũ trang thành những nhóm địa phương, nhằm lập ra một quân đội chung, nhưng vẫn còn chưa có được một tổ chức có quy củ và thiếu một kế hoạch chiến dịch chung. Các đơn vị đang được tập trung đôi khi còn ngăn trở nhau; xuất hiện tình trạng bối rối, những cuộc tranh cãi gay gắt, thậm chí đe dọa có thể xảy ra một sự đụng độ. Nhưng, rốt cuộc thì tính chất chung của mục đích cuối cùng đã thắng được tất cả những sự hiểu lầm nhỏ; và những tiểu đoàn bị xé lẻ và kinh địch chống nhau chẳng bao lâu sẽ biến thành một chiến tuyến kéo dài, và sẽ hiện lên trước kẻ thù thành một trận tuyến chỉnh tề sừng sững, vũ khí sáng bóng trong sự im lặng đáng sợ, được bảo vệ bởi những chiến sĩ dũng cảm ở phía trước và lực lượng dự bị không gì lay chuyển nổi ở hậu phương.

Đạt được kết quả ấy, thống nhất được các đơn vị độc lập khác nhau thành một đội quân công nhân toàn quốc duy nhất với một cương lĩnh tạm thời^{2*} - tuy cương lĩnh này vẫn còn chưa hoàn thiện, nhưng miễn là thực sự là cương lĩnh của giai cấp công nhân-, đó là một bước tiến lớn kế tiếp cần phải được thực hiện ở Mỹ. Để đạt được mục đích ấy và thảo ra được một cương lĩnh xứng đáng với mục đích ấy thì Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa có thể đóng góp được nhiều, nếu như nó muốn hành động theo hướng mà những người xã hội chủ nghĩa châu Âu đã tuân theo trong thời kỳ mà họ mới chỉ là một thiểu số bé nhỏ của giai

1* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, người ta đã bỏ sót phần cuối câu này từ những chữ “cũng như một kỷ luật”.

2* Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, thay cho những chữ “tạm thời” là chữ “chung”.

cấp công nhân. Sách lược ấy được trình bày lần đầu tiên trong “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” năm 1847 với những lời như sau:

“Những người cộng sản” - đó là cái tên mà hồi đó chúng ta đã chấp nhận và ngay cả bây giờ nữa chúng ta vẫn hoàn toàn không có ý định từ bỏ - “những người cộng sản không phải là một đảng riêng biệt đối lập với các đảng công nhân khác.

Họ tuyệt nhiên không có một lợi ích nào tách khỏi lợi ích của toàn thể giai cấp vô sản.

Họ không đặt ra những nguyên tắc riêng biệt nhằm khuôn phong trào vô sản theo những nguyên tắc ấy.

Những người cộng sản chỉ khác với các đảng vô sản khác trên hai điểm, một là, trong các cuộc đấu tranh của những người vô sản thuộc các dân tộc khác nhau, họ đặt lên hàng đầu và bảo vệ những lợi ích, không phụ thuộc vào dân tộc và chung cho toàn thể giai cấp vô sản; hai là, trong các giai đoạn khác nhau của cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và tư sản, họ luôn luôn đại biểu cho lợi ích của toàn bộ phong trào.

Vậy là, về mặt thực tiễn, những người cộng sản là bộ phận kiên quyết nhất trong các đảng công nhân ở tất cả các nước, là bộ phận luôn luôn thúc đẩy phong trào tiến lên, về mặt lý luận, họ hơn hẳn bộ phận còn lại của giai cấp vô sản ở chỗ là họ hiểu rõ những điều kiện, tiến trình và kết quả chung của phong trào vô sản”.

“Những người cộng sản chiến đấu cho những mục đích và những lợi ích trước mắt của giai cấp công nhân, nhưng đồng thời trong phong trào hiện tại, họ cũng bảo vệ và đại biểu cho tương lai của phong trào”³⁸².

Đó là sách lược mà người sáng lập vĩ đại của chủ nghĩa xã hội hiện đại, Các Mác, và cùng với Mác là tôi và những nhà xã hội chủ nghĩa ở tất cả các nước cùng làm việc với chúng tôi, đã theo đuổi suốt hơn bốn mươi năm nay; sách lược ấy đã dẫn

chúng tôi đến thắng lợi ở khắp mọi nơi; và hiện nay, toàn bộ khối quần chúng những người xã hội chủ nghĩa châu Âu ở Đức cũng như ở Pháp, ở Bỉ và ở Hà Lan, cũng như ở Thụy Sĩ, ở Đan Mạch và Thụy Điển, cũng như ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, đang chiến đấu như một đội quân duy nhất^{1*} dưới cùng một lá cờ.

Luân Đôn, ngày 26 tháng Giêng 1887

Phri-drích Ăng-ghen

Đã in trong cuốn: F. Engels. "The Condition of the Working Class in England in 1844" New York, 1887 và trong bản dịch của tác giả sang tiếng Đức đăng trên báo "Der Sozialdemokrat" số 24 và 25, ngày 10 và 17 tháng Sáu 1887

In theo bản in trong cuốn sách, có đối chiếu với bản dịch tiếng Đức Nguyên văn là tiếng Anh

^{1*} Trong lần xuất bản bằng tiếng Đức, sau những chữ "duy nhất" có bổ sung những chữ "vĩ đại".

***THƯ GỬI BAN TỔ CHỨC NGÀY HỘI QUỐC TẾ Ở PA-RI³⁸³**

Các bạn! Chúng ta đang đứng trước một nguy cơ đặc biệt. Chiến tranh đang đe dọa chúng ta, một cuộc chiến tranh mà những người vô sản Pháp và Đức căm ghét, tuy họ chỉ có những lợi ích chung, nhưng sẽ buộc phải bắn giết lẫn nhau.

Nguyên nhân thật sự của tình hình này là gì?

Chủ nghĩa quân phiệt, việc áp dụng chế độ quân sự Phổ tại tất cả những nước lớn ở lục địa.

Chế độ ấy hình như vũ trang toàn thể dân tộc để bảo vệ lãnh thổ và các quyền của mình. Đó là sự đối trá.

Chế độ Phổ thay thế chế độ tuyển mộ hạn chế và chế độ đi lính thay mà bọn giàu có bỏ tiền ra mua, vì chế độ ấy trao mọi tài nguyên của đất nước, về sức người cũng như của cải vật chất, cho bọn cầm quyền. Nhưng nó không thể thành lập được quân đội nhân dân.

Chế độ Phổ chia những công dân được gọi làm nghĩa vụ quân sự làm hai loại. Loại thứ nhất ghi tên vào quân đội chính quy, trong khi loại thứ hai được quy định là quân đội dự trữ hay quân địa phương. Loại sau không, hoặc hầu như không qua huấn luyện quân sự; nhưng loại thứ nhất phải tại ngũ hai, ba năm – thời gian đủ để làm cho số này trở thành một quân đội biết tuân lệnh, được rèn về kỷ luật, luôn luôn sẵn sàng đi xâm chiếm nước ngoài và đàn áp tàn khốc các phong trào quần chúng ở trong nước.

Vì thế không nên quên rằng, mọi chính phủ áp dụng chế độ quân sự này đều sợ hãi nhân dân lao động trong nước mình rất nhiều hơn là sợ các chính phủ bên ngoài kinh địch với họ.

Nhờ tính co giãn của nó, chế độ này có khả năng mở rộng rất lớn. Thật ra, chừng nào còn có thanh niên chưa ghi tên vào hàng ngũ, dù chỉ một người duy nhất, chừng đó những tài nguyên hiện có vẫn chưa cạn hết. Từ đó mà có cuộc cạnh tranh kịch liệt giữa các nước để có một quân đội đông nhất và mạnh nhất; mỗi một sự tăng cường lực lượng vũ trang của nước này đều kích thích những quốc gia khác cũng làm như vậy, nếu không phải là hơn thế. Và tất cả cái đó đòi hỏi những món tiền ghê gớm. Nhân dân bị kiệt quệ dưới gánh nặng của những chi phí quân sự. Hòa bình trở thành một cái gì hầu như đắt tiền hơn chiến tranh, đến nỗi, cuối cùng, chiến tranh không còn là một tai họa đáng sợ, mà là một cuộc khủng hoảng có ý nghĩa cứu tinh, nó chấm dứt tình hình không chịu đựng nổi.

Chính điều đó cho phép những mưu toan gian dối của các nước, bọn thích đục nước béo cò, đẩy nhân dân vào chiến tranh.

Vậy lấy gì để chống lại điều đó?

Thủ tiêu chế độ Phổ, thay thế nó bằng quân đội thật sự nhân dân, một trường học bình thường, tại đó ghi tên mọi công dân có khả năng cầm vũ khí, trong thời hạn được quy định chặt chẽ, một thời hạn cần thiết cho việc học binh nghiệp; đào tạo những người đã qua trường đó thành cán bộ dự trữ, được tổ chức tốt theo đặc điểm địa phương, nhằm làm cho mỗi thành phố, mỗi bang đều có tiểu đoàn riêng của mình, gồm những người quen biết nhau, đoàn kết, được vũ trang, được phát quân phục và sẵn sàng lên đường trong vòng hai mươi bốn giờ trong trường hợp cần thiết. Điều đó có nghĩa là mỗi người đều có vũ khí và trang bị của mình để ngay tại nhà, như ở Thụy Sĩ người ta đã làm.

Nhân dân nào đầu tiên đặt ra chế độ này, sẽ làm tăng gấp đôi sức mạnh quân sự thực tế của mình và đồng thời sẽ làm giảm

đi một nửa ngân sách quân sự của mình. Nhân dân đó sẽ chứng minh sự tha thiết của mình đối với hòa bình bằng việc vũ trang cho toàn thể công dân của mình. Vì rằng quân đội mà do chính nhân dân tạo nên, càng ít có thể sử dụng cho những cuộc xâm lược bên ngoài bao nhiêu thì càng tỏ ra vô địch trong khi bảo vệ đất đai quê hương mình. *Và sau nữa, chính phủ nào dám xâm phạm đến các quyền tự do chính trị, nếu trong nhà mỗi một công dân đều có một khẩu súng và năm mươi viên đạn tác chiến?*

Luân Đôn, ngày 13 tháng Hai 1887

Phri-đrich Ăng-ghe-n

Đã đăng trên tờ "Le Socialiste" số 79, ngày
26 tháng Hai 1887

In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Pháp

LỜI TỰA CHO CUỐN SÁCH CỦA BOÓC-CƠ-HAI-MƠ “TƯỞNG NHỚ NHỮNG NGƯỜI YÊU NƯỚC CUỒNG NHIỆT NHỮNG NĂM 1806-1807”³⁸⁴

Tác giả cuốn này, Xi-ghi-dơ-mun Boóc-cơ-hai-mơ, sinh ngày 29 tháng Ba 1825 ở Glô-gau. Tốt nghiệp trường trung học ở Béc-lin năm 1844, ông theo học ở trường đại học tổng hợp, lúc đầu ở Brê-xláp, rồi sau ở Grây-phơ-xvan-đơ và ở Béc-lin. Khi làm nghĩa vụ quân sự, năm 1847 ông phải vào pháo binh ở Glô-gau, gồm lính tình nguyện phục vụ trong thời hạn ba năm, vì ông quá nghèo không thể chịu những chi phí của chế độ phục vụ một năm. Sau khi cuộc cách mạng năm 1848 bắt đầu, Boóc-cơ-hai-mơ tham gia những hội nghị dân chủ và do đó bị tòa án binh khởi tố, phải bỏ trốn về Béc-lin. Tại đây, lúc đầu không bị truy nã, ông vẫn là người hoạt động tích cực của phong trào và tích cực tham gia trận tấn công Xây-hau-đơ³⁸⁵. Để tránh nguy cơ bị bắt vì vụ này, ông lại phải trốn tránh, lần này chạy sang Thụy Sĩ. Khi Stơ-ru-vơ tổ chức tại đây vào tháng Chín năm 1848 cuộc hành quân của đội quân tình nguyện đến vùng Svác-xvan-đơ thuộc Ba-đen³⁸⁶, Boóc-cơ-hai-mơ gia nhập đội này, bị bắt làm tù binh và ở tù cho tới lúc cuộc cách mạng ở Ba-đen tháng Năm 1849³⁸⁷ giải phóng những tù nhân.

Boóc-cơ-hai-mơ lên đường đi Các-lơ-xru-ê để đề nghị giúp đỡ cách mạng với tư cách là một người lính. Khi I-ô-han Phi-líp Béch-cơ được cử làm chỉ huy toàn thể đội dân quân, ông giao cho

Boóc-cơ-hai-mơ thành lập một khẩu đội mà chính phủ đã cấp cho nó thoát đầu một số cỗ pháo thiếu các cỗ xe ngựa kéo. Khi phong trào ngày 6 tháng Sáu³⁸⁸ nổ ra vẫn chưa nhận được những cỗ xe ngựa; nhờ sự giúp đỡ của phong trào này, những phần tử kiên quyết hơn muốn buộc chính phủ lâm thời uể oải, gồm một phần là những kẻ phản bội thật sự, phải hành động với nghị lực to lớn hơn. Boóc-cơ-hai-mơ cùng Béch-cơ cũng tham gia cuộc biểu tình mà kết quả trực tiếp của nó chỉ là Béch-cơ cùng tất cả đội quân tình nguyện và dân quân bị đuổi khỏi Các-lơ-xru-ê, và được phái đến bãi chiến trường Néch-ca. Boóc-cơ-hai-mơ không thể đi theo khẩu đội của mình, chừng nào các xe ngựa cho những cỗ súng chưa được trao cho ông. Cuối cùng, lúc ông nhận được chúng, - vì ngài Bren-ta-nô, vị đứng đầu chính phủ, bây giờ đã hết sức quan tâm tới việc thoát khỏi các khẩu pháo cách mạng, - thì quân Phổ đã chiếm được Pphan-xơ, và hoạt động tác chiến đầu tiên của khẩu đội Boóc-cơ-hai-mơ là nhằm chiếm được vị trí gần cầu Kni-lin-ghen để yểm hộ cho việc chuyển quân đội ở Pphan-xơ đến vùng Ba-đen.

Cùng với quân đội Pphan-xơ và số quân Ba-đen hãy còn ở vùng Các-lơ-xru-ê, khẩu đội của Boóc-cơ-hai-mơ bây giờ chuyển hướng lên phía Bắc. Ngày 21 tháng Sáu, nó chiến đấu ở Blan-ken-lốc và được vinh dự tham gia trận chiến đấu ở Úp-stát (25 tháng Sáu). Trong khi tổ chức lại quân đội để chiếm trận địa ở Muốc, sư đoàn của Ô-boóc-xki được tăng cường thêm Boóc-cơ-hai-mơ cùng những cỗ pháo của mình và ông đã nổi bật trong những trận chiến đấu gần Cúp-pen-hai-mơ.

Sau cuộc rút chạy của quân đội cách mạng sang đất Thụy Sĩ, Boóc-cơ-hai-mơ tới Giơ-ne-vơ. Tại đây, ông gặp thủ trưởng và bạn cũ là I.Ph.Béch-cơ cùng một vài bạn chiến đấu trẻ hơn họp thành một nhóm người hết sức vui vẻ trong những điều kiện của cuộc đời kiêu dân đầy dẫy những khốn khó. Mùa thu năm 1849, nhân dịp đi qua Giơ-ne-vơ, tôi đã sống những ngày vui vẻ với họ. Chính nhóm này dưới cái tên “nhóm lưu hoàng” đã bị gán cho tiếng

tầm hoàn toàn không đáng có sau khi nó không còn nữa, do sự đối trá kinh khủng của ngài Các Phô-gtơ³⁸⁹.

Tuy nhiên những cuộc giải trí tiếp diễn không được lâu. Mùa hè năm 1850, bàn tay khắc nghiệt của Hội đồng liên minh cũng đã với được tới “nhóm lưu hoàng” vô hại, và đa số những chàng thanh niên vui vẻ phải từ giã Thụy Sĩ, vì họ thuộc loại kiều dân phải bị trục xuất. Boóc-cơ-hai-mơ đi đến Pa-ri, rồi đến Xtơ-ra-xbua. Nhưng ngay cả ở đây ông, cũng không thể ở lại được. Tháng Hai 1851, ông bị bắt và bị đưa đến Ca-lơ dưới sự hộ tống để khởi hành sang Anh bằng tàu thủy. Suốt ba tháng trời, ông bị tha đi hết nơi này đến nơi khác, phần lớn bị khóa tay, lần lượt ở 25 nhà tù khác nhau. Nhưng bất cứ ông đến đâu, ở đấy những người cộng hòa đều được báo trước tin ông sẽ tới; họ đón tiếp tù nhân có hộ tống, đưa đến cho ông rất nhiều thức ăn, thết đãi và mua chuộc cảnh binh và quan lại, và, ở nơi nào có thể được, đều đảm bảo chuyển đi chuyển tiếp. Cứ như vậy, cuối cùng ông tới được nước Anh.

Ở Luân Đôn, sự thật là ông gặp phải cảnh túng bấn hơn nhiều trong đám người lưu vong, so với hồi ở Giơ-ne-vơ hay ngay cả hồi ở Pháp, nhưng ở đây cũng vậy, tính linh hoạt bẩm sinh vẫn không rời bỏ ông. Ông tìm kiếm công việc gì đó và thoát tiên tìm được việc ở xí nghiệp của kiều dân ở Li-vóc-pun, ở đó cần những nhân viên Đức làm phiên dịch cho số đông kiều dân Đức từ bỏ tổ quốc cũ vừa lại được hưởng sự yên bình may mắn. Đồng thời ông tìm được cả những mối liên hệ kinh doanh khác, và lại, rất có kết quả, đến nỗi khi cuộc chiến tranh Crưm bắt đầu, ông đã gửi đến Ba-la-cla-va một tàu chở đủ các loại hàng và bán hàng hóa ở đấy với giá chưa từng có, phần thì bán cho bộ chỉ huy quân đội, phần cho các sĩ quan Anh. Ông trở về với số lãi ròng 15 000 đồng bảng Anh (300 000 mác). Nhưng những kết quả này chỉ thúc đẩy ông dấn thêm vào con đường đầu cơ. Ông gắn bó với hợp đồng mới nhận cung cấp cho chính phủ Anh. Vì

trong thời gian này đang tiến hành những cuộc đàm phán hòa bình, nên chính phủ đưa vào bản hợp đồng điều kiện là họ có thể từ chối không nhận hàng, nếu hàng đến vào lúc những điều kiện hòa bình sơ bộ đã được chấp nhận. Boóc-cơ-hai-mơ chấp nhận điều kiện đó. Khi ông cùng với chiếc tàu đến Bô-xpho thì hòa ước đã được ký kết. Thuyền trưởng con tàu được thuê chỉ để chở một chiều thôi, bây giờ có thể nhận nhiều món vận phí trở về có lợi, nên đòi dỡ hàng ngay, và vì Boóc-cơ-hai-mơ không tìm đâu ra chỗ ở cái bến cảng đã chật ních để chứa số hàng hóa thuộc quyền sử dụng của mình, nên viên thuyền trưởng đã vớt tất cả lên bờ, nơi con tàu bắt gặp đầu tiên. Boóc-cơ-hai-mơ đành cứ thế ngồi cùng với đồng hồ, thùng và kiện hàng vô dụng của mình và giương mắt nhìn một cách bất lực những kẻ dè tiện cùng lúc ấy từ khắp các ngả ở Thổ Nhĩ Kỳ và toàn châu Âu chạy tới Bô-xpho đánh cắp hàng của ông. Trở về Anh, ông lại trở thành kẻ nghèo khó; tất cả 15 000 đồng đã bay mất. Nhưng tính linh hoạt thâm căn cố đế thuộc bản tính của ông vẫn không mất đi. Trong chuyến đầu cơ, ông mất hết tiền của mình, nhưng ông đã có được những hiểu biết về kinh doanh và quen biết giới kinh doanh. Ngoài ra, ông còn phát hiện thấy mình có sự hiểu biết tinh vi đặc biệt về chất lượng các loại rượu vang, và thành công trong việc làm đại lý cho các hãng xuất khẩu rượu ở Boóc-dô.

Nhưng đồng thời ông tiếp tục tham gia – trong chừng mực có thể được – phong trào chính trị. Ông quen biết Líp-nếch trong thời kỳ ở Các-lơ-xru-ê và ở Giơ-ne-vơ. Ông có sự tiếp xúc với Mác nhân vụ xấu xa của Phô-gtơ³⁹⁰, đồng thời đây cũng là dịp để tôi gặp gỡ ông lần nữa. Không tự ràng buộc bởi một cương lĩnh nhất định, Boóc-cơ-hai-mơ luôn luôn tham gia đảng cách mạng cực đoan nhất. Đấu tranh chống chỗ dựa chủ yếu của bọn phản động châu Âu – chế độ chuyên chế nước Nga – là nền tảng hoạt động chính trị của ông. Để theo dõi tốt hơn những âm mưu của nước Nga nhằm khống chế các nước vùng Ban-căng và thiết lập

nên thống trị gián tiếp đối với Tây Âu, ông học và nắm vững tiếng Nga và nghiên cứu nhiều năm báo chí định kỳ của nước Nga và văn học giới kiều dân. Ngoài ra, ông còn dịch cuốn “Những công việc trong nước của chúng ta”³⁹¹ của Xéc-nô Xô-lô-vê-vích, trong đó, tập tục giả nhân giả nghĩa của những kiều dân Nga, do Ghéc-sen gieo rắc (và sau đó được Ba-cu-nin tiếp tục), bị công kích kịch liệt, những tập tục tuyên truyền ở Tây Âu về nước Nga không đúng sự thật, điều mà ông biết rõ, mà truyền bá những chuyện hoang đường được mọi người thừa nhận, phù hợp với lợi ích dân tộc và chủ nghĩa đại Xla-vơ. Ông cũng viết nhiều bài báo về nước Nga trên tờ “Zukunft”³⁹² ở Béc-lin, tờ “Volksstaat” và những tờ báo khác.

Mùa hè năm 1876, trong thời gian thực hiện chuyến đi Đức, tại Ba-den-vây-le ông bị xuất huyết não, bị liệt nửa người bên trái cho tới khi chết. Ông đành phải bỏ dở công việc của mình. Sau đó vài năm, vợ ông mất. Vì bị bệnh phổi, ông phải rời đến ở Ha-xting, trên bờ biển phía nam nước Anh với khí hậu miền biển dịu dàng của nó. Bệnh hoạn, bại liệt, các phương tiện sinh sống nghèo nàn, hoàn toàn không phải bao giờ cũng dư dật, tất cả những cái đó không thể bẻ gãy được nghị lực đầy sức sống bền vững của ông. Những bức thư của ông bao giờ cũng tràn đầy niềm vui sôi nổi, và trong những lần gặp ông, tiếng cười của ông vẫn dễ lây sang mọi người. Ông ham thích đọc tờ “Sozialdemokrat” xuất bản ở Xuy-rích. Ngày 16 tháng Chạp 1885 ông mất vì bệnh viêm phổi.

Bài “Những người yêu nước cuồng nhiệt” xuất hiện trên tờ “Volksstaat” ngay sau cuộc chiến tranh với nước Pháp và ít lâu sau đó được in thành bản riêng. Nó tỏ ra là liều thuốc giải độc có hiệu quả tuyệt vời chống bệnh say sưa siêu ái quốc vì thắng lợi, căn bệnh mà giới chính thức nước Đức và giai cấp tư sản

đã và vẫn đang tiếp tục tiêm nhiễm. Thật vậy, không có thứ thuốc giải rượu nào hay hơn việc nhắc lại thời kỳ mà nước Phổ hiện được tâng bốc tận mây xanh đã từng bị sụp đổ một cách nhục nhã và xấu hổ trước sức tiến công của chính những người Pháp mà hiện nay bị họ khinh bỉ, bị coi là những kẻ bại trận. Và loại thuốc này phải có hiệu lực lớn đặc biệt, vì câu chuyện về những sự kiện bất hạnh đều rút từ cuốn sách mà trong đó, vị tướng Phổ^{1*}, đồng thời còn là giám đốc trường đại học quân sự [allgemeine Kriegsschule] đã miêu tả thời kỳ nhục nhã này dựa vào những văn kiện chính thức của Phổ – và phải công nhận một cách khách quan, không hề thù địch³⁹³. Một quân đội lớn, cũng như bất cứ mọi cơ thể xã hội lớn nào khác, đều phải suy nghĩ và hối hận về những lỗi lầm đã qua của mình. Những người Phổ đã ở vào hoàn cảnh như vậy sau trận I-ê-na và một lần nữa sau năm 1850, khi đó, tuy họ không bị thất bại to lớn, nhưng dù sao thì cả đối với họ cũng như đối với toàn thế giới - do hàng loạt những cuộc hành quân không lớn lắm sang Đan Mạch và xuống miền Nam nước Đức, và trong quá trình cuộc động viên lớn năm 1850 - sự thảm hại hoàn toàn về quân sự của họ đã trở nên rõ ràng một cách hiển nhiên; khi đó, chính họ phải tránh một thất bại thật sự chỉ có thể bằng một cái giá chính trị nhục nhã ở Vác-sa-va và Ôn-muyt-xơ³⁹⁴. Họ buộc phải thẳng tay phê phán quá khứ của bản thân mình để hiểu xem phải sửa chữa tình hình như thế nào. Các trước tác quân sự của họ, với Clau-dơ-vít-xơ là đại diện, đã tạo ra được một ngôi sao thuộc cỡ số một, - nhưng từ đó đã hạ thấp trình độ của họ rất nhiều, - lại được nâng lên trong điều kiện cuộc kiểm điểm lại lực lượng không tránh khỏi này của họ. Và quyển sách của Hốp-phơ, mà Boóc-cơ-hai-mơ khai thác tài liệu trong đó cho cuốn sách của ông, là một trong những kết quả của việc tự kiểm điểm đó.

1* - Ê-đu-ác Phôn Hốp-phơ

Và hiện giờ vẫn cần phải luôn luôn nhớ lại thời kỳ đó, thời kỳ của bệnh kiêu ngạo và thất bại, sự bất tài của vua chúa, lối hành động khốe thiển cận của những nhà ngoại giao Phổ, thường bị lúng túng vì tính tráo trở vốn có của mình, bệnh khoác lác của các sĩ quan – quý tộc mà mặt trái là chính sự phản bội, hèn nhát nhất, thời kỳ sụp đổ hoàn toàn của một chế độ nhà nước xa lạ với nhân dân, dựa trên sự dối trá và lừa đảo. Hiện giờ, những người tiểu thị dân Đức (những nhà quý tộc và công tước cũng thuộc về bọn người này) hẳn có dịp lại biểu lộ đầu óc kiêu ngạo và chủ nghĩa sô-vanh còn hơn lúc đó nữa; giới ngoại giao trở nên trắng trợn hơn nhưng vẫn giữ tính tráo trở trước kia; số sĩ quan quý tộc, bằng những con đường tự nhiên và giả tạo, đã tăng lên đủ để chúng lại nắm giữ địa vị thống trị trong quân đội, còn nhà nước càng ngày càng trở thành xa lạ với lợi ích của quảng đại quần chúng và biến thành công-xoóc-xi-om của các điền chủ, các nhân viên sở giao dịch và những nhà công nghiệp lớn để bóc lột nhân dân. Tất nhiên, nếu sự việc lại đi đến chiến tranh, thì quân đội Đức – Phổ, chỉ nguyên vì lý do nó là mẫu mực về tổ chức cho tất cả các quân đội khác, sẽ có những ưu thế lớn trước những đối thủ của mình, cũng như cả trước các đồng minh của mình. Nhưng nó sẽ chẳng bao giờ nhận được nhiều hơn ưu thế ấy như trong thời gian hai cuộc chiến tranh gần đây nhất³⁹⁵. Ví dụ, sự thống nhất của bộ chỉ huy cao cấp, có được lúc đó là nhờ hoàn cảnh may mắn đặc biệt, cũng như tinh thần tuân lệnh tuyệt đối tương ứng của các sĩ quan chỉ huy cấp dưới, phải chăng lại được lặp lại dưới dạng như vậy. Sự che chở ngự trị hiện giờ trong quan hệ kinh doanh giữa giới quý tộc nông nghiệp cũng như quý tộc quân sự – kể cả các sĩ quan tùy tùng của nhà vua – với bọn đầu cơ ở các sở giao dịch có thể trở thành điều tai hại đối với sự cung cấp cho các đội quân trên mặt trận. Nước Đức sẽ có các đồng minh, nhưng nó sẽ phản bội họ, còn họ cũng sẽ phản lại nước Đức hẳn có điều kiện thuận tiện. Và,

tất nhiên đối với Phổ - Đức bây giờ đã không thể có cuộc chiến tranh nào khác ngoài cuộc chiến tranh thế giới. Và đó có thể là cuộc chiến tranh toàn thế giới với quy mô chưa từng có, với sức mạnh chưa từng thấy. Từ tám đến mười triệu lính sẽ bóp cổ nhau và hơn nữa sẽ gặm nát toàn châu Âu tới mức sạch sành sanh, như chưa hề có một đàn châu chấu nào có thể gặm nát đến như thế. Sự tàn phá gây nên bởi cuộc chiến tranh 30 năm trời, dồn lại trong ba, bốn năm và lan tràn trên khắp lục địa đói khát, dịch bệnh, sự trở lại trạng thái dã man chung trong quân đội cũng như trong dân chúng vì quá nghèo đói, tình trạng hỗn loạn bế tắc của guồng máy giả tạo của chúng ta trong các ngành thương mại, công nghiệp và tín dụng, - tất cả mọi cái đó kết thúc bằng cuộc tổng phá sản; sự phá sản của những nhà nước cũ và của sự khôn ngoan thủ cựu có tính quốc gia của chúng – một sự phá sản khiến cho hàng tá vương miện bị vứt lán lóc ngoài đường, nhưng không thấy một ai nhặt những vương miện đó lên; tình hình hoàn toàn bất lực trong việc đoán trước xem toàn bộ tình trạng đó sẽ kết thúc như thế nào và ai sẽ là kẻ chiến thắng trong cuộc đấu tranh; chỉ có một kết quả tuyệt đối không thể nghi ngờ là: tình trạng kiệt quệ rộng khắp và việc tạo nên những điều kiện cho thắng lợi cuối cùng của giai cấp công nhân.

Triển vọng là như thế, nếu hệ thống cạnh tranh lẫn nhau về vũ trang quân sự, được đẩy đến tột đỉnh, tất nhiên sẽ đem lại những kết quả không thể tránh khỏi của nó. Đó là nơi mà sự sáng suốt của các ngài, những đấng quốc vương và các nhân vật chính trị, đã dẫn châu Âu cũ tới. Nhưng nếu các ngài không còn cái gì hơn là khai mạc một cuộc khiêu vũ chiến tranh vĩ đại cuối cùng, thì chúng tôi cũng sẽ chẳng khóc đâu. Dù ngay chiến tranh có thể sẽ ném chúng tôi tạm thời ra hậu trường, mặc cho nó lấy đi của chúng tôi một số vị trí đã giành được, nhưng nếu các ngài khởi động những lực lượng, mà sau đó các ngài không đủ

sức khổng chế chúng, thì dù tình hình thế nào, và cuối tấn bi kịch, các ngài sẽ trở thành đồng gạch đổ nát và lúc ấy, thắng lợi của giai cấp vô sản sẽ giành được, hoặc vẫn sẽ là điều không tránh khỏi.

Phri-đrich Ăng-ghe-n

Đã in trong cuốn: S.Borkheim. "Zur Erinnerung für die deutschen Mordspatrioten. 1806 - 1807". Hottingen-Zürich, 1888

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

LỜI TỰA CHO BẢN TIẾNG ANH XUẤT BẢN NĂM 1888 “TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN”³⁹⁶

“Tuyên ngôn” là cương lĩnh của Liên đoàn những người cộng sản, một hiệp hội công nhân, lúc đầu hoàn toàn là một tổ chức của người Đức, sau đó trở thành một tổ chức quốc tế; hiệp hội này, trong những điều kiện chính trị trên lục địa trước năm 1848, chỉ có thể là một hội bí mật. Tại đại hội của Liên đoàn họp ở Luân Đôn, tháng Mười một 1847, Mác và Ăng-ghe-n được giao nhiệm vụ khởi thảo một cương lĩnh lý luận và thực tiễn của Đảng, có đầy đủ chi tiết, để đưa ra công bố. Công việc đó đã hoàn thành vào tháng Giêng 1848; bản thảo viết bằng tiếng Đức, đã được gửi tới Luân Đôn để in, vài tuần trước khi cuộc Cách mạng 24 tháng Hai nổ ra tại Pháp. Bản dịch ra tiếng Pháp đã ra đời ở Pa-ri, ít lâu trước cuộc khởi nghĩa tháng Sáu 1848. Bản dịch ra tiếng Anh lần đầu tiên, do Ê-len Mác-pha-rơ-lin dịch, đã được đăng trên tờ “Red Republican”³⁹⁷ của Gioóc-giơ Giuy-li-an ở Luân Đôn, 1850. Các bản tiếng Đan Mạch và Ba Lan cũng đã ra đời.

Sự thất bại của cuộc khởi nghĩa tháng Sáu 1848 ở Pa-ri – trận chiến đấu lớn đầu tiên giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản - lại đẩy lùi những yêu sách xã hội và chính trị của giai cấp công nhân châu Âu trong một thời gian. Từ đó, chỉ riêng các tập đoàn giai cấp hữu sản lại đấu tranh với nhau để giành quyền thống trị, hệt như trước Cách mạng tháng Hai; giai cấp công nhân lại phải đấu tranh để giành tự do hoạt động chính trị và giữ lập

trường của cánh cực đoan của bộ phận cấp tiến trong giai cấp tư sản. Bất cứ phong trào vô sản độc lập nào mà còn tiếp tục hoạt động một chút, đều bị đàn áp một cách tàn nhẫn. Vì thế, bọn cảnh sát Phổ đã phát hiện được Ban chấp hành trung ương của Liên đoàn những người cộng sản lúc đó đóng ở Khuê. Các ủy viên trong Ban chấp hành trung ương đều bị bắt và sau mười tám tháng giam cầm, đã bị đưa ra xử vào tháng Mười 1852. “Vụ án những người cộng sản ở Khuê”, vụ án trứ danh đó, kéo dài từ ngày 4 tháng Mười đến ngày 12 tháng Mười một; bảy người trong số các bị cáo đã bị kết án từ ba đến sáu năm tù cấm cố. Lập tức sau khi vụ án đã xử xong, Liên đoàn đã bị những hội viên không bị bắt chính thức tuyên bố giải tán. Còn bản “Tuyên ngôn” thì người ta cho rằng sau đó, nó đã bị lãng quên.

Khi giai cấp công nhân châu Âu đã lại sức đủ để mở một cuộc tấn công mới vào các giai cấp thống trị thì Hội liên hiệp công nhân quốc tế ra đời. Nhưng hội này – thành lập nhằm mục đích rõ rệt là đoàn kết tất cả các lực lượng chiến đấu của giai cấp vô sản châu Âu và châu Mỹ thành một khối – lại không thể tuyên bố ngay tất cả những nguyên lý đề ra trong “Tuyên ngôn” được. Cương lĩnh của Quốc tế phải khá rộng rãi để cho cả những hội công liên ở Anh, những môn đồ của Pru-đông ở Pháp, Bỉ, I-ta-li-a và Tây Ban Nha, cũng như phái Lát-xan¹⁾ ở Đức đều có thể chấp nhận được. Mác, người thảo cương lĩnh sao cho thỏa mãn được tất cả các đảng đó, đã hoàn toàn tin tưởng vào sự phát triển trí tuệ của giai cấp công nhân, sự phát triển mà hành động chung và sự trao đổi ý kiến chung nhất định sẽ mang lại. Chính do bản thân các sự biến và do những sự thành bại trong cuộc chiến tranh chống tư bản – do những thất bại nhiều hơn là do những

1) Nói riêng với chúng tôi, Lát-xan luôn luôn quả quyết rằng mình là học trò của Mác, và với tư cách đó, ông ta đứng trên lập trường của “Tuyên ngôn”. Nhưng trong hoạt động tuyên truyền trong công chúng vào những năm 1862-1864, Lát-xan lại không đi xa hơn việc lập những hội sản xuất do nhà nước trợ cấp tín dụng.

PRICE TWOPENCE.

MANIFESTO

OF THE

COMMUNIST PARTY,

By KARL MARX, and FREDERICK ENGELS.

Authorized English Translation.

EDITED AND ANNOTATED BY FREDERICK ENGELS,
1888.



London:
WILLIAM REEVES, 185, FLEET STREET, E.C.

Bìa trong lần xuất bản bằng tiếng Anh tác phẩm
“Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” năm 1888

thành công – mà công nhân không thể không cảm thấy rằng tất cả các môn thuốc vạ ứng của họ đều vô dụng, họ không thể không đi tới chỗ nhận thấy tường tận những điều kiện thực sự của công cuộc giải phóng giai cấp công nhân. Và Mác đã đúng. Năm 1874, khi Quốc tế không còn tồn tại nữa, thì công nhân không còn hoàn toàn giống như khi Quốc tế mới thành lập năm 1864. Chủ nghĩa Pru-đông ở Pháp, chủ nghĩa Lát-xan ở Đức đều hấp hối và ngay cả những công liên Anh, bảo thủ và phần lớn đã đoạn tuyệt từ lâu với Quốc tế, dần dần cũng tiến gần đến thời điểm mà chủ tịch đại hội^{1*} của họ họp năm ngoái ở Xu-ôn-xi có thể nhân danh họ mà nói rằng: “Chủ nghĩa xã hội ở lục địa không còn làm cho chúng ta sợ nữa”³⁹⁸. Thật vậy, những nguyên lý của “Tuyên ngôn” đã phát triển rộng trong công nhân tất cả các nước.

Như vậy là một lần nữa, “Tuyên ngôn” lại được đưa lên hàng đầu. Sau năm 1850, bản tiếng Đức được tái bản nhiều lần ở Thụy Sĩ, Anh và Mỹ. Năm 1872, nó được dịch ra tiếng Anh ở Niu-Oóc và đăng trên tờ “Woodhull an Calflin’s Weekly”³⁹⁹. Một bản dịch ra tiếng Pháp, căn cứ theo bản tiếng Anh, đã được đăng trên tờ “Le Socialiste” ở Niu-Oóc⁴⁰⁰. Sau đó, ở Mỹ, lại còn xuất bản ít ra là hai lần bằng tiếng Anh, ít nhiều bị bóp méo, trong số đó có một bản được tái bản ở Anh. Bản dịch ra tiếng Nga lần đầu tiên, do Ba-cu-nin dịch, là do nhà in “Cô-lô-côn”⁴⁰¹ của Ghéc-sen, ở Giơ-ne-vơ, in vào khoảng năm 1863; bản dịch thứ hai, do một nhân vật nữ anh hùng tên là Vê-ra Da-xu-líc dịch, cũng được in tại Giơ-ne-vơ năm 1882⁴⁰². Một bản dịch mới ra tiếng Đan Mạch đã được “Socialdemokratisk Bibliotek” xuất bản ở Cô-pen-ha-ghen năm 1885; một bản dịch mới ra tiếng Pháp đã được đăng trên tờ “Le Socialiste” ở Pa-ri năm 1886. Căn cứ vào bản dịch đó, một bản tiếng Tây Ban Nha đã xuất bản ở Ma-đrít năm 1886⁴⁰³. Chẳng cần phải nói đến các bản tiếng Đức được tái bản đi tái bản lại,

1* - U.Bê-van

ít nhất cũng đến mười hai lần. Bản dịch ra tiếng Ác-mê-ni đáng lẽ xuất bản mấy tháng trước đây ở Công-xtăng-ti-nô-pôn, nhưng không ra được, và theo lời người ta nói thì đó là vì nhà xuất bản sợ không dám đưa ra một cuốn sách mang tên của Mác, còn người dịch thì lại không dám nhận là tác giả của “Tuyên ngôn”. Còn các bản dịch ra các thứ tiếng khác, tôi có nghe nói đến, nhưng chưa được thấy bao giờ cả. Như vậy là lịch sử của “Tuyên ngôn” phản ánh khá rõ lịch sử của phong trào công nhân đương thời; hiện nay, hiển nhiên đó là tác phẩm phổ biến hơn cả, có tính chất quốc tế hơn cả trong tất cả các văn phẩm xã hội chủ nghĩa, đó là cương lĩnh được thừa nhận bởi hàng triệu công nhân từ Xi-bia đến Ca-li-phoóc-ni-a.

Tuy nhiên, trong lúc chúng tôi viết “Tuyên ngôn”, chúng tôi vẫn không thể gọi nó là Tuyên ngôn *xã hội chủ nghĩa* được. Năm 1847, người ta thường dùng từ xã hội chủ nghĩa, một mặt để gọi những người theo các hệ thống không tưởng, như: phái Ô-oen ở Anh và phái Phu-ri-ê ở Pháp, là những phái hiện đã thoái hóa biến thành bè phái thuần túy, chỉ còn đang sống ngắc ngoải; mặt khác, để gọi những tên lang băm xã hội đủ các cỡ, chúng đã hứa sẽ không làm hại gì đến tư bản và lợi nhuận mà vẫn chữa khỏi được đủ mọi tệ nạn xã hội bằng đủ mọi thứ biện pháp vá vứ. Trong cả hai trường hợp, đây là những người sống ngoài phong trào công nhân và chủ yếu họ muốn tìm một chỗ dựa ở phía các giai cấp “có học vấn”. Trái lại, còn bộ phận công nhân, do nhận thấy rằng chỉ làm những cuộc đảo lộn chính trị thôi thì không đủ, nên tuyên bố cần thiết phải cải tạo xã hội về căn bản, thì tự mệnh danh là những người cộng sản. Đó là một chủ nghĩa cộng sản mới được phác họa ra, hoàn toàn theo bản năng, đôi khi còn hơi thô kệch, nhưng nó đã cảm thấy được cái gì căn bản và đã tỏ ra khá mạnh trong giai cấp công nhân, nên mới sinh ra được chủ nghĩa cộng sản không tưởng: chủ nghĩa cộng sản của Ca-bê ở Pháp và của Vai-tlinh ở Đức. Năm 1847, chủ nghĩa xã hội có nghĩa là một phong trào tư sản, còn chủ nghĩa cộng

sản là một phong trào công nhân. Chủ nghĩa xã hội được “thiên hạ biết nhiều” rồi, ít ra cũng là ở trên lục địa, còn chủ nghĩa cộng sản thì hoàn toàn trái hẳn lại. Và vì từ lâu chúng tôi đã có ý kiến cho rằng “việc giải phóng giai cấp công nhân phải là sự nghiệp của bản thân giai cấp công nhân”⁴⁰⁴, nên chúng tôi không thể do dự chút nào trong việc chọn lấy một trong hai tên gọi. Hơn nữa, sau này không bao giờ chúng tôi có ý bỏ tên gọi đó.

Mặc dầu “Tuyên ngôn” là tác phẩm chung của chúng tôi, nhưng tôi vẫn thấy có nhiệm vụ phải ghi nhận rằng luận điểm chủ yếu làm hạt nhân cho văn phẩm này là của Mác. Luận điểm đó chỉ ra rằng trong mỗi thời đại lịch sử, phương thức chủ yếu của sản xuất kinh tế và trao đổi, cùng với cơ cấu xã hội do phương thức đó quyết định, đã cấu thành cơ sở cho lịch sử chính trị của thời đại và lịch sử của sự phát triển trí tuệ của thời đại, cái cơ sở mà chỉ có xuất phát từ đó mới cắt nghĩa được lịch sử đó; rằng do đó, toàn bộ lịch sử của nhân loại (từ thời kỳ tan rã của xã hội thị tộc nguyên thủy với chế độ sở hữu ruộng đất công cộng của nó) là lịch sử của đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa những giai cấp đi bóc lột và bị bóc lột, giai cấp thống trị và giai cấp bị áp bức; rằng lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp đó hiện nay đã phát triển tới giai đoạn trong đó giai cấp bị bóc lột và bị áp bức, tức là giai cấp vô sản, không còn có thể tự giải phóng khỏi ách của giai cấp bóc lột và áp bức mình, tức là giai cấp tư sản, nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn xã hội khỏi ách bóc lột, áp bức, khỏi tình trạng phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Tư tưởng đó – tư tưởng mà tôi cho rằng nó ắt phải đánh dấu một bước tiến trong khoa học lịch sử, giống như học thuyết của Đác-uyn trong sinh vật học, - cả hai chúng tôi đều dần dần đạt tới từ nhiều năm trước 1845. Bản thân tôi đã tự mình đi theo hướng đó tới mức độ nào thì ai nấy đều có thể xét đoán được

qua cuốn sách của tôi “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh¹⁾”. Mùa xuân 1845, khi tôi gặp lại Mác ở Bruy-xen thì Mác đã phát triển tư tưởng đó và đã trình bày với tôi cũng gần rõ ràng như tôi trình bày ở đây vậy.

Tôi xin dẫn ra những dòng sau đây, rút trong lời tựa chung của chúng tôi viết cho bản tiếng Đức xuất bản năm 1872:

“Mặc dầu hoàn cảnh đã thay đổi nhiều trong hai mươi lăm năm qua, nhưng cho đến nay, xét về đại thể, những nguyên lý tổng quát trình bày trong “Tuyên ngôn” này vẫn còn hoàn toàn đúng. Ở đôi chỗ, cần có một vài chi tiết cần phải xem lại. Chính ngay “Tuyên ngôn” cũng đã giải thích rõ ràng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, việc áp dụng những nguyên lý đó cũng phải tùy theo hoàn cảnh lịch sử đương thời, và do đấy, không nên quá câu nệ vào những biện pháp cách mạng nêu ra ở cuối chương II. Đoạn này, ngày nay mà viết lại thì về nhiều mặt cũng phải viết khác đi. Vì đại công nghiệp đã có những bước tiến hết sức lớn từ năm 1848^{1*} và giai cấp công nhân cũng đã đạt được sự hoàn thiện và phát triển^{2*} song song trong việc tổ chức; do có những kinh nghiệm thực tiễn, trước hết là của Cách mạng tháng Hai, sau nữa và nhất là của Công xã Pa-ri lần đầu tiên đã đem chính quyền lại cho giai cấp vô sản trong hai tháng, cho nên hiện nay cương lĩnh này có một số điểm đã cũ. Nhất là Công xã đã chứng minh rằng “giai cấp công nhân không thể chỉ nắm lấy bộ máy nhà nước sẵn có và

1) “The condition of the Working Class in England in 1844”. By Frederick Engels. Translated by Forence K. Wischnewetzky. New York, Lovell – London, W. Reeves, 1888 [Phri-đrich Ăng-ghen. “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh năm 1884”. Bản dịch của Phlo-ren-xơ K. Vi-sne-vét-xcai-a, Niu-Oóc, La-ven, Luân Đôn, U.Ríp-xơ, 1888].

1* Trong lần xuất bản năm 1872, thay cho những chữ “từ năm 1848” là những chữ “trong hai mươi lăm năm qua”.

2* Trong lần xuất bản năm 1872, thay cho những chữ “hoàn thiện và phát triển” là những chữ “phát triển tổ chức đảng”.

bất nó hoạt động phục vụ mình” (Xem “Nội chiến ở Pháp; Lời kêu gọi của Tổng hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế”. Luân Đôn, Nhà xuất bản Tơ-ru-lốp, 1871, tr. 15, trong đó ý kiến nói trên đã được phát triển rõ hơn)⁴⁰⁵. Ngoài ra, hiển nhiên là việc phê phán những văn phẩm xã hội chủ nghĩa chưa được đầy đủ, chưa nói đến thời kỳ hiện nay, vì nó chỉ nói đến những văn phẩm từ năm 1847 trở về trước. Và cũng hiển nhiên là những nhận định về thái độ của người cộng sản đối với các đảng đối lập (chương IV), nếu cho đến nay vẫn còn đúng trên những nét cơ bản thì trong chi tiết, những nhận định ấy đã cũ rồi, vì tình hình chính trị đã hoàn toàn thay đổi và sự tiến triển lịch sử đã làm tiêu tan phần lớn những đảng được kể ra trong đó.

Tuy nhiên, “Tuyên ngôn” là một tài liệu lịch sử mà chúng tôi không có quyền sửa lại⁴⁰⁶.

Bản dịch này là của ông Xa-mu-en Mu-rơ, người đã dịch phần lớn bộ “Tư bản” của Mác. Chúng tôi đã cùng nhau duyệt lại và tôi đã thêm vào đó vài lời giải thích về lịch sử.

Luân Đôn, ngày 30 tháng Giêng 1888

Phri-đrich Ăng-ghen

Theo đúng bản in trong cuốn: Các Mác và Phri-đrich Ăng-ghen. “Manifesto of the Communist party”. Luân Đôn, 1888

In theo bản in trong cuốn sách Nguyên văn là tiếng Anh

LỜI TỰA CHO CUỐN “LÚT-VÍCH PHOI-Ơ-BẮC VÀ SỰ CÁO CHUNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC”^{1*}

Trong bài tựa cuốn “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị” xuất bản ở Béc-lin năm 1859, Các Mác kể lại rằng năm 1845, ở Bruy-xen, hai chúng tôi đã quyết định “cùng nhau đề xuất các quan điểm của chúng tôi” – tức là quan điểm duy vật lịch sử, chủ yếu do Mác xây dựng nên – “đối lập với những quan điểm tư tưởng của triết học Đức, trên thực tế cũng là để thanh toán cái lương tri triết học trước đây của chúng tôi. Ý định đó đã được thực hiện dưới hình thức một bản phê phán nền triết học sau Hê-ghe-n. Bản thảo này – chia thành hai tập dày, khổ bằng 1/8 tờ in - đã được gửi từ lâu tới nhà xuất bản ở Ve-xơ-pha-li, thì chúng tôi được biết là vì tình hình đã thay đổi nên không in được. Chúng tôi lại càng vui lòng để bản thảo đó cho sự phê phán gặm nhấm của chuột, vì mục đích chính của chúng tôi – việc làm sáng tỏ vấn đề cho bản thân - đã đạt được rồi”⁴⁰⁷.

Từ đó đến nay, hơn bốn mươi năm đã trôi qua và Mác đã qua đời mà không một ai trong chúng tôi lại có dịp trở lại vấn đề đó nữa. Về thái độ của chúng tôi đối với Hê-ghe-n, chúng tôi đã phát biểu trong nhiều dịp, nhưng không ở đâu chúng tôi nói đầy đủ được. Còn về Phoi-ơ-bắc, một người, mà về phương diện nào

^{1*} Xem tập này, tr. 389 – 451.

đó, là khâu trung gian giữa triết học Hê-ghe-n và lý luận của chúng tôi, thì chúng tôi chưa hề bao giờ trở lại bàn về nhân vật này.

Trong thời gian đó, thế giới quan của Mác đã có nhiều người đi theo ở xa biên giới nước Đức và châu Âu và trong tất cả các ngôn ngữ văn đàn trên thế giới. Mặt khác, ở nước ngoài, đặc biệt là ở Anh và ở các nước Xcăng-di-na-vơ, triết học cổ điển Đức hiện đang hồi sinh bằng một cách nào đó. Và ngay cả ở Đức, rõ ràng là người ta bắt đầu chán món xúp chiết trung nghèo nàn được dọn ra ở các trường đại học, dưới cái tên là triết học.

Trong hoàn cảnh đó, càng ngày tôi càng thấy cần phải kịp thời trình bày vấn đề và có hệ thống thái độ của chúng tôi đối với triết học Hê-ghe-n: chúng tôi đã xuất phát từ triết học của Hê-ghe-n như thế nào và đã đoạn tuyệt với nó ra sao. Và cũng như vậy, việc thừa nhận đầy đủ rằng trong thời kỳ bão táp và lấn tới của chúng tôi, Phoi-ơ-bắc đã ảnh hưởng đến chúng tôi nhiều hơn bất cứ một nhà triết học nào khác sau Hê-ghe-n, là một món nợ danh dự mà chúng tôi chưa trả được. Bởi thế, tôi vui lòng nắm lấy cơ hội khi ban biên tập tạp chí “Neue Zeit” đề nghị tôi viết bài phê bình cuốn sách của Stác-cơ nói về Phoi-ơ-bắc⁴⁰⁸. Bài viết của tôi được đăng trong số 4 và 5, năm 1886, của tạp chí đó, và nay được xuất bản thành sách riêng, sau khi đã được tôi xem lại.

Trước khi gửi những dòng này đi in, tôi đã tìm thấy và đã xem lại một lần nữa bản thảo cũ năm 1845-1846. Trong bản đó, chương nói về Phoi-ơ-bắc chưa được viết xong. Phần đã viết xong là phần trình bày quan điểm duy vật về lịch sử, nó chỉ chứng tỏ rằng những kiến thức hồi ấy của chúng tôi về lịch sử kinh tế hãy còn không đầy đủ biết bao. Trong phần đó đã không có sự phê phán bản thân học thuyết của Phoi-ơ-bắc, bởi thế nó không dùng được cho mục đích hiện nay. Song, tôi lại tìm thấy trong một quyển vở cũ của Mác mười một luận cương về Phoi-ơ-bắc, mà ở đây, sẽ được in thành phụ lục⁴⁰⁹. Đó là những bút ký ghi

vội vàng để còn nghiên cứu thêm, chứ tuyệt nhiên không phải để in, nhưng đó là những luận cương vô cùng quý giá, vì đó là văn kiện đầu tiên chứa đựng mầm mống thiên tài của một thế giới quan mới.

Luân Đôn, ngày 21 tháng Hai 1888

Phri-đrich Ăng-ghen

Đã in trong cuốn: F.Engels. “Ludwig Feuerbach und der Ausgang der klassischen deutschen Philosophie”. Stuttgart, 1888

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

CHÍNH SÁCH BẢO HỘ MẬU DỊCH VÀ TỰ DO BUÔN BÁN¹⁾

LỜI TỰA CHO CUỐN: CÁC MÁC. “DIỄN VĂN
VỀ TỰ DO BUÔN BÁN”⁴¹⁰

Đại hội về vấn đề tự do buôn bán đã họp ở Bruy-xen vào cuối năm 1847⁴¹¹. Đó là mưu đồ chiến lược của những chủ xưởng Anh trong những cuộc vận động cho tự do buôn bán lúc đó của họ. Ăn mừng thắng lợi trong nước của họ nhân dịp bãi bỏ những đạo luật về ngũ cốc năm 1846⁴¹², họ lên đường sang lục địa để yêu cầu tự do nhập khẩu hàng công nghiệp Anh vào các thị trường lục địa để đổi lấy quyền tự do nhập khẩu ngũ cốc vào nước Anh từ các nước lục địa. Mác đã ghi tên vào danh sách các diễn giả, nhưng - đây là điều người ta phải trông đợi - người ta đã điều khiển để cho hội nghị bế mạc trước khi tới lượt phát biểu của Mác. Vì vậy Mác buộc phải trình bày những điều mà ông định phát biểu về tự do buôn bán tại Hội Dân chủ Bruy-xen, một tổ chức quốc tế mà ông là một trong số các phó chủ tịch⁴¹³.

1) Lời tựa (do tác giả dịch) cho bản tiếng Anh xuất bản ở Niu-Oóc bài diễn văn của Mác về vấn đề tự do buôn bán (do E. Béc-stanh và C. Cau-xky dịch ra tiếng Đức; phụ lục II của cuốn sách của Mác “Sự khốn cùng của triết học”, Stút-gát, Nhà xuất bản Đit-xơ, tr.188 và tiếp theo). Chính sách bảo hộ mậu dịch của Đức chỉ được đề cập qua loa, vì lời tựa này viết cho công chúng Mỹ là chủ yếu. Trường hợp xem xét vấn đề này, riêng đối với nước Đức, có lẽ sau này sẽ được đặt ra cho tác giả. (*Chú thích của Ăng-ghen về bản dịch tiếng Đức*).

Vì vấn đề – tự do buôn bán hay chính sách bảo vệ mậu dịch - được đưa vào chương trình nghị sự hiện nay ở Mỹ, cho nên người ta thấy rằng nên công bố bản dịch tiếng Anh bài diễn văn của Mác và người ta đã đề nghị tôi viết lời tựa cho bản dịch đó.

Chế độ bảo hộ mậu dịch – Mác nói, - là phương tiện giả tạo nhằm tạo ra các chủ xưởng, nhằm tước đoạt những công nhân độc lập, tư bản hóa các tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của quốc gia, nhằm cưỡng bức đẩy nhanh việc chuyển từ phương thức sản xuất cũ sang phương thức sản xuất hiện đại⁴¹⁴.

Đó là chính sách bảo hộ mậu dịch ở giai đoạn phát sinh của nó trong thế kỷ XVII và được giữ nguyên như vậy trong nhiều năm ở thế kỷ XIX. Lúc đó, chính sách bảo hộ mậu dịch được coi như một chính sách thông thường của bất kỳ một quốc gia văn minh nào ở Tây Âu, chỉ trừ ngoại lệ là những tiểu quốc ở Đức và các bang ở Thụy Sĩ, không phải vì họ không thích chính sách đó, mà chính vì không thể áp dụng nó trên những lãnh thổ nhỏ bé như thế.

Ngay cả hệ thống công nghiệp hiện đại – sản xuất nhờ máy chạy bằng hơi nước - đã phát triển ở Anh suốt cả phần ba sau cùng của thế kỷ thứ XVIII dưới sự che chở của chính sách bảo hộ mậu dịch. Và tựa hồ như những thuế biểu bảo hộ không đủ nữa, những cuộc chiến tranh chống cuộc cách mạng Pháp đã giúp bảo đảm cho nước Anh sự độc quyền về các phương pháp công nghiệp mới. Trong hơn hai mươi năm, những tàu chiến Anh đã tách những đối thủ công nghiệp của nước Anh khỏi các thị trường thuộc địa của họ và đồng thời đã cưỡng bức mở những thị trường đó cho ngành thương mại Anh. Việc cắt những thuộc địa Nam Mỹ khỏi các chính quốc châu Âu của họ, việc nước Anh xâm chiếm tất cả các thuộc địa quan trọng nhất của Pháp và Hà Lan, cuộc chinh phục dần dần Ấn Độ đã biến nhân dân tất cả những lãnh thổ rộng lớn đó thành những người tiêu thụ hàng hóa Anh. Như vậy, nước Anh đã bổ sung chính sách bảo hộ mậu dịch áp dụng ở thị trường trong nước bằng chính sách tự do buôn bán với tất

cả những người tiêu thụ hàng hóa có thể có của nó ở hải ngoại. Nhờ sự kết hợp khéo léo cả hai hệ thống đó, tới thời kỳ cuối các cuộc chiến tranh, đến năm 1815, nước Anh đã trở thành kẻ nắm độc quyền thực tế thị trường quốc tế về tất cả các ngành công nghiệp quan trọng nhất.

Trong những năm hòa bình tiếp sau, sự độc quyền đó vẫn tiếp tục được mở rộng và củng cố. Những ưu thế mà nước Anh giành được trong chiến tranh, tăng lên hàng năm; tưởng chừng như nước Anh càng ngày càng vượt xa tất cả những đối thủ có thể có của mình. Việc xuất khẩu hàng công nghiệp với số lượng phát triển không ngừng thực sự trở thành vấn đề sống còn của đất nước này. Tưởng chừng như chỉ có hai trở lực nằm trên con đường của nó: bộ luật cấm nhập khẩu hoặc luật bảo hộ mậu dịch của các nước khác và thuế nhập khẩu, nguyên liệu và thực phẩm vào nước Anh.

Học thuyết về tự do buôn bán của khoa kinh tế chính trị cổ điển – của phái trọng nông Pháp và những người kế tục họ ở Anh: A-đam Xmit và Ri-các-đô - đã giành được tiếng tăm chính là vào lúc đó, tại đất nước của Giôn Bu-lơ. Chính sách bảo hộ mậu dịch ở trong nước không cần thiết đối với các chủ xưởng, họ đánh bại mọi đối thủ ngoại quốc, và chính ngay sự tồn tại của họ phụ thuộc vào việc mở rộng xuất khẩu. Chính sách bảo hộ mậu dịch ở trong nước chỉ có lợi cho các nhà sản xuất thực phẩm về nguyên liệu, chỉ có lợi cho những kẻ được hưởng thu nhập về nông nghiệp, nghĩa là những kẻ thu tô, bọn địa chủ quý tộc, nhờ những điều kiện có khi đó ở Anh. Chính sách bảo hộ mậu dịch ấy cũng đem lại thiệt hại cho các chủ xưởng. Do việc đánh thuế vào nguyên liệu, giá những hàng hóa chế biến từ nguyên liệu đó tăng lên; giá lao động tăng vì thực phẩm bị đánh thuế; trong cả hai trường hợp, chính sách bảo hộ mậu dịch đều đặt chủ xưởng ở Anh vào hoàn cảnh bất lợi so với kẻ cạnh tranh nước ngoài của họ. Vì tất cả các nước khác thường nhập chủ yếu vào nước Anh các sản phẩm nông nghiệp và từ đó xuất khẩu

ưu tiên các sản phẩm công nghiệp, nên việc bãi bỏ thuế bảo hộ của Anh đánh vào lúa mì và nguyên liệu nói chung, đồng thời là lời kêu gọi các nước khác, về phần mình, phải bãi bỏ, hoặc ít nhất cũng phải giảm bớt thuế nhập khẩu đánh vào hàng công nghiệp Anh.

Sau cuộc đấu tranh dai dẳng và kiên trì, thắng lợi đã thuộc về những nhà tư bản công nghiệp Anh mà lúc đó thực tế đã là giai cấp lãnh đạo dân tộc, là giai cấp mà lợi ích của nó khi ấy được coi là lợi ích của dân tộc. Giới quý tộc ruộng đất buộc phải lùi bước. Thuế đánh vào lúa mì và những nguyên liệu khác được bãi bỏ. Tự do buôn bán trở thành khẩu hiệu thường nhật. Nhiệm vụ gần nhất của các chủ xưởng và của những nhà kinh tế học linh xướng của họ là phải hướng tất cả các nước tin vào thuyết tự do buôn bán, và như vậy phải tạo ra một thế giới trong đó nước Anh phải là trung tâm công nghiệp to lớn và những nước còn lại chỉ là các tỉnh nông nghiệp phụ thuộc vào nó.

Thời kỳ trong đó diễn ra Đại hội Bruy-xen, là như vậy, khi Mác chuẩn bị bài diễn văn này của mình. Thừa nhận rằng, nhờ một số điều kiện, ví dụ như ở Đức năm 1847, chính sách bảo hộ mậu dịch còn có thể có lợi cho những nhà tư bản công nghiệp; đồng thời chứng minh rằng, tự do buôn bán không phải là thuốc tiên trừ bách bệnh mà giai cấp công nhân đang phải chịu đau khổ, rằng nó có thể làm cho các bệnh đó nặng thêm, song, cuối cùng và về nguyên tắc, Mác vẫn tán thành tự do buôn bán. Theo ông, tự do buôn bán là điều kiện bình thường của sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. Chỉ có nhờ tự do buôn bán, sức sản xuất lớn lao của hơi nước, của điện, của máy móc mới được phát triển đầy đủ; và tốc độ của sự phát triển đó càng nhanh thì những hậu quả không tránh khỏi của nó càng được phát sinh sớm và đầy đủ hơn: việc phân chia xã hội thành hai giai cấp – tư bản và công nhân làm thuê; một bên thì giàu có hết đời này sang đời khác, một bên thì chịu sự cùng cực truyền kiếp; cung nhiều hơn cầu, các thị trường không có khả năng ngốn hết khối sản

phẩm công nghiệp ngày một tăng; sự tái diễn không hề thay đổi của những chu kỳ: phồn vinh, sản xuất thừa, khủng hoảng, nổi kinh hoàng, sự đình trệ kinh niên và sự hồi phục dần dần sản xuất và buôn bán như một dấu hiệu báo trước không phải là sự cải thiện lâu dài, mà là sự sản xuất thừa mới và khủng hoảng mới; nói tóm lại, lực lượng sản xuất phát triển tới mức, khi mà những thể chế xã hội đã giúp chúng nảy sinh, trở thành những xiềng xích không chịu đựng nổi đối với chúng nữa; một lối thoát duy nhất có thể được là cuộc cách mạng xã hội, nó giải phóng lực lượng sản xuất xã hội khỏi các xiềng xích của chế độ xã hội đã lỗi thời và giải phóng những người sản xuất thật sự, các tầng lớp quần chúng nhân dân rộng lớn, khỏi chế độ nô lệ làm thuê. Và vì tự do buôn bán là môi trường bình thường, tự nhiên cho sự tiến hóa lịch sử đó, là môi trường kinh tế mà trong đó, các điều kiện cần thiết cho một cuộc cách mạng xã hội tất yếu được tạo ra sớm hơn cả, - vì thế, và chỉ có vì thế, Mác ủng hộ tự do buôn bán.

Rõ ràng là bằng cách này hay cách khác, những năm tiếp ngay sau thắng lợi của chế độ tự do buôn bán ở Anh đã chứng thực cho những hy vọng không tưởng tượng nổi về sự phồn vinh do thắng lợi đó tạo nên. Ngành thương mại Anh đã đạt tới những quy mô kỳ diệu; độc quyền công nghiệp của Anh trên thị trường thế giới tỏ ra vững chắc hơn bất kỳ thời kỳ nào trước đây; những lò cao mới, những nhà máy dệt mọc lên khắp nơi; những ngành công nghiệp mới được thành lập. Đúng là năm 1857, một cuộc khủng hoảng gay gắt đã đến, nhưng nó đã được vượt qua, và sau đó, một đợt phát triển mới như vũ bão của ngành thương mại và công nghiệp, cho tới năm 1866 lại nổ ra một thời kỳ kinh hoàng mới, rõ ràng là lần này, cuộc hỗn loạn này đánh dấu bước ngoặt mới trong lịch sử kinh tế thế giới.

Sự phát triển chưa từng có của nền công nghiệp và thương mại Anh giữa những năm 1848 và 1866 chắc chắn là do việc bãi bỏ thuế bảo hộ đánh vào thực phẩm và nguyên liệu tạo nên

ở mức độ rất lớn. Nhưng hoàn toàn không phải chỉ vì thế. Còn có nhiều sự biến đổi quan trọng khác cũng đã tạo điều kiện cho sự phát triển ấy, đã xảy ra cùng một lúc. Trong những năm đó, người ta đã tìm ra và khai thác những mỏ vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a và ở xứ Ô-xơ-rây-li-a, công việc này tăng thêm rất nhiều phương tiện lưu thông trên thị trường thế giới; những năm đó cũng được đánh dấu bằng thắng lợi cuối cùng của các phương tiện vận tải bằng động cơ hơi nước đối với mọi phương tiện giao thông khác; trên các đường biển, bây giờ tàu thủy chạy bằng hơi nước đã đẩy lùi các tàu chạy bằng buồm; trên bộ, đường sắt đã chiếm vị trí đầu tiên ở tất cả các nước văn minh, đường bộ đứng ở hàng thứ hai; việc chuyên chở giờ đây nhanh gấp bốn lần và rẻ hơn bốn lần. Không lấy gì làm ngạc nhiên là nhờ những điều kiện thuận lợi này, nền công nghiệp của nước Anh, hoạt động nhờ có hơi nước, đã mở rộng sự thống trị của mình đối với công nghiệp gia đình của nước ngoài, dựa vào lao động thủ công. Nhưng phải chăng những nước khác đành chịu khoanh tay và khuất phục một cách ngoan ngoãn những biến chuyển đó, để chúng đẩy họ xuống địa vị những nước nông nghiệp đơn giản phụ thuộc vào nước Anh, “công xưởng của thế giới” này?

Các nước khác cũng không ngồi khoanh tay. Nước Pháp, trong suốt gần hai trăm năm đã xây bao quanh nền công nghiệp của mình một bức tường thành thực sự, đó là các thuế bảo hộ và ngăn cấm, và trong ngành sản xuất tất cả các vật dụng loại hàng xa xỉ và mỹ thuật, nó đã đạt tới mức ưu việt mà ngay cả nước Anh cũng không dám thách thức. Nhờ hoàn toàn tự do buôn bán, nước Thụy Sĩ đã có tương đối những ngành công nghiệp quan trọng, mà sự cạnh tranh của nước Anh không thể đụng tới. Nhờ thuế biểu tự do hơn nhiều, hơn bất kỳ nước lớn nào khác ở lục địa châu Âu, nước Đức đã phát triển nền công nghiệp của mình với tốc độ tương đối nhanh hơn cả nước Anh. Còn Mỹ, trong thời gian Nội chiến 1861 bất thành lính phải tự lo liệu lấy, phải tìm cách thỏa mãn ngay lập tức nhu cầu nảy sinh về sản phẩm công

ngiệp đủ loại, và chỉ có thể làm điều đó bằng cách tạo nên nền công nghiệp trong nước riêng của mình. Cùng với việc chấm dứt chiến tranh, nhu cầu do chiến tranh đòi hỏi cũng hết; nhưng nền công nghiệp mới vẫn còn và đã chạm trán với sự cạnh tranh của Anh. Nhờ chiến tranh, ở Mỹ đã chín muồi một nhận thức cho rằng một dân tộc với 35 triệu người, có khả năng tăng gấp đôi số lượng của mình trong thời gian nhiều nhất là bốn mươi năm, có những tài nguyên to lớn như vậy và xung quanh có những nước láng giềng mà nông nghiệp vẫn còn chiếm ưu thế trong nhiều năm nữa, - rằng một dân tộc như vậy vốn đã phải lãnh nhận “vận mệnh hiển nhiên” (“manifest destiny”)⁴¹⁵ phải trở nên độc lập đối với nền công nghiệp nước ngoài về các vật dụng trong thời gian hòa bình cũng như cả trong thời gian chiến tranh. Và hồi đó, Mỹ đã áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch.

Cách đây chừng mười lăm năm, tôi có dịp đi xe lửa cùng một toa với một nhà buôn trí thức ở Gla-xgô, hình như có quan hệ với công nghiệp luyện sắt. Khi câu chuyện đề cập tới nước Mỹ, ông ta bắt đầu làm cho tôi vui thích bằng những lời ba hoa của thuyết tự do buôn bán ngày xưa: “Không thể hình dung nổi những nhà kinh doanh khôn ngoan như người Mỹ lại chịu nộp cống cho các nhà công nghiệp sản xuất thép ở trong nước và các chủ xưởng trong nước, trong khi họ có thể mua ở nước chúng tôi những hàng hoá cũng như thế rẻ hơn nhiều, nếu không phải là tốt hơn”. Và ông ta nêu cho tôi những ví dụ chỉ ra rằng người Mỹ tự đánh thuế mình cao như thế nào để làm giàu cho một số nhà công nghiệp kim khí tham lam. “Tôi nghĩ rằng - tôi trả lời, - trong vấn đề đó còn có cả khía cạnh khác. Ông biết rằng, về than, thủy năng, quặng sắt và các quặng khác, thực phẩm rẻ, bông nội và những loại nguyên liệu khác, Mỹ có những tài nguyên và ưu thế mà không một nước châu Âu nào có, và chỉ khi nào Mỹ trở thành một nước công nghiệp thì lúc đó, những tài nguyên ấy mới có thể được phát triển đầy đủ. Ông cũng phải thừa nhận là hiện thời, một dân tộc đông người như dân tộc Mỹ không thể

chỉ tồn tại bằng nông nghiệp, điều đó có nghĩa tương đương với việc tự kết án mình mãi mãi phải sống trong trạng thái dã man và hoàn cảnh lệ thuộc; không một dân tộc vĩ đại nào ở thời đại này lại có thể sống mà không có nền công nghiệp riêng. Nhưng nếu Mỹ phải trở thành một nước công nghiệp và nếu nước này có mọi cơ hội để không chỉ đuổi kịp, mà còn vượt những đối thủ của mình, thì có hai con đường mở ra cho nó: hoặc, theo thuyết tự do buôn bán, tiến hành trong khoảng thời gian, tạm cho là năm mươi năm, một cuộc vật lộn cạnh tranh đặc biệt khó khăn với nền công nghiệp của nước Anh đã vượt trước nền công nghiệp Mỹ tới gần một trăm năm; hoặc là ngăn trở sự xâm nhập của những sản phẩm công nghiệp Anh bằng các thuế bảo hộ trong thời gian tạm cho là hai mươi năm, cùng với sự tin tưởng gần như tuyệt đối rằng sau hai mươi năm đó, nền công nghiệp Mỹ sẽ chiếm được địa vị độc lập trên thị trường tự do của thế giới. Trong hai con đường đó, con đường nào ngắn nhất và rẻ nhất? Vấn đề là như thế. Nếu ông muốn đi từ Gla-xô đến Luân Đôn, ông có thể đáp tàu hoả nghị viện⁴¹⁶, trả mỗi dặm một pen-ni và mỗi giờ đi được mười hai dặm. Nhưng ông không đi như vậy. Thời gian đối với ông rất quý, ông đi tàu tốc hành, ông trả hai pen-ni mỗi dặm và mỗi giờ đi được bốn mươi dặm. Như vậy đấy, người Mỹ thích mất tiền đi tàu tốc hành và chuyển vận với tốc độ tốc hành”. Vị khách đồng hành theo thuyết tự do buôn bán người Xcôt-len của tôi không thể phản đối được lời nào.

Là phương tiện chế tạo giả tạo của những chủ xưởng, chính sách bảo hộ mậu dịch vì vậy có thể tỏ ra có ích không phải chỉ cho giai cấp các nhà tư bản phát triển chưa thật hoàn hảo, đang còn tiếp tục cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến; nó cũng có thể có ích cho giai cấp các nhà tư bản đang lên ở trong một nước như nước Mỹ chưa hề biết đến chế độ phong kiến, nhưng đã đạt tới mức phát triển khi mà bước chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp trở thành cần thiết. Ở vào hoàn cảnh như vậy,

Mỹ cũng đã quyết định chuyển sang chính sách bảo hộ mậu dịch. Từ khi có sự quyết định như thế, gần hai mươi năm năm đã qua, khoảng thời gian mà tôi đã nói với người bạn đồng hành, và nếu khi đó tôi không lầm thì chính sách bảo hộ mậu dịch đáng lẽ đã phải đóng vai trò của mình đối với Mỹ và hiện nay phải trở thành sức cản trở đối với nước này.

Ý kiến của tôi trong thời gian nào đó là như vậy. Chừng hai năm trước, tôi có nói với một người Mỹ theo thuyết bảo hộ mậu dịch: “Tôi tin chắc rằng, nếu Mỹ tiến hành tự do buôn bán thì sau mười năm sẽ đánh bại nước Anh trên thị trường thế giới”.

Chính sách bảo hộ mậu dịch, trong trường hợp tốt nhất, là cái đình ốc và các bạn sẽ chẳng bao giờ biết rõ khi nào nó sẽ xoắn hết nấc. Bảo hộ một ngành của nền công nghiệp, bạn sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp đem lại thiệt hại cho tất cả các ngành còn lại và vì vậy bạn phải bảo hộ cả những ngành đó nữa. Cũng bằng cách đó, bạn lại gây tổn thất cho ngành công nghiệp mà lúc đầu bạn bảo hộ, và bạn buộc phải đền bù thiệt hại của nó, nhưng sự bồi thường này, đến lượt nó, lại ảnh hưởng, như ở trường hợp đầu tiên, đến tất cả các ngành còn lại và cho chúng quyền được bồi thường thiệt hại, - và cứ thế *in infinitum*^{1*}. Về mặt này, Mỹ cung cấp cho chúng ta một ví dụ hiển nhiên cho thấy rằng chính sách bảo hộ mậu dịch có thể bóp nghẹt một ngành công nghiệp quan trọng. Năm 1856, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bằng đường biển ở nước Mỹ là 641 604 850 đô-la; trong số đó 75,2% được chuyên chở bằng tàu Mỹ và chỉ có 24,8% bằng tàu nước ngoài. Những tàu biển của nước Anh khi đó đã bắt đầu đẩy lùi các tàu chạy bằng buồm của Mỹ; tuy vậy, năm 1860, trong tổng kim ngạch thương mại bằng đường biển 762 288 550 đô-la thì 66,5% là do các tàu của Mỹ vận chuyển. Cuộc Nội chiến xảy ra, và hệ thống bảo hộ mậu dịch được áp dụng trong ngành đóng tàu của Mỹ; biện pháp tỏ ra có kết quả đến nỗi lá cờ Mỹ hầu

1* - đến bất tận.

như biến mất hoàn toàn trên biển khơi. Năm 1887, tổng kim ngạch thương mại bằng đường biển của nước Mỹ đạt tới 1 408 502 979 đô-la; nhưng trong tổng số đó chỉ có 13,8% được vận chuyển bằng tàu Mỹ, còn 86,2% được vận chuyển bằng tàu ngoại quốc. Năm 1856, tổng số hàng hóa vận chuyển bằng tàu Mỹ là 482 268 274 đô-la, năm 1860 là 507 247 757 đô-la. Năm 1887 tổng số đó tụt xuống còn có 194 356 746 đô-la¹⁾. Bốn mươi năm trước, lá cờ Mỹ là đối thủ nguy hiểm nhất của lá cờ Anh và đe dọa vượt nó trên đường biển; hiện nay nó tụt hậu một cách vô vọng. Hệ thống bảo hộ mậu dịch trong ngành đóng tàu đã giết chết cả ngành vận chuyển bằng tàu bè, và ngành đóng tàu.

Một khía cạnh khác. Những sự cải tiến trong các phương pháp sản xuất ở thời đại chúng ta nhanh chóng nối tiếp nhau và thay đổi tính chất của hàng loạt ngành công nghiệp một cách đột ngột và cơ bản đến nỗi một thuế biểu bảo hộ nào đó hôm qua hãy còn hứa hẹn nhiều điều có lợi, hôm nay đã không còn là như vậy nữa. Hãy lấy một ví dụ khác lấy trong báo cáo của Bộ tài chính năm 1887:

“Những cải biến đưa vào các máy chải sợi những năm qua đã thay đổi chất lượng của cái gọi là loại vải chải đến mức chúng đẩy lùi một cách đáng kể những vải len thường vẫn dùng để may quần áo đàn ông. Những thay đổi đó... đã đem lại tổn thất quan trọng nhất cho việc sản xuất của nước ta loại vải” (chải) “đó, vì mức thuế đánh vào len dùng để chế tạo ra chúng, cũng giống như mức thuế đánh vào loại len mà người ta dùng để làm ra vải len thường; trong khi đó, mức thuế đánh vào loại vải len thường, với giá không cao quá 80 xen/phun-tơ, là bằng 35 xen/phun-tơ và 35% ad valorem^{1*}, trong khi đó, mức thuế đánh vào hàng chải rồi, với giá không quá 80 xen, thì lại là từ 10 đến 24 xen trên một phun-tơ và 35% ad valorem. Trong một số trường

1)“Annual Report of the Secretary of the Treasury, etc., for the Year 1887”. Washington, 1887, pp. XXVIII, XXIX [“Báo cáo hàng năm của bộ trưởng tài chính v.v. năm 1887”. Oa-sinh-tơn, 1887, tr. XXVIII, XXIX]⁴¹⁷.

1* - của giá trị

hợp, mức thuế đánh vào vải dùng để chế tạo ra vải chải, *cao hơn thuế đánh vào thành phẩm*”.

Vậy thì cái mà hôm qua đã bảo hộ công nghiệp trong nước mình, thì hôm nay lại biến thành phần thưởng cho nhà nhập khẩu nước ngoài, và bộ trưởng tài chính^{1*} có phần đúng, khi ông nói:

“Có đủ cơ sở để cho rằng sản xuất vải chải ở nước ta ít lâu nữa sẽ phải chấm dứt, nếu thuế biểu không thay đổi cho phù hợp”.(tr. XIX).

Nhưng muốn thay đổi thuế biểu, quý vị phải đấu tranh với các chủ xưởng làm ra vải len thường, đang được lợi trong tình hình hiện nay; quý vị phải tiến hành một cuộc vận động thật sự để giành đa số trong cả hai viện của quốc hội, và, cuối cùng, tranh thủ được dư luận xã hội trong nước; nhưng còn có vấn đề là liệu việc đó có được bù lại không.

Nhưng điều tệ hại nhất trong chính sách bảo hộ mậu dịch là một khi nó đã được áp dụng thì khó mà tự giải thoát được khỏi chính sách đó. Đặt ra một thuế biểu cho đúng là việc khó khăn, nhưng quay trở lại tự do buôn bán lại còn khó vô chừng. Những điều kiện đã cho phép nước Anh thực hiện bước quá độ đó trong vòng ít năm, không tái diễn lại nữa. Nhưng cuộc đấu tranh ngay ở đó, bắt đầu năm 1823 (Hơ-xkít-xơn), đã có kết quả đầu tiên vào năm 1842 (biểu thuế Pin)⁴¹⁸ và còn tiếp tục một vài năm nữa sau khi bãi bỏ những đạo luật về lúa mì. Như vậy, chính sách bảo hộ mậu dịch trong công nghiệp tơ lụa (ngành duy nhất còn phải sợ sự cạnh tranh của ngoại quốc) lúc đầu kéo dài trong một số năm, nhưng sau đó lại được giải quyết dưới một hình thức khác, hoàn toàn nhục nhã; trong khi những ngành công nghiệp dệt khác phụ thuộc vào đạo luật về nhà máy hạn chế thời gian làm việc của phụ nữ, thiếu niên và trẻ em⁴¹⁹, thì ngành công nghiệp tơ lụa có ưu thế dựa vào những ngoại lệ quan trọng ngoài nguyên tắc chung, được phép tuyển dụng trẻ em ở lứa tuổi thấp hơn so

1* - Sác-lơ Phéc-chai-đơ

với những ngành công nghiệp dệt khác, và bắt trẻ em cũng như thiếu niên làm việc với số giờ nhiều hơn. Sau khi đã bãi bỏ độc quyền vì lợi ích của những nhà cạnh tranh nước ngoài, những kẻ theo thuyết tự do buôn bán kiểu giả nhân giả nghĩa khôi phục độc quyền dựa trên sức khoẻ và sinh mạng các trẻ em nước Anh.

Song, sau này không một nước nào có thể chuyển từ bảo hộ mậu dịch sang tự do buôn bán trong tình hình như đã xảy ra với nước Anh, khi mà tất cả hay hầu hết mọi ngành công nghiệp của nước ấy có thể đối địch với sự cạnh tranh ngoại quốc trên các thị trường tự do. Sự cần thiết của bước chuyển ấy sẽ đến trước rất lâu rồi mới có thể chỉ ít hy vọng về một tình hình hạnh phúc như thế. Điều cần thiết đó sẽ nảy sinh trong những ngành công nghiệp khác nhau vào những thời gian khác nhau; những lợi ích trái ngược của những ngành ấy làm nảy sinh ra nhiều vụ cãi cọ bỏ ích, những gian kế ngoài hành lang và những âm mưu bí mật trong nghị viện. Chủ nhà máy chế tạo máy móc, nhà máy cơ khí hoặc đóng tàu có thể lập luận rằng chính sách bảo hộ mậu dịch đối với chủ nhà máy luyện sắt sẽ nâng giá hàng hoá của ông ta, đến nỗi việc đó, và chỉ riêng việc đó thôi, cản trở việc buôn bán xuất khẩu của ông ta; chủ xưởng vải bông sợi tuyên bố là có thể vải Anh bị đẩy ra khỏi thị trường Trung Quốc và Ấn Độ nếu như giá sợi không cao, cái giá mà anh ta phải trả là vì chủ nhà máy sợi được chính sách bảo hộ mậu dịch che chở v.v.. Vào đúng lúc một ngành công nghiệp dân tộc nào đó hoàn toàn chiếm được thị trường nội địa, việc xuất khẩu sẽ trở nên cần thiết đối với nó. Trong điều kiện của chế độ tư bản chủ nghĩa, những ngành công nghiệp riêng biệt hoặc được mở rộng, hoặc đi tới chỗ suy đồi. Chúng không thể giữ ở trạng thái cố định; ngừng lại trong lúc phát triển là bắt đầu phá sản; sự tiến bộ của các phát minh trong ngành cơ khí và hóa học không ngừng đẩy lùi lao động của con người và tác động với tốc độ nhanh hơn đến việc tăng lên và tập trung tư bản, tạo nên trong mỗi một ngành công nghiệp đình trệ nạn thừa ứ về công nhân cũng

như về tư bản, sự thừa thãi không tìm được nơi áp dụng, vì cũng chính quá trình ấy xảy ra ngay trong tất cả các ngành khác. Vì vậy, việc chuyển từ buôn bán trong nước sang xuất khẩu trở thành vấn đề sống còn của những ngành công nghiệp tương ứng, nhưng các quyền đã xác định và những lợi ích nhất định nào đó của những ngành khác mà đối với những ngành này, chính sách bảo hộ mậu dịch tỏ ra đáng tin cậy và có lợi hơn là tự do buôn bán, - đối lập với chúng. Khi ấy bắt đầu cuộc đấu tranh kéo dài và kiên trì giữa những người theo thuyết tự do buôn bán và những người theo chính sách bảo hộ mậu dịch; việc lãnh đạo cuộc đấu tranh đó từ cả hai phía ít lâu sau chuyển từ tay những người trực tiếp có liên quan sang tay những nhà chính trị chuyên nghiệp, sang tay những kẻ thao túng các đảng chính trị truyền thống quan tâm không phải đến việc giải quyết vấn đề, mà là để cho vấn đề để ngỏ mãi như thế; do mất rất nhiều thời gian, nghị lực và tiền của, nên xuất hiện một loạt thỏa hiệp có lợi lúc cho phía này, lúc cho phía kia và có nghĩa là một sự chuyển động chậm chạp, mặc dầu hoàn toàn thiếu uy nghiêm, theo hướng tự do buôn bán – nếu chỉ đồng thời chính sách bảo hộ mậu dịch không trở thành điều hoàn toàn không chịu đựng nổi đối với dân tộc, mà điều đó, rõ ràng là chính hiện nay đang xảy ra ở Mỹ.

Tuy nhiên, có một loại chính sách bảo hộ mậu dịch khác, xấu hơn cả - đó là chính sách được thực hành ở Đức. Ít lâu sau năm 1815 nước Đức cũng bắt đầu cảm thấy sự cần thiết phải phát triển nhanh hơn nữa ngành công nghiệp của mình. Nhưng điều kiện trước tiên để làm việc đó là thành lập thị trường trong nước bằng cách tiêu diệt vô số hàng rào thuế quan giữa những tiểu quốc Đức và tính đa dạng của bộ luật về ngân khố, hay nói cách khác là thành lập Liên minh thuế quan Đức (Zollverein)⁴²⁰. Chỉ trên cơ sở thuế biểu tự do, dựa vào việc tăng các khoản thu nhập của nhà nước hơn là dựa vào sự bảo hộ nền sản xuất của nước mình, thì điều đó mới có thể thực hiện được. Dựa vào bất cứ điều kiện nào khác đều không thể thuyết phục các tiểu quốc tham

gia Liên minh. Vậy là thuế biểu mới của nước Đức, mặc dầu cũng bảo hộ một số ngành công nghiệp ở chừng mực nào đó, nhưng vào lúc người ta áp dụng, nó vẫn là kiểu mẫu của bộ luật theo chủ nghĩa tự do buôn bán. Nó là như vậy, mặc dầu ngay từ năm 1830 phần lớn những nhà công nghiệp Đức đã lớn tiếng đòi chuyển sang chính sách bảo hộ mậu dịch. Tuy nhờ thuế biểu hết sức tự do đó và mặc dầu công nghiệp gia đình Đức dựa vào lao động thủ công bị sự cạnh tranh của những nhà máy Anh hoạt động nhờ hơi nước, chèn ép một cách không thương tiếc, giai đoạn chuyển từ lao động thủ công sang sản xuất máy móc vẫn được thực hiện dần dần ở Đức; hiện nay quá trình đó hầu như đã kết thúc. Sự biến đổi nước Đức từ một nước nông nghiệp thành một nước công nghiệp xảy ra cũng với nhịp độ như thế; bắt đầu từ năm 1866 những biến cố chính trị thuận lợi đã góp phần vào chuyển biến đó: việc thành lập một chính phủ trung ương mạnh và cơ quan làm luật toàn Đức, điều đó bảo đảm sự thống nhất của bộ luật công nghiệp – thương mại, và đồng thời của hệ thống tiền tệ, hệ thống đo lường và cân đong, và cuối cùng là dòng thác các tỷ tiền của Pháp. Như vậy, tới năm 1874 về khối lượng ngoại thương nước Đức đứng hàng thứ hai trên thị trường quốc tế sau nước Anh¹⁾, còn về công nghiệp và giao thông vận tải nước Đức áp dụng nhiều động cơ hơi nước, hơn bất kỳ nước nào khác ở lục địa châu Âu, vậy thì điều đó chứng minh rằng, ngay cả hiện nay, mặc dầu công nghiệp nước Anh chiếm ưu thế rất lớn, một nước lớn vẫn có thể cạnh tranh có kết quả với nước Anh trên thị trường tự do.

Nhưng một sự thay đổi trận tuyến đã diễn ra bất ngờ: nước Đức chuyển sang hệ thống bảo hộ mậu dịch đúng vào lúc mà tự do buôn bán tưởng chừng như đối với nó là cần thiết hơn bao

1) Năm 1874 tổng kim ngạch xuất khẩu, tính bằng tiền triệu đô-la, như sau: nước Anh – 3 300; nước Đức – 2 325; nước Pháp – 1 665; Mỹ – 1 245 (*Còn-bơ*, “Thống kê”, xuất bản lần thứ 7, Lai-pxích, 1875, tr. 790⁴²¹).

giờ hết. Không nghi ngờ gì nữa, việc chuyển như thế là một điều vô lý; nhưng nó có thể giải thích được. Chừng nào nước Đức là nước xuất khẩu lúa mì, thì tất cả các nhà kinh doanh nông nghiệp, cũng y như mọi đại biểu công nghiệp vận chuyển bằng tàu bè, đều là những người theo thuyết tự do buôn bán sốt sắng. Nhưng năm 1874 đáng lẽ xuất khẩu lúa mì, nước Đức lại phải nhập một số lượng lớn loại hàng này. Đúng vào khoảng thời gian này ngũ cốc rẻ tiền của Mỹ bắt đầu tràn ngập châu Âu; khắp nơi, ở đâu loại ngũ cốc này xâm nhập tới, nó cũng đều làm hạ thu nhập bằng tiền từ ruộng đất và do đó làm hạ cả địa tô nữa; và từ khi đó các nhà kinh doanh nông nghiệp ở khắp châu Âu bắt đầu lớn tiếng đòi chuyển sang chính sách bảo hộ mậu dịch. Đồng thời, những nhà công nghiệp ở Đức bị thiệt hại vì hậu quả của nạn sản xuất thừa quá mức, gây ra bởi dòng thác nhiều tỷ tiền của Pháp chảy vào Đức, trong lúc đó nước Anh – nước có nền công nghiệp ở vào tình trạng đình đốn kinh niên từ sau cuộc khủng hoảng năm 1866, - tung các hàng hóa mà ở trong nước không thể bán được và đưa ra nước ngoài với giá hạ một cách tai hại, làm tràn ngập tất cả các thị trường có thể đến được. Trong lúc đó các nhà công nghiệp Đức, mặc dầu bản thân cũng rất quan tâm đến việc xuất khẩu, bắt đầu coi chính sách bảo hộ mậu dịch như phương tiện bảo đảm thị trường cho riêng mình. Còn chính phủ, hoàn toàn nằm trong tay giai cấp quý tộc ruộng đất và địa chủ, rất vui mừng lợi dụng trường hợp này để dành thuận lợi cho bọn thu địa tô bằng cách ban thuế bảo hộ cả cho địa chủ, cả cho các nhà công nghiệp. Năm 1878 bắt đầu thi hành biểu thuế bảo hộ mậu dịch cao cho cả sản phẩm nông nghiệp lẫn các hàng hóa công nghiệp⁴²².

Do đó, việc xuất khẩu các hàng công nghiệp Đức từ bấy giờ được thanh toán trực tiếp bởi cái giá mà những người tiêu thụ địa phương phải trả. Những “vũ đài” hoặc “tờ-rốt” được thành lập ở những nơi nào có thể được để điều chỉnh ngành ngoại thương và cả bản thân nền sản xuất. Ngành công nghiệp luyện sắt Đức

tập trung trong tay một số hãng lớn, phần lớn là những công ty cổ phần, các tổ chức này cộng lại có thể sản xuất xấp xỉ gấp bốn lần số sắt mà đất nước trung bình có thể tiêu thụ. Để tránh việc cạnh tranh lẫn nhau không cần thiết, các hãng ấy thành lập tờ-rót để phân bổ tất cả những hợp đồng giữa họ với nước ngoài và trong từng trường hợp quy định công ty nào phải đưa ra đề nghị cụ thể. Một vài năm trước, tờ-rót này thậm chí thỏa thuận với chủ các nhà máy luyện sắt Anh, nhưng hiệp nghị này không tồn tại nữa. Những mỏ than ở Ve-xto-pha-li (sản xuất gần ba mươi triệu tấn hàng năm) cũng làm như vậy; họ tổ chức tờ-rót để điều chỉnh sản xuất, đơn đặt hàng và giá cả. Nhìn chung, bất kỳ một nhà công nghiệp Đức nào cũng sẽ đều nói với bạn rằng, thuế bảo hộ chỉ cho ông ta mỗi điều: đó là khả năng hoàn bù cho mình ở thị trường trong nước về những sự thiệt thòi mà ông ta buộc phải gánh chịu khi bán hàng ra thị trường nước ngoài theo giá phá sản. Nhưng đó chưa phải là tất cả. Hệ thống bảo hộ những nhà công nghiệp một cách vô lý đó không phải là cái gì khác mà chỉ là của bố thí dành cho những nhà tư bản công nghiệp để buộc họ phải ủng hộ sự độc quyền còn vô lý hơn nữa dành cho các nhà kinh doanh nông nghiệp. Nên biết rằng không phải chỉ tất cả các sản phẩm nông nghiệp bị đánh thuế nhập khẩu cao, mỗi năm một tăng lên, mà cả một vài xí nghiệp chế biến nông sản do những chủ điền trang lớn thành lập, thực tế đã được trợ cấp trực tiếp bằng tiền trợ cấp của nhà nước. Công nghiệp làm đường bằng củ cải đỏ không chỉ được bảo vệ bằng thuế, mà còn nhận được những số tiền lớn dưới hình thức phần thưởng xuất khẩu. Một người khá am hiểu nhận xét rằng, nếu tất cả số đường xuất khẩu có bị ném xuống biển chẳng nữa, chủ xưởng vẫn có thể lấy được lãi từ món tiền thưởng của chính phủ. Cũng như vậy, nhờ bộ luật mới nhất, các chủ nhà máy sản xuất rượu từ khoai tây nhận được quà biếu từ túi nhà nước khoảng chín triệu đô-la mỗi năm. Chính vì hầu như mỗi một địa chủ lớn ở miền đông – bắc nước Đức đều có hoặc nhà máy đường củ cải,

hoặc nhà máy rượu được chế tạo từ khoai tây, hoặc đồng thời cả hai, cho nên không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy toàn thể giới đứng là tràn ngập sản phẩm của họ.

Chính sách ấy tai hại trong bất kỳ tình hình nào và còn tai hại gấp đôi đối với một nước mà nền công nghiệp giữ được vị trí của mình trên thị trường trung lập chủ yếu là nhờ giá rẻ về nhân công. Tiền công ở Đức, ngay cả vào lúc tốt nhất cũng hầu như chỉ giữ ở mức đối khổ vì số dân đông (tăng nhanh, mặc dầu có sự di dân), sẽ phải được tăng lên do hậu quả - gây ra bởi chính sách bảo hộ mậu dịch – tăng giá tất cả các sản phẩm nhu yếu. Lúc đó nhà công nghiệp Đức sẽ không có khả năng - điều này hiện nay vẫn rất hay xảy ra – bù lại giá hàng của mình bị hạ đi một cách tai hại bằng tiền khấu trừ vào tiền công bình thường của công nhân, và nhà công nghiệp ấy sẽ bị đẩy ra khỏi thị trường. Chính sách bảo hộ mậu dịch ở Đức giết chết con gà đẻ ra những quả trứng vàng.

Nước Pháp cũng bị đau khổ vì hậu quả của chính sách bảo hộ mậu dịch. Tại đây hệ thống đó đã liên tục thống trị suốt hai trăm năm, và đã trở thành gần như là một bộ phận không thể tách rời của đời sống dân tộc. Song, càng ngày nó càng trở thành mối trở ngại. Những thay đổi thường xuyên trong các phương pháp sản xuất là vấn đề nằm trong chương trình nghị sự, nhưng chính sách bảo hộ mậu dịch ngăn trở con đường của chúng. Mặt trái của tấm nhung lụa tơ hiện nay làm bằng những sợi chỉ bông nhỏ; chủ xưởng Pháp hoặc phải trả cho những sợi chỉ đó với giá cao vì chịu thuế bảo hộ, hoặc bị tệ quan liêu giấy tờ nuốt hết phần bù giá đó của ngành xuất khẩu của chính phủ, và như vậy công nghiệp nhung chuyển từ Ly-ông sang Crêphen, ở đây thuế nhập khẩu đánh vào chỉ nhỏ bằng sợi bông thấp hơn rất nhiều. Ngành xuất khẩu của Pháp, như trên đã nói, chủ yếu gồm những hàng xa xỉ; ở ngành này thị hiếu của Pháp cho tới nay không thể bị vượt, nhưng những người tiêu thụ chủ yếu các sản phẩm đó trên

thế giới là bọn tư bản hiện đại mới phát lên của chúng ta, không có giáo dục và không có óc thẩm mỹ nên hoàn toàn thoả mãn với những vật làm giả rẻ tiền và thô kệch của Đức hay của Anh mà thường khi người ta dúm vào tay chúng tôi với những cái giá cắt cổ, thay vì hàng Pháp chính hiệu. Thị trường của những sản phẩm đặc biệt ấy, mà ngoài nước Pháp ra không ở đâu chế tạo được, dần dần bị co hẹp lại; việc xuất khẩu những hàng công nghiệp Pháp được duy trì một cách khó khăn ở mức trước đây và chẳng bao lâu nữa sẽ phải giảm xuống. Nước Pháp có thể thay thế những hàng không xuất khẩu được nữa bằng những hàng nào? Nếu ở đây còn có thể có sự giúp đỡ nào đó, thì chỉ bằng cách chuyển dứt khoát sang tự do buôn bán, nó sẽ lại đưa nhà công nghiệp Pháp ra khỏi bầu không khí của phòng ấm ươm cây quen thuộc đối với ông ta, tới chỗ không khí mát mẻ của sự cạnh tranh với các đối thủ nước ngoài. Và thực tế, ngành thương mại Pháp nói chung lẽ ra có thể đã bị giảm sút, nếu không có bước yếu ớt và thiếu kiên quyết chuyển sang tự do buôn bán, như hiệp ước Cóp-đen năm 1860⁴²³. Nhưng tác dụng của nó gần như không còn nữa và đòi hỏi phải có liều lượng mạnh hơn của chính biện pháp bồi sức đó.

Vị tất cần phải nhắc đến nước Nga. Ở đây thuế phải trả bằng vàng, chứ không phải bằng tiền giấy đã mất giá trị sử dụng ở trong nước, và biểu thuế bảo hộ mậu dịch phục vụ trước hết cho việc cung cấp cho chính phủ nghèo khó bằng tiền có giá, cần thiết cho chính phủ để ký kết làm ăn với những người cho vay nước ngoài; đến đúng cái ngày mà thuế biểu đó sẽ hoàn thành sứ mệnh bảo hộ mậu dịch của mình, sau khi đã hoàn toàn đẩy lui hàng ngoại quốc, thì cũng đúng vào ngày hôm đó, Chính phủ Nga sẽ bị vỡ nợ. Và tuy vậy, cũng chính phủ ấy lại an ủi những bầy tôi của mình bằng những kế hoạch biến đổi nước Nga, nhờ thuế biểu đó, thành một nước tự cấp hoàn toàn, không cần nhận ở những người ngoại quốc thực phẩm, nguyên liệu, hàng công nghiệp, đồ mỹ nghệ. Những người tin vào Đế chế Nga hão huyền

đó, cái đế chế tách biệt và cách ly với thế giới còn lại, có cùng một trình độ với viên trung uý ái quốc Phổ, anh ta đi vào cửa hàng và yêu cầu bán quả địa cầu – không phải quả cầu trái đất hoặc bầu trời hình cầu, mà là quả địa cầu nước Phổ.

Nhưng ta hãy trở lại nước Mỹ. Đã có đủ triệu chứng cho thấy là chính sách bảo hộ mậu dịch đã làm mọi cái có thể cho nước Mỹ, và chính sách đó bị vứt bỏ càng sớm thì càng tốt cho mọi người. Một trong những triệu chứng đó là việc thành lập các “vũ đài” và “tờ-rót” trong những ngành công nghiệp được bảo hộ với mục đích sử dụng một cách đầy đủ hơn sự độc quyền mà nó được hưởng. Các “vũ đài” và “tờ-rót” là những tổ chức thực sự của Mỹ, và ở nơi nào mà họ sử dụng những ưu thế tự nhiên, thì nói chung người ta chịu đựng chúng, tuy có miễn cưỡng. Việc chuyển công nghiệp dầu lửa ở Pen-xin-va-ni thành tổ chức độc quyền “Xtăng-đa-ôil”⁴²⁴ là một quá trình hoàn toàn phù hợp với những quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng khi những chủ nhà máy đường miếng mutu toan chuyển sự bảo hộ, - mà dân tộc dành cho họ để bảo vệ, chống sự cạnh tranh của nước ngoài, - thành độc quyền nhằm chống những người tiêu thụ trong nước mình, có nghĩa là chống lại chính dân tộc đã dành cho sự bảo hộ ấy, thì đó lại là chuyện hoàn toàn khác. Vậy mà những chủ nhà máy đường lớn đã tổ chức “tờ-rót” mà mục đích của nó chính là như vậy⁴²⁵. Và tờ-rót đường không phải là cái độc nhất thuộc loại đó. Sự thành lập những tờ-rót tương tự trong những ngành được bảo hộ của công nghiệp là dấu hiệu đáng tin cậy nhất cho thấy chính sách bảo hộ mậu dịch đã hoàn thành công việc của mình, và chính tính chất của chính sách ấy đã thay đổi; nó bảo vệ người sản xuất không phải để chống lại kẻ nhập khẩu từ nước ngoài, mà là chống lại người tiêu thụ trong nước; nó tạo ra, ít nhất trong ngành này, một số lượng hoàn toàn đủ – nếu không phải là quá nhiều – những chủ xưởng; nhưng số tiền mà nó bỏ vào túi cho những chủ xưởng đó là số tiền ném qua cửa sổ, - hoàn toàn giống như ở Đức.

Ở Mỹ cũng như ở các nước khác, người ta biện hộ cho chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch bằng văn bản luận cứ cho rằng tự do buôn bán chỉ có lợi cho nước Anh mà thôi. Dẫn chứng dùng làm minh chứng tốt nhất điều ngược lại là: ở nước Anh không chỉ những chủ nông và lãnh chúa, mà cả những chủ xưởng cũng ủng hộ chính sách bảo hộ mậu dịch. Ngay tại chính quê hương của “trường phái Man-se-xtơ” của những người theo thuyết tự do buôn bán⁴²⁶, ngày 1 tháng Mười một 1886, phòng thương mại Man-se-xtơ đã thảo luận nghị quyết sau đây:

“Sau khi đã mất bốn mươi năm vô ích để hy vọng rằng các nước khác sẽ theo gương nước Anh về mặt tự do buôn bán, phòng thương mại cho rằng đã đến lúc phải xem xét lại vấn đề này”.

Nghị quyết thật ra đã bị bác bỏ, nhưng với tỷ số 22 trên 21 phiếu! Và sự việc này xảy ra ở trung tâm công nghiệp vải sợi, nghĩa là trong ngành duy nhất của công nghiệp Anh, mà ưu thế của nó trên thị trường tự do vẫn tỏ ra bất khả phủ nhận! Nhưng sự thể là ngay cả trong ngành cụ thể ấy thiên tài phát minh cũng đã rời từ Anh sang Mỹ. Những cải tiến mới nhất trong các máy kéo sợi và dệt vải dùng cho công nghiệp vải sợi hầu hết đều có nguồn gốc Mỹ; và Man-se-xtơ phải nhập những thiết bị đó vào cho mình. Vai trò dẫn đầu trong các phát minh công nghiệp, bất kỳ loại nào, đều rõ ràng thuộc về nước Mỹ, trong khi đó nước Đức tranh vị trí thứ nhì của Anh. Ở nước Anh ngày càng phát triển sự nhận thức cho rằng sự độc quyền công nghiệp của nước này bị mất đi vĩnh viễn, rằng so với những nước khác, nước Anh đã luôn luôn mất chỗ đứng, trong khi những đối thủ của nó đạt được những kết quả, và rồi dần dà nó sẽ đi tới chỗ phải thoả mãn với địa vị là một trong nhiều nước công nghiệp, thay cho điều mà nó mơ ước bấy lâu nay: trở thành “công xưởng của thế giới”. Và để tránh cho mình khỏi bị những đòn khủng khiếp của số phận, những đứa con của chính những người mà

bốn mươi năm về trước chỉ tìm thấy sự cứu rỗi ở tự do buôn bán, ngày nay đang kêu gọi bảo hộ mậu dịch thật là thiết tha, sự bảo hộ được cố tình che đậy một cách vụng về bằng những yêu cầu về một nền “thương mại trung thực” và các biểu thuế trừng phạt. Khi những nhà công nghiệp Anh bắt đầu phát hiện thấy rằng tự do buôn bán làm họ phá sản và yêu cầu chính phủ bảo vệ họ chống những người cạnh tranh nước ngoài, thì cũng chính đã đến lúc những người cạnh tranh đó từ nay vứt bỏ hệ thống bảo hộ mậu dịch vô ích và tiêu diệt sự độc quyền công nghiệp của Anh đang suy yếu, bằng chính vũ khí của nó – tự do buôn bán.

Tuy nhiên, như tôi đã nói, áp dụng chính sách bảo hộ mậu dịch thì dễ, nhưng tự giải thoát khỏi chính sách đó lại không dễ dàng như vậy. Chấp nhận chế độ bảo hộ mậu dịch, những cơ quan làm luật đã tạo nên sự quan tâm lớn của những giới nhất định đến hệ thống đó và nhận trách nhiệm đối với nó. Và không phải từng nhóm riêng trong những nhóm có liên quan đó – những ngành khác nhau của công nghiệp – trong lúc này đều sẵn sàng chịu đựng như nhau một sự cạnh tranh công khai. Có những nhóm thì tụt lại ở phía sau, trong khi những nhóm khác đã không cần đến người bảo mẫu là chính sách bảo hộ mậu dịch. Sự khác nhau về hoàn cảnh đó gây nên những gian kế thông thường ngoài hành lang và tự nó đã là sự bảo đảm vững chắc rằng trong trường hợp nếu vấn đề sẽ được giải quyết có lợi cho tự do buôn bán, thì những điều kiện ưu đãi nhất sẽ được tạo ra cho những ngành công nghiệp được bảo hộ, cũng như trường hợp đã xảy ra đối với công nghiệp tơ lụa ở Anh sau năm 1846. Trong các điều kiện hiện nay đó là điều không tránh khỏi, và phái theo thuyết tự do buôn bán sẽ phải phục tùng điều đó, chừng nào việc chuyển từ chính sách bảo hộ mậu dịch sang tự do buôn bán vẫn chỉ được giải quyết về mặt nguyên tắc.

Vấn đề tự do buôn bán và chính sách bảo hộ mậu dịch hoàn toàn xoay chuyển trong những giới hạn của chế độ hiện nay của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy không phải là điều quan tâm trực tiếp đối với chúng tôi, những người xã hội chủ nghĩa, những người muốn thủ tiêu chế độ này. Tuy nhiên, gián tiếp vấn đề đó có làm chúng tôi quan tâm, chừng nào chúng tôi còn mong muốn chế độ sản xuất hiện nay phát triển và lan rộng càng nhanh chóng và tự do càng tốt, vì rằng cùng với nó cũng sẽ phát triển những hiện tượng kinh tế vốn là hậu quả không tránh khỏi của nó và sẽ phải phá huỷ toàn bộ hệ thống: sự khốn cùng của quảng đại quần chúng nhân dân do sản xuất thừa; nạn ứ đọng thị trường có tính chất chu kỳ và khủng hoảng do sản xuất thừa gây ra, kéo theo sự hỗn loạn hay sự đình trệ kinh niên trong sản xuất và thương mại; sự phân chia xã hội thành giai cấp thiếu số những nhà tư bản lớn và giai cấp đa số thực tế là những nô lệ làm thuê truyền kiếp, những người vô sản, mặc dầu số lượng của họ không ngừng tăng lên nhưng thường xuyên bị những máy móc mới đảm bảo tiết kiệm lao động đẩy ra ngoài; nói tóm lại, xã hội đã đi vào ngõ cụt, không có lối thoát nào khác ngoài sự cải tạo hoàn toàn chế độ kinh tế vốn là cơ sở của xã hội đó. Xét theo quan điểm đó, bốn mươi năm trước Mác cũng đã tán thành về nguyên tắc tự do buôn bán như một hệ thống tiến bộ hơn, nghĩa là hệ thống này sẽ dẫn xã hội tư bản chủ nghĩa tới ngõ cụt đó sớm hơn. Nhưng nếu trên cơ sở đó, Mác tán thành tự do buôn bán, thì điều đó liệu có phải là cơ sở để mỗi kẻ ủng hộ trật tự xã hội đương thời chống lại tự do buôn bán hay không? Nếu lập luận rằng tự do buôn bán là mang tính chất cách mạng, thì tất cả những công dân đứng đắn phải chẳng đều không thể lên tiếng tán thành chính sách bảo hộ mậu dịch như một hệ thống bảo thủ hay sao?

Nếu ở thời đại chúng ta một nước nào đó tiến hành tự do buôn bán thì tất nhiên không phải là để làm hài lòng những đảng

viên đảng xã hội. Điều đó được thực hiện chẳng qua là vì tự do buôn bán trở thành sự cần thiết đối với các nhà tư bản công nghiệp. Nhưng nếu nước này từ chối tự do buôn bán và cứ bám chặt lấy chính sách bảo hộ mậu dịch để đánh lừa hy vọng của những đảng viên đảng xã hội về một thảm họa xã hội đang đến gần, thì điều đó không hề làm hại chút nào cho triển vọng của chủ nghĩa xã hội ở nước này^{1*}. Chính sách bảo hộ mậu dịch là hệ thống tạo ra một cách giả tạo những chủ xưởng và vì vậy cũng là hệ thống tạo ra một cách giả tạo những công nhân làm thuê. Không thể tạo nên những cái này, mà không đồng thời tạo nên những cái kia. Người công nhân làm thuê ở khắp nơi đều đi theo bước chân của chủ xưởng; anh ta giống như “sự chăm sóc u buồn” của Hô-ra-xô, nó ngồi phía sau người cưỡi ngựa và người này không thể tự giải thoát khỏi cái đó, dù đi đâu cũng vậy thôi⁴²⁷. Không thể thoát khỏi số phận của mình, - nói một cách khác là không thể thoát khỏi những hậu quả không thể tránh được của những hành động của bản thân mình. Hệ thống sản xuất dựa trên sự bóc lột lao động làm thuê, chế độ mà nhờ nó sự giàu có tăng lên, tỷ lệ với số công nhân được thuê mướn và bị bóc lột, - chế độ đó chắc chắn sẽ làm tăng số lượng giai cấp công nhân làm thuê, nghĩa là giai cấp có sứ mạng vào một ngày tuyệt đẹp sẽ phá huỷ chính chế độ đó. Đồng thời không thể làm khác được; phải phát triển chế độ tư bản chủ nghĩa, đẩy mạnh sản xuất; tích lũy và tập trung của cải tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng sản xuất ra giai cấp công nhân cách mạng. Cuối cùng, bất kể là con đường nào sẽ được lựa chọn – chính sách bảo hộ mậu dịch hoặc tự do buôn bán, thì điều đó chưa chắc sẽ làm thay đổi kết quả cuối cùng. Rất lâu trước ngày đó, chính sách

1* Trong bản tiếng Đức, thay cho những chữ “thì điều đó không hề làm hại chút nào cho triển vọng của chủ nghĩa xã hội ở nước này” là những chữ “thì không một ai bị đánh lừa ở mức độ lớn hơn bản thân nước đó”.

bảo hộ mậu dịch sẽ biến thành những xiềng xích không thể chịu đựng nổi đối với bất cứ nước nào mong muốn, cùng với triển vọng thành công, đạt tới địa vị độc lập trên thị trường thế giới.

Phri-đrich Ăng-ghe-n

Viết vào tháng Tư - đầu tháng Năm 1888
Bản dịch của tác giả ra tiếng Đức đăng
trên tạp chí “Die Neue Zeit” số 7, tháng
Bảy 1888, và bài này được đăng bằng tiếng
Anh trên tuần báo “Labor Standard” vào
tháng Tám 1888 và trong cuốn sách mỏng:
Karl Marx “Free Trade”. Boston, 1888

In theo bản in trong cuốn sách
mỏng, có đôi chiếu với bản dịch
tiếng Đức
Nguyên văn là tiếng Anh

***CUỘC BÃI CÔNG CỦA CÔNG NHÂN MỎ VÙNG RUA NĂM 1889⁴²⁸**

Cuộc bãi công của công nhân mỏ nước Đức là một dự kiến lớn đối với chúng tôi. Giống như những công nhân mỏ Anh thời phong trào Hiến chương, những thợ mỏ Đức tham gia phong trào sau cùng, và đó là bước đi đầu tiên của họ. Phong trào bắt đầu ở phía bắc mỏ than ở Ve-xtơ-pha-li – trong vùng này mỗi năm khai thác được 45 triệu tấn than và số than đã khai thác được chưa đến một nửa, vì ở đấy than phải lấy từ dưới độ sâu 500 y-a-đơ. Những thợ mỏ vùng này cho đến nay vẫn là những thần dân tốt, yêu nước, dễ bảo và ngoan đạo; họ cung cấp cho quân đoàn VII của quân đội toàn bộ binh cực tốt (tôi biết rõ họ, thành phố quê hương tôi ở cách phía nam mỏ than này có 6 hay 7 dặm). Hiện giờ họ bị kích động đến cùng cực bởi sự ngược đãi của bọn tư bản địa phương. Trong khi các mỏ – hầu hết tất cả đều là những xí nghiệp cổ phần - đã trả những khoản lợi nhuận cổ phần rất lớn, thì tiền lương *thực tế* của công nhân luôn bị giảm. Thêm vào đó, tiền công danh nghĩa hàng tuần vẫn giữ ở mức trước kia, và ngay cả trong một vài trường hợp hình như là tăng, chẳng qua là do người ta bắt công nhân làm quá thời gian hạn định rất nhiều: mỗi ca đáng lẽ làm 8 giờ thì lại kéo dài từ 12 đến 16 giờ, như vậy mỗi tuần có tới 9-12 ca. Những cửa hiệu của bọn chủ [truck - shops], dưới cái vỏ “hợp tác xã”, rải rác ở khắp nơi. Thông thường, họ lừa dối công nhân khi xác định số lượng than khai thác, loại bỏ nhiều goòng nguyên vì coi như chứa than kém phẩm chất hoặc còn vôi. Bắt đầu từ mùa đông năm ngoái,

công nhân đã một đôi lần cảnh cáo trước rằng, nếu tình hình không được cải thiện, họ sẽ tuyên bố bãi công. Song mọi việc vẫn không thay đổi và cuối cùng họ đã bãi công, đồng thời báo trước dự định của mình; phủ nhận sự thật đó, bọn chủ mỏ nói dối. Một tuần sau, bảy vạn người bãi công. *Ngay bọn chủ cũng phải ủng hộ cuộc bãi công*: trong khi họ trả cho công nhân mỗi tháng chỉ có một lần, bao giờ cũng còn lại tiền lương tháng trong tay họ, *và bây giờ họ phải phân phát cho những người bãi công*. Như vậy, bọn chủ đã tự mình rơi vào lưới của chính mình. Sau đó, công nhân đã cử một đoàn đại biểu nổi tiếng tới yết kiến nhà vua^{1*} - một thằng nhóc hiếu danh, tự mãn, hợm hĩnh; hoàng đế đã tiếp họ bằng những lời lẽ đe dọa: nếu họ quay về phía dân chủ – xã hội và xúc phạm đến chính quyền, hoàng đế sẽ hạ lệnh bắn họ không thương tiếc⁴²⁹. (Điều này thực tế đã được thủ tiến hành ở Bô-khum, tại đây một trung úy, một anh chàng 19 tuổi, đã ra lệnh cho lính của mình bắn vào những người bãi công, tuy nhiên, đa số lính đã bắn chỉ thiên). Ấy thế mà toàn bộ chế độ đã run sợ trước những người đình công. Viên chỉ huy quân khu^{2*} và ngay cả bộ trưởng Bộ nội vụ^{3*} đã tới vùng bãi công; tất cả mọi phương tiện đều được đem sử dụng để thuyết phục bọn chủ mỏ phải nhượng bộ. Ngay hoàng đế cũng đề nghị họ hãy mở túi tiền và tuyên bố ở hội đồng bộ trưởng: “ Binh lính của trẫm ở đây là để giữ gìn trật tự, chứ không phải để bảo đảm cho các chủ mỏ được lời lớn”.

Do sự can thiệp của phái tự do đối lập (ở nghị viện họ mất hết ghế này đến ghế khác, trong khi công nhân chuyển sang đi với chúng tôi) đã đạt được một thoả hiệp và những thợ mỏ đã trở lại làm việc. Nhưng họ vừa mới bắt đầu làm việc, bọn chủ

1* - Vin-hem II

2* - An-be-đin

3* - Héc-phuốc

đã không giữ lời hứa: thả hồi một vài người khỏi xưởng (mặc dầu họ đã hứa không làm điều đó), từ chối điều thoả thuận là - bất chấp điều đã thoả thuận – chỉ được tổ chức làm việc quá giờ hạn định khi có sự đồng ý của công nhân v.v.. Ngay cơ nổ ra một cuộc bãi công mới đã nảy sinh. Cuộc xung đột vẫn chưa được dàn xếp, nhưng tôi tin rằng, chính phủ đã phát hoảng một cách đáng sợ, sẽ bắt bọn chủ lùi bước, ít nhất cũng là tạm thời. Sau đó cuộc bãi công lan đến các mỏ than số II và số III. “Vi trùng truyền bệnh chủ nghĩa xã hội” chưa lan đến vùng đó, bởi vì hễ kẻ nào đến đây với mục đích tuyên truyền sẽ phải nhận, nếu rơi vào lưới pháp luật, số năm ở tù tương đương với số tháng tù như ở bất cứ nơi nào khác trên đất Đức phải chịu. Về phía mình, chính phủ nhượng bộ công nhân, nhưng điều đó có đủ hay không, điều đó còn phải đợi xem. Các công nhân vùng mỏ Dắc-den cũng như ở hai mỏ vùng Xi-lê-di nằm ở quá phía đông một chút, cũng noi theo gương các thợ mỏ ở Ve-xtơ-pha-li. Như vậy, trong ba tuần qua ở Đức đã có ít nhất 120 000 thợ mỏ bãi công. Từ họ, “vi trùng” lây lan đến các thợ mỏ ở Bỉ và vùng Bô-hêm; còn ở Đức, công việc tại những ngành công nghiệp mà những người bãi công đã chuẩn bị từ mùa xuân năm nay⁴³⁰, đã ngừng lại. Như vậy không còn nghi ngờ gì nữa, những công nhân mỏ Đức đã tán thành với những người anh em của mình trong cuộc đấu tranh chống tư bản của họ; đó là một sự bổ sung quan trọng cho hàng ngũ của chúng ta, vì họ là những người con tuyệt diệu và, hơn nữa, hầu hết họ đã tham gia nghĩa vụ quân sự. Lòng tin tưởng của họ vào vua chúa và linh mục bị lung lay, và không một chính phủ nào, dù có làm gì đi nữa, có thể thoả mãn được yêu cầu của công nhân nếu không đụng chạm đến chế độ tư bản chủ nghĩa, còn chính phủ Đức thì vừa không thể vừa không muốn ngay cả thử làm chuyện đó. Lần đầu tiên ở nước Đức, một chính phủ buộc phải làm ra vẻ giữ lập trường không thiên vị đối với cuộc bãi công. Cho nên chính phủ đó đã vĩnh viễn mất đi tính ngây thơ của mình về phương diện đó, và ngay cả Vin-hem lẫn

Bi-xmác cũng đều phải cúi mình trước đạo quân hàng chục vạn công nhân bãi công. Chỉ riêng điều đó cũng đủ là một kết quả tuyệt diệu.

*Viết vào cuối tháng Năm 1889
Đã đăng trên tạp chí “The Labour Leader”
vol. I, số V, tháng Sáu 1889*

*In theo bản đăng trên tạp chí
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu trên tạp
chí “Những vấn đề lịch sử của
Đảng cộng sản Liên Xô” số 6, năm
1960*

NHỮNG GIẤY ỦY NHIỆM CỦA PHÁI KHẢ NĂNG⁴³¹

Những kẻ ủng hộ đại hội Pa-ri của phái Khả năng - ông Xmít Hê-din-li nổi tiếng trên tờ “Star”⁴³², ông H. Ba-râu và bà Bê-dan-tơ trên các tờ báo ra hàng tuần – không ngớt nhắc đi nhắc lại rằng, đại hội của họ mang tính chất đại diện chân chính, còn đại hội của những người mác-xít gồm những người chỉ đại diện cho chính mình và vì vậy không dám chấp nhận yêu sách của phái Khả năng – trình những giấy ủy nhiệm của mình cho họ. Những đại biểu Anh tại đại hội những người mác-xít chắc chắn sẽ tìm và nhất định tìm ra được khả năng chứng minh sự dối trá trong những lời buộc tội dựng lên chống lại họ, do đó hiện giờ chúng tôi có thể chưa đề cập tới phần này của vấn đề; chúng tôi chỉ nêu lên rằng, phái Khả năng vị tất đã có thể xúc phạm đến đại hội những người mác-xít nhiều hơn là họ đã làm, sau khi đã yêu cầu những người này công nhận việc kiểm tra không có hiệu lực các giấy ủy nhiệm của chính họ, sang tối ngày thứ hai (hay thứ ba?) sự kiểm tra này đã chấm dứt, và việc xem xét lại lần nữa những giấy ủy nhiệm ấy; trong lúc đó, chính phái Khả năng, trong một nghị quyết của mình về vấn đề này, lại lẫn tránh một cách khéo léo nghĩa vụ đệ trình những giấy ủy nhiệm của mình cho những người mác-xít kiểm tra.

Điều nói trên soi sáng một cách đúng đắn vấn đề, và ở phái Khả năng có nhiều cơ sở để chỉ đệ trình giấy ủy nhiệm của mình cho những người bạn của mình, hơn là ở những người mác-xít, điều đó chứng minh cho thông báo của tiến sĩ Át-le tại đại hội

những người mác-xít về những điều mà ông mới được biết về những đại biểu của phái Khả năng “nước Áo”. Cần phải loan báo thông báo này, vì nó xác định tính chất của phương pháp mà phái Khả năng dùng để chế tạo ra những đại biểu “có tính chất đại diện chân chính”.

Trong bản danh sách đại biểu của phái Khả năng, ở mục “nước Áo” những tổ chức sau đây có đại biểu: “Liên minh những người làm bánh mì ở Viên”, “Liên đoàn Thượng Áo và Dan-xbuốc”, “Liên đoàn công nhân Bô-hêm, Mô-ra-vi và Xi-lê-di”. Tiến sĩ Át-le, người mà trong suốt ba năm vừa qua với nghị lực tuyệt vời, với thái độ lịch thiệp và tính kiên nhẫn đáng kinh ngạc đã ra công tổ chức lại phong trào xã hội chủ nghĩa ở Áo, và biết từng hội công nhân ở bất kỳ thành phố nào của nước Áo, đã báo cho đại hội biết rằng ở tất cả những hội đó, bất kể chúng có những ưu điểm nào khác, đều có một khuyết điểm tai hại là *chúng không hề tồn tại*.

Ở Pa-ri, khi người ta được biết rằng, đại hội những người mác-xít đã khai mạc hôm chủ nhật và những đại biểu của nước Áo đã có mặt tại đại hội thì đến ngày thứ hai cũng tại đại hội này lại xuất hiện hai người Áo và họ đã gặp tiến sĩ Át-le. Họ kể lại với ông rằng, họ là những người làm bánh mì, làm ăn tại Pa-ri từ một thời gian nào đấy, rằng một người làm bánh mì người Hung-ga-ri, họ là Đô-bô-si, đã mời họ với tư cách “đại biểu” đến đại hội công nhân; phải chăng chính là đại hội này? Át-le đã hỏi han họ và hiểu rõ đầu đuôi như sau: họ được mời đến đại hội của phái Khả năng, họ có thể để tham gia đại hội; nhân đó họ có nói với những người mời họ rằng, họ hoàn toàn chẳng đại diện cho ai cả, ngoài bản thân mình; nhưng người ta đã đáp lại họ rằng, cái đó chẳng sao cả, vì chừng nào Áo còn là một nước chuyên chế, thì không yêu cầu phải có giấy ủy nhiệm thật; bây giờ họ mới rõ rằng, những đại biểu thật của nước Áo có mặt tại một đại hội khác; bây giờ, họ biết phải làm gì? Những đại biểu Áo bảo họ rằng, họ không có cơ sở nào cả để đóng vai đại biểu ở đại hội này cũng như

ở đại hội kia. Họ hẹn sẽ gặp lại nhau. Sau một hay hai ngày, những người đó lại đến, tham dự phiên họp của đại hội những người mác-xít và sau đó tuyên bố rằng, chính họ thấy cần thiết phải thoát ra khỏi tình cảnh nhảm lẫn này, - nhưng làm thế nào? Người ta khuyên họ trả lại giấy uỷ nhiệm. Họ không có những giấy tờ đó. Vậy thì các bạn hãy trả lại những thẻ của các bạn. Họ hứa sẽ hành động như vậy và đã trở lại báo rằng họ đã làm đúng như thế.

Đó là ví dụ về cái mà phái Khả năng và những kẻ ủng hộ chúng ở Anh gọi là “đại diện chân chính”. Còn những hội ở Hung-ga-ri mà trong bản danh sách dài dằng dặc của những tổ chức này, các tên gọi được che giấu khéo léo bằng các lỗi in sai đến nỗi về một số hội chỉ có thể biết địa phương, mà có vẻ chúng ở đấy, những hội này, theo lời các đại biểu Hung-ga-ri chân chính tại đại hội mác-xít, cũng chỉ tồn tại trong biên giới một đất nước huyền ảo được tạo nên bởi óc tưởng tượng của phái Khả năng; ở đây người ta nặn ra những chuyện không có thật thái quá không thể nào tha thứ được. “Nhóm nghiên cứu vấn đề xã hội và liên đoàn Crô-a-xi, Xla-vô-ni-a, Đan-ma-xi, Tơ-ri-e-xơ và Phi-u-mơ” – trên cái tên rất kêu đó in dấu quá rõ nguồn gốc Pa-ri của nó. Và xin hãy suy nghĩ xem, đằng sau toàn bộ cái đó không có đến ba người thợ may từ phố Tu-li tới!⁴³³

Tiếp nữa, người ta nói với chúng tôi rằng tưởng như có điều tuyệt đối không đúng nếu bảo rằng đại hội của phái Khả năng chỉ là đại hội công liên. Ngài Héc-béc-tơ Ba-râu cực kỳ công phần về lời vu khống: trừ một số công liên Anh ra, “tất cả các đại biểu” đều là những người theo chủ nghĩa xã hội cách mạng cả và trong tư cách như vậy, họ đều đại diện cho các hiệp hội tương ứng của mình. Được, chúng tôi chỉ xin dẫn một ví dụ thôi. Báo Ma-drít “El Socialista”⁴³⁴ (ngày 26 tháng Bảy) đã nói gì về những đại biểu phái Khả năng Tây Ban Nha? Nói rằng “tưởng như họ đại diện cho hai vạn người theo chủ nghĩa xã hội, nhưng thật ra họ chỉ là những đại biểu của những hội mà người ta nhận

vào đó cả những người theo phái Các-lốt⁴³⁵ lẫn những người theo chủ nghĩa xã hội cách mạng”, đại biểu của những câu lạc bộ hoàn toàn không hoạt động chính trị, nghĩa là của những tổ chức mà ở Anh người ta gọi là công liên.

Viết vào đầu tháng Tám 1889

Đã đăng trên báo “The Labour Elector”

vol. II, số 32, ngày 10 tháng Tám 1889

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

*VỀ CUỘC BÃI CÔNG CỦA CÔNG NHÂN BỐC VÁC BẾN TÀU LUÂN ĐÔN⁴³⁶

Tôi thêm muốn được như các bạn tham gia vào cuộc bãi công của các công nhân bốc vác. Phong trào này là phong trào có nhiều hứa hẹn nhất trong số tất cả các phong trào mà chúng ta thấy trong những năm qua, và tôi lấy làm tự hào và phấn khởi là đã được mục kích nó. Ôi, giá mà Mác còn sống và được chính mắt mình nhìn thấy sự kiện này! Nếu những con người bất hạnh, bị áp bức đó, những tầng lớp vô sản bị rơi xuống tận đáy, những người đủ các nghề, bị bỏ rơi, không buổi sáng nào là không đánh nhau để nhận được việc làm, nếu *họ* có thể đoàn kết lại và làm cho những công ty bến tàu hùng mạnh phải sợ hãi bởi ý chí kiên quyết của mình, thì lúc đó thật sự chúng ta không có lý do gì phải thất vọng về bất cứ bộ phận nào của giai cấp công nhân. Sự kiện này có nghĩa là sự mở đầu của cuộc sống thật sự ở khu I-xơ-En-đơ⁴³⁷ và sẽ thay đổi toàn bộ tính chất của nó trong trường hợp thành công. Vì về những người dân, những kẻ nghèo khó sống qua ngày trong sự cùng khổ ở khu vực này, do họ thiếu tự tin và thiếu tổ chức, có thể nói – *lasciate ogni speranza...*^{1*} nếu những công nhân bốc vác được tổ chức lại thì các loại công nhân khác sẽ đều nối bước họ... Đó là một phong trào tuyệt vời, và một lần nữa tôi lại ghen tị với những ai tham gia phong trào đó.

Viết vào khoảng giữa 20 và 26 tháng

Tám 1889

Đã đăng trên tờ “The Labour Elector”

vol. II, số 35, ngày 31 tháng Tám 1889

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Anh

In bằng tiếng Nga lần đầu

1* - “hãy giữ lấy bất kỳ niềm hy vọng nào...” (Đan-tơ. “Địa ngục”. Bài ca III).

SỰ TỪ CHỨC CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN⁴³⁸

Trong số giai cấp tư sản các nước, không nghi ngờ gì nữa, cho tới nay giai cấp tư sản Anh vẫn giữ được ở mức độ lớn nhất ý thức giai cấp, nghĩa là ý thức chính trị, của mình. Giai cấp tư sản Đức của chúng ta thì ngu xuẩn và nhát gan; nó không dám ngay cả chiếm lấy quyền lực chính trị mà giai cấp công nhân giành cho nó năm 1848, và nắm giữ chính quyền trong tay mình; ở Đức, giai cấp công nhân trước hết phải quét sạch những tàn tích của chế độ phong kiến và chế độ gia trưởng chuyên chế, mà giai cấp tư sản của chúng ta có nghĩa vụ phải thanh toán từ lâu. Giai cấp tư sản Pháp so với giai cấp tư sản các nước khác tự tư tự lợi và thích hưởng lạc nhất, bị mù quáng vì óc tự tư tự lợi của mình nên không nhìn thấy những lợi ích tương lai riêng của mình; nó sống không biết gì đến ngày mai; trong cuộc săn đuổi điên cuồng kiếm lãi, nó dùng đến thủ đoạn mua chuộc bỉ ổi nhất, tuyên bố thuế đánh theo thu nhập là một sự phản bội tổ quốc của các đảng viên đảng xã hội, đón tiếp mọi cuộc bãi công chỉ bằng súng đạn mà thôi, và như vậy sẽ dẫn tới chỗ là ở nước cộng hòa, với quyền phổ thông đầu phiếu, công nhân không có phương tiện nào khác để giành thắng lợi, ngoài cách mạng bạo lực. Giai cấp tư sản Anh không tham lam một cách ngu xuẩn như giai cấp tư sản Pháp, và cũng không nhút nhát một cách dần dộn như giai cấp tư sản Đức. Trong thời kỳ có những chiến thắng vĩ đại nhất của mình, nó vẫn luôn luôn nhượng bộ công nhân; ngay cả bộ phận hạn chế nhất của nó, giới quý tộc ruộng đất bảo thủ và giới quý tộc tài chính, cũng không sợ ban quyền

bầu cử cho công nhân thành phố với những quy mô, mà từ năm 1868, công nhân không có 40 – 50 đại biểu tại nghị viện thì chỉ vì lỗi của chính họ. Còn từ đó, toàn bộ giai cấp tư sản – cả bảo thủ và tự do – đều ban bố quyền bầu cử rộng rãi đến cả những vùng nông nghiệp, làm cho gần cân bằng số lượng khu vực bầu cử và như vậy đã trao ít nhất ba mươi khu vực bầu cử mới thuộc quyền sử dụng của giai cấp công nhân. Trong khi giai cấp tư sản Đức chưa bao giờ có khả năng lãnh đạo và đại diện cho dân tộc với tư cách là giai cấp thống trị, trong lúc mà giai cấp tư sản Pháp đang hàng ngày chứng minh, - và vừa mới chứng minh lại trong cuộc bầu cử⁴³⁹ – rằng họ đã hoàn toàn mất khả năng ấy, mà đã có lúc nó có được ở mức độ lớn hơn giai cấp tư sản bất cứ nước nào khác, trong khi đó giai cấp tư sản Anh (gồm cả tầng lớp gọi là quý tộc đã hòa vào với nó) đã biểu hiện ngay cả trước thời gian gần đây khả năng nhất định hoàn thành, dù ở một mức độ nhất định, vai trò của giai cấp lãnh đạo.

Nhưng hiện nay tình hình này hiển nhiên càng ngày càng thay đổi.

Ở Luân Đôn, mọi cái có liên quan tới việc cai quản thành phố theo kiểu cũ – với cơ cấu và sự quản lý của chính khu Xi-ty - đại diện cho những cái còn thuộc thời kỳ Trung cổ thuần túy nhất. Ngay cả Luân Đôn, hải cảng đầu tiên trên thế giới, cũng thuộc vào diện đó. Các chủ của bến tàu (wharfingers), của các tàu bốc dỡ hàng (lightermen) và các chủ thuyền (watermen) tạo thành các phường hội thực sự có đặc quyền riêng và phần nào còn có cả những bộ y phục thời Trung cổ. Độc quyền của các công ty bến cảng đã là đỉnh tột cùng của những đặc quyền phường hội cổ xưa đó trong suốt bảy mươi năm vừa qua; như thế là toàn bộ cảng Luân Đôn đồ sộ đã được chuyển vào tay một số không đáng kể các phường hội có đặc quyền, những tổ chức này bóc lột cảng thẳng tay. Và toàn bộ cái tòa lâu đài đặc quyền quái gở đó lưu danh thiên cổ và trở thành – như người ta nói – bất khả xâm phạm nhờ vô số đạo luật của nghị viện, rắc rối và mâu

thuần nhau, được tạo ra và hun đúc nên đến mức mớ rắc rối về pháp lý đó trở thành sự che chở tốt nhất của nó. Nhưng trong lúc mà những phường hội này lên mặt với các giới buôn bán bằng những đặc quyền thời Trung cổ của mình và biến Luân Đôn thành hải cảng đắt giá nhất thế giới, thì các thành viên của những phường hội này biến thành những tên tư sản thực sự, bọn người này, ngoài những khách hàng của mình, còn bóc lột cả các công nhân của mình một cách hết sức trắng trợn, và bằng cách như vậy họ sử dụng đồng thời những điều có lợi vừa của phường hội thời Trung cổ, vừa của hiệp hội tư bản chủ nghĩa hiện đại.

Tuy nhiên, vì sự bóc lột ấy được thực hiện trong những khuôn khổ của xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại, nên bất chấp bộ y phục thời Trung cổ, nó vẫn bị phụ thuộc vào các luật lệ của xã hội đó. Cá lớn nuốt cá bé, hay ít nhất cũng trói nó vào cỗ xe chiến thắng của mình. Những công ty bến cảng lớn trở thành những ông chủ của các phường chủ bến tàu, của các tàu và thuyền bốc dỡ hàng, do đó của toàn bộ cảng Luân Đôn. Như vậy trước những công ty này mở ra triển vọng có những lợi nhuận không bờ bến. Triển vọng này làm cho chúng mù quáng. Chúng ném hàng triệu đồng vào những công việc vô nghĩa; và vì có một số công ty như vậy nên chúng bắt đầu cuộc chiến tranh cạnh tranh lẫn nhau khiến phải trả giá hàng triệu đồng nữa, làm xuất hiện những công trường xây dựng vô nghĩa và đặt những công ty ở bờ vực của sự phá sản, cho đến khi, cuối cùng, gần hai năm trước đây, chúng đã hợp nhau lại.

Trong lúc đó, ngành thương mại của Luân Đôn đã vượt quá điểm cao nhất của mình. Ha-vơ, Ăng-ve, Hăm-buốc, và nhờ việc xây dựng kênh đào thông với biển mới thì Am-xtéc-đam đã lôi kéo về mình phần thương mại ngày càng lớn, mà trung tâm của nó trước đây ở Luân Đôn. Li-vóc-pun, Hun, Gla-xgô cũng dự phần của mình. Những bến tàu được xây dựng lại bỏ trống, các khoản lợi nhuận theo cổ phần giảm sút và phần nào đã hoàn toàn mất đi, số lượng cổ phiếu giảm sút; các giám đốc cảng bướng bỉnh,

được nuông chiều từ những thời vàng son xưa kia, những con chủ bài đầy túi tiền kiêu căng, đã không tìm thấy một lối thoát nào cả. Họ không muốn công nhận những nguyên nhân thực của sự suy sụp tương đối và tuyệt đối của việc lưu thông buôn bán của cảng Luân Đôn. Tính kiêu căng vô nghĩa lý đặc biệt của họ và nguồn gốc của nó - địa vị được hưởng đặc quyền của họ, cơ cấu thời Trung cổ đã lỗi thời từ lâu của khu Xi-ty và khu cảng Luân Đôn, cơ cấu mà chỗ của nó đúng ra phải là ở Viện bảo tàng Anh, đặt cạnh những xác ướp Ai Cập và những quái vật Át-xi-ri tạc bằng đá - chính là những nguyên nhân ấy, ở mức độ chúng mang tính chất địa phương.

Không nơi nào trên thế giới lại phải chịu đựng hành vi kỳ cục tương tự. Ở Li-vóc-pun một tình hình tương tự bắt đầu được tạo ra liền bị triệt ngay từ trong trứng, và toàn bộ cơ cấu cảng được hiện đại hoá. Còn ở Luân Đôn, thế giới thương mại thì đau khổ, cầu nhau, nhưng kiên nhẫn chịu đựng tất cả những cái đó. Giai cấp tư sản, mà đa số của nó phải trả giá cho những sự lố bịch đó, thì cúi mình trước sự độc quyền – tuy là miễn cưỡng, nhưng vẫn cúi mình. Giai cấp đó không còn nghị lực đâu nữa để thoát ra khỏi cơn ác mộng, đang đe dọa, cùng với thời gian, bóp nghẹt đời sống trong toàn Luân Đôn.

Nhưng đột nhiên nổ ra cuộc bãi công của các công nhân bốc vác⁴⁴⁰. Không phải giai cấp tư sản vẫn bị các công ty bến cảng cướp bóc, mà là các công nhân bị chúng bóc lột đã mở đầu cuộc nổi loạn; những người nghèo nhất trong đám người nghèo, những tầng lớp vô sản thấp hèn ở khu I-xtơ En-đơ, đã tung ra lời thách thức với những tên trùm tư bản bến cảng. Và khi đó, cuối cùng, giai cấp tư sản mới sực nhớ ra rằng, bọn trùm tư bản các bến cảng cũng là kẻ thù của nó, và những công nhân bãi công bắt đầu đấu tranh không chỉ vì quyền lợi riêng của họ, mà còn gián tiếp vì quyền lợi của giai cấp tư sản nữa. Đó là điều bí mật đã cắt nghĩa về cảm tình của công chúng đối với cuộc bãi công và

về sự giúp đỡ hào hiệp bằng tiền nong chưa từng có cho tới nay từ phía các giới tư bản. Nhưng tất cả chỉ có thể. Công nhân xông vào cuộc chiến đấu với những tiếng reo hò và tràng vỗ tay tán thưởng của giai cấp tư sản họa theo; công nhân đã đấu tranh thắng lợi và không chỉ chứng minh rằng có thể thắng những tên trùm tư bản kiêu hãnh của các công ty bến cảng, mà còn làm náo động toàn bộ dư luận bằng cuộc đấu tranh và bằng thắng lợi của mình, đến mức bây giờ không thể tiếp tục giữ lại độc quyền bến tàu và cơ cấu phong kiến của cảng được nữa, và trong thời gian tới chắc chắn chúng sẽ bị đưa vào Viện bảo tàng Anh.

Giai cấp tư sản phải hoàn thành nhiệm vụ này từ lâu. Nhưng nó đã không thể hoặc không muốn làm điều đó. Hiện nay các công nhân nắm lấy sự nghiệp trong tay mình, và bây giờ nó sẽ được hoàn thành. Nói một cách khác, trong trường hợp này giai cấp tư sản đã tự mình bỏ vai trò của bản thân mình có lợi cho công nhân.

Còn đây là một bức tranh khác, từ cảng Luân Đôn thời Trung cổ, chúng ta đi đến các nhà máy dệt vải sợi hiện đại ở Lan-kê-sia. Hiện giờ tại đây, vụ bông năm 1888 đã cạn, còn vụ năm 1889 chưa đưa ra thị trường, như thế là thời điểm để việc đầu cơ nguyên liệu có những triển vọng tốt nhất. Một người Hà Lan giàu có tên là Xtin-xtơ-răng, cùng với những kẻ kinh doanh khác tương tự, đã tổ chức “vũ đài” để mua toàn bộ số bông hiện có và để làm tăng vọt giá một cách thích hợp. Những nhà máy dệt vải sợi chỉ có thể chống lại việc đó bằng cách giảm bớt nhu cầu, nghĩa là tạm ngừng công việc ở các nhà máy của họ trong vài ngày, một tuần hoặc ngừng hoàn toàn cho đến khi có bông mới. Họ thực hiện ý định ấy trong vòng sáu tuần. Tuy nhiên, công việc không trôi chảy, cũng như trước kia chưa bao giờ trôi chảy trong những trường hợp như vậy: vì trong số các chủ xưởng đó có nhiều người mang công mắc nợ nặng đến nỗi việc tạm ngừng hoạt động từng phần hay toàn bộ sẽ đặt họ ở miệng hố diệt vong.

Một số khác thậm chí còn mong muốn rằng phần lớn các nhà máy tạm đình hoạt động và như vậy giá sợi sẽ tăng lên, còn chính họ thì sẽ cố tiếp tục công việc và thu được những món lời từ những giá được nâng lên đó. Trong hơn mười năm, người ta đã thấy một điều rõ ràng là chỉ có một phương tiện buộc phải ngừng hoàn toàn công việc ở các nhà máy vải sợi – bất kể vì mục đích cuối cùng nào – ấy chính là: giảm tiền lương, chẳng hạn, xuống 5%. Khi đó xảy ra cuộc bãi công hoặc ngay cả việc nhà máy ngừng chạy bởi chính các chủ xưởng, như thế giữa họ sẽ ngự trị sự thống nhất vô điều kiện trong cuộc đấu tranh chống công nhân; trong bọn họ, ngay cả những người không biết là họ còn có khả năng vào lúc nào đó sẽ cho chạy lại những máy của mình, cũng cho ngừng các máy lại.

Trong tình hình như vậy giảm tiền lương là điều bất hợp lý. Nhưng nếu không giải quyết bằng cách đó thì làm thế nào có thể ngừng công việc ở tất cả các nhà máy, không làm như thế thì các chủ nhà máy sợi trong vòng sáu tuần sẽ phải nộp mình cho bọn đầu cơ, bị trói chân, trói tay? Bước hành động đã được thực hiện vì mục đích ấy là bước độc nhất thuộc loại đó trong lịch sử nền công nghiệp hiện đại.

Các chủ xưởng, qua ban chấp hành trung ương của mình, đã chính thức kêu gọi ban chấp hành trung ương các công đoàn của công nhân với đề nghị là các công nhân có tổ chức, vì lợi ích chung và bằng cách tổ chức những cuộc bãi công hãy *buộc* các chủ xưởng chống đối hãy ngừng công việc. Các ngài chủ xưởng công nhận sự bất lực của mình trong việc hành động chung, đã đề nghị những công đoàn của công nghiệp – mà trước đây họ rất căm thù – hãy chiếu cố áp dụng những biện pháp cưỡng bách đối với chính họ, với các chủ xưởng, để cho nhu cầu cay đắng buộc họ, những chủ xưởng, cuối cùng phải hành động nhất trí như một giai cấp, vì lợi ích của bản thân giai cấp mình. Bị bắt buộc bởi các công nhân, vì chính họ không có khả năng làm điều đó!

Các công nhân đã chiếu cố. Và chỉ một sự đe dọa đưa ra từ phía họ là đủ. Chỉ 24 giờ sau “vũ đài” của những kẻ đầu cơ bỗng bị tan vỡ. Điều đó chứng minh cho thấy cái gì những chủ xưởng có thể làm được và cái gì công nhân có thể làm nên.

Như vậy, tại đây, trong ngành công nghiệp hiện đại nhất này trong số tất cả các ngành công nghiệp lớn hiện đại, giai cấp tư sản biểu lộ sự thiếu khả năng bảo vệ những lợi ích của bản thân giai cấp mình, cũng chẳng khác gì như ở Luân Đôn mang tính chất trung cổ. Và không phải chỉ có thế. Nó công nhận công khai điều đó và trong khi đề nghị công nhân có tổ chức bảo vệ những lợi ích giai cấp cơ bản của những chủ xưởng, bằng cách cưỡng bức chống lại chính ngay những chủ xưởng đó, nó không chỉ tự mình tuyên bố sự thoái vị của mình, mà còn công nhận giai cấp công nhân có tổ chức là người kế tục mình, đủ khả năng và có sứ mệnh lên nắm chính quyền. Nó tự mình tuyên bố rằng, nếu mỗi chủ xưởng riêng lẻ còn có thể có lãnh đạo nhà máy của riêng mình, thì chỉ có những công nhân có tổ chức mới đủ sức nắm trong tay sự lãnh đạo toàn bộ ngành công nghiệp vải sợi. Và nếu dịch ra ngôn ngữ thông thường, điều đó có nghĩa là những chủ xưởng không có sứ mệnh nào khác hơn là chỉ hành động như những người lãnh đạo xí nghiệp được trả lương phục vụ cho các công nhân có tổ chức.

*Viết vào cuối tháng Chín - đầu tháng Mười
1889*

Đã đăng trên báo “Der Socialdemokrat” số

40, ngày 5 tháng Mười 1889

Ký tên: Ph. Ăng-ghen

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

**PHẦN DI CẢO
CỦA
PH. ĂNG-GHEN**

***VỀ HIỆP HỘI CỦA TƯƠNG LAI⁴⁴¹**

Những hiệp hội tồn tại cho đến nay, được thành lập một cách tự nhiên hoặc giả tạo đi nữa, về thực chất, đều phục vụ cho những mục đích kinh tế, nhưng những mục đích này lại bị những phụ kiện tư tưởng che đậy và giấu giếm. Thành bang⁴⁴² cổ đại, thành phố thời Trung cổ hoặc phường hội, liên minh phong kiến của các địa chủ quý tộc, - tất cả những tổ chức ấy đều có những mục đích tư tưởng thứ yếu, mà chúng tôn thờ tính chất thiêng liêng, và những mục đích của liên minh thị tộc kiểu gia trưởng và của phường hội phát sinh từ những ký ức, những truyền thống và các biểu tượng của xã hội thị tộc, ở mức độ không kém gì của thành phố cổ đại. Chỉ những hiệp hội thương mại tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn tỉnh táo và thực tế, tuy nhiên lại mang tính chất tầm thường.

Hiệp hội của tương lai sẽ kết hợp tính thực tế của những hiệp hội tư bản chủ nghĩa với sự chăm sóc của những hiệp hội cổ đại đến lợi ích chung của các thành viên trong xã hội, và nhờ vậy nó sẽ đạt tới mục đích.

Viết vào năm 1884

*Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga trong
C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, xuất bản
lần thứ nhất, tập XVI, phần I, 1937*

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

*VỀ SỰ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ XUẤT HIỆN CÁC QUỐC GIA DÂN TỘC⁴⁴³

Trong khi những trận cuồng chiến của giai cấp quý tộc phong kiến thống trị làm tràn ngập một cách huyền ảo thời kỳ Trung cổ thì công việc âm thầm của những giai cấp bị áp bức đã làm lung lay hệ thống phong kiến trên toàn cõi Tây Âu, tạo nên những điều kiện khiến cho chỗ đứng của chúa phong kiến ngày càng thu hẹp lại. Tuy nhiên, ở nông thôn, các lãnh chúa vẫn hoành hành hết sức mạnh mẽ, hành hạ nông nô, sống phè phỡn trên mồ hôi của họ, cuỗi ngựa dày xéo lên những cánh đồng gieo hạt của họ, hăm hiếp vợ và con gái họ. Nhưng ở xung quanh, nhiều thành phố đã nổi dậy: ở I-ta-li-a, ở miền Nam nước Pháp, trên sông Ranh những thành thị cổ La Mã đã được khôi phục trên đồng tro tàn; tại những địa phương khác, đặc biệt là trong nước Đức, nhiều thành phố mới được thành lập; những thị thành đó, bao giờ cũng có tường và hào bảo vệ vây quanh, là những pháo đài mạnh hơn nhiều so với những lâu đài quý tộc có hào lũy, vì chỉ có thể chiếm được những thị thành đó với một quân đội lớn. Phía sau những bức tường và hào lũy đó, nghề thủ công thời kỳ Trung cổ phát triển, - tuy nhiên, ngành này thấm nhuần tinh thần thị dân – phường hội và đầu óc hẹp hòi, - những số vốn đầu tiên được tích lũy; nhu cầu về quan hệ buôn bán giữa các thành thị với nhau và với phần thế giới còn lại, đồng thời cùng với nhu cầu về quan hệ buôn bán thì những phương tiện để bảo vệ những quan hệ đó cũng dần dần được tạo ra.

Ở thế kỷ XV, những thị dân đã trở nên cần thiết đối với xã hội hơn là quý tộc phong kiến. Thật ra, nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất chính với khối lượng rất lớn dân cư làm nghề đó. Nhưng một số lượng không lớn nông dân tự do riêng lẻ, những người mà bất cứ ở đâu, bất chấp những mưu hại của quý tộc, vẫn còn sống sót, đã chứng minh khá có sức thuyết phục rằng trong nông nghiệp không phải sự ăn bám và thái độ cưỡng đoạt của nhà quý tộc, mà chính lao động của người nông dân mới là điều chủ yếu nhất. Và hơn nữa, chính nhu cầu của bản thân giới quý tộc đã tăng lên và thay đổi đến mức các thành thị trở thành cần thiết đối với ngay cả quý tộc: vì nó nhận từ tay thành thị công cụ sản xuất duy nhất của mình – những bộ áo giáp và vũ khí của mình! Dạ, đồ gỗ và những đồ trang sức của ngành sản xuất địa phương, tơ lụa của I-ta-li-a, đăng ten thêu hàng ren Bra-ban, lông thú miền Bắc, hương phẩm A-rập, trái cây phương Đông, đồ gia vị Ấn Độ – tất cả, trừ xà phòng, giới quý tộc đều mua của các thị dân. Nên thương mại thế giới, về mặt nào đó, đã phát triển; người I-ta-li-a đi tàu trên Địa Trung Hải và vượt ra ngoài ranh giới của nó, dọc theo bờ Đại Tây Dương tới Phlan-đơ; Liên minh Han-xơ, bất chấp sự cạnh tranh mạnh mẽ của người Hà Lan và người Anh, vẫn thống trị trên biển Bắc và biển Ban-tích. Mối liên hệ trên bộ giữa những trung tâm thương mại đường biển ở phía bắc và phía nam vẫn được giữ vững; con đường để thực hiện mối liên hệ đó đi qua nước Đức. Trong khi quý tộc ngày càng trở nên vô tác dụng và cản trở sự phát triển thì những thị dân trở thành giai cấp tiêu biểu cho sự phát triển hơn nữa của sản xuất và của những quan hệ buôn bán, giáo dục, các thiết chế xã hội và chính trị.

Tất cả những thành quả sản xuất và trao đổi, thật ra, còn rất hạn chế, xét theo những quan niệm hiện nay. Sản xuất vẫn bị trói buộc bởi những hình thức các nghề thủ công thuần túy phường hội, do đó, tự nó vẫn mang tính chất phong kiến; thương mại nằm trong khuôn khổ các đường thủy châu Âu và không vượt

quá các thành phố ven bờ biển vùng Cận Đông, tại đây có sự trao đổi lấy sản phẩm của các nước phương Đông xa hơn. Nhưng dù cho những ngành thủ công còn bé nhỏ và bị hạn chế như thế nào đi nữa, và cùng với những ngành nghề đó những thị dân – thợ thủ công cũng như vậy, họ vẫn có đủ sức để làm nên cuộc cách mạng trong xã hội phong kiến, và ít nhất họ cũng đang ở trong trạng thái chuyển động, trong khi đó, quý tộc ở vào trạng thái bất động.

Hơn nữa, tầng lớp thị dân có một vũ khí mạnh mẽ chống chế độ phong kiến, đó là *đồng tiền*. Trong nền kinh tế phong kiến mầu mực – vào đầu thời kỳ Trung cổ – hầu như không có chỗ cho đồng tiền. Chúa phong kiến nhận được ở các nông nô của mình mọi thứ cần thiết cho hần, hoặc dưới hình thức lao động, hoặc ở dạng thành phẩm; đàn bà kéo sợi và dệt gai, len và may quần áo; đàn ông cày ruộng, trẻ con chăn nuôi gia súc của chủ, hái nấm và quả cho chủ, bắt tổ chim, làm ổ rơm cho gia súc; ngoài ra, cả gia đình còn phải cung cấp ngũ cốc, trái cây, trứng, bơ, pho mát, gia cầm, gia súc non và nhiều thứ khác. Mỗi nền kinh tế phong kiến tự nó thoả mãn toàn bộ nhu cầu của mình, ngay cả những khoản cung cấp quân sự cũng phải nộp bằng sản phẩm. Không có quan hệ buôn bán, trao đổi, tiền là vật thừa. Châu Âu bị tụt xuống trình độ thấp đến nỗi nó phải bắt đầu lại mọi cái từ đầu, hồi đó đồng tiền có chức năng xã hội ở mức độ ít hơn nhiều chức năng thuần túy chính trị: nó được dùng để *nộp thuế* và người ta tìm kiếm tiền chủ yếu bằng *cướp bóc*.

Hiện nay tất cả điều đó đã hoàn toàn thay đổi. Đồng tiền lại đã trở thành phương tiện trao đổi phổ biến, và do đó, khối lượng của chúng tăng lên rất lớn. Và thiếu tiền thì giới quý tộc cũng đã không thể sống được. Và vì họ có rất ít hoặc hầu như chẳng có gì để bán và vì hiện nay cướp bóc cũng không dễ dàng gì lắm, nên họ buộc phải quyết định đi vay của những kẻ cho vay nặng lãi ở thành thị. Ngay từ rất lâu trước khi những bức tường của các thành lũy hiệp sĩ bị chọc thủng bởi những viên đạn của

những vũ khí mới, thì nền móng của chúng đã bị đồng tiền phá hủy. Thực tế có thể nói rằng thuốc súng đơn giản chỉ là kẻ thi hành của tòa án phục vụ đồng tiền. Đồng tiền đã trở thành phương tiện vĩ đại của sự cân bằng chính trị trong tay tầng lớp thị dân. Bất cứ ở đâu mà quan hệ cá nhân bị thay thế bằng quan hệ đồng tiền, và nghĩa vụ sưu hiện vật cũng được thay bằng tiền, thì ở nơi đó vị trí của quan hệ phong kiến nhường chỗ cho quan hệ tư sản. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, ở nông thôn vẫn tiếp tục tồn tại nền kinh tế tự nhiên thô kệch cổ xưa; nhưng đã có hàng loạt những khu vực mà ở đó – chẳng hạn như ở Hà Lan, Bỉ, vùng Hạ Ranh, nông dân trả cho lãnh chúa tiền thay cho chế độ tạp dịch và cống nộp hiện vật, ở đó các lãnh chúa và thần dân của họ đã tiến một bước quyết định đầu tiên tới chỗ biến thành điền chủ và tá điền, bởi vậy ở đó, ngay trong nông thôn, những thiết chế chính trị của chế độ phong kiến đã mất đi cơ sở xã hội của nó.

Cuối thế kỷ XV, đồng tiền đã làm suy yếu và gặm nhấm đến mức nào chế độ phong kiến từ trong lòng nó, điều đó ta có thể thấy rõ qua lòng thèm khát vàng đã từng ngự trị ở Tây Âu vào thời đại đó. Người Bồ Đào Nha tìm *vàng* trên bờ biển châu Phi, ở Ấn Độ, ở khắp vùng Viễn Đông; *vàng* là lời nói có tính ma thuật, đã thúc đẩy người Tây Ban Nha vượt qua Đại Tây Dương sang châu Mỹ; *vàng* - đó chính là công việc đầu tiên mà người da trắng đòi hỏi một khi đặt chân tới một bờ biển mới khám phá thấy. Nhưng sức quyến rũ hướng tới những cuộc viễn du và những cuộc mạo hiểm đi tìm kiếm vàng ấy – mặc dầu thoát tiên đã được thực hiện dưới hình thức phong kiến và nửa phong kiến – xét về bản chất của nó, là không dung nạp với chế độ phong kiến; nông nghiệp là cơ sở của chế độ đó, và những cuộc hành quân xâm lấn của nó, về thực chất, đều nhằm mục đích *kiếm thêm đất đai*. Hơn nữa, ngành hàng hải rõ ràng là một nghề *tư sản*, nghề này in dấu ấn chống phong kiến của mình lên cả mọi hạm đội hải quân hiện đại.

Như vậy, vào thế kỷ XV, trên toàn cõi Tây Âu, chế độ phong kiến lâm vào tình trạng hoàn toàn suy sụp; khắp nơi, những thành phố, với những lợi ích chống phong kiến, với pháp luật riêng và với tầng lớp thị dân được vũ trang, đã đan xen trong những vùng phong kiến. Ở khắp mọi nơi những thành phố đó, ở chừng mực nào đó, đã đặt các lãnh chúa, thông qua đồng tiền, phụ thuộc vào mình về mặt xã hội, và ở đôi nơi cả về mặt chính trị nữa; ngay cả ở nông thôn, nơi nào mà nhờ có những điều kiện đặc biệt thuận lợi nông nghiệp đạt được mức phát triển cao hơn, những sự trói buộc phong kiến đã cũ đã trở nên lỏng lẻo dưới ảnh hưởng của đồng tiền; chỉ ở những vùng đất đai mới bị xâm chiếm như tại vùng Đông En-bơ thuộc nước Đức, hoặc ở những vùng lạc hậu khác, xa những đường giao thông buôn bán, nền thống trị cũ của quý tộc vẫn tiếp tục ngự trị. Nhưng khắp mọi nơi, ở thành thị cũng như ở nông thôn, đã có sự tăng lên về số lượng những thành phần dân cư đòi hỏi trước hết phải chấm dứt cuộc chiến tranh liên miên, vô nghĩa, phải chấm dứt những sự bất hoà giữa các chúa phong kiến, thường dẫn tới chiến tranh liên miên giữa các phe phái ngay cả trong những trường hợp khi ở bên trong đất nước có kẻ thù bên ngoài, phải chấm dứt tình trạng tàn phá liên miên và hoàn toàn vô mục đích, vẫn luôn luôn tiếp diễn trong suốt cả thời kỳ Trung cổ ấy. Tự thấy còn quá yếu để làm cho nguyện vọng của mình thành sự thật, những phần tử này đã tìm chỗ dựa mạnh mẽ ở phía người đứng đầu toàn bộ trật tự phong kiến - đó là chính quyền nhà vua. Và ở đây, chúng ta tiến gần tới cái điểm mà việc nghiên cứu những quan hệ xã hội dẫn ta tới việc nghiên cứu những quan hệ nhà nước, khi chúng ta từ lĩnh vực kinh tế chuyển sang lĩnh vực chính trị.

Do sự hòa trộn các dân tộc, xảy ra từ đầu thời kỳ Trung cổ, những dân tộc mới dần dần phát triển lên, trong quá trình đó, chúng ta biết rằng ở phần lớn những tỉnh trước kia thuộc La Mã, những nông dân và thị dân bị chinh phục đã đồng hóa kẻ chiến thắng là bọn người Đức thống trị. Vì vậy, các dân tộc hiện

nay cũng là sản phẩm của những giai cấp bị áp bức. Bằng cách nào mà ở địa phương này có sự hòa nhập, còn ở nơi khác lại xảy ra sự chia tách, về việc này, bản đồ các địa hạt thuộc miền trung xứ Lo-ren-nơ, do Men-cơ¹⁾ lập ra, cho ta một khái niệm cụ thể. Chỉ cần theo dõi trên bản đồ này ranh giới giữa những địa danh la-tinh và Đức để khẳng định là biên giới ở Bỉ, và ở Hạ Lo-ren-nơ nói chung, trùng hợp với ranh giới đã tồn tại hàng trăm năm giữa tiếng Pháp và tiếng Đức. Đây đó còn có một ít lãnh thổ tranh chấp, tại nơi đó, cả hai thứ tiếng ấy đều đấu tranh để giành ưu thế; nhưng nhìn chung thì hoàn toàn rõ ràng, nơi nào thuộc địa hạt tiếng Đức, nơi nào nằm trong khu vực tiếng rô-man. Trên bản đồ, đại bộ phận những tên địa phương còn mang hình thức của ngôn ngữ Hạ Phrăng-cơ thời cổ và ngôn ngữ Thượng Đức thời cổ, chứng minh rằng những tên gọi đó có vào hồi thế kỷ thứ IX, chậm nhất là thế kỷ X, và do đó, đến cuối thời vua Ca-rô-lin, đường ranh giới đã cơ bản rõ nét. Về phía tiếng rô-man, đặc biệt là ở gần giới tuyến của hai ngôn ngữ có thể tìm thấy những tên gọi hỗn hợp gồm tên riêng bằng tiếng Đức và tên gọi địa phương bằng tiếng rô-man, thí dụ, xê về phía tây Ma-a-xơ, gần Véc-den: Eppone curtis, Rotfridi curtis, Ingolnicurtis, Teudegisilo-villa, hiện nay là Íp-pơ-cua, Rê-cua-lơ - Crô, Am-blen-cua-suya - E-rơ, Ti-e-vin. Đó là những lãnh thổ của chúa phong kiến Phrăng-cơ, những khu di cư nhỏ của Đức trên đất rô-man và sớm hay muộn cũng bị rô-man hóa. Giữa những thành thị và một số khu vực nông thôn có những khu di dân của Đức lớn hơn, những nơi này vẫn giữ nguyên ngôn ngữ của mình trong một thời gian dài hơn; thí dụ "Bài ca về vua Lu-i"⁴⁴⁴ xuất hiện vào cuối thế kỷ IX ở khu vực di dân này; tuy nhiên, những lời

1) Spruner-Menker. "Hand-Atlas für die Geschichte des Mittelalters und der neueren Zeit", 3. Aufl., Gotha, 1874. Karte N°32 [Spơ-ru-nơ-Men-cơ. "Tập bản đồ giáo khoa về lịch sử trung thế kỷ và thời kỳ cận đại". Lần xuất bản thứ 3, Gô-ta, 1874. Bản đồ số 32].

tuyên thệ trung thành của các vua chúa và vương công năm 842, trong đó tiếng rô-man được coi như tiếng chính thức của vương quốc Phrăng-cơ⁴⁴⁵, đã chứng minh một điều là đại bộ phận chúa phong kiến Phrăng-cơ ngay từ thời kỳ sớm hơn đã bị rô-man hóa rồi.

Một khi đã chia thành những nhóm ngôn ngữ (gạt sang một bên những cuộc chiến tranh xâm lược và hủy diệt sau này, ví dụ như những cuộc chiến tranh tiến hành chống những người Xla-vơ⁴⁴⁶ ở khu vực Pô-láp) thì điều tự nhiên là những nhóm ngôn ngữ ấy đã trở thành cơ sở nhất định để thành lập những quốc gia; những bộ tộc bắt đầu phát triển thành những dân tộc. Sự tan rã nhanh chóng của nhà nước hỗn hợp Lo-ren-nơ⁴⁴⁷ đã chứng minh cho thấy quá trình tự phát đó mãnh liệt đến chừng nào ngay ở thế kỷ IX. Tuy nhiên, trong suốt toàn bộ thời kỳ Trung cổ, ranh giới của sự lan tỏa ngôn ngữ hoàn toàn không ăn khớp với ranh giới quốc gia; nhưng mỗi dân tộc, trừ I-ta-li-a, đều có một quốc gia đặc biệt lớn ở châu Âu làm đại biểu, và xu hướng thành lập những quốc gia dân tộc ngày một rõ rệt và có ý thức là một trong những đòn bẩy quan trọng nhất ở vào giai đoạn trung thế kỷ. Ở mỗi quốc gia dân tộc đó, nhà vua là nhân vật tột đỉnh của toàn bộ hệ thống thứ bậc phong kiến, là đáng trị vì tối cao, các chư hầu không thể thiếu vua và đồng thời họ lại luôn luôn ở trong trạng thái nổi loạn đối với nhà vua. Quan hệ chủ yếu của toàn bộ trật tự phong kiến – ruộng đất được phong cấp nhờ sự phục vụ của cá nhân và phải nộp các khoản nghĩa vụ – ngay ở dạng sơ khai, đơn giản nhất của nó, cũng đã tạo ra đầy đủ nguyên cơ cho mỗi bất hòa, đặc biệt là trong lúc đó có rất nhiều kẻ chỉ rình kiếm cơ gây ra hiềm khích. Đến cuối thời kỳ Trung cổ, khi mà các quan hệ phong hầu ở tất cả các nước đã tạo thành một mô hình bong các quyền lợi và nghĩa vụ – những thứ này được phong cấp, tước đoạt, được khôi phục trở lại, bị thu hồi vì tội lỗi, với những thay đổi hoặc được quy định bằng cách như thế nào đó, - với cái mô hình bong không sao gỡ nổi đó, thì tình hình diễn biến ra sao? Ví như, nhân vật Các-lơ Dũng

cảm, ở phần lãnh thổ này của mình, ông ta là chư hầu của hoàng đế, nhưng ở phần khác lại là chư hầu của vua nước Pháp; mặt khác, vua nước Pháp, lãnh chủ của Các-lơ Dũng cảm, đồng thời ở những lãnh địa khác lại là chư hầu của Các-lơ Dũng cảm này. Như vậy tránh sao khỏi những cuộc xung đột? - Đó chính là nguyên nhân của trò chơi thò lò hai mặt giữa lực hướng tâm và lực ly tâm tiếp diễn suốt bao thế kỷ, lực hướng tâm đã làm cho các chư hầu hướng về trung tâm – quyền lực nhà vua, vì chỉ có trung tâm ấy mới có khả năng bảo vệ họ khỏi kẻ thù bên ngoài và bảo vệ họ chống lại lẫn nhau; mà lực hướng tâm ấy thường xuyên và tất nhiên biến thành lực ly tâm; đó chính là lý do của cuộc đấu tranh dai dẳng giữa quyền lực của nhà vua và các chư hầu, mà tiếng gào thét man rợ trong cuộc đấu đó suốt một thời kỳ dài – khi mà cướp bóc trở thành nghề nghiệp duy nhất xứng đáng của người đàn ông tự do - đã lấn át tất cả; chính đó là nguyên nhân của một chuỗi liên tục tiếp diễn của bao vụ phản trắc, ám sát, đầu độc, âm mưu quỷ quyết và mọi loại hành động bỉ ổi mà người ta có thể tưởng tượng được, đó là lý do của tất cả những gì núp dưới danh nghĩa thơ mộng của tình thân hiệp sĩ, nhưng điều đó vẫn không ngăn cản giới hiệp sĩ luôn luôn nhắc đến danh dự và lòng trung thành.

Điều hoàn toàn hiển nhiên là trong toàn bộ mô hình hỗn loạn chung đó, chính quyền nhà vua là một yếu tố tiến bộ. Nó là đại diện của trật tự trong tình trạng vô trật tự, là đại diện của dân tộc đang hình thành đối lập với tình trạng phân nhỏ thành nhiều quốc gia chư hầu luôn nổi loạn. Tất cả mọi yếu tố cách mạng được hình thành dưới chế độ phong kiến đều hướng về chính quyền nhà vua, chẳng khác gì chính quyền nhà vua hướng về những yếu tố đó. Sự liên minh giữa chính quyền nhà vua với tầng lớp thị dân khởi đầu vào thế kỷ X; nhiều lần nó đã bị phá vỡ bởi những cuộc xung đột, - vì trong suốt tất cả thời kỳ trung thế kỷ, sự phát triển luôn luôn không đi theo một hướng, - rồi lại được tái lập lại và trở nên ngày càng vững chắc, càng mạnh mẽ hơn, cho tới lúc, cuối cùng, liên minh đó đã có thể giúp cho chính

quyền nhà vua giành được thắng lợi cuối cùng, và để đền ơn đó, chính quyền nhà vua đã nô dịch hóa và cướp bóc người đồng minh của mình.

Các vua chúa cũng như các thị dân đều tranh thủ sự ủng hộ mạnh mẽ của đẳng cấp những *nhà luật học* mới nảy sinh. Khi pháp quyền La Mã vừa mới mở đầu, đã có sự phân công lao động giữa các cha cố – những cố vấn về pháp luật của thời đại phong kiến – và những nhà luật học uyên bác không mang danh hiệu thần quyền. Những nhà luật học mới này, đương nhiên, xét về bản chất của mình, họ thuộc đẳng cấp thị dân; vả lại, pháp quyền mà chính họ nghiên cứu và đem dạy lại cho những kẻ khác và được đem ra áp dụng, thì, xét theo tính chất của nó, về thực chất là chống phong kiến, và xét về mặt nào đó thì mang tính chất tư sản. Pháp quyền La Mã là sự biểu hiện pháp lý cổ điển của những điều kiện sinh sống và những sự xung đột của một xã hội, trong đó sở hữu tư nhân thuần túy thống trị đến nỗi mọi đạo luật sau này không thể đưa vào đó bất cứ một sự hoàn thiện căn bản nào. Nhưng sở hữu thị dân vào thời kỳ trung thế kỷ vẫn đan xen rất nhiều với những hạn chế phong kiến, chẳng hạn, sở hữu đó gồm chủ yếu những đặc quyền. Như vậy, với ý nghĩa đó, pháp quyền La Mã đã tiến khá xa so với những quan hệ công dân thời đó. Sự phát triển lịch sử hơn nữa của sở hữu thị dân, tuy nhiên, chỉ có thể là ở chỗ nó đã biến thành – như điều đó đã xảy ra – sở hữu tư nhân thuần túy. Và sự phát triển đó phải tìm thấy ở pháp quyền La Mã chiếc đòn bẩy mạnh mẽ, trong đó chứa đựng ở dạng có sẵn mọi cái mà tầng lớp thị dân cuối thời kỳ Trung cổ cố gắng đạt tới, tuy mới chỉ là vô ý thức.

Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp riêng biệt, pháp quyền La Mã đã tạo cơ hội cho quý tộc áp bức nhiều hơn nữa người nông dân, chẳng hạn khi mà công dân không thể xuất trình một giấy tờ nào chứng minh mình được miễn những nghĩa vụ thông thường, - nhưng về thực chất, điều đó không làm thay đổi gì tình hình. Ngay cả nếu không có pháp quyền La Mã, giới quý tộc vẫn có

thể kiểm soát bao cơ như vậy cũng được, và hàng ngày họ đều tìm được những cơ đó. Dẫu sao thì việc đem thi hành pháp quyền đó cũng là một tiến bộ to lớn, nó tuyệt đối không công nhận những quan hệ phong kiến và hoàn toàn xác định trước sở hữu tư nhân hiện đại.

Chúng ta đã thấy rõ tại sao trong xã hội ở cuối thời kỳ Trung cổ, trong lĩnh vực kinh tế, quý tộc phong kiến đã bắt đầu trở thành thừa, thậm chí còn là sự cản trở trực tiếp; và tại sao về chính trị nó cũng là trở ngại cho sự phát triển của các thành phố và của quốc gia dân tộc, mà vào thời đó chỉ có thể tồn tại dưới hình thức quân chủ. Bất kể mọi điều đó, nó vẫn đứng vững được là nhờ điều sau đây: cho tới lúc bấy giờ, độc quyền trong công việc quân sự vẫn thuộc tầng lớp đó, không có nó thì không thể tiến hành chiến tranh được, không thể giao chiến được. Tình hình ấy cũng phải được thay đổi: phải thực hiện bước cuối cùng để chỉ rõ cho giới quý tộc phong kiến thấy rằng đã chấm dứt thời kỳ thống trị của nó trong xã hội và trong nhà nước, rằng người ta không cần đến tầng lớp này với tư cách là những hiệp sĩ trên bãi chiến trường nữa.

Tiến hành đấu tranh chống những trật tự phong kiến với sự trợ giúp của một quân đội mà chính nó lại mang tính chất phong kiến, trong đó các binh lính có quan hệ với những lãnh chủ trực tiếp của mình một cách chặt chẽ hơn là với những vị chỉ huy của quân đội nhà vua, thì điều đó rõ ràng có nghĩa là rơi vào cái vòng luẩn quẩn và dẫm chân tại chỗ. Vì vậy, từ đầu thế kỷ XIV, các ông vua đều gắng thoát khỏi quân đội phong kiến đó và thành lập quân đội riêng. Từ thời đó, trong quân đội của nhà vua, chúng ta thấy bộ phận gồm những quân lính được chiêu mộ hoặc lính đánh thuê, ngày càng tăng lên không ngừng.

Thoạt tiên, phần lớn đó là bộ binh, gồm những phần tử cận kề của thành phố và những nông nô bỏ trốn, những người xuất thân từ các xứ: Lô-m-bác-di, Giê-nơ, Đức, Bỉ v.v., người ta dùng họ làm những đơn vị đồn trú trong các thành phố và để tiến

hành vây hãm; trong đội hình chiến đấu ngoài chiến địa thì thoát đầu họ tỏ ra ít hữu dụng. Nhưng tới cuối thời kỳ trung thế kỷ, chúng ta cũng gặp những hiệp sĩ, cùng với những binh lính không rõ được tuyển mộ bằng con đường nào, họ đã phục vụ các lãnh chúa nước ngoài, đó là dấu hiệu của sự sụp đổ hoàn toàn của chế độ quân sự phong kiến.

Đồng thời với sự hiện diện của các thị dân và nông dân tự do ở những nơi mà họ đã hiện diện hoặc mới bắt đầu xuất hiện, thì đã hình thành điều kiện cơ bản để thành lập bộ binh có khả năng tiến hành chiến tranh. Trước đó, những hiệp sĩ, cùng với những đội kỵ binh của mình, hợp thành không phải chỉ hạt nhân của quân đội, mà chủ yếu tạo thành chính quân đội; những đám đông quân bộ binh nông nô đi theo họ trong cuộc hành quân thì không được tính đến; tưởng chừng họ có mặt trên bãi chiến trường chỉ để rút chạy hoặc cướp bóc. Trong khi thời kỳ hưng thịnh của chế độ phong kiến kéo dài đến cuối thế kỷ XIII, kỵ binh tiến hành tất cả mọi cuộc chiến đấu và quyết định kết quả của chúng. Từ thời điểm đó, tình hình đã thay đổi, và lại đã thay đổi đồng loạt ở nhiều địa phương khác nhau. Sự thủ tiêu dần dần chế độ nông nô ở Anh đã tạo nên giai cấp nông dân tự do đông đảo, những người có ruộng đất (các y-ô-men) hay tá điền – vật liệu nguyên khai để tạo nên bộ binh mới biết sử dụng cung tên, một loại vũ khí dân tộc của nước Anh thời đó. Sự xuất hiện của những xạ thủ bắn cung đó, những người lính luôn luôn chiến đấu trong tư thế bộ binh, bất kể họ có dùng ngựa trong thời gian hành quân hay không, - là một bước nhảy vọt tiến tới sự thay đổi quan trọng trong chiến thuật của quân đội Anh. Bắt đầu từ thế kỷ XIV các hiệp sĩ Anh thích chiến đấu trong tư thế bộ binh ở nơi nào mà địa hình và những điều kiện khác cho phép thực hiện điều đó. Ở phía sau các xạ thủ bắn cung – họ mở đầu trận giao chiến và gieo rắc tình trạng hỗn loạn trong hàng ngũ kẻ thù – các hiệp sĩ xuống ngựa xiết chặt đội ngũ hàng ngang chờ đợi cuộc tấn công của kẻ thù hoặc chờ đợi giây phút thích hợp để xông vào đánh quân địch, trong khi đó chỉ một bộ phận

hiệp sĩ vẫn ở trên mình ngựa để hỗ trợ bằng những trận đánh bọc sườn vào lúc quyết định. Những trận thắng liên tục của người Anh trên đất Pháp⁴⁴⁸ vào thời kỳ đó phần lớn là do đã khôi phục được yếu tố phòng ngự trong quân đội. Đại bộ phận những trận đánh này có tính chất phòng ngự kết hợp với phản công, giống như những trận chiến đấu của Oen-linh-ton ở Tây Ban Nha và ở Bỉ. Từ khi Pháp nắm vững được chiến thuật mới, - rõ ràng là từ khi những xạ thủ bắn cung người I-ta-li-a đánh thuê cho người Pháp bắt đầu đóng vai trò những xạ thủ Anh bắn cung – thì những thắng lợi của người Anh đã chấm dứt.

Cũng đúng vào đầu thế kỷ XIV, bộ binh của những thành phố Phlan-đơr dám kháng cự – và thường là thắng lợi – chống lại các hiệp sĩ Pháp trong các trận đánh ngoài trời, còn hoàng đế An-brếch – với âm mưu phản bội đem các nông dân tự do của hoàng đế Thụy Sĩ trao vào tay đại công tước nước Áo, mà bản thân ông ta cũng là vị đại công tước của Áo, - lần đầu tiên đã tạo đà thúc đẩy việc xây dựng bộ binh hiện đại lừng danh khắp châu Âu⁴⁴⁹. Do những chiến thắng của quân Thụy Sĩ đánh bại quân Áo, và đặc biệt là đánh bại quân Buốc-gun-di, bộ binh đã hoàn toàn đánh bại các hiệp sĩ khoác chiến bào, ở trên mình ngựa hoặc xuống ngựa, một quân đội hiện đại vừa mới ra đời đã đánh tan tành quân đội phong kiến, thị dân và nông dân tự do đã chiến thắng hiệp sĩ. Và để khẳng định ngay từ đầu tính chất tư sản của nền cộng hòa của mình, của nước Cộng hòa độc lập đầu tiên ở châu Âu, người Thụy Sĩ đã ngay lập tức *biến* niềm vinh quang quân sự của mình *thành tiền*. Tất cả mọi động cơ chính trị đều biến đi hết; các bang đều trở thành văn phòng tuyển mộ những người đi lính đánh thuê cho những ai trả nhiều tiền hơn. Tiếng trống giõn giã của những người đi tuyển mộ lính vang lên cả ở những nơi khác, đặc biệt là ở Đức, nhưng thái độ vô liêm sỉ không ai sánh kịp của Chính phủ Thụy Sĩ, một chính phủ có lẽ tồn tại chỉ để buôn bán các thân dân nước mình, đã ngự trị mà không có đối thủ mãi tận đến khi những ông hoàng Đức, thuộc thời kỳ nhục nhã nhất của dân tộc Đức, đã vượt trội họ.

Tiếp nữa, cũng ở thế kỷ XIV, người A-rập du nhập việc sử dụng thuốc súng và pháo binh vào châu Âu, thông qua nước Tây Ban Nha. Trước cuối thời kỳ trung thế kỷ, súng cầm tay không có ý nghĩa lớn lao gì, vì ai cũng hiểu là cung tên của xạ thủ Anh trong trận đánh ở Crê-xi bắn cũng xa như súng nòng trơn của lính bộ binh ở Oa-téc-lô, mà có thể còn trúng đích hơn, mặc dầu lực tác dụng⁴⁵⁰ khác nhau. Pháo dã chiến cũng còn ở trong trạng thái phôi thai của nó; trái lại, những khẩu đại bác hạng nặng đã nhiều lần mở đợt phá khẩu vào những bức tường thành bằng đá không được che đầy bằng bất cứ thứ gì của những lâu đài có hào lũy của các hiệp sĩ, và các khẩu đại pháo ấy đã tuyên cáo với giới quý tộc phong kiến rằng với sự xuất hiện của thuốc súng, thời đại ngự trị của họ đã đến lúc chấm dứt.

Việc in sách được mở rộng, mối quan tâm tới việc nghiên cứu văn học cổ đại được khôi phục, toàn bộ phong trào văn hóa từ năm 1450 trở nên ngày càng mạnh mẽ, ngày càng phổ biến – tất cả những cái đó phục vụ lợi ích của tầng lớp thị dân và chính quyền nhà vua trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến.

Tác dụng chung nhất của tất cả những nguyên nhân trên mỗi năm một mạnh thêm do ảnh hưởng qua lại của chúng, đã thúc đẩy sự phát triển theo cùng một hướng ngày một nhanh hơn, bảo đảm cho thắng lợi đối với chế độ phong kiến vào nửa cuối thế kỷ XV, mặc dầu vẫn chưa phải là thắng lợi của tầng lớp thị dân, mà là của chính quyền nhà vua. Khắp mọi nơi ở châu Âu, kể cả những vùng xa xôi hẻo lánh chưa trải qua tới cùng chế độ phong kiến, ở khắp những nơi đó, chính quyền nhà vua đều thắng lợi đồng thời. Ở bán đảo Pi-rê-nê, hai dân tộc ở nơi đó thuộc nhóm ngôn ngữ rô-man đã thống nhất với nhau thành vương quốc Tây Ban Nha, và dân tộc A-ra-gông nói bằng tiếng Prô-văng-xan, đã quy phục ngôn ngữ văn học Ca-xti-li-a⁴⁵¹; dân tộc thứ ba đã thống nhất vùng lãnh thổ mà ở đó tiếng nói của họ là tiếng phổ thông (trừ vùng Ga-li-xi-a) vào vương quốc Bồ Đào Nha, vào nước Hà Lan của người I-bê-ri; nó tách khỏi bộ phận còn lại của đất nước

và chứng minh quyền tồn tại biệt lập của mình bằng hoạt động trên biển cả.

Tại Pháp, sau khi nhà nước Buốc-gun-di trung gian⁴⁵² bị sụp đổ, vào lúc lãnh thổ Pháp hãy còn bị thu hẹp lại nhiều thì Lu-i XI cuối cùng đã khôi phục được nền thống nhất quốc gia – mà chính quyền nhà vua làm đại biểu - đến mức vị vua kế tục^{1*} đã có khả năng can thiệp vào những vụ rối loạn⁴⁵³ ở I-ta-li-a, và sự thống nhất đó chỉ có một lần thôi – do hậu quả thời kỳ cải cách - đã bị đặt thành vấn đề⁴⁵⁴ trong thời gian ngắn.

Nước Anh cuối cùng đã đình chỉ những cuộc chiến tranh xâm lược kiểu Đông-ki-sốt trên đất Pháp mà nếu cứ tiếp tục, nó sẽ bị đổ máu đến kiệt quệ; giới quý tộc phong kiến tự thưởng cho mình bằng những cuộc chiến tranh Hoa hồng⁴⁵⁵ và đã nhận được nhiều hơn cái nó định tìm kiếm: trong cuộc chém giết lẫn nhau đó, nó hoàn toàn bị tiêu diệt, và quyền lực của triều đại Tu-đo, từ khi được đưa lên ngôi, đã vượt xa những triều đại trước đó và những triều đại kế tiếp. Những nước vùng Xcăng-di-na-vơ đã được hợp nhất từ lâu rồi. Sau khi hợp nhất với Lít-va⁴⁵⁶, nước Ba Lan - mà tại đó, chính quyền nhà vua chưa bị suy yếu - đã bước vào thời huy hoàng của mình; và ngay cả ở Nga, việc chinh phục các chư hầu diễn ra song song với sự giải phóng khỏi ách người Ta-ta-rơ, và công cuộc chinh phục ấy đã được I-van III củng cố một cách triệt để. Toàn châu Âu chỉ còn lại hai nước mà ở đó không tồn tại chính quyền nhà vua, cũng không có sự thống nhất dân tộc – sự thống nhất ấy không thể có được nếu không có chính quyền của nhà vua, hoặc hai cái đó chỉ tồn tại trên danh nghĩa: đó là nước I-ta-li-a và nước Đức.

Viết vào cuối năm 1884

Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga trên tạp chí "Cách mạng vô sản", số 6, 1935

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

VỀ “CUỘC CHIẾN TRANH NÔNG DÂN”⁴⁵⁷

Cuộc cải cách – theo thuyết Lu-the và thuyết Can-vanh – là cuộc cách mạng tư sản số 1 cùng với cuộc Chiến tranh nông dân với tư cách là sự biến nguy kịch. Sự tan rã của chế độ phong kiến, và đồng thời sự phát triển của các thành phố; cả hai quá trình ấy dẫn đến tình trạng phi tập quyền, do đó xuất hiện sự cần thiết trực tiếp phải có chế độ quân chủ chuyên chế với tư cách là sức mạnh củng cố dân tộc. Chế độ quân chủ ấy *phải trở thành* chuyên chế chính là vì tính chất ly tâm của tất cả mọi thành tố. Nhưng cần phải hiểu tính chất chuyên chế của nó không phải với nghĩa tầm thường; [nó phát triển]^{1*} trong cuộc đấu tranh liên tục khi thì với quyền đại diện đẳng cấp, khi thì với các chúa phong kiến và các thành phố nổi loạn; các đẳng cấp không ở đâu bị nó bãi bỏ cả; như vậy đúng hơn nên định nghĩa nó là chế độ quân chủ *đẳng cấp* (vẫn mang tính chất phong kiến, nhưng là phong kiến đang tàn rữa và mang tính chất tư sản hấy còn trong trứng).

Cuộc cách mạng số 1 – có tính chất châu Âu hơn là cuộc cách mạng của Anh, và trở thành của châu Âu nhanh hơn là cuộc cách mạng của Pháp - đã thắng lợi ở Thụy Sĩ, Hà Lan, Xcốt-len, Anh, và - trên mức độ nhất định – ở Thụy Điển dưới thời Gu-xtáp

1* Những chữ trong ngoặc vuông là của ban biên tập.

Va-da, và ở Đan Mạch – ở đây, dưới hình thức chuyên chế – chính thống, chỉ vào năm 1660.

I^{1*}. Những nguyên nhân tại nước Đức. Lịch sử nước Đức từ buổi đầu. Sau nhiều thời đại anh hùng của công cuộc di dân, sự cáo chung của Đức đã xảy đến. Việc khôi phục nước Đức lại bắt nguồn từ nước Pháp, do Sác-lơ-ma-nhơ thực hiện. Cùng với việc đó là tư tưởng đế chế La Mã. Nó mới được ra đời nhờ Ôt-tôn. Tư tưởng đó phần lớn không phải là của Đức, hơn là của Đức. Sự suy sụp của nước Đức dưới thời Hô-hen-stau-phen là do chính sách cướp bóc những thành phố I-ta-li-a. Do đó tình trạng phân nhỏ tăng lên – *excepto casu revolutionis*^{2*}. Sự phát triển của nước Đức trong giai đoạn từ “cuộc tranh giành ngôi báu”⁴⁵⁸ đến thế kỷ XV. Sự thịnh vượng của các thành phố. Sự suy sụp của chế độ phong kiến chưa bao giờ phát triển hoàn toàn ở Đức dưới ách các ông hoàng (hoàng đế, với tư cách là một ông hoàng chiếm hữu – là *kẻ thù* của những hiệp sĩ của hoàng đế, nhưng trong tư cách là hoàng đế thì lại là người *cùng phe* của họ). Việc giải phóng dần dần những người nông dân, cho đến tận lúc bắt đầu của một quá trình ngược lại vào thế kỷ XV. Về phương diện kinh tế, nước Đức hoàn toàn ngang trình độ như các nước cùng thời với nó. - Điều có ý nghĩa quyết định là ở Đức, nước bị chia nhỏ thành các tỉnh và *thoát khỏi những cuộc xâm nhập trong một thời gian dài*, nhờ đó không cảm thấy có nhu cầu về sự thống nhất quốc gia một cách mạnh mẽ như ở Pháp (cuộc chiến tranh Một trăm năm), ở Tây Ban Nha, một nước vừa mới giành lại từ tay người Mo-rơ, ở Nga, một nước mới đánh đuổi xong giặc

1* Đoạn mà Ăng-ghe-n đánh số La Mã I, thì trong bản thảo được đặt ở sau đoạn được đánh số La Mã II.

2* - chưa kể những trường hợp nổi loạn.

Ta-ta-rơ, ở Anh (những cuộc chiến tranh Hoa hồng); điều cũng có tính chất quyết định nữa là đúng vào thời đó, các vị hoàng đế lại ở vào tình trạng hết sức thảm hại.

II. [Bắt đầu] từ thời kỳ Phục hưng, dưới hình thức như nó đã có ở châu Âu, trên cơ sở sự suy sụp phổ biến của chế độ phong kiến và sự hưng thịnh của các thành phố. Sau đó là các chế độ quân chủ chuyên chế dân tộc ở khắp nơi, trừ nước Đức và nước I-ta-li-a.

III. Tính chất của Phong trào Cải cách với tư cách là sự biểu thị *đại chúng* duy nhất có thể có được của những khát vọng chung v.v..

*Viết vào cuối năm 1884
Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga trong
"Văn khế của Mác và Ăng-ghen", tập X,
1948*

*In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Đức*

VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ⁴⁵⁹

*Viết vào cuối tháng Chạp 1887 - tháng Ba
1888
Công bố lần đầu tiên trên tạp chí "Die
Neue Zeit", t.I, số 22-26, 1895 - 1896*

*In theo bản viết tay (phần không
còn bản viết tay thì in theo bản
in trong tạp chí)
Nguyên văn là tiếng Đức*

Bây giờ chúng ta sẽ vận dụng lý luận của chúng ta vào lịch sử Đức hiện đại và thực tiễn bạo lực đầy máu và sắt thép. Qua đó chúng ta sẽ thấy rõ, vì sao chính sách máu và sắt thép ắt phải tạm thời thành công và vì sao cuối cùng nó phải sụp đổ.

Đại hội Viên năm 1815 đã phân chia và bán sạch châu Âu đến mức toàn thế giới thấy rõ sự bất lực hoàn toàn của các vua chúa và các đại chính khách. Cuộc chiến tranh rộng khắp của các dân tộc chống Na-pô-lê-ông là phản ứng đáp lại của tình cảm dân tộc mà Na-pô-lê-ông đã giẫm đạp lên đối với tất cả các dân tộc. Để cảm ơn về điều ấy, các vua chúa và các nhà ngoại giao của Đại hội Viên đã chà đạp càng thô bạo hơn nữa lên tình cảm dân tộc đó. Một vương triều nhỏ nhất có ý nghĩa lớn hơn một dân tộc lớn nhất. Đức và I-ta-li-a lại bị chia cắt thành những quốc gia nhỏ. Ba Lan bị chia cắt lần thứ tư, Hung-ga-ri vẫn bị nô dịch. Và thậm chí không thể nói rằng người ta đã đối xử bất công với các dân tộc: tại sao họ lại cho phép làm như vậy và tại sao họ hoan nghênh Nga hoàng^{1*}, coi ông ta là người giải phóng mình?

Nhưng không thể tiếp diễn lâu dài như vậy được. Từ cuối thời Trung cổ, lịch sử dẫn tới chỗ tạo nên ở châu Âu những quốc gia dân tộc lớn. Chỉ có những quốc gia như vậy mới tiêu biểu cho một tổ chức chính trị bình thường của giai cấp tư sản thống trị ở châu Âu và đồng thời là tiền đề cần thiết để thiết lập sự hợp tác quốc tế hài hòa giữa các dân tộc mà nếu không có sự hợp tác ấy thì không thể có sự thống trị của giai cấp vô sản.

1* - A-lếch-xan-dơ I

Để đảm bảo hòa bình giữa các nước, trước hết cần phải trừ bỏ tất cả mọi va chạm dân tộc, mỗi dân tộc đều phải có nền độc lập và phải là người chủ trong ngôi nhà của mình. Và quả thật, cùng với sự phát triển của thương nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp, và đồng thời của sự hùng mạnh xã hội của giai cấp tư sản, đâu đâu tình cảm dân tộc cũng bắt đầu dâng cao, các dân tộc bị chia cắt và bị áp bức đòi thống nhất và tự chủ.

Vì vậy, ở khắp nơi, trừ nước Pháp, cuộc cách mạng năm 1848 đều nhằm thỏa mãn các yêu sách dân tộc bên cạnh các yêu sách đòi tự do. Nhưng đằng sau giai cấp tư sản – sau cuộc tấn công đầu tiên nó đã tỏ ra là người chiến thắng – khắp nơi đã nổi lên hình bóng đáng sợ của giai cấp vô sản mà trên thực tế thắng lợi giành được là nhờ bàn tay của nó, và điều đó đã đẩy giai cấp tư sản vào vòng tay của kẻ thù vừa bị đánh bại, vào vòng tay của thế lực phản động quân chủ, quan liêu, nửa phong kiến và quân phiệt, chính vì nó mà cách mạng đã bị thất bại vào năm 1849. Ở Hung-ga-ri tình hình có khác; quân Nga vào đây và đè bẹp cách mạng. Không thỏa mãn điều đó, Nga hoàng đã đến Vác-sa-va và đã phán xử ở đây với tư cách là trọng tài của châu Âu. Ông ta bổ nhiệm tay chân ngoan ngoãn của mình là Cri-xti-an Glúc-xbuốc-xki làm người thừa kế ngai vàng Đan Mạch. Ông ta làm nhục nước Phổ một cách chưa từng thấy đối với nước này, cấm Phổ thực hiện những mưu toan thậm chí rụt rè nhất để lợi dụng nguyện vọng thống nhất của người Đức vì lợi ích của mình, bắt Phổ phải khôi phục Quốc hội hiệp bang và phải phục tùng Áo⁴⁶⁰. Như vậy, toàn bộ kết quả của cách mạng thoát nhìn quy lại là Áo và Phổ bị áp đặt một lối cai trị lập hiến về hình thức, nhưng như cũ về tinh thần, và Nga hoàng trở thành chúa tể của châu Âu mạnh hơn bất cứ lúc nào trước kia.

Song, thực ra, cách mạng đã giáng một đòn mạnh đánh bật giai cấp tư sản ra khỏi thói thủ cựu cổ truyền cũ ngay cả ở những nước bị chia cắt, đặc biệt là ở Đức. Giai cấp tư sản đã nhận được một phần nhất định quyền lực chính trị, tuy ít ỏi, còn mỗi thắng

lợi chính trị của nó thì nó sử dụng để phát triển công nghiệp. “Năm diên rồ”⁴⁶¹ đã ở lại đằng sau một cách yên ổn, đã chứng minh rõ ràng cụ thể cho giai cấp tư sản rằng giấc ngủ và thái độ hững hờ trước đây phải bị chấm dứt vĩnh viễn. Do cơn mưa vàng Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xtơ-rây-li-a và những tình huống khác, các quan hệ thương mại thế giới đã mở rộng chưa từng có và công việc kinh doanh rầm rộ chưa từng thấy – có điều không nên bỏ lỡ cơ hội và cần phải đảm bảo phần hưởng cho mình. Nền công nghiệp lớn mà cơ sở của nó được gây dựng từ năm 1830 và đặc biệt là từ năm 1840 ở vùng Ranh, Dắc-den, Xi-lê-di, ở Béc-lin và ở một số thành phố miền Nam, giờ đây bắt đầu phát triển và mở rộng nhanh chóng; công nghiệp gia đình của các vùng nông thôn ngày càng lan rộng, công cuộc xây dựng đường sắt diễn ra với nhịp độ đầy nhanh, làn sóng di cư tăng lên đến quy mô rất lớn đã tạo ra ngành hàng hải xuyên Đại Tây Dương của Đức, không cần có sự tài trợ nào cả. Thương nhân Đức bắt đầu kiếm chỗ đứng với quy mô lớn hơn bất kỳ lúc nào trước đây ở tất cả các thị trường hải ngoại, bắt đầu đóng vai trò ngày càng lớn trong nền thương mại thế giới và dần dần phục vụ việc tiêu thụ hàng công nghiệp không chỉ của Anh mà cả của Đức nữa.

Nhưng đối với sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp và của thương nghiệp đi liền với nó, tình trạng chia cắt nước Đức thành những quốc gia nhỏ với những luật lệ công thương nghiệp hết sức đa dạng của họ, ắt phải mau chóng trở thành những xiềng xích trói buộc không thể chịu được. Cứ qua mấy dặm lại có luật kỳ phiêu khác, những điều kiện khác cho hoạt động công nghiệp, khắp nơi lúc nào cũng có những lối bắt bẻ riêng, những chướng ngại quan liêu và thuế má, càng thường xuyên có những hàng rào phùng hội nữa mà ngay cả những giấy phép chính thức cũng chẳng giúp ích gì! Đã thế lại còn vô vàn luật lệ về quyền của dân cư sở tại⁴⁶² và những hạn chế trong việc cấp giấy cư trú làm cho các nhà tư bản không có khả năng điều động sức lao động do họ chi phối với số lượng đầy đủ, đến những nơi có quặng,

than, thủy lực và điều kiện tự nhiên thuận lợi khác kích thích lập xí nghiệp công nghiệp! Khả năng bóc lột quy mô rộng lớn mà không gặp trở ngại gì đối với sức lao động trong nước là điều kiện đầu tiên của sự phát triển công nghiệp, nhưng hễ cứ ở nơi nào người chủ xưởng yêu nước kéo công nhân từ tất cả mọi miền đến, thì ở đấy cảnh sát và tổ chức bảo trợ người nghèo đều chống lại việc để cho người mới đến định cư. Quốc tịch thống nhất toàn Đức và sự hoàn toàn tự do đi lại đối với tất cả mọi công dân của đất nước, luật công thương nghiệp thống nhất – những điều đó bây giờ không còn là những điều hoang tưởng yêu nước của các sinh viên dễ bị kích động nữa, mà là điều kiện cần thiết cho công nghiệp tồn tại.

Hơn nữa, ở mỗi quốc gia, kể cả quốc gia bé nhỏ, lại có những đồng tiền khác nhau, những hệ thống đơn vị đo lường khác nhau, nhiều khi trong một quốc gia thậm chí có hai, ba hệ thống. Và trong số vô số biến thể của tiền, đơn vị đo lường ấy, không một biến thể nào được thừa nhận trên thị trường thế giới. Vì vậy, không lấy gì làm lạ khi thấy những thương nhân và chủ xưởng làm ăn với thị trường thế giới hoặc buộc phải cạnh tranh với hãng nhập khẩu, đã phải sử dụng cả đồng tiền, đơn vị đo lường nước ngoài bên cạnh một số lượng lớn các đồng tiền và đơn vị đo lường của mình; khi thấy sợi bông được cân bằng đơn vị pao Anh, vải lụa được đo bằng mét, các bản thanh toán cho nước ngoài lập bằng pao xtéc-linh, bằng đô-la, phrăng! Vậy những cơ quan tín dụng lớn có thể nảy sinh bằng cách nào trên cơ sở hệ thống tiền tệ lưu hành hạn hẹp như vậy? Ở đây là giấy bạc gun-đen, nơi kia là đồng ta-le Phổ, bên cạnh là đồng ta-le vàng, đồng ta-le “hai phần ba mới”, đồng mác ngân hàng, đồng mác lưu thông, hệ thống tiền đúc hai mươi gun-đen, hệ thống tiền đúc hai mươi bốn gun-đen – tất cả những điều đó diễn ra trong điều kiện trị giá hối đoái phải tính toán chuyển đổi và biến động bất tận⁴⁶³.

Nếu ngay cả khi rối cuộc khắc phục được tất cả những điều

đó thì biết bao công sức đã bỏ ra trong khi có tất cả những sự cò xát ấy, đã mất biết bao tiền và thời gian! Và lại, ngay cả ở Đức, rối cuộc người ta đã bắt đầu hiểu rằng trong thời buổi chúng ta, thời gian là tiền bạc.

Nền công nghiệp Đức non trẻ đã phải thi thố trên thị trường thế giới: nó chỉ có thể tăng trưởng nhờ xuất khẩu. Nhưng muốn thế, nó phải được pháp luật quốc tế bảo vệ ở nước ngoài. Thương nhân Anh, Pháp, Mỹ có thể cho phép mình làm ở nước ngoài thậm chí nhiều hơn ở trong nước. Họ được đại sứ quán che chở, nếu cần thì cả mấy chiếc tàu chiến bảo vệ họ. Còn người Đức thì sao? Người Áo còn có thể phần nào trông cậy đại sứ quán nước mình ở Cận Đông – ở những nơi khác, đại sứ quán không giúp sức họ được bao nhiêu. Còn khi thương nhân Phổ ở nước ngoài đến gặp đại sứ nước mình kêu ca về việc mình bị ức hiếp thì hầu như lúc nào cũng nhận được câu trả lời: “Đối với anh thì phải thế? Anh tìm kiếm gì ở đây? Ngồi yên ở nhà còn hơn!”. Còn thân dân của một quốc gia nhỏ nào đó thì ở đâu cũng hoàn toàn vô quyền. Thương nhân Đức đi tới đâu thì khắp nơi họ đều sử dụng sự che chở của nước ngoài – của Pháp, của Anh, của Mỹ – hoặc phải nhanh nhanh đồng hoá trên quê hương mới^{1*}. Và chẳng, nếu đại sứ nước họ có muốn che chở họ đi nữa thì làm thế phỏng có ích gì? Ở nước ngoài, người ta đối xử với đại sứ Đức như với người đánh giày.

Từ đó chúng ta thấy rõ rằng nguyện vọng có một “tổ quốc” thống nhất có một cơ sở rất vật chất. Đó không còn là những sự cuồng nhiệt mơ hồ của các thành viên Hội sinh viên Đức tại lễ hội Vác-tơ-buốc⁴⁶⁴, khi “tâm hồn người Đức bùng lên lòng dũng cảm” và khi – như lời ca trong làn điệu Pháp – “chàng trai lao vào trận đánh sôi sục, để bỏ mình cho quê hương thân thương”^{2*}

1* Ghi chú của Ăng-ghe-nơ ở ngoài lề bằng bút chì: “Véc-thơ”.

2* Cả hai đoạn trích đều lấy từ bài thơ của C.Hin-ken “Bài ca Liên bang”.

để khôi phục sự vĩ đại lãng mạn của đế chế trung cổ, - lúc xế bóng thì chàng trai nồng nhiệt ấy trở thành kẻ giả nhân giả nghĩa thông thường nhất, thành tên bầy tôi trung thành với nhà vua của mình. Đó cũng không còn là lời kêu gọi thống nhất mang tính chất trần tục hơn rất nhiều, do các luật sư và những nhà tư tưởng tư sản khác của lễ hội Hăm-bắc đề xướng⁴⁶⁵, những người tưởng rằng họ yêu tự do và thống nhất vì chính họ và không thấy rằng việc biến nước Đức thành nước cộng hòa liên bang theo kiểu Thụy Sĩ - lý tưởng của những người tỉnh táo nhất trong số họ quy lại là như vậy - là không thể làm được, cũng như đế chế Hô-hen-stau-phen⁴⁶⁶ của những sinh viên nói trên vậy. Không, đó là xu hướng nảy sinh từ nhu cầu làm ăn trực tiếp của nhà công thương nghiệp thực tiễn muốn tống khứ toàn bộ đồ bỏ đi do lịch sử để lại của các quốc gia nhỏ đang cản trở sự phát triển tự do của công thương nghiệp, trừ bỏ tất thảy mọi chướng ngại không đáng có mà nhà kinh doanh Đức phải khắc phục trong nước mình nếu họ muốn hoạt động trên thị trường thế giới, và tất thảy các đối thủ cạnh tranh của họ đều đã thoát khỏi. Sự thống nhất của nước Đức đã trở thành một tất yếu kinh tế. Và những người giờ đây đòi thống nhất nước Đức, đều biết họ muốn gì. Họ được bồi dưỡng trong thương nghiệp và để làm thương nghiệp, họ biết buôn bán và biết mặc cả. Họ biết rằng cần nói thách nhiều hơn và cần sẵn sàng nhân nhượng. Họ ca ngợi “tổ quốc của người Đức” cùng với Stê-ri-a, Ti-rôn và “cường quốc Áo có nhiều thắng lợi và vinh quang”^{1*}, cũng như:

“Từ Ma-a-xơ đến Mê-men,
 Từ É-t-sơ đến tận Ben-tơ
 Nước Đức đứng cao hơn cả,
 Trên đời, Người đứng cao hơn cả”^{2*}

1* Trích bài thơ của E.M. Ác-nơ-tơ “Tổ quốc của người Đức”.

2* Trích “Bài ca của người Đức” của Hốp-man Phôn Pha-lơ-xlê-bên.

Nhưng để được trả tiền mặt, họ sẵn sàng nhường một phần khá lớn - 25 - 30 phần trăm - của chính cái tổ quốc phải trở nên ngày càng rộng mở⁴⁶⁷. Kế hoạch thống nhất của họ đã sẵn sàng và có thể được thực hiện ngay.

Nhưng sự thống nhất nước Đức không chỉ là vấn đề của người Đức. Từ thời Chiến tranh ba mươi năm, không còn một vấn đề nào mang tầm cỡ toàn Đức được giải quyết mà lại không có sự can thiệp rất rõ rệt của nước ngoài^{1*}.

Phri-drích II năm 1740 đã chiếm Xi-lê-di nhờ sự giúp đỡ của người Pháp⁴⁶⁹. Việc tổ chức lại Đế chế La Mã thần thánh năm 1803 được tiến hành theo quyết định của hội nghị đại biểu đế chế, hoàn toàn do Pháp và Nga áp đặt⁴⁷⁰. Sau đó, Na-pô-lê-ông đã thiết lập ở Đức những trật tự đáp ứng lợi ích của y. Và cuối cùng, tại Đại hội Viên^{2*}, dưới ảnh hưởng trước hết là của Nga, cũng như của Anh và Pháp, nước Đức lại bị chia cắt thành ba mươi sáu quốc gia bao gồm trên hai trăm mảnh đất lớn nhỏ, và lại các vua chúa Đức, hoàn toàn như tại quốc hội đế chế Rê-ghen-xbuốc những năm 1802 - 1803⁴⁷¹, đã tận tụy giúp sức vào việc này và tăng cường sự chia cắt của đất nước. Thêm vào đó, một số mảnh của nước Đức đã được trao cho các vua chúa ngoại bang. Như vậy, nước Đức không chỉ bất lực, bị sự lục đục nội bộ xâu xé, bị sa vào tình trạng tồn tại lay lắt thảm hại về mặt chính trị, quân sự và thậm chí về công nghiệp, nhưng - điều này càng tồi tệ hơn rất nhiều - Pháp và Nga, do tập quán thâm căn cố đế, đã giành được quyền chia cắt nước Đức, hệt như Pháp và

1* Ghi chú của Ăng-ghe-nơ bằng bút chì ở ngoài lề: “Hoà ước Ve-xtơ-pha-li và Tê-sen”⁴⁶⁸.

2* Trong bản thảo, tay Ăng-ghe-nơ viết ở bên trên dòng này mấy chữ sau đây: “Đức - Ba Lan”.

Áo đã chiếm quyền theo dõi để I-ta-li-a vẫn bị chia nhỏ. Nga hoàng Ni-cô-lai cũng lợi dụng cái quyền hảo huyền ấy vào năm 1850, khi ông ta ngăn cản một cách hết sức trơ trẽn mọi sự sửa đổi tự tiện đối với hiến pháp, ông ta đã buộc người ta phải khôi phục Quốc hội hiệp bang, biểu tượng cho sự bất lực của nước Đức.

Như vậy, sự thống nhất của Đức phải được giành lấy trong cuộc đấu tranh không chỉ chống các vua chúa Đức và những kẻ thù bên trong khác, mà còn chống nước ngoài nữa; hoặc với sự giúp đỡ của nước ngoài. Vậy lúc đó tình hình ngoài bờ cõi nước Đức như thế nào?

Ở Pháp, Lu-i Bô-na-pác-tơ đã sử dụng cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân để nhờ sự giúp đỡ của nông dân mà ngai lên ghế tổng thống, rồi nhờ sự giúp đỡ của quân đội mà ngai lên ngôi hoàng đế. Nhưng vị hoàng đế mới Na-pô-lê-ông, do quân đội đưa lên ngôi, trong biên giới nước Pháp năm 1815 là một ý đồ chết non. Đế chế Na-pô-lê-ông hồi sinh có nghĩa là nước Pháp mở rộng đến sông Ranh, là sự thực hiện ước mơ truyền thống của chủ nghĩa sô-vanh Pháp. Nhưng lúc đầu Li-i Bô-na-pác-tơ không đủ sức chiếm sông Ranh: mọi mưu toan theo hướng này đều sẽ dẫn đến sự hình thành khối liên minh châu Âu chống Pháp. Trong khi đó lại có cơ hội thuận tiện để nâng thanh danh nước Pháp và khoác lên quân đội những vòng nguyệt quế mới, bằng cách – với sự tán thành của hầu hết châu Âu – tiến hành một cuộc chiến tranh chống lại nước Nga, là nước đã sử dụng thời kỳ cách mạng ở Tây Âu để kín đáo chiếm đóng các công quốc vùng Đa-nuýp và chuẩn bị cuộc chiến tranh xâm lược mới chống Thổ Nhĩ Kỳ. Nước Anh ký kết liên minh với Pháp, nước Áo có thái độ thiện chí với cả hai nước ấy, và chỉ riêng nước Phổ anh hùng tiếp tục hôn ngọn roi Nga mà mới hôm qua người ta dùng để quất lên lưng nó, và nó duy trì thái độ trung lập thân thiện với Nga. Nhưng cả Anh lẫn Pháp đều không muốn thật sự chiến

thắng đối thủ, và vì thế, cuộc chiến tranh đã kết thúc chỉ bằng việc hạ nhục nước Nga một cách không đáng kể và bằng việc thành lập liên minh Nga – Pháp chống Áo^{1*}.

1* Chiến tranh Crưm là một tấn hải kịch to lớn duy nhất của những sai lầm trong đó trước mỗi cảnh mới, ta đều tự hỏi: thế thì lần này ai sẽ bị lừa? Nhưng tấn hải kịch ấy gây nhiều tổn phí vô kể và làm thiệt hại hơn một triệu sinh mạng. Chiến tranh vừa nổ ra thì Áo liền tiến vào các công quốc Đa-nuýp: quân Nga rút lui trước quân Áo, và như vậy, chừng nào Áo còn trung lập thì cuộc chiến tranh trên bộ với Thổ Nhĩ Kỳ ở biên giới Nga không thể có được. Song, chỉ có thể lôi cuốn Áo, với tư cách bạn đồng minh, vào cuộc chiến tranh ở biên giới này trong trường hợp nếu chiến tranh được tiến hành thực sự, nhằm khôi phục Ba Lan và đẩy biên giới phía tây của nước Nga lùi về phía sau trong một thời gian dài. Lúc đó cả Phổ, là nước mà Nga còn thông qua nó để nhận tất cả mọi hàng nhập khẩu, cũng sẽ buộc phải nhập cuộc; Nga sẽ bị phong tỏa cả tứ phía đất liền lẫn phía biển và sẽ nhanh chóng bị đánh bại. Nhưng điều này không được các nước đồng minh tính đến. Trái lại, họ hài lòng về việc nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh thực sự đã qua rồi. Pan-móc-xtơn đề nghị chuyển chiến trường sang Crưm, bản thân nước Nga cũng muốn thế, và Lu-i Na-pô-lê-ông rất thích thú chấp nhận điều này. Cuộc chiến tranh ở Crưm có thể vẫn chỉ là chiến tranh bề ngoài, và trong trường hợp như vậy tất cả những bên tham chiến đều sẽ hài lòng. Nhưng hoàng đế Ni-cô-lai lại nảy ra ý nghĩ cần phải tiến hành ở đây một cuộc chiến tranh thực sự, ông ta quên rằng nếu nơi ấy thuận lợi nhất cho cuộc chiến tranh bề ngoài thì đối với cuộc chiến tranh thực sự, nơi ấy hết sức không thuận lợi. Yếu tố tạo nên sức mạnh của Nga khi phòng ngự – lãnh thổ kéo dài, thực dân, không có đường sá và nghèo nguồn tài nguyên bổ trợ – thì trong mọi cuộc chiến tranh tấn công của Nga yếu tố đó lại bất lợi cho chính nó và không ở đâu điều ấy thể hiện rõ hơn ở hướng Crưm. Những thảo nguyên ở miền nam nước Nga ắt phải trở thành mồ chôn kẻ thù xâm nhập vào, lại đã trở thành mồ chôn những đạo quân Nga mà Ni-cô-lai xua hết đạo quân này đến đạo quân khác với một sự nhần tâm tàn khốc và ngu độn đến Xê-va-xtô-pôn, cho đến tận giữa mùa đông. Và khi đạo quân cuối cùng được thành lập một cách vội vã, trang bị qua quýt và được cung cấp lương thực, thực phẩm một cách ít ỏi, đã bị mất trên đường đi gần hai phần ba quân số (nhiều tiểu đoàn đã chết trong bão tuyết), số còn lại không đủ sức đuổi kẻ thù ra khỏi đất Nga, thì khi đó Ni-cô-lai ngạo mạn và ngu ngốc đâm ra mất tinh thần một cách thảm hại và đã uống thuốc độc tự vẫn. Từ lúc ấy, cuộc chiến tranh lại trở thành chiến tranh bề ngoài và chẳng bao lâu đã kết thúc bằng một hòa ước.

Cuộc Chiến tranh Crưm đã làm cho Pháp trở thành cường quốc châu Âu đóng vai trò lãnh đạo, làm cho gã phiêu lưu Lu-i Na-pô-lê-ông trở thành anh hùng thời đại, mà để có điều đó quả thật không cần gì nhiều lắm. Nhưng cuộc Chiến tranh Crưm không làm cho Pháp tăng thêm lãnh thổ và vì thế nó tiềm ẩn nguy cơ nổ ra một cuộc chiến tranh mới, trong đó Lu-i Na-pô-lê-ông còn phải thực hiện sứ mệnh đích thực của mình là trở thành “người nhân rộng đất đai của đế chế lên”^{1*}. Cuộc chiến tranh mới đó đã được chuẩn bị trong cuộc chiến tranh thứ nhất bằng việc Xác-di-ni được phép tham gia khối liên minh các cường quốc phương Tây, với tư cách chư hầu cho nước Pháp của hoàng đế và đặc biệt là tiền đồn của Pháp chống Áo; tiếp nữa chiến tranh được chuẩn bị khi ký hòa ước, bằng sự thỏa thuận của Lu-i Na-pô-lê-ông với Nga⁴⁷² là nước muốn trừng trị Áo hơn cả.

Lu-i Na-pô-lê-ông giờ đây đã trở thành thần tượng của giai cấp tư sản châu Âu. Không chỉ vì việc “cứu xã hội” do ông ta tiến hành ngày 2 tháng Chạp 1851 mà đúng là bằng việc ấy ông ta đã tiêu diệt sự thống trị về chính trị của giai cấp tư sản, nhưng chỉ để cứu sự thống trị về xã hội của nó; không chỉ vì ông ta đã cho thấy rằng trong những điều kiện thích hợp có thể biến quyền bầu cử phổ thông thành công cụ áp bức quần chúng; không chỉ vì trong thời kỳ ông ta cai trị, thương nghiệp và công nghiệp, đặc biệt là sự đầu cơ và các thủ đoạn trên thị trường chứng khoán đã phát triển chưa từng thấy. Mà trước hết vì giai cấp tư sản thừa nhận ông ta là “đại chính khách” số một, là máu thịt của giai cấp tư sản. Ông ta là kẻ phát lên như bao nhà tư sản đích thực khác. Là kẻ âm mưu thuộc đảng Các-bô-na-ri ở I-ta-li-a “đã kinh qua bao thử thách”, là sĩ quan pháo binh ở Thụy Sĩ, là kẻ lang bạt nổi tiếng nợ nần chồng chất và là viên cảnh sát đặc biệt ở Anh⁴⁷³, nhưng bao giờ và ở đâu ông ta cũng đòi lên ngôi

1* “Ở đây Ăng-ghe-nen dùng thành ngữ “Mehrer des Reiches”, vốn là một phần của tước hiệu các hoàng đế của Đế chế La Mã thần thánh thời Trung cổ.

vua – bằng quá khứ phiêu lưu của mình và bằng việc về tinh thần ông ta đã làm ô danh mình ở tất cả mọi nước, ông ta đã chuẩn bị cho mình đóng vai hoàng đế của người Pháp và người định đoạt vận mệnh của châu Âu, giống như hình mẫu cổ điển của nhà tư sản – người Mỹ – chuẩn bị cho mình làm triệu phú bằng một loạt vụ phá sản thực và giả. Sau khi trở thành hoàng đế, ông ta không chỉ bắt chính trị phục vụ túi tiền của chủ nghĩa tư bản và phục vụ các thủ đoạn trên thị trường chứng khoán, mà ngay cả trong chính trị ông ta cũng hoàn toàn tuân theo các quy tắc của thị trường chứng khoán và đầu cơ dựa trên “nguyên tắc các dân tộc”⁴⁷⁴. Sự chia cắt của nước Đức và nước I-ta-li-a, đối với chính sách trước kia của Pháp, là một quyền cơ bản không thể tước đoạt của Pháp; Lu-i Na-pô-lê-ông lập tức bắt tay bán lẻ quyền cơ bản đó để đổi lấy cái gọi là sự đền bù. Ông ta sẵn sàng giúp I-ta-li-a và Đức thoát khỏi sự chia cắt với điều kiện là Đức và I-ta-li-a, cứ mỗi bước đi tới thống nhất dân tộc, phải trả cho ông ta những nhượng bộ về lãnh thổ. Điều này không chỉ thỏa mãn chủ nghĩa sô-vanh Pháp và đưa đến chỗ dần dần mở rộng đế chế tới biên giới năm 1801⁴⁷⁵, mà còn một lần nữa đặt Pháp vào địa vị đặc biệt là cường quốc có học vấn, là người giải phóng các dân tộc, đặt Lu-i Na-pô-lê-ông vào địa vị người bảo vệ các dân tộc bị áp bức. Và toàn bộ giai cấp tư sản có học thức, được tư tưởng dân tộc cổ vũ – vì nó rất tha thiết muốn gạt bỏ khỏi thị trường thế giới tất cả mọi trở ngại đối với thương mại - đã nhất trí hoan nghênh hoạt động khai hóa mang sự giải phóng đến cho toàn thế giới này.

Khởi đầu là I-ta-li-a^{1*}. Từ năm 1849, Áo thống trị vô hạn ở đây, mà Áo lúc đó là vật hy sinh đối với toàn bộ châu Âu. Những kết quả thảm hại của cuộc chiến tranh Crưm không bị người ta đổ lỗi cho sự thiếu kiên quyết của các cường quốc phương Tây chỉ muốn tiến hành cuộc chiến tranh bề ngoài, mà lại được đổ

1* Ăng-ghe-nen ghi ở lề bằng bút chì: “Oéc-xi-ni”.

lỗi cho lập trường chao đảo của Áo, mà kẻ có lỗi hơn cả về lập trường này không phải là ai khác hơn là bản thân các cường quốc phương Tây. Còn nước Nga thì bị xúc phạm bởi việc quân Áo tiến đến Prút – sự dèn ớn về sự giúp đỡ của Nga ở Hung-ga-ri năm 1849 (tuy chính sự tiến quân đó đã cứu nó) – cho nên Nga vui mừng trước bất kỳ sự tấn công nào chống Áo. Phổ không còn được tính đến nữa và ngay tại Đại hội hoà bình Pa-ri nó đã bị coi thường *en canaille*^{1*}. Vậy, cuộc chiến tranh giải phóng I-ta-li-a “cho đến tận A-dri-a-tích”, được bày đặt với sự giúp đỡ của Nga, được bắt đầu vào mùa xuân năm 1859 và đến mùa hè đã kết thúc ở Min-si-ô. Nước Áo không bị tống ra khỏi I-ta-li-a, I-ta-li-a không được “giải phóng đến tận A-dri-a-tích” và không được thống nhất, Xác-đi-ni đã tăng thêm được lãnh thổ của mình, nhưng Pháp thì chiếm được Xa-voa và Ni-xơ và nhờ thế đã đạt tới được biên giới của mình với I-ta-li-a năm 1801⁴⁷⁶.

Nhưng điều đó chưa làm hài lòng người I-ta-li-a. Lúc bấy giờ ở I-ta-li-a, nền sản xuất công trường thủ công còn chiếm ưu thế, công nghiệp lớn còn non trẻ. Giai cấp công nhân còn lâu mới bị tước đoạt và vô sản hóa hoàn toàn; ở thành thị họ còn làm chủ công cụ sản xuất của chính họ, ở nông thôn thì lao động công nghiệp là nghề phụ của những nông dân tiểu chủ hoặc tá điền. Vì vậy nghị lực của giai cấp tư sản chưa bị phá huỷ bởi sự tồn tại của tình trạng đối lập giữa nó và giai cấp vô sản hiện đại, đã ý thức được lợi ích giai cấp của mình. Và bởi vì tình trạng chia cắt của I-ta-li-a chỉ được duy trì do sự thống trị ngoại bang của Áo, mà dưới sự che chở của nó những hành vi hà lạm của các chính phủ quân chủ đã lên tới cực điểm, cho nên cả giai cấp quý tộc địa chủ lớn và quần chúng nhân dân thành thị cũng đứng về phía giai cấp tư sản được coi là chiến sĩ tiên phong đấu tranh cho độc lập dân tộc. Nhưng vào năm 1859 ách thống trị ngoại bang bị đánh đổ ở khắp nơi, trừ ở Vơ-ni-dơ; sự can thiệp

1* - một cách thẳng thừng.

tiếp tục của Áo vào công việc của I-ta-li-a đã bị Pháp và Nga chấm dứt, - không ai sợ điều ấy nữa. Với Ga-ri-ban-di, I-ta-li-a có một người anh hùng mang tư chất cổ đại và có khả năng sáng tạo và đã thực sự tạo ra các kỳ tích. Với một nghìn quân tình nguyện, ông đã lật nhào toàn bộ vương quốc Na-plơ, đã thực tế thống nhất I-ta-li-a, đã xé toạc mạng lưới chính sách tỉnh xảo của Bô-na-pác-tơ. I-ta-li-a đã được tự do và về thực chất đã được thống nhất, - nhưng không phải bằng âm mưu của Lu-i Na-pô-lê-ông, mà bằng cách mạng.

Từ thời kỳ cuộc Chiến tranh I-ta-li-a, chính sách đối ngoại của Đế chế thứ hai không còn là điều bí mật đối với bất kỳ ai nữa. Những người chiến thắng Na-pô-lê-ông vĩ đại đã phải chịu trừng phạt, nhưng l' un après l' autre – người này rồi đến người kia. Nga và Áo đã nhận được phần của mình, giờ đây đến lượt Phổ. Mà Phổ thì bây giờ bị khinh bỉ hơn bất cứ lúc nào trước kia; chính sách của nó trong thời gian có cuộc Chiến tranh I-ta-li-a là chính sách hèn nhát và thảm hại, hoàn toàn như trong thời kỳ Hòa ước Ba-lơ năm 1795⁴⁷⁷. “Chính sách bàn tay tự do”⁴⁷⁸ đã đưa Phổ đến chỗ hoàn toàn bị cô lập ở châu Âu, tất cả các nước láng giềng lớn nhỏ của nó chỉ có vui mừng, chắc chắn rằng nó sẽ bị đánh tới bời, và đôi tay của nó được tự do cốt để nhường cho Pháp miền tả ngạn sông Ranh.

Quả thật, những năm đầu sau năm 1859, ở khắp nơi, trước hết là ở chính vùng Ranh, đã thịnh hành quan niệm tin chắc rằng vùng tả ngạn sông Ranh sẽ vĩnh viễn chuyển sang tay Pháp. Thực ra, sự chuyển tay ấy người ta không muốn làm, nhưng lại được coi là không thể đảo ngược, là số mệnh, và nói thẳng ra, người ta không sợ nó lắm. Nông dân và người tiểu tư sản thành thị đã hồi tưởng lại những kỷ ức cũ về thời kỳ Pháp thống trị đã thực sự mang lại tự do cho họ; còn trong hàng ngũ giai cấp tư sản, thì giới quý tộc tài chính, đặc biệt là giới quý tộc tài chính ở Khuên, đã bị dính líu mạnh trong các hoạt động gian

lận của “Crédit Mobilier”⁴⁷⁹ ở Pa-ri và của những công ty khác được thổi phồng lên của phái Bô-na-pác-tơ và đã lớn tiếng đòi các cuộc thôn tính¹⁾.

Song mất vùng tả ngạn sông Ranh sẽ có nghĩa là sự suy yếu không chỉ của Phổ, mà cả của Đức. Mà Phổ thì bị chia cắt nhiều hơn bất cứ lúc nào. Sự xa cách giữa Áo và Phổ đã lên tới cực độ do thái độ trung lập của Phổ trong thời gian cuộc Chiến tranh I-ta-li-a, bọn cận bã tiểu hầu quốc đã sợ sệt và đồng thời thêm thuồng chiêm ngưỡng Lu-i Na-pô-lê-ông, coi hấn như là người sau này che chở cho Liên bang vùng Ranh⁴⁸⁰ được phục hồi, - tình hình giới chính thức ở nước Đức là như vậy. Và điều đó xảy ra vào lúc các lực lượng vừa mới tập hợp của toàn dân tộc có thể ngăn ngừa nguy cơ chia cắt.

Nhưng tập hợp lực lượng của toàn dân tộc bằng cách nào? Ba con đường vẫn có thể thực hiện sau khi những mưu toan năm 1848 – hầu hết những mưu toan ấy, không trừ một mưu toan nào, đều mang tính chất mơ hồ - đã bị thất bại, và chính vì sự thất bại này mà tính chất mù mờ đã tan đi một ít.

Con đường thứ nhất là con đường thống nhất đích thực, thông qua việc thủ tiêu tất cả những quốc gia riêng lẻ, có nghĩa đó là con đường cách mạng công khai. Con đường như vậy vừa mới đưa đến chỗ đạt tới đích ở I-ta-li-a; vương triều Xa-voa đã đi theo cách mạng và bằng cách đó đã chiếm vương miện I-ta-li-a. Nhưng người Xa-voa Đức của chúng ta, dòng họ Hô-hen-txô-léc, và thậm chí những Ca-vuốc à la Bi-xmác kiên quyết nhất của họ, đều hoàn toàn không thể đi một bước mạnh dạn như thế. Chính nhân dân phải tự mình làm tất cả, - và trong cuộc chiến tranh giành miền tả

1) Tâm trạng chung ở vùng Ranh lúc đó là như vậy, điều này Mác và tôi nhiều lần có dịp thấy rõ tại chỗ. Các nhà công nghiệp ở vùng tả ngạn sông Ranh đã hỏi tôi là việc chuyển sang chế độ thuế quan của Pháp sẽ ảnh hưởng như thế nào đến xí nghiệp của họ.

ngạn sông Ranh, tất nhiên nhân dân sẽ làm được tất cả những điều cần thiết. Sự rút lui không tránh khỏi của quân Phổ sang phía bên kia sông Ranh, việc bao vây dài ngày các pháo đài vùng Ranh và sự phản bội của các vua chúa ở vùng Nam Đức chắc chắn sau đó sẽ diễn ra, - điều đó sẽ đủ để gây ra một phong trào dân tộc mà đứng trước nó toàn bộ trật tự vương triều đó tan thành mây khói. Và lúc đó Lu-i Na-pô-lê-ông là người đầu tiên tra gươm vào vỏ. Đế chế thứ hai chỉ có thể đánh nhau cùng với các nhà nước phản động mà đối với họ nó đóng vai người thừa kế cách mạng Pháp, là người giải phóng các dân tộc. Nó bất lực không thể chống lại nhân dân mà tự mình đã từng được cách mạng cuốn hút; hơn nữa, cuộc cách mạng Đức bách chiến thắng có thể thúc đẩy việc lật đổ toàn bộ Đế chế Pháp. Đó sẽ là cơ hội thuận lợi nhất; còn trong trường hợp xấu nhất, nếu các vương hầu lãnh đạo phong trào thì vùng tả ngạn sông Ranh sẽ tạm thời được trao cho Pháp, sự phản bội chủ động hoặc thụ động của các vua chúa sẽ bị bóc trần trước toàn thế giới, và sẽ nảy sinh một tình hình nguy kịch mà để thoát ra khỏi thì đối với Đức không còn cách nào khác ngoài cách mạng, đánh đuổi tất cả các vua chúa đi và thiết lập nước cộng hòa Đức thống nhất.

Trong điều kiện hiện hữu, nước Đức chỉ có thể bước lên con đường thống nhất ấy trong trường hợp nếu Lu-i Na-pô-lê-ông phát động cuộc chiến tranh để thiết lập biên giới dọc sông Ranh. Nhưng cuộc chiến tranh ấy đã không diễn ra – vì những nguyên nhân sẽ nói đến ở phần sau. Đồng thời, cả vấn đề thống nhất dân tộc không còn là vấn đề sống còn cấp bách, cần được giải quyết ngay lập tức nếu không thì sẽ bị tiêu vong. Dân tộc có thể chờ đợi một thời gian.

Con đường thứ hai là thống nhất do Áo đứng đầu. Áo sẵn sàng duy trì vào năm 1815 địa vị của mình là một quốc gia có lãnh

Vả lại, không thể khác được. Bản thân nước Áo không muốn gì khác, tuy vẫn ngấm ngấm tiếp tục áp ủ những ước mơ lãng mạn về đế quốc. Biên giới thuế quan Áo về sau đã trở thành trở ngại vật chất duy nhất còn lại trong nội bộ nước Đức, và do đó nó càng biểu hiện ra rõ ràng hơn. Chính sách của đại cường quốc độc lập không có ý nghĩa gì, nếu nó không có ý nghĩa là hy sinh lợi ích của nước Đức cho lợi ích đặc thù của Áo, nghĩa là những lợi ích liên quan đến I-ta-li-a, Hung-ga-ri v.v.. Trước cũng như sau cách mạng, Áo vẫn là quốc gia phản động nhất của Đức, quốc gia bước miễn cưỡng nhất lên con đường phát triển hiện đại; hơn nữa, nó là đại cường quốc đặc thù Thiên chúa giáo duy nhất còn được duy trì. Chính phủ sau tháng Ba⁴⁸³ càng tìm cách khôi phục sự lộng hành ngày trước của các cố đạo và các tu sĩ dòng Tên, thì sự bá quyền của chính phủ đó đối với một đất nước mà tại đó một hay hai phần ba dân cư theo đạo Tin lành, càng trở nên không thể thực hiện được. Và cuối cùng, việc thống nhất nước Đức, với Áo đứng đầu, chỉ có thực hiện được nhờ việc đập tan Phổ. Nhưng nếu sự kiện cuối cùng này tự nó không có nghĩa là nổi bất hạnh đối với Đức, thì việc Áo đập tan Phổ vẫn sẽ không kém nguy hại so với việc Phổ đập tan Áo ngay trước thắng lợi sắp tới của cách mạng ở nước Nga (sau thắng lợi này, việc đập tan đó sẽ trở nên không cần thiết, vì lúc đó Áo sẽ trở nên không cần thiết và tự nó ắt phải tan rã).

Nói tóm lại, sự thống nhất nước Đức dưới sự bảo hộ của Áo là một ước mơ lãng mạn, chính điều này đã bộc lộ khi các vua chúa nhỏ và vừa của Đức tập hợp ở Phran-phước năm 1863 để tuyên bố Phran-tơ I-ô-xíp, người Áo, là hoàng đế Đức. Vua Phổ đơn giản đã không có mặt, và tấn hài kịch ấy đã đổ vỡ một cách thảm hại⁴⁸⁴.

Còn con đường thứ ba nữa: thống nhất dưới bá quyền của Phổ. Và con đường này, con đường mà lịch sử đã thực sự đi qua, đưa chúng ta từ lĩnh vực tư biện trở về mảnh đất cứng rắn, tuy khá bần thiêu của thực tiễn “chính sách thực tế”⁴⁸⁵.

Từ thời Phri-drích II, Phổ coi Đức, cũng như coi Ba Lan, chỉ là lãnh thổ để xâm chiếm, là lãnh thổ mà người ta giật lấy những gì có thể giật được, nhưng dĩ nhiên là phải chia sẻ với những nước khác. Việc chia cắt nước Đức với sự tham gia của những quốc gia nước ngoài và trước hết là của Pháp - đó là “sứ mệnh Đức” của Phổ từ năm 1740. “Je vais, je crois jouer votre jeu; si les as me viennent, nous partagerons” (hình như, tôi sẽ tiếp tay cho ngài; nếu tôi được chủ bài, chúng ta sẽ chia sẻ cho nhau) - đó là lời từ biệt của Phri-drích nói với đại sứ Pháp, khi ông ta lên đường thực hiện cuộc hành quân đầu tiên của mình⁴⁸⁶. Trung thành với “sứ mệnh Đức” này, Phổ đã phản bội Đức vào năm 1795 khi ký Hoà ước Ba-lơ, bằng cách đồng ý từ trước (hiệp ước ngày 5 tháng Tám 1796) nhường vùng tả ngạn sông Ranh cho người Pháp để đổi lấy lời hứa tăng lãnh thổ và đã thực sự nhận phần thưởng về việc ông ta phản bội để chế theo quyết định của hội nghị đại biểu để chế do Pháp và Nga áp đặt⁴⁸⁷. Năm 1805, một lần nữa Phổ lại tráo trở, phản bội bạn đồng minh của mình là Nga và Áo, khi Na-pô-lê-ông dùng Han-nô-vơ nhủ Phổ – Phổ bao giờ cũng lao vào miếng mồi như vậy, - nhưng nó mắc kẹt trong mưu kế ngu ngốc của chính mình đến mức bị kéo vào cuộc chiến tranh với Na-pô-lê-ông và đã bị trừng trị đích đáng ở I-ê-na⁴⁸⁸. Tiếp tục chịu ấn tượng của những đòn ấy, Phri-drích Vin-hem III ngay cả sau thắng lợi năm 1813 và 1814 cũng muốn bỏ tất cả mọi tiền đồn ở phía Tây của Đức, dừng lại ở những lãnh địa tại Đông Bắc của Đức, rồi giống như Áo, nó từ bỏ những công việc của Đức càng xa càng tốt - điều này có thể sẽ biến toàn bộ vùng tây nước Đức thành Liên minh vùng Ranh mới dưới sự bảo hộ của Nga hoặc Pháp. Kế hoạch không thành: bất chấp ý muốn của vua, Ve-xtơ-pha-li và tỉnh Ranh, và cùng với chúng cả “sứ mệnh Đức” mới, được áp đặt cho ông ta.

Việc thôn tính giờ đây tạm thời chấm dứt, không kể việc mua những mảnh đất nhỏ riêng lẻ. Trong nước lại dần dần phát triển mạnh mẽ các trật tự quan liêu quý tộc địa chủ cũ; những lời

hứa về ban hành hiến pháp, được nói với dân vào lúc tình hình cực kỳ căng thẳng, đã luôn luôn bị vi phạm. Nhưng mặc dù vậy, ý nghĩa của giai cấp tư sản ngày càng lớn ở cả Phổ, vì nếu không có công nghiệp và thương nghiệp thì ngay cả nhà nước Phổ ngạo mạn giờ đây cũng là con số không. Đành phải tiến hành một cách chậm chạp, miễn cưỡng, với liều lượng rất nhỏ, những nhượng bộ kinh tế đối với giai cấp tư sản. Nhưng mặt khác, những sự nhượng bộ ấy đã đem lại cho Phổ cơ sở để hy vọng rằng “sứ mệnh Đức” của nó sẽ được ủng hộ, khi mà nó, nhằm mục đích trừ bỏ biên giới thuế quan của người khác giữa hai phần nước mình, nó đã đề nghị các quốc gia Đức láng giềng thành lập một liên minh thuế quan. Liên minh thuế quan đã ra đời như vậy, trước năm 1830 nó vẫn chỉ là một nguyện vọng tốt lành mà thôi (lúc bấy giờ Liên minh chỉ gồm có Hét-xen-Đác-mơ-stát), nhưng về sau, theo đà phát triển chính trị và kinh tế tăng nhanh đôi chút, thì về mặt kinh tế nó đã liên kết vào Phổ đại bộ phận các miền nội địa của Đức⁴⁸⁹. Những vùng đất ven biển không phải Phổ vẫn ở ngoài Liên minh ngay cả sau năm 1848.

Liên minh thuế quan là một thành công lớn của Phổ. Nó có nghĩa là chiến thắng ảnh hưởng của Áo, song điều đó hoàn toàn chưa phải là điều quan trọng nhất. Điều chủ yếu là nó đã thu hút sang phía Phổ toàn bộ giai cấp tư sản của các quốc gia Đức trung bình và nhỏ. Trừ Dắc-den ra, không ở một quốc gia Đức nào công nghiệp đạt chỉ ít tới trình độ xấp xỉ như ở Phổ; và đó là hệ quả không chỉ của các tiền đề tự nhiên và lịch sử, mà còn của lãnh thổ thuế quan và của thị trường trong nước với quy mô lớn hơn. Và Liên minh thuế quan càng mở rộng, kéo những quốc gia nhỏ vào thị trường nội địa ấy, thì giai cấp tư sản đang ngoi lên của những quốc gia đó càng quen coi Phổ là tiền đồn kinh tế và sau này cả tiền đồn chính trị của mình. Nhưng những gì mà các nhà tư sản nghĩ, thì các vị giáo sư sẽ nói ra. Nếu ở Béc-lin, phái Hê-ghen đã luận chứng, trên góc độ triết học, sứ mệnh của Phổ đứng đầu nước Đức, thì ở Hai-den-béc cũng điều ấy lại được các học trò của Slốt-xơ, đặc biệt là Hây-xe và

Ghéc-vi-nút, chứng minh bằng viện dẫn lịch sử. Tất nhiên, đồng thời người ta đã giả định rằng Phổ sẽ thay đổi toàn bộ hệ thống chính trị của mình, rằng nó sẽ thực hiện những yêu cầu của các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản¹⁾.

Vả lại, tất cả những điều đó được tiến hành hoàn toàn không phải vì sự cảm tình đặc biệt đối với nhà nước Phổ, như ở người tư sản I-ta-li-a chẳng hạn, họ thừa nhận vai trò chủ đạo của Pi-ê-mông, sau khi nó công khai đứng đầu phong trào dân tộc và phong trào lập hiến. Không, điều đó được làm một cách miễn cưỡng; người tư sản chọn Phổ như là điều xấu hại bé hơn, vì Áo không để cho họ vào thị trường của mình và vì Phổ, so với Áo, vẫn có tính chất tư sản ở một mức nào đó do tính bủn xỉn của nó trong vấn đề tài chính. Hai thiết chế tốt đã tạo nên ưu thế của Phổ so với những quốc gia lớn khác: chế độ nghĩa vụ quân sự phổ cập và chế độ giáo dục phổ cập bắt buộc ở trường. Phổ đã thực hành hai chế độ này trong thời kỳ cực kỳ bức bách, còn trong thời kỳ tốt đẹp thì bằng lòng với việc thực hiện chúng một cách qua loa và cố ý bóp méo chúng, làm cho chúng mất đi tính chất nguy hiểm trong những điều kiện nhất định. Nhưng trên giấy tờ thì chúng tiếp tục tồn tại, và bằng cách đó Phổ đã duy trì khả năng trong một ngày nào đấy giải toả tiềm năng đang ngủ sâu trong quần chúng nhân dân với quy mô mà không đâu ở nơi khác có thể đạt được với dân số như vậy. Giai cấp tư sản đã thích ứng với cả hai thiết chế ấy; những quân tình nguyện, nghĩa là các cậu con cứng tư sản, vào khoảng năm 1840, có thể dễ dàng, và với một khoản hối lộ khá rẻ, thoát khỏi việc dịch thân làm nghĩa vụ quân sự, đặc biệt vì trong bản thân quân đội lúc

1) Tờ “Rheinische Zeitung” năm 1842 đã đứng trên quan điểm này thảo luận vấn đề bá quyền của Phổ. Ghéc-vi-nút đã nói với tôi vào mùa hè năm 1843 ở Ô-xten-dơ: Phổ phải đứng đầu nước Đức, nhưng muốn thế cần phải có ba điều kiện: Phổ phải ban hành hiến pháp, phải thực hành tự do báo chí và thi hành chính sách đối ngoại rõ ràng hơn.

đó người ta không thật trân trọng những sĩ quan lan-ve⁴⁹⁰ tuyền trong giới công thương. Và việc có một số khá lớn người với vốn tri thức cơ bản nhất định nhờ chế độ học bắt buộc ở trường – chắc chắn số người vẫn còn lại ở Phổ – là rất có lợi cho giai cấp tư sản; theo đà phát triển của công nghiệp lớn con số đó rất cuộc thậm chí đã trở nên không đủ¹⁾. Những lời kêu ca về việc chi tiêu nhiều để đài thọ cho hai thiết chế ấy, biểu hiện ở mức thuế cao^{1*}, chủ yếu được thốt ra ở giai cấp tiểu tư sản; giai cấp tư sản lớn đang sung sức hy vọng rằng những chi phí ấy, đúng là khó chịu nhưng không tránh khỏi và gắn liền với địa vị sau này của đất nước với tư cách một đại cường quốc, sẽ được hoàn bù thừa thãi bởi những khoản lợi nhuận tăng lên.

Tóm lại, các nhà tư sản Đức không xây dựng cho mình bất kỳ ảo tưởng nào về cách đối xử khéo léo của Phổ. Và nếu từ năm 1840, ý tưởng về bá quyền của Phổ bắt đầu có ảnh hưởng trong họ thì chỉ vì trong chừng mực giai cấp tư sản Phổ nhờ sự phát triển kinh tế nhanh hơn của mình mà về mặt kinh tế và chính trị, đã đứng đầu giai cấp tư sản Đức, và vì dòng họ Rốt-tếch và Ven-cơ của miền Nam có hiến pháp từ lâu, đã bắt đầu bị dòng họ Cam-pơ-hau-den, Han-dơ-man và Min-dơ của miền Bắc thuộc Phổ đẩy xuống hàng thứ hai; còn các trạng sư và giáo sư thì bị thương nhân và chủ xưởng đẩy xuống hàng thứ hai. Và thực ra, trong phái tự do Phổ những năm gần đây, trước năm 1848, đặc biệt là ở vùng Ranh, đã cảm thấy có những xu hướng cách mạng hoàn toàn khác so với trong phái tự do chủ trương chế độ liên bang của miền Nam Đức⁴⁹². Lúc bấy giờ đã xuất hiện

1) Ngay cả vào thời “đấu tranh văn hoá”⁴⁹¹, các chủ xưởng vùng Ranh cũng phàn nàn với tôi rằng họ không thể cử những công nhân tuyệt vời về tất cả mọi mặt làm giám thị vì những công nhân đó không có đầy đủ tri thức học đường. Điều này đặc biệt liên quan đến những vùng Thiên chúa giáo.

1* Ăng-ghe-n ghi ở lề: “Trường trung học dành cho giai cấp tư sản”.

hai bài dân ca chính trị hay nhất từ thế kỷ XVI: bài ca về thị trưởng Séc và bài ca về nữ nam tước Phôn Đrô-xơ Phi-sê-rinh⁴⁹³ mà tinh thần phạm thượng của họ giờ đây, lúc về già, gây nên sự phẫn nộ cho những con người mà vào năm 1846 đã từng hát vui vẻ những lời ca sau đây:

Và đã xảy ra điều không may,

Vị thị trưởng Séc của chúng ta, -

Cách có hai bước

Mà không nhằm trúng ông béo này!

Nhưng tất cả những điều đó đã phải thay đổi rất nhanh. Cuộc cách mạng tháng Hai nổ ra, tiếp theo là những ngày tháng Ba ở Viên và cuộc cách mạng ở Béc-lin ngày 18 tháng Ba. Giai cấp tư sản đã chiến thắng mà không phải đấu tranh một cách thực sự; đấu tranh thực sự khi tình hình đi đến chỗ như vậy thì nó hoàn toàn không muốn. Vì chính cái giai cấp tư sản cách đây chưa lâu từng đồng danh với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản lúc bấy giờ (đặc biệt là ở vùng Ranh), thì giờ đây bỗng nhiên nhận thấy rằng nó nuôi dưỡng không chỉ những công nhân riêng lẻ, mà cả *giai cấp* công nhân, - giai cấp vô sản tuy một nửa còn ngái ngủ, nhưng đã dần dần thức tỉnh, và về bản chất là giai cấp vô sản cách mạng. Và giai cấp vô sản ấy, đâu đâu cũng giành được thắng lợi cho giai cấp tư sản, thì nay đã đề ra - đặc biệt là ở Pháp - những yêu sách không tương dung với sự tồn tại của toàn bộ trật tự tư sản; ở Pa-ri ngày 23 tháng Sáu 1848 đã dẫn tới một trận đánh khủng khiếp đầu tiên giữa hai giai cấp; sau trận chiến đấu bốn ngày, giai cấp vô sản đã bị thất bại. Từ lúc ấy, khối đông đảo giai cấp tư sản trong toàn bộ châu Âu đã chuyển sang phía thế lực phản động, liên hiệp với giới quan liêu theo chế độ quân chủ chuyên chế, chúa phong kiến và cha cố - vừa mới bị giai cấp tư sản lật đổ với sự giúp đỡ của công nhân, - để chống "kẻ thù của xã hội", nghĩa là chống chính những công nhân ấy.

Tại Phổ, điều đó biểu hiện ở chỗ giai cấp tư sản đã phản bội những đại biểu do chính nó bầu ra, và quan sát, với sự hý hứng độc địa kín đáo hoặc lộ liễu, xem chính phủ giải tán họ như thế nào hồi tháng Mười một 1848. Nội các quan liêu - quý tộc địa chủ giờ đây đã được xác lập ở Phổ để tồn tại những mười năm, đúng là đã buộc phải cai trị dưới những hình thức hợp hiến, nhưng đã trả thù về điều đó bằng cả hệ thống những sự bất bẽ và áp bức nhỏ nhen, từ trước đến nay chưa từng có ngay cả ở Phổ, làm cho giai cấp tư sản bị thiệt hơn ai hết⁴⁹⁴. Nhưng giai cấp tư sản ngoan ngoãn cam phận mình nhẩn nhục chịu những đòn đánh và cú đá tới tấp ập lên mình, coi đó là sự trừng phạt về những hành động cách mạng trước đây của nó và giờ đây đã dần dần quen với ý nghĩ mà sau này nó đã nói ra: dù sao chúng ta cũng là những con chó!

Sau đó là thời kỳ nhiếp chính. Để chứng minh lòng trung thành của mình đối với ngai vàng, Man-toi-phen đã bố trí gián điệp xung quanh thế tử^{1*}, hoàng đế hiện nay, hoàn toàn như giờ đây Pút-ca-mơ bố trí gián điệp xung quanh tòa soạn báo "Sozialdemokrat". Một khi thế tử trở thành nhiếp chính thì lẽ tự nhiên là Man-toi-phen bị hất cẳng, và bắt đầu một "kỷ nguyên mới"⁴⁹⁵. Đó chỉ là sự thay đổi vật trang trí. Hoàng tử nhiếp chính hạ cố cho phép giai cấp tư sản lại trở thành giai cấp tư sản tự do. Người tư sản hài lòng lợi dụng sự cho phép ấy nhưng lại tưởng tượng rằng giờ đây họ làm chủ tình hình, rằng quốc gia Phổ phải nghe theo chiếc gậy chỉ huy của họ. Nhưng điều đó hoàn toàn không nằm trong ý đồ của "giới có quyền uy", nếu nói bằng ngôn ngữ của báo chí bồi bút. Việc cải tổ quân đội phải là cái giá mà những người tư sản tự do phải trả cho "kỷ nguyên mới". Trong việc này chính phủ chỉ đòi thực thi chế độ nghĩa vụ quân sự phổ cập trên quy mô nó đã được thực hiện vào khoảng năm 1816. Theo quan điểm của phái đối lập tự do thì để chống lại việc này người ta hoàn

1* - Hoàng tử Vin-hem, sau này là hoàng đế Vin-hem I.

toàn không thể dẫn ra một lý do phản bác nào không mâu thuẫn gay gắt với lời lẽ của chính nó về thanh danh và sứ mệnh của Phổ ở Đức. Nhưng phái đối lập tự do đã đặt điều kiện để mình đồng ý là: phải bằng con đường luật định để hạn chế thời hạn quân dịch là hai năm. Điều đó tự nó hoàn toàn hợp lý; vấn đề chỉ là, có làm được thế hay không, giai cấp tư sản tự do của đất nước có sẵn sàng bảo vệ điều kiện ấy đến cùng, bằng bất cứ giá nào, hay không. Chính phủ khăng khăng đòi thời hạn quân dịch là ba năm, nghị viện đòi hai năm; đã nổ ra xung đột⁴⁹⁶. Mà cùng với xung đột trong vấn đề quân sự, thì chính sách đối ngoại cũng lại có ý nghĩa quyết định cả đối với chính sách đối nội.

Chúng ta thấy Phổ đã mất hẳn mọi sự tôn trọng do cách ứng xử của mình trong thời gian Chiến tranh Crưm và Chiến tranh I-ta-li-a. Chính sách thảm hại ấy một phần được biện minh bởi tình trạng yếu kém của quân đội Phổ. Vì ngay cả trước năm 1848 nếu không có sự đồng ý của các đảng cấp thì không thể ban hành thuế mới hoặc vay tiền – mà triệu tập các đại biểu đảng cấp để bàn việc đó thì người ta lại cũng không muốn – nên chưa bao giờ có đủ tiền cho quân đội, và do sự keo kiệt vô hạn mà quân đội đã hoàn toàn suy thoái. Tinh thần phô trương bề ngoài và lối huấn luyện đi đều bước bám rễ sâu từ thời Phri-đrich Vin-hem III càng làm hỏng hết tất cả. Cái quân đội được huấn luyện trong các cuộc duyệt binh ấy đã tỏ ra bất lực vào năm 1848, trên chiến trường ở Đan Mạch như thế nào, ta có thể đọc thấy điều đó ở nam tước Van-déc-di. Cuộc động viên năm 1850 là một sự đổ vỡ triệt để nhất: cái gì cũng thiếu, những cái có được thì phần lớn vô tích sự⁴⁹⁷. Những khoản tín dụng được hai viện biểu quyết tán thành, đúng là đã có ích; quân đội đã được đánh bật ra khỏi sự thủ cựu cũ; việc phục vụ đã ngoại đã bắt đầu lấn át các cuộc diễn binh, ít ra là trong đa số trường hợp. Nhưng quân số thì vẫn như tình trạng vào khoảng năm 1820, trong khi tất cả mọi đại cường quốc khác, đặc biệt là Pháp – chính là nơi xuất phát

của nguy cơ đe dọa - đã tăng đáng kể lực lượng vũ trang của mình. Vậy mà ở Phổ có chế độ nghĩa vụ quân sự phổ cập; trên giấy tờ, mỗi người Phổ đều là lính, nhưng khi dân số tăng từ 10 ½ triệu (năm 1817) lên đến 17 ¾ triệu (năm 1858) thì quân số quy định không cho phép thu nhận vào phục vụ trong quân đội và huấn luyện hơn một phần ba số người đủ tiêu chuẩn làm quân dịch. Giờ đây chính phủ đòi tăng quân đội tương ứng gần đúng với mức tăng dân số từ năm 1817. Nhưng cũng chính những nghị sĩ tự do chủ nghĩa từng không ngừng đòi chính phủ đứng đầu nước Đức, duy trì thanh danh của Đức đối với các quốc gia khác, khôi phục uy tín quốc tế của nó, - cũng những người đó giờ đây keo kiệt và mặc cả, không muốn đồng ý với bất cứ giá nào ngoài thời hạn quân dịch hai năm. Song, họ có đủ mạnh để thực hiện ý muốn mà họ kiên trì theo đuổi như vậy hay không? Dân chúng, hoặc dù chỉ là giai cấp tư sản, sẵn sàng tiến hành những hành động quyết liệt, liệu có đứng đằng sau họ hay không?

Tuyệt nhiên không. Giai cấp tư sản đã hoan nghênh những cuộc chiến đấu bằng ngôn từ của họ với Bi-xmác, nhưng thực ra nó đã tổ chức một phong trào – tuy vô ý thức – nhằm thực tế chống chính sách của đa số trong nghị viện Phổ. Sự xâm phạm của Đan Mạch đối với hiến pháp của Hôn-stai-nơ, những mưu toan Đan Mạch hóa vùng Slê-dơ-vích bằng bạo lực đã làm cho người tư sản Đức phần nộ⁴⁹⁸. Họ đã quen với sự coi thường của các đại cường quốc, nhưng những cú đá của nước Đan Mạch nhỏ bé đã gây cho họ sự căm tức. Đã thành lập Liên minh dân tộc⁴⁹⁹; tạo nên sức mạnh của Liên minh này chính là giai cấp tư sản của những quốc gia nhỏ. Mà Liên minh dân tộc tuy hoàn toàn theo chủ nghĩa tự do, nhưng trước hết đã đòi thống nhất dân tộc dưới sự lãnh đạo của Phổ, một nước Phổ càng tự do chủ nghĩa càng tốt, ít ra là nước Phổ như hiện có. Cuối cùng, phấn đấu làm sao xoá bỏ được địa vị thảm hại của người Đức trên thị trường thế giới trong tư cách là người loại hai, ngăn chặn Đan Mạch và nhe răng hù dọa các đại cường quốc ở Slê-dơ-vích- Hôn-stai-nơ -

đó là những điều mà Liên minh dân tộc đòi hỏi trước tiên. Đồng thời yêu sách đòi Phổ đứng đầu bây giờ đã được giải toả khỏi tất cả mọi điều mập mờ và ảo tưởng của nó trước năm 1850. Đã biết chính xác rằng yêu sách đó có nghĩa là tổng cổ Áo ra khỏi Đức, là thực tế xóa bỏ chủ quyền của các quốc gia nhỏ, rằng cả hai điều ấy đều không thể thực hiện được nếu không có nội chiến và không có sự chia cắt nước Đức. Nhưng nội chiến thì người ta không sợ nữa, còn sự chia cắt thì chỉ tổng kết chính sách thuế quan có tính chất cấm đoán của Áo mà thôi. Công nghiệp và thương nghiệp Đức đã phát triển, mạng lưới các hãng buôn của Đức bao quát thị trường thế giới, đã được mở rộng và trở nên dày đặc đến mức là hệ thống các quốc gia nhỏ ở trong nước mình và địa vị vô quyền cùng sự bất lực ở nước ngoài đã trở nên không thể chịu đựng được nữa. Và chính vào lúc mà tổ chức chính trị mạnh nhất, - mà giai cấp tư sản Đức bây giờ mới có được, - thực tế đã biểu quyết không tín nhiệm các nghị sĩ Béc-lin, những nghị sĩ này vẫn cứ tiếp tục mặc cả về thời hạn quân dịch!

Đó là tình hình khi Bi-xmác quyết định can thiệp ráo riết vào chính sách đối ngoại.

Bi-xmác và Lu-i Na-pô-lê-ông, nhân vật phiêu lưu chủ nghĩa Pháp có tham vọng chiếm vương miện, hiện thân thành nhà quý tộc địa chủ quê mùa Phổ và chàng sinh viên – thành viên hội sinh viên Đức. Cũng như Lu-i Na-pô-lê-ông, Bi-xmác là người có óc thực tiễn lớn và rất tháo vát, kẻ có đầu óc làm ăn bầm sinh và lối đời mà trong những tình huống khác sẽ có thể đua tranh trên thị trường chứng khoán Niu Oóc với các nhân vật như Van-đơ-bin-tơ và Giây Gun-đơ; và trong thực tế ông ta tổ chức rất không tồi những công việc riêng tư của mình. Song gắn với một đầu óc phát triển như vậy trong lĩnh vực đời sống thực tiễn nhiều khi lại là một sự hạn chế tương ứng về tầm nhìn, và về mặt này Bi-xmác vượt vị tiên bối Pháp của mình. Vị tiên bối này trong những năm lang bạt cũng vẫn tự mình đề xuất được cho mình những “tư tưởng Na-pô-lê-ông”⁵⁰⁰ - đúng là, chính chúng đã được

đúc ra theo thước đo của ông ta, - trong khi đó ở Bi-xmác, như chúng ta sẽ thấy, chưa bao giờ có ngay cả chỉ phảng phất bất kỳ ý tưởng chính trị độc đáo nào, ông ta chỉ kết hợp theo cách của mình những tư tưởng có sẵn của người khác mà thôi. Nhưng sự hạn chế đó lại chính là điểm phúc của ông ta. Không có sự hạn chế đó thì ông ta sẽ không bao giờ dám tìm cách xem xét toàn bộ lịch sử thế giới từ góc độ đặc thù Phổ; và nếu trong thế giới quan Phổ cực đoan này của ông ta có dù chỉ một lỗ hổng nào đó mà ánh sáng ban ngày lọt vào được, thì ông ta sẽ lúng túng trong toàn bộ sứ mệnh của mình và vinh quang của ông ta sẽ chấm hết. Và quả thật, vừa mới làm tròn sứ mệnh đặc biệt của mình, do bên ngoài gán cho ông ta, ông ta liền rơi vào ngõ cụt; và chúng ta sẽ thấy ông ta đã buộc phải tiến hành những bước nhảy nào do chỗ ông ta hoàn toàn không có những tư tưởng hợp lý và ông ta không có khả năng hiểu nổi tình thế lịch sử do chính ông ta tạo ra.

Nếu Lu-i Na-pô-lê-ông được quá khứ của ông ta dạy cho quen không ngần ngại trong việc lựa chọn các biện pháp, thì Bi-xmác được lịch sử chính sách Phổ, đặc biệt là chính sách của cái gọi là đại hầu tước tuyển đế^{1*} và của Phri-đrich II dạy cho biết cách hành động ít chi ly hơn nữa, và lại ông ta có thể duy trì ý thức cao đẹp về việc ông ta, trong vấn đề này, vẫn còn trung thành với truyền thống của đất nước. Sự nhạy cảm thực tiễn vốn có của ông ta đã dạy cho ông ta lúc cần thì gạt những khát vọng quý tộc địa chủ của mình xuống hàng thứ yếu; còn khi cảm thấy không cần như thế nữa, thì chúng lại phát tiết ra ngoài; đó tất nhiên là dấu hiệu chứng tỏ sự suy thoái. Phương pháp chính trị của ông ta là phương pháp của một thành viên hội sinh viên Đức: việc lý giải theo đúng từng chữ đến nực cười về các phong tục uống bia rượu mà nhờ chúng ở các quán rượu sinh viên người ta thường thoát khỏi các khó khăn rắc rối, lại được ông ta vận

1* - Phri-đrich Vin-hem

dụng một cách trâng tráo ở nghị viện đối với hiến pháp Phổ; tất cả những điều mới mà ông ta đưa vào nền ngoại giao đều được ông ta vay mượn ở cách xử thế hàng ngày của giới sinh viên có chân trong hội. Nhưng nếu Lu-i Na-pô-lê-ông thường chao đảo trong những thời điểm gay cấn, chẳng hạn trong thời gian nổ ra cuộc chính biến năm 1851, khi Moóc-ni phải dùng sức mạnh bắt ông ta phải làm nốt công việc đã bắt đầu, hoặc ngay lúc cuộc chiến tranh năm 1870 sắp nổ ra, khi vì do dự mà ông ta đã làm hỏng địa vị của mình, thì với Bi-xmác, cần phải thừa nhận là điều đó chưa bao giờ xảy ra. Sức mạnh ý chí chưa hề rời bỏ ông ta, đúng ra nó trở thành sự thô bạo thẳng thừng. Và điều này trước hết chứa đựng bí quyết thành công của ông ta. Ở tất cả các giai cấp thống trị của Đức, ở người quý tộc địa chủ, cũng như ở người tư sản, những nghị lực còn lại cuối cùng đã kiệt quệ tới mức là ở giới “có học thức” của nước Đức, tình trạng không có ý chí đã thành lệ đến nỗi trong số họ, một người duy nhất thực sự còn có ý chí chính nhờ vậy mà đã trở thành con người vĩ đại nhất của họ và trở thành tên bạo chúa; ông ta thống trị tất cả họ và đứng trước ông ta, họ – bất chấp lý trí và lương tâm, theo cách nói của chính họ – sẵn sàng “nhảy qua chiếc gậy”. Dù sao thì ở giới “không có học thức” của nước Đức cơ sự chưa đi xa đến thế: công nhân đã cho thấy là họ có ý chí mà ngay cả ý chí mạnh mẽ của Bi-xmác cũng không đối phó được.

Một lĩnh vực xán lạn đã mở ra trước mắt vị quý tộc địa chủ Branden-buốc của chúng ta, miễn là con người đó chỉ cần nắm lấy sự nghiệp một cách mạnh dạn và thông minh. Chẳng phải là Lu-i Na-pô-lê-ông đã trở thành thần tượng của giai cấp tư sản là vì ông ta đã giải tán nghị viện của nó, nhưng lại tăng lợi lộc của nó lên, đó sao? Còn Bi-xmác lẽ nào lại không có cũng chính những tài năng đó của kẻ quen xoay xở mà những người tư sản đã khâm phục trong nhân vật Na-pô-lê-ông giả? Chẳng phải ông ta đã hướng tới Blai-sruê-đơ của mình, giống như Lu-i Na-pô-lê-ông đã hướng tới Phun-đơ của mình, đó sao? Chẳng phải là ở Đức

năm 1864 cũng đã có mâu thuẫn giữa những đại biểu tư sản trong nghị viện do keo kiệt mà muốn cắt xén thời hạn làm quân dịch và những người tư sản bên ngoài nghị viện, trong Liên bang dân tộc, là những người khát khao chiến công dân tộc bằng bất cứ giá nào – những chiến công mà để giành được cần phải có quân đội, đó sao? Chẳng phải là cũng đã có mâu thuẫn y như vậy ở Pháp vào năm 1851 giữa những người tư sản trong viện dân biểu đã ngăn chặn quyền lực của tổng thống và những người tư sản bên ngoài viện dân biểu khát khao sự yên tĩnh và một chính phủ mạnh, một sự yên tĩnh bằng bất cứ giá nào, và chẳng phải là Lu-i Na-pô-lê-ông cũng đã giải quyết mâu thuẫn ấy bằng cách đuổi cổ những kẻ hay gào thét trong nghị viện và đảm bảo sự yên tĩnh cho khối giai cấp tư sản, đó sao? Chẳng phải là tình hình ở Đức còn thuận lợi hơn để giáng một đòn mạnh bạo, đó sao? Chẳng phải là kế hoạch cải tổ quân đội cũng đã được giai cấp tư sản đệ trình dưới hình thức đã hoàn tất và chẳng phải là bản thân nó cũng đã bày tỏ cho mọi người thấy rõ ý muốn của nó về sự xuất hiện một chính khách Phổ đầy nghị lực có thể thực hiện được kế hoạch đó, loại trừ được Áo ra khỏi Đức, thống nhất các tiểu quốc gia Đức dưới sự lãnh đạo của Phổ, đó sao? Và nếu trong việc này đành phải đối xử không quá tệ nhị với hiến pháp Phổ và gạt bỏ các nhà tư tưởng trong nghị viện và ngoài nghị viện, đền đáp họ theo công lao, thì lẽ nào không thể dựa vào quyền bầu cử phổ thông như Lu-i Bô-na-pác-tơ đã làm, hay sao? Có gì dân chủ hơn việc thực hành quyền bầu cử phổ thông? Phải chăng Lu-i Na-pô-lê-ông đã không chứng minh tính chất hoàn toàn vô hại của ông ta nếu đối xử thích đáng với ông ta? – Và chẳng phải là quyền bầu cử phổ thông ấy đúng là phương tiện mà nhờ nó có thể kêu gọi quần chúng nhân dân đông đảo và ve vãn chút ít với phong trào xã hội đang nảy nở trong trường hợp nếu giai cấp tư sản sẽ ngoan cố, đó sao?

Bi-xmác đã vào cuộc. Cần phải lập lại cuộc chính biến của Lu-i Na-pô-lê-ông, chỉ ra cho giai cấp tư sản Đức thấy rõ ràng tương

quan lực lượng thực tế, xua tan bằng bạo lực sự tự lừa dối tự do chủ nghĩa của nó, nhưng thực hiện các yêu sách dân tộc của nó trùng khớp với xu hướng của Phổ. Trước hết vấn đề vùng Slê-dơ-vích-Hôn-stai-nơ đã đem lại cái cơ để hành động. Về phương diện chính sách đối ngoại, cơ sở đã được chuẩn bị rồi. Nga hoàng^{1*} được Bi-xmác kéo về phía mình bằng những dịch vụ cảnh sát, giúp ông ta năm 1863 trong việc chống người Ba Lan nổi dậy⁵⁰¹; Lu-i Na-pô-lê-ông cũng bị tác động và có thể biện minh cho sự thờ ơ, nếu không phải là sự hỗ trợ ngầm của mình, đối với ý đồ của Bi-xmác, bằng “nguyên tắc dân tộc” ưa thích của mình; ở Anh, thủ tướng là Pan-móc-xơn, người đã đặt huân tước Rôt-xen bé nhỏ đứng đầu ngành ngoại giao với mục đích duy nhất là làm cho ông ta trở thành trò cười. Còn Áo là nước đua tranh với Phổ trong cuộc tranh giành bá quyền ở Đức và chính trong việc này nó rất không muốn nhường vị trí hàng đầu cho Phổ, nhất là vào năm 1850 và 1851 Áo đóng vai sen đầm của hoàng đế Ni-cô-lai ở vùng Slê-dơ-vích- Hôn-stai-nơ, thực tế hành động còn dễ tiện hơn bản thân Phổ⁵⁰². Như vậy, tình hình hết sức thuận lợi. Bi-xmác có ghét Áo thế nào đi nữa và dù, về phía mình, Áo có muốn trút sự phẫn nộ của mình lên Phổ thế nào chẳng nữa, thì sau khi vua Đan Mạch Phrê-đê-rích VII chết, thì bọn chúng không còn cách nào khác ngoài việc cùng chống Đan Mạch – với sự đồng ý ngầm của Pháp và Nga. Thành công đã được bảo đảm trước, chừng nào châu Âu vẫn còn trung lập; tình hình đã diễn ra chính là như vậy: các công quốc đã bị chinh phục và được nhượng lại theo hoà ước⁵⁰³.

Trong cuộc chiến tranh này, Phổ còn có một mục đích khác nữa - đem quân đội của mình – mà từ năm 1850 được huấn luyện theo lối mới, sau năm 1860 được cải tổ và tăng thêm – ra thử sức trên chiến trường. Quân đội đã kinh qua thử thách một cách tốt đẹp vượt quá mọi sự mong đợi, vả lại, trong một hoàn cảnh

1* - A-lếch-xan-đrơ II

chiến tranh hết sức nhiều hình nhiều vẻ. Súng trường với kim hỏa trội hơn nhiều so với súng trường lắp đạn từ phía miệng súng và chúng được sử dụng không tồi - điều này được trận đánh tại Lung-bu ở Giút-lan chứng minh, tại đây 80 lính Phổ bố trí sau hàng rào sống đã dùng hỏa lực dày đặc làm cho số quân Đan Mạch đông gấp ba phải tháo chạy. Đồng thời đã có dịp thấy rằng qua cuộc Chiến tranh I-ta-li-a và qua phương thức chiến đấu của Pháp, quân Áo chỉ rút ra một bài học là việc bắn súng không đáng giá gì và người lính chân chính phải lập tức quật ngã kẻ thù bằng lưỡi lê; điều này họ đã nhớ kỹ vì không thể mong muốn chiến thuật nào thuận lợi hơn thế của kẻ thù trước miệng các khẩu súng trường nạp đạn ở phần khoá nòng. Và để quân Áo có khả năng nhanh chóng thấy rõ điều này trong thực tiễn, các công quốc bị chinh phục đã được chuyển cho Áo và Phổ cùng cai quản theo hoà ước; bằng cách đó đã tạo được một tình hình tạm thời không thể không trở thành nguồn gốc của những xung đột triền miên và vì thế đem lại cho Bi-xmác đầy đủ khả năng tùy ý mình lựa chọn thời điểm để sử dụng một trong những xung đột ấy làm cơ tổng tấn công Áo. Với chính sách truyền thống của Phổ – “Không do dự sử dụng triệt để” tình thế thuận lợi, như ngài Phôn Di-ben nói, - điều hoàn toàn tự nhiên là với cái cơ giải phóng người Đức khỏi ách Đan Mạch, gần 200 000 người dân Đan Mạch miền bắc Slê-dơ-vích đã được sáp nhập vào Đức. Kể chẳng được gì chỉ là nhân vật ứng cử viên của các tiểu quốc Đức và giai cấp tư sản Đức lăm le chiếm ngai vàng Slê-dơ-vích- Hôn-stai-nơ, đó là công tước Au-gu-xten-boóc.

Như vậy, Bi-xmác đã thực hiện tại các công quốc ý chí của giai cấp tư sản Đức trái với ý chí của chính giai cấp này. Ông ta đã tổng cổ quân Đan Mạch, thách thức các cường quốc nước ngoài – và các cường quốc không nhúc nhích. Nhưng với những công quốc vừa mới được giải phóng, họ bắt đầu đối xử như với một nước bị chinh phục, hoàn toàn không quan tâm đến nguyện vọng của những công quốc ấy: họ đơn thuần tạm thời chia chúng

cho Áo và Phổ. Phổ lại trở thành một đại cường quốc, nó không còn là chiếc bánh xe thứ năm trong cỗ xe châu Âu; việc thực hiện hoài bão dân tộc của giai cấp tư sản diễn ra một cách thành công, nhưng con đường đã chọn để làm việc ấy không phải là con đường tự do chủ nghĩa của giai cấp tư sản. Xung đột quân sự ở Phổ vì vậy vẫn tiếp diễn và thậm chí trở nên ngày càng khó giải quyết. Màn hai vở kịch của Bi-xmác sắp diễn.

*
* *

Cuộc chiến tranh Đan Mạch đã thực hiện một phần các hoài bão dân tộc. Vùng Slê-dơ-vích- Hôn-stai-nơ đã “được giải phóng”. Nghị định thư Vác-sa-va và nghị định thư Luân Đôn, trong đó các đại cường quốc đã ghi nhận việc hạ nhục Đức trước Đan Mạch⁵⁰⁴, đã bị xóa bỏ và bị vứt xuống chân họ, nhưng họ thậm chí không thốt một tiếng. Áo và Phổ lại sát cánh nhau, quân đội của họ sát vai nhau chiến đấu và đã chiến thắng, và không vị chúa tể nào tính chuyện xâm phạm lãnh thổ Đức nữa. Khát vọng của Lu-i Na-pô-lê-ông đối với vùng Ranh – mà cho đến nay những khát vọng này bị những công việc khác: cuộc cách mạng I-ta-li-a, cuộc khởi nghĩa ở Ba Lan, những vụ rắc rối với Đan Mạch, và cuối cùng, là cuộc viễn chinh sang Mê-hi-cô⁵⁰⁵, đẩy xuống hàng thứ yếu – giờ đây không có bất kỳ triển vọng thành công nào. Như vậy, đối với nhà hoạt động nhà nước Phổ bảo thủ – nếu xét trên góc độ chính sách đối ngoại – thì cục diện quốc tế là tốt lắm rồi. Nhưng Bi-xmác trước năm 1871 hoàn toàn không phải bảo thủ, vào lúc này càng ít bảo thủ hơn cả, còn giai cấp tư sản Đức thì tuyệt nhiên không thỏa mãn.

Giai cấp tư sản Đức vẫn bị mâu thuẫn cũ chi phối như trước. Một mặt, nó đòi hỏi phải có một sự thống trị chính trị đặc biệt cho mình, nghĩa là cho cái nội các được bầu gồm đa số tự do chủ nghĩa trong nghị viện; mà nội các như vậy sẽ phải tiến hành

một cuộc đấu tranh mười năm với chế độ cũ do vương triều đại diện trước khi quyền lực mới của nó được dứt khoát thừa nhận, điều đó sẽ có nghĩa là nội bộ đất nước bị suy yếu đi một chục năm. Nhưng mặt khác, giai cấp tư sản đòi hỏi việc cải tạo nước Đức theo con đường cách mạng chỉ được tiến hành bằng bạo lực, do đó, chỉ thông qua chuyên chính thực tế. Tuy nhiên, từ năm 1848 giai cấp tư sản, ở mỗi thời điểm có tính chất quyết định, lại cung cấp bằng cứ chứng minh rằng nó hoàn toàn không có nghị lực cần thiết để thực hiện dù chỉ là một trong những yêu sách đó, chứ chưa nói gì đến cả hai yêu sách. Trong chính trị chỉ có hai lực lượng có tính chất quyết định: lực lượng có tổ chức của nhà nước, quân đội, và lực lượng không có tổ chức, tự phát của quần chúng nhân dân. Năm 1848 giai cấp tư sản đã thôi dựa vào quần chúng; nó càng sợ họ hơn sợ chế độ quân chủ chuyên chế. Còn quân đội thì tuyệt nhiên không thuộc quyền quản lý của nó. Dĩ nhiên, quân đội do Bi-xmác chi phối.

Trong cuộc xung đột hiến pháp còn đang tiếp diễn, Bi-xmác đấu tranh hết sức quyết liệt chống các yêu sách nghị viện của giai cấp tư sản. Nhưng ông ta nóng lòng mong muốn thực hiện các yêu sách dân tộc của nó; vì rằng chúng trùng khớp với ước vọng thiêng liêng của chính sách Phổ. Nếu giờ đây ông ta một lần nữa thực hiện ý chí của giai cấp tư sản chống lại ý chí của chính nó, nếu ông ta thực hiện được việc thống nhất nước Đức dưới hình thức như đã được giai cấp tư sản định ra, thì xung đột sẽ tự nó được dàn xếp và Bi-xmác sẽ trở thành thần tượng của giai cấp tư sản y như bậc tiền thân của ông ta - Lu-i Na-pô-lê-ông vậy.

Giai cấp tư sản đã chỉ cho ông ta mục đích, Lu-i Na-pô-lê-ông đã chỉ cho ông ta con đường đi tới mục đích; Bi-xmác chỉ còn có việc thực hiện nó mà thôi.

Để đặt Phổ đứng đầu nước Đức, chẳng những cần phải dùng sức mạnh tống cổ Áo ra khỏi Liên bang Đức, mà còn phải làm

cho các tiểu quốc Đức khuất phục nữa. Đối với chính sách của Phổ, những “cuộc chiến tranh tươi vui”⁵⁰⁶ như thế của người Đức chống người Đức từ xa xưa đã là phương tiện chủ yếu để mở rộng lãnh thổ; không một người Phổ can đảm nào sợ những điều như vậy. Phương tiện cơ bản thứ hai – liên minh với nước ngoài chống người Đức – cũng không gây ra mấy nỗi hoài nghi. Nga hoàng đa cảm A-lếch-xan-đơ luôn luôn sẵn sàng giúp sức. Lu-i Na-pô-lê-ông không bao giờ phủ nhận sứ mệnh của Phổ đóng vai trò của Pi-ê-mông ở Đức và hoàn toàn sẵn sàng câu kết với Bi-xmác. Ông ta thích, nếu có thể, nhận được cái ông ta cần bằng con đường hòa bình, dưới hình thức bồi thường. Hơn thế, ông ta hoàn toàn không cần đến toàn bộ vùng tả ngạn sông Ranh ngay lập tức; nếu người ta đem nó cho từng phần, từng miếng, để trả giá cho mỗi cuộc tiến quân mới của Phổ, thì điều đó không đập mạnh vào mắt lắm, thế nhưng sẽ dẫn tới đạt mục đích. Mà trong con mắt của bọn sô-vanh Pháp thì một dặm vuông ở vùng Ranh có giá bằng toàn bộ Xa-voa và Ni-xơ. Vậy, việc thương lượng với Lu-i Na-pô-lê-ông đã bắt đầu, và ông ta đã cho phép tăng diện tích Phổ lên và thành lập Liên bang Bắc Đức. Để đổi lại điều ấy, ông ta được dâng một mảnh lãnh thổ Đức ở vùng Ranh, điều đó không còn nghi ngờ gì nữa^{1*}; trong cuộc đàm phán với Gô-vô-ne, Bi-xmác nói đến miền Ba-vi-e thuộc vùng Ranh và Hét-xen thuộc vùng Ranh⁵⁰⁷. Tuy nhiên về sau ông ta khước từ việc này. Nhưng nhà ngoại giao, đặc biệt là nhà ngoại giao Phổ, có quan điểm riêng của mình về vấn đề anh ta có quyền hoặc thậm chí có nghĩa vụ thực hiện ở mức nào đôi chút bạo lực đối với chân lý. Vì rằng chân lý là người đàn bà, và do đó, theo quan niệm quý tộc địa chủ, nói đúng ra, điều đó thậm chí hết sức dễ chịu đối với chị ta. Lu-i Na-pô-lê-ông không ngu đến nỗi cho phép mở rộng lãnh thổ Phổ mà lại không được Phổ hứa đền bù cho ông ta; họa chăng

1* Ăng-ghen ghi ở lề bằng bút chì: “Phân chia – tuyến dọc sông Mai-nơ” (xem tập này, tr.632-633).

chỉ có Blai-sruê-đơ cho vay tiền mà không lấy lãi. Nhưng ông ta không biết đầy đủ về những người Phổ của mình và cuối cùng vẫn bị lừa. Tóm lại, sau khi làm cho ông ta trở nên vô hại, người ta bèn liên minh với I-ta-li-a để làm một cú “đâm vào tim”.

Bọn người phi-li-xtanh ở nhiều nước rất cảm phần trước cách nói ấy. Hoàn toàn công cốc! À la guerre comme à la guerre^{1*}. Cách nói đó chỉ chứng minh rằng Bi-xmác coi cuộc nội chiến Đức năm 1866⁵⁰⁸ là điều như nó có trong thực tế, nghĩa là một *cuộc cách mạng*, và ông ta sẵn sàng tiến hành cuộc cách mạng ấy bằng các biện pháp cách mạng. Ông ta đã làm đúng điều đó. Cách hành động của ông ta đối với Quốc hội hiệp bang là cách hành động cách mạng. Lẽ ra phải phục tùng quyết định hợp hiến của một cơ quan liên bang, ông ta lại buộc tội cơ quan ấy là vi phạm hiệp ước liên bang – một thủ đoạn né tránh rành rành! - Ông ta đã phá vỡ Liên bang, tuyên bố một bản hiến pháp mới với quốc hội được bầu trên cơ sở quyền bầu cử phổ thông mang tính chất cách mạng, và cuối cùng đã đuổi Quốc hội hiệp bang ra khỏi Phran-phước⁵⁰⁹. Ở Thượng Xi-lê-di, ông ta đã lập đội quân lê dương Hung-ga-ri dưới sự chỉ huy của viên tướng cách mạng Cláp-ca và những sĩ quan cách mạng khác; lính của đội lê dương này, gồm các binh lính bỏ ngũ và tù binh Hung-ga-ri, đã phải đánh nhau với viên tổng tư lệnh hợp pháp của chính mình^{2*}. Sau khi chiếm Bô-hêm, Bi-xmác ra tuyên ngôn “Gửi cư dân vương quốc Bô-hêm quang vinh” mà nội dung của nó mâu thuẫn gay gắt với các truyền thống chính thống⁵¹⁰. Ngay sau khi ký hòa ước, ông ta đã đoạt cho Phổ tất cả các lãnh địa của ba ông vua hợp pháp – các thành viên của Liên bang Đức – và của một thành phố tự do⁵¹¹, vả lại, việc đánh đuổi những ông vua ấy - đã từng là “vua theo ý trời” không kém vua Phổ – không gây ra bất cứ sự cản trở nào cho lương tâm Cơ Đốc giáo và chính

1* - Ta hãy chấp nhận những gian khổ mà hoàn cảnh nhất thời buộc ta phải chịu đựng.

2* Ăng-ghen ghi ở lề bằng bút chì: “Tuyên thệ!”.

thống chủ nghĩa của ông ta. Nói tóm lại, đó là một cuộc cách mạng triệt để, được tiến hành bằng các biện pháp cách mạng. Dĩ nhiên, chúng tôi hoàn toàn không muốn trách ông ta về điều này. Trái lại, chúng tôi trách ông ta là chưa thật cách mạng, rằng ông ta chỉ là nhà cách mạng Phổ ở bên trên; rằng ông ta đã bày ra một cuộc cách mạng đứng trên lập trường mà với nó ông ta chỉ có thể tiến hành cách mạng nửa vời; rằng một khi đã bước lên con đường thôn tính thì ông ta bằng lòng với bốn tiểu quốc thảm hại.

Nhưng ở đây Na-pô-lê-ông Bé lê bước tới và đòi được thưởng công. Trong thời gian chiến tranh, ông ta lẽ ra có thể chiếm ở vùng Ranh tất cả những gì ông ta muốn: không chỉ toàn bộ lãnh thổ, mà cả các pháo đài cũng đều bất lực. Ông ta do dự; ông ta mong đợi cuộc chiến tranh dai dẳng làm kiệt quệ cả hai phía, còn ở đây thì lại xảy ra những cú đòn nhanh mạnh ấy. Nước Áo bị bẻ gãy trong tám ngày. Ông ta trước tiên đòi cái mà Bi-xmác nêu tên cho tướng Gô-vô-ne là khoản bồi thường có thể có – xứ Ba-vi-e thuộc vùng Ranh và Hét-xen thuộc vùng Ranh cùng với Ma-in-xơ. Nhưng điều đó thì bây giờ Bi-xmác sẽ không thể đem lại được, thậm chí nếu ông ta muốn. Những thắng lợi quân sự to lớn đã đặt lên ông ta những trách nhiệm mới. Từ khi Phổ đảm nhận việc bảo vệ Đức, nó không còn có thể bán cho người nước ngoài vùng Ma-in-xơ nữa – chiếc chìa khóa mở cửa miền trung vùng Ranh. Bi-xmác đã trả lời bằng sự cự tuyệt. Lu-i Na-pô-lê-ông sẵn sàng mặc cả; ông ta chỉ đòi lấy Lúc-xăm-buốc, Lan-đau, Xa-rơ-lu-i và vùng than Xác-bruych-ken. Nhưng điều này giờ đây Bi-xmác không thể nhượng bộ được nữa, nhất là lần này các yêu sách cũng đề ra cả đối với lãnh thổ Phổ. Vì sao bản thân Lu-i Na-pô-lê-ông không tiến hành xâm chiếm vào thời điểm thích hợp, khi người Phổ bị cột chân vào Bô-hêm? Cách này hay cách khác, nhưng sự bồi thường cho Pháp đã không diễn ra. Sau này, điều đó có nghĩa là chiến tranh với Pháp, điểm này thì Bi-xmác đã biết, nhưng ông ta lại mong muốn chính điều này.

Khi ký hòa ước, lần này Phổ không sử dụng tình thế thuận lợi một cách vô sỉ như nó thường làm lúc thắng lợi. Điều đó có nguyên cớ. Dắc-den và Hét-xen- Đắc-mơ-stát đã được lôi kéo vào liên minh Bắc Đức mới và vì vậy mà đã được nể vì. Cần phải đối xử khoan dung với Ba-vi-e, Vuyếch-tem-béc và Ba-den vì Bi-xmác định ký kết với họ những liên minh phòng thủ và tấn công bí mật. Còn Áo-chẳng lẽ Bi-xmác đã không giúp nó bằng cách dùng kiếm chặt đứt những xiềng xích cổ truyền trói buộc nó với Đức và I-ta-li-a, đó sao? Chẳng lẽ ông ta, rốt cuộc, đã không tạo ra lần đầu tiên một địa vị độc lập hàng mong đợi lâu ngày của một đại cường quốc đó sao? Chẳng lẽ trong thực tế, ông ta đã không hiểu tốt hơn chính nước Áo cái gì sẽ có lợi cho Áo khi ông ta thắng Áo ở Bô-hêm, đó sao? Chẳng lẽ Áo, suy luận một cách sáng suốt, không thấy rõ rằng vị trí địa lý và sự gần gũi về lãnh thổ của hai nước, đã làm cho nước Đức, được Phổ thống nhất, trở thành bạn đồng minh cần thiết và tự nhiên của nó đó sao?

Lần đầu tiên trong toàn bộ thời gian tồn tại của mình, Phổ đã có thể bao quanh mình vòng hào quang độ lượng cao thượng như thế, - vì nó muốn thả con săn sắt để bắt con cá rô.

Kể bị đánh bại trên chiến trường Bô-hem không chỉ có Áo, mà cả giai cấp tư sản Đức nữa. Bi-xmác đã chứng minh cho nó thấy rằng ông ta biết rõ hơn chính nó rằng cái gì có lợi cho nó hơn. Về việc tiếp tục cuộc xung đột từ phía nghị viện chẳng có lý do gì để nghĩ đến cả. Những yêu sách tự do chủ nghĩa của giai cấp tư sản đã bị chôn vùi lâu dài, nhưng những yêu sách dân tộc của nó thì được thực hiện với mức độ ngày càng lớn. Bi-xmác đã thực thi cương lĩnh dân tộc của nó với một tốc độ nhanh chóng và độ chính xác từng làm cho chính nó ngạc nhiên. Và, sau khi cho nó thấy rõ ràng in corpore vili – trên cơ thể xấu xa của chính nó – sự yếu đuối và tình trạng thiếu nghị lực

của nó, đồng thời thấy rõ việc nó hoàn toàn không có khả năng thực hiện cương lĩnh của bản thân nó, ông ta đã làm ra về độ lượng cả đối với nó, ông ta bước vào nghị viện mà giờ đây đã bị tước hết vũ khí, đem theo dự luật về việc trút bỏ trách nhiệm đối với sự cai trị phản hiến pháp trong thời gian có cuộc xung đột. Nghị viện cảm động đến chảy nước mắt, đã tán thành sự tiến bộ ấy, mà giờ đây không nguy hiểm nữa⁵¹².

Thế nhưng, giai cấp tư sản được nhắc nhở rằng tại thành Khuê-ních-grét-xơ⁵¹³, nó cũng đã bị đánh bại. Hiến pháp của Liên bang Bắc Đức được thảo ra theo mẫu hiến pháp Phổ, trong cách lý giải đúng đắn mà nó đã có được trong cuộc xung đột hiến pháp. Việc khước từ biểu quyết thuế má đã bị cấm. Thủ tướng liên bang và các bộ trưởng của ông ta đã được vua Phổ bổ nhiệm độc lập với bất kỳ phe đa số nào trong nghị viện. Sự độc lập của quân đội với nghị viện – một sự độc lập đã được xác lập nhờ cuộc xung đột – cũng được duy trì cả đối với quốc hội. Nhưng các thành viên của quốc hội này lại có ý thức hãnh diện rằng họ được bầu ra trên cơ sở luật bầu cử phổ thông. Hình ảnh hai nhà xã hội chủ nghĩa ngồi trước họ^{1*} cũng nhắc họ nhớ đến điều này, đúng là một cách không dễ chịu. Lần đầu tiên, các nghị sĩ xã hội chủ nghĩa, các đại biểu của giai cấp vô sản đã xuất hiện trong nghị viện. Đó là một điềm báo hiệu đáng sợ.

Vào buổi đầu, tất cả những điều đó không có ý nghĩa. Giờ đây, nhiệm vụ là củng cố sự thống nhất quốc gia – dù chỉ là của Bắc Đức – mới lại đạt được và được sử dụng vì lợi ích của giai cấp tư sản và thông qua việc đó mà lôi kéo vào liên bang mới cả những người tư sản Nam Đức. Hiến pháp liên bang không để những lĩnh vực lập pháp quan trọng nhất về mặt kinh tế thuộc thẩm quyền của những quốc gia riêng lẻ nữa và chuyển chúng cho Liên bang quản, cụ thể là: một quốc tịch thống nhất trên

1* - A.Bê-ben và V. Líp-nếch.

toàn bộ lãnh thổ của Liên bang và tự do đi lại trên lãnh thổ này, quyền cư trú, bộ luật trong lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp, thuế quan, hàng hải, đúc tiền, đo lường, đường sắt, đường thủy, bưu điện, bằng phát minh, ngân hàng, toàn bộ chính sách đối ngoại, lãnh sự quán, bảo vệ thương mại ở nước ngoài, cảnh sát trong lĩnh vực vệ sinh, luật hình sự, thủ tục tố tụng v.v.. Phần lớn những vấn đề đó giờ đây được giải quyết bằng con đường lập pháp và, nói chung, theo tinh thần tự do chủ nghĩa. Cuối cùng, - cuối cùng! – những biểu hiện kỳ quái nhất của hệ thống các tiểu quốc đã từng ngăn cản nhiều hơn cả, một mặt, đối với sự phát triển tư bản chủ nghĩa và, mặt khác, đối với những ý đồ tham quyền của Phổ, - nay đã bị xóa bỏ như vậy. Nhưng đó tuyệt nhiên không phải là một thành tựu lịch sử có tầm cỡ toàn thế giới, như nhà tư sản – mà giờ đây trở thành kẻ sô-vanh chủ nghĩa - đã từng lớn tiếng lu loa, mà chỉ là sự bất chước rất muộn màng và không hoàn thiện điều mà cách mạng Pháp đã làm cách đây bảy mươi năm và tất thấy những quốc gia văn minh khác đã thực hiện từ lâu. Thay vì khoác lác, lẽ ra phải xấu hổ về việc nước Đức “có học thức cao” đi tới điều đó sau tất cả mọi nước.

Trong toàn bộ thời kỳ tồn tại ấy của Liên bang Bắc Đức, Bismarck vui lòng đáp ứng giai cấp tư sản trong lĩnh vực kinh tế, và ngay cả khi thảo luận vấn đề thẩm quyền của nghị viện, ông ta cũng chỉ giơ nắm đấm sắt bọc găng nhung. Đó là thời buổi tốt đẹp nhất của ông ta; thỉnh thoảng thậm chí có thể hoài nghi về tính hạn chế đặc thù Phổ của ông ta, nghi ngờ về việc ông ta không hiểu được rằng trong lịch sử thế giới cũng có cả những lực lượng khác, hùng hậu hơn các quân đội và mạnh hơn những âm mưu ngoại giao dựa trên quân đội.

Sự hòa hảo với Áo chưa dựng nguy cơ nổ ra chiến tranh với Pháp, - điều này thì Bismarck không chỉ biết rõ, mà ông ta chính là muốn điều này. Chính cuộc chiến tranh đó đã phải đem lại

phương tiện để hoàn tất việc thành lập đế chế Phổ - Đức mà giai cấp tư sản Đức đòi hỏi¹⁾. Những toan tính cải tạo dần nghị viện thuế quan⁵¹⁵ thành quốc hội và bằng cách đó, dần dần kéo các quốc gia miền Nam vào Liên bang miền Bắc – những toan tính đó đã đổ vỡ, vấp phải lời hô vang của các nghị sĩ Nam Đức: tuyệt đối không mở rộng thẩm quyền! Tâm trạng của các chính phủ vừa mới bị thất bại trên chiến trường cũng không thuận lợi hơn. Chỉ có một bằng chứng mới và hiển nhiên chứng minh rằng Phổ chẳng những mạnh hơn họ nhiều, mà còn đủ mạnh để bảo vệ họ, - tức là, chỉ có cuộc chiến tranh mới của toàn nước Đức, mới có thể nhanh chóng đưa họ tới chỗ đầu hàng. Và hơn nữa, đường biên giới dọc sông Mai-nơ⁵¹⁶ – mà trước đây đã có sự thoả thuận bí mật giữa Bi-xmác và Lu-i Na-pô-lê-ông về nó – thì sau thắng lợi cũng do Lu-i Na-pô-lê-ông này áp đặt cho Phổ; vì vậy, việc thống nhất với Nam Đức là vi phạm quyền chia cắt nước Đức – cái quyền mà lần này được chính thức thừa nhận dành cho người Pháp, và đó là cái cớ để phát động chiến tranh.

Trong khi đó, Lu-i Na-pô-lê-ông đã phải tìm xem ở đâu trên biên giới Đức có một mảnh đất mà ông ta có thể chiếm lấy để làm khoản bồi thường về vụ nhường xứ Xa-đô-va. Khi thành lập Liên bang Bắc Đức, Lúc-xăm-buốc không được đưa vào Liên bang,

1) Ngay trước cuộc chiến tranh với Áo, trước câu hỏi của một bộ trưởng thuộc một trong những quốc gia Đức loại trung bình về chính sách Đức mị dân của Bi-xmác, ông ta đã trả lời rằng ông ta, bất chấp mọi câu nói suông, sẽ rút Áo ra khỏi Đức và sẽ phá vỡ Liên bang Đức. – “Thế các ngài nghĩ rằng các quốc gia Đức cỡ trung bình sẽ thần nhiên nhìn điều đó ư?” – “Những quốc gia Đức cỡ trung bình của các ngài sẽ không làm được gì hết”. - “Mà sau đó chuyện gì sẽ xảy ra với người Đức?” – “Lúc đó tôi sẽ dẫn dắt họ tiến đến Pa-ri và sẽ hợp nhất họ ở đấy”. (Do ông bộ trưởng nói trên kể ở Pa-ri ngay trước khi nổ ra chiến tranh với Áo và bà Crâu-phốt, phóng viên báo “Manchester Guardian”⁵¹⁴ ở Pa-ri đã công bố trên báo này trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh đó).

thành thử giờ đây đó là một quốc gia liên minh riêng với Hà Lan, và nói chung, nó hoàn toàn độc lập. Đồng thời, Lúc-xăm-buốc hầu như cũng bị Pháp hóa như An-da-xơ vậy, và gắn bó với Pháp hơn rất nhiều so với Phổ là nước mà Lúc-xăm-buốc căm ghét.

Lúc-xăm-buốc là một ví dụ hết sức hiển nhiên cho thấy điều gì đã xảy ra với những vùng đất giáp ranh Đức – Pháp do sự suy yếu về chính trị của Đức từ cuối thời Trung cổ, một ví dụ càng hết sức hiển nhiên, vì trước năm 1866, Lúc-xăm-buốc, trên danh nghĩa, là thuộc Đức. Tuy trước năm 1830, nó một nửa là của Pháp và một nửa là của Đức, thế nhưng cả phần của Đức cũng sớm chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Pháp cao hơn. Các hoàng đế Đức thuộc vương triều Lúc-xăm-buốc⁵¹⁷, xét về ngôn ngữ và học vấn, đều là người Pháp. Từ thời Lúc-xăm-buốc được sáp nhập vào vùng đất Buốc-gun-di (năm 1440), giống như phần Hà Lan còn lại, nó vẫn gắn với Đức chỉ trên danh nghĩa mà thôi; về mặt này, cả việc kết nạp nó vào Liên bang Đức hồi năm 1815 cũng chẳng thay đổi gì cả. Sau năm 1830, phần nửa thuộc Pháp của nó và một phần khá lớn của nửa phần thuộc Đức đã chuyển sang Bỉ. Nhưng ngay cả ở phần thuộc Đức còn lại của Lúc-xăm-buốc, mọi cái vẫn được bảo tồn theo cung cách Pháp: tại tòa án, trong các cơ quan chính phủ, trong nghị viện, toàn bộ các thủ tục đều được tiến hành bằng tiếng Pháp; tất cả các giấy tờ chính thức và của tư nhân, tất cả các sổ sách thương mại đều viết bằng tiếng Pháp; ở tất cả các trường trung học đều dạy bằng tiếng Pháp; ngôn ngữ của những người có học thức đã và vẫn là tiếng Pháp – dĩ nhiên, tiếng Pháp bị lơ lửng do sự chuyển dịch phụ âm theo lối tiếng Thượng Đức. Tóm lại, ở Lúc-xăm-buốc, người ta nói hai thứ tiếng – thổ ngữ dân gian vùng Ranh Phrăng-cơ và tiếng Pháp, còn tiếng vùng Thượng Đức thì vẫn là ngôn ngữ xa lạ. Sự có mặt của đội quân đồn trú Phổ ở thủ phủ đã làm tồi tệ thêm, hơn là cải thiện tình hình. Tất cả những điều đó khá nhục nhã đối với Đức, nhưng sự thực là như thế. Và quá trình Pháp hóa tự nguyện ấy của Lúc-xăm-buốc đã thật sự làm

sáng tỏ những hiện tượng cũng tương tự như thế ở An-da-xơ và ở Loren-nơ thuộc Đức.

Vua Hà Lan^{1*}, công tước toàn quyền của Lúc-xăm-buốc đang giữa lúc rất cần tiền mặt và ông ta sẵn sàng bán công quốc cho Lu-i Na-pô-lê-ông. Người Lúc-xăm-buốc sẽ hoàn toàn tán thành việc sáp nhập vào Pháp: điều này đã được lập trường của họ trong thời gian có cuộc chiến tranh năm 1870 chứng minh. Phổ không thể bắt bẻ gì, xét theo khía cạnh luật pháp quốc tế, vì chính nó đã giúp loại trừ Lúc-xăm-buốc ra khỏi Đức. Quân đội của nó đóng tại thủ đô Lúc-xăm-buốc với tư cách là quân đồn trú liên minh bảo vệ pháo đài của Liên bang Đức; từ khi Lúc-xăm-buốc không còn như vậy nữa, thì họ mất hết mọi quyền làm việc đó. Vậy tại sao họ không rút đi, tại sao Bi-xmác không thể cho phép xảy ra sự thôn tính ấy?

Đơn giản vì giờ đây, những mâu thuẫn mà ông ta vướng vào, đã bộc lộ ra bên ngoài. *Trước* năm 1866, đối với Phổ, Đức chỉ là lãnh thổ để thôn tính, lãnh thổ cần phải chia sẻ với nước ngoài. *Sau* năm 1866, đối với Phổ, Đức đã trở thành *lãnh thổ được bảo vệ* cần phải bảo vệ khỏi sự xâm phạm của nước ngoài. Tuy nhiên, vì lợi ích của Phổ, một loạt miền của Đức không được đưa vào cái gọi là nước Đức mới thành lập lại. Nhưng quyền của dân tộc Đức đối với toàn bộ lãnh thổ của chính mình giờ đây đã đặt lên nhà vua Phổ trách nhiệm không cho phép sáp nhập những bộ phận này của lãnh thổ Liên bang trước đây vào thành phần các quốc gia nước ngoài và không đóng cửa đối với việc sau này sáp nhập chúng vào quốc gia Phổ - Đức mới. Vì vậy, I-ta-li-a đã bị chặn lại ở biên giới Ti-rôn⁵¹⁸, và vì vậy, Lúc-xăm-buốc bây giờ không được chuyển sang tay Lu-i Na-pô-lê-ông. Một chính phủ thực sự cách mạng sẽ có thể công khai tuyên bố điều này, nhưng không phải là nhà cách mạng của vương quốc Phổ, người mà rốt cuộc đã biến được nước Đức thành một “khái niệm địa lý”⁵¹⁹ của

1* - Vin-hem III

Mét-téc-ních. Xét về phương diện luật pháp quốc tế, ông ta đã tự đặt mình vào vị trí người vi phạm và chỉ có thể thoát ra khỏi khó khăn bằng cách giải thích luật pháp quốc tế theo lối sinh viên quán rượu quen thuộc của mình.

Nếu trong việc này, ông ta quả thật không bị chế giễu, thì chỉ vì vào mùa xuân năm 1867, Lu-i Na-pô-lê-ông chưa hoàn toàn sẵn sàng phát động cuộc chiến tranh lớn. Hội nghị Luân Đôn đã đạt được sự thoả thuận. Người Phổ đã dọn sạch Lúc-xăm-buốc; pháo đài đã được san lấp, công quốc được tuyên bố là trung lập⁵²⁰. Chiến tranh lại được hoãn.

Lu-i Na-pô-lê-ông không thể dễ yên như vậy. Ông ta đồng ý tăng cường sự hùng cường của Phổ, nhưng chỉ với điều kiện là được bồi thường thích đáng ở vùng Ranh. Ông ta sẵn sàng hài lòng với cái phần nhỏ nhoi và thậm chí còn nhường lại đôi chút trong cái phần nhỏ đó; nhưng ông ta chẳng nhận được gì cả, đã bị đánh lừa hoàn toàn. Song, sự tồn tại của đế chế Bô-na-pác-tơ ở Pháp chỉ có thể có được với điều kiện là biên giới Pháp dần dần tiến sát sông Ranh và Pháp vẫn là - trong thực tế hoặc dù chỉ là trong tưởng tượng - trọng tài của châu Âu. Đẩy lùi biên giới thì không làm được, địa vị trọng tài đã bị đe dọa, báo chí Bô-na-pác-tơ lớn tiếng gào thét phục thù cho Xa-đô-va; để giữ ngôi báu cho mình, Lu-i Bô-na-pác-tơ vẫn phải trung thành với vai trò của mình và dùng vũ lực giành cho được cái mà ông ta không nhận được bằng cung cách tử tế, mặc dù đã giúp đỡ mọi thứ.

Vậy là, cả hai phía đều đã bắt đầu ráo riết chuẩn bị chiến tranh, chuẩn bị về ngoại giao và về quân sự. Và ở đây đã xảy ra một vụ rắc rối ngoại giao sau đây.

Tây Ban Nha tìm kiếm người lên nối ngôi. Vào tháng Ba^{1*},

1* - năm 1869

đại sứ Pháp ở Béc-lin là Bê-nê-đét-ti, qua lời đồn đại được biết là hoàng tử Lê-ô-pôn Hô-hen-txô-léc có tham vọng lên ngôi vua này, và vị đại sứ nhận được từ Pa-ri nhiệm vụ giao cho ông thẩm tra điều này. Trợ lý quốc vụ khanh Phôn Ti-le thể bồi với ông ta rằng Chính phủ Phổ không biết gì về việc này. Trong thời gian trở về Pa-ri, Bê-nê-đét-ti biết được ý kiến của hoàng đế: “Việc tiến cử đó rõ ràng có tính chất phản dân tộc, đất nước sẽ không đồng ý việc tiến cử đó, không thể cho phép nó xảy ra”.

Trong khi đó, qua việc này, Lu-i Na-pô-lê-ông đã chứng minh rằng địa vị của ông ta đã lung lay mạnh. Thực vậy, cái gì có thể là “sự báo thù cho Xa-đô-va” tốt hơn là việc hoàng tử Phổ trên ngôi vua ở Tây Ban Nha, những điều khó chịu không tránh khỏi nảy sinh từ đó, việc thu hút Phổ vào các quan hệ nội bộ giữa các đảng phái ở Tây Ban Nha và thậm chí, có thể, cả cuộc chiến tranh, thất bại của hạm đội Phổ tí hon và nói chung cả địa vị dù sao cũng hết sức hài hước của Phổ trong con mắt của châu Âu? Nhưng Lu-i Bô-na-pác-tơ không còn có thể cho phép mình diễn màn kịch như thế nữa. Uy tín của ông ta đã bị hủy hoại đến mức ông ta đã buộc phải đếm xỉa đến quan điểm truyền thống, mà theo đó thì vua Đức trên ngai vàng Tây Ban Nha sẽ đặt Pháp vào giữa hai làn hỏa lực và, do đó, ông ta sẽ là nhân vật không thể dung thứ được – một quan điểm mà sau năm 1830 đã trở nên ngày thơ đến ấu trĩ.

Thế là Bê-nê-đét-ti đã đến yết kiến Bi-xmác để được giải thích tiếp và để trình bày với ông ta lập trường của Pháp (ngày 11 tháng Năm 1869). Ông ta không được Bi-xmác cho biết gì rõ ràng. Nhưng qua ông ta, Bi-xmác biết được điều Bi-xmác muốn – việc đề cử Lê-ô-pôn sẽ có nghĩa là lập tức nổ ra chiến tranh với Pháp. Như vậy, Bi-xmác đã có được khả năng phát động chiến tranh lúc nào ông ta muốn.

Quả thật, vào tháng Bảy 1870, việc đề cử Lê-ô-pôn lại nổi lên và lập tức dẫn tới chiến tranh, dù Lu-i Na-pô-lê-ông có chống

đối điều đó như thế nào đi nữa. Ông ta chẳng những đã thấy rằng mình đã mắc bẫy; ông ta cũng biết rằng vấn đề liên quan đến quyền lực hoàng đế của ông ta, và ông ta ít tin vào sự trung thực của băng đảng lưu hoàng Bô-na-pác-tơ chủ nghĩa của ông ta⁵²¹, băng đảng này đã cam đoan với ông ta rằng tất cả mọi thứ, cho đến chiếc cốc cuối cùng trên chiếc ủng, đều đã sẵn sàng, và ông ta còn ít tin hơn nữa vào năng lực quân sự và hành chính của băng đảng ấy. Nhưng những hậu quả lô-gích của quá khứ của chính ông ta đã đẩy ông ta đến chỗ chết; bản thân sự chao đảo của ông ta đã đẩy nhanh sự sụp đổ của ông ta.

Trái lại, Bi-xmác không những đã được chuẩn bị đầy đủ về mặt quân sự, mà lần này người thực sự hậu thuẫn cho ông ta là nhân dân, họ chỉ thấy đằng sau toàn bộ sự đối trá ngoại giao của cả hai bên một điều: đây là cuộc chiến tranh không chỉ để giành vùng Ranh, mà còn vì sự sống còn của dân tộc. Quân hậu bị và binh sĩ lan-ve – lần đầu tiên sau năm 1813 – lại tập hợp dưới cờ với nhiệt huyết và tinh thần sẵn sàng chiến đấu. Tất cả những cái đó đã xảy ra như thế nào, điều đó không quan trọng, bộ phận nào trong di sản dân tộc có lịch sử hai nghìn năm đã được hay không được Bi-xmác tự ý hứa cho Lu-i Na-pô-lê-ông, điều đó không quan trọng, - vấn đề là phải bảo cho nước ngoài mãi mãi biết rằng họ chẳng có gì để can thiệp vào công việc nội bộ của Đức, và Đức không có sứ mệnh nâng đỡ ngai vàng lung lay của Lu-i Na-pô-lê-ông bằng cách nhường lãnh thổ của Đức. Và trước cao trào dân tộc ấy, tất cả mọi khác biệt về giai cấp đều không còn nữa, tất cả mọi ý đồ của các triều đình Nam Đức về Liên minh vùng Ranh, tất cả mọi manh tâm phục tích của những ông vua bị đuổi cổ, đều đã tiêu tan.

Cả hai bên đều tìm kiếm đồng minh cho mình. Lu-i Na-pô-lê-ông tin vào Áo và Đan Mạch – phần nào vào I-ta-li-a. Nga đứng về phía Bi-xmác. Nhưng Áo, theo thường lệ, chưa sẵn sàng và chưa thể hành động trước ngày 2 tháng Chín, - còn ngày 2 tháng Chín thì Lu-i Na-pô-lê-ông đã là tù binh của Đức rồi: hơn nữa, Nga đã

báo cho Áo biết là sẽ tấn công Áo một khi Áo tấn công Phổ. Còn ở I-ta-li-a thì Lu-i Na-pô-lê-ông đã phải trả giá vì chính sách hai mặt của ông ta: ông ta muốn phát động phong trào thống nhất dân tộc, nhưng đồng thời lại muốn bảo vệ giáo hoàng chống lại sự thống nhất ấy; ông ta tiếp tục chiếm La Mã bằng quân đội mà giờ đây ông ta cần có trong nước, nhưng ông ta không thể rút chúng về nước nếu không bắt I-ta-li-a cam kết tuân thủ quyền tự chủ của La Mã và của giáo hoàng, mà điều này lại ngăn cản I-ta-li-a đến cứu viện ông ta. Cuối cùng, Đan Mạch nhận lệnh của Nga bắt phải ngồi im.

Song, những đòn nhanh mạnh của quân đội Đức từ Spi-khéc-nơ và Vuéc-thơ đến Xê-đăng⁵²² đã ảnh hưởng quyết liệt hơn tất cả mọi cuộc đàm phán ngoại giao đến việc hạn chế phạm vi của chiến tranh. Quân đội của Lu-i Na-pô-lê-ông đã bị thất bại trong mỗi trận đánh và cuối cùng, ba phần tư đã thành tù binh của Đức. Có lỗi trong việc này không phải là binh sĩ – họ đánh nhau khá dũng cảm – mà là những người lãnh đạo và việc điều khiển. Nhưng kẻ nào – giống như Lu-i Na-pô-lê-ông - đã xây dựng đế chế của mình nhờ bọn gian hùng, kẻ nào trong vòng mười tám năm đã nắm quyền lực đối với đế chế đó chỉ bằng cách giao cho bè lũ ấy bóc lột nước Pháp, kẻ nào đã đặt những người trong bọn ấy vào tất cả những cương vị quan trọng nhất trong nhà nước, đặt thủ hạ của chúng vào tất cả những vị trí thứ yếu, kẻ đó có bày ra cuộc đấu tranh sống mái nếu không muốn lâm vào tình thế không có lối thoát. Chưa đầy năm tuần lễ mà tòa lâu đài đế chế từng nhiều năm làm cho tầng lớp phi-li-xtanh châu Âu hân hoan, đã sụp đổ. Cuộc cách mạng ngày 4 tháng Chín⁵²³ chỉ thu dọn các mảnh vỡ, còn Bi-xmác, kẻ phát động chiến tranh với ý định lập đế quốc tiểu Đức, thì vào một ngày đẹp trời đã đóng vai người sáng lập nền Cộng hoà Pháp.

Theo tuyên bố của chính Bi-xmác, chiến tranh được tiến hành không phải để chống nhân dân Pháp, mà là để chống Lu-i

Na-pô-lê-ông. Do đó, khi Lu-i Na-pô-lê-ông đổ thì không còn bất cứ cơ nào để tiến hành chiến tranh. Ngày 4 tháng Chín, chính phủ cũng tưởng tượng như vậy – trong những vấn đề khác nó hoàn toàn không ngây thơ đến thế – và đã cực kỳ ngạc nhiên khi Bi-xmác đột nhiên hóa thành phần tử địa chủ quý tộc Phổ.

Trên thế giới không ai căm thù người Pháp như giới quý tộc địa chủ Phổ. Vấn đề không chỉ là ở chỗ giới quý tộc, mà trước kia không phải đóng thuế, đã phải đau khổ khốc liệt trong thời gian xảy ra cuộc đàn áp họ do người Pháp tiến hành trong những năm 1806-1813 và do sự kiêu căng của chính họ gây ra; điều tệ hơn rất nhiều là người Pháp vô thần, bằng cuộc cách mạng nghịch đạo của mình, đã đẩy lên trong đầu óc mọi người một tình trạng mù mờ khiến cho địa vị oai phong trước đây của giới quý tộc phần lớn chẳng còn gì, ngay cả ở nước Phổ cổ kính; vậy mà, để bảo vệ những tàn dư cuối cùng của địa vị đó, giới địa chủ quý tộc tội nghiệp đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh kiên trì từ năm này sang năm khác, và phần lớn số họ đã rơi xuống địa vị giới quý tộc ăn bám thảm hại. Cần phải trả thù Pháp về điều đó, và các sĩ quan địa chủ quý tộc trong quân đội, dưới sự lãnh đạo của Bi-xmác, đã chăm lo việc này. Đã lập danh mục những khoản bồi thường chiến tranh của Pháp thu của Phổ, và căn cứ vào danh mục đó đã ấn định mức bồi thường chiến tranh cần phải thu từ một số thành phố và tỉnh của Pháp, - dĩ nhiên có tính đến sự giàu có hơn rất nhiều của Pháp. Lương thực, thực phẩm, cỏ cho ngựa, quần áo, giày dép v.v. bị trưng dụng với một sự nhần tâm trắng trợn. Một viên thị trưởng ở Ác-đen-nơ tuyên bố rằng ông ta không thể hoàn thành việc cung cấp, liền bị người ta đánh hai mươi lăm gậy mà không cần nói năng gì thêm; Chính phủ Pa-ri đã công bố những bằng cứ chứng minh điều này. Lính đánh lẻ hoạt động theo đúng “Quy chế dân quân” năm 1813 của Phổ⁵²⁴ – như thể họ đã chuyên tâm học nó - đã bị bắn bỏ không thương tiếc tại chỗ. Những chuyện kể về những

chiếc đồng hồ treo tường được gửi về nước, cũng đúng: chính từ “Kölnische Zeitung” đã đưa tin về điều này. Có điều, theo khái niệm của người Phổ, những chiếc đồng hồ ấy được coi là nhặt được như là của vô chủ trong các biệt thự bỏ hoang ở ngoại ô Pa-ri, và được thu về cho bà con và người thân trong nước, chứ không phải là của ăn trộm. Nhờ vậy, những quý tộc địa chủ dưới sự lãnh đạo của Bi-xmác đã chăm lo bảo tồn tính chất đặc thù Phổ, mặc dù cả lính cũng như một bộ phận đáng kể các sĩ quan đã xử sự không chê vào đâu được, và đã dùng sức mạnh để giải thích điều đó cho người Pháp; thế nhưng, người Pháp lại quy trách nhiệm về những hành động hèn hạ nhỏ nhặt của bọn địa chủ quý tộc Phổ cho toàn bộ quân đội.

Và dù sao chính những phần tử quý tộc ấy phải tỏ lòng tôn kính nhân dân Pháp, sự tôn kính từ trước đến nay chưa từng có trong lịch sử. Khi tất cả mọi ý định bắt đối phương huỷ bỏ việc vây hãm Pa-ri đã thất bại, tất cả các đạo quân Pháp bị đánh lui, và cuộc tấn công lớn cuối cùng của Buốc-ba-ki vào tuyến giao thông của Đức cũng không thành công; khi toàn bộ nền ngoại giao châu Âu bỏ mặc Pháp, không làm gì cả, - khi đó Pa-ri đói khát cuối cùng đã buộc phải đầu hàng⁵²⁵. Và trái tim của đám địa chủ quý tộc Phổ đã đập mạnh đường nào khi cuối cùng họ có khả năng tiến bước thắng lợi vào hang ổ của bọn người vô thần ấy và trả thù những kẻ nổi loạn Pa-ri một cách đầy đủ, điều mà năm 1814 hoàng đế Nga A-lếch-xan-đơ và năm 1815 Oen-lin-tơn đã không cho phép họ làm; giờ đây họ tha hồ có thể thưởng thức việc trừng trị cái lò phát nguyên và quê hương của cách mạng.

Pa-ri đã đầu hàng, nó đã trả 200 triệu tiền bồi thường; đồn bất đã được trao cho người Phổ; đội quân đồn trú đã hạ vũ khí xuống chân kẻ chiến thắng và nộp pháo đã chiến; các đại bác của thành lũy pháo đài Pa-ri đã được tháo khỏi giá pháo; tất cả mọi phương tiện kháng cự của nhà nước đều đã được đem giao

hết thứ này đến thứ khác. Nhưng những người đích thực bảo vệ Pa-ri - đội vệ binh quốc gia, dân chúng Pa-ri được vũ trang – vẫn bất khả xâm phạm; không ai dám đòi họ nộp vũ khí – cả súng trường lẫn đại bác¹⁾. Và để loan báo cho toàn thế giới rằng quân đội Đức bách chiến bách thắng đã phải dừng lại trước khối dân chúng Pa-ri được vũ trang, kẻ chiến thắng không vào được Pa-ri, mà bằng lòng với việc cho phép chiếm khu cánh đồng E-li-xây – một công viên! – trong ba ngày; ở đấy, họ bị các bất canh của dân Pa-ri bao quanh bốn phía canh gác và giám sát! Không một lính Đức nào vào toà thị chính Pa-ri, không một ai đi lại trên đường phố, còn số người được phép vào điện Lu-vơ để xem các báu vật nghệ thuật, đều phải xin phép - để không vi phạm điều kiện đầu hàng. Nước Pháp đã bị đập tan. Pa-ri kiệt sức vì đói, nhưng bằng quá khứ vẻ vang của mình, dân chúng Pa-ri đã giành được *một sự* kính trọng *đến nỗi* không ai trong số những kẻ chiến thắng thậm chí dám đòi giải giáp họ, không ai táo gan sục sạo nhà họ và xúc phạm những đường phố ấy, vũ đài của biết bao cuộc cách mạng, bằng cuộc diễu hành khải hoàn. Tựa hồ như hoàng đế Đức mới lên ngôi^{1*} đã bỏ mũ trước những người cách mạng còn sống của Pa-ri, như có hồi người anh em của ông ta^{2*} đã bỏ mũ trước thi hài các chiến sĩ tháng Ba của Béc-lin⁵²⁶, và tựa hồ như toàn bộ quân đội Đức, đứng sau hoàng đế, đã giơ tay lên chào họ.

Nhưng đó cũng chính là sự hy sinh duy nhất mà Bi-xmác đành phải chịu. Với cái cố là ở Pháp không có một chính phủ có thể ký hòa ước với ông ta - điều này vừa đúng lại vừa không đúng,

1) Chính những đại bác này thuộc đội vệ binh quốc gia chứ không phải của nhà nước và vì thế mà không bị nộp cho người Phổ. Ngày 18 tháng Ba 1871 Chi-e ra lệnh *đánh cắp* chúng ở dân chúng Pa-ri, chính điều này là cái cớ để nổ ra cuộc khởi nghĩa, từ đó ra đời Công xã.

1* - Vin-hem I.

2* - Phri-đrich Vin-hem IV.

như ngày 4 tháng Chín, cũng như ngày 28 tháng Giêng vậy, - ông ta đã sử dụng đến cùng những thắng lợi của mình thuần túy theo kiểu Phổ, và đồng ý chỉ ký hòa ước sau khi Pháp đã bị đánh quỵ hẳn. Khi ký hòa ước, ông ta lại theo cung cách tốt đẹp của Phổ thời cổ, đã “không do dự lợi dụng tình thế thuận lợi”. Không chỉ đã bóp nặn được một khoản tiền bồi thường chiến tranh chưa từng thấy là 5 tỷ, mà thêm vào đó còn nhận hai tỉnh, An-da-xơ và Lo-ren-nơ nói tiếng Đức, cùng với Mét-xơ và Xtơ-ra-xbua, các vùng này đã bị tách khỏi nước Pháp và sáp nhập vào nước Đức⁵²⁷. Với sự thôn tính ấy, Bismarck lần đầu tiên đóng vai nhà chính trị độc lập, không đơn thuần dùng các phương pháp của mình để thực hiện kế hoạch từ bên ngoài áp đặt cho ông ta, mà còn thực hiện sản phẩm hoạt động trí tuệ của chính mình; nhưng ở đây, ông ta đã phạm phải sai lầm to lớn đầu tiên^{1*}.

An-da-xơ về cơ bản đã bị Pháp chiếm hồi Chiến tranh ba mươi năm. Ri-sơ-li-ơ qua đó đã phản bội nguyên tắc đáng tin cậy của Hãng-ri IV:

“Miền đất nơi dân nói tiếng Tây Ban Nha thì cứ thuộc người Tây Ban Nha, nơi dân nói tiếng Đức thì dành cho người Đức, nhưng miền đất mà dân nói tiếng Pháp thì là của tôi”.

Trong việc này, Ri-sơ-li-ơ dựa vào nguyên tắc biên giới tự nhiên dọc sông Ranh, biên giới lịch sử của xứ Gô-lơ cổ đại. Đó là một điều ngu ngốc; nhưng đế chế Đức – mà trong thành phần của nó có các vùng Lo-ren-nơ và Bỉ là nơi dân cư nói tiếng Pháp, và thậm chí cả Phrăng-sơ-Công-tê, - không có quyền trách Pháp chiếm những miền đất nơi dân cư nói tiếng Đức. Nếu năm 1681 vào thời bình, Lu-i XIV đã chiếm Xtơ-ra-xbua nhờ vào phái thân Pháp ở thành phố này⁵²⁸ thì người đáng phẫn nộ vì điều đó không

1* Đoạn tiếp đó cho đến những chữ “Bismarck đã đạt mục đích” (xem tập này, tr.650-651) do thiếu những trang tương ứng của bản thảo, nên được in theo bản đăng trong tạp chí “Neue Zeit”, Bd.1, số 25, 1895-1896, S.772-776.

phải là Phổ, vì vào năm 1796 nó đã gây ra – tuy không thành công – một vụ bạo lực y như vậy đối với thành phố tự do của đế chế là thành phố Nu-ren-be mà nói chung không một phái thân Phổ nào mời nó đến đó¹⁾.

Năm 1735, Lo-ren-nơ bị Áo bán cho Pháp theo Hòa ước Viên⁵³¹, đến năm 1766 thì hoàn toàn do người Pháp chiếm. Trong nhiều thế kỷ, miền này nằm trong đế chế Đức chỉ trên danh nghĩa, các công tước của nó về mọi mặt là người Pháp và hầu như luôn luôn liên minh với Pháp.

Cho đến khi nổ ra cách mạng Pháp, ở Vô-he-dơ có nhiều chúa nhỏ mà đối với Đức, họ xử sự như những quan chức đế chế trực thuộc hoàng đế, còn đối với Pháp thì họ thừa nhận chủ quyền của Pháp đối với mình; họ thu lợi từ địa vị hai mặt ấy, và nếu

1) Lu-i XIV bị người ta quở trách rằng trong thời gian hòa bình nhất mà ông ta lại xua các “viện liên kết” của mình⁵²⁹ vào những miền đất Đức không phải của ông ta. Còn về người Phổ thì người ta nói, những người đồ kỵ hung dữ nhất đối với họ cũng không thể nói điều gì tương tự như vậy. Trái lại, bằng cách ký hòa ước riêng rẽ với Pháp năm 1795⁵³⁰, trực tiếp vi phạm hiến pháp của đế chế, và tập hợp quanh mình những nước láng giềng nhỏ cũng tráo trở như vậy của mình, ở bên kia giới tuyến, vào liên bang Bắc Đức đầu tiên, - bằng cách đó họ đã lợi dụng cho mưu toan xâm chiếm ở Phran-cô-ni tình thế khó khăn của những quan chức đế chế Nam Đức, là những người đã phải một mình liên minh với Áo tiếp tục cuộc chiến tranh. Họ lập nên ở An-xtắc và Bai-roi-tơ (lúc đó là của Phổ) những “viện liên kết” theo mẫu của Lu-i và đề ra những yêu sách đòi cả một loạt lãnh thổ lân cận với những cái cổ mà so với chúng, các lý lẽ pháp lý của Lu-i tỏ ra quá rõ ràng và có sức thuyết phục. Còn khi quân Đức sau đó bị đập tan và rút lui, quân Pháp tiến vào Phran-cô-ni, thì người Phổ cứu tinh đã chiếm toàn bộ lãnh thổ xung quanh Nu-ren-be, kể cả vùng ngoại ô cho đến tận cửa ngõ thành phố, và bằng mưu mẹo đã bắt các thị dân Nu-ren-be run sợ phải ký hiệp ước (ngày 2 tháng Chín 1796), theo đó, thành phố phục tùng sự thống trị của Phổ với điều kiện là không bao giờ để người Do Thái đi vào phạm vi ranh giới thành phố. Nhưng tiếp theo đó đại công tước Các lại chuyển sang tấn công và đập tan quân Pháp ở Vuyéc-xbuốc ngày 3 và 4 tháng Chín 1796, đồng thời cả mưu toan của Phổ định dùng vũ lực nhồi nhét vào đầu óc người Nu-ren-be quan niệm về sứ mệnh Đức của mình, cũng đổ vỡ, không để lại một dấu vết nào.

đế chế Đức chịu đựng điều đó thay vì truy cứu trách nhiệm các vương hầu, thì nó chẳng có gì phải kêu ca, khi người Pháp, do chủ quyền của mình, đã bảo vệ cư dân của những lãnh thổ này chống lại các vương hầu đã bị đuổi cổ.

Nói chung, lãnh thổ Đức này trước cách mạng hầu như hoàn toàn chưa được Pháp hoá. Tiếng Đức vẫn là ngôn ngữ dùng ở trường học và công sở ở đây, ít ra là ở An-da-xơ. Chính phủ Pháp đã bảo hộ các tỉnh nói tiếng Đức, là những tỉnh mà sau những cuộc chiến tranh huỷ diệt nhiều năm thì giờ đây, từ đầu thế kỷ XVIII, không còn thấy kẻ thù trên đất nước mình nữa. Bị những cuộc nội chiến liên miên xâu xé, đế chế Đức quả thật không thể khơi dậy ở người An-da-xơ ý muốn quay trở về trong lòng mẹ; ít ra ở họ đã ngự trị hoà khí và sự bình yên, đã biết được tình hình như thế nào, và những phần tử phi-li-xtanh bắt đầu cao giọng đã thấy ở đó những con đường thiên định chưa từng được biết. Hơn thế nữa, họ không cô độc trong vận mệnh của mình: vì rằng cư dân Hôn-stai-nơ cũng nằm dưới ách thống trị ngoại bang của Đan Mạch.

Nhưng rồi đã nổ ra cuộc cách mạng Pháp. Những gì mà xứ An-da-xơ và Lo-ren-nơ không dám hy vọng nhận được từ nước Đức, thì đã được Pháp tặng. Xiềng xích phong kiến đã bị đập tan. Nông nô, nông dân phải làm lao dịch đã trở thành người tự do, trong nhiều trường hợp họ đã trở thành người sở hữu tự do làm chủ vườn tược và đồng ruộng của mình. Sự thống trị của quý tộc thành thị và các đặc quyền phùng hội ở các thành thị không còn nữa. Quý tộc đã bị tống cổ, ở lãnh địa của các quận vương nhỏ và các nam tước, nông dân đã noi gương những người láng giềng, đuổi cổ các nhân vật quyền thế, các cơ quan chính phủ và quý tộc, và tuyên bố mình là công dân Pháp tự do. Ở Pháp, không đâu dân chúng lại tham gia cách mạng nhiệt tình hơn là ở những tỉnh có dân cư nói tiếng Đức. Còn khi đế chế Đức tuyên chiến với cách mạng, khi người ta phát hiện ra rằng người Đức không chỉ tiếp tục ngoan ngoãn kéo lê xiềng xích của bản thân

mình, mà còn để cho người ta sử dụng mình để áp đặt chế độ nô lệ cũ lên cổ người Pháp, bắt nông dân An-da-xơ chấp nhận những chúa phong kiến vừa bị đuổi, thì khi đó đã chấm dứt việc người dân xứ An-da-xơ và người dân xứ Lo-ren-nơ thuộc về dân tộc Đức; đến khi đó họ đã học được cách căm ghét và khinh bỉ người Đức; đến khi đó ở Xơ-ra-xbua người ta đã sáng tác, đã phổ nhạc và người dân An-da-xơ là những người đầu tiên hát bài “Mác-xây-e”; và đến khi đó người Pháp nói tiếng Đức, chẳng kể gì ngôn ngữ và quá khứ, đã hoà nhập với người Pháp chính cống thành một khối nhân dân thống nhất trên các bãi chiến trường của hàng trăm trận đánh trong cuộc đấu tranh vì cách mạng.

Chẳng phải cuộc cách mạng vĩ đại đã không làm một phép màu với người Phla-măng của xứ Đoong-kéc, với người Ken-tơ của xứ Brơ-ta-nơ, với người I-ta-li-a của đảo Coóc-xơ, đó sao? Và khi chúng ta kêu ca về một điều y như vậy đã xảy ra với người Đức, thì chúng ta chẳng phải đã quên mất toàn bộ lịch sử của chúng ta đã làm cho điều ấy có thể xảy ra, đó sao? Lẽ nào chúng ta đã quên rằng toàn bộ vùng tả ngạn sông Ranh tuy chỉ thụ động tham gia cách mạng, nhưng nó đồng tình với người Pháp khi quân Đức lại xâm nhập vào đây năm 1814 và vẫn tỏ thái độ như vậy đến năm 1848 khi cách mạng phục hồi danh dự cho người Đức trong con mắt cư dân các vùng Ranh? Lẽ nào chúng ta đã quên rằng sự khâm phục của Hai-nơ đối với người Pháp và thậm chí chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ của ông chỉ là tiếng vọng của toàn bộ tâm trạng của quần chúng nhân dân ở tả ngạn sông Ranh?

Trong thời gian tiến quân vào năm 1814, quân đồng minh ở An-da-xơ và ở miền Lo-ren-nơ nói tiếng Đức đã vấp phải thái độ thù địch nhất, sự chống đối mạnh nhất của chính dân chúng, vì ở đây họ cảm thấy nguy cơ lại phải trở thành công dân Đức. Trong khi đó vào thời ấy, ở những vùng đó dân chúng hầu như chỉ nói tiếng Đức mà thôi. Còn khi nguy cơ bị tước khỏi Pháp đã qua rồi, khi các ý đồ thôn tính của những người sô-vanh lãng

mạn Đức đã chấm dứt thì lúc đó người ta nhận thấy sự cần thiết phải hòa nhập chặt chẽ hơn nữa với Pháp cả về mặt ngôn ngữ, và từ đó đã bắt đầu quá trình Pháp hóa trường học, như người Lúc-xăm-buốc cũng đã làm ở nước mình theo ý muốn của chính mình. Và quá trình cải tạo vẫn diễn ra rất chậm; chỉ có thể hệ giai cấp tư sản hiện nay là thực sự được Pháp hoá, trong khi đó nông dân và công nhân thì nói tiếng Đức. Tình hình gần như ở Lúc-xăm-buốc: tiếng Đức văn học bị tiếng Pháp lấn át, trừ một phần trên giảng đàn giáo hội, nhưng thổ ngữ Đức dân gian thì chỉ bị loại ra khỏi việc sử dụng ở biên giới ngôn ngữ mà thôi, và trong sinh hoạt nó được dùng nhiều hơn rất nhiều so với đa số vùng của nước Đức.

Đó là cái xứ mà Bi-xmác và giới quý tộc địa chủ, được hậu thuẫn bởi sự hồi sinh của chủ nghĩa lãng mạn sô-vanh – sự hồi sinh có lẽ không tách rời tất cả mọi sự nghiệp của người Đức – một lần nữa lại toan tính Đức hoá. Ý định làm cho Xtơ-ra-xbua, quê hương của bài “Mác-xay-e”, trở thành thành phố Đức cũng là điều phi lý, chẳng khác nào ý muốn Pháp hoá Ni-xơ, quê hương của Ga-ri-ban-đi. Nhưng ở Ni-xơ, Lu-i Na-pô-lê-ông ít ra đã tỏ ra lịch sự bằng cách đưa vấn đề thôn tính ra biểu quyết – và thủ đoạn của ông ta đã thành công. Chưa nói gì đến việc người Phổ có ác cảm – không phải không có căn cứ nghiêm túc - đối với những phương pháp cách mạng như vậy, - chưa có trường hợp nào ở đâu đó quần chúng nhân dân lại muốn theo Phổ, - người ta đã biết quá rõ rằng chính ở đây dân cư đồng lòng gắn bó với Pháp hơn là bản thân người Pháp sống lâu đời ở đây. Và việc tước đoạt vùng này đã được tiến hành bằng bạo lực thuần tuý. Đó là một cách trả thù về cuộc cách mạng Pháp; người ta đã tước bỏ đi một trong những mảnh đã gắn chặt thành một khối với Pháp chính là nhờ cách mạng.

Trên góc độ quân sự, việc thôn tính An-da-xơ - Lo-ren-nơ dù sao cũng theo đuổi một mục đích xác định. Nhờ chiếm Mét-xơ và Xtơ-ra-xbua, Đức có được một tuyến phòng thủ đặc biệt mạnh.

Chừng nào Bỉ và Thụy Sĩ còn giữ lập trường trung lập thì người Pháp chỉ có thể phát động cuộc tấn công ô ạt chạy dọc theo một dải hẹp giữa Mét-xơ và Vô-he-dơ và, hơn nữa, Cô-blen-tơ, Mét-xơ, Xtơ-ra-xbua và Ma-in-xơ tạo thành một cụm pháo đài tứ giác mạnh nhất và lớn nhất trên thế giới. Nhưng cả cụm tứ giác này cũng như cụm tứ giác Áo ở Lô-m-bắc -đi⁵³², một nửa được bố trí trên đất nước kẻ thù và được dùng làm dinh lũy ở đấy để khuất phục dân cư. Hơn thế nữa: để khép kín hình tứ giác, cần vượt ra ngoài phạm vi miền lưu hành tiếng Đức, cần thôn tính một phần tư triệu người Pháp chính cống ở đây.

Do đó, mối lợi chiến lược lớn là yếu tố duy nhất có thể biện minh cho sự thôn tính. Nhưng cái lợi ấy liệu có thể so sánh được với tác hại mà nó gây ra không?

Người quý tộc địa chủ Phổ không đếm xỉa đến thiệt hại to lớn về tinh thần mà đế chế Đức trẻ tuổi gây ra cho mình bằng cách công khai và trắng trợn tuyên bố bạo lực thô bạo là nguyên tắc cơ bản của mình. Trái lại, anh ta cần những thần dân ngang bướng, bị đàn áp bằng bạo lực; họ là bằng cứ chứng minh rằng sự hùng cường của Phổ đã tăng thêm; mà về thực chất anh ta chưa bao giờ có những thần dân khác. Nhưng điều anh ta phải đếm xỉa là những hậu quả chính trị của việc thôn tính. Mà những hậu quả ấy thì đã hoàn toàn rõ. Ngay trước khi việc thôn tính bắt đầu có hiệu lực pháp lý, Mác đã lớn tiếng loan báo cho toàn thế giới biết việc đó trong lời hiệu triệu của Quốc tế: *việc thôn tính An-da-xơ và Lo-ren-nơ làm cho Nga trở thành trọng tài của châu Âu*⁵³³. Và những người dân chủ – xã hội lập đi lập lại điều này khá thường xuyên trên diễn đàn quốc hội cho đến khi chính Bi-xmác rút cuộc đã thừa nhận chân lý của lời nói đó trong bài diễn văn của ông ta tại quốc hội ngày 6 tháng Hai 1888, quy lụy trước Nga hoàng có quyền lực vô hạn, kẻ định đoạt vận mệnh trong các vấn đề chiến tranh và hoà bình⁵³⁴.

Thực vậy, điều đó rõ như ban ngày. Tước của Pháp hai tỉnh có tinh thần yêu nước đến cuồng tín, người ta đã đẩy Pháp vào vòng tay bất kỳ ai đem đến cho nó hy vọng lấy lại hai tỉnh đó, và đã làm cho Pháp trở thành kẻ thù vĩnh viễn của mình. Đúng là Bi-xmác, người mà về mặt này đại diện một cách xứng đáng và tận tâm cho đám phi-li-xtanh Đức, đòi hỏi người Pháp từ bỏ An-da-xơ - Lo-ren-nơ không chỉ với ý nghĩa nhà nước – pháp lý, mà cả về mặt tinh thần, thậm chí còn phải mừng rỡ trước việc hai mảnh đất ấy của nước Pháp cách mạng “đã được trả lại cho tổ quốc cũ” mà chính hai tỉnh này cũng không thêm biết đến. Nhưng tiếc thay, người Pháp không làm như thế, cũng như người Đức trong thời gian các cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông, về mặt tinh thần họ đã không từ bỏ vùng tả ngạn sông Ranh, tuy lúc đó miền này tuyệt nhiên không muốn trở về với họ. Chừng nào người dân An-da-xơ và người dân Lo-ren-nơ muốn trở lại với Pháp thì chừng đó Pháp sẽ phải đấu tranh để họ quay trở về và tìm kiếm biện pháp để làm việc đó, do đó, luôn thể cũng tìm cả đồng minh cho mình nữa. Mà đồng minh tự nhiên của Pháp chống Đức là Nga.

Nếu cả hai dân tộc lớn nhất và mạnh nhất của lục địa phương Tây vô hiệu hóa nhau bằng sự thù hằn, nếu thêm vào đó, nguyên nhân bất hòa vĩnh cửu giữa họ đẩy họ vào cuộc đấu tranh với nhau, thì nước có lợi nhờ điều này chỉ là Nga, là nước mà lúc đó càng được rảnh tay hơn, - nước Nga mà càng có nhiều cơ sở để hy vọng vào sự ủng hộ vô điều kiện của Pháp thì trong ý đồ xâm lược của mình, nó có thể càng ít gặp trở ngại từ phía Đức. Chẳng phải Bi-xmác đã không đặt Pháp vào một tình thế khiến Pháp phải cầu xin Nga liên minh và phải nhũn nhận trao Công-xtăng-ti-nô-pôn cho Nga đó sao, nếu Nga hứa trả lại cho Pháp những tỉnh đã mất? Còn nếu mặc dù thế nhưng hòa ước vẫn không bị vi phạm trong vòng mười bảy năm thì có phải đó là vì chế độ dân binh, được thực hành ở Pháp và ở Nga, đòi hỏi ít ra là mười sáu năm, và sau khi Đức áp dụng chế độ mới cách

đây không lâu, lại đòi hỏi thậm chí hai mươi lăm năm để có đủ quân số hàng năm đã qua huấn luyện, hay không? Và chẳng phải là việc thôn tính An-da-xơ - Lo-ren-nơ, - mà trong mười bảy năm gần đây điều đó là một sự kiện cơ bản quyết định toàn bộ nền chính trị châu Âu, - cả bây giờ nữa đã không phải là nguyên nhân chủ yếu của sự khủng hoảng đe dọa nổ ra chiến tranh trên bộ phận trái đất của chúng ta đó sao? Trừ bỏ xong sự thực này – thì hòa bình sẽ được bảo đảm!

Người tư sản An-da-xơ nói tiếng Đức với giọng lơ lớ trong vùng Thượng Đức, anh chàng công tử bột vô tích sự này, kẻ thích phô trương cung cách Pháp như bất cứ người Pháp bản địa nào, kẻ nhìn Gơ-tơ với con mắt ngao ngán và khâm phục Ra-xin, nhưng hấn vẫn không thể thoát khỏi ý nghĩ vẫn dày vò mình về nguồn gốc Đức bí mật của mình và chính vì vậy mà phải ba hoa với giọng khinh miệt về tất cả những gì của người Đức, thành thử thậm chí hấn không thể trở thành người môi giới giữa Đức và Pháp, - anh chàng tư sản An-da-xơ đó chắc chắn là một kẻ dè hèn, dù hấn là chủ xưởng ở Muyn-hau-den hay là một nhà báo ở Pa-ri cũng vậy. Nhưng thế thì ai đã làm cho hấn trở nên như vậy, nếu không phải là lịch sử Đức ba trăm năm vừa qua? Chẳng phải là hầu hết người Đức ở nước ngoài, đặc biệt là những thương nhân, những người đã từ bỏ nguồn gốc Đức của mình, tự mình hành hạ mình một cách thực sự, chặt vật giả vờ hoà lẫn vào dân tộc khác của quê hương mới của mình và đồng thời tự nguyện đặt mình ít ra là vào một tình thế cũng nực cười như những người An-da-xơ, mà ít nhiều thì người An-da-xơ vẫn bị buộc phải làm như vậy vì rơi vào tình huống ấy, - chẳng phải là cách đây chưa lâu, những người Đức này đã không phải là những người An-da-xơ như vậy, đó sao? Ở Anh chẳng hạn, tất cả những thương nhân Đức di cư sang đấy trong khoảng từ năm 1815 đến năm 1840, hầu như hoàn toàn đã Anh hóa, họ nói với nhau hình như chỉ bằng tiếng Anh, và giờ đây ở sở giao dịch Man-se-xtơ chẳng hạn, vẫn còn chen chúc không ít những anh chàng phi-li-xtanh

Đức cũ có thể trao một nửa tài sản của mình cốt để được coi là người Anh thực thụ. Mãi sau năm 1848 đã có một sự chuyển biến cả về mặt này, còn từ năm 1870, khi mà ngay cả các trung uý quân dự bị cũng đến Anh và khi mà Béc-lin phái những đội quân của mình đến đây, thì thói bợ đỡ trước đây được thay bằng thái độ ngạo mạn Phổ, làm cho chúng ta không kém nực cười trong con mắt của người nước ngoài.

Và chẳng lẽ sự hợp nhất với Đức sau năm 1871 đã trở nên hấp dẫn hơn đối với người dân An-da-xơ, hay sao? Trái lại. Họ bị buộc phải phục tùng nền độc tài, trong khi ở bên cạnh, tại Pháp, đã có nền cộng hoà rồi. Ở vùng họ, người ta đã áp dụng hệ thống hội đồng địa phương Phổ phiền nhiễu cầu kỳ, mà so với nó thì chế độ can thiệp được pháp luật điều tiết nghiêm ngặt của các quận trưởng Pháp khét tiếng là điều diễm phúc thực sự. Những tàn dư cuối cùng của tự do báo chí, quyền hội họp và lập hội đã nhanh chóng bị chấm dứt, các hội đồng thị chính ương bướng bị giải tán và các quan lại Đức được bổ nhiệm làm thị trưởng. Nhưng người ta hết sức chiều các “thân hào”, nghĩa là những quý tộc và tư sản đã Pháp hoá hoàn toàn, bảo vệ lợi ích bóc lột của họ chống những nông dân và công nhân tuy không thân Đức, nhưng vẫn nói tiếng Đức, tiêu biểu cho thành phần duy nhất còn có thể cố gắng chịu đựng với nó được. Và thế thì bằng cách ấy, người ta đã đạt được gì? Đã đạt được điều sau đây: vào tháng Hai 1887, khi toàn bộ nước Đức đã để người ta hù dọa mình và đã đưa vào quốc hội đa số người trong các các-ten của Bi-xmác⁵³⁵, thì An-da-xơ - Lo-ren-nơ chỉ chọn độc những người thân Pháp sốt sắng, bác bỏ tất cả những người có thể bị nghi ngờ là có cảm tình, dù là rất nhỏ, với người Đức.

Và nếu người dân An-da-xơ tỏ rõ đúng như họ trong thực tế, chúng ta có quyền cảm phần điều đó hay không? Tuyệt đối không. Ác cảm của họ đối với việc thôn tính là một sự thực lịch sử cần được giải thích, chứ không cần sự chửi rửa đối với điều này. Nhưng ở đây chúng ta phải tự hỏi: nước Đức phải phạm

bao nhiêu lỗi lầm tày đình như vậy để một tâm trạng như thế có được ở An-da-xơ? Và đế chế Đức mới của chúng ta phải tỏ ra như thế nào đối với người khác, nếu sau mười bảy năm cố gắng một lần nữa Đức hóa người dân An-da-xơ, họ vẫn đồng thanh tuyên bố với chúng ta: hãy để chúng tôi yên? Chúng ta có quyền tưởng tượng rằng chỉ cần hai cuộc hành quân thành công và mười bảy năm độc tài của Bi-xmác là đủ để thủ tiêu tất cả mọi hậu quả của lịch sử nhục nhã ba trăm năm hay sao?

Bi-xmác đã đạt mục đích. Đế chế Phổ - Đức mới của ông ta được chính thức tuyên bố ở Véc-xay, ở phòng khánh tiết của Lu-i XIV⁵³⁶. Pháp nằm bất lực dưới chân ông ta; Pa-ri bất khuất mà bản thân ông ta không dám đụng tới, đã được Chi-e đẩy tới cuộc khởi nghĩa của Công xã rồi sau đó bị binh sĩ, nguyên là của quân đội nhà vua bị bắt làm tù binh, trở về đập tan. Bây giờ tất cả những người phi-li-xtanh châu Âu đều khâm phục Bi-xmác, giống như vào những năm 50 họ đã từng khâm phục tiền thân của ông ta là Lu-i Bô-na-pác-tơ. Nhờ sự giúp đỡ của Nga mà Đức đã trở thành cường quốc số một ở châu Âu, còn toàn bộ quyền lực ở Đức thì tập trung trong tay tên độc tài Bi-xmác. Giờ đây, mọi cái đều phụ thuộc vào chỗ ông ta có sử dụng được quyền lực ấy hay không. Nếu từ trước đến nay ông ta thực hiện ý đồ thống nhất của giai cấp tư sản, tuy không phải bằng các biện pháp tư sản, mà bằng các biện pháp của chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ, thì bây giờ nhiệm vụ đó đã được giải quyết đầy đủ; giờ đây cần xây dựng những kế hoạch của chính mình, chỉ rõ xem đầu óc của chính ông ta có thể đề ra những tư tưởng nào. Và điều đó phải bộc lộ trong công cuộc xây dựng nội bộ đế chế mới.

Xã hội Đức gồm đại địa chủ, nông dân, tư sản, tiểu tư sản và công nhân; tất cả họ lại tập hợp thành ba giai cấp chính.

Đại sở hữu ruộng đất tập trung trong tay một số ít nhân vật trù mủ (chủ yếu là ở Xi-lê-di) và một số đáng kể địa chủ hạng vừa, số này nhiều hơn cả là ở các tỉnh Phổ cũ, phía đông sông

En-bơ. Chính những địa chủ Phổ ấy ít nhiều đóng vai trò chi phối trong toàn bộ giai cấp địa chủ này. Chính họ là những người chủ kinh doanh ở vùng nông thôn, vì họ làm kinh tế trong các trang trại của mình, phần lớn thông qua những người quản lý, và ngoài ra, rất nhiều khi là chủ sở hữu các nhà máy rượu và nhà máy đường củ cải. Ở những nơi hoàn cảnh cho phép, đất đai của họ được giao cho dòng họ làm bất động sản theo chế độ trưởng tộc thừa kế. Con thứ gia nhập quân đội hoặc làm công chức dân sự, và như vậy, tầng lớp quý tộc ruộng đất nhỏ này còn kéo theo một tầng lớp quý tộc sĩ quan và quan lại nhỏ hơn, tầng lớp này, ngoài ra, được bổ sung nhờ quá trình sản sinh ra nhiều quý tộc trong giới sĩ quan và quan lại cao cấp tư sản. Trong các tầng lớp dưới của toàn bộ loại quý tộc này, đương nhiên sẽ tạo ra giới quý tộc ăn bám đông đảo, tầng lớp vô sản lưu manh quý tộc sống bằng các khoản vay nợ, đánh bạc, ráo riết xin xỏ và làm gián điệp chính trị. Toàn bộ bọn ấy, gộp chung lại, tạo thành tầng lớp gioong-ke Phổ và là một trong những chỗ dựa chủ yếu của nhà nước Phổ cũ. Nhưng hạt nhân chiếm hữu ruộng đất của tầng lớp gioong-ke này tự nó đứng rất không vững chắc. Sự cần thiết phải thực hành một lối sống thích hợp với giai tầng này phải trả giá ngày càng đắt; việc nuôi dưỡng những người con trai thứ cho đến lúc họ nhận được hàm trung úy hoặc quan bồi thẩm, việc gả con gái lấy chồng, - tất cả những điều đó đều rất tốn tiền; mà vì đứng trước việc thực hiện những nghĩa vụ ấy, mọi lý do khác đều phải nhường bước, nên không có gì là lạ khi thu nhập không đủ và đành phải ký vào kỳ phiếu hoặc thậm chí đem cầm cố trang trại. Tóm lại, toàn bộ tầng lớp gioong-ke luôn luôn đứng bên bờ vực thẳm: mọi tai họa, dù đó là chiến tranh, mất mùa hay khủng hoảng thương nghiệp đều đe dọa làm cho nó phá sản, và vì vậy không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy trong hơn một trăm năm qua, chỉ có sự giúp đỡ của nhà nước, dưới những hình thức khác nhau, đã cứu nó khỏi diệt vong; vả lại, trong thực tế, nó tiếp tục tồn tại chỉ nhờ có sự giúp đỡ của nhà nước. Giai

cấp chỉ được nâng đỡ một cách gương gạo này nhất định phải bị tiêu vong; không có sự trợ cấp nào của nhà nước có thể duy trì lâu dài sự tồn tại của nó. Nhưng cùng với nó, nhà nước Phổ cũ sẽ không còn nữa.

Nông dân là phần tử ít tích cực về mặt chính trị. Chừng nào tự họ còn là người sở hữu, thì họ ngày càng khảnh kiệt do điều kiện sản xuất không thuận lợi trong kinh tế nông dân manh mún, bị tước bằng bạo lực những phần đất công cổ xưa của các công xã mác-cơ hoặc bãi chặn thả chung, mà nếu không có những bãi đó thì nông dân không thể nuôi gia súc được. Là tá điền, họ ở trong một tình cảnh còn tồi tệ hơn. Tiền đề của sản xuất tiểu nông chủ yếu là kinh tế tự cấp tự túc, với kinh tế tiền tệ thì nó tiêu vong. Do đó mà nợ nần ngày càng tăng; bị các chủ nợ cho vay thế chấp tước đoạt trên quy mô lớn, họ cần làm ngành nghề thủ công gia đình cốt để khỏi mất hẳn mảnh đất của mình. Về mặt chính trị, nông dân phần lớn giữ thái độ thờ ơ hoặc phản động: ở vùng Ranh họ có tinh thần Thiên chúa giáo cực đoan do trước đây họ ghét người Phổ; ở những vùng khác, họ thấm sâu chủ nghĩa cực bộ địa phương hoặc chủ nghĩa bảo thủ Tin lành. Ở giai cấp này, ý thức tôn giáo vẫn còn là biểu hiện của lợi ích xã hội hoặc lợi ích chính trị.

Về *giai cấp tư sản* chúng tôi đã nói rồi. Từ năm 1848 nó đã trải qua một cao trào phát triển kinh tế chưa từng có. Nước Đức tham gia ngày càng nhiều vào quá trình phát triển mạnh mẽ công nghiệp diễn ra sau cuộc khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 dưới ảnh hưởng của ngành hàng hải đại dương vừa mới được xây dựng vào thời đó, của việc mở mang mạng lưới đường sắt và của việc phát hiện các mỏ vàng Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xơ-rây-li-a. Chính xu hướng của giai cấp tư sản muốn trừ bỏ những chướng ngại do sự chia cắt thành những tiểu quốc tạo ra đã từng cản trở các quan hệ tự do, và muốn đạt được trên thị trường thế giới một địa vị bình đẳng cùng với các đối thủ nước ngoài cạnh

tranh với mình, - đã gây ra cuộc cách mạng của Bi-xmác. Giờ đây, khi nước Đức tràn ngập hàng tỷ đồng tiền Pháp, thì trước giai cấp tư sản đã mở ra một thời kỳ hoạt động kinh doanh hết sức sôi động và ở đây, lần đầu tiên, nó – thông qua sự phá sản trên quy mô toàn quốc Đức⁵³⁷ – chứng minh rằng nó là một dân tộc công nghiệp vĩ đại. Lúc đó, giai cấp tư sản đã là giai cấp mạnh nhất về kinh tế trong dân cư, nhà nước phải đặt chính sách của mình phục vụ lợi ích kinh tế của giai cấp tư sản; cuộc cách mạng năm 1848 đã đem lại cho nhà nước một hình thức bề ngoài hợp hiến, với hình thức đó, giai cấp tư sản có khả năng thống trị cả về mặt chính trị và mở rộng sự thống trị đó của mình. Tuy nhiên, nó còn lâu mới nắm được quyền lực chính trị. Nó không phải là giai cấp chiến thắng khi ra khỏi cuộc xung đột với Bi-xmác; việc thủ tiêu xung đột bằng cách tiến hành ở Đức một cuộc cách mạng từ trên xuống lại càng cho nó thấy rõ rằng tạm thời thì quyền hành pháp, may ra, chỉ bị phụ thuộc gián tiếp rất yếu vào giai cấp tư sản, rằng nó không thể gạt bỏ các bộ trưởng, cũng không thể ảnh hưởng đến việc bổ nhiệm họ, cũng không thể chi phối quân đội. Hơn nữa, nó nhút nhát và yếu đuối trước một chính quyền hành pháp kiên quyết; nhưng tầng lớp gioong-ke cũng như vậy, mà đối với nó, điều này có thể tha thứ được hơn, do sự đối kháng kinh tế trực tiếp giữa nó và giai cấp công nhân công nghiệp cách mạng. Song, điều hiển nhiên là dần dần nó ắt tiêu diệt giai cấp địa chủ về mặt kinh tế, rằng trong số tất cả mọi giai cấp hữu sản, chỉ mình nó là còn có triển vọng nắm lấy tương lai.

Giai cấp tiểu tư sản gồm, thứ nhất, số thợ thủ công trung cổ còn lại mà ở nước Đức tụt hậu một thời gian dài, con số đó chiếm một khối lớn hơn rất nhiều so với ở những nước khác của Tây Âu; thứ hai, gồm những người tư sản đã phá sản và, thứ ba, gồm những phần tử trong dân cư không có của đã trở thành giới tiểu thương. Cùng với sự mở rộng của công nghiệp lớn, sự

tồn tại của toàn bộ giai cấp tiểu tư sản đã mất những yếu tố ổn định còn lại cuối cùng của mình; sự thay đổi nghề nghiệp, việc làm và những vụ phá sản định kỳ đã trở thành thông lệ. Cái giai cấp trước đây rất ổn định này, - tạo thành hạt nhân cơ bản của giới phi-li-xtanh Đức, sống đầy đủ và có thái độ quy phục, quy lụy, ngoan đạo và đứng đắn, - thì nay đã rơi xuống trạng thái hết sức bối rối và bất bình với số phận mà Chúa đã ban cho họ. Những thợ thủ công còn sống sót lớn tiếng đòi khôi phục các đặc quyền phường hội, những thợ thủ công khác thì một phần trở thành những người dân chủ hiền lành thuộc phái tiến bộ⁵³⁸, một phần làm thân ngay cả với đảng dân chủ – xã hội và có nơi họ trực tiếp gia nhập phong trào công nhân.

Cuối cùng là công nhân. Công nhân nông thôn, chỉ ít là ở Đông Đức, vẫn ở trong cảnh lệ thuộc nửa nông nô và không thể được tính đến. Nhưng trong công nhân thành thị thì giới dân chủ – xã hội đã có những thành công nhanh chóng và đã phát triển, theo đà quá trình nền công nghiệp lớn vô sản hoá quần chúng nhân dân, và do đó, làm cho sự đối lập giai cấp giữa các nhà tư bản và công nhân trở nên gay gắt đến cực điểm. Nếu những công nhân dân chủ – xã hội một thời gian còn bị phân chia thành hai phái đấu tranh với nhau⁵³⁹, thì sau khi xuất hiện cuốn “Tư bản” của Mác, những sự bất đồng có tính nguyên tắc giữa hai phái ấy hầu như hoàn toàn không còn nữa. Phái Lát-xan chính thống với yêu cầu đặc thù của nó đòi lập các “hiệp hội sản xuất với sự giúp đỡ của nhà nước”, đã dần dần bị triệt tiêu và ngày càng bộc lộ mình không đủ sức tạo thành hạt nhân trong đảng công nhân xã hội chủ nghĩa – nhà nước – Bô-na-pác-tơ chủ nghĩa. Những điều mà một số lãnh tụ gây nhiều tác hại về mặt này đã được uốn nắn nhờ sự nhạy cảm lành mạnh của quần chúng. Việc thống nhất hai trào lưu dân chủ – xã hội còn bị kìm hãm do những vấn đề hầu như chỉ mang tính chất cá nhân, thì đã được đảm bảo trong tương lai gần. Nhưng ngay trong thời gian phân liệt và bất chấp sự phân liệt, phong trào đã trở nên đủ

hùng hậu để làm cho giai cấp tư sản công nghiệp khiếp sợ và làm tê liệt cuộc đấu tranh của nó chống chính phủ vẫn còn độc lập với nó; vả lại, nói chung từ năm 1848 giai cấp tư sản Đức đã không thể thoát khỏi bóng ma đỏ nữa.

Sự phân chia thành các giai cấp như thế là cơ sở của sự phân chia thành các phái trong nghị viện và trong các hội đồng dân biểu. Các đại địa chủ và một bộ phận nông dân tạo thành khối bảo thủ⁵⁴⁰; giai cấp tư sản công nghiệp tạo thành cánh hữu của phái tự do tư sản – phái dân tộc – tự do⁵⁴¹, trong khi đó cánh tả của nó - đảng dân chủ đã suy yếu, tức cái gọi là đảng tiến bộ – gồm giai cấp tiểu tư sản, được một bộ phận giai cấp tư sản ủng hộ, và cả công nhân nữa. Cuối cùng, công nhân, thông qua đảng dân chủ – xã hội, đã có một đảng độc lập của mình, trong đó có cả những người tư sản nhỏ gia nhập.

Một người ở địa vị như Bi-xmác và với quá khứ của ông ta, với một sự hiểu biết nào đó về hoàn cảnh đã hình thành, lẽ ra phải nói với mình rằng giai cấp địa chủ dưới dạng nó đã có, không phải là một giai cấp có sức sống, rằng trong số tất cả mọi giai cấp hữu sản, chỉ có giai cấp tư sản là có thể mang tham vọng nắm lấy tương lai (ở đây chúng tôi không đề cập đến giai cấp công nhân mà chúng tôi không đòi Bi-xmác phải hiểu sứ mệnh lịch sử của nó) và vì thế, ông ta càng chuẩn bị việc cải tạo dần đế chế ấy thành một nhà nước tư sản hiện đại, thì đế chế mới ấy càng được đảm bảo vững chắc. Chúng tôi sẽ không đòi hỏi ông ta làm cái điều mà trong những tình huống ấy ông ta không thể làm được. Chuyển ngay sang chế độ cai trị bằng nghị viện với quyền lực quyết định của quốc hội (giống như quyền lực mà hạ nghị viện Anh có) là việc không thể thực hiện được và thậm chí nếu làm vào thời điểm đó là không khôn ngoan; nền chuyên chính của Bi-xmác dưới các hình thức chế độ đại nghị ắt phải được chính ông ta quan niệm là đang còn cần thiết; chúng tôi tuyệt nhiên không buộc tội ông ta là lúc đầu ông ta đã duy trì

nền chuyên chính ấy; chúng tôi chỉ đặt câu hỏi là cần phải sử dụng nó vào mục đích nào. Vị tất có thể nghi ngờ điều sau đây: mở đầu một trật tự tương tự như hiến pháp Anh là con đường duy nhất để trên đó mở ra triển vọng đảm bảo cho đế chế mới một cơ sở vững chắc và một sự phát triển nội bộ yên ổn. Bằng cách dành cho đại bộ phận giai cấp địa chủ - đảng nào cũng nhất định bị diệt vong – một số phận không tránh khỏi của nó, thì dường như còn có thể tạo ra được, từ bộ phận còn lại của nó và từ những phần tử mới, một giai cấp những đại địa chủ độc lập, tự nó sẽ chỉ là cái chớp trang trí của giai cấp tư sản, và giai cấp tư sản, ngay cả khi có đầy đủ quyền lực, cũng sẽ phải trao cho nó quyền đại diện chính thức trong nhà nước, đồng thời trao cho nó những cương vị béo bở nhất và ảnh hưởng rất mạnh mẽ. Bằng cách có những nhượng bộ về chính trị đối với giai cấp tư sản mà sau này đảng nào cũng không thể khước từ nó được (ít ra cần phải suy luận như vậy xét theo quan điểm các giai cấp hữu sản), tiến hành những nhượng bộ ấy từ từ và thậm chí thỉnh thoảng, với liều lượng nhỏ nhoi, thì sẽ có thể ít ra là lái đế chế mới vào con đường mà đi trên đó nó sẽ có thể đuổi kịp những quốc gia khác đã vượt xa nó về chính trị ở Tây Âu, rút cuộc rũ bỏ được những tàn dư cuối cùng của chế độ phong kiến và truyền thống phi-li-xtanh còn rất mạnh trong giới quan liêu, và điều chủ yếu là có được khả năng đứng vững trên đôi chân của chính mình vào thời điểm những người sáng lập tuyệt nhiên không còn trẻ nữa của nó sẽ đoạn tuyệt với sự tồn tại phù du.

Hơn thế nữa, điều đó hoàn toàn không khó khăn lắm. Cả giai cấp địa chủ lẫn giai cấp tư sản đều không có nghị lực dù chỉ là nghị lực tầm thường. Địa chủ đã chứng minh điều đó trong sáu mươi năm qua, khi nhà nước luôn luôn thi hành các biện pháp có lợi cho chính họ bất chấp sự chống đối của những gã Đông Ki-sốt ấy. Giai cấp tư sản mà lịch sử lâu dài trước đó cũng đã dạy cho quen với nhân nhượng, còn đau hông nặng sau cuộc xung đột;

từ đó những thắng lợi của Bi-xmác càng bề gãy nhiều hơn nữa sức kháng cự của nó, còn sự khiếp sợ trước phong trào công nhân ngày càng phát triển mạnh một cách đáng sợ thì đã làm nổi những điều còn lại. Trong những điều kiện như vậy, con người từng thực hiện khát vọng dân tộc của giai cấp tư sản, sẽ có thể dễ dàng tuân thủ bất kỳ nhịp độ nào hợp ý ông ta trong việc thực hiện các yêu sách chính trị vốn đã rất khiêm tốn của giai cấp tư sản. Người đó chỉ còn phải hình dung rõ mục đích.

Xét theo quan điểm của các giai cấp có của, đó là con đường hợp tình hợp lý duy nhất. Xét theo quan điểm của giai cấp công nhân, chúng ta thấy rõ rằng để thiết lập sự thống trị vững chắc của giai cấp tư sản thì đã quá muộn. Nền công nghiệp lớn, và cùng với nó là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, đã hình thành ở Đức vào thời buổi giai cấp vô sản có thể, gần như đồng thời với giai cấp tư sản, tự mình bước lên vũ đài chính trị, do đó, khi cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp đã bắt đầu, ngay trước khi giai cấp tư sản giành được sự thống trị chính trị độc tôn hoặc ưu thế. Nhưng nếu đã qua rồi thời kỳ giai cấp tư sản thống trị yên ổn và vững chắc ở Đức, thì vào năm 1870, chính sách đúng đắn nhất – xét theo quan điểm của các giai cấp hữu sản nói chung – vẫn là đường lối thống trị ấy của giai cấp tư sản. Thực ra, chỉ có bằng con đường như vậy thì mới có thể trừ bỏ tất cả những tàn tích của thời kỳ chế độ phong kiến thối nát, những tàn tích vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực lập pháp và trong quản lý; chỉ có bằng phương thức như vậy thì mới có thể dần dần đưa sang miếu đất Đức tất cả mọi thành tựu của đại cách mạng Pháp, nói tóm lại – mới có thể cắt bỏ ở nước Đức cái đuôi sam một cũ quá dài và lái nó một cách có ý thức và dứt khoát vào con đường phát triển hiện đại, làm cho chế độ chính trị của nó phù hợp với sự phát triển công nghiệp của nó. Còn sau này, khi rốt cuộc sẽ diễn ra cuộc đấu tranh không tránh khỏi giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, cuộc đấu tranh đó sẽ diễn ra ít ra là trong những điều kiện bình thường, trong đó ai ai

cũng sẽ có thể thấy được vì sao lại diễn ra cuộc đấu tranh ấy, chứ không phải trong hoàn cảnh lộn xộn, mập mờ, lợi ích chông chéo và lúng túng như chúng ta đã thấy ở Đức năm 1848. Cái khác nhau chỉ ở chỗ là lần này chỉ có các giai cấp có của bối rối thôi; giai cấp công nhân biết nó muốn gì.

Trong tình hình đã có ở Đức vào năm 1871, con người như Bi-xmác đã thực sự phải sử dụng chính sách lựa chiều giữa các giai cấp. Điều này thì không nên trách ông ta. Vấn đề chỉ là chính sách đó theo đuổi mục đích nào. Nếu nó hướng một cách có ý thức và kiên quyết, bất kể với nhịp độ nào, đến chỗ rốt cuộc thiết lập sự thống trị của giai cấp tư sản, thì nó phù hợp với sự phát triển lịch sử, trong chừng mực điều đó nói chung có thể thực hiện được đối với một chính sách được thi hành theo lập trường của các giai cấp hữu sản. Còn nếu nó hướng tới chỗ bảo tồn nhà nước Phổ cũ, tới chỗ dần dần Phổ hoá nước Đức thì nó là phản động và, cuối cùng, nhất định bị thất bại. Nếu nó chỉ hướng tới chỗ duy trì quyền lực của Bi-xmác, thì nó mang tính chất Bô-na-pác-tơ chủ nghĩa và phải bị kết liễu như bất cứ chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ nào.

*

* *

Nhiệm vụ trước mắt là hiến pháp của đế chế. Với tư cách là chất liệu, thì đã có một bên là hiến pháp Liên bang Bắc Đức và một bên là các hiệp ước với các quốc gia Nam Đức⁵⁴². Những nhân tố mà nhờ đó, Bi-xmác sắp phải xây dựng hiến pháp, thì một mặt, đó là những vương triều có đại diện trong Hội đồng liên bang⁵⁴³, mặt khác, đó là nhân dân có đại diện trong quốc hội. Hiến pháp của Liên bang Bắc Đức và các hiệp ước đã đặt những khuôn khổ nhất định đối với những yêu sách của các vương triều. Trái lại, nhân dân đòi tăng đáng kể phần của mình trong

quyền lực chính trị. Họ đã giành được nền độc lập của mình khỏi bị nước ngoài can thiệp và giành được sự thống nhất (trong chừng mực có thể nói đến sự thống nhất) trên chiến trường, và chính họ trước hết phải quyết định nên sử dụng nền độc lập ấy như thế nào, tiến hành và sử dụng cụ thể sự thống nhất ấy như thế nào. Và nếu ngay cả nhân dân cũng thừa nhận những yếu tố pháp luật làm cơ sở cho hiến pháp của Liên bang Bắc Đức và của các hiệp ước, thì điều đó không mấy may cản trở việc họ được hưởng – do hiến pháp mới đem lại – phần quyền lực lớn hơn trước kia. Quốc hội là thiết chế duy nhất thực sự thể hiện “sự thống nhất” mới. Tiếng nói của quốc hội có trọng lượng càng lớn, hiến pháp của đế chế càng độc lập đối với các hiến pháp của những vùng riêng biệt thì đế chế mới ắt phải đoàn kết càng chặt chẽ, người Ba-vi-e, người Dắc-den, người Phổ ắt phải hòa tan càng trọn vẹn trong người Đức.

Đối với bất kỳ người nào thấy được xa hơn cái mũi của mình, điều đó ắt hoàn toàn rõ. Nhưng Bi-xmác có quan điểm khác. Trái lại, ông ta lợi dụng cơn cuồng nhiệt của tinh thần yêu nước đã mạnh lên sau chiến tranh chính là để làm cho đa số trong quốc hội thiên về việc không chỉ khước từ mở rộng các quyền của nhân dân, mà thậm chí còn khước từ xác định rõ quyền của họ và chỉ đơn thuần lặp lại trong hiến pháp của đế chế những nguyên tắc pháp luật được dùng làm cơ sở cho hiến pháp của Liên bang Bắc Đức và các hiệp ước. Tất cả mọi mưu toan của những đảng phái nhỏ muốn phản ánh trong hiến pháp quyền của nhân dân được hưởng những quyền tự do chính trị, đều bị bác bỏ – trong đó thậm chí có cả đề nghị của đảng Thiên chúa giáo thuộc phái giữa về việc đưa vào hiến pháp của đế chế những điều khoản của hiến pháp Phổ bảo đảm quyền tự do báo chí, lập hội và hội họp, cũng như bảo đảm sự độc lập của giáo hội. Như vậy, hiến pháp Phổ, dù nó mang tính chất hạn chế và bị cắt xén thế nào đi nữa, cũng vẫn rộng rãi hơn hiến pháp của đế chế. Thuế không

được biểu quyết hàng năm, mà được ấn định dứt khoát một lần “theo luật”, thành thử quốc hội không có khả năng khước từ chính phủ trong việc phê chuẩn thuế. Bằng cách như vậy, ở Đức đã vận dụng học thuyết Phổ mà thế giới lập hiến ngoài Đức không thể hiểu được, theo đó, các đại biểu nhân dân chỉ có quyền bác bỏ các khoản chi tiêu trên giấy, trong khi chính phủ gom vào quốc khố những khoản thu bằng tiền kim loại. Nhưng trong khi quốc hội, qua đó, mất những phương tiện đấu tranh tốt nhất và bị hạ xuống địa vị thảm hại là một viện của Phổ, bị bẻ gãy bởi việc sửa đi đổi lại hiến pháp năm 1849 và 1850⁵⁴⁴, bởi bè lũ Man-toi-phen, bởi cuộc xung đột hiến pháp và bởi Xa-đô-va, thì trong lúc đó, Hội đồng Liên bang về cơ bản hưởng toàn bộ quyền lực mà quốc hội hiệp bang cũ nắm trên danh nghĩa, và hưởng quyền lực trên thực tế, vì nó không bị những điều ràng buộc gò bó như quốc hội hiệp bang. Hội đồng liên bang chẳng những có quyền quyết định trong lĩnh vực lập pháp bên cạnh quốc hội, mà đồng thời nó còn là cấp hành chính cao nhất, vì nó ban hành những thông tư hướng dẫn thi hành các đạo luật của đế chế và, ngoài ra, nó còn ra những quyết định “về những thiếu sót nảy sinh khi thi hành các đạo luật của đế chế...”, nghĩa là những thiếu sót mà ở những nước văn minh khác chỉ có thể được khắc phục bằng một đạo luật mới (điều 7, đoạn 3, rất giống những trường hợp biện giải vụn vặt trong luật học).

Như vậy, Bi-xmác tìm kiếm cho mình chỗ dựa chủ yếu không phải trong quốc hội tiêu biểu cho sự thống nhất dân tộc, mà trong Hội đồng liên bang tiêu biểu cho sự chia cắt phân lập chủ nghĩa. Ông ta tuy đóng vai người đấu tranh cho tư tưởng dân tộc, nhưng không đủ dũng cảm để thực sự đứng đầu dân tộc hoặc đứng đầu các đại biểu của dân tộc; nên dân chủ đã phải phục vụ ông ta, chứ không phải ông ta phụng sự nên dân chủ; không phải ông ta dựa vào nhân dân, mà đúng hơn, dựa vào những âm mưu đen

tối ở hậu trường, vào khả năng của mình có thể dùng các biện pháp ngoại giao, nhờ cái roi và chiếc bánh quế để dựng nên đa số trong Hội đồng liên bang, tuy là đa số ngang ngạnh. Sự hạn hẹp của tầm mắt và sự thấp hèn của các quan điểm bộc lộ ở đây, trước mắt chúng ta, tỏ ra hoàn toàn phù hợp với tính cách của con người ấy, như từ trước đến nay chúng ta biết về ông ta. Thế nhưng, không thể không ngạc nhiên trước việc những thắng lợi to lớn của ông ta đã không giúp ông ta, dù chỉ trong giây lát, vươn lên cao hơn trình độ của chính ông ta.

Song, trong tình hình thực tế lúc ấy, tất cả chung quy là đem lại cho hiến pháp của đế chế một cái trục vững duy nhất, cụ thể là vị thủ tướng của đế chế. Cần đặt Hội đồng liên bang vào một tình thế sao cho không thể có một quyền lực hành pháp mang trọng trách nào khác ngoài quyền lực của thủ tướng đế chế, do vậy mà không thể có các bộ trưởng đế chế mang trọng trách. Quả thật, mọi mưu toan dàn xếp việc cai trị đế chế bằng cách cử ra một nội các mang trọng trách đều bị coi là xâm phạm quyền của Hội đồng liên bang và đều vấp phải sự chống đối không thể khắc phục được. Chẳng bao lâu sau người ta đã phát hiện thấy rằng hiến pháp đã được “soạn theo tiêu chuẩn” của Bi-xmác. Nó là một bước tiếp theo trên con đường đi tới chế độ nhất trưởng thống trị của ông ta, được thực hiện bằng cách lựa chiều giữa các đảng phái trong quốc hội và giữa các quốc gia phân lập chủ nghĩa trong Hội đồng liên bang – một bước tiếp tục trên con đường của chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ.

Vả lại, không thể nói rằng hiến pháp mới của đế chế – không kể một số nhượng bộ đối với Ba-vi-e và Vuyéc-tem-béc – trực tiếp là một bước lùi. Nhưng đây chính là điều tốt nhất có thể nói về nó. Các nhu cầu kinh tế của giai cấp tư sản, về cơ bản, đã được thỏa mãn, còn các yêu sách chính trị của nó, chừng nào

nó còn đề xuất, đã gặp phải cũng những trở ngại như trong thời kỳ xung đột hiến pháp.

Chừng nào giai cấp tư sản còn đề ra các yêu sách chính trị! Thực ra, không thể phủ nhận rằng qua cửa miệng phái dân tộc tự do chủ nghĩa, những yêu sách ấy đã thu hẹp đến quy mô rất khiêm tốn và ngày càng giảm. Những ngài đó không chỉ không đòi Bi-xmác tạo thuận lợi cho việc hợp tác với ông ta, mà trái lại, họ đã cố gắng làm vừa lòng ông ta ở những nơi có thể làm được, và rất nhiều khi cả ở những nơi không thể làm được hoặc không được phép làm. Về việc Bi-xmác khinh bỉ họ, thì sẽ không có ai buộc tội ông ta cả, - nhưng chẳng lẽ những tên quý tộc gioong-ke của ông ta không tốt hơn và dũng cảm hơn dù chỉ là một tý thôi ư?

Một lĩnh vực khác mà trong đó phải thiết lập sự thống nhất của đế chế, lĩnh vực lưu thông tiền tệ, đã được chỉnh đốn bằng luật tiền đúc và luật ngân hàng những năm 1873 – 1875. Việc sử dụng tiền vàng là một tiến bộ đáng kể, nhưng nó được đưa ra dùng một cách chậm chạp và có những do dự lớn, và cho đến nay vẫn chưa vững chắc hoàn toàn. Hệ thống tiền tệ được chấp nhận, mà cơ sở là đơn vị một phần ba đồng ta-le – gọi là đồng mác - đã được lấy làm đơn vị với cách chia thập phân, do Dốt-be đề nghị hồi cuối những năm 30; trong thực tế, đơn vị tiền tệ là đồng tiền vàng hai mươi mác. Thông qua việc thay đổi hầu như không cảm thấy được đối với giá trị của nó, người ta đã có thể làm cho nó hoàn toàn ngang giá hoặc với đồng xô-vơ-ren Anh, hoặc với đồng tiền vàng 25 phrăng, hoặc với đồng tiền vàng 5 đô-la của Mỹ, và bằng cách đó, tiếp cận với một trong ba hệ thống tiền tệ chủ yếu của thị trường thế giới. Song, người ta thích tạo nên một hệ thống tiền tệ đặc biệt của mình, bằng cách đó gây khó khăn một cách không cần thiết cho thương mại và cho

việc tính toán tỷ giá. Các đạo luật về tín phiếu kho bạc của đế chế và về ngân hàng đã hạn chế sự đầu cơ của các tiểu quốc và của các ngân hàng của họ về chứng khoán và, do sự phá sản xảy ra hồi ấy, đã đề ra việc tuân thủ một số biện pháp thận trọng hoàn toàn hợp với Đức, nước chưa thông thạo trong lĩnh vực này. Và ở đây, lợi ích kinh tế của giai cấp tư sản, nói chung, đã được chú ý một cách thích đáng.

Cuối cùng, còn cần phải thi hành chế độ lập pháp thống nhất nhất trí trong lĩnh vực tư pháp. Sự chống đối của các quốc gia Đức trung bình đối với việc mở rộng thẩm quyền của đế chế vào luật dân sự về vật chất đã được khắc phục, nhưng bộ luật dân sự vẫn còn đang trong quá trình biên soạn, trong khi đó, trong bộ luật hình sự, trong trình tự tố tụng hình sự và dân sự, trong luật thương mại, trong điều lệ thi tuyển và chế độ xét xử thì đã thiết lập được sự thống nhất. Việc hủy bỏ những quy tắc pháp luật hỗn độn thi hành ở các quốc gia nhỏ, các quy tắc về hình thức và về thực chất, tự nó đã là một nhu cầu bức thiết đối với sự phát triển hơn nữa của xã hội tư sản, và công lao chủ yếu của những đạo luật mới trong việc hủy bỏ ấy lớn hơn rất nhiều so với trong nội dung của chúng.

Nhà luật học Anh dựa vào sự phát triển lịch sử của nền pháp luật đã từng trải qua thời Trung cổ và đã duy trì một phần đáng kể nền tự do Đức cổ đại, một nền pháp luật không biết đến nhà nước cảnh sát đã bị hai cuộc cách mạng thế kỷ XVII bóp chết từ trong trứng, và đạt tới đỉnh cao nhất trong sự phát triển không ngừng suốt hai thế kỷ của nền tự do công dân. Nhà luật học Pháp dựa trên cuộc cách mạng vĩ đại đã hoàn toàn xóa bỏ chế độ phong kiến và chế độ độc tài cảnh sát quân chủ chuyên chế, đã chuyển các điều kiện kinh tế của đời sống của xã hội hiện đại vừa mới nảy sinh sang ngôn ngữ các quy tắc pháp luật

trong bộ luật cổ điển của mình do Na-pô-lê-ông ban bố. Còn cơ sở lịch sử mà các nhà luật học Đức của chúng ta dựa vào là như thế nào? Không phải cái gì khác ngoài quá trình tan rã của các tàn dư thời Trung cổ, một quá trình kéo dài hàng trăm năm, thụ động, phần lớn được thúc đẩy với những cú đập từ bên ngoài và cho đến nay chưa kết thúc; một xã hội lạc hậu về kinh tế, trong đó, địa chủ phong kiến và thợ cả phường hội chập chờn như những bóng ma đi tìm kiếm một sự hiện thân mới; cái trật tự pháp luật, trong đó, mặc dù nền tư pháp bí mật của các vua chúa đã bị hủy bỏ vào năm 1848, nhưng trong đó, cho đến nay, chế độ độc tài cảnh sát ngày càng chọc thủng hết lỗ hổng này đến lỗ hổng khác. Trường học xấu nhất trong số tất cả các trường học tồi đã tạo ra những người làm những bộ luật mới của đế chế, và tác giả thế nào thì tác phẩm của họ thế ấy. Không kể đến mặt thuần túy pháp lý, thì tự do chính trị trong những bộ luật ấy ở vào trạng thái khá khó khăn chật vật. Nếu các tòa án bồi thẩm⁵⁴⁵ đem lại cho giai cấp tư sản và giai cấp tiểu tư sản khả năng tham gia vào việc ngăn chặn giai cấp công nhân, thì nhà nước đảm bảo, ở chừng mực có thể được, cho mình khỏi gặp nguy cơ tái sinh phái đối lập tư sản bằng cách hạn chế thẩm quyền của các tòa án bồi thẩm. Các điều khoản chính trị của bộ luật hình sự thường mập mờ và co giãn đến mức như thể chúng được soạn thảo theo tiêu chuẩn tòa án đế chế hiện nay, mà tòa án này lại được sắp đặt theo thước đo của chúng. Lẽ dĩ nhiên, các bộ luật mới là một bước tiến so với pháp luật Phổ – một bộ luật mà trong thời buổi chúng ta ngay cả Stốc-cơ cũng không thể chế biến kỳ quái hơn thế, ngay cả nếu nó bị cắt xén. Nhưng ở những tỉnh mà cho đến nay còn thi hành pháp luật của Pháp thì cảm thấy quá rõ sự khác nhau giữa bản sao đã nhạt màu và bản gốc cổ điển. Và chính việc phái dân tộc tự do chủ nghĩa từ bỏ cương lĩnh của mình đã khiến có thể tăng cường

quyền lực nhà nước như vậy, bằng cách hy sinh các quyền tự do công dân, bước thụt lùi thực sự đầu tiên.

Còn cần phải nhắc đến đạo luật của đế chế và báo chí. Quyền vật chất liên quan đến điểm này, trên những nét cơ bản, đã được thể chế hoá bằng bộ luật hình sự; việc đặt ra những quy định hình thức thống nhất cho toàn bộ đế chế và việc thủ tiêu các khoản thể chấp bảo đảm và lệ phí đóng dấu còn tồn tại ở đâu đó, như vậy, trở thành nội dung chủ yếu của đạo luật ấy và đồng thời là sự tiến bộ duy nhất đã đạt được trong lĩnh vực này.

Để một lần nữa có thể tỏ ra mình là một quốc gia kiểu mẫu, ở Phổ người ta đã thực thi cái gọi là chế độ tự quản. Nhiệm vụ là phải trừ bỏ những tàn dư không thể chịu đựng được của chế độ phong kiến và đồng thời tận dụng mọi khả năng để thực sự duy trì tất cả mọi thứ như đã có. Điều lệ về các khu⁵⁴⁶ đã phục vụ cho việc này. Quyền lực cảnh sát lãnh địa của các ngài địa chủ đã trở thành cái lỗi thời. Nó đã bị huỷ bỏ trên lời nói, như một đặc quyền phong kiến, nhưng trên thực tế nó lại được khôi phục bằng cách lập những hội đồng khu (Gutsbezirke) độc lập, bên trong các hội đồng khu này, người địa chủ hoặc tự mình đóng vai trưởng hội đồng khu [Gutsvorsteher] với quyền hạn trưởng công xã nông thôn [ländlicher Gemeindevorsteher], hoặc chỉ định ra một thủ trưởng như vậy; quyền lực ấy của tầng lớp gioong-ke cũng được khôi phục nhờ chuyển toàn bộ quyền lực cảnh sát và quyền xét xử của cảnh sát trong phạm vi khu hành chính [Amtsbezirk] cho trưởng khu [Amtsvorsteher]; ở vùng nông thôn, người này dĩ nhiên hầu như luôn luôn – không có ngoại lệ – là đại địa chủ; bằng cách ấy, các công xã nông thôn cũng chịu sự giám sát của ông ta. Một số người bị tước các đặc quyền phong kiến, nhưng quyền lực vô hạn liên quan tới những đặc quyền ấy thì được chuyển

giao cho toàn bộ giai cấp. Với thủ thuật gian lận như vậy, các đại địa chủ Anh đã trở thành những quan tòa hòa giải và thành những ông chủ trong chính quyền, cảnh sát và các cơ quan tư pháp cơ sở ở nông thôn, bằng cách đó đảm bảo cho mình, dưới một tước vị mới, được hiện đại hoá, được tiếp tục hưởng tất cả mọi cương vị quan trọng nhất trong việc cai trị mà họ không thể giữ cho mình dưới hình thức phong kiến cũ được nữa. Nhưng, đó là sự giống nhau duy nhất giữa “chế độ tự quản” Anh và “chế độ tự quản” Đức. Tôi muốn thấy một viên bộ trưởng Anh nào dám đề nghị tại nghị viện để cho những nhà chức trách địa phương được bầu lên phải qua khâu chuẩn y; còn trong trường hợp diễn ra những cuộc bầu cử không vừa ý, thì thay vì những nhân vật ấy, chính phủ dùng biện pháp hành chính bổ nhiệm những người thay thế; lập những chức vụ quan chức nhà nước với những quyền hạn như của huyện trưởng Phổ, uỷ viên cơ quan quản lý khu và tổng đốc; thực hiện quyền – mà quy chế khu đã quy định – cho phép các cơ quan quản lý nhà nước được can thiệp vào công việc nội bộ của các công xã, của các đơn vị hành chính nhỏ và của các khu; và cuối cùng áp dụng việc cấm – một việc làm hoàn toàn chưa từng thấy ở những nước nói tiếng Anh và áp dụng luật pháp Anh – sử dụng việc bảo vệ bằng pháp luật, như chúng ta nhận thấy hầu như ở mỗi trang trong bản quy chế khu. Và trong khi các hội đồng khu và hội đồng tỉnh vẫn còn khuôn theo phương thức phong kiến cũ gồm đại biểu của ba đẳng cấp - đại biểu của các đại địa chủ, đại biểu của các thành thị và đại biểu của các công xã nông thôn, - thì ở Anh, ngay cả nội các cực kỳ bảo thủ nhất cũng đã ra luật về việc chuyển toàn bộ việc quản lý các tỉnh vào tay những cơ quan được bầu lên thông qua việc bỏ phiếu hầu như của toàn thể mọi cử tri⁵⁴⁷.

Dự thảo quy chế khu đối với sáu tỉnh miền đông (năm 1871) là dấu hiệu đầu tiên cho thấy rằng Bi-xmác tuyệt nhiên không

định hòa tan Phổ trong Đức, mà trái lại, có ý định củng cố càng mạnh hơn nữa sáu tỉnh miền đông ấy, dinh lũy của chế độ Phổ cũ. Dưới một tên gọi đã thay đổi, các gioong-ke đã giữ cho mình tất cả những vị trí quan trọng nhất đảm bảo sự thống trị của họ, còn những nô lệ ở Đức, công nhân nông nghiệp của những vùng ấy, cố nông cũng như người làm công nhật, thực tế vẫn là nông nô như trước, chỉ được phép thực hiện hai chức năng xã hội: đi lính và phục vụ giới địa chủ quý tộc với tư cách là lũ người bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử quốc hội. Sự giúp đỡ bằng cách đó của Bi-xmác đối với đảng xã hội chủ nghĩa cách mạng thì không thể mô tả được và đáng được hết sức cảm ơn.

Nhưng biết nói gì đây về sự ngu dốt của những ngài địa chủ quý tộc, với thái độ như những đứa trẻ được nuông chiều, đã khăng khăng chối bỏ quy chế khu ấy, bản quy chế được xây dựng chỉ vì lợi ích của chính họ, để phục vụ việc tiếp tục duy trì đặc quyền phong kiến của họ, có điều là dưới một tên gọi được hiện đại hóa tí chút? Viện quý tộc Phổ, hay nói chính xác hơn, viện địa chủ quý tộc, lúc đầu bác bỏ dự thảo ấy mà họ đây đưa kéo dài suốt gần trọn một năm và chỉ thông qua nó sau khi đã “đổi mới viện quý tộc” bằng cách chỉ định thêm 24 “đức ông”. Trong việc này, địa chủ quý tộc Phổ vẫn tỏ ra là những tên phản động tũn mủn, thủ cựu, bất trị, không đủ sức tạo thành hạt nhân của một đảng độc lập lớn có thể đóng vai trò lịch sử trong đời sống của dân tộc, như các đại địa chủ Anh thực sự đã làm. Bằng cách đó, họ chứng minh rằng họ hoàn toàn thiếu trí khôn; Bi-xmác chỉ còn việc phơi bày trước thiên hạ tình trạng họ cũng hoàn toàn không có tính cách, và sức ép khôn khéo dần dần đã biến họ thành đảng của Bi-xmác sans phrase^{1*}. Cuộc “đấu tranh văn hoá” đã phải phục vụ mục đích ấy.

1* - một cách vô điều kiện

Việc thực hiện kế hoạch của đế chế Phổ - Đức ắt đã gây ra một đòn phản công là tất cả mọi phần tử chống Phổ dựa trên sự phát triển tách biệt trước đây, đều liên kết lại thành một đảng. Những phần tử ô hợp ấy đã tìm được ngọn cờ chung là chủ nghĩa giáo hoàng chí tôn⁵⁴⁸. Một bên là sự phẫn nộ của lý trí lành mạnh, bình thường ngay cả trong đông đảo tín đồ Thiên chúa giáo chính thống chống lại giáo điều mới cho rằng giáo hoàng không thể mắc lỗi lầm, và một bên là việc thủ tiêu lãnh địa giáo hội, và cái gọi là việc cầm tù giáo hoàng ở La Mã⁵⁴⁹, đã bắt buộc tất cả mọi lực lượng hiếu chiến của đạo Thiên chúa phải đoàn kết lại chặt chẽ hơn nữa. Như vậy, ngay trong thời gian chiến tranh, vào mùa thu 1870, trong quốc hội Phổ đã hình thành đảng trung tâm Thiên chúa giáo riêng biệt; đảng này chỉ đưa vào quốc hội Đức đầu tiên được có 57 người, sau đó cứ mỗi lần bầu cử mới, đảng đó lại mạnh thêm cho đến khi vượt quá con số 100. Nó gồm những phần tử hết sức pha tạp. Ở Phổ, lực lượng chủ yếu của nó là tiểu nông vùng Ranh, tất cả còn coi mình là “người Phổ bất đắc dĩ”; tiếp theo là địa chủ và nông dân Thiên chúa giáo của các giáo phận Muyn-xtơ và Pa-đéc-boóc-nơ thuộc vùng Vexơ-pha-li và của xứ Xi-lê-di Thiên chúa giáo. Nhóm lớn thứ hai được tuyển trong số tín đồ Thiên chúa giáo Nam Đức, đặc biệt là người Ba-vi-e. Song, sức mạnh của phái trung tâm chủ yếu không phải là ở đạo Thiên chúa, mà chủ yếu là ở chỗ nó biểu hiện sự ác cảm của quần chúng nhân dân đối với chế độ Phổ đặc thù giờ đây có tham vọng nắm quyền thống trị ở Đức. Ác cảm ấy đặc biệt rõ rệt ở những vùng Thiên chúa giáo; đồng thời ở đây lại có thiện cảm với Áo là nước nay đã bị vứt ra ngoài phạm vi nước Đức. Phù hợp với hai xu hướng phổ biến ấy, phái trung tâm đã giữ lập trường phân lập chủ nghĩa và liên bang chủ nghĩa quyết liệt.

Tính chất về cơ bản chống Phổ đó của phái trung tâm ngay lập tức được những phe phái nhỏ còn lại trong quốc hội nhận biết,

họ có tinh thần chống Phổ vì những động cơ địa phương, chứ không như những người dân chủ – xã hội vì những nguyên nhân có tính chất dân tộc và tính chất chung. Không chỉ người Thiên chúa giáo – người Ba Lan và người An-da-xơ, - mà ngay cả những người xứ Ven-phơ theo đạo Tin lành⁵⁵⁰ cũng liên minh chặt chẽ với đảng của phái trung tâm. Và tuy các phe phái tự do tư sản không bao giờ có thể hoàn toàn hiểu rõ được tính chất đích thực của cái gọi là phái giáo hoàng chí tôn, nhưng họ vẫn tỏ ra phần nào hiểu được tình hình đích thực khi họ gọi phái trung tâm là phái “không biết đến tổ quốc” và “thù địch với đế chế”...^{1*}.

1* Bản thảo dừng lại ở đây.

PHÁC THẢO LỜI TỰA CHO CUỐN SÁCH NHỎ “VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ”

Tác phẩm này là bản in lại một phần tác phẩm của tôi “Ông O.Đuy-rinh đảo lộn khoa học” và gồm ba chương mang nhan đề “Lý luận về bạo lực” trong tác phẩm này⁵⁵¹. Ba chương ấy trước đó đã được xuất bản riêng qua bản dịch tiếng Nga, dưới hình thức phụ lục cho lần xuất bản bằng tiếng Nga tác phẩm của tôi “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học”⁵⁵². Trong lần xuất bản này, tôi chỉ sửa chữa và thêm những điểm cần thiết nhất. Nhưng để in thành sách lẻ cũng cần có sự bổ sung đặc biệt.

Nếu tôi cho ra mắt bằng tiếng Đức một cuốn sách về đề tài “vai trò của bạo lực trong lịch sử”, thì bạn đọc Đức có quyền đòi tôi đừng che giấu quan điểm của tôi về vai trò rất to lớn mà bạo lực đã đóng ba chục năm gần đây trong lịch sử của chính nước họ. Vì vậy tôi thêm một chương nữa, chương thứ tư, dĩ nhiên là chỉ làm rõ những điều cơ bản. Có thể, sau này lúc nào đấy tôi sẽ nghiên cứu đề tài này được tỉ mỉ hơn.

*Viết vào cuối tháng Chạp 1887 - tháng Ba
1888*

*Công bố lần đầu tiên trong tạp chí “Die
Neue Zeit”, t.I, số 22, 1895 - 1896*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG BỐN CỦA CUỐN “VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ”

1) Năm 1848. Yêu sách đòi [thành lập]^{1*} các quốc gia dân tộc. I-ta-li-a, Đức, Ba Lan, Hung-ga-ri.

2) Chính sách xâm lược công khai của Bô-na-pác-tơ: những yêu sách dân tộc đối lấy sự bồi thường. I-ta-li-a.

3) Đáp lại là việc tổ chức lại quân đội [Phổ]. Xung đột. Bi-xmác. Chính sách không độc đoán.

4) Tình hình ở Đức. Thống nhất: 1) do cách mạng thực hiện, 2) do nước Áo thực hiện, 3) do Phổ thực hiện (Liên minh thuế quan).

5) Những cuộc chiến tranh năm 1864 và năm 1866. Những phương sách cách mạng.

6) Thời kỳ tốt đẹp nhất của Bi-xmác là trước năm 1870.

7) Chiến tranh với Pháp^{2*}. Đế chế. Sự thôn tính vùng An-da-xơ - Lo-ren-nơ. Nước Nga làm trọng tài.

1* Những từ trong ngoặc vuông là của ban biên tập.

2* Liên quan tới điểm này, trên cùng một tờ giấy, Ăng-ghe-n đã ghi, rồi gạch đi (có lẽ sau khi Ăng-ghe-n đã sử dụng trong tác phẩm) những điều sau đây: “1. Phương pháp tiến hành chiến tranh. Bồi thường chiến tranh. Những xạ thủ tình nguyện. [Những vụ đánh cắp] đồng hồ treo tường. Hình phạt bằng gậy. Sự trả thù tàn bạo của giới địa chủ – quý tộc – từ giới cao nhất đến giới thấp nhất – 2. Sự sụp đổ của [Đế nhị] đế chế – 3. Hãy ngã mũ trước thành phố Pa-ri! – 4. Những khoản tiền lớn nhiều tỷ đồng và vùng An-da-xơ - Lo-ren-nơ”.

8) Bi-xmác cuối cùng đã trở thành kẻ phản động, trở nên đần độn. Đấu tranh văn hoá (hôn nhân dân sự). Chính sách bảo hộ mậu dịch và liên minh của bọn địa chủ với giai cấp tư sản. – Cơn sốt thuộc địa. Những nỗi sỉ nhục của Bi-xmác. - Đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa⁵⁵³. - Đàn áp các hiệp hội. – Những cải cách xã hội. – Chủ nghĩa quân phiệt, bắt nguồn từ vụ sáp nhập An-da-xơ. – Do thiếu những tư tưởng khác mà giới đại địa chủ quý tộc [mà đại biểu là Bi-xmác] nổi lên hàng đầu.

Viết vào cuối tháng Chạp 1887 - tháng Ba 1888

Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n”, tập X, 1948

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

ĐỀ CƯƠNG PHẦN KẾT TRONG CHƯƠNG BỐN CỦA CUỐN “VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ”

I. 3 giai cấp: có hai giai cấp chẳng ra gì, mà một trong hai giai cấp ấy đang suy thoái, còn giai cấp kia đang lên, và giai cấp công nhân, họ chỉ muốn ở giai cấp tư sản fairplay^{1*}. Do đó, cần có sách lược khéo léo giữa hai giai cấp kể sau – nhưng điều đó đâu có phải như thế! Chính sách: nói chung củng cố chính quyền nhà nước và *đặc biệt* là phải làm cho nó độc lập về mặt tài chính (quốc hữu hoá đường sắt, độc quyền). Nhà nước cảnh sát và những nguyên tắc của pháp quyền Phổ trong lĩnh vực tư pháp.

Bản chất hai mặt, “tự do” và “dân tộc” của năm 1848 cũng thể hiện rõ ở Đức trong những năm 1870 – 1888.

Bi-xmác đã cần phải dựa vào quốc hội và vào nhân dân, nhưng muốn thế – dù cho là chỉ đề ra phương hướng – thì cần phải có tự do hoàn toàn về xuất bản, về ngôn luận, hội họp và lập hội.

II. 1. Cơ cấu [của đế chế]	a. Về kinh tế – cuộc cải cách tiền tệ tai hại đã là thành quả chủ yếu. b. Về chính trị – sự khôi phục nhà nước cảnh sát và bộ luật tư pháp chống giai cấp tư sản năm 1876, sự sao chép tồi tệ

^{1*} - trò chơi trung thực

bộ luật nước Pháp. – Tính chất không xác định trong bộ luật dân sự – Tòa án đế chế là khâu mắt xích cuối cùng. Năm 1879.

2. Sự nghèo nàn về tư tưởng thể hiện trong chính sách ve vãn và [trong những vụ án về] sự lăng mạ Bi-xmác. Đảng của Bi-xmác sans phrase ^{1*} .	a. Cuộc đấu tranh văn hoá. Cha cố của đạo Thiên chúa không phải là hiền binh và cảnh sát. Niềm hân hoan của giai cấp tư sản. - Tình trạng không có phương hướng. – Hành trình đến Ca - nốt – xa ⁵⁵⁴ . Kết quả hợp lý duy nhất là hôn nhân dân sự!

3. Cơn sốt về công cuộc lập hiến và sự phá sản. Sự tham gia của nó trong cơn sốt đó. Bọn đại địa chủ quý tộc bảo thủ dè dặt cũng vô liêm sỉ như những tên tư sản.

4. [Bi-xmác] hoàn toàn biến thành đại địa chủ quý tộc.

a. Chính sách bảo hộ mậu dịch; sự liên minh giữa tư sản và địa chủ, địa chủ được hưởng phần lớn hơn cả. b. Âm mưu áp dụng độc quyền về thuốc lá năm 1882 bị thất bại. c. Cơn sốt thuộc địa.	a. Đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa; các hiệp hội công nhân và các quỹ bị đặt dưới gót sắt. b. Những cái ách dưới hình thức những cải cách xã hội [Sozialreformscheisse].

5. Chính sách xã hội à la Bô-na-pác-tơ.

III. 6. Chính sách đối ngoại. Đe dọa chiến tranh, hậu quả của

^{1*} - vô điều kiện

sự thôn tính. Tăng cường quân đội. Ngân sách quân sự bảy năm⁵⁵. Khi những người thuộc các diện phải nhập ngũ với tất cả các kỳ hạn đã được tuyển mộ hết, thì người ta bắt đầu gọi đến các lứa tuổi nghĩa vụ trước năm 1870 để vẫn giữ ưu thế thêm một thời gian.

IV. Hậu quả:

- a. Tình hình trong nước, cùng với cái chết của cặp nhân vật ấy^{1*} sẽ trở nên hỗn loạn: không có đế chế nếu không có hoàng đế! Giai cấp vô sản bị buộc phải đi vào con đường cách mạng, sự lớn mạnh chưa từng có của trào lưu dân chủ – xã hội khi đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa bị xoá bỏ, - hỗn loạn.
- b. Tổng kết toàn bộ tình hình: trong trường hợp tốt nhất sẽ là hoà bình, thứ hoà bình còn tồi tệ hơn chiến tranh, chưa biết chừng sẽ nổ ra chiến tranh thế giới.

Viết vào cuối tháng Chạp 1887 - tháng Ba 1888
 Công bố lần đầu tiên trên tạp chí "Die Neue Zeit", Bd.I, số 26, 1895 - 1896

In theo bản thảo
 Nguyên văn là tiếng Đức

1* - Bi-xmác và hoàng đế Vin-hem I.

*CẢM TƯỞNG TRONG CHUYẾN HÀNH TRÌNH ĐẾN CHÂU MỸ⁵⁶

Chúng ta thường hình dung châu Mỹ như một thế giới mới; mới không chỉ vì thời gian tìm ra nó, mà còn xét về tất cả những thiết chế của nó nữa, vượt xa chúng ta, những con người châu Âu kiểu cách cũ kỹ, mơ màng; nhờ sự khinh bỉ của nó đối với mọi cái mang tính kế thừa và truyền thống, thế giới mới ấy xây dựng trên cơ sở còn hoang sơ bởi những con người hiện đại, hoàn toàn theo kiểu mới, trên cơ sở những nguyên tắc hoàn toàn hiện đại, thực tế, hợp lý. Về phía mình, người Mỹ cũng làm mọi cái để củng cố trong chúng ta ý nghĩ đó. Họ nhìn chúng ta một cách khinh bỉ, như bề trên nhìn xuống, như nhìn những con người chậm chạp, sa vào những định kiến lỗi thời, thiếu thực tế, hoảng sợ trước mọi cái mới; trong khi đó thì họ, một dân tộc phát triển mạnh mẽ nhất (the most go ahead nation) đem thử nghiệm ngay lập tức mỗi đề án mới về những cải tiến, chỉ đơn giản xuất phát từ góc độ lợi ích thực tế của đề án đó, nếu nó được công nhận là tốt, thì không hề chậm trễ, hầu như là ngay ngày hôm sau, người ta đem nó ra thực hiện. Mọi thứ ở Mỹ phải mới, mọi điều phải hợp lý, mọi cái phải thực tế, do đó, tất cả đều khác với chúng ta.

Trên con tàu biển "Xi-ti ophBéc-lin", lần đầu tiên, tôi gặp một nhóm khá đông người Mỹ. Phần lớn họ là những người rất dễ thương, cả đàn ông lẫn đàn bà, cởi mở hơn người Anh; đôi khi trong câu chuyện họ hơi thẳng thắn quá, song về những mặt còn lại thì đại thể họ giống như những người ăn mặc ít nhiều sang

trọng ở đâu đâu cũng có mặt. Điều phân biệt họ nhiều nhất, đó là phong cách tiểu tư sản độc đáo của họ, nhưng không phải là lối dẹt dẹt, thiếu tin tưởng của anh chàng tiểu tư sản Đức hoặc người anh em của họ là chàng tiểu tư sản Anh; phong cách này, nhờ kết hợp với sự tự tin lớn trong hành động, và dường như là điều đương nhiên, nên nó tựa hồ là bản chất bẩm sinh. Đặc biệt, những phụ nữ trẻ gây cho ta ấn tượng có vẻ như ngây thơ, mà ở châu Âu chỉ có thể thấy ở những thành phố nhỏ; khi họ khoác tay nhau hoặc khoác tay đàn ông rảo bước mạnh bạo và hầu như là nhanh nhẹn trên boong tàu, họ có dáng đi nhảy nhót và kiểu cách trong trắng khi họ giữ lấy váy khỏi cơn gió lốc, hết như những nàng trinh nữ xinh đẹp ở nông thôn chúng ta. Họ gợi cho tôi nhớ đến những cô gái Thụy Điển – họ cũng khỏe mạnh và cao lớn như các cô gái Thụy Điển - và tôi luôn luôn có cảm tưởng là họ sắp sửa cúi đầu chào, như những cô gái Thụy Điển vẫn thường làm thế. Những ông bạn đồng hành người Mỹ của tôi cũng thừa kế một phần tính vụng về của mình về thể chất và tinh thần, nét chung thừa kế của chúng tộc Đức và họ không hề khắc phục được nét đó chút nào. Tóm lại, ấn tượng ban đầu của tôi về người Mỹ không hề nói lên tính ưu trội dân tộc của họ đối với người châu Âu, hoặc nói lên rằng đứng trước mặt tôi là một loại dân tộc hoàn toàn mới và trẻ; trái lại, tôi có ý nghĩ rằng, đó là những con người còn khăng khăng giữ nhiều thói quen tiểu tư sản kế thừa được, mà ở châu Âu người ta coi là lỗi thời, và xét về phương diện ấy thì so sánh giữa chúng ta, người châu Âu, với người Mỹ thật chẳng khác gì so sánh người Pa-ri với người dân các tỉnh lẻ.

Ở Niu Oóc, ngay trong phòng ngủ đầu tiên của mình, tôi đã phát hiện những đồ gỗ kiểu lỗi thời nhất mà người ta có thể hình dung được: những tủ com-mốt với những vòng tròn hay vòng cung bằng đồng thau dùng làm nắm tay ở các ngăn kéo, giống như kiểu từ thời đầu thế kỷ này và ở châu Âu chỉ ở thôn quê mới còn giữ lại; ngay bên cạnh là những đồ đạc mẫu mới hơn theo kiểu cách Anh hoặc Pháp, tuy nhiên, cũng đã khá cổ và phần

lớn đặt không đúng chỗ; đồ vật mới nhất trong tất cả các đồ vật là chiếc ghế lắc lư khổng lồ, tạo thành một vòng cung 240° và cũng không còn đúng một nửa. Và đâu đâu cũng một cảnh như vậy; các ghế, bàn, tủ, phần lớn đều có vẻ như chúng được các thế hệ trước để lại làm di sản. Những chiếc xe chở đồ gỗ trên các đường phố Niu Oóc rất cổ lỗ và thoạt mới nhìn thì tưởng chừng như không thể tìm ra được một cỗ xe nào kiểu như vậy tại một hộ nông dân nào ở châu Âu. Tuy nhiên, nhìn gần hơn, có thể nhận thấy những xe này đã được cải tiến nhiều, rất tiện lợi, được trang bị bằng những lò xo cực tốt, đặc biệt nhẹ và được làm bằng thứ gỗ rất chắc; mặc dầu tất cả mọi cải tiến ấy, đó vẫn là kiểu xe cũ, bất khả xâm phạm. Ở Luân Đôn, đầu những năm bốn mươi vẫn còn có những xe ngựa có mui chở thuê, hành khách lên xe từ phía sau và ngồi đối diện với nhau phía bên phải và bên trái như ở xe hàng; sau năm 1850, những cỗ xe đó biến mất. Chính ngày nay, những cái thùng đặt trên những bánh xe đó lại phát triển ở ngay Bô-xtôn – thành phố Mỹ duy nhất mà tôi biết còn thực sự sử dụng loại xe ngựa có mui. Những khách sạn Mỹ hiện đại với thiết bị xa xỉ và với hàng trăm phòng, được cấu tạo thuần túy theo kiểu Mỹ, chứng tỏ rằng, chúng mọc lên từ những căn nhà nông dân lẻ tẻ ở rải rác trong một vùng không đông dân lắm, ngay cả đến bây giờ cũng còn có trường hợp họ cho khách du lịch (tôi còn trở lại vấn đề này) nghỉ lại đêm và ăn uống để lấy tiền. Do đó, đặc tính của những khách sạn này đối với chúng ta không những chỉ có vẻ lạ lùng, mà thật sự còn là cổ lỗ và còn nhiều điều cũng trong cảnh tượng như vậy.

Khách nào ước ao một chuyến đi thích thú, như cuộc hành trình được thực hiện ở châu Âu trong thời kỳ có cuộc Chiến tranh ba mươi năm, thì phải tới một miền núi nào đó của nước Mỹ, đi đến ga cuối cùng của đường sắt, rồi từ đó đáp xe chở khách đi miết tới nơi sâu thẳm của rừng núi. Bốn người chúng tôi đã đi chơi như vậy đến A-ri-rôn-đắc và chưa bao giờ được cười khoái trá như ở đây, trên nóc chiếc xe chở khách ấy. Một cỗ xe hòm bốn

bánh cũ kỹ mà hình dạng không thể mô tả được, và nếu đem những xe tải đường trường nổi tiếng nước Phổ thời vua Gô-rốc ra so sánh với nó thì chúng vẫn còn là những cỗ xe ngựa có mui sang trọng, cùng với sáu hay mười chỗ ngồi như thế trên mui và ở hai bên cạnh người đánh xe - đấy, cỗ xe chở người ở đó là như vậy. Rồi sau là đường cái. Xin lỗi, đó không phải là một xa lộ, vì tất đã có thể gọi nó ngay cả là một con đường thông thường: hai vệt bánh xe hằn sâu, do những bánh xe lún trên nền đất sét lẫn cát, kéo dài khi thì về phía chân núi, khi thì ngược lên núi...^{1*}

Viết vào cuối tháng Chín 1888
Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga trong
C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, xuất bản
lần thứ nhất, tập XXVIII, 1940

In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Đức

PHỤ LỤC

1* Bản thảo dừng lại ở đây.

TRÍCH THƯ CỦA G. A. LÔ-PA-TIN

GỬI M. N. Ô-SA-NI-NA⁵⁵⁷

Luân Đôn, 20 tháng Chín 1883

...Tôi không thể không chia sẻ với Bà kết quả lần gặp gỡ đầu tiên của tôi với Ăng-ghe-nh, và nghĩ rằng, một số ý kiến của ông ta sẽ làm Bà hài lòng.

Chúng tôi nói chuyện nhiều về tình hình nước Nga, về cuộc phục hưng chính trị và xã hội của chúng ta chắc chắn sẽ diễn ra như thế nào. Sự đồng nhất về quan điểm thật là hoàn hảo, đúng như mong đợi; mỗi chúng tôi, người nọ đều có thể nói hết ý và câu của người kia về bất cứ điều gì. Ông cũng cho rằng (như Mác và tôi) nhiệm vụ của đảng *cách mạng* hoặc đảng *hành động* ở Nga vào lúc này không phải là tuyên truyền lý tưởng xã hội chủ nghĩa mới và cũng không phải ở sự mong muốn thực hiện lý tưởng còn xa mới nhuần nhuyễn đó với sự giúp đỡ của chính phủ lâm thời gồm những đồng chí của ta, mà phải hướng toàn bộ sức lực nhằm 1) hoặc buộc Nga hoàng triệu tập Quốc dân đại hội, 2) hoặc bằng cách làm cho Nga hoàng hoảng sợ v.v, gây ra những vụ lộn xộn nghiêm trọng có thể cũng dẫn đến việc triệu tập Đại hội ấy hoặc cái gì tương tự. Cũng như tôi, ông tin rằng một cơ hội như thế *nhất thiết* sẽ dẫn đến một sự thay đổi căn bản về tổ chức không chỉ về chính trị, mà cả về mặt xã hội nữa. Ông tin vào ý nghĩa vô cùng lớn lao của thời kỳ vận động bầu cử, hiểu theo ý nghĩa là tuyên truyền có kết quả hơn

rất nhiều so với mọi cuốn sách hoặc qua hình thức nghe tất cả các thông báo. Ông coi hiến pháp tự do thuần túy, không có những cái tạo kinh tế sâu sắc là không thể có được, và vì vậy ông không sợ nguy cơ ấy. Ông tin rằng, trong những điều kiện *thực tế* của đời sống nhân dân sẽ tích lũy đủ vật liệu để xây dựng lại xã hội trên những nền móng mới. Tất nhiên, ông không tin vào việc thực hiện chủ nghĩa cộng sản hay cái gì giống như thế ngay tức khắc, nhưng ông tin rằng cái gì đó đã chín muồi trong đời sống và tâm hồn nhân dân. Ông tin tưởng rằng, nhân dân có khả năng tự tìm ra những người diễn đạt một cách hùng hồn các nhu cầu và khát vọng của mình v.v.. Ông tin rằng, không một lực lượng nào có thể ngăn chặn được công cuộc tổ chức lại hoặc cách mạng, một khi nó đã bắt đầu. Vì vậy, chỉ có một điều quan trọng: đập tan sức ỳ của sự trì trệ, quét sạch tình trạng hủ lậu và bất động trong nhân dân và xã hội trong khoảng khắc, gây ra một tình hình rối loạn, có thể sẽ buộc chính phủ và nhân dân phải xoay vào việc tổ chức lại nội bộ, có thể nó sẽ lay động biến cả nhân dân yên tĩnh, kêu gọi mối quan tâm và *nhiet tình* của toàn dân đối với sự nghiệp tổ chức lại toàn bộ xã hội. Và các kết quả sẽ tự nó đến, và chính là những kết quả có thể đạt được, đáng mong đợi và thực hiện được trong thời đại ấy.

Tất cả những điều trên rất là vắn tắt, nhưng hiện nay tôi không thể viết tỉ mỉ hơn. Có thể là tất cả những điều đó chưa hoàn toàn làm Bà vừa ý, nên tôi vội truyền đạt với Bà, với sự chính xác từng câu từng chữ, những ý kiến khác của ông ta rất vừa lòng đảng cách mạng Nga. Nguyên văn như sau:

“Mọi việc hiện thời đều phụ thuộc vào những gì sẽ được tạo ra trong tương lai gần đây ở Pê-téc-bua, nơi mà ngày nay con mắt của mọi người biết suy nghĩ, mọi người nhìn xa thấy rộng và sáng suốt của toàn châu Âu đều hướng về đó”.

“Nước Nga là nước Pháp của thế kỷ đương thời .Sáng kiến

cách mạng về việc tổ chức lại xã hội *theo kiểu mới* sẽ thuộc về nước Nga một cách hợp pháp và hợp quy luật”.

“...Sự sụp đổ của chế độ Nga hoàng sau khi đã tiêu diệt thành trì cuối cùng của chủ nghĩa quân chủ ở châu Âu và thủ tiêu “tính chất xâm lược” của nước Nga, sự căm thù của Ba Lan đối với nó và nhiều điều khác, sẽ dẫn đến một tình hình biến đổi hoàn toàn khác của các cường quốc, sẽ đánh tan nước Áo và tạo ra ở tất cả các nước một sự thúc đẩy mạnh mẽ về phương diện tổ chức lại nội bộ nước mình”.

“...Chưa chắc nước Đức đã lợi dụng những rối loạn ở nước Nga để điều quân đội của mình vào nước đó để ủng hộ chế độ Nga hoàng. Nhưng nếu nước Đức làm như vậy thì càng tốt. Có thể hành động đó sẽ là sự tiêu vong của chính phủ nước Đức hiện thời và là sự bắt đầu của một kỷ nguyên mới. Việc thôn tính những tỉnh miền Ban-tích vào nước đó là điều vô nghĩa và không thể thực hiện được. Những sự xâm chiếm tương tự các mảnh đất nhỏ và các dải đất ven biển ở phía bên kia (?) hay ở gần, và những hình thức quốc gia lố bịch vì lý do đó, thì có thể là điều chỉ có thể xảy ra hồi thế kỷ XVI và XVII, chứ không phải hiện nay. Ngoài ra, không còn là điều bí mật đối với bất cứ ai, là người Đức tập hợp ở những nơi đó một thiểu số phản động không đáng kể” (Đối với I.P. tôi nói thêm điểm này, vì những ý kiến ái quốc cực đoan của bà ta về điểm ấy.)

“Cả tôi và Mác đều cho rằng, bức thư của Ban Chấp hành gửi A-lếch-xan-đơ III⁵⁵⁸ khá là tuyệt diệu về tính chất chính trị và lời lẽ diêm dăm. Nó chứng minh rằng trong hàng ngũ những nhà cách mạng có nhiều người mang trí tuệ tầm cỡ nhà nước”.

Tôi hy vọng rằng, tất cả những điều đó đều đáng khen ngợi và làm vừa lòng Bà, và biết đâu Bà sẽ chẳng cảm ơn tôi về những dòng trên đây? Bà có nhớ tôi có lần đã nói là chính Mác chưa bao giờ là nhà mác-xít không?Ăng-ghe-nê kể lại rằng, trong thời

gian có cuộc đấu tranh của Bru-xơ, Ma-lông và những người cùng chí hướng của họ chống những người khác, Mác đã cả cười mà nói rằng: “Tôi chỉ có thể nói một điều là: *tôi không phải là người mácxít!*”⁵⁵⁹.

In lần đầu tiên trong cuốn sách: “Những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội lý luận và sự áp dụng những nguyên lý đó vào nước Nga”. Giơ-ne-vơ, tháng Ba 1893

In theo bản in trong cuốn sách

CUỘC KHỞI NGHĨA THÁNG NĂM 1849⁵⁶⁰

Cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849, bao trùm vùng Ranh và miền nam nước Đức, nổ ra do phần lớn các chính phủ những quốc gia nhỏ từ chối công nhận hiến pháp do Quốc hội ở Phran-phước thông qua. Quốc hội đó chưa bao giờ có lực lượng vật chất và - đây là điều còn tệ hơn nữa - đã coi thường việc áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo đảm cho mình sức mạnh đó; cho tới lúc quốc hội thảo xong bản hiến pháp hãy còn trên giấy của mình, nó đã mất đi những tàn tích cuối cùng của ảnh hưởng tinh thần của nó. Bản hiến pháp, mặc dầu có sự bay bổng lãng mạn, là ngọn cờ duy nhất có thể đoàn kết xung quanh nó để mở đầu một phong trào mới, nhất là khi người ta không có ý định thực hiện hiến pháp đó sau khi thắng lợi.

Cuộc khởi nghĩa bắt đầu ở Dre-xden ngày 3 tháng Năm, sau vài ngày, nó lan tới Pphan-xơ thuộc Ba-vi-e và đại công quốc Ba-đen. Đại công tước^{1*} đã vội chạy trốn sau khi thấy quân đội bắt tay với nhân dân.

Chính phủ Phổ hồi tháng Mười một 1848 đã đàn áp phong trào cách mạng, tước vũ khí Béc-lin và ban bố tình trạng giới nghiêm ở Phổ, nhận vai trò là người bảo vệ các chính phủ những quốc gia khác. Họ nhanh chóng phái quân đội tới Dre-xden, sau một trận chiến đấu kéo dài bốn ngày, chúng đã đập tan cuộc đề kháng anh hùng của nghĩa quân.

1* - Lê-ô-pôn

Nhưng để chinh phục Pphan-xơ và công quốc Ba-den cần đến cả một quân đội: để thành lập quân đội, nước Phổ đã buộc phải kêu gọi quân lan-ve nhập ngũ. Ở I-dơ-lôn (Ve-xơ-pha-li) và En-bơ-phen-đơ (nước Phổ vùng Ranh) binh lính của quân lan-ve không chịu hành động. Quân đội được phái đi. Các thành phố đều chất đầy ụ chiến đấu và từ chối việc cho các đơn vị quân đội vào. I-dơ-lôn chỉ bị đánh chiếm sau hai ngày kháng cự. Tại En-bơ-phen-đơ - tại đây không có đủ phương tiện kháng cự - quân khởi nghĩa, đông gần nghìn người, đã quyết định chọc thủng vòng vây của quân địch và tiến về phía nam là nơi cuộc khởi nghĩa đang nổ ra dữ dội. Họ đã bị đánh tan, vị chỉ huy của họ là Miéc-bắc đã bị bắt làm tù binh. Tuy nhiên, một bộ phận lớn nghĩa quân, được nhân dân địa phương giúp đỡ, đã tới được miền Nam. Ăng-ghe-n là sĩ quan tùy tùng của Miéc-bắc, nhưng viên chỉ huy này ngay từ trước lúc thực hiện kế hoạch của mình đã cử ông, với nhiệm vụ được giao, tới Khuên vẫn nằm trong tay quân đội Phổ. Sự thể là, Miéc-bắc không muốn có trong hàng ngũ mình một người cộng sản có tên tuổi, cốt tránh làm cho giai cấp tư sản ở những nơi mà ông ta tính có thể sẽ đi qua, khỏi hoảng sợ.

Trong lúc đó, cuộc khởi nghĩa lan tràn khắp miền nam nước Đức, nhưng những nhà cách mạng lại phạm sai lầm rất tai hại như vào năm 1871 ở Pa-ri, - nghĩa là họ đã không chuyển sang tấn công. Binh lính những quốc gia nhỏ láng giềng đã mất tinh thần và họ chỉ còn tìm ra cớ để tham gia cuộc khởi nghĩa; họ quyết định không hành động chống lại nhân dân. Đáng lẽ những nghĩa quân có thể phát động và lôi kéo nhân dân các quốc gia đó theo mình, sau khi tuyên bố là họ đi giải phóng quốc hội Phran-phuốc bị quân Phổ và Áo bao vây. Sau khi tờ “Báo mới tỉnh Ranh” bị đóng cửa, Ăng-ghe-n và Mác đến Man-hem để đề nghị những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa tiến về Phran-phuốc. Họ đã không chịu nghe. Họ viện lý do: quân đội bị tán loạn do bọn sĩ quan cũ chạy trốn, thiếu quân trang, quân dụng v.v..

Trong khi nghĩa quân có vũ khí trong tay cứ chờ đợi thì quân Phổ liên kết với quân vùng Ba-vi-e và được tăng cường nhờ quân đội các quốc gia nhỏ - mà nếu hành động táo bạo hơn nghĩa quân có thể lôi kéo họ về phía mình - đã mở cuộc hành quân tấn công các vùng xảy ra khởi nghĩa. Đội quân phản cách mạng, với số quân 36 nghìn người, trong một tuần lễ đã quét sạch 8 000 - 9 000 nghĩa quân ra khỏi Pphan-xơ; cần chú ý là hai pháo đài ở Pphan-xơ từ trước vẫn nằm trong tay lực lượng phản động. Quân đội cách mạng hiện giờ chỉ còn có trong hàng ngũ lực lượng vũ trang vùng Ba-den, gồm khoảng 10 000 quân chính quy và 12 000 quân tình nguyện. Bốn trận đánh lớn đã diễn ra; quân đội phản cách mạng chỉ giành được thắng lợi nhờ ưu thế về số lượng và do xâm phạm biên giới Vuyéc-tem-béc, điều đó đã cho phép chúng, trong giờ phút quyết định, bao vây quân cách mạng. Sau những trận chiến đấu suốt sáu tuần ở một địa hình trống trải, tàn quân của cuộc khởi nghĩa buộc phải rút sang Thụy Sĩ.

Trong thời gian của chiến dịch cuối cùng này, Ăng-ghe-n là sĩ quan tùy tùng của đại tá Vi-lích; chỉ huy một trong những đội quân tình nguyện - cộng sản. Ông tham gia ba trận đánh và trận quyết định cuối cùng ở Muốc. Đại tá Vi-lích xuất dương sang Mỹ và chết với quân hàm đại tướng mà ông được phong trong thời kỳ Nội chiến.

Cuộc chống cự kiên trì trong những trận đánh ở một địa hình trống trải mà mấy nghìn nghĩa quân tiến hành trong hoàn cảnh không được tổ chức đầy đủ và hầu như thiếu hẳn pháo binh như của quân đội Phổ có kỷ luật tốt, - chứng tỏ rằng ngày mà hồi chuông cấp báo của cách mạng vang lên, thì những người bạn - xã hội chủ nghĩa của chúng ta ở phía bên kia sông Ranh sẽ có khả năng làm được những gì.

*Viết vào giữa tháng Mười một 1885
Đã đăng trên báo “Le Socialiste” số 13,
ngày 21 tháng Mười một 1885*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp
In bằng tiếng Nga lần đầu*

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI PHÁP LÝ⁵⁶¹

Thế giới quan thời Trung cổ chủ yếu là thế giới quan thần học. Thế giới châu Âu, thực tế bị mất đi sự thống nhất nội tại, đã được đạo Cơ Đốc đoàn kết lại để chống kẻ thù chung bên ngoài – những tín đồ Hồi giáo. Thế giới Tây Âu là một nhóm các dân tộc mà sự phát triển bắt nguồn từ những điều kiện của các mối tương quan luôn luôn thay đổi, được công giáo đoàn kết lại. Sự thống nhất thần học đó không chỉ về phương diện tư tưởng. Nó tồn tại thực sự không chỉ ở sự hiện diện của giáo hoàng, trung tâm điểm quân chủ của sự thống nhất đó, mà trước hết là ở sự hiện diện của giáo hội, được tổ chức trên những cơ sở phong kiến và tôn ti thứ bậc. Chiếm hữu khoảng một phần ba toàn bộ ruộng đất ở mỗi nước, giáo hội có sức mạnh to lớn bên trong tổ chức phong kiến. Giáo hội, với sự chiếm hữu ruộng đất phong kiến của mình, là mối liên hệ thực tế giữa những nước khác nhau; bằng tổ chức phong kiến của mình, giáo hội đem lại tính chất thần thánh cho chế độ nhà nước thế tục, được tổ chức theo những nguyên tắc phong kiến. Giới tu hành ngoài ra cũng trở thành tầng lớp có học thức duy nhất. Do đó, kết quả là, giáo điều của giáo hội là khởi điểm và cơ sở của mọi tư duy. Luật học, khoa học tự nhiên, triết học – bất kỳ nội dung nào của những khoa học này đều được hoà nhập với học thuyết của giáo hội.

Tuy nhiên, thế lực của tầng lớp thị dân đã tăng lên trong lòng chế độ phong kiến. Giai cấp mới đấu tranh chống lại bọn chiếm hữu ruộng đất lớn. Thị dân các thành thị trước hết tuyệt đối

gồm những người sản xuất hàng hóa và thương nhân, thế mà phương thức sản xuất phong kiến chủ yếu dựa trên sự tiêu thụ chỉ riêng các sản phẩm được sản xuất ở bên trong một nhóm nhỏ – dựa trên sự tiêu thụ một phần bởi chính những người sản xuất, một phần bởi các chúa phong kiến bắt họ cống nạp sản phẩm của họ. Thế giới quan Cơ Đốc được xây dựng theo tiêu chuẩn của chủ nghĩa phong kiến, không thể thỏa mãn giai cấp mới này nữa, vì nó không phù hợp với những điều kiện sản xuất và trao đổi mới do giai cấp này tạo ra. Tuy nhiên, ngay cả giai cấp này cũng còn phải chịu đựng những gông cùm của thần học có quyền lực vạn năng một thời gian dài nữa. Mọi phong trào cải cách và cuộc đấu tranh có liên quan đến những phong trào đó xảy ra từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVII dưới chiêu bài tôn giáo, xét theo nội dung lý luận của nó, chỉ là những mưu toan lặp lại nhiều lần của tầng lớp thị dân, của giới bình dân thành thị và của giai cấp nông dân cùng vùng lên khởi nghĩa với họ nhằm áp dụng thế giới quan thần học cũ vào những điều kiện kinh tế đã thay đổi và lối sống của những giai cấp mới. Nhưng điều đó không thể tiếp tục lâu như vậy. Ngọn cờ tôn giáo bay phấp phới lần cuối cùng ở nước Anh vào thế kỷ XVII, và chưa đến năm mươi năm sau, một thế giới quan mới đã xuất hiện ở nước Pháp mà không có mọi sự tô vẽ, và *thế giới quan pháp lý* này phải trở thành thế giới quan cổ điển của giai cấp tư sản.

Đó là thế giới quan thần học đã được thế tục hóa. Giáo điều và thần quyền đã nhường chỗ cho quyền của con người, nhà nước thay thế giáo hội. Những quan hệ kinh tế và xã hội, được giáo hội chuẩn y, trước kia được coi là sự sáng tạo của giáo hội và giáo điều, thì ngày nay lại được quan niệm là quan hệ dựa trên pháp quyền và do nhà nước tạo nên. Vì việc trao đổi hàng hoá trong phạm vi xã hội và dưới hình thức phát triển nhất của nó đã tạo nên những quan hệ kế ước phức tạp, đặc biệt là nhờ

có chế độ ứng tiền trước và tín dụng, cho nên đòi hỏi phải có những quy tắc được xã hội công nhận, những quy tắc mà chỉ có toàn thể xã hội mới xác định được – tức là những tiêu chuẩn luật pháp do nhà nước quy định – cho nên người ta quan niệm rằng tưởng như những tiêu chuẩn luật pháp đó xuất hiện không phải do những yếu tố kinh tế, mà do những quy định chính thức của nhà nước. Và vì sự cạnh tranh – hình thức cơ bản của quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá tự do – là nhân tố vĩ đại nhất tạo ra sự bình đẳng, cho nên sự bình đẳng trước pháp luật đã trở thành khẩu hiệu chiến đấu chủ yếu của giai cấp tư sản. Sự thật là cuộc đấu tranh của giai cấp mới đang đi lên này chống bọn phong kiến và chế độ quân chủ chuyên chế bảo vệ bọn phong kiến đó – như bất kỳ cuộc đấu tranh giai cấp nào – phải trở thành cuộc đấu tranh chính trị, cuộc đấu tranh giành chính quyền nhà nước và phải được tiến hành *vì những yêu sách luật pháp*, - sự thật đó góp phần củng cố thế giới quan pháp lý.

Những giai cấp tư sản sinh ra đối thủ của mình là giai cấp vô sản, và cùng với nó, cuộc đấu tranh giai cấp mới, cuộc đấu tranh đã bắt đầu từ trước khi giai cấp tư sản giành được quyền lực chính trị một cách triệt để. Giống hệt như vào thời kỳ trước đây, khi trong cuộc đấu tranh chống tầng lớp quý tộc, giai cấp tư sản theo truyền thống vẫn giữ rất lâu thế giới quan thần học, - cũng như vậy, thoát đầu giai cấp vô sản cũng tiếp thu phương pháp tư duy pháp lý của địch thủ và tìm thấy trong đó vũ khí chống giai cấp tư sản. Những tổ chức đảng vô sản đầu tiên, cũng như những đại biểu lý luận của họ, đã dựa hoàn toàn trên “cơ sở luật pháp” pháp lý, song họ xây dựng cho mình “cơ sở luật pháp” không như giai cấp tư sản đã làm. Một mặt, yêu sách về bình đẳng được mở rộng với ý nghĩa là sự bình đẳng về pháp lý phải được bổ sung bằng sự bình đẳng xã hội. Mặt khác, từ luận thuyết của A-đam Xmit – là người đã khẳng định

rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải, nhưng lại cho rằng người công nhân phải chia sẻ sản phẩm lao động của mình cho địa chủ và nhà tư bản, - người ta đã rút ra kết luận về sự bất công của việc phân chia như vậy và về sự cần thiết phải bãi bỏ hoàn toàn việc đó, hoặc, ít nhất cũng phải sửa đổi nó một cách có lợi cho công nhân. Song, ngay những nhà tư tưởng xuất sắc nhất trong số những người theo chủ nghĩa xã hội sơ khai là Xanh-Xi-mông, Phu-ri-ê và Ô-oen, đều cảm thấy rằng nếu dừng lại, ở vấn đề đó, trên “cơ sở luật pháp” hoàn toàn pháp lý thì không thể khắc phục được những tai họa do phương thức sản xuất tư bản, - tư sản, và đặc biệt là do nền đại công nghiệp hiện đại, sinh ra; và điều này khiến cho họ hoàn toàn từ bỏ phạm vi chính trị – pháp lý và tuyên bố mọi cuộc đấu tranh chính trị đều vô ích.

Cả hai quan điểm đó đều không thích hợp như nhau trong việc phát biểu chính xác và toàn diện những khát vọng giải phóng của giai cấp công nhân bắt nguồn từ hoàn cảnh kinh tế của họ. Yêu sách về bình đẳng cũng dẫn đến những mâu thuẫn không thể giải quyết được, chẳng khác gì yêu sách về thu nhập lao động đầy đủ trong khi cần đem lại cho nó một sự diễn đạt pháp lý cụ thể, thêm vào đó, bản chất của vấn đề, việc cải tạo phương thức sản xuất vẫn ít nhiều không được đề cập tới. Việc những nhà không tưởng vĩ đại từ bỏ đấu tranh chính trị cũng đồng thời là sự từ bỏ đấu tranh giai cấp, nghĩa là phương thức thể hiện duy nhất có thể có để thể hiện hoạt động sống của giai cấp mà họ đã đấu tranh vì lợi ích của nó. Cả hai quan điểm đều được trừu tượng hoá từ những điều kiện lịch sử mà sự tồn tại của những quan điểm đó bắt nguồn từ đó, cả hai quan điểm ấy đều dựa vào tình cảm: một số thì dựa vào ý thức công bằng, loại quan điểm thứ hai thì dựa vào ý thức nhân đạo. Cả hai quan điểm ấy khoắc cho yêu sách của mình bộ y phục những nguyên

vọng tốt đẹp, mà không thể nói tại sao những nguyện vọng đó phải được thực hiện ngay bây giờ chứ không phải một nghìn năm trước đây hay sau này.

Giai cấp công nhân, do việc biến đổi phương thức sản xuất phong kiến thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bị tước đoạt mọi quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, và đối với giai cấp công nhân, dưới ảnh hưởng của cơ chế phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc mất quyền sở hữu này trở thành tài sản chuyển cho các thế hệ tiếp sau thừa hưởng không hề thay đổi, - giai cấp đó không thể tìm thấy sự thể hiện mọi mặt những điều kiện sống còn của họ trong ảo tưởng pháp lý của giai cấp tư sản. Giai cấp công nhân tự mình hoàn toàn có thể nhận thức những điều kiện sống còn của mình chỉ trong trường hợp mọi vật được xem xét như chúng có trong thực tế, chứ không phải qua cặp kính màu pháp lý. Và trong việc này, bằng quan điểm duy vật lịch sử, Mác đã giúp họ bằng cách chứng minh rằng tất cả mọi khái niệm pháp lý, chính trị, triết học, tôn giáo và những khái niệm tương tự của con người, xét đến cùng, đều do những điều kiện kinh tế của đời sống con người, phương thức sản xuất và sự trao đổi sản phẩm của họ, quyết định. Bằng cách đó, thế giới quan đáp ứng những điều kiện của đời sống và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản đã được đề ra; chỉ có sự thiếu những ảo tưởng trong đầu óc của công nhân mới có thể phù hợp với tình trạng họ không có tài sản. Và quan điểm vô sản đó hiện nay đang thực hiện cuộc điều hành thắng lợi trên toàn thế giới.

Cuộc đấu tranh giữa hai thế giới quan tất nhiên còn tiếp diễn và không chỉ giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản, mà còn giữa những công nhân có tư tưởng tự do với những công nhân còn nằm dưới quyền lực của những truyền thống cũ. Những nhà chính trị thông thường, dựa vào những luận chứng quen thuộc, thường bảo vệ thế giới quan cũ nói chung. Nhưng cũng có cả

những kẻ gọi là những nhà luật học thông thái đang tạo nên sứ mệnh đặc biệt từ khoa học luật pháp¹⁾.

Cho tới nay, các ngài đó coi việc nghiên cứu lý luận về phong trào công nhân là một điều không xứng đáng với phẩm cách của mình. Bởi vậy chúng ta phải đặc biệt cảm ơn giáo sư luật pháp chân chính, ngài tiến sĩ Ăng-tôn Men-gơ, khi ông chiếu cố “soi sáng một cách cụ thể, trên khía cạnh giáo điều” về lịch sử chủ nghĩa xã hội, đứng trên quan điểm “triết học pháp quyền”²⁾.

Thật thế, cho tới nay những người theo chủ nghĩa xã hội đã nhầm lẫn. Họ đã coi thường chính cái điều quan trọng nhất.

“Chỉ khi nào những tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã được tẩy rửa khỏi những lập luận *kinh tế quốc dân* vô tận và những lập luận của thuyết nhân ái... và đổi thành những khái niệm pháp quyền tỉnh táo” (tr. III), chỉ khi nào mọi thứ “trang sức kinh tế – chính trị” được loại trừ (tr. 37), thì lúc đó “việc cải biến chủ nghĩa xã hội về mặt pháp lý” mới có thể được đặt ra - đó là “nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của triết học pháp quyền ngày nay”.

¹⁾ Về vấn đề này hãy đối chiếu với bài báo của Ph. Ăng-ghen viết về “*Lút-vích Phoi-ơ-bắc*” đăng trên tờ “*Neue Zeit*” IV, tr. 206. [xem tập này tr. 443-445]: “Các nhà chính trị chuyên nghiệp, các nhà lý luận về pháp quyền nhà nước và những nhà luật học nghiên cứu về pháp quyền công dân cuối cùng đều mất hết liên hệ với những sự kiện kinh tế. Vì muốn được xác nhận dưới hình thức luật pháp nên trong mỗi trường hợp riêng biệt, các sự kiện kinh tế đều phải mang hình thức động cơ pháp lý, và vì đồng thời, dĩ nhiên cũng còn phải tính đến toàn bộ hệ thống pháp quyền đã có, nên hiện nay hình thức pháp lý tưởng chừng là tất cả, còn nội dung kinh tế lại không là gì hết. Pháp quyền nhà nước và pháp quyền công dân được xem như là những lĩnh vực độc lập, có sự phát triển lịch sử độc lập, tự nó có thể được diễn đạt một cách có hệ thống và đòi hỏi một sự hệ thống hóa như thế bằng cách loại trừ triệt để tất cả những mâu thuẫn bên trong”.

²⁾ Dr. Anton Menger. “Das Recht auf den vollen Arbeitsertrag in geschichtlicher Darstellung”. Stuttgart. Cotta. 1886. X. S. 171 [Tiến sĩ Ăng-tôn Men-gơ. “Quyền hưởng thu nhập lao động đầy đủ dưới sự soi sáng lịch sử”. Stút-gát, Cốt-ta, 1886, X. tr. 171].

Nhưng những “tư tưởng xã hội chủ nghĩa” chính là nói về những quan hệ kinh tế quốc dân, trước tiên về những quan hệ giữa lao động làm thuê và tư bản, và mang những lập luận kinh tế quốc dân rõ ràng là một cái gì lớn hơn là đơn giản chỉ là “món đồ trang sức” cần phải loại trừ. Thêm vào đó, khoa kinh tế chính trị cũng thuộc về cái gọi là những khoa học và hơn nữa có nhiều cơ sở hơn đôi chút so với triết học pháp quyền, vì khoa kinh tế chính trị nghiên cứu những sự kiện, chứ không như môn triết học pháp quyền chỉ nghiên cứu độc những quan niệm mà thôi... Nhưng đối với nhà luật học chuyên nghiệp, điều đó hoàn toàn không có gì khác nhau. Đối với con mắt của người đó, những nghiên cứu về kinh tế có cùng giá trị như những lời thuyết giáo về lòng nhân ái. Fiat justitia, pereat mundus^{1*}.

Tiếp nữa, “món trang sức kinh tế – chính trị” của Mác – không chỉ hoàn toàn là - và điều đó đặc biệt đè nặng lên tâm hồn nhà luật học của chúng ta – vấn đề nghiên cứu kinh tế. Phần lớn nó mang tính chất lịch sử. Nó chỉ ra tiến trình của sự phát triển xã hội từ phương thức sản xuất phong kiến thời Trung cổ lên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại, sự mất đi những giai cấp trước kia và những đối lập giai cấp trước kia và việc hình thành những giai cấp mới với những lợi ích đối lập mới, cần nói thêm rằng, những lợi ích đó thể hiện cả trong những yêu sách pháp lý mới. Hình như sự hiểu biết yếu ớt về điều đó cũng xuất hiện cả ở nhà luật học của chúng ta, khi ông phát minh ở tr. 37, rằng

“triết học pháp quyền hiện đại... về thực chất chỉ là sự phản ánh trật tự pháp lý được kế thừa có tính lịch sử”; rằng nó có thể “được gọi là *triết học pháp quyền tư sản*”, bên cạnh triết học đó “cũng xuất hiện *triết học pháp quyền của các giai cấp nghèo khổ trong nhân dân*, mà đại diện cho nó là chủ nghĩa xã hội”.

1* - Dù cho thế giới có mất đi, nhưng nền pháp chế vẫn ngự trị.

Nhưng nếu vậy thì giải thích điều đó như thế nào? Từ đâu xuất hiện những “nhà tư sản” và “các giai cấp nhân dân nghèo khổ” đó, những giai cấp có triết học pháp quyền riêng biệt phù hợp với hoàn cảnh giai cấp của từng phía? Họ xuất hiện từ pháp quyền hay từ sự phát triển kinh tế? Và phải chăng Mác còn nói điều gì khác ngoài các điều sau đây: những quan điểm pháp quyền của các giai cấp xã hội lớn riêng biệt lại phụ thuộc vào hoàn cảnh giai cấp của họ trong từng thời điểm nhất định. Men-gơ đã bằng cách nào xuất hiện trong hàng ngũ những người mác-xít?

Song, đó chỉ là sự sơ xuất, sự công nhận một cách vô tình sức mạnh của lý thuyết mới, sự công nhận đó toát ra ở nhà luật học nghiêm khắc và vì vậy chúng ta cũng chỉ ghi nhận nó. Ngược lại, nơi nào mà nhà pháp quyền sành sỏi của chúng ta đứng trên cơ sở pháp quyền riêng của mình, thì ở đó ông ta tỏ ra coi thường lịch sử kinh tế. Đế chế La Mã bị tiêu vong là ví dụ ưa thích nhất của ông ta.

“Chưa bao giờ các tư liệu sản xuất lại được tập trung”, - ông ta kể với chúng ta, - “như vào thời kỳ mà một nửa tỉnh ở A-phri-ca chỉ thuộc sở hữu của sáu người... chưa bao giờ những nỗi đau khổ của các giai cấp cần lao lại ghê gớm hơn là vào thời kỳ khi mà hầu như mỗi một công nhân sản xuất đều là nô lệ. Cũng không thiếu gì - đặc biệt là ở các cha cố nhà thờ - lời phê phán gay gắt chế độ xã hội đương thời, một sự phê phán có thể so sánh với những tác phẩm xã hội chủ nghĩa hiện đại ưu tú, tuy nhiên, dù sao thì tiếp theo sau sự sụp đổ của Đế chế La Mã phương Tây vẫn tuyệt nhiên không thấy xuất hiện chủ nghĩa xã hội, mà lại xuất hiện trật tự pháp quyền thời Trung cổ” (tr. 108).

Và tại sao điều đó lại xảy ra? Bởi vì

“trước mặt dân tộc không thấy có được một bức tranh về chế độ tương lai, một bức tranh thật rõ ràng. Không chút phóng đại nào”.

Ngài Men-gơ nghĩ rằng, trong khi Đế chế La Mã sụp đổ đã từng có những tiền đề *kinh tế* của chủ nghĩa xã hội hiện đại, song chỉ thiếu công thức pháp lý của nó. Vì vậy, chế độ phong

kiến đã xuất hiện thay cho chủ nghĩa xã hội, và như vậy quan điểm duy vật lịch sử tất dẫn tới ad absurdum^{1*}.

Điều mà những nhà luật học Đế chế La Mã thời kỳ suy tàn đã khéo léo quy tụ thành hệ thống không phải là pháp quyền *phong kiến*, mà là pháp quyền La Mã, pháp quyền của xã hội gồm những người sản xuất hàng hoá. Vì ngài Men-gơ xuất phát từ tiền đề cho rằng, những quan niệm pháp lý là động lực của lịch sử, nên ở đây ông đã đưa ra một yêu cầu quá đáng cho các nhà luật học La Mã, theo yêu cầu đó thay vì tạo nên hệ thống pháp quyền của xã hội La Mã đương thời, họ phải tạo nên cực đối lập trực tiếp của nó, tức là tạo ra “bức tranh rõ ràng, không chút phóng đại nào” về một chế độ xã hội hoang đường. Chính triết học pháp quyền của Men-gơ một khi được đem áp dụng vào pháp quyền *La Mã*, sẽ quy tụ thành điều như vậy! Nhưng điều khẳng định của Men-gơ tỏ ra hoàn toàn phi lý khi nói rằng tuồng như chưa bao giờ những điều kiện kinh tế lại thuận lợi cho chủ nghĩa xã hội như vào thời các hoàng đế La Mã. Những người theo chủ nghĩa xã hội – mà Men-gơ có ý định phủ nhận – coi sự phát triển của chính nền sản xuất là sự đảm bảo cho thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Một mặt, nhờ sự phát triển những xí nghiệp lớn cơ giới hóa trong công nghiệp và trong nông nghiệp, quá trình sản xuất ngày càng mang tính chất xã hội, còn năng suất lao động tăng lên rất lớn. Điều đó khiến cho việc thủ tiêu những khác biệt về giai cấp trở nên cần thiết, và cần thiết phải chuyển nền sản xuất hàng hóa ở các xí nghiệp tư nhân sang nền sản xuất do chính xã hội thực hiện và vì xã hội. Mặt khác, phương thức sản xuất hiện đại làm nảy sinh các giai cấp tập trung được sức mạnh ngày càng tăng để thực hiện sự phát triển đó và ngày càng quan tâm đến sự phát triển đó – giai cấp vô sản sản xuất và tự do.

1* - điều phi lý.

Bây giờ hãy so sánh điều đó với những điều kiện của La Mã thời hoàng đế, nơi mà không hề có vấn đề sản xuất lớn bằng máy móc cả trong công nghiệp, cả trong nông nghiệp. Tất nhiên, chúng ta thấy ở đó có sự tập trung *tài sản* ruộng đất, nhưng phải là nhà luật học mới coi điều đó là sự phát triển hình thức lao động xã hội tại các xí nghiệp lớn. Nếu chúng ta đưa ra cho ngài Men-gơ ba ví dụ về kiểu chế độ chiếm hữu ruộng đất: lãnh chúa Ai-rơ-len chiếm 50 nghìn a-cơ ruộng đất do 5 nghìn hộ tá điền nhỏ cày thuê trên những mảnh đất trung bình 10 a-cơ mỗi hộ; lãnh chúa xứ Xcốt-len biến 50 nghìn a-cơ thành rừng cấm để săn bắn, và trang trại khổng lồ ở Mỹ với 10 nghìn a-cơ, tại đó trồng lúa mạch bằng phương pháp sản xuất lớn công nghiệp, - thì Men-gơ sẽ tuyên bố rằng, trong hai trường hợp đầu, tư liệu sản xuất được tập trung cao hơn năm lần so với trường hợp nói sau cùng.

Sự phát triển nông nghiệp La Mã trong thời kỳ hoàng đế, một mặt, dẫn tới việc mở rộng khai thác các đồng cỏ chăn súc vật trên diện tích lớn và làm cho nhân khẩu giảm đi và, mặt khác, dẫn tới việc phân chia những đại trang trại thành những mảnh nhỏ đem phát canh cho những nông dân di cư thuê để trồng trọt, nghĩa là dẫn tới việc thành lập những nông hộ rất nhỏ của những tiểu nông phụ thuộc, tiền thân của các nông nô sau này, do đó dẫn tới việc khẳng định phương thức sản xuất, trong đó, ở dạng phôi thai, đã chứa đựng phương thức sản xuất đã từng thống trị vào thời Trung cổ. Và ngoài mọi cái khác ra, chỉ riêng vì lý do đó, thừa ngài Men-gơ hết sức đáng kính, nên “trật tự pháp lý Trung cổ” đã thay thế đế chế La Mã. Tuy vậy, đôi khi ở những tỉnh riêng lẻ cũng bắt gặp cả những doanh nghiệp nông nghiệp lớn, nhưng đó không phải là những nông trang dựa trên nền sản xuất bằng máy móc cùng với những công nhân tự do, mà là những *đại điền trang với các nô lệ*, những người đã man của những dân tộc hết sức khác nhau, thường là không hiểu tiếng nói của nhau. Những người vô sản tự do, nhưng không *sản xuất*, mà là

vô sản *lưu manh*, đối lập với những người nô lệ đó. Ngày nay xã hội ngày càng dựa vào lao động của những người vô sản, họ ngày càng trở nên cần thiết đối với sự tồn tại của xã hội. Còn những người vô sản lưu manh La Mã là những kẻ ăn bám, họ không những là những người vô ích, mà còn có hại cho xã hội, và vì vậy họ không phải là lực lượng quyết định.

Còn theo cách nhìn của ngài Men-gơ thì phương thức sản xuất và nhân dân chưa bao giờ lại chín muồi để thực hiện chủ nghĩa xã hội như vào thời kỳ các hoàng đế! Từ đó có thể thấy rằng, càng tránh xa “món đồ trang sức” kinh tế bao nhiêu, thì càng có ưu thế bấy nhiêu.

Chúng ta dành các cha cố nhà thờ cho ông, vì ông làm thỉnh không cho biết xem “sự phê phán” của họ “về chế độ xã hội đương thời có thể được đem so sánh ở điểm nào với những tác phẩm xã hội chủ nghĩa hiện đại ưu tú”. Chúng ta chịu ơn cha cố nhà thờ về một số dữ kiện bổ ích về xã hội La Mã thời kỳ suy tàn, nhưng họ, theo thông lệ, không hề làm cái việc *phê phán* xã hội đó, mà chỉ thỏa mãn ở việc chỉ đơn giản *chỉ trích* nó, hơn nữa, với những lời lẽ gay gắt đến nỗi nếu đem so sánh với chúng, thì ngôn ngữ gay gắt nhất của những người theo chủ nghĩa xã hội hiện đại và ngay cả những tiếng kêu công phẫn của bọn vô chính phủ sẽ còn tỏ ra quá đối dịu dàng. Phải chăng ngài Men-gơ coi đó là “ưu thế” của họ?

Cũng với thái độ coi thường những sự kiện lịch sử mà chúng ta vừa vạch ra, Men-gơ khẳng định ở tr. 2 rằng, các giai cấp có đặc quyền nhận được số thu nhập của mình, *mà cá nhân họ không hề cho xã hội cái gì để đổi lại*. Sự thật là các giai cấp thống trị ở thời phát triển đi lên của mình, đã thực hiện những chức năng xã hội hoàn toàn xác định và chính nhờ điều đó họ mới trở thành giai cấp thống trị, - hóa ra, sự thật đó ông ta đã hoàn toàn không biết đến. Trong khi những người theo chủ nghĩa xã hội công nhận quyền tồn tại lịch sử của những giai cấp đó trong một thời kỳ nhất định, thì Men-gơ tuyên bố ở đây là việc

họ chiếm đoạt sản phẩm thặng dư là sự ăn cắp. Vì vậy, điều chỉ có thể làm ông ta ngạc nhiên là, những giai cấp này, như ông ta đã ghi nhận ở tr. 122, 123, ngày càng mất đi *sức mạnh* cho phép họ bảo vệ quyền thu nhập đó của mình. Còn sự thể là sức mạnh đó nằm trong việc thực hiện những chức năng xã hội và mất đi cùng với sự thủ tiêu những chức năng đó trong quá trình phát triển tiếp theo, - thì đối với nhà tư tưởng vĩ đại, sự thể đó vẫn còn là một câu đố thuần túy.

Thế là đủ. Ngài giáo sư tự đảm nhận lấy việc giải thích chủ nghĩa xã hội theo tinh thần triết học pháp quyền, nghĩa là quy nó thành một số công thức pháp lý ngắn gọn, thành những “quyền cơ bản” xã hội chủ nghĩa, thành sự tái bản các quyền con người cho thế kỷ XIX. Tuy vậy những quyền cơ bản đó chỉ có

“hiệu lực ảnh hưởng thực tiễn không đáng kể”, nhưng “đối với khoa học chúng không đến nỗi vô ích” với tính cách là “*những khẩu hiệu*” (tr. 5,6).

Như vậy, chúng ta đã tiến tới chỗ là hiện nay chúng ta chỉ có quan hệ với *những khẩu hiệu*. Thoạt tiên, mối liên hệ lịch sử và nội dung lịch sử của phong trào rộng lớn bị gạt bỏ để dọn sạch chỗ cho riêng “triết học pháp quyền”, rồi sau đó chính triết học pháp quyền này lại chỉ còn là các khẩu hiệu, mà theo sự thừa nhận của chính tác giả, những khẩu hiệu đó thực tế không đáng giá một xu! Đúng là, phải nhọc lòng vào những chuyện chẳng đâu vào đâu!

Ngài giáo sư phát minh thấy rằng có thể quy *toàn bộ chủ nghĩa xã hội*, về mặt pháp lý, thành *ba* khẩu hiệu, ba quyền cơ bản sau đây, đó chính là:

- 1) quyền hưởng thu nhập lao động hoàn toàn,
- 2) quyền tồn tại,
- 3) quyền lao động.

Quyền lao động chỉ là yêu sách tạm thời, là “công thức vụng

về đầu tiên, trong đó khái quát những yêu sách cách mạng của giai cấp vô sản” (Mác)⁵⁶². Vì thế, yêu sách nói chung không liên quan tới trường hợp này. Song, yêu sách *bình đẳng*, vốn đã thống trị trong toàn bộ chủ nghĩa xã hội cách mạng Pháp từ Ba-bốp đến Ca-bê và Pru-đông, thì đã bị lãng quên. Tuy nhiên, ngài Men-gơ chưa chắc sẽ có thể đem gán công thức pháp lý cho yêu sách đó, mặc dù, hoặc giả có thể là chính là nhờ yêu sách đó mang tính chất pháp lý nhất trong tất cả những yêu sách kể đến. Như vậy, những điều tinh túy còn lại chỉ gồm điều 1 và 2, mà chúng lại mâu thuẫn với nhau, về cái đó thì Men-gơ cuối cùng đã phỏng đoán ra ở tr. 27, nhưng điều đó hoàn toàn không cản trở ông ta khẳng định rằng bất kỳ chế độ xã hội chủ nghĩa nào cũng phải xoay quanh khuôn khổ của những luận điểm ấy (tr.6). Song, rõ ràng là, sự nhồi nhét những học thuyết xã hội chủ nghĩa đủ các loại của những nước khác nhau nhất và thuộc các trình độ phát triển vào hai “khẩu hiệu” đó phải dẫn tới việc xuyên tạc toàn bộ bức tranh. Ở đây tính chất độc đáo của từng học thuyết riêng lẻ, - điều đó tạo nên chính ý nghĩa lịch sử của nó – không chỉ bị gạt ra một bên coi như là điều không quan trọng gì, mà còn bị bác bỏ như là một điều giả tạo, bởi vì nó xa rời hoặc đối lập với khẩu hiệu.

Tác phẩm này chỉ đề cập đến điểm số 1, quyền hưởng thu nhập lao động đầy đủ.

Quyền của công nhân hưởng thu nhập lao động hoàn toàn, nghĩa là quyền của mỗi công nhân riêng lẻ được hưởng thu nhập lao động cá nhân *của mình*, là tư tưởng mà chúng ta chỉ tìm thấy dưới dạng xác định như vậy trong học thuyết của Pru-đông. Yêu sách đòi các tư liệu sản xuất và sản phẩm của sản xuất phải thuộc về toàn thể những người lao động là một yêu sách khác hẳn. Yêu sách này là yêu sách có tính chất cộng sản và đi xa hơn nhiều so với yêu sách 1, - đó là phát minh mà Men-gơ phát hiện ra ở tr. 48 và làm cho ông ta lâm vào cảnh khá lúng túng. Vì vậy, ông buộc phải khi thì đặt những người cộng sản vào đề

mục của khẩu hiệu số 2, khi thì bằng mọi cách xuyên tạc và lật ngược quyền cơ bản số 1 để bằng cách nào đó đặt họ vào đề mục đó. Điều này xảy ra ở tr. 7. Ở đây giả định rằng, sau khi nền sản xuất hàng hoá bị thủ tiêu thì nó vẫn tiếp tục tồn tại. Theo Men-gơ, điều có vẻ hoàn toàn tự nhiên là, ngay trong xã hội xã hội chủ nghĩa cũng sẽ sản sinh ra *các giá trị trao đổi*, do đó cũng sản xuất ra các hàng hoá để bán, và *giá cả lao động* cũng vẫn sẽ tiếp tục tồn tại, và bởi vậy sức lao động, vẫn như trước kia, cũng sẽ được đem bán như một thứ hàng hoá. Đồng thời, có một vấn đề duy nhất mà ông ta đặt ra cho mình, đó là: phải chăng trong xã hội xã hội chủ nghĩa, những giá cả lao động được thừa kế về mặt lịch sử, sẽ được giữ lại với sự tăng lên nhất định, hay là sẽ phải xuất hiện

“một nguyên tắc hoàn toàn mới để xác định giá cả lao động”.

Cái điều nói sau cùng đó, theo ý kiến ông ta, có thể làm rung chuyển xã hội ở mức độ còn lớn hơn chính bản thân việc thiết lập chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa! Tình trạng rối mù đó của các khái niệm là rất tự nhiên, vì nhà bác học của chúng ta ở trang 94 nói về *học thuyết xã hội chủ nghĩa về giá trị*, do vậy, tưởng rằng học thuyết giá trị của Mác – giống như các khuôn mẫu - được dùng làm thước đo sự phân phối trong xã hội tương lai. Hơn nữa, ở tr. 56, ông ta lại cho rằng, thu nhập lao động đầy đủ không phải là cái gì xác định, vì nó có thể được tính toán trên cơ sở của ít nhất *ba* thước đo khác nhau, và, cuối cùng ở tr. 161, 162 chúng ta mới biết rằng, ông ta tạo ra “nguyên tắc phân phối tự nhiên” và nguyên tắc ấy chỉ có thể có trong xã hội mà ở đó chế độ công hữu sẽ tồn tại, nhưng với sự sử dụng cá nhân, như vậy là trong cái xã hội mà không một ai trong những người theo chủ nghĩa xã hội hiện nay nêu lên làm mục đích cuối cùng của mình! Đó mới thật là cái quyền cơ bản tuyệt diệu! Đó mới thật là một nhà triết học tuyệt vời về quyền của giai cấp công nhân!

Nhờ đó Men-gơ đã giảm nhẹ cho mình nhiệm vụ trình bày “có phê phán” về lịch sử chủ nghĩa xã hội. Tôi nêu lên cho anh ba từ thiêng liêng, và nếu chúng thậm chí không được truyền từ của miệng này sang của miệng khác^{1*}, thì mấy từ ấy cũng hoàn toàn đủ cho cuộc thi lấy giấy chứng chỉ trình độ trưởng thành, cuộc thi mà những người xã hội chủ nghĩa phải dự thi. Xin mời lại đây, Xanh-Xi-mông, Pru-đông, Mác, và quý vị còn có những tên gọi gì nữa: hãy tuyên thệ bằng số 1 hay số 2, hay số 3? Xin hãy lại đây, hãy ngồi lên cái khuôn mẫu giường Prô-quýt của tôi, còn mọi cái vượt khỏi giới hạn của cái giường đó, tôi sẽ chặt bỏ đi, như món đồ trang sức kinh tế và từ thiện vậy!.

Ở đây chỉ có mỗi một điều quan trọng: ai là những người đầu tiên đề cập đến ba quyền cơ bản của Men-gơ ban cho chủ nghĩa xã hội, ai nêu ra trước nhất một trong những công thức ấy, kẻ đó là một con người vĩ đại. Đành rằng làm như thế, dù cho có tham khảo toàn bộ tư liệu về học thuật, thì cũng không thể tránh khỏi những khuyết điểm nực cười. Chính thế, ông ta tưởng rằng, ở những người theo chủ nghĩa Xanh-Xi-mông, thuật ngữ *oisifs* nghĩa là những kẻ có của, còn thuật ngữ *travailleurs* là những giai cấp cần lao (tr. 67), và ngay cả ở đầu đề tác phẩm của chủ nghĩa Xanh-Xi-mông “*Les oisifs et les travailleurs Fermages, loyers, intérêts, salaires*” (“Những kẻ ngồi không ăn bám và những người lao động - Địa tô, đem cho thuê, lợi tức, tiền công”)⁵⁶³, trong đó việc không nhắc gì đến *lợi nhuận* chắc phải chỉ cho ông ta thấy điều lầm lẫn của mình. Cũng ở trang ấy, chính Men-gơ trích dẫn một đoạn đặc trưng trên tờ “Globe”, cơ quan ngôn luận của phái Xanh-Xi-mông, trong đoạn này, đối lập với *oisifs*, những *industriels*, nghĩa là *các chủ xưởng* cũng được ca ngợi như là những kẻ làm điều thiện của nhân loại, bên cạnh các nhà khoa học và họa sĩ; và ở đoạn đó chỉ nêu lên yêu sách bãi bỏ việc cống nạp cho *oisifs*, tức là *những người thực lợi*, bọn người có thu nhập

1* Những dòng thơ được lấy lại từ bài thơ của Si-lơ, “Những lời tin tưởng”.

qua địa tô, tiền thuê nhà và lợi tức. Một lần nữa lại văng bóng *lợi nhuận* ở bản liệt kê này. Chủ xưởng chiếm vị trí nổi bật trong hệ thống Xanh-Xi-mông, như một kẻ có thể lực và kẻ được ủy quyền được trả công tốt của xã hội, và ngài Men-gơ cần nghiên cứu sâu sắc hơn vị trí đó trước khi ông ta cải biến lại nó trong tương lai theo tinh thần của triết học pháp quyền.

Ở tr. 73 chúng ta được biết rằng Pru-đông trong tác phẩm “những mâu thuẫn kinh tế”⁵⁶⁴ của mình, đã hứa, “*tuy nhiên, rất không rõ ràng*, một giải pháp mới cho vấn đề xã hội” trong khi vẫn duy trì nền sản xuất hàng hoá và cạnh tranh. Điều mà đối với ngài giáo sư có vẻ *rất không rõ ràng* ngay vào năm 1886, thì Mác đã nhận biết ngay từ năm 1847, sau khi đã chỉ ra rằng, toàn bộ điều đó đã quá cũ rồi, và ông đã có thể tiên đoán với Pru-đông về sự phá sản mà Pru-đông sẽ gặp phải vào năm 1849⁵⁶⁵.

Nhưng đủ rồi. Tất cả những điều mà chúng ta đã nói cho tới nay đều chỉ là thứ yếu đối với ngài Men-gơ, và cả đối với công chúng của ông ta. Nếu như Men-gơ chỉ viết lịch sử của quyền số 1, thì tác phẩm của ông ta có thể không ai để ý thấy. Lịch sử ấy đối với cuốn sách của ông ta chỉ là cái cớ, mục đích của nó là *làm mất uy tín của Mác*. Và người ta đọc tác phẩm đó chỉ vì trong đó nói về Mác. Đã từ lâu, phê phán Mác không phải là chuyện dễ, kể từ khi sự nhận thức về học thuyết của ông đã xâm nhập vào các giới rộng rãi, và kẻ phê phán không thể đầu cơ, lợi dụng sự kém hiểu biết của công chúng được nữa. Chỉ còn lại mỗi một cách: để làm mất uy tín của Mác, người ta đem gán những công lao của ông cho các nhà xã hội chủ nghĩa khác, những người mà hiện nay không một ai quan tâm đến họ, những người đã rời khỏi sân khấu, đã mất hết vai trò chính trị và khoa học nào đó. Bằng cách đó, người ta hy vọng thanh toán được người sáng lập ra thế giới quan vô sản và thanh toán luôn cả chính thể giới quan vô sản đó. Ông Men-gơ cũng bắt tay vào làm việc đó. Như thế thì ông ta làm giáo sư không phải là vô ích. Cũng phải làm một cái gì chứ.

Vấn đề được giải quyết một cách đơn giản.

Chế độ xã hội hiện nay dành cho địa chủ và nhà tư bản “quyền” được hưởng một phần - lớn nhất – của sản phẩm do công nhân sản xuất ra. Quyền cơ bản số 1 khẳng định rằng quyền này là bất công và toàn bộ thu nhập lao động phải thuộc về người công nhân. Toàn bộ nội dung của chủ nghĩa xã hội được giải quyết tận gốc bởi điều đó, nếu không kể đến quyền cơ bản số 2. Vậy thì, người nào đầu tiên nói rằng, quyền hiện nay của những kẻ chiếm hữu ruộng đất và chiếm hữu những tư liệu sản xuất khác được hưởng một phần thu nhập lao động là điều *bất công*, người đó là một con người vĩ đại, là người *sáng lập ra chủ nghĩa xã hội “khoa học”!* Những người đó là : *Gót-uy-n, Hôn và Tô-m-xơn*. Sau khi vứt bỏ mọi “sự trang sức kinh tế quốc dân vô tận”, Men-gơ chỉ tìm thấy ở Mác chính sự khẳng định đó dưới dạng tàn tích pháp lý. Vậy thì Mác đã chép lại của những vị lão thành người Anh, đặc biệt là của Tô-m-xơn, và cố giấu nguồn tư liệu của mình. Có bằng chứng hiển nhiên.

Chúng ta từ bỏ mọi ý định giải thích cho nhà luật học kém linh lợi của chúng ta rằng, *Mác chưa từng nêu ở đâu yêu sách về “quyền hưởng thu nhập lao động đầy đủ”*, rằng nói chung ông không nêu các yêu sách nào có tính chất pháp quyền trong những tác phẩm lý luận của mình. Ngay cả nhà luật học của chúng ta cũng đã phần nào nhận ra điều đó, khi ông ta trách Mác đã không hề nêu lên ở đâu

“một sự lập luận nghiêm chỉnh về quyền hưởng thu nhập lao động đầy đủ” (tr. 98).

Trong những nghiên cứu lý luận của Mác, pháp quyền bao giờ cũng chỉ là sự phản ánh những điều kiện kinh tế của một xã hội nhất định, chỉ đóng vai trò hết sức thứ yếu mà thôi. Trái lại, việc tìm ra những nguyên nhân lịch sử của sự tồn tại của những trật tự nào đó, của những phương thức chiếm hữu, của các giai cấp xã hội ở các thời đại nhất định, đều giữ vị trí hàng đầu trong những nghiên cứu ấy. Việc nghiên cứu những vấn đề

đó trước hết lưu tâm bất kỳ người nào thấy được quá trình phát triển thể hiện qua lịch sử, một quá trình được đặc trưng bởi mối liên hệ bên trong, tuy thường khi mâu thuẫn, chứ không phải là một sự chất đống lộn xộn – như người ta vẫn nghĩ như thế ở thế kỷ XVIII – các hành động ngu xuẩn và những hành vi man rợ. Mác công nhận tính tất yếu lịch sử, do đó, cả nguyên nhân tồn tại của các chủ nô thời cổ đại, các chúa phong kiến thời Trung cổ v.v. Ở những thời kỳ lịch sử bị giới hạn bởi những khuôn khổ nhất định, những thời kỳ trong đó chúng là những đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển của nhân loại. Như vậy, Mác cũng thừa nhận tính chế định lịch sử của bóc lột, của việc những kẻ khác chiếm hữu sản phẩm lao động của công nhân, trong một giai đoạn nhất định, nhưng đồng thời ông không chỉ chứng minh rằng tính chế định lịch sử đó hiện nay không còn tồn tại nữa, mà còn chứng minh rằng, việc duy trì sự bóc lột dưới bất kỳ hình thức nào chăng nữa, sẽ ngày càng kìm hãm hơn nữa sự phát triển xã hội thay vì thúc đẩy sự phát triển đó, và dẫn tới những xung đột càng gay gắt hơn. Và mưu toan của Men-gơ nhồi nhét những nghiên cứu lịch sử có giá trị tạo nên thời đại đó vào khuôn khổ chiếc giường Prô-quýt pháp lý chật hẹp của mình chỉ chứng minh rằng bản thân ông ta hoàn toàn không có khả năng hiểu được những điều vượt ra ngoài giới hạn chân trời pháp lý chật hẹp của ông ta. Đối với Mác, nói chung không có quyền số 1 dưới dạng công thức đó của ông ta.

Nhưng dưới đây mới là điều quan trọng nhất!

Ngài Men-gơ khám phá thấy ở Tô-m-xơn thuật ngữ “*giá trị thặng dư*”, surplus value. Vậy thì không nghi ngờ gì hết, Tô-m-xơn đã phát minh ra giá trị thặng dư, còn Mác chỉ là kẻ đáng thương hại đã đánh cắp tác phẩm.

“Trong những lý luận ấy của Tô-m-xơn chúng ta nhận thấy ngay tiến trình tư tưởng, cả phương pháp biểu hiện nữa, mà sau này ta bắt gặp ở khá nhiều nhà xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là ở *Mác và Rôt-béc-tút*” (tr. 53).

Như vậy, không nghi ngờ gì nữa, Tô-m-xơn là “nhân vật lỗi lạc nhất” sáng lập ra chủ nghĩa xã hội khoa học (tr. 49). Nhưng chủ nghĩa xã hội khoa học này là gì?

“Quan điểm cho rằng địa tô và lợi nhuận tư bản là những khoản khấu trừ do những địa chủ và nhà tư bản lấy ra từ khoản thu nhập lao động đầy đủ, - quan điểm ấy tuyệt nhiên không phải *chỉ* là quan điểm *đặc trưng cho chủ nghĩa xã hội*, vì một vài đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản, ví dụ như A-đam X-mít, cũng xuất phát từ quan điểm ấy. Tô-m-xơn và những môn đệ của ông *chỉ độc đáo theo ý nghĩa* là họ đã coi địa tô và lợi nhuận tư bản như những khoản khấu trừ *bất công* mâu thuẫn với quyền của công nhân được hưởng thu nhập lao động đầy đủ” (tr. 53, 54).

Như vậy, nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học không phải là khám phá sự kiện kinh tế nào đó, - vì theo Men-gơ, những nhà kinh tế học đã làm việc đó từ trước rồi, - mà chỉ đơn giản là tuyên bố sự kiện ấy là *bất công*. Ý kiến của ngài Men-gơ là như vậy. Nếu như những người theo chủ nghĩa xã hội quả thật đã nhìn nhận nhiệm vụ của mình dễ dàng như vậy, thì từ lâu họ đã có thể chấm dứt mọi hoạt động và ngài Men-gơ đã thoát khỏi nỗi ô nhục với triết học pháp quyền của mình. Nhưng số phận của những kẻ mưu toan quy phong trào có ý nghĩa lịch sử toàn thế giới thành những khẩu hiệu pháp lý nằm gọn trong túi áo gi-lê, là như vậy đó.

Nhưng sự thể ra sao với thuyết giá trị thặng dư bị đánh cắp của Tô-m-xơn? Vấn đề là như sau:

Trong cuốn “Nghiên cứu những nguyên tắc phân phối của cải v.v.”⁵⁶⁶ của mình, chương I, phần 15, Tô-m-xơn xem xét:

“Công nhân phải (“ought”, nghĩa đen là “buộc phải”, như vậy, “theo pháp lý phải”) lấy phần tương ứng nào trong sản phẩm lao động của mình để trả điều khoản được gọi là tư bản, cho người chủ của công nhân được gọi là những nhà tư bản?” Những nhà tư bản khẳng định rằng “không có tư bản đó, không có máy móc, nguyên liệu v.v., thì lao động tự nó không sản sinh ra được cái gì hết, và vì vậy điều hoàn toàn chính đáng là người công nhân thanh toán bằng một khoản nào đó cho việc sử dụng

tư bản đó”. Và Tô-m-xơn tiếp tục: “Đĩ nhiên, người công nhân phải trả một khoản gì đó cho việc sử dụng tư bản, nếu - đây thật là điều không may cho anh ta - bản thân anh ta không có tư bản. Vấn đề chỉ là ở chỗ phần sản phẩm lao động nào của người công nhân cần phải (ought) khấu trừ để trả cho việc sử dụng ấy?” (tr. 128, lần xuất bản do Pe-rơ thực hiện, 1850).

Điều này hoàn toàn không giống với “quyền hưởng thu nhập lao động đầy đủ”. Trái lại, Tô-m-xơn cho rằng, theo lẽ tự nhiên, người công nhân nhường một phần thu nhập lao động của mình để trả cho việc sử dụng số tư bản đã tài trợ cho anh ta. Vấn đề đối với anh ta chỉ là quy mô của phần ấy mà thôi. Và có “hai quy mô - quy mô của công nhân và quy mô của nhà tư bản”. Nhưng quy mô của công nhân ra sao?

“Đó là khoản tiền bù đắp cho sự hao mòn của tư bản, nếu toàn bộ tư bản đã tiêu hao hết thì bù đắp giá trị của nó, và ngoài ra còn bao gồm cả khoản *thù lao bổ sung* trả cho người sở hữu tư bản và người quản lý (superintendent) bảo đảm cho họ *những tiện nghi sinh hoạt* như những công nhân thực sự tiến hành lao động sản xuất (more actively employed) được hưởng”.

Theo Tô-m-xơn, yêu sách của công nhân là như vậy, và bất kỳ ai không “nhận ra” ngay lập tức ở đây “tiến trình tư tưởng và thậm chí phương pháp diễn đạt của Mác”, người đó sẽ bị đánh trượt trong kỳ thi môn triết học pháp quyền của ngài Men-gơ mà không có một sự chiếu cố nào hết.

Nhưng giá trị thặng dư, - giá trị thặng dư còn lại ở đâu? Xin hãy kiên nhẫn, bạn đọc đáng mến, hiện giờ chúng ta đang tiếp cận vấn đề đó.

“Quy mô của nhà tư bản là giá trị *bổ sung* mà cũng số lượng lao động như vậy *sản xuất ra nhờ sử dụng máy móc* hoặc tư bản khác, cho nên *toàn bộ giá trị thặng dư* đó sẽ do nhà tư bản nhận do tính chất ưu việt về trí tuệ và sự khéo léo của người đó, nhờ những đức tính ấy, nhà tư bản đã tích lũy được tư bản của mình và trao cho hoặc chuyển nó cho công nhân sử dụng”. (Tô-m-xơn, tr. 128)

Đó là đoạn - được trích theo đúng nguyên văn – hoàn toàn không thể hiểu nổi. Không có tư liệu sản xuất không thể có sản xuất nào hết. Tư liệu sản xuất ở đây được giả định dưới dạng tư bản, nghĩa là ở dạng sở hữu của nhà tư bản. Như vậy, nếu công nhân tiến hành sản xuất mà không “sử dụng máy móc hay tư bản khác”, thì anh ta ra sức làm cái việc không thể làm được và, do đó, không sản xuất ra cái gì hết. Nếu công nhân sản xuất lại có sự sử dụng tư bản, thì *toàn bộ* sản phẩm của anh ta sẽ là cái mà ở đây gọi là giá trị thặng dư. Vì vậy, chúng ta hãy xem tiếp. Vậy là ở tr. 130, Tôm-xơn buộc cũng nhà tư bản đó nói như sau:

“Trước khi phát minh ra máy móc, trước khi người ta thành lập các xưởng thợ và nhà máy, khi đó quy mô của sản phẩm do công nhân sản xuất bằng sức lực của mình, không có những phương tiện phụ giúp, là bao nhiêu? Bất kỳ quy mô đó như thế nào, người công nhân phải nhận được sản phẩm toàn bộ và cả sau này... Nhưng toàn bộ *giá trị thặng dư* của những hàng hoá được sản xuất ra phải thuộc về người đã dựng các toà nhà và làm ra máy móc, hoặc kiếm được chúng bằng cách trao đổi tự nguyện, coi đó như là khoản tiền thưởng” v.v..

Nhà tư bản của Tôm-xơn chỉ trình bày ở đây cái điều đã tạo thành ảo tưởng hàng ngày của chủ xưởng, đó là: tưởng như thể thời gian lao động của người công nhân sản xuất nhờ sự giúp đỡ của máy móc v.v., tạo nên một *giá trị* lớn hơn là giá trị do thời gian lao động của thợ thủ công đơn giản tạo ra khi làm việc bằng tay, trước khi máy móc được phát minh. “Giá trị thặng dư” *đặc biệt*, do nhà tư bản chiếm hữu làm nảy sinh ảo tưởng ấy, nhà tư bản này cùng với máy móc mới sáng chế, do một mình hoặc có thể nhiều nhà tư bản khác nắm độc quyền, xâm nhập vào lĩnh vực mà trước đó lao động thủ công vẫn thống trị. Giá cả của sản phẩm lao động thủ công, trong trường hợp này quyết định giá cả thị trường của toàn bộ sản phẩm của ngành công

ng nghiệp đó; còn sản phẩm do máy móc sản xuất, có thể, chỉ đáng giá một phần tư số lao động đó và, như vậy, đem lại cho chủ xưởng “giá trị thặng dư” bằng 300% giá thành của sản phẩm ấy.

Tất nhiên máy móc mới lan tràn mọi nơi đã nhanh chóng chấm dứt loại “giá trị thặng dư” như vậy, nhưng khi ấy nhà tư bản thấy rằng trong khi sản phẩm của nền sản xuất cơ khí hoá bắt đầu quy định giá cả thị trường – và giá cả này ngày càng hạ thấp xuống bằng mức giá trị thật sự của sản phẩm, thì giá cả của sản phẩm do lao động thủ công làm ra cũng giảm, hạ xuống thấp hơn giá trị ban đầu của nó, và thấy rằng, như vậy, lao động bằng máy móc ngay cả hiện nay cũng sản xuất ra một “giá trị thặng dư” nào đó so với lao động thủ công. Ở đây Tôm-xơn đặt điều tự lừa dối hết sức thông thường ấy vào miệng chủ xưởng của mình. Nhưng bản thân ông ta lại rất ít chia sẻ điều tự lừa dối ấy, điều đó có thể thấy rõ qua lời ông ta đã trực tiếp phát biểu một cách rõ ràng ở tr. 127:

“Nguyên liệu, nhà xưởng, tiền công – tất cả những vật đó không thể đưa thêm gì vào giá trị của mình: *giá trị bổ sung* chỉ xuất hiện nhờ lao động”.

Đồng thời, chúng tôi xin lỗi bạn đọc của chúng tôi, là ở đây chỉ vì phúc lợi và lợi ích của ngài Men-gơ, chúng tôi thấy cần thiết phải đặc biệt nhấn mạnh thêm rằng ngay “giá trị bổ sung” này của Tôm-xơn tuyệt nhiên không trùng hợp với giá trị thặng dư của Mác, mà bao hàm *toàn bộ* số giá trị được lao động thêm vào nguyên liệu, vì vậy, nó tương đương với tổng số giá trị sức lao động và giá trị thặng dư theo chủ nghĩa Mác.

Mãi đến bây giờ, sau những “đồ trang sức kinh tế quốc dân” không thể tránh khỏi đó, chúng ta mới hoàn toàn có thể đánh giá sự dũng cảm của ngài Men-gơ khi ông ta khẳng định ở tr. 53:

“Theo ý kiến của Tôm-xơn... các nhà tư bản coi *mọi* sự chênh lệch giữa *những nhu cầu thiết yếu của công nhân* và khoản thu nhập thực tế do lao động của họ – lao động này trở thành có năng suất hơn nhờ máy móc và chi phí tư bản khác...

là giá trị thặng dư (surplus value, additional value), giá trị này phải thuộc về người sở hữu đất đai và tư bản”.

Đoạn này được coi là sự diễn đạt “tự do” theo kiểu Đức về đoạn trích dẫn tác phẩm của Tô-m-xơn, tr. 128. Những nhà tư bản trong tác phẩm của Tô-m-xơn chỉ nói về sự khác nhau giữa các sản phẩm của cùng một số lượng lao động (the same quantity of labour), tùy theo tình hình là lao động ấy có sử dụng hay không sử dụng tư bản, về sự khác nhau giữa các sản phẩm của một số lượng lao động thủ công và lao động máy móc như nhau. Ngài Men-gơ có thể nhét “những nhu cầu thiết yếu” của công nhân vào chỉ bằng con đường buôn lậu, bằng cách trực tiếp xuyên tạc Tô-m-xơn.

Chúng tôi xin ghi nhận như sau: “giá trị thặng dư” của nhà tư bản trong tác phẩm của Tô-m-xơn không phải là “giá trị thặng dư” hay “giá trị bổ sung” của Tô-m-xơn, và càng ít có khả năng là giá trị nào đó trong hai giá trị ấy lại có thể giống “giá trị thặng dư” của ngài Men-gơ, và điều lại càng ít có thể xảy ra nhất là một giá trị nào đó trong ba giá trị ấy lại trùng hợp với “giá trị thặng dư” của Mác.

Nhưng điều đó không hề làm ngài Men-gơ lúng túng chút nào. Ông ta tiếp tục ở tr. 53:

“Vì vậy, địa tô và lợi nhuận tư bản không phải là cái gì khác hơn là khoản khấu trừ từ thu nhập lao động đầy đủ, những khoản khấu trừ này - điều này bất lợi cho công nhân - do người sở hữu đất đai và tư bản có thể sản xuất ra nhờ vị trí thống trị của mình đã được luật pháp quy định” (tư tưởng này đã được A-đam X-mít phát biểu toàn bộ một cách hoàn chỉnh). Và sau đó, ngài Men-gơ reo lên đắc thắng: “trong những suy luận ấy của Tô-m-xơn, chúng ta thấy ngay tiến trình tư tưởng, cả phương pháp biểu hiện nữa, mà sau này ta bắt gặp ở rất nhiều người theo chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là ở Mác và Rốt-béc-tút”.

Nói một cách khác: ngài Men-gơ khám phá thấy ở Tô-m-xơn *thuật ngữ* surplus value (cũng như additional value), “giá trị thặng

dư”, đồng thời, chỉ bằng cách xuyên tạc trực tiếp, ông ta mới có thể che giấu một điều là ta thấy surplus value hay additional value của Tô-m-xơn mang hai nghĩa hoàn toàn khác nhau, nhưng cả hai nghĩa đó, đến lượt chúng, lại hoàn toàn khác với ý nghĩa mà Mác vẫn dùng trong thuật ngữ “giá trị thặng dư”.

Đó là toàn bộ nội dung phát minh vĩ đại của ông ta! Kết quả thật là thảm hại nếu đem so sánh với lời tuyên bố hoa mỹ trong lời tựa:

“trong tác phẩm này, tôi sẽ *chứng minh rằng*, Mác và Rốt-béc-tút đã vay mượn các học thuyết xã hội chủ nghĩa quan trọng nhất của mình ở những nhà lý luận Anh và Pháp kỹ cụt hơn, mà không nêu nguồn gốc những quan điểm của mình”.

Sự so sánh được đưa ra trước câu đó, giờ đây tỏ ra thảm hại làm sao:

“Nếu có kẻ nào đó, ba mươi năm qua sau khi trước tác của A-đam X-mít về sự giàu có của các dân tộc xuất hiện, lại “phát minh” ra học thuyết về sự phân công lao động, hoặc giả một nhà văn nào đó ngày nay lại muốn trình bày học thuyết phát triển của Đác-uyn như một tài sản tinh thần của mình, thì người ta sẽ coi kẻ đó là *tên ngu dốt* hay *kẻ bịp bợm*. Chỉ có trong lĩnh vực những khoa học xã hội đã hầu như mất hoàn toàn truyền thống lịch sử nào đó, thì những mưu toan có kết quả loại đó mới có thể xảy ra”.

Ở đây chúng ta hãy tạm gác sang một bên sự kiện là Men-gơ vẫn phỏng đoán, rằng tuồng như A-đam X-mít đã “phát minh” ra sự phân công lao động, trong khi Pét-ti đã nghiên cứu mọi mặt vấn đề này tám mươi năm trước X-mít rồi. Điều mà Men-gơ phát biểu về Đác-uyn, thì ở đây, trong chừng mực nào đó, lại biến thành cực đối lập. Nhà triết học xứ I-ô-ni là A-na-xi-man-đơ ngay ở thế kỷ thứ sáu trước công nguyên đã bày tỏ quan điểm cho rằng từ loài cá, con người đã phát triển lên, và như đã biết, đây cũng là quan điểm của khoa học tự nhiên hiện đại về tiến hóa. Nhưng nếu kẻ nào đó lại muốn tuyên bố rằng qua đấy đã có thể nhìn thấy tiến trình tư tưởng và cả phương pháp biểu đạt của

Đác-uy-n nữa, và rằng Đác-uy-n chỉ là kẻ đánh cắp văn của A-na-xi-man-đơ sau khi đã cố giấu nguồn tư liệu của mình, thì kẻ đó, đối với Đác-uy-n và A-na-xi-man-đơ, cũng đã xử sự như ngài Men-gơ thực tế đã xử sự đối với Mác và Tô-m-xơn. Ngài giáo sư có lý: “Chỉ có trong lĩnh vực những khoa học xã hội” mới có thể hy vọng vào sự dốt nát làm cho “những mưu toan có kết quả loại đó có thể xảy ra”.

Vì nhân vật uyên bác vĩ đại của chúng ta về sự am tường các trước tác xã hội chủ nghĩa và kinh tế đã gán ý nghĩa đó cho từ “giá trị thặng dư”, bất kể khái niệm nào được gán với nó, nên chúng tôi tiết lộ cho vị đó điều bí mật là, không chỉ ở Ri-các-đô đã thấy có thuật ngữ surplus produce^{1*} (ở chương nói về tiền công)⁵⁶⁷, mà bên cạnh từ mieux-value^{2*} vẫn được Xi-xmôn-đi dùng, trong đời sống giao dịch hàng ngày ở Pháp thuật ngữ plus-value cũng đã được mọi người thừa nhận từ xa xưa để chỉ mọi giá trị tăng lên mà người sở hữu hàng hóa không phải trả giá gì cả. Sau những điều nói trên, người ta khó tin được rằng phát minh do Men-gơ tìm ra – phát minh về việc Tô-m-xơn, hay đúng hơn, nhà tư bản trong tác phẩm Tô-m-xơn đã phát minh ra giá trị thặng dư – sẽ có ý nghĩa nào đó ngay cả đối với triết học pháp quyền.

Song, thực ra còn lâu ông Men-gơ mới hoàn toàn đánh bại được Mác. Xin hãy lắng nghe:

“Điều tiêu biểu là Mác và Ăng-ghe-n đã bốn mươi năm *trích dẫn không đúng tác phẩm cơ bản* đó của chủ nghĩa xã hội Anh” (mà cụ thể là của Tô-m-xơn) (tr. 50).

Mác không những im đi Ê-giê-ri bí mật ấy của mình trong suốt bốn mươi năm, Mác còn có nhu cầu trích dẫn sai nó! Và không phải một lần, mà suốt cả bốn mươi năm trời. Và không

1* - sản phẩm thặng dư

2* - giá trị thặng dư

phải chỉ có Mác, mà còn có cả Ăng-ghe-n nữa! Cả một đồng hành đồng dè tiện có chủ tâm!

Lu-i-ô Bren-ta-nô đáng thương, người đã uống công mất cả hai mươi năm tìm kiếm ở Mác dù chỉ một đoạn trích dẫn sai, người là kẻ không những tự mình bị đau khổ trong việc theo đuổi đó, mà còn xô đẩy người bạn cả tin Xét-li Tay-lo của mình ở Căm-brít-giơ⁵⁶⁸ vào cảnh bất hạnh; người phải tự thất cổ chết, Lu-i-ô, người đã không nghĩ tới điều đó. Song, sự giả mạo ghê tởm kéo dài bốn chục năm và lại còn mang tính chất “tiêu biểu” nữa, và mang tính chất một vụ âm mưu có ác ý do có sự cộng tác tội lỗi của Ăng-ghe-n cũng kéo dài bốn mươi năm, - sự giả mạo ấy là như vậy?

“... họ dẫn chứng sai, khi họ nêu năm 1827 là năm xuất hiện cuốn sách”.

Nhưng quyển sách lại ra mắt vào năm 1824!

Thật vậy, “điều tiêu biểu” - đối với ngài Men-gơ. Song, tuy nhiên, đây hoàn toàn không phải là trường hợp duy nhất – hãy ghi nhớ lấy, Lu-i-ô - có sự việc là Mác và Ăng-ghe-n đã trích dẫn một cách xuyên tạc, rõ ràng hai nhân vật này sinh sống như những người thợ đi rong chuyên làm nghề xuyên tạc. Trong cuốn “Sự khốn cùng của triết học”, xuất bản năm 1847, Mác đã lầm lẫn *Hốt-xkin* với *Hốp-kin-xơ*, và 40 năm sau (bốn chục năm là một khoảng thời gian thiên hựu đối với những con người có ác ý đó) Ăng-ghe-n lại mắc phải cũng tội ấy trong lời tựa viết cho bản dịch ra tiếng Đức cuốn “Sự khốn cùng”⁵⁶⁹. Do tài đánh hơi thính biết ngằn nào của ngài giáo sư đối với bất kỳ lỗi in sai hay lỗi viết sai nào, nên có thể coi là một sự tổn thất cho nhân loại việc ông ta không trở thành người sửa bản in tại một nhà in nào đó. Vậy mà không, chúng ta đành phải rút lại lời khen ấy. Ngài Men-gơ không thể làm được dù là người sửa bản in, vì chính ông ta chép sai, do đó, trích dẫn sai. Với ông ta, điều đó xảy ra không chỉ đối với những đầu đề tiếng Anh, mà cả tiếng Đức nữa. Ví dụ,

ông ta dẫn chứng “bản dịch của Ăng-ghe-nét tác phẩm ấy”, tức là “Sự khốn cùng”. Bản dịch này, như bìa trong cuốn sách xác nhận, không thuộc về Ăng-ghe-nét. Ăng-ghe-nét dẫn nguyên văn, *từng chữ một*, đoạn trích lấy từ tác phẩm của Mác có nhắc đến Hốp-kin-xơ, vì vậy ông ta phải giữ lại ngay cả chỗ sai đó trong đoạn trích của mình, nếu ông không muốn trích dẫn sai Mác. Nhưng các vị này không bao giờ có thể làm vừa lòng ngài Men-gơ.

Tuy nhiên, xin đủ rồi, không nói nữa về những chuyện nhỏ nhặt, mà nhà triết học pháp quyền của chúng ta đào bới ở đó với niềm khoái trá như vậy. Đối với con người ấy, cũng như đối với tất cả những kẻ cùng loại, thì điều “tiêu biểu” là: ông ta, một người nói chung đã tìm hiểu toàn bộ các trước tác đó chỉ qua những tác phẩm của Mác - ông ta không dẫn ra được một tác giả người Anh nào mà đã không được Mác trích dẫn, phải chăng trừ có Hôn và những nhà văn nổi tiếng toàn thế giới như Gớt-uy-n, bố vợ của Se-li - ông ta coi nhiệm vụ của mình là phô trương sự hiểu biết thêm của mình về hai, ba cuốn sách nữa mà Mác đã không biết đến “bốn mươi năm trước đây”, vào năm 1847. Kể nào mà trong túi chỉ có độc những nhan đề các tác phẩm do Mác đã trích dẫn và sử dụng những sách tham khảo và tiện nghi hiện nay của Viện bảo tàng Anh, thì không có khả năng làm nên phát minh nào – trong lĩnh vực đó – quan trọng hơn phát minh cho rằng cuốn “Phân phối” của Tô-m-xơn đã xuất bản năm 1824, chứ không phải năm 1827; kể đó thật sự không có gì để khoắc lác về sự thông thái trong lĩnh vực tư liệu học của mình.

Những gì có ở nhiều nhà cải cách – xã hội khác trong thời đại chúng ta, thì cũng đều thể hiện ở ngài Men-gơ như vậy: những từ thật kêu và những việc làm – nếu chúng có thật – chẳng ra gì. Người ta hứa chứng minh rằng, Mác là kẻ đánh cắp văn của người khác, nhưng người ta lại chứng minh rằng *có một thuật ngữ* “giá trị thặng dư”, đã được dùng trước Mác, mặc dầu với một nghĩa khác!

Với chủ nghĩa xã hội pháp lý của ngài Men-gơ, tình hình cũng đúng như vậy. Trong lời tựa Men-gơ tuyên bố rằng:

“ông cho rằng việc cải biến chủ nghĩa xã hội theo tinh thần pháp lý” là “nhiệm vụ quan trọng nhất của triết học pháp quyền của *thời đại chúng ta*”. “Việc giải quyết đúng đắn nhiệm vụ đó sẽ tác động một cách căn bản làm cho những thay đổi không tránh khỏi của pháp chế chúng ta được thực hiện bằng cải cách hòa bình. Chỉ khi nào những tư tưởng xã hội chủ nghĩa biến thành những khái niệm pháp luật hợp lý, thì những nhân vật nhà nước làm công tác thực tiễn mới có khả năng hiểu rằng sự cải tạo nền pháp chế hiện hành vì lợi ích của quần chúng nhân dân đau khổ, là điều thật cần thiết biết chừng nào”⁵⁷⁰.

Và ông ta muốn tác động đến cuộc cải cách đó bằng cách miêu tả chủ nghĩa xã hội như một hệ thống luật pháp.

Còn sự cải biến chủ nghĩa xã hội theo kiểu pháp lý dẫn tới cái gì? Trong “Những lời nhận xét cuối cùng” có nói:

“Không nghi ngờ gì hết, sự hoạch thảo chế độ như vậy – một chế độ hoàn toàn được hướng dẫn bởi những tư tưởng pháp luật căn bản đó” (những quyền cơ bản số 1 và số 2) “là công việc của một tương lai xa xôi” (tr. 163).

Điều mà ở lời tựa được coi là nhiệm vụ quan trọng nhất của “*thời đại chúng ta*”, thì ở phần kết luận lại bị đẩy vào “*tương lai xa xôi*”.

“Những thay đổi cần thiết” (của pháp chế hiện hành) “sẽ xảy ra bằng con đường phát triển lịch sử lâu dài, giống như chế độ xã hội ngày nay của chúng ta trong nhiều thế kỷ đã làm nát rữa và phá hoại chế độ phong kiến đến mức là, *rút cuộc chỉ cần đẩy một cái cũng đủ thủ tiêu nó hoàn toàn*” (tr. 164).

Nói thì rất hay, nhưng vậy thì triết học pháp quyền dẫn tới điều gì, nếu “sự phát triển lịch sử” của xã hội tự mình sẽ đưa đến những thay đổi cần thiết? Theo lời tựa, chính những nhà luật học có sứ mạng chỉ ra con đường cho sự phát triển xã hội; giờ đây, khi nhà luật học tiếp cận sự hoàn thành những lời hứa của mình thì lòng dũng cảm phản bội ông ta, và ông ta nói lúng

túng điều gì đó về sự phát triển lịch sử, mà tự nó sẽ thu xếp tất cả.

“Nhưng, sự phát triển xã hội của chúng ta có hướng vào việc thực hiện quyền hưởng thu nhập lao động đầy đủ hay quyền tồn tại hay không?”

Ngài Men-gơ tuyên bố rằng ông ta không biết điều đó. Như thế đó, ông ta phản bội một cách nhục nhã những “quyền cơ bản” xã hội chủ nghĩa của mình. Nhưng nếu những quyền cơ bản ấy không thể cấm dỗ một ai cả, nếu chúng không xác định và không thực hiện sự phát triển xã hội, mà ngược lại, chúng tự mình được xác định và được thực hiện bởi sự phát triển đó, thì tại sao phải đem tất cả những cố gắng ấy để quy tụ toàn bộ chủ nghĩa xã hội thành những quyền cơ bản? Việc gì phải cố gắng tước bỏ của chủ nghĩa xã hội “đồ trang sức” kinh tế và lịch sử của nó, nếu như sau đó chúng ta phải nhận ra rằng chính đồ “trang sức” đó tạo thành nội dung thực sự của chủ nghĩa xã hội? Tại sao chỉ mãi cuối cùng người ta mới tuyên bố với chúng ta rằng toàn bộ sự nghiên cứu đó không có nghĩa lý gì hết, vì mục đích của phong trào xã hội chủ nghĩa có thể nhận thức được không phải bằng cách biến những tư tưởng xã hội chủ nghĩa thành những khái niệm pháp luật hợp lý, mà chỉ bằng cách nghiên cứu về sự phát triển xã hội và về những nguyên nhân thúc đẩy nó?

Sự sáng suốt của ngài Men-gơ, rốt cuộc, được quy vào lời tuyên bố của ông ta cho rằng ông ta không thể phát biểu cho biết sự phát triển xã hội sẽ đi theo khuynh hướng nào, nhưng đối với ông ta, có một điều chắc chắn không còn nghi ngờ gì được là: không nên làm tăng thêm *một cách nhân tạo* những “chỗ hư hỏng của chế độ xã hội đương thời” (tr. 166), và để tác động đến việc tiếp tục bảo toàn những “chỗ hư hỏng” đó, ông ta khuyến cáo hãy dựa vào *tự do buôn bán* và tránh những *khoản vay nợ* tương lai của nhà nước và của các công xã!

Những lời khuyến cáo ấy là kết quả rõ ràng duy nhất của triết học pháp quyền của Men-gơ đã lên tiếng một cách âm ỉ và với

sự tự khoe khoang như vậy! Chỉ đáng tiếc rằng ngài giáo sư không để lộ cho chúng ta điều bí mật là: làm thế nào các nhà nước và các công xã đương thời có thể làm nổi những công việc của mình mà lại không có “những khoản vay nợ của nhà nước và công xã”. Nếu ông ta nắm được điều bí mật ấy, thì không nên giữ lấy nó cho mình. Điều đó có thể xây đắp cho ông ta con đường “leo cao” lên tới ghế bộ trưởng còn nhanh hơn là những thành tựu của ông ta trong lĩnh vực “triết học pháp quyền”.

Song, những kết quả ấy dù có được sự đón nhận như thế nào “trong các giới có thể lực”, thì dầu sao chúng ta cũng tự coi mình có quyền nói lên niềm tin tưởng là, tất cả những người theo chủ nghĩa xã hội, bây giờ và sau này, sẽ dành cho ông Men-gơ tất cả những quyền cơ bản của ông, hoặc là sẽ từ bỏ mọi mưu toan tranh giành với ông ta cái khoản “thu nhập lao động đầy đủ” của ông ta.

Tất nhiên, nói như vậy không có nghĩa là những người theo chủ nghĩa xã hội từ chối việc đưa ra *những yêu sách nào đó mang tính chất pháp quyền*. Thiếu những yêu sách như vậy thì đảng xã hội chủ nghĩa tích cực không thể tồn tại được, cũng như nói chung bất kỳ đảng chính trị nào. Những yêu sách xuất phát từ những lợi ích chung của một giai cấp nào đó, chỉ có thể được thực hiện bằng cách giai cấp ấy giành lấy chính quyền, sau đó nó sẽ làm cho những tham vọng của mình có một sức mạnh rộng khắp dưới hình thức những đạo luật. Vì vậy, mỗi giai cấp chiến đấu phải định hình những tham vọng của mình thành *những yêu sách có tính chất pháp quyền* dưới hình thức một cương lĩnh. Song những tham vọng của mỗi giai cấp đều thay đổi trong quá trình các cuộc cải tạo xã hội và chính trị, ở mỗi nước, chúng lại khác nhau tùy theo những đặc điểm và trình độ phát triển xã hội của nước đó. Vì vậy, ngay cả yêu sách có tính chất pháp quyền, do những đảng riêng biệt nêu ra, mặc dù mục đích cuối cùng của chúng hoàn toàn đồng nhất, thì không phải ở bất kỳ thời gian nào và không phải ở bất cứ dân tộc nào chúng cũng hoàn toàn giống như nhau.

Những yêu sách đó là yếu tố tạm thời và từng lúc chúng được xem xét lại, có thể thấy điều đó ở những đảng xã hội chủ nghĩa thuộc các nước khác nhau. Khi thực hiện những sự xem xét lại như vậy, người ta xét đến *những quan hệ thực tế*; đồng thời không một đảng nào trong số các đảng xã hội chủ nghĩa hiện hữu lại có ý định biến cương lĩnh của mình thành triết học pháp quyền mới, và ngay trong tương lai, điều đó cũng sẽ không xảy ra. Ít ra thì những điều mà ngài Men-gơ đã thực hiện trong lĩnh vực ấy, chỉ có thể làm cho người ta xa lánh một sáng kiến như vậy.

Mặt có ích duy nhất của cái gọi là tác phẩm của ông ta chỉ có thể.

Viết vào tháng Mười một - đầu tháng Chạp
1886

Đã đăng trên tạp chí "Die Neue Zeit" số 2,
1887

In theo bản đăng trên tạp chí
Nguyên văn là tiếng Đức

NHỮNG SỬA ĐỔI CỦA PH. ĂNG-GHEN TRONG CƯƠNG LĨNH CỦA LIÊN ĐOÀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA BẮC ANH⁵⁷¹

Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!

LIÊN ĐOÀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA BẮC ANH (THÀNH LẬP Ở NOÓC-TAM-BÉC-LEN THÁNG NĂM 1887) NHỮNG NGUYÊN TẮC^{1*}

Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bắc Anh được thành lập với mục đích giáo dục và tổ chức quần chúng nhân dân nhằm giải phóng lao động về mặt kinh tế.

Hoàn toàn đồng tình và góp phần vào bất kỳ cố gắng nào của những công nhân làm thuê nhằm giành lấy điều kiện sống tốt hơn dưới chế độ đương thời, Liên đoàn xã hội chủ nghĩa ra sức đạt tới việc xoá bỏ giai cấp các nhà tư bản và đại diện chủ, **và cả giai cấp công nhân làm thuê**, và nhằm đoàn kết < mọi công nhân trong toàn xã hội > **tất cả mọi thành viên trong xã hội** vào hiệp hội dựa trên sự hiệp tác.

^{1*} Những từ mà Ăng-ghen nhấn mạnh trong cương lĩnh được đặt trong dấu ngoặc nhọn, còn đoạn mà ông thêm vào thì được in ngả, hơi đậm.

Họ cần phải thừa nhận là *không thể có quyền lợi mà lại không kèm theo nghĩa vụ, không thể có nghĩa vụ mà lại không kèm theo quyền lợi.*

Viết vào khoảng giữa 14 và 23 tháng Sáu

1887

Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga trong

C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, xuất bản lần thứ nhất, t. XVI, ph.I, 1937

In theo văn bản cương lĩnh có

những chỗ sửa chữa do chính tay

Ăng-ghen sửa

Nguyên văn là tiếng Anh

ĂNG-GHEN TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

CỦA BAN BIÊN TẬP BÁO

“NEW YORKER VOLKSZEITUNG”⁵⁷²

Câu hỏi. Chủ nghĩa xã hội phát triển ở Anh có kết quả hay không, nghĩa là các tổ chức công nhân Anh có thừa nhận sự phê phán của chủ nghĩa xã hội đối với sự phát triển kinh tế ở mức độ lớn hơn trước và họ có thiết tha – trong phạm vi tương đối to lớn - đối với “những mục tiêu cuối cùng” của chủ nghĩa xã hội không?

Ăng-ghen. Tôi hoàn toàn hài lòng về những kết quả của chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân ở Anh; nhưng những kết quả đó chủ yếu nằm trong sự phát triển ý thức vô sản của *quần chúng*. Những tổ chức công nhân chính thức, những công liên ở một số nơi có cơ trở thành những tổ chức phản động, buộc phải tụt lại phía sau đuôi, giống như đội quân hậu bị ở Áo.

Câu hỏi. Về mặt này, tình hình ở Ai-rơ-len như thế nào? Ở đây có vấn đề gì đó – ngoài vấn đề dân tộc – mà những người xã hội chủ nghĩa có thể đặt hy vọng vào không?

Ăng-ghen. Ở Ai-rơ-len còn lâu mới có phong trào thuần túy xã hội chủ nghĩa. Ở đây, người ta trước hết muốn trở thành chủ đất tiểu nông, và khi nào họ đạt được điều đó, sở cầm cố sẽ xuất hiện và một lần nữa lại làm cho họ bị phá sản. Song, điều đó không có nghĩa là chúng tôi sẽ không giúp họ giải phóng khỏi bọn lãnh chúa, nghĩa là chuyển từ những điều kiện nửa phong kiến sang những điều kiện tư bản chủ nghĩa.

Câu hỏi. Thái độ của công nhân Anh đối với phong trào Ai-rơ-len như thế nào?

Ăng-ghen. Quần chúng ủng hộ những người Ai-rơ-len. Những tổ chức cũng như tầng lớp công nhân quý tộc nói chung đều nhất trí với Glát-xtôn và giai cấp tư sản tự do, và không tiến xa hơn họ.

Câu hỏi. Ông nghĩ gì về nước Nga? Ông đã thay đổi ở mức độ như thế nào quan điểm của mình mà khoảng sáu năm trước ông và Mác đã phát biểu đúng vào dịp tôi^{1*} ở thăm Luân Đôn lúc đó, quan điểm đó cho rằng do những thành công mà những người hư vô - chủ trương khủng bố đạt được lúc bấy giờ nên sự thúc đẩy đối với phong trào cách mạng châu Âu rất có thể sẽ bắt nguồn từ nước Nga?⁵⁷³

Ăng-ghen. Ngay cả hiện nay, tôi vẫn hoàn toàn giữ ý kiến đó, cho rằng cuộc cách mạng ở nước Nga hoặc thậm chí chỉ việc triệu tập một quốc dân đại hội nào đó thôi cũng có thể tạo nên một cuộc cách mạng trong toàn bộ tình hình chính trị ở châu Âu. Nhưng hiện nay điều đó không phải là một khả năng trước mắt. Vì bây giờ chúng ta có một Vin-hem^{2*} khác.

Còn về câu hỏi rằng ông nhận định tình hình hiện nay ở châu Âu như thế nào, thì Ăng-ghen trả lời: Đã bảy tuần nay trong tay tôi không có một tờ báo châu Âu nào, và vì vậy tôi không thể đưa ra sự nhận định về bất cứ những biến cố nào đó xảy ra ở đây.

Và cuộc đàm đạo chấm dứt ở đây.

Đã đăng trên báo “New Yorker Volkszeitung”
số 226, ngày 20 tháng Chín 1888

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức

1* - đại diện của báo “New Yorker Volkszeitung” T.Cu-nô

2* - Vin-hem II

ĐẠI HỘI CÔNG NHÂN QUỐC TẾ NĂM 1889

BÀI TRẢ LỜI BÁO “JUSTICE”⁵⁷⁴

Trong số ra ngày 16 tháng Ba 1889, báo “Justice”, “*cơ quan ngôn luận của Đảng dân chủ - xã hội*” tấn công lập trường của những người được nó gọi là “những đảng viên dân chủ – xã hội Đức chính thức” (dù họ là ai đi nữa) nói chung và của “cơ quan chính thức của những người dân chủ – xã hội Đức” - ám chỉ tờ báo Luân Đôn “Sozialdemokrat” – nói riêng, đối với đại hội nói trên.

Tờ “Sozialdemokrat” đã không còn là cơ quan “chính thức” ngay từ khi mà, do quyết định của toà án tối cao đế chế Đức, những người bạn Đức của chúng ta bị tước mất khả năng có một cơ quan chính thức như vậy, mặc dù vẫn không bị buộc tội là cơ quan của “hội bí mật”⁵⁷⁵. Từ đó, tờ báo – như tên gọi của nó đã chỉ rõ – có tham vọng đóng vai trò ngay cả không phải là “cơ quan của đảng dân chủ – xã hội”, mà chỉ là “cơ quan của các đảng viên dân chủ – xã hội nói tiếng Đức”. Vậy mà tờ “Sozialdemokrat” vẫn tự hào là được sự tín nhiệm hoàn toàn của đảng dân chủ - xã hội Đức, một đảng mà sức mạnh của nó hoàn toàn không chỉ đóng khung ở 770 000 lá phiếu đã bỏ cho mình năm 1887.

Theo ý kiến tờ “Justice”,

“những đảng viên dân chủ – xã hội Đức không chỉ ở Anh mà cả ở châu Mỹ cũng thế, đã ngăn trở việc tuyên truyền cho sự nghiệp của chúng ta, vì họ xuất bản những tờ báo của mình bằng thứ tiếng mà không một người nào trong số mười nghìn người chung quanh họ hiểu được, mặc dầu chính họ – chỉ ít cũng ở Mỹ – phải học tiếng

Anh. Hơn nữa, họ còn hạn chế nghiêm ngặt hoạt động của mình trong khuôn khổ những câu lạc bộ dân tộc của họ”.

Thật là lời trách móc hoàn toàn chưa từng có! Theo tờ “Justice”, những người Đức sống ở nước khác phải từ bỏ tiếng mẹ đẻ của mình, công cụ tuyên truyền phổ biến duy nhất đối với họ trong hàng ngũ đồng bào của mình, và phải biến thành vật phụ thuộc của bất cứ phong trào nào có thể xuất hiện ở nước được họ chọn làm nơi trú ngụ.

“Sozialdemokrat” là tờ báo Đức dành cho những độc giả nói tiếng Đức. Chín phần mười số lượng báo được gửi thẳng về nước Đức. Tờ báo phải in ở nước Anh, vì đạo luật đặc biệt – một đạo luật còn tồi tệ hơn cả đạo luật mà nước Anh áp dụng đối với Ai-rơ-len, - đã buộc ban biên tập chuyển hoạt động của mình ra nước ngoài, còn chính phủ Thụy Sĩ do áp lực của Bi-xmác đã đuổi tất cả những trợ bút của tờ báo này ra khỏi Thụy Sĩ.

“Londoner Freie Presse”⁵⁷⁶ là tờ báo địa phương bằng tiếng Đức. Nó tồn tại đã hơn ba năm, điều đó đủ để chứng minh sự cần thiết phải có một cơ quan như vậy. Tuy nhiên, có thể để cho chính tờ báo tự bảo vệ lấy nó.

Điều đó cũng liên quan tới những người Đức ở Mỹ. Nhưng để nhận định những lời buộc tội do tờ “Justice” đưa ra chống lại họ, chúng ta có thể nêu lên rằng, Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Mỹ⁵⁷⁷, - mặc dầu đảng đó lúc đầu và ngay cả hiện nay vẫn bao gồm chủ yếu là người Đức – vẫn có hàng loạt các chi bộ không phải người Đức – các chi bộ Anh – Mỹ, Xla-vơ, Xcăng-đi-na-vơ v.v.; rằng bên cạnh một số lớn tờ báo tiếng Đức của mình – những tờ báo này tự hoàn bù chi phí toàn bộ hoặc gần toàn bộ - đảng này còn xuất bản báo bằng tiếng Anh “Workmen’s Advocate”⁵⁷⁸ và trang trải một khoản thiếu hụt lớn đến nay vẫn tồn tại trong cán cân thanh toán của báo đó (xem tờ báo Niu Oóc “Sozialist” số ra ngày 2 tháng Ba 1889, báo cáo của Ban chấp hành toàn quốc); rằng đảng dùng quỹ của mình đảm bảo cung

cấp cán bộ cổ động cho công nhân Anh – Mỹ – giáo sư Gác-sai; rằng ở Mỹ, người ta trách cứ đảng là một nhóm nhỏ những người nước ngoài không mời mà đến, can thiệp vào công việc của Mỹ không dính dáng gì đến họ và họ cũng chẳng hiểu biết gì hết về những công việc ấy. Và người ta nói với họ điều đó, mặc dầu những người Đức ở Mỹ hoặc đã nhập quốc tịch Mỹ, hoặc có ý định nhận quốc tịch đó và vĩnh viễn ở lại Mỹ. Và nếu như những người Đức sống ở Anh – mà đa số họ ở đây chỉ là những người sống tạm bợ – nghe theo lời khuyên của tờ “Justice”, nếu như họ xuất bản những tờ báo Anh cho các độc giả người Anh, tham gia hoạt động tuyên truyền công khai trong người Anh, can thiệp vào sinh hoạt chính trị của nước Anh, thực hiện mọi nghĩa vụ của người Anh và đòi được hưởng mọi quyền của họ, - thì có lẽ cũng những lời trách cứ ấy lại bị ném vào mặt họ, hơn nữa, trong số người buộc tội họ, có thể có cả tờ “Justice” nữa.

Còn về điều khẳng định rằng người Đức ở Mỹ “có trách nhiệm phải học tiếng Anh”, thì tôi có thể nói rằng đó cũng là mong ước của tôi. Nhưng tiếc thay, tình hình hoàn toàn không như vậy.

Những người xã hội chủ nghĩa Đức ở bất cứ đâu, thông thường họ đều góp phần hoạt động tích cực vào công tác tuyên truyền xã hội chủ nghĩa tùy theo khả năng của mình. Ở Mỹ, ở Thụy Sĩ, ở Đông Âu và Bắc Âu, trào lưu dân chủ – xã hội có thể đã không giữ được địa vị của mình như hiện thời, nếu như không có hoạt động của những người Đức sống ở các nước đó. Bao giờ và ở đâu họ cũng là những người đầu tiên thiết lập những mối quan hệ qua lại giữa những người theo chủ nghĩa xã hội thuộc các dân tộc khác nhau, và Hội khai sáng công nhân Đức (hiện nay đặt trụ sở ở số 49, phố Tốt-ten-hêm, Tốt-ten-hêm Co Rốt) ngay năm 1840 đã là tổ chức xã hội chủ nghĩa quốc tế⁵⁷⁹ đầu tiên. Nếu tờ “Justice” không hay biết cả những sự thực đó, thì cảnh sát thế giới và tư bản quốc tế lại am hiểu tường tận những điều đó. Trong số bốn đảng viên xã hội chủ nghĩa người nước ngoài bị cảnh sát lục địa theo dõi, truy nã, trục xuất thì có ba

là người Đức; và dự luật cấm những đảng viên xã hội chủ nghĩa nước ngoài nhập cư, mà quốc hội Mỹ hiện nay đang thảo luận, chủ yếu là nhằm vào người Đức.

Tờ “Justice” nói tiếp:

“Bây giờ nói về đại hội sắp tới. Tại Đại hội Pa-ri năm 1886 – tại đó người Đức có những đại diện của mình – và tại Đại hội Luân Đôn năm 1888, việc tổ chức đại hội vào năm 1889 đã được nhất trí giao cho đảng của phái Khả năng. Lúc đó không hề có ý kiến nào phản đối việc đó cả... Vì vậy có cơ sở để hy vọng rằng, những nỗi bức dọc cá nhân nhỏ nhen của những năm qua đã chấm dứt. Tuy nhiên, từ đó cho tới nay, cơ quan chính thức của những đảng viên dân chủ – xã hội Đức vẫn giễu cợt và lăng mạ phái Khả năng, và những đòn đả kích của cơ quan đó đã kết thúc bằng cuộc nhóm họp bí mật diễn ra ngày 28 tháng Hai tại ban biên tập tờ “Recht voor Allen”⁵⁸⁰ và giống như những âm mưu dè tiện đã phá hoại “Quốc tế” cũ. Trong tuần này, tờ “Sozialdemokrat” lại bắt tay vào việc, nó trích dẫn những lời của tờ “Der Sozialist” ở Niu Ôc đả kích các đồng chí Pháp của chúng ta. Nhưng như thế thật là quá đỗi. Không nghi ngờ gì nữa, đồng chí Ra-cốp của chúng tôi và tất cả những đảng viên dân chủ – xã hội Đức độc lập sẽ thống nhất với chúng tôi trong ý định chân thành chấm dứt những vụ tranh cãi cùng những mách khỏe nhỏ mọn và độc ác đó”.

Để hiểu tất cả điều đó, cần biết một số sự kiện trong lịch sử phong trào xã hội chủ nghĩa ở Pháp sau năm 1871. Những đảng viên xã hội chủ nghĩa Pháp, bị đánh bại trong những ngày Công xã năm 1871, đã dần dần hồi phục và lại xuất hiện trên vũ đài tại đại hội ở Mác-xây năm 1879, nơi họ thành lập Đảng công nhân; nhưng tại đại hội ở Xanh-Ê-chiê-n năm 1882 đã xảy ra sự phân liệt. Mỗi phái đều tự gọi mình là Đảng công nhân Pháp (Parti ouvrier), thế nhưng tiện nhất là nên xác định những phái đó bằng tên gọi mà phái này đặt cho phái kia, cụ thể là: phái Khả năng và phái mác-xít. Ngoài hai nhóm đó còn có nhóm theo thuyết Blăng-ki, có tổ chức riêng của mình, mặc dầu nhìn chung mới đầu nó cộng tác với Đảng công nhân, và sau khi phân liệt thì nó cộng tác với phái gọi là những người mác-xít. Hàng loạt các công đoàn (chambres syndicales) và những hiệp hội khác của công nhân đều

nằm trong phạm vi ảnh hưởng của một trong những phái khác nhau đó. Nhìn chung, phái Khả năng có ảnh hưởng lớn nhất ở Pa-ri, còn những người gọi là mác-xít lại làm bá chủ gần như hoàn toàn ở các tỉnh. Bây giờ tôi không đi vào thực chất những bất đồng giữa những nhóm riêng rẽ đó; đáng tiếc là có những bất đồng ấy. Nhưng những đảng viên xã hội chủ nghĩa Anh – cũng phân chia thành một số nhóm khác nhau, - những đảng viên xã hội chủ nghĩa Đức – chỉ mới thống nhất lại vào năm 1875, - đều không có quyền chê trách những đồng chí Pháp về tình trạng thiếu thống nhất ấy.

Để giành được sự công nhận là đảng công nhân chân chính duy nhất ở Pháp, phái Khả năng bắt đầu triệu tập những hội nghị và đại hội quốc tế – hội nghị lần thứ nhất vào năm 1883 ở Pa-ri, hội nghị sau vào năm 1884 (ở đây trong số các đại biểu nước ngoài có mặt thì chủ yếu là những người theo chủ nghĩa công liên Anh) và lần thứ ba vào năm 1886, cũng có mặt một số đại biểu những nước khác. Tại hội nghị cuối này, người ta đã quyết định triệu tập đại hội quốc tế ở Pa-ri vào năm 1889 và việc tổ chức đại hội này được trao cho phái Khả năng. Nhưng *không một ai, đại biểu Đức* Gơ-rim-pe cũng như đại biểu Áo, *lại biểu quyết tán thành nghị quyết này*. Nghị quyết này của hội nghị – mà tại đó ngoài phái Khả năng và những người theo chủ nghĩa công liên Anh, chỉ có một nhóm nhỏ người Bỉ, một người Ô-xtrây-li-a-, một người Đức, một đại biểu của Hội người Đức ở Luân Đôn, một người Thụy Điển và một người Áo – chỉ có ý nghĩa một điều mong ước. Việc những người theo chủ nghĩa công liên Anh, tại đại hội của mình ở Hun, đã từ chối chấp nhận nhiều nghị quyết trong số những nghị quyết ấy, đã chứng tỏ là những người đại diện tại hội nghị ấy tuyệt nhiên không coi những nghị quyết được thông qua tại đó là có tính chất bắt buộc đối với mình.

Đại hội đại biểu Đảng dân chủ xã hội Đức họp tại Xanh Halen ở Thụy Sĩ vào tháng Chín năm 1887. Nhân tiện xin nói thêm là đại hội này đã thông qua nghị quyết về việc triệu tập đại

hội công nhân quốc tế vào năm 1888. Khi mà những người theo chủ nghĩa công liên tuyên bố triệu tập đại hội ở Luân Đôn cũng vào khoảng thời gian đó, thì Đảng công nhân Đức tỏ ra sẵn sàng từ bỏ đại hội của mình, nếu người ta cho phép – chỉ cho phép thôi! – những đảng viên của đảng này đến dự đại hội ở Luân Đôn.

Triệu tập đại hội của mình, những người theo chủ nghĩa công liên tuyên bố rằng chỉ những đại biểu *bona fide*^{1*}, những tổ chức công nhân *bona fide* mới có thể được phép đến dự đại hội. Nhưng ở Đức, nhờ những đạo luật đặc biệt hiện hành, chính phủ có thể giải tán ngay lập tức bất cứ tổ chức nghiệp đoàn nào dám bầu và cử đại biểu sang Luân Đôn, và tịch thu quỹ của nó. Điều kiện mà Hội đồng các công liên đặt ra, chẳng khác nào cấm cửa tất cả các đại biểu Đức tới đại hội. Lúc ấy Đảng công nhân Đức cử A.Bê-ben, đại biểu quốc hội nổi tiếng của chúng tôi, làm đại biểu đi Luân Đôn, có tác giả cuốn sách mỏng này đi theo. Ông đã đến thăm thư ký Ủy ban nghị viện⁵⁸¹ của Hội đồng các công liên và nói chuyện với các đại biểu của Liên đoàn dân chủ – xã hội và Liên đoàn xã hội chủ nghĩa⁵⁸². Sau đó có nhiều cuộc trao đổi thư từ tiếp theo, mà bằng con đường đó, người Đức cố gắng đạt tới việc thay đổi điều kiện tham gia đại hội. Tuy nhiên, quyết định của Ủy ban nghị viện thuộc Hội đồng các công liên vẫn có hiệu lực, và lối vào hội nghị đối với chúng tôi đã bị ngăn chặn một cách có ý thức. Sau đó, ban lãnh đạo của đảng chúng tôi đã công bố bản kháng nghị chống lại một đại hội như vậy.

Rồi đại hội cứ tiến hành. Trong suốt lịch sử phong trào công nhân, chưa từng bao giờ có một đại hội công nhân nào lại họp với những điều kiện nhục nhã như thế. Tất cả những đại hội công nhân triệu tập trước đây đều coi là mình có chủ quyền. Những người tổ chức đại hội có thể dự thảo thể thức sơ bộ, nhưng mỗi đại biểu có thể không tán thành những nguyên tắc đó, và

1* - được ủy nhiệm, chính thức

khi đó đại hội sẽ ra quyết định cuối cùng. Còn lần này, điều kiện tham gia, thể lệ, nguyên tắc thủ tục và quy tắc bỏ phiếu, các vấn đề đặt ra để thảo luận, - thực tế toàn bộ mọi cái đó đều do Ủy ban nghị viện, cơ quan chống chủ nghĩa xã hội của Hội đồng các công liên Luân Đôn chống chủ nghĩa xã hội đó, độc đoán áp đặt. Tuy nhiên, các đại biểu xã hội chủ nghĩa đã khuất phục sự lảng nhục đó, vì nếu không thì Hội đồng các công liên - người thuê địa điểm họp - có thể đuổi họ ra dễ dàng, và vì họ cho rằng - và hoàn toàn đúng - nhiệm vụ chính của họ là chứng minh cho thế giới biết về sự tồn tại của một thiểu số xã hội chủ nghĩa mạnh trong hàng ngũ các tổ chức nghiệp đoàn Anh. Nhưng họ cần phải lên tiếng phản đối, thế mà họ lại im lặng.

Nhưng nghị quyết của đại hội ấy vị tất đã có thể được coi là bắt buộc ngay cả đối với những ai đã cử những đại biểu đến đại hội, và chính những kẻ đề xướng nó - Ủy ban nghị viện - cũng đã từ bỏ những nghị quyết ấy khi từ chối thực hiện dù chỉ một trong những nghị quyết đó (xem báo cáo tháng Mười một 1888, tr.2)⁵⁸³. Quả là điều phi lý nếu coi những nghị quyết ấy là bắt buộc đối với những người không những không được cử đại biểu tại đại hội, mà còn bị loại trừ một cách có ý thức và phản đối việc đó. Dẫu sao đi nữa, đại hội đã quyết định triệu tập đại hội quốc tế ở Pa-ri vào năm 1889 và giao cho phái Khả năng ở Pa-ri tổ chức đại hội ấy.

Đồng thời với đại hội Luân Đôn, các nghiệp đoàn Pháp có quan hệ với những người Pháp gọi là mác-xít cũng đã tiến hành đại hội của mình ở Boóc-dô, đại hội này cũng quyết định tổ chức đại hội công nhân quốc tế ở Pa-ri vào năm 1889. Một đại biểu đã được cử từ Boóc-dô đến dự đại hội Luân Đôn, nhưng vị này đến Luân Đôn đúng vào lúc mọi việc kết thúc.

Tiếp nữa, phái Khả năng Pháp đã triệu tập đại hội công nhân toàn quốc của mình ở Tơ-roay-ơ, vào tháng Chạp năm ngoái. Nhưng những nhà tổ chức địa phương ở Tơ-roay-ơ - cũng là đảng viên

thuộc đảng của họ - tuyên bố là họ có nhiệm vụ mời tới dự đại hội các đại biểu của *tất cả* các tổ chức xã hội chủ nghĩa và công nhân ở Pháp. Thế là phái Khả năng từ bỏ đại hội của chính họ, và đại hội đã được tổ chức - mà không có họ tham dự - bởi những người gọi là mác-xít và những người theo thuyết Bălăng-ki, những người này đã xác nhận nghị quyết được thông qua ở Boóc-dô về việc triệu tập đại hội quốc tế ở Pa-ri vào năm 1889. Người ta làm điều đó chỉ là một cách tự vệ, vì họ thừa hiểu rằng, đại hội Luân Đôn, khi giao việc tổ chức đại hội *của mình* ở Pa-ri cho phái Khả năng, thì thậm chí ngay cả khi không có ý thức về chuyện đó, thực tế cũng đã chuẩn bị loại trừ tất cả các công nhân Pháp không chịu ảnh hưởng của phái Khả năng ra khỏi số những người tham dự.

Như vậy, tại Pa-ri năm 1889 phải nhóm họp hai đại hội cạnh tranh nhau. Và mặc dầu tờ "Justice" giấu không cho độc giả hay biết một tí gì về việc những nhóm lớn công nhân Pháp đã họp vào mùa thu năm 1888 ở Boóc-dô và ở Tơ-roay-ơ (ở Boóc-dô 63 đại biểu đại diện cho 250 tổ chức địa phương thuộc Mác-xây, Li-lơ, Li-ông, Ru-be và những thành phố khác; ở Tơ-roay-ơ 36 đại biểu thay mặt cho 327 tổ chức khác nhau, nghiệp đoàn địa phương và các nhóm xã hội chủ nghĩa) và đã quyết định triệu tập đại hội mà tại đó, ngay cả họ cũng có thể có những đại diện của mình, - đảng dân chủ - xã hội Đức vẫn được biết những sự kiện đó. Khi đó, người Đức tự coi là có nhiệm vụ phải đem hết cố gắng để ngăn chặn việc tiến hành hai đại hội cạnh tranh nhau ấy, biết rằng, hai đại hội ấy thù địch với nhau và cả hai đều không tránh khỏi thất bại, và đồng thời cố tạo nên, từ hai đại hội nửa vời ấy, một đại hội thật sự.

Với mục đích ấy, người Đức - các đại biểu quốc hội họp thành Ban lãnh đạo đảng chúng tôi - đề nghị triệu tập hội nghị quốc tế và mời cả hai phái xã hội chủ nghĩa Pháp tới dự, cũng như mời những tổ chức xã hội chủ nghĩa khác, không phải của người

Đức, mà họ vẫn giữ quan hệ và trao đổi thư từ. Hội nghị này họp ở La Hay (Hà Lan) ngày 28 tháng Hai, và tôi có mặt tại đó không phải với tư cách là đại biểu, mà là quan sát viên. Cả hai đảng Pháp đều được mời, nhưng phái Khả năng không tới dự. La-phác-gơ đại diện cho những người mác-xít. Trong số các đại biểu có hai người Đức (Bê-ben và Líp-nếch), hai người Hà Lan (Đô-me-la Niu-ven-hây và Crôn), hai người Bỉ (An-xen và Vôn-đéc-xơ) và hai người Thụy Sĩ (Rây-sen và Se-réc).

Cần phải giải quyết ổn thỏa ba vấn đề chủ yếu: thứ nhất, các biện pháp để triệu tập đại hội chung; thứ hai, vạch ra những điều kiện tham gia đại hội, mà theo đó không một nhóm nào trong số các nhóm muốn cử đại diện tới đại hội, lại có thể bị loại trừ; thứ ba, chủ quyền của đại hội đối với những công việc nội bộ của mình. Phải nói rằng, phái Khả năng, theo chân Ủy ban nghị viện của các công liên, đã công bố trước các quy định và nguyên tắc mà họ định dùng để trói buộc đại hội. Không chỉ chương trình nghị sự được chuẩn bị hoàn toàn, mà ngoài ra còn có thể lệ quy định rằng không phải toàn đại hội, mà từng nhóm quốc gia riêng biệt phải kiểm tra và công nhận các uỷ nhiệm thư. Sau đó đại hội có thể thông qua hoặc bác bỏ cả chương trình nghị sự đó lẫn phương pháp kiểm tra uỷ nhiệm thư ấy, nhưng, trong mọi trường hợp, phải tuyệt đối dành cho đại hội quyền tán thành hay không tán thành, hướng hồ phương pháp kiểm tra uỷ nhiệm thư do phái Khả năng ấn định trước, thực tế tạo cho họ khả năng chỉ cho phép những đại biểu Pháp vừa ý họ tới đại hội. Chúng tôi lại nhớ rằng, một số đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Anh - đại biểu tại Đại hội Luân Đôn – thiếu chút nữa thì bị uỷ ban dự thảo quy chế loại trừ, trong đó những công liên Anh chỉ chiếm một đa số không đáng kể so với những người nước khác. Còn Pa-ri là thành trì của phái Khả năng, thêm vào đó họ có ý định đề nghị Hội đồng thị chính Pa-ri cấp cho họ 50 000 phrăng (2 000 bảng Anh) để chi cho nhu cầu đại hội, sao cho họ có thể sử dụng số tiền này.

Thế là, hội nghị La Hay nhất trí thông qua nghị quyết sau đây:

“Chúng tôi, ký tên dưới đây, đề nghị Liên đoàn công nhân xã hội chủ nghĩa Pháp” (tức là Liên đoàn của phái Khả năng), “được Đại hội Luân Đôn năm 1888 giao toàn quyền, hãy triệu tập Đại hội quốc tế Pa-ri với sự thỏa thuận của các tổ chức công nhân và xã hội chủ nghĩa Pháp và các nước khác.

Lời kêu gọi về việc triệu tập đại hội – do toàn thể đại biểu các tổ chức công nhân và xã hội chủ nghĩa ký – cần thông báo càng sớm càng tốt cho giai cấp công nhân và các đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa châu Âu và châu Mỹ biết.

Trong lời kêu gọi đó cần tuyên bố rõ:

- 1) Đại hội quốc tế Pa-ri họp từ ngày 14 đến hết ngày 21 tháng Bảy 1889;
- 2) Công nhân và đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa các nước khác nhau có thể tham gia đại hội này trên cơ sở tính đến những luật lệ chính trị của mỗi nước;
- 3) Đại hội có chủ quyền trong việc kiểm tra uỷ nhiệm thư và ấn định chương trình nghị sự.

Dự kiến trước sẽ đưa ra thảo luận những vấn đề sau đây:

- a) Luật lao động quốc tế – ấn định bằng luật pháp ngày làm việc (công việc làm ban ngày, công việc làm ban đêm, tuân thủ những ngày nghỉ lễ, lao động của nam giới ở tuổi trưởng thành cũng như của phụ nữ và trẻ em);
- b) Thanh tra các nhà máy và công xưởng, kể cả công nghiệp gia đình;
- c) Cách thức và phương pháp bảo đảm việc thực hiện những yêu sách đó.

La Hay, ngày 28 tháng Hai 1889

Đại biểu nước Đức : **A.Bê-ben, V.Líp-nếch**

Đại biểu nước Thụy Sĩ: **A.Rây-sen, O. Se-réc**

Đại biểu nước Hà Lan : **Niu-ven-hây, C.Crôn**

Đại biểu nước Bỉ : **E.An-xen, Gi.Vôn-đéc-xơ**

Đại biểu nước Pháp : **Pôn La-phác-gơ”.**

Như vậy, hội nghị đã lùi bước trước phái Khả năng bằng mọi cách. Theo nghị quyết của đại hội Luân Đôn, việc chuẩn bị và tổ chức đại hội được giao cho họ, còn những đối thủ của họ ở Pháp thì bị gạt ra khỏi công việc đó. Người ta chỉ yêu cầu những người này có mỗi một việc là ký vào bản kêu gọi chung về việc triệu tập đại hội mà tất cả những đảng hữu quan khác đều ký và trong đó nêu rõ: 1) ngày tháng triệu tập đại hội; 2) những điều kiện chính để được tham dự đại hội và 3) chủ quyền của đại hội đối với nội quy và chương trình nghị sự. Hình thức ra lời kêu gọi chung ấy, trong đó quy định những trách nhiệm nhất định cho tất cả những tổ chức đã ký vào lời kêu gọi ấy, là phương tiện tốt nhất, nói đúng hơn là phương tiện duy nhất bảo đảm tính chất chung và quốc tế thật sự của đại hội. Những điều kiện chủ yếu để tham dự, - những điều kiện được nêu ra trong đó - đã ngăn ngừa việc diễn lại những sự kiện xấu xa trong việc cấm đoán các đại biểu Đức, Áo và Nga, mà vì lý do đó phong trào vô sản ngày nay không được đại diện đầy đủ tại đại hội Luân Đôn. Đòi hỏi về việc phải đặc biệt ghi nhận chủ quyền của đại hội đối với tất cả công việc nội bộ của nó, đã trở nên cần thiết sau khi Ủy ban nghị viện mưu toan tạo ra tiền lệ và phái Khả năng đã theo gương nó. Đòi hỏi này chỉ liên quan đến những điều đương nhiên mà không may mắn tước đi những thẩm quyền của phái Khả năng, những thẩm quyền mà đại hội Luân Đôn đã trao cho họ, vì đại hội Luân Đôn không ủy quyền cho một ai trên thế giới và cũng không thể ủy quyền cho ai đặt ra những quy tắc bắt những đại hội sau phải tuân theo.

Nghị quyết La Hay được thông qua hoàn toàn không phải xuất phát từ tinh thần chống đại hội Luân Đôn; sự việc sau đây chứng minh điều đó; cả hai trong số các đại biểu tán thành và ký tên vào nghị quyết đó – *An-xen* từ thành phố *Gan-đơ* và *Crôn* từ thành phố La Hay – cũng là những đại biểu ở Luân Đôn hồi tháng Mười một 1888, và hơn nữa, không chỉ là đại biểu mà còn là ủy viên chủ tịch đoàn thay mặt những người ngoại quốc. Điều đó

còn được chứng minh bởi sự kiện là cả hai người Đức không được phép đến dự đại hội Luân Đôn và những người Pháp không có được đại biểu ở đó, đều tán thành duy trì những thẩm quyền của phái Khả năng mà tại đại hội có thể có và được trao cho phái này. Họ chỉ yêu cầu một điều: bảo đảm cho họ được tham gia đại hội Pa-ri trên cơ sở những nguyên tắc bình đẳng với các đại biểu khác, và khi đại hội này họp thì nó có thể tự giải quyết triệt để những công việc nội bộ của nó. Chỉ vì hội nghị La Hay dám hành động theo tinh thần hoà giải như vậy, nên tờ “Justice” đã gọi nó là “cuộc tụ tập bí mật”.

Phái Khả năng từ chối sự cộng tác mà người ta đề nghị với họ. Họ đồng ý để những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa nước ngoài cùng ký tên với họ vào lời kêu gọi triệu tập đại hội, nhưng không một người nào trong số các đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Pháp được đặt bút ký tên của mình, nếu người này không phải là thành viên trong đảng của họ. Như vậy, họ đòi được giữ vai trò là tổ chức xã hội chủ nghĩa *duy nhất* ở Pháp và hy vọng rằng, chúng tôi, những người nước ngoài, công nhận vai trò đó của họ. Ngoài ra, họ không đồng ý để cho toàn đại hội quy định cách thức kiểm tra tư cách đại biểu: đã có những chỉ thị và quy tắc do phái Khả năng thảo sẵn, và đại hội chấp nhận những quy tắc ấy một cách vô điều kiện.

Tình hình này chấm dứt mọi hy vọng cho rằng đại hội được triệu tập do quyết định tháng Mười một năm ngoái ở Luân Đôn và được giao cho phái Khả năng tổ chức sẽ không chỉ là sự biếm hoạ đại hội. Chúng ta hãy chờ xem, giờ đây những nhóm được cử đại biểu tham dự ở La Hay sẽ làm gì; bất luận thế nào, họ đều quyết định dứt khoát phải hành động chung.

Còn về tờ “Sozialdemokrat” thì báo “Justice” khẳng định rằng sau đại hội Luân Đôn, báo này tưởng như “chế nhạo và lăng mạ phái Khả năng một cách kiên trì”. Tờ “Justice” kêu gọi tất cả những đảng viên dân chủ – xã hội Đức độc lập “hãy đoàn kết

với chúng tôi trong cố gắng chân thành muốn chấm dứt những tranh chấp và những mảnh khoe nhỏ nhen và độc ác”.

Với giọng đặc biệt, vốn có của mình, tờ “Justice” đã nhiều năm phê phán lời nói và hành động của những đảng viên xã hội – dân chủ Đức, tuy nhiên, tờ “Sozialdemokrat” chưa từng lần nào than phiền về những lời chế nhạo hay lăng mạ, hoặc về những tranh chấp và những mảnh khoe nhỏ nhen và độc ác. Chúng tôi, những người Đức, đã quen với sự phê bình hết sức thẳng thắn bên trong đảng chúng tôi, cũng như trong quan hệ với những chi bộ quốc gia khác của phong trào vô sản. Chúng tôi hiểu quá rõ rằng, biến phong trào này thành một hội tâng bốc lẫn nhau hoặc một hội bảo hiểm của những người cổ động cho nhau thì có khác nào giúp đỡ kẻ thù của chúng ta không gì có kết quả hơn. Vì vậy, hiện nay chúng tôi đủ dày dạn và có thể chịu đựng những lời chống đối của tờ “Justice” mà không bị giật mình. Nhưng quả chúng tôi đến nước Anh không phải là để từ bỏ quyền tự do phê bình, quyền mà chúng tôi đã bảo vệ ngay cả đứng trước Bi-xmác và là cái quyền mà người Anh đã giành được trong những cuộc chiến đấu cách mạng quang vinh trong quá khứ, là điều làm cho họ tự hào một cách chính đáng; và cứ mỗi lần thấy cần thiết, chúng tôi lại tự cho phép phát biểu ý kiến của mình về “những tranh chấp và mảnh khoe” của những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Pháp, và một khi đã như vậy rồi thì cũng cả của những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Anh nữa.

Đường lối chính trị mà phái Khả năng tiến hành thời gian vừa qua, tuyệt nhiên không phải bao giờ cũng được sự tán thành chung của những đảng viên dân chủ – xã hội thuộc các dân tộc khác, còn lập trường của họ trong cuộc bầu cử ở Pa-ri vừa rồi thì không xứng đáng với sự biện minh nào cả. Lấy cớ cứu nên cộng hòa khỏi tay Bu-lan-giơ, họ đoàn kết với những phần tử phản bội nhất của chủ nghĩa cộng hòa tư sản, với những kẻ cơ hội⁵⁸⁴ mà đã mười năm nay giàu có lên bằng cách hút máu nước Pháp;

họ cổ động và bỏ phiếu cho ứng cử viên của chính phủ, nhà tư bản sản xuất rượu mạnh, “người ứng cử tồi – một Giôn Giêm-xơn của Pháp” (“Justice” số ra ngày 19 tháng Giêng 1889). Còn khi nhân vật Bu-le, một người xã hội chủ nghĩa và là công nhân, mà mới đây đã tổ chức cuộc bãi công lớn của các thợ đấu, được đưa ra ứng cử để đối lập với Bu-lan-giơ cũng như với Giắc-cơ, thì họ lại kết hợp với dàn hợp xướng tư sản: không nên gieo mối bất hòa trong hàng ngũ đảng cộng hòa vĩ đại! Cũng với lời lẽ như vậy, đảng tự do vĩ đại tại đây, ở Anh, đã nhiều lần tuyên bố phản đối những ứng cử viên do tờ “Justice” đưa ra. Phải chăng kết quả cuộc đấu tranh chống Bu-lan-giơ sẽ không thành công hơn, nếu tạo cho công nhân khả năng bỏ phiếu cho một trong số những đại biểu của mình, thay vì đặt họ trước sự lựa chọn – bỏ phiếu hoặc cho Bu-lan-giơ hoặc cho một trong những nhà tư bản mà chỉ có lòng tham lam muốn vợ vết của cải của nước Pháp cho đầy túi mình (như ông Hai-nơ-man đã nhận xét rất đúng trên tờ “Justice” số ra ngày 2 tháng Hai 1889) mới có thể làm cho Bu-lan-giơ trở thành nhân vật như ngày nay.

Phải công bằng với tờ “Justice”^{1*}, nó không bảo vệ những hoạt động ấy của phái Khả năng cũng như “mối quan hệ gây tổn thương thanh danh ở mức độ nhất định của họ với đảng tư sản” (“Justice”, số ra ngày 28 tháng Giêng); nhưng nó cũng không hé một lời nào với độc giả của mình rằng cơ quan ngôn luận của phái Khả năng, tờ “Parti Ouvrier”⁵⁸⁵, trong cơn thịnh nộ của mình với Bu-lan-giơ đã đòi có những biện pháp đặc biệt chống lại “quyền tự do báo chí quái gở”¹⁾ và quyền tự do lập hội. Tờ “Justice” tìm mọi

1) “Chúng ta phải nhắc lại, một cách không mệt mỏi, rằng trong thời kỳ nguy cấp mà chúng ta đang trải qua, quyền tự do báo chí ấy phải bị bãi bỏ” – “Parti Ouvrier” số ra ngày 18 tháng Ba 1889 (đúng vào ngày đó!).

1* Chối chữ: “Justice” là “công bằng”; “Justice” là tên tờ báo.

cách giấu kín không cho độc giả của mình biết sự kiện này và cuộc đấu tranh xung quanh ứng cử viên của công nhân, cũng như cả việc ứng cử viên ấy đã nhận được 17 nghìn phiếu. Và do chúng tôi công khai nói lên những hành động nhục nhã ấy của phái Khả năng, cho nên chính tờ báo này, - không dám bảo vệ hành động của những người bạn của mình thuộc phái Khả năng, - lại buộc tội chúng tôi là chế nhạo và lăng mạ, là có những hành động tranh chấp và mảnh khoe nhỏ nhen, độc ác.

Vấn đề là, hiện giờ phái Khả năng thực chất là một đảng của chính phủ – *những đảng viên xã hội chủ nghĩa thuộc nội các* và được hưởng mọi ưu thế của tình hình đó. Trong khi đại hội ở Boóc-đô bị chính quyền cấm, bị cảnh sát truy nã và chỉ có thể họp được nhờ tìm được nơi ẩn náu tại toà thị chính của thành phố nhỏ lân cận với vị thị trưởng có đầu óc cách mạng; trong lúc tại đại hội ở Tô-roay-ơ cảnh sát mấy lần tiến hành khám xét nhằm ngăn cản việc treo cờ đỏ – những sự kiện này không được các báo của phái Khả năng lên án và nhắc đến – thì chính những đảng viên xã hội chủ nghĩa “rất mực lương thiện” này đã hoà nhịp rất ăn ý với những kẻ như Sác-lơ Oa-ren ở Pa-ri. Và khi chính quyền Pa-ri cấm cuộc biểu tình đòi ngày làm việc tám giờ do các đảng viên xã hội chủ nghĩa độc lập và các công đoàn tổ chức, thì họ không những không phản đối mà còn công khai *chào mừng* việc đó.

Như vậy, nếu năm nay hai đại hội cùng họp tại Pa-ri, thì cảnh sát không những bảo vệ mà còn đỡ đầu cho một trong hai đại hội đó. Chính phủ, nhà đương cục địa phương, hội đồng thành phố Pa-ri sẽ có thái độ tốt với đại hội ấy. Người ta sẽ ăn mừng và nâng niu nó về mọi mặt. Mọi lợi ích và ưu tiên mà những vị khách chính thức nước ngoài được hưởng tại nước cộng hoà tư sản, sẽ dành cho đại hội này.

Những người cộng hòa có thiện ý sẽ lãng xa đại hội kia, nhà cầm quyền sẽ cảnh giác theo dõi nó, và may mắn lắm người ta

mới sẽ để nó yên. Và nếu những đại biểu Anh có mặt tại đó, thì vào một ngày nào đó, họ có nguy cơ bị rơi vào công viên Tra-phan-ga thân thương của mình mà không cần phải rời khỏi Pa-ri.

Viết vào tháng Ba 1889

Đã in thành sách mỏng ở Luân Đôn tháng Ba 1889 và đăng trên tờ “Der Sozialdemokrat” số 13 và 14, ngày 30 tháng Ba và 6 tháng Tư 1889

In theo bản in trong cuốn sách mỏng

Nguyên văn là tiếng Anh

THƯ GỬI BAN BIÊN TẬP BÁO

“THE LABOUR ELECTOR”⁵⁸⁶

Được thấy mối quan tâm thường xuyên của các bạn đối với những vấn đề nảy sinh có liên quan tới đại hội công nhân quốc tế sắp tới, tôi nghĩ rằng, các bạn sẽ cho phép một người Pháp, thành viên của cái gọi là Tổ chức những người mác-xít Pháp (Agglomération Parisienne) phát biểu một vài lời đáp lại thông báo được công bố trên bản tin của Sở lao động thành phố Pa-ri và được đăng lại bằng tiếng Anh trên tờ “Justice” ngày 27 tháng Tư.

Hiện nay, Sở lao động thành phố Pa-ri là một tổ chức hoàn toàn nằm trong tay của phái Khả năng. Họ chiếm được tổ chức này với sự giúp đỡ của nhóm cơ hội và nhóm cấp tiến⁵⁸⁷ – các thành viên của hội đồng thành phố Pa-ri, và công đoàn nào dám công khai phát biểu chống lại nguyên tắc và chiến thuật của phái Khả năng thì lập tức bị khai trừ ngay. Vì vậy, thông tri kể trên, mặc dầu được công bố thay mặt cho 78 tổ chức nghiệp đoàn thành phố Pa-ri, là tác phẩm của phái Khả năng, không khác gì nếu như nó được công bố bởi chính ủy ban thuộc phái Khả năng.

Thông tri đó kêu gọi “tất cả các tổ chức của giai cấp công nhân nước Pháp không phân biệt quan điểm nào – cộng hoà hay xã hội chủ nghĩa”, đoàn kết nhau lại trong đại hội được triệu tập bởi phái Khả năng. Tưởng chừng như mọi cái đều được thực hiện

theo nguyên tắc công bằng. Ở các tỉnh, phái những đảng viên xã hội chủ nghĩa Pháp chúng tôi hoàn toàn lấn át phái Khả năng, đến nỗi vừa nghe nói đến sự tham dự của chúng tôi, họ đã không dám có mặt tại đại hội riêng của mình ở Tơ-roay-ơ, vì những tổ chức của chúng tôi ở các tỉnh đông hơn nhiều so với tất cả mọi tổ chức của phái Khả năng ở nước Pháp gộp lại; nếu cơ sở chính đáng về quyền đại diện được bảo đảm thì không nghi ngờ gì hết, chúng tôi sẽ chiếm đa số đại biểu ngay tại đại hội của phái Khả năng. Nhưng điều trở ngại lại chính ở trong vấn đề đó. Mặc dầu uỷ ban thuộc phái Khả năng đã chất cả một đồng mệnh lệnh cho đại hội của mình, nhưng chính vấn đề quan trọng nhất đó lại chẳng bao giờ được nhắc tới cả. Không một ai rõ, mỗi nhóm được cử bao nhiêu đại biểu – một, hai hay nhiều hơn nữa; số đại biểu của nhóm đó có phụ thuộc vào số thành viên của nó hay không. Như vậy là, như mọi người đã biết, vì phái Khả năng là tổ chức mạnh nhất ở Pa-ri, nên họ có thể cử mỗi nhóm hai hay ba đại biểu, trong lúc đó chúng tôi, do tính chất giản dị của mình, chỉ cử đi có mỗi một đại biểu. Họ muốn bao nhiêu đại biểu, họ có thể bịa đặt ra bấy nhiêu. Tại Pa-ri, họ có sẵn trong tay số đại biểu đó ở dạng sẵn sàng, chỉ cần chỉ định họ. Và như vậy tiểu ban nước Pháp của đại hội, với tất cả tính chất chính nghĩa bề ngoài đó, có lẽ sẽ biến thành đồng bọn nồng nhiệt của phái Khả năng, những người này chắc có thể đối xử với chúng tôi tùy theo ý thích của họ, và để tránh tình trạng này, có lẽ chúng tôi cần phải kêu gọi sự ủng hộ của đại hội.

Chỉ riêng vì những lý do ấy, chúng tôi không thể từ bỏ chủ quyền của đại hội đối với tất cả các công việc nội bộ của nó, nếu như nói chung có thể từ bỏ hoàn toàn cả nguyên tắc cơ bản và tiên quyết nhất ấy. Tôi nghĩ là ở Luân Đôn người ta hãy còn chưa quên hẳn sự việc là vào tháng Mười một năm ngoái, Ủy ban nghị viện đã làm cho đại hội lúc đó cảm thấy thật rõ ràng

rằng, nhà là do Ủy ban này thuê và vì vậy, đại hội diễn ra ở đó là có sự chiếu cố cho phép của họ. Chúng tôi không muốn sự việc đó lại tái diễn ở Pa-ri.

*Viết vào cuối tháng Tư 1889
Đã đăng trên báo "The Labour Elector",
vol.I, số 18, ngày 4 tháng Năm 1889*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

ĐẠI HỘI CÔNG NHÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ

NGÀY 14 – 21 THÁNG BẢY 1889

LỜI KÊU GỌI GỬI CÔNG NHÂN VÀ NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CHÂU ÂU VÀ CHÂU MỸ⁵⁸⁸

Đại hội toàn quốc với đại biểu của hơn 200 công đoàn các hội xanh-đi-ca công nhân và các nhóm ngành, đã tiến hành ở Boóc-đô vào tháng Mười một năm 1888. Đại hội đã quyết nghị là đại hội quốc tế sẽ được triệu tập trong thời gian diễn ra Triển lãm quốc tế.

Một nghị quyết như vậy cũng được thông qua tại Đại hội toàn quốc, với sự có mặt của đại biểu tất cả các nhóm của Đảng xã hội Pháp, cử hành ở Tơ-roay-ơ tháng Chạp năm 1888.

Ủy ban toàn quốc, do đại hội Boóc-đô cử ra, và Ban chấp hành, do đại hội Tơ-roay-ơ cử ra, được giao trách nhiệm thoả thuận với nhau về việc tổ chức chung Đại hội quốc tế và mời tham dự tất cả - không phân biệt nhóm phái – các công nhân và đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa ở châu Âu và châu Mỹ nào mong muốn giải phóng lao động. Công việc đó đã được thực hiện.

Ngày 28 tháng Hai 1889 tại La Hay đã tiến hành Hội nghị đại biểu quốc tế với sự có mặt của các đại biểu thay mặt cho các đảng xã hội chủ nghĩa Đức, Thụy Sĩ, Bỉ, Hà Lan và Pháp.

Liên đoàn xã hội chủ nghĩa nước Anh và những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Đan Mạch đã xin lỗi về sự vắng mặt của họ và tuyên bố trước là họ sẽ chấp nhận mọi nghị quyết sẽ được thông qua.

Hội nghị La Hay đã quyết nghị:

1. Đại hội quốc tế Pa-ri sẽ họp từ ngày 14 đến ngày 21 tháng Bảy 1889;

2. Công nhân và đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa các nước đều có thể tham dự đại hội với những điều kiện phải chú ý đến luật lệ chính trị mỗi nước;

3. Đại hội có quyền kiểm tra giấy ủy nhiệm và định ra chương trình nghị sự.

Chương trình nghị sự dự kiến như sau:

a) Bộ luật công nhân quốc tế - điều chỉnh bằng luật pháp ngày làm việc (công việc làm ban ngày, công việc làm ban đêm, việc tuân thủ những ngày lễ, lao động của nam giới thuộc tuổi trưởng thành, cũng như của phụ nữ và trẻ em);

b) Kiểm tra các nhà máy, xưởng thợ và cả ngành công nghiệp gia đình;

c) Những con đường và phương tiện đảm bảo việc thi hành các yêu sách đó.

Xuất phát từ đó, do quyền hạn mà đại hội Boóc-dô và Tơ-roay-ơ đã trao cho chúng tôi, và theo đúng tinh thần nghị quyết hội nghị đại biểu La Hay:

1) Chúng tôi triệu tập đại hội quốc tế tại Pa-ri, tiến hành từ ngày 14 đến ngày 21 tháng Bảy 1889;

2) Chương trình nghị sự như hội nghị La Hay đã ấn định;

3) Chúng tôi xin mời các tổ chức xã hội chủ nghĩa và công nhân ở châu Âu và châu Mỹ tới dự đại hội này, đại hội phải

đặt cơ sở cho việc thống nhất toàn thể công nhân và đảng viên xã hội chủ nghĩa ở Cựu thế giới và Tân thế giới.

Chúng tôi đã chỉ định Ban thừa hành ở Pa-ri có trách nhiệm tổ chức một cách đại diện Đại hội quốc tế và chuẩn bị đón tiếp các đại biểu nước ngoài.

Xin gửi đến toàn thể công nhân và các đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa trên thế giới lời chào anh em của chúng tôi.

Sự nghiệp giải phóng công nhân toàn thế giới muôn năm!

Thay mặt hội đồng toàn quốc ở
Boóc-dô: Tổng thư ký **R.La-vinh**
16, phố Su-ki-van

Thay mặt ban thừa hành ở
Tơ-roay-ơ: Tổng thư ký
Gi.Ba-ti-xơ

Ban thừa hành tại Pa-ri:

Thay mặt Liên đoàn các hội xanh-di-ca Pa-ri:

Bu-le, Be-xe, Phê-lin, Mông-xô, Rút-xen.

Thay mặt các tổ chức xã hội chủ nghĩa Pa-ri:

Vai-ăng, Ghê-đơ, Đê-vin, Giắc-la-rơ, Crê-panh, La-phác-gơ.

Thay mặt nhóm xã hội chủ nghĩa tại

Hội đồng thị chính thành phố Pa-ri:

Đô-ma, Lông-ghe, Sô-vi-e, Vai-ăng, - các cố vấn tại tòa thị chính.

Thay mặt nhóm đại biểu xã hội chủ nghĩa tại hạ nghị viện:

Phe-run, Plan-tô - các nghị sĩ

Địa chỉ: Be-xe, thư ký phụ trách nước Pháp, Ban thường vụ công đoàn thợ đóng giày, Sở giao dịch lao động Pa-ri, phố Gi.Gi. Rút-xô.

Pôn La-phác-gơ, thư ký phụ trách liên hệ với các nước khác, Lơ Pe-rơ, ngoại ô Pa-ri.

Đã in thành tờ rời ở Luân Đôn trên các báo "Berliner Volksblatt" số 109, ngày 10 tháng Năm 1889, "Der Sozialdemokrat" số 19, ngày 11 tháng Năm 1889, "The Labour Elector", vol.I, số 20, 18 tháng Năm 1889 và trên tạp chí "The Commonweal" số 176, ngày 25 tháng Năm 1889

*In theo bản đăng trên báo "Der Sozialdemokrat"
Nguyên văn là tiếng Đức*

ĐẠI HỘI CÔNG NHÂN QUỐC TẾ NĂM 1889

II. TRẢ LỜI “TUYÊN NGÔN CỦA LIÊN ĐOÀN DÂN CHỦ – XÃ HỘI”⁵⁸⁹

Bản tuyên ngôn này, được công bố trên tờ “Justice” số ra ngày 25 tháng Năm 1889, muốn tuyên bố trước toàn thế giới “những sự thật hiển nhiên” về đại hội nói trên. “Ban quốc tế thuộc liên đoàn dân chủ – xã hội” và “Tổng Hội đồng liên đoàn dân chủ – xã hội” chịu trách nhiệm về những sự thật hiển nhiên ấy. Chúng tôi không rõ những ai có chân trong hai cơ quan đó. Người ta không nêu tên một ai cả. Thật là một điều lạ lùng, nếu ta xét đến tình tiết là các tác giả của bản tuyên ngôn không ngớt than vãn về “cuộc tụ tập bí mật” ở La Hay, mà những người tham dự cuộc tụ tập đó, dù sao đi nữa, đã không giấu tên tuổi của mình với một ai hết. Nhưng hội đồng hay ban của Liên đoàn dân chủ – xã hội là những hiện tượng nói chung hoàn toàn bí ẩn. Có thể, có người còn nhớ, ngày 23 tháng Mười năm 1888, Tổng Hội đồng của Liên đoàn dân chủ – xã hội đã ra nghị quyết khiển trách ngài Hai-nơ-man với đa số bảy phiếu thuận trên hai phiếu chống – vì ông này “làm ô danh” tờ “Justice”; ông Hai-nơ-man đã có một thái độ hết sức khinh miệt đối với nghị quyết ấy (“Justice” số ra ngày 27 tháng Mười 1888), gọi đó là một nghị quyết “ngẫu nhiên” và ít lâu sau đã đạt được việc thủ tiêu nghị quyết đó, với một đa số phiếu tương đương, nếu không phải là lớn hơn. Sau đó ta không có gì phải ngạc nhiên khi thấy Tổng Hội đồng này không nêu rõ tên tuổi một ai cả, thậm chí có nguy cơ là

bản thân nó có thể bị người ta gọi là cuộc “tụ tập bí mật”; và thực ra, sau đấy, có nêu tên hay không thì điều đó không còn là vấn đề quan trọng nữa.

Tuyên ngôn mở đầu như sau:

“Quyết định của một trong những nhóm của các đồng chí chúng tôi, những người xã hội chủ nghĩa Pháp - được sự đồng tình của những người khác không phải là những người theo chủ nghĩa xã hội - về việc triệu tập ở Pa-ri một đại hội đối lập với đại hội mà các đồng chí của chúng tôi thuộc phái Khả năng triệu tập và tổ chức, - quyết định ấy đòi hỏi Liên đoàn dân chủ - xã hội, một tổ chức xã hội chủ nghĩa đông nhất và mạnh nhất ở nước Anh, phải làm sáng tỏ tình hình thực tế”.

Những người “không phải là những người theo chủ nghĩa xã hội” được nói đến ở đây, là ai vậy - tên tuổi của họ được giữ kín một cách quá cẩn thận, cũng như tên tuổi của những người đã đưa ra sự khẳng định nêu trên; vì vậy, không thể xác định được xem sự khẳng định đó có phải hay không phải là “sự thật hiển nhiên” và ở mức độ nào. Những sự khẳng định đó, nếu không phải là một sự châm biếm có ý thức, thì cũng là điều nói chung vô nghĩa và được thốt ra một cách khá lạ lùng từ cửa miệng những kẻ đại diện cho một tổ chức vốn đã tham gia đồng minh tấn công - tự vệ cấu kết chặt chẽ với chính phái Khả năng, là những người chưa hề triệu tập được một đại hội nào nếu thiếu sự giúp đỡ của “những người khác, không phải là những người theo chủ nghĩa xã hội”. Tại hội nghị đầu tiên của họ ở Pa-ri vào năm 1883, trong số những người nước ngoài tham dự thì chỉ có mặt các lãnh tụ công liên nước Anh, do chính ông Brót-hóc-xơ đứng đầu, và ông Brót-hóc-xơ rất hài lòng về những bài tham luận tại đó và những nghị quyết đã được thông qua. Thành phần hội nghị lần thứ hai của họ cũng không khác hội nghị lần đầu bao nhiêu, thậm chí đại hội Luân Đôn năm 1888 lại do Ủy ban nghị viện của đại hội các công liên triệu tập, mà những thành viên của nó, như đã biết, lại “không phải là những người theo chủ nghĩa xã hội”, mà hoàn toàn ngược lại.

Nhưng hãy gác điều đó lại. Các tác giả của bản tuyên ngôn lợi dụng cơ hội để nhắc nhở chúng ta rằng Liên đoàn dân chủ - xã hội là “tổ chức xã hội chủ nghĩa đông đảo nhất và mạnh mẽ nhất ở nước Anh”. Tin này gần sáu năm liền, hết tuần này đến tuần khác, được thông báo trên từng số báo “Justice”, nhưng vẫn có những người, quả là khá hư hỏng, dám hoài nghi sự vĩ đại và sức mạnh của Liên đoàn dân chủ - xã hội; thậm chí những người này có dám quả quyết rằng, những lời cam đoan về chính sự vĩ đại và sức mạnh ấy trở nên đặc biệt thường xuyên âm ỉ và dai dẳng chính là vào những thời kỳ mà sự vĩ đại và sức mạnh thực tế của Liên đoàn dân chủ - xã hội rơi vào tình trạng suy yếu. Họ nêu lên sự kiện là vào cuối năm ngoái, khổ của tờ báo “Justice” bị thu nhỏ đi một nửa “chỉ trong thời gian các ngày lễ”, nhưng những ngày lễ đó kéo dài mãi tận đến nay, và có những người thông thạo công việc của tờ báo lại khẳng định rằng số lượng phát hành của tờ báo này đã từng đạt con số hơn 4 000 bản, thì hiện nay may lắm chỉ đạt một phần ba số lượng đó; có những phân bộ của Liên đoàn này chưa bao giờ hội họp ngay cả chỉ để lấy lệ, còn ở một loạt những thành phố công nghiệp lớn, nói chung, không ai đọc tờ báo đó. Và cần phải nói rằng các bản báo cáo như báo cáo của phân bộ Bôn-tơ (“Labour Elector”, số ra ngày 28 tháng Năm 1888) - không giấu tên như ở bản tuyên ngôn của chúng ta, mà có chữ ký của tám thành viên của Liên đoàn giúp rất nhiều cho việc chứng thực những lời tuyên bố đó. Có thể nói bất cứ điều gì để che đậy mưu kế quân sự khi người ta thông báo cho kẻ địch về những con số thổi phồng về lực lượng của bản thân mình, nhưng dùng mưu kế đó để lừa gạt ngay cả những đồng minh và đồng chí của mình, thì việc đánh giá nó không thể có hai ý kiến được. Và có thể nói không hề quá đáng, rằng chỉ với chiếc đèn lồng của Đi-ô-ghen mới khả dĩ tìm thấy ở Vương quốc liên hiệp Anh dù chỉ một người đọc nhất bị lừa bịp bởi những lời cam đoan khoác lác chán ngấy đó của Liên đoàn dân chủ - xã hội.

Rất tiếc là tôi buộc phải dùng khẩu khí như vậy để nói về một tổ chức đã làm được không ít việc tốt, đáng lẽ nó còn có thể làm được nhiều hơn, và trong tổ chức đó có những phần tử rất tốt. Nhưng chừng nào nó cứ để bị người ta dắt mũi như hiện nay, thì nó không có hy vọng chiếm được địa vị mà nó mong muốn.

Tiếp đó, các tác giả của bản tuyên ngôn còn tuyên bố rằng về phía họ đã làm hết sức mình để đạt được sự thoả thuận, nhưng vì điều đó tỏ ra là vô ích, nên hiện nay họ quyết định hạn chế ở việc “trình bày những sự thật hiển nhiên, xưa nay chưa ai phủ nhận cả”. Có mười bốn sự thật hiển nhiên ấy.

1. “Phái Khả năng của nước Pháp... được đại hội quốc tế các công đoàn ở Pa-ri năm 1886 uỷ quyền để triệu tập đại hội quốc tế công nhân ở Pa-ri năm 1889. Grimpe là đại biểu người Đức tại đại hội Pa-ri năm 1886”.

Thật thế, không ai bác bỏ được sự thật hiển nhiên này; chỉ có điều là cuộc họp năm 1886 lúc đó chỉ được gọi đơn giản là “hội nghị”, giờ đây để tăng thêm sức nặng cho nó, người ta đã biến nó thành “đại hội” thực sự. Sau nữa, có một sự sơ suất quan trọng: Gơ-rim-pe *không* bỏ phiếu tán thành nghị quyết ấy, và vì vậy dù thế nào cũng không thể coi sự có mặt của ông ở hội nghị là sự đồng ý của “những người Đức” tán thành sự uỷ quyền cho phái Khả năng.

2. “Ủy ban nghị viện của các công liên Anh đã tỏ ra hoàn toàn sai và bất công khi nó không cho phép những đại biểu Đức và Áo đến dự đại hội quốc tế các công đoàn tại Luân Đôn năm 1888. Sau sự việc ấy, người Đức tuyên bố đại hội ấy là đại hội “bị cắt xén”, còn Bê-ben, Líp-nếch và những vị khác hiện nay đang tổ chức đại hội đối chọi ở Pa-ri, thì bắt đầu kêu gọi những đại biểu thuộc các dân tộc khác không tham gia đại hội Luân Đôn, vì chính họ cũng không được phép dự”.

Không có ý kiến nào chống lại điều đó.

3. “Đại hội quốc tế các công đoàn tại Luân Đôn năm 1888, tuy thế, vẫn họp và diễn ra rất thành công. Những bạn đồng minh đặc biệt gần gũi của những người xã

hội chủ nghĩa thuộc nghị viện Đức, được gọi là những người mác-xít Pháp hoặc phái Ghết, thì cử Phác-gia làm đại biểu của mình. Đại hội này nhất trí uỷ quyền cho phái Khả năng triệu tập và chuẩn bị một cách thích đáng đại hội công nhân quốc tế ở Pa-ri vào năm 1889. Phác-gia cùng những người khác đã bỏ phiếu tán thành nghị quyết này: An-xen, đại diện cho những người Bỉ, và một người Hà Lan^{1*} đã tán thành nghị quyết đó. Tuy nhiên, cả An-xen lẫn Crôn đã tham dự cuộc tụ tập ở La Hay”.

Khẳng định rằng Phác-gia đại diện cho những người “gọi là mác-xít hoặc phái Ghết” thì không đúng. Phác-gia được đại hội các công đoàn Pháp, họp ở Boóc-dô trước đại hội Luân Đôn vài ngày, cử đến Luân Đôn. Chỉ có thể gọi 250 công đoàn địa phương do 63 đại biểu thay mặt ở Boóc-dô là “mác-xít hoặc phái Ghết”, nếu dùng tên gọi đó để chỉ tất cả những công nhân Pháp không thuộc phái Khả năng. Đại hội ở Boóc-dô cũng đã nhất trí quyết nghị “triệu tập và chuẩn bị một cách thích đáng đại hội công nhân quốc tế ở Pa-ri vào năm 1889”, hơn nữa đại hội Boóc-dô đã ra nghị quyết này trước nghị quyết của đại hội Luân Đôn vài ngày. Nhưng tất cả những người đó có đại biểu ở Boóc-dô đều bị phái Khả năng bác bỏ và bị coi là kẻ thù, họ không thể nào có ý nghĩ uỷ quyền triệu tập đại hội của chính phái Khả năng; vì vậy, khẳng định rằng tuồng như “Phác-gia bỏ phiếu tán thành nghị quyết đó” thì thật là phi lý, cũng phi lý như tuyên bố rằng “những người mác-xít tự coi mình bị ràng buộc với sự bỏ phiếu ấy của Phác-gia, người mà hoàn toàn đã không bỏ phiếu tán thành; và nếu như ông ta có làm việc đó thì cũng chỉ vì lầm lẫn, và như vậy điều đó không ràng buộc gì ngay chính bản thân ông ấy”.

Việc An-xen và Crôn đã bỏ phiếu tán thành nghị quyết Luân Đôn kể trên, song vẫn “tham gia cuộc tụ tập ở La Hay”, quả là tuồng như không thể tin được đối với bất cứ ai thoả mãn với “những sự thật hiển nhiên” và “những sự thật không thể bác bỏ

1* - C. Crôn

được” của bản tuyên ngôn mà chúng ta đang phân tích. Nhưng qua phần phụ lục của bài trả lời này^{1*} ta thấy rõ ràng là An-xen và Crôn thấy cần thiết không chỉ phải đến La Hay, mà còn hoàn toàn nên tránh tham dự đại hội của phái Khả năng và ủng hộ việc triệu tập đại hội đối chọi lại; không chỉ An-xen và Crôn, mà cả những đại biểu khác ở Luân Đôn và cùng với họ đại đa số đại biểu của chủ nghĩa xã hội châu Âu, cũng hành động như vậy. Từ lâu tất cả họ đều biết rõ “những sự thật hiển nhiên” của bản tuyên ngôn, tuy thế – sự hư hỏng bẩm sinh của bản chất con người là như vậy! – họ vẫn rút ra những kết luận đúng là ngược lại những kết luận mà các cơ quan ngôn luận của Liên đoàn dân chủ xã hội đã gán ép cho họ.

4. “Sau khi đã lần lượt nhận hai sự uỷ quyền ấy, thì phái Khả năng – không nghi ngờ gì nữa đây là đảng xã hội chủ nghĩa tuyệt đối mạnh nhất nước Pháp, cả Pa-ri (ở đây họ được 50 nghìn phiếu) cũng như ở các tỉnh - đã bắt đầu – coi đó là nhiệm vụ của mình – triệu tập và tổ chức đại hội công nhân quốc tế vào cuối tháng Bảy năm 1889”.

Trong những cuộc bầu cử ở thành phố, phái Khả năng đúng là đã nhận được gần 50 nghìn phiếu, nhiều phiếu trong đó do đối phương – những người theo chủ nghĩa tập thể (những người gọi là mác-xít), bỏ cho họ; những người này đủ cao thượng để gạt bỏ những bất đồng có tính chất bè phái ở nơi nào có thể được. Những lời khẳng định cho rằng phái Khả năng là “đảng xã hội chủ nghĩa tuyệt đối mạnh nhất nước Pháp, cả ở Pa-ri cũng như ở các tỉnh” thì đó là điều đối trá trắng trợn. Ngay ở Pa-ri, - ai cũng rõ, đây là thành trì của họ – tình hình của phái Khả năng xấu đi nhanh chóng từ khi họ công khai gia nhập liên minh không chỉ với bọn tư sản cấp tiến, mà cả với những phần tử cơ hội, đảng của bọn đầu cơ chứng khoán, là bọn thể hiện toàn bộ tính chất bán mình của các giới chính thức hiện nay của nước

^{1*} Xem tập này, tr. 775-778.

Pháp. Việc phái Khả năng, núp dưới chiêu bài đấu tranh chống Bu-lan-giơ, đã kết nghĩa với chính những kẻ mà những tội lỗi của chúng trong khi thừa hành chức trách của mình đúng là đã tạo cho Bu-lan-giơ được nổi tiếng và buộc hàng chục vạn người thuộc mọi tầng lớp phải tuyên bố công khai: “Bu-lan-giơ còn tốt hơn, con quỷ còn tốt hơn, miễn là không phải chế độ bán mình này đang hút máu mủ của chúng ta!”, sự việc đó làm kinh sợ nhiều kẻ trước đây từng là môn đồ chân thành của họ; còn trong cuộc bầu cử tháng Giêng, khi họ ủng hộ nhân vật *tư sản* Giắc-cơ (là kẻ mà trong hội đồng thành phố bao giờ cũng bỏ phiếu chống bất kỳ nghị quyết nào có lợi cho giai cấp công nhân) và thực tế đã lên tiếng chống ứng cử viên Bu-le của giai cấp công nhân, thì dấu hiệu bất bình trong hàng ngũ của họ tăng lên. Những công nhân ủng hộ Bu-le đã chất vấn rất nhiều và đập lại Rê-ti, một trong những nhà hùng biện của họ, bên vực cho Giắc-cơ tại hội nghị; trong cơn thịnh nộ, ông ta bỏ diễn đàn mà thốt lên: “Phải! Tôi sẽ bỏ phiếu cho Giắc-cơ, nhưng tôi sẽ trả thù kẻ nào bắt tôi phải chịu điều nhục nhã này”. Và Bu-le, bất chấp sự phản đối điên cuồng của phái Khả năng, vẫn nhận được 18 nghìn phiếu của công nhân.

Sau những sự việc đó, không có gì phải ngạc nhiên trước hiện tượng là trong đảng của phái Khả năng ở Pa-ri xuất hiện những triệu chứng của sự suy tàn. Ngày 16 tháng Tư, nhóm thuộc khu vực 14 ở Pa-ri bị khai trừ bởi hội đồng đại biểu trong đó chỉ có hai đại biểu đã phát biểu chống lại việc khai trừ. Ngày 23 tháng Tư, khi A-lê-man yêu cầu buộc hai đảng viên nộp những bức thư nào đó – những thư này, trong trường hợp không nộp lại, có thể bị sử dụng có hại cho vài người trong số các lãnh tụ – thì đề nghị này được đưa ra bỏ phiếu ở hai mươi sáu nhóm. Nhưng mười lăm nhóm phát biểu chống đề nghị đó, còn ba nhóm bỏ phiếu trắng, và do đó, những tổ chức quan trọng nhất của khu vực thứ 13 đã rút ra khỏi Liên đoàn, họ đã tuyên bố:

“Những đồng minh của Phe-ri, Clê-măng-xô và Pan-cơ không có quyền đòi chỗ đứng trong đảng nữa, một đảng lấy đấu tranh giai cấp làm cơ sở hoạt động của mình. Họ đã đảo ngũ khỏi đảng đó sau khi đã phản bội những cam kết của mình trước giai cấp công nhân; giờ đây họ chỉ là chỗ dựa của giới cầm quyền tư sản”.

Và mặc dầu điều đó mới chỉ là khởi đầu, ta có thể tin chắc rằng, ngay ở Pa-ri, sự thống trị của những lãnh tụ phái Khả năng cũng đã bị lung lay nghiêm trọng.

Còn về ý kiến khẳng định cho rằng phái Khả năng “tuyệt đối mạnh nhất” ở tỉnh, thì điều đó không những không phải là “sự thật hiển nhiên” và “sự thật không thể bác bỏ được”, mà còn là phi lý nữa. Ở tất cả các thành phố lớn và trung tâm công nghiệp của Pháp, những tổ chức xã hội chủ nghĩa đều không nằm trong thành phần của liên đoàn thuộc phái Khả năng và thù địch với nó. Lấy ví dụ, Li-ông (5 ủy viên hội đồng thành phố là đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa), Mác-xây (1 ủy viên hội đồng tỉnh là đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa), Ru-be (2 ủy viên hội đồng thành phố), Ác-man-te (5 ủy viên hội đồng thành phố), Môn-luy-xơn (2 ủy viên hội đồng thành phố), Côm-man-tơ-ri (tất cả ủy viên hội đồng thành phố và thị trưởng đều là đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa), Ca-lơ (2 ủy viên hội đồng thành phố), Li-lơ (1 ngàn phiếu bỏ cho các đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa không thuộc phái Khả năng trong cuộc bầu cử thành phố vừa qua), Buốc-giơ Vi-éc-dôn, Rô-an, Boóc-đô, Nác-bon-nơ, A-le-xơ v.v., không có một người nào thuộc phái Khả năng là ủy viên hội đồng thành phố, hội đồng tỉnh. Ở tất cả các thành phố đó, mọi tổ chức xã hội chủ nghĩa và tổ chức công nhân hiển nhiên đều nằm trong tay những đối thủ của họ.

Thật thế, trong những năm qua, phái Khả năng không dám lộ mặt ở các tỉnh. Năm 1887, khi chọn địa điểm mà họ có thể tổ chức đại hội toàn quốc của mình với những cơ hội nào đó để thành công, họ đành phải lựa chọn một thành phố nhỏ hẻo lánh ở vùng Ác-đen-nơ, mà vị tất có người nào có thể tìm thấy nó

trên bản đồ. Còn mùa đông vừa qua, khi họ tuyên bố triệu tập đại hội của mình ở Tô-roay-ơ, nơi mà họ cho rằng có thể trông cậy vào các đại biểu công nhân địa phương, thì ban chấp hành địa phương đã tuyên bố rằng, lần này các tổ chức xã hội chủ nghĩa và các tổ chức công nhân nước Pháp đều thực tế, chứ không phải chỉ bề ngoài, được phép tham dự đại hội. Khi những kẻ cầm đầu phái Khả năng ở Pa-ri hiểu rằng điều đó không phải là chuyện đùa, họ thấy *tốt nhất là từ bỏ đại hội của chính mình*, hơn là phải gặp những người theo chủ nghĩa tập thể và những người theo phái Blăng-ki đến họp ở Tô-roay-ơ và tiến hành đại hội – một đại hội do phái Khả năng triệu tập, nhưng lại hủy bỏ đi, và về thực chất bị họ chiếm lấy từ tay phái Khả năng.

Như vậy, về “sự thật hiển nhiên” cho rằng phái Khả năng là tuyệt đối mạnh nhất, cần phải đánh giá cũng ngang như những lời tuyên bố lớn tiếng của bản tuyên ngôn về sự vĩ đại và sức mạnh của Liên đoàn dân chủ – xã hội.

Tuy nhiên, bất kể là họ có mạnh hay không, họ “coi nhiệm vụ của mình là triệu tập đại hội ở Pa-ri”.

Điều đó đặt ra trước chúng ta câu hỏi về tính chất có thực của những thẩm quyền dành cho họ để thực hiện mục đích ấy. Tại hội nghị Pa-ri năm 1886, số đại biểu các nước khác tham dự – nói chung khó gọi là hội nghị đại biểu – ít đến nỗi nghị quyết của nó chỉ có ý nghĩa những sự mong muốn; trong trường hợp tốt nhất nó có thể được coi là bắt buộc đối với những ai bỏ phiếu tán thành nó, nghĩa là đối với phái Khả năng và các công liên Anh. Những người này đã đoạn tuyệt với các nghị quyết Pa-ri tại đại hội gần đây của họ ở Hun. Như vậy, chỉ còn sự thật là tại Pa-ri, năm 1886, phái Khả năng đã uỷ quyền cho chính mình triệu tập đại hội ở Pa-ri năm 1889.

Bây giờ chuyển sang đại hội Luân Đôn.

Đại hội Luân Đôn không phải là đại hội chung của công nhân, đó là đại hội của những công liên, do những công liên triệu tập

và về nguyên tắc không một ai được tham dự nó ngoài những người của công liên. Như vậy, các nghị quyết của đại hội này sao lại có thể được coi là bắt buộc đối với các công nhân không phải là người của những công liên, hoặc đối với những người xã hội chủ nghĩa, - đó là điều bí mật đối với tôi. Đại hội công liên có thể triệu tập đại hội công liên khác, nhưng không thể hơn thế được. Bằng hành động triệu tập đại hội công nhân, nó đã vượt quyền hạn của nó; sự việc này tự nó lẽ ra có thể tạo nên sự thông cảm của chúng tôi, vì nó đánh dấu thắng lợi trước những thành kiến công liên quá lỗi thời, nhưng sự thật vẫn là sự thật: việc triệu tập đại hội không thuộc thẩm quyền các đại biểu Luân Đôn, và vì vậy, việc triệu tập ấy chỉ có ý nghĩa một sự mong muốn.

Chắc chắn rằng cả đại hội ở Boóc-dô cũng chỉ là đại hội công đoàn, và do đó nghị quyết của nó về việc triệu tập đại hội công nhân quốc tế cũng không có hiệu lực. Nhưng vào tháng Chạp cũng năm đó, nghị quyết này được đại hội xã hội chủ nghĩa ở Tô-roay-ơ phê duyệt, mà ngay cả phái Khả năng cũng không thể phản đối những nghị quyết của đại hội này với lý lẽ vững chắc được, vì chính họ triệu tập nó, và nếu họ không có mặt tại đại hội ấy, thì đó là lỗi của chính họ.

Do cố ý không cho phép các đại biểu Đức và Áo – ở những nước này, số đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa hầu như bằng tổng số đảng viên các nước châu Âu còn lại - đến dự đại hội Luân Đôn, nên đại hội đó trở thành đại hội cụt, đó là “sự thật hiển nhiên”, “sự thật không thể bác bỏ được”; ngay cả bản tuyên ngôn cũng không bác bỏ điều đó, nó chỉ than phiền rằng, những người Đức đã cho đại hội đó cái tên gọi ấy, đã gọi sự vật bằng đúng cái tên của nó.

Hơn nữa, đại hội cụt (tuy vậy thiếu số của nó đã giúp nhiều cho sự nghiệp xã hội chủ nghĩa ở nước Anh) không được tự do trong những hoạt động của mình. Ngay trong cuộc bất đồng nghiêm

trọng đầu tiên giữa những công liên Anh theo Síp-tơn và những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa thì những phần tử theo Síp-tơn, bằng lời lẽ của chính Síp-tơn, đã tuyên bố rằng, nếu cứ tiếp tục tình hình như vậy, họ sẽ giải tán đại hội; họ có quyền làm điều đó, vì phòng họp là do họ thuê. Như vậy, người ta ngay từ đầu đã cho những người xã hội chủ nghĩa cảm thấy rằng, họ ở vào tình cảnh của những người tá điền Ai-rơ-len, và lãnh chúa Síp-tơn của họ sẵn sàng, trong trường hợp cần thiết, thực hiện quyền của mình là trục xuất, với sự giúp đỡ của lực lượng vũ trang của nữ hoàng.

Những người xã hội chủ nghĩa đã khuất phục, và trong hoàn cảnh như thế, họ đã hành động đúng; nhưng họ đã không lên tiếng phản đối chính thức và điều đó là sai lầm. Song, họ vẫn không quên việc người ta đã đối xử với họ như thế nào để khen thưởng họ, vì đã thể hiện lòng tin và đã quyết định dứt khoát - điều này đã biểu lộ rõ qua phần phụ lục trong cuốn sách này – không để xảy ra trường hợp tương tự nữa.

Ngoài ra, ủy ban nghị viện đã chuẩn bị cho đại hội một bộ thể lệ và chỉ thị, nhờ đó, nó hy vọng bịt miệng những người xã hội chủ nghĩa và buộc họ phải vâng lời. Việc kiểm tra uỷ nhiệm thư, chương trình nghị sự, phương pháp bỏ phiếu – toàn bộ các quy tắc đặt ra thực tế đã được những người của Síp-tơn thảo ra từ trước và áp đặt cho những người tham dự đại hội, với sự đe dọa lập tức bị đuổi ra đại hội nếu không tuân theo. Đại hội Luân Đôn được tự do ở mức độ không lớn hơn người công nhân làm thuê cho tư bản, hay người nông dân Ai-rơ-len linh canh ba – bốn a-cơ ruộng đất của tên lãnh chúa hút máu và đứng trước sự lựa chọn: hoặc chấp nhận những điều kiện của hắn, hoặc chết đói. Việc đại hội ấy - được tiến hành trong hoàn cảnh như vậy – sẽ được nhắc tới trong biên niên sử của phong trào công nhân, cũng đã là sự việc khá nhục nhã; nhưng tuyệt đối không được cho phép triệu tập thêm một đại hội nữa cũng với những điều kiện như vậy hoặc tương tự!

Bất chấp mọi điều đó, phái thiểu số xã hội chủ nghĩa tại đại hội này đã giáng đòn vào phái đa số của Síp-tơn đến nỗi Ủy ban nghị viện đã nhanh chóng lạnh nhạt với dự định ấy. Nó đã công khai tỏ thái độ đối với những nghị quyết của đại hội, và trước tiên, với nghị quyết và triệu tập đại hội Pa-ri, coi những nghị quyết ấy như mảnh giấy lộn.

Như vậy, giấy ủy nhiệm mà phái Khả năng nhận của đại hội Luân Đôn là sai trái, thứ nhất, bởi vì giấy ủy nhiệm đó là do đại hội công liên cấp; đại hội này lại không có quyền ràng buộc những công nhân không tham gia các công liên hoặc những người xã hội chủ nghĩa nói chung; hai là, vì đại hội Luân Đôn là một đại hội cụt, do nó không cho phép những người Đức và những người khác tham dự; ba là, vì đại hội đó đã không được tự do trong những hoạt động của mình, và bốn là, vì những người triệu tập đại hội này – và là phe đa số tại đại hội – là những người đầu tiên thủ tiêu ủy nhiệm thư đó.

Nói chung có thể tôi đã không tham gia cuộc tranh luận này, nếu như phái Khả năng và đồng minh của họ trong Liên đoàn dân chủ – xã hội không luôn mồm nhắc đi nhắc lại về sự ủy quyền của đại hội Luân Đôn như về một cái gì thiêng liêng và không chê vào đâu được. Sự ủy quyền này được đặt cao hơn hết thảy; dĩ nhiên nó xóa bỏ nghị quyết đã được thông qua trước đó tại đại hội Boóc-dô, và sau đó được đại hội Tơ-roay-ơ phê duyệt; nó có tính chất bất buộc không chỉ đối với những ai đã bỏ phiếu tán thành nó ở đại hội Luân Đôn, mà cả đối với những người không có mặt ở đấy, và ngay cả đối với những người mà người ta cố ý không cho phép họ đến dự đại hội này. Và khi những lời khiêu nại ấy được nêu ra thì việc xác định giá trị thực sự của ủy quyền đó trở thành việc nhất thiết phải làm.

Phải nói rằng, mặc dầu sự ủy quyền ở đại hội Luân Đôn, xét theo thực chất của nó, là không có giá trị, mặc dầu nó là sự lãng nhục công nhiên đối với những người xã hội chủ nghĩa Pháp

khác và đối với đại hội Boóc-dô, tuy nhiên, đây là một sự lãng nhục không cố ý của đa số những người đã bỏ phiếu tán thành nó, - vẫn những người, như ta thấy, không tham dự vào việc trao ủy quyền đó lại hết sức tôn trọng nó, và rốt cuộc, có thể nó lẽ ra đã được mọi người thực tế thông qua, nếu như không có thái độ vô nguyên tắc của chính phái Khả năng.

Thông báo đầu tiên, mà trong đó phái Khả năng công bố về việc triệu tập đại hội, đã chỉ rõ rằng họ không chỉ không lên án phương pháp mà Ủy ban nghị viện đã dùng để trói buộc sự tự do của đại hội Luân Đôn, mà còn làm cho hành động tự ý áp đặt đó mang tính chất một *tiền lệ*, và họ cũng có tham vọng hưởng những quyền hành mà ủy ban nghị viện đã chiếm đoạt. Họ đã ấn định trước chương trình nghị sự, cách thức bỏ phiếu và cách thức kiểm tra các ủy nhiệm thư, hơn nữa, từng nhóm quốc gia phải kiểm tra ủy nhiệm thư riêng. Không một lời nào nói rằng, tất cả cái đó chỉ mang tính chất tạm thời và phải được đại hội phê chuẩn.

Nhưng đại hội Luân Đôn không thể trao cho phái Khả năng bất cứ thẩm quyền nào mà chính nó không có. Không một đại hội nào có thể ra những nghị quyết mà đại hội sau lại không có quyền bãi bỏ. Bởi vậy, đại hội Luân Đôn không có quyền ủy nhiệm phái Khả năng thảo ra thể lệ và chỉ thị mà đại hội Pa-ri phải theo. Vả lại, nó cũng không hề làm một cái gì tương tự. Nhưng phái Khả năng đòi hỏi những thẩm quyền như vậy. Những đòi hỏi trắng trợn đó của phái Khả năng chính đã gây nên tất cả những mối bất hòa và tranh cãi sau này, còn thái độ không muốn từ bỏ các yêu sách đó, bằng những lời phát biểu rõ ràng và dứt khoát, đã dẫn tới sự phân liệt và việc triệu tập đại hội thứ hai. Phần lớn các đảng xã hội chủ nghĩa châu Âu không muốn một lần nữa – lần này thì mở to mắt – bị mắc bẫy.

Như vậy, đối tượng gây ra tranh cãi lại chủ yếu không phải là sự ủy quyền của đại hội Luân Đôn – trong vấn đề này không

khó thỏa thuận – mà chủ yếu là cách thức mà phái Khả năng sử dụng ủy quyền đó, những đòi hỏi của họ muốn đưa ra các luật lệ có tính chất bắt buộc đối với đại hội Luân Đôn, và qua đó, biến hành động lộng hành của Ủy ban nghị viện đối với đại hội Luân Đôn thành một tiền lệ đối với các đại hội tiếp sau.

5. “Những người mác-xít, mặc dầu bị ràng buộc bởi phiếu biểu quyết của Phác-gia, đã phản đối điều đó và thúc đẩy người Đức cũng phản đối, vì, theo lời họ, phái Khả năng có ý định không cho phép những đối phương của họ tới đại hội và sử dụng đại hội đó vào những mục đích riêng. Lời buộc tội này do họ đưa ra, mặc dầu cho tới nay, phái Khả năng chưa bao giờ gạt bỏ sự tham gia của một nhóm đảng viên xã hội chủ nghĩa nào vào bất cứ đại hội nào, và tuyệt nhiên không có gì chứng tỏ họ có ý định hành động như vậy trong trường hợp này. Giấy mời đã được gửi đến tất cả các tổ chức xã hội chủ nghĩa”.

Phần chính của “sự thật hiển nhiên” này đã bị chúng tôi bác bỏ. Nhưng lời khẳng định cho rằng, “cho tới nay phái Khả năng chưa bao giờ gạt bỏ sự tham gia của một nhóm đảng viên xã hội chủ nghĩa nào và bất cứ đại hội nào, và tuyệt nhiên không có gì chứng tỏ họ có ý định hành động như vậy trong trường hợp này”, - lời khẳng định đó hoặc là một sự dối trá khủng khiếp có ý thức, hoặc là điều đó chứng minh rằng những tác giả của bản tuyên ngôn hoàn toàn không biết gì về những điều họ viết. Tại đại hội vùng lần thứ ba của Liên minh liên bang của trung tâm (Pháp) họp vào tháng Năm 1882, phái Khả năng đã tuyên bố là tất cả mọi đảng viên xã hội chủ nghĩa đều được đến dự đại hội. Nhưng lúc ba mươi người theo chủ nghĩa tập thể (tức là những người gọi là mác-xít) tin vào lời tuyên bố ấy, xuất hiện tại đại hội thì người ta đã đuổi họ một cách không thương tiếc, viện cái cớ lố bịch là, với cái tên gọi “Fédération du centre”^{1*}, họ đã cạnh tranh bất chính với “Union Fédérative”^{2*} của phái Khả năng. Tại đại hội vùng lần thứ tám của Liên minh này, năm 1887,

1* - “Liên bang trung tâm”

2* - “Liên minh liên bang”

khi mười hai đại biểu của phái tập thể có mặt đứng theo những lời tuyên bố được lặp lại nhiều lần rằng tất cả mọi đảng viên xã hội chủ nghĩa đều được mời, thì người ta đã đón tiếp họ bằng những lời hò la và chế nhạo, và họ buộc phải rời khỏi đại hội; ngoài ra, một nghị quyết đã được thông qua nói rằng “không bao giờ cho phép những đảng viên xã hội chủ nghĩa được dự một đại hội nào của chúng ta”. Và còn có sự việc hay hơn: năm 1888, khi ban chấp hành địa phương- nói được giao nhiệm vụ tổ chức đại hội toàn quốc của phái Khả năng ở Tơ-roay-ơ - đe dọa lần này sẽ thực hiện câu nói được nhắc lại muôn thuở là mọi đảng viên xã hội chủ nghĩa đều được dự đại hội, thì phái Khả năng, như ta đã thấy, đã lựa chọn việc rời bỏ đại hội của chính mình, miễn là không phải thực hiện lời hứa khoát lác của họ.

Sau tất cả những chuyện đó, lẽ nào lại ngạc nhiên trước việc phái theo chủ nghĩa tập thể tin chắc rằng “phái Khả năng có ý định không cho phép họ tới đại hội và sử dụng đại hội đó vào những mục đích riêng”.

6. “Dù thế nào đi nữa, La-phác-gơ, Ghê-dơ và những người mác-xít khác, đồng lòng nhất trí với những người Đức của đảng ở trong quốc hội và những bạn của họ, đã triệu tập hội nghị ở Năng-xi. Phái Khả năng là những người cuối cùng trong số những người được mời tới dự hội nghị này, chỉ một tuần ngay trước khi hội nghị họp”.

Hội nghị ở Năng-xi do những người Đức, chứ không phải do La-phác-gơ, triệu tập; ông La-phác-gơ, trái lại, đã phản đối thời gian và địa điểm triệu tập hội nghị và tìm mọi cách để huỷ bỏ hội nghị đó, điều mà ông đã thành công. Phái Khả năng không phải là “những người cuối cùng” trong số những người được mời, mà được mời đồng thời với mọi người khác. Như vậy, “sự thật hiển nhiên” số 6 là sự dối trá từ đầu đến cuối; nhưng ngay cả nếu như tất cả điều đó là sự thật, thì cái đó chứng minh điều gì?

7. “Hội nghị ở Năng-xi không họp được, và hội nghị ở La Hay đã được triệu tập thay thế nó. Phái Khả năng cũng được mời sau chót tới dự hội nghị. Đáp lại lời mời,

họ đã viết một số bức thư đề cập hàng loạt vấn đề rất quan trọng. Những bức thư ấy đã không được trả lời, và hội nghị đã tiến hành ngay không có sự tham dự của họ”.

Và một lần nữa, lời khẳng định cho rằng phái Khả năng được mời đến sau cùng, là sự đối trá. Họ được mời đồng thời với mọi người khác; chúng tôi đặc biệt đã làm sáng tỏ vấn đề này, mặc dầu bản thân nó không có ý nghĩa gì lớn. Hội nghị được ấn định vào ngày 28 tháng Hai, và phái Khả năng vào ngày 17 tháng Hai tại hội nghị uỷ ban toàn quốc của mình, đã có không những giấy mời, mà cả thư trả lời của Líp-nếch cho những bức thư của họ đề cập “hàng loạt vấn đề rất quan trọng”, nghĩa là cho chính những bức thư, mà theo lời của bản tuyên ngôn, “đã không được trả lời”. Chính họ nói rằng, Líp-nếch “đã không trả lời những câu hỏi của họ về chương trình nghị sự của hội nghị”^{1*}. Theo chỗ tôi được biết, ông Líp-nếch đã thông báo cho họ rằng, họ sẽ nhận được thư trả lời những câu hỏi đó ngay tại hội nghị. Có thể phái Khả năng, muốn tiến hành một cuộc trao đổi dài dòng về những điều kiện sơ bộ, và bằng cách đó, trì hoãn hội nghị đến lúc kết thúc đại hội, nhưng đó hoàn toàn lại không phải là sự mong muốn của những ai có ý định nghiêm chỉnh đạt được một sự thoả thuận danh dự cho tất cả các bên liên quan. Dù thế này hay thế khác, sau đó phái Khả năng đều không có mặt tại hội nghị, và do đó hội nghị buộc phải tiến hành đúng là không có sự tham dự của họ.

8. “Hội nghị này họp thiếu đại biểu của Anh, I-ta-li-a, Tây Ban Nha và một vài nước khác. Ngay cả Liên đoàn dân chủ – xã hội cũng không được biết về việc sẽ triệu tập hội nghị sắp tới. Chỉ những người rõ ràng thù địch với phái Khả năng mới nhận được lời mời. Riêng La-phác-gơ là đại biểu duy nhất của Pháp, mặc dầu ông ta có cuộc cãi cọ gay gắt nhiều năm, mang tính chất cá nhân, với phái Khả năng! Bản tổng kết đầy đủ về hội nghị đã không được công bố vào lúc đó, cũng như sau đó”.

9. “Một hội nghị như hội nghị này thì không phải là cái gì khác hơn là một cuộc tụ tập bí mật đeo đuổi những mục đích, theo chúng tôi nghĩ, chẳng tốt đẹp gì. Đồng

^{1*} Xem tờ “Prolétariat”⁵⁹⁰, cơ quan ngôn luận chính thức của họ, số ra ngày 23 tháng Hai.

chí Đô-me-la Niu-ven-hây cao quý của chúng ta, - mà chúng tôi rất lấy làm tiếc phải thông báo điều này - đã nói trong bức thư của mình gửi Liên đoàn dân chủ – xã hội rằng, hội nghị này đã được truất tính hợp bí mật.

Vì hội nghị La Hay được người Đức triệu tập, nên họ mời những đảng viên xã hội chủ nghĩa ngoại quốc nào mà họ vẫn giữ mối liên hệ như: những người Hà Lan, người Bỉ, người Đan Mạch và người Thụy Sĩ, và cả hai đảng Pháp mà họ phải đóng vai trò người trung gian giữa hai bên. Liên đoàn dân chủ – xã hội, mà U.Mô-ri-xơ là đại diện, là do La-phác-gơ mời; và cũng chính theo cách đó, phái Khả năng có thể mời Liên đoàn dân chủ – xã hội; bất luận thế nào thì ở đây, tại Luân Đôn, không một người nào rõ về việc ai được và ai không được mời, và ai được uỷ quyền mời ai. Thật là không đúng sự thật nếu nói rằng chỉ những người rõ ràng là thù địch với phái Khả năng mới được mời. Những người Bỉ đã nhiều năm giữ mối quan hệ hữu nghị với họ, thì tại đại hội toàn quốc của mình họp vào lễ Phục sinh năm nay, đã chứng minh rằng họ là những người hoàn toàn không muốn làm cho những người đó bất mãn bởi một điều gì đó⁵⁹¹. Những người Hà Lan, Đan Mạch, và Thụy Sĩ không hề đối xử thù địch với họ và vô luận thế nào cũng không “rõ ràng” là thù địch. Nếu La-phác-gơ là đại biểu duy nhất của Pháp, thì hoàn toàn do lỗi của phái Khả năng, vì họ không muốn nhận lời mời. Thật là không đúng sự thật nếu bảo rằng “cuộc cãi lộn gay gắt nhiều năm của La-phác-gơ” với phái Khả năng là mang tính chất cá nhân. La-phác-gơ, Ghê-đơ, Đê-vin và nhiều nhóm đảng viên xã hội chủ nghĩa và công đoàn đã đoạn tuyệt với phe đa số trong đảng, vì phe đa số này đã từ bỏ cương lĩnh của mình và ưa thích thành lập một đảng *hoàn toàn không có cương lĩnh*.

Điều đúng duy nhất ở mục 8 và 9 là hội nghị họp “bí mật”, vì nó không công khai. Công chúng và các đại diện báo chí, tất nhiên, không được mời dự hội nghị. Nếu nó là “bí mật” đối với phái Khả năng thì chỉ là họ không thấy cần thiết phải đến họp. Nhưng những nghị quyết của hội nghị được thông qua một cách cố ý, cốt sao cho phái Khả năng biết về những nghị quyết đó,

và thông qua Vôn-đéc-xơ, đã được thông báo ngay cho họ. Nếu vậy thì những lời cầu nhàu về hội nghị “bí mật” liệu có ý nghĩa gì? Hội nghị này, không nghi ngờ gì nữa, đâu đã “bí mật” bằng những cuộc họp của hai cơ quan bí ẩn đã nhận trách nhiệm về bản tuyên ngôn. Thế giới không chỉ biết những nghị quyết của hội nghị đó, vì những nghị quyết ấy có thể làm cho công chúng chú ý, mà còn biết cả họ tên các đại biểu. Còn nếu mời các đại biểu báo chí tới dự cái hội nghị tự đặt cho mình mục đích làm trung gian giữa hai nhóm xã hội chủ nghĩa bất hòa với nhau, thì tất nhiên đó là điều phi lý.

10. “Cuộc tụ tập bí mật này như vậy là đã họp sau những cánh cửa đóng kín, đã thông qua một loạt nghị quyết không bị phản đối gì đáng kể. Song, Vôn-đéc-xơ được cử đến Pa-ri để buộc phái Khả năng chấp nhận những nghị quyết ấy, y như thể ít ra đó là những sắc lệnh của hội đồng giám mục, và ở Luân Đôn, Béc-stanh cũng viết với tinh thần tương tự. Những bức thư của các lãnh tụ Đức, hy vọng rằng chúng tôi sẽ không buộc phải công bố chúng – cũng được viết với giọng rất độc ác và hống hách, đồng thời còn đe dọa triệu tập một đại hội đối lập trong trường hợp nếu những mệnh lệnh của họ không được thực hiện ngay”.

Sau tất cả những sự vu khống ác ý ấy về thành phần đánh tráo của hội nghị và cuộc tụ tập bí mật, độc giả có mọi cơ sở để chờ đợi những vụ vạch trần đầy chấn động về các tội lỗi nhục nhã và những tội ác đê tiện của cuộc họp bọn âm mưu này, một cuộc họp “đeo đuổi những mục đích mà chúng tôi cho là chẳng tốt đẹp gì”. Còn kết cục ra sao? Ở La Hay, “một loạt nghị quyết không bị phản đối gì đáng kể” đã được thông qua! Phải chăng Ban quốc tế và Tổng hội đồng của Liên đoàn dân chủ – xã hội không còn tí chút tính hài hước nào?

Nhưng tác giả của chúng ta cố đuổi ra khỏi những nghị quyết ấy càng nhanh càng tốt. Những nghị quyết đó quả đã nhượng bộ nhiều hơn là phái Khả năng có thể hy vọng đạt được. Cả những người Đức không được phép đến dự đại hội Luân Đôn, cả những người theo chủ nghĩa tập thể Pháp, mà đại hội coi thường, đều

đã tỏ ý sẵn sàng *công nhận ủy nhiệm thư Luân Đôn*, cho phép – vì lý do đó – hủy bỏ những nghị quyết được thông qua tại Boóc-dô và Tơ-roay-ơ, và duy trì thẩm quyền của phái Khả năng về việc triệu tập và tổ chức đại hội sau, với điều kiện là họ sẽ từ chối, bằng những lời lẽ rõ ràng và rành mạch, mọi đòi hỏi được đề ra những thể thức bất đại hội đó phải theo, và “sử dụng nó vào những mục đích của mình”. Tuy vậy, cần ghi nhận rằng thậm chí bản tuyên ngôn cũng không thể vắn vẹo bẻ hợc các nghị quyết La Hay.

Nhưng điều tai hại chủ yếu lại ẩn náu không phải ở trong các nghị quyết, mà trong việc người ta mưu toan như thế nào hòng bắt phái Khả năng thông qua chúng. Và sự bịa đặt lại bắt đầu ở đây. Vôn-đéc-xơ được cử đi để “buộc phái Khả năng nhận những nghị quyết ấy”. Vôn-đéc-xơ được cử đến đấy, vì trong tất cả các đại biểu khác của hội nghị La Hay, ông lên tiếng bảo vệ họ kiên quyết hơn cả! Điều mà “Béc-stanh viết”, không buộc ai phải theo, trừ bản thân ông ta, và đã đến lúc các tác giả bản tuyên ngôn phải biết như vậy. Và mặc dầu tôi không có quyền nói thay “các lãnh tụ Đức”, song tôi tin rằng họ không từ chối tôi, nếu tôi đề nghị Liên đoàn dân chủ – xã hội và những đồng minh Pa-ri của tổ chức này công bố bất kỳ bức thư nào nhận được của họ.

Nghị quyết La Hay được công bố, và phái Khả năng được báo trước rằng, nếu họ không chấp nhận những nghị quyết ấy, thì các tổ chức có đại biểu ở hội nghị sẽ triệu tập một đại hội khác, chính là đại hội mà việc triệu tập nó đã thành nghị quyết ở Boóc-dô và ở Tơ-roay-ơ. Đối với phái Khả năng, điều đó có thể là “rất độc ác và hống hách”, nhưng đó là phương tiện duy nhất làm họ tỉnh ngộ, nếu điều đó nói chung là có thể thực hiện được.

Và tiếp sau là điều hay ho hơn cả - đúng là tinh hoa của toàn bộ bản tuyên ngôn.

11. Tuy vậy, phái Khả năng thực tế đã công nhận mọi nghị quyết đã được thông qua và được đề nghị với họ theo cách thức kể trên.

12. “Mặc dầu có sự công nhận như vậy và mặc dầu đại hội do phái Khả năng triệu tập sẽ được họp, và trong mọi hoàn cảnh, đại hội này có thể có chủ quyền đối với mọi công việc nội bộ của mình, mặc dầu mỗi bên có thể trình bày bất kỳ trường hợp tranh chấp nào để đưa ra toàn đại hội giải quyết, nhưng những kẻ gắn bó với cuộc tụ tập bí mật ở La Hay lúc này vẫn triệu tập đại hội thứ hai ở Pa-ri”.

Những người tham gia hội nghị La Hay tuyên bố rằng, họ sẵn sàng liên kết với cuộc tụ tập bí mật của phái khả năng với hai điều kiện. Thứ nhất, phái Khả năng phải triệu tập đại hội với sự thoả thuận của công nhân và những tổ chức xã hội chủ nghĩa Pháp và các nước khác, những đại biểu của họ phải cùng với phái Khả năng ký vào bản thông báo về việc triệu tập đại hội. Phái Khả năng đã một mực từ chối thực hiện điều kiện ấy; dù ai ký cũng được, miễn không phải là những đại biểu của nhóm Pháp kinh địch với họ. Nếu những tác giả bản tuyên ngôn không biết điều đó, xin hãy hỏi ông chủ biên báo “Justice”^{1*}, người biết rất rõ điều ấy.

Điều kiện thứ hai là đại hội phải có chủ quyền đối với kiểm tra uỷ nhiệm thư và định ra chương trình nghị sự. Phái Khả năng cũng không hề chấp nhận điều kiện này về “thực tế”, hoặc theo cách nào khác. Thoạt đầu, họ quyết định là từng nhóm quốc gia riêng biệt sẽ kiểm tra uỷ nhiệm thư. Về tuyên bố của phía đối lập cho rằng quyết định về vấn đề này nên trao cho toàn thể đại hội, phái Khả năng trả lời là có thể chuyển những trường hợp đặc biệt cho đại hội giải quyết, nhưng họ chẳng giải thích một lời xem những trường hợp nào được coi là đặc biệt. Không, họ vẫn tiếp tục tranh luận vụn vặt về chỗ xét xem quyền nào thì trao cho đại hội, còn quyền nào thì không, và chỉ sau khi nhận được thông tư về việc triệu tập “đại hội đối lập” thì,

1* - Hai-nơ-man

cuối cùng, họ buộc phải tuyên bố rõ ràng và không úp mở rằng, đại hội sẽ giải quyết mọi trường hợp, khi uỷ nhiệm thư bị nhóm quốc gia phủ nhận. Nếu họ tuyên bố điều đó một cách đúng lúc thì khó khăn chủ yếu có lẽ đã được khắc phục rồi; còn bây giờ, tất nhiên, đã quá muộn.

Ngay trong vấn đề chương trình nghị sự, họ cũng mượn thủ đoạn quanh co như vậy. Họ không coi mình là những người được uỷ quyền vạch ra những biện pháp và đề nghị tạm thời – mà đại hội có quyền chuẩn y hay bác bỏ - để giúp cho công việc của đại hội tiến triển dễ dàng; trái lại, họ hành động như những kẻ nắm quyền lực huyền bí nào đó và thực chất là vô hạn đối với đại hội sắp tới, những kẻ này, nếu muốn, có thể nhường một phần những quyền hành của họ để tỏ ra lịch thiệp với những tổ chức ngoại quốc, và đổi lại, những tổ chức này phải công nhận những đòi hỏi còn lại của họ về quyền hành đối với đại hội. Hãy lấy ví dụ ngay chính những nghị quyết cuối cùng của họ đưa ra ngày 13 tháng Năm, là khi họ đã nhận được thông tư về việc triệu tập đại hội đối lập (xem báo “Justice” ngày 25 tháng Năm). Họ vẫn mặc cả với những người Đan Mạch về chương trình nghị sự, như thể họ hoặc những người Đan Mạch đã được trao quyền giải quyết vấn đề chỉ thuộc thẩm quyền của chính đại hội. Sau đó họ lại chiếu cố đồng ý thông qua đề nghị của uỷ ban phản đối của các công liên Anh về việc đưa vào chương trình nghị sự những thể lệ triệu tập và tổ chức những đại hội sau này. Thêm vào điểm này, báo “Justice” còn nói thêm một cách ngây thơ rằng, nếu thậm chí có những lý do để bất bình, thì “những người Đức và những đồng chí khác của chúng tôi lần này có thể chấp thuận điều đó”. Các anh hãy làm theo cách của chúng tôi “chỉ lần này” thôi, còn lần sau các anh có thể hành động như các anh muốn, - dĩ nhiên đề nghị quả là quyến rũ, song, tiếc thay, người ta đã mưu toan tiến hành đường lối ấy ở Luân Đôn năm ngoái, và “trong lần ấy” điều đó thế là quá đủ rồi.

Chỉ cần phái Khả năng nói một lời thôi là thỏa thuận xong ngay, - họ nên đặt thêm từ “tạm thời”, “cần được đại hội phê chuẩn” vào tất cả những thể lệ và chỉ thị của mình. Nhưng ngay cả điều đó, cũng không thể giành được ở họ bằng bất kỳ sức mạnh nào, và do đó, đại hội lần thứ hai trở nên cần thiết đối với tất cả những ai không muốn bị Síp-tơn hoá lần thứ hai.

Vì phần lớn cuộc tranh luận này diễn ra trên những trang báo “Justice”, nên hoàn toàn rõ ràng là những người thay mặt cho Liên đoàn dân chủ – xã hội tuyên bố những lời nêu ở § 12, hoặc không đọc tờ báo chính thức của chính mình, hoặc cố ý khẳng định những điều mâu thuẫn với sự thực.

13. “Họ định ra thời gian họp đại hội của mình cũng chính là thời gian mà phái Khả năng cũng ấn định cho đại hội của họ, mặc dầu ở La Hay họ đã nhất trí thông qua nghị quyết trong đó nói rằng cuối tháng Bảy là thời gian không thích hợp và không có lợi cho việc tổ chức đại hội công nhân ở Pa-ri, và mặc dầu An-xen trong thư gửi cho Liên đoàn dân chủ – xã hội đã xác nhận rằng, nếu đại hội thứ hai được triệu tập, nó sẽ họp vào tháng Chín, còn Líp-nếch nói rằng đại hội sẽ họp hoặc trong năm nay, hoặc sau này”.

Như vậy, ta thấy rằng các đại biểu đại hội La Hay tưởng như đã long trọng hứa với phái Khả năng về việc triệu tập đại hội của mình không vào tháng Bảy, mà vào “tháng Chín”, “hoặc trong năm nay, hoặc sau này”. Nhưng tuần lễ thứ ba của tháng Bảy dĩ nhiên là “trong năm nay” đấy, cho nên trong bất kỳ trường hợp nào cũng không thể đổ trách Líp-nếch vào đâu được. Do kính trọng các độc giả của chúng tôi, chúng tôi sẽ không đi vào tranh luận về các yêu sách trẻ con đó. Tuy thế, tôi có thể nói rằng thời gian từ ngày 14 đến ngày 21 tháng Bảy đã được chọn trước hết để thỏa mãn sự đòi hỏi nhất trí của những người Pháp, và thứ hai, là vì phương pháp độc nhất chưa được thử thách để hoà hai đại hội làm một, nếu phương pháp ấy, nói chung, có thể có được - đó là buộc họ họp đồng thời.

14. “La-phác-gơ, Ghê-đơ, bà Ê-lê-ô-nô-ra Mác-Ê-vơ-linh (chị của bà, con gái của Các Mác, là vợ của La-phác-gơ), Béc-stanh (chủ biên báo “Sozialdemokrat”), Bê-ben và Líp-nếch là những kẻ chủ xướng chính của cuộc tụ tập bí mật ở La Hay và đại hội đối lập ở Pa-ri. Phri-đrich Ăng-ghe-n đã hoàn toàn tán thành cách thức hành động của họ”.

Rốt cuộc, một phần nhỏ sự thật đã thật sự chứa đựng các “sự thật hiển nhiên” cuối cùng này. Không một ai phủ nhận sự thật là chị của bà Ê-lê-ô-nô-ra Mác-Ê-vơ-linh là con gái của Các Mác và là vợ của La-phác-gơ; tuy vậy, các tác giả bản tuyên ngôn trình bày tư tưởng đó theo cách có thể hiểu rằng bà La-phác-gơ là con gái của Các Mác, còn người chị em của bà ta thì không. Và dẫu có điều hoàn toàn không đúng sự thật là: Béc-stanh hoặc người nào đó ở Luân Đôn – bất kể ở mức độ nào - đều là “những kẻ chủ xướng của hội nghị La Hay”, mà họ không có một chút liên quan nào đến việc triệu tập và xác định thành phần hội nghị đó – nhưng, tôi nghĩ, không một ai trong số những người kể trên sẽ phủ nhận sự thật là họ đã góp phần triệu tập “đại hội đối lập ở Pa-ri”, nhưng họ hành động như vậy chỉ sau khi thái độ của phái Khả năng làm cho sự góp phần đó trở nên tất nhiên. Các tác giả bản tuyên ngôn hẳn biết rõ rằng bà Ê.Mác-Ê-vơ-linh và Béc-stanh đã ở nhà ông Hai-nơ-man vào hồi đầu tháng Tư – ngay sau khi giọng điệu của báo “Justice” trở nên bớt “độc ác” và bớt tính “cá nhân” đôi chút, với mục đích bảo đảm có được sự ủng hộ trước của ông này trong việc làm dịu những nổi bất đồng đang tồn tại, và ông Hai-nơ-man đã hứa với nó về sự ủng hộ đó.

Cuối bản tuyên ngôn có lời chú giải ngắn như sau:

“Đoạn văn trên đây sẽ được dịch ra một số thứ tiếng châu Âu và gửi đến tất cả các nước”.

Những chữ ký trong tài liệu đính kèm theo đã chứng minh rằng ở hầu hết các nước châu Âu, vấn đề thật ra đã được giải

quyết. Đại đa số những người xã hội chủ nghĩa ở lục địa đã phát biểu tán thành đại hội do những người theo chủ nghĩa tập thể và những người theo thuyết Blăng-ki triệu tập, và họ chống lại đại hội do phái Khả năng triệu tập. Nước Anh là nước duy nhất mà ở đó, các đảng viên xã hội chủ nghĩa, và nói chung công nhân, cho tới nay vẫn bất đồng ý kiến. Vì vậy, bài trả lời này sẽ không được dịch ra một thứ tiếng nước ngoài nào.

Tôi xin tóm tắt:

1. Năm 1889 ở Pa-ri sẽ họp hai đại hội: đại hội thứ nhất theo quyết định của đại hội các công đoàn Pháp ở Boóc-đô đã họp vào tháng Mười – Mười một năm 1888, được đại hội các đảng viên xã hội chủ nghĩa Pháp ở Tơ-roay-ơ phê chuẩn chuyển vào dịp lễ Giáng sinh; đại hội thứ hai, theo quyết định, được đại hội quốc tế các công đoàn ở Luân Đôn thông qua một tuần sau, và phái Khả năng được giao nhiệm vụ tổ chức đại hội ấy.

2. Việc họp nhất hai đại hội đó lẽ ra đã được thực hiện hầu như không bị cản trở gì, nếu như phái Khả năng, ngay trong những lời thông báo đầu tiên về việc triệu tập đại hội, đã không yêu sách về những thẩm quyền mà đại hội Luân Đôn tự nó không có, và do đó, không thể trao cho họ được, cụ thể là yêu sách về quyền lãnh đạo công việc nội bộ của đại hội, đề ra trước phương pháp kiểm tra các uỷ nhiệm thư, chương trình nghị sự và toàn bộ thể lệ, nói một cách khác, yêu sách đòi có cũng chính những thẩm quyền mà Uỷ ban nghị viện tại đại hội Luân Đôn đã yêu sách và đã thực hiện.

3. Do hoạt động của phái Khả năng trước đây và hiện nay hoàn toàn đã tước mất khả năng của những nhóm xã hội chủ nghĩa Pháp còn lại có thể tham gia đại hội mà họ triệu tập, cho nên những người xã hội chủ nghĩa Đức là đại biểu quốc hội định đứng ra làm trung gian giữa hai đảng với sự giúp sức của những người lãnh đạo các đảng công nhân của các nước mà họ có quan hệ. Do đó xuất hiện hội nghị La Hay (ngày 28 tháng Hai) mà

những nghị quyết của nó, thậm chí theo ý kiến của bản tuyên ngôn mà chúng tôi đang phân tích, “về nguyên tắc đã không gây ra sự phản đối đáng kể”.

4. Trong những nghị quyết đó, uỷ nhiệm thư mà đại hội Luân Đôn trao cho phái Khả năng hoàn toàn được công nhận và được phê chuẩn với điều kiện là phái Khả năng từ bỏ những yêu sách của mình về quyền lực đối với đại hội sắp tới. Người Bỉ, người Hà Lan, người Đức, người Thụy Sĩ và ngay cả những người Pháp không thuộc phái Khả năng đã tỏ ý sẵn sàng tham gia đại hội do phái Khả năng triệu tập, với điều kiện nếu đó là đại hội *tự do*. Như vậy, họ chỉ đặt ra có một điều kiện, nhưng tính hợp lý của nó thì thật hiển nhiên và không còn phải bàn cãi nữa.

5. Mặc dầu vậy, phái Khả năng đã từ chối công nhận những nghị quyết ấy và trong những thông tư tiếp sau chỉ nêu những nhượng bộ hình thức mà trên thực tế có cũng như không. Về vấn đề cơ bản, tức là chủ quyền của đại hội đối với công việc nội bộ của nó, họ vẫn giữ ý kiến của mình; nhưng cuộc thương lượng kéo dài đến tận cuối tháng Tư, nhưng không đi đến kết quả nào cả.

6. Rốt cuộc, khi thấy rằng phái Khả năng không muốn đưa ra câu trả lời rõ ràng và mang tính chất cam kết nhằm bảo đảm tránh lặp lại cách đối xử tai tiếng của những người khởi xướng đại hội Luân Đôn đối với những người tham dự nó, những người theo chủ nghĩa tập thể Pháp - được sự đồng ý của một số tổ chức quốc gia – quyết định triệu tập đại hội vào ngày 14 tháng Bảy, nghị quyết về đại hội này đã được thông qua ở Boóc-đô và ở Tơ-roay-ơ.

7. Như đã rõ qua bản phụ lục, đại đa số các tổ chức xã hội chủ nghĩa và đại biểu của những người xã hội chủ nghĩa châu Âu đã tỏ ý tán thành tiến hành đại hội này, vì họ không muốn một lần nữa phơi bày trước thế giới cảnh tượng đáng buồn - đại hội công nhân họp nhờ sự chiếu cố cho phép của một người nào

đó và bị trói buộc bởi những thể lệ mà những người tổ chức ra nó áp đặt.

Chính phái Khả năng đã xé toạc ra từng mảnh ủy nhiệm thư Luân Đôn được hội nghị La Hay công nhận, họ không chỉ đòi tổ chức đại hội sắp tới, mà còn đòi kiểm soát nó và nắm quyền ra lệnh tại đại hội đó.

Và bây giờ xin phép được kết thúc bằng những lời lẽ trong bản Tuyên ngôn:

“Các đồng chí và đồng bào, các vị đã rõ sự thật. Các đồng chí phải quan tâm sao cho sự nghiệp của các đồng chí, sự nghiệp công nhân toàn thế giới, không bị làm tổn hại một cách cố ý bởi những con người mà chính họ phải trước tiên hãy vì chủ nghĩa xã hội mà từ bỏ những lợi ích cá nhân”.

1 tháng Sáu 1889

Đã in thành sách mỏng ở Luân Đôn vào tháng Sáu 1889

*In theo bản in trong cuốn sách mỏng
Nguyên văn là tiếng Anh*

THÔNG BÁO CỦA BAN TỔ CHỨC VỀ VIỆC TRIỆU TẬP ĐẠI HỘI CÔNG NHÂN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ⁵⁹²

Anh em công nhân và đảng viên các đảng xã hội chủ nghĩa châu Âu và châu Mỹ!

Đại hội công nhân ở Boóc-đô gồm các đại biểu thay mặt cho hơn 200 hội xanh-di-ca ở tất cả các trung tâm công nghiệp nước Pháp và đại hội ở Tô-roay-ơ gồm các đại biểu thay mặt cho ba trăm nhóm công nhân và nhóm xã hội chủ nghĩa cách mạng Pháp, đã quyết nghị triệu tập Đại hội quốc tế tại Pa-ri trong thời gian diễn ra Triển lãm quốc tế, với sự tham dự của vô sản toàn thế giới.

Các đảng viên, các đảng xã hội chủ nghĩa châu Âu và châu Mỹ vui sướng chào đón quyết định đó, họ hài lòng đón nhận khả năng xum họp lại và bày tỏ một cách rõ ràng những yêu sách của giai cấp công nhân trong lĩnh vực xây dựng bộ luật công nhân quốc tế – vấn đề này sẽ được thảo luận tại hội nghị ở Béc-nơ, do đại biểu các chính phủ châu Âu triệu tập vào tháng Chín năm nay.

Bọn tư bản mời bọn giàu sang và bọn cầm quyền tới Triển lãm quốc tế để ngắm nghía và vui thú trước những tác phẩm lao động của những công nhân bị đẩy vào tình trạng khốn quẫn giữa cảnh giàu có cùng cực, mà xã hội loài người chưa có được trước kia. Chúng tôi, những người xã hội chủ nghĩa, mong muốn

giải phóng lao động, tiêu diệt chế độ nô lệ làm thuê và thiết lập một chế độ xã hội trong đó toàn thể công nhân, không phân biệt nam, nữ và dân tộc, đều có quyền hưởng những của cải do lao động chung của họ làm ra, - chúng tôi mời những người sản xuất chân chính ra những của cải đó tới gặp gỡ chúng tôi ở Pa-ri vào ngày 14 tháng Bảy.

Chúng tôi kêu gọi họ hãy củng cố mối tình anh em, vì nó sẽ thống nhất mọi cố gắng của vô sản tất cả các nước, sẽ làm cho sự ra đời của thế giới mới mau đến.

“Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!”

Đ ú c ^{1*} - thay mặt cho đảng dân chủ – xã hội: **A.Bê-ben, Đì-xơ, Phrô-me, Gri-len-béc-gơ, Hác-mơ, Quyn, V.Líp-nếch, Mai-xtơ, Da-bo, Su-ma-khơ, Đin-ghe** – các nghị sĩ xã hội chủ nghĩa.

A n - d a - x ơ - L o - r e n - n ơ - thay mặt Hội cộng hoà xã hội chủ nghĩa: **Giắc-la-rơ.**

C h â u M ỹ - thay mặt các nhóm xã hội chủ nghĩa ở Bu-ê-nốt Ai-rét: **A-lếch-xan-đrơ Pây-re.**

A n h - thay mặt liên đoàn xã hội chủ nghĩa: **U.Mô-ri-xơ, Ph. Kít-xơ**; thay mặt Hội công nhân: **R.B.Can-ninh-gê-m-Grê-hê-m**, đại biểu xã hội chủ nghĩa tại hạ nghị viện: **U.Pác-nen, Gi.Bây-tơ-man, G.Sam-pi-ông, Tô-m-man**; thay mặt liên minh các thợ mỏ E-rơ-sia: **Gi.Cây-rơ Hác-đi.**

Á o - thay mặt Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa: **Gi.Pốp, V.Át-le, E.Cra-lích, A.Xin-ram, N.Hốp-man, A.Cây-dơ, Vin-dít, G.Pốp-pơ** (Viên); **Ma-các-tơ, G.Phốc-kìn-ghe, K.Dam-xơ** (In-xbrúc); **A.Vây-gu-ni, Đì-glơ** (Lin-xơ); **A.Phrimen, T.Hây-xơ, Vi-ne, A.Bô-tréc** (Stê-ri-a), **K.Snê-vây-xơ, A.Clô-phát, A.Xô-bốt-ca, Gi.Hy-béc** (Bruyn); **Stuốc-xơ, Ph.Đô-séc,**

^{1*} Trong thông báo, tên gọi của các nước được ghi theo thứ tự bảng chữ cái của tiếng Pháp

T.Nê-mê-tréc (Pra-ha); **T.Đét-ni-tréc; R.Da-han-ca** (Prô-xnít-xơ); **A.Ghê-rin, K.U-xê-ca, Lắc** (Tơ-ri-e-xơ); **Đa-ni-lúc** (Lvốp); **Ph.A-đê-nau** (Cla-ghen-phuốc); **E.Ri-ghéc** (Crát-xau); **Xim-mơ-man** (E-ghéc-đoóc-phơ).

B ỉ - thay mặt đảng xã hội chủ nghĩa của Gan-đơ: **An-xen, Van-Bê-ve-ren.**

T â y B a n N h a - thay mặt đảng công nhân xã hội chủ nghĩa: **Pa-blô I-gle-si-át, Phran-xi-xcô Đì-ê-gô.**

P h á p - thay mặt liên đoàn các hội xanh-đi-ca và các nhóm công nhân các ngành nước Pháp: **R.La-vinh**; thay mặt Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Pháp: **Ba-ti-xơ.**

H y L ạ p - thay mặt nhóm những người xã hội chủ nghĩa thuộc phái Hy Lạp: **Pla-tôn, E.Đra-cu-lít**, chủ biên cơ quan xã hội chủ nghĩa “Ác đen” ở A-ten.

H à L a n - thay mặt Đảng dân chủ xã hội: **Đô-me-la Niu-ven-hây** – nghị sĩ, **Crôn.**

H u n g - g a - r i - thay mặt Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa: **Lê-ô Phran-ken.**

I - t a - l i - a : **A-min-ca-re, Si-pri-a-ni, An-đi-xi-ô Xam-mi-tô** (các nhóm xã hội chủ nghĩa ở Xi-xin); **Giu-đép-pơ Đê-phran-se-xki, Phi-líp-pô Tu-ra-ti, En-ri-kô Xê-xa-na, Nốc-ki Vi-a-ni** (các nhóm xã hội chủ nghĩa ở Mi-la-nô).

N a U y : **Các Giép-pê-xen** thay mặt Đảng dân chủ – xã hội Na Uy.

B a L a n - **X.Men-đen-xơn** (nhóm “Đấu tranh giai cấp”); **L.A-nê-lép-xki** (Ủy ban công nhân của nhóm “Vô sản” ở Vác-sa-va).

B ô Đ à o N h a - **Các-va-lô** (các hội công nhân xã hội chủ nghĩa).

N g a - thay mặt Liên minh những người dân chủ – xã hội Nga: **Vê-ra Đa-xu-líc, Plê-kha-nốp, Ác-xen-rốt, Xtép-nhi-ác**. Thay mặt Hội những công nhân Nga ở Pa-ri, thay mặt hội xuất bản xã hội chủ nghĩa Nga ở Xuy-rích, thay mặt Ban biên tập tạp chí Nga “Người xã hội chủ nghĩa”, thay mặt nhóm những người xã hội chủ nghĩa cách mạng Pê-téc-bua, thay mặt nhóm “Ý dân” ở nước ngoài: **Pi-ốt La-vrốp**.

T h ụ y Đ i ể n - thay mặt Đảng dân chủ - xã hội :**Au-gu-xtơ Pan-mơ, I-an-mác Bran-tinh, Ác-xen Đa-ni-en-xơn**.

T h ụ y S ỹ - **Bran-tơ**, Phó chủ tịch Liên minh Gri-út-li; thay mặt Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa: **A.Rây-sen, A.Stéch**. Thay mặt các công đoàn Thụy Sĩ : **Méc**.

Ban tổ chức triệu tập Đại hội:

Thay mặt Liên đoàn các hội xanh-đi-ca ở Pa-ri: **Bu-le, Be-xe, Rút-xen, Phê-lin**.

Thay mặt các tổ chức xã hội chủ nghĩa ở Pa-ri: **Vai-ăng, Ghê-đơ, Đê-vin, Giắc-la-rơ, Ma-lông, La-phác-gơ**.

Thay mặt nhóm xã hội chủ nghĩa trong Hội đồng thị chính thành phố Pa-ri: **Đô-ma, An-phông-xơ Hum-béc, Lông-ghê, Sô-vi-e, Vai-ăng, Crê-panh** – các cố vấn tại tòa thị chính.

Thay mặt nhóm xã hội chủ nghĩa trong hạ nghị viện: **Ba-xli, Ca-mê-li-na, Boay-e, Cluy-de-rơ, Phe-run**.

*Đã in vào đầu tháng Sáu 1889 thành
truyền đơn bằng tiếng Anh và tiếng
Pháp, cũng như đăng trên báo xã hội
chủ nghĩa các nước và in thành sách
mỏng “Congrès International ouvrier
Socialiste de Paris”. Paris, 1889*

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Pháp*

CHÚ THÍCH THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA PH. ĂNG-GHEN CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

1. Lời tựa này viết cho tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.591-646), đây là lần xuất bản thứ ba bằng tiếng Đức với sự đồng ý của tác giả và lần xuất bản thứ nhất do Ăng-ghen soát lại sau khi Mác mất. – 11.
2. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.317-698. – 12.
3. Bài báo này Ph.Ăng-ghen viết vào cuối tháng Năm 1883 và đăng trên báo “Sozialdemokrat” ngày 7 tháng Sáu 1883 dưới đầu đề ““Bài ca người thợ bận” của Ghê-oóc Véc-thơ (1846)”. Năm 1856, sau khi Véc-thơ mất ít lâu, Mác dự định viết bài điếu tang, nhưng đã không thực hiện được ý định của mình, vì không thể công bố bài báo đó trong hoàn cảnh chế độ phản động ngự trị ở Đức vào những năm 50. Ý đồ của Ăng-ghen muốn thức tỉnh sự quan tâm của công nhân và những người dân chủ – xã hội Đức tới phong trào công nhân cách mạng đã qua của Đức là một trong những nguyên cơ để viết bài báo này. Đầu đề của bài báo đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (cũ) đổi lại cho hợp với nội dung của nó.

“*Der Sozialdemokrat*” (“Người dân chủ – xã hội”) là tuần báo tiếng Đức, cơ quan trung ương của Đảng dân chủ – xã hội Đức, xuất bản vào thời kỳ đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa, được ban hành từ tháng Chín 1879 đến tháng Chín 1888 ở Xuy-rích và từ tháng Mười 1888 đến 27 tháng Chín 1890 ở Luân Đôn. Những năm 1879 – 1880 tờ báo được in dưới sự chủ biên của G.Phôn-ma, còn từ năm 1881 đến 1890 dưới sự chủ biên của E.Béc-xtanh, Mác và Ăng-ghen – người đã cộng tác với tờ báo trong suốt cả

thời kỳ xuất bản của nó - đã tích cực giúp đỡ ban biên tập của tờ báo thực hiện đường lối vô sản của đảng, phê bình và uốn nắn một số sai lầm và do dự của nó. – 13.

4. G.Weerth. “Leben und Thaten des berühmten Ritters Schappahnski”. Hamburg, 1849; trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” tác phẩm này của Véc-thơ được in dưới dạng một loạt tiểu phẩm không ký tên tác giả vào tháng Tám – tháng Chín, tháng Chạp 1848 và vào tháng Giêng 1849.

“*Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie*” (Báo mới vùng Ranh. Cơ quan của phái dân chủ) ra hàng ngày ở Khuê dưới sự chỉ đạo của Mác từ 1 tháng Sáu 1848 đến 19 tháng Năm 1849. Tham gia ban biên tập còn có Ăng-ghe-nen và cả V.Vôn-phơ, G.Véc-thơ, Ph.Vôn-phơ, E.Đron-ke, Ph.Phrai-li-grát và G.Buya-ghéc-xơ. Là cơ quan chiến đấu của cánh vô sản thuộc phái dân chủ, tờ “Neue Rheinische Zeitung” đóng vai trò người giáo dục quần chúng nhân dân, động viên họ đấu tranh chống thế lực phản cách mạng. Những bài xã luận, xác định lập trường của tờ báo đối với những vấn đề quan trọng nhất của cách mạng Đức và châu Âu thường do Mác và Ăng-ghe-nen viết.

Mặc dù bị truy bức và bị cảnh sát gây khó dễ, tờ “Neue Rheinische Zeitung” vẫn dũng cảm bảo vệ lợi ích của giới dân chủ cách mạng, lợi ích của giai cấp vô sản. Vào tháng Năm 1849, nhân dịp cuộc tổng tấn công phản cách mạng, chính phủ Phổ lấy cớ Mác không chịu nhận quốc tịch Phổ đã ra lệnh trục xuất ông ra khỏi nước Phổ. Việc trục xuất Mác và đàn áp các biên tập viên khác của tờ “Neue Rheinische Zeitung” là nguyên nhân đưa đến việc đình bản tờ báo. Tờ “Neue Rheinische Zeitung” cuối cùng, số 301, in màu đỏ, ra ngày 19 tháng Năm 1849. – 15.

5. Báo chí chống Bô-na-pác-tơ gọi Na-pô-lê-ông là *Xu-lu-cơ*, tên của tổng thống nước Cộng hòa Ha-i-ti xưng vua ngày 26 tháng Tám 1849, nổi tiếng tàn ác và hiếu danh. – 16.
6. Trong bài báo: “Sách khảo thị” (Ý nói về “Khảo thị của Thánh I-ô-an”, theo tiếng Hy Lạp “A-pô-ka-líp-xơ”, một trong những cuốn Kinh thánh), Ph.Ăng-ghe-nen nghiên cứu một số vấn đề lịch sử đạo Cơ Đốc thuở ban đầu mà theo lời ông, ông đã quan tâm đến từ năm 1841, và những vấn đề này đã được ông đề cập

một phần trong bài báo “Bru-nô Bao-ơ và đạo Cơ Đốc thuở ban đầu” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị Mát-xcơ-va, 1961, t.19, tr.306-314). Sau này, vào năm 1894, Ăng-ghe-nen trình bày tỉ mỉ hơn những vấn đề này trong tác phẩm “Về lịch sử của đạo Cơ Đốc thuở ban đầu” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t.22). Bài báo được đăng trên tạp chí “Progress”.

“*Progress*” (“Tiến bộ”) là tạp chí tiếng Anh ra hàng tháng về các vấn đề khoa học, chính trị và văn học, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1883 đến năm 1887. Một thời gian tờ báo này gần gũi với giới xã hội chủ nghĩa. Cộng tác với tờ báo có Ê-lê-ô-no-ra Mác và Ê-t-uốt Ê-vơ-linh. – 19.

7. Đây muốn nói đến *Trường phái thần học Tuy-bin-ghe-nen* – phái nghiên cứu và phê phán Kinh thánh, do Ph.K.Ba-ua sáng lập vào nửa đầu thế kỷ XIX. Những người gắn bó với trường phái này phê phán những mâu thuẫn và những điều không phù hợp với lịch sử của bộ Kinh Tân ước, nhưng lại muốn giữ lại một số luận điểm trong Kinh thánh mà họ cho là xác thực về lịch sử. Tuy nhiên, bất chấp ý muốn của mình, những nhà nghiên cứu đó đã góp phần vào việc làm tổn thương uy tín của Kinh thánh. – 19.
8. Đây muốn nói đến chương hai và ba “Khảo thị của Thánh I-ô-an”. – 20.
9. *Phái khắc kỷ* - đại biểu của trường phái triết học xuất hiện ở cổ Hy Lạp vào cuối thế kỷ thứ IV trước công nguyên và tồn tại đến thế kỷ thứ VI sau công nguyên; những đại biểu của trường phái này chao đảo giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Trong thời đại Đế chế La Mã, triết học của phái khắc kỷ biến thành học thuyết duy tâm – tôn giáo phản động. Quan tâm đặc biệt đến các vấn đề đạo đức, phái khắc kỷ lý giải những vấn đề đó theo tinh thần thuyết thần bí và thuyết định mệnh; họ bênh vực thuyết linh hồn tồn tại ngoài thể xác, sùng bái thuyết con người phục tùng số phận, thuyết không chống lại cái ác, thuyết vô ngã, chủ nghĩa khổ hạnh v.v.; học thuyết của phái khắc kỷ có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành đạo Cơ Đốc. – 21.
10. I-ri-nây. “Năm cuốn sách chống các dị giáo”, q.V, ch. 28-30.

Trong tài liệu dẫn chứng của Ăng-ghe-nen về Ta-xít, có lẽ đã có một điều

không chính xác: ở chỗ đó trong luận văn của Ta-xít “An-nan” có nói đến Nê-rôn, nhưng về một vấn đề khác; còn những sự kiện được nhắc tới đó thì được nói đến trong luận văn khác của Ta-xít – “Lịch sử”, q.II, ch.8 – 25.

11. Trong tác phẩm của mình “Về lịch sử của đạo Cơ Đốc thuở ban đầu” viết năm 1894 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t.22), Ăng-ghe-n làm sáng tỏ vấn đề về những người cầm đầu các quân đoàn lê dương khởi nghĩa. – 26.
12. Bài báo “*Mác và báo “Neue Rheinische Zeitung”*” do Ăng-ghe-n viết cho tờ “Sozialdemokrat” nhân dịp kỷ niệm lần thứ nhất ngày Mác từ trần. – 28.
13. C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.614-615); chữ in nghiêng trong đoạn trích này là do Ph.Ăng-ghe-n nhấn mạnh. – 29.
14. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 645-646. – 29.
15. Ở đây và dưới nữa với *Bộ luật Na-pô-lê-ông*, Ăng-ghe-n không chỉ nói Bộ dân luật do Na-pô-lê-ông ban hành năm 1804 và nổi tiếng dưới cái tên “Bộ luật Na-pô-lê-ông”, mà còn dùng theo nghĩa rộng chỉ toàn bộ hệ thống pháp luật tư sản thể hiện bằng năm bộ luật (bộ dân luật, bộ luật tố tụng dân sự, bộ luật thương mại, bộ luật hình sự và bộ luật tố tụng hình sự) mà Na-pô-lê-ông ban hành trong những năm 1804 – 1810. Những bộ luật này được đưa vào những tỉnh miền tây và tây nam nước Đức bị nước Pháp thời Na-pô-lê-ông chiếm và tiếp tục được áp dụng ở tỉnh Ranh ngay cả sau khi tỉnh này được sáp nhập vào nước Phổ năm 1815. Ăng-ghe-n gọi bộ dân luật của Pháp (tức là “Bộ luật Na-pô-lê-ông”) là “bộ luật kinh điển của xã hội tư sản” (xem tập này, tr. 442-443). – 32.
16. Sinh viên dân chủ Đức G.A.Sluê-phen, xuất bản ở Béc-lin sau cách mạng tháng Ba 1848 tờ báo “Volksfreund” (“Bạn dân”), bị đưa ra xử ở toà án vào tháng Tư năm 1848 và bị kết án 6 tháng tù giam ở pháo đài về tội xúi giục nổi loạn, do việc đăng trong số 5 tờ báo ra ngày 19 tháng Tư hai bài báo của mình,

trong đó anh phát biểu bên vực các quyền của quần chúng lao động. – 32.

17. “*Kreuz-Zeitung*” (“Báo chữ thập”) – tên gọi tờ báo Đức hàng ngày “*Neue Rheinische Zeitung*” (“Báo Phổ mới”) xuất bản ở Béc-lin từ tháng Sáu 1848 đến năm 1939; là cơ quan của bè lũ nịnh thần phản cách mạng và giai cấp địa chủ Phổ, sau đó của giới cực hữu thuộc đảng bảo thủ Đức; ở nhan đề có hình vẽ chữ thập – biểu tượng của lan-ve. – 34.
18. Ý nói bài báo của Ph.Ăng-ghe-n “Quốc hội Phran-phuốc” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.5, tr.20-24). – 34.
19. Ăng-ghe-n muốn nói đến những bài báo trên tờ “*Neue Rheinische Zeitung*” phê phán Quốc hội Phran-phuốc và Béc-lin, mà phần lớn những bài đó do Mác viết (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, các tập 5 và 6); sự phê phán này cũng đã được Ăng-ghe-n dẫn ra một cách khái quát trong tác phẩm của mình “Cách mạng và phản cách mạng ở Đức” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.8, tr. 113-114). – 36.
20. A.Bougeart. “Marat, l’Ami du Peuple”. T.I, II, Paris, 1865 (A.Bu-giác “Ma-rát, bạn dân”, t. I-II, Pa-ri, 1865).

“*L’Ami du Peuple*” (“Bạn dân”) – tờ báo do một trong những lãnh tụ phái Gia-cô-banh Giăng Pôn Ma-rát xuất bản từ 12 tháng Chín 1789 đến 14 tháng Bảy 1793; dưới tên gọi đó, tờ báo phát hành từ ngày 16 tháng Chín 1789 đến 21 tháng Chín 1792, ở tờ báo có ký tên: Marat, l’Ami du Peuple. – 36.
21. Nói về bài báo của C.Mác “Cách mạng tháng Sáu” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.5, tr. 165-170). – 37.
22. Ngày 24 tháng Hai 1848 là ngày lật đổ chế độ quân chủ Lu-i Phi-líp ở Pháp.

Ngày 24 tháng Hai theo lịch cũ (7 tháng Ba) năm 1848, Ni-cô-lai đệ nhất khi nhận được tin về thắng lợi của cách mạng tháng Hai ở Pháp đã ra lệnh cho bộ trưởng chiến tranh tiến hành động viên cục bộ ở Nga nhằm chuẩn bị

chống lại cuộc cách mạng ở châu Âu. – 37.

23. Một loạt bài báo của Vin-hem Vôn-phơ là bạn và đồng chí của Mác và Ăng-ghe-nơ mang tên “Die schlesische Milliarde” được đăng trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” các số 252, 255, 256, 258, 264, 270 – 272 và 281, từ 22 tháng Ba đến 25 tháng Tư 1849. Vào năm 1886 những bài báo này được xuất bản thành tập riêng, có sửa đổi đôi chỗ, với lời tựa của Ăng-ghe-nơ (xem tập này, tr.356-371). Ăng-ghe-nơ phân tích tỉ mỉ những bài báo này trong tác phẩm của mình “Vin-hem Vôn-phơ” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.19, tr.57-97). – 38.
24. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr. 537-576. – 38.
25. Xem bài báo “Gửi công nhân Khuê-nơ” trong “Neue Rheinische Zeitung” số 301, ngày 19 tháng Năm 1849 có ký tên Ban biên tập (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr.702). – 39.
26. “*Kölnische Zeitung*” (“Báo Khuê-nơ”) – tờ báo Đức hàng ngày, phát hành từ năm 1802 dưới tên gọi đó; trong thời kỳ cách mạng 1848 – 1849 và thời kỳ phản động tiếp theo sau đó, báo này phản ánh chính sách hèn nhát và phản bội của giai cấp tư sản tự do Phổ; đã liên tục đấu tranh ác liệt chống tờ “Neue Rheinische Zeitung”. – 39.
27. Ngày 13 tháng Sáu 1849, ở Pa-ri, phái Núi tiểu tư sản đã tổ chức một cuộc biểu tình hoà bình phản đối việc đưa quân đội Pháp sang đàn áp cách mạng I-ta-li-a, vi phạm hiến pháp nước Cộng hoà Pháp cấm không cho sử dụng binh lính Pháp chống lại nền tự do của dân tộc khác. Thất bại của cuộc biểu tình này, do bị quân đội giải tán, đã xác nhận sự phá sản của giới dân chủ tiểu tư sản ở Pháp. Sau ngày 13 tháng Sáu, nhiều lãnh tụ của phái Núi và cả những nhà dân chủ tiểu tư sản nước ngoài có quan hệ với họ đã bị bắt và bị trục xuất hoặc buộc phải rời khỏi nước Pháp. – 39.
28. Về việc Ăng-ghe-nơ tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-den – Pphan-xơ năm 1849 trong hàng ngũ đội quân tình nguyện của Vi-lích, xin xem tác phẩm của ông “Phong

trào đòi hiến pháp để chế ở Đức” (C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr.151-276). – 40.

29. “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*” là một trong những tác phẩm chủ yếu của chủ nghĩa Mác. Tác phẩm này đã phân tích một cách khoa học lịch sử loài người ở những giai đoạn phát triển sớm nhất của nó, làm sáng tỏ quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp dựa trên chế độ tư hữu, vạch ra những đặc điểm chung của xã hội đó, giải thích đặc điểm của sự phát triển những quan hệ gia đình ở các hình thái kinh tế – xã hội khác nhau, vạch rõ nguồn gốc và bản chất của nhà nước và chứng minh tính tất yếu lịch sử của sự mất đi của nhà nước khi xã hội cộng sản không có giai cấp thắng lợi hoàn toàn. Ăng-ghe-nơ viết cuốn “*Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước*” trong hai tháng – từ cuối tháng Ba đến cuối tháng Năm 1884. Khi sắp xếp các bản thảo của Mác, Ăng-ghe-nơ phát hiện bản tóm tắt tỉ mỉ cuốn sách của nhà bác học tiến bộ Mỹ L.G.Moóc-gan “*Xã hội cổ đại*” do Mác biên soạn vào những năm 1880 – 1881, có nhiều nhận xét phê phán của ông và những luận điểm của bản thân ông cùng nhiều điều bổ sung lấy từ các nguồn khác. Tìm hiểu bản ghi của Mác và thấy rõ rằng cuốn sách của Moóc-gan xác nhận quan niệm duy vật về lịch sử do Mác và ông đề xuất và những quan điểm về xã hội nguyên thủy đã hình thành ở hai ông. Ăng-ghe-nơ thấy cần phải viết một tác phẩm đặc biệt, trong đó ông sử dụng rộng rãi những nhận xét của Mác và cả một số kết luận và tài liệu thực tế nêu trong cuốn sách của Moóc-gan. Ăng-ghe-nơ coi đó là “phần nào thực hiện di chúc” của Mác. Trong khi biên soạn, Ăng-ghe-nơ đã sử dụng nhiều tài liệu phong phú do ông tự nghiên cứu về lịch sử nước Hy Lạp và La Mã, Ai-rơ-len cổ đại, những người Đức cổ đại v.v. (xem những tác phẩm của Ăng-ghe-nơ “*Mác-cơ*”, “*Về lịch sử người Đức cổ đại*” và “*Thời kỳ Phrăng-cơ*” in trong C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị Mát-xcơ-va, 1961, t.19 và những tác phẩm khác).

Lúc đầu Ăng-ghe-nơ đề nghị in tác phẩm của mình trong tạp chí lý luận hợp pháp “*Neue Zeit*” (“*Thời mới*”) của đảng dân chủ – xã hội Đức, nhưng về sau ông bỏ kế hoạch đó vì cho rằng tác phẩm này, do khuynh hướng chính trị của nó, sẽ không thể được ấn hành ở Đức trong điều kiện đạo luật đặc biệt chống

những người xã hội chủ nghĩa đang có hiệu lực. Cuốn sách ra mắt ở Xuy-rích vào đầu tháng Mười 1884. Thời gian đầu, bọn cầm quyền Đức gây trở ngại cho việc phát hành cuốn sách đó, nhưng về sau những khó khăn đó đã được khắc phục và hai lần sau (lần thứ hai vào năm 1886 và lần thứ ba vào năm 1889) sách được xuất bản ở Stút-gát. So với lần xuất bản thứ nhất không thấy có những sửa đổi gì ở những lần sau. Những bản dịch đầu tiên ra tiếng nước ngoài – tiếng Ba Lan, tiếng Ru-ma-ni và tiếng I-ta-li-a – xuất hiện vào năm 1885, và lại bản dịch tiếng I-ta-li-a do chính Ăng-ghe-nhê hiệu đính. Ăng-ghe-nhê hiệu đính cả bản dịch tiếng Đan Mạch xuất bản năm 1888. Lần xuất bản thứ nhất còn được dịch ra tiếng Xéc-bi nữa.

Năm 1890, do tích lũy thêm nhiều tài liệu về lịch sử xã hội nguyên thủy, Ăng-ghe-nhê bắt đầu chuẩn bị cho lần xuất bản mới cuốn sách của ông. Trong quá trình viết cuốn này, ông đã nghiên cứu toàn bộ ấn phẩm mới nhất thuộc vấn đề này, đặc biệt là tác phẩm của nhà bác học Nga M.M.Cô-va-lép-xki, đưa vào bản ban đầu nhiều thay đổi và sửa chữa, và cả những điểm bổ sung quan trọng, đặc biệt ở chương về gia đình, có chú ý đến những thành tựu mới nhất của khảo cổ học và dân tộc học (trong tập này, những sửa đổi căn bản nhất đưa vào lần xuất bản thứ tư đều được chú thích ở cuối trang). Tuy nhiên, những điểm sửa đổi và những điều xác minh thêm không đụng chạm gì đến những kết luận của Ăng-ghe-nhê, càng được những thành tựu mới của khoa học xác nhận thêm. Những kết luận này hoàn toàn giữ nguyên ý nghĩa của chúng cả sau này nữa; sự phát triển tiếp theo của khoa học đã chứng tỏ toàn bộ sự chính xác của những luận điểm cơ bản trong tác phẩm của Ăng-ghe-nhê, mặc dầu một số chi tiết lấy ở sách của Moóc-gan cần được làm sáng tỏ thêm phần nào dưới ánh sáng của những tài liệu khoa học mới (thí dụ, việc phân chia của Moóc-gan thành các giai đoạn lịch sử nguyên thủy, những thuật ngữ mà ông áp dụng có liên quan tới điều này v.v.).

Cuốn sách của Ăng-ghe-nhê được xuất bản lần thứ tư có sửa đổi và bổ sung ở Stút-gát vào cuối năm 1891 và sau này không còn sửa đổi gì nữa; Ăng-ghe-nhê cũng viết cho cuốn này lời tựa mới, được công bố dưới hình thức một bài báo riêng dưới đầu đề “Về lịch sử xã hội nguyên thủy” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nhê, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcô-va, 1962, t. 22).

Khi Ăng-ghe-nhê còn sống, còn hai lần xuất bản – thứ năm (1892) và thứ sáu (1894), chỉ là in lại lần xuất bản thứ tư. Từ lần xuất bản đó có những bản dịch đầu tiên ra tiếng Pháp (năm 1893, bản dịch được Lô-ra La-phác-gơ hiệu đính và Ăng-ghe-nhê soát lại), tiếng Bun-ga-ri (1893), tiếng Tây Ban Nha (1894); cuốn sách bằng tiếng Anh mãi đến năm 1902 mới ra mắt. Cuốn sách của Ăng-ghe-nhê bằng tiếng Nga lần đầu được xuất bản ở Pê-téc-bua năm 1894, bản dịch dựa vào cuốn tiếng Đức xuất bản lần thứ tư; đó là tác phẩm đầu tiên của Ăng-ghe-nhê được xuất bản hợp pháp ở nước Nga. Trước Cách mạng tháng Mười, trong những năm 1894 – 1910 cuốn sách được in tới 10 lần. Về sau, sách nhiều lần được xuất bản bằng tiếng Nga và những tiếng khác, một loạt lần xuất bản cuốn này do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin chuẩn bị. – 41.

30. Đây muốn nói đến “Bản tóm tắt cuốn sách của Lu-i G.Moóc-gan “Xã hội cổ đại”” do Mác ghi; công bố trong cuốn “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nhê”, t.IX, 1941, tr.1 – 192. – 44.
31. Đây muốn nói đến cuốn sách E.A.Freeman. “Comparative Politics”. London, 1873 (E.O.Phri-men. “Chính sách so sánh”. Luân Đôn, 1873).-45.
32. Xem L.H.Morgan. “Ancient society”. London, 1877, p.19, và “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nhê”, t.IX, tr. 4 – 46.
33. *Pu-e-blô* - tên một nhóm bộ lạc da đỏ ở Bắc Mỹ từng sống ở lãnh thổ của Mê-hi-cô mới (nay là Tây Nam Mỹ và Bắc Mê-hi-cô) và có chung lịch sử và văn hoá. Tên gọi đó nguyên là tiếng Tây Ban Nha pueblo (nhân dân, làng, công xã) do bọn chiếm đóng Tây Ban Nha đặt cho họ do tính chất đặc biệt của các làng của họ, đó là những nhà - pháo đài lớn có tới 5 – 6 tầng, chứa được tới nghìn người; tên gọi này cũng được áp dụng đối với làng của những bộ lạc ấy. – 50.
34. Ăng-ghe-nhê có ý nói đến luận văn của Cai-út I-u-li-út Xê-da “Bút ký về cuộc chiến tranh của người Gô-loa” và của Pu-bli Coóc-nê-li Ta-xít “Nước Đức”. – 53.
35. Khi biên soạn tác phẩm của mình ở lần xuất bản thứ nhất, Ăng-ghe-nhê đã sử dụng những sách sau đây của Mác Len-nan: “Primitive Marriage. An inquiry

- into the Origin of the Form of Capture in Marriage Ceremonies". Edinburgh, 1865 ("Hôn nhân thời nguyên thủy. Nghiên cứu nguồn gốc tục bắt cóc trong các đám cưới xin". E-din-bua, 1865; "Studies in Ancient History comprising a Reprint of "Primitive Marriage. An Inquiry into the Origin of the Form of Capture in Marriage Ceremonies"". London, 1876 ("Khảo luận lịch sử cổ đại, phụ lục bản in lại cuốn "Hôn nhân thời nguyên thủy. Nghiên cứu nguồn gốc tục bắt cóc trong các đám cưới xin". Luân Đôn, 1876); về sau, khi chuẩn bị cho lần xuất bản thứ tư (1891), Ăng-ghen cũng có chú ý đến cuốn sách sau của Mác-Len-nan được tái bản ở Luân Đôn và ở Niu Oóc năm 1886. – 56.
36. L.H.Morgan. "Ancient Society". London, 1877, p.435. – 57.
37. C.Mác. "Bản tóm tắt cuốn sách của Lu-i G.Moóc-gan "Xã hội cổ đại"" (xem "Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen", t.IX, tr.21). – 57.
38. Đây muốn nói đến cuốn sách: J.J.Bachofen. "Das Mutterrecht. Eine Untersuchung über die Gynaikokratie der alten Welt nach ihrer religiösen und rechtlichen Natur". Stuttgart, 1861 (J.G.Bác-hô-phen). Chế độ mẫu quyền. Nghiên cứu chế độ nữ trị của thế giới cổ đại trên cơ sở bản chất tôn giáo và pháp quyền của nó". Stút-gát, 1861). – 59.
39. Ch.Letourneau. "L'évolution du mariage et de la famille". Paris, 1888. -60.
40. Lời này của Xô-xuya được dẫn trong cuốn: A.Giraud-Teulon. "Les origines du mariage et de la famille". Genève, Paris, 1884, p.XV (A.Gi-rô Tô-lông. "Nguồn gốc hôn nhân và gia đình". Giơ-ne-vơ, Pa-ri, tr. XV). – 61.
41. E.Westermarck. "The History of Human Marriage". London and New York, 1891. – 61.
42. Ch.Letourneau. "L'évolution du mariage et de la famille". Paris, 1888, p.41. – 61.
43. A.Espinas. "Des sociétés animales", Paris, 1877; Ăng-ghen dẫn E-xpi-nác theo tr. 518 sách của Gi-rô Tô-lông (xem chú thích 40) trong đó phần phụ lục có đoạn trích từ tác phẩm đó. – 61.
44. H.H.Bancroft "The Native Races of the Pacific States of North America". Vol.I – V, New York, 1875. – 65.

45. Xem E.Westermarck. "The History of Huma Marriage". London and New York, 1891, p. 70 –71. – 66.
46. Bức thư này của Mác cho tới nay chưa tìm thấy. Ăng-ghen nhắc đến bức thư đó trong thư gửi cho Cau-xki đề ngày 11 tháng Tư 1884. – 67.
47. Đây muốn nói đến vở ca kịch ba thiên của R.Vác-ne-rơ "Chiếc vòng của Ni-bê-lung-gơ" do chính nhà soạn nhạc viết trên cơ sở bản anh hùng ca miền Xcăng-di-na-vơ "Ét-da" và bản anh hùng ca Đức "Bài ca Ni-bê-lung-gơ". Xem R.Wagner. "Der Ring des Nibelungen, erster Tag, die Walkure", zweiter Aufzug (R.Vác-ne-rơ. "Chiếc vòng của Ni-bê-lung-gơ, ngày đầu tiên, Van-quya-rơ", hồi thứ hai).
- "*Bài ca Ni-bê-lung-gơ*" là di tích lớn nhất của anh hùng ca dân gian Đức được sáng tác trên cơ sở những chuyện thần thoại và chuyện cổ tích nước Đức ở thời kỳ được gọi là cuộc đại di dân của các dân tộc (thế kỷ III – V). Dưới dạng như hiện nay, truyện thơ anh hùng ca này hình thành vào khoảng năm 1200. – 67.
48. "*Ét-da*" là tập chuyện cổ tích thần thoại và anh hùng ca của các dân tộc thuộc bán đảo Xcăng-di-na-vơ, được bảo tồn dưới hình thức bản thảo ở thế kỷ XIII, do giáo chủ người Ai-rơ-len là Xvây-xơn tìm thấy năm 1643 (được gọi là Cựu Ét-da), và dưới hình thức luận văn về thơ ca của các thi sĩ Bắc Âu do nhà thơ và nhà viết sử Xnô-ri Xtua-lu-xôn biên soạn vào đầu thế kỷ XIII (Tân Ét-da). Những bài ca "Ét-da" phản ánh tình hình xã hội miền Xcăng-di-na-vơ vào thời kỳ tan rã của chế độ thị tộc và sự di cư của các dân tộc. Trong đó ta thấy những hình ảnh và đề tài lấy trong sáng tác dân gian của người Đức cổ đại.
- "E-ghít-xdrê-ca" là một trong các bài hát "Cựu Ét-da" có liên quan với bản văn sau này của tuyển tập. Ăng-ghen dẫn ra ở đây những chỗ lấy ở đoạn 32 và 36 bài hát này. – 67.
49. *A-xơ* và *Va-nơ* là hai nhóm thần trong thần thoại miền Xcăng-di-na-vơ.

"*Truyện In-ghin-ghi*" - truyện đầu tiên trong sách về các vua chúa Na Uy (từ thời thượng cổ đến thế kỷ XII) của nhà thơ và nhà chép sử Ai-rơ-len Xnốp-ri

Xtua-lu-xôn” “Heimskringla” (“Vòng trái đất”) biên soạn vào nửa đầu thế kỷ XIII dựa vào sử biên niên về các vua Na Uy và các truyện dân gian thuộc các thị tộc Ai-rơ-len và Na Uy. Ăng-ghe-nh trích một đoạn trong chương 4 truyện này. – 67.

50. L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.425. – 68.
51. Xem J.J.Bachofen. “Das Mutterrecht”. Stuttgart, 1861, S. XXIII, 385 và những trang khác. – 71.
52. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Lu-i H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại”” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nh”, t.IX, tr. 187). – 71.
53. Xê-da. “Bút ký về cuộc chiến tranh Gô-loa”, q.V, ch. 14. – 71.
54. “The People of India”. Edited by J.F.Watson and J.W.Kaye. Vol.I – VI, London, 1868 – 1872 (“Dân cư Ấn Độ”. Do G.Ph.Oát-xơn và G.U. Cây xuất bản. Tập I – VI, Luân Đôn, 1868 – 1872); Ăng-ghe-nh dẫn đoạn trích lấy ở quyển II lần xuất bản này, tr.85. – 72.
55. Đây muốn nói đến các lớp hôn nhân, tức các phân chi – những nhóm đặc biệt mà đa số các bộ lạc Ô-xtơ-rây-li-a phân chia thành. Đàn ông ở mỗi nhóm chỉ có thể kết hôn với đàn bà ở mỗi nhóm khác đã ấn định, mỗi bộ lạc có từ 4 đến 8 nhóm như vậy. – 72.
56. L.H.Morgan. “Systems of Consanguinity and Affinity of the Human Family”. Washington, 1871 (L.H.Moóc-gan. “Huyết thống và đặc tính của gia đình và con người”. Oa-sinh-tơn, 1871). – 74.
57. Kết quả nghiên cứu của Phai-xơn, cùng tiến hành với Hau-ít được trình bày trong quyển: L.Fison and A.W.Howitt. “Kamilaroi and Kurnai”. Melbourne, Sydney, Adelaide, and Brisbane, 1880 (L.Phai-xơn và A.U.Hao-ít. “Ka-mi-la-rô-i và Cu-rơ-nai”, Men-buốc, Xít-nây, A-đê-lai-đơ và Bri-xben, 1880). – 75.
58. Xem L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.459; Ăng-ghe-nh dẫn câu trích này trong luận văn của Mác (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nh”, t.IX, tr. 28). – 80.
59. Ăng-ghe-nh dẫn bức thư của A.Rai-tơ theo đoạn trích trong sách của Moóc-gan

-
- (xem L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.455, và “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nh”, t.IX, tr.26-27). Toàn văn bức thư này (ngày tháng đúng của bức thư là 19 tháng Năm 1874; ở Moóc-gan là 1873) được công bố trên tạp chí “American Anthropologist”. New Series. Manasha. Wisconsin, U.S.A., 1933, N° 1, p.138 – 140 (“Nhà nhân loại học Mỹ”. Loạt mới, Mê-na-sa, Vi-xcôn-xin, H.C.Q., 1933, số 1, tr.138-140). – 83.
60. H.H.Bancroft. “The Native Races of the Pacific States of North America”. Vol.1, New York, 1875, p.352 – 353. – 84.
 61. Lễ hội Thổ tinh – lễ hội hàng năm ở La Mã cổ đại thờ thần Thổ tinh, tổ chức vào thời kỳ đông chí nhân dịp công việc đồng áng đã xong. Trong thời gian lễ hội này có tổ chức những bữa tiệc lớn và chè chén say sưa đông người; trong những ngày hội có cả những nô lệ tham dự, họ được phép ngồi cùng bàn với những người tự do. Tự do ăn nằm giữa nam nữ thịnh hành trong những ngày hội Thổ tinh. Từ “Lễ hội Thổ tinh” đã trở thành danh từ chung để chỉ những bữa tiệc tùng, đánh chén linh đình. – 85.
 62. Đây muốn nói đến cuốn sách của L.A-gát-xít, cùng viết với vợ ông: Professor and Mrs. Louis Agassiz: “A Journey in Brazil”. Boston and New York, 1886; lần xuất bản thứ nhất của tác phẩm này ra mắt vào năm 1868. – 86.
 63. Ý nói đến cái gọi là “Quyết định Goa-đơ-lúp” ngày 21 tháng Tư 1486 – quyết định trọng tài của vua Tây Ban Nha Phéc-di-năng V.Ca-tô-lích, do nhà vua thông qua bởi áp lực cuộc khởi nghĩa của nông dân ở Ca-ta-lô-nhơ; ở đây vua phát biểu với danh nghĩa trọng tài giữa những nông dân khởi nghĩa và các chúa phong kiến. Quyết định đề ra việc bãi bỏ việc cột chặt nông dân vào ruộng đất và việc thủ tiêu cả một loạt nghĩa vụ phong kiến bị nông dân căm ghét nhất, trong đó có quyền hưởng đêm đầu tiên; nông dân phải nộp món tiền chuộc lớn về những khoản đó. – 87.
 64. S.Sugenheim. “Geschichte der Aufhebung der Leibeigenschaft und Horigkeit in Europa bis um die Mitte des neunzehnten Jahrhunderts”. St. Petersburg, 1861 (X.Du-ghe-nh-hai-mơ. “Lịch sử việc bãi bỏ chế độ nông nô và sự lệ thuộc cá nhân ở châu Âu cho đến giữa thế kỷ XIX”. X. Pê-téc-bua, 1861). – 87.

65. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.IX, tr.111). – 93.
66. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.IX, tr.112). – 93.
67. M.Kovalevsky. “Tableau des origines et de l’évolution de la famille et de la propriété”. Stockholm, 1890. – 93.
68. Xem L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.465-466, và cả “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.IX, tr.29. – 94.
69. Xem L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.470, và cả “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.IX, tr. 31. – 94.
70. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ. H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.IX, tr.31). – 94.
71. Đây muốn nói đến tác phẩm của M.M.Cô-va-lép-xki “Chế độ nguyên thủy, thiên I. Thị tộc”. M., 1886. Trong tác phẩm này, Cô-va-lép-xki dựa vào những tài liệu về công xã gia đình ở Nga do Oóc-san-xki thông báo năm 1875 và A.I.E-phi-men-cô thông báo năm 1878. – 96.
72. *Pháp điển I-a-rô-xláp*, tên của phần đầu bản cổ nhất của “Pháp điển Nga”- tuyển tập những đạo luật nước Nga cổ đại, xuất hiện vào thế kỷ XI - XII dựa trên những luật thông thường hồi đó và phản ánh các quan hệ kinh tế và xem xã hội của xã hội, hồi đó. – 96.
73. “*Các đạo luật Đan-ma-xi*” là tập các đạo luật ban hành hồi thế kỷ XV – XVII ở Pô-lít-xa (một bộ phận của Đan-ma-xi); nổi tiếng dưới tên Điều lệ Pô-lít-xa. – 96.
74. Xem A.Heusler. “Institutionen des Deutschen Privatrechis”. Bd. II, Leipzig, 1886, S.271 (A.Hoi-xlơ, “Những nguyên tắc cơ bản của pháp quyền Đức”. Q.II, Lai-pxích, 1886, tr.271). – 96.
75. Thông báo được nhắc đến của Nê-ác-cơ xem trong sách: Xơ-ra-bôn “Địa lý”, q.XV, chương I. – 97.

76. “*Calpullis*” là những công xã gia đình của người da đỏ ở Mê-hi-cô trong thời kỳ bị người Tây Ban Nha chiếm đóng; mỗi công xã gia đình (calpulli), mà tất cả các thành viên đều có một nguồn gốc chung, làm chủ một khu đất chung, đất đó không thể chuyển nhượng, cũng không thể chia cho người thừa kế. A-lông-xô Đơ Xu-ri-ta mô tả các calpulli trong tác phẩm của mình “Rapport sur les Différentes classes de chefs de la Nouvelle – Espagne sur les lois, le moeurs des habitants, sur les impôts établis avant et depuis la conquête etc., etc.” (“Báo cáo về các thủ lĩnh khác nhau ở Tân Tây Ban Nha, về các luật lệ, về phong tục của cư dân, về các thuế má ban hành trước và từ khi bị chinh phục v.v., v.v.), lần đầu tiên được công bố trong cuốn sách: “Voyages relations et mémoires originaux pour servir à l’histoire de la découverte de l’Amérique, publiés pour la première fois en français, par H.Ternaux-Compans”. Vol. 11, Paris, 1840, pp. 50-64. (“Các chuyến đi, những quan hệ và kỷ ức thật góp vào lịch sử khám phá châu Mỹ, công bố lần đầu tiên bằng tiếng Pháp bởi A.Téc-nô Com-pan” t.11, Pa-ri, 1840, tr. 50-64). – 97.
77. Đây muốn nói đến bài báo của G.Cu-nốp “Die altperuanischen Dorf-und Markgenossenschaften” (“Những công xã nông thôn và mác-cơ Pê-ru cổ đại”) in trên tạp chí “Ausland” ngày 20 và 27 tháng Mười và 3 tháng Mười một 1890.

“*Das Ausland*” (“Nước ngoài”) – tạp chí Đức về các vấn đề địa lý, dân tộc học và khoa học tự nhiên, lúc đầu ra hàng ngày, từ năm 1853 ra hàng tuần, xuất bản vào những năm 1828 – 1893; từ năm 1873 xuất bản ở Stút-gát. – 97.
78. Đây muốn nói đến điều 230 của bộ Dân luật ban hành dưới thời Na-pô-lê-ông năm 1804. – 100.
79. Xem C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.IX, tr.32). – 100.
80. Hô-me. “Ô-đi-xê”, ca khúc thứ nhất. – 100.
81. Ê-si-lơ. “Ô-re-xte. A-ga-mơ-nông”. – 100.
82. Plu-tác-cơ. “Những câu cách ngôn của phụ nữ Xpác-ta”, chương V; xem thêm G.F.Schoemann. “Griechische Alterthumer”. Bd. I, Berlin, 1855, S.268 (G.Ph.Suê-man. “Thời cổ Hy Lạp”. T.I, Béc-lin, 1855, tr. 268). – 102.

83. *Xpác-tơ* - những công dân có toàn quyền ở nước Xpác-ta.
I-lốt – những người dân không có quyền ở cổ Xpác-ta, bị cột chặt vào ruộng đất và phải làm những nghĩa vụ nhất định có lợi cho bọn chúa đất. Tình cảnh những người i-lốt về thực chất không khác tí nào tình cảnh những người nô lệ. – 102.
84. A-ri-xtô-phan. “Phụ nữ trong ngày hội Phe-xmô-phô-ri”. – 102.
85. Hê-rô-đốt. “Lịch sử”, q.VIII, chương 105; xem cả W.Wachsmuth. “Hellenische Alterthumskunde aus dem Gesichtspunkte des Staates”. Th.II, Abth.II, Halle, 1830, S.77 (V.Vác-xmút. “Nghiên cứu thời cổ Hê-len trên góc độ tính nhà nước của nó”. Ph.II, ch.II, Ha-le, 1830, tr.77). – 102.
86. Ép-pi-pít. “O-re-xtơ”. – 102.
87. Ăng-ghen dẫn tư tưởng nêu trong tác phẩm của Mác và Ăng-ghen “Hệ tư tưởng Đức” (xem C.Mác và Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1986, t.3, tr. 53-54). – 104.
88. L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.504. – 105.
89. *Những nữ nô lệ thờ phụng* – ở cổ Hy Lạp và những thuộc địa của Hy Lạp, các nô lệ nam nữ thuộc quyền sở hữu của các đền thờ. Nữ nô lệ thờ phụng nhiều nơi, đặc biệt là ở những thành phố Tiễn Á và ở Cô-rin-phơ, làm nghề mại dâm nơi cung đền. – 105.
90. Xem Ta-xít. “Nước Đức”, chương 18 – 19. – 108.
91. Am-mi-an Mác-xê-lin. “Lịch sử trong 31 cuốn sách”, q.XXXI, ch.9; Prô-cốp ở Xê-da-ri. “Cuộc chiến tranh chống người Gốt”, q.II, ch.14 (Quyển VI “Lịch sử những cuộc chiến tranh của I-út-xi-ni-ăng với người Ba Tư, bọn phá hoại nền văn minh và người Gốt”). – 110.
92. Đây muốn nói đến thơ ca của những người hát rong ở Nam Pháp hồi cuối thế kỷ XI - đầu thế kỷ XIII. – 110.
93. Ở đây Ăng-ghen dịch ý một đoạn trích ở tác phẩm của S.Phu-ri-ê. “Théorie de l’unité universelle”, vol. III, 2 - me éd.; Oeuvres complètes, t. IV, Paris, 1841,

- p.120 (S.Phu-ri-ê. “Thuyết thống nhất vũ trụ”, t.III, xuất bản lần thứ 2; Toàn tập, t.IV, Pa-ri, 1841, tr.120); lần xuất bản thứ nhất của tác phẩm này lấy đầu đề “Traité de l’association domestique-agricole”. T.I-II, Pa-ris – Londres, 1822). – 122.
94. *Đa-phnút và Khlô-i-a* – những nhân vật trong tiểu thuyết cổ Hy Lạp thế kỷ II-III; không còn giữ được tài liệu gì về Lông-gút, tác giả tiểu thuyết này. – 120.
95. Xem “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”, khúc ca thứ 10. – 121.
96. “*Gu-drún*” (hoặc Cu-drún) – chuyện thơ anh hùng ca Đức thời trung cổ, thế kỷ XIII. – 121.
97. H.S.Maine. “Ancient Law: its Connection with the Early History of Society, and its Relation to Modern Ideas” (H.S.Mai-nơ. “Pháp luật cổ đại: mối quan hệ của nó với lịch sử thuở ban đầu của xã hội và mối liên quan của nó với những “khái niệm pháp luật hiện đại”); tác phẩm này xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn năm 1861; đoạn Ăng-ghen dẫn xem lần xuất bản này, tr. 170. – 123.
98. Xem C.Mác và Ăng-ghen. “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” chương đầu (C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.596-604). – 124.
99. L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.491-492. – 129.
100. Xem chú thích 56. – 130.
101. L.H.Morgan. “Ancient Society”, London, 1877, p.85-86; Ăng-ghen nêu ra lời dẫn theo “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” của Mác (Xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen”, t.IX, tr.71). – 136.
102. Đây muốn nói đến cuộc xâm chiếm Mê-hi-cô của người Tây Ban Nha chinh phục châu Mỹ năm 1519 – 1521. – 139.
103. L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p.115. – 141.
104. Ở đây và dưới nữa Ăng-ghen có ý nói đến luận văn của Ta-xít “Nước Đức”. – 142.

105. *Người Tân Mê-hi-cô* - xem chú thích 33. – 144.
106. Đây muốn nói đến tác phẩm của G.L.Mau-rơ: “Einleitung zur Geschichte der Mark-, Hof-, Dorf – und Stadt – Verfassung and der öffentlichen Gewalt”. Muchen, 1854 (“Phần mở đầu lịch sử chế độ mác-cơ, chế độ nông hộ, chế độ nông thôn và chế độ thành thị và chính quyền công cộng”. Muyn-sen, 1854); “Geschichte der Markenverfassung in Deutschland”. Erlangen, 1856 (“Lịch sử chế độ mác-cơ ở nước Đức”. Éc-lăng-ghen, 1856); “Geschichte der Fronhöfe, der Bauernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland”. Bd. I-IV, Erlangen, 1862 – 1863 (“Lịch sử các hộ lãnh chúa, các hộ nông dân và chế độ nông hộ ở nước Đức”. Q.I – IV, Éc-lăng-ghen, 1862 – 1863); “Geschichte der Dorfverfassung in Deutschland”. Bd. I-II, Erlangen, 1865 – 1866 (“Lịch sử cơ cấu nông thôn ở nước Đức”. T. I-II, Éc-lăng-ghen, 1865 – 1866); “Geschichte der Städteverfassung in Deutschland”. Bd. I – IV, Erlangen, 1869 – 1871 (“Lịch sử cơ cấu thành thị ở nước Đức”. Tập I – IV, Éc-lăng-ghen, 1869 – 1871). –146.
107. “*Dân tộc trung lập*” – tên gọi hồi thế kỷ XVII của liên minh quân sự của một số bộ lạc da đỏ thân thuộc với người I-rô-qua sống ở bờ bắc hồ Ê-ri. Tên này do người di dân Pháp đặt cho liên minh đó vì họ giữ trung lập trong những cuộc chiến tranh giữa các bộ lạc người I-rô-qua chính cống và người Hu-rôn. – 148.
108. Đây muốn nói đến cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của người Du-lu-xơ và Nu-bít-xơ chống thực dân Anh. Những người Du-lu-xơ - bị người Anh tấn công vào tháng Giêng 1879, - do lãnh tụ Kết-trơ-vai-ô đứng đầu đã kháng cự đặc biệt kiên cường suốt nửa năm chống quân đội của thực dân Anh. Người Anh chỉ giành được thắng lợi sau một loạt trận đánh nhờ ưu thế to lớn về vũ khí. Chỉ sau này, mãi đến năm 1887, người Anh mới có thể bắt người Du-lu-xơ phục tùng nền thống trị của chúng, do lợi dụng cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa các bộ lạc Du-lu-xơ kéo dài nhiều năm do chúng khiêu khích.
- Cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc của người Nu-bi-xơ A-rập và những bộ tộc khác ở Xu-đăng, do nhà truyền giáo đạo Hồi Mô-ha-mét A-khmet đứng đầu, lấy tên là “ma-khđi”, nghĩa là “vị cứu tinh” bắt đầu từ năm 1881 và đạt được những thành quả đặc biệt vào những năm 1883 – 1884, khi mà hầu hết

- lãnh thổ Xu-đăng được giải phóng khỏi quân đội của thực dân Anh đã tràn vào đất Xu-đăng từ những năm 70. Trong quá trình cuộc khởi nghĩa đã thành lập nhà nước Ma-khđi tập quyền tự chủ. Chỉ đến năm 1899 quân đội của thực dân Anh, lợi dụng sự suy yếu trong nội bộ nhà nước đó, do những cuộc chiến tranh liên miên và sự hằn thù giữa các bộ lạc, đồng thời dựa vào ưu thế áp đảo về vũ khí, mới chiếm được Xu-đăng. – 148.
109. G.Grote. “A History of Greece”. Vol. I-XII (Gi.Grốt. “Lịch sử Hy Lạp”, q. I-XII); lần xuất bản thứ nhất của tác phẩm này ra mắt ở Luân Đôn những năm 1846 – 1856; chỗ dẫn ở đây xem tr. 54-55 tập 3, xuất bản ở Luân Đôn năm 1869. – 152.
110. Đây muốn nói đến bản xử án của Đê-mô-xten chống Ép-bu-lít. Trong bài nói này nhắc đến phong tục thời cổ, theo đó chỉ những người của thị tộc này mới được chôn cất ở những phần mộ của thị tộc. – 152.
111. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen”, t.IX, tr.134). – 151.
112. Ăng-ghen nhắc đến ở đây đoạn lấy trong tác phẩm bị thất lạc của triết gia cổ Hy Lạp Đi-kê-ác được trích dẫn trong cuốn sách của Vắc-xmút “Hellenische Alterthumskunde aus dem Gesichtspunkte des Staates”. Th.I, Abth. I, Halle, 1826, S.312. – 153.
113. W.A.Becher. “Charikles. Bilder altgriechischer Sitte. Zum genaueren Kenntniss des griechischen Privatlebens”. Th. II, Leipzig, 1840, S.447 (V.A.Béch-ơ. “Kha-ri-cle. Bức tranh về phong tục cổ Hy Lạp, để tìm hiểu cụ thể hơn cuộc sống riêng của người Hy Lạp”. Ph. III, Lai-pxích, 1840, tr. 447). – 153.
114. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen”, t.IX, tr.138). – 154.
115. G.Grote. “A.History of Greece”. ANew Ed., vol. III, London, 1869, p.66. (G.Grốt. “Lịch sử Hy Lạp”. Lần xuất bản mới, t.III, Luân Đôn, 1869, tr.66). – 155.
116. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen”, t.IX, tr.137). – 155.

117. G.Grote. “A.History of Greece”. A New Ed., vol. III, London, 1869, p.60.
Đoạn trích do Mác dẫn (có chú thích trong ngoặc) trong tài liệu của ông
“Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại”” (xem
“Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nơ”, t.IX, tr.138). – 155.
118. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại””
(xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nơ”, t.IX, tr.138-139). – 156.
119. G.Grote. “A.History of Greece”. A New Ed., vol. III, London, 1869, p.58-
59. – 157.
120. Hô-me. “I-li-át”, bài ca thứ hai. – 157.
121. Đây muốn nói đến tác phẩm: Fustel de Coulanges. “La cité antique”,
livre III, chap. I (Phuy-xten Đơ Cu-lăng-giơ. “Công xã cổ đại”, p.III, ch. I);
sách này xuất bản lần đầu ở Pa-ri – Xtơ-ra-bua năm 1864. – 157.
122. Đê-ô-ni-di-ốt ở Ha-li-các-nát. “Lịch sử cổ đại La Mã”, q. II, ch. 12. – 158.
123. Ê-si-lơ. “Bảy người chống lại Phi-vơ”. – 159.
124. G.F.Schoemann. “Griechische Alterthumer”. Bd.I, Berlin, 1855, S.27.-159.
125. Đây muốn nói đến cuốn sách: W.E.Gladstone. “Juventus Mundi. The
Gods and Men of the Heroic Age”, chap. 11 (U.E.Glát-xtôn. “Tuổi trẻ thế
giới. Về các thượng đế và con người của thời đại anh hùng”, ch. 11); tác
phẩm này xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1869. – 160.
126. C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại””
(xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nơ”, t.IX, tr.143); đoạn trích dẫn ở
sách: L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p. 248. – 160.
127. Hô-me. “I-li-át”, bài ca thứ hai. – 161.
128. Xem C.Mác. “Bản ghi tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội
cổ đại”” (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nơ”, t.IX, tr.144-145).-
162.
129. Phu-kít-ít. “Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pôn-nết”, q.I, ch. 13. – 162.
130. A-ri-xtôt. “Chính trị”, q. III, ch. 10. – 163.

131. Đây muốn nói đến việc trao cho công nhân A-ten thuộc đẳng cấp thứ tư -
đẳng cấp phết (những người tự do nhưng nghèo khổ) – quyền giữ các nghĩa
vụ dân sự, việc này được một bộ phận các sử gia quy cho là do A-ri-xtôt thực
hiện (thế kỷ V trước công nguyên). – 175.
132. Ý nói những người gọi là mê-tếch – người nơi khác đến định cư ở Át-tích; là
những người tự do nhưng họ không có những quyền công dân A-ten (quyền giữ
các chức vụ xã hội, tham gia đại hội nhân dân, chiếm hữu bất động sản v.v.).
Họ chủ yếu làm nghề thủ công và buôn bán, phải đóng thuế đặc biệt và phải có
“người bảo hộ” trong số các công dân có toàn quyền, qua những người này họ
mới có thể đề đạt nguyện vọng với những cơ quan quản lý. – 176.
133. Trong những năm 510 – 507 trước công nguyên, đại biểu thị tộc An-cơ-mê-ô-ni-
đơ Cli-xphen lãnh đạo cuộc đấu tranh của bình dân A-ten chống sự thống trị
của quý tộc thị tộc cũ; kết quả là nền thống trị bị lật đổ, và những cải cách
nhằm thủ tiêu những tàn tích của chế độ thị tộc được tiến hành. – 176.
134. Xem L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p. 271. – 177.
135. Năm 560 trước công nguyên, đại biểu của thị tộc bị bắn cùng hoá Pi-di-xta-
rát giành chính quyền ở A-ten, thiết lập chế độ một người cầm quyền – chế
độ bạo ngược. Chế độ này tồn tại không liên tục (Pi-di-xta-rát hai lần bị đuổi
ra khỏi A-ten, rồi lại trở về) cho đến khi Pi-di-xta-rát chết vào năm 527 và
sau đó đến năm 510 khi con trai của ông ta là Ghíp-pi bị đuổi đi, và ít lâu
sau, ở A-ten thiết lập sự thống trị của nền dân chủ chiếm hữu nô lệ đứng
đầu là Cli-xphen. Hoạt động của Pi-di-xta-rát nhằm bảo vệ lợi ích của người
chiếm hữu ruộng đất hạng nhỏ và hạng trung chống lại giai cấp quý tộc thị
tộc không đem lại những thay đổi đáng kể trong cơ cấu chính trị của nhà
nước A-ten. – 180.
136. *Bộ luật Mười hai bảng*, - đài kỷ niệm cổ nhất của pháp luật ở La Mã. Được
thảo ra vào giữa thế kỷ V trước công nguyên do thắng lợi của cuộc đấu tranh
của bình dân chống các quý tộc và thay thế luật lệ thông thường có hiệu lực ở
La Mã trước đây; các luật này phản ánh quá trình phân hoá về tài sản của
xã hội La Mã, sự phát triển của chế độ nô lệ và sự hình thành nhà nước
chiếm hữu nô lệ; luật được viết trên mười hai tấm bảng. – 182.

137. Ý nói đến trận đánh ở *Rừng Tơ-tơ-buốc* (năm thứ 9 sau công nguyên) giữa các bộ lạc Đức khởi nghĩa chống bọn xâm lược La Mã và quân đội La Mã do Va-rút chỉ huy. Trận đánh kết thúc bằng thất bại của quân La Mã và cái chết của viên thống soái của họ. – 182.
138. *Áp-pi-út Cláp-di-út* được bầu năm 451 và 450 trước công nguyên vào hội đồng mười vị (đoàn mười người) được giao nhiệm vụ thảo ra những luật, được gọi là luật Mười hai bảng; trong thời gian đó hội đồng được trao toàn bộ quyền lực; quá thời hạn đó, *Áp-pi-út Cláp-di-út* cùng với những vị khác trong hội đồng đã âm mưu bằng con đường chiếm đoạt hòng kéo dài quyền lực của hội đồng tới cả năm 449 nữa; tuy nhiên, sự chuyên quyền và bạo lực của đoàn mười người, đặc biệt là của *Áp-pi-út Cláp-di-út* đã gây ra cuộc khởi nghĩa của bình dân, dẫn tới việc phế truất hội đồng mười người; *Áp-pi-út Cláp-di-út* bị bỏ tù và ít lâu sau thì chết.
- Cuộc chiến tranh Pu-ni thứ hai* (những năm 218 – 201 trước công nguyên) – một trong những cuộc chiến tranh diễn ra giữa hai nhà nước chiếm hữu nô lệ lớn nhất thời cổ đại – La Mã và Các-ta-giơ - để thiết lập nền thống trị ở phía tây Địa Trung Hải, nhằm chiếm những lãnh thổ mới và nô lệ. Chiến tranh kết thúc bằng thất bại của Các-ta-giơ. – 184.
139. Ở đây Ăng-ghe-n lại dẫn lời Mác nhận xét về bộ lạc Hy Lạp (xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.IX, tr.134).- 184.
140. Th.Mommsen. “Römische Forschungen”. 2. Aufl., Bd.I, Berlin, 1864.-185.
141. Ti-tút Li-vi-út. “Lịch sử La Mã từ khi thành lập thành phố”. – 186.
142. Trong cuốn sách “Römische Alterthumer”. Bd. I, Berlin, 1856, S. 195 của mình, Lãng-gơ viện dẫn luận án: Ph.E.Huschke. “De Privilegiis Feceniae Hispalae senatusconsulto concessis (Liv. XXXIV, 19)”. Gottingae, 1822 (Ph.E.Hu-ske. “Về việc Thượng nghị viện ban đặc quyền cho Phê-xê-ni-a Hi-xpa-la (Quyển XXXIV, 19)”. Gơ-tinh-ghen, 1822). – 189.
143. B.G.Niebuhr. “Römische Geschichte”. Th. I-III (B.G.Ni-bua. “Lịch sử La Mã”. Ph. I-III); Ăng-ghe-n trích đoạn lấy ở phần đầu, lần xuất bản thứ nhất quyển này ra mắt ở Béc-lin năm 1811. – 190.

144. Th.Mommsen. “Römische Geschichte”. Bd. I, Buch. I, Kap. 6 (T.Môm-den. “Lịch sử La Mã”, t.I, q.I, ch.6); lần xuất bản thứ nhất quyển đầu của tác phẩm này ra mắt ở Lai-pxích năm 1854. – 191.
145. Dureau de la Malle. “Économie politique des Romains”. T. I-II, Paris, 1840 (Đuy-rô Đơ La Man-lơ. “Kinh tế chính trị của người La Mã”. T. I-II, Pa-ri, 1840). Ý nói đến những bảng so sánh các đơn vị đo lường và tiền tệ cổ đại với các đơn vị đo lường và tiền tệ mới, in ở cuối tập đầu. – 193.
146. J.F.M'Lennan. “Primitive Marriage”. Edinburgh, 1865. – 196.
147. M.Kovalevsky. “Tableau des origines et de l'évolution de la famille et de la propriété”. Stockholm, 1890. – 196.
148. Người Anh hoàn thành việc chiếm xứ Oen-xơ vào năm 1283, tuy nhiên sau đó xứ Oen-xơ tiếp tục duy trì quyền tự trị; mãi đến giữa thế kỷ XVI mới bị hoàn toàn sáp nhập vào nước Anh. – 197.
149. Năm 1869 – 1870. Ăng-ghe-n biên soạn một tác phẩm lớn, nói về lịch sử Ai-rơ-len, nhưng chưa viết xong (đoạn trích tác phẩm này do Ăng-ghe-n viết, xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr.623-679, phần các tài liệu chuẩn bị cho tác phẩm xem “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-n”, t.X, 1948, tr.100-263), và nhân việc nghiên cứu lịch sử người Ken-tơ ông nghiên cứu luôn cả những đạo luật của Oen-xơ thời cổ đại. – 197.
150. Ăng-ghe-n dẫn cuốn sách: “Ancient Laws and Institutes of Wales”. Vol. I, 1841, p. 93 (“Những luật lệ và quy định thời cổ đại của xứ Oen-xơ”. q.I, 1841, tr. 93). – 198.
151. Tháng Chín 1891 Ăng-ghe-n hoàn thành chuyến đi Xcốt-len và Ai-rơ-len. – 200.
152. Năm 1745 – 1746 ở Xcốt-len xảy ra cuộc khởi nghĩa của những thị tộc miền núi chống lại sự áp bức và việc tước đoạt ruộng đất được tiến hành vì lợi ích của giai cấp quý tộc địa chủ và giai cấp tư sản Anh – Xcốt-len; những người miền núi đấu tranh nhằm bảo tồn tổ chức thị tộc cổ đại. Một bộ phận quý tộc miền núi Xcốt-len quan tâm đến việc duy trì chế độ thị tộc gia trưởng –

phong kiến, nêu vấn đề khôi phục triều đại Xtiu-át trở lại ngôi vua Anh làm mục đích khởi nghĩa, đã lợi dụng sự bất bình của những người miền núi. Sau những trận thắng ngắn ngủi ban đầu, quân đội của nghĩa quân bị đánh tan. Do cuộc khởi nghĩa bị dè bẹp, chế độ thị tộc ở miền núi Xcốt-len bị thủ tiêu, những tàn tích của chế độ chiếm hữu ruộng đất của thị tộc bị bãi bỏ, quá trình xua đuổi nông dân Xcốt-len khỏi đất đai được đẩy mạnh, những tòi án thị tộc bị huỷ bỏ, một số phong tục của thị tộc bị cấm. – 201.

153. L.H.Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p. 357, 358. – 201.
154. Beda Venerabilis. “Historia ecclesiastica gentis Anglorum” (Bê-đa Đáng tôn kính. “Lịch sử giáo hội Ăng-glô”), q. I, ch. I. – 201.
155. Xê-da. “Bút ký về cuộc chiến tranh Gô-lơ”, q. VI, ch. 22. – 202.
156. “*Bộ luật A-lê-man*” – bộ luật thông thường của liên minh bộ lạc Đức A-lê-man (A-la-man), từ thế kỷ V chiếm địa phận An-da-xơ hiện nay, miền đông Thụy Sĩ và tây nam nước Đức hiện nay; bộ luật được ban hành cuối thế kỷ VI - đầu thế kỷ VII và VIII. Ăng-ghe-nen dẫn ra ở đây luật LXXXI (LXXXIV) của “*Bộ luật A-lê-man*”. – 202.
157. Đây muốn nói đến những tác phẩm của M.M.Cô-va-lép-xki “Pháp luật nguyên thủy. Thiên 1. Thị tộc”. M., 1886 và “Tableau des origines et de l’évolution de la famille et de la propriété”. Stockholm, 1890. – 203.
158. “*Bài ca về Hin-đơ-bran-đơ*” – anh hùng ca, di tích văn hoá, chuyện thơ anh hùng ca nước Đức cổ đại thế kỷ VIII, còn lưu lại những đoạn trích. – 204.
159. Ta-xít. “Nước Đức”, ch. 7. – 204.
160. Đê-ô-đô ở Xi-xin. “Tủ sách lịch sử”, q. IV, ch. 34, 43 – 44. – 205.
161. “*Völuspá*” (“Lời tiên đoán của nhà nữ tiên tri”) – một trong những bài ca: “Cựu Ết-đa” (xem chú thích 48). – 206.
162. Ý nói đến các tác phẩm sau đây: A.Ch.Bang. “Völuspá og de sibyllinske orakler”. 1879 (A.C.Băng. “Lời tiên đoán của nhà nữ tiên tri và lời sấm truyền bí ẩn”. 1879) và S.Bugge. “Studier over de nordiske Gude-og Heltesagns Oprindelse”. Kristiania, 1881 – 1889 (X.Bu-gơ. “Khảo luận về vấn đề nguồn gốc những truyền

thuyết miền Xcăng-đi-na-vơ về thần thánh và anh hùng”. Cri-xti-a-ni-a, 1881 – 1889). – 206.

163. G.L.Maurer. “Geschichte der Städteverfassung in Deutschland”. Bd. I, Erlangen, 1869. – 207.
164. Cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc Giéc-manh và Gô-lơ do Xi-vi-lít cầm đầu chống lại ách thống trị của La Mã do việc tăng thuế má, đẩy mạnh việc bắt lính và nạn những nhiễu của các quan lại La Mã gây nên, diễn ra trong những năm 69 – 70 (theo một số nguồn khác là năm 69 – 71) bao gồm phần lớn xứ Gô-lơ và những vùng nước Đức dưới chính quyền La Mã, tạo ra cho La Mã nguy cơ mất những lãnh thổ đó. Sau những thắng lợi ban đầu, nghĩa quân trải qua một số trận thất bại và buộc phải ký hòa ước với La Mã. – 207.
165. Xê-da. “Bút ký về cuộc chiến tranh Gô-lơ”, q. VI, ch. 1. – 209.
166. Ta-xít. “Nước Đức”, ch. 26. – 210.
167. “Codex Laureshamensis” (“Văn thư tu viện Lô-re-sa”) – tập bản sao các sắc phong và đặc quyền của tu viện Lô-re-sa thành lập vào nửa cuối thế kỷ VIII ở quốc gia Phrăng-cơ, gần thành phố Bôm-xơ và là dinh cơ phong kiến lớn ở tây-nam nước Đức; tập bản sao được lập vào thế kỷ XII là một trong những nguồn tư liệu quan trọng nhất về lịch sử chiếm hữu ruộng đất của nông dân và phong kiến thế kỷ VIII – IX. – 211.
168. Pli-ni-út. “Lịch sử tự nhiên gồm 37 quyển”, q. XVIII, ch. XVII. – 212.
169. Pli-ni-út. “Lịch sử tự nhiên gồm 37 quyển”, q. IV, ch. XIV. – 218.
170. Li-út-pran ở Crê-mô-na. “Đền đáp”, q.VI, ch. 6. – 223.
171. Xan-vi-an Mác-xen “De gubernatione dei” (“Về sự cai quản của thượng đế”). q. V, ch. 8. – 224.
172. *Quyền sở hữu lãnh địa* (beneficium, đúng nghĩa là: “việc thiện”) – hình thức cấp ruộng đất phổ biến ở quốc gia Phrăng-cơ nửa đầu thế kỷ VIII. Khu đất được giao dưới hình thức quyền sở hữu lãnh địa với những nông nô sống trên đó được chuyển thành quyền sử dụng suốt đời cho người nhận (người hưởng lộc) với điều kiện phải làm đầy đủ các nghĩa vụ đã định, thường thường là

nghĩa vụ quân sự. Trong trường hợp người xin cấp hoặc người hưởng lộc chết, cũng như trường hợp người này không làm đúng các nghĩa vụ và bỏ bê cơ sở kinh tế của mình, thì quyền sở hữu lãnh địa được trả lại cho người sở hữu hoặc người thừa kế, và để khôi phục lại những quan hệ sở hữu lãnh địa, cần phải xin được cấp lại. Không chỉ chính quyền nhà vua, mà cả nhà thờ và những ông trùm lớn cũng áp dụng việc cấp quyền sở hữu lãnh địa. Chế độ cấp quyền sở hữu lãnh địa đã góp phần hình thành giai cấp phong kiến, đặc biệt là tầng lớp tiểu và trung quý tộc, nô dịch quần chúng nông dân, phát triển các quan hệ chư hầu và thứ bậc phong kiến. Về sau lãnh địa được cấp bắt đầu chuyển thành những đất phong cha truyền con nối. Vai trò của chế độ phong đất trong lịch sử hình thành chế độ phong kiến được Ăng-ghe-nơ vạch rõ trong tác phẩm “Thời kỳ Phrăng-cơ” (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, tr. 495-546). 227.

173. *Khu trưởng* (Gaugrafen) là những quan lại hoàng gia trong Nhà nước Phrăng-cơ đứng đầu các khu hoặc tỉnh. Mỗi khu trưởng được giao quyền xét xử trong khu mình, thu thuế và cai quản quân đội trong khu, chỉ huy quân đội lúc hành quân. Thi hành công vụ, khu trưởng được hưởng một phần ba thu nhập của nhà vua thu được trong khu và được thưởng đất phong. Về sau khu trưởng từ chỗ là chức sắc do vua bổ nhiệm dần dần trở thành chúa phong kiến lớn có quyền tự chủ, đặc biệt là sau năm 877 khi đã chính thức thiết lập chế độ chuyển giao chức vụ khu trưởng theo lối cha truyền con nối. – 227.

174. Ý nói đến bộ sổ (sổ điền, sổ đinh và sổ thu nhập) của tu viện Xanh – Giéc-manh - Đơ - Prê lập ra hồi thế kỷ IX, nổi tiếng với tên gọi là “Bộ sổ của cố đạo Iéc-mi-nông”. Ăng-ghe-nơ dẫn những số liệu trích ở bộ sổ này, có lẽ theo cuốn: P.Roth. “Geschichte des Beneficialwesens von den ältesten Zeiten bis ins zehnte Jahrhundert”. Erlangen, 1850, S. 378 (P.Rốt. “Lịch sử chế độ sở hữu lãnh địa từ thời thượng cổ đến thế kỷ X”. Éc-lăng-ghe-nơ, 1850, tr. 378). – 228.

175. *Chế độ an-ga-ri* – nghĩa vụ đặt ra cho người dân ở đế chế La Mã buộc họ phải đem ngựa và dân công khuân vác phục vụ các việc chuyên chở công; về sau nghĩa vụ này mang tính chất rộng rãi hơn, trở thành gánh nặng cho nhân dân. – 229.

176. *Chế độ bảo hộ* – một trong những hình thức phổ biến tại châu Âu từ thế kỷ VIII – IX chuyển nông dân cho các chúa phong kiến “bảo hộ” hoặc chuyển những chúa phong kiến nhỏ cho chúa phong kiến lớn “bảo hộ”, với những điều kiện nhất định (thực hiện nghĩa vụ quân sự và những phục dịch khác cho “người bảo hộ”, chuyển đất đai của mình cho “người bảo hộ” rồi nhận nó trở lại dưới hình thức coi giữ có điều kiện). Đối với những nông dân bị buộc phải làm như vậy bằng vũ lực, điều đó có nghĩa là mất tự do cá nhân, còn đối với chúa phong kiến nhỏ thì điều đó có nghĩa là bước vào những quan hệ chư hầu với chúa phong kiến lớn. Một mặt chế độ này thúc đẩy sự nô dịch nông dân, mặt khác nó củng cố tôn ti trật tự phong kiến. – 230.

177. Ch.Fourier. “Théorie des quatre mouvements et des destinées générales”, 3-me ed; Oeuvres complètes, t. I, Paris, 1846, p. 220 (S.Phu-ri-ê. “Lý thuyết về bốn sự vận động và về những số phận chung”, lần xuất bản thứ 3; Toàn tập, t. I, Pa-ri, 1846, tr. 220); sách này xuất bản lần đầu ở Li-ông năm 1808 không đề tên tác giả. – 232.

178. “*Bài ca về Hin-đơ-bran-đơ*” – xem chú thích 158.

Gần Ha-xting năm 1066 đã xảy ra trận đánh giữa quân của công tước Noóc-măng-di Vin-hem xâm nhập vào nước Anh với những người Ăng-glô-xác-xông. Quân đội Ăng-glô-xác-xông vẫn giữ trong tổ chức quân sự của mình những tàn tích của chế độ công xã với vũ khí thô sơ, đã bị đánh tan, vua Ăng-glô-xác-xông Ha-rôn tử trận, và Vin-hem trở thành vua nước Anh với danh hiệu Vin-hem I Chinh phục vương. – 242.

179. C.Mác. “Bản tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại”” (“Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nơ”, t.IX, tr.153-154).-245.

180. *Đi-tơ-mác-sen* – khu vực thuộc phần tây nam Slê-đơ-vích – Hôn-stai-nơ hiện nay. Ở thời cổ đại, đó là nơi cư trú của người Xắc-xông, vào thế kỷ thứ VIII bị Sác-lơ-ma-nhơ chiếm, về sau thuộc quyền chiếm hữu của các chúa phong kiến giáo và lương. Từ giữa thế kỷ XII, dân vùng Đì-tơ-mác-sen mà đa số là nông dân tự do dần dần giành được quyền tự chủ và từ đầu thế kỷ XIII đến giữa thế kỷ XVI họ thực tế được hưởng quyền độc lập, nhiều lần đẩy lui được âm

muốn chinh phục vùng này của vua Đan Mạch và các công tước Hôn-stai-nơ. Sự phát triển xã hội của Đi-tơ-mác-sen tiến triển rất độc đáo: quý tộc địa phương cũ tới thế kỷ XIII thực tế không còn nữa; trong thời kỳ độc lập, Đi-tơ-mác-sen là một tổng thể các công xã nông dân tự quản mà trong nhiều trường hợp cơ sở là các thị tộc nông dân cũ. Trước thế kỷ XIV, quyền lực tối cao ở Đi-tơ-mác-sen thuộc về đại hội toàn thể những người có ruộng đất, sau đó chuyển sang ba hội đồng được bầu cử ra. Năm 1559 quân của vua Đan Mạch Phrê-đê-rích II và hai công tước Hôn-stai-nơ là Giô-han và A-đôn-phơ đã đánh thắng cuộc kháng cự của nhân dân Đi-tơ-mác-sen và vùng đó bị chia cắt cho những bên thắng trận. Tuy nhiên, chế độ công xã và quyền tự quản một phần vẫn tiếp tục được duy trì ở Đi-tơ-mác-sen cho mãi tới nửa sau thế kỷ XIX. – 252.

181. G.W.F.Hegel. “Grundlinien der Philosophie des Rechts” §257 và 360 (G.V.Ph.Hê-ghen. “Nguyên lý triết học pháp quyền”, & 257 và 360); tác phẩm này xuất bản lần đầu ở Béc-lin năm 1821. – 252.
182. F.Lassalle. “Das System der erworbenen Rechte”. Th. II. “Das Wesen des Römischen und Germanischen Erbrechts in historisch-philosophischer Entwicklung” (Ph.Lát-xan. “Hệ thống những quyền đã đạt được”. Ph. II. “Nguồn gốc của luật thừa kế La Mã và Đức trong sự phát triển lịch – sử triết học”); tác phẩm này xuất bản lần đầu ở Lai-pxích năm 1861. – 262.
183. Đoạn trích này đã được Mác dẫn ra một phần trong “Bản tóm tắt cuốn sách của Luy-xơ H.Moóc-gan “Xã hội cổ đại”” (“Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghen”, t.IX, tr. 56-57). – 265.
184. Nhận xét này do Ăng-ghen viết nhân dịp tái bản vào năm 1884 tác phẩm của Mác “Lao động làm thuê và tư bản” (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 6, tr.537-576); năm 1891 Ăng-ghen đưa hoàn toàn nhận xét đó vào lời nói đầu của mình cho lần xuất bản mới tác phẩm đó của Mác (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t. 22). – 266.
185. *Hội công nhân Đức* ở Bruy-xen do Mác và Ăng-ghen sáng lập vào cuối tháng Tám 1847 với mục đích giáo dục chính trị cho công nhân Đức sinh sống ở

Bỉ và truyền bá trong họ tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học. Dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăng-ghen và những bạn chiến đấu của hai ông, Hội đã trở thành trung tâm hợp pháp tập hợp những người vô sản cách mạng Đức ở Bỉ và đã giữ mối liên hệ trực tiếp với các câu lạc bộ công nhân ở Phla-măng và Va-lô-ni. Những phần tử ưu tú của Hội gia nhập chi hội Bruy-xen của Liên đoàn những người cộng sản. Hoạt động của Hội công nhân Đức ở Bruy-xen chấm dứt ít lâu sau cuộc cách mạng tư sản tháng Hai 1848 ở Pháp, do cảnh sát Bỉ bắt và đưa đi đày các thành viên của Hội. – 266.

186. Tác phẩm này do Ăng-ghen viết làm lời tựa cho lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức tác phẩm của C.Mác “Sự khốn cùng của triết học”. Trả lời cuốn “Triết học về sự khốn cùng” của ông Pru-đông (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 97 – 258), được viết và in bằng tiếng Pháp năm 1847 và khi Mác còn sống hoàn toàn chưa được tái bản. Ăng-ghen cũng đã viết một loạt chú thích cho lần xuất bản này và hiệu đính bản dịch. Cuốn sách ra mắt vào nửa sau tháng Giêng 1885 dưới đầu đề: “Das Elend der Philosophie. Antwort auf Proudhons “Philosophie des Elends””. Stuttgart, 1885; cũng vào đầu tháng Giêng năm đó, theo sáng kiến của Ăng-ghen, lời tựa được công bố trên tạp chí “Neue Zeit” dưới đầu đề “Mác và Rốt-béc-tút”. Lời tựa cũng được đưa vào lần xuất bản thứ hai cuốn sách bằng tiếng Đức ra mắt vào năm 1892; Ăng-ghen cũng viết lời nói đầu đặc biệt không dài lắm cho lần xuất bản ấy (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t. 22). Lời tựa được xuất bản bằng tiếng Nga lần đầu trong bản dịch của Da-xu-lích ở lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Nga tác phẩm đó của Mác, do nhóm “Giải phóng lao động” xuất bản tại Giơ-ne-vơ năm 1886.

“*Die Neue Zeit*” (“Thời mới”) – tạp chí lý luận của đảng xã hội – dân chủ Đức, xuất bản ở Stút-gát từ 1883 đến tháng Mười 1890, ra hàng tháng, sau đó tới mùa thu năm 1923 ra hàng tuần. Chủ bút của tạp chí từ năm 1883 đến tháng Mười 1917 là C.Cau-xki, từ tháng Mười 1917 đến mùa thu năm 1923 là G.Cu-nốp. Trong những năm 1885 – 1894, Ph.Ăng-ghen đã công bố trên tạp chí một loạt bài của mình, thường xuyên giúp đỡ ban biên tập tạp chí bằng những lời khuyên của mình và nhiều lần phê bình họ đã để cho tạp chí xa

rời chủ nghĩa Mác. Từ nửa sau những năm 90, sau khi Ph.Ăng-ghe-n mất, trên tạp chí thường xuyên đăng bài của bọn xét lại. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, tạp chí giữ lập trường phái giữa, thực tế là ủng hộ bọn xã hội – sô-vanh. – 267.

187. P.J.Proudhon. “Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère”, T. I-II, Paris, 1846. – 267.

188. Đây muốn nói đến bài báo của Mác “Về Pru-đông (Thư gửi G.B.Svai-xơ)” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr. 39-50).

“*Social - Demokrat*” (“Người dân chủ – xã hội”) – cơ quan của Tổng liên đoàn công nhân Đức thuộc phái Lát-xan. Dưới tên gọi đó, tờ báo xuất bản ở Béc-lin từ 15 tháng Chạp 1864 đến năm 1871; trong những năm 1864 – 1865 G.B.Svai-xơ làm chủ bút. – 267.

189. Tuyên bố của Mác và Ăng-ghe-n về việc các ông thôi cộng tác với tờ “Social-Demokrat” được hai ông gửi cho ban biên tập báo đó tháng Hai 1865; nhờ có những biện pháp mà Mác đã áp dụng, tuyên bố được công bố sau đó trên nhiều tờ báo Đức. Do đó, Svác-xơ buộc phải in tuyên bố đó trên tờ “Social - Demokrat” số ra ngày 3 tháng Ba 1865 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr. 114-115). – 268.

190. Ăng-ghe-n có ý nói đến lời tựa của mình cho lần xuất bản thứ nhất bằng tiếng Đức tập hai bộ “Tư bản” của Mác, mà ông viết xong ngày 5 tháng Năm 1885 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 11-38). – 268.

191. Những lời buộc tội có tính chất vu khống này nhằm vào Mác nằm trong những bức thư của Rốt-béc-tút gửi cho R.May-ơ đề ngày 29 tháng Mười một 1871 (trong sách: “Briefe und socialpolitische Aufsätze von Dr. Rodbertus-Jagetzow. Herausgegeben von Dr.R.Meyer”. Bd. I, Berlin, S.134. “Thư và luận văn chính trị xã hội của tiến sĩ Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp. Tiến sĩ R.May-ơ xuất bản). T. I, Béc-lin, tr. 134 và gửi cho I. Xen-lơ đề ngày 14 tháng Ba 1875 (trên tờ

“Zeitschrift für die gesammte Staatswissenschaft”. Bd. 35, Tübingen, 1879, S.219 – “Tạp chí về những vấn đề nhà nước học đại cương”. T. 35, Tuy-bin-ghen, 1879, tr. 219). – 268.

192. Rodbertus - Jagetzow. “Zur Erkenntniss unsrer staatswirthschaftlichen Zustände”. Neubrandenburg und Friedland, 1842 (Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp. “Về nhận thức chế độ kinh tế của chúng ta”. Noi-bran-đen-buốc và Phrit-lan-đơ, 1842). – 268.

193. Ăng-ghe-n có ý nói đến ba tác phẩm lẻ của Rốt-béc-tút xuất bản ở Béc-lin năm 1850 và 1851 dưới đầu đề chung: “Sociale Briefe an von Kirchmann” (“Những bức thư xã hội gửi Phôn Kiéc-sman”). – 268.

194. Rodbertus. “Sociale Briefe an von Kirchmann. Zweiter Brief: Kirchmann’s sociale Theorie und die meinige”. Berlin, 1850, S.54 (Rốt-béc-tút – “Những bức thư xã hội gửi Phôn Kiéc-sman; Bức thư thứ hai: Thuyết xã hội của Kiéc-sman và thuyết xã hội của tôi”, Béc-lin, 1850, tr. 54). – 268.

195. D.Ricardo. “On the Principles of Political Economy, and Taxation”. London, 1817 (Đ. Ri-các-đơ. “Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị và việc đánh thuế”. Luân Đôn, 1817). – 269.

196. Năm 1821 ở Luân Đôn ra mắt bài văn công kích vô danh dưới nhan đề “The Source and Remedy of the National Difficulties, deduced from Principles of Political Economy, in A Letter to Lord John Russell”. London, 1821 (“Nguồn gốc và sự giải quyết những khó khăn dân tộc, rút từ những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, trong bức thư gửi huân tước Rốt-xen”. Luân Đôn, 1821). Ăng-ghe-n nhận xét bài văn công kích này trong lời tựa viết cho lần xuất bản đầu tiên tập hai bộ “Tư bản” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 25-29). – 269.

197. Xem C.Mác. “Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn “Triết học về sự khốn cùng” của ông Pru-đông” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 144-145); chữ in ngả và những từ trong ngoặc là của Ăng-ghe-n. – 270.

198. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 9 – 225. – 270.

199. C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 66-67. – 271.
200. D.Ricardo. “On the Principles of Political Economy, and Taxation”. Trong lần xuất bản đầu tiên cuốn sách xuất bản ở Luân Đôn năm 1817 không có sự phân chia các chương thành các phần do Ăng-ghe-n dẫn ra; Ri-các-đô chỉ phân chia như vậy từ lần xuất bản thứ hai vào năm 1819; năm 1821 cuốn sách xuất bản lần thứ ba được tác giả sửa chữa lại nhiều. – 273.
201. J.Gray. “The Social System: A Treatise on the Principle of Exchange”. Edinburgh, 1831 (Gi.Grây. “Hệ thống xã hội. Luận văn về nguyên tắc trao đổi”. Ê-đin-buốc, 1831). – 274.
202. Năm 1871 Rốt-béc-tút công bố bài “Der Normal-Arbeitstag” (“Ngày công bình thường”); bài được đăng trên tạp chí “Berliner Revue” (“Bình luận Béc-lin”) ngày 16, 23 và 30 tháng Chín, rồi sau đó xuất bản thành sách lẻ ở Béc-lin cùng năm đó. – 275.
203. Đây muốn nói đến nhóm người tham gia xuất bản di cảo của Rốt-béc-tút I-a-ghét-xốp, đặc biệt là tác phẩm “Das Kapital. Vierter sozialer Brief an von Klrchmann”. Berlin, 1884 (“Tư bản. Bức thư xã hội thứ tư gửi Phôn-Kiéc-sman”. Béc-lin, 1884); T.Cô-dắc là người xuất bản tác phẩm này và là tác giả của lời nói đầu tác phẩm; nhà kinh tế học tâm thường Đức A. Vác-ne-rơ viết lời tựa. – 275.
204. Ý nói đến đoạn trích tác phẩm của C.Mác “Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị”, trong đó ông phê phán các quan điểm của G.Grây (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 92-97). Đoạn văn này được đưa vào lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức tác phẩm “Sự khốn cùng của triết học” với danh nghĩa là một trong những phụ lục. – 275.
205. Rodbertus-Jagetow, “Zur Erkenntniß unsrer staatswirthschaftlichen Austande”. Neubrandenburg und Friedland, 1842, S. 61. – 275.
206. Ý nói đến đoạn sau đây trong lời tựa của A.Vác-ne-rơ viết cho tác phẩm của Rốt-béc-tút “Tư bản. Bức thư xã hội thứ tư gửi Phôn Kiéc-sman”: “Rốt-béc-tút

- phát hiện ở đây sức mạnh tư duy trừu tượng mà chỉ những trí tuệ vĩ đại nhất mới có” (xem C.Rodbertus-Jagetow. “Das Kapital. Vierter socialr Brief an von Kirchmann”. Berlin, 1884, S.VII – VIII). – 275.
207. Rodbertus – Jagetow. “Zur Erkenntniß unsrer staatswirthschaftlichen Zustande”. Neubrandenburg und Friedland, 1842, S. 62. Dưới nữa, tác phẩm này cũng được phân tích và trích dẫn. – 276.
 208. Điều 110 của Bộ luật hình của đế chế Đức có hiệu lực từ năm 1871 quy định phạt tiền tới 600 mác hoặc phạt tù tới 2 năm về tội dùng giấy tờ công khai kêu gọi không phục tùng các luật lệ hoặc sắc lệnh ban hành ở đế chế Đức. – 284.
 209. Ý nói đến lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Pháp cuốn “Sự khốn cùng của triết học” do con gái của Mác Lau-ra La-phác-gơ chuẩn bị hồi đó; tuy nhiên việc chuẩn bị lần xuất bản này bị kéo dài và tác phẩm ấy chỉ ra mắt ở Pa-ri vào năm 1896, sau khi Ăng-ghe-n mất. – 285.
 210. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 596 - 590. – 286.
 211. Bài này được Ăng-ghe-n viết ngày 25 tháng Giêng 1885 cho báo “Sozialdemokrat”. Chừng cũng ngày đó, ông gửi cho P.La-phác-gơ một bức thư trong đó cũng nói đến những sự kiện và ý kiến đó với cách diễn đạt hơi khác và dưới hình thức cô đọng hơn. La-phác-gơ chuyển bức thư đó cho Ghết, và ông này lấy nội dung ấy làm cơ sở cho bài báo của mình, đăng làm bài xã luận của báo “Cri du peuple” ngày 31 tháng Giêng 1885. Trong bài báo, Ghết dẫn một đoạn dài trích ở bức thư của Ăng-ghe-n, không nói rõ tên Ăng-ghe-n, nhưng ghi là bức thư đó ông nhận được từ Luân Đôn của “một trong những vị lão thành của các trận chiến đấu xã hội vĩ đại của chúng ta”.

“*Le Cri du peuple*” (“Tiếng kêu của dân chúng”) là tờ nhật báo xã hội chủ nghĩa Pháp, xuất bản ở Pa-ri từ tháng Hai đến tháng Năm 1871 rồi bị gián đoạn, và sau đó từ tháng Mười 1883 đến tháng Hai 1889. – 287.
 212. Ý nói đến việc trao đổi thông điệp 13 (1) tháng Giêng 1885 giữa nước Nga và nước Phổ về việc giao cho nhau những kẻ bị buộc tội là có hành động tội ác hoặc hành vi chống lại nhà vua của phía này hay phía kia thuộc những bên

đã ký kết, hoặc thành viên trong gia đình nhà vua, và cả những người can tội chế tạo hay tàng trữ chất nổ. – 287.

213. Trong thời gian cuộc chiến tranh Xéc-bi – Tréc-nô-gô-ri – Thổ Nhĩ Kỳ năm 1876 và cuộc chiến tranh Nga – Thổ Nhĩ Kỳ những năm 1877 – 1878 diễn ra trong bối cảnh cao trào giải phóng dân tộc của những người Xla-vơ vùng Ban-căng chống ách Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm 70, nữ chính luận Nga O.A.Nô-vi-cô-va sống ở Luân Đôn trong những năm 1876 – 1877 và bắt liên lạc với giới cầm quyền nước Nga và cả với nhóm lãnh đạo đảng tự do của nước Anh, trong dịp tiếp xúc chặt chẽ với Glát-xtôn đã tích cực tham gia chiến dịch phát động ở nước Anh và nước Nga chống lại âm mưu của chính phủ bảo thủ Đi-xra-e-li lôi kéo nước Anh vào cuộc chiến tranh chống lại nước Nga, đứng về phía Thổ Nhĩ Kỳ. Chiến dịch này đã đóng vai trò nhất định trong việc nước Anh không tham gia vào cuộc chiến tranh này. Bài báo của O.N.Nô-vi-cô-va được Ăng-ghen nhắc đến có nhan đề là “Nga hóa nước Anh”.

“*The Pall Mall Gazette*” (“Báo Pen-men”) – tờ báo hàng ngày ở nước Anh, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1865 đến năm 1920; trong những năm 60 – 70 giữ khuynh hướng bảo thủ. Mác và Ăng-ghen giữ mối liên hệ với báo này từ tháng Bảy 1870 tới tháng Sáu 1871. Trong những năm 1870 – 1871 báo đã đăng một loạt bài của Ăng-ghen về cuộc chiến tranh Pháp – Phổ; lời kêu gọi thứ nhất và trích đăng lời kêu gọi thứ hai của Đại hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế về cuộc chiến tranh Pháp – Phổ. Như Mác đã nhận xét, tờ “*Pall Mall Gazette*” trong một thời gian nào đó là “tờ báo duy nhất ở Luân Đôn không bị mua chuộc”. Tuy nhiên, vào cuối tháng Sáu 1871, báo này đã tham gia chiến dịch chung vu khống Quốc tế I do báo chí tư sản phát động nhân cuộc cách mạng ở Pa-ri. Hoàn cảnh đó buộc Mác và Ăng-ghen phải cắt đứt mọi liên hệ với tờ báo. – 287.

214. Cuốn sách mỏng này được xuất bản bằng tiếng Nga. – 289.
215. E.Regnault. “Histoire politique et sociale des principautés danubiennes”. Paris, 1855. – 289.
216. Bài “*Nước Anh vào những năm 1845 và 1885*” do Ăng-ghen viết cho tạp chí “*Commonweal*”; sau đó bài này được ông dịch ra tiếng Đức và đăng trên tạp

chí “*Neue Zeit*” tháng Sáu 1885. Sau này Ăng-ghen đưa toàn bộ bài đó vào phần phụ lục bản in ở nước Mỹ xuất bản năm 1887 (xem tập này, tr. 375-383) và năm 1892 đưa cả bài vào lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh và lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức tác phẩm của mình “*Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh*” (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t. 22).

“*The Commonweal*” (“Phúc lợi chung”) – tạp chí Anh ra hàng tuần, xuất bản ở Luân Đôn trong những năm 1885 – 1891, 1893 – 1894, cơ quan của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa; trong những năm 1885 – 1886 Ăng-ghen đã đăng một vài bài trên tạp chí. – 291.

217. *Hiến chương nhân dân* gồm các yêu cầu của những người tham gia phong trào Hiến chương, được công bố ngày 8 tháng Năm 1838 với danh nghĩa một bản dự luật để đưa trình nghị viện, gồm sáu điểm: quyền phổ thông đầu phiếu (cho đàn ông từ 21 tuổi trở lên), hàng năm bầu nghị viện, bỏ phiếu kín, làm cho các khu vực bầu cử bằng nhau, bãi bỏ tư cách bầu cử dựa vào tài sản đối với những người ứng cử làm nghị viện, thù lao cho các đại biểu. Ba bản kiến nghị của những người tham gia phong trào Hiến chương với yêu cầu chấp nhận Hiến chương nhân dân đệ lên nghị viện bị nghị viện bác bỏ vào năm 1839, 1842 và 1849. – 292.
218. Những người tham gia phong trào Hiến chương định tổ chức vào *ngày 10 tháng Tư 1848* ở Luân Đôn một cuộc biểu tình quy mô lớn đi tới trụ sở nghị viện để đưa kiến nghị thứ ba đòi thông qua Hiến chương nhân dân. Chính phủ cấm biểu tình, quân đội và cảnh sát được điều về Luân Đôn để ngăn chặn cuộc biểu tình. Những người lãnh đạo những người tham gia phong trào Hiến chương – trong số họ nhiều người tỏ ra dao động - đã quyết định không tiến hành cuộc biểu tình nữa và thuyết phục đám người biểu tình giải tán. Các thế lực phản động đã lợi dụng thất bại của cuộc biểu tình để tấn công công nhân và đàn áp những người tham gia phong trào Hiến chương. – 292.
219. Đây muốn nói đến việc cải cách luật bầu cử, dự luật về cải cách được hạ nghị viện Anh thông qua năm 1831 và được thượng nghị viện phê chuẩn vào tháng Sáu 1832. Cuộc cải cách nhằm chống lại độc quyền chính trị của quý tộc ruộng

đất và tài chính và mở đường cho các đại biểu của giai cấp tư sản công nghiệp vào nghị viện. Giai cấp vô sản và giai cấp tiểu tư sản là những lực lượng chủ yếu trong cuộc đấu tranh đòi cải cách thì bị giai cấp tư sản tự do lừa dối và không được hưởng quyền bầu cử. – 292.

220. *Thuế ngũ cốc* được đặt ra ở nước Anh trên cơ sở những cái gọi là đạo luật về ngũ cốc nhằm hạn chế hoặc cấm nhập ngũ cốc từ nước ngoài vào, và được thi hành vì lợi ích của bọn đại địa chủ. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản công nghiệp và quý tộc ruộng đất xung quanh những đạo luật về ngũ cốc đã chấm dứt bằng việc thông qua luật bãi bỏ những đạo luật đó vào năm 1846. Biện pháp này và sự hạ giá ngũ cốc, do có biện pháp ấy, làm cho giá sinh hoạt hạ xuống phần nào, rốt cuộc đã dẫn đến việc giảm tiền lương công nhân và tăng lợi nhuận của giai cấp tư sản. Việc bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc là một đòn mạnh giáng vào quý tộc ruộng đất và tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nước Anh. – 292.

221. Ở đây và tiếp theo, Ăng-ghe-n dùng những từ trong ngoặc kép truyền đạt lại nội dung những yêu cầu cơ bản của Hiến chương nhân dân. – 294.

222. *Năm 1867*, ở nước Anh, do áp lực của phong trào công nhân quy mô lớn đã diễn ra cuộc cải cách nghị viện lần thứ hai. Đại hội đồng Quốc tế I đã tham gia tích cực vào phong trào đòi cải cách. Theo đạo luật mới, tư cách bầu cử dựa vào tài sản đối với cử tri ở các tỉnh đối với tá điền được hạ xuống đến 12p. xt. địa tô một năm, ở các thành phố, quyền bỏ phiếu trao cho tất cả những người có nhà và những người thuê nhà, cho cả những người thuê nhà đã sống ở một nơi nhất định ít nhất một năm và nộp tiền thuê nhà từ 10 pao xtéc-ling trở lên. Do cuộc cải cách năm 1867 số cử tri ở nước Anh tăng lên hơn hai lần, một bộ phận nhất định công nhân lành nghề cũng được quyền bầu cử.

Năm 1884, ở nước Anh, dưới áp lực của phong trào quần chúng, ở các vùng nông dân, cuộc cải cách nghị viện lần thứ ba đã được tiến hành, do cuộc cải cách này, những điều kiện được quyền bỏ phiếu như đã quy định năm 1867 cho dân cư các vùng thành thị đã được áp dụng đối với các vùng nông thôn. Sau cuộc cải cách bầu cử lần thứ ba, những tầng lớp nhân dân đáng kể ở Anh:

vô sản nông thôn và dân nghèo thành thị cùng tất cả phụ nữ, vẫn chưa có quyền bầu cử. – 295.

223. *I-xtơ En-đơ* (East – End) là khu vực phía đông Luân Đôn, kể cả những khu phố có những người vô sản và dân nghèo cư trú. – 297.

224. Xem “Report of the Fifty – Third Meeting of the British Association for the Advancement of Science: held at Southport in September 1883”. London, 1884, p. 608 – 609 (“Báo cáo về Hội nghị lần thứ năm mươi ba của Hội giúp đỡ phát triển khoa học nước Anh họp ở Xao-tơ Póc-tơ tháng Chín 1883”. Luân Đôn, 1884, tr. 608 – 609).

Hội giúp đỡ phát triển khoa học nước Anh được thành lập năm 1831 và tồn tại ở Anh đến ngày nay, tài liệu về các hội nghị hàng năm của hội được công bố dưới hình thức các báo cáo. – 299.

225. Cuốn “Các Mác trước toà bồi thẩm ở Khuên. Phiên toà chống Ủy ban những người dân chủ vùng Ranh về tội kêu gọi kháng cự vũ trang”. Hốt-tin-ghen Xuy-rích, 1885 (“Karl Marx vor den Kolner Geschwornen. Prozeß gegen den Ausschuß der rheinischen Demokraten wegen Aufrufs zum bewaffneten Widerstand”. Hottingen – Zurich, 1885) được in vào đầu tháng Mười 1885 với danh nghĩa tập sách thứ hai của “Tủ sách xã hội – dân chủ” xuất bản bằng tiếng Đức ở Xuy-rích, và sau đó ở Luân Đôn vào những năm 1885 – 1890. Trong cuốn sách này có bài tường thuật của báo chí về phiên tòa in lại của tờ “Neue Rheinische Zeitung” các số 226 và 231 – 233 ra ngày 19, 25, 27 và 28 tháng Hai 1849. – 302.

226. Ý nói đến lời kêu gọi của Ủy ban vùng Ranh những người dân chủ ngày 18 tháng Mười một 1848, kêu gọi từ chối đóng thuế (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr. 49). – 303.

227. “*Địa vị đứng đầu của Phổ*” (“preußische Spitze”) – thành ngữ được vua Phổ Phri-đrich Vin-hem IV dùng trong bài phát biểu ngày 20 tháng Ba 1848, trong đó nhà vua tuyên bố sẵn sàng trở thành “người cầm đầu (an die Spitze) toàn bộ đất nước để cứu nước Đức”. Trong thời kỳ đấu tranh để thống nhất nước

Đức, thành ngữ này được dùng để nói lên xu hướng của nước Phổ muốn thống nhất đất nước dưới bá quyền lãnh đạo của mình. – 304.

228. Tại phiên tòa xử tờ “Neue Rheinische Zeitung” ngày 7 tháng Hai 1849, Mác với tư cách là chủ bút, Ăng-ghe-nen với tư cách đồng chủ bút và G.Coóc-phơ với tư cách người xuất bản có trách nhiệm chính bị kết tội là: trong bài “Những vụ bắt bớ” đăng trên tờ “Neue Rheinische Zeitung” số 35 ra ngày 5 tháng Bảy 1848 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.5, tr.206-209) đã xúc phạm viên chủ tịch lý Xvai-phen và vu khống những nhân viên sở hiến binh đã tiến hành bắt giữ Gốt-san-cơ và An-nê-ke. Tuy cuộc điều tra của tòa án đã bắt đầu ngày 6 tháng Bảy, nhưng phiên tòa lần đầu dự định đến 20 tháng Chạp mới xử, và sau đó bị hoãn lại. Người bào chữa cho Mác và Ăng-ghe-nen tại phiên tòa ngày 7 tháng Hai là luật sư Snai-đơ II, người bào chữa cho Coóc-phơ là luật sư Ha-ghe-nen. Tòa án hội thẩm tuyên bố các bị cáo được trắng án; điều này, như bài tường thuật phiên tòa đã nhận định “đã làm cho công chúng có mặt rất hân hoan”. Bài phát biểu của Mác và Ăng-ghe-nen tại phiên tòa này, xin xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr. 301-325. – 304.

229. Phiên tòa chống Ủy ban những người dân chủ vùng Ranh diễn ra ngày 8 tháng Hai 1849. Trước tòa án hội thẩm ở Khuê có mặt C. Mác, C.Sáp-phơ và luật sư Snai-đơ II; họ bị buộc tội xúi giục nổi loạn nhân lời kêu gọi của Ủy ban này ngày 18 tháng Mười một 1848 kêu gọi từ chối đóng thuế (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.6, tr. 49). Tòa án hội thẩm tha bổng cho các bị cáo. Lời bào chữa của Mác tại phiên tòa này, xin xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1983, t.6, tr. 326 – 349. – 304.

230. “Frankfurter Zeitung und Handelsblatt” (“Báo Phran-phước và báo thương nghiệp”) – tờ báo Đức hàng ngày xuất bản ở Phran-phước bên sông Mai-nơ từ năm 1856 (với tên đó từ năm 1866) đến năm 1943; trong những năm 80, là cơ quan của một đảng dân chủ tiểu tư sản Tây – Nam nước Đức - Đảng nhân dân Đức. – 306.

231. Ý nói đến cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866 và cuộc chiến tranh Pháp – Phổ những năm 1870 – 1871; do cuộc chiến tranh thứ nhất, trong đó nước Phổ chống lại đa số các thành viên của Liên bang Đức (xem chú thích 232), Liên bang Bắc Đức đã được thành lập năm 1867 thay thế cho Liên bang trên là quốc gia liên bang Đức do Phổ đứng đầu; sự thành lập Liên bang Bắc Đức là một bước tiến trên con đường thống nhất dân tộc của nước Đức. Cuộc chiến tranh Pháp – Phổ là giai đoạn hoàn thành việc thống nhất nước Đức “từ trên xuống” bằng những cuộc chiến tranh vương triều và chính sách “sắt và máu”.

Đảng tự do - dân tộc là đảng của giai cấp tư sản Đức, trước tiên là của giai cấp tư sản Phổ, thành lập vào mùa thu năm 1866 do sự chia rẽ của đảng tư sản những người tiến bộ. Đảng tự do – dân tộc từ bỏ yêu sách của giai cấp tư sản đòi nắm quyền thống trị chính trị để thỏa mãn lợi ích kinh tế của giai cấp đó và đặt mục tiêu cơ bản là thống nhất các quốc gia Đức dưới sự lãnh đạo của Phổ; chính sách của họ phản ánh sự đầu hàng của giai cấp tư sản tự do trước Bi-xmác. Sau khi thống nhất nước Đức, đảng tự do – dân tộc hình thành hẳn hoi với tư cách là đảng của giai cấp tư sản lớn và các trùm tư bản công nghiệp. Chính sách đối nội của đảng tự do – dân tộc ngày càng mang tính chất trung quân, đồng thời đảng này thực tế đã từ bỏ những yêu cầu tự do họ đã đề ra trước đây, trong đó có yêu cầu của cương lĩnh năm 1866 về sự cần thiết “trước hết phải bảo vệ luật ngân sách”. – 306.

232. Đây muốn nói đến Liên bang Đức – khối liên minh các quốc gia Đức, thành lập năm 1815 bởi Đại hội Viên và lúc đầu gồm 34 quốc gia và 4 thành phố tự do. Liên bang không có quân đội tập trung, không có phương tiện tài chính và giữ tất cả mọi nét cơ bản của tình trạng chia xé phong kiến; cơ quan trung ương của nó là quốc hội hiệp bang, họp dưới sự chủ tọa của đại diện nước Áo. Không làm chức năng của Chính phủ trung ương, cơ quan này giữ vai trò phản cách mạng và can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia Đức chỉ để đàn áp phong trào cách mạng xuất hiện ở các nước đó. Bị suy sụp trong thời gian cuộc cách mạng năm 1848 – 1849, Liên bang Đức được khôi phục vào năm 1850. Liên bang hoàn toàn chấm dứt sự tồn tại của mình trong thời gian cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866. – 306.

233. Ý nói đến những việc làm dưới đây của chính phủ Bi-xmác có liên quan tới cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866:

Ký kết hiệp ước liên minh bí mật ngày 8 tháng Tư 1866 giữa Phổ và I-ta-li-a, theo đó I-ta-li-a cam kết chống lại Áo nếu trong ba tháng tới nước Phổ bắt đầu những hoạt động quân sự chống lại Áo;

Cuộc đàm phán của Bi-xmác với Na-pô-lê-ông III vào cuối năm 1865 và đầu năm 1866, trong quá trình đàm phán Bi-xmác muốn được Pháp hứa hẹn sẽ giữ thái độ trung lập trong cuộc chiến tranh mà mình đang chuẩn bị, cố gắng tạo cho Na-pô-lê-ông III ấn tượng là chiến tranh sẽ làm nước Phổ kiệt sức hết mức, và dưới một hình thức mập mờ, ông ta đưa ra lời ám chỉ về khả năng mở rộng lãnh thổ nước Pháp bằng cách sáp nhập Bỉ và Lúc-xăm-buốc và cả một vài lãnh địa Phổ ở vùng Ranh;

Tổ chức vào tháng Bảy 1866 ở Xi-lê-di đội quân lê dương gồm những binh lính Hung-ga-ri đã từng phục vụ trong quân đội Áo và bị quân Phổ bắt làm tù binh trong quá trình chiến tranh, dưới sự chỉ huy của một người đã tham gia cuộc cách mạng những năm 1848 – 1849 là tướng Hung-ga-ri D.Cláp-ca và những sĩ quan Hung-ga-ri khác, những người tham gia cách mạng, mà thời gian đó đã sang Phổ cốt để tham gia chiến tranh; đội quân lê dương đã vượt qua biên giới Hung-ga-ri, nhưng ít lâu sau lại trở về Xi-lê-di và sau đó giải tán do chiến tranh kết thúc;

Thôn tính và ghép vào nước Phổ theo đạo luật ngày 20 tháng Chín 1866 vương quốc Han-nô-vơ, tuyền hầu quốc Hét-xen -Cát-xen, công quốc Na-xau và thành phố tự do Phran-phuốc bên sông Mai-nơ đã tham gia chiến tranh đứng về phía nước Áo. – 307.

234. Ý nói đến hiến pháp của Liên bang Bắc Đức (Liên bang bao gồm 19 quốc gia và 3 thành phố tự do) được Quốc hội lập hiến của Liên bang phê chuẩn ngày 17 tháng Tư 1867 và củng cố nền thống trị thực tế của nước Phổ trong Liên bang. Vua Phổ được tuyên bố là tổng thống của Liên bang và là tổng chỉ huy lực lượng vũ trang của Liên bang, lãnh đạo chính sách đối ngoại. Các quyền lập pháp của quốc hội Liên bang được bầu ra trên cơ sở quyền phổ

thông đầu phiếu, bị hạn chế mạnh mẽ: những đạo luật do quốc hội thông qua có hiệu lực sau khi được Hội đồng Liên bang (Hội đồng này là phản động xét về thành phần của nó) tán thành và được tổng thống phê chuẩn. Về sau hiến pháp của Liên bang làm cơ sở cho hiến pháp của đế chế Đức. Dắc-den tham gia cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866 đứng về phía Áo; năm 1866, sau khi chiến tranh kết thúc, buộc phải gia nhập Liên bang Bắc Đức và sau đó tán thành hiến pháp nói trên.

Hòa ước Tin-dít là hòa ước ký kết ngày 7 và 9 tháng Bảy 1807 giữa nước Pháp dưới quyền Na-pô-lê-ông và các nước tham gia Liên minh thứ tư chống Pháp, nước Nga và nước Phổ – bị thua trận trong chiến tranh. Những điều kiện của hòa ước hết sức nặng nề đối với nước Phổ, nước này bị mất một phần đáng kể lãnh thổ của mình (trong đó có tất cả các lãnh địa ở phía tây sông En-bo). Nước Nga không bị mất một tấc đất nào, nhưng buộc phải công nhận vị trí được tăng cường của Pháp ở châu Âu và tham gia vào việc bao vây nước Anh (gọi là cuộc bao vây của lục địa). Hòa ước Tin-dít có tính chất ăn cướp do Na-pô-lê-ông I chi phối đã gây nên sự bất bình sâu sắc trong nhân dân Đức, do đó chuẩn bị cơ sở cho phong trào giải phóng phát động năm 1813 chống sự thống trị của Na-pô-lê-ông. – 307.

235. Ý nói đến đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa do chính phủ Bi-xmác ban bố với sự ủng hộ của đa số trong quốc hội ngày 21 tháng Mười 1878 để chống phong trào xã hội chủ nghĩa và phong trào công nhân. Đạo luật này đặt đảng dân chủ xã hội Đức vào tình thế bất hợp pháp, tất cả các tổ chức của đảng, các tổ chức công nhân đông đảo, báo chí xã hội chủ nghĩa và báo chí công nhân đều bị cấm, sách báo xã hội chủ nghĩa bị tịch thu, những đảng viên dân chủ – xã hội bị đàn áp. Tuy nhiên, đảng dân chủ – xã hội với sự giúp đỡ tích cực của Mác và Ăng-ghe-n đã thanh toán được cả những phần tử cơ hội lẫn các phần tử “cực tả” trong hàng ngũ của mình, đã kết hợp được một cách đúng đắn công tác bất hợp pháp với việc sử dụng những khả năng hợp pháp trong thời gian đạo luật đặc biệt có hiệu lực, củng cố và mở rộng được một cách đáng kể ảnh hưởng của mình trong quần chúng. Dưới áp lực của phong trào công nhân rộng lớn, đạo luật đặc biệt đã bị bãi bỏ ngày 1 tháng Mười 1890. Lời Ăng-ghe-n đánh giá đạo luật này xin xem trong bài

“Bi-xmác và đảng công nhân Đức” (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.19, tr.289-291).- 308.

236. *Ngày 4 tháng Bảy 1776*, trong thời gian cuộc chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc châu Mỹ, đại hội đại biểu 13 thuộc địa Anh họp ở Phi-la-đen-phi-a thông qua “Tuyên ngôn độc lập” do T.Giép-phéc-xơn soạn thảo; trong văn kiện này tuyên bố tách các thuộc địa Bắc châu Mỹ khỏi nước Anh và thành lập một nước cộng hoà độc lập – Hợp chúng quốc Mỹ, đồng thời nêu lên một loạt nguyên tắc dân chủ – tư sản. – 308.

237. Năm 1618 tuyển hầu quốc Bran-đen-buốc hợp nhất với công quốc Phổ (Đông Phổ) thành lập hồi đầu thế kỷ XVI từ những lãnh địa thuộc dòng tu Tơ-rông và phụ thuộc vào Cộng hoà Ba Lan. Các hầu tước Bran-đen-buốc với tư cách là công tước Phổ vẫn là những chủ hầu của Ba Lan cho tới năm 1657; lợi dụng khó khăn của nước này trong cuộc chiến tranh với Thụy Điển, hầu tước Phri-drích Vin-hem đòi được công nhận cho ông ta chủ quyền đối với những lãnh địa Phổ. – 309.

238. Tháng Mười 1801 nước Pháp và nước Nga ký một hiệp định bí mật để ra việc giải quyết các vấn đề lãnh thổ ở nước Đức gần vùng Ranh có lợi cho nước Pháp của Na-pô-lê-ông, viện cố bồi thường cho những quốc gia Đức mà lãnh địa của họ ở tả ngạn sông Ranh bị Pháp chiếm trong cuộc chiến tranh của Pháp chống Khối liên minh thứ nhất và thứ hai. Do thực hiện những điều khoản của hiệp định, 112 quốc gia Đức bị bãi bỏ (hầu hết các lãnh địa của giáo hội và các thành phố đế chế) với tổng dân số là 3 triệu người. Phần khá lớn lãnh địa của những quốc gia này được chuyển cho Ba-vi-e, Vuyéc-tem-béc và Ba-đen là những vùng hoàn toàn phụ thuộc nước Pháp của Na-pô-lê-ông, và cả cho nước Phổ nữa. Các biện pháp đó được thực hiện chính thức theo quyết định của cái gọi là hội nghị đại biểu đế chế, – một ủy ban gồm những đại diện của các quốc gia thuộc đế chế Đức, do quốc hội đế chế bầu ra vào tháng Mười 1801 – quyết định này mãi tới 25 tháng Hai 1803 mới được uỷ ban đó thông qua sau nhiều cuộc tranh luận kéo dài và dưới áp lực của nước Pháp và nước Nga. – 310.

239. Ba-vi-e và Vuyéc-tem-béc tham gia vào cuộc chiến tranh của nước Pháp

Na-pô-lê-ông chống lại liên minh thứ ba, theo những điều kiện của hòa ước ký kết giữa nước Pháp và nước Áo ở Prê-xbuốc (Bra-ti-xla-va) ngày 26 tháng Chạp 1805 đã nhận được quyền là những vương quốc độc lập, Ba-đen, – cũng đứng về phía nước Pháp tham gia cuộc chiến tranh này, - vào năm 1806, sau khi Đế chế La Mã thần thánh bị xoá bỏ đã trở thành một đại công quốc độc lập. – 310.

240. Ăng-ghe-n dẫn câu trong lời phát biểu của một sĩ quan Phổ là hoàng tử Li-snốp-xki về vấn đề Ba Lan tại Quốc hội Phran-phuốc ngày 25 tháng Bảy năm 1848 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.5, tr. 444 – 445). – 310.

241. Bức thư này do Ăng-ghe-n viết theo lời khuyên của Đa-ni-en-xơn báo cho ông biết tạp chí “Truyền tin miền Bắc” có thể đăng bức thư của Mác gửi Ban biên tập tờ “Kỷ sự tổ quốc” chưa được công bố (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.19, tr.116-121). Tuy nhiên bức thư của Mác vẫn không xuất hiện trên tạp chí đó và lần đầu tiên được đăng bằng tiếng Nga năm 1886 ở Giơ-ne-vơ trên tạp chí “Truyền tin ý dân”, số 5, và trên báo chí hợp pháp Nga vào tháng Mười 1888 trên tạp chí “Truyền tin pháp lý”.

“*Truyền tin miền Bắc*” là nguyệt san văn học, khoa học và chính trị, xuất bản ở Pê-téc-bua trong những năm 1885 – 1898; từ giữa năm 1891 về trước có khuynh hướng tự do – dân túy, sau đó chuyển vào tay phái suy đồi; cuối những năm 80 tạp chí in bài của P.La-phác-gơ và của những người xã hội chủ nghĩa Tây Âu khác. – 312.

242. Tác phẩm của Ăng-ghe-n “*Về lịch sử Liên đoàn những người cộng sản*” được ông viết làm lời mở đầu cho lần xuất bản thứ ba bằng tiếng Đức bài văn công kích của Mác “Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuê-n” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.8, tr.539-625) và lần đầu tiên đăng trên tờ “Sozialdemokrat” số 46, 47 và 48, ngày 12, 19 và 26 tháng Mười một 1885, và cả trong cuốn: K.Marx. “Enthüllungen über den Kommunisten-Prozess Zu Köln. Neuer Abdruck mit Einleitung von Friedrich Engels und Dokumenten”. Hottingen Zürich, 1885 (C.

Mác. “Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuê. Lần xuất bản mới với lời mở đầu của Phri-đrich Ăng-ghe-nen và các tài liệu”. Hốt-tin-gen – Xuy-rích, 1885) ra mắt vào nửa sau tháng này còn có bản phụ lục thứ tư (“Vụ án những người cộng sản ở Khuê”) cho tác phẩm của Mác “Ngài Phô-gtô” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.14, tr.859-871), lời bạt của Mác viết cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức tác phẩm công kích (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr.768-772), và cả lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương gửi Liên đoàn những người cộng sản tháng Ba và tháng Sáu 1850 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr.341-355 và 426-435). – 313.

243. Wermuth-Stieber. “Die Communisten- Verschwörungen des neunzehnten Jahrhunderts”. Berlin, Erster Theil, 1853, Zweiter Theil, 1854. Ở các phụ lục của phần đầu cuốn sách trình bày “lịch sử” của phong trào công nhân dùng làm sách hướng dẫn cho cảnh sát, có in lại một số tài liệu của Liên đoàn những người cộng sản rơi vào tay cảnh sát. Phần thứ hai là “sổ đen” với những tư liệu tiểu sử của các nhân vật có quan hệ với phong trào công nhân và phong trào dân chủ. – 313.

244. *Chủ nghĩa Ba-bốp* - một trong những trào lưu của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng do nhà cách mạng Pháp cuối thế kỷ XVIII Grắc-cút Ba-bốp và những người ủng hộ ông lập nên. – 314.

245. *Société des Saisons* (Hội bốn mùa) – tổ chức âm mưu bí mật có tính chất cộng hòa - xã hội chủ nghĩa, hoạt động ở Pa-ri trong những năm 1837 – 1839 dưới sự lãnh đạo của Ô.Blăng-ki và A. Bác-be.

Cuộc khởi nghĩa *12 tháng Năm 1839* ở Pa-ri mà những công nhân cách mạng giữ vai trò chủ yếu trong đó, do Hội bốn mùa chuẩn bị; cuộc khởi nghĩa không dựa vào quảng đại quần chúng đã bị quân đội chính phủ và đội vệ binh quốc gia dẹp tan. – 315.

246. Sáp-pơ bị bắt ngay sau cuộc khởi nghĩa ngày 12 tháng Năm 1839 và sau bảy

tháng nằm trong nhà giam đã bị trục xuất khỏi nước Pháp; Bau-ơ tiếp tục hoạt động cách mạng của mình ở Pa-ri, bị bắt muộn hơn, vào năm 1842 và cũng bị trục xuất. – 315.

247. Đây muốn nói đến một trong những sự kiện của cuộc đấu tranh của những người dân chủ Đức chống chế độ phản động ở Đức thiết lập sau Đại hội Viên (sự kiện này được gọi là cuộc mưu sát ở Phran-phuốc); một nhóm những phần tử cấp tiến, chủ yếu thuộc giới sinh viên, ngày 3 tháng Tư 1833 bằng việc chống cơ quan trung ương của Liên bang Đức – Quốc hội hiệp bang ở Phran-phuốc bên sông Mai-nơ, định tạo ra một cuộc đảo chính trong nước và tuyên bố thành lập nước cộng hòa toàn Đức; quân đội đã đè bẹp cuộc khởi nghĩa kém chuẩn bị này. – 315.

248. Vào tháng Hai 1834, nhà dân chủ tư sản I-ta-li-a Mát-di-ni tổ chức một cuộc hành quân của các hội viên hội “Nước I-ta-li-a trẻ” do ông tổ chức năm 1831, và của nhóm nhà cách mạng ngoại quốc lưu vong từ Thụy Sĩ sang Xa-voa thuộc Vương quốc Xác-đi-ni (Pi-ê-mông) với mục đích dấy lên tại đó cuộc khởi nghĩa nhân dân để thống nhất nước I-ta-li-a và thành lập nước cộng hòa I-ta-li-a tư sản độc lập; đội quân đột nhập Xa-voa bị quân của Pi-ê-mông dẹp tan. – 315.

249. “*Những kẻ mị dân*” là tên mà giới phản động ở Đức từ năm 1819 gọi những người tham gia phong trào đối lập trong số giới trí thức Đức và những hội thể dục của sinh viên mà ở thời kỳ tiếp sau những cuộc chiến tranh với nước Pháp thời Na-pô-lê-ông đã đấu tranh chống chế độ phản động trong các quốc gia Đức và tổ chức những cuộc biểu tình chính trị đòi thống nhất nước Đức. Chính quyền phản động đã truy bức “những kẻ mị dân”. – 315.

250. *Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức* ở Luân Đôn do C.Sáp-pơ, I.Môn và những nhà hoạt động khác của Liên đoàn những người chính nghĩa sáng lập. Sau khi tổ chức Liên đoàn những người cộng sản, vai trò lãnh đạo trong Hội thuộc về những phân bộ địa phương của Liên đoàn. Mác và Ăng-ghe-nen đã tham gia tích cực vào hoạt động của Hội các năm 1847 và 1849-1850. Ngày 17 tháng Chín 1850, Mác, Ăng-ghe-nen và một loạt những người ủng hộ các ông đã ra khỏi Hội vì trong cuộc đấu tranh giữa đa số Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản do Mác và Ăng-ghe-nen lãnh đạo và thiểu số

phiêu lưu – bè phái (nhóm Vi-lích – Sáp-pơ), phần lớn hội viên của Hội đã đứng về phía thiểu số. Từ cuối những năm 50, Mác và Ăng-ghe-nơ lại tham gia hoạt động của Hội. Cùng với việc thành lập Quốc tế I, Hội – mà Ph. Le-xơ là một trong những nhà lãnh đạo – gia nhập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, Hội giáo dục Luân Đôn tiếp tục tồn tại đến năm 1918, khi bị chính phủ Anh đóng cửa. Trong thế kỷ XX, nhiều người lưu vong chính trị Nga đã đến thăm Hội. – 316.

251. Ăng-ghe-nơ trích dẫn bài báo của Mác “Những nhận xét phê phán về bài báo của “Một người Phổ”. “Vua Phổ và cuộc cải cách xã hội”” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.608-612).

“Vorwärts!” (“Tiến lên!”) – báo tiếng Đức, xuất bản ở Pa-ri từ tháng Giêng đến tháng Chạp 1844, mỗi tuần ra hai kỳ. Mác và Ăng-ghe-nơ đã cộng tác với báo này. Do ảnh hưởng của Mác, - từ mùa hè năm 1844 ông đã bắt đầu tham gia gần gũi vào việc biên tập, - tờ báo bắt đầu mang tính cộng sản chủ nghĩa; báo đã mở rộng việc phê phán sâu sắc chế độ phản động ở Phổ. Theo yêu cầu của chính phủ Phổ, vào tháng Giêng 1845, nội các của Ghi-dô đã công bố lệnh trục xuất Mác và một số cộng tác viên khác của tờ báo khỏi nước Pháp, sau đó việc xuất bản tờ “Vorwärts!” phải đình lại. – 318.

252. “*Deutsch-Französische Jahrbücher*” (“Niên giám Pháp - Đức”) – xuất bản ở Pa-ri bằng tiếng Đức do C. Mác và A. Ru-gơ làm chủ bút. Tờ tạp chí chỉ ra có số thứ nhất, số kép vào tháng Hai 1844. Trên tạp chí đã đăng những tác phẩm của C.Mác: “Về vấn đề Do Thái” và “Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe-nơ. Lời nói đầu”, cũng như những tác phẩm của Ăng-ghe-nơ “Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị” và “Tình hình nước Anh. Tô-mát Các-lây. “Quá khứ và hiện tại”” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.525-568, 569-590, 747-786, 787-825). Những tác phẩm này đánh dấu sự chuyển biến dứt khoát của Mác và Ăng-ghe-nơ từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Lý do chính của việc đình bản tạp chí là những sự bất đồng về nguyên tắc giữa Mác với phần tử cấp tiến tư sản Ru-gơ. – 321.

253. “*Deutsche - Brüsseler Zeitung*” (“Báo Bruy-xen Đức”) do những người lưu vong chính trị ở Bruy-xen sáng lập, xuất bản từ tháng Giêng 1847 đến tháng Hai 1848. Lúc đầu, khuynh hướng của tờ báo do xu hướng của chủ bút tờ báo, nhà dân chủ tiểu tư sản Boóc-stét, muốn điều hoà những trào lưu khác nhau của phe cấp tiến và dân chủ, quyết định. Tuy nhiên, ngay từ mùa hè năm 1847, nhờ có những bài phát biểu của Mác và Ăng-ghe-nơ và những bài chiến đấu của hai ông trên những trang báo, tờ báo ngày càng trở thành cơ quan phát ngôn của những tư tưởng dân chủ cách mạng và cộng sản chủ nghĩa. Từ tháng Chín 1847 Mác và Ăng-ghe-nơ trở thành những cộng tác viên thường xuyên của tờ báo và bắt đầu có ảnh hưởng trực tiếp đến khuynh hướng tờ báo, thực tế nắm công tác biên tập trong những tháng cuối năm 1847. Dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăng-ghe-nơ, tờ báo trở thành cơ quan của đảng cách mạng của giai cấp vô sản đang hình thành – Liên đoàn những người cộng sản. – 322.

254. “*The Northern Star*” (“Ngôi sao bắc đẩu”) – tuần báo tiếng Anh, cơ quan trung ương của phái Hiến chương, được thành lập năm 1837; xuất bản cho tới năm 1852, đầu tiên ở Lít-xơ, và từ tháng Mười một 1844 ở Luân Đôn. Người sáng lập đồng thời là chủ bút là Ph. O’ Cô-no, trong ban biên tập còn có Gi.Hác-ni. Từ năm 1843 đến năm 1850 báo đã đăng các bài của Ăng-ghe-nơ. - 323.

255. *Hội dân chủ*, thành lập ở Bruy-xen mùa thu năm 1847, tập hợp trong hàng ngũ mình những nhà cách mạng vô sản, phần lớn trong số những người cách mạng lưu vong Đức, và những phần tử tiên tiến thuộc phái dân chủ tư sản và dân chủ tiểu tư sản. Mác và Ăng-ghe-nơ và Hội công nhân Đức ở Bruy-xen do hai ông lãnh đạo đã đóng vai trò tích cực trong việc thành lập Hội. Ngày 15 tháng Mười một 1847, Mác được bầu làm phó chủ tịch Hội, nhà dân chủ Bỉ L. Giô-tơ-răng được đưa lên làm chủ tịch. Nhờ ảnh hưởng của Mác, Hội dân chủ ở Bruy-xen đã trở thành một trong những trung tâm lớn của phong trào dân chủ quốc tế. Trong những ngày của cuộc cách mạng tư sản tháng Hai ở Pháp, cánh vô sản của Hội dân chủ ở Bruy-xen đã cố gắng vũ trang cho công nhân Bỉ và phát động cuộc đấu tranh vì một nước cộng hoà dân chủ. Tuy nhiên, sau khi Mác bị trục xuất khỏi Bruy-xen vào đầu tháng Ba 1848 và sau vụ trấn áp của chính quyền Bỉ đối với những phần tử cách mạng nhất của Hội, những nhà dân chủ tư sản Bỉ không lãnh đạo được phong trào của quần chúng lao

động chống chế độ quân chủ. Hoạt động của Hội dân chủ mang tính chất hẹp hòi, hoàn toàn địa phương và ngay từ năm 1849 đã thực sự ngừng hẳn.

“*La Réforme*” (“Cải cách”) – nhật báo Pháp, cơ quan của những người cộng hoà - dân chủ tiểu tư sản và những người xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1843 đến năm 1850. Từ tháng Mười 1847 đến tháng Giêng 1848 Ăng-ghe-nơ công bố một loạt bài trên báo này. – 323.

256. Ý nói đến tờ “Der Volks-Tribun” (“Diễn đàn nhân dân”), tuần báo, do những “người xã hội chủ nghĩa chân chính” Đức sáng lập ở Niu Ôc, xuất bản từ ngày 5 tháng Giêng đến 31 tháng Chạp 1846.

“Thông tri chống Cri-ghe” - xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.9-32. – 324.

257. W. Weitling. “Das Evangelium eines armen Sunders”. Bern, 1845. – 324.

258. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.633-637. – 325.

259. Ăng-ghe-nơ dẫn điều thứ nhất Điều lệ Liên đoàn những người cộng sản (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.732-733. – 326.

260. “*Những yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức*” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.5, tr.11-13) do Mác và Ăng-ghe-nơ viết ở Pa-ri trong khoảng từ 21 đến 29 tháng Ba 1848. Những yêu sách này là lập trường chính trị của Liên đoàn những người cộng sản trong cuộc cách mạng Đức đã bắt đầu. “Yêu sách của Đảng cộng sản ở Đức” được in thành tờ riêng vào khoảng ngày 30 tháng Ba và được công bố vào đầu tháng Tư trên một loạt tờ báo dân chủ. “Yêu sách” được trao cho các đảng viên Liên đoàn những người cộng sản trở về nước, coi đây là một văn kiện có tính chất chỉ thị. Trong quá trình cách mạng, Mác, Ăng-ghe-nơ và những người ủng hộ hai ông đã ra sức tuyên truyền văn kiện cương lĩnh này trong quần chúng nhân dân. Khoảng trước ngày 10 tháng Chín 1848, “Yêu sách” được in ở Khuê-nơ thành truyền đơn và được các thành viên của Liên minh công nhân Khuê-nơ rải ở một loạt địa phương thuộc tỉnh Ranh. Tại đại hội dân chủ

lần thứ hai ở Béc-lin tháng Mười một 1848, đại biểu Liên minh công nhân Khuê-nơ Boi-xtơ thay mặt Ban giải quyết vấn đề xã hội đề nghị thông qua một cương lĩnh các biện pháp hầu như hoàn toàn lấy ở các “Yêu sách”. Tại các hội nghị của Liên minh công nhân Khuê-nơ trong tháng Mười một và tháng Chạp 1848, từng điểm nêu trong “Yêu sách” đều được đem ra thảo luận. Cuối năm 1848 hoặc đầu năm 1849, “Yêu sách” cũng được công bố thành sách lẻ ở Lai-pxích dưới hình thức rút gọn.

Ăng-ghe-nơ trích dẫn không hoàn toàn tài liệu này. – 328.

261. Đây là nói đến Câu lạc bộ công nhân Đức, thành lập ở Pa-ri ngày 8 – 9 tháng Ba 1848 theo sáng kiến của những nhà lãnh đạo Liên đoàn những người cộng sản. Mác giữ vai trò lãnh đạo trong hội đó. Mục đích thành lập Câu lạc bộ là đoàn kết những công nhân – kiều dân Đức ở Pa-ri và giải thích cho họ về sách lược của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng dân chủ – tư sản. – 330.

262. Cuộc vũ trang *khởi nghĩa ở Dre-xden* xảy ra ngày 3 – 8 tháng Năm 1849. Nguyên cơ để nổ ra khởi nghĩa là việc vua miền Dắc-den không chịu thừa nhận hiến pháp đế chế và bổ nhiệm tên đại phản động Sin-xki lên ghế thủ tướng. Giai cấp tư sản và giai cấp tiểu tư sản hầu như không tham gia cuộc đấu tranh; giữ vai trò chính trong những trận chiến đấu bên các chiến lũy là công nhân và thợ thủ công. Cuộc khởi nghĩa bị quân đội của chính phủ và quân đội Phổ đến Dắc-den đàn áp. Cuộc khởi nghĩa ở Dre-xden đã mở đầu cuộc đấu tranh vũ trang nhằm bảo vệ hiến pháp đế chế. Cuộc đấu tranh này diễn ra ở miền nam và miền tây nước Đức trong suốt những tháng Năm – tháng Bảy 1849 và kết thúc bằng thất bại của các lực lượng dân chủ. – 332.

263. *Ngày mười ba tháng Sáu 1849*. – xem chú thích 27. – 332.

264. Ý muốn nói đến “Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương gửi Liên đoàn những người cộng sản. Tháng Ba 1850” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr.341-355). – 333.

265. Ý nói đến “Lời kêu gọi của Ban chấp hành trung ương gửi Liên đoàn những người cộng sản. Tháng Sáu 1850” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng

Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr. 426 -435). – 334.

266. Ăng-ghe-nh-trích dẫn ở đây bài báo “Bài thứ ba điểm tình hình thế giới”. Từ tháng Năm đến tháng Mười (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nh, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr.612-614).

“*Neue Rheinische Zeitung Politisch Ökonomische Revue*” (“Báo mới tỉnh Ranh. Tạp chí kinh tế – chính trị”) tạp chí do Mác và Ăng-ghe-nh sáng lập tháng Chạp 1849 và do hai ông xuất bản đến tháng Mười một 1850. Tạp chí là cơ quan lý luận và chính trị của Liên đoàn những người cộng sản, là sự kế tục “Báo mới tỉnh Ranh” (xem chú thích 4) do Mác và Ăng-ghe-nh xuất bản trong thời gian cuộc cách mạng những năm 1848-1849. Từ tháng Ba đến tháng Mười một 1850 tất cả chỉ ra được sáu số báo, trong đó có một số kép (5-6). Báo được duyệt lại ở Luân Đôn, in ở Hăm-buốc. Bìa có ghi cả Niu Oóc vì Mác và Ăng-ghe-nh tính chuyện phổ biến tạp chí cả trong những kiểu dân Đức ở châu Mỹ. Gần hầu hết các tài liệu (bài báo, bài điểm tình hình, bình luận) đều do Mác và Ăng-ghe-nh viết; hai ông còn mời những người ủng hộ mình như V. Vôn-phơ, I.Vây-dơ-mai-ơ, G.Ếch-ca-ri-út cùng cộng tác. Trong số các tác phẩm của hai nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, tạp chí đăng các bài “Đấu tranh giai cấp ở Pháp” của Mác, “Cuộc vận động cho hiến pháp để chế ở Đức” và “Chiến tranh nông dân ở nước Đức” của Ăng-ghe-nh và một loạt những công trình khác. Các trước tác công bố trên tạp chí đã tổng kết cuộc cách mạng những năm 1848-1849, tiếp tục nghiên cứu lý luận và sách lược của đảng vô sản cách mạng. Tạp chí đã phải đình bản do sự ố ép của cảnh sát ở nước Đức và vì thiếu phương tiện vật chất. – 335.

267. Mác và Ăng-ghe-nh dùng tên “*Dôn-đéc-bun*” (“Đồng minh đặc biệt”), tương tự như tổ chức phân lập của những tổng công giáo phản động ở Thụy Sĩ những năm 40 của thế kỷ XIX, để gọi mĩa mai phái phiêu lưu bè phái của Vi-lích – Sáp-pơ tự tách ra – sau khi có sự phân liệt của Liên đoàn những người cộng sản ngày 15 tháng Chín 1850 – thành một tổ chức độc lập với Ban chấp hành trung ương riêng. Bằng hoạt động của mình, phái này đã tạo điều kiện cho cảnh sát Phổ khám phá ra những phân bộ bí mật của Liên đoàn những người cộng sản và tạo cho chúng cái cớ để bày đặt ra phiên tòa chống những nhà hoạt động có

tiếng tăm của Liên đoàn những người cộng sản ở Khuên năm 1852. – 337.

268. Bài báo này của Ăng-ghe-nh là đoạn trích bức thư gửi Pôn La-phác-gơ, phân tích tình hình chính trị nội bộ nước Pháp sau vòng thứ nhất cuộc bầu cử Viện dân biểu, tiến hành vào ngày 4 tháng Mười 1885. Tham chính từ năm 1879, đảng của những người cộng hoà tư sản ôn hòa (những kẻ gọi là “phái cơ hội”) phản ánh lợi ích của giai cấp đại tư sản bị phần lớn các cử tri mất tin tưởng do tình trạng thiếu hụt ngân sách nhà nước, tăng thuế má, vay mượn quá nhiều, không thực hiện phần lớn những điều mình đã hứa (bãi bỏ thượng nghị viện, tách giáo hội khỏi nhà nước, thi hành thuế lũy tiến đánh vào thu nhập v.v.) và cũng do những cuộc phiêu lưu chiếm thuộc địa không được lòng dân, nhất là ở Việt Nam. Thêm vào đó, nhiều nhà hoạt động lãnh đạo của đảng đã nhúng tay vào những âm mưu và những thủ đoạn tài chính không trong sạch và tham nhũng, điều này được những kẻ theo chủ nghĩa quân chủ sử dụng trong chiến dịch tranh cử. Trong số những người được bầu ở vòng đầu đa số là những người theo chủ nghĩa quân chủ. Chính do những người xã hội chủ nghĩa Pháp coi các kết quả là một thất bại mà Ăng-ghe-nh đã viết bức thư này. Đoạn trích ở bức thư thích ứng được đăng trên tờ “*Socialiste*” ngày 17 tháng Mười dưới đầu đề “*Tình thế*” (“*La Situation*”), do ban biên tập đặt. Do đó, Ăng-ghe-nh đã gửi thư cho ban biên tập báo “*Socialiste*”, thư này được in trên số báo ra ngày 31 tháng Mười 1885 (xem tập này, tr. 342- 343).

“*Le Socialiste*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) là tuần báo tiếng Pháp do G. Ghết sáng lập ở Pa-ri năm 1885; đến năm 1902 là cơ quan của Đảng công nhân; từ năm 1902 đến năm 1905 là cơ quan của Đảng xã hội chủ nghĩa ở Pháp; từ năm 1905 là cơ quan của Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp. Ph.Ăng-ghe-nh cộng tác với tờ báo trong những năm 80-90. – 339.

269. Ý nói đến phái Oóc-lê-ăng, những người theo phái Bô-na-pác-tơ và những người theo phái chính thống. – 340.
270. Bằng những lời này, Hội đồng tòa thị chính Pa-ri bày tỏ thái độ của mình đối với chế độ quân chủ tháng Bảy ở Pháp trong bản báo cáo dâng lên vua mới Lu-i Phi-líp ít lâu sau khi ông lên ngôi năm 1830. – 340.

271. Do cuộc bầu cử ngày 4 tháng Mười 1885, đa số người ứng cử không được đủ số phiếu cần thiết để bầu, nên ngày 18 tháng Mười đã tiến hành bầu vòng hai, đa số áp đảo những ứng cử viên cộng hoà đã trúng cử trong lần bầu này. Kết quả là trong thành phần Viện dân biểu Pháp có 372 đảng viên cộng hoà, trong số đó có nhiều đảng viên cấp tiến và 202 người thuộc phái quân chủ.

Nhóm cấp tiến – nhóm ở nghị viện Pháp, trong những năm 80-90 đã tách khỏi đảng tư sản của những người cộng hoà ôn hoà (“phái cơ hội”), tiếp tục bảo vệ một loạt những yêu cầu dân chủ – tư sản mà đảng đó đã thực tế vứt bỏ: bãi bỏ thượng nghị viện, tách giáo hội khỏi nhà nước, thi hành thuế lũy tiến đánh vào thu nhập v.v.; để tranh thủ đông đảo cử tri, nhóm này cũng yêu cầu hạn chế ngày làm việc, đòi trợ cấp cho những người tàn tật và một số biện pháp kinh tế – xã hội khác. Thủ lĩnh của nhóm cấp tiến là Clê-măng-xô. Năm 1901 những người cấp tiến được tổ chức chính thức thành một đảng phản ánh lợi ích chủ yếu của giai cấp trung sản và tiểu tư sản. – 340.

272. Bài báo này phân tích có phê phán bản dịch phần thứ nhất và một phần của phần thứ hai chương thứ nhất tập I bộ “Tư bản” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.61-74), in trên tạp chí “To-day”, vol.4, №22, tháng Mười 1885, tr. 429-436. Dịch giả là lãnh tụ Liên đoàn dân chủ – xã hội H.M. Hai-nơ-man, lấy biệt hiệu là Giôn Brôt-hau-xơ. Sau bài báo của Ăng-ghe-n, Hai-nơ-man tiếp tục in bản dịch của mình trên tạp chí “To-day” đến tháng Năm 1889; tổng cộng đã đăng bảy chương và phần lớn chương tám tập I. Bản dịch tiếng Anh, khoa học đầu tiên tập I bộ “Tư bản” do X. Mu-rơ dịch và Ăng-ghe-n hiệu đính ra mắt năm 1887.

“*To-day*” (“Hôm nay”) là nguyệt san tiếng Anh có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa; xuất bản ở Luân Đôn từ tháng Tư 1883 đến tháng Sáu 1889; từ tháng Bảy 1884 đến năm 1886 chủ bút tạp chí H.M. Hai-nơ-man. – 344.

273. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.62-63. Ăng-ghe-n dịch thành ngữ “in der bürgerlichen Gesellschaft” ở đây là “trong xã hội công dân”; trong lần xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1872 – 1875 và trong lần xuất bản tập I bộ “Tư bản” bằng

tiếng Anh ra mắt năm 1887 do Ăng-ghe-n hiệu đính, thành ngữ này được dịch khác đi là: “trong xã hội tư sản”. – 353.

274. A.Ferguson. “An Essay on the History of Civil Society”. Edinburgh, 1767 (A.Phéc-guy-sơn. “Thử bản về lịch sử xã hội công dân”. Ê-đin-buốc, 1767). – 353.

275. Tác phẩm của Ăng-ghe-n “*Về lịch sử giai cấp nông dân Phổ*” do tác giả viết làm phần thứ hai lời nói đầu lần xuất bản riêng, theo sáng kiến của ông, một loạt bài của V.Vôn-phơ về tình cảnh nông dân ở Xi-lê-di (xem chú thích 23). Bài của ông “Vôn-hem Vôn-phơ” in năm 1876 đã được ông rút gọn đáng kể cho lần xuất bản này dùng làm phần thứ nhất lời nói đầu (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.19, tr.55-97). – 356.

276. *Đoàn kỵ sĩ Tơ-tông* - đoàn kỵ sĩ tăng lữ có tinh thần hiệp sĩ ở Đức, thành lập năm 1190 vào thời gian những cuộc thập tự chinh. Đoàn kỵ sĩ này đã chiếm ở Đức và những nước khác nhiều đất đai. Vào thế kỷ XIII, một lãnh thổ to lớn giữa hai cửa sông, sông Vi-xla và sông Nê-man – bị chiếm đoạt bằng cách chinh phục và tiêu diệt các bộ lạc người Phổ và một bộ phận người Lít-va thuộc vùng Ban-tích - đã thuộc quyền bá chủ của đoàn kỵ sĩ và trở thành thành trì xâm lược của đoàn chống Ba Lan, Lít-va và những vùng của các ông hoàng Nga. Sau thất bại ở hồ Sút năm 1242 (cuộc chém giết trên băng) và trong trận Gruyn-van năm 1410, đoàn đi đến chỗ suy sụp và về sau chỉ giữ được một bộ phận không lớn lắm những lãnh địa của mình. – 358.

277. *Nông dân phải nộp tô* là những nông dân lệ thuộc, tuy được quyền tự do cá nhân, nhưng phải trả cho phần đất của mình, - phần đất này thuộc quyền chiếm hữu cha truyền con nối của họ, - một khoản nhất định (địa tô phong kiến) bằng tiền hoặc tô bằng hiện vật. – 360.

278. *Cuộc Chiến tranh ba mươi năm* 1618 – 1648 là cuộc chiến tranh toàn châu Âu, gây ra bởi cuộc đấu tranh giữa những người theo đạo Tin lành và những người theo đạo Thiên chúa. Nước Đức trở thành vũ đài chính của cuộc đấu tranh này, là đối tượng của sự cướp bóc trong chiến tranh và những tham vọng xâm lược của những bên tham chiến và chịu một loạt những vụ xâm lấn của những kẻ chinh phục nước ngoài cạnh tranh lẫn nhau. Cuộc chiến tranh kết thúc năm

1648 bằng việc ký kết Hoà ước Ve-xơ-pha-li, củng cố thêm sự chia nhỏ nước Đức về mặt chính trị.

Thất bại ở I-ê-na là sự thất bại của quân đội Phổ ngày 14 tháng Mười 1806 kéo theo việc nước Phổ đầu hàng nước Pháp thời Na-pô-lê-ông và làm bộc lộ rõ toàn bộ sự mục nát của chế độ xã hội chính trị của nền quân chủ phong kiến Hô-hen-txô-léc. – 362.

279. Ý nói đến một số loại nông dân lệ thuộc không có đất cày cấy.

Dreschgärtner là tên gọi những nông dân lệ thuộc ở một vài địa phương nước Đức, đặc biệt là ở Xi-lê-di, nhận của địa chủ một mảnh vườn cùng với túp lều và phải làm công cho địa chủ (chủ yếu là đập lúa), được trả một khoản không đáng kể bằng hiện vật hoặc bằng tiền.

Häusler là những nông dân lệ thuộc nhận của địa chủ một túp lều và mảnh đất nhỏ liền với nhà, không bảo đảm để tiến hành nền kinh tế riêng đủ nuôi sống gia đình, buộc họ phải làm công nhật cho địa chủ.

Instleute là những nông dân làm công nhật cho địa chủ theo hợp đồng ký kết trong một số năm nhất định, và để trả công lao động trong thời hạn đó, họ nhận được một chỗ ở và một mảnh đất để sử dụng và được trả một khoản bằng hiện vật hoặc bằng tiền rất không đáng kể. – 362.

280. *Những chiếu chỉ của Sác-lơ-ma-nhơ* - những sắc lệnh của nhà vua, một trong những di tích cơ bản của ngành lập pháp nhà nước Phrăng-cơ. – 363.

281. Với mục đích đảm bảo cho nhà nước Phổ thu các phương tiện vật chất, cũng như tuyển mộ binh lính, vua Phổ Phri-đrich II ban hành một loạt đạo luật nhằm chống lại việc địa chủ đuổi nông dân khỏi những phần đất của họ; tuy nhiên, những luật lệ ấy chỉ được thực hiện ở mức độ không đáng kể. – 363.

282. *Ngày 18 tháng Ba 1848* ở Béc-lin nổ ra một cuộc khởi nghĩa vũ trang mở đầu cuộc cách mạng dân chủ – tư sản năm 1848 – 1849 ở Đức.

Ở *Môn-vi-xơ* (một làng ở Xi-lê-di) trong thời gian chiến tranh vì quyền kế thừa của nước Áo (1740-1748), quân đội của vua Phổ Phri-đrich II đã đánh

bại quân đội của Áo ngày 10 tháng Tư 1741. Ở vùng *Xê-đăng* (thành phố ở Đông – Bắc nước Pháp) ngày 1 tháng Chín 1870 đã xảy ra một trong những trận đánh lớn nhất của cuộc chiến tranh Pháp – Phổ (1870 – 1871), do đó, ngày 2 tháng Chín, quân đội Pháp phải đầu hàng, đẩy nhanh sự sụp đổ của Đế chế thứ hai. – 364.

283. Xem “Sammlung der für die Königlichen Preubischen Staaten erschienenen Gasetze und Verordnungen von 1806 bis zum 27sten Oktober 1810”. Berlin, 1822, S. 170-173 (“Tập các đạo luật và sắc luật ban hành ở vương quốc Phổ từ 1806 đến 27 tháng Mười 1810”. Béc-lin, 1822, tr. 170-173). – 364.

284. Ý nói đến những sắc lệnh ban hành ngày 14 tháng Hai 1808, ngày 27 tháng Ba 1809, ngày 8 tháng Tư 1809 và ngày 9 tháng Giêng 1810 (xem sách đã dẫn ở chú thích 283, tr.189-193, 552-555; 557-561, 626-629); trong sắc lệnh đề ngày 8 tháng Tư 1809 giải thích rằng, bãi bỏ sự lệ thuộc cá nhân cha truyền con nối không có nghĩa là bãi bỏ việc nông dân phải thực hiện các nghĩa vụ phong kiến. – 364.

285. Xem “Gesetz - Sammlung der für die Königlich-Preußische Staaten, 1811”. Berlin, S.281-299 (“Tập sắc lệnh ban hành tại vương quốc Phổ, 1811”. Béc-lin, tr.281-299). – 364.

286. Xem “Gesetz - Sammlung der für die Königlich-Preußischen Staaten, 1816”. Berlin, S.154-180.

Quân đội Anh – Hà Lan và Phổ đã đánh thắng đạo quân của Na-pô-lê-ông ở *Oa-téc-lô* (nước Bỉ) ngày 18 tháng Sáu 1815. – 365.

287. *Cuộc Chiến tranh bảy năm* (1756 - 1763) là cuộc chiến tranh toàn châu Âu do những tham vọng xâm lược của các cường quốc phong kiến chuyên chế và do sự cạnh tranh giành thuộc địa giữa nước Pháp và nước Anh gây nên. Nước Anh liên minh với nước Phổ chống lại liên minh các nước Áo, Pháp, Nga, Dắc-den và Thụy Điển. Do cuộc chiến tranh này, nước Pháp buộc phải nhượng lại cho nước Anh những thuộc địa lớn nhất của mình (Ca-na-đa, các lãnh địa ở Đông Ấn v.v.); nước Phổ, nước Áo và Dắc-den giữ nguyên biên giới trước chiến tranh. – 365.

288. Xem “Gesetz - Sammlung für die Königlichen Preußischen Staaten. 1821”. Berlin, S.77-83. – 366.
289. *Ackernahrung* là tên gọi hộ nông dân ở nước Phổ có một số lượng đất đai và công cụ sản xuất đủ để các thành viên của gia đình có thể tự nuôi sống bằng lao động của bản thân, không cần phải thuê mướn công nhân khác, cũng không cần phải làm thêm nghề phụ nào khác. – 366.
290. Đây muốn nói đến tỉnh Dắc-den thuộc nước Phổ. – 366.
291. Xem “Gesetz - Sammlung für die Königlichen Preußischen Staaten. 1845”. Berlin, S.502-505, 682-684. – 366.
292. “*Nhà nước lý tính*” là thành ngữ đã trở thành tục ngữ chỉ nhà nước Phổ và thường dùng với nghĩa mỉa mai; nó bắt nguồn từ ý do Hê-ghen phát biểu trong bài nói mở đầu đợt bài giảng của ông về lịch sử triết học tại Trường đại học Hai-den-béc ngày 28 tháng Mười 1816, rằng chính nhà nước Phổ được xây dựng trên cơ sở lý tính. – 366.
293. A. Meitzen. “Der Boden und die landwirthschaftlichen Verhältnisse des Preussischen Staates nach dem Gebietsumfange vor 1866”. Bd. I-IV, Berlin, 1868-1871 (A.Mai-txen. “Ruộng đất và quan hệ ruộng đất ở nước Phổ trong biên giới trước năm 1866”. Tập I-IV, Béc-lin, 1868-1871). – 367.
294. Xem “Gesetz - Sammlung für die Königlichen Preußischen Staaten. 1848”. Berlin, S.276-279. – 368.
295. Xem “Gesetz - Sammlung für die Königlichen Preußischen Staaten. 1848”. Berlin, S.427-441. – 368.
296. Xem “Gesetz - Sammlung für die Königlichen Preußischen Staaten. 1850”. Berlin, S.77-111. – 368.
297. Ăng-ghen trích dẫn báo cáo của uỷ ban ruộng đất thuộc nghị viện thứ hai của nước Phổ theo bản dự luật về tiền chuộc những đảm phụ phong kiến công bố ngày 2 tháng Ba 1850; báo cáo đã được đưa ra thảo luận tại phiên họp nghị viện ngày 23 tháng Mười một 1849; xem “Stenographische Berichte uber die Verhandlungen der durch die Allerhöchste Verordnung vom 30. Mai 1849

- einberufenen Zweiten Kammer”. Neunundfunzigste Sitzung, 23. November 1849 (“Biên bản tốc ký về cuộc bàn cãi ở nghị viện thứ hai được triệu tập dựa vào sắc lệnh tối cao ra ngày 30 tháng Năm 1849”, phiên họp thứ năm mươi chín, ngày 23 tháng Mười một 1849); chữ in gả là do Ăng-ghen nhấn mạnh. – 369.
298. Ăng-ghen có ý nói đến hai bảng trong sách của Mai-txen, bảng thứ nhất tổng kết những đợt chuộc lại từ năm 1816 đến năm 1848, và bảng thứ hai từ năm 1816 đến hết năm 1865. – 370.
299. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.8, tr.141-277. – 372.
300. Ý nói đến cuộc đảo chính ở nước Pháp ngày 2 tháng Chạp 1851 do Lu-i Bô-na-pác-tơ làm tổng thống nước Cộng hòa Pháp từ ngày 10 tháng Chạp 1848 tiến hành; Quốc hội lập pháp và Hội đồng nhà nước bị giải tán, nhiều nghị sĩ bị bắt, 32 tỉnh đã được đặt trong tình trạng chiến tranh, các lãnh tụ xã hội chủ nghĩa và cộng hoà bị trục xuất khỏi nước Pháp. Ngày 14 tháng Giêng 1852 đã ban hành hiến pháp mới, theo hiến pháp này, toàn bộ quyền lực đều tập trung vào tay tổng thống, và ngày 2 tháng Chạp 1852, Lu-i Bô-na-pác-tơ được tuyên bố là hoàng đế nước Pháp dưới tên gọi Na-pô-lê-ông III. – 372.
301. Bài này do Ăng-ghen viết nhân dịp chuẩn bị xuất bản tại Hợp chúng quốc Mỹ tác phẩm của ông “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.317-698), đây là bản dịch đầu tiên ra tiếng Anh tác phẩm đó. Thoạt đầu, Ăng-ghen định lấy bài báo đó làm lời tựa thay lời bạt cho lần xuất bản ấy, nhưng do việc xuất bản cuốn sách bị chậm trễ nhiều vì không tìm được ngay nhà xuất bản, Ăng-ghen thấy cần phải viết lời tựa mới (xem tập này, tr. 491-504) cho cuốn đó, còn bài này thì in làm phụ lục cuốn sách. Năm 1892, Ăng-ghen đưa hầu như toàn bộ bài này vào lời tựa viết cho lần xuất bản bằng tiếng Anh và lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức tác phẩm đó của mình (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t.22). – 375.
302. Xem chú thích 220. – 376.

303. *Truck - system* là chế độ trả công lao động của công nhân bằng hàng hóa. Ăng-ghe-n đã trình bày chế độ này trong tác phẩm của ông “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr. 553-556). Luật cấm áp dụng chế độ này được ban hành năm 1831; song nhiều chủ xưởng không tôn trọng luật đó.

Đạo luật *ngày làm việc 10 giờ*, chỉ áp dụng cho thiếu niên và nữ công nhân, được nghị viện Anh thông qua ngày 8 tháng Sáu 1847. – 376.

304. “*Tiểu Ai-rơ-len*” (“Little Ireland”) là khu công nhân ven phía nam thành phố Man-se-xtơ, phần lớn gồm những người Ai-rơ-len; xem phần mô tả tỉ mỉ khu này trong tác phẩm của Ăng-ghe-n “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr. 401-404).

“*Bảy mũi tên*” (“Seven Dials”) là khu công nhân ở trung tâm Luân Đôn. – 378.

305. Ý nói đến “Report of the Royal commission on the Housing of the Working Classes. England and Wales”. 1885 (“Báo cáo của uỷ ban hoàng gia về điều kiện nhà ở của những tầng lớp lao động Anh và Oen-xơ”. 1885). – 379.

306. *Chế độ Côt-ta-giơ* là chế độ chủ xưởng cấp nhà ở cho công nhân với điều kiện nô dịch bằng cách khấu trừ tiền nhà vào tiền lương của công nhân (cụ thể hơn về vấn đề này xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr. 555-557). – 379.

307. Đây muốn nói đến cuộc bãi công của trên 10 000 thợ mỏ ở bang Pen-xin-va-ni (Hợp chúng quốc Mỹ) nổ ra từ ngày 22 tháng Giêng đến ngày 26 tháng Hai 1886. Trong quá trình bãi công, công nhân lò luyện kim và than cốc đòi tăng lương và cải thiện điều kiện lao động đã được thoả mãn một phần những yêu sách của họ.

Về *cuộc bãi công của công nhân mỏ than ở Bắc Anh năm 1844* - xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr. 642-651. – 379.

308. Bức thư này Ăng-ghe-n viết thể theo yêu cầu của những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Pháp, công khai bày tỏ tình đoàn kết của ông đối với họ nhân dịp kỷ niệm năm thứ 15 Công xã Pa-ri. Bức thư được đăng trên tờ “Le Socialiste” ngày 27 tháng Ba 1886 dưới nhan đề “Thư của Ăng-ghe-n”. – 384.

309. Trước năm 1885 ở Pháp thực hiện chế độ bầu cử “theo khu vực nhỏ”, lúc đó mỗi khu vực bầu cử được bầu một đại biểu vào viện dân biểu. Tháng Sáu 1885, theo sáng kiến của những phần tử cộng hoà tư sản ôn hoà, chế độ bầu cử theo danh sách từng tỉnh được áp dụng. Theo chế độ này, - có hiệu lực đến năm 1889, - những khu vực bầu cử nhỏ được nhập thành những khu vực lớn hơn, mỗi khu vực mới này tương ứng với một tỉnh. Ở khu vực này, cử tri bầu theo danh sách ghi chung ứng cử viên của các đảng khác nhau và phải bỏ phiếu cho toàn bộ số ứng cử viên mà tỉnh đó được bầu làm đại biểu, cứ 70 nghìn dân được bầu một đại biểu. Đại biểu được coi là trúng cử ở vòng đầu nếu được đa số tuyệt đối phiếu bầu; ở vòng hai chỉ cần đa số tương đối là đủ để trúng cử. – 385.

310. Trước tác của Ph. Ăng-ghe-n “*Lút-vích Phoi-ơ-bác và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*” là một trong những tác phẩm cơ bản của chủ nghĩa Mác. Cuốn sách vạch rõ thái độ của chủ nghĩa Mác đối với những bậc tiền bối triết học của nó, mà đại diện là những đại biểu lớn nhất của nền triết học cổ điển Đức: Hê-ghe-n và Phoi-ơ-bác, đồng thời trình bày có hệ thống những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trước tác thoạt tiên được in trong tạp chí lý luận của đảng dân chủ – xã hội Đức “Neue Zeit”, rồi sau đó được xuất bản thành sách riêng kèm theo lời nói đầu do Ăng-ghe-n viết (xem tập này, tr. 526-528). Năm 1889, trên tạp chí Pê-téc-bua “Truyền tin phương Bắc” số 3 và số 4, dưới dấu đề “Khủng hoảng của triết học của chủ nghĩa duy tâm cổ điển ở Đức” đã đăng bản dịch trước tác của Ăng-ghe-n ra tiếng Nga, nhưng không nêu tên tác giả và có nhiều chỗ bổ sung và xa rời nguyên bản; dưới bài có chữ ký G.L. là tên dịch giả G.Ph.Li-vô-vích. Năm 1892, ở Giơ-ne-vơ, nhóm “Giải phóng lao động” xuất bản thành sách bản dịch toàn bộ trước tác đó, người dịch là G.V.Plê-kha-nốp; cùng năm ấy, bản dịch trước tác đó ra tiếng Bun-ga-ri cũng ra mắt. Năm 1894 bản dịch của Lau-ra La-phác-gơ, do Ăng-ghe-n soát lại, được in trên tạp chí Pa-ri “Ère nouvelle” số

4 và số 5. Khi Ăng-ghen còn sống, không có những lần xuất bản khác nữa của trước tác đó; về sau nó đã được in lại nhiều lần ở Đức, và cả bằng tiếng Nga và nhiều tiếng nước khác.

“*L'Ère nouvelle*” (“Kỷ nguyên mới”) – tạp chí xã hội chủ nghĩa Pháp ra hàng tháng, xuất bản ở Pa-ri những năm 1893 – 1894; Gi.Ghết, Gi.Giô-rét, P.La-phác-gơ, G.V.Plê-kha-nốp và nhiều người khác thường cộng tác với tạp chí. – 387.

311. Ăng-ghen có ý nói đến bài phát biểu của Hai-nơ về cách mạng triết học ở Đức trong tác phẩm của ông “Góp vào lịch sử tôn giáo và triết học ở Đức” công bố năm 1834 và là sự tiếp tục bài điểm tình hình các sự kiện trong đời sống tinh thần nước Đức mà một phần đã được in năm 1833; trong những lời phát biểu của Hai-nơ có ý kiến cho rằng cuộc cách mạng triết học ở Đức, mà triết học của Hê-ghen lúc đó là giai đoạn hoàn thành, là màn mở đầu cho cuộc cách mạng dân chủ sắp tới ở Đức. – 392.

312. Ở đây Ăng-ghen nói phỏng theo một chỗ trong tác phẩm của Hê-ghen “Grundlinien der Philosophie des Rechts”. Vorrede (“Những nguyên lý của triết học pháp quyền”. Lời tựa). Lần xuất bản đầu tiên tác phẩm này ra mắt ở Béc-lin năm 1821. – 392.

313. Xem G.W.F. Hegel. “Encyclopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Erster Teil. Die Logik”. §147; §142, Zusatz (G.V.Ph.Hê-ghen. “Từ điển bách khoa về khoa học triết học toát yếu. Phần đầu. Lô-gích học” §147; §142, phần bổ sung). Cuốn sách này được xuất bản lần đầu ở Hai-den-béc năm 1817. – 392.

314. G.W.F. Hegel. “Wissenschaft der Logik”. Nürnberg, 1812 – 1816 (G.V.Ph.Hê-ghen. “Khoa học lô-gích”. Nu-ren-be, 1812 – 1816). Tác phẩm này gồm ba phần: 1) lô-gích học khách quan, học thuyết về tồn tại (năm xuất bản 1812); 2) lô-gích học khách quan, học thuyết về bản chất (năm xuất bản 1813); 3) lô-gích học chủ quan hay học thuyết về khái niệm (năm xuất bản 1816). – 396.

315. “*Deutsche Jahrbücher*” – tên gọi tắt của tạp chí triết học – văn học của phái Hê-ghen trẻ “*Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst*” (“Niên giám Đức

về khoa học và nghệ thuật”). Tạp chí xuất bản dưới hình thức những tờ ra hàng ngày ở Lai-pxích. Dưới tên đó, tạp chí ra từ tháng Bảy 1841 đến tháng Giêng 1843; trước nữa (1737 – 1831) tạp chí ra mắt với tên gọi là “Hallische Jahrbücher für deutsche Wissenschaft und Kunst” (“Niên giám Ha-le về khoa học và nghệ thuật Đức”); trước tháng Sáu 1841, tạp chí do A.Ru-gơ và T.Ếch-xơ-mai-ơ biên tập ở Ha-le, còn từ tháng Bảy 1841 do A.Ru-gơ biên tập ở Dre-xden. Việc chuyển trụ sở của ban biên tập từ thành phố Ha-le nước Phổ đến Dắc-den và việc đổi tên tạp chí là do nguy cơ tờ “Hallische Jahrbücher” bị cấm trong phạm vi nước Phổ. Nhưng ngay cả dưới tên mới, tạp chí cũng không tồn tại được lâu. Tháng Giêng 1843, tạp chí “*Deutsche Jahrbücher*” bị chính phủ Dắc-den đóng cửa và bị Quốc hội liên bang ra nghị định cấm trên toàn lãnh thổ Đức. – 400.

316. “*Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe*” (“Báo tỉnh Ranh về các vấn đề chính trị, thương mại và công nghiệp”) – nhật báo phát hành ở Khuên từ ngày 1 tháng Giêng 1842 đến ngày 31 tháng Ba 1843. Tờ báo do các đại biểu của giai cấp tư sản tỉnh Ranh giữ thái độ chống đối chính thể quân chủ chuyên chế của Phổ lập ra. Một vài người thuộc phái Hê-ghen trẻ cũng được mời cộng tác với tờ báo. Từ tháng Tư 1842, C.Mác trở thành cộng tác viên của tờ “*Rheinische Zeitung*” và từ tháng Mười cùng năm đó trở thành một trong những chủ bút của tờ báo. Một loạt bài của Ph.Ăng-ghen cũng đã được công bố trên tờ “*Rheinische Zeitung*”. Với Mác làm chủ bút, tờ báo bắt đầu mang tính chất dân chủ cách mạng ngày càng rõ rệt. Chính phủ kiểm duyệt đặc biệt gắt gao tờ “*Rheinische Zeitung*”, rồi sau đó bắt tờ báo đóng cửa. – 400.

317. D.F.Strauß. “Das Leben Jesu”. Bd. 1-2. Tübingen, 1835-1836 (Đ.Ph.Stơ-rau-xơ. “Cuộc đời của Giê-xu”. T. 1-2, Tuy-bin-ghen, 1835 – 1836). – 400.

318. Đây muốn nói đến cuốn sách: M.Stirner. “Der Einzige und sein Eigentum”. Leipzig, 1845 (M.Stiéc-nơ. “Người duy nhất và sở hữu của anh ta”. Lai-pxích, 1845). – 400.

319. L.Feuerbach. “Das Wesen des Christenthums”. Leipzig, 1841. – 401.

320. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr. 9-316. – 401.

321. Có lẽ Ăng-ghe-nen muốn nói đến cuốn: E.F.Im Thurn. “Among the Indians of Guiana”. London, 1883, p.344-346 (E.Ph. Im Tuốc-nơ. “Sống giữa những người da đỏ Gu-a-na”. Luân Đôn, 1883, tr.344-346. – 403.
322. Đây muốn nói đến sao Hải vương do nhà thiên học Đức I-ô-han Ga-lơ tìm ra năm 1846. – 407.
323. Ăng-ghe-nen trích dẫn ở đây câu cách ngôn của Phoi-ơ-bắc. Đoạn trích dẫn này được nêu trong cuốn sách của Stác-cơ “Ludwig Feuerbach”. Stuttgart, 1885, tr. 166, rút ở cuốn: K.Grün. “Ludwig Feuerbach in seinem Briefwechsel und Nachlass sowie in seiner philosophischen Charakterentwicklung”. Bd. II, Leipzig und Heidelberg, 1874, S.308 (C.Gruyn. “Lút-vích Phoi-ơ-bắc, thư từ giao dịch và di sản văn học của ông, và sự phân tích quan điểm triết học của ông”. T.II, Lai-pxích và Hai-đen-béc, 1874, tr. 308). – 409.
324. G.W.F “Phänomenologie des Geistes” (G.V.Ph. Hê-ghe-nen. “Hiện tượng học tinh thần”). Tác phẩm này xuất bản lần đầu ở Bam-béc và Vuyéc-xbuốc năm 1807. – 414.
325. *Những nhà thần luận* - là những người ủng hộ học thuyết triết học – tôn giáo thừa nhận thượng đế là nguyên nhân lý tính vô nhân đầu tiên của thế giới, nhưng phủ nhận sự can thiệp của thượng đế vào đời sống thiên nhiên và xã hội. Trong điều kiện thế giới quan giáo hội – phong kiến thống trị, phái thần luận thường phát biểu với lập trường duy lý chủ nghĩa, phê phán thế giới quan thần học trung thế kỷ, vạch trần tính chất ăn bám và bịp bợm của giới tu hành. Nhưng đồng thời, các nhà thần luận lại thoả hiệp với tôn giáo, lên tiếng bảo tồn nó cho quần chúng nhân dân dưới một hình thức hợp lý. – 414.
326. Đoạn trích này lấy trong tác phẩm của Phoi-ơ-bắc “Grundsätze der Philosophie. Nothwendigkeit einer Veränderung” (“Những nguyên lý cơ bản của triết học. Sự cần thiết phải thay đổi”), công bố trong cuốn: K.Grün. “Ludwig Feuerbach”. Bd.I, Leipzig und Heidelberg, 1874, S.407. – 416.
327. Đoạn trích này lấy trong tác phẩm của Phoi-ơ-bắc “Wider den Dualismus von Leib und Seele, Fleisch und Geist” (“Chống thuyết nhị nguyên về thể xác và linh hồn, nhục thể và tinh thần”). Xem “Ludwig Feuerbach’s sammtliche Werke”.

- Bd.II, Leipzig, 1846, S.363 (“Toàn tập Lút-vích Phoi-ơ-bắc”. T. II, Lai-pxích, 1846, tr.363). – 421.
328. Đoạn trích này được dẫn trong sách của Stác-cơ “Ludwig Feuerbach”. Stuttgart, 1885, ở tr.254, trong tác phẩm của Phoi-ơ-bắc “Noth meistert alle Gesetze und hebt auf” (“Sự cần thiết vượt qua mọi quy luật và thủ tiêu chúng”) được công bố trong cuốn: K.Grun. “Ludwig Feuerbach”. Bd.II, Leipzig und Heidelberg, 1874, S.285 – 186. – 421.
329. Đoạn trích này được dẫn trong cuốn sách của Stác-cơ “Ludwig Feuerbach”. Stuttgart, 1885, ở tr. 280, lấy trong tác phẩm của Phoi-ơ-bắc “Grundsätze der Philosophie. Nothwendigkeit einer Veränderung” (“Những nguyên lý cơ bản của triết học. Sự cần thiết phải thay đổi”), công bố trong cuốn: K.Grün. “Ludwig Feuerbach”. Bd.I, Leipzig und Heidelberg, 1874, S.409. – 421.
330. C.N.Starcke. “Ludwig Feuerbach”. Stuttgart, 1885, S.280. – 421.
331. Ăng-ghe-nen tóm tắt ở đây những ý tưởng của Hê-ghe-nen phát biểu chủ yếu trong những tác phẩm của ông ta: “Grundlinien der Philosophie des Rechts”. §§18, 139, và cả trong “Vorlesungen über die Philosophie der Religion”. Dritter Theil, II, 3 (“Những bài giảng về triết học tôn giáo”. Phần ba, II, 3). Tác phẩm này xuất bản lần đầu ở Béc-lin năm 1832. – 421.
332. Xem tác phẩm của Phoi-ơ-bắc “Fragmente zur Charakteristik meines philosophischen Curriculum vitae” (L.Phoi-ơ-bắc. “Những đoạn trình bày tiểu sử triết học của tôi”) trong cuốn: “Ludwig Feuerbach’s sammtliche Werke”. Bd.II, Leipzig, 1846, S.411. – 422.
333. Thành ngữ quen thuộc của chính luận tư sản Đức sau thắng lợi của người Phổ ở Xa-dô-va (trong cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866), theo ý tứ của nó thì thắng lợi của Phổ là do những ưu điểm của hệ thống giáo dục quốc dân Phổ tạo nên; bắt nguồn từ những ý kiến phát biểu của O.Pê-sen, chủ bút tạp chí “Ausland” xuất bản ở Au-xbuốc, trong bài báo của ông ta “Die Lehren der Jüngsten Kriegsgeschichte” (“Những bài học lịch sử của cuộc chiến tranh vừa qua”) đăng ở số 29 của tạp chí này, ra ngày 17 tháng Bảy 1866. – 424.

334. Đây muốn nói đến cuốn sách của D.Ph.Stơ-rau-xơ “Die christliche Glaubenslehre in ihrer geschichtlichen Entwicklung und im Kampfe mit der modernen Wissenschaft”. Bd. I-II, Tübingen – Stuttgart, 1840 – 1841 (“Giáo lý đạo Cơ Đốc trong quá trình lịch sử của nó và trong cuộc đấu tranh chống khoa học hiện đại”. T. I-II, Tuy-bin-ghen – Stút-gát, 1840 – 1841); phần thứ hai cuốn sách, lớn hơn về khối lượng, có đầu đề “Der materiale Inbegriff der christlichen Glaubenslehre (*Dogmetik*)” (“Nội dung vật chất của giáo lý đạo Cơ Đốc (*Môn giáo lý*)”). – 427.
335. Ăng-ghen có ý nói đến cuốn sách của I.Đi-xơ-ghen: “Das Wesender menschlichen Kopfarbeit. Dargestellt von einem Handarbeiter. Eine abermalige Kritik der reinen und praktischen Vernunft”. Hamburg, 1869 (“Bản chất lao động trí óc của con người. Do một đại biểu lao động chân tay trình bày. Sự phê phán mới đối với lý tính thuần túy và lý tính thực hành”. Hăm-buốc, 1869). – 430.
336. Xem G.W.F.Hegel. “Vorlesungen über die Philosophie der Geschichte”. Zweiter Theil, zweiter Abschnitt (G.V.Ph.Hê-ghen. “Những bài giảng về triết học lịch sử”. Phần thứ hai, chương hai). Cuốn sách này xuất bản lần thứ nhất ở Béc-lin năm 1837. – 437.
337. *Hội nghị Ni-kê-a* – cái gọi là cuộc họp toàn cầu đầu tiên của các giáo chủ giáo hội Cơ Đốc ở đế chế La Mã, do hoàng đế Côn-xtan-tin I triệu tập năm 325 tại thành phố Ni-kê-a ở Tiểu Á; hội nghị khởi thảo những điều tin phải có đối với mọi tín đồ đạo Cơ Đốc (những điểm cơ bản của giáo lý thuộc giáo hội Cơ Đốc chính thống), nếu không thừa nhận nó thì bị trừ逐 phạt, bị coi là quốc tội. – 446.
338. *Giáo phái An-bi* là giáo phái rất phổ biến ở thế kỷ XII – XIII tại các thành phố miền nam nước Pháp và Bắc I-ta-li-a. Nơi phát nguyên chính các giáo phái này là thành phố An-bi ở miền nam nước Pháp. Giáo phái An-bi chống những nghi lễ xa hoa của đạo Thiên chúa và thứ bậc của giáo hội, biểu hiện dưới hình thức tôn giáo sự phản kháng của dân cư làm nghề buôn bán – thủ công nghiệp của thành thị chống lại chế độ phong kiến. Một bộ phận quý tộc miền nam nước Pháp muốn thế tục hoá đất đai của giáo hội đã liên kết với họ. Giáo hoàng In-nô-ken-ti III tổ chức vào năm 1209 một cuộc thập tự chinh chống

- giáo phái An-bi. Do cuộc chiến tranh hai chục năm và những vụ trấn áp dữ dội, phong trào của họ đã bị dập tan. – 446.
339. Đây muốn nói đến cuộc đảo chính năm 1688 ở nước Anh dẫn đến việc phế truất Gia-cốp II Xtiu-át và việc năm 1689 tuyên bố nhiếp chính nước Cộng hoà Hà Lan Vin-hem III O-ran là vua Anh; từ năm 1689 ở Anh thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, dựa trên sự thoả hiệp giữa tầng lớp quý tộc ruộng đất và giai cấp tư sản lớn. – 448.
340. Năm 1685, trong hoàn cảnh những vụ truy nã về chính trị và tôn giáo đối với các tín đồ giáo phái Can-vanh được tăng cường từ những năm 20 của thế kỷ XVII, Lu-i XIV bãi bỏ sắc lệnh Năng-tơ ban hành năm 1598 cho tín đồ giáo phái Can-vanh được tự do tín ngưỡng và thờ Chúa; do việc bãi bỏ sắc lệnh Năng-tơ, vài chục vạn tín đồ giáo phái Can-vanh đã phải di cư khỏi nước Pháp. – 448.
341. Ý nói đến Đế chế Đức thành lập tháng Giêng 1871 dưới quyền bá chủ của nước Phổ và không bao gồm nước Áo. – 450
342. *Tuyên bố gửi ban biên tập báo “New Yorker Volkszeitung”* do Ăng-ghen viết cuối tháng Tư 1886 nhân dịp phóng viên của một trong những tờ báo của đảng dân chủ Hợp chúng quốc Mỹ “Missouri Republican” (“Người cộng hoà Mít-xu-ri”) xuất bản ở Xanh Lu-i là Mác En-nít tới thăm ông. Tin rằng Mác En-nít không thể truyền đạt đúng lời lẽ của mình, Ăng-ghen yêu cầu Doóc-gơ công bố lời tuyên bố này trên một trong những tờ báo xã hội chủ nghĩa Mỹ trong trường hợp bài phỏng vấn được đưa lên mặt báo.
- “*New Yorker Volkzeitung*” (“Báo nhân dân Niu Oóc”) là tờ báo xã hội chủ nghĩa Mỹ ra hàng ngày, xuất bản bằng tiếng Đức từ năm 1878 đến năm 1932. – 453.
343. Ý nói đến chính phủ Phrây-xi-nê (7 tháng Giêng – 3 tháng Chạp 1886) chủ yếu gồm những phần tử cấp tiến tư sản và những người cộng hòa ôn hòa khác với đa số nội các trước đó, mà đối với họ, phái cấp tiến thường ở phía đối lập. – 453.
344. Cuối tháng Giêng 1886, ở thành phố Đê-ca-dvin (miền Nam nước Pháp) bắt

dầu cuộc bãi công của 2000 thợ mỏ than, do bọn tư bản của Công ty các mỏ than và nhà máy đúc A-ve-rôn bóc lột công nhân thậm tệ; chính phủ phái quân đội tới Đê-ca-dvin. Cuộc bãi công kéo dài tới giữa tháng Sáu và có tiếng vang lớn trong nước; do ảnh hưởng của cuộc bãi công, trong viện dân biểu đã hình thành một phái nhỏ lao động bênh vực những yêu sách của giai cấp của công nhân. – 453.

345. Ý nói đến cuộc bầu cử bổ sung vào viện dân biểu ở Pa-ri ngày 2 tháng Năm 1886, khi ứng cử viên của đảng xã hội chủ nghĩa Éc-ne-xơ Rô-sơ được 100795 phiếu. – 453.

346. Bài “*Tình hình chính trị ở châu Âu*” là bức thư của Ăng-ghe-n gửi La-phác-gơ ngày 25 tháng Mười 1886 có lược đi đôi chút, với những sửa đổi của ban biên tập. Bài báo – bản dịch ra tiếng Đức - được in lại trên tờ báo Niu Oóc “*Sozialist*” ngày 20 và 27 tháng Mười một và ngày 4 tháng Chạp 1886 và bản dịch ra tiếng Ru-ma-ni được đăng trên tạp chí “*Revista Sociala*” số 2, tháng Chạp 1886, và cả dưới dạng rút gọn bản dịch ra tiếng Đức được đăng trên tờ “*Sozialdemokrat*” ngày 12 tháng Chạp 1886.

“*Der Sozialist*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) – là tờ báo ra hàng tuần, cơ quan của đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ, xuất bản ở Niu Oóc bằng tiếng Đức từ năm 1885 đến năm 1892.

“*Revista Sociala*” (“Bình luận xã hội”) – tạp chí Ru-ma-ni, xuất bản ở I-át-xác từ năm 1884 đến năm 1887 do đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa I.Nê-dê-giơ-da làm chủ bút. – 455.

347. Hòa ước sơ bộ *Xan - Xtê-pha-nô* giữa nước Nga và Thổ Nhĩ Kỳ ký ngày 3 tháng Ba (19 tháng Hai) 1878 ở Xan – Xtê-pha-nô (gần Công-xtăng-ti-nô-pôn) do cuộc chiến tranh Nga – Thổ Nhĩ Kỳ năm 1877 – 1878 kết thúc. Hòa ước này là một sự tăng cường ảnh hưởng của nước Nga ở vùng Ban-căng và gây nên sự phản đối gay gắt của nước Anh và Áo – Hung-ga-ri với sự ủng hộ ngầm của nước Đức. Dưới áp lực của những mối đe dọa về ngoại giao và quân sự, chính phủ Nga buộc phải chuyển hoà ước cho một đại hội quốc tế họp ở Béc-lin từ ngày 13 tháng Sáu đến ngày 13 tháng Bảy 1878 xem xét lại; dự đại hội có đại biểu

của Nga, Đức, Áo – Hung-ga-ri, Pháp, Anh, I-ta-li-a và Thổ Nhĩ Kỳ; đại hội đã đi tới ký kết điều ước *Béc-lin*, theo đó, những điều kiện của hòa ước Xan - Xtê-pha-nô đã bị thay đổi lớn có hại cho nước Nga và các dân tộc Xla-vơ ở bán đảo Ban-căng. Lãnh thổ Bun-ga-ri tự trị mà hoà ước Xan - Xtê-pha-nô đã ước định bị chia cắt làm hơn hai phần; vùng Bun-ga-ri về phía nam Ban-căng được tổ chức thành tỉnh tự trị “*Đông Ru-mê-li*” vẫn thuộc quyền vua Thổ Nhĩ Kỳ; lãnh thổ Tréc-nô-gô-ri bị cắt rất nhiều. Điều ước Béc-lin xác nhận việc trả lại cho nước Nga một bộ phận của Be-xa-ra-bi của Nga bị chiếm đoạt năm 1856, như hoà ước Xan - Xtê-pha-nô đã định, và đồng thời phê chuẩn việc Áo – Hung-ga-ri chiếm Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na. Ngay trước đại hội, nước Anh đã chiếm Síp. Những quyết định của đại hội Béc-lin đã góp phần tạo nên ở vùng Ban-căng một lò lửa những mâu thuẫn quốc tế mới đẩy nguy cơ nổ ra những cuộc chiến tranh mới. – 455.

348. Sau khi cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc ở cộng hoà Ba Lan năm 1794 bị đàn áp, nước này bị phân chia lần thứ ba – giữa các nước Nga, Áo và Phổ – vào năm 1795. Theo quyết định của đại hội Viên (1814-1815) Vương quốc Ba Lan được thành lập nằm trong đế chế Nga, bao gồm cả một phần lớn đất đai do Phổ và Áo chiếm được theo sự phân chia lần thứ ba Cộng hoà Ba Lan. – 455.

349. Trong những năm 70 của thế kỷ XIX, lợi dụng những khó khăn về tài chính của chính phủ Ai Cập, nước Anh và nước Pháp thiết lập sự kiểm soát tài chính đối với Ai Cập; nhân dân Ai Cập tiến hành đấu tranh chống sự bành trướng của tư bản nước ngoài để bảo vệ nền độc lập dân tộc của mình. Năm 1882 nước Anh gây ra cuộc xung đột với Ai Cập, khởi đầu chiến sự và chiếm Ai Cập, biến nó về thực chất thành thuộc địa của mình. – 457.

350. Ý nói đến cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866, kết thúc bằng thắng lợi của nước Phổ; chiến trường chính là Bô-hêm (Séc).

Ăng-ghe-n ví chiến sự của Bun-ga-ri trong cuộc chiến tranh chống Xéc-bi nổ ra ngày 2 tháng Mười một 1885 với chiến dịch ấy. Chiến tranh bị gây ra bởi kỳ vọng của giới cầm quyền Xéc-bi - được chính phủ Áo – Hung khuyến khích - đòi bồi thường về lãnh thổ bằng cách cắt đất đai Bun-ga-ri nhân việc sáp nhập Đông Ru-mê-li vào Bun-ga-ri, được tiến hành hồi tháng Chín 1885.

Ngày tháng đầu tiên của cuộc chiến tranh, quân đội Bun-ga-ri đã đánh bại quân đội Xéc-bi và sau đó tràn vào lãnh thổ Xéc-bi. Do áp lực của Áo – Hung, Bun-ga-ri đã ngừng cuộc tiến quân của mình và ngày 3 tháng Ba 1886, ở Bu-ca-rét đã ký hòa ước trên cơ sở công nhận biên giới của nước Bun-ga-ri thống nhất. – 458.

351. Trong buổi đón rước A-lếch-xăng-đơ III từ Crim trở về ngày 13 (25) tháng Năm 1886 ở Mát-xcơ-va, đô trưởng thành phố Mát-xcơ-va A-lếch-xê-ép trong lời chào mừng đã tuyên bố: “Lòng tin của bấy tôi càng vững chắc thêm, rằng thánh giá đạo Cơ Đốc tỏa sáng trên thành Xô-phi-a thần thánh” (A-lếch-xê-ép có ý nói đến nhà thờ thánh Xô-phi-a ở Công-xtăng-ti-nô-pôn). – 459.
352. Sau khi A-lếch-xan-đơ Bát-ten-béc dưới áp lực của nước Nga Nga hoàng từ bỏ ngai vàng Bun-ga-ri và sau việc lập chế độ nhiếp chính, chính phủ Nga cử đến đây vào tháng Chín 1886 tướng N.V.Ca-un-bác-xơ - với danh nghĩa là uỷ viên quân sự – với mục đích khôi phục ảnh hưởng của Nga ở Bun-ga-ri và chuẩn bị cơ sở để bầu ứng cử viên Nga lên ngai vàng Bun-ga-ri; sứ mệnh của Ca-un-bác-xơ đã không có kết quả, mà một trong những nguyên nhân là lập trường của các cường quốc Tây Âu do nước Anh đứng đầu về vấn đề Bun-ga-ri; tháng Mười một năm đó, Ca-un-bác-xơ được triệu về; đồng thời chính phủ Nga hoàng cắt đứt quan hệ ngoại giao với Bun-ga-ri. – 461.
353. *Đồng minh đặc biệt* là liên minh riêng rẽ của bảy bang Thiên chúa giáo chậm phát triển về kinh tế ở Thụy Sĩ ký kết với nhau năm 1843 để chống lại những cải cách tiến bộ của giai cấp tư sản ở Thụy Sĩ và bảo vệ những đặc quyền của giáo hội và của dòng Tên. Những mưu đồ phản động của Đồng minh đặc biệt đã gặp phải sự phản đối của những người cấp tiến và những người theo chủ nghĩa tự do tư sản giữa những năm 40 có ưu thế trong đa số các bang và ở nghị viện Thụy Sĩ. Quyết định của nghị viện Thụy Sĩ tháng Bảy 1847 giải tán Đồng minh đặc biệt là cái cớ để đồng minh này mở những hoạt động quân sự vào đầu tháng Mười một chống những bang còn lại. Ngày 23 tháng Mười một 1847, quân đội của Đồng minh bị quân đội của chính phủ liên bang đánh tan. – 468.

354. Đây muốn nói đến cuộc khởi nghĩa cộng hoà ở Ba-den tháng Tư 1848 dưới sự lãnh đạo của những nhà dân chủ tiểu tư sản Ph.Hếch-cơ và G.Xtơ-ru-vơ; đến cuối tháng Tư, cuộc khởi nghĩa không được chuẩn bị đầy đủ và tổ chức kém này đã bị đè bẹp. – 468.
355. Đây muốn nói đến những cuộc khởi nghĩa bảo vệ hiến pháp đế chế do Quốc hội Phran-phuốc thông qua ngày 27 tháng Ba 1849, nhưng bị một loạt các nhà nước Đức do nước Phổ đứng đầu bác bỏ. Khởi nghĩa xảy ra ở Dắc-den và ở tỉnh Ranh tháng Năm 1849, và cả ở Pphan-xơ thuộc Ba-vi-e và ở Ba-den tháng Năm – tháng Bảy 1849. Quân chúng nhân dân coi hiến pháp đế chế là thành quả cách mạng duy nhất chưa bị tiêu diệt. Nhưng những cuộc khởi nghĩa, mà đứng đầu chủ yếu là những lãnh tụ dân chủ tiểu tư sản, mang tính chất lẻ loi, tự phát và bị dập tắt vào giữa tháng Bảy 1849. Về tính chất và quá trình những cuộc khởi nghĩa đó, mà Ăng-ghen tự mình tham gia, xem tác phẩm của ông “Phong trào đòi hiến pháp đế chế ở Đức” (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr. 151-276). – 468.
356. Ngày 5 tháng Sáu 1849 những nhà dân chủ cánh tả ở Ba-den không hài lòng với chính sách đầu hàng của chính phủ Bren-ta-nô và với sự tăng cường của những phần tử cánh hữu trong đó, đề nghị Bren-ta-nô mở rộng cuộc cách mạng ra bên ngoài biên giới Ba-den và Pphan-xơ và đưa những nhà hoạt động cấp tiến bổ sung vào chính phủ. Không được đồng ý, *ngày 6 tháng Sáu* họ định tác động đến chính phủ bằng cách dọa biểu tình vũ trang. Nhưng chính phủ lợi dụng sự ủng hộ của dân quân tự vệ tư sản và những đơn vị vũ trang khác đã bắt được họ đầu hàng. – 469.
357. Đây muốn nói đến đội tình nguyện của hội thể thao thành phố Ha-nau (gần Phran-phuốc bên sông Mai-nơ) tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-den Pphan-xơ năm 1849. – 469.
358. Ngày 28 tháng Chín 1864, ở *Hội trường Xanh Mác-tin* tại Luân Đôn có cuộc hội nghị quốc tế lớn của công nhân do những người lãnh đạo công liên Luân Đôn và nhóm công nhân Pa-ri theo chủ nghĩa Pru-đông chuẩn bị với sự tham gia của những đại biểu công nhân Đức, I-ta-li-a và những nước khác sống ở

Luân Đôn lúc đó, và một loạt nhà hoạt động tiểu tư sản và dân chủ – cách mạng châu Âu lưu vong. Hội nghị thông qua nghị quyết thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, về sau nổi tiếng với tên gọi Quốc tế I. – 472.

359. “*Der Vorbote*” (“Người tiên khu”) – tạp chí ra hàng tháng, cơ quan chính thức của phân bộ Quốc tế I ở Thụy Sĩ; xuất bản bằng tiếng Đức ở Giơ-ne-vơ từ 1866 đến 1871; I.Ph.Béch-cơ là biên tập viên chịu trách nhiệm chính. Nói chung tạp chí theo đường lối của Mác và Tổng hội đồng, công bố một cách có hệ thống những văn kiện của Quốc tế và đảng thông tin về hoạt động của các phân hội Hội liên hiệp ở các nước. – 472.

360. “*Alliance de la Démocratie socialiste*” (“Liên minh dân chủ xã hội chủ nghĩa”) do Ba-cu-nin lập ra tại Giơ-ne-vơ tháng Mười 1868 như một tổ chức quốc tế của phái vô chính phủ, mà đồng minh âm mưu bí mật do ông ta thành lập trước đó được đưa vào Liên minh có phân hội ở những vùng kém phát triển về mặt công nghiệp ở nước I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ và miền nam nước Pháp. Năm 1869 Liên minh đề nghị Tổng hội đồng kết nạp nó vào Quốc tế I. Tổng hội đồng đồng ý kết nạp các phân hội của Liên minh với điều kiện giải tán nó như một tổ chức độc lập. Sau khi đã vào Quốc tế, Ba-cu-nin về thực chất không phục tùng quyết định này và đưa Liên minh vào Quốc tế với danh hiệu giả là phân hội Giơ-ne-vơ của Quốc tế, vẫn giữ tên Liên minh. Tiến hành hoạt động phá hoại công khai và bí mật chống Quốc tế, những phần tử Ba-cu-nin tìm cách chiếm lấy Tổng hội đồng và bằng cách đó chi phối phong trào công nhân quốc tế; việc bọn vô chính phủ phải nhận chuyên chính vô sản và sự cần thiết phải thành lập những đảng công nhân độc lập mang tính quần chúng đã dẫn tới sự phụ thuộc trực tiếp của phong trào công nhân vào giai cấp tư sản. Mác, Ăng-ghe-nơ và Tổng hội đồng đã kiên quyết đấu tranh chống lại Liên minh, vạch trần nó là một tổ chức bè phái thù địch với phong trào công nhân, cố tình chia rẽ phong trào công nhân và lái phong trào theo con đường phát triển độc lập. Tại Đại hội La Hay của Quốc tế I (1872), những phần tử Ba-cu-nin bị giáng một đòn chí mạng, Ba-cu-nin bị khai trừ khỏi Quốc tế, chủ nghĩa Mác đã giành thắng lợi về tư tưởng và về tổ chức đối với những hình thức bè phái tiểu tư sản của chủ nghĩa xã hội trước Mác. – 473.

361. “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ” – xem chú thích 47. – 474.

362. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr. 283-394. – 476.

363. “*Der Volkstaat*” (“Nhà nước nhân dân”) là cơ quan trung ương của đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức (đảng Ai-den-nác) xuất bản ở Lai-pxích từ 2 tháng Mười 1869 đến 29 tháng Chín 1876 (lúc đầu mỗi tuần hai lần, từ tháng Bảy 1873 mỗi tuần ba lần). Tờ báo thể hiện quan điểm của các đại biểu trào lưu cách mạng trong phong trào công nhân Đức. Vì những hoạt động cách mạng dũng cảm của mình, tờ báo thường xuyên bị chính phủ và cảnh sát truy bức. Toà soạn của nó luôn luôn thay đổi do các chủ bút bị bắt, nhưng việc lãnh đạo chung tờ báo vẫn nằm trong tay V.Líp-nếch. A.Bê-ben, người điều hành nhà xuất bản “*Volksstaat*”, giữ vai trò quan trọng trong tờ báo.

Mác và Ăng-ghe-nơ liên hệ chặt chẽ với ban biên tập tờ báo, những bài viết của hai ông được in một cách có hệ thống trên những trang của tờ báo. Coi trọng hoạt động của tờ “*Volksstaat*”, Mác và Ăng-ghe-nơ chăm chú theo dõi nó và phê bình nó về những sai lầm và thiếu sót cá biệt, uốn nắn đường lối của tờ báo, nhờ vậy, nó là một trong những tờ báo công nhân ưu tú của những năm 70 thế kỷ XIX. – 476.

364. Đây muốn nói đến khoản bồi thường chiến tranh 5 tỷ phrăng nộp cho nước Pháp theo hoà ước Phran-phuốc năm 1871, ký kết sau khi kết thúc chiến tranh Pháp – Phổ. – 476.

365. Sáu bài viết của Muyn-béc-gơ dưới đầu đề “*Die Wohnungsfrage*” (“Vấn đề nhà ở”) đã được công bố không ký tên trên tờ “*Volksstaat*” các số ra ngày 3, 7, 10, 14, 21 tháng Hai và ngày 6 tháng Ba 1872. – 477.

366. E.Sax. “*Die Wohnungszustände der arbeitenden Classen und ihre Reform*”. Wien, 1869 (E.Dắc-xơ. “Những điều kiện về nhà ở của các tầng lớp lao động và việc cải cách những điều kiện ấy”. Viên, 1869). – 477.

367. Bài của Muyn-béc-gơ trả lời bài báo của Ăng-ghe-nơ được công bố trên tờ “*Volksstaat*” ngày 26 tháng Mười 1872 dưới đầu đề “*Zur Wohnungsfrage* (Antwort an Friedrich Engels von A.Mülberger)” – “Về vấn đề nhà ở (Bài của

Muyn-béc-gơ trả lời Phri-đrich Ăng-ghen)". – 478.

368. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr. 311-312 và chú thích 231 ở tập đó. – 478.

369. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr. 315. – 478.

370. *Liên đoàn Ma-đrít mới* được thành lập ngày 8 tháng Bảy 1872 bởi các thành viên ban biên tập báo "La Emancipacion", bị đa số vô chính phủ khai trừ khỏi Liên minh Ma-đrít, nhân vụ tờ báo vạch trần hoạt động của Liên minh dân chủ – xã hội chủ nghĩa bí mật ở Tây Ban Nha. P.La-phác-gơ tham gia tích cực vào việc tổ chức và hoạt động của Liên đoàn Ma-đrít mới. Sau khi Hội đồng liên minh Tây Ban Nha từ chối không kết nạp nó, Liên đoàn Ma-đrít mới đã đề nghị Tổng hội đồng, được Tổng hội đồng thừa nhận là liên đoàn của Quốc tế ngày 15 tháng Tám 1872. Liên đoàn Ma-đrít mới tiến hành đấu tranh kiên quyết chống sự lan truyền của ảnh hưởng vô chính phủ ở Tây Ban Nha, tuyên truyền những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học, đấu tranh để thành lập đảng vô sản độc lập ở Tây Ban Nha. Ăng-ghen đã cộng tác với tờ "Emancipacion", cơ quan của nó. Những thành viên của Liên đoàn Ma-đrít mới là những người tổ chức ra Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha, thành lập năm 1879. – 479.

371. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 97-258. – 480.

372. Vùng *Ai-phen* (tỉnh Ranh nước Phổ), với địa hình rừng núi và những diện tích đầm lầy và đất hoang rộng lớn, có ít điều kiện đất đai – khí hậu thuận lợi cho nông nghiệp; ở vùng này, những hộ tiểu nông yếu ớt tiến hành sản xuất nông nghiệp với kỹ thuật canh tác lạc hậu; tất cả những điều đó dẫn tới nạn mất mùa và nạn thiếu đói trầm trọng của tầng lớp tiểu nông qua từng thời kỳ; trong bài này, Ăng-ghen nói đến những sự kiện xảy ra năm 1882, khi nạn đói hoành hành ở vùng Ai-phen sau những vụ mất mùa liên tiếp và giá nông sản hạ xuống những năm trước đó. – 482.

373. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc

gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 669-684. – 488.

374. Bài báo này Ăng-ghen viết làm lời tựa cho lần xuất bản ở Mỹ tác phẩm của ông "Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh" phát hành ở Niu Oóc tháng Năm 1887. Cũng trong năm đó, bài báo với đầu đề "Phong trào công nhân ở Mỹ" do tác giả dịch ra tiếng Đức được in trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 10 và 17 tháng Sáu, sau đó in thành tờ rời bằng tiếng Đức và tiếng Anh ở Niu Oóc trong tháng Bảy, và bằng tiếng Pháp trên tờ "Socialiste" ngày 9, 16 và 23 tháng Bảy. Trước khi cuốn sách ra mắt, bài báo được dịch ra tiếng Đức và được in trên tờ "New Yorker Volkszeitung" vào tháng Tư 1887, mà Ăng-ghen không biết trước và không đồng ý; việc đó đã gây nên sự phản đối chính thức của Ăng-ghen, ông không hài lòng về chất lượng bản dịch. – 491.

375. Ý nói đến một loạt bài của Êt-uốt Ê-vơ-ling và Ê-lê-ô-no-ra Mác-Ê-vơ-ling đăng trên tạp chí "Time" năm 1887.

"Time" ("Thời báo") là tạp chí tiếng Anh ra hàng tháng có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, xuất bản ở Luân Đôn trong những năm 1879 – 1891. – 491.

376. Ăng-ghen có ý nói đến những lời buộc tội có tính chất vu khống nhằm vào đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Anh Êt-uốt Ê-vơ-ling của Ban chấp hành Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ, trong đó có một loạt người thuộc phái Lát-xan. Ê-vơ-ling bị buộc tội là trong chuyến đi cổ động sang Mỹ vào tháng Chín – tháng Chạp 1866 cùng với vợ là Ê-lê-ô-no-ra, con gái của Mác, và V.Líp-nếch đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Đức đã đưa những biên lai giả cho Ban chấp hành để thanh toán; trong nhiều tháng, Ăng-ghen đã trao đổi thư từ về vấn đề này và giúp Ê-vơ-ling chứng minh sự hoàn toàn phi lý và tính chất vu khống của những lời buộc tội đó.

Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ được thành lập năm 1876 trong đại hội thống nhất ở Phi-la-đen-phi-a do hợp nhất những phân bộ ở Mỹ của Quốc tế I và những tổ chức xã hội chủ nghĩa khác ở Hợp chúng quốc Mỹ. Phần lớn đảng viên là kiều dân (chủ yếu là người Đức) ít liên hệ với công nhân bản địa nước Mỹ. Trong nội bộ đảng diễn ra cuộc đấu tranh giữa ban lãnh đạo cải lương gồm chủ yếu là phái Lát-xan và cánh mác-xít do

Ph.A.Doóc-gơ, bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n, đứng đầu. Đảng, với cương lĩnh của mình, tuyên bố đấu tranh cho chủ nghĩa xã hội, nhưng do chính sách bẻ lái của ban lãnh đạo của nó, do coi thường công tác trong các tổ chức quần chúng của giai cấp vô sản Mỹ, nên nó không thể trở thành một đảng mác-xít thực sự cách mạng có tính chất quần chúng. – 491.

377. Xem chú thích 307. – 492.

378. Đây muốn nói đến cuộc tổng bãi công ở Hợp chúng quốc Mỹ ngày 1 tháng Năm 1886 và những ngày sau, diễn ra dưới khẩu hiệu đấu tranh đòi ngày làm 8 giờ; cuộc bãi công lan khắp các trung tâm công nghiệp chủ yếu của đất nước – Niu Ốc, Phi-la-đen-phi-a, Si-ca-gô, Lu-i-xvin, Xanh Lu-i, Min-uô-ki, Ban-ti-mo; do cuộc bãi công, gần 200000 công nhân đã được giảm bớt giờ làm. Nhưng những nhà kinh doanh lập tức phản công lại: ở Si-ca-gô, ngày 4 tháng Năm, một quả bom được ném vào đội cảnh sát với mục đích khiêu khích làm chúng có cớ để sử dụng vũ khí chống công nhân và bắt đi vài trăm người. Vụ án được đem ra xử, những người lãnh đạo của phong trào công nhân Si-ca-gô bị kết án nặng; bốn người trong số họ bị treo cổ vào tháng Mười một 1887; những năm sau, thành quả mà công nhân Mỹ giành được trong cuộc bãi công tháng Năm 1886 bị giới chủ triệt tiêu. Để kỷ niệm cuộc bãi công đó, Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889 ở Pa-ri đã quyết nghị lấy ngày 1 tháng Năm làm ngày kỷ niệm hàng năm của công nhân toàn thế giới. – 492.

379. Trong thời gian vận động bầu cử hội đồng thành phố ở Niu Ốc mùa thu năm 1886, một *đảng công nhân* thống nhất được thành lập để phối hợp những hoạt động chính trị chung của giai cấp công nhân. Người khởi xướng thành lập đảng này là *Liên đoàn công nhân trung ương* Niu Ốc, một tổ chức thống nhất các công đoàn thành phố ra đời năm 1882. Noi gương của Niu Ốc, những đảng như vậy đã được xây dựng ở một loạt thành phố khác. Hoạt động trong *cuộc bầu cử ở Niu Ốc, Si-ca-gô và Min-uô-ki* dưới sự lãnh đạo của những đảng công nhân mới, giai cấp công nhân đã đạt được những kết quả quan trọng: ứng cử viên đô trưởng Niu Ốc của Đảng công nhân thống nhất Hen-ri Gioóc-giơ được 31% tổng số phiếu bầu; ở Si-ca-gô, những người ủng hộ đảng công nhân đã đưa được một thượng nghị sĩ vào Viện lập pháp của bang và chín nghị sĩ vào

hạ nghị viện, ứng cử viên của đảng công nhân vào Quốc hội Hợp chúng quốc Mỹ chỉ được 64 phiếu; ở Min-uô-ki, đảng công nhân đưa được ứng cử viên của mình ra làm thị trưởng thành phố, một người vào thượng nghị viện và sáu người vào hạ nghị viện thuộc Viện lập pháp của bang, và cả một đại biểu vào Quốc hội Hợp chúng quốc Mỹ. – 493.

380. *“Hội nghĩa hiệp lao động”* – tên gọi tắt của “Tổ chức nghĩa hiệp lao động”, một tổ chức của công nhân Mỹ thành lập năm 1869 ở Phi-la-đen-phi-a và đến năm 1878 mang tính chất của một hội kín. Tổ chức tập hợp chủ yếu những công nhân không lành nghề, trong đó có nhiều người da đen; nó đặt mục tiêu xây dựng các hợp tác xã, tổ chức giúp đỡ lẫn nhau và tham gia hàng loạt hoạt động đấu tranh của giai cấp công nhân. Nhưng ban lãnh đạo của tổ chức thực chất bác bỏ việc tham gia của công nhân vào cuộc đấu tranh chính trị và đứng trên lập trường hợp tác giai cấp; năm 1886, ban lãnh đạo của tổ chức chống cuộc bãi công toàn quốc, cấm những thành viên của nó tham gia bãi công; mặc dầu vậy, các thành viên thường của tổ chức đã tham gia bãi công; sau đó, tổ chức bắt đầu mất ảnh hưởng trong quần chúng công nhân và tới cuối những năm 90 thì tan rã. – 496.

381. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 995-1060. Chương mà Ăng-ghe-n nhắc đến ở lần xuất bản thứ ba tập I của bộ “Tư bản” là ở phần VIII, nhưng bắt đầu từ lần xuất bản thứ 4 lại ở phần VII. – 497.

382. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 614-644. – 503.

383. Thư này Ăng-ghe-n viết nhân dịp ngày hội hữu ái quốc tế, ngày 19 tháng Hai 1887, tổ chức ở Pa-ri do sáng kiến của nhiều tổ chức của những người xã hội chủ nghĩa ngoại quốc ở Pháp; tham gia ngày hội có những người xã hội chủ nghĩa lưu vong Đức, Xcăng-đi-na-vơ, Ba Lan và Nga. Mục đích của ngày hội là phản đối chạy đua vũ trang và chống lại việc chuẩn bị chiến tranh ở châu Âu. Bức thư của Ăng-ghe-n được đọc trong ngày hội và đăng trên tờ “Socialiste” ngày 26 tháng Hai và được dịch ra tiếng Đức đăng trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 11 tháng Ba, cũng như trên báo Niu Ốc “Socialist” ngày 19 tháng Ba

cùng năm. – 505.

384. S.Borkheim. “Zur Erinnerung für die deutschen Mordspatrioten. 1806-1807”. Hottingen-Zürich, 1888. Cuốn sách được xuất bản theo sáng kiến của Ăng-ghen làm tập XXIV của “Tủ sách xã hội – dân chủ”. Trước khi sách ra mắt, nửa sau của “Lời nói đầu” đã được đăng trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 15 tháng Giêng 1888 dưới nhan đề “Châu Âu đang đứng trước vấn đề gì”. – 508.

385. Ngày 14 tháng Sáu 1848, công nhân và thợ thủ công ở Béc-lin công phần trước việc Quốc hội Phổ chối từ cuộc cách mạng tháng Ba (về điều này xin xem bài của Ph.Ăng-ghen “Các cuộc tranh luận ở Béc-lin về cách mạng”, C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.5, tr. 63-99), đã đánh chiếm một *kho quân sự* để bảo vệ thành quả của cách mạng và đưa cách mạng tiến lên bằng cách vũ trang dân chúng. Nhưng cuộc đấu tranh của công nhân Béc-lin mang tính chất tự phát và vô tổ chức. Viện binh của quân đội đến kịp đã cùng với các đội dân binh tự sản nhanh chóng giải tán và tước vũ khí nhân dân. – 508.

386. Ý nói đến cuộc khởi nghĩa vì nền cộng hoà ở Ba-đen diễn ra cuối tháng Chín 1848; cuộc khởi nghĩa do một nhóm kiều dân Đức do Gu-xtáp Stơ-ru-vơ đứng đầu phát động, từ Thụy Sĩ tấn công lãnh thổ Ba-đen ngày 21 tháng Chín. Nhờ sự ủng hộ của các đội vũ trang của những người dân chủ vùng Ba-đen và dân binh địa phương, Stơ-ru-vơ tuyên bố thành lập nước Cộng hòa Đức. Sau mấy ngày, cuộc khởi nghĩa bị quân đội Ba-đen dẹp tan, còn Stơ-ru-vơ và một loạt người tham gia khởi nghĩa khác bị bắt và bị kết án tù dài hạn. – 508.

387. Xem chú thích 355. – 508.

388. *Phong trào ngày 6 tháng Sáu* – xem chú thích 356. – 509.

389. “*Nhóm lưu hoàng*” mới đầu là tên gọi một tổ chức sinh viên ở Trường đại học I-en-xơ những năm 70 của thế kỷ XVIII, nổi tiếng xấu vì những cuộc loạn đả do các thành viên của tổ chức này gây ra; về sau “nhóm lưu hoàng” trở thành thành ngữ chung để chỉ mọi nhóm gồm những phần tử phạm tội và khả nghi.

Phần tử dân chủ tiểu tư sản, nhân viên mật thám theo chủ nghĩa

Bô-na-pác-tơ được thuê tiền C.Phô-gơ năm 1859 xuất bản một cuốn sách vu khống “Phiên tòa của tôi chống tờ “Allgemeine Zeitung”” nhằm chống lại Mác và những người cách mạng vô sản do ông đứng đầu; Phô-gơ gọi Mác và những đồng chí của ông là “nhóm lưu hoàng” mà hần miêu tả như một hội chuyên làm những việc chính trị xấu xa. Thật ra, nhóm những kiều dân Đức, mà Boóc-cơ-hai-mơ là thành viên, tồn tại ở Giơ-ne-vơ những năm 1849-1850 cũng nổi tiếng với tên gọi bông đùa là “nhóm lưu hoàng”. Mác và những người cùng tư tưởng với ông không hề có một quan hệ nào với nhóm này cả; thêm nữa, bản thân nhóm này không mang tính chất chính trị và tập hợp một nhóm những kẻ phóng đảng vui nhộn không có hại gì.

Mác đã giảng cho Phô-gơ một đòn chí mạng trong bài văn công kích “Ngài Phô-gơ” viết năm 1860 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.14, tr. 482-890); đồng thời ông bác bỏ cả điều bịa đặt của Phô-gơ về “nhóm lưu hoàng”. – 510.

390. Tháng Hai năm 1860, Mác đề nghị X.Boóc-cơ-hai-mơ báo cho ông biết tư liệu về “nhóm lưu hoàng” ở Giơ-ne-vơ. Mác đã dùng thư trả lời của Boóc-cơ-hai-mơ đề ngày 12 tháng Hai để vạch trần Phô-gơ trong bài văn công kích của mình (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.14, tr. 491-496). – 511.

391. Cuốn sách mỏng của A.Xéc-nô Xô-lô-vê-vích xuất bản bằng tiếng Nga mang nhan đề: “Những công việc trong nước của chúng ta. Đáp bài báo của ông Ghéc-sen “Trật tự chiến thắng” (III. Cái chuông, số 233)”. Vevey, 1867. Cuốn sách do Boóc-cơ-hai-mơ dịch được xuất bản dưới nhan đề “Unsere Russischen Angelegenheiten. Antwort auf den Artikel des Herrn Herzen: “Die Ordnung herrscht!” (Kolokol Nr. 233)”. Leipzig, 1871. Bản dịch tiếng Đức gồm có lời nói đầu của Boóc-cơ-hai-mơ và bài văn thuộc tập sách mỏng của Xéc-nô Xô-lô-vê-vích với nhan đề “Unserer häuslichen Angelegenheiten”. – 512.

392. “*Die Zukunft*” (“Tương lai”) – báo dân chủ – tư sản Đức, cơ quan của Đảng nhân dân; xuất bản từ năm 1867 ở Khuê-ních-xbéc, còn từ năm 1868 đến năm 1871 xuất bản ở Béc-lin. – 512.

393. Đây muốn nói đến cuốn sách: E.Höpfner. “Der Krieg von 1806 und 1807. Ein

Beitrag zur Geschichte der Preußischen Armee nach den Quellen des Kriegs – Archivs bearbeitet”. 2. Aufl., Bd.I-IV, Berlin, 1855 (Ê. Hộp-phnơ. “Cuộc chiến tranh năm 1806 và 1807. Lược sử quân đội Phổ dựa trên những nguồn tài liệu lưu trữ và quân sự”. Xuất bản lần thứ 2, t.I-IV, Béc-lin, 1855). – 513.

394. Nói về *những cuộc hành quân vào Đan Mạch* năm 1850, Ăng-ghe-nơ có ý nói đến giai đoạn cuối của những hoạt động quân sự của nước Phổ chống lại Đan Mạch trong thời gian chiến tranh với nước này để giành các công quốc Slê-dơ-vích và Hôn-stai-nơ. Trong thời gian cuộc cách mạng 1848, nhân dân Slê-dơ-vích và Hôn-stai-nơ tìm cách thống nhất với nước Đức đã phát động cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc chống sự thống trị của Đan Mạch. Dưới áp lực của dư luận nước Đức, các giới thuộc chính phủ Phổ mở đầu cuộc chiến tranh giải phóng Đan Mạch cùng với những nhà nước khác của Liên bang Đức; nhưng trên từng bước, chúng đã phản bội quân đội cách mạng Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ và ngày 26 tháng Tám 1848 đã ký đình chiến trong 7 tháng, với điều kiện xóa bỏ mọi thành quả dân chủ ở Slê-dơ-vích và Hôn-stai-nơ. Cuộc chiến tranh tiếp diễn lại vào cuối tháng Ba 1849. Chiến sự diễn ra với kết quả hay thay đổi đã kết thúc bằng một sự phản bội nữa của nước Phổ: ngày 2 tháng Bảy 1850, Phổ ký hoà ước với Đan Mạch và phó mặc nhân dân Slê-dơ-vích và Hôn-stai-nơ tiếp tục chiến tranh bằng lực lượng của riêng mình. Tháng Bảy 1850, quân đội Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ bị quân của Đan Mạch đánh tan, hai công quốc này vẫn nằm trong Vương quốc Đan Mạch.

Với *cuộc hành quân của nước Phổ vào miền Nam nước Đức* năm 1850, Ăng-ghe-nơ có ý nói đến cuộc tiến công của quân đội Phổ vào tuyền hầu quốc Hét-xen-Cát-xen (Cuốc-hét-xen) tháng Mười một 1850 nhân cuộc đấu tranh giữa Phổ và Áo gay gắt thêm để giành bá quyền ở Đức sau cách mạng 1848-1849.

Những hoạt động cách mạng ở Cuốc-hét-xen mùa thu năm 1850 tạo nên cơ để Áo và Phổ can thiệp vào công việc nội bộ của nó, thêm vào đó, mỗi bên rắp ranh đóng vai kẻ dẹp yên phong trào với danh nghĩa là cường quốc Đức chủ yếu.

Đáp lại việc quân đội Áo – Ba-vi-e tiến vào Cuốc-hét-xen, chính phủ Phổ tuyên bố *động viên* vào đầu tháng Mười một 1850 và đến lượt mình phái quân

đội đến đó. Ngày 8 tháng Mười một đã xảy ra một trận đánh nhỏ không đáng kể giữa những đội quân tiên phong Áo – Ba-vi-e và Phổ ở Brôn-xen-lơ. Những khuyết điểm nghiêm trọng của hệ thống quân sự và vũ trang lạc hậu của quân đội Phổ do cuộc động viên phơi bày ra, và cả sự phản đối kiên quyết của Nga là nước ủng hộ Áo trong cuộc xung đột về vấn đề Đức, đã buộc Phổ phải từ bỏ các hoạt động quân sự và đầu hàng Áo. Ngay trước khi quân đội Phổ tiến vào Cuốc-hét-xen, vào tháng Mười 1850, tại cuộc hội nghị tại *Vác-sa-va*, Nga hoàng Ni-cô-lai I đã đóng vai trọng tài giữa Áo và Phổ chống lại âm mưu tạo nên sự thống nhất các nhà nước Đức do Phổ đứng đầu. Ngày 29 tháng Mười một, ở thành phố *Ôn-muyt-xơ* (tên Séc là Ô-lô-mu-xơ) hiệp định giữa Áo và Phổ đã được ký kết, theo hiệp định này, Phổ phải từ bỏ các kế hoạch của mình về việc thống nhất nước Đức và gia nhập Liên bang Đức do Áo khôi phục. – 513.

395. Ý nói đến cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866 và cuộc chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870-1871. – 514.
396. Toàn văn “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 591-646. – 517.
397. “*The Red Republican*” (“Người cộng sản đỏ”) là tuần báo của phái Hiến chương do Gi.Hác-ni xuất bản vào tháng Sáu – tháng Mười một 1850. “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” được công bố dưới hình thức rút gọn trong các số 21-24 của tuần báo này. – 517.
398. Ăng-ghe-nơ dẫn lời diễn văn của chủ tịch uỷ ban công liên thành phố Xu-ôn-xi Bi-oen tại đại hội hàng năm của các công liên năm 1887 họp tại thành phố này; bài tường thuật diễn văn đó được đăng trên tờ “Commonweal” ngày 17 tháng Chín 1887. – 521.
399. “Woodhull and Claflin’s Weekly” (“Tuần báo Vút-ha-lơ và Cla-phlin”) – tuần báo Mỹ do Vút-ha-lơ và T.Cla-phlin, những người theo thuyết nam nữ bình quyền xuất bản trong những năm 1870-1876 ở Niu Oóc.

“Tuyên bố của Đảng cộng sản” được công bố (không đầy đủ) trên tuần báo

này ngày 30 tháng Chạp 1871. – 521.

400. “*Le Socialiste*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) – báo ra hàng ngày xuất bản từ tháng Mười 1871 đến tháng Năm 1873 bằng tiếng Pháp ở Niu Oóc, từ tháng Chạp 1871 đến tháng Mười 1872 là cơ quan của các phân bộ Pháp của Quốc tế I ở Hợp chúng quốc Mỹ, ủng hộ các phân tử bè phái tư sản và tiểu tư sản trong Liên đoàn Bắc Mỹ của Quốc tế I; sau đại hội La Hay cắt đứt quan hệ với Quốc tế.

“Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” được công bố (không đầy đủ) trên báo này vào tháng Giêng – tháng Hai 1872. – 521.

401. “*Cái chuông*” là tờ báo dân chủ cách mạng Nga, do A.I. Ghéc-sen và N.P.Ô-ga-rốp xuất bản trong những năm 1857-1867 tại Nhà xuất bản “Nhà in Nga tự do”, do Ghéc-sen sáng lập, bằng tiếng Nga và trong những năm 1868-1869 bằng tiếng Pháp với phụ trương tiếng Nga; trước năm 1865 xuất bản tại Luân Đôn, sau đó tại Giơ-ne-vơ.

“Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” được xuất bản ở Giơ-ne-vơ năm 1869 bởi nhà xuất bản “Nhà in Nga tự do”, mà năm 1867 Ghéc-sen đã trao quyền sở hữu cho Tréc-nét-xki, người cộng tác của nhà xuất bản. – 521.

402. Trong lời bạt bài báo “Về vấn đề xã hội ở nước Nga” (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t.22) Ăng-ghe-n gọi bản dịch được nhắc đến là bản dịch của Plê-kha-nốp; chính Plê-kha-nốp trong lần xuất bản “Tuyên ngôn” năm 1900 cũng chỉ ra rằng ông đã dịch bản này. – 521.

403. Bản dịch tiếng Đan Mạch được nhắc đến – K.Marx og F.Engels “Det. Kommunistiske Manifest”. Kbenhavn, 1885 – có một vài chỗ thiếu và không chính xác, mà Ăng-ghe-n đã nêu trong lời tựa viết cho lần xuất bản thứ tư bản “Tuyên ngôn” (xem C.Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1962, t.22). Bản dịch tiếng Pháp được đăng trên báo “*Socialiste*” ngày 29 tháng Tám – 7 tháng Mười một 1885, và được đăng lại làm phụ bản cuốn sách của Mermeix. “*La France socialiste*”, Paris, 1886 (Méc-me. “Nước Pháp xã hội chủ nghĩa”. Pa-ri, 1886). Bản dịch tiếng Tây Ban Nha được

đăng trên báo “*Socialista*” trong tháng Bảy – tháng Tám 1886, và in thành quyển riêng “*Manifesto de Partido Comunista*” par Carlos Marx y F.Engels. Madrid, 1886. – 521.

404. Tư tưởng này được Mác và Ăng-ghe-n nêu lên trong một loạt tác phẩm của hai ông, bắt đầu từ những năm 40 của thế kỷ XIX; hình thức diễn đạt này là ở “Điều lệ của Hội liên hiệp công nhân Quốc tế” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 16, tr. 24-25 và t. 17, tr.583-584). – 523.
405. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 17, tr. 445. – 525.
406. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 18, tr. 127-129. – 525.
407. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 16-18; trong đoạn trích này nói về tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n “Hệ tư tưởng Đức” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1986, t.3, tr.25-739). – 526.
408. C.N.Starcke. “Ludwig Feuerbach”, Stuttgart, 1885 (C.N.Stác-cơ. “Lút-vích Phoi-ơ-bắc”. Stút-gát, 1885). – 527.
409. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1986, t.3, tr. 19-22. - 527.
410. Bài này do Ăng-ghe-n viết bằng tiếng Anh làm lời tựa cho lần xuất bản tại Mỹ diễn văn của Mác về mậu dịch tự do, phát biểu tại Bruy-xen ngày 9 tháng Giêng 1848 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.569-590). Ăng-ghe-n cũng đã soát lại bản thảo bản dịch bài diễn văn, mà Ph.Ken-li Vi-sne-vét-xcai-a là dịch giả, và dịch lời tựa của mình ra tiếng Đức, lời tựa bằng tiếng Đức này lần đầu tiên được đăng trên tạp chí “*Neue Zeit*” số 7, tháng Bảy 1888. Vào nửa cuối tháng Tám 1888, nó được đăng theo nguyên bản tiếng Anh tại Niu Oóc trên tờ “*Labor Standard*”. Việc xuất bản bài diễn văn của Mác thành tập riêng bị chậm trễ, vì nhiều nhà xuất bản từ chối in nó, và nó chỉ ra mắt vào tháng Chín 1888 ở Nhà xuất bản

Li và Sép-hác, Bô-xơn. Ngoài ra, phần cuối của bài được đăng bằng tiếng Đức trên tờ báo Niu Ốc “Sozialist” ngày 27 tháng Mười 1888.

“*The Labor Standard*” (“Ngọn cờ lao động”) là tuần báo có xu hướng xã hội chủ nghĩa, xuất bản ở Niu Ốc trong những năm 1876-1900. – 529.

411. Về *Đại hội về vấn đề tự do buôn bán* tại Bruy-xen – xem bài của Ph.Ăng-ghen; C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 352-359 và 364-378. – 529.

412. Xem chú thích 220. – 529.

413. Xem chú thích 255. – 529.

414. C.Mác. “Tư bản”, t.I (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.1051-1052). – 530.

415. “*Manifest destiny*” (“Vận mệnh hiển nhiên”) là thành ngữ được những nhà tư tưởng của chính sách bành trướng của giới cầm quyền Hợp chúng quốc Mỹ sử dụng rộng rãi để biện hộ cho chính sách đó. Thành ngữ này được chủ bút tạp chí “U.S. Magazine and Democratic Review” G.O’Xa-li-ven dùng lần đầu tiên trên tạp chí này, số ra tháng Bảy – Tám 1845, t.XVII, tr.5. - 535.

416. *Tàu hỏa nghị viện* ở Anh thế kỷ XIX là tên gọi mỉa mai để chỉ những tàu hoả đặc biệt hạng ba, được áp dụng bằng luật lệ vào năm 1844; theo luật đó, mỗi công ty đường sắt có nhiệm vụ hàng ngày phải cho một xe lửa như vậy chạy trên tất cả mọi con đường của mình với tốc độ không dưới 12 dặm một giờ với giá vé không quá 1 pen-ni mỗi dặm. – 536.

417. “Annual Report of the Secretary of the Treasury on the State of the Finances for the Year 1887”. Washington, 1887, pp.XXVIII, XXIX (“Báo cáo hàng năm của bộ trưởng tài chính về tình hình tài chính năm 1887”. Oa-sinh-tơn, 1887, tr.XXVIII, XXIX). – 538.

418. Năm 1823 *U.Hơ-xít-xon* trở thành bộ trưởng thương mại nước Anh; theo sáng kiến của ông ta, trong những năm 20 đã thi hành một loạt biện pháp tổ chức lại chế độ thuế quan đã lỗi thời, bãi bỏ hay hạ thấp thuế nhập khẩu đánh vào một số loại nguyên liệu, thực phẩm và hàng hóa khác, thuế quan mang

tính chất cấm đoán đối với ngũ cốc được thay bằng biểu thuế lúa mì linh động, theo đó, thuế nhập khẩu tăng lên nếu giá lúa mì trong nước hạ, và hạ xuống nếu giá nội địa tăng lên.

Năm 1842, chính phủ của R.Pin đã lại tiếp tục giảm thuế quan. – 539.

419. Ý nói đến luật ngày làm 10 giờ do nghị viện Anh thông qua ngày 8 tháng Sáu 1847 và chỉ áp dụng cho thiếu niên và nữ công nhân. – 539.

420. *Liên minh thuế quan* hình thành hẳn vào năm 1834 do Phổ đứng đầu. Trước thời gian đó, nước Phổ, bắt đầu từ năm 1819, chỉ ký được hiệp định thuế quan với một vài quốc gia Đức nhỏ, trong đó số lớn nhất là Hét-xen - Đác-mơ-stát. Liên minh quy định biên giới thuế quan chung, dần dần bao quát hầu hết các quốc gia Đức; đứng ngoài Liên minh chỉ còn có Áo, những thành phố tự do có chân trong thương hội (Li-u-bếch, Hăm-buốc, Brê-men) và một vài quốc gia nhỏ thuộc Bắc Đức. Ra đời do cần phải thành lập một thị trường chung toàn Đức, Liên minh thuế quan đã góp phần thống nhất nước Đức về mặt chính trị, được hoàn thành vào năm 1871. – 541.

421. Ý nói đến cuốn sách: G.F.Kolb. “Handbuch der vergleichenden Statistik der Völkerzustands – und Staatenkunde”. 7. Aufl., Leipzig, 1875 (G.Ph.Côn-bơ “Sách tra cứu thống kê so sánh tình cảnh các dân tộc và đời sống quốc gia của họ”. Lần xuất bản thứ 7, Lai-pxích, 1875); trong sách của Côn-bơ số tiền luân chuyển ghi bằng đơn vị triệu ta-le. – 542.

422. Tuyên bố về sự cần thiết cải cách thuế quan theo hướng tăng thuế nhập khẩu đánh vào các hàng công nghiệp cũng như các sản phẩm nông nghiệp, do nhóm nghị sĩ quốc hội Đức nêu ra vào tháng Mười 1878. Tháng Chạp 1878, Bi-xmác trình bày đề án ban đầu của mình về cải cách với một uỷ ban được thành lập đặc biệt. Từ tháng Năm 1879 đề án chính thức được quốc hội thảo luận và ngày 12 tháng Bảy 1879 được thông qua. Biểu thuế quan mới tăng một cách đáng kể thuế nhập khẩu đánh vào sắt, máy móc, hàng dệt cũng như ngũ cốc, gia súc, mỡ, lanh, gỗ v.v.. – 543.

423. Đây muốn nói đến hiệp ước thương mại giữa Anh và Pháp, ký ngày 23 tháng Giêng 1860, mà R.Cốp-đen, người chủ trương tự do buôn bán, là đại diện toàn

quyền chủ yếu của nước Anh trong việc ký kết hiệp ước đó. Trong hiệp ước này, nước Pháp đã rút lui chính sách thuế quan có tính chất cấm đoán và thay nó bằng việc đánh thuế không vượt quá 30% giá trị hàng hoá. Theo hiệp ước, nước Pháp được quyền xuất khẩu sang nước Anh không đóng thuế phần lớn hàng hoá của Pháp. Hậu quả của việc ký kết hiệp ước này là đã làm cho sự cạnh tranh ở thị trường trong nước gay gắt hơn do nhập hàng hóa từ Anh vào, gây nên sự bất bình của những nhà công nghiệp Pháp. – 546.

424. Công ty “*Xtăng-đa ôil*” do Gi.Đ.Rốc-cpheo-lơ ở bang Ô-hai-ô sáng lập năm 1870 với số vốn 1 triệu đô-la. Trong những năm 70, nhờ áp dụng rộng rãi những thủ đoạn đầu cơ, công ty đã độc quyền việc chuyên chở và chế biến dầu mỏ và kiểm soát hầu như toàn bộ ngành công nghiệp dầu mỏ của Hợp chúng quốc Mỹ. Năm 1882, công ty được cải tổ thành tờ-rốt cùng tên, kiểm soát tổng số vốn chung là 75 triệu đô-la. Về sau “*Xtăng-đa ôil*” trở thành một trong những tổ chức độc quyền tư bản chủ nghĩa thế giới lớn nhất, một trong những kẻ cổ vũ chính sách đối nội phản động và chính sách đối ngoại xâm lược của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. – 547.

425. Tờ-rốt đường, hay Công ty các nhà máy lọc đường, được thành lập năm 1887 và đến năm 1891 đổi thành Công ty lọc đường Mỹ. Trong những năm tồn tại đầu tiên của mình, tờ-rốt đã kiểm soát hầu hết ngành công nghiệp đường của Hợp chúng quốc Mỹ. Về sau, mặc dầu một loạt công ty cạnh tranh mạnh được thành lập, nhưng tờ-rốt vẫn là tổ chức độc quyền lớn nhất trong ngành công nghiệp đó, do thiết lập sự kiểm soát dựa trên nguyên tắc tham dự đối với một số này và liên hệ với một số khác trong những công ty đó. – 547.

426. *Trường phái Man-se-xtơ* - khuynh hướng tư tưởng kinh tế phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp. Những kẻ ủng hộ chủ trương này, những người theo thuyết tự do buôn bán, bênh vực tự do buôn bán và chủ trương nhà nước không can thiệp vào đời sống kinh tế. Trung tâm cổ động của những người theo thuyết tự do buôn bán đặt ở Man-se-xtơ, đứng đầu phong trào đó là hai chủ xưởng dệt Cốt-đen và Brai-tơ là những người năm 1838 đã tổ chức Liên minh chống các đạo luật về lúa mì. Trong những năm 40 – 50, phái theo thuyết tự do buôn bán là một nhóm chính trị riêng biệt, sau này trở thành phái tả

của Đảng tự do ở Anh. – 548.

427. Ăng-ghe-n có ý nói đến phần đầu của cuốn thứ ba thi ca của Hô-ra-xơ. – 551.

428. Bài này là bức thư của Ăng-ghe-n gửi Giêm Cây-rơ Hác-di, chủ bút tạp chí “*Labour Leader*” và đăng trên tạp chí này, không có đầu đề, ở mục “*Tin ngắn về những thợ mỏ*”.

Cuộc bãi công cả thợ mỏ ở Rua – một trong những sự kiện lớn nhất của phong trào công nhân Đức cuối thế kỷ XIX – bắt đầu ngày 4 tháng Năm 1889 ở vùng công nghiệp mỏ Hen-den-kiếc-sen rồi lan khắp miền Đơc-mun. Lúc cuộc bãi công lên tới quy mô lớn nhất có 90 nghìn người tham gia. Một bộ phận những người bãi công chịu ảnh hưởng của những đảng viên dân chủ – xã hội. Những yêu sách cơ bản của những người bãi công là: tăng tiền công; giảm ngày làm việc xuống còn 8 giờ, kể cả thời gian xuống mỏ và lên khỏi hầm, công nhận các uỷ ban công nhân. Do tác động của những cơ quan chính phủ run sợ trước quy mô cuộc bãi công, các chủ xí nghiệp hứa sẽ thực hiện một số yêu sách của công nhân, nhờ đó, vào giữa tháng Năm, công việc đã được khôi phục một phần. Tuy nhiên, do chủ mỏ không thực hiện lời hứa, cuộc họp đại biểu thợ mỏ ngày 24 tháng Năm đã quyết nghị tiếp tục bãi công. Chỉ khi với một bên là áp lực của những biện pháp đàn áp và một bên là những lời hứa mới của bọn chủ mỏ, đầu tháng Sáu, cuộc bãi công mới chấm dứt. Những yêu sách của công nhân chỉ được thực hiện ở mức độ không đáng kể, nhưng cuộc bãi công đã góp phần nâng cao giác ngộ giai cấp và ý thức tổ chức của thợ mỏ, tăng cường vai trò của đảng dân chủ - xã hội. Nó đã có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển hơn nữa của phong trào công nhân ở Đức.

“*The Labour Leader*” (“*Người lãnh tụ công nhân*”) – tạp chí tiếng Anh, ra hàng tháng, xuất bản từ năm 1887, mới đầu lấy tên là “*Miner*” (“*Thợ mỏ*”); từ năm 1889 mang tên như hiện nay với danh nghĩa là cơ quan của Đảng công nhân Xcốt-len; từ năm 1893 là cơ quan của Đảng công nhân độc lập. Từ năm 1894, báo ra hàng tuần. Cho tới trước năm 1904 chủ bút của tạp chí là Giêm Cây-rơ Hác-di. – 553.

429. Đoàn đại biểu thợ mỏ đình công gồm ba người được thành lập do cố gắng

của một số đại biểu quốc hội Đức theo chủ nghĩa tự do, mong muốn ngăn chặn ảnh hưởng của trào lưu dân chủ – xã hội lớn mạnh trong các thợ mỏ và lợi dụng trình độ nhận thức chính trị kém cỏi của một bộ phận thợ mỏ. Đoàn đại biểu đã được Vin-hem II tiếp ngày 14 tháng Năm. – 554.

430. Vào giữa tháng Năm 1889, phong trào bãi công của thợ mỏ đã lan đến Thượng và Hạ Xi-lê-di, tại đó, cuộc đình công đã lôi cuốn phần lớn các mỏ (20 000 người) và tiếp diễn từ 14 đến 24 tháng Năm, và ở Dắc-den cũng vào thời gian này 10 000 người đã đình công. Ở vùng Xa-rơ những cuộc bãi công ở một số mỏ đã bắt đầu ngày 14 – 16 tháng Năm, ngày 23 tháng Năm số người bãi công đã lên tới 12 000 người; những thợ mỏ ở khu công nghiệp mỏ Vu-a-mơ với gần 8 000 người bắt đầu bãi công sớm hơn. Mãi đến 31 tháng Năm, họ mới đi làm trở lại. Cuộc đình công của thợ mỏ cũng đã nổ ra ở Séc, ở vùng Clát-nô ngày 24 tháng Năm 1889.

Vào cuối tháng Năm, những cuộc bãi công đòi tăng lương, và ở đôi nơi còn đòi giảm giờ làm, nổ ra ở nhiều thành phố và các miền của nước Đức. Như ở Béc-lin, tới ngày 25 tháng Năm, gần 20 000 thợ nề đã đình công; công nhân đường sắt ở Phrai-en-van, thợ sơn và thợ mộc ở Stét-tin và Khuê-ních-xbéc đã đình công v.v.. – 555.

431. Bài “*Những giấy uỷ nhiệm của phái Khả năng*” do Ăng-ghen viết nhân chiến dịch do nhóm cơ hội – bọn theo phái Khả năng ở Pháp và những kẻ ủng hộ chúng trong Liên đoàn dân chủ – xã hội Anh – đẩy lên nhằm làm mất uy tín Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế họp ở Pa-ri từ ngày 14 đến ngày 21 tháng Bảy 1889, do ảnh hưởng ưu thế của các đảng mác-xít các nước châu Âu. Thoạt tiên, phái Khả năng âm mưu nắm lấy việc chuẩn bị đại hội và chiếm lấy vai trò lãnh đạo ở đại hội, nhưng sau khi thất bại liền triệu tập ở Pa-ri một đại hội song song, tại đó, chỉ một số không đáng kể đại biểu nước ngoài có mặt, hơn nữa, quyền đại diện của đa số những người này hoàn toàn giả mạo. Mười toan hợp nhất hai đại hội không thành, vì đại hội của phái Khả năng đặt điều kiện yêu cầu kiểm tra lại giấy uỷ nhiệm của các đại biểu đại hội của những người mác-xít. Về quá trình chuẩn bị Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889 xin xem tỉ mỉ ở tập này, tr.728-774. Bài này được đăng trên tờ

“Labour Elector” số 32, ngày 10 tháng Tám 1889.

“*The Labour Elector*” (“Cử tri công nhân”) – báo Anh hàng tuần, có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa, xuất bản ở Luân Đôn từ tháng Sáu 1888 đến tháng Bảy 1894.

Phái Khả năng – là trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào xã hội chủ nghĩa Pháp, do Bru-xơ, Ma-lông và những người khác đứng đầu, gây nên sự phân liệt trong Đảng công nhân Pháp năm 1882. Những thủ lĩnh của trào lưu này tuyên bố nguyên tắc cải lương chỉ giành “cái có khả năng đạt được” (“possible”); do đó có tên là phái Khả năng. Cụ thể hơn về trào lưu này xin xem tập này, tr.728-730, 738-740, 754-758. – 557.

432. “*The Star*” (“Ngôi sao”) – báo Anh hàng ngày, cơ quan của đảng tự do, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1888; trong những năm đầu khi thành lập, báo này gần gũi với Liên đoàn dân chủ – xã hội. – 557.

433. “*Ba người thợ may ở phố Tu-li*” – thành ngữ phổ biến, mà cơ sở là lời của Gi.Can-ninh, nhà hoạt động quốc gia Anh phát biểu rằng, ba người thợ may phố Tu-li của Luân Đôn gửi đơn thỉnh cầu đến hạ nghị viện bắt đầu bằng câu: “Chúng tôi, nhân dân nước Anh”. – 559.

434. “*En Socialista*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) – báo hàng tuần, cơ quan trung ương của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha, xuất bản ở Ma-đrít từ năm 1885. – 559.

435. *Những người theo phái Các-lốt* – nhóm theo chế độ chuyên chế – giáo quyền phản động, ủng hộ thế tử Đôn Các-lốt - bắt đầu từ những năm 30 của thế kỷ XIX – lên ngôi vua Tây Ban Nha, và sau này ủng hộ những con cháu dòng dõi của nhà vua; dựa vào giới quân phiệt, giới tu hành đạo Thiên chúa và một bộ phận giai cấp địa chủ. – 560.

436. Tin này là đoạn trích ở bức thư của Ăng-ghen có lẽ gửi cho Ê-lê-ô-no-ra Mác. Đoạn này đã được đăng trên báo “Labour Elector” và bản dịch ra tiếng Đức được đăng lại trên các báo “New Yorker Volkszeitung” ngày 25 tháng Chín 1889 và “Berliner Volks-Tribüne” ngày 26 tháng Mười 1889.

Cuộc bãi công của công nhân bốc vác Luân Đôn diễn ra từ ngày 12 tháng Tám đến ngày 14 tháng Chín 1889, là một trong những sự kiện lớn nhất của phong trào công nhân Anh cuối thế kỷ XIX. 30 000 công nhân bốc vác và hơn 30 000 công nhân làm các nghề khác đã tham gia bãi công; đa số họ là những công nhân không lành nghề không thuộc một hội công liên nào. Do những người bãi công kiên quyết và có tổ chức, những yêu sách của họ về tăng lương và cải thiện điều kiện lao động đều được thoả mãn. Cuộc bãi công của công nhân khuân vác đã góp phần củng cố tình đoàn kết của giai cấp vô sản (quỹ bãi công đã quyên góp được gần 50 000 pao), và nâng cao hơn nữa tính tổ chức của giai cấp công nhân; đã thành lập liên minh các công nhân bốc vác và những liên minh khác tập hợp số lớn công nhân không lành nghề, tổng số thành viên các công liên năm sau tăng hơn hai lần.

“Berliner Volks - Tribune” (“Diễn đàn nhân dân Béc-lin”) – tuần báo xã hội – chính trị của đảng dân chủ – xã hội Đức, thân với nhóm nửa vô chính phủ của “phái trẻ”; xuất bản từ năm 1887 đến năm 1892. – 561.

437. *I-xtơ - En-đơ* - xem chú thích 223. – 561.

438. Bài của Ăng-ghe-nơ “Sự từ chức của giai cấp tư sản” đăng trên tờ “Sozial-demokrat” đã được giới xã hội chủ nghĩa nhiều nước rất chú ý; ngày 11 tháng Mười 1889, bài được đăng lại trên báo “Arbeiter Zeitung” ở Viên, ngày 12 tháng Mười 1889 bản dịch ra tiếng Anh (có được một chút ít) được đăng trên tờ “Labour Elector”, ngày 26 tháng Mười (với những sửa đổi không đáng kể của ban biên tập và dưới đầu đề “Giai cấp tư sản không thể làm gì và công nhân có thể làm gì”) được đăng trên tờ “Berliner Volks – Tribune”; bài này còn được công bố trên một số tờ báo khác ở Đức và Hợp chúng quốc Mỹ. Năm 1890, bài được dịch ra tiếng Nga và được in trên tạp chí “Người xã hội dân chủ” số 1 năm 1890.

“Arbeiter Zeitung” (“Báo công nhân”) – cơ quan của đảng dân chủ xã hội Áo thành lập ở Viên năm 1889.

“Người xã hội dân chủ” – tạp chí chính trị – văn học do nhóm “Giải phóng lao động” ở Giơ-ne-vơ xuất bản trong những năm 1890 – 1899; ra không đều, tất cả chỉ có bốn số. – 562.

439. Ý nói đến vòng đầu cuộc bầu cử nghị viện Pháp ngày 22 tháng Chín 1889, lúc này những người cộng hoà được tất cả 215 ghế, còn các nhóm theo chế độ quân chủ (nhóm theo chủ nghĩa chính thống, nhóm theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ và nhóm theo Bu-lan-giơ) được 140 ghế. – 563.

440. Xem chú thích 436. – 565.

441. Đoạn này do Ăng-ghe-nơ viết, có lẽ nhân khi ông biên soạn tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”. Theo nội dung, đoạn này gắn với chương IX cuốn sách, phần nói về sự bảo tồn những tàn dư của chế độ thị tộc trong những tập hợp quý tộc, thượng lưu và nông dân thời trung cổ (xem tập này, tr.251-252). Tuy nhiên, do thiếu những dẫn liệu khác nào đó, ngày tháng của đoạn bản thảo này vẫn chỉ là dự đoán. Đoạn văn được viết trên một tờ riêng. Đầu đề là của Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin. – 571.

442. *Thành bang* là thành phố – quốc gia, một trong những hình thức tổ chức kinh tế xã hội và chính trị của xã hội nô lệ, hình thành với những nét điển hình nhất ở Hy Lạp cổ đại vào những thế kỷ XIII – VI trước công nguyên. Mỗi thành bang là một công xã gồm bản thân thành phố với lãnh thổ không lớn lắm kề bên. Chỉ những người dân gốc ở đó có ruộng đất và có nô lệ mới là công dân đủ quyền hạn của thành bang. – 571.

443. Tác phẩm viết dở dang này có lẽ do Ăng-ghe-nơ viết vào những tháng cuối năm 1884 nhân khi chuẩn bị xuất bản lại cuốn “Chiến tranh nông dân ở Đức” mà ông dự định. Như đã thấy rõ qua các bức thư của Ăng-ghe-nơ, đặc biệt là thư của ông gửi Ph.A.Doóc-gơ đề ngày 31 tháng Chạp 1884, ông định sửa lại tận gốc cuốn sách, chú ý trình bày cuộc chiến tranh nông dân năm 1525 như “hòn đá tảng của toàn bộ lịch sử nước Đức”, và do đó đã viết thêm vào đầu và cuối cuốn sách những bổ sung đáng kể về lịch sử. Xét theo nội dung bản thảo, tài liệu này có lẽ được dùng làm một phần lời mở đầu hoặc chương đầu cho lần xuất bản mới cuốn sách. Bản phác thảo công bố ở phần sau (xem tập này, tr. 586-588) rất gần về nội dung với bản thảo này, dưới đầu đề của Ăng-ghe-nơ là “Về ‘cuộc chiến tranh nông dân’”, rất có thể liên quan với ý định trên. Nghiên cứu bổ sung cuốn sách này, Ăng-ghe-nơ còn sử dụng sơ thảo trước đây của mình về lịch sử nước Đức, đặc biệt là bản thảo “Bút ký về nước Đức” (xem C. Mác

và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr.797-806). Tuy nhiên, do bận công việc nhiều công việc khác, Ăng-ghe-n không thể thực hiện ý định của mình về lần xuất bản mới có chỉnh lý cuốn sách “Chiến tranh nông dân ở Đức”, mặc dầu sau này, trong những năm 90, ông đã trở lại ý định trên. Đầu đề tác phẩm là do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin đặt. – 572.

444. “*Bài ca về vua Lu-i*” - áng thơ của một nhà thơ Trung cổ vô danh, viết vào cuối thế kỷ IX bằng thổ ngữ Phrăng-cơ. Bài thơ là lời ca tụng vua xứ Tây Phrăng-cơ, Lu-i III, ca ngợi chiến thắng của nhà vua diệt quân Noóc-măng năm 881. – 577.

445. Ý nói đến những bài văn còn giữ lại được bằng tiếng thượng Đức cổ và tiếng rô-man (Pháp cổ) – của lời tuyên thệ trung thành giữa vua Lu-i Đức xứ Đông Phrăng-cơ và vua Sác-lơ Hối xứ Tây Phrăng-cơ cùng những chư hầu của mỗi vua ở Xơ-ra-xtua năm 842. – 578.

446. *Những người Xla-vơ ở khu vực Pô-láp* – nhóm lớn các bộ lạc miền Tây Xla-vơ, sống trên lãnh thổ Trung Âu và sông La-bơ (En-bơ) đến sông Ô-de. Những người Xla-vơ ở khu vực Pô-láp - đã đẩy lui những vụ xâm nhập thường xuyên của các bộ lạc Đức – từ thế kỷ X phải chịu nhiều cuộc tấn công thường xuyên của bọn phong kiến Đức; do những cuộc chiến tranh xâm lược đẫm máu, chúng đã chiếm được đất đai của họ vào thế kỷ XII, mặc dầu những người Xla-vơ lưu vực sông La-bơ đã kháng chiến kiên trì; dân Xla-vơ phần thì bị giết, phần bị bọn xâm lược Đức bắt làm nô lệ và bị Đức hoá bằng bạo lực. – 578.

447. Đây muốn nói đến quốc gia Trung Phrăng-cơ, thành lập ở vùng đất đai giữa Sen-da, Ranh, Ma-a-xơ và Xô-na, được hoàng đế Lô-ta I chia cho con là Lô-ta II vào giữa thế kỷ IX và gọi là Lo-ren-nơ theo tên con; sau khi Lô-ta II chết, năm 870 Lo-ren-nơ được chia (đại thể theo ranh giới ngôn ngữ) giữa anh em của vua - ông hoàng Lu-i Đức xứ Đông Phrăng-cơ và ông hoàng Tây Phrăng-cơ Sác-lơ Hối. – 578.

448. Ý nói đến thắng lợi của người Anh trong cuộc chiến tranh một trăm năm giữa nước Anh và nước Pháp (1337 – 1453). Cuộc chiến tranh nổ ra do tham vọng xâm lược của giới quý tộc phong kiến cả hai nước, đặc biệt là do cuộc tranh

giành giữa nước Pháp và nước Anh để chiếm những thành phố công thương nghiệp của Phlan-đơ là nơi tiêu thụ chính hàng len của Anh, và cũng bởi tham vọng của hoàng đế Anh đòi giữ ngai vàng Pháp. Trong quá trình cuộc chiến tranh, quân Anh đã nhiều lần chiếm được những địa hạt đáng kể của nước Pháp, nhưng rốt cuộc đã bị đuổi ra khỏi đất Pháp; trong tay người Anh chỉ còn lại có cảng Ca-lơ. – 583.

449. Ăng-ghe-n có ý nói đến việc hoàng đế Đức An-brếch I thuộc triều đại Háp-xbuc Áo từ chối công nhận các quyền tự do đã được vua trước là A-đôn-phơ Na-xau xác nhận cho những tổng của Thụy Sĩ là hạt nhân của Liên bang Thụy Sĩ, và về tham vọng của nhà vua giữ những tổng này dưới quyền của các công tước Áo. Ở thế kỷ XIV – XV, trong quá trình tiếp tục đấu tranh cho nền độc lập của mình, các tổng trên đã đánh tan quân đội của phong kiến Áo và giành cho mình địa vị một quốc gia đã thoát khỏi sự thống trị của Áo và chỉ phụ thuộc về mặt hình thức vào đế chế Đức. – 583.

450. Tại *Crê-xi* (miền Đông – Bắc nước Pháp) ngày 26 tháng Tám 1346 đã diễn ra một trong những trận đánh lớn nhất của cuộc Chiến tranh một trăm năm; quân đội Anh, mà hạt nhân là bộ binh được tuyển mộ trong nông dân tự do, đã đánh bại quân Pháp, mà lực lượng chủ yếu là kỵ binh vô kỷ luật.

Về trận *Oa-téc-lô* - xem chú thích 286. – 584.

451. Sự thống nhất các vương quốc A-ra-gông và Ca-xi-li-a diễn ra năm 1479. – 584.

452. Công quốc *Buốc-gun-di* – thành lập vào thế kỷ IX ở miền Đông nước Pháp, nằm ở vùng thượng lưu sông Xen và sông Loa và sau này sáp nhập những địa hạt to lớn (Phrăng-sơ - Công-tê, một bộ phận của miền Bắc nước Pháp, Hà Lan); vào thế kỷ XIV – XV trở thành một quốc gia phong kiến độc lập đạt tới sự cường thịnh nhất vào nửa sau thế kỷ XV dưới thời công tước Các-lơ Dũng cảm. Công quốc Buốc-gun-di có tham vọng mở rộng lãnh địa của mình, là trở ngại cho việc thành lập chế độ quân chủ tập quyền Pháp; giới quý tộc phong kiến Buốc-gun-di liên minh với các chúa phong kiến Pháp chống lại chính sách tập quyền của vua Pháp Lu-i XI và tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Thụy Sĩ và Lo-ren-nơ. Lu-i XI tổ chức được khối liên hợp gồm người Thụy Sĩ và người Lo-ren-nơ chống Buốc-gun-di. Trong cuộc chiến tranh chống khối

liên hợp (1474 – 1477), quân đội của Các-lơ Dũng cảm bị đánh tan và chính công tước bị giết chết trong trận Năng-xi (1477). Các lãnh địa của Các-lơ Dũng cảm được phân chia giữa Lu-i XI và con của hoàng đế Đức Mác-xi-mi-li-an Háp-xbuốc. – 585.

453. Lợi dụng sự chia cắt về chính trị của I-ta-li-a và sự bất hoà giữa các quốc gia I-ta-li-a năm 1494, vua Pháp Sác-lơ VIII đã tràn vào lãnh thổ I-ta-li-a và chiếm vương quốc Na-plơ. Tuy nhiên, ngay năm sau, quân Pháp bị khối liên hợp các quốc gia I-ta-li-a đánh đuổi với sự ủng hộ của hoàng đế Đức Mác-xi-mi-li-an I và vua Tây Ban Nha Phéc-di-năng II. Cuộc hành binh của Sác-lơ VIII đã mở đầu cái gọi là những cuộc chiến tranh ở I-ta-li-a (1494 – 1559), trong quá trình đó, I-ta-li-a đã phải chịu nhiều cuộc xâm lược của Pháp, Tây Ban Nha và Đức và trở thành vũ đài của cuộc đấu tranh lâu dài giữa những nước này nhằm đồ hộ bán đảo A-pen-nin. - 585.

454. Nói đến *cuộc Cải cách tôn giáo* ở Pháp, Ăng-ghe-n có ý nói phong trào của những tín đồ Tân giáo triển khai trong thế kỷ XVI dưới những khẩu hiệu tôn giáo của giáo lý Can-vanh, nhưng về thực chất lại xa lạ với nội dung tư sản của thuyết đó. Phong trào này có nhiều tầng lớp xã hội, trong đó có nông dân và thợ thủ công tham gia; bị bọn quý tộc phong kiến lợi dụng, họ không hài lòng với chính sách tập quyền của nhà nước quân chủ chuyên chế đang hình thành và có tham vọng khôi phục những quyền “tự do” của thời trung cổ. Do cái gọi là những cuộc chiến tranh của giáo phái Can-vanh kéo dài, - với thời gian tạm ngừng, - từ năm 1562 đến năm 1694, những chúa phong kiến và giai cấp tư sản – hoảng sợ trước quy mô của phong trào nhân dân mang tính chất chống phong kiến - đã hợp nhất xung quanh lãnh tụ cũ của giáo phái Can-vanh là Hăng-ri Na-va, người đại diện của vương triều mới Buốc-bông, sau khi chấp nhận đạo Thiên chúa đã lên làm vua với biệt hiệu Hăng-ri IV. – 585.

455. Ý nói đến cuộc chiến tranh (1455 – 1485) giữa những đại diện của hai dòng họ phong kiến nước Anh tranh giành ngôi báu: I-oóc với biểu tượng hoa hồng trắng, và Lan-kê-xơ hoa hồng đỏ. Xung quanh I-oóc tập hợp một bộ phận những chúa phong kiến lớn ở miền Nam phát triển hơn về kinh tế, đẳng cấp hiệp sĩ và các thị dân; họ Lan-kê-xơ được giới quý tộc phong kiến các tỉnh

miền Bắc ủng hộ. Chiến tranh đã dẫn đến chỗ những dòng họ phong kiến cổ bị tiêu diệt gần hết và đã đưa vương triều mới Tu-đơ lên nắm quyền hành, thiết lập ở nước Anh chế độ quân chủ chuyên chế. – 585.

456. Mục toan đầu tiên thống nhất Ba Lan và Lít-va được thực hiện vào năm 1385, khi giữa hai quốc gia ký kết liên minh Crép-xơ với mục đích chủ yếu là phòng thủ chung chống sự xâm lược ngày một tăng từ phía đông Tơ-tông. Đến giữa thế kỷ XV, liên minh đã mấy phen tan rã rồi lại được phục hồi. Dần dần từ liên minh phòng thủ, liên minh chuyển thành liên minh của các chúa phong kiến Ba Lan và Lít-va chống nhân dân U-crai-i-na và Bi-ê-lô-rút-xi. Liên minh Liu-blin được ký kết năm 1569: Ba Lan và Lít-va thành lập một quốc gia lấy tên là Cộng hòa Ba Lan; Lít-va vẫn giữ quyền tự trị. – 585.

457. Những phác thảo này Ăng-ghe-n viết với ý định chỉnh lý cuốn “Chiến tranh nông dân ở Đức” (xem chú thích 443) và có lẽ là đoạn và dàn bài sơ lược lời nói đầu (hoặc phần mở đầu) cho lần xuất bản mới cuốn sách này. Bản phác thảo viết trên một tờ riêng. – 586.

458. *Thời khuyết ngôi* – thời kỳ tranh giành vương miện giữa các thế tử, tiếp sau việc chấm dứt triều đại Hô-hen-stau-phen vào năm 1254, kéo dài đến năm 1273; thời kỳ này có những vụ loạn lạc liên miên và phân tranh giữa các ông chúa, các hiệp sĩ và các thành phố; năm 1273 một trong các chúa là Ru-dôn-phơ Háp-xbuốc được chọn lên ngôi đế chế Đức (gọi là đế chế La Mã thần thánh). – 587.

459. Tác phẩm này là một phần của cuốn sách mỏng “Vai trò của bạo lực trong lịch sử” mà Ăng-ghe-n dự định viết, nhưng không hoàn thành. Thoạt đầu, vào cuối năm 1886, Ăng-ghe-n định chỉnh lý để xuất bản riêng ba chương của phần thứ hai “Chống Duy-rinh”, thống nhất cùng một đầu đề “Lý luận về bạo lực” nhằm phê phán lý thuyết này ở Duy-rinh, đồng thời trình bày - đối lập với lý thuyết đó - những quan điểm duy vật về mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị; Ăng-ghe-n có ý định bổ sung vào những chương này, cũng bằng cách soạn lại, thêm hai chương nữa lấy từ phần thứ nhất cũng của tác phẩm đó đề cập đến đạo đức và pháp quyền, - “Chân lý vĩnh cửu” và “Bình đẳng” (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà

Nội, 1994, t.20). Ăng-ghe-nơ dự định đặt tên cho cuốn sách này là “Về pháp quyền và bạo lực trong lịch sử toàn thế giới”. Về sau Ăng-ghe-nơ thay đổi kế hoạch của mình, quyết định chỉ xuất bản cuốn sách gồm ba chương đầu được nhắc đến với một chương mới, chương thứ tư bổ sung cho nó, để cụ thể hoá những luận điểm cơ bản đã nêu trong đó qua lịch sử nước Đức từ năm 1848 đến năm 1888, được phân tích trên góc độ phê phán “toàn bộ chính sách của Bi-xmác”. Cuốn sách được dự định mang tiêu đề “Vai trò của bạo lực trong lịch sử”. Ăng-ghe-nơ bắt đầu viết chương đó khoảng cuối năm 1887 và tiếp tục trong những tháng đầu năm 1888. Tuy vậy, do bận nhiều công việc khác, ông ngừng việc này vào tháng Ba 1888 và không trở lại việc đó nữa. Sau khi Ăng-ghe-nơ mất, trong tài liệu lưu trữ của ông người ta đã phát hiện trong một chiếc phong bì đặc biệt có nhan đề “Lý luận về bạo lực” ba chương nêu ở trên trích trong “Chống Duy-rinh”, bản nháp chương thứ tư đang viết dở của cuốn sách dự định và bản phác thảo lời tựa cho nó, dàn bài chương bốn nói chung và dàn bài phần kết thúc của cuốn sách, phần này cũng chưa được viết, cũng như những đoạn trích ghi theo thứ tự thời gian về lịch sử nước Đức những năm 70 và 80 của thế kỷ XIX, trong đó có phần trích ở sách C.Bulle. “Geschichte der neuesten Zeit, 1815 – 1885”. 2. Aufl, Bd. I – IV, Berlin, 1888 (C.Bu-lơ. “Lịch sử hiện đại. 1815 – 1885”. Xuất bản lần thứ hai, t.I – IV, Béc-lin, 1888).

Bản thảo chương đang viết dở, bản nháp lời tựa và một số tài liệu chuẩn bị được Béc-stanh công bố lần đầu trên tạp chí “Neue Zeit” các số 22 – 26, 1895 – 1896 dưới đầu đề “Bạo lực và kinh tế khi thành lập đế chế Đức mới”. Công việc chuẩn bị của Béc-stanh để in bản thảo là một trong những ví dụ về thái độ khiếm nhã của những đảng viên dân chủ – xã hội cánh hữu đối với di sản của Ăng-ghe-nơ: không có thì giờ để sao chép bản thảo, Béc-stanh tự tay chia cắt nó ra thành các phần, đặt thêm cho mỗi phần một tiểu đề mục do mình nghĩ ra, đánh số các chú thích, chêm những đoạn của chính mình vào bài viết của Ăng-ghe-nơ. Có khả năng là do thái độ thiếu thận trọng một cách không thể tha thứ được của Béc-stanh, một số trang của bản thảo (xem tập này, tr. 641-651) đã bị mất. Năm 1896, bản thảo dịch ra tiếng Pháp được đăng trên tạp chí “Devenir Social” (“Sinh thành xã hội”) số 6 – 9 cùng với ba chương kể trên của cuốn “Chống Duy-rinh”. Năm 1899, tác phẩm của Ăng-ghe-nơ ra mắt

ở Rô-ma bằng tiếng I-ta-li-a thành ấn phẩm riêng, đó là bản in lại đầy đủ tác phẩm đó đăng trên tờ “Neue Zeit” bằng tiếng Đức. Tác phẩm này bằng tiếng Nga được đăng không trọn vẹn năm 1898 ở Pê-téc-bua trên tạp chí “Bình luận khoa học” số 5. Ấn phẩm riêng bằng tiếng Nga đầu tiên với khối lượng y như vậy ra mắt ở Ki-ép năm 1905. Trong ấn phẩm xuất bản ở Mát-xcơ-va năm 1923, dưới đầu đề “Bạo lực và kinh tế trong sự hình thành đế chế Đức”, ngoài bản thảo chương thứ tư ra còn in lần đầu phần trên bằng tiếng Nga những tài liệu chuẩn bị cho cuốn sách, đăng trên tờ “Neue Zeit”.

Trong lần xuất bản thứ nhất Toàn tập C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ (tiếng Nga, t.XVI, ph.I, 1937), lần đầu tiên tác phẩm của Ăng-ghe-nơ được in không phải theo bản đăng trên tạp chí “Neue Zeit”, mà theo chính bản thảo, hơn nữa mọi chỗ Béc-stanh thêm thắt (chia thành phần, tiểu đề v.v.) đều bị loại trừ khỏi bản văn. Đầu đề cũng được nêu theo ý định của Ăng-ghe-nơ. Tài liệu chuẩn bị và những đoạn trích dùng cho cuốn sách lần đầu được công bố đầy đủ bằng tiếng Nga trong “Tài liệu lưu trữ của Mác và Ăng-ghe-nơ”, t.X, 1846.

Trong lần xuất bản này, bên cạnh bản thảo chương bốn cuốn “Vai trò của bạo lực trong lịch sử” còn công bố bản thảo lời tựa cuốn sách, dàn bài toàn chương bốn và dàn bài phần cuối chương đó, hé mở nội dung chương còn bỏ dở của tác phẩm. – 589.

460. Về cuộc đàm phán ở Vác-sa-va năm 1850 và về kết cục cuộc tranh giành quyền bá chủ ở Đức thời bấy giờ giữa Phổ và Áo – xem chú thích 394.

Về *Quốc hội hiệp bang* – xem chú thích 232. – 592.

461. “*Năm diên rồ*” (“das tolle Jahr”) – một số nhà văn và nhà sử học phản động gọi năm 1848 như vậy. Thành ngữ này lấy ở nhà văn Lút-vích Bếch-stai-nơ, năm 1833 ông xuất bản cuốn tiểu thuyết lấy nhan đề như thế tả làn sóng công phần ở Êc-phuốc năm 1509. – 593.

462. *Luật về quyền của dân cư sở tại* (Heimatgesetzgebung) quy định quyền của công dân quốc gia được định cư ở một địa phương nhất định, và quyền những gia đình nghèo được hưởng trợ cấp vật chất của thôn xã mà họ là thành viên. – 593.

463. *Đồng ta-le Phổ* nặng bằng 1/14 đồng mác trọng lượng bằng bạc nguyên chất; được đưa vào lưu hành ở Phổ năm 1750 và nửa đầu thế kỷ XIX (đến trước năm 1857), được các quốc gia miền Bắc nước Đức và ở một số quốc gia khác chấp nhận; việc chia đồng ta-le Phổ thành đồng xu din-béc, đồng si-linh và pphen-ních ở mỗi quốc gia Đức một khác.

Đồng ta-le vàng - đơn vị tiền tệ của thành phố tự do Brê-men, vẫn duy trì tiêu chuẩn vàng (đến năm 1872) khác với tất cả mọi hệ thống tiền tệ khác của nước Đức; gần bằng 3,32 mác.

Đồng ta-le “hai phần ba mới” - đồng tiền bằng bạc, lưu hành ở Han-nô-vơ, Méc-clen-buốc và một số quốc gia miền Bắc nước Đức khác, gần bằng 2,34 mác.

Đồng mác Ngân hàng (Mark Banko) - đồng tiền do Ngân hàng Hăm-buốc phát hành, dùng để thanh toán trong thương mại bán buôn và một thời gian được dùng làm đơn vị tính toán quốc tế. *Đồng mác lưu thông* (Mark Conrant) - đồng tiền thông dụng; từ thế kỷ XVII là những đồng tiền bằng bạc giá trị từ 0,5 mác trở xuống đối lập với tiền vàng, tiền lẻ và tiền giấy.

Hệ thống tiền đức hai mươi gun-đen (Zwanzig – Guldenfuß) – hệ thống trong đó từ một mác trọng lượng bằng bạc nguyên chất đức được 20 gun-đen hoặc 13 1/3 ta-le; được đưa vào lưu thông ở Áo năm 1748 và ít lâu sau được chấp nhận ở Ba-vi-e, tuyển hầu quốc Dắc-đen và ở một loạt quốc gia miền Tây và Nam Đức; ở Áo, hệ thống này tồn tại đến năm 1857.

Hệ thống tiền đức hai mươi bốn gun-đen (Vierundzwanzig Guldenfuß)- hệ thống trong đó từ một mác trọng lượng bằng bạc nguyên chất đức được 24 gun-đen; được thừa nhận năm 1776 ở Ba-vi-e, Ba-đen, Vuyéc-tem-béc và những quốc gia khác ở Nam Đức. – 594.

464. *Lễ hội Vác-tơ-buốc* được tổ chức ngày 18 tháng Mười 1817 nhân kỷ niệm 300 năm Cải cách tôn giáo và 4 năm trận đánh ở Lai-pxích năm 1813. Khởi xướng ngày hội là các *buốc-sen-sáp* – các tổ chức sinh viên Đức, xuất hiện do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh giải phóng chống Na-pô-lê-ông và ủng hộ việc thống nhất nước Đức. Ngày hội đã biến thành cuộc biểu dương của giới sinh viên

có thái độ đối lập với chế độ Mét-téc-ních phản động và ủng hộ việc thống nhất nước Đức. – 595.

465. *Lễ hội Hăm-bắc* – cuộc biểu tình chính trị ngày 27 tháng Năm 1832 gần lâu đài Hăm-bắc ở Pphan-xơ miền Ba-vi-e do những đại biểu của giai cấp tư sản tự do và cấp tiến Đức tổ chức. Những người tham gia lễ hội kêu gọi thống nhất mọi người Đức chống lại vua chúa Đức để đấu tranh cho những quyền tự do tư sản và cải cách hiến pháp. – 596.

466. Đây là muốn nói đến Đế chế La Mã thần thánh thời trung cổ, thành lập năm 962; dưới triều đại Hô-hen-stau-phen (1138 – 1254) nước Đức và một loạt nước Trung Âu khác, một phần nước I-ta-li-a và một số lãnh địa ở Đông Âu mà các chúa phong kiến Đức chiếm của những người Xla-vơ, là bộ phận cấu thành của Đế chế, vốn là khối không vững chắc tập hợp những hầu quốc phong kiến và thành phố tự do. – 596.

467. Ở đây, Ăng-ghen phỏng lại một cách hài hước một trong những điệp khúc bài thơ nổi tiếng của Êc-nơ-xơ Mô-rít-xơ Ác-nơ-tơ “Tổ quốc của người Đức”, viết năm 1813 và kêu gọi người Đức thống nhất tất cả các nước, ở “những nơi mà tiếng Đức vang lên”. Điệp khúc này của Ác-nơ-tơ có câu: “Mong sao tổ quốc ngày càng rộng mở thêm”. – 597.

468. Về cuộc *Chiến tranh ba mươi năm* và *Hoà ước Ve-xtơ-pha-li*, xem chú thích 278.

Hòa ước Tê-sen – hiệp ước hòa bình giữa một bên là nước Áo và một bên là nước Phổ với Dắc-đen, ký ở Tê-sen ngày 24 tháng Năm 1779 và kết thúc cuộc chiến tranh giành quyền kế thừa ngôi vua Ba-vi-e (1778 – 1779). Theo hòa ước này, Phổ và Áo được một số bộ phận lãnh thổ của Ba-vi-e, còn Dắc-đen được đền tiền. Nước Nga đứng làm trung gian trong việc ký kết hòa ước, đồng thời cùng với nước Pháp là bên bảo đảm cho hòa ước. – 597.

469. Việc vua Phổ Phri-đrich II chiếm được Xi-lê-di là nhờ cuộc chiến tranh giành quyền kế thừa ngôi vua Áo (1740 – 1748); cuộc chiến tranh này nổ ra do tham vọng của một loạt quốc gia phong kiến châu Âu, trước hết là của Phổ đối với những lãnh địa của dòng họ Háp-xbuốc Áo, mà sau khi hoàng đế Các VI chết để lại cho con gái vua là Ma-ri Tê-rê-da do không có con trai trực tiếp nối

đôi. Vào tháng Chạp 1740, vua Phổ Phri-đrich II tấn công Xi-lê-di thuộc Áo. Nước Pháp và Ba-vi-e giữ lập trường trung lập có thiện cảm với Phổ, nhưng sau một số thất bại của quân Áo đã công khai liên kết với Phổ. Nước Anh – kẻ kình địch về buôn bán với nước Pháp - đã ủng hộ Áo; Xác-di-ni, Hà Lan và nước Nga ủng hộ người Áo về quân sự và ngoại giao. Trong cuộc chiến tranh này, Phri-đrich II đã hai lần phản bội những đồng minh của mình, ký hoà ước riêng rẽ với Áo (vào năm 1742 và năm 1745); năm 1742 phần lớn Xi-lê-di, và sau khi chiến tranh kết thúc, toàn bộ Xi-lê-di được chuyển sang cho Phổ. – 597.

470. Xem chú thích 238. – 597.

471. Ý nói đến việc *quốc hội để chế Rê-ghen-xbuốc*, cơ quan cao nhất của Đế chế La Mã thần thánh, gồm các đại biểu của những quốc gia Đức thảo luận và thông qua nghị quyết do Pháp và Nga ép buộc về việc dàn xếp các vấn đề lãnh thổ ở nước Đức thuộc vùng Ranh (xem chú thích 238). – 597.

472. Ăng-ghen có ý nói đến việc ký kết hiệp ước bí mật tại Pa-ri ngày 3 tháng Ba (19 tháng Hai) 1859 giữa nước Nga và nước Pháp nhằm chống lại Áo. Theo hiệp ước này, nước Nga cam kết giữ lập trường trung lập có thiện cảm với nước Pháp trong trường hợp xảy ra chiến tranh giữa một bên là Pháp và Xác-di-ni với một bên là Áo. Còn nước Pháp thì hứa sẽ nêu vấn đề sửa đổi những điều khoản của hoà ước Pa-ri năm 1856, hoà ước đã kết thúc cuộc chiến tranh ở Crum; những điều khoản nói trên đã hạn chế chủ quyền của Nga tại Hắc Hải. Nhưng về sau, do Na-pô-lê-ông III lảng tránh việc thực hiện những lời hứa của mình và do bất đồng về những vấn đề khác nữa, quan hệ giữa hai nước trở nên lạnh nhạt. – 600.

473. Ngày 10 tháng Tư 1848, Lu-i Bô-na-pác-tơ đang ở nước Anh đã tham gia phá hoại cuộc biểu tình của những người tham gia phong trào Hiến chương, đứng trong hàng ngũ những đội cảnh sát đặc biệt. – 600.

474. “*Nguyên tắc các dân tộc*” do giới cầm quyền Đế chế II đề ra và sử dụng rộng rãi để che đậy về mặt tư tưởng những kế hoạch xâm lược và những cuộc phiêu lưu về chính trị đối ngoại. Tự giới thiệu trong vai trò giả hiệu là “người bảo vệ các dân tộc”, Na-pô-lê-ông III lợi dụng lợi ích dân tộc của những dân tộc

bị áp bức để củng cố quyền bá chủ của nước Pháp và mở rộng biên giới của nó. Hoàn toàn không phải là thừa nhận quyền tự quyết của các dân tộc, “nguyên tắc các dân tộc” hướng vào việc gây hận thù dân tộc, biến phong trào dân tộc, đặc biệt là phong trào của các dân tộc nhỏ, thành vũ khí của chính sách phản cách mạng của các quốc gia lớn kình địch với nhau. Về việc vạch trần “nguyên tắc các dân tộc” của chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ, xin xem bài văn đả kích của C.Mác “Ngài Phô-giơ” (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.14, tr.627-696) và tác phẩm của Ăng-ghen “Giai cấp công nhân có liên quan gì với Ba Lan?” (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr.211-224). – 601.

475. Đây muốn nói đến biên giới nước Pháp do Hoà ước Luy-nê-vin ký kết giữa Pháp và Áo ngày 9 tháng Hai 1801, sau thất bại của quân đội của khối liên minh thứ hai chống Pháp, quy định. Hoà ước củng cố việc mở rộng biên giới nước Pháp được thực hiện nhờ những cuộc chiến tranh với khối liên minh thứ nhất và thứ hai, đặc biệt là việc sáp nhập vùng tả ngạn sông Ranh, nước Bỉ và Lú-xăm-buốc, và đồng thời phê chuẩn sự thống trị thực tế của nước Pháp đối với các nước cộng hòa được thành lập trong những năm 1795 – 1798 bị lệ thuộc vào nước Pháp: cộng hòa Ba-ta-vơ, Cộng hòa Hen-vê-xi, Cộng hòa Li-gu-ri và Cộng hòa Xi-dan-panh. – 601.

476. Cuộc chiến tranh của Pháp và Xác-di-ni (Pi-ê-mông) chống nước Áo do Na-pô-lê-ông III phát động với tham vọng dùng chiêu bài “giải phóng” nước I-ta-li-a (trong bản tuyên ngôn về chiến tranh, Na-pô-lê-ông III hứa hẹn một cách mỉa mai là sẽ “giải phóng I-ta-li-a tới tận biển A-đri-a-tích”) để chiếm đoạt lãnh thổ và củng cố chế độ Bô-na-pác-tơ ở nước Pháp bằng những cuộc phiêu lưu ở nước ngoài. Giai cấp đại tư sản và quý tộc tự do I-ta-li-a hy vọng thông qua chiến tranh thực hiện thống nhất nước I-ta-li-a dưới chính quyền của triều đại Xa-voa đã cai trị ở Pi-ê-mông. Cuộc chiến tranh bắt đầu ngày 20 tháng Tư 1859. Sau trận đánh có tính chất quyết định ở Xon-phê-ri-nô (24 tháng Sáu 1859), - trong trận này quân Áo bị thất bại và rút lui về sông Min-si-ô, - Na-pô-lê-ông III, hoảng sợ trước quy mô của phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a và không muốn góp phần thành lập một quốc gia I-ta-li-a độc lập

thống nhất, ngày 11 tháng Bảy đã ký hòa ước sơ bộ với Áo ở thành phố Vi-la-phran-ca một cách riêng rẽ, Xác-đi-ni không hay biết. Theo hoà ước này, Vơ-ni-dơ vẫn thuộc Áo, Lô-m-bắc-di chuyển cho Pháp, sau này Pháp lại chuyển nó cho Pi-ê-mông để đổi lấy Xoa-voa và Ni-xơ. Những điều kiện của hoà ước Vi-la-phran-ca nói chung đã được dùng làm cơ sở cho hòa ước cuối cùng ký ở Xuy-rích ngày 10 tháng Mười một 1859. – 602.

477. *Hòa ước Ba-lơ năm 1795* được Phổ ký kết riêng rẽ ngày 5 tháng Tư với nước Cộng hoà Pháp; như vậy Phổ đã phản bội các đồng minh của mình trong khối liên minh thứ nhất chống Pháp. – 603.

478. Năm 1859, bộ trưởng ngoại giao Phổ Phôn Slai-ni-xơ đã nhận xét chính sách đối ngoại của Phổ trong thời kỳ cuộc chiến tranh của Pháp và Pi-ê-mông chống Áo như vậy. Theo cách giải thích chính thức của giới cầm quyền, chính sách này là không tham gia với bất cứ một bên tham chiến nào, nhưng cũng không tuyên bố trung lập. – 603.

479. “*Crédit Mobilier*”, tên gọi đầy đủ là “Société Générale du Crédit Mobilier”, - một ngân hàng cổ phần lớn của Pháp, thành lập năm 1852. Nguồn thu chủ yếu của ngân hàng là đầu cơ chứng khoán của những công ty cổ phần do nó thành lập. “Crédit Mobilier” liên hệ chặt chẽ với giới chính phủ của đế chế thứ hai. Năm 1867, Công ty bị vỡ nợ và năm 1871 bị giải thể. Mác đã vạch rõ thực chất của “Crédit Mobilier” trong một loạt bài báo đăng trên tờ “New York Daily Tribune” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr.31-52, 257-266, 368-372). – 604.

480. *Liên bang vùng Ranh* – khối các quốc gia Nam và Tây Đức được thành lập dưới chế độ bảo hộ của Na-pô-lê-ông I vào tháng Bảy 1806. Na-pô-lê-ông tạo được dinh lũy quân sự chính trị này ở Đức do đã đánh bại Áo năm 1805. Tham gia Liên bang thoát tiên có 16 quốc gia (Ba-vi-e, Vuyéc-tem-béc, Ba-den v.v.) và sau đó thêm 5 quốc gia nữa (Dắc-den, Ve-xtơ-pha-li v.v.) thực tế đã trở thành chư hầu của Pháp. Năm 1813 Liên bang bị tan vỡ do thất bại của quân đội Na-pô-lê-ông. – 604.

481. Sau khi nước Pháp của Na-pô-lê-ông đánh tan nước Áo vào tháng Bảy 1805

và sau khi thành lập Liên bang vùng Ranh của những quốc gia Đức tuyên bố đoạn tuyệt với đế chế Đức, ngày 6 tháng Tám 1806, Phran-txơ II ngay trước đó đã nhận tước vị hoàng đế Áo với tên hiệu Phran-txơ I, từ chối vương miện đế chế Đức, và do đó, cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh của dân tộc Đức, tức đế chế Đức, đã chấm dứt sự tồn tại của nó. – 606.

482. Ý nói đến những pháo đài của Liên bang Đức đặt chủ yếu ở gần biên giới nước Pháp; quân đồn trú của những pháo đài này lấy ở lực lượng vũ trang của những quốc gia lớn hơn của Liên bang, chủ yếu lấy ở quân đội Áo và Phổ. – 606.

483. Ý nói đến chính phủ phản động của ông hoàng Svác-txen-béc, thành lập tháng Mười một 1848 sau thất bại của cách mạng dân chủ tư sản khởi đầu bằng cuộc khởi nghĩa nhân dân ngày 13 tháng Ba 1848 ở Viên. – 609.

484. Tháng Tám 1863, theo sáng kiến của hoàng đế Áo Phran-txơ I-ô-xíp, ở Phran-phuốc bên sông Mai-nơ đã có cuộc hội nghị các vua chúa Đức để thảo luận đề án cải tổ Liên bang Đức, ngăn chặn quyền bá chủ thực tế của Áo. Vua Phổ Vin-hem I từ chối tham dự hội nghị; một số nước thứ yếu cũng không hoàn toàn ủng hộ Áo, vì thế hội nghị không đem lại kết quả nào. – 609.

485. Thành ngữ “*chính sách thực tế*” dùng để nói lên chính sách của Bi-xmác mà những người đương thời coi là dựa trên sự tính toán. – 609.

486. Đây muốn nói đến cuộc nói chuyện của Phri-đrich II với đặc sứ Pháp ở Béc-lin Bô-vô trước khi bắt đầu cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế ngôi vua Áo (về cuộc chiến tranh này, xem chú thích 469). – 610.

487. Ngày 5 tháng Tám 1796 Phổ và Cộng hòa Pháp đã ký hiệp ước bí mật tại Béc-lin. Theo hiệp ước này, để được bồi thường về đất đai như đã hứa, vua Phổ đồng ý để Pháp giữ những địa phận mà quân đội nước này đã chiếm được bên tả ngạn sông Ranh, lãnh thổ trước đây chủ yếu thuộc về những hầu quốc tôn giáo trong đế chế Đức. Khi cái gọi là hội nghị đại biểu đế chế (xem chú thích 238) hoạt động theo sắc lệnh của Na-pô-lê-ông đàn xép vấn đề lãnh thổ, năm 1803, nước Phổ nhận được dưới danh nghĩa bồi thường Chủ giáo khu Muyn-xtơ đã thế tục hóa và một số lãnh địa khác ở Tây Đức. – 610.

488. Phổ từ chối tham gia khối liên minh thứ ba các quốc gia châu Âu (Anh, Áo, Nga, Thụy Điển, Vương quốc Na-pô) chống nước Pháp của Na-pô-lê-ông thành lập năm 1805 và tuyên bố đứng trung lập; tháng Mười một 1805, Phổ ký hiệp ước với Nga ở Pốt-xdam, hứa chống Na-pô-lê-ông nếu toan tính của Phổ làm trung gian hoà giải giữa Pháp và khối liên minh thứ ba bị khước từ. Tuy vậy, ngày 15 tháng Chạp 1805, Phổ ký hiệp ước với Pháp, theo đó Phổ nhận tuyền hầu quốc Han-nô-vơ, đánh đổi lấy những nhượng bộ về đất đai không lớn lắm ở miền Ranh và những nơi khác. Sau khi Na-pô-lê-ông thiết lập quyền bá chủ ở Tây và Nam Đức do thắng khối liên minh thứ ba, tháng Chín 1806, Phổ vẫn buộc phải tham chiến cùng với khối liên minh thứ tư (Anh, Nga, Phổ, Thụy Điển) chống nước Pháp của Na-pô-lê-ông; ngày 14 tháng Mười 1806, trong hai trận diễn ra đồng thời ở I-ê-na và Au-éc-stết, quân đội Phổ bị tiêu diệt, nhà nước Phổ hoàn toàn bị đập tan. – 610.

489. Xem chú thích 420. – 611.

490. *Lan-ve* – bộ phận hợp thành của lực lượng lục quân Phổ. Lan-ve xuất hiện ở Phổ năm 1813 như dân quân trong cuộc đấu tranh chống quân đội Na-pô-lê-ông, gồm những người lớn tuổi làm nghĩa vụ quân sự, đã mãn hạn trong quân đội thường trực và quân hậu bị. Trong thời bình chỉ tiến hành một số cuộc tập huấn của các đơn vị lan-ve. Trong thời gian chiến tranh, lan-ve thuộc đợt gọi nhập ngũ thứ nhất (những người làm nghĩa vụ quân sự tuổi từ 26 đến 32) được dùng để bổ sung cho quân đội tác chiến; lan-ve thuộc đợt gọi nhập ngũ thứ hai (những người làm nghĩa vụ quân sự tuổi từ 32 đến 39) được dùng vào việc phục vụ đồn trại. – 613.

491. “*Đấu tranh văn hóa*” – tên gọi được phổ biến rộng rãi do phái tự do chủ nghĩa tư sản đặt cho hệ thống biện pháp của Bi-xmác trong những năm 70 của thế kỷ XIX, tiến hành dưới chiêu bài đấu tranh cho văn hoá không tôn giáo và nhằm chống lại giáo hội Thiên chúa giáo và đảng chung dung ủng hộ các khuynh hướng phân liệt và chống Phổ của địa chủ, giai cấp tư sản và một bộ phận giai cấp nông dân ở những vùng Thiên chúa giáo nước Phổ và các quốc gia Tây Nam Đức. Lấy cớ chống đạo Thiên chúa, chính phủ Bi-xmác còn tăng cường áp bức dân tộc đối với những đất đai Ba Lan bị Phổ đô hộ. Chính sách đó

của Bi-xmác cũng nhằm mục đích lôi kéo công nhân khỏi cuộc đấu tranh giai cấp bằng cách nhen lên lòng say mê tôn giáo. Vào đầu những năm 80, trong điều kiện phong trào công nhân phát triển, Bi-xmác đã bãi bỏ phần lớn những biện pháp ấy nhằm tập hợp các lực lượng phản động. – 613.

492. Ăng-ghe-n gọi một cách mỉa mai như vậy những người theo chủ nghĩa tự do chủ trương biến nước Đức thành nhà nước liên bang, giống như Thụy Sĩ – chia thành những bang tự trị. – 613.

493. *Bài ca về thị trưởng Séc* – dân ca trào phúng, chế nhạo vua Phổ Phri-đrich Vin-hem IV, nhân việc cựu thị trưởng thành phố Stoóc-cốp H.Séc mưu sát vua ngày 26 tháng Bảy 1844 nhưng không thành.

Bài ca về nữ nam tước Phô Đrô-xơ Phi-sê-rinh - dân ca trào phúng nhằm chống giới tu hành Thiên chúa giáo; bài hát nhạo báng những thủ đoạn của những kẻ tổ chức ra cái gọi là “phép mầu chữa bệnh” hình như diễn ra vào những năm 40 ở Tơ-ria. – 614.

494. Đây muốn nói đến cuộc đảo chính ở Phổ vào tháng Mười một – tháng Chạp 1848 và về thời kỳ phản động tiếp theo sau đó. Ngày 1 tháng Mười một 1848, nội các Bran-đen-buốc - Man-toi-phen lên nắm quyền; ngày 9 tháng Mười một 1848, phiên họp của Quốc hội Phổ theo lệnh của nhà vua chuyển từ Béc-lin tới thành phố nhỏ hẻo lánh Bran-đen-buốc; đa số nghị sĩ Quốc hội vẫn tiếp tục họp ở Béc-lin bị quân đội của tướng Vran-ghe-n giải tán ngày 15 tháng Mười một 1848; cuộc đảo chính kết thúc bằng việc giải thể quốc hội ngày 5 tháng Chạp 1848 và công bố cái gọi là hiến pháp ban phát, thực hành chế độ hai viện và thừa nhận quyền của nhà vua không chỉ bác bỏ quyế định của nghị viện, mà còn sửa đổi một số điều của chính hiến pháp ấy. Tuy nhiên trong hiến pháp này còn giữ lại một số thành quả dân chủ, đặc biệt là quyền phổ thông đầu phiếu. Tháng Tư 1849, Phri-đrich Vin-hem giải tán nghị viện được bầu ra trên cơ sở hiến pháp ban phát, và ngày 30 tháng Năm 1849 ban hành luật bầu cử mới, thiết lập chế độ bầu cử ba cấp căn cứ vào điều kiện về tài sản cao và quyền đại diện chênh lệch các tầng lớp dân chúng. Dựa vào đa số nịnh bợ trong nghị viện mới, nhà vua đã thông qua được hiến pháp còn phản động hơn, bắt đầu có hiệu lực ngày 31 tháng Giêng 1850. Ở Phổ vẫn

duy trì thượng nghị viện, gồm phần lớn là đại biểu quý tộc phong kiến (“Viện của các đại quan”). Hiến pháp trao cho chính phủ quyền lập những toà án đặc biệt để xử những vụ phản quốc. Tháng Chạp 1850 nội các Man-toi-phen lên thay thế nội các Bran-đen-buốc – Man-toi-phen, trong thời kỳ nội các này cầm quyền, tới tháng Mười một 1858 ở Phổ tiếp tục chế độ chính trị phản động cực đoan. – 615.

495. Nhân vua Phổ Phri-đrich Vin-hem IV bị bệnh tâm thần không thể chữa khỏi, hoàng thân Vin-hem, em nhà vua, thoát tiên (năm 1857) được cử làm phó vương, và từ tháng Mười 1858 làm nhiếp chính. Thời kỳ phụ chính kéo dài cho tới khi Phri-đrich Vin-hem IV mất vào tháng Giêng 1861, khi nhiếp chính lên ngôi vua lấy hiệu là Vin-hem I. Năm 1858, hoàng thân – nhiếp chính cho nội các Man-toi-phen từ chức và với những người theo chủ nghĩa tự do ôn hoà ra cầm quyền; đường lối này được báo chí tư sản đặt cho một cái tên khá kêu là “*kỷ nguyên mới*”; thật ra chính sách của Vin-hem cũng chỉ nhằm củng cố vị trí của chế độ quân chủ và giới quý tộc địa chủ Phổ. “Kỷ nguyên mới” thực tế đã chuẩn bị cho chế độ độc tài của Bi-xmác, kể lên nắm chính quyền vào tháng Chín 1862. – 615.

496. Tháng Hai 1860, đa số tư sản ở hạ nghị viện (viện đại biểu) của nghị viện bang Phổ không chuẩn y đề án cải tổ quân đội do bộ trưởng chiến tranh Phôn Rô-ôn đệ trình. Tuy nhiên, ít lâu sau, chính phủ được nghị viện phê chuẩn kinh phí để “duy trì tính sẵn sàng chiến đấu của quân đội”, như vậy có nghĩa là về thực tế bắt đầu thực hiện sự cải tổ đã dự tính. Còn vào tháng Ba 1862, khi đa số theo chủ nghĩa tự do của nghị viện từ chối phê chuẩn kinh phí quân sự và yêu cầu nội các chịu trách nhiệm trước nghị viện bang, chính phủ giải tán nghị viện bang và ấn định cuộc bầu cử mới. Cuối tháng Chín 1862, nội các của Bi-xmác được thành lập, tháng Mười cùng năm đó, nội các này lại giải tán nghị viện bang và bắt đầu tiến hành cải cách quân sự, chi phí tiền của cho việc đó không cần nghị viện bang chuẩn y. Cái gọi là sự xung đột về hiến pháp đó giữa chính phủ Phổ và đa số tư sản theo chủ nghĩa tự do của nghị viện bang chỉ được giải quyết vào năm 1866, lúc giai cấp tư sản Phổ đầu hàng Bi-xmác sau khi Phổ thắng Áo. – 616.

497. Về cuộc chiến tranh của Phổ chống Đan Mạch vào những năm 1848 – 1850 và *cuộc động viên năm 1850*, xem chú thích 394. – 616.

498. Theo nghị định thư Luân Đôn về tính toàn vẹn của chế độ quân chủ Đan Mạch ký ngày 8 tháng Năm 1852 giữa Nga, Áo, Anh, Pháp, Phổ và Thụy Điển cùng đại diện của Đan Mạch, công quốc Hôn-stai-nơ vẫn ở trong Liên bang Đức và đồng thời là thành viên của Đan Mạch, công quốc Slê-dơ-vích nằm trong vương quốc Đan Mạch, giữ được một số quyền đặc biệt, tuy nhiên, những quyền này không được các giai cấp thống trị Đan Mạch tuân theo. Những giai cấp này vẫn tiếp tục âm mưu bắt cả hai công quốc phụ thuộc hoàn toàn vào mình; năm 1855 đã công bố một hiến pháp duy nhất cho tất cả các miền của Vương quốc Đan Mạch, áp dụng cho cả hai công quốc này; chỉ do áp lực của quốc hội liên bang Đức, chính phủ Đan Mạch năm 1858 mới đồng ý đặt Hôn-stai-nơ ra ngoài phạm vi ảnh hưởng của hiến pháp, nhưng với điều kiện là công quốc này tham gia các kinh phí nhà nước; còn Slê-dơ-vích thì vẫn hoàn toàn nằm trong vương quốc Đan Mạch. Ngày 13 tháng Mười một 1863, nghị viện Đan Mạch thông qua hiến pháp mới, tuyên bố sáp nhập hoàn toàn Slê-dơ-vích vào Đan Mạch. – 617.

499. *Liên minh dân tộc* được thành lập ngày 15 – 16 tháng Chín 1859 tại đại hội những người theo chủ nghĩa tự do tư sản Đức của các quốc gia Đức ở Phran-phước bên sông Mai-nơ. Những người tổ chức ra Liên minh dân tộc, đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản Đức, đặt ra mục đích thống nhất toàn nước Đức, trừ Áo, do Phổ đứng đầu. Sau chiến tranh Áo – Phổ và sau khi tổ chức ra Liên bang Bắc Đức, ngày 11 tháng Mười một 1867, Liên minh tuyên bố tự giải tán. – 617.

500. Âm chỉ cuốn sách của Lu-i Bô-na-pác-tơ “Những tư tưởng của Na-pô-lê-ông”, xuất bản ở Pa-ri năm 1839 (Napoléon Louis Bonaparte. “Des idées napoléoniennes”. Paris, 1839). – 618.

501. Ngày 8 tháng Hai 1863, trong thời gian cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc ở Ba Lan, theo sáng kiến của Bi-xmác, bộ trưởng ngoại giao nước Nga Goóc-tra-cốp và đại diện chính phủ Phổ, tướng An-van-xlê-ben, đã ký ở Pê-téc-bua một hiệp định đề ra việc quân đội hai nước cùng hành động chống

quân khởi nghĩa, và cả việc cho phép quân đội được quyền vượt qua biên giới quốc gia. Ngay trước lúc ký hiệp định, quân đội Phổ đã vây chặt biên giới không cho quân khởi nghĩa vượt sang lãnh thổ nước Phổ. Mặc dầu hiệp định không được phê chuẩn, việc ký kết nó cũng đã giúp chính phủ Nga hoàng dễ dàng dẹp tan cuộc khởi nghĩa ở Ba Lan. – 622.

502. Ăng-ghe-nơ có nói đến vai trò phản cách mạng của Áo trong vấn đề Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ trong thời gian chiến tranh giải phóng dân tộc của Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ chống Đan Mạch những năm 1848-1850, khi Phổ và một số quốc gia khác của Liên bang Đức đứng về phía các công quốc (xem chú thích 394). Áo và các cường quốc châu Âu khác ủng hộ chế độ quân chủ Đan Mạch; dưới áp lực của những cường quốc đó, tháng Bảy 1850 Phổ ký hòa ước với Đan Mạch, sau đó quân đội của Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ bị đánh tan. Theo sáng kiến của Áo, mùa đông năm 1850-1851, quân đội Áo và Phổ được điều đến Hôn-stai-nơ để đẩy nhanh việc giải giáp quân đội Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ. – 622.

503. Sau khi vua Đan Mạch Phrê-đê-rích VII mất, ngày 16 tháng Giêng 1864, Áo và Phổ gửi tối hậu thư cho Đan Mạch đòi huỷ bỏ hiến pháp năm 1863, tuyên bố sáp nhập hoàn toàn Slê-dơ-vích vào Đan Mạch. Đan Mạch bác bỏ tối hậu thư, Áo và Phổ liền bắt đầu các hoạt động quân sự, và đến tháng Bảy 1864 quân đội Đan Mạch bị đánh tan. Pháp và Nga giữ thái độ trung lập hữu nghị với Áo và Phổ trong suốt cuộc chiến tranh. Theo hoà ước ký ở Viên ngày 30 tháng Mười 1864, lãnh thổ của các công quốc, kể cả những bộ phận của nó mà trong đó dân cư không phải người Đức chiếm đa số, được tuyên bố là lãnh địa chung của Áo và Phổ, những sau chiến tranh Áo-Phổ năm 1866 thì sáp nhập hoàn toàn vào Phổ. – 622.

504. *Nghị định thư Vác-sa-va* ngày 5 tháng Sáu (24 tháng Năm) 1851 do đại diện của Nga và Đan Mạch ký, và cả *ng nghị định thư Luân Đôn* ngày 8 tháng Năm 1852 (xem chú thích 498) đã quy định nguyên tắc không chia cắt của các lãnh địa thuộc chủ quyền Đan Mạch, kể cả hai công quốc Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ. – 624.

505. *Cuộc viễn chinh sang Mê-hi-cô* - cuộc can thiệp vũ trang của Pháp tiến hành

mới đầu cùng với Anh và Tây Ban Nha vào những năm 1862-1867; theo đuổi mục đích đàn áp cách mạng Mê-hi-cô và biến Mê-hi-cô thành thuộc địa của các nước châu Âu. Anh và Pháp cũng có tham vọng sau khi chiếm được Mê-hi-cô sẽ sử dụng lãnh thổ này làm căn cứ đầu cầu để can thiệp vào Nội chiến ở Hợp chúng quốc ủng hộ miền Nam chiếm hữu nô lệ. Mặc dầu quân đội Pháp đã chiếm được Mê-hi-cô, thủ đô của Mê-hi-cô, và tuyên bố thành lập “đế chế” đứng đầu là bộ hạ của Na-pô-lê-ông III - đại công tước Áo Mắc-xi-mi-li-an, - nhưng do cuộc đấu tranh giải phóng anh dũng của nhân dân Mê-hi-cô, bọn can thiệp Pháp đã bị thất bại và buộc phải rút quân khỏi Mê-hi-cô năm 1867. Cuộc viễn chinh can thiệp vào Mê-hi-cô đã ngốn của nước Pháp những món chi khổng lồ và làm cho Đế chế thứ hai bị tổn thất nghiêm trọng. – 624.

506. Thành ngữ “*cuộc chiến tranh tươi vui*” (“ein frischer fröhlicher Krieg”) do nhà sử học và nhà chính luận phản động H.Lê-ô sử dụng lần đầu tiên tháng Sáu 1853 trên tờ “*Volksblatt für Stadt und Land*” (“Báo nhân dân dành cho thành thị và nông thôn”) số 61 và trong những năm sau cũng được áp dụng theo tinh thần quân phiệt và sô-vanh. – 626.

507. Đây muốn nói đến việc Bi-xmác chuẩn bị về ngoại giao cho cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866. Vào đầu tháng Ba 1866, do đàm phán với Na-pô-lê-ông III, sứ thần Phổ ở Pa-ri Phôn Đơ Gôn-xơ đã được hoàng đế Pháp tuyên bố sẽ giữ trung lập có thiện cảm đối với Phổ khi xảy ra chiến tranh giữa Phổ với Áo, và ủng hộ yêu sách của nước này giữ vai trò lãnh đạo trong khối các quốc gia Bắc Đức với điều kiện đền bù cho Pháp những khoản nhất định. Đồng thời Bi-xmác tiến hành đàm phán ở Béc-lin với viên tướng I-ta-li-a Gô-vô-ne về việc I-ta-li-a và Phổ phối hợp hành động trong cuộc chiến tranh chống Áo. Trong buổi hội đàm với tướng Gô-vô-ne, Bi-xmác tính toán rằng Na-pô-lê-ông III sẽ biết nội dung cuộc nói chuyện, nên đã bày tỏ sẽ không phản đối việc chuyển cho Pháp phần lãnh thổ Đức giữa sông Ranh và sông Mô-den nếu Pháp không cản trở việc thành lập liên minh Phổ – I-ta-li-a chống Áo. Cuộc đàm phán với Gô-vô-ne kết thúc ngày 8 tháng Tư 1866 bằng việc ký kết hiệp ước bí mật giữa Phổ và I-ta-li-a về liên minh phòng thủ và tấn công. Hiệp ước trù tính chuyển Vơ-ni-dơ cho I-ta-li-a nếu thắng Áo. – 626.

508. Trong cuộc chiến tranh Áo – Phổ năm 1866, Dắc-den, Han-nô-vơ, Ba-vi-e, Ba-den, Vuyéc-tem-béc, hầu quốc Hét-xen, Hét xen - Đắc-mơ-stát và những thành viên khác của Liên bang Đức đứng về phía Áo; đứng về phía Phổ có Mê-clen-buốc, Ôn-đen-buốc và những quốc gia Bắc Đức khác và cả ba thành phố tự do. – 627.

509. Mùa xuân năm 1866, Áo khiêu nại Quốc hội hiệp bang về việc Phổ vi phạm hiệp định cùng nhau quản lý hai công quốc Slê-dơ-vích và Hôn-stai-nơ; Bi-xmác không chịu tuân theo quyết định của Quốc hội tuyên chiến với Phổ theo đề nghị của Áo. Trong quá trình chiến tranh, do những thắng lợi của quân Phổ, Quốc hội hiệp bang buộc phải rời khỏi Phran-phuốc đến Au-xbuốc, ở đây, ngày 24 tháng Tám 1866 quốc hội tuyên bố chấm dứt hoạt động của mình. – 627.

510. Tuyên cáo “*Gửi cư dân vương quốc Bô-hêm quang vinh*” đăng trên tờ “*Königlich Preußischer Staats-Anzeiger*” (Người truyền tin quốc gia của nhà vua Phổ) số 164, ngày 11 tháng Bảy 1866. – 627.

511. Hòa ước được ký ở Pra-ha ngày 23 tháng Tám 1866 sau khi chiến tranh Áo – Phổ kết thúc.

Về việc Phổ thôn tính ba vương quốc và một thành phố tự do, xem chú thích 233. – 627.

512. Tháng Chín 1866, nghị viện Phổ với 230 phiếu thuận, 75 phiếu chống đã thông qua dự luật do Bi-xmác đệ trình về việc chính phủ không phải chịu trách nhiệm về việc chi tiêu tiền không được phê chuẩn bằng thủ tục pháp luật trong thời kỳ xung đột hiến pháp (xem chú thích 496) – tức là cái gọi là luật miễn trách nhiệm. Do đó, cuộc xung đột chấm dứt bằng sự đầu hàng hoàn toàn của phái tư sản đối lập. – 630.

513. Đây muốn nói đến trận chiến đấu quyết định trong cuộc chiến tranh Áo – Phổ xảy ra ngày 3 tháng Bảy 1866 ở Séc, gần thành phố Khuê-ních-grét-xơ (nay là Gra-dét-xơ - Cra-lô-vơ), gần làng Xa-đô-va. Trận Xa-đô-va kết thúc bằng sự đại bại của quân Áo. – 630.

514. “*The Manchester Guardian*” (“Người bảo vệ Man-se-xtơ”) – tờ báo tư sản Anh, cơ quan của những người chủ trương buôn bán tự do, sau này là cơ quan của

đảng tự do; thành lập ở Man-se-xtơ năm 1821. – 632.

515. *Nghị viện thuế quan* – cơ quan lãnh đạo của Liên minh thuế quan, được cải tổ sau cuộc chiến tranh năm 1866 và sau khi Phổ và các quốc gia Nam Đức ký kết hiệp ước ngày 8 tháng Bảy 1867 có quy định việc thành lập cơ quan này. Nghị viện gồm thành viên quốc hội của Liên bang Bắc Đức và những nghị sĩ được bầu đặc biệt của những quốc gia Nam Đức – Ba-vi-e, Ba-den, Vuyéc-tem-béc và Hét-xen. Nó chỉ phải lo các vấn đề thương nghiệp và chính sách thuế quan; xu hướng của Bi-xmác muốn mở rộng dần thẩm quyền của nó, lấn sang những vấn đề khác, vấn đề chính trị, đã vấp phải sự chống đối kiên trì của các đại biểu Nam Đức. – 632.

516. Biên giới giữa Liên bang Bắc Đức và các quốc gia Nam Đức lấy sông Mai-nơ làm mốc. – 632.

517. *Các hoàng đế thuộc vương triều Lúc-xăm-buốc* thoát tiên chỉ chiếm hữu thái ấp nhỏ Lúc-xăm-buốc, họ giữ ngôi vua Đế chế La Mã thần thánh (đế chế Đức) không liên tục từ năm 1308 đến năm 1437; đồng thời triều đại này cũng chiếm vương miện Séc (1310-1437) và Hung-ga-ri (1387-1437). – 633.

518. Theo hòa ước ký kết tại Viên ngày 3 tháng Mười 1866 với Áo, Vơ-ni-dơ được trả lại cho I-ta-li-a, nước tham chiến đứng về phía Phổ trong cuộc chiến tranh Áo – Phổ, nhưng do sự phản kháng của Phổ, yêu sách của I-ta-li-a đòi chuyển cho nước đó Nam Ti-rôn và Tơ-ri-e-xtơ thuộc Áo không được thỏa mãn. – 634.

519. “*Khái niệm địa lý*” của *Mét-téc-ních* – cách nói của thủ tướng Áo Mét-téc-ních vận dụng cho nước I-ta-li-a (“I-ta-li-a là một khái niệm địa lý”) dùng trong công văn hỏa tốc gửi sứ thần ở Pa-ri, bá tước Áp-pô-ni, ngày 6 tháng Tám 1847 và sau này ông cũng dùng cho nước Đức. – 634.

520. *Hội nghị Luân Đôn* các đại diện ngoại giao của Áo, Nga, Phổ, Pháp, I-ta-li-a, Hà Lan và Lúc-xăm-buốc về vấn đề Lúc-xăm-buốc do bộ trưởng ngoại giao Anh làm chủ tọa từ ngày 7 đến ngày 11 tháng Năm 1867, theo hiệp ước ký ngày 11 tháng Năm, công quốc Lúc-xăm-buốc (tước hiệu công tước vẫn luôn luôn dành cho vua Hà Lan như trước) được coi là một quốc gia trung lập, các nước ký hiệp ước đảm bảo nền trung lập của nước này; nước Phổ phải

rút ngay đội quân đồn trú khỏi pháo đài Lúc-xăm-buốc, còn Na-pô-lê-ông III phải từ bỏ yêu sách sáp nhập Lúc-xăm-buốc vào Pháp. – 635.

521. Xem chú thích 389. – 637.

522. Trong những trận Spi-khéc-nơ (Lo-ren-xơ) và Vuyéc-thơ (An-da-xơ) quân đội Phổ ngày 6 tháng Tám 1870 đã đánh bại một số quân đoàn Pháp; thắng lợi của các trận đó ở giai đoạn của cuộc chiến tranh Pháp – Phổ những năm 1870- 1871 đã cho phép bộ chỉ huy Phổ mở rộng những cuộc tấn công, trong quá trình chiến đấu, quân đội Pháp bị chia nhỏ, rồi bị bao vây và tiêu diệt từng bộ phận.

Về trận *Xê-đăng* xem chú thích 282. – 638.

523. *Ngày 4 tháng Chín* 1870, ở Pa-ri, sau khi nhận được thông báo về việc quân đội Pháp bị đánh tan ở Xê-đăng đã nổ ra cuộc đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân, dẫn đến chỗ chế độ Đế chế thứ hai sụp đổ và tuyên bố thành lập nền cộng hoà. Tuy nhiên, trong chính phủ lâm thời mới thành lập, bên cạnh những người cộng hoà ôn hòa có cả những phần tử theo chế độ quân chủ. Chính phủ này, do bộ trưởng quân sự thành phố Pa-ri Tơ-rô-suy (người thực tế cổ vũ nó là tên phản động Chi-e, thủ lĩnh phái quân chủ Oóc-lê-ăng, lúc đầu không giữ một chức vụ chính thức nào trong chính phủ) đứng đầu – phản ánh tâm trạng đầu hàng của giới tư sản - địa chủ Pháp và nỗi hoảng sợ của chúng trước quần chúng nhân dân, - đã bước vào con đường phản lại tổ quốc và thông đồng phản trắc với kẻ thù bên ngoài. – 638.

524. “*Quy chế dân quân*” – luật được thông qua ở Phổ ngày 21 tháng Tư 1813, đề ra việc thành lập những đội tình nguyện (“những lính bộ binh tự do”) không có quân phục và hoạt động bằng phương pháp chiến tranh du kích ở hậu phương và bên sườn quân đội của Na-pô-lê-ông. Đối tượng kêu gọi ghi tên vào các đội dân quân là tất cả đàn ông có khả năng chiến đấu không ở trong hàng ngũ quân đội.

Về những vụ quân đội Phổ tàn sát dã man những lính không chính quy Pháp, xem lại bài của Ăng-ghe-nơ “Bút ký về chiến tranh” (C.Mác và Ph.Ăng - ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.17,

tr.222-228, 271-277). – 639.

525. Ăng-ghe-nơ có ý nói đến trận E-ri-cua (gần Ben-pho) ngày 15 – 17 tháng Giêng 1871 giữa quân đội Đức và quân đoàn miền Đông của Pháp do Buốc-ba-ki chỉ huy, tiến vào vùng nam Vô-he-dơ với mục đích từ đây giáng một đòn vào sườn đường giao thông chủ yếu của quân đội Đức đang bao vây Pa-ri. Những trận tấn công của quân đoàn miền Đông bị quân Đức đánh lui và quân Pháp buộc phải bắt đầu cuộc rút lui, rồi bị dồn đến biên giới Thụy Sĩ và bị cầm giữ trên lãnh thổ Thụy Sĩ. Khi họ đang rút lui thì đại diện chính phủ Phòng thủ quốc gia Pha-vơ ngày 28 tháng Giêng 1871 đã ký với Bi-xmác hiệp định đình chiến và đầu hàng của Pa-ri. – 640.

526. Ý nói đến tình tiết sau đây trong số các sự kiện tháng Ba 1848 ở Phổ: sau cuộc khởi nghĩa thắng lợi của nhân dân ngày 18 tháng Ba ở Béc-lin, quân khởi nghĩa buộc vua Phổ Phri-đrich – Vin-hem IV sáng 19 tháng Ba phải ra bao lơn cung điện và để đầu trần trước thi hài các chiến sĩ đã hy sinh trên các chiến lũy. – 641.

527. Sau khi ký vào *ngày 28 tháng Giêng* 1871 hiệp định về đình chiến và đầu hàng của Pa-ri, chiến sự giữa Pháp và Phổ không tái diễn nữa. Giới cầm quyền đầu hàng của Pháp đứng đầu là Chi-e đã vội ký hoà ước sơ bộ ngày 26 tháng Hai 1871 với các điều kiện do Bi-xmác buộc phải theo. Hoà ước cuối cùng được ký ngày 10 tháng Năm 1871 ở Phran-phuốc xác nhận việc Đức thôn tính An-da-xơ và Đông Lo-ren-nơ. Theo hoà ước Phran-phuốc, Pháp phải trả bồi thường chiến tranh 5 triệu phrăng với điều kiện tẻ hơn và thời hạn quân đội Đức chiếm đóng lãnh thổ Pháp kéo dài ra, đó là cái giá phải trả cho sự giúp đỡ của Bi-xmác đối với chính phủ Véc-xay để đàn áp Công xã. – 642.

528. Theo Hòa ước Ve-xtơ-pha-li kết thúc cuộc Chiến tranh ba mươi năm toàn châu Âu (1618-1648), Xtơ-ra-xbua vẫn ở trong đế chế Đức, mặc dầu An-da-xơ đã trở thành bộ phận hợp thành của nước Pháp. Theo lệnh của Lu-i XIV, ngày 30 tháng Chín 1681, thành phố thuộc An-da-xơ bị quân Pháp chiếm. Đảng Thiên chúa giáo Xtơ-ra-xbua đứng đầu là giáo chủ Phuyéc-xten-béc đã hoan nghênh việc sáp nhập vào nước Pháp và góp phần giúp cho người Pháp không bị chống trả lại. – 642.

529. Các “viện liên kết” do Lu-i XIV thành lập năm 1679-1680 có nhiệm vụ chứng minh và biện bạch về mặt pháp lý và về mặt lịch sử những yêu sách của nước Pháp đối với những bộ phận này hay bộ phận khác của những quốc gia lân bang sau đó đã bị quân đội Pháp chiếm. – 643.
530. Xem chú thích 477. – 643.
531. Ý nói đến hòa ước sơ bộ ký ngày 3 tháng Mười 1735 ở Viên giữa Áo và Pháp và kết thúc cái gọi là cuộc chiến tranh giành quyền kế thừa ngôi vua Ba Lan (1733-1735), trong đó Nga và Áo ủng hộ thái tử Dắc-den (vua Ba Lan Au-gu-xơ III từ năm 1734) lên ngôi vua Ba Lan, còn Pháp thì ủng hộ bố vợ vua Lu-i XV Xta-ni-xláp Lê-sin-xki. Theo những điều khoản của hòa ước, Lu-i XV từ bỏ yêu sách đòi ngôi vua Ba Lan cho bố vợ mình và có một loạt nhượng bộ khác nữa đối với dòng họ Háp-xbước Áo để đổi lấy việc chuyển giao cho Xta-ni-xláp Lê-sin-xki công quốc Lo-ren-xơ (Phran-xơ Xtê-phan Lô-ta-rin-xki vẫn chiếm hữu cho tới lúc ấy, nay nhận Tô-xca-na bù lại), sau khi Xta-ni-xláp Lê-sin-xki chết, công quốc này sẽ được trao lại cho Pháp. Những điều khoản của hòa ước sơ bộ được ghi nhận hoàn toàn trong Hiệp ước Viên năm 1738. – 643.
532. Ý nói đến vị trí được củng cố mạnh nhất, do những pháo đài Bắc I-ta-li-a: Vê-rô-na, Lê-nhi-a-gô, Man-tu-i-a và Pe-xki-e-ra tạo nên. Về vai trò của những pháo đài ở thế bốn chân này như thành trì của nền thống trị Áo ở Bắc I-ta-li-a, xem trong những tác phẩm của Ăng-ghe-nhê “Áo nắm I-ta-li-a như thế nào?” và “Pô và Ranh” (C.Mác và Ph.Ăng - ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.265-273, 319-325). – 647.
533. Ý nói đến “Lời kêu gọi thứ hai của Tổng hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế về cuộc chiến tranh Pháp – Phổ” (xem C.Mác và Ph.Ăng - ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.17, tr. 362-374). – 647.
534. Trong diễn văn ngày 6 tháng Hai 1888 tại Quốc hội, phát biểu khi thảo luận dự luật về cải tổ lực lượng vũ trang Đức, Bi-xmác khẳng định đòi cần phải tăng cường sức mạnh quân sự của Đế chế Đức và thực tế thừa nhận khả năng xuất hiện liên minh chống Đức của Pháp và nước Nga Nga hoàng, ra sức ca

- ngợi chính sách của A-lếch-xan-đơ III đối với Đức, đối lập chính sách đó với chiến dịch chống Đức đang được tiến hành lúc bấy giờ trên báo chí Nga. – 647.
535. Mùa đông năm 1886-1887, lợi dụng tình hình căng thẳng trong quan hệ với Pháp và dư luận báo chí rùm beng về “nguy cơ chiến tranh”, Bi-xmác đòi quốc hội thông qua dự luật về tăng quân đội lên một cách đáng kể và chuẩn y ngân sách quân sự cho bảy năm tới. Đa số nghị sĩ từ chối thông qua ngân sách bảy năm do Bi-xmác yêu cầu, mà hạn chế trong ba năm, và quốc hội bị giải tán. Trong cuộc bỏ phiếu ngày 21 tháng Hai 1887, những đảng ủng hộ Bi-xmác (đảng bảo thủ, “đảng bảo thủ tự do” và đảng tự do dân tộc) liên kết với nhau trên cơ sở đó thành cái gọi là “các-ten”. Quốc hội mới chuẩn y ngân sách do Bi-xmác yêu cầu. – 650.
536. Ăng-ghe-nhê có ý nói đến việc tuyên bố vua Phổ Vin-hem I là hoàng đế nước Đức vào ngày 18 tháng Giêng 1871 ở Điện Véc-xay. – 651.
537. Ý nói đến cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu ở nước Đức vào tháng Năm 1873. Trước khủng hoảng, công nghiệp phát triển mạnh mẽ như vũ bão kéo theo hoạt động sáng lập ráo riết và hoạt động đầu cơ quy mô lớn. – 654.
538. *Phái tiến bộ* – những đại biểu của đảng tiến bộ tư sản Phổ thành lập vào tháng Sáu 1861. Đảng tiến bộ đòi hợp nhất nước Đức do Phổ đứng đầu, triệu tập nghị viện toàn Đức, tổ chức nội các mạnh theo chủ nghĩa tự do, chịu trách nhiệm trước viện dân biểu. Năm 1866, từ đảng tiến bộ tách ra cánh hữu đầu hàng Bi-xmác và tổ chức đảng tự do – dân tộc. Khác với họ, cả sau khi hoàn thành thống nhất nước Đức năm 1871, những đảng viên đảng tiến bộ vẫn tiếp tục tuyên bố mình là đảng đối lập, tuy nhiên, sự đối lập đó vẫn mang tính chất thuần túy tuyên bố mà thôi. Do sợ giai cấp công nhân và cầm thù phong trào xã hội chủ nghĩa, đảng tiến bộ cam chịu sự thống trị của giai cấp địa chủ Phổ trong hoàn cảnh nước Đức nửa chuyên chế. Sự dao động trong chính trị của đảng tiến bộ phản ánh sự thiếu kiên định của giới tư sản thương nghiệp, những nhà công nghiệp nhỏ, một số thợ thủ công mà họ dựa vào. Năm 1884, những đảng viên đảng tiến bộ hợp nhất với cánh tả đã tách khỏi đảng tự do – dân tộc thành Đảng tự do tư tưởng Đức. – 655.
539. Ý nói đến Tổng đồng minh công nhân Đức (phái Lát-xan) thành lập năm 1863

và Đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức (đảng Ai-den-nác) mà đại hội thành lập họp ở Ai-den-nác năm 1869. Tổng đồng minh công nhân Đức là tổ chức chính trị của giai cấp công nhân toàn nước Đức, nhưng chịu ảnh hưởng của các quan điểm cơ hội chủ nghĩa của Lát-xan và những người theo ông ta, tìm cách lái phong trào công nhân vào con đường cải lương, chống lại đấu tranh bãi công và chống việc tổ chức các công đoàn, ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức từ trên xuống do Bi-xmác thi hành và mưu toan thoả thuận với hần. Đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức được thành lập với sự ủng hộ của Mác và Ăng-ghe-nen và do Bê-ben và Líp-nếch đứng đầu; đảng gia nhập Quốc tế I. Mặc dù cương lĩnh có một loạt điểm sai lầm, nhưng nhìn chung đảng đứng trên nền tảng chủ nghĩa Mác, tiến hành đường lối vô sản – cách mạng trong vấn đề thống nhất nước Đức và những vấn đề khác, vạch trần chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa dân tộc của các lãnh tụ thuộc phái Lát-xan. Do ảnh hưởng của nguyện vọng thống nhất của công nhân Đức và thất vọng của các thành viên trong tổ chức của phái Lát-xan về những giáo điều và sách lược của những lãnh tụ của mình, năm 1875, tại Đại hội Gô-ta đã thống nhất hai khuynh hướng thành một đảng duy nhất, gọi là Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Đức cho đến năm 1890. Nhờ đó mà khắc phục được sự chia rẽ trong hàng ngũ giai cấp công nhân Đức. Song, cương lĩnh của đảng thống nhất do Đại hội Gô-ta thông qua chứa đựng những sai lầm nghiêm trọng và những nhượng bộ đối với thuyết Lát-xan, mà Mác và Ăng-ghe-nen đã phê phán gay gắt. Sự thoả hiệp về tư tưởng ở Gô-ta đã góp phần tăng cường hơn nữa các phần tử cơ hội chủ nghĩa trong trào lưu dân chủ – xã hội Đức. – 655.

540. *Đảng bảo thủ* là đảng của giai cấp địa chủ Phổ, phái quân phiệt, giới chóp bu quan liêu và tầng lớp trên của giới tu hành theo giáo phái Lu-the. Bắt nguồn từ phái quân chủ cực hữu tại Quốc hội Phổ năm 1848. Chính sách của đảng bảo thủ nhằm duy trì những tàn tích của chế độ phong kiến và chế độ chính trị phản động trong nước mang nặng tinh thần chủ nghĩa sô-van-hen và chủ nghĩa quân phiệt hiếu chiến. Sau khi thành lập Liên minh Bắc Đức và những năm đầu sau khi lập nên đế chế Đức, họ là phe đối lập với chính phủ Bi-xmác từ phía hữu, lo ngại rằng chính sách của ông ta sẽ dẫn đến chỗ “hòa tan” Phổ vào Đức. Tuy vậy, ngay vào năm 1866, từ đảng bảo thủ đã tách ra cái gọi là

đảng của “những người bảo thủ tự do” (hoặc “đảng đế chế”) biểu hiện lợi ích của đại diện chủ và một bộ phận các trùm tư bản công nghiệp và đứng trên lập trường ủng hộ Bi-xmác vô điều kiện. – 656.

541. Xem chú thích 231. – 656.

542. *Hiệp ước với các quốc gia Nam Đức* (Ba-đen, Hét-xen, Ba-vi-e, Vuyéc-tem-béc) về việc những nước này gia nhập Liên bang Bắc Đức được ký vào tháng Mười một 1870. Các hiệp ước đề ra việc sửa đổi một số điểm trong hiến pháp của Liên bang Bắc Đức theo hướng trao quyền độc lập nhiều hơn một chút cho những quốc gia nằm trong Liên bang.

Hiến pháp đế chế Đức thông qua ngày 16 tháng Tư 1871 ghi nhận những đặc quyền ban cho một số quốc gia Nam Đức trên cơ sở những hiệp ước nói trên. Đặc biệt, Ba-vi-e và Vuyéc-tem-béc vẫn duy trì thuế riêng đánh vào rượu và bia, những quyền riêng về quản lý bưu điện; Ba-vi-e ngoài ra còn giữ được quyền độc lập nào đó về quản lý quân đội của mình và quản lý đường sắt. – 659.

543. Theo hiến pháp của Liên bang Bắc Đức, Hội đồng liên bang gồm những đại biểu do chính phủ tất cả các nước tham gia Liên bang các quốc gia Đức cử ra; chức năng của Hội đồng chỉ là thông qua các đạo luật. – 659.

544. Xem chú thích 494. – 661.

545. *Tòa án bồi thẩm* – toà án sơ cấp tại đế chế Đức, thiết lập ở một loạt quốc gia Đức sau cuộc cách mạng năm 1848, còn ở toàn nước Đức thì từ năm 1871 và lúc đó gồm một thẩm phán hoàng gia và hai bồi thẩm, khác với toà hội thẩm, họ không chỉ xác định tội lỗi của bị cáo, mà còn cùng với thẩm phán quy định biện pháp trừng trị; để hoàn thành chức năng của bồi thẩm đòi hỏi điều kiện tuổi tác nhất định, điều kiện sống cố định và cả hoàn cảnh tài sản dư dật; toà án bồi thẩm thụ lý những tội tương đối nhẹ. – 665.

546. Ý nói đến việc cải cách hành chính năm 1872 ở Phổ, đã bãi bỏ chính quyền thái ấp cha truyền con nối của địa chủ ở nông thôn và thực hành một số yếu tố tự quản tại các địa phương: bầu trưởng xã, những hội đồng huyện trực thuộc huyện trưởng được bầu ra theo hệ thống đẳng cấp v.v.. Cuộc cải cách có mục đích củng cố bộ máy nhà nước và tăng cường tập trung vì lợi ích của giai cấp

địa chủ nói chung. Đồng thời, giới địa chủ – quý tộc thực tế vẫn duy trì chính quyền ở địa phương bằng cách bản thân họ hay tay sai của họ chiếm đa số những chức vụ được bầu hay chức vụ bổ nhiệm. – 666.

547. Đây muốn nói đến cải cách quản lý địa phương ở nước Anh, mà đề án do chính phủ Xôn-xbê-ri (1886-1892) đưa ra vào tháng Ba 1888 và được nghị viện thông qua vào tháng Tám năm đó. Theo cuộc cải cách này, chức năng của tỉnh trưởng chuyển cho những hội đồng được bầu của các tỉnh, phụ trách việc thu thuế, quản lý ngân sách địa phương v.v.. Tất cả những người được quyền bầu cử vào nghị viện, và cả những phụ nữ trên 30 tuổi, đều được bầu hội đồng tỉnh. Tiến hành cuộc cải cách dân chủ – tư sản này, chính phủ bảo thủ mong muốn củng cố vị trí của mình và làm cho các tầng lớp dân chúng khỏi chú ý đến việc tăng các khoản chi cho quân đội, hạm đội và chính sách đối ngoại xâm lược. – 667.

548. *Chủ nghĩa giáo hoàng chí tôn* – khuynh hướng cực kỳ phản động trong Thiên chúa giáo, chống lại quyền độc lập của các giáo hội dân tộc và bảo vệ quyền của giáo hoàng La Mã can thiệp vào công việc nội bộ của bất kỳ quốc gia nào. Việc tăng cường ảnh hưởng của chủ nghĩa giáo hoàng chí tôn trong nửa thứ hai thế kỷ XIX thể hiện trong việc thành lập đảng Thiên chúa giáo ở một số nước châu Âu, trong việc Hội nghị tôn giáo Va-ti-căng năm 1870 chấp nhận giáo điều rằng giáo hoàng “không bao giờ sai lầm” v.v.. – 669.

549. Quân đội của Vương quốc I-ta-li-a ngày 20 tháng Chín 1870 tiến vào La Mã cho tới lúc đó đặt dưới quyền của giáo hoàng. Trên cơ sở cuộc trưng cầu dân ý tiến hành ngày 2 tháng Mười ở khu vực giáo hoàng, vào lúc đa số áp đảo dân chúng tán thành sáp nhập vào nước I-ta-li-a, chính phủ I-ta-li-a tuyên bố khu vực này là bộ phận cấu thành của Vương quốc I-ta-li-a. Như vậy, sự thống nhất đất nước về chính trị đã hoàn thành. Quyền lực thế tục của giáo hoàng bị bãi bỏ. “Luật về bảo lãnh” thông qua năm 1871 chỉ để lại chủ quyền quốc gia cho giáo hoàng trong giới hạn Toà thánh Va-ti-căng và La-tê-ran cùng dinh thự ở ngoại ô. Để trả đũa, giáo hoàng rút phép thông công của những người khởi xướng việc chiếm La Mã, từ chối thừa nhận “Luật về bảo lãnh” và tuyên bố mình là “tù nhân Va-ti-căng”. Cuộc xung đột kéo dài nhiều năm giữa giáo

hoàng và chính phủ I-ta-li-a, mãi đến năm 1929 mới chính thức được giải quyết. – 669.

550. Ý nói đến những nhóm nhỏ nghị sĩ người Ba Lan và An-da-xơ đại biểu trong quốc hội, và đảng phân lập, hình thành sau năm 1866 ở Han-nô-vơ, gồm những kẻ chủ trương khôi phục chế độ quân chủ Han-nô-vơ độc lập đứng đầu là triều đại Ven-phơ vẫn giữ ngai vàng ở đây trước khi Han-nô-vơ sáp nhập vào Phổ năm 1866. – 670.

551. Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.224-259. – 671.

552. Đây muốn nói đến cuốn sách: Ph.Ăng-ghe-n. “Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học”. Giơ-ne-vơ, 1884, do nhóm “Giải phóng lao động” xuất bản làm tập thứ hai của “Tủ sách chủ nghĩa xã hội hiện đại”. – 671.

553. Ý nói đến vụ Bi-xmác trong những năm 1876-1877 truy tố một số nhà báo và nhà hoạt động chính trị thuộc phái bảo thủ - đã vạch trần hấn có liên quan tới những mảnh khoé gian lận chứng khoán và cơn sốt xây dựng xí nghiệp – về tội nhục mạ hấn trên báo chí. Điều đó phản ánh những xích mích gay gắt lúc đó giữa chính phủ Bi-xmác và nhóm bảo thủ phê phán chính sách của hấn từ phía cánh hữu.

Đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa - xem chú thích 235. – 673.

554. Nói “*hành trình đến Ca-nốt-xa*”, Ăng-ghe-n ám chỉ một cách hài hước những nhượng bộ khá xa của Bi-xmác đối với giới giáo quyền và giáo hoàng Li-ép XIII trong những năm 1878-1887; những nhượng bộ đó khác nào thừa nhận “cuộc đấu tranh văn hoá” là vô hiệu quả và xoá bỏ hoàn toàn nó. Khi cuộc xung đột với giáo hội Thiên chúa giáo nổ ra, vào tháng Năm 1872, Bi-xmác đã tuyên bố trước quốc hội: “Chúng ta sẽ không đến Ca-nốt-xa”, do vào cuối những năm 70 cần đến sự ủng hộ của Đảng trung tâm Thiên chúa giáo (chỗ dựa trước kia của hấn là đảng tự do – dân tộc đã mất ảnh hưởng của nó), và để nịnh bợ giáo hoàng, hấn đã huỷ bỏ hầu hết các luật chống Thiên chúa giáo ban hành trong thời gian xung đột và buộc phải cho về vườn những người chủ yếu thi hành chính sách chống đạo Thiên chúa.

Thành ngữ “hành trình đến Ca-nốt-xa” bắt nguồn từ cuộc hành hương nhục nhả đến lâu đài Ca-not-xa (Bắc I-ta-li-a) của hoàng đế Đức Hăng-ri IV năm 1077 với mục đích cầu xin giáo hoàng Gri-gô-ri VI tha tội rút phép thông công cho mình. – 675.

555. *Luật bảy năm* (từ tiếng la-tinh septem – nghĩa là: bảy) - đạo luật phê chuẩn ngân sách quân sự trong bảy năm tới và ấn định tổng số quân tăng lên trong thời hạn đó của quân đội thường trực thời bình, lên tới 401 ngàn người, được Bi-xmác thi hành thông qua quốc hội năm 1874 trong bối cảnh hấn thối phồng dư luận rùm beng về “nguy cơ chiến tranh” do Pháp đe dọa. – 676.

556. Đoạn văn này được Ăng-ghe-ni viết vào nửa cuối tháng Chín 1888 trên tàu thủy “Xi-ti-ốp Niu Oóc” ông đáp trở về sau chuyến đi Mỹ và Ca-na-đa. Ăng-ghe-ni cùng với Ê-lê-ô-no-ra Mác Ê-vơ-linh, Êt-uốt Ê-vơ-linh và bạn của mình là Các Soóc-lem-mơ thăm châu Mỹ hơn một tháng (từ ngày 17 tháng Tám đến 19 tháng Chín), trong thời gian đó đã hoàn thành hành trình từ Niu Oóc đến Bô-xtơn và những thành phố lân cận, sau đó đến thác nước Ni-a-ga và hồ Ôn-ta-ri-ô rồi ghé sang Ca-na-đa, Ăng-ghe-ni có ý định viết ký sự dọc đường về chuyến đi ấy, trong đó, như những điều ghi chép tản mạn còn giữ được chứng tỏ, ngoài đoạn đã công bố, ông còn muốn trình bày đời sống xã hội – chính trị của đất nước. Song ông đã không thực hiện được ý định đó. Đoạn văn công bố viết trên mẫu in sẵn của tàu thủy chỉ là phần đầu của tác phẩm định viết. – 677.

557. Đoạn văn được công bố trích từ bức thư của nhà cách mạng – dân tụy Nga G.A.Lô-pa-tin gửi uỷ viên Ban chấp hành “Ý dân” M.N.Ô-sa-ni-na trình bày nội dung cuộc nói chuyện giữa ông và Ăng-ghe-ni, dĩ nhiên là theo cách diễn giải của chính tác giả bức thư thì có dấu vết những quan điểm dân tụy của ông. Tuy nhiên, nhiều ý kiến của Ăng-ghe-ni được viết ra với ấn tượng mới mẻ của cuộc nói chuyện ấy, Lô-pa-tin nhắc lại có lẽ tương đối chính xác. Cuộc gặp gỡ với Ăng-ghe-ni, tả trong bức thư, diễn ra ngày 19 tháng Chín 1883, cách một vài tháng sau khi Lô-pa-tin trốn khỏi Vô-lô-gôt, nơi bị vây, ra nước ngoài. Đoạn trích lần đầu được đăng theo sáng kiến của P.L.La-vrốp và được Ăng-ghe-ni tán thành trong cuốn: “Những nguyên lý của chủ nghĩa xã hội lý luận và việc áp dụng vào nước Nga”, xuất bản ở Giơ-ne-vơ năm 1893. – 683.

558. Ý nói đến bức thư của Ban chấp hành “Ý dân” gửi A-lếch-xan-đơ III ngày 10 tháng Ba 1881 (sau sự kiện ngày 1 tháng Ba 1881 Nga hoàng A-lếch-xan-đơ II bị người của phái Ý dân giết). Trong thư, ban chấp hành hứa chấm dứt mọi hoạt động khủng bố của mình với điều kiện Nga hoàng tuyên bố tổng ân xá tù chính trị và đồng ý tiến hành tổng tuyển cử các cơ quan đại diện nhân dân trên cơ sở quyền phổ thông đầu phiếu, đồng thời bảo đảm hoàn toàn tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do hội họp và các chương trình bầu cử. Ban chấp hành tuyên bố tiếp là sẽ phục tùng nghị quyết của Quốc hội tương lai. – 685.

559. Ý nói đến lời phát biểu hài hước của Mác nhân những sai lầm có tính chất bề phái và giáo điều mà những người mác-xít Pháp phạm phải trong cuộc đấu tranh chống trào lưu cơ hội chủ nghĩa của phái Khả năng. Sau này nhắc lại lời phát biểu ấy, trong thư gửi La-phác-gơ ngày 27 tháng Mười 1890, Ăng-ghe-ni vạch rõ rằng lúc đó Mác nói về những sai lầm ấy: “Trong trường hợp như vậy, tôi chỉ biết rằng bản thân tôi không phải là người mác-xít”. – 686.

560. Bức thư của Ăng-ghe-ni viết ngày 14 tháng Mười một 1885 được lấy làm cơ sở cho bài “*Cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849*”. Bức thư này ông viết theo yêu cầu của P.La-phác-gơ nhân dịp P.La-phác-gơ biên soạn tiểu sử của Ăng-ghe-ni cho loạt tiểu sử những đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa xã hội quốc tế đăng trên báo: “Socialiste”. Bài báo được đăng trên số báo ra ngày 21 tháng Mười một 1885 không có chữ ký, làm phần hai tiểu sử của Ăng-ghe-ni. – 687.

561. Bài “*Chủ nghĩa xã hội pháp lý*” được Ăng-ghe-ni dự định viết vào tháng Mười 1886 nhân dịp cuốn sách của nhà xã hội học và nhà luật học tư sản Áo A.Men-gơ “Quyền thu nhập lao động đầy đủ dưới ánh sáng lịch sử” ra mắt, trong đó mưu toan chứng minh lý luận kinh tế của Mác “không phải là chính gốc” và cho là Mác đã vay mượn những kết luận của mình ở các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh thuộc trường phái Ri-các-đô (Tôm-xơn và những người khác). Cho rằng không thể bỏ qua những luận điểm vu khống đó và sự xuyên tạc của Men-gơ đối với thực chất học thuyết Mác, Ăng-ghe-ni quyết định đập lại hấn trên báo chí. Tuy nhiên, cho rằng việc mình đích thân phát biểu chống Men-gơ có thể chừng mực nào đó bị lợi dụng để quảng cáo cho tay bút hạng bét này ngay cả trong khoa học tư sản, Ăng - ghen thấy nên đập lại Men-gơ dưới dạng bài

của ban biên tập báo “Neue Zeit” hoặc dưới dạng điểm sách, công bố với danh nghĩa của C.Cau-xki, chủ bút báo này. Vì vậy, Ăng-ghe-nơ mời Cau-xki tham gia bài chống Men-gơ. Bản thân ông lúc đầu có ý định viết phần chính của bài văn, nhưng bệnh tật đã cản trở công việc mà ông bắt đầu, và Cau-xki đã hoàn thành bài viết theo hướng dẫn của Ăng-ghe-nơ. Bài viết được đăng trên tạp chí “Neue Zeit” số 2, năm 1887 không ký tên, và về sau, trong bảng tra cứu của báo này, in năm 1905 ghi rõ Ăng-ghe-nơ và Cau-xki là những tác giả của bài đó. Năm 1904, bài viết dịch ra tiếng Pháp được in trên tạp chí “Mouvement socialiste” (“Phong trào xã hội chủ nghĩa”) số 132, coi là bài của Ăng-ghe-nơ. Trong lần xuất bản đầu Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ chỉ công bố phần đầu của bài viết, tách một cách gượng ép khỏi bản văn chủ yếu của nó. Vì không thể xác định được đích xác phần nào do Ăng-ghe-nơ viết và phần nào do Cau-xki (bản thảo của bài viết không còn), nên trong lần xuất bản này, bài được đăng toàn văn trong phần “Phụ lục”. – 690.

562. Trích dẫn tác phẩm của C.Mác “Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848-1850” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr.58-60). – 702.

563. Dưới dấu đề đó trên tờ “Globe”, ngày 7 tháng Ba 1831 đã đăng một trong những bài của B.P.Ăng-phăng-tanh đã in trên báo “Globe” từ ngày 28 tháng Mười một 1830 đến ngày 18 tháng Sáu 1831 và sau đó xuất bản tại Pa-ri năm 1831 thành sách riêng với đầu đề chung “Économie politique et politique” (“Kinh tế chính trị và chính trị”).

“*Le Globe*” (“Địa cầu”) – báo hàng ngày xuất bản ở Pa-ri vào những năm 1824-1832; từ ngày 18 tháng Giêng 1831 trở thành cơ quan của trường phái Xanh-Xi-mông. – 704.

564. Đây muốn nói đến cuốn sách của P.Gi.Pru-đông “Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère”.T.I-II, Paris, 1846 (“Hệ thống các mâu thuẫn kinh tế, hoặc triết học về sự khốn cùng”. Các tập I-II, Pa-ri, 1846). – 705.

565. C.Mác. “Sự khốn cùng của triết học. Trả lời cuốn “Triết học về sự khốn cùng” của ông Pru-đông” (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất

bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.97-363).

Tháng Giêng 1849, Pru-đông thử lập ra cơ quan “Ngân hàng nhân dân” trên cơ sở những nguyên tắc không tưởng về tín dụng “không lấy lãi”. Ngân hàng này, - Pru-đông có ý định dùng nó để thực hiện cuộc cải cách xã hội của mình một cách hoà bình, bằng cách xoá bỏ lãi suất cho vay và áp dụng việc trao đổi không cần tiền trên cơ sở người sản xuất nhận được vật ngang giá hoàn toàn với thu nhập lao động của mình, - đã bị phá sản sau khi thành lập được hai tháng. – 705.

566. Xem W.Thompson. “An Inquiry into the Principles of the Distribution of Wealth Most Conducive to Human Happiness”. A New Edition by William Pare. London, 1850 (U.Tôm-xơn. “Nghiên cứu những nguyên tắc phân phối của cải có tác dụng hơn cả đối với hạnh phúc con người”. Tái bản do Uy-li-am Pê-rơ chịu trách nhiệm. Luân Đôn, 1850); cuốn sách này xuất bản lần đầu vào năm 1824. – 708.

567. Xem D.Ricardo. “On the Principles of Political Economy, and Taxation”. London, 1817, p.90-115.- 714.

568. Đây muốn nói đến chiến dịch thù địch, do nhà kinh tế học tư sản Đức Bren-ta-nô tiến hành chống lại Mác vào những năm 70 thế kỷ XIX, buộc tội Mác cố ý xuyên tạc đoạn trích dẫn bài phát biểu của Glát-xtôn ngày 16 tháng Tư 1863. Câu của Glát-xtôn được đăng ngày 17 tháng Tư 1863 trong hầu hết các bài tường thuật của báo chí Luân Đôn về phiên họp nghị viện này (“Times”, “Morning Star”, “Daily Telegraph” và những báo khác) bị bỏ sót trong bản công bố bán chính thức những cuộc tranh cãi ở nghị trường của Han-xa-đơ, bản văn này đã được chính các diễn giả sửa lại. Điều đó tạo cơ hội cho Bren-ta-nô buộc tội Mác thiếu lương tâm khoa học. Mác đã đập lại sự vu khống đó trong những bức thư gửi ban biên tập báo “Volksstaat” ngày 23 tháng Năm và 28 tháng Bảy 1872 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr.119-124, 145-156). Sau khi Mác mất, vào tháng Mười một 1883, nhà kinh tế học tư sản Anh Tay-lo đã nhắc lại cũng lời buộc tội đó. Ê-lê-ô-no-ra Mác trong hai bức thư tháng Hai và tháng Ba 1884 gửi tạp chí “To-day” và sau đó Ăng-ghe-nơ vào tháng Sáu 1890 trong lời tựa lần xuất bản thứ tư bằng tiếng Đức bộ “Tư bản” (xem C.Mác và

Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.51-58) và vào năm 1891 trong cuốn sách “Bren-ta-nô contra Mác, về cái gọi là sự xuyên tạc đoạn trích dẫn. Lịch sử vấn đề và tài liệu” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị Mát-xcơ-va, 1962, t.22) đã vạch trần luận điệu nói về việc xuyên tạc đoạn trích dẫn. – 715.

569. Điều thiếu chính xác này còn để sót trong bản văn cuốn sách của Mác đã được Ăng-ghe-n sửa lại trong lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức tác phẩm “Sự khốn cùng của triết học”, xuất bản năm 1892. Trong đó cũng có đính chính lại đoạn trích mà Ăng-ghe-n đã dẫn ra trong lời tựa lần xuất bản thứ nhất bằng tiếng Đức (xem tập này, tr.269-270) và cả năm xuất bản cuốn sách của Tô-m-xơn cũng được sửa lại cho đúng. – 715.

570. Xem A.Menger. “Das Recht auf den vollen Arbeitsertrag”. Stuttgart, 1886, S.III. – 717.

571. Những chỉnh lý của Ăng-ghe-n trong bản văn cương lĩnh của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bắc Anh do ông viết theo yêu cầu của đảng viên đảng xã hội công nhân Anh Gi.L.Ma-gôn. Trong thư gửi Ma-gôn ngày 22 tháng Sáu, mà ông gửi kèm theo những chỉnh lý của mình, ông đánh giá khá cao bản cương lĩnh, coi đó là “tuyên ngôn có tính chất bản năng những nguyên tắc của giai cấp công nhân”, đồng thời ông mong muốn nâng cao trình độ lý luận của văn kiện phản ánh ý định của những công nhân tiên tiến nước Anh thành lập một đảng công nhân độc lập ở Anh. Những chỉnh lý của Ăng-ghe-n thuộc phần mở đầu cương lĩnh, và được ghi trên tờ viết nội dung cương lĩnh.

Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bắc Anh - tổ chức công nhân, thành lập ở Noóc-tam-béc-len (Bắc Anh) ngày 30 tháng Tư 1887, trong thời gian cuộc bãi công lớn của thợ mỏ kéo dài từ cuối tháng Hai đến 24 tháng Sáu 1887. Những người khởi xướng việc thành lập tổ chức này là những công nhân – thành viên Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Gi.L.Ma-gôn, T.Bin-ninh, A.C.Đô-nan và những người khác. Suốt năm 1887, Liên đoàn triển khai hoạt động tích cực trong công nhân Noóc-tam-béc-len, chủ yếu là thợ mỏ, nhưng đã không củng cố được những kết quả đầu tiên của mình và ít lâu sau thì chấm dứt sự tồn tại của mình. – 721.

572. Bài phỏng vấn này do Ăng-ghe-n trả lời đại biểu báo “New Yorker Volkszeitung” ngày 19 tháng Chín 1888 sau khi kết thúc chuyến đi Hợp chúng quốc Mỹ. Không muốn gặp một số đại biểu các tổ chức xã hội chủ nghĩa Đức ở châu Mỹ mà ông không ưa, Ăng-ghe-n giấu tên trong chuyến đi của mình và cố gắng tránh bất kỳ cuộc tiếp xúc nào với các đại biểu báo chí. Tuy nhiên, chủ bút báo “New Yorker Volkszeitung” I-ô-na-xơ, biết Ăng-ghe-n có mặt ở Niu Oóc, đã cử đại diện của mình, nguyên là nhà hoạt động quốc tế I.T.Cu-nô đến gặp ông, do đó có cuộc phỏng vấn này; bài phỏng vấn được đăng trên báo đó mà không bàn trước với Ăng-ghe-n. Sau đó, ngày 13 tháng Mười, bài phỏng vấn được đăng lại trên tờ “Sozialdemokrat”, có lẽ không vấp phải sự phản đối của Ăng-ghe-n. – 724.

573. Ý này đã được nêu trong “Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Nga “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”” (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Nga, Nhà xuất bản sách chính trị, Mát-xcơ-va, 1961, t.19, tr.304-305). – 725.

574. Bản đầu tiên của bài văn công kích này do Béc-stanh viết theo sáng kiến của Ăng-ghe-n để đáp lại bài của ban biên tập báo “Justice” đăng trên báo này ngày 16 tháng Ba 1889 “Những đảng viên dân chủ – xã hội Đức “chính thức” và Đại hội quốc tế ở Pa-ri”. Bài văn công kích được Ăng-ghe-n hiệu đính và in thành sách lẻ bằng tiếng Anh ở Luân Đôn, và dịch ra tiếng Đức đăng trên tờ “Sozialdemokrat”, ký tên Béc-stanh với tư cách là chủ bút của tờ báo này. Bài văn công kích đã đóng vai trò lớn trong việc vạch trần mảnh khoé của phái Khả năng Pháp âm mưu nhờ sự ủng hộ của những lãnh tụ cơ hội chủ nghĩa của Liên đoàn dân chủ – xã hội Anh nắm lấy việc triệu tập Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế ở Pa-ri năm 1889 và quyền lãnh đạo đại hội này.

“Justice” (“Công lý”) – báo hàng tuần, xuất bản ở Luân Đôn từ tháng Giêng 1884, cơ quan của Liên đoàn dân chủ – xã hội; báo xuất bản dưới tên đó trong những năm 1884-1925. – 726.

575. Ý nói đến việc Viện hình sự của toà án đế chế phê chuẩn bản án do tòa án Dắc-den ở Phrai-béc ngày 4 tháng Tám 1886 kết án nhóm các nhà lãnh đạo đảng dân chủ – xã hội Đức (Bê-ben, Au-e, Phrô-me và những người khác), họ

bị buộc tội có chân trong “hội bí mật” dựa trên những quan hệ của họ với báo “Sozialdemokrat” mang phụ đề: “Cơ quan trung ương của đảng dân chủ – xã hội Đức”. Các bị cáo bị kết án tù với những thời hạn khác nhau. Khi tuyên án, toà án đã dựa vào đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa (xem chú thích 235). Sau khi toà án để chế y án, đảng đoàn dân chủ – xã hội ở quốc hội thấy rằng tờ “Sozialdemokrat” không nên mang tính chất chính thức một cơ quan của đảng, và từ ngày 5 tháng Mười một 1886, tờ báo xuất bản với phụ đề “Cơ quan của những đảng viên dân chủ – xã hội nói tiếng Đức”. Quyết định này được Äng-ghe-n tán thành. – 726.

576. “*Londoner Freie Presse*” (“Báo chí tự do Luân Đôn”) – tuần báo xã hội chủ nghĩa do những kiều dân Đức ấn hành, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1886 mang tên “*Londoner Arbeiter Zeitung*” (“Báo công nhân Luân Đôn”), còn từ tháng Mười 1887 đến tháng Sáu 1890 thì lấy tên như trên. – 727.

577. Xem chú thích 376. – 727.

578. “*Workmen’s Advocate*” (“Người bảo vệ công nhân”) – báo hàng tuần, cơ quan của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ, thành lập ở Niu Oóc vào năm 1885; xuất bản dưới tên gọi trên đến tháng Tư 1891. – 727.

579. Xem chú thích 250. – 728.

580. “*Recht voor Allen*” (“Quyền cho mọi người”) – báo xã hội chủ nghĩa Hà Lan, do Ph.Niu-ven-hây thành lập năm 1879. – 729.

581. Ủy ban nghị viện – cơ quan chấp hành, xuất hiện cuối những năm 60 dưới tên gọi Đại hội công liên toàn quốc của liên hiệp các công đoàn nước Anh; từ năm 1871 được bầu hàng năm tại đại hội các công liên và giữa hai đại hội được coi là trung tâm lãnh đạo của các công liên. Ủy ban nghị viện lo giới thiệu người của các công liên ra ứng cử vào nghị viện, ủng hộ những dự luật đưa ra vì lợi ích của các công liên, chuẩn bị các đại hội thường kỳ. Chiếm đa số trong Ủy ban là những phần tử cải lương thi hành chính sách theo tinh thần chủ nghĩa công liên cũ, bảo thủ và dựa vào công nhân quý tộc. Năm 1921 Ủy ban nghị viện đổi tên thành Tổng hội đồng đại hội các công liên nước Anh. – 731.

582. Liên đoàn dân chủ - xã hội - tổ chức xã hội chủ nghĩa Anh, thành lập vào tháng Tám 1884, tập hợp những phần tử xã hội chủ nghĩa đủ loại, chủ yếu là trí thức. Quyền lãnh đạo liên đoàn một thời gian dài nằm trong tay những người cải lương đứng đầu là Hai-nơ-man, thi hành chính sách cơ hội và bè phái. Đối lập với đường lối của Hai-nơ-man, nhóm những người mác-xít cách mạng (E.Mác Ê-vơ-linh, E.Ê-vơ-linh, T.Man và một số khác) đấu tranh cho việc đặt quan hệ chặt chẽ với phong trào công nhân rộng lớn. Sau sự phân liệt xảy ra vào mùa thu năm 1884 và việc những đại biểu cánh tả thành lập một tổ chức độc lập - Đồng minh xã hội chủ nghĩa - ảnh hưởng của những người cơ hội trong liên đoàn tăng lên. Tuy vậy, do ảnh hưởng của những tư tưởng cách mạng của quần chúng, trong nội bộ liên đoàn tiếp tục diễn ra quá trình hình thành những phần tử cách mạng không hài lòng với ban lãnh đạo cơ hội chủ nghĩa.

Liên đoàn xã hội chủ nghĩa là tổ chức xã hội chủ nghĩa Anh, do nhóm những người xã hội chủ nghĩa ra khỏi Liên đoàn dân chủ – xã hội – do bất bình với đường lối cơ hội của ban lãnh đạo tổ chức đó – thành lập vào tháng Chạp 1884; trong số những người tổ chức Đồng minh có Ê-lê-ô-no-ra Mác Ê-vơ-linh, Êt-uốt Ê-vơ-linh, Êc-nơ-xtơ Ben-pho, Bắc-xơ, Uy-li-am, Mo-ri-xơ và một số khác. Trong những năm đầu tồn tại của Đồng minh, những nhà hoạt động của tổ chức này tích cực tham gia phong trào công nhân. Nhưng về sau, những phần tử vô chính phủ thắng thế trong Đồng minh, nên nhiều nhà sáng lập Đồng minh, trong đó có Ê.Mác Ê-vơ-linh và E.Ê-vơ-linh đã ra khỏi Đồng minh và đến năm 1889 Đồng minh bị tan rã. – 731.

583. Trong báo cáo được nhắc tới của Ủy ban nghị viện về kết quả Đại hội công nhân quốc tế Luân Đôn năm 1888 có đặt vấn đề nghi ngờ tính hợp lý của nghị quyết mà đại hội đã thông qua về việc triệu tập Đại hội công nhân quốc tế mới ở Pa-ri năm 1889. – 732.

584. *Những kẻ cơ hội* - xem chú thích 268. – 738.

585. “*Parti Ouvrier*” (“Đảng công nhân”) – báo Pháp, cơ quan của phái Khả năng, thành lập ở Pa-ri vào tháng Ba 1888. – 739.

586. Bức thư này theo sáng kiến của Ăng-ghe-n được S.Bôn-ni-ê gửi đến toà soạn tờ báo Anh “Labour Elector”. Bôn-ni-ê là đảng viên đảng xã hội Pháp lúc đó đang ở Luân Đôn và tham gia tích cực vào việc chuẩn bị triệu tập Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế. Bức thư có mục đích vạch trần cho công nhân Anh thấy những âm mưu của phái Khả năng trong việc chuẩn bị đại hội. Lời văn bức thư do Ăng-ghe-n soạn thảo, điều này thấy rõ qua bức thư của Ăng-ghe-n gửi La-phác-gơ ngày 7 tháng Năm 1889, nhưng công bố là thư của Bôn-ni-ê. – 742.

587. *Nhóm cấp tiến* - xem chú thích 271. – 742.

588. Lời kêu gọi này được viết với sự tham gia tích cực của La-phác-gơ với mục đích thông báo cho các tổ chức công nhân và xã hội chủ nghĩa tất cả các nước về những nghị quyết của hội nghị các đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa nhiều nước ở La Hay (tháng Hai 1889) có liên quan tới Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế sắp tới và mời các tổ chức đó tới dự đại hội. Bản văn lời kêu gọi được P.La-phác-gơ gửi tới Ăng-ghe-n ngày 6 tháng Năm 1889, ông đã hoàn toàn tán thành bản văn đó, dịch ra tiếng Đức và góp phần công bố bản đó bằng tiếng Anh và tiếng Đức. Bản dịch của Ăng-ghe-n ra tiếng Đức lời kêu gọi được in vào năm 1889 trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 11 tháng Năm và bản dịch của Líp-nếch được đăng trên tờ “Berliner Volksblatt” (“Báo nhân dân Béc-lin”) ngày 10 tháng Năm, còn bản dịch ra tiếng Anh được in thành tờ riêng và trên các báo “Labour Elector” ngày 18 tháng Năm và tờ “Commonweal” ngày 25 tháng Năm. Trong lần xuất bản này, lời kêu gọi được in theo bản dịch tiếng Đức của Ăng-ghe-n. – 745.

589. Bản đầu tiên của bài văn công kích này do Béc-stanh viết theo sáng kiến của Ăng-ghe-n nhân chiến dịch do ban lãnh đạo cơ hội chủ nghĩa của Liên đoàn dân chủ xã hội chủ nghĩa tiếp tục tiến hành nhằm ủng hộ đại hội mà phái Khả năng triệu tập ở Pa-ri và nhằm cản trở kết quả của Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế do những người mác-xít chuẩn bị. Bài văn công kích được Ăng-ghe-n hiệu đính và in thành sách lẻ bằng tiếng Anh; trong cuốn này có in ở phần phụ lục “Thông báo của ban tổ chức về việc triệu tập Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế” (xem tập này, tr. 775-778). Đoạn trích bài

văn đả kích của bản dịch ra tiếng Đức được đăng trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 15 tháng Sáu 1889; hai đoạn trích bằng tiếng Anh cũng được đăng lại trên tờ “Labour Elector” cùng ngày. – 749.

590. *Prolétariat* - báo Pháp ra hàng tuần, cơ quan chính thức của Liên đoàn những người lao động theo chủ nghĩa xã hội Pháp thuộc phái Khả năng; xuất bản ở Pa-ri từ ngày 5 tháng Tư 1884 đến ngày 25 tháng Mười 1890. – 764.

591. Ý nói đến nghị quyết của đại hội Đảng công nhân Bỉ họp tháng Tư 1889 cử đại biểu vừa đến Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế do những người mác-xít triệu tập, vừa đến dự đại hội do phái Khả năng triệu tập. – 765.

592. Thư thông báo này do P.La-phác-gơ viết với sự tham gia của những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa Pháp và do ông chuyển đến Ăng-ghe-n ngày 14 tháng Năm 1889, Ăng-ghe-n có sửa đổi đôi chỗ trong văn bản. Thư thông báo được in vào tháng Sáu 1889 thành những tờ rời bằng tiếng Pháp ở Pa-ri và bằng tiếng Anh ở Luân Đôn, đồng thời đăng bằng tiếng Đức trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 1 tháng Sáu và trên tờ “Berliner Volksblatt” ngày 2 tháng Sáu. Bức thư cũng được đăng bằng tiếng Anh trên báo “Commonweal” ngày 8 tháng Sáu và đăng làm phụ lục cuốn “Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. II. Trả lời tuyên ngôn của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa” (xem tập này, tr. 749-774) xuất bản vào đầu tháng Sáu. Trong những lần công bố đầu tiên của thư thông báo còn thiếu một số chữ ký của những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa những nước khác nhau; số chữ ký tăng lên theo quá trình nhận thêm những lời tuyên bố tham gia thư thông báo. Trong tập này, thư thông báo được công bố theo bản in chính thức bằng tiếng Pháp những tài liệu và nghị quyết của Đại hội Pa-ri, xuất bản ngay sau khi đại hội kết thúc. – 775.

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP
CỦA PH.ĂNG-GHEN
(Tháng Năm 1883 – tháng Chạp 1889)

1883

Tháng Năm - tháng
Chạp

Ăng-ghen coi việc hoàn thành các công trình lý luận mà Mác còn bỏ dở và việc công bố di sản văn học của Người có ý nghĩa lớn lao đối với phong trào công nhân quốc tế, nên ông tiếp tục nghiên cứu di cảo của Mác, đặc biệt là những bản thảo bộ “Tư bản”, mô tả một số phần của bản thảo đó, lựa chọn một số tác phẩm của Mác để tái bản, xếp loại thư từ giao dịch của Mác.

10 tháng Năm

Do hoạt động kéo dài của những phần tử cơ hội trong hàng ngũ những người dân chủ – xã hội Đức, trong thư gửi cho A.Bê-ben, một trong những nhà lãnh đạo phong trào dân chủ – xã hội Đức, Ăng-ghen nhấn mạnh cần phải đấu tranh kiên quyết chống bọn cơ hội và nhất định phải cắt đứt quan hệ với chúng, đồng thời ông nhận xét rằng, vì lý do sách lược không nên xúc tiến sự phân liệt đó, chừng nào đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa còn có hiệu lực.

Cuối tháng Năm

Sau khi phát hiện trong tập di cảo của Mác bài thơ của thi sĩ vô sản Đức Ghê-oóc Véc-thơ “Bài ca người thợ bạn”, Ăng-ghen đã viết một bài có tính chất tiểu sử về Véc-thơ. Bài thơ và bài báo lấy đầu đề chung ““Bài ca người thợ bạn” của G.Véc-thơ” được công bố trên tờ

Tháng Sáu - giữa tháng
Mười

“Der Sozialdemokrat” (“Người dân chủ – xã hội”), cơ quan trung ương của đảng dân chủ – xã hội Đức, ngày 7 tháng Sáu.

Nửa đầu tháng Sáu

Ăng-ghen soát lại bản in lần thứ ba bằng tiếng Đức tập I bộ “Tư bản” mà Mác chưa hoàn thành.

Để đẩy nhanh việc xuất bản tập I bộ “Tư bản” bằng tiếng Anh, Ăng-ghen thương lượng với Nhà xuất bản P.Ki-gan và Công ty; ông đề cử bạn của mình, luật sư người Anh X.Mu-rơ đã từng là thành viên Quốc tế I làm dịch giả.

12 tháng Sáu - 27 tháng
Tám

Do một bộ phận nhất định những đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức tiếp tục chịu ảnh hưởng của giáo điều của Lát-xan về tính chất phản động của tất cả mọi giai cấp, trừ giai cấp vô sản, trong một loạt thư gửi những nhà hoạt động lãnh đạo của đảng, Ăng-ghen đã giải thích rõ vấn đề các bạn đồng minh của giai cấp vô sản và sách lược của đảng vô sản trong cuộc cách mạng sắp nổ ra ở Đức, ông cũng gợi ý Đảng dân chủ – xã hội nên lợi dụng những mâu thuẫn giữa các bè phái khác nhau của các giai cấp cầm quyền; ông chỉ ra rằng nhiệm vụ trước mắt ở Đức là thiết lập nền cộng hoà tư sản, coi đó chỉ là giai đoạn quá độ ngắn ngủi tiến tới thắng lợi của nền chuyên chính vô sản.

Nửa cuối tháng Sáu

Ăng-ghen duyệt lại bản dịch bằng tiếng I-ta-li-a tác phẩm “Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học” do P.Mác-ti-nhét-ti, đảng viên đảng xã hội I-ta-li-a dịch, và nhận xét chất lượng dịch tốt; cuốn sách này ra mắt ở Bê-nê-ven-tô vào tháng Bảy.

28 tháng Bảy

Ăng-ghen viết lời tựa cho lần xuất bản thứ ba “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” bằng tiếng Đức, sách ra mắt ở Xuy-rích năm 1883.

Tháng Tám

Bài của Ăng-ghen “Sách khảo thị” viết về lịch sử đạo Cơ

	Đốc thuở sơ khai, được công bố trên tạp chí có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa “Progress” (“Tiến bộ”) ở Luân Đôn.
<i>Giữa tháng Tám - đầu tháng Mười</i>	Ăng-ghen đọc bản thảo bản trình bày tóm tắt tập I bộ “Tư bản” do G.Đê-vin, đảng viên đảng xã hội Pháp biên soạn; ông đi tới kết luận: mặc dầu những luận đề lý thuyết được tác giả soi sáng đạt yêu cầu, nhưng phần trình bày nội dung lịch sử và những sự kiện kinh tế phải được phê phán nghiêm khắc; ông nhận xét rằng, phần này được viết một cách sơ sài và cầu thả, nhiều điều trong đó đã bị đơn giản hoá, thậm chí bị xuyên tạc và phần này không thể cung cấp một quan niệm đúng đắn về tác phẩm của Mác.
<i>17 tháng Tám – 14 tháng Chín</i>	Ăng-ghen nghỉ ở I-xtơ-boóc-nơ (bờ biển miền nam nước Anh).
<i>Cuối tháng Tám</i>	Ăng-ghen bắt đầu hiệu đính những chương đầu của bản dịch bằng tiếng Anh tập I bộ “Tư bản”; ông tiếp tục hiệu đính bản dịch này gần ba năm, song song với những công việc khác.
<i>30 tháng Tám</i>	Ăng-ghen thông báo cho Bê-ben tình hình phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh, ông nêu ý nghĩa tích cực của việc Liên đoàn dân chủ, do H.M.Hai-nơ-man lãnh đạo, tuyên bố thừa nhận lý luận chủ nghĩa Mác; đồng thời ông vạch ra rằng tổ chức này thiếu sự liên hệ với phong trào công nhân rộng lớn đang tiếp tục chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản tự do. Ăng-ghen nhấn mạnh rằng cơ sở kinh tế của ảnh hưởng ấy là sự độc quyền về công nghiệp và thương mại của nước Anh, cho phép giai cấp tư sản mua chuộc một cách có hệ thống một bộ phận nhất định giai cấp công nhân, rằng phong trào thực sự cách mạng của giai cấp vô sản Anh sẽ xuất hiện chắc chắn hơn cả khi

	phá vỡ độc quyền đó.
<i>Nửa cuối tháng Chín</i>	Ăng-ghen bắt đầu chuẩn bị bản thảo in tập II bộ “Tư bản” chưa được Mác biên tập để đưa in; trong gần hai năm ông đã dành phần chủ yếu thời gian của mình cho công việc đó; ông soát lại những chỗ viết khác nhau trong các bản thảo, xếp đặt cấu trúc cuốn sách, biên soạn lần cuối trên cơ sở những nghiên cứu mới nhất của Mác, biên tập toàn bộ bản văn.
<i>19 và 23 tháng Chín</i>	Ăng-ghen được nhà cách mạng – dân tuý Nga G.A.Lô-pa-tin đến thăm, trong thư của mình gửi nhà nữ cách mạng Nga M.N.Ô-sa-ni-na, Lô-pa-tin báo tin rằng trong cuộc nói chuyện với ông, Ăng-ghen đã bày tỏ lòng tin tưởng rằng nước Nga, nơi mà cuộc cách mạng dân chủ tư sản đang chín muồi, là nước khởi xướng chính đáng cuộc cải tạo mới về xã hội.
<i>Tháng Mười - 17 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen bị ốm.
<i>Khoảng tháng Mười</i>	Rất coi trọng việc loi cuốn công nhân nông nghiệp và nông dân lao động Đức vào cuộc đấu tranh cách mạng, Ăng-ghen chuẩn bị cho lần in mới có tính chất phổ thông tác phẩm của mình “Mác-cơ”, dưới hình thức một bản riêng với đầu đề: “Nông dân Đức. Trước kia thế nào? Bây giờ họ thế nào? Lẽ ra họ có thể thế nào?”, tác phẩm này ra mắt ở Xuy-rích vào tháng Mười một.
<i>Giữa tháng Mười</i>	Ăng-ghen nhận được thư của người kỳ cựu tham gia phong trào công nhân Đức Ph.Le-xơ đề nghị gửi cho ông một số cuốn của tập I bộ “Tư bản” để phổ biến trong công nhân Đức ở Luân Đôn.
<i>Khoảng cuối tháng Mười - đầu tháng Mười một</i>	Ăng-ghen nhận được thư của bà V.I.Da-xu-líc, người theo chủ nghĩa xã hội Nga báo tin về việc thành lập ở Giơ-ne-vơ nhóm mác-xít Nga “Giải phóng lao động”, và cả

	văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của tổ chức này – truyền đơn về việc xuất bản “Tủ sách chủ nghĩa xã hội hiện đại”.
<i>7 tháng Mười một</i>	Ăng-ghen viết lời tựa cho lần xuất bản thứ ba bằng tiếng Đức tập I bộ “Tư bản”.
<i>13 tháng Mười một</i>	Trong thư gửi Da-xu-líc Ăng-ghen nêu tình hình chính trị căng thẳng ở Nga và phỏng đoán khả năng chẳng bao lâu ở đó sẽ xảy ra cuộc khủng hoảng cách mạng.
<i>Tháng Chạp 1883 - tháng Mười 1884</i>	Song song với những công việc khác, Ăng-ghen hiệu đính bản dịch đầu tiên bằng tiếng Đức tác phẩm của Mác “Sự khốn cùng của triết học”, viết chú thích và lời tựa cho cuốn này.
<i>Cuối năm 1883</i>	Ăng-ghen gửi cho nhà bác học – sử học và xã hội học Nga M.M.Cô-va-lép-xki cuốn sách của mình “Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học” in lần thứ ba bằng tiếng Đức, ra hồi tháng Mười.

1884

<i>Tháng Giêng - đầu tháng Tám</i>	Ăng-ghen tiếp tục theo dõi sát sự phát triển của phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh, tiếp xúc thường xuyên với con gái của Mác là Ê-lê-ô-no-ra, với E.Ê-vơ-linh, E.B.Bác-xơ và những nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa khác, hoan nghênh cuộc đấu tranh của họ chống đường lối bệ phái và cơ hội của lãnh tụ Liên đoàn dân chủ Hai-nơ-man, người mà ông coi là kẻ mưu cầu danh vọng liêu lĩnh và phần tử sô-vanh giấu mặt; thông báo về tình hình của phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh cho những người xã hội chủ nghĩa các nước khác, đồng thời ông nhấn mạnh rằng tình hình khách quan ngày càng tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tuyên truyền xã hội chủ nghĩa

	trong công nhân Anh, và vạch ra rằng, nhiệm vụ quan trọng nhất của những người xã hội chủ nghĩa ở Anh là thiết lập mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng công nhân.
<i>Tháng Giêng - tháng Ba</i>	Ăng-ghen tiếp tục phân loại di cảo và tủ sách của Mác.
<i>Nửa đầu tháng Giêng</i>	Ăng-ghen đọc sách của Bê-ben “Phụ nữ và chủ nghĩa xã hội” và đánh giá cao cuốn sách này.
<i>28 tháng Giêng</i>	Ăng-ghen báo tin cho nhà xã hội chủ nghĩa Ba Lan L.Krơ-gi Vit-xki là ông đã đồng ý xuất bản bản dịch bằng tiếng Ba Lan tập I bộ “Tư bản”.
<i>28 tháng Giêng - 7 tháng Ba</i>	Sau khi đã tìm hiểu bộ sưu tập sách tiếng Nga của Mác, Ăng-ghen quyết định chuyển giao phần lớn các sách đó cho những đại biểu cách mạng Nga lưu vong sử dụng để tổ chức thư viện; ông trao đổi thư tín về vấn đề này với nhà cách mạng – dân tuý Nga P.L.La-vrốp đang ở Pa-ri, và đến cuối tháng Hai thì gửi cho ông những sách đó.
<i>Tháng Hai - tháng Ba</i>	Ăng-ghen tìm hiểu tỉ mỉ những bản thảo kinh tế của Mác viết trong những năm 1861 – 1863 và là bản phác thảo có hệ thống đầu tiên tất cả các tập của bộ “Tư bản”; phần lớn những bản thảo này với tiêu đề “Các học thuyết về giá trị thặng dư” tạo thành phần lịch sử phê phán các học thuyết kinh tế mà Mác dự định trình bày ở tập IV tác phẩm của mình.
<i>Tháng Hai</i>	Ăng-ghen thẳng tay cự tuyệt mưu đồ dai dẳng của một kiều dân Đức G.Non-nê mong được ông ủng hộ các kế hoạch thành lập một tổ chức xã hội chủ nghĩa quốc tế với sự tham gia của những nhân vật mà Ăng-ghen ít quen biết hoặc không hề quen biết. Về sau Non-nê bị vạch mặt là một nhân viên cảnh sát của chính phủ Đức ở Pa-ri.
<i>Nửa đầu tháng Hai</i>	Ăng-ghen tìm hiểu bản tóm tắt cuốn sách của nhà nhân chủng học và sử học Mỹ nổi tiếng L.G.Moóc-gan “Xã hội

	cổ đại” do Mác ghi trong những năm 1881 – 1882 và Ăng-ghen phát hiện khi phân loại di cảo của Mác; cần nhắc ý định chưa thực hiện được của Mác là phát biểu trên báo chí nhân cuốn sách của Moóc-gan ra mắt bạn đọc, Ăng-ghen quyết định viết một tác phẩm, trong đó dựa vào những nhận xét của Mác ghi trong bản tóm tắt ấy, đồng thời sử dụng những tài liệu thực tế và một số kết luận của Moóc-gan, biên soạn cuốn khảo luận về lịch sử xã hội nguyên thủy và nguồn gốc của chế độ tư hữu và của nhà nước đứng trên lập trường chủ nghĩa duy vật lịch sử.
<i>Đầu tháng Hai</i>	Tập I bộ “Tư bản” in lần thứ ba bằng tiếng Đức ra mắt bạn đọc.
<i>Giữa tháng Hai - đầu tháng Ba</i>	Ăng - ghen viết bài “Mác và báo “Neue Rheinische Zeitung”, trong đó ông nêu rõ sách lược của Mác và những nhà cách mạng vô sản do Mác lãnh đạo trong cuộc cách mạng dân chủ – tư sản 1848 – 1849; bài được đăng trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 13 tháng Ba.
<i>14 tháng Hai và 7 tháng Ba</i>	Tiếp tục theo dõi sát cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Đức trong điều kiện đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa đang có hiệu lực, trong những thư gửi cho những nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế I. Ph.Béch-cơ và Ph.A.Doóc-gơ, Ăng-ghen tỏ ý hài lòng về những thành tích lớn lao của cuộc đấu tranh đó mà trong quá trình của nó những tư tưởng cách mạng ngày càng được phổ biến sâu rộng, còn quần chúng vô sản thì thu hoạch được kinh nghiệm cách mạng to lớn.
<i>Nửa cuối tháng Hai - đầu tháng Ba</i>	Nhân việc chuẩn bị cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Pháp tác phẩm của Mác “Sự khốn cùng của triết học”, Ăng-ghen dịch ra tiếng Pháp bài của Mác “Về Pru-đông

	(thư gửi I.B.Svai-xơ)” in năm 1865; bản dịch được một trong những lãnh tụ của Đảng công nhân Pháp P.La-phác-gơ soát lại, nó được công bố sau khi Ăng-ghen mất trong lần xuất bản bằng tiếng Pháp cuốn “Sự khốn cùng của triết học” năm 1896.
<i>Khoảng 20 tháng Hai</i>	Ăng-ghen nhận được thư của Doóc-gơ cho biết một số tài liệu về tình hình công nhân Mỹ và báo tin về việc nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức, nhà triết học duy vật G.Đi-xơ-ghen sắp sang Mỹ.
<i>Cuối tháng Hai - đầu tháng Ba</i>	Ăng-ghen đọc cuốn sách của Moóc-gan “Xã hội cổ đại”; thấy rõ rằng trên cơ sở những nghiên cứu của mình về chế độ xã hội của những người In-di-an Bắc Mỹ và một loạt những dân tộc cổ đại, Moóc-gan đã đi tới nhận thức duy vật về lịch sử một cách tự phát, Ăng-ghen tìm thấy trong tác phẩm của ông ta thêm một bằng cứ thực tế xác nhận những quan điểm của Mác và của chính ông về lịch sử xã hội nguyên thủy.
	Ăng-ghen gửi những sách tiếng Pháp lấy ở tủ sách của Mác đến Pa-ri cho P.La-phác-gơ và vợ ông, Lau-ra – con gái Mác.
<i>Tháng Ba</i>	Ăng-ghen thương lượng với nhà xuất bản ở Hăm-buốc O.Mai-xơ về việc xuất bản tập II bộ “Tư bản”.
<i>Khoảng 5 tháng Ba</i>	Ăng-ghen thông báo cho phó giáo sư trường Đại học tổng hợp Viên G.Grô-xơ, theo yêu cầu của ông ta, một số sự kiện về cuộc đời của Mác cho phần sơ yếu tiểu sử của Mác trong cuốn “Tủ điển tiểu sử Đức phổ thông”.
<i>6 tháng Ba</i>	Ăng-ghen viết thư cho Da-xu-líc, trong đó ông bày tỏ sự hài lòng về mối quan tâm ngày càng lớn tới lý luận xã hội chủ nghĩa ở Nga, hoan nghênh dự định của nhóm “Giải phóng lao động” xuất bản tác phẩm của Mác “Sự khốn cùng của triết học” bằng tiếng Nga và hứa gửi lời

	tựa của mình cho lần xuất bản thứ nhất bằng tiếng Đức tác phẩm này và cả một số tài liệu khác. Đồng thời, Ăng-ghen cũng gửi cho bà bản sao bức thư gửi toà soạn tạp chí “Ký sự nhà nước” viết năm 1877 nhưng chưa gửi đi cho nơi nhận, do ông tìm thấy khi phân loại di cảo của Mác. Bức thư của Mác do Da-xu-líc dịch, được công bố trên tạp chí bất hợp pháp “Sứ giả của ý chí nhân dân” vào năm 1886.
<i>7 tháng Ba</i>	Ăng-ghen thông báo cho Doóc-gơ về tình hình phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh và ở Pháp. Nhận xét rằng đảng công nhân Pháp do Gi.Ghết và La-phác-gơ đứng đầu tiến hành công tác tích cực ở tỉnh lẻ và tuyên truyền chủ nghĩa Mác có kết quả ở Pa-ri.
<i>24 tháng Ba</i>	Trong thư gửi cho chủ bút báo “Sozialdemokrat” E.Béc-stanh, Ăng-ghen phê bình việc lý giải khái niệm “dân chủ” một cách sai lầm, coi thường bản chất giai cấp của vấn đề, trong bài xã luận của báo này ra ngày 20 tháng Ba, ông chỉ ra rằng chế độ cộng hoà dân chủ là hình thức thống trị triệt để nhất của giai cấp tư sản, đồng thời sự tồn tại những quyền tự do dân chủ – tư sản trong chế độ cộng hoà ấy tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho giai cấp vô sản giành lấy quyền lực chính trị.
<i>Cuối tháng Ba - 26 tháng Năm</i>	Ăng-ghen biên soạn cuốn sách của mình “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”; trong đó ông phân tích theo quan điểm mác-xít lịch sử cổ đại của xã hội loài người, sự xuất hiện những giai cấp đối kháng và nền thống trị có tính chất giai cấp, ông làm sáng tỏ sự phụ thuộc của sự thay đổi các hình thức gia đình vào sự phát triển của quan hệ sản xuất, ông vạch rõ những mâu thuẫn vốn có của gia đình trong xã hội có giai cấp, nêu lên bản chất giai cấp của nhà nước và tính tất yếu lịch sử của sự tiêu vong của nhà nước cùng với việc thủ tiêu chế

	độ tư hữu, vạch ra những đường nét của xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai. Trong quá trình làm việc, Ăng-ghen sử dụng bản tóm tắt cuốn sách của Moóc-gan “Xã hội cổ đại” do Mác ghi, đồng thời ông cũng sử dụng nhiều tài liệu khác.
<i>Giữa 2 và 15 tháng Tư</i>	Ăng-ghen nhận được của Pôn và Lau-ra La-phác-gơ thông báo tỉ mỉ về đại hội của đảng công nhân Pháp ở Ru-be, ông coi đó là một thành công quan trọng của phong trào công nhân ở Pháp.
<i>11 tháng Tư</i>	Biết được tác phẩm của mình “Chống Đuy-rinh” gây được ấn tượng mạnh mẽ ở Đức và những nước khác, đặc biệt ở nước Nga, Ăng-ghen báo cho chủ bút tờ “Sozialdemokrat” biết quyết định của ông chuẩn bị cho lần xuất bản thứ hai.
<i>Tháng Năm</i>	Ăng-ghen chăm chú theo dõi hoạt động của Đảng công nhân Pháp; trong những thư gửi La-phác-gơ nói về kết quả cuộc bầu cử hội đồng thành phố ở Pa-ri, ông đã góp nhiều ý kiến cho những nhà lãnh đạo đảng về sách lược của họ đối với nhóm cơ hội thuộc phái Khả năng đã tách ra khỏi đảng, can đảm phải đưa những ứng cử viên của đảng ra tranh cử.
<i>Đầu tháng Năm</i>	Ăng-ghen tìm hiểu những bài giảng của La-phác-gơ về nhận thức lịch sử theo chủ nghĩa duy vật và những bài giảng của Đê-vin về bộ “Tư bản” của Mác mà họ giảng cho thính giả công nhân ở Pa-ri với mục đích tuyên truyền chủ nghĩa Mác, và ông đánh giá tốt những bài giảng này.
<i>22 tháng Năm</i>	Ăng-ghen hoàn thành việc viết tám chương đầu tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” và gửi bản thảo đến Xuy-rích để xuất bản; trong thư gửi kèm theo, ông nhấn mạnh không thể công bố hợp

	pháp tác phẩm này ở Đức vì trong đó phê phán mạnh mẽ xã hội tư sản hiện đại và đưa ra kết luận về sự diệt vong không tránh khỏi của nó.
<i>Trước ngày 23 tháng Năm</i>	Một trong những nhà lãnh đạo đảng dân chủ – xã hội Đức P.Din-ghe đến thăm Ăng-ghe-nen; trong buổi nói chuyện với ông, Ăng-ghe-nen căn dặn những nhà dân chủ – xã hội Đức tiến hành trong thời gian bầu cử nghị viện vào tháng Mười sắp tới một sách lược mềm dẻo, không từ bỏ những thoả hiệp tạm thời với những đảng đối lập khác, nếu những điều đó không có liên quan tới những nhượng bộ có tính nguyên tắc và có thể góp phần tăng thêm số nghị viên dân chủ – xã hội.
<i>26 tháng Năm</i>	Ăng-ghe-nen viết xong cuốn “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.
<i>29 tháng Năm - 4 tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nen đến thăm nhà chính luận dân chủ Đức, người đã tham gia tích cực cuộc khởi nghĩa Ba-đen năm 1849, X.Boóc-cơ-hai-mơ ở Ha-xting (bờ biển miền nam nước Anh).
<i>Tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nen chuẩn bị cho lần xuất bản mới tác phẩm của Mác “Lao động làm thuê và tư bản”; soát lại văn bản tác phẩm và viết lời mở đầu ngắn gọn. Tập sách mỏng ra mắt vào tháng Mười ở Xuy-ri-ch.
<i>5 - 6 tháng Sáu</i>	Do những phần tử cơ hội V.Blô-xơ, B.Gây-de và một số khác tiếp tục hoạt động ráo riết trong đảng dân chủ – xã hội Đức, đặc biệt trong đảng đoàn nghị viện, Ăng-ghe-nen, trong những thư gửi Bê-ben và những nhà hoạt động lãnh đạo khác của đảng, yêu cầu đấu tranh không khoan nhượng chống các phần tử cơ hội và trước hết là phản kích quyết liệt những hành động mưu hại và công kích thậm tệ cơ quan của đảng “Sozialdemokrat”. Trong khi chỉ rõ rằng xét đến cùng việc cắt đứt hoàn toàn mọi quan hệ

	với bọn cơ hội là điều không tránh khỏi, Ăng-ghe-nen khuyên ban lãnh đạo của đảng trì hoãn sự phân liệt, trong chừng mực có thể, cố gắng cô lập dần bọn cơ hội và đuổi chúng ra khỏi đảng.
<i>Giữa 21 và 26 tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nen đọc bản thảo bài phê bình của nhà dân chủ xã hội Đức C.Cau-xky ““Tư bản” của Rốt-béc-tút” và báo cho ông ta biết những nhận xét của mình; đặc biệt, ông căn dặn cần nhấn mạnh tính chất gần gũi của những quan điểm kinh tế của nhà kinh tế học Phổ, nhà tư tưởng của giai cấp địa chủ đã tư sản hoá C.Rốt-béc-tút với những quan điểm của nhà xã hội học tiểu tư sản Pháp P.Gi.Pru-đông.
<i>26 tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nen viết cho nữ kiều dân Nga E.Pa-prít-xơ bức thư, trong đó ông đánh giá cao N.G.Séc-nơ-sép-xki, N.A.Đô-brô-liu-bốp và toàn bộ trường phái lịch sử và phê phán trong văn học Nga, ông nhận xét rằng về mặt trình độ khoa học, các tác phẩm của những người thuộc trường phái này vượt xa những tác phẩm của khoa học lịch sử chính thức ở Đức và ở Pháp.
<i>16 tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-nen được nhà cách mạng dân túy Nga X.M.Xtép-nhi-ác Cráp-trin-xki đến thăm.
<i>Cuối tháng Bảy - 3 tháng Mười</i>	Ăng-ghe-nen soát lại bản in thử cuốn sách của mình “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.
<i>Giữa 1 và 11 tháng Tám</i>	Theo đề nghị của La-phác-gơ, Ăng-ghe-nen đọc cuốn sách vừa mới xuất bản ở Pa-ri của nhà kinh tế học tư sản Pháp Lơ-roa Bô-li-ô “Chủ nghĩa tập thể, sự kiểm tra có tính chất phê phán chủ nghĩa xã hội mới”, trong đó tác giả mưu toan “bác” học thuyết kinh tế của Mác; ông tìm hiểu bản thảo bài viết của La-phác-gơ nhằm phê phán cuốn sách này và gửi cho ông ta những nhận xét của mình về bài báo. Sau khi La-phác-gơ đã sửa lại theo ý

	kiến khuyến bảo của Ăng-ghe, bài báo được in trên tạp chí “Journal des économistes” (“Tạp chí kinh tế”) năm 1884.
<i>Đầu tháng Tám</i>	Ăng-ghe nhận được thư của I.Ph.Béch-cơ thông báo cho biết tình hình phong trào công nhân ở Thụy Sĩ và ảnh hưởng ngày càng giảm sút của bọn vô chính phủ ở đó.
<i>Khoảng 5 tháng Tám - 1 tháng Chín</i>	Ăng-ghe nghỉ ở Uê-rting (bờ biển phía nam nước Anh).
<i>Giữa 13 và 20 tháng Tám</i>	Ăng-ghe trả lời đồng ý đề nghị của đại biểu kiều dân Ba Lan sống ở Giơ-ne-vơ thuộc nhóm dân chủ xã hội “Đấu tranh giai cấp” Ma-ri-a I-a-cốp-xcai-a Men-den-xơn (X.Lê-ô-nô-vích) cho phép bà dịch ra tiếng Ba Lan tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.
<i>Tháng Chín</i>	Ăng-ghe đọc một vài số tạp chí dân chủ – xã hội Đức “Die Neue Welt” (“Thế giới mới”) và nhận thấy tính chất sơ lược và tầm thường của những bài về triết học và lịch sử in trong đó của những phần tử cơ hội B.Gây-de và V.Blô-xơ. Trong tạp chí lý luận của Đảng dân chủ – xã hội Đức “Die Neue Zeit” (“Thời mới”) có đăng bài của ban biên tập “Cuốn sách mới của Phri-đrich Ăng-ghe” viết về tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” đang đưa in; trong bài có đoạn trích lời tựa cuốn sách đó.
<i>Nửa đầu tháng Chín</i>	Ăng-ghe đọc cuốn sách của nhà cải lương – xã hội Mỹ L.Grôn-lun-đơ “Nhà nước hợp tác” và đưa ra những ý kiến nhận xét phê phán gay gắt cuốn sách đó.
<i>Giữa tháng Chín</i>	Ăng-ghe tìm hiểu bản thảo bài viết của nhà dân chủ xã hội Đức, phần tử cơ hội C.Sram “Cau-xky và Rốt-béc-tút”

	trong đó mưu toan bảo vệ nhà tiên tri “sứ mệnh xã hội” của nhà nước Phổ Rốt-béc-tút chống sự chỉ trích của những người mác-xít, và ông cũng tìm hiểu bản thảo bài viết của Cau-xky trả lời Sram; Ăng-ghe đưa ra những nhận xét có tính chất phê phán về bài viết của Cau-xky, đồng thời khẩn thiết khuyến cần phải trả lời Sram sắc bén và mạnh hơn.
<i>Tháng Mười</i>	Nhân dịp cuộc bầu cử nghị viện Đức đang lại gần, Ăng-ghe tiếp tục theo dõi sát tình hình chính trị trong nước và hoạt động trước cuộc bầu cử của đảng dân chủ – xã hội, tiếp xúc thường xuyên với những nhà lãnh đạo của đảng như Bê-ben, Líp-nếch và các vị khác; trong những thư gửi cho họ, ông nhấn mạnh rằng, kết quả của đảng dân chủ – xã hội trong cuộc bầu cử sẽ có ý nghĩa to lớn đối với toàn bộ phong trào công nhân quốc tế và ông nhận xét rằng trong những điều kiện đã được tạo ra, bọn cơ hội nhất định sẽ có chân trong đảng đoàn nghị viện sau này và sẽ phải tiến hành đấu tranh kiên quyết với bọn chúng.
<i>2 tháng Mười</i>	Nhân cuộc vận động bầu cử nghị viện, trên tờ “Sozialdemokrat” có in một đoạn trích ở tác phẩm của Ăng-ghe “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”, trong đó giải thích rằng giai cấp vô sản phải sử dụng quyền phổ thông đầu phiếu để phát triển rộng rãi cuộc đấu tranh cách mạng.
<i>Khoảng 3 tháng Mười</i>	Tại Xuy-rích, tác phẩm của Ăng-ghe “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” ra mắt bạn đọc.
<i>11 - 14 tháng Mười</i>	Ăng-ghe gửi những cuốn sách của mình “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” cho Bê-ben, I.Ph.Béch-cơ, La-vrốp và những nhà hoạt động

	khác của phong trào xã hội chủ nghĩa.
<i>15 tháng Mười</i>	Trong thư gửi I.Ph.Béch-cơ, Ăng-ghen đánh giá cao hoạt động của Bê-ben ở cương vị lãnh đạo đảng dân chủ- xã hội Đức, coi ông là một nhà cách mạng vô sản kiên định và một nhà hùng biện xuất sắc.
<i>23 tháng Mười</i>	Ăng-ghen hoàn thành lời tựa cuốn “Sự khốn cùng của triết học” của Mác in lần đầu bằng tiếng Đức, trong đó ông chỉ trích kịch liệt những quan điểm không tưởng tâm thường của Rốt-béc-tút và bác bỏ những điều bịa đặt giả dối rằng ông ta nắm trước những phát hiện cơ bản của Mác trong lĩnh vực kinh tế chính trị học. Lời tựa dưới dấu đề “Mác và Rốt-béc-tút” được in vào tháng Giêng 1885 trong tạp chí “Neue Zeit”, và sau đó trong sách xuất bản ở Stút-gát tháng Giêng 1885.
<i>28 - 29 tháng Mười</i>	Ăng-ghen báo tin cho một loạt nhà hoạt động phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh và Pháp về thắng lợi của những người dân chủ – xã hội Đức trong cuộc bầu cử nghị viện vừa mới diễn ra; trong thư gửi Bê-ben ông tỏ ý tin tưởng rằng sự kiện này sẽ là cái đà thúc đẩy cao trào mới của phong trào công nhân ở Pháp, Anh, Mỹ và những nước khác.
<i>Khoảng 30 tháng Mười - 30 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen tiến hành trao đổi thư từ với Mác-ti-nhét-ti về việc dịch ra tiếng I-ta-li-a tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” và được ông này cho biết là đã thoả thuận được việc in sách ở I-ta-li-a.
<i>8 - 18 tháng Mười một</i>	Tiếp tục phân tích kết quả của cuộc bầu cử nghị viện Đức, trong thư gửi Bê-ben và những nhà hoạt động khác của Đảng dân chủ – xã hội Đức, Ăng-ghen nhận định thành công của đảng này trong cuộc bầu cử là bằng cứ chứng tỏ rằng bất chấp đạo luật đặc biệt chống những

	người xã hội chủ nghĩa, nhờ sách lược cách mạng, đảng cũng cố được vị trí của mình trong công nhân một cách đáng kể, và giành được một loạt địa hạt mới; Ăng-ghen căn dặn đảng đoàn dân chủ – xã hội trên diễn đàn nghị viện cần phải vạch trần những hành động của chính phủ và các giai cấp thống trị, đưa ra một cách có hệ thống những dự luật có lợi cho giai cấp công nhân; do trong đảng đoàn vừa mới được bầu có những phần tử cơ hội, ông nhắc Bê-ben đề phòng nguy cơ có những nhân nhượng nào đó về nguyên tắc đối với các giai cấp cầm quyền.
<i>12 tháng Mười một</i>	Ăng-ghen bắt đầu công việc hiệu đính lần cuối phần thứ ba tập II bộ “Tư bản”, phân tích sự tái sản xuất và lưu thông của toàn bộ tư bản xã hội.
<i>Cuối tháng Mười một - tháng Chạp</i>	Ăng-ghen tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh của các phần tử cách mạng trong Liên đoàn dân chủ – xã hội chống ban lãnh đạo cơ hội chủ nghĩa do Hai-nơ-man đứng đầu và do đó ông nhiều lần gặp gỡ con gái của Mác là Ê-lê-ô-no-ra Ê-vơ-linh, Bác-xơ, nhà xã hội chủ nghĩa thi sĩ Anh U.Mô-ri-xơ, nhà xã hội chủ nghĩa công nhân Đ.Ma-gôn; ông tán thành việc số đông thành viên Liên đoàn dưới sự lãnh đạo của Ê-vơ-linh, Bác-xơ, Mô-ri-xơ và các vị khác rút ra khỏi Liên đoàn này vào cuối tháng Chạp để phản đối chính sách của Hai-nơ-man và những kẻ ủng hộ hần và thành lập một tổ chức mới – Liên đoàn xã hội chủ nghĩa.
<i>11 - 30 tháng Chạp</i>	Nhân việc đa số phần tử cơ hội trong đảng đoàn dân chủ – xã hội ở nghị viện Đức quyết định không lên tiếng phản đối bản dự luật của chính phủ về quyền trợ cấp của nhà nước cho các công ty tàu thủy, Ăng-ghen, trong những lần tiếp chuyện với Din-ghe và trong những bức thư gửi Bê-ben và Líp-nếch, lên án gay gắt lập trường đó,

coi đó là thực tế ủng hộ chính sách thực dân của các giai cấp cầm quyền Đức. Ăng-ghe-nơ đề nghị với đảng đoàn sách lược như sau: đặt điều kiện cho việc bỏ phiếu tán thành dự thảo đó bằng cách đưa ra những yêu sách mà chính phủ hoàn toàn không thể chấp nhận được; việc bác những yêu sách đó sẽ bóc trần bản chất phản dân của chính sách của chính phủ; đặc biệt, ông coi một trong những yêu sách đó là đề ra dự luật về việc đem các trang trại của nhà nước cho các hội hợp tác của công nhân nông nghiệp thuê và nhà nước giúp đỡ tài chính cho các hội đó. Ăng-ghe-nơ giải thích rằng việc đưa ra yêu sách đó dưới hình thức dự luật sẽ có ý nghĩa tuyên truyền to lớn để lôi kéo công nhân nông nghiệp và tiểu nông về phía đảng dân chủ – xã hội.

Cuối năm 1884

Ăng-ghe-nơ chuẩn bị công việc tái bản đã định cuốn sách của mình “Chiến tranh nông dân ở Đức”, trong đó ông có chủ định nêu rõ cuộc Chiến tranh nông dân thế kỷ XVI là đỉnh điểm của cuộc cách mạng tư sản thứ nhất ở Đức và là bước ngoặt trong lịch sử đất nước; ông phác thảo dàn bài phần mở đầu mới mà ông đã trù định của cuốn sách và viết phần đầu của lời nói đầu hiện còn dở dang. Nhiều việc cấp bách khác buộc Ăng-ghe-nơ phải đình công việc đó lại.

1885

Tháng Giêng - 4 tháng Hai

Ăng-ghe-nơ hiệu đính một phần bản dịch ra tiếng Anh tác phẩm của mình “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” do nhà xã hội chủ nghĩa Mỹ, bà Ken-li Vi-sne-vét-xcai-a dịch để xuất bản cuốn sách này ở Hợp chúng quốc Mỹ.

Tháng Giêng

Ăng-ghe-nơ chuẩn bị đưa in cuốn sách “Chống Duy-rinh” của mình xuất bản lần thứ hai bằng tiếng Đức.

25 tháng Giêng

Ăng-ghe-nơ viết bài báo “Những cố vấn mật của hoàng đế Nga về hoạt động phá hoại”, trong đó ông vạch trần âm mưu của chính phủ Nga hoàng tranh thủ giới cầm quyền Anh giao nộp những kiều dân Nga hoạt động chính trị; bài báo đăng trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 20 tháng Giêng. Ông cũng làm sáng tỏ đề tài này trong thư gửi cho P.La-phác-gơ; những đoạn trích trong bức thư này in ngày 31 tháng Giêng dưới hình thức những câu trích dẫn trong bài xã luận do Ghết viết trên tờ báo xã hội chủ nghĩa Pháp “Le Cri du peuple” (“Tiếng kêu của dân chúng”).

Tháng Hai - đầu tháng Sáu

Ăng-ghe-nơ soát bản in thử tập II bộ “Tư bản”.

4 tháng Hai

Trong thư gửi V.Líp-nếch, Ăng-ghe-nơ phê phán thái độ dung hòa của ông ta đối với những phần tử cơ hội trong đảng dân chủ – xã hội Đức.

Giữa tháng Hai

Nhân lời tựa ông dự định viết cho lần xuất bản ở Mỹ cuốn sách của mình “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”, Ăng-ghe-nơ viết bài “Nước Anh vào những năm 1845 và 1885”, trong đó ông trình bày những biến đổi đã xảy ra trong nền kinh tế của đất nước và trong tình cảnh của giai cấp vô sản Anh trong bốn mươi năm. Bài được đăng trên tạp chí xã hội chủ nghĩa Anh “The Commonweal” (“Phúc lợi chung”) số 2, tháng Ba và bản dịch này của tác giả ra tiếng Đức được đăng trên tạp chí “Neue Zeit” số 6.

11 tháng Hai

Ăng-ghe-nơ trả lời đồng ý với đề nghị của một trong những người Nga dịch tập I bộ “Tư bản”, nhà kinh tế học – dân tuý N.Ph.Đa-ni-en-xơn, gửi cho ông ta những tờ đã sửa chữa của lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức tập II bộ “Tư bản” để dịch, nhằm đẩy nhanh việc xuất bản tập này

	bằng tiếng Nga.
<i>23 tháng Hai</i>	Ăng-ghen hoàn thành phần cuối bản thảo tập II bộ “Tư bản” và gửi đi xuất bản.
<i>Cuối tháng Hai</i>	Ăng-ghen bắt đầu chuẩn bị bản thảo tập III bộ “Tư bản” để in, công việc này kéo dài gần mười năm. Trong thời gian này, Ăng-ghen tiến hành đọc dò các bản thảo, trên cơ sở những ghi chép của Mác còn giữ được, xác định dàn bài và bố cục cuốn sách theo tài liệu đã phân loại lại, hoàn chỉnh một số phần và chương hãy còn ở dạng phác thảo, viết lại một số phần mà Mác mới dự định nhưng chưa viết xong, và viết một loạt điều bổ sung căn cứ vào những nghiên cứu riêng của mình về một số hiện tượng mới trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa trong phần tư cuối thế kỷ XIX; ông đưa vào bản văn một số lớn những điều giải thích rõ thêm và những điều bổ sung, ông viết lời tựa và lời bạt, hiệu đính toàn bộ bản văn cuối cùng.
<i>Đầu tháng Ba</i>	Nhân bức thư đăng trên báo “Sozialdemokrat” của nhà dân chủ – xã hội Đức K.Pha-ren-khôn-xơ, cổ xúy tạc những nguyên nhân thật sự của sự chia rẽ trong Liên đoàn dân chủ – xã hội và bào chữa cho đường lối cơ hội và bè phái của Hai-nơ-man, Ăng-ghen khuyên Ê-vơ-linh trả lời bức thư đó và giúp ông ta biên soạn bài đáp ấy, bài đáp được đăng trên tờ “Sozialdemokrat” số 13 ngày 26 tháng Ba.
<i>Tháng Tư - tháng Sáu</i>	Ăng-ghen hiệu đính bản dịch tiếng I-ta-li-a cuốn sách của mình “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” mà Mác-ti-nhét-ti là dịch giả. Ăng-ghen công phần theo dõi những âm mưu của những phần tử cơ hội trong đảng đoàn dân chủ – xã hội ở nghị viện Đức đã phản đối việc báo “Sozialdemokrat”

	phê phán lập trường của họ trong vấn đề trợ cấp cho các công ty tàu thủy, chi phối ban biên tập của tờ báo này. Trong thư gửi các nhà lãnh đạo đảng dân chủ – xã hội Đức và trong những cuộc tiếp chuyện riêng với một vài người trong số họ, ông khẩn khoản dăn dò phải bảo vệ tính độc lập của ban biên tập đối với đảng đoàn để bảo đảm tiếp tục đấu tranh chống bọn cơ hội và tiến hành đường lối cách mạng trước sau như một.
<i>Tháng Tư</i>	Ăng-ghen đọc bằng tiếng Nga cuốn sách của nhà mác-xít Nga, người lãnh đạo nhóm “Giải phóng lao động” G.V.Plê-kha-nốp “Những sự bất đồng của chúng tôi”, do Da-xu-líc gửi cho ông.
<i>23 tháng Tư</i>	Trong thư gửi Da-xu-líc, Ăng-ghen bày tỏ sự hài lòng sâu sắc về sự xuất hiện ở Nga những người ủng hộ lý luận của Mác, coi sự kiện đó là một tiến bộ to lớn sẽ có ảnh hưởng vĩ đại đến việc phát triển hơn nữa phong trào cách mạng; đồng thời ông nhận xét rằng những yếu tố khủng hoảng cách mạng ở trong nước đang tăng lên và sẽ không tránh khỏi xảy ra một cuộc cách mạng nhân dân thật sự.
<i>Tháng Năm - tháng Mười một</i>	Ăng-ghen soát lại bản in thử tác phẩm của mình “Chống Đuy-rinh” xuất bản lần thứ hai bằng tiếng Đức.
<i>5 tháng Năm</i>	Ăng-ghen hoàn thành lời tựa tập II bộ “Tư bản” nhân dịp kỷ niệm ngày sinh của Mác; trong bài đó ông vạch trần sự vu khống của những người xã hội chủ nghĩa giảng đàn tư sản Đức ra sức buộc tội Mác ăn cắp văn của Rô-béc-tút và nêu rõ tính thiếu căn cứ khoa học của những quan điểm của Rô-béc-tút.
<i>15 tháng Năm</i>	Trong thư gửi chủ bút báo “Sozialdemokrat”, Ăng-ghen căn dặn cần đặc biệt chú ý đến việc bảo vệ lý luận chủ nghĩa Mác chống lại sự xuyên tạc và công kích của bọn cơ hội và giữ vững đường lối cách mạng trước sau như

	một của đảng trong tất cả mọi vấn đề thực tiễn.
<i>Cuối tháng Năm - tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nơ soát lại bản in thử tác phẩm của Mác “Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ”; xuất bản lần thứ ba bằng tiếng Đức, sách ra mắt bạn đọc năm 1885 với lời tựa do Ăng-ghe-nơ viết riêng cho lần xuất bản này.
<i>Khoảng 13 tháng Sáu</i>	Nhận định việc soi sáng một cách đúng đắn vấn đề về những nguồn gốc triết học của chủ nghĩa Mác và việc bóc trần âm mưu đem triết học cổ điển Đức đối lập với chủ nghĩa Mác là một nhiệm vụ quan trọng, Ăng-ghe-nơ hứa với toà soạn báo “Neue Zeit” sẽ viết một bài về triết học L. Phoi-ơ-bắc; lời hứa ấy được thực hiện sau này trong tác phẩm “Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”.
<i>16 tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nơ báo cho người lãnh đạo Nhà xuất bản dân chủ – xã hội Đức ở Xuy-rích G.Sliu-te-rơ là ông đồng ý cho xuất bản thành nhiều sách lẻ các tác phẩm của Mác và những tài liệu khác có liên quan tới những vụ án xử các biên tập viên tờ “Neue Rheinische Zeitung” và Ủy ban những người dân chủ vùng Ranh năm 1849, và cả tới vụ án ở Khuên xử các thành viên Liên đoàn những người cộng sản năm 1852, và hứa viết lời tựa cho các cuốn sách này.
<i>Tháng Bảy - giữa tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nơ hiệu đính bản dịch ra tiếng Pháp tác phẩm của C.Mác “Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ” mà dịch giả là nhà xã hội chủ nghĩa Pháp E.Phoóc-ten, và trao đổi thư từ với ông này về khả năng công bố bản dịch này trên tờ báo xã hội chủ nghĩa Pháp “De Socialiste” (“Người xã hội chủ nghĩa”); việc công bố này và cả việc xuất bản bằng tiếng Pháp tác phẩm này thành sách mãi đến 1891 mới được thực hiện.
<i>1 tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-nơ viết lời tựa cho cuốn “Các Mác trước phiên tòa

	bồi thẩm ở Khuên” gồm bài nói của Mác và của những người bị buộc tội khác tại phiên tòa xử Ủy ban những nhà dân chủ vùng Ranh năm 1849; lời tựa được công bố đầy đủ trong cuốn sách xuất bản ở Xuy-rích vào đầu tháng Mười, và đã được lược bớt trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 15 tháng Mười.
<i>Đầu tháng Bảy (muộn nhất là ngày 10)</i>	Tập II bộ “Tư bản” được ấn hành.
<i>Nửa cuối tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-nơ dò soát xong bản thảo tập III bộ “Tư bản”.
<i>14 tháng Tám - 14 tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nơ nghỉ ở đảo Gióc-xi, đọc bản in thử tác phẩm của mình “Chống Duy-rinh” xuất bản lần thứ hai.
<i>Khoảng 21 tháng Tám</i>	Ăng-ghe-nơ nhận được của Đa-ni-en-xơn thông báo là đã dịch xong tập II bộ “Tư bản” ra tiếng Nga và vì lý do kiểm duyệt nên phải lược một vài chỗ trong lời tựa của ông.
<i>25 tháng Tám</i>	Theo đề nghị của Đa-ni-en-xơn, Ăng-ghe-nơ đề nghị ban biên tập tạp chí hợp pháp Nga có khuynh hướng dân túy “Truyền tin miền Bắc” in bức thư của Mác gửi ban biên tập tạp chí “Ký sự nước nhà”. Bức thư của Mác được in vào tháng Mười năm 1888 trên một cơ quan báo chí hợp pháp khác là tạp chí “Truyền tin pháp lý”.
<i>23 tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nơ viết xong lời tựa cho tác phẩm của mình “Chống Duy-rinh” in lần thứ hai bằng tiếng Đức, trong đó ông nhấn mạnh sự cần thiết của việc vận dụng phương pháp biện chứng vào khoa học tự nhiên và nhận thấy rằng những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên xác nhận sự cần thiết đó.
<i>Tháng Mười</i>	Ăng-ghe-nơ viết bài “Không nên dịch Mác như vậy”, trong đó ông kịch liệt phê phán bản dịch một phần của chương thứ nhất tập I bộ “Tư bản” in trên tạp chí xã hội chủ

	nghĩa Anh “To-day” (“Ngày nay”) tháng Mười 1885, do Hai-nơ-man lấy bí danh là Giôn Brốt-hau-xơ dịch; bài này đăng trên tạp chí “Commonweal” vào tháng Mười một.
<i>8 tháng Mười</i>	Ăng-ghen viết xong bản khảo luận lịch sử Liên đoàn những người cộng sản để công bố dưới hình thức lời mở đầu cuốn sách của C.Mác “Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuên” xuất bản lần thứ ba bằng tiếng Đức. Bản khảo luận với đầu đề “Về lịch sử Liên đoàn những người cộng sản” được in trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 12, 19 và 26 tháng Mười một và trong lần xuất bản thứ ba cuốn sách ấn hành vào tháng Mười ở Xuy-rích.
<i>8 và 12 tháng Mười</i>	Trong thư gửi cho chủ bút báo “Sozialdemokrat” và thư gửi La-phác-gơ, Ăng-ghen phân tích tình hình chính trị ở Pháp sau vòng đầu cuộc bầu cử viện dân biểu ngày 4 tháng Mười, trong quá trình cuộc bầu cử đó đảng của những phần tử cộng hoà ôn hoà cầm quyền đã bị thất bại lớn. Ăng-ghen nhận xét rằng kết quả bầu cử có thể sẽ đưa đảng cấp tiến lên cầm quyền, điều đó sẽ tạo hoàn cảnh thuận lợi cho hoạt động của những người xã hội chủ nghĩa. Những đoạn trích ở bức thư đầu tiên (không nêu tên tác giả) được công bố ngày 15 tháng Mười trong bài xã luận của tờ “Sozialdemokrat”, và một phần của bức thư thứ hai dưới đầu đề “Tình thế” được in ngày 17 tháng Mười trên tờ “Socialiste”.
<i>Giữa 10 tháng Mười và 24 tháng Mười một</i>	Ăng-ghen viết bài “Về lịch sử giai cấp nông dân Phổ”, trong đó ông đưa ra một bản lược khảo lịch sử tình hình nông dân nước Phổ từ trung cổ đến những năm 60 của thế kỷ XIX. Bài được in dưới hình thức mục thứ hai của lời mở đầu cho lần tái bản theo sáng kiến của Ăng-ghen cuốn sách của nhà cách mạng vô sản Đức V.Vôn-phơ “Một tỷ cho Xi-lê-di” ra mắt ở Xuy-rích vào tháng Tư 1886.

<i>Giữa tháng Mười</i>	Nhân việc công bố “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” do Lau-ra La-phác-gơ dịch ra tiếng Pháp trên tờ “Socialiste” bắt đầu vào tháng Tám, trong một loạt thư, Ăng-ghen báo cho bà biết những nhận xét của mình về chất lượng bản dịch và đề nghị sau này sửa đổi một số chỗ.
<i>Nửa cuối tháng Mười - tháng Chạp</i>	Nhân tình hình quốc tế ở châu Âu gay go thêm do cuộc chiến tranh giữa Xéc-bi và Bun-ga-ri và mâu thuẫn ngày một tăng giữa các cường quốc châu Âu về vấn đề Bun-ga-ri, Ăng-ghen nghiên cứu tình hình kinh tế và tài chính của nước Nga và đi đến kết luận là qua việc góp phần làm cho chính phủ Nga nhận được những món tiền vay của các chủ ngân hàng Đức, Bi-xmác đóng vai xúi giục việc gây ra xung đột quân sự ở vùng Ban-căng và đồng thời tìm cách ủng hộ đế chế Nga hoàng trong cuộc đấu tranh chống phong trào cách mạng. Ông gửi một số tài liệu về vấn đề này cho Líp-nếch, người sẽ sử dụng những tài liệu đó trong bài diễn văn của mình đọc tại nghị viện.
<i>21 tháng Mười</i>	Ăng-ghen viết cho ban biên tập báo “Socialiste” bức thư, trong đó ông làm sáng tỏ thêm một số điểm trong đoạn trích thư của ông gửi La-phác-gơ đăng trên báo này ngày 17 tháng Mười dưới đầu đề “Tình thế”. Bức thư dưới đầu đề “Gửi ban biên tập “Socialiste”” công bố trên báo này ngày 31 tháng Mười.
<i>28 tháng Mười</i>	Trong thư gửi Bê-ben, Ăng-ghen phân tích hoàn cảnh kinh tế và tình hình phong trào công nhân ở Anh, ông nhận thấy rằng những hội công liên cũ tập hợp những công nhân lành nghề, về thực chất đóng vai trò phản động; đồng thời ông phê phán kịch liệt ban lãnh đạo của Liên đoàn dân chủ – xã hội về lập trường bè phái và tách rời quần chúng công nhân. Đề cập đến tình hình Pháp, Ăng-ghen vạch ra sự thiếu già dặn về lý luận của các

	đảng viên Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp; ông bày tỏ lòng tin tưởng rằng công nhân Pháp sẽ tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa theo quá trình các đảng tư sản bộc lộ sự không vững vàng của mình.
<i>Tháng Mười một - đầu tháng Chạp</i>	Ăng-ghen đọc cuốn sách của nhà chính luận tư sản Đức G.Ăt-le “Lịch sử phong trào công nhân chính trị – xã hội đầu tiên ở Đức”, trong đó Ăt-le xuyên tạc lịch sử Liên đoàn những người cộng sản và hoạt động của Mác; ông ghi ở lề sách những ý kiến phê bình và viết cho Cau-xky một loạt chỉ dẫn nhân Cau-xky viết bài nhận xét phê bình quyển sách đó. Bài điểm sách viết theo chỉ dẫn của Ăng-ghen được công bố trên tạp chí “Neue Zeit” vào tháng Hai 1886.
<i>14 tháng Mười một</i>	Theo đề nghị của La-phác-gơ đang chuẩn bị viết bản tóm tắt tiểu sử của Ăng-ghen cho tờ “Socialiste”, Ăng-ghen báo cho ông biết một số chi tiết của cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849 ở miền Tây và miền Nam nước Đức; bài viết dựa trên những tài liệu ấy được công bố không ký tên trên tờ “Socialiste” ngày 21 tháng Mười một với danh nghĩa phần hai tiểu sử của Ăng-ghen dưới đầu đề “Cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849”.
<i>13 tháng Mười một</i>	Trong thư gửi Đa-ni-en-xơn, Ăng-ghen cảm ơn ông đã gửi cho mình những đoạn trích thư của Mác, và cho biết ông có ý định sau này sẽ xuất bản những thư chọn lọc của Mác.
<i>17 tháng Mười một</i>	Trong thư gửi Bê-ben, phân tích tình hình quốc tế ở châu Âu, Ăng-ghen nêu nguy cơ nổ ra chiến tranh châu Âu; nhấn mạnh nhiệm vụ của những người xã hội chủ nghĩa đấu tranh chống những kế hoạch quân phiệt của các giai cấp thống trị, ông chỉ ra rằng nếu bọn chúng vẫn gây ra được cuộc đấu tranh đó thì nó sẽ thúc đẩy nhanh chóng

	sự sụp đổ của chế độ tư bản chủ nghĩa.
<i>26 tháng Mười một</i>	Trong thư gửi nữ văn sĩ Đức M.Cau-xky, Ăng-ghen nêu ra rằng, văn học xã hội chủ nghĩa, trong khi mô tả một cách hiện thực và đúng đắn những quan hệ thực tế trong xã hội tư sản, phải qua đó vạch trần bản chất thật sự của những mối quan hệ đó và không chỉ nêu lên tính chất phi nghĩa của chủ nghĩa tư bản mà còn phải tạo nên niềm tin vào tính tất yếu của sự thay thế chế độ tư bản bằng chế độ xã hội chủ nghĩa.
<i>Khoảng 2 tháng Chạp</i>	Cuốn sách “Chống Đuy-rinh” của Ăng-ghen in lần thứ hai ra mắt bạn đọc ở Xuy-riích.
<i>7 tháng Chạp</i>	Trong thư gửi chủ bút “Sozialdemokrat”, Ăng-ghen báo cho biết những sự kiện đã trở thành rõ ràng và gây nên sự phẫn nộ của những người lãnh đạo các tổ chức địa phương của Liên đoàn dân chủ – xã hội Anh về việc Hai-nơ-man bí mật lĩnh tiền của Đảng bảo thủ để sử dụng vào cuộc vận động bầu cử nghị viện hồi tháng Mười một; Ăng-ghen nhấn mạnh tính chất không thể dung thứ được những hành động của Hai-nơ-man. Thư của Ăng-ghen và những tài liệu về vấn đề này do ông gửi đến đã được ban biên tập sử dụng đưa tin trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 17 tháng Chạp. Cũng những tin tức này Ăng-ghen báo trong thư gửi La-phác-gơ cùng ngày đó.
1886	
<i>Tháng Giêng</i>	Ăng-ghen nhận được bài của Đa-ni-en-xơn viết về tình hình kinh tế ở nước Nga.
	Theo đề nghị của Líp-nếch, Ăng-ghen nêu cho ông ta một số lời khuyên về hoạt động chính luận và hoạt động đấu

	tranh của ông ta ở nghị viện, đồng thời vạch rõ sự cần thiết phải tiếp tục đấu tranh chống các phần tử cơ hội.
<i>Giữa 7 tháng Giêng - 25 tháng Hai</i>	Ăng-ghen hiệu đính bản dịch ra tiếng Anh cuốn sách của ông “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” để xuất bản ở Mỹ và viết lời bạt cho lần xuất bản này, trong đó ông nêu khái quát tình cảnh giai cấp vô sản ở Anh và ở Mỹ; lời bạt được in trong sách dưới dạng phụ lục, ở phần phụ lục Ăng-ghen đưa thêm cả bài viết của mình “Nước Anh trong những năm 1845 và 1885”. Quyển sách ra mắt ở Niu Oóc vào tháng Năm 1887.
<i>Không quá 20 tháng Giêng</i>	Ăng-ghen tìm hiểu cuốn “Rốt-béc-tút, Mác, Lát-xan” của phần tử cơ hội Sram và báo cho chủ bút báo “Sozialdemokrat” biết những nhận xét phê bình cuốn đó; những lời nhận xét được sử dụng trong loạt bài của ban biên tập “Nhà phê bình đạo đức và đạo đức phê bình của nhà phê bình” nhằm chống lại Sram và những nhà tư tưởng của “chủ nghĩa xã hội nhà nước” khác cùng những kẻ tán tụng Rốt-béc-tút và Lát-xan, đăng trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 21 và 28 tháng Giêng, ngày 5 và 12 tháng Hai.
<i>20 - 23 tháng Giêng</i>	Trong thư gửi Bê-ben, một lần nữa Ăng-ghen lại nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của việc lôi cuốn nông dân lao động Đức vào cuộc đấu tranh cách mạng với tư cách là bạn đồng minh của giai cấp công nhân; ông chỉ ra rằng yêu sách thành lập các hội hợp tác của tiểu nông và công nhân nông nghiệp trong khi vẫn duy trì chế độ sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất và ruộng đất chỉ có thể thực hiện được bởi Đảng dân chủ – xã hội và phải là giai đoạn không thể thiếu khi chuyển sang nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa. Cũng trong thư đó, Ăng-ghen khuyên Bê-ben cùng Líp-nếch nên tham gia vào chuyến đi tuyên truyền ở nước Mỹ do Đảng dân chủ – xã hội Đức tổ chức.

	Ăng-ghen coi chuyến đi này là một trong những phương tiện để củng cố các mối quan hệ vô sản quốc tế và truyền bá các tư tưởng xã hội chủ nghĩa.
<i>Cuối tháng Giêng</i>	Ăng-ghen nhận được toàn văn bản thảo bản dịch ra tiếng Anh tập I bộ “Tư bản” do Mu-rơ và Ê-vơ-linh gửi tới.
	Ăng-ghen nhận được của Đa-ni-en-xơn tập II bộ “Tư bản” xuất bản bằng tiếng Nga vừa mới ra mắt bạn đọc.
<i>4 tháng Hai</i>	Ăng-ghen báo cho nhà xã hội chủ nghĩa Hà Lan Ph.D.Niu-ven-hây nhận xét tốt của mình về cuốn sách của ông ta “Họ cai trị đất nước ta như thế nào”, đồng thời ông nêu một trong những đặc điểm của sự phát triển lịch sử của nước Hà Lan là ở đó không có bộ máy quản lý quan liêu phát triển; cũng trong bức thư này, Ăng-ghen cung cấp cho Niu-ven-hây một số điều giải thích rõ thêm cho việc dịch cuốn “Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học” ra tiếng Hà Lan.
<i>Giữa 8 và 15 tháng Hai</i>	Nhân những hoạt động khiêu khích của các phần tử mất gốc giai cấp ở Luân Đôn ngày 8 tháng Hai trong cuộc mít-tinh của những người thất nghiệp được tiến hành với sự tham gia của Liên đoàn dân chủ – xã hội, trong thư gửi Doóc-gơ, Bê-ben và những vị khác, Ăng-ghen phê bình gay gắt những hoạt động của ban lãnh đạo Liên đoàn, đặc biệt là của Hai-nơ-man thực tế đã khuyến khích những phần tử đó.
<i>Giữa tháng Hai</i>	Nhận rõ ý nghĩa to lớn của cao trào mới trong phong trào công nhân ở Pháp mà cuộc bãi công của thợ mỏ ở Ê-de-ca-dvin là bằng chứng, Ăng-ghen chào mừng hoạt động của ba công nhân Pháp là đại biểu ở nghị viện E.Ba-xli, D.Ca-me-li-na và A.Boay-e đã kiên quyết bênh vực những người bãi công, cắt đứt với đảng đoàn của bọn cấp tiến tư sản và thực tế đã mở đầu cho sự tồn tại ở

	ng nghị viện một đảng đoàn độc lập của công nhân; Ăng-ghen coi sự kiện đó là thắng lợi đáng kể của những người xã hội chủ nghĩa cách mạng, nó có nghĩa là công nhân Pháp đã bắt đầu thoát khỏi ảnh hưởng của phái cấp tiến.
<i>25 tháng Hai - 5 tháng Tám</i>	Ăng-ghen hiệu đính bản thảo bản dịch ra tiếng Anh tập I bộ “Tư bản”; đặc biệt trong khi hiệu đính, ông sử dụng những chỉ dẫn viết tay của Mác vào năm 1877, khi ở Mỹ bắt đầu có ý định dịch tập này.
<i>Giữa tháng Ba</i>	Trong những thư gửi La-phác-gơ, Ăng-ghen khuyên những nhà mác-xít Pháp tiếp tục đấu tranh để đoàn kết các lực lượng cách mạng của giai cấp vô sản, tìm cách cô lập cho được nhóm cơ hội thuộc phái Khả năng và vạch trần những hành động của chúng ngăn trở sự thống nhất của giai cấp công nhân: ông tán thành cách ứng xử của những đại biểu công nhân bằng những hoạt động kiên quyết của mình, bênh vực những thợ mỏ bãi công ở Đê-va-dvin, đã buộc được nghị viện ra nghị quyết kêu gọi chính phủ chú ý đến lợi ích của lao động; coi sự kiện này là thắng lợi to lớn của phong trào công nhân, Ăng-ghen gửi các bài phát biểu của các nghị viên cho Bê-ben.
<i>15 tháng Ba</i>	Ăng-ghen viết thư cho các đảng viên đảng xã hội Pháp tỏ tình đoàn kết với họ nhân dịp kỷ niệm lần thứ 15 Công xã Pa-ri. Bức thư được công bố trên tờ “Socialiste” ngày 27 tháng Ba.
<i>Cuối tháng Ba</i>	Ăng-ghen cảm ơn Da-xu-líc về việc bà gửi cho ông tác phẩm của C.Mác “Sự khốn cùng của triết học” đã được xuất bản bằng tiếng Nga mà bà là dịch giả.
<i>Tháng Tư - tháng Sáu</i>	Ăng-ghen bị ốm.
<i>Tháng Tư - tháng Năm</i>	Tạp chí “Neue Zeit” đăng tác phẩm của Ăng-ghen “Lút-vích Phoi-ơ-bác và sự cáo chung của triết học cổ

	điển Đức”, trong đó vạch rõ mối quan hệ giữa chủ nghĩa Mác với các bậc tiền bối về triết học của ông ta và xem xét những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
<i>Nửa đầu tháng Tư</i>	Nhân dịp Bi-xmác đọc diễn văn ở nghị viện ngày 31 tháng Ba cố trình bày Ph.Blin-đa, người mưu sát ông ta năm 1866 là học trò của Mác, Ăng-ghen đã yêu cầu L.La-phác-gơ và Ê.Mác-Ê-vơ-linh phản bác điều đó; bản tuyên bố của hai người con gái Mác được công bố trên các tờ “Sozialdemokrat” ngày 15 tháng Tư và “Socialiste” ngày 24 tháng Tư.
<i>Đầu tháng Tư</i>	Sau khi tìm hiểu quá trình tranh luận ở nghị viện Đức về vấn đề kéo dài thêm thời hạn của đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa, Ăng-ghen tán thành bài phát biểu của Bê-ben và Líp-nếch đập lại kịch liệt chính phủ và các nghị viên phản động; ông nhận xét rằng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân các nước khác, đặc biệt là cuộc bãi công của thợ mỏ Pháp ở Đê-ca-dvin và hoạt động của các đại biểu công nhân trong nghị viện Pháp đã có ảnh hưởng cách mạng hoá tới hoạt động của Đảng dân chủ – xã hội Đức.
<i>Giữa tháng Tư</i>	Ăng-ghen tiếp phỏng viên báo của Đảng dân chủ ở Xanh – Lu-i (Mỹ) Mác En-nít và nói chuyện với ông này về vấn đề bộ luật công nhân; nhân những lời phát biểu của Ăng-ghen, trong bài đưa tin về cuộc nói chuyện đó công bố vào đầu tháng Bảy trên báo “Missouri Republican” (“Người cộng hoà Mít-xu-ri”), bị truyền đạt xuyên tạc đi, bức thư của Ăng-ghen phản đối những điều xuyên tạc đó được in trên tờ báo xã hội chủ nghĩa “New Yorker Volkszeitung” (“Báo nhân dân Niu Oóc”) ngày 8 tháng Bảy.

*Cuối tháng Tư - tháng
Chín*

Ăng-ghen chăm chú theo dõi sự phát triển của cuộc đấu tranh quy mô lớn đòi ngày làm việc 8 giờ ở Mỹ, những cuộc bãi công, biểu tình và mít-tinh nhân ngày 1 tháng Năm của công nhân ở Si-ca-gô, Phi-la-đen-phi, Bô-xtơn, Niu Oóc và những thành phố khác; trong những thư gửi Doóc-gơ, Bê-ben và những người xã hội chủ nghĩa có tên tuổi khác, ông nhấn mạnh ý nghĩa quốc tế to lớn của những hoạt động đó của giai cấp vô sản Mỹ; Ăng-ghen nhận xét rằng những thiếu sót và sự non yếu của phong trào công nhân Mỹ - ảnh hưởng to lớn của bọn vô chính phủ, thiếu một cương lĩnh rõ ràng và thiếu những mục đích được nêu rành rọt, việc truyền bá những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học làm còn kém - là không tránh khỏi trong giai đoạn khởi đầu của phong trào và sẽ được khắc phục trong quá trình đấu tranh sau này.

*29 tháng Tư và 12 tháng
Năm*

Trong những thư gửi Doóc-gơ và Líp-nếch, Ăng-ghen nhận xét tình hình phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh, nêu lên rằng Liên đoàn xã hội chủ nghĩa sau khi đã cắt đứt liên hệ với Liên đoàn dân chủ - xã hội không có khả năng trở thành một đảng công nhân có tính chất quần chúng, và hai nhà lãnh đạo của tổ chức này Mô-ri-xơ và Béc-xơ đã chịu ảnh hưởng đáng kể của bọn vô chính phủ.

Đầu tháng Năm

Nhân việc ứng cử viên của đảng xã hội chủ nghĩa được số phiếu đáng kể trong cuộc bầu cử Hội đồng thành phố Pa-ri ngày 2 tháng Năm, trong những thư gửi La-phác-gơ và Líp-nếch, Ăng-ghen đánh giá sự kiện này là một thắng lợi quan trọng chứng tỏ công nhân ngày càng thoát khỏi ảnh hưởng của bọn cấp tiến tư sản.

Ăng-ghen gửi cho Mác-ti-nhét-ti tạp chí “Neue Zeit” có đăng tác phẩm của mình “Lút-vích Phoi-ơ-bác và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức” và cuốn “Một tỷ cho Xi-lê-di” của Vôn-phơ với lời nói đầu của ông.

15 tháng Năm

Bài tin của Ăng-ghen về vụ bắn chết công nhân trong cuộc bãi công tại nhà máy thủy tinh ở Li-ông được đăng trên tờ “Commonweal”.

22 tháng Năm

Ăng-ghen điều đình với Nhà xuất bản Xu-ông, Đôn-nen-sai-nơ, La-u-ri và công ty ở Luân Đôn về việc xuất bản tập I bộ “Tư bản” dịch ra tiếng Anh.

*Cuối tháng Năm - 3
tháng Sáu*

Ăng-ghen đọc bản in thử tác phẩm của mình “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” xuất bản tại Mỹ.

*Khoảng 25 tháng Sáu -
Mười một*

Ăng-ghen chữa bệnh ở I-xtơ-boóc-nơ, tại đây bạn của ông, nhà bác học - hóa học Đức nổi tiếng, nhà dân chủ - xã hội C.Sóc-lem-mơ đã đến thăm ông.

*Tháng Tám - tháng
Mười một*

Ăng-ghen soát lại bản in thử tập I bộ “Tư bản” xuất bản bằng tiếng Anh.

*7 tháng Tám - 4 tháng
Chín*

Ăng-ghen nghỉ ở I-xtơ-boóc-nơ, tại đây Líp-nếch đã ở chơi với ông mấy ngày.

*Nửa cuối tháng Tám -
tháng Mười*

Nhân tình hình những mâu thuẫn giữa các cường quốc châu Âu thêm sâu sắc do sự tăng cường cạnh tranh của nước Nga sa hoàng và nước Áo - Hung ở Ban-căng, sự phát triển của chủ nghĩa phục thù ở Pháp và khát vọng gây chiến của giới cầm quyền Đức, và thêm chính sách xâm lược của nước Anh ở Cận và Trung Đông, Ăng-ghen chăm chú nghiên cứu tình hình quốc tế ở châu Âu. Nhận rõ nguy cơ bùng nổ chiến tranh toàn châu Âu là có thực, ông đi tới kết luận rằng cuộc chiến tranh đó khuyến khích sự bành trướng của chủ nghĩa sô-vanh và chủ nghĩa dân tộc, có thể sẽ giáng một đòn nặng nề vào phong trào công nhân quốc tế, nhưng đồng thời cũng không khỏi đẩy nhanh quá trình chín muồi của cuộc khủng hoảng cách mạng ở Pháp cũng như ở các nước châu Âu khác, đặc biệt là ở Nga.

18 tháng Tám

Trong thư gửi Bê-ben, Ăng-ghen thông báo cho ông biết tình hình phong trào xã hội chủ nghĩa ở Anh và nhận định rằng Liên đoàn dân chủ – xã hội và những tổ chức xã hội khác vẫn tiếp tục xa rời quần chúng, còn Liên đoàn xã hội chủ nghĩa mà một bộ phận những người lãnh đạo chịu ảnh hưởng của bọn vô chính phủ thì đang trải qua cuộc khủng hoảng nội bộ. Ăng-ghen cũng nhấn mạnh rằng cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt thêm ở Mỹ và Pháp xác nhận luận điểm của Mác nói rằng chế độ cộng hoà dân chủ là hình thức của nhà nước tư sản mà trong khuôn khổ của nó diễn ra cuộc đấu tranh quyết liệt giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

Nhân việc tòa án Dắc-den ở Phrây-béc-gơ kết án bỏ tù Bê-ben và một loạt những nhà hoạt động tích cực khác của đảng dân chủ – xã hội Đức vì đã tham gia đại hội đảng ở Cô-pen-ha-ghen và đã cho lưu hành tờ báo “Sozialdemokrat” bị các nhà cầm quyền Đức cấm, cũng trong bức thư đó Ăng-ghen coi bản án này cùng với những hành động khủng bố khác của cảnh sát là bằng chứng về sự bất lực của chính phủ Đức trước sự lớn mạnh của phong trào công nhân.

20 tháng Tám

Ăng-ghen báo cho Sliu-te-rơ biết, ông đã đồng ý tái bản loạt bài của mình “Về vấn đề nhà ở”, đồng thời căn dặn nên tái bản cuốn “Tưởng nhớ những người yêu nước cuồng nhiệt những năm 1806 – 1807” của Boóc-cơ-hai-mơ mất hồi tháng Chạp 1885, và ông hứa sẽ viết tiểu sử của Boóc-cơ-hai-mơ làm lời mở đầu của cuốn sách này.

29 tháng Tám

Ăng-ghen từ I-xtơ-boóc-nơ đến Luân Đôn trong một ngày để gặp Líp-nếch trên đường từ Đức đi Mỹ.

Ở Luân Đôn Ăng-ghen gặp Gi.Hác-ni, nhà hoạt động lão thành của phong trào Hiến chương.

Giữa 5 và 13 tháng Chín

Ăng-ghen được hai nhà lãnh đạo của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bác-xơ và Mô-ri-xơ nhiều lần tới thăm, ông nói chuyện với họ về tình hình nội bộ Liên đoàn.

Khoảng giữa 5 và 11 tháng Chín

Ăng-ghen đọc bản thảo cuốn sách của Cau-xky “Học thuyết kinh tế của Mác” và ghi nhận xét của mình.

17 tháng Chín - gần 27 tháng Chín

I.Ph.Béch-cơ tới thăm Ăng-ghen.

2 tháng Mười

Nhân dịp toà án bồi thẩm ở Pa-ri tuyên bố tha bổng La-phác-gơ và Ghết bị truy tố về tội đã công khai vạch trần những quan hệ giữa chính phủ và các nhà băng lớn, Ăng-ghen, trong thư gửi Lau-ra La-phác-gơ, xác định sự kiện này là bằng chứng nêu rõ rằng giai cấp vô sản có tổ chức có thể lợi dụng mâu thuẫn giữa các phe phái tư sản; đồng thời Ăng-ghen nhắc những nhà xã hội chủ nghĩa Pháp để phòng nguy cơ đánh giá quá cao những mâu thuẫn đó và nhấn mạnh sự dao động và thiếu kiên định về chính trị của giai cấp tiểu tư sản là không tránh khỏi.

8 và 9 tháng Mười

Ăng-ghen đề nghị Bê-ben và những nhà hoạt động khác của Đảng dân chủ – xã hội Đức chuyển I.Ph.Béch-cơ sang hưởng trợ cấp về vật chất của đảng, do đó tạo khả năng cho ông viết hồi ký, những hồi ký có ích rất lớn cho lịch sử phong trào cách mạng ở Đức.

23 tháng Mười

Trong thư gửi Bê-ben, Ăng-ghen nêu lên rằng trong điều kiện chế độ cảnh sát, quyết nghị của đảng đoàn dân chủ – xã hội ở nghị viện Đức về việc tờ “Sozialdemokrat” thôi không lấy danh nghĩa là cơ quan chính thức của đảng nữa là hợp lý; Ăng-ghen chỉ ra rằng bước này không chỉ làm cho hoạt động hợp pháp của đảng đoàn được dễ dàng, mà còn tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh của tờ báo chống chủ nghĩa cơ hội.

25 tháng Mười

Ăng-ghe-n viết bản tổng quan tình hình quốc tế ở châu Âu, trong đó ông phân tích hiện tượng mâu thuẫn ngày càng gay gắt giữa các cường quốc lớn, đặc biệt là giữa nước Nga và nước Áo – Hung, cũng như giữa nước Đức và nước Pháp và nêu nguy cơ ngày một lớn của cuộc chiến tranh toàn châu Âu; Ăng-ghe-n chỉ ra rằng giai cấp cầm quyền của những cường quốc này coi chiến tranh là một trong những phương tiện dễ bịp phong trào cách mạng và bảo tồn các chế độ phản động, và ông đề ra trước những người xã hội chủ nghĩa nhiệm vụ đấu tranh kiên quyết chống nguy cơ chiến tranh. Bản tổng quan này Ăng-ghe-n gửi cho La-phác-gơ, được đăng trên tờ “Socialiste” ngày 6 tháng Mười một có đôi chỗ sửa đổi của toà soạn và rút gọn chút ít, dưới dạng bài báo với đầu đề “Tình hình chính trị ở châu Âu”.

Tháng Mười một - đầu tháng Chạp

Ăng-ghe-n viết bài báo “Chủ nghĩa xã hội pháp lý” phê phán cuốn sách của luật gia tư sản Áo A.Men-gơ “Quyền được hưởng toàn bộ thu nhập lao động dưới sự soi sáng của lịch sử” đầy rẫy những lời công kích Mác và học thuyết của ông. Do tình trạng sức khoẻ không tốt, Ăng-ghe-n phải bỏ dở công việc và bài được Cau-xky viết nốt. Bài được đăng trên tạp chí “Neue Zeit” vào tháng Hai 1887 không ký tên.

5 tháng Mười một

Ăng-ghe-n viết xong lời tựa tập I bộ “Tư bản” xuất bản bằng tiếng Anh.

Nửa cuối tháng Mười một

Ăng-ghe-n tiếp tục chăm chú theo dõi tình hình trong phong trào công nhân Anh; trong một loạt thư gửi những nhà xã hội chủ nghĩa có tên tuổi của những nước khác, ông nhận xét sự bất bình ngày càng tăng trong quần chúng công nhân, nhất là trong những công nhân thất nghiệp; ông đề ra ý kiến là : Liên đoàn dân chủ – xã hội có những phần tử vô sản lãnh mạnh trong hàng ngũ của

mình, bất chấp ban lãnh đạo cơ hội, vẫn có nhiều khả năng nâng cao uy tín của mình trong công nhân, trong khi Liên đoàn xã hội chủ nghĩa ngày càng trở thành một tổ chức bè phái, xa rời cuộc đấu tranh thực tế; Ăng-ghe-n nhấn mạnh sự cần thiết phải phân biệt giữa ban lãnh đạo của Liên đoàn dân chủ – xã hội và những thành viên thường của nó.

Cuối tháng Mười một - tháng Chạp

Trong những thư gửi Doóc-gơ và những người xã hội chủ nghĩa khác, Ăng-ghe-n phân tích những sự kiện mới trong sự phát triển của phong trào công nhân Mỹ – số lượng thành viên của hội “Nghĩa hiệp lao động” tăng đáng kể, việc thành lập ở Niu Oóc đảng công nhân thống nhất, thắng lợi của các ứng cử viên công nhân trong cuộc bầu cử ở một số bang; ông nhận định rằng, trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân phát triển mạnh mẽ và tổ chức công nhân có tính chất quần chúng nhất, hội “Nghĩa hiệp lao động”, thiếu một cương lĩnh xã hội chủ nghĩa vững vàng về mặt lý luận thì việc truyền bá lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học ở Mỹ có một ý nghĩa đặc biệt. Đồng thời Ăng-ghe-n phê phán gay gắt chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa bè phái của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ, một đảng bao gồm chủ yếu những kiểu dân Đức và không liên hệ với cuộc đấu tranh thực tế của giai cấp công nhân Mỹ; ông nhấn mạnh rằng nhiệm vụ của những người xã hội chủ nghĩa ở Mỹ là không được xa rời phong trào quần chúng dưới những hình thức hiện có mà phải thành lập bằng được một đảng chính trị có tính chất toàn quốc của giai cấp vô sản Mỹ.

Khoảng tháng Chạp 1886 - tháng Ba 1887

Ăng-ghe-n đọc bản thảo cuốn “Phong trào Hiến chương ở Anh” của Sliu-te-rơ gửi cho ông trước đó, viết niên biểu của phong trào Hiến chương, đưa vào nội dung cuốn sách những điều sửa đổi và bổ sung. Cuốn sách không nêu tên

	tác giả, ra mắt ở Xuy-rích vào đầu tháng Mười 1887.
5 - 10 tháng Chạp	Líp-nếch cùng vợ đến thăm Ăng-ghen trong chuyến đi Mỹ về.
6 tháng Chạp	Din-gơ tới thăm Ăng-ghen.
9 tháng Chạp	Nhân dịp Béch-cơ mất, Ăng-ghen viết bài tưởng nhớ nhà cách mạng vô sản Đức có tên tuổi đó. Bài báo dưới đầu đề “I-ô-han Phi-líp Béch-cơ” được công bố trên tờ “Sozialdemokrat” số 51, ngày 17 tháng Chạp và in lại có rút gọn đôi chỗ trên tờ báo ở Niu Oóc “Der Sozialist” (“Người xã hội chủ nghĩa”), cơ quan trung ương của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ ngày 1 và 8 tháng Giêng 1887.
Khoảng 23 tháng Chạp 1886 - giữa tháng Giêng 1887	Pôn và Lau-ra La-phác-gơ đến thăm Ăng-ghen ở Luân Đôn.

1887

Tháng Giêng - tháng Bảy	Vì đau mắt, Ăng-ghen buộc phải hạn chế đọc và viết.
Đầu tháng Giêng	Bản dịch bằng tiếng Anh tập I bộ “Tư bản” đã in xong.
10 tháng Giêng	Ăng-ghen hoàn thành lời tựa viết cho tác phẩm của mình “Về vấn đề nhà ở” xuất bản lần thứ hai, trong đó ông phê bình những lý luận không tưởng của chủ nghĩa xã hội tư sản; phân tích tình hình công nghiệp gia đình nông thôn ở nước Đức, ông chứng minh rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đưa đến chỗ cách mạng hoá không chỉ giai cấp công nhân mà cả tầng lớp tiểu nông, bạn đồng minh tự nhiên của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản. Lời tựa được in trên báo “Sozialdemokrat” ngày 15 và 22 tháng Giêng và trong

	cuốn sách ra mắt vào nửa đầu tháng Ba 1887.
26 tháng Giêng	Ăng-ghen viết xong lời tựa cuốn sách của mình “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” xuất bản ở Mỹ. Trong lời tựa đó ông xem xét tình hình phong trào công nhân ở Mỹ, phê phán lý luận của nhà kinh tế học Mỹ H.Giôóc-giơ; vạch rõ tính chất tư sản của yêu sách quốc hữu hoá ruộng đất do ông ta đề ra, Ăng-ghen chỉ rõ rằng nhiệm vụ quan trọng nhất của giai cấp công nhân và những người xã hội chủ nghĩa ở Hợp chúng quốc Mỹ là thành lập đảng vô sản có quy mô toàn quốc. Sách ra mắt ở Niu Oóc vào đầu tháng Năm; lời tựa dưới đầu đề “Phong trào công nhân ở Mỹ” do Ăng-ghen dịch ra tiếng Đức cũng được in trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 10 và 17 tháng Sáu và cũng với đầu đề này dưới hình thức tập riêng bằng tiếng Anh và tiếng Đức ở Niu Oóc vào tháng Bảy.
Tháng Hai - tháng Sáu	Nhân chiến dịch vụ khổng do Ban chấp hành Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ dựng lên kết tội Ê-vơ-linh lạm dụng tài chính trong chuyến đi sang Mỹ để giảng về lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học, Ăng-ghen trao đổi thư từ rộng rãi với Doóc-gơ và những nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa khác nhằm bác bỏ sự vu khống đó và minh oan cho Ê-vơ-linh.
Nửa đầu tháng Hai	Ăng-ghen đọc bản dịch ra tiếng Ru-ma-ni bài viết của mình “Tình hình chính trị ở châu Âu” công bố trên tạp chí xã hội chủ nghĩa “Revista Socială” (“Bình luận xã hội”), nhân đó ông học tiếng Ru-ma-ni.
Khoảng 12 tháng Hai	Ăng-ghen nhận được “Chuyện cổ tích” của M.E.Xan-tơ-cốp Se-drin do Đa-ni-en-xơn gửi đến.
12 tháng Hai	Ăng-ghen gửi cho Đa-ni-en-xơn tập I bộ “Tư bản” xuất bản bằng tiếng Anh.

<i>13 tháng Hai</i>	Nhân ngày hội quốc tế dự định vào ngày 19 tháng Hai ở Pa-ri do những người xã hội chủ nghĩa lưu vong Nga, Đức, Ba Lan và những nước khác tổ chức với sự ủng hộ của những người xã hội chủ nghĩa Pháp để phản đối vũ trang và chuẩn bị chiến tranh ở châu Âu, Ăng-ghen viết thư chào mừng gửi cho ban tổ chức. Bức thư được đọc tại ngày hội, công bố trên tờ “Socialiste” ngày 26 tháng Hai và dịch ra tiếng Đức đăng trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 11 tháng Ba, và cả trên tờ “Sozialist” ở Niu Oóc ngày 19 tháng Ba.
<i>Giữa 24 tháng Hai và 19 tháng Ba</i>	Trong thư gửi L. La-phác-gơ, Doóc-gơ và những nhà hoạt động khác của phong trào xã hội chủ nghĩa, Ăng-ghen phân tích kết quả cuộc bầu cử nghị viện Đức ngày 21 tháng Hai, mà trong quá trình đó Đảng dân chủ – xã hội, mặc dù bị cảnh sát khủng bố, vẫn được tăng thêm khá nhiều phiếu, và đánh giá đó là một thắng lợi to lớn của Đảng dân chủ – xã hội, chứng tỏ ảnh hưởng của Đảng trong công nhân không ngừng tăng lên.
<i>Tháng Ba 1887 - tháng Giêng 1888</i>	Song song với nhiều công việc khác, Ăng-ghen đọc bản dịch “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” ra tiếng Anh của Mu-rơ, sửa chữa và viết chú thích cho lần xuất bản này.
<i>4 tháng Ba</i>	Một đoạn trong sách của Ăng-ghen “Chống Duy-rinh” dưới dấu đề “Tư tưởng bình đẳng đã nảy sinh ra sao” in trên tờ “Sozialdemokrat”.
<i>10 và 12 tháng Ba</i>	Ăng-ghen báo cho L.La-phác-gơ và Bê-ben biết rằng, tập I bộ “Tư bản” in lần thứ nhất bằng tiếng Anh đã được bán hết và việc in lần xuất bản thứ hai đã bắt đầu.
<i>Nửa cuối tháng Ba - tháng Năm</i>	Ăng-ghen lãnh đạo hoạt động cổ động của hai nhà xã hội chủ nghĩa Anh Ê-vơ-linh và Ê-lê-ô-no-ra Mác Ê-vơ-linh ở các khu công nhân Luân Đôn, đặc biệt là trong những câu lạc bộ công nhân cấp tiến I-xtơ En-dơ chịu ảnh

	hưởng của phái tự do; ông coi việc cổ động này là một bước quan trọng tiến tới việc thành lập một chính đảng công nhân có tính chất quần chúng với cương lĩnh xã hội chủ nghĩa.
<i>18 tháng Ba</i>	Nhân dịp kỷ niệm Công xã Pa-ri, Ăng-ghen gửi tới đảng bộ Pa-ri đảng công nhân Pháp lời chào mừng như sau: “Luân Đôn, 18 tháng Ba. Xin chào các bạn công nhân! Cùng với các bạn, tự đáy lòng tôi mừng ngày mười tám tháng Ba”. Lời chào mừng được in trên tờ “Socialiste” ngày 26 tháng Ba.
<i>Khoảng cuối tháng Ba</i>	Ăng-ghen soát lại bản dịch ra tiếng Đan Mạch cuốn sách của mình “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.
<i>Khoảng 23 tháng Tư</i>	Nhân việc toà soạn báo xã hội chủ nghĩa Mỹ “New Yorker Volkszeitung” đã dịch ra tiếng Đức lời tựa cho cuốn “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” xuất bản ở Mỹ, mà không cho Ăng-ghen biết, xuyên tạc nguyên bản và công bố vào ngày 10 tháng Tư dưới dạng như vậy, Ăng-ghen gửi lời phản kháng về việc đó.
<i>Khoảng 24 tháng Tư</i>	Ăng-ghen nhận được những thư của Mác gửi cho Đa-ni-en-xơn, do ông ta chuyển cho.
<i>Cuối tháng Tư - đầu tháng Năm</i>	Ăng-ghen trao đổi thư từ với nhà xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha Kh.Me-xơ, ông này báo cho ông biết tình hình giảm sút ảnh hưởng của phái vô chính phủ ở Tây Ban Nha và sự lớn mạnh của phong trào xã hội chủ nghĩa ở đó, đồng thời cũng gửi cho ông những số báo “El Socialista” năm 1886 xuất bản ở Ma-đrit, trong đó có đăng bản dịch đầu tiên bằng tiếng Tây Ban Nha tác phẩm “Chủ nghĩa xã hội phát triển từ không tưởng đến khoa học”.
<i>Đầu tháng Năm</i>	Bản dịch đầu tiên ra tiếng Anh cuốn sách của Ăng-ghen

	“Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” ra mắt tại Niu Oóc.
<i>4 và 7 tháng Sáu</i>	Ăng-ghen báo cho Doóc-gơ và L.La-phác-gơ biết, tại hội nghị của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa diễn ra ngày 29 tháng Năm ở Luân Đôn, những phần tử vô chính phủ đã giành phần thắng, họ bỏ phiếu thông qua được nghị quyết nhằm chống lại mọi hoạt động nghị trường. Ăng-ghen đưa ra ý kiến rằng, trong điều kiện như vậy, những người mác-xít do Êt-uốt Ê-vơ-linh và Ê-lê-ô-no-ra Mác – Ê-vơ-linh đứng đầu sẽ buộc phải rút khỏi Liên đoàn, tổ chức mà hiện nay chỉ có thể là trở ngại cho sự phát triển của phong trào công nhân rộng lớn.
<i>Giữa 14 và 23 tháng Sáu</i>	Ăng-ghen tìm hiểu cương lĩnh của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bắc Anh, trong đó ông có sửa chữa và bổ sung đôi chỗ. Ông gửi văn bản cương lĩnh kèm theo những chỗ sửa đổi cho một trong những nhà tổ chức Liên đoàn là Ma-gông, trong thư gửi ông này, Ăng-ghen nhấn mạnh rằng chỉ có phong trào thực tế của quần chúng công nhân là có thể dẫn tới việc thành lập một chính đảng công nhân độc lập ở Anh.
<i>24 tháng Sáu</i>	Trong thư gửi G.Hác-ni, Ăng-ghen nêu ý định viết tiểu sử Mác.
<i>Tháng Bảy</i>	Ăng-ghen đọc bản thảo tiểu sử của mình do Cau-xky viết cho cuốn “Lịch công nhân nước Áo năm 1888”, ông có sửa và bổ sung đôi chỗ trong văn bản. Ăng-ghen đọc bản in thử cuốn “Phong trào Hiến chương ở Anh” của Sliu-te-rơ.
<i>28 tháng Bảy - 2 tháng Chín</i>	Ăng-ghen nghỉ ở I-xtơ-boóc-nơ.
<i>Đầu tháng Tám</i>	Nhà xã hội chủ nghĩa Anh Bắc-xơ đến thăm Ăng-ghen ở

	I-xtơ-boóc-nơ.
<i>Nửa cuối tháng Tám</i>	Theo đề nghị của Cau-xky, Ăng-ghen đọc bản in thử cuốn sách của ông ta “Tô-mát Mo-rơ và không tưởng của ông” và ghi những nhận xét của mình.
<i>3 tháng Chín</i>	Nhận được tin Lô-pa-tin mất, sau này mới biết là tin không đúng, Ăng-ghen báo cho La-vrốp ý định của mình sẽ viết một bài về người mới từ trần cho báo “Sozialdemokrat”.
<i>Giữa tháng Chín</i>	Được biết, theo sáng kiến của H.Gioóc-giơ, Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Bắc Mỹ bị khai trừ khỏi Đảng công nhân thống nhất bang Niu Oóc, trong những thư gửi Doóc-gơ và Ken-li Vi-sne-vét-xcai-a, Ăng-ghen phỏng đoán rằng sự đoạn tuyệt của Gioóc-giơ với những người xã hội chủ nghĩa và việc hấn thành lập đảng theo kiểu cải cách tư sản sẽ có ảnh hưởng thuận lợi cho việc phát triển phong trào công nhân ở Mỹ, nếu điều đó có thể vạch trần bộ mặt thật của Gioóc-giơ trước công nhân và cản trở hấn đứng đầu phong trào.
<i>Nửa cuối tháng Mười</i>	Bê-ben đến thăm Ăng-ghen.
<i>Cuối tháng Mười một - đầu tháng Chạp</i>	Ăng-ghen điều đình với nhà xuất bản Ri-xơ ở Luân Đôn về việc phổ biến ở Anh tác phẩm của mình in ở Mỹ “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” và lời tựa cho cuốn đó in thành những tờ riêng.
<i>Tháng Chạp 1887 - tháng Giêng 1888</i>	Ăng-ghen học tiếng Ru-ma-ni.
<i>Đầu tháng Chạp</i>	Ăng-ghen gửi cho nhà xuất bản dân chủ – xã hội Đức G.Đi-xơ bản thảo tác phẩm của mình “Lút-vích Phoi-ơ-bác và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức” để xuất bản thành sách riêng và cũng gửi cả những luận đề của Mác viết năm 1845 về Phoi-ơ-bác in làm phụ lục của

	cuốn sách này.
<i>7 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen trả lời đồng ý đề nghị của Sliu-te-rơ xuất bản tuyển tập những bài báo của ông dưới dấu đề “Những bài báo ngắn của Ăng-ghen các năm 1871- 1875”. Việc xuất bản không thực hiện được.
<i>15 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen viết xong lời nói đầu cho lần xuất bản thứ hai cuốn “Tưởng nhớ những người yêu nước cuồng nhiệt những năm 1806 – 1807” của Boóc-cơ-hai-mơ được chuẩn bị theo lời khuyên của ông. Trong lời nói đầu đó ông dự báo sâu sắc về quy mô và kết cục có thể có của cuộc chiến tranh toàn châu Âu đang nhích lại gần và bày tỏ lòng tin tưởng rằng nếu cuộc chiến tranh như vậy được phát động thì sớm hay muộn nhất định nó sẽ dẫn tới thắng lợi của giai cấp vô sản. Lời nói đầu được công bố trong cuốn sách ra mắt ở Xuy-rích vào tháng Sáu 1888.
<i>Cuối tháng Chạp 1887- tháng Ba 1888</i>	Ăng-ghen biên soạn chương bốn của cuốn “Vai trò của bạo lực trong lịch sử” mà ông đã dự định, ba chương đầu của cuốn này là những chương của phần thứ hai cuốn “Chống Duy-rinh”, thống nhất dưới tên chung “Lý luận về bạo lực”. Trong chương này Ăng-ghen dự định phân tích có phê phán toàn bộ chính sách của Bi-xmác, và lấy ví dụ lịch sử nước Đức sau năm 1848 nêu lên tính chính xác của những kết luận lý luận đề ra trong “Chống Duy-rinh” về mối quan hệ tương hỗ giữa kinh tế và chính trị. Vì bận rộn nhiều việc khác, nhất là chuẩn bị bản thảo tập III bộ “Tư bản” để in, Ăng-ghen phải bỏ dở chương này.
<i>29 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen báo cho La-phác-gơ một số tài liệu về quá khứ chính trị của nhà xã hội chủ nghĩa Áo thuộc khuynh hướng Lát-xan H.Ô-béc-vin-đéc, hẳn bị vạch mặt là gián điệp linh tiền của Bi-xmác.

	1888
<i>Tháng Giêng - tháng Ba</i>	Bệnh đau mắt lại buộc Ăng-ghen phải hạn chế các công tác và trao đổi thư từ. Trong khi biên soạn cuốn “Vai trò của bạo lực trong lịch sử”, Ăng-ghen đọc cuốn sách vừa mới xuất bản của nhà sử học Đức C.Bun-lơ “Lịch sử hiện đại”, quyển IV, và ông trích tỉ mỉ phần nói về lịch sử nước Đức sau năm 1871.
<i>Tháng Giêng - tháng Hai</i>	Ăng-ghen chăm chú nghiên cứu tình hình quốc tế ở châu Âu nhân nguy cơ chiến tranh vẫn tiếp tục.
<i>Giữa 2 và 4 và tháng</i>	Ăng-ghen đặt mua tác phẩm 4 tập của nhà kinh tế học Nga I.A.Cây-xle-rơ “Về lịch sử và về sự phê phán quyền chiếm hữu ruộng đất công xã nông dân ở Nga” xuất bản ở Pê-téc-bua bằng tiếng Đức.
<i>4 tháng Giêng</i>	Trong thư gửi nhà dân chủ – xã hội Ru-ma-ni I.Ne-đô-giơ-da, Ăng-ghen tỏ ý hài lòng về việc truyền bá lý luận chủ nghĩa Mác trong những người xã hội chủ nghĩa ở Ru-ma-ni; ông nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thống nhất các đảng xã hội chủ nghĩa ở châu Âu về những vấn đề thuộc chính sách quốc tế và tỏ ý tin tưởng rằng sự lật đổ chế độ Nga hoàng ở Nga bằng cách mạng sẽ thúc đẩy việc phát triển rộng rãi những sự kiện cách mạng ở Đức, Áo và trên toàn thế giới. Đoạn trích bức thư này dịch ra tiếng Ru-ma-ni được công bố trên tạp chí “Contemporanul” (“Người đương thời”) số 8.
<i>30 tháng Giêng</i>	Ăng-ghen viết lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Anh “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”. Lời tựa công bố trong sách xuất bản ở Luân Đôn năm 1888.

<i>Giữa 13 và 25 tháng Hai</i>	Ăng-ghen đọc bản in thử “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” xuất bản bằng tiếng Anh.
<i>21 tháng Hai</i>	Ăng-ghen viết lời tựa cho tác phẩm của mình “Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ Đức” xuất bản thành sách riêng. Sách ra mắt ở Stút-gát vào nửa đầu tháng Năm.
<i>Cuối tháng Hai</i>	Ăng-ghen tổ chức giúp đỡ về vật chất cho quả phụ và con gái của C.Pơ-phen-ơ, thành viên Liên đoàn những người cộng sản và ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I.
<i>19 tháng Ba</i>	Trong thư gửi La-phác-gơ, Ăng-ghen nêu tình hình ở Đức sau khi Vin-hem I chết; La-phác-gơ sử dụng bức thư này trong bài viết của mình đăng trên tờ báo Pháp có xu hướng cấp tiến “L’Intransigeant” (“Người không khoan nhượng”) ngày 26 tháng Ba.
<i>Tháng Tư - 9 tháng Năm</i>	Ăng-ghen xem và sửa bản dịch ra tiếng Anh diễn văn của Mác “Về tự do buôn bán” mà Ken-li Vi-sne-vét-xcai-a là dịch giả để xuất bản ở Mỹ dưới hình thức cuốn sách lẻ và viết lời tựa cho bài diễn văn đó, đặc biệt ông có sử dụng những tài liệu gửi từ Niu Oóc sang cho ông về chính sách thuế quan của Mỹ; lời tựa dưới dấu đề “Chính sách bảo hộ mậu dịch và tự do buôn bán” đăng trên tạp chí “Neue Zeit” vào tháng Bảy, trên tuần báo “Labor Standard” (“Ngọn cờ lao động”) vào tháng Tám, cùng với bài diễn văn của Mác xuất bản ở Mỹ vào tháng Chín.
<i>Đầu tháng Tư</i>	Trong thư gửi nữ văn sĩ Anh M.Gác-nét-xơ, Ăng-ghen đánh giá tốt truyện ngắn của bà “Cô gái thành thị” và phát triển những quan điểm của mình về chủ nghĩa hiện thực trong nghệ thuật: khi chỉ ra rằng tác phẩm hiện thực phải nêu lên được những tính cách điển hình trong những hoàn cảnh điển hình, ông nhận xét Ban-đắc là bậc thầy lớn lao của chủ nghĩa hiện thực.

<i>16 tháng Tư</i>	Được biết Đại hội Đảng dân chủ – xã hội Đức ở Xanh – Ha-len quyết định triệu tập theo sáng kiến của đảng đại hội công nhân quốc tế ở Luân Đôn vào năm 1888, trong thư gửi Líp-nếch, Ăng-ghen bày tỏ ý kiến rằng hoạt động trong hoàn cảnh có đạo luật đặc biệt, Đảng dân chủ – xã hội Đức không nên đóng vai người đề xướng triệu tập đại hội đó; ông cũng vạch ra rằng việc tiến hành đại hội ở Luân Đôn không có lợi vì ở Anh thiếu một đảng công nhân xã hội chủ nghĩa có tính quần chúng, và đề nghị để những người xã hội chủ nghĩa Pháp triệu tập đại hội vào dịp kỷ niệm lần thứ 100 cuộc cách mạng năm 1789 và sẽ chỉ mang tính chất hoàn toàn xã hội chủ nghĩa.
<i>Tháng Năm - giữa tháng Bảy</i>	Nhân ở Pháp các phần tử phục thù tăng cường tập trung xung quanh cựu bộ trưởng chiến tranh, tướng Gi.Bu-lan-giơ, có quan hệ với giới bảo hoàng, trong những thư gửi La-phác-gơ, Ăng-ghen nhấn mạnh nguy cơ của chủ nghĩa Bu-lan-giơ; ông xác định phong trào này mang tính chất sô-vanh và là một hình thức biến tướng của chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ, đồng thời phê phán những sai lầm trong việc đánh giá chủ nghĩa Bu-lan-giơ của La-phác-gơ và những nhà lãnh đạo khác của Đảng công nhân Pháp đã lý giải không đúng một số thành tích của Bu-lan-giơ là kết quả của sự đồng tình của quần chúng nhân dân với hắn. Ăng-ghen yêu cầu những người xã hội chủ nghĩa Pháp đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa Bu-lan-giơ và vạch trần những khẩu hiệu phục thù mị dân của Bu-lan-giơ và bè lũ.
<i>Giữa 6 tháng Bảy và đầu tháng Tám</i>	Ăng-ghen dịch ra tiếng Đức thơ của thi sĩ Anh P.Se-li cho bài báo của Ê-vơ-linh và Ê.Mác - Ê-vơ-linh dưới dấu đề “Se-li – một nhà xã hội chủ nghĩa”, in trên tạp chí “Neue Zeit” vào tháng Chạp.
<i>8 - 17 tháng Tám</i>	Ăng-ghen cùng Ê.Mác - Ê-vơ-linh, Ê-vơ-linh và

	Soóc-lem-mơ lên đường sang Mỹ, đáp tàu “Xi-ti-ê-pho Béc-lin” từ Luân Đôn đi Niu Oóc.
17 tháng Tám - 19 tháng Chín	Cùng Soóc-lem-mơ, Ê.Mác - Ê-vơ-ling và Ê-vơ-ling, Ăng-ghen đi du lịch sang Mỹ và Ca-na-đa; ở Niu Oóc mấy ngày, tại đây ông đến thăm Doóc-gơ, sau đó đáp xe lửa đi Bô-xtơn; ở lại đây gần một tuần và nhân tiện thăm những thành phố gần đây, đặc biệt là Căm-brít-giơ và Công-coóc; từ Bô-xtơn đi xe lửa đến thác Ni-a-ga-ra, ông nghỉ tại đây 5 ngày; từ đây ông đi tàu thủy trên hồ Ông-ta-ri-ô và trên sông X.La-vơ-ren-ti đến Môn-rê-an ghé lại những thành phố ở Ca-na-đa Tô-rôn-tô, Boóc-to-hốp và Kinh-xtôn: từ Môn-rê-an ông đi xe lửa trở về Mỹ đến Plát-béc-gơ, tại đây ông đi du lịch núi A-di-rôn-đắc, sau đó đáp tàu thủy qua hồ Sam-plây-nơ và Gioóc-gơ đến Ôn-ba-ni, và từ đây cũng bằng tàu thủy trên sông Hốt-xơn ông trở về Niu Oóc.
19 tháng Chín	Trả lời những câu hỏi đặt ra cho mình trong cuộc phỏng vấn của đại diện tờ “New Yorker Volkszeitung”, nguyên là nhà hoạt động của Quốc tế I T.Cu-nô, Ăng-ghen nhấn mạnh ý thức giai cấp của giai cấp vô sản Anh đã được nâng cao, xác định phong trào ruộng đất ở Ai-rơ-len mang tính chất dân chủ – tư sản và tỏ ý tin tưởng rằng cuộc cách mạng ở nước Nga sẽ có ảnh hưởng hết sức to lớn đến tình hình toàn châu Âu. Bài phỏng vấn được công bố trên báo đó ngày 20 tháng Chín và in lại trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 13 tháng Mười.
19 - 29 tháng Chín	Ăng-ghen trở về Luân Đôn sau chuyến đi Mỹ về trên tàu thủy “Xi-ti-ốp Niu Oóc”, ông bắt đầu viết bài báo về cuộc du lịch của mình cho “Neue Zeit”; bài báo còn bỏ dở.
Tháng Mười 1888 - đầu tháng Giêng 1889	Ăng-ghen chuẩn bị đưa in phần đầu tập III bộ “Tư bản”; ấn định kết cấu của phần này và đặt tên các chương,

	biên soạn chương 1, 2 và 3 dựa vào các ghi chú của Mác, viết đầy đủ toàn văn chương 4 mà trước đây chỉ có đầu đề.
Tháng Mười - tháng Chạp	Trong những thư gửi La-phác-gơ, Ăng-ghen phê phán gay gắt khuynh hướng của một số người xã hội chủ nghĩa định kết thành một liên danh bầu cử với phái Bu-lan-giơ, ông tiếp tục đòi các lãnh tụ Đảng công nhân Pháp phải chính thức và công khai tuyên bố lên án chủ nghĩa Bu-lan-giơ vô điều kiện, coi đó là một trào lưu thù địch sâu sắc với giai cấp vô sản.
17 tháng Mười một	Ăng-ghen gặp nhà xã hội chủ nghĩa Anh M.Ba-ri, người đã báo cho ông biết diễn biến và kết quả của Đại hội quốc tế các nghiệp đoàn họp ở Luân Đôn, đại hội quyết định triệu tập vào mùa hè năm 1889 Đại hội công nhân quốc tế ở Pa-ri và giao việc tổ chức đại hội đó cho Đảng cơ hội của phái Khả năng Pháp.
Cuối tháng Mười một - tháng Chạp	Nhân đại hội Liên đoàn toàn quốc các phòng công đoàn nước Pháp (do Đảng công nhân Luân Đôn lãnh đạo) họp ở Boóc-đô quyết định triệu tập ở Pa-ri vào tháng Bảy 1889 Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế đối lập với đại hội do phái Khả năng triệu tập, Ăng-ghen nhận được của La-phác-gơ thông báo tỉ mỉ về quá trình chuẩn bị những đại hội này, đặc biệt là việc phái Khả năng cố mời cho được những người dân chủ – xã hội Đức tham gia đại hội do họ triệu tập.
1889	
5 tháng Giêng	Trong thư gửi Bê-ben, Ăng-ghen giải thích tình hình nảy sinh do việc triệu tập đồng thời hai đại hội quốc tế; xác định phái Khả năng là tay sai trực tiếp của giai cấp tư sản trong phong trào công nhân, có quan hệ với những

	giới trong chính phủ. Ông nhất quyết đòi những người dân chủ – xã hội Đức cắt đứt quan hệ với phái Khả năng và tham gia đại hội quốc tế do những người mác-xít Pháp triệu tập.
<i>14 tháng Giêng</i>	Ăng-ghen khuyên những người mác-xít Pháp tham gia hội nghị trừ bị họp ở Năng-xi triệu tập theo sáng kiến của Đảng dân chủ – xã hội Đức mời tất cả các đảng xã hội chủ nghĩa, kể cả phái Khả năng, nhằm tạo điều kiện cho việc triệu tập một đại hội công nhân xã hội quốc tế duy nhất; Ăng-ghen coi hội nghị này là một phương tiện để vạch trần và cô lập phái Khả năng.
<i>10 tháng Hai</i>	Ăng-ghen chuẩn bị xong phần thứ tư tập III bộ “Tư bản” để đưa in, như vậy đã hoàn thành hơn một phần ba tập đó.
<i>11 tháng Hai</i>	Ăng-ghen báo cho L.La-phác-gơ biết âm mưu của phái Khả năng lợi dụng sự ủng hộ của Hai-nơ-man, hy vọng qua hấn ảnh hưởng đến các đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức để lôi kéo họ tham gia đại hội do chúng triệu tập.
<i>Giữa 14 và 20 tháng Hai</i>	Ăng - ghen soát lại bản in thử bài viết của Cau-xky “Những mâu thuẫn giai cấp trong năm 1789” đăng trên tạp chí “Neue Zeit” và ghi nhận xét của mình.
<i>Nửa cuối tháng Hai</i>	Ăng-ghen tích cực tham gia chuẩn bị hội nghị đại biểu của các đảng xã hội chủ nghĩa ở La Hay, được triệu tập để thay cho hội nghị dự định ở Năng-xi.
<i>Tháng Ba - 14 tháng Bảy</i>	Nhận định rằng nhiệm vụ quan trọng nhất là không được để cho các phần tử cơ hội mà phái Khả năng Pháp và những người lãnh đạo Liên đoàn dân chủ – xã hội Anh là đại diện chiếm những vị trí lãnh đạo trong phong trào công nhân quốc tế, Ăng-ghen tích cực tham gia chuẩn bị đại hội do những người mác-xít Pháp triệu tập, và nhân

	đó trao đổi thư từ rộng rãi với những nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa có tên tuổi ở nhiều nước: ông vạch trần bản chất cơ hội của phái Khả năng và những đồng minh của chúng, phê phán thái độ khoan nhượng của một số nhà xã hội chủ nghĩa Đức, Hà Lan, Bỉ và những nước khác đối với phái Khả năng, và cả những sai lầm có tính chất bè phái của những nhà mác-xít Pháp không hiểu sự cần thiết phải tiến hành sách lược mềm dẻo trong vấn đề này.
<i>Giữa 17 và 22 tháng Ba</i>	Ăng-ghen biên tập bài văn công kích “Đại hội công nhân quốc tế năm 1889” do Béc-stanh viết theo sáng kiến của Ăng-ghen để đáp lại bài của toà soạn cơ quan Liên đoàn dân chủ – xã hội, báo “Justice” (“Công lý”) ngày 16 tháng Ba, xuyên tạc những sự kiện có liên quan tới việc chuẩn bị đại hội và chứa đựng những lời lẽ công kích những đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức. Bài văn công kích được xuất bản bằng tiếng Anh thành ấn phẩm lẻ vào khoảng 23 tháng Ba và in bằng tiếng Đức trên tờ “Sozialdemokrat” ngày 30 tháng Ba và 6 tháng Tư.
<i>Cuối tháng Tư</i>	Nhân thông tri của sở lao động Pa-ri đăng trên tờ “Justice” ngày 27 tháng Tư, trong đó khẳng định rằng đại hội do phái Khả năng triệu tập được đa số công nhân có tổ chức của Pháp ủng hộ, Ăng-ghen viết bài bác bỏ sự khẳng định đó; bài viết dưới hình thức thư gửi toà soạn dưới ký tên là đảng viên Đảng xã hội Pháp S.Bô-nhi-ê đăng trên báo Luân Đôn “The Labour Elector” (“Cử tri công nhân”) ngày 4 tháng Năm.
<i>7 - 10 tháng Năm</i>	Nhận được của La-phác-gơ văn bản lời kêu gọi của những đại biểu các tổ chức xã hội chủ nghĩa và công nhân Pháp gửi công nhân và những người xã hội chủ nghĩa châu Âu và châu Mỹ mời tới Pa-ri dự Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế, Ăng-ghen dịch bản đó ra

	tiếng Đức và tổ chức dịch ra tiếng Anh. Lời kêu gọi được in trên một loạt báo xã hội chủ nghĩa Đức và Anh.
<i>Nửa cuối tháng Năm - đầu tháng Sáu</i>	Ăng-ghen tích cực tham gia biên soạn và biên tập văn bản Thông báo về việc triệu tập Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế ở Pa-ri được in với danh nghĩa Ban tổ chức triệu tập đại hội, tổ chức việc dịch văn bản của tài liệu này ra nhiều thứ tiếng, việc in và gửi đi, lấy chữ ký của những đảng viên đảng xã hội chủ nghĩa nhiều nước vào cuối Thông báo.
<i>Cuối tháng Năm</i>	Ăng-ghen biên tập bài văn công kích thứ hai “Đại hội công nhân quốc tế năm 1889” do Béc-stanh viết theo sáng kiến của Ăng-ghen để đập lại “Tuyên ngôn của Liên đoàn dân chủ – xã hội” xuyên tạc thô bạo lịch sử chuẩn bị đại hội do những người mác-xít Pháp triệu tập. Bài văn công kích được in thành sách lẻ bằng tiếng Anh ra mắt ngày 8 tháng Sáu.
<i>Không quá 27 tháng Năm</i>	Ăng – ghen gửi thư cho chủ bút tạp chí của Đảng công nhân Xcốt-len “The Labour Leader” (“Lãnh tụ công nhân”) Gi.C.Hác-di, trong thư ông tả cuộc bãi công của công nhân mỏ vùng Rua bắt đầu từ 4 tháng Năm và nhận định cuộc bãi công đó là sự kiện quan trọng nhất trong phong trào công nhân Đức; bức thư được đăng trên tạp chí số ra tháng Sáu dưới hình thức bài không có dấu đề ở mục “Tin về công nhân mỏ”.
<i>17 tháng Bảy</i>	Nhân Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế đặt nền móng cho Quốc tế II khai mạc tại Pa-ri ngày 14 tháng Bảy, Ăng-ghen trong thư gửi Doóc-gơ đánh giá đại hội là một thành công to lớn của những người mác-xít trong sự nghiệp đoàn kết những người xã hội chủ nghĩa tất cả các nước trên cơ sở chủ nghĩa xã hội khoa học; ông nhận định âm mưu của phái Khả năng định chiếm

	quyền lãnh đạo phong trào công nhân quốc tế đã bị phá sản hoàn toàn.
<i>Khoảng 8 tháng Tám - khoảng 6 tháng Chín</i>	Ăng-ghen nghỉ tại I-xtơ-boóc-nơ.
<i>10 tháng Tám</i>	Ăng-ghen công bố trên báo “Labour Elector” bài “Những giấy uỷ nhiệm của phái Khả năng”, trong đó vạch trần mưu mô của phái Khả năng làm mất uy tín Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế ở Pa-ri, và chứng minh rằng nhiều đại biểu đại hội của phái Khả năng thực tế không đại diện cho một tổ chức nào cả.
<i>Cuối tháng Tám - đầu tháng Mười</i>	Ăng-ghen tiếp tục theo dõi tình hình chính trị ở Pháp và hoạt động của những đảng viên Đảng xã hội Pháp nhân cuộc bầu cử Viện dân biểu sắp tới, đồng thời ông nhận được thông báo tỉ mỉ của La-phác-gơ; trong những thư gửi La-phác-gơ, ông tỏ ý tin tưởng rằng những kẻ theo chủ nghĩa Bu-lan-giơ sẽ bị phá sản hoàn toàn trong cuộc bầu; ông khuyên những đảng viên Đảng xã hội Pháp tiến hành đường lối độc lập, tổ chức việc giúp đỡ bằng tiền cho họ.
<i>Cuối tháng Tám - đầu tháng Chín</i>	Ăng – ghen chăm chú theo dõi cuộc bãi công của công nhân khuân vác ở Luân Đôn; trong một loạt thư gửi những người xã hội chủ nghĩa nhiều nước, ông đánh giá đó là sự kiện quan trọng nhất trong phong trào công nhân Anh, có nghĩa là những tầng lớp vô sản không có tổ chức bước vào một cuộc đấu tranh tích cực; đoạn trích trong thư của ông gửi Ê.Mác - Ê-vơ-linh được in trên tờ “Labour Elector” ngày 31 tháng Tám, còn một phần của bức thư gửi cho chủ bút báo “Sozialdemokrat” được đưa vào văn bản bài xã luận của báo này số ra ngày 31 tháng Tám.
<i>Khoảng 6 tháng Chín</i>	Líp-nếch và Din-ghe tới thăm Ăng-ghen ở Luân Đôn.

<i>Nửa cuối tháng Chín - tháng Mười</i>	Ăng-ghen chuẩn bị tập I bộ “Tư bản” xuất bản lần thứ tư bằng tiếng Đức để đưa in, soát lại một lần nữa những đoạn trích dẫn, sửa các lỗi và những chỗ in sai, viết thêm một số chú thích.
<i>Cuối tháng Chín - đầu tháng Mười</i>	Ăng-ghen viết bài “Sự từ chức của giai cấp tư sản” trong đó dựa vào kinh nghiệm cuộc bãi công của công nhân khuân vác Luân Đôn và một số sự kiện khác của phong trào công nhân Anh, ông vạch rõ rằng giai cấp tư sản nước Anh bắt đầu bị mất vai trò của mình là giai cấp lãnh đạo dân tộc; bài viết được công bố ngày 5 tháng Mười trên báo “Sozialdemokrat”.
<i>Tháng Mười - tháng Chạp</i>	Ăng - ghen giúp đỡ Ê-lê-ô-no-ra Mác - Ê-vơ-linh, Ê. Ê-vơ-linh và những người xã hội chủ nghĩa Anh khác trong hoạt động của họ vận động những công nhân không lành nghề ở Luân Đôn; ông coi việc những tầng lớp này của giai cấp công nhân bước vào con đường đấu tranh bãi công và việc tổ chức họ vào những hội công liên mới đối lập với những hội công liên cũ tập hợp chủ yếu là tầng lớp công nhân quý tộc, là bước khởi đầu của một giai đoạn mới trong sự phát triển của phong trào công nhân Anh.
<i>8 và 29 tháng Mười</i>	Trong thư gửi L.La-phác-gơ, Ăng-ghen đánh giá cuộc bầu cử viện dân biểu Pháp diễn ra ngày 22 tháng Chín và 6 tháng Mười; ông nhận định rằng đối với những người xã hội chủ nghĩa mặc dầu mất một số ghế nhưng kết quả cuộc bầu cử là thành công tương đối, vì những người mác-xít đã được số phiếu nhiều gấp đôi phái Khả năng; Ăng-ghen nêu kết quả chủ yếu của cuộc bầu cử là việc phái Bu-lan-giơ bị thất bại hoàn toàn.
<i>Tháng Mười một</i>	Ăng-ghen lại khẩn trương chuẩn bị tập III bộ “Tư bản” để đưa in, đồng thời xem lại và đọc sách báo kinh tế về

	những vấn đề có liên quan.
<i>4 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen hướng dẫn cho nhà xã hội chủ nghĩa Áo V.Át-le dịch và tu chỉnh cuốn sách của nhà sử học thuộc xu hướng cấp tiến Pháp Gi.A-vê-nen “A-na-khác-dít Clô-ốt-xơ, nhà hùng biện của nhân loại”.
<i>7 tháng Chạp</i>	Trong thư gửi Doóc-gơ, Ăng-ghen nêu những thành công của những người mác-xít và sự suy sụp đáng kể ảnh hưởng của bọn vô chính phủ trong phong trào công nhân Áo.
<i>18 tháng Chạp</i>	Trong thư gửi nhà xã hội chủ nghĩa Đan Mạch G.Tơ-ria, Ăng-ghen trình bày những quan điểm của mình về sách lược của đảng vô sản; Ăng-ghen nhấn mạnh chỉ có xây dựng được một đảng độc lập của giai cấp, giai cấp vô sản mới có thể thực hiện được sự nghiệp giải phóng mình và nêu rõ rằng trong một số trường hợp, có thể liên minh tạm thời với các đảng khác để cùng đấu tranh cho những biện pháp tiến bộ này hay biện pháp tiến bộ khác mà giai cấp vô sản muốn thi hành, với điều kiện là nếu việc đó không liên quan đến những nhượng bộ có tính nguyên tắc; đồng thời Ăng-ghen phê phán ban lãnh đạo cơ hội của Đảng dân chủ – xã hội Đan Mạch đã khai trừ khỏi đảng Tơ-ria và những người ủng hộ ông, những người đã phản đối việc liên minh vô nguyên tắc với các đảng tư sản.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-đê-nau (Adenau), Phéc-di-năng - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Áo, nhà chính luận. – 777.

A-gát-xít (Agassiz), Lu-ơ Giăng Ru-đôn-phơ (1807-1873) – nhà vạn vật học Thụy Sĩ, nhà du lịch, từ năm 1846 sống ở Mỹ, giữ những quan điểm cực kỳ phản động trong việc nhìn nhận các vấn đề khoa học tự nhiên, kẻ thù của chủ nghĩa Đác-uyn. – 86.

A-lê-man (Allemane), Giăng (1843-1935) – nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản Pháp, làm công nhân nhà in; thành viên Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp bị đẩy khổ sai, năm 1880 được ân xá; trong những năm 80 là người thuộc phái Khả năng; năm 1890 đứng đầu “Đảng xã hội cách mạng công nhân” thuộc khuynh hướng công đoàn nửa vô chính phủ ly khai phái Khả năng; trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất thôi hoạt động chính trị tích cực. – 755.

A-lếch-xan-đrơ I (1777 – 1825) – hoàng đế Nga (1801 – 1825). – 591-640.

A-lếch-xan-đrơ II (1818 - 1881) - hoàng đế Nga (1855 – 1881). – 461-622, 626.

A-lếch-xan-đrơ III (1845 – 1894) – hoàng đế Nga (1881 – 1894). – 384, 456-463, 647, 683.

A-lếch-xan-đrơ Ma-xê-đoan (356 – 323 trước công nguyên) – thống soái và nhà hoạt động nhà nước nổi tiếng thế giới cổ đại. – 97.

A-lếch-xê-ép, Ni-cô-lai A-lếch-xan-đrô-vích (1852 – 1893) – thị trưởng thành phố Mát-xcơ-va (1886 – 1893). – 495.

A-na-crê-ôn – nhà thơ trữ tình cổ Hy Lạp nửa cuối thế kỷ VI trước công nguyên. – 120.

A-na-xan-đri-đát (thế kỷ VI trước công nguyên) – quốc vương Xpác-tơ, trị vì từ năm 560 trước công nguyên, cùng trị vì với A-ri-xtôn. – 101.

A-na-xi-man-đrô ở Mi-lê (khoảng 610 – 546 trước công nguyên) – nhà triết học duy vật Cổ Hy Lạp. – 713-714.

A-nê-lép-xki (Anielewski), Vla-đi-xláp (1864 – 1899) – người theo chủ nghĩa xã hội Ba Lan, làm thợ nề; năm 1888 là ủy viên Ủy ban công nhân Vác-sa-va Đảng “Vô sản”, năm 1890 bị bắt vì hoạt động cách mạng và năm 1892 bị kết án tù, năm 1895 bị đẩy đi Xi-bia rồi chết ở đó. – 777.

A-ri-xtít (khoảng 540 – 467 trước công nguyên) – nhà hoạt động chính trị và tướng lĩnh Cổ Hy Lạp, đại biểu của giới quý tộc chiếm hữu nô lệ ở A-ten. – 175.

A-ri-xtô-phan (khoảng 446 – khoảng 385 trước công nguyên) – nhà soạn kịch nổi tiếng Cổ Hy Lạp, tác giả các hài kịch chính trị. – 102.

A-ri-xtôn (thế kỷ VI trước công nguyên) – quốc vương Xpác-tơ (574 – 520 trước công nguyên), cùng cầm quyền với A-na-xan-đri-đát. – 101.

A-ri-xtốt (384 – 322 trước công nguyên) – nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ đại; trong triết học ông chao đảo giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô. – 162.

Ác-tắc-xéc-xét – tên ba quốc vương Ba Tư thuộc triều đại A-hê-me-nít: Ác-tắc-xéc-xét I (thời gian trị vì khoảng 465 – khoảng 425 trước công nguyên), Ác-tắc-xéc-xét II (thời gian trị vì khoảng 405 – khoảng 359 trước công nguyên), Ác-tắc-xéc-xét III (thời gian trị vì khoảng 359 – khoảng 338 trước công nguyên). – 191.

Ác-xen-rôt, Pa-ven Bô-ri-xô-vích (1850 – 1928) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Nga, một trong những thành viên nhóm “Giải phóng lao động”, về sau là người men-sê-vích, trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất là người theo chủ nghĩa sô-vanh – xã hội. – 778.

Ai-den-béc (Eisenbart), I-ô-han An-đrê-ác (1661 – 1721) – thầy thuốc Đức, bác sĩ nhân khoa và nhà phẫu thuật, trong khi hành nghề song song với việc áp dụng những kiến thức y học thực thụ còn sử dụng những cách chữa bệnh bịp bợm; trong sáng tác dân gian được dùng làm hình mẫu thầy lang bịp bợm “đốc tờ Ai-den-bác”. – 282.

Am-mi-an Mác-xê-lin (khoảng 332 – khoảng 400) – nhà sử học La Mã, tác giả tập “Lịch sử” – viết về lịch sử La Mã từ năm 96 đến năm 378. – 110, 142.

An-bê-đin (Albedyll), Ê-min (1824 – 1897) – tướng Đức; trong những năm 1888 – 1893 chỉ huy quân đoàn 7 ở Muyn-xtơ (Ve-xtơ-pha-li). – 554.

An-brếch I (khoảng 1250 – 1308) – quận công Áo; từ năm 1298 là hoàng đế Đức. – 583.

An-brếch (Albrecht), Các (1788 – 1844) – nhà buôn Đức, bị kết án 6 năm tù vì đã tham gia phong trào đối lập của “những người mì dân”. Năm 1841 sang ở Thụy Sĩ, tại đây đã tuyên truyền những tư tưởng gần với chủ nghĩa cộng sản không tưởng của Vai-tlinh dưới hình thức tôn giáo thần bí. – 324.

An-đơ (Arndt), Êc-nơ-xtơ Mô-rít-xtơ (1769 – 1860) – nhà văn, nhà sử học và ngôn ngữ học Đức, tham gia tích cực cuộc đấu tranh giải phóng của nhân dân Đức chống lại sự thống trị của Na-pô-lê-ông; chưa thoát khỏi những yếu tố dân tộc chủ nghĩa. – 597.

An-xen (Anseele), Ê-đu-ác (1856 – 1938) – nhà xã hội chủ nghĩa Bỉ, một trong những người sáng lập và lãnh tụ Đảng công nhân Bỉ, nhà hoạt động của phong trào hợp tác xã Bỉ, nhà chính luận, một trong các phó chủ tịch Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; về sau là nhà hoạt động tích cực của cánh cơ hội trong Quốc tế II. – 734-736, 753-754, 777.

Áp-pi-en (cuối thế kỷ I – những năm 70 thế kỷ II) – sử gia Cổ La Mã. – 444.

Áp-pi-út Cláp-đi-út (mất khoảng 448 trước công nguyên) – nhà hoạt động nhà nước La Mã, lãnh sự (471, 451), một trong các uỷ viên hội đồng mười vị (451, 450) công bố bộ luật 12 bảng; có khuynh hướng nắm quyền lực độc tài. – 184.

Át-le (Adler), Vích-to (1852 – 1918) – một trong những nhà sáng lập và lãnh đạo Đảng dân chủ – xã hội Áo, trong những năm 1889 – 1895 trao đổi thư từ với Ăng-ghe-n, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; về sau là một trong những thủ lĩnh cánh cơ hội chủ nghĩa của Đảng dân chủ – xã hội Áo và quốc tế II. – 557-558, 776.

Au-gu-xten-boóc, Phri-đrich (Phrê-đê-rích) (1829 – 1880) – hoàng tử Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ - Dôn-đéc-buóc-gơ - Au-gu-xten-boóc-gơ, từ năm 1852 là người được chọn để truyền ngôi vua Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ: từ năm 1863 là công tước Slê-dơ-vích - Hôn-stai-nơ lấy tên là Phri-đrich VIII. – 623.

Au-e-rơ-xvan-đơ (Auerswald), Han-xơ A-dôn-phơ Êc-man (1792 – 1848) – tướng Phổ, đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh hữu; bị nhân dân giết trong cuộc khởi nghĩa Phran-phuốc tháng Chín 1848. – 15.

Ăng-ghe-n (Engels), Phri-đrich (1820 – 1895) (tài liệu tiểu sử). – 11-12, 14-18, 23, 30-40, 43-45, 104, 109, 196, 200, 264, 268, 270, 286, 304, 311, 312, 314, 316, 319, 321-329, 333-343, 371, 374, 375, 377-383, 428-431, 452, 473, 477-478, 480, 490-492, 503-504, 507, 509, 511, 516, 517, 518-529, 535-537, 552, 553, 561, 604, 612, 613, 671, 677-679, 683-685, 688-689, 714-716, 724-725, 771.

B

Ba-bốp (Babeuf), Grắc-cút (tên thật là Phrăng-xoa Nô-en) (1760 – 1797) – nhà cách mạng Pháp, đại biểu nổi bật của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng, người tổ chức cuộc mưu sự của “những người ngang hàng”. – 702.

Ba-cu-nin, Mi-kha-in A-lếch-xan-đrô-vích (1814 – 1876) – nhà cách mạng và nhà chính luận Nga, đã tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức; một trong những tư tưởng gia của chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa vô chính phủ, ở Quốc tế I đã hành động như một kẻ thù cuồng nhiệt của chủ nghĩa Mác, tại Đại hội La Hay năm 1872 bị khai trừ khỏi Quốc tế I vì hoạt động chia rẽ. – 427, 473, 478, 512, 521.

Ba-râu (Burrows), Héc-béc-tơ (1845 – 1922) – quan chức Anh, phần tử cấp tiến tư sản, tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa; một trong những nhà sáng lập Liên đoàn dân chủ – xã hội; tham gia tổ chức phong trào công liên của những công nhân không lành nghề. – 557, 559.

Ba-ti-xơ (Batisse) - đảng viên Đảng xã hội Pháp, công nhân, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 777.

Ba-ua (Baur), Phéc-di-năng Cri-xti-an (1792 – 1860) – nhà thần học và nhà sử học đạo Cơ Đốc Đức, người đứng đầu trường phái Tuy-bin-ghen, giáo sư ở Tuy-bin-ghen. – 19.

Ba-xli (Basly), Ê-min Giô-dép (1854 – 1928) – nhà hoạt động công đoàn Pháp, thợ mỏ, nghị sĩ viện dân biểu, tích cực tham gia cuộc bãi công của công nhân mỏ than ở Đê-ca-dvin (1886), đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 778.

Bác-be (Barbès), Ác-măng (1809 – 1870) – nhà cách mạng Pháp, nhà dân chủ tiểu tư sản; một trong những nhà lãnh đạo những hội kín và âm mưu thời kỳ chế độ quân chủ tháng Bảy; tham gia tích cực cuộc cách mạng năm 1848, được ân xá năm 1854; sau khi được ân xá đi ra nước ngoài và ít lâu sau từ bỏ hoạt động chính trị. – 315.

Ban-crốp (Bancroft), Huy-béc-tơ Hai (1832 – 1918) – nhà sử học tư sản Mỹ, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử và nhân chủng học miền Bắc và Trung Mỹ. – 64, 84, 87, 237.

Bát-ten-béc (Battenberg), A-lếch-xan-đrơ (1857 – 1893) – con hoàng tử Hét-xen, năm 1879 – 1886 giữ ngôi vua Bun-ga-ri lấy danh hiệu là A-lếch-xan-đrơ I, tiến hành chính sách thân Áo. – 456, 457-458, 461.

Bau-ơ (Bauer), Bru-nô (1809 – 1882) – nhà triết học duy tâm Đức, một trong những người có tiếng tăm của phái Hê-ghen trẻ, phần tử cấp tiến tư sản; sau năm 1866 là người theo chủ nghĩa tự do dân tộc; tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử đạo Cơ Đốc. – 400, 402, 427.

Bau-ơ (Bauer), Hen-rích – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức, một trong những nhà lãnh đạo Liên đoàn những người chính nghĩa, uỷ viên Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản, thợ giày; năm 1851 sang sống lưu vong ở Ô-xtơ-rây-li-a. – 315, 329, 333, 336.

Bay-i (Bailly), Giảng Xin-vanh (1736 – 1793) – nhà thiên văn học Pháp, nhà hoạt động cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, một trong những nhà lãnh đạo phái tư sản lập hiến tự do; ở cương vị thị trưởng Pa-ri (1789 – 1791) đã ra lệnh bắn vào cuộc biểu tình cộng hoà ở quảng trường Mác-xơ (1791), do đó bị tử hình năm 1793 theo bản án của tòa án cách mạng. – 36.

Bay-lơ (Bayle), Pi-e (1647 – 1706) – nhà triết học – hoài nghi Pháp, nhà phê bình chủ nghĩa giáo điều tôn giáo. – 448.

Bắc-hô-phen (Bachofen), I-ô-han Gia-cốp (1815 – 1887) – nhà sử học và luật học xuất sắc Thụy Sĩ, tác giả tác phẩm “Mẫu quyền”. – 59, 71, 73, 83-88, 92, 127.

Băng (Bang), An-tôn Cri-xti-an (1840 – 1913) – nhà thần học Na-uy, tác giả các tác phẩm thần thoại miền Xcăng-di-na-vơ và lịch sử đạo Cơ Đốc ở Na Uy. – 206.

Bây-tơ-man (Bateman), Gioóc-giơ - nhà xã hội chủ nghĩa Anh, công nhân nhà in. – 776.

Be-na-ri (Banery), Phran-xơ Phéc-di-năng (1805 – 1880) – nhà ngôn ngữ học Đức nghiên cứu ngôn ngữ phương Đông và nhà nghiên cứu kinh thánh, giáo sư ở Béc-lin. – 24, 26.

Ba-xe (Baseet) – người theo chủ nghĩa xã hội và nhà hoạt động công đoàn Pháp, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 778.

Béc-stanh (Bernstein), Ê-đu-ác (1850 – 1932) – nhà dân chủ – xã hội Đức, nhà chính luận, chủ bút báo “Sozialdemokrat” (1881 – 1890); đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; sau khi Ăng-ghen mất, trong nửa sau những năm 90, đứng trên lập trường cải lương xét lại công khai chủ nghĩa Mác; một trong những lãnh tụ của cánh cơ hội chủ nghĩa trong Đảng dân chủ xã hội Đức và Quốc tế II.- 529, 731-732, 766-767, 771.

Bét-tlô (Berthelot), Pi-e Ô-gien Mác-xơ-lanh (1827 – 1907) – nhà hoá học nổi tiếng Pháp, nhà hoạt động chính trị tư sản; nghiên cứu trong lĩnh vực hoá học hữu cơ và nhiệt hoá học, đồng thời cả nông hóa học và lịch sử hóa học. – 418.

Bê-ben (Bebel), Au-gu-xơ (1840 – 1913) – nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Đức và quốc tế, thợ tiện; từ năm 1867 lãnh đạo Liên minh các hội công nhân Đức, thành viên Quốc tế I; từ năm 1867 là đại biểu nghị viện, một trong những nhà sáng lập và lãnh tụ Đảng dân chủ – xã hội Đức, tiến hành cuộc đấu tranh chống thuyết Lát-xan, trong thời gian chiến tranh Pháp – Phổ đứng trên lập trường chủ nghĩa quốc tế vô sản, ủng hộ Công xã Pa-ri; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghe-n; nhà hoạt động của Quốc tế II, trong những năm 90 và đầu thế kỷ XX chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại, tuy nhiên đã phạm một loạt sai lầm có tính chất phá hoại, đặc biệt là vào thời kỳ hoạt động cuối cùng của mình. – 630, 731, 734-735, 752, 771, 776.

Bê-dan-tơ (Besant), An-na (1847 – 1933) – nhà nữ hoạt động chính trị Anh thuộc khuynh hướng cấp tiến – tư sản, tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa một thời gian; những năm 80 là thành viên của Hội Pha-bi-an và Liên đoàn dân chủ – xã hội, tham gia tổ chức phong trào công liên của công nhân không lành nghề. – 557.

Bê-đa đáng kính (khoảng 673 – 735) – nhà tu hành – bác học Ăng-glô-xác-xông, nhà thần học và sử học. – 201.

Bê-nê-đết-ti (Benedetti), Vanh-xăng (1817 – 1900) – nhà ngoại giao Pháp, đại sứ ở Béc-lin trong những năm 1864 – 1870. – 636.

Bê-ren-xơ (Berends), I-u-li-út (sinh năm 1817) – chủ nhà máy in ở Béc-lin, nhà dân chủ tiểu tư sản; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phổ, thuộc cánh tả. – 34.

Bê-van (Bevan), U. – chủ tịch hội đồng các công liên thành phố Xu-ôn-xi, năm 1887 là chủ tịch tại đại hội các công liên hợp tại thành phố đó. – 521.

Béch (Beck), A-lếch-xan-đrơ - thợ may người Đức, thành viên của Liên đoàn những người chính nghĩa, cuối năm 1846 bị bắt về vụ án Liên đoàn; nhân chứng trong phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852). – 318.

Béch-cơ (Becker), Au-gu-xơ (1814 – 1871) – nhà chính luận Đức, thành viên Liên đoàn những người chính nghĩa ở Thụy Sĩ, người ủng hộ Vai-tlinh; tham gia cuộc cách mạng những năm 1848 – 1849 ở Đức; đầu những năm 50 sang sống lưu vong ở Mỹ, ở đó cộng tác với các báo dân chủ. – 317.

Béch-cơ (Becker), Héc-man Hen-rích (1820 – 1885) – nhà luật học và chính luận Đức, một trong những nhà lãnh đạo Liên minh công nhân và chủ mướn ở Khuên, ủy viên Ủy ban những người dân chủ vùng Ranh, nhà xuất bản “Westdeutsche Zeitung” (tháng Năm 1849 – tháng Bảy 1850); từ năm 1850 là thành viên Liên đoàn những người cộng sản, một trong những bị cáo trong phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852), bị kết án 5 năm tù; trong những năm 60 là phần tử tiến bộ, về sau là người theo chủ nghĩa tự do dân tộc. – 336.

Béch-cơ (Becker), I-ô-han Phi-líp (1809 – 1886) – nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Đức và quốc tế, công nhân làm bàn chải; người tham gia phong trào dân chủ những năm 30 – 40 ở Đức và Thụy Sĩ; với danh nghĩa là sĩ quan quân đội Thụy Sĩ tham gia cuộc chiến tranh chống Đồng minh đặc biệt; người tham gia cuộc cách mạng những năm 1848 – 1849, trong thời gian cuộc khởi nghĩa ở Ba-den – Pphan-xơ chỉ huy dân quân Ba-den; sau cuộc cách mạng những năm 1848 – 1849 chuyển sang lập trường chủ nghĩa xã hội vô sản, trong những năm 60 là một trong những nhà hoạt động xuất sắc của Quốc tế I, là người tham dự tất cả các đại hội của tổ chức này, là biên tập viên tạp chí “Vorbote” (1866 – 1871), là bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghe-n. – 467-475, 508-509.

Béch-cơ (Becker), Vin-hem A-đôn-phơ (1796 – 1846) – nhà sử học Đức, giáo sư Trường đại học Lai-pxích, tác giả những công trình về lịch sử cổ đại. – 153.

Bi-xmác (Bismarck), Ốt-tô, hầu tước (1815 – 1898) – nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao của nước Phổ và nước Đức, đại biểu giai cấp địa chủ quý tộc Phổ; đại sứ ở Pê-téc-bua (1859 – 1862) và ở Pa-ri (1862); thủ tướng Phổ (1862 – 1872 và 1873 – 1890); thủ tướng Liên bang Bắc Đức (1867 – 1871) và đế chế Đức (1871 – 1890); thực hiện việc thống nhất nước Đức bằng con đường phản cách mạng; kẻ thù cuồng bạo của phong trào công nhân, năm 1878 cho ra đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa. – 101, 257, 287, 295, 306, 311, 337,

384- 386, 455, 460-462, 465, 556, 604, 617- 634, 636-642, 646-663, 667-668, 672-676, 727, 738.

Blai-sruê-đơ (Bleichroder), Ghéc-xôn (1822 – 1893)- nhà tài chính Đức, người đứng đầu nhà băng lớn ở Béc-lin, là chủ ngân hàng riêng của Bi-xmác, cố vấn không chính thức của Bi-xmác về các vấn đề tài chính là và người trung gian trong những thủ đoạn đầu cơ. – 257, 620, 627.

Blăng (Blanc), Lu-i (1811 – 1881) – người xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản, nhà sử học Pháp, năm 1848 là thành viên chính phủ lâm thời và chủ tịch Hội đồng Lúc-xăm-buốc; đứng trên lập trường thoả hiệp với giai cấp tư sản; tháng Tám 1848 sang sống lưu vong ở Anh, là một trong những người lãnh đạo giới lưu vong tiểu tư sản ở Luân Đôn. – 331, 335, 418.

Blăng-ki (Blanqui), Lu-i Ô-guy-xtơ (1805 – 1881) – nhà cách mạng Pháp, nhà cộng sản không tưởng, người tổ chức nhiều hội và âm mưu bí mật, người tham gia tích cực những cuộc cách mạng năm 1830 và năm 1848; là người lãnh đạo Hội bốn mùa bí mật, người tổ chức cuộc khởi nghĩa ngày 12 tháng Năm 1839; nhà lãnh đạo có tiếng tăm nhất của phong trào vô sản ở nước Pháp; nhiều lần bị kết án tù. – 315.

Boay-e (Boyer), An-tít (1850 – 1918) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, từ 1885 là nghị sĩ viện dân biểu. – 778.

Boóc-cơ-hai-mơ (Borkheim), Xi-ghi-dơ-mun Lút-vích (1825 – 1885) – nhà chính luận Đức, nhà dân chủ; người tham gia cuộc cách mạng những năm 1848 – 1849; sau khi cách mạng thất bại, rời khỏi nước Đức, từ năm 1851 là nhà buôn ở Luân Đôn; có quan hệ bạn hữu với Mác và Ăng-ghe-n. – 508-513.

Boóc-nơ (Born), Xtê-phan (tên thật là Xi-mông *Bút-tơ-min-sơ*) (1824 – 1898) – công nhân xếp chữ Đức, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, trong thời gian cuộc cách mạng những năm 1848 – 1849 ở Đức là một trong những đại biểu sớm nhất của chủ nghĩa cải lương trong phong trào công nhân Đức; sau cuộc cách mạng đã xa rời phong trào công nhân. – 331.

Boóc-stết (Bornstedt), A-đan-béc (1808 – 1851) – nhà chính luận Đức, nhà dân chủ tiểu tư sản; người sáng lập và chủ bút tờ “Deutsche – Brüsseler Zeitung” (1847

-1848), là thành viên Liên đoàn những người cộng sản; bị khai trừ khỏi Liên đoàn tháng Ba 1848; sau cuộc cách mạng tháng Hai 1848 là một trong những người lãnh đạo Hội dân chủ Đức ở Pa-ri; năm 1848 là một trong những người tổ chức đội quân tình nguyện kiều dân Đức ở Pa-ri tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen tháng Tư 1848; như sau này được biết, có quan hệ với cảnh sát. – 329.

Bô-na-pác-tơ - xem *Na-pô-lê-ông III*.

Bô-ninh (Bonning), Ghê-oóc-gơ (khoảng 1788 – 1849) – sĩ quan Đức, tham gia cuộc chiến tranh giải phóng chống ách thống trị của Na-pô-lê-ông, những năm 20 tham gia phong trào giải phóng dân tộc ở Hy Lạp, sau đó sống ở Đức và từ tháng Bảy 1848 ở Thụy Sĩ; trong thời gian cuộc khởi nghĩa ở Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849 chỉ huy một trong những quân đoàn tình nguyện của quân khởi nghĩa; sau khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp bị xử bắn theo bản án của tòa án quân sự Phổ. – 468.

Bô-tréc (Boček), A. – công nhân Áo, đảng viên đảng dân chủ xã hội. – 776.

Brai-tơ (Bright), Giôn (1811 – 1889) – chủ xưởng Anh, nhà hoạt động chính trị tư sản, một trong những lãnh tụ của phái chủ trương tự do buôn bán và một trong những người sáng lập Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc; từ đầu những năm 60 là lãnh tụ cánh tả đảng tự do; giữ nhiều ghế bộ trưởng trong nội các của đảng tự do. – 291.

Bran-đen-buốc (Brandenburg), Phri-đrich Vin-hem, bá tước (1792 – 1850) – tướng và nhà hoạt động nhà nước Phổ, người đứng đầu nội các phản cách mạng (tháng Mười một 1848 – tháng Mười một 1850). – 302, 368.

Bran-tơ (Brandt), Pa-un (1852 – 1910) – nhà chính luận Thụy Sĩ, năm 1889 là phó chủ tịch Liên minh công nhân cải lương Gơ-rút-li. – 778.

Bran-tinh (Branting), Các I-an-mác (1860 – 1925) – lãnh tụ Đảng công nhân dân chủ – xã hội Thụy Điển, nhà cải lương, một trong những lãnh tụ cánh cơ hội của Quốc tế II; trong những năm Chiến tranh thế giới thứ nhất là người sô vanh – xã hội. – 778.

Brück-cơ (Bracke), Vin-hem (1842 – 1880) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức, một trong những người sáng lập (1869) và lãnh đạo Đảng công nhân dân chủ – xã hội (Ai-dơ-nác); gần gũi với Mác và Ăng-ghe-n; tiến hành đấu tranh chống thuyết Lát-xan, lên tiếng, mặc dầu không hoàn toàn trước sau như một, chống những phần tử cơ hội trong đảng dân chủ – xã hội. – 309.

Brây (Bray), Giôn Phren-xít (1809 – 1895) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, người kế tục Ô-oen; công nhân nhà in. – 270, 277.

Bren-ta-nô (Brentano), Lô-ren-xơ (1813 – 1891) – nhà dân chủ tiểu tư sản ở Ba-đen, luật sư; năm 1848 là nghị sĩ Quốc hội Phran-phước, thuộc cánh tả, năm 1849 đứng đầu chính phủ lâm thời Ba-đen, sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ di cư sang Thụy Sĩ rồi sang Mỹ. – 469, 509.

Bren-ta-nô (Brentano), Lu-i-ô (1844 – 1931) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Đức, một trong những đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa xã hội giảng đường. – 297.

Brót-hau-xơ (Broadhouse), Giôn – xem *Hai-ne-man*, Hen-ri Mai-e-xơ.

Brót-hóc-xtơ (Broadhurst), Hen-ri (1840 – 1911) – nhà hoạt động chính trị Anh, một trong những lãnh tụ của các công liên, nhà cải lương, thợ nề; sau đó là quan chức công đoàn, thư ký Ủy ban nghị viện của Đại hội các công liên (1875 – 1890), đại biểu của đảng tự do trong nghị viện, thứ trưởng bộ ngoại giao (1886). – 750.

Bru-xơ (Brousse), Pôn (1854 – 1912) – nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản Pháp, thầy thuốc; tham gia Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp sống ở nước ngoài, theo phái vô chính phủ; năm 1879 gia nhập Đảng công nhân Pháp, một trong những lãnh tụ và nhà tư tưởng của trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào xã hội chủ nghĩa ở Pháp – phái Khả năng. – 686.

Bu-giác (Bougeart), An-phrết (1815 – 1882) – nhà chính luận Pháp tả khuynh, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. – 36.

Bu-gơ (Bugge), En-dê-út Sô-phút (1883 – 1907) – nhà nghiên cứu ngôn ngữ và văn học Na Uy, giáo sư ở Cri-xti-a-ni (Ô-xlô), tác giả những công trình nghiên cứu về văn học và thần thoại miền Xcăng-di-na-vơ cổ xưa. – 206.

Bu-lan-giơ (Boulanger), Gioóc-giơ Éc-ne-xtơ Giăng Ma-ri (1837 – 1891) – tướng Pháp, người theo chủ nghĩa phiếu lưu chính trị; bộ trưởng bộ chiến tranh (1886 – 1887); dựa vào việc tuyên truyền phục thù chống lại nước Đức và chính sách mị dân về chính trị, ra sức thiết lập nền chuyên chính quân sự của mình ở Pháp. – 464, 738-739, 755.

Bu-le (Boule) - đảng viên đảng xã hội và nhà hoạt động công đoàn Pháp, người theo thuyết Blăng-ki, thợ đeo đá; ứng cử viên của đảng xã hội trong cuộc bầu cử viện dân biểu tháng Giêng 1889; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 739, 747, 755, 778.

Bước-ba-ki (Bourbaki), Sác-lơ (1816 – 1897) – tướng Pháp, tham gia cuộc chiến tranh ở Crưm những năm 1853 – 1856, cuộc chiến tranh Áo – I-ta-li-a – Pháp năm 1859, trong cuộc chiến tranh Pháp – Phổ 1870 – 1871, chỉ huy đội quân cận vệ, sau đó chỉ huy quân đoàn thứ 18 và quân đoàn miền Đông. - 640.

Bước-bông – triều đại các vua ở Pháp (1589 – 1792, 1814 – 1815 và 1815 – 1830). – 439.

Bước-nơ-stai-nơ (Börnstein), Ác-nôn Béc-hác Các (1808 – 1849) – nhà dân chủ tiểu tư sản Đức, một trong những người chỉ huy quân đoàn tình nguyện những kiều dân Đức ở Pa-ri, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen tháng Tư 1848. – 329.

Buy-cle (Buckler), I-ô-han (khoảng 1780 – 1803) – tên cướp người Đức, kẻ cầm đầu băng cướp vùng Ranh, nổi tiếng với cái tên Sin-đéc-gan-nét – Gan-xơ - kẻ lột da. Trong văn học Đức chung quanh hình tượng Sin-đéc-gan-nét một thời gian dài thêu dệt nên một vòng hoa lãng mạn nổi tiếng “kẻ cướp cao thượng”, người đấu tranh chống bất công, bảo vệ kẻ nghèo. – 289.

Buy-sơ (Büchner), Ghê-oóc-gơ (1813 – 1837) – nhà soạn kịch và nhà văn Đức, nhà dân chủ cách mạng, một trong những người tổ chức ở Ghi-xen năm 1834 hội

cách mạng bí mật – Hội quyền của con người, tác giả lời kêu gọi gửi nông dân Hét-xen, phát đi với phương châm “Hoà bình cho những túp lều, chiến tranh cho các cung điện!”. – 315.

Buy-sơ (Buchner), Lút-vích (1824 – 1899) – nhà sinh lý học và triết học tư sản Đức, đại biểu của chủ nghĩa duy vật tâm thường. – 409.

Buya-ghéc-xơ (Bürgers), Hen-rích (1820 – 1878) – nhà chính luận cấp tiến Đức, cộng tác viên tờ “Rheinische Zeitung” (1842 – 1843), năm 1848 là thành viên chi hội Khuên của Liên đoàn những người cộng sản, một trong những biên tập viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”; từ 1850 là uỷ viên Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản; trong vụ án những người cộng sản ở Khuên (1852) bị kết án 6 năm tù; trong những năm 60 – 70 là phần tử tiến bộ. – 32, 336.

C

Ca-bê (Cabet), Ê-chiê (1788 – 1856) – nhà chính luận Pháp, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cộng sản không tưởng thế giới, tác giả cuốn sách “Cuộc hành trình tới I-ca-ri”. – 522, 702.

Ca-li-gu-la (12 – 41) – hoàng đế La Mã (37 – 41). – 26.

Ca-me-li-na (Camélinat), De-phi-ren (1846 – 1932) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Pháp, thợ đúc đồng thau; một trong những người lãnh đạo các phân bộ Pa-ri của Quốc tế I, người tham gia Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp di cư sang Anh, sau khi có lệnh ân xá trở về Pháp, từ năm 1885 là đại biểu viện dân biểu; từ năm 1920 là đảng viên Đảng cộng sản Pháp. – 778.

Ca-men-xki, Ga-vri-in Páp-lô-vích (1824 – 1898) – nhà kinh tế học tư sản Nga, đại diện của chính phủ Nga hoàng ở nước ngoài, năm 1872 bị tòa án Thụy Sĩ kết án tù vắng mặt về tội làm giấy bạc giả. – 288.

Ca-un-bác-xơ, Ni-cô-lai Va-xi-lê-vích (1842 – 1905) – tướng Nga, năm 1866 là uỷ viên quân vụ của chính phủ Nga hoàng ở Bun-ga-ri. – 461.

Ca-vuốc (Cavour), Ca-min-lô, bá tước (1810 – 1861) – nhà hoạt động nhà

nước I-ta-li-a, nhà tư tưởng và lãnh tụ của giai cấp tư sản quân chủ – tự do và của giới quý tộc tư sản hoá, đứng đầu chính phủ Xác-đin (1852 – 1859 và 1860 – 1861), thi hành chính sách thống nhất nước I-ta-li-a “từ trên xuống”, do vương triều Xa-voa đứng đầu, có khuynh hướng ủng hộ Na-pô-lê-ông III, năm 1861 đứng đầu chính phủ toàn I-ta-li-a đầu tiên. – 604.

Các, đại công tước, - xem *Các Lút-vích I-ô-han*.

Các Lút-vích I-ô-han (1771 – 1847) - đại công tước Áo, thống chế, tổng chỉ huy trong những cuộc chiến tranh chống Pháp (1796, 1799, 1805, 1809), bộ trưởng chiến tranh (1805 – 1809). – 643.

Các-lơ đũng cảm (1433 – 1477) – công tước Bốc-gun-di (1467 – 1477). – 587-579.

Các-va-lô (Carvalho), Sa-vi-e (1862 - 1919) – nhà văn và nhà báo Bồ Đào Nha, nhà xã hội chủ nghĩa. – 777.

Cam-pơ-hau-den (Camphausen), Lu-đôn-phơ (1803 - 1890) – chủ nhà băng Đức, một trong những lãnh tụ của giai cấp tư sản tự do miền Ranh; tháng Ba – tháng Sáu 1848 là thủ tướng nước Phổ, thi hành chính sách phản bội thỏa hiệp với lực lượng phản động. – 613.

Can-ninh-ghê-m - *Grê-hê-m* (Cunninghame Graham), Rô-béc Bôn-tai-nơ (1852 - 1936) – nhà văn Anh, xuất thân từ tầng lớp quý tộc, những năm 80 – 90 tham gia phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa, nghị sĩ, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; về sau là nhà hoạt động của phong trào dân tộc Xcôt-len. – 776.

Can-nô-ki (Kalnoky), Gu-xtáp (1832 – 1898) – nhà hoạt động nhà nước Áo – Hung, đại sứ ở Pê-téc-bua (1880 - 1881), chủ tịch Hội đồng bộ trưởng đế chế và bộ trưởng bộ ngoại giao (1881 - 1895). – 461.

Can-tơ (Kant), I-ma-nu-en (1724 - 1804) – người sáng lập nền triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. – 394, 406-407, 410, 413-414, 425.

Can-vanh (Calvin), Giăng (1509 – 1564) – nhà hoạt động Cải cách tôn giáo nổi tiếng, người sáng lập một trong những khuynh hướng của đạo Tin lành – thuyết

Can-vanh, thể hiện lợi ích của giai cấp tư sản thời kỳ tích lũy tư bản thuở ban đầu. – 447.

Cau-xky (Kautsky), Các (1854 - 1938) – nhà dân chủ – xã hội Đức, nhà chính luận, biên tập viên tạp chí “Neue Zeit” (1883 - 1917), những năm 80 theo chủ nghĩa Mác; về sau hoàn toàn chuyển sang lập trường cơ hội chủ nghĩa và trở thành nhà tư tưởng của phái giữa trong Đảng dân chủ – xã hội Đức và Quốc tế II. – 529.

Cây (Kaye), Giôn Uy-li-am (1814 - 1876) – quan lại thuộc địa và nhà sử học Anh, là tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử và dân tộc học Ấn Độ, và cả lịch sử những cuộc chiến tranh thuộc địa của Anh ở Á-p-ga-ni-xtan và Ấn Độ. – 72.

Chi-e (Thiers), Lu-i A-đôn-phơ (1797 - 1877) – nhà sử học tư sản và nhà hoạt động nhà nước Pháp, thủ tướng (1836 - 1840); vào thời kỳ Đế nhị cộng hoà là đại biểu Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp; người theo phái Oóc-lê-ăng; đứng đầu chính quyền hành pháp (thủ tướng) (1871), tổng thống của nước cộng hoà (1871 - 1873), tên đao phủ tàn sát Công xã Pa-ri. – 439, 641, 651.

Chi-e-ri (Thierry), Giắc Ni-cô-la Ô-guyét-xtanh (1795 - 1856) – nhà sử học tự do – tư sản Pháp thời kỳ Phục tích, trong những tác phẩm của mình đã tiến gần đến hiểu được vai trò của những nhân tố vật chất và của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử phát triển xã hội phong kiến và hình thành xã hội tư sản. – 439.

Clai-nơ (Klein), Giô-han Gia-cốp (sinh khoảng 1818) – bác sĩ ở Khuên, thành viên của Liên đoàn những người cộng sản, một trong những bị cáo trong vụ án những người cộng sản ở Khuên (1852), được tòa án bồi thẩm tuyên bố trắng án, đầu những năm 60 tham gia phong trào công nhân Đức. – 336.

Cláp-ca (Klapka), Đuyéc-giơ (Ghê-oóc-gơ) (1820 - 1892) – tướng Hung-ga-ri, trong thời kỳ cách mạng những năm 1848 – 1849 chỉ huy một trong những quân đoàn cách mạng Hung-ga-ri; năm 1849 di cư ra nước ngoài; những năm 50 giữ quan hệ với giới theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ; trong thời gian chiến tranh Áo – Phổ 1866 chỉ huy đội quân lê dương Hung-ga-ri do chính phủ Phổ tổ chức ở Xi-lê-di để tham gia cuộc chiến tranh đó; năm 1867, sau khi có lệnh ân xá, trở về Hung-ga-ri. – 307, 627.

Clau-dơ-vít-xơ (Clausewitz), Các (1780 - 1831) – tướng Phổ và nhà lý luận quân sự tư sản lớn nhất; những năm 1812 – 1814 phục vụ trong quân đội Nga. – 513.

Clê-măng-xô (Clemenceau), Gioóc-giơ Ben-gia-men (1841 - 1929) – nhà hoạt động chính trị tư sản và nhà chính luận Pháp, từ những năm 80 là lãnh tụ đảng cấp tiến; chủ tịch hội đồng bộ trưởng (1906 – 1909 và 1917 - 1920), thi hành chính sách đế quốc chủ nghĩa. – 339–343, 756.

Clì-xphen – nhà hoạt động chính trị A-ten, trong những năm 510 – 507 trước công nguyên tiến hành những cải cách nhằm thủ tiêu những tàn tích của chế độ thị tộc và thiết lập ở A-ten nền dân chủ chủ nô. – 176.

Clô-di-a – dòng họ quý tộc La Mã. – 182.

Clô-đơ (10 trước công nguyên – 54 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (41 – 54). – 26.

Clô-phát (Klofăc), A. – nhà dân chủ xã hội Séc, công nhân dệt. – 776.

Cluy-de-rơ (Cluseret), Guy-xta-vơ Pôn (1823 - 1900) – nhà hoạt động chính trị Pháp, thành viên Quốc tế I, gia nhập phái Ba-cu-nin, tham gia những cuộc khởi nghĩa cách mạng ở Li-ông và Mác-xây (1870), ủy viên Công xã Pa-ri; sau khi Công xã bị đàn áp trốn ra nước ngoài; sau khi có lệnh ân xá trở về Pháp, từ năm 1888 là nghị sĩ viện dân biểu thuộc cánh những người xã hội chủ nghĩa; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 778.

Coóc-phơ (Korff), Héc-man – sĩ quan Phổ, phần tử dân chủ, bị thải hồi khỏi quân đội năm 1847 vì chính kiến; trong những năm 1948 – 1849 là người xuất bản trọng trách của tờ “Neue Rheinische Zeitung”; về sau di cư sang Mỹ. – 304.

Cô-péc-ních (Kopernik), Ni-cô-lai (1473 - 1543) – nhà thiên văn học Ba Lan vĩ đại, người sáng lập ra học thuyết về hệ thống thế giới lấy mặt trời là trung tâm. – 406-407.

Cô-sút (Kossuth), La-i-ốt (Lút-vích) (1802 – 1894) – lãnh tụ phong trào giải phóng dân tộc Hung-ga-ri; đứng đầu các phần tử dân chủ – tư sản trong cuộc cách mạng 1848 – 1849, đứng đầu chính phủ cách mạng Hung-ga-ri; sau khi cuộc cách mạng thất bại di cư ra nước ngoài. – 335.

Cô-txê-bu (Kotzebue), Au-gu-xơ (1761 – 1819) – nhà văn và nhà chính luận phản động Đức. – 473.

Cô-va-lép-xki, Mác-xim Mác-xi-mô-vích (1851 - 1916) – nhà xã hội học, nhà sử học, nhà dân tộc học và nhà luật học Nga; nhà hoạt động chính trị thuộc khuynh hướng tư sản – tự do; là tác giả nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử chế độ công xã nguyên thủy. – 92-93, 97, 196, 202, 210.

Côn-bơ (Kolb), Ghê-óc Phri-đrich (1808 – 1884) – nhà hoạt động chính trị Đức, nhà chính luận và nhà thống kê, nhà dân chủ – tư sản. – 542.

Cốp-đen (Cobden), Ri-sốt (1804 – 1865) – chủ xưởng Anh, nhà hoạt động chính trị tư sản, một trong những lãnh tụ phái chủ trương tự do buôn bán và một trong những người sáng lập Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc; đại biểu nghị viện. – 546.

Cốp-pơ (Kopp), Héc-man Phran-xơ Mô-rít (1817 – 1892) – nhà hóa học và nhà sử học về hoá học Đức. – 418.

Cra-lích (Kralik), Ê-min – nhà dân chủ – xã hội, nhà chính luận Áo, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 776.

Cráp-trin-xki, Xéc-gây, Mi-khai-lô-vích (bút danh *Xtép-nhi-ác*) (1851 – 1895) – nhà văn và nhà chính luận Nga; nhà hoạt động xuất sắc của chủ nghĩa dân túy cách mạng những năm 70; năm 1878 thực hiện vụ khủng bố chống tên chỉ huy cảnh sát ở Pê-téc-bua, sau đó ra nước ngoài; từ 1884 sống ở Anh. – 287, 778.

Crâu-phốt (Crawford), Ê-mi-li (1831 – 1915) – nhà báo Anh, nữ phóng viên nhiều báo Anh ở Pa-ri. – 632.

Crây-dơ (Kreutzer), An-tôn (1851 – 1929) - nhà dân chủ – xã hội Áo, công nhân làm bánh mì. – 776.

Crê-panh (Crépin), Gioóc-giơ - đảng viên Đảng xã hội Pháp, từ năm 1889 là uỷ viên Hội đồng toàn quốc Đảng công nhân Pháp. – 747, 778.

Cri-gê (Kriege), Héc-man (1820 – 1850) – nhà báo Đức, đại biểu của “chủ nghĩa xã hội chân chính”; trong nửa cuối những năm 40 đứng đầu nhóm những người “xã hội chủ nghĩa chân chính” Đức ở Niu Ốc. – 323, 324, 325.

Cri-xti-an, công tước Glúc-xbuốc-xki (1818 – 1906) – từ năm 1852 là người nối ngôi vua Đan Mạch, từ năm 1863 đến năm 1906 làm vua Đan Mạch lấy hiệu là Cri-xti-an IX. – 592.

Crô-pốt-kin, Pi-ốt A-lếch-xây-ê-vích (1842 – 1921) – nhà cách mạng Nga, nhà địa lý và nhà thám hiểm, một trong những nhà hoạt động và nhà tư tưởng của chủ nghĩa vô chính phủ, kẻ thù của chủ nghĩa Mác; trong những năm 1876 – 1917 ở nước ngoài. – 287.

Crôn (Croll), Coóc-nê-lít (1857 – 1895) – nhà dân chủ – xã hội Hà Lan, nhà chính luận. – 734-736, 753-754, 777.

Cu-lăng-giơ Đơ - xem *Phuy-xten Đơ Cu-lăng-giơ*, Nu-ma Đe-ni.

Cu-nô (Cuno), Phri-đrich Tê-ô-đo (1846 – 1934) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức và quốc tế, đảng viên đảng xã hội, tích cực tham gia hoạt động của Quốc tế I; sau Đại hội La Hay (1872) di cư sang Mỹ; về sau là một trong những người lãnh đạo tổ chức công nhân Mỹ “Nghĩa hiệp lao động”; cộng tác viên của báo “New Yorker Volkszeitung”. – 725.

Cu-nốp (Cunow), Hen-rích Vin-hem Các (1862 – 1936) – nhà dân chủ – xã hội Đức, nhà sử học, nhà xã hội học và dân tộc học; trong những năm 80 – 90 gia nhập nhóm những người mác-xít; về sau là phần tử xét lại, trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất là phần tử sô-vanh – xã hội. – 97.

Cun-man (Kuhlmann), Ghê-óc – tên chỉ điểm mật của Chính phủ Áo, một tên bịp bợm, tự mạo nhận là “nhà tiên tri”; trong những năm 40, tuyên truyền trong đám những người thợ thủ công phái Vai-tlinh Đức ở Thụy Sĩ tư tưởng của “chủ nghĩa xã hội chân chính” bằng cách sử dụng lời lẽ tôn giáo. – 324.

D

Da-bo (Sabor), A-đôn-phơ (1841 – 1907) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức, làm nghề giáo học, từ năm 1884 là đại biểu nghị viện. – 776.

Da-han-ca (Zahálka), R. – công nhân Séc, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 777.

Da-xu-líc, Vê-ra I-va-nốp-na (1851 – 1919) – nhà hoạt động tích cực của chủ nghĩa

dân túy rồi của phong trào dân chủ – xã hội Nga, một trong những người sáng lập nhóm “Giải phóng lao động”; về sau đứng trên lập trường men-sê-vích. – 521, 778.

Dam-xơ (Sams), K. - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Áo. – 776.

Dan-đơ (Sand), Các Lút-vích (1795 – 1820) – sinh viên Đức, tham gia phong trào tự do của trí thức ở Đức, bị kết án tử hình về tội giết nhà văn phản động Cô-txê-bu. – 473.

Dắc-xơ (Sax), Ê-min (1845 – 1927) – nhà kinh tế học tư sản Áo. – 447.

Dét-ni-tréc (Zednicek), T.– công nhân Séc, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 777.

Di-ben (Sybel), Hen-rích Phôn (1817 – 1895) – nhà sử học tư sản và nhà hoạt động chính trị Đức, từ năm 1867 là người theo chủ nghĩa tự do – dân tộc; một trong những nhà tư tưởng chủ trương thống nhất nước Đức “từ trên xuống” dưới quyền lãnh đạo của nước Phổ; giám đốc cơ quan lưu trữ nhà nước Phổ. – 623.

Đi-glơ (Siegl) – công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Din-ghe (Singer), Pa-un (1844 – 1911) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức, từ năm 1887 là ủy viên Hội đồng quản trị, từ năm 1890 Chủ tịch Hội đồng quản trị Đảng dân chủ – xã hội Đức; từ năm 1884 đại biểu nghị viện; từ năm 1885 chủ tịch đoàn dân chủ – xã hội ở nghị viện; tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại. – 776.

Dốt-be (Soetbeer), Ghê-oóc A-đôn-phơ (1814 – 1892) – nhà kinh tế học và thống kê học tư sản Đức. – 663.

Du-ghen-hai-mơ (Sugenheim), Xa-mu-en (1811 – 1877) – nhà sử học tư sản Đức. – 87.

Đ

Đa-ni-en-xơ (Daniels), Rô-lan (1819 – 1855) – bác sĩ Đức, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, một trong những nhà lãnh đạo Liên đoàn; một trong những bị cáo tại phiên toà xử những người cộng sản ở Khuên (1852), được toà bồi thẩm tuyên bố trắng án; một trong những người đầu tiên có ý định áp dụng

chủ nghĩa duy vật biện chứng vào lĩnh vực vạn vật học; bạn của Mác và Ăng-ghen. – 336.

Đa-ni-en-xơ (Danielsson), Ác-xen Phéc-di-năng (1863 – 1899) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Thụy Điển, nhà chính luận. – 778.

Đa-ni-lúc (Daniluk) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Áo, nhà văn. – 777.

Đác-uyn (Darwin), Sác-lơ (1809 – 1882) – nhà vạn vật học vĩ đại Anh, người sáng lập thuyết tiến hóa khoa học về sinh vật học. – 12, 412, 433, 523, 714.

Đan-tơ A-li-ghi-e-ri (Dante Alighieri) (1265 – 1321) – nhà thơ vĩ đại người I-ta-li-a. – 561.

Đê-các-tơ (Descartes), Rơ-nê (1596 – 1650) – nhà triết học – nhị nguyên luận nổi tiếng người Pháp, nhà toán học và nhà vạn vật học. – 407, 409.

Đê-mô-xten (384 – 322 trước công nguyên) – nhà hùng biện Cổ Hy Lạp nổi tiếng và nhà hoạt động chính trị, lãnh tụ đảng chống Ma-xê-doan ở A-ten, người ủng hộ nền dân chủ chủ nô. – 152.

Đê-phran-se-xki (Defranceschi), Giu-đép-pơ - người theo chủ nghĩa xã hội I-ta-li-a. – 777.

Đê-vin (Deville), Ga-bri-en (sinh năm 1854) – người theo chủ nghĩa xã hội Pháp, nhà hoạt động tích cực của Đảng công nhân Pháp, nhà chính luận, tác giả bản trình bày phổ thông tập I bộ “Tư bản” và nhiều công trình triết học, kinh tế học và sử học, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; đầu thế kỷ XX xa rời phong trào công nhân. – 747, 765, 778.

Đi-đơ-rô (Diderot), Đơ-ni (1713 – 1784) – nhà triết học Pháp nổi tiếng, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc, người theo chủ nghĩa vô thần, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, nhà khai hoá, người đứng đầu các nhà bách khoa toàn thư; năm 1749 vì các tác phẩm của mình bị giam vào ngục. – 415.

Đi-ê-gô (Diego), Phran-xi-xcô - người theo chủ nghĩa xã hội Tây Ban Nha, ủy viên Ủy ban quốc gia của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa ở Tây Ban Nha. – 777.

Đi-kê-ác (thế kỷ IV trước công nguyên) – nhà bác học Hy Lạp, học trò A-ri-xtốt, tác giả nhiều công trình sử học, chính trị, triết học, địa lý và các môn khác. – 153.

Đi-ô-đo ở Xi-xin (khoảng 80 – 29 trước công nguyên) – nhà sử học Cổ Hy Lạp, tác giả toàn tập bộ sử thế giới “Thư viện lịch sử”. – 205, 217.

Đi-ô-ghen ở Xi-nô-pô (khoảng 404 – khoảng 323 trước công nguyên) – nhà triết học Cổ Hy Lạp, một trong những nhà sáng lập trường phái ki-níc phản ánh sự phản đối thụ động của những tầng lớp nhân dân nghèo khổ nhất chống sự thống trị của bọn giàu có. – 751.

Đi-ô-ni-di-ốt ở Ha-các-nát (thế kỷ I trước công nguyên – thế kỷ I sau công nguyên) – nhà sử học Cổ Hy Lạp và nhà hùng biện khoa trương, tác giả tác phẩm “Lịch sử Cổ La Mã”. – 158.

Đi-xơ (Dietz), Giô-han Hen-rích Vin-hem (1843 – 1922) – nhà xuất bản sách Đức; đảng viên Đảng dân chủ – xã hội, người sáng lập nhà xuất bản dân chủ – xã hội, từ năm 1881 là nghị viên Quốc hội Đức. – 776.

Đi-xơ-ghen (Dietzgen), Giô-đép (1828 – 1888) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức, nhà triết học – tự học, tự tìm ra những cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng; làm nghề thợ thuộc da. – 430.

Đi-xra-e-li (Disraeli), Ben-gia-min, bá tước *Bi-con-xphin* (1804 – 1881) – nhà hoạt động nhà nước và nhà văn Anh, một trong những lãnh tụ đảng To-ri, vào nửa sau thế kỷ XIX lãnh tụ đảng bảo thủ; thủ tướng (1868 và 1874 – 1880). – 455.

Đô-bô-si (Dobosy) – người làm bánh mì Hung-ga-ri. – 558.

Đô-ma (Daumas), Ô-guy-xten Ô-nô-rê (sinh năm 1826) – nhà hoạt động chính trị Pháp, làm nghề công nhân cơ khí; trong những năm 70 – 80 được bầu vào hạ nghị viện, cuối những năm 80 được bầu vào thượng nghị viện, năm 1889 ủy viên Hội đồng thành phố Pa-ri, gia nhập nhóm xã hội chủ nghĩa; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 778.

Đô-séc (Došek), Ph. – công nhân Séc, đảng viên đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Đra-cu-lít, Pla-tôn E. – người theo chủ nghĩa xã hội Hy Lạp, nhà chính luận. – 777.

Duy-rinh (Durhing), Oi-ghen Các (1833 – 1921) – nhà triết học – chiết trung Đức và nhà kinh tế học tầm thường, đại biểu của chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản phản động; trong triết học tổng hợp chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật tầm thường và chủ nghĩa thực chứng, người siêu hình; trong các năm 1863 – 1877 là phó giáo sư đại học - đặc biệt Trường đại học tổng hợp Béc-lin. – 671.

Duy-rô Đơ La Man-lơ (Dureau de la Malle), A-đôn-phơ Giuy-lơ Xê-da Ô-guy-xtơ (1777 – 1857) – nhà thơ và nhà sử học Pháp. – 193.

E

Éc-hác (Erhardt), I-ô-han Lút-vích An-be (sinh khoảng năm 1820) – viên chức thương mại Đức, tham gia Liên đoàn những người cộng sản, một trong những bị cáo tại phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852), được tòa bồi thẩm tuyên bố trắng án. – 336.

En-xơ (Elsner), Các Phri-đrich Mô-rít-xơ (1809 – 1894) – nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị Xi-lê-di, phần tử cấp tiến, năm 1848 đại biểu Quốc hội Phổ, thuộc cánh tả; trong những năm 50 là một trong những biên tập viên tờ “Neue Oder Zeitung”. – 34.

Ép-ri-pút (khoảng 480 – khoảng 406 trước công nguyên) – nhà soạn kịch Cổ Hy Lạp nổi tiếng, tác giả những vở bi kịch cổ điển. – 102.

Ét-mon-xơ (Edmonds), Tô-mát Rao (1803 – 1889) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, vận dụng thuyết Ri-các-đô để rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa. – 270.

Ê-si-lơ (525 – 456 trước công nguyên) – nhà soạn kịch Cổ Hy Lạp nổi tiếng, tác giả những bi kịch cổ điển. – 100, 158.

Ê-véc-bếch (Ewerbeck), Au-gu-xtơ Héc-man (1816 – 1860) – bác sĩ và nhà văn học Đức, người lãnh đạo phân bộ Pa-ri của Liên đoàn những người chính nghĩa; về sau là thành viên Liên đoàn những người cộng sản; năm 1850 ra khỏi Liên đoàn. – 323, 336.

Ê-vơ-linh (Aveling), Êt-uốt (1851 – 1898) – người theo chủ nghĩa xã hội, nhà văn,

nhà chính luận Anh, một trong các dịch giả tập I bộ “Tư bản” ra tiếng Anh; từ năm 1884 thành viên Liên đoàn dân chủ – xã hội, sau đó là một trong những nhà sáng lập Liên đoàn xã hội chủ nghĩa, vào cuối những năm 80 và đầu những năm 90 là một trong những nhà tổ chức phong trào quần chúng các công nhân không lành nghề và những người thất nghiệp; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; chồng của con gái Mác – bà Ê-lê-ô-no-ra. – 491.

Ê-xpi-nắc (Espinas), An-phrết Vích-to (1844 – 1922) – nhà triết học và xã hội học tư sản Pháp, người ủng hộ thuyết tiến hoá. – 60-63.

Êch-ca-ri-út (Eccarius), I-ô-han Ghê-oóc (1818 – 1889) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, nhà chính luận – công nhân, làm nghề thợ may; kiều dân tại Luân Đôn, thành viên Liên đoàn những người chính nghĩa, sau đó Liên đoàn những người cộng sản, một trong những người lãnh đạo Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn, ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I, đại biểu tất cả các đại hội và hội nghị của Quốc tế; trước năm 1872 ủng hộ Mác, mùa xuân năm 1872 theo các lãnh tụ cải lương của công liên Anh. – 325.

G

Ga-lơ (Galle), I-ô-han Gốt-phrít (1812 – 1910) – nhà thiên văn học Đức, năm 1846 trên cơ sở kết quả tính toán của Le-ve-ri-ê đã phát hiện được Hải vương tinh. – 406.

Ga-ri-ban-đi (Garibaldi), Giu-dép-pơ (1807 – 1882) – nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ, lãnh tụ phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a; trong những năm 50-60 lãnh đạo cuộc đấu tranh của nhân dân I-ta-li-a nhằm giải phóng dân tộc và thống nhất đất nước; năm 1860 lãnh đạo cuộc hành quân cách mạng xuống miền Nam I-ta-li-a; tham gia các cuộc chiến tranh chống nước Áo (1848 – 1849, 1859, 1866). – 307, 472, 603, 646.

Gác-sai (Garside) – giáo sư Mỹ. – 728.

Gác-tơ-man, Lép Ni-cô-ê-vích (1850 - 1908) – nhà cách mạng Nga, người theo chủ nghĩa dân túy, năm 1879 tham gia một trong những hành động khủng bố của

nhóm “Ý dân” chống A-lếch-xan-đơ II, sau đó di cư sang Pháp, rồi sang Anh và năm 1881 sang Mỹ. – 287.

Gai-út (thế kỷ II) – nhà luật học La Mã, nhà hệ thống hóa pháp luật La Mã nổi tiếng. – 94.

Gan-ba (Xéc-vi-út Xun-bít-xi-út Gan-ba) (5 trước công nguyên – 69 sau công nguyên) – nhà hoạt động nhà nước La Mã, trong những năm 60 là người cầm quyền tỉnh Ta-ra-công Tây Ban Nha; sau khi Nê-rôn chết, tháng Sáu năm 68 tuyên bố làm quốc vương; tháng Giêng năm 69 bị giết do âm mưu của quân cận vệ mà Ô-tôn là người tổ chức trong lúc quân đội và nhân dân phản nộ chống sự cầm quyền của hắn. – 24, 26.

Ghéc-sen, A-lếch-xan-đơ I-va-nô-vích (1812 - 1870) – nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại, nhà triết học duy vật, nhà chính luận và nhà văn; năm 1847 di cư ra nước ngoài, ở đó tổ chức “Nhà in Nga tự do” và xuất bản văn tập định kỳ “Sao Bắc đẩu” và báo “Cái chuông”. – 512, 521.

Ghéc-vi-nút (Gervinus), Ghê-oóc Gốt-phrít (1805 - 1871) – nhà sử học và nhà hoạt động chính trị tư sản Đức, người theo chủ nghĩa tự do; giáo sư ở Hai-den-béc. – 612.

Ghê-đơ (Guesde), Giuy-lơ (*Ba-din*, Ma-ti-ô) (1845 – 1922) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Pháp và quốc tế; bắt đầu cuộc đời hoạt động là người cộng hoà tư sản, nửa đầu những năm 70 tham gia nhóm vô chính phủ; rồi sau là một trong những nhà sáng lập Đảng công nhân Pháp (1879), nhà tuyên truyền những tư tưởng của chủ nghĩa Mác ở Pháp; suốt nhiều năm là nhà lãnh đạo cánh cách mạng của phong trào xã hội chủ nghĩa Pháp, tiến hành đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội; trong chiến tranh thế giới thứ nhất là người theo chủ nghĩa sô-vanh – xã hội. – 747, 763, 765, 771, 778.

Ghê-rin (Gerin), A. – công nhân, nhà dân chủ – xã hội Áo. – 777.

Ghi-dô (Guizot), Phrăng-xoa Pi-e Ghi-ôm (1787 – 1874) – nhà sử học và nhà hoạt động nhà nước tư sản Pháp, từ năm 1840 đến cuộc cách mạng tháng Hai 1848 thực tế đã lãnh đạo đường lối đối nội và đối ngoại, thể hiện lợi ích của giai cấp đại tư sản tài chính. – 439.

Ghi-xơ, Ni-cô-lai Các-lô-vích (1820 - 1895) - nhà ngoại giao Nga, công sứ ở Tê-hê-ran, (từ năm 1863), ở Béc-nơ (từ năm 1869), ở Xtốc-khôm (từ năm 1872); thủ trưởng bộ ngoại giao (1875 - 1882), bộ trưởng bộ ngoại giao (từ 1882 - 1895).- 460-461.

Gi-rô - Tơ-lông (Giraud – Teulon), A-lê-xít (sinh năm 1839) – giáo sư sử học ở Giơ-ne-vơ.- 61, 62, 99.

Gia-cô-bi (Jacobi), A-bra-ham (1830 – 1919) – bác sĩ Đức, tham gia Liên đoàn những người cộng sản, một trong những bị cáo trong vụ án những người cộng sản ở Khuê-n (1852), được tòa án bồi thẩm xử vụ này tuyên bố trắng án, nhưng vẫn bị giam giữ về tội “xúc phạm đến danh dự tôn”; năm 1853 di cư sang Anh, rồi sang Mỹ, tại đây tham gia vào việc truyền bá tư tưởng của chủ nghĩa Mác trên báo chí; người tham gia cuộc Nội chiến đứng về phía những người miền Bắc; sau này là viện trưởng Viện hàn lâm y học tại Niu-oóc (1885 – 1889), giáo sư và giám đốc nhiều cơ quan y tế, tác giả một loạt công trình về y học.- 336.

Giắc-cơ (Jacques), Ê-đu-ác Lu-i Ô-guy-xơ (sinh năm 1828) – nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp, nhà kinh doanh, người bảo vệ chế độ cộng hoà ôn hoà; từ năm 1871 ủy viên Hội đồng thành phố Pa-ri, từ năm 1887 chủ tịch Đại hội đồng tỉnh Xen, ứng cử viên của phái những người bảo vệ chế độ cộng hoà tư sản thống nhất tại cuộc bầu cử vào Viện dân biểu tháng Giêng 1889. – 739, 755.

Giắc-la-rơ (Jaclard), Sác-lơ Vích-to (1843 – 1903) - đảng viên Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp, người theo thuyết Blăng-ki, nhà chính luận; thành viên Quốc tế I, nhà hoạt động tích cực của Công xã Pa-ri; sau khi Công xã bị đàn áp di cư sang Thụy Sĩ, rồi sang Nga; sau lệnh ân xá năm 1880 trở về Pháp, tiếp tục tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa. – 747, 776, 778.

Giép-pê-xen (Jeppesen), Các Cri-xti-an (1858 – 1930) - đảng viên Đảng xã hội chủ nghĩa Na Uy, nhà chính luận, một trong những nhà sáng lập Đảng công nhân Na Uy; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 777.

Giôóc-giơ (George), Hen-ri (1839 – 1897) – nhà chính luận Mỹ, nhà kinh tế học tư sản; người truyền bá tư tưởng nhà nước tư sản quốc hữu hóa ruộng đất là phương sách để giải quyết tất cả các mâu thuẫn xã hội trong chế độ tư bản;

muốn toan lãnh đạo phong trào công nhân Mỹ và hướng phong trào theo con đường cải cách tư sản. – 495- 498.

Giu-cốp-xki, I-u-li Ga-lắc-ti-ô-nô-vích (1822 – 1907) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường và nhà chính luận Nga; quản lý nhà băng quốc gia; tác giả bài báo “Các Mác và cuốn sách của ông về tư bản” đầy những lời công kích độc ác chủ nghĩa Mác. – 312.

Giu-li-út – dòng quý phái La Mã. – 202.

Giu-vê-nan (Đê-xi-mút Giu-ni-út Giu-nê-van) (sinh khoảng năm 60 – mất sau năm 127) – nhà thơ trữ tình La Mã nổi tiếng. – 18.

Giut-phen (Giffen), Rô-bóc (1837 – 1910) – nhà kinh tế học tư sản và thống kê học Anh, chuyên gia về các vấn đề tài chính, lãnh đạo cục thống kê bộ thương mại (1876 – 1897). – 297.

Glát-xtôn (Gladstone), Uy-li-am I-u-át (1809 – 1898) – nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, rồi là người theo phái Pin, nửa sau thế kỷ XIX là lãnh tụ đảng tự do; thủ tướng (1868 – 1874, 1880 – 1885, 1886, 1892 – 1894). – 160, 287, 457, 725.

Gô-vô-ne (Govone), Giu-đép-pơ (1825 - 1872) – tướng và nhà hoạt động nhà nước I-ta-li-a, tham gia các cuộc chiến tranh chống nước Áo (1848 – 1849, 1859 và 1866), tháng Tư năm 1866 tiến hành đàm phán với Bi-xmác, bộ trưởng chiến tranh (1869 – 1870). – 626, 628.

Gốt-uyn (Godwin), Uy-li-am (1756 - 1836) – nhà văn và nhà chính luận tiểu tư sản Anh, người theo chủ nghĩa duy lý, một trong những nhà sáng lập chủ nghĩa vô chính phủ. – 706, 716.

Gơ-phrưê-rơ (Gfrörer), Au-gu-xơ Phri-đrich (1803 - 1861) – nhà thần học và nhà sử học Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử đạo Cơ Đốc và giáo hội, một thời gian gia nhập trường phái Tuy-bin-ghen; từ năm 1846 là giáo sư Trường đại học tổng hợp Phrây-buốc. – 19.

Gơ-rim-pe (Grimpe), Ghéc-man - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức, làm nghề

thợ mộc, từ cuối những năm 70 là kiều dân ở Pháp, đại biểu Đại hội công đoàn quốc tế ở Pa-ri năm 1886. – 730, 752.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749 - 1832) – nhà văn và nhà tư tưởng Đức vĩ đại; nổi tiếng cả về những tác phẩm thuộc lĩnh vực văn vật học do ông viết. – 17, 67, 393, 397, 411, 649.

Grây (Gray), Giôn (1798 – 1850) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, người kế tục Ô-oen; một trong những tác giả của thuyết “tiền lao động”. – 274, 282, 286.

Grê-go ở Tua (Ghê-oóc-ghi ở Phlo-ren-si) (khoảng 540 – khoảng 594) – linh mục đạo Cơ Đốc, nhà thần học và nhà sử học, từ năm 573 giáo chủ địa phận Tua; tác giả “Lịch sử đồng phrăng” và tác phẩm “Bảy cuốn sách về các điều màu nhiệm”. – 208.

Gri-len-béc-gơ (Grillenberger), Các (1848 – 1897) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức, công nhân, về sau là nhà chính luận, từ năm 1881 là đại biểu nghị viện; trong những năm 90 là người thuộc cánh cơ hội của Đảng dân chủ – xã hội Đức. – 776.

Grim (Grimm), I-a-cốp (1785 – 1863) – nhà ngữ văn học và sử học nổi tiếng về văn hoá Đức, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử tiếng Đức, luật, thần thoại và văn học. – 203.

Grôt (Grote), Gioóc-giơ (1794 – 1871) – nhà sử học tư sản Anh, tác giả công trình nhiều tập “Lịch sử nước Hy Lạp”. – 151-158.

Gơ-ben (Groben), Các, bá tước (1788 – 1876) – tướng Phổ, chỉ huy quân đoàn tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849; từ năm 1854 nguyên lão nghị viện Phổ. – 469.

Grun (Grun), Các (1817 – 1887) – nhà chính luận Đức, giữa những năm 40 là một trong những đại biểu chủ yếu của “chủ nghĩa xã hội chân chính”; trong thời kỳ cách mạng những năm 1848 – 1849 hoạt động với tư cách nhà dân chủ tiểu tư sản, đại biểu Quốc hội Phổ; năm 1874 xuất bản tập thư từ giao dịch và di sản văn học của L.Phoi-ơ-bắc. – 402.

Gu-xtáp I Va-da (khoảng 1496 – 1560) – vua Thụy Điển (1523 – 1560). – 586.

Guê-gơ (Goegg), A-man-đu-xơ (1820 – 1897) – nhà báo, nhà dân chủ tiểu tư sản Đức, năm 1849 thành viên chính phủ lâm thời Ba-đen; sau khi cách mạng thất bại rời khỏi nước Đức, trong những năm 70 tham gia đảng dân chủ – xã hội Đức. – 335.

Gun-đơ (Gould), Giây (1836 – 1892) – nhà triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh đường sắt và nhà tài chính. – 618.

H

Ha-rinh (Harring), Ha-rô (1798 – 1870) – nhà văn Đức, phần tử cấp tiến tiểu tư sản; từ năm 1828 (có ngắt quãng) sống lưu vong ở nhiều nước. – 323.

Hác-đi (Hardie), Giêm Cây-rơ (1856 – 1915) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, nhà cải lương, làm nghề thợ mỏ, sau đó là nhà chính luận, nhà sáng lập và lãnh tụ Đảng công nhân Xcôt-len (từ năm 1888) và Đảng công nhân độc lập (từ năm 1893), nhà hoạt động tích cực của Công đảng Anh. – 776.

Hác-mơ (Harm), Phri-đrich (1844 – 1905) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức, nhà buôn, từ năm 1884 là đại biểu quốc hội, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 776.

Hác-ni (Harney), Gioóc-giơ Giuy-li-an (1817 – 1897) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Anh, một trong những lãnh tụ cánh tả của phong trào Hiến chương; chủ bút báo “Northern Star”, tuần báo “Red Republican” và những xuất bản phẩm định kỳ khác của phong trào Hiến chương; có liên hệ với Mác và Ăng-ghen. – 323, 517.

Han-dơ-man (Hasemann), Đa-vít (1790 – 1864) – nhà tư bản lớn người Đức, một trong những lãnh tụ của giai cấp tư sản tự do vùng Ranh; từ tháng Ba – tháng Chín 1848 là bộ trưởng tài chính nước Phổ, tiến hành chính sách phản bội thoả hiệp với lực lượng phản động. – 613.

Hai-nơ (Heine), Hen-rích (1797 – 1856) – nhà thơ cách mạng Đức vĩ đại. – 14-17, 645.

Hai-nơ-man (Hyndman), Hen-ri Mai-e-xơ (trong những năm 80 hoạt động với bí danh

Giôn *Brôt-hau-xơ* (1842 – 1921) – người theo chủ nghĩa xã hội, nhà cải lương Anh; người sáng lập (1881) và lãnh tụ Liên đoàn dân chủ, đến năm 1884 đổi thành Liên đoàn dân chủ – xã hội, tiến hành đường lối cơ hội bè phái trong phong trào công nhân, về sau là một trong những lãnh tụ của Đảng xã hội chủ nghĩa Bri-ten, năm 1916 bị khai trừ khỏi đảng vì tuyên truyền cho chiến tranh đế quốc. – 344-355, 739, 749, 768, 771.

Háp-xbuốc – triều đại các hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh từ năm 1273 đến năm 1806 (có những năm gián đoạn), của các quốc vương Áo (từ năm 1804) và các quốc vương Áo – Hung (1867 - 1918). – 37.

Hau-ít (Howitt), An-phrết Uy-li-am (1830 – 1908) – nhà dân tộc học Anh, nhà nghiên cứu về Ô-xtơ-rây-li-a, quan cai trị thực dân ở Ô-xtơ-rây-li-a (1862 - 1901), tác giả một loạt tác phẩm về các bộ lạc Ô-xtơ-rây-li-a, từ năm 1871 cộng tác với L.Phai-xơn viết tác phẩm “Những người Ca-mi-la-roi và Cuộc-nai” và “Bộ lạc Cuộc nai, những phong tục của họ trong thời bình và thời chiến”. – 77.

Hau-pơ-tơ (Haupt), Héc-man Vin-hem (sinh khoảng năm 1831) – nhân viên thương mại Đức, đảng viên Liên đoàn những người cộng sản, một trong những người bị bắt về vụ những người cộng sản ở Khuê-n, đã cung khai phần bội trong thời gian thẩm vấn; được cảnh sát thả trước khi có phiên tòa, chạy sang Bra-xin. – 334-336.

Hăng-ri IV (1553 - 1610) – vua Pháp (1589 – 1610). – 642.

Hây-xe (Häusser), Lút-vích (1818 - 1867) – nhà sử học và nhà hoạt động chính trị tư sản Đức, người theo chủ nghĩa tự do, giáo sư ở Hai-den-béc. – 616.

Hây-xơ (Heinz), T. – công nhân Áo, đảng viên đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Héc-phuốc (Herrfurth), Êc-nơ-xơ Lút-vích (1830 - 1900) – nhà hoạt động nhà nước Phổ, bộ trưởng nội vụ (1888 - 1892). – 554.

Héc-vếch (Herwegh), Ghê-oóc (1817 – 1875) – nhà thơ Đức nổi tiếng, nhà dân chủ tiểu tư sản; sau cuộc cách mạng tháng Hai 1848 là một trong những người lãnh đạo Hội dân chủ Đức ở Pa-ri; năm 1848 là một trong những người tổ chức đội quân tình nguyện gồm những kiều dân Đức ở Pa-ri tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-den tháng Tư 1848. – 329.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrich (1770-1831) - đại biểu lớn nhất của triết học cổ điển Đức, người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan, nghiên cứu phép biện chứng duy tâm một cách toàn diện nhất, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. – 252, 402, 404-408, 410, 414, 420-422, 427-431, 434, 437, 441, 526-527.

Hê-rô-đốt (khoảng 484 – khoảng 425 trước công nguyên) – nhà sử học Cổ Hy Lạp. – 72, 102.

Hêch-cơ (Hecker), Phri-đrich Các (1811 - 1881) – người bảo vệ chế độ cộng hoà Ba-den, nhà dân chủ tiểu tư sản, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ba-den tháng Tư 1848; sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại di cư sang Thụy Sĩ, rồi sang Mỹ; tham gia cuộc nội chiến đứng về phía những người miền Bắc. – 468.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711 – 1776) - nhà triết học Anh, người duy tâm chủ quan, theo thuyết bất khả tri, nhà sử học và nhà kinh tế học tư sản. – 406-407.

Hiếc-sơ-phen-đơ (Hirschfeld), Các Un-rích Phri-đrich Vin-hem Mô-rít-xơ (1791 – 1859) – tướng Phổ, năm 1849 chỉ huy quân đoàn tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Ba-den – Pphan-xơ. – 469.

Hin-ken (Hinkel), Các (1794 – 1817) – sinh viên Đức, người tham gia phong trào đổi lập đòi thống nhất nước Đức của sinh viên. – 595.

Hao-xlơ (Heusler) An-đrê-át (1834 – 1921) – luật gia tư sản Thụy Sĩ, giáo sư ở Ba-lơ, tác giả một loạt tác phẩm về pháp luật Thụy Sĩ và Đức. – 96.

Hô-hen-stau-phen – triều đại các hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (1138 - 1254). – 587, 596.

Hô-hen-txô-léc – triều đại các hầu tước Bran-den-buốc (1415 – 1701), các vua Phổ (1701 – 1918) và các hoàng đế Đức (1871 – 1918). – 37, 604.

Hô-hen-xtô-léc (Hohenzollern), Lê-ô-pôn, hoàng tử, từ năm 1885 là quận vương (1835 – 1905) – một trong những đại biểu của dòng họ Hô-hen-xtô-léc, năm 1870 đòi giành ngôi vua Tây Ban Nha. – 636.

Hô-me – nhà thơ anh hùng ca nửa thần thoại Cổ Hy Lạp, tác giả “I-li-át” và

“Ô-di-xê”. – 18, 53, 100, 101, 157, 159.

Hô-ra-xơ (Kính-tút Hê-ra-ti-út Phla-cút) (65 – 8 trước công nguyên) – nhà thơ La Mã nổi tiếng. – 18, 551.

Hôn (Hall), Sác-lơ (khoảng 1745 – khoảng 1825) – nhà kinh tế học Anh, nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, tác giả cuốn “Ảnh hưởng của nền văn minh đến nhân dân các quốc gia Âu châu”. – 706, 716.

Hốp-man (Hoffmann), Noóc-béc - đảng viên Đảng xã hội – dân chủ Áo, nghệ nhân làm bằng hồ phách. – 776.

Hốp-man Phôn Pha-lơ-xlê-ben (Hoffmann von Fallersleben), Au-gu-xtơ Hen-rích (1798 – 1874) – nhà thơ và nhà ngữ văn học tư sản Đức. – 596.

Hốp-phnơ (Höpfnez), Phri-drích Ê-đu-ác A-lếch-xan-đrơ (1797 – 1858) – tướng Phổ, nhà văn quân đội. – 513.

Hốp-xơ (Hobbes), Tô-mát (1588 – 1679) – nhà triết học Anh nổi tiếng, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc; quan điểm chính trị – xã hội của Hốp-xơ có những khuynh hướng phản dân chủ rõ rệt. – 407.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1787 – 1869) – nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và phê phán chủ nghĩa tư bản theo lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng, đã vận dụng thuyết Ri-các-đô cho các kết luận xã hội chủ nghĩa. – 269, 715.

Hơ-xkít-xon (Huskisson), Uy-li-am (1770 – 1830) – nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, bộ trưởng thương mại (1823 – 1827), chủ trương có những nhân nhượng về kinh tế với tư sản công nghiệp, thi hành thuế suất giảm thuế nhập khẩu một số hàng hoá. – 539.

Hu-sơ (Huschke), Ghê-oóc Phi-líp Ê-đu-ác (1801 – 1886) – nhà luật học tư sản Đức, tác giả một loạt tác phẩm về luật pháp La Mã. – 189.

Hum-béc (Humbert), An-phông-xơ (sinh năm 1844) - đảng viên đảng xã hội, nhà chính luận Pháp; tham gia Công xã Pa-ri, sau vụ đàn áp Công xã bị đẩy đi Tân Ca-lê-đô-ni, sau khi được ân xá trở về Pháp; từ năm 1886 là thành viên Hội đồng thị chính Pa-ri; từ năm 1893 đại biểu Viện dân biểu; đại biểu Đại hội công

nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 778.

Hy-béc (Hybeš), Giô-đép (1850 – 1921) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Tiệp và Áo, làm nghề thợ dệt, sau là nhà chính luận; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; từ năm 1897 đến năm 1917 là đại biểu hạ nghị viện, sau đó tham gia thành lập đảng cộng sản Tiệp Khắc. – 776.

I

I-a-rô-xláp Anh minh (978 – 1054) - đại quân vương Ki-ép (1019 – 1054). – 96.

I-gle-xi-át (Iglesias), Pa-blô (1850 – 1925) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Tây Ban Nha, làm nghề công nhân in, nhà chính luận, ủy viên Hội đồng liên bang Tây Ban Nha của Quốc tế (1871 – 1872), Tân liên đoàn Ma-đrít (1872 – 1873), tiến hành cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng vô chính phủ; một trong những người sáng lập đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha (1879), về sau là một trong những lãnh tụ cánh cải lương của Đảng; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 777.

I-ô-đép II (1741 – 1790) - đồng cầm quyền với người đứng đầu chế độ quân chủ Áo Ma-ri Tê-re-dơ (1765 – 1780), người cầm quyền chế độ quân chủ Áo (1780 – 1790), hoàng đế của Đế chế La Mã thần thánh (1765 – 1790). – 606.

I-ri-nây (khoảng 130 – khoảng 202) – nhà thần học, Cơ Đốc giáo, người gốc Thổ Nhĩ Kỳ Tiểu Á, từ năm 177 giáo chủ Li-ông; trong những tác phẩm của mình ông chống các tà giáo và đặt cơ sở cho giáo lý đạo Cơ Đốc. – 25.

I-rốt (73 – 4 trước công nguyên) – quốc vương Giu-đê (40 – 4 trước công nguyên). – 191.

I-van III (1440 – 1505) - đại quân vương Mát-xcơ-va (1462 – 1505). – 585.

Iếc-mi-nông (Irminon) (mất khoảng năm 826) – trưởng tu viện Xanh – Giéc-manh Đờ Prê (812 – 817). – 228.

Im Tuốc-nơ (Im Thurn), Ê-vơ-rác Phéc-di-năng (1852 – 1932) – quan cai trị thực dân Anh, nhà du lịch và nhà nhân chủng học. – 403.

K

Ken-li - Vi-sne-vét-xcai-a (Kelley – Wischnewetzky), Phlo-ren-xơ (1859 – 1932) – nữ đảng viên đảng xã hội Mỹ, sau là nhà cải lương tư sản; dịch cuốn sách của Ăng-ghen “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh” ra tiếng Anh; vợ nhà xã hội chủ nghĩa lưu vong từ Nga L.Vi-sne-vét-xki. – 491, 524.

Kin-ken (Kinkel), Gốt-phrít (1815 – 1882) – nhà thơ và nhà chính luận Đức, nhà dân chủ tiểu tư sản, người tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-den – Pphan-xơ năm 1849, bị Tòa án Phổ kết án tù chung thân, năm 1850 trốn khỏi tù và di cư sang Anh; một trong những thủ lĩnh của giới kiều dân tiểu tư sản ở Luân Đôn, chống Mác và Ăng-ghen. – 335.

Kít-xơ (Kitz), Phran-cơ - nhà xã hội chủ nghĩa Anh, thành viên Liên đoàn xã hội chủ nghĩa, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 776.

Kvin-ti-li – dòng họ quý tộc La Mã. – 182.

L

La-mác (Lamarck), Giảng Ba-ti-xơ Pi-e, Ăng-toan (1744 – 1829) – nhà vạn vật học Pháp nổi tiếng, người sáng lập lý thuyết tiến hoá hoàn chỉnh đầu tiên trong sinh vật học, tiền bối của Đác-uyn. – 411.

La-mác-tin (Lamartine), An-phông-xơ (1790 – 1869) – nhà thơ, nhà sử học và nhà hoạt động chính trị Pháp, trong những năm 40 là người theo chế độ cộng hoà tư sản; năm 1848 bộ trưởng ngoại giao và thủ tướng thực tế của chính phủ lâm thời. – 330.

La-phác-gơ (Lafacgue), Lau-ra (1845 – 1911) – nhà nữ hoạt động của phong trào công nhân Pháp; con gái của Mác, từ năm 1868 là vợ của P.La-phác-gơ; tích cực tham gia tổ chức Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 771.

La-phác-gơ (Lafacgue), Pôn (1842 – 1911) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Pháp và quốc tế, nhà tuyên truyền chủ nghĩa Mác và nhà chính luận xuất sắc, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I; một trong những người sáng lập

Đảng công nhân Pháp (1879); một trong những nhà tổ chức và đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; học trò và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen; chồng của Lau-ra, con gái Mác. – 734-735, 747-748, 763-765, 771, 778.

La-phay-ét (Lafayette), Ma-ri Giô-dép Pôn (1715 - 1834) – tướng Pháp, một trong những thủ lĩnh của giai cấp đại tư sản vào thời kỳ cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII; ở cương vị chỉ huy đội cận vệ quốc gia (1789 - 1791) đã chỉ đạo việc bắn vào cuộc biểu tình cộng hoà trên quảng trường Mác-xơ (1791); năm 1792, khi lãnh đạo một trong những quân đoàn đã cố biến nó thành công cụ của thế lực phản cách mạng nhưng không thành, sau cuộc khởi nghĩa của nhân dân ngày 10 tháng Tám 1792 trốn ra nước ngoài; một trong những thủ lĩnh của cuộc cách mạng tư sản tháng Bảy 1830. – 36.

La-vinh (Lavigne), Rai-môn Phê-lích (1851 – 1930) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, nhà chính luận, đảng viên Đảng công nhân Pháp, từ 1888 là thư ký Liên hiệp công đoàn toàn Pháp, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 777.

La-vrốp, Pi-ốt La-vrô-vích (1823 – 1900) – nhà xã hội học và nhà chính luận Nga, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân túy, từ năm 1870 sống lưu vong; thành viên của Quốc tế I, người tham gia Công xã Pa-ri; chủ bút một loạt xuất bản phẩm định kỳ thuộc khuynh hướng dân túy; một trong các phó chủ tịch Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; từ đầu những năm 70 trao đổi thư từ với Mác và Ăng-ghen. – 778.

Lát-xan (Lassalle), Phéc-di-năng (1825 – 1864) – nhà chính luận tiểu tư sản Đức, luật sư; trong những năm 1848 – 1849 tham gia phong trào dân chủ ở tỉnh Ranh; đầu những năm 60 tham gia phong trào công nhân và là một trong những nhà sáng lập Liên đoàn công nhân toàn Đức (1863); ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức “từ trên xuống” dưới sự lãnh đạo của Phổ; mở đầu khuynh hướng cơ hội trong phong trào công nhân Đức. – 262, 518, 521.

Lắc (Lax) – công nhân Áo, đảng viên Đảng xã hội – dân chủ. – 777.

Lăng-gơ (Lange), Cri-xti-an Côn-rát Lút-vích (1825 – 1885) – nhà ngữ văn học Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử La Mã cổ đại. – 189.

Le-xơ (Lessner), Phri-đrich (1825 – 1910) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, làm nghề thợ may; thành viên Liên đoàn những người cộng sản, người tham gia cuộc cách mạng năm 1848 – 1849, một trong các bị cáo tại phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuê-n (1852), bị kết án ba năm tù; từ năm 1856 lưu vong ở Luân Đôn, thành viên Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I, tích cực đấu tranh cho đường lối của Mác trong Quốc tế; sau này là một trong những người sáng lập Đảng công nhân độc lập ở Anh; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 325, 336.

Lê-ô-pôn (1790 – 1852) - đại công tước Ba-đen (1830 – 1852). – 687.

Lê-vi (Levi), Li-on (1821 – 1888) – nhà kinh tế học tư sản, nhà thống kê và nhà luật học Anh. – 279.

Li-snốp-xki (Lichnowski), Phê-lích, công tước (1814 – 1848) – sĩ quan Phổ, phần tử phản động, đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh hữu; bị nhân dân giết trong cuộc khởi nghĩa Phran-phuốc tháng Chín 1848; được nêu làm nguyên mẫu một trong những nhân vật trào phúng trong thơ của Hai-nơ “Át-ta Tô-rôn” và trong tác phẩm của Véc-thơ “Cuộc đời và những chiến công của chàng hiệp sĩ nổi tiếng Sháp-gan-xki”. – 310.

Li-út-pran (khoảng 922 – khoảng 972) – nhà hoạt động giáo hội – chính trị và nhà sử học trung cổ, gốc Lan-gô-bác-đơ; từ năm 961 là giáo chủ Crê-mô-na (Bắc I-ta-li-a), tác giả tác phẩm “Trừng phạt”. – 223.

Li-vi-út, Ti-tút (59 trước công nguyên – 17 sau công nguyên) – nhà sử học La Mã, tác giả “Lịch sử thánh Rôm từ khi thành lập”. – 186, 189.

Líp-nếch (Liebknecht), Vin-hem (1826 – 1900) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế; người tham gia cuộc cách mạng năm 1848 – 1849, thành viên Liên đoàn những người cộng sản; thành viên Quốc tế I, chiến sĩ tích cực chống thuyết Lát-xan giữ vững những nguyên tắc của Quốc tế trong phong trào công nhân Đức; từ năm 1867 đại biểu quốc hội; một trong những nhà sáng lập và lãnh tụ của Đảng xã hội – dân chủ Đức, chủ bút của báo “Volksstaat” (1869 – 1876); trong thời gian chiến tranh Pháp – Phổ đã đứng trên

lập trường chủ nghĩa quốc tế vô sản; trong một số vấn đề giữ lập trường dung hoà với chủ nghĩa cơ hội; một trong các chủ tịch của Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 511, 630, 734-735, 752, 764, 770-771, 776.

Lít-ne (Litner) – công nhân Phổ, người theo chủ nghĩa vô chính phủ, lưu vong ở Pháp. – 453.

Lô-pa-tin, Ghéc-man A-lếch-xan-đrô-vích (1845 – 1918) – nhà cách mạng Nga, người dân tuý, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I, một trong những dịch giả tập I “Tư bản” của Mác ra tiếng Nga; bạn của Mác và Ăng-ghe-n. – 683-686.

Lốc-nơ (Lochner), Ghê-oóc (sinh khoảng năm 1824) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức và quốc tế, làm thợ mộc, đảng viên Liên đoàn những người cộng sản, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I, bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 325.

Lông-ghe (Longuet), Sác-lơ (1839 – 1903) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, người thuộc phái Pru-đông, về sau theo phái Khả năng, làm nghề nhà báo; ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I, ủy viên Công xã Pa-ri; trong những năm 80 – 90 được bầu làm ủy viên Hội đồng thành phố Pa-ri, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; chồng Gien-ni, con gái Mác. – 747, 778.

Lông-gút – nhà văn Cổ Hy Lạp cuối thế kỷ II - đầu thế kỷ III. – 120.

Lơ-đruy - Rô-lanh (Ledru – Rollin), A-lếch-xan-đrô Ô-guy-xtơ (1807 – 1874) – nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị Pháp, một trong những lãnh tụ của những nhà dân chủ tiểu tư sản, chủ bút báo “Réforme”, năm 1848 là thành viên chính phủ lâm thời, đại biểu Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp, ở đó cầm đầu phái Núi; sau cuộc biểu tình ngày 13 tháng Sáu 1849 di cư sang Anh, một trong những nhà lãnh đạo giới lưu vong tiểu tư sản ở Luân Đôn. – 335.

Lơ-tuốc-nơ (Letourneau), Sác-lơ Giảng Ma-ri (1831 – 1902) – nhà xã hội học tư sản và nhà dân tộc học Pháp. – 59-61, 65.

Lơ - Vê-ri-ê (Le – Verrier), Uóc-banh Giảng Giô-dép (1811 – 1877) – nhà thiên văn học và nhà toán học Pháp kiệt xuất; năm 1846 đã tính được quỹ đạo của sao

Hải vương lúc đó còn chưa biết đến và chưa xác định vị trí của hành tinh đó trên bầu trời. – 406.

Lu-i XI (1423 – 1483) – vua Pháp (1461 – 1483). – 585.

Lu-i XIV (1638 – 1715) – vua Pháp (1643 – 1715). – 448.

Lu-i Bô-na-pác-tơ - xem *Na-pô-lê-ông III*.

Lu-i Na-pô-lê-ông – xem *Na-pô-lê-ông III*.

Lu-i-Phi-líp (1773 – 1850) – công tước Óóc-lê-ăng, vua Pháp (1830 – 1848). – 315, 340, 342.

Lu-i – Phi-líp An-be Óóc-lê-ăng, bá tước *Pa-ri* (1838 – 1894) – cháu vua Lu-i – Phi-líp, người có kỳ vọng nối ngôi vua Pháp với hiệu là Phi-líp VII. – 463.

Lu-ki-an (khoảng 120 – khoảng 180) – nhà văn – nhà thơ trào phúng Cổ Hy Lạp, người vô thần. – 67.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483 – 1546) – nhà hoạt động Cải cách tôn giáo nổi tiếng, người sáng lập đạo Tin lành (thuyết Lu-the) ở Đức, nhà tư tưởng của tầng lớp thị dân Đức; trong thời gian cuộc Chiến tranh nông dân năm 1525 đã chống nông dân khởi nghĩa và tầng lớp dân nghèo thành thị đứng về phía vua chúa. – 447.

Lúc-xăm-buốc – triều đại các vua Séc (1310 – 1437), các vua Hung (1387 – 1437) và các hoàng đế Đế chế La Mã thần thánh (1308 – 1437 có gián đoạn). – 632-633.

M

Ma-các-tơ (Mackart) – công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Ma-cô-lây (Macaulay), Tô-mát (1800 – 1859) – nhà sử học tư sản và nhà hoạt động chính trị Anh, nghị sĩ. – 308.

Ma-lông (Malon) - đảng viên Đảng xã hội Pháp. – 778.

Ma-lông (Malon), Be-nu-a (1841 – 1893) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, thành viên Quốc tế I, ủy viên Ban chấp hành trung ương đội cận vệ quốc gia và Công xã

Pa-ri, sau khi Công xã bị dẹp tan, đi sang I-ta-li-a, rồi sang Thụy Sĩ, ở đây ông theo nhóm vô chính phủ; một trong những thủ lĩnh và những nhà tư tưởng của trào lưu cơ hội chủ nghĩa trong phong trào xã hội chủ nghĩa nước Pháp – phái Khả năng. – 686.

Ma-rát (Marat), Giăng Pôn (1743 – 1793) – nhà chính luận Pháp, nhà hoạt động xuất sắc của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, một trong những thủ lĩnh của phái Gia-cô-banh. – 36.

Mác (Marx), Các (1818 – 1883) (tài liệu tiểu sử). – 11-12, 14-16, 28, 30-40, 43, 67, 104, 109, 266-273, 275, 284-286, 295, 303-305, 312, 314, 321-329, 333, 335, 338, 344-346, 372-374, 401, 426, 428-431, 473, 480, 503, 511, 517, 518-525, 526-530, 532-533, 550, 561, 604, 647, 683-686, 688, 694, 704-705, 706-716, 725-771.

Mác (Marx), Gien-ni, tên khai sinh *Phôn Ve-xtơ-pha-len* (1814 – 1881) – vợ Các Mác, người bạn và trợ thủ chung thủy của ông. – 324.

Mác - En-nít – phóng viên báo “Missouri Republican” ở thành phố Xanh – Lu-i (Mỹ). – 452.

Mác - Ê-vơ-linh (Marx – Aveling), Ê-lê-ô-no-ra (1855 – 1898) – nhà nữ hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Anh và quốc tế những năm 80 – 90, nhà chính luận, con gái Mác, từ năm 1884 là vợ của Ê-lê-vơ-linh; công tác dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ph.Ăng-ghe-n, tham gia tích cực vào việc tổ chức phong trào quần chúng của những công nhân không chuyên nghiệp, là một trong những nhà tổ chức cuộc bãi công của công nhân khuân vác Luân Đôn năm 1889, tham gia chuẩn bị Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 491, 771.

Mác-pha-rơ-lin (Macfarlane), Ê-len – nữ cộng tác viên tích cực của báo “Democratic Review” (1849 – 1850) và “Red Republican” (1850) do thủ lĩnh của phái Hiến chương cách mạng Gi.Hác-ni xuất bản; người dịch “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” ra tiếng Anh. – 517.

Mai-nơ (Maine), Hen-ri Gioóc-giơ Sam-ne (1822 – 1888) – nhà luật học tư sản Anh, nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật. – 123.

Mai-xten (Meutzen), Ô-gu-xtơ (1822 – 1910) – nhà thống kê và nhà sử học – kinh tế học tư sản Đức; tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử quan hệ ruộng đất ở

Đức; trong những năm 1867 – 1882 làm việc ở các cục thống kê nước Phổ và đế chế Đức. – 367, 369-370.

Mai-xơ (Meister), Hen-rích Éc-nơ-xơ Ô-gu-xơ (1842 – 1906) - đảng viên Đảng xã hội – dân chủ Đức, chủ xưởng thuốc lá, từ năm 1884 là đại biểu quốc hội, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 776.

Man (Mann), Tôm (1856 – 1941) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Anh, làm nghề thợ máy, tham gia cánh tả Liên đoàn dân chủ – xã hội (từ 1885) và Đảng công nhân độc lập (từ 1893), cuối những năm 80 tích cực tham gia tổ chức phong trào quần chúng của những công nhân không chuyên nghiệp và tập hợp họ thành những hội công liên; lãnh đạo một loạt cuộc bãi công lớn; trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất đứng trên lập trường quốc tế chủ nghĩa; là một trong những nhà tổ chức cuộc đấu tranh của công nhân Anh phản đối hành động can thiệp chống xô-viết; đảng viên Đảng cộng sản Anh từ khi đảng thành lập (1920); tích cực đấu tranh cho sự thống nhất của phong trào công nhân quốc tế, chống thế lực phản động đế quốc và chủ nghĩa phát xít. – 776.

Man-toi-phen (Manteuffel), Ôt-tô Tê-ô-đo, nam tước (1805 – 1882) – nhà hoạt động nhà nước Phổ, đại diện giới quan liêu quý tộc; bộ trưởng nội vụ (tháng Mười một 1848 – tháng Mười một 1850), thủ tướng (1850 – 1858). – 302, 368, 615, 661.

Mát-di-ni (Mazzini), Giu-đép-pơ (1805 – 1872) – nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ tư sản, một trong các lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a; năm 1849 đứng đầu chính phủ lâm thời nước Cộng hòa La Mã, năm 1850 là một trong những nhà tổ chức Ủy ban trung ương nền dân chủ Âu châu ở Luân Đôn; khi thành lập Quốc tế I năm 1864 mưu toan bắt tổ chức này chịu ảnh hưởng của mình, năm 1871 chống Công xã Pa-ri và Quốc tế, ngăn cản sự phát triển phong trào công nhân độc lập ở I-ta-li-a. – 315, 319, 335.

Mau-rơ (Maurer), Ghê-ôóc Lút-vích (1790 – 1872) – nhà sử học tư sản Đức nổi tiếng, nhà nghiên cứu chế độ xã hội cổ đại và trung cổ Đức; đóng góp lớn vào việc nghiên cứu lịch sử công xã mác-cơ thời trung cổ. – 146, 207, 210.

Mắc - Len-nan (Mc Lennan), Giôn Phéc-guy-xơn (1827 – 1881) – nhà luật học và nhà sử học tư sản Xcôt-len, tác giả của những tác phẩm về lịch sử hôn nhân và gia đình. – 56, 81, 99, 133, 196.

Méc (Merk), A. – nhà hoạt động công đoàn Thụy Sĩ, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 778.

Men-cơ (Menke), Hen-rích Tê-ô-đo (1819 – 1892) – nhà địa lý Đức, tu chính “Tập bản đồ giáo khoa về lịch sử thời trung cổ và cận đại” của Spơ-ru-nơ. – 577.

Men-đen-xơn (Mendelson), Xta-ni-láp (1858 – 1913) – nhà xã hội chủ nghĩa Ba Lan, nhà chính luận, một trong những nhà sáng lập Đảng xã hội chủ nghĩa Ba Lan (1892); đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; từ giữa những năm 90 ly khai phong trào công nhân. – 777.

Man-gơ (Menger), Ăng-tôn (1841 – 1906) – nhà luật học tư sản Áo, giáo sư Trường đại học tổng hợp Viên. – 695, 709, 711-720.

Man-ten (Mentel), Cri-xti-an Phri-đrich (sinh năm 1812) – thợ may Đức, thành viên của Liên đoàn những người chính nghĩa, trong những năm 1846 – 1847 bị giam trong nhà tù của Phổ vì vụ án Liên đoàn. – 318.

Mét-téc-ních (Metternich), Clê-men-xơ, công tước (1773 – 1859) – nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao Áo, phần tử phản động; bộ trưởng ngoại giao (1809 – 1821) và thủ tướng (1821 – 1848), một trong những người tổ chức Liên minh thần thánh. – 606, 635.

Mi-e-rô-xláp-xki (Mieroslawski), Lút-vích (1814 – 1878) – nhà hoạt động chính trị và quân sự Ba Lan, người tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1830 – 1831; góp phần chuẩn bị cuộc khởi nghĩa ở Pô-dơ-nan năm 1846, được cuộc cách mạng tháng Ba năm 1848 giải phóng khỏi nhà tù; lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Pô-dơ-nan năm 1848, rồi cuộc đấu tranh của những người khởi nghĩa ở Xi-xin; trong thời gian cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849 chỉ huy quân đội cách mạng; trong những năm 50 tìm sự ủng hộ trong giới theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ; thời gian đầu cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1863 chỉ huy một đội nghĩa quân, rồi sau di cư sang Pháp. – 469-470.

Mi-khai-lốp-xki, Ni-cô-lai Côn-xtan-ti-nô-vích (1842 – 1904) – nhà xã hội học Nga, nhà chính luận và nhà phê bình văn học, nhà tư tưởng có tiếng tăm của chủ nghĩa dân túy tự do, kẻ thù của chủ nghĩa Mác, người đấu tranh cho phương pháp chủ quan phản khoa học trong xã hội học; một trong những biên tập viên của những tạp chí “Kỷ sự nước nhà” và “Cửa cải nước Nga”. – 312.

Mi-ni-ê (Mignet), Phrăng-xoa Ô-guy-xtơ Ma-ri (1796 – 1884) – nhà sử học tư sản tự do Pháp thời kỳ Phục tích, hiểu được vai trò của đấu tranh giai cấp trong lịch sử hình thành xã hội tư sản. – 439.

Miéc-bắc (Mirbach), Ốt-tô - sĩ quan pháo binh Phổ bị cách chức, nhà dân chủ tiểu tư sản, người tham gia cuộc cách mạng những năm 1848 – 1849; tư lệnh En-béc-phen-đơ trong thời gian cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849; sau thất bại của cuộc khởi nghĩa di cư khỏi nước Đức. – 688.

Min-đơ (Milde), Các Au-gu-xtơ (1805 – 1861) – chủ xưởng lớn Xi-lê-di, một trong các đại biểu của giai cấp tư sản tự do Đức; năm 1848 là chủ tịch Quốc hội Phổ (tháng Năm – tháng Sáu), thuộc cánh hữu, bộ trưởng thương mại Phổ (tháng Sáu – tháng Chín). – 613.

Moóc-gan (Morgan), Luy-xơ Hen-ri (1818 – 1881) – nhà dân tộc học, nhà khảo cổ học Mỹ và nhà nghiên cứu lịch sử xã hội nguyên thủy nổi tiếng, nhà duy vật tự phát. – 41, 43-48, 53-55, 57, 59, 65, 68, 74, 80, 105, 128-133, 137, 145, 154, 155, 160, 162, 165, 177, 188, 201, 209, 233, 263-265.

Moóc-ni (Morny), Sác-lơ Ô-guy-xtơ Lu-i Giô-dép, bá tước *Đờ* (1811 – 1865) – nhà hoạt động chính trị Pháp, người theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ, anh em cùng mẹ khác cha của Na-pô-lê-ông III, đại biểu Quốc hội lập pháp (1849 – 1851), một trong những người tổ chức cuộc đảo chính ngày 2 tháng Chạp 1851, bộ trưởng bộ nội vụ (tháng Chạp 1851 – tháng Giêng 1852), chủ tịch Hội đồng lập pháp (1854 – 1856, 1857 – 1865). – 620.

Mô-lê-sốt (Moleschott), I-a-cốp (1822 – 1893) – nhà sinh lý học và nhà triết học tư sản, đại biểu của chủ nghĩa duy vật tầm thường; sinh ở Hà Lan; giảng dạy ở nhiều trường Đức, Thụy Sĩ và I-ta-li-a. – 409.

Mô-li-e (Molière), Giăng Báp-ti-xtơ (họ thật là *Pô-cơ-lanh*) (1622 – 1673) – nhà soạn kịch vĩ đại Pháp. – 249.

Mô-ri-xơ (Morris), Uy-li-am (1834 – 1896) – nhà thơ, nhà văn và họa sĩ Anh, trong những năm 80 tham gia phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa, trong những năm 1884 – 1889 một trong những nhà lãnh đạo Liên đoàn xã hội chủ nghĩa, từ cuối những năm 80 chịu ảnh hưởng của những người theo chủ nghĩa vô chính phủ; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 765, 776.

Mô-xcốt – nhà thơ Cổ Hy Lạp giữa thế kỷ II trước công nguyên. – 119.

Môm-den (Moummsen), Tê-ô-đo (1817 – 1903) – nhà sử học tư sản Đức nổi tiếng, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử La Mã cổ đại. – 154, 184-189, 191.

Môn (Moll), I-ô-dép (1813 – 1849) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, làm thợ chữa đồng hồ; một trong những nhà lãnh đạo Liên đoàn những người chính nghĩa, ủy viên Ủy ban trung ương Liên đoàn những người cộng sản, vào tháng Bảy - tháng Chín năm 1848 là chủ tịch Liên đoàn công nhân Khuên, ủy viên Ủy ban các nhà dân chủ vùng Ranh; sau những sự kiện tháng Chín năm 1848 ở Khuên di cư sang Luân Đôn, ít lâu sau về nước dưới một tên khác và tiến hành tuyên truyền ở nhiều khu vực nước Đức; người tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-den – Pphan-xơ năm 1849, bị giết trong trận chiến đấu ở Muốc. – 316, 325, 329, 333.

Mông-xô (Monceau) – nhà hoạt động công đoàn Pháp, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747.

Mu-rơ (Moore), Xa-mu-en (khoảng 1830 – 1912) – nhà luật học Anh, ủy viên Quốc tế I, dịch sang tiếng Anh tập I bộ “Tư bản” (cùng với Ét. Ê-vơ-linh) và “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”; bạn của Mác và Ăng-ghe-n. – 525

Muyn-béc-gơ (Mülberger), Ác-tuya (1874 – 1907) – nhà chính luận tiểu tư sản Đức, người theo thuyết Pru-đông; làm nghề bác sĩ. – 477-478.

N

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769 – 1821) – hoàng đế Pháp (1804 – 1814 và

1815). – 32, 100, 107, 133, 308-311, 365-366, 417, 462, 591, 597-598, 603-604, 606, 610, 638, 665.

Na-pô-lê-ông III (Lu-i Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ) (1808 – 1873) – cháu họ Na-pô-lê-ông I, tổng thống nền Đệ nhị cộng hoà (1848 – 1851), hoàng đế Pháp (1852 – 1870). – 16, 295, 306, 372, 456, 458, 472, 597-601, 603-605, 618-622, 624-628, 632-639, 646, 651, 672, 675.

Na-pô-lê-ông Nhỏ – xem *Na-pô-lê-ông III*.

Nê-ác-cơ (khoảng 360 – khoảng 312 trước công nguyên) – tư lệnh hải quân Ma-xê-đoan, bạn chiến đấu và người tham gia những cuộc hành quân của A-lếch-xan-đơ Ma-xê-đoan, tả lại cuộc viễn chinh của hạm đội Ma-xê-đoan từ Ấn Độ đến Mê-xô-pô-ta-mi (326 – 324 trước công nguyên). – 97.

Nê-mê-tréc (Nemeček), T. – công nhân Séc, đảng viên Đảng xã hội – dân chủ. – 777.

Nê-rôn (37 – 68) – hoàng đế La Mã (54 – 68). – 24-26.

Ni-bua (Niebuhr), Béc-tôn Ghê-oóc (1776 – 1831) – nhà sử học tư sản Đức nổi tiếng, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử thế giới cổ đại. – 154, 156, 190, 252.

Ni-cô-lai-I (1796 – 1855) – hoàng đế Nga (1825 – 1855). – 592, 598, 599, 622.

Niu-ven-hây (Nieuwenhuis), Phéc-di-năng Đô-me-la (1846 – 1919) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Hà Lan, một trong những nhà sáng lập đảng xã hội – dân chủ Hà Lan, từ năm 1888 là nghị sĩ; một trong những phó chủ tịch Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; trong những năm 90 chuyển sang lập trường vô chính phủ. – 734-735, 765, 777.

Nô-vi-cô-va, Ôn-ga A-lếch-xê-ép-na (1840 – 1925) – nhà nữ chính luận Nga, đã sống một thời gian dài ở Anh, trong những năm 70 thực tế đã đóng vai trò đại diện ngoại giao của chính phủ Nga bên cạnh Glát-xtôn. – 287.

Nốc-ki - Vi-a-ni (Gnocchi Viani), Ô-xvan-dơ (1837 – 1917) – nhà dân chủ I-ta-li-a, người theo Ga-ri-ban-di, từ những năm 70 là nhà hoạt động của phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa, nhà chính luận, tích cực tham gia hoạt động của Quốc tế I ở I-ta-li-a (1872 – 1873), một trong những nhà sáng lập Đảng công nhân I-ta-li-a (1882). – 777.

Nốt-i-ung (Nothjung), Pê-tơ (khoảng 1823 – 1866) – thợ may Đức, thành viên Liên đoàn công nhân Khuên, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, một trong những bị cáo tại phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852), bị kết án sáu năm tù. – 335-336.

O

Oa-ren (Warren), Sác-lơ (1840 – 1927) – kỹ sư quân sự và quan thuộc địa Anh, năm 1886 – 1888 là cảnh sát trưởng Luân Đôn, một trong những kẻ tổ chức đàn áp đẫm máu cuộc biểu tình của công nhân ở Luân Đôn ngày 13 tháng Mười một 1887. – 740.

Oát-xơn (Watson), Giôn Phóc-xơ (1827 – 1892) – bác sĩ Anh, quan thuộc địa, năm 1858 – 1879 là giám đốc Viện bảo tàng Ấn Độ ở Luân Đôn, tác giả một loạt tác phẩm về Ấn độ. – 72.

Oen-linh-ton (Wellington), Ác-tuya *Oen-xli*, công tước (1769 – 1852) – thống soái và nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri; vào những năm 1808 – 1814 và 1815 chỉ huy quân đội trong những cuộc chiến tranh chống nước Pháp của Na-pô-lê-ông; cục trưởng pháo binh (1818 – 1827), tổng chỉ huy quân đội Anh (1827 – 1828, 1842 – 1852), thủ tướng (1828 – 1830), bộ trưởng ngoại giao (1834 – 1835). – 583, 640.

Oóc-lê-ăng – triều đại vua ở Pháp (1830 – 1848). – 463-464.

Oóc-xi-ni (Orsini), Phê-lít-sơ (1819 – 1858) – nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ và người ủng hộ chế độ cộng hoà tư sản, một trong những người tham gia xuất sắc cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và thống nhất nước I-ta-li-a; bị xử tử về tội mưu sát Na-pô-lê-ông III. – 601.

Ô-boóc-xki (Oborski), Lút-vích (1787 – 1873) - đại tá Ba Lan, nhà cách mạng, người tham gia cuộc khởi nghĩa Ba Lan những năm 1830 – 1831, lưu vong ở Luân Đôn, nhà hoạt động của Hội dân chủ quốc tế “Những người dân chủ anh em”; trong cuộc khởi nghĩa Ba-den – Pphan-xơ năm 1849 chỉ huy sư đoàn của quân đội cách mạng. – 509.

Ô-đô-a-cơ (khoảng 434 – 439) – một trong những người cầm đầu đội thân binh Đức phục vụ các hoàng đế Tây La Mã; năm 476 phế truất hoàng đế Rô-mun Au-gu-xtun và lên làm vua vương quốc “dã man” đầu tiên trên lãnh thổ I-ta-li-a. – 215.

Ô-guy-xtơ (63 trước công nguyên – 14 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (27 trước công nguyên – 14 sau công nguyên). – 26, 182, 185, 218.

Ô-oen (Owen), Rô-bóc (1771 – 1858) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Anh vĩ đại. – 693.

Ô-sa-ni-na, Ma-ri-a Ni-cô-la-ép-na (tên khai sinh *Ô-lô-ve-ni-cô-va*) (1853 – 1898) – nhà nữ cách mạng – dân tụy Nga, ủy viên Ban chấp hành “Ý dân”, từ năm 1882 sống lưu vong ở Pa-ri, là đại diện của Ban chấp hành “Ý dân” ở nước ngoài. – 683-686.

Ô-tôn (Mác Xan-vi Ô-tôn) (32 – 69) – nhà hoạt động nhà nước La Mã, người được giáo hoàng giao cai quản tỉnh Lu-di-ta-ni (phần tây – nam bán đảo Pi-rê-nê); vào tháng Giêng năm 69 lợi dụng lòng công phẫn của quân đội và nhân dân đối với sự cai trị của Gan-ba, tổ chức âm mưu của quân cận vệ chống lại hấn và sau khi hấn bị giết, ông lên làm hoàng đế; vào tháng Tư năm 69 bị thất bại trong cuộc nội chiến kéo dài và đã tự vẫn. – 26.

Ôn-ga (mất năm 969) – nữ đại quân vương Ki-ép, cầm quyền nhà nước Nga cổ đại từ năm 945, sau khi chồng là I-go-chết, trong những năm con là Xvi-a-tô-xláp I-gô-rê-vích còn nhỏ. – 201.

Ốt-tô (Otto), Các Vi-ni-ban (sinh khoảng năm 1809) – nhà hoá học Đức, vào những năm 1848 – 1849 là thành viên của Liên đoàn công nhân Khuên, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, một trong những bị cáo trong phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852), bị kết án năm năm tù. – 336.

Ốt-tôn I (912 – 973) – vua Đức (936 – 973), hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (962 – 973). – 587.

P

Pác-nen (Parnell), Uy-li-am – nhà hoạt động công đoàn Anh, làm nghề thợ mộc, thư ký danh dự Hội cử tri công nhân theo chủ nghĩa công liên ở Luân Đôn. – 776.

Pan-grây-vơ (Palgrave), Rô-béc Ga-ri In-glic (1827 – 1919) – chủ ngân hàng và nhà kinh tế học Anh, người xuất bản tạp chí “Economist” (1877 – 1883). – 299.

Pan-mơ (Palm), Au-gu-xtơ (1849 – 1922) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Thụy Điển, làm nghề thợ may, rồi nhà chính luận, một trong những người sáng lập Đảng công nhân xã hội – dân chủ (1889). – 778.

Pan-móc-xtơn (Palmerston), Hen-ri Giôn *Tem-plơ*, tử tước (1784 – 1865) – nhà hoạt động nhà nước Anh, thoạt đầu hoạt động là đảng viên đảng To-ri, từ năm 1830 là một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, dựa vào những phần tử hữu khuynh của đảng này; bộ trưởng ngoại giao (1830 – 1834, 1835 – 1841 và 1846 – 1851), bộ trưởng nội vụ (1852 – 1855) và thủ tướng (1855 – 1858 và 1859 – 1865). – 599, 622.

Pây-cơ (Peucker), Ê-đu-a (1791 – 1876) – tướng Phổ, bộ trưởng chiến tranh trong cái gọi là chính phủ đế chế ở Phran-phuốc (1848 – 1849), chỉ huy quân đội phản cách mạng, tham gia đàn áp cuộc khởi nghĩa Ba-den – Pphan-xơ năm 1849. – 469-470.

Pây-re (Peyret), A-lếch-xan-đơ - đảng viên đảng xã hội Ác-hen-ti-na. – 716.

Pe-rơ (Pare), Uy-li-am (1805 – 1873) – nhà kinh tế học và nhà hoạt động hợp tác xã Anh, môn đồ của Ô-oen, làm nghề thợ mộc, tác giả một loạt tác phẩm về kinh tế chính trị học. – 709.

Péc-xây (212 – 166 trước công nguyên) – vua Ma-xê-doan cuối cùng (179 – 168 trước công nguyên). – 218.

Péc-xi (A-vlơ Péc-xi Phlắc) (34 – 62) – nhà thơ trào phúng La Mã, công kích kịch liệt những phong tục suy đồi của xã hội La Mã cùng thời ông, người theo triết học khắc kỷ. – 21.

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623 – 1687) – nhà kinh tế học và nhà thống kê Anh kiệt xuất, người sáng lập khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh. – 713.

Pha-bi-an – dòng họ quý tộc La Mã. – 190.

Phác-gia (Farjat), Ga-bri-en – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, là thợ dệt, một trong những người sáng lập đảng công nhân Pháp (1879); năm 1886 là tổng thư ký Liên đoàn toàn quốc các nghiệp đoàn Pháp, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 753, 762.

Phai-xơn (Fison), Lô-ri-mơ (1832 – 1907) – nhà dân tộc học Anh – nghiên cứu về Ô-xơ-rây-li-a, nhà truyền giáo trên các đảo Phi-gi (1863 – 1872, 1875 – 1884) – và ở Ô-xơ-rây-li-a (1871 – 1875 và 1884 – 1888); tác giả một loạt tác phẩm về các bộ lạc Ô-xơ-rây-li-a và Phi-gi, từ năm 1871 cộng tác với A.U.Hau-ít, cùng viết tác phẩm “Những người Ca-mi-la-roi và Cuộc-nai” và “Bộ lạc Cuộc-nai, những phong tục của họ trong thời bình và thời chiến”. – 75, 77.

Phe-ri (Ferry), Giuy-lơ Phrăng-xoa Ca-mi-lơ (1832 – 1893) – luật sư, nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị Pháp, một trong những thủ lĩnh những người cộng hoà tư sản ôn hoà; thành viên chính phủ bảo vệ quốc gia, thị trưởng Pa-ri (1870 – 1871), ráo riết đấu tranh chống phong trào cách mạng; thủ tướng (1880 – 1881 và 1883 – 1885), thi hành chính sách xâm chiếm thuộc địa. – 340, 756.

Phe-run (Ferroul), Giô-dép Ăng-toan Giăng Phrê-đê-rích Éc-ne-xtơ (1853 – 1921) – bác sĩ, nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Pháp, đảng viên đảng xã hội, từ năm 1888 là nghị sĩ, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 778.

Phéc-chai-đơ (Fairchild), Sác-lơ Xtép-bin-xơ (1842 – 1924) – nhà luật học và nhà tài chính Mỹ, bộ trưởng tài chính (1887 – 1889). – 539.

Phéc-đi-năng V Ca-tô-lích (1452 – 1516) – vua (1474 – 1504) và nhà cầm quyền (1507 – 1516) Ca-xti-li-a, vua A-ra-gông lấy hiệu là Phéc-đi-năng II (1479 – 1516). – 87.

Phéc-guy-xơn (Ferguson), A-đam (1723 – 1816) – nhà sử học tư sản, nhà triết học và nhà xã hội học Xcốt-len. – 353.

Phê-lin (Féline), Gioóc-giơ - nhà hoạt động công đoàn và hợp tác xã Pháp, nhà xã hội chủ nghĩa, người theo thuyết Blăng-ki, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 778.

Phê-ô-crit – nhà thơ Cổ Hy Lạp thế kỷ III trước công nguyên. – 119.

Phê-xê-ni-a Hi-xpa-la – nữ nô lệ La Mã được giải phóng. – 186.

Phi-lông A-léch-xan-đri (khoảng 20 trước công nguyên – khoảng 54 sau công nguyên) – đại diện chủ yếu của triết học tôn giáo Do Thái - A-léch-xan-đri, có ảnh hưởng lớn tới việc hình thành thần học Cơ Đốc giáo. – 21.

Phlô-công (Flocon), Phéc-đi-năng (1800 – 1866) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Pháp, nhà dân chủ tiểu tư sản, một trong những chủ bút báo “Réforme”, vào năm 1848 là thành viên chính phủ lâm thời. – 330.

Phlốc-kin-ghe (Flöckinger), G. – công nhân Áo, đảng viên Đảng xã hội dân chủ. – 776.

Phoi-ơ-bắc (Feuerbach), Lút-vích (1804 – 1872) – nhà triết học duy vật lớn nhất của thời kỳ trước Mác. – 387, 401-402, 406-409, 411-413, 415-427, 526-527.

Phô-gtơ (Vogt), Các (1817 – 1895) – nhà vạn vật học, nhà duy vật tầm thường, nhà dân chủ tiểu tư sản Đức; trong những năm 1848 – 1849 là đại biểu quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh tả; năm 1849 xuất dương khỏi Đức; trong những năm 50 – 60 là mật thám ăn tiền của Lu-i Bô-na-pác-tơ, một trong những kẻ tham gia ráo riết việc hãm hại vụ khổng những nhà cách mạng vô sản; bị Mác vạch mặt trong bài văn đả kích “Ngài Phô-gtơ” (1860). – 409, 510, 511.

Phrai-li-grát (Freiligrath), Phéc-đi-năng (1810 – 1876) – nhà thơ Đức, buổi đầu hoạt động là nhà thơ lãng mạn, rồi sau là nhà thơ cách mạng, vào những năm 1848 – 1849 là một trong những chủ bút tờ “Neue Rheinische Zeitung”, thành viên Liên đoàn những người cộng sản; vào những năm 50 từ bỏ đấu tranh cách mạng. – 16-18, 336.

Phran-ken (Franken), Lê-ô (1844 – 1896) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Hung và quốc tế; làm thợ kim hoàn; thành viên Công xã Pa-ri, ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I (1871 – 1872), một trong những người sáng lập Đảng công nhân toàn Hung-ga-ri (1880), một trong các phó chủ tịch Đại hội

công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; bạn chiến đấu của Mác và Ăngghen. – 777.

Phran-txơ I (1768 – 1835) – hoàng đế Áo (1804 – 1835), hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh lấy hiệu là Phran-txơ II (1792 – 1806). – 606.

Phran-txơ I-ô-xíp I (1830 – 1916) – quốc vương Áo (1848 – 1916). – 609.

Phrê-đê-rích VII (1808 – 1863) – vua Đan Mạch (1848 – 1863). – 622.

Phri-đrich II (tục gọi là “đại đế”) (1712 – 1786) – vua Phổ (1740 – 1786). – 309, 363, 365, 597, 610, 619.

Phri-đrich Vin-hem (1620 – 1688) – thế tử Bran-đen-buốc (1640 – 1688). – 309, 619.

Phri-đrich Vin-hem III (1770 – 1840) – vua Phổ (1797 – 1840). – 363, 365, 392, 397, 610, 616.

Phri-đrich Vin-hem IV (1795 – 1861) – vua Phổ (1840 – 1861). – 400, 641.

Phri-men (Frimel), A. – công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Phri-men (Freeman), Êt-uốt Ô-ga-xtét (1823 – 1892) – nhà sử học tư sản Anh, người theo chủ nghĩa tự do, giáo sư Trường đại học tổng hợp Ốc-xphốt. – 45.

Phrô-me (Frohme), Các Phran-xơ Ê-gôn (1850 – 1933) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức, nhà chính luận, vào những năm 70 là người theo thuyết Lát-xan, rồi là một trong những thủ lĩnh cánh cơ hội chủ nghĩa của đảng dân chủ – xã hội Đức, từ năm 1881 là đại biểu quốc hội, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 776.

Phu-kit-ít (khoảng 460 – khoảng 395 trước công nguyên) – nhà sử học Cổ Hy Lạp, tác giả “Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-nét”. – 162.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772 – 1837) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng Pháp vĩ đại. – 112, 232, 264, 693.

Phun-đơ (Fould), A-sin (1800 – 1867) – chủ nhà băng và nhà hoạt động nhà nước Pháp, người thuộc phái Óc-lê-ăng, rồi sau là người theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ; vào những năm 1849 – 1867 nhiều lần giữ chức bộ trưởng tài

chính, thủ tướng và bộ trưởng cung đình (1852 – 1860). – 620.

Phuy-xten Đơ Cu-lăng-giơ (Fustel de Coulanges), Nuy-ma Đe-ni (1830 – 1889) – nhà sử học tư sản Pháp, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử thế giới cổ đại và nước Pháp thời trung cổ. – 157.

Pi IX (1792 – 1878) – giáo hoàng La Mã (1846 – 1878). – 468.

Pi-di-xta-rát (khoảng 600 – 527 trước công nguyên) – bạo chúa A-ten (560 – 527 trước công nguyên có thời kỳ gián đoạn). – 180.

Pin (Peel), Rô-bóc (1788 – 1850) – nhà hoạt động nhà nước Anh, thủ lĩnh phái To-ri ôn hoà gọi theo tên ông là phái Pin, thủ tướng (1834 – 1835 và 1841 – 1846); vào năm 1842 tiến hành cải cách thuế; giảm thuế nhập khẩu đánh vào một loạt hàng hoá và quy định việc điều chỉnh thuế nhập khẩu, đánh vào lúa mì dựa trên thang trượt mới; vào năm 1846, với sự ủng hộ của những người theo chủ nghĩa tự do đã thông qua được việc bãi bỏ những đạo luật về ngũ cốc. – 539.

Pla-tôn (khoảng 427 – khoảng 347 trước công nguyên) – nhà triết học duy tâm Cổ Hy Lạp, nhà tư tưởng của quý tộc chiếm hữu nô lệ. – 18.

Plan-tô (Planteau), Phrăng-xoa Ê-đu-ác (sinh năm 1838) – nhà hoạt động chính trị Pháp, cấp tiến, từ năm 1885 đại biểu nghị viện, vào những năm 1887 – 1889 gia nhập cánh những đảng viên đảng xã hội, từ năm 1889 là người theo thuyết Bualan-giơ. – 747.

Plê-kha-nốp, Ghê-oóc-ghi Va-len-ti-nô-vích (1856 – 1918) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Nga và quốc tế, nhà triết học và người tuyên truyền chủ nghĩa Mác ở nước Nga, người sáng lập tổ chức mác-xít Nga đầu tiên – nhóm “Giải phóng lao động”; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; trong những năm 80 – 90 đấu tranh chống chủ nghĩa dân túy, phản đối chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa xét lại trong phong trào công nhân quốc tế; về sau là người men-sê-vích; trong thời gian chiến tranh thế giới thứ nhất là người theo chủ nghĩa sô-vanh – xã hội. – 778.

Pli-ni-út (Gai-út Pli-ni-út Xê-cun-đu-xơ) (23 – 79) – nhà bác học – nhà tự nhiên học La Mã, tác giả “Lịch sử tự nhiên” gồm 37 cuốn. – 212, 218.

Plu-tác-cơ (khoảng 46 – khoảng 125) – nhà văn – nhà luân lý Cổ Hy Lạp, nhà triết học duy tâm. – 102.

Pốp (Popp), Giu-li-út (1849 – 1902) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội, thợ đóng giày; đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 776.

Pốp-pơ (Popper), G. – công nhân Áo, đảng viên Đảng xã hội – dân chủ. – 776.

Pơ-phen-đơ (Pfänder), Các-lơ (khoảng 1818 – 1876) – công nhân Đức, họa sĩ – nhà tiểu xảo, thành viên Liên đoàn những người chính nghĩa, nhà hoạt động tích cực của Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn, ủy viên Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản; ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 325.

Prô-cốp ở Xê-da-rê (cuối thế kỷ V – khoảng 562) – nhà sử học Bi-dăng-xơ, người tham gia một loạt những cuộc hành quân được ông tả trong tác phẩm “Lịch sử những cuộc chiến tranh của I-u-xti-ni-ăng chống Ba Tư, Văng-đan và quân Gốt”, gồm 8 cuốn. – 110.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809 – 1865) – nhà chính luận Pháp, nhà kinh tế học và nhà xã hội học, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. – 267-270, 275, 277, 282, 339, 427, 477-481, 518, 521, 702-715.

Pút-ca-mơ (Puttkamer), Rô-béc Vích-to (1828 – 1900) – nhà hoạt động nhà nước phản động Phổ, bộ trưởng nội vụ (1881 – 1888), một trong những kẻ tổ chức truy nã Đảng dân chủ – xã hội trong thời gian đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa có hiệu lực. – 615.

Q

Quy-vi-ê (Cuvier), Gioóc-giơ (1769 – 1832) – nhà vạn vật học lớn người Pháp, nổi tiếng về các tác phẩm trong lĩnh vực giải phẫu học so sánh, cổ sinh vật học và phân loại học các động vật; tác giả của thuyết thảm họa duy tâm phản khoa học. – 57.

Quy-n (Kühn), Ghéc-man Au-gu-xơ (1846 – 1916) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức, thợ may; từ năm 1889 nhiều lần được bầu là đại biểu quốc hội. – 776.

R

Ra-cốp (Rackow), Hen-ri-ích – nhà dân chủ – xã hội Đức, từ năm 1879 lưu vong ở Luân Đôn, chủ hiệu thuốc lá; hội viên Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn. – 729.

Ra-xin (Racine), Giảng (1639 – 1699) – nhà viết kịch Pháp, đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa cổ điển Pháp. – 649.

Rai-phơ (Reiff), Vin-hem Giô-dép (sinh khoảng năm 1822) – thành viên Liên đoàn công nhân Khuên, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, năm 1850 bị khai trừ khỏi liên đoàn, một trong những bị cáo tại phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852), bị kết án năm năm tù. – 336.

Rai-tơ (Wright), A-suốc (1803 – 1875) – nhà truyền giáo Mỹ, sống với người In-đi an thuộc bộ lạc Xê-nê-ca từ năm 1831 đến năm 1875, soạn giả từ điển tiếng của họ. – 82.

Ran-cơ (Ranc), Ác-tua (1831 – 1908) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Pháp, nhà cộng hoà tư sản ôn hoà, trong những năm 80 – 90 giữ vai trò nổi bật trong giới báo chí cộng hoà - tư sản; một thời là thành viên viện dân biểu, sau là nguyên lão nghị viện. – 756.

Rây-sen (Reichel), A-lếch-xan-đơ (1853 – 1921) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Thụy Sĩ, làm nghề luật sư. – 734-735, 756.

Rê-năng (Renan), Êc-ne-xơ (1823 – 1892) – nhà ngữ văn học Pháp và nhà nghiên cứu lịch sử đạo Cơ Đốc, nhà triết học duy tâm. – 19, 332, 427.

Rê-nhô (Regnault), Ê-li-át (1801-1868)-nhà sử học và nhà chính luận tư sản Pháp.-289.

Rê-ti (Reties) - đảng viên đảng xã hội Pháp, người theo phái Khả năng. – 755.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772 – 1823) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất

của khoa kinh tế – chính trị tư sản cổ điển. – 268-273, 285, 531, 714.

Ri-ghéc (Rieger), Ê-đu-ác (sinh năm 1869) - đảng viên đảng dân chủ – xã hội Séc, nhà chính luận. – 777.

Ri-sơ-li-ơ (Richelieu), Ác-măng *Giăng đuy Plét-xi*, công tước (1585 – 1642) – nhà hoạt động nhà nước Pháp lớn nhất thời kỳ chế độ chuyên chế, hồng y giáo chủ. – 642.

Rô-be-xpi-e (Robespierre), Mác-xi-mi-liêng (1758 – 1794) – nhà hoạt động xuất sắc của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, lãnh tụ phái Gia-cô-banh, thủ tướng chính phủ cách mạng (1793 – 1794); thất bại trong mưu toan thay đạo Cơ Đốc bằng sự tôn sùng “con người tối cao”. – 419.

Rôt-béc-tút – I-a-ghét-xốp (Rodbertus – Jagetzow), I-ô-han Các (1805 – 1875) – nhà kinh tế học tầm thường và nhà hoạt động chính trị Đức, nhà tư tưởng của giai cấp địa chủ Phổ đã tư sản hoá; người truyền bá những tư tưởng phản động của “chủ nghĩa xã hội nhà nước” Phổ. – 267-272, 273-278, 280-285, 707, 712-713.

Rôt-tếch (Rotteck), Các (1775 – 1840) – nhà sử học và nhà hoạt động chính trị Đức, người theo chủ nghĩa tự do. – 613.

Rôt-xen (Russell), Giôn (1792 – 1878) – nhà hoạt động nước Anh, thủ lĩnh đảng Vích, thủ tướng (1846 – 1852 và 1865 – 1866), bộ trưởng ngoại giao (1852 – 1853 và 1859 – 1865). – 622.

Ru-gơ (Ruge), Ác-nôn (1802 – 1880) – nhà chính luận Đức, người thuộc phái Hê-ghe-nơ, người cấp tiến tư sản; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh tả; trong những năm 50 là một trong những thủ lĩnh của giới lưu vong tiểu tư sản Đức ở Anh; sau năm 1866 là người theo chủ nghĩa tự do – dân tộc. – 335.

Ruê-dơ (Röser), Pê-tơ Ghéc-hác (1814 – 1865) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức; làm thợ cuốn xi gà; vào những năm 1848 – 1849 là phó chủ tịch Liên đoàn công nhân Khuên, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, chủ tịch Ban chấp hành trung ương Liên đoàn tỉnh Khuên, một trong những bị cáo tại phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852), bị kết án sáu năm tù; về sau theo phái Lát-xan. – 336.

Rút-xen (Roussel), Phéc-di-năng (sinh năm 1839) - đảng viên Đảng xã hội và nhà

hoạt động công đoàn Pháp, làm nghề thợ may, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 778.

Rút-xô (Rousseau), Giăng Giắc (1712 – 1778) – nhà khai hoá Pháp nổi tiếng, nhà dân chủ, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, nhà triết học – thần luận. – 414.

S

Sác-lơ VIII (1470 – 1498) – vua Pháp (1483 – 1498). – 585.

Sác-lơ-ma-nhơ (khoảng 742 – 814) – vua Phrăng-cơ (768 – 800) và hoàng đế (800 – 814). – 227, 229, 363, 587.

Sam-pi-ông (Champion), Hăng-ri Hai-đơ (1859 – 1928) – nhà xã hội chủ nghĩa, nhà xuất bản và chính luận Anh; trước năm 1887 là thành viên Liên đoàn dân chủ – xã hội, rồi là một trong những người lãnh đạo Hội cử tri công nhân thuộc công liên ở Luân Đôn, chủ bút kiêm nhà xuất bản báo “Labour Elector”; một thời gian ủng hộ những quan hệ ở hậu trường với phe bảo thủ; trong những năm 90 di cư sang Ô-xtrây-li-a, tích cực tham gia phong trào công nhân ở đây. – 776.

Sáp-pơ (Schapper), Các (1812 – 1870) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, một trong những người lãnh đạo Liên đoàn những người chính nghĩa, ủy viên Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản, ủy viên Khu ủy vùng Ranh của những người dân chủ, một trong những bị cáo tại phiên tòa xử ủy ban này ngày 8 tháng Hai 1849; vào tháng Hai – tháng Năm 1849 là chủ tịch Liên minh công nhân ở Khuên; năm 1850 là một trong những thủ lĩnh của nhóm bè phái – phiêu lưu trong thời gian Liên đoàn những người cộng sản bị phân liệt; từ năm 1856 lại có quan hệ gần gũi với Mác, ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I. – 303, 314-316, 323, 329, 333, 335-337.

Se-li (Shelley), Pôc-xi Bi-xi (1792 – 1822) – nhà thơ Anh kiệt xuất, đại biểu của chủ nghĩa lãng mạn cách mạng. – 716.

Se-réc (Scherrer), Hen-rích (1847 – 1919) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Thụy Sĩ, luật sư. – 734-735.

Séc (Tschech), Hen-ri-ích Lút-vích (1789 – 1844) – quan Phổ, vào những năm 1832 – 1841 là thị trưởng thành phố Stô-rcốp (Phổ), người theo chủ nghĩa dân chủ; bị xử tử về tội mưu sát vua Phri-đrich Vin-hem IV. – 614.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrich (1759 – 1805) - đại văn hào Đức. – 414, 704.

Si-pri-a-ni (Cipriani), A-min-ca-rê (1845 – 1918) - đảng viên Đảng xã hội I-ta-li-a; vào những năm 60 là người theo Ga-ri-ban-đi, tham gia Công xã Pa-ri, một trong những phó chủ tịch Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 777.

Sin-đéc-gan-nét – xem *Buy-cle*, I-ô-han.

Síp-ton (Shipton), Gioóc-giơ - nhà hoạt động của phong trào công liên Anh, nhà cải lương, thư ký công liên thợ nề và vào những năm 1871 – 1896 là thư ký Hội đồng công liên Luân Đôn. – 759-760.

Sluê-phen (Schlöffel), Gu-xtáp A-đôn-phơ (1828 – 1849) – sinh viên và nhà báo Đức, nhà cách mạng, người tham gia tích cực cuộc cách mạng năm 1848 – 1849 ở Đức và Hung; hy sinh trong chiến đấu. – 32.

Slốt-xơ (Schlosser), Phri-đrich Cri-xtốp (1776 – 1861) – nhà sử học tư sản Đức, người theo chủ nghĩa tự do, đứng đầu trường phái Hai-đen-béc trong khoa học nghiên cứu lịch sử Đức. – 611.

Snáp-gan-xki – xem *Li-snốp-xki*, Phê-lích.

Snai-đơ II (Schneider), Các – nhà luật học Đức, nhà dân chủ tiểu tư sản, năm 1848 là chủ tịch Hội dân chủ Khuên và ủy viên Khu ủy vùng Ranh của những người dân chủ; người bào chữa của Mác và Ăng-ghe-n trong phiên tòa xử tử “Neue Rheinische Zeitung” ngày 7 tháng Hai 1849; một trong những bị cáo tại phiên tòa xử Khu ủy vùng Ranh của những người dân chủ ngày 8 tháng Hai 1849; người bào chữa trong phiên tòa xử những người cộng sản ở Khuên (1852). – 303, 304.

Snê-vây-xơ (Schneeweiß), K. – công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Sô-vi-e (Chauvière), E-ma-nu-en Giăng Giuy-lơ (1850 – 1910) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, người theo thuyết Błaszc-ki, nhà chính luận, người tham gia Công xã Pa-ri,

từ năm 1888 là ủy viên Hội đồng thị chính Pa-ri, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 747, 778.

Sơ-ru-nơ Phôn Méc-xơ (Spruner von Merz), Các (1803 – 1892) – nhà sử học và nhà vẽ bản đồ Đức, tác giả một loạt tập bản đồ địa lý – lịch sử. – 577.

Stác-cơ (Starke), Các Ni-cô-lai (1858 – 1926) – nhà triết học và nhà xã hội học Đan Mạch. – 391, 407-408, 413-416, 421, 423, 527.

Stai-nơ (Stein), I-u-li-út (1813 – 1889) – giáo viên Xi-lê-di, nhà chính luận, nhà dân chủ tư sản, năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phổ, thuộc cánh tả. – 34.

Stếch (Steck), A. - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Thụy Sĩ, trạng sư. – 778.

Sti-bơ (Stieber), Vin-hem (1818 – 1882) – quan cảnh sát Phổ, thủ trưởng ngành cảnh sát chính trị Phổ (1850 – 1860), một trong những kẻ tổ chức phiên tòa ở Khuên chống những thành viên của Liên đoàn những người cộng sản và là nhân chứng chủ yếu trong phiên tòa này (1852). – 313, 327.

Stiéc-nơ (Stirner), Mác (bút danh Ca-xpa-ra *Smít-ta*) (1806 – 1856) – nhà triết học Đức, người thuộc phái Hê-ghe-n trẻ, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa cá nhân tư sản và chủ nghĩa vô chính phủ. – 400, 427.

Stốc-cơ (Stoecker), A-đôn-phơ (1835 – 1909) – linh mục và nhà hoạt động chính trị phản động Đức, người sáng lập (1878) và thủ lĩnh Đảng xã hội – Cơ Đốc giáo, gần gũi với cánh cực hữu của đảng bảo thủ, kẻ thù điên cuồng của phong trào công nhân xã hội chủ nghĩa và kẻ truyền bá chủ nghĩa bài Do Thái; từ năm 1881 là đại biểu quốc hội. – 665.

Stơ-rau-xơ (Strauß), Đa-vít Phri-đrich (1808 – 1874) – nhà triết học và nhà chính luận Đức, một trong những người có tiếng tăm thuộc phái Hê-ghe-n trẻ, tác giả cuốn sách “Cuộc đời của Giê-xu”, sau năm 1866 là người theo chủ nghĩa tự do – dân tộc. – 19, 400, 402, 427.

Stơ-ru-vơ (Struve), Gu-xtáp (1805 – 1870) – nhà dân chủ tiểu tư sản Đức, làm nghề nhà báo; một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ba-đen vào tháng Tư và tháng Chín 1848 và cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849; sau khi cách mạng thất bại di cư khỏi Đức; một trong những thủ lĩnh của giới lưu

vong tiểu tư sản Đức ở Anh; người tham gia cuộc Nội chiến ở Mỹ đứng về phía những người miền Bắc. – 508.

Stuốc-xơ (Šturec), Va-xláp (1858 – 1939) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Séc, thợ đúc, rồi là nhà báo. – 776.

Su-ma-khơ (Schumacher), Ghê-oóc (sinh năm 1844) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội, làm thợ thuộc da, rồi sau là nhà buôn, từ năm 1884 là đại biểu quốc hội, thuộc cánh cơ hội chủ nghĩa của đảng dân chủ – xã hội Đức, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; vào năm 1898 chuyển sang phái tự do trong thời gian bầu cử quốc hội, do đó bị khai trừ khỏi Đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Suê-man (Schömann), Ghê-oóc Phri-drích (1793 – 1879) – nhà ngữ văn học và nhà sử học Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử Cổ Hy Lạp. – 102, 159.

Sun-txơ - Đê-lít-xơ (Schulze – Delitzsch), Héc-man (1808 – 1883) – nhà kinh tế học tư sản và nhà hoạt động chính trị Đức; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phổ, thuộc phái giữa cánh tả; trong những năm 60 là một trong những thủ lĩnh đảng tiến bộ tư sản; bằng cách tổ chức các hội hợp tác xã âm mưu lôi kéo công nhân xa rời cuộc đấu tranh cách mạng. – 34.

Suốc-xơ (Schurz), Các-lơ (1829 – 1906) – người theo chủ nghĩa dân chủ tiểu tư sản Đức, nhà chính luận, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ năm 1849; di cư sang Thụy Sĩ, sau đó sang Mỹ, tham gia cuộc Nội chiến đứng về phía những người miền Bắc, một trong những thủ lĩnh đảng cộng hoà Mỹ, về sau là nhà hoạt động nhà nước và bộ trưởng nội vụ (1877 – 1881). – 334.

Svai-xơ (Schweitzer), Giô-han Báp-ti-xơ (1833 – 1875) – một trong những đại biểu nổi tiếng của thuyết Lát-xan ở Đức; những năm 1864 – 1867 là chủ bút báo “Sozial – Demokrat”, chủ tịch Liên đoàn công nhân toàn Đức (1867 – 1875), ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức “từ trên xuống” dưới quyền lãnh đạo của Phổ do Bi-xmác thi hành, ngăn cản việc công nhân Đức tham gia Quốc tế I, đấu tranh chống Đảng công nhân dân chủ – xã hội; năm 1872 bị khai trừ khỏi Liên minh do những quan hệ của y với nhà cầm quyền Phổ bị bóc trần. – 267.

T

Ta-xít (Pu-bli-út Coóc-nê-li-út Ta-xít) (khoảng 55 – khoảng 120) – nhà sử học La Mã lớn nhất, tác giả các tác phẩm “Nước Đức”, “Lịch sử”, “Biên niên lịch sử”. – 25, 45, 51-53, 108, 142, 204-215, 217.

Tác-canh Kiêu hãnh (534 – khoảng 509 trước công nguyên) – vua cuối cùng (thứ bảy) nửa thần thoại của Cổ La Mã, theo truyền thuyết bị đuổi khỏi La Mã vì cuộc khởi nghĩa nhân dân, sau khởi nghĩa, chính quyền nhà vua bị thủ tiêu và chế độ cộng hoà được thiết lập. – 192, 195.

Tay-lo (Taylor), Xét-li (nửa sau thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) – người tham gia phong trào hợp tác xã ở Anh, tuyên truyền chế độ tham gia của công nhân vào lợi nhuận của nhà tư bản. – 715.

Tê-ô-đô-rích – tên của ba vị vua người Gốt: hai vua Tây Gốt - Tê-ô-đô-rích I (thời gian chấp chính khoảng 418 – 451) và Tê-ô-đô-rích II (thời gian chấp chính khoảng 453 – 466) và vua Đông Gốt Tê-ô-đô-rích (thời gian chấp chính 474 – 526). – 191.

Ti-bê-rơ (42 trước công nguyên – 37 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (14 – 37). – 26, 191.

Ti-le (Thile), Các Ghéc-man Phôn (1812 – 1889) – nhà ngoại giao Phổ, thứ trưởng ngoại giao Phổ (1862 – 1871), và của đế chế Đức (1871 – 1873). – 636.

Tôm-xơn (Thompson), Uy-li-am (khoảng 1785 – 1833) – nhà kinh tế học Ai-rơ-len, sử dụng lý thuyết của Ri-các-đô để rút ra những kết luận xã hội chủ nghĩa; môn đồ của Ô-oen. – 706-716.

Triều đại Xa-voa – một trong những triều đại nhà vua I-ta-li-a, từ năm 1720 đến năm 1861 – ở vương quốc Xác-đi-ni, từ năm 1861 đến năm 1946 – ở vương quốc I-ta-li-a thống nhất. – 604.

Tu-đo – triều đại vua ở Anh (1485 – 1603). – 585.

Tu-ra-ti (Turati), Phi-líp-pô (1857 – 1932) – nhà hoạt động của phong trào công nhân I-ta-li-a, nhà chính luận, một trong những nhà sáng lập (1892) và lãnh đạo Đảng

xã hội chủ nghĩa I-ta-li-a, về sau là một trong những thủ lĩnh cánh hữu, cải lương của đảng này. – 777.

U

U-xê-ca (Ucekar), K. – công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 777.

U-phi-la (hoặc Vun-phi-la) (khoảng 311 – 383) – nhà hoạt động giáo hội – chính trị Tây Gốt, giáo chủ, tiến hành Cơ Đốc hoá người Gốt, người sáng lập hệ thống chữ cái gô-tích, dịch giả Kinh thánh sang tiếng Gốt. – 191.

V

Va-rút (Pu-bli-út Quin-ti-li-út Va-rút) (khoảng 53 trước công nguyên – 9 sau công nguyên) – nhà hoạt động chính trị và thống soái La Mã, nhà cầm quyền tỉnh Giéc-ma-ni (7 – 9 sau công nguyên), chết trận ở rừng Tép-tơ-buốc vào thời gian các bộ lạc Giéc-manh khởi nghĩa. – 182.

Vác-ne-rơ (Wagher), A-đôn-phơ (1835 – 1917) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Đức, đại biểu của cái gọi là trường phái pháp luật xã hội trong khoa kinh tế chính trị, người theo chủ nghĩa xã hội giảng đàn. – 275.

Vác-ne-rơ (Wagher), Ri-sác (1813 – 1883) – nhà soạn nhạc Đức vĩ đại. – 67.

Vai-ăng (Vaillant), Ê-đu-a Ma-ri (1840 – 1915) - đảng viên Đảng xã hội Pháp, người theo thuyết Bălăng-ki; ủy viên Công xã Pa-ri, ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I (1871 – 1872); từ năm 1884 là ủy viên Hội đồng thị chính Pa-ri, một trong những chủ tịch Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889; một trong những nhà sáng lập Đảng xã hội Pháp (1901), trong Chiến tranh thế giới thứ nhất đứng trên lập trường chủ nghĩa sô-vanh – xã hội. – 748, 778.

Vai-sơ (Waitz), Ghê-oóc (1813 – 1886) – nhà sử học tư sản Đức nghiên cứu lịch sử trung cổ, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử nước Đức thời trung cổ, giáo sư ở Gơ-tinh-ghen. – 210.

Vai-tlinh (Weitling), Vin-hem (1808 – 1871) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức buổi sơ khai, một trong những nhà lý luận của chủ nghĩa cộng

sản bình quân không tưởng, làm nghề thợ may. – 269, 317-321, 324, 333, 336, 522.

Van - Bê-ve-ren (Van Beveren), Êt-mông - đảng viên Đảng xã hội Bỉ. – 777.

Van-đéc-di (Waldersee), Phri-đrich Gu-xtáp, bá tước (1795 – 1864) – tướng Phổ và nhà văn quân sự, bộ trưởng chiến tranh (1854 – 1858). – 616.

Van-đơ-bin-tơ - triều đại các trùm tư bản tài chính và công nghiệp Mỹ lớn nhất. – 618.

Vắc-xmút (Wachsmuth), Êc-nơ-xơ Vin-hem Gốt-líp (1784 – 1866) – nhà sử học tư sản Đức, giáo sư ở Lai-pxích, tác giả một loạt tác phẩm về thời cổ đại và về lịch sử châu Âu. – 102.

Vây-gu-ni (Weiguny), An-tôn (1851 – 1914) - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Áo, làm nghề thợ may, sau là nhà chính luận, từ năm 1907 là nghị sĩ. – 776.

Ve-xơ-mác (Westermarck), Êt-vát A-léch-xan-đơ (1862 – 1939) – nhà dân tộc học và nhà xã hội học tư sản Phần Lan. – 61, 63, 66, 85.

Véc-mút (Wermuth) – cảnh sát trưởng ở Han-nô-vơ, nhân chứng tại toà án xử những người cộng sản ở Khuên (1852); cùng với Sti-bơ soạn cuốn “Những mưu đồ cộng sản chủ nghĩa thế kỷ mười chín”. – 313, 327.

Véc-thơ (Weerth), Ghê-oóc (1822 – 1856) – nhà thơ và nhà chính luận vô sản Đức, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, vào những năm 1848 – 1849 là một trong những biên tập viên của báo “Neue Rheinische Zeitung”; bạn của Mác và Ăng-ghen. – 595.

Véc-thơ (Weerth), Phéc-đi-năng (1774 - 1836) – mục sư Đức, thanh tra địa phận công giáo trong cục quản lý giáo hội của hâu quốc Líp-pê, bố của Ghê-oóc Véc-thơ. – 14.

Ven-cơ (Welcker), Các Tê-ô-đo (1790 – 1869) – nhà luật học Đức, nhà chính luận theo chủ nghĩa tự do; vào những năm 1848 – 1849 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc phái giữa cánh hữu. – 613.

Vê-lê-đa (thế kỷ I) – nữ tư tế và nhà tiên tri thuộc bộ lạc Giéc-manh Brúc-te, tham

gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc Giéc-manh và Gô-loa dưới sự chỉ huy của Xi-vi-lít chống sự thống trị của La Mã (69 – 70 hay 69 – 71). – 207.

Vê-nê-đây (Venedey), I-a-cốp (1805 – 1871) – nhà chính luận cấp tiến Đức, trong những năm 30 là một trong những người lãnh đạo Liên minh những người bị hắt hủi ở Pa-ri, vào những năm 1848 – 1849 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh tả, sau cuộc cách mạng 1848 – 1849 là người theo chủ nghĩa tự do. – 314.

Vi-lích (Willich), Au-gu-xơ (1810 – 1878) – sĩ quan Phổ, về hưu vì chính kiến, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-den – Pphan-xơ năm 1849; một trong những thủ lĩnh nhóm bên phái – phiêu lưu, ly khai khỏi Liên đoàn những người cộng sản năm 1850; năm 1853 di cư sang Mỹ, tham gia Nội chiến đứng về phía những người miền Bắc. – 40, 331-337, 468, 698.

Vi-ne (Wiener) – công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội – 776.

Vin-dít (Winzig) - công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội – 776.

Vin-hem I (1797 – 1888) – hoàng tử Phổ, hoàng tử – nhiếp chính (1858 – 1861), vua Phổ (1861 – 1888) và hoàng đế Đức (1871 – 1888). – 465, 609, 615, 641, 676.

Vin-hem II (1859 – 1941) – vua Phổ và hoàng đế Đức (1888 – 1918). – 554-555, 725.

Vin-hem III (1817 – 1890) – vua Hà Lan (1849 – 1890). – 634.

Vin-xơn (Wilson), Đa-ni-en (sinh năm 1840) – nhà hoạt động chính trị Pháp, từ 1871 là đại biểu quốc hội, đảng viên cộng hoà tư sản ôn hòa, con rể tổng thống nước cộng hoà Gi.Grê-vi, tham gia nhiều vụ áp phe tài chính; vào những năm 1887 – 1888 bị truy tố về tội bán huân chương. – 340.

Vôn-đéc-xơ (Volders), Giăng (1855 – 1896) - đảng viên Đảng xã hội Bỉ, nhà chính luận, một trong những người sáng lập Đảng công nhân Bỉ, đại biểu Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1889. – 734-735, 766-767.

Vôn-phơ (Wolff), Vin-hem (1809 – 1864) – nhà cách mạng vô sản và nhà chính luận Đức, nhà giáo, con trai một nông nô Xi-lê-di; tham gia phong trào sinh viên, vào những năm 1834 – 1839 bị giam giữ ở những phòng cấm Phổ, vào những năm 1846 – 1847 là ủy viên Ủy ban thông tin cộng sản Bruy-xen, từ tháng Ba 1848

là ủy viên Ủy ban trung ương Liên đoàn những người cộng sản, năm 1848 – 1849 là một trong những biên tập viên tờ “Neue Rheinische Zeitung”, đại biểu Quốc hội Phran-phuốc; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 16, 38, 39, 326, 329, 331, 356, 366-368.

Vôn-phram Phôn Ê-sen-bắc (khoảng 1170 – khoảng 1220) – nhà thơ trung thế kỷ Đức. – 111.

Vôn-te (Voltaire), Phrăng-xoa Ma-ri (họ thật là *A-ru-ê*) (1694 – 1778) – nhà triết học thần luận Pháp, nhà văn trào phúng, nhà sử học, đại biểu nổi tiếng trong thời kỳ Khai sáng của giai cấp tư sản thế kỷ XVIII, đấu tranh chống chế độ quân chủ chuyên chế và đạo Thiên chúa. – 414, 448.

X

Xam-mi-tô (Sammito), An-đi-xi-ô - đảng viên Đảng xã hội I-ta-li-a. – 777.

Xan-vi-an (khoảng 390 – khoảng 484) – nhà truyền giáo đạo Cơ Đốc và nhà văn, linh mục ở Mác-xây, tác giả tác phẩm “Về sự cai quản của Chúa”. – 224, 228.

Xanh - Xi-mông (Saint – Simon), Hăng-ri (1760 – 1825) – nhà xã hội chủ nghĩa – không tưởng Pháp vĩ đại. – 693, 704-705.

Xcốt (Scott), Oan-tơ (1771 – 1832) – nhà văn Anh kiệt xuất, người sáng lập tiểu thuyết lịch sử trong văn học Tây Âu, người gốc Xcốt-len. – 201.

Xê-nê-ca (Lu-i An-nây Xe-ne-ca) (khoảng 4 trước công nguyên – 65 sau công nguyên) – nhà triết học La Mã, nhà văn và nhà hoạt động chính trị, một trong những đại biểu lớn nhất của cái gọi là trường phái khắc kỷ mới; ảnh hưởng tới sự hình thành giáo lý Cơ Đốc giáo bằng đạo đức học duy tâm – phản động của mình. – 21.

Xéc-nô - Xô-lô-vê-lích, A-lếch-xan-đơ A-lếch-xan-đrô-vích (1838 – 1869) – nhà cách mạng – dân chủ Nga, người kế tục Tréc-nư-sép-xki, tham gia phong trào cách mạng ở Nga đầu những năm 60, sau đó xuất dương sang Giơ-ne-vơ, thành viên Quốc tế I, người tham gia phong trào công nhân Thụy Sĩ. – 512.

Xéc-vi-út Tu-li-út (578 – 534 trước công nguyên) – vua thứ sáu nửa thần thoại Cổ La Mã. – 193.

Xê-da (Gai-út I-u-li-út Xê-da) (khoảng 100 – 44 trước công nguyên) – thống soái La Mã nổi tiếng, nhà hoạt động nhà nước và nhà văn, tác giả “Ghi chép về cuộc chiến tranh xứ Gô-lơ”. – 52, 53, 71, 139, 199, 202, 209-214, 217.

Xê-xa-na (Sesana), En-ri-cô - đảng viên đảng xã hội I-ta-li-a. – 777.

Xi-vi-lít, Giu-li-út (thế kỷ I) – lãnh tụ bộ lạc Ba-ta-vơ Đức, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc Đức và Gô-lơ chống lại sự đô hộ của La Mã (69 – 70 hoặc 69 – 71). – 207.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giảng Sác-lơ Lê-ô-na *Xi-môn-đơ Đơ* (1773 – 1842) – nhà kinh tế học Thụy Sĩ, nhà phê bình chủ nghĩa tư bản trên lập trường tiểu tư sản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. – 714.

Xim-mơ-man (Zimmermann) – công nhân Áo, đảng viên đảng dân chủ – xã hội. – 777.

Xin-ram (Zinnram), A-đôn-phơ - công nhân Áo, đảng viên Đảng dân chủ – xã hội. – 776.

Xmít (Smith), A-đam (1723 – 1790) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế – chính trị tư sản cổ điển. – 531, 692, 708, 712-713.

Xmít (Smith), A-đôn-phơ (Xmít He-đin-li) – nhà xã hội chủ nghĩa Anh, nhà báo, năm 1871 tham gia phân ban Pháp 1871 ở Luân Đôn, thù địch với Tổng hội đồng Quốc tế I; từ những năm 80 là thành viên Liên đoàn dân chủ – xã hội, kết liên với phái Khả năng Pháp, viết những bài báo vu khống chống Mác và những bạn chiến đấu của ông. – 557.

Xô-bốt-ca (Sobotka), A-lô-ít - đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Séc, thợ dệt, sau là nhà chính luận. – 776.

Xô-lông (khoảng 638 – khoảng 558 trước công nguyên) – nhà làm luật A-ten nổi tiếng, dưới ảnh hưởng của quần chúng nhân dân đã tiến hành một loạt cải cách nhằm chống lại giới quý tộc thị tộc. – 154, 168, 172-174, 193, 262.

Xô-xuya (Saussure), Hăng-ri (1829 – 1905) – nhà động vật học Thụy Sĩ. – 61.

Xtép-nhi-ác – xem *Cráp-trin-xki*, Xéc-gây Mi-khai-lô-vích.

Xtin-xtơ-răng (Steenstrand) – nhà buôn Hà Lan, thương gia ở Anh. – 566.

Xu-lu-cơ (Soulouque), Phau-xtin (khoảng 1782 – 1867) – tổng thống nước Cộng hoà da đen Ha-i-ti (1847 – 1849), hoàng đế Ha-i-ti, lấy hiệu là Phau-xtin I (1849 – 1859). – 16.

Xu-ri-ta (Zurita), A-lông-xô - quan thuộc địa Tây Ban Nha ở Trung Mỹ giữa thế kỷ XVI. – 97.

NHỮNG NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC VÀ TRONG THẦN THOẠI

A-bra-ham – theo tích trong Kinh thánh, là đại giáo chủ Cổ Do Thái. – 89.

A-ga-mơ-nông – trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là vua truyền thuyết thành Ác-gô-xơ, một trong những nhân vật của “I-li-át”, người lãnh đạo quân đội Hy Lạp trong thời gian cuộc chiến tranh ở Tơ-roa, nhân vật trong bi kịch cùng tên của Ê-si-lơ. – 100, 157, 160-162.

A-na-i-tít – tên Cổ Hy Lạp của A-na-khít, nữ thần nước và phì nhiêu trong thần thoại cổ I-ran; việc thờ cúng A-na-khít rất phổ biến ở Ác-mê-ni, nơi mà hình ảnh của nữ thần hoà hợp với hình ảnh các nữ thần phì nhiêu Tiểu Á. – 85, 105.

A-phrô-đi-tơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là nữ thần tình yêu và sắc đẹp. – 105.

A-si-lơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, người dũng cảm nhất trong các anh hùng Hy Lạp vây hãm thành Tơ-roa; một trong những nhân vật chính trong “I-li-át” của Hô-me. – 100, 161, 300.

A-xtác-ta – tên Cổ Hy Lạp của A-stô-rét, nữ thần phì nhiêu và tình yêu trong thần thoại Phi-ni-ki. – 84.

Ác-gô-nô-tơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là những nhân vật đáp tàu “Ác-gô” đi Côn-sít để chiếm bộ lông cừu vàng do một con rồng canh giữ . – 205.

An-thê-a – trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là con gái vua Te-xti-út, mẹ của Mê-lê-ác-rơ. – 205.

Át-ta Tơ-rôn – con gấu, nhân vật chính của bài thơ trào phúng cùng tên của Hai-nơ. – 15.

Bô-rê-át – trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là những người con của thần Gió Bắc Bô-rê và công chúa A-ten ô-rây-ti. – 205.

Brun-hin-đa (Bri-un-hin-da) – nữ nhân vật của bản anh hùng ca dân gian Đức cổ, và đồng thời của bài thơ Đức thời trung cổ “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”, hoàng hậu I-xlan, rồi vợ vua Gun-thơ dòng Buốc-gun-đơ. – 121.

Cát-xăng-đơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là con gái vua Pri-am thành Tơ-roa, nhà tiên tri; sau thắng lợi chiếm thành Tơ-roa bị A-ga-mơ-nông bắt làm nô lệ; một trong những nữ nhân vật của bi kịch của Ê-si-lơ “A-ga-mơ-nông”. – 100.

Clê-ô-pa-tơ-rơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là con gái của Bô-rê, thần Gió Bắc. – 205.

Crim-khin-đa – nữ nhân vật trong anh hùng ca dân gian Đức cổ, và của cả thơ trung cổ Đức “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”, chị của vua dòng Buốc-gun-đơ Gun-thơ, vợ chưa cưới rồi vợ của Dích-phrít, sau khi Dích-phrít mất, là vợ của vua dòng Gun Êt-sen. – 121.

Di-ghe-ban xứ Ai-rơ-len – nhân vật của bản anh hùng ca dân gian Đức cổ, và của bài thơ Đức thời trung cổ hồi thế kỷ XIII “Gu-drún”, vua của dân Ai-rơ-len. – 121.

Dích-phrít – một trong những nhân vật chính của bản anh hùng ca dân gian Đức cổ, và cũng của bài thơ Đức thời trung cổ “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”. – 121.

Dích-phrít xứ Moóc-lăng – nhân vật của bản anh hùng ca dân gian Đức cổ, và cũng của bài thơ Đức thời trung cổ thế kỷ XIII “Gu-drún”, một trong những chồng chưa cưới bị cự tuyệt của Gu-drún. – 121.

Dô-lu-ska – nữ nhân vật trong chuyện dân gian, rất phổ biến ở nhiều dân tộc, hình ảnh một cô gái dịu dàng và chăm làm bị bức hại một cách bất công.

Dốt – vị thần tối cao trong thần thoại Cổ Hy Lạp. – 161, 397.

Đa-ni-en – nhà tiên tri trong Kinh thánh, tác giả hoang đường của một cuốn trong bộ Kinh thánh – cuốn Đa-ni-en. – 23.

Đa-phnít – nhân vật tiểu thuyết Cổ Hy Lạp của Lông-gút (thế kỷ II – III) “Đa-phnít và Khlôi-a”, hình ảnh người chăn cừu si tình. – 120.

Đê-mô-đốc – một trong những nhân vật trong “Ô-di-xê” của Hô-me, ca sĩ mù dưới triều vua truyền thuyết dòng Phê-ác An-ki-noa. – 162.

Đông Ki-sốt – nhân vật chính trong tiểu thuyết cùng tên của Xéc-văng-tét. – 657.

Đrô-xte Phi-se-rinh – nhân vật trong bài ca trào phúng dân gian Đức. – 614.

E-tê-ô-clơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp là con vua Phi-vơ Ê-díp, chia quyền bính nhà vua với em là Pô-ly-ni-xơ tại Phi-vơ; giết em, đồng thời cũng bị em giết trong trận sống mái đó; chuyện thần thoại là cơ sở cho bi kịch của Ê-si-lơ “Bảy người chống lại Phi-vơ”. – 159.

Êt-sen – nhân vật của anh hùng ca dân gian Đức cổ và đồng thời của trường ca Đức thời trung cổ “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”, vua dòng Gun. – 121.

Ê-giê-ri – theo thần thoại La Mã, là nữ thần – tiên tri anh minh đã ban cho vua La Mã Nu-ma Pom-pi-li-a những lời khuyên bí mật. – 714.

Ê-nốc – tác giả hoang đường của cuốn sách còn nghi vấn gọi là “sách Ê-nốc”, không nằm trong bộ Kinh thánh. – 23.

Ga-ni-mét – trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là một chàng trai rất đẹp bị các thần bắt cóc và đem đến Ô-lanh-pơ, tại đây trở thành người được yêu quý và người hầu rượu của thần Dốt. – 103.

Giê-da-ven – theo truyền thuyết kinh Cựu ước, là nữ vương I-xra-en chuyên quyền và độc ác mưu toan thay tôn giáo cổ Do Thái bằng việc thờ nữ thần A-xtác-ta; tên này được dùng trong kinh Tân ước “Khải thị của I-ô-an” như hiện thân của sự dâm dăng và báng bổ Chúa. – 20.

Gioóc Đăng-đen – nhân vật chủ yếu trong hài kịch của Mô-li-e “Gioóc Đăng-đen, hay

Người chồng bị lừa”, hình ảnh một nông dân nghèo có lấy một nữ quý tộc bị bắt cùng hóa lừa dối anh ta rất khéo. – 249.

Giôn Bu-lơ (Giôn Bò tốt) – danh từ chung để chỉ người của giai cấp tư sản Anh; phổ biến từ thời xuất hiện vào năm 1712 tác phẩm trào phúng của nhà văn khai sáng Ác-bét-nốt “Chuyện Giôn Bu-lơ”. – 631.

Gu-đrun (Cu-đrun) – nữ nhân vật chính của anh hùng ca dân gian Đức cổ, và đồng thời của bài thơ Đức thời trung cổ thế kỷ XIII (Gu-đrun), con gái vua Hê-ten dòng họ Hê-ghê-linh và hoàng hậu I-xlan Hin-đa, vợ chưa cưới của Héc-vích xứ Dê-lăng-đơ, bị Hác-tơ-mút vùng Oóc-măng (Noóc-măng-di) bắt cóc và bỏ tù mười ba năm vì từ chối lấy hắn; được Héc-vích giải thoát và lấy làm vợ. – 121.

Gun-thơ - nhân vật anh hùng ca dân gian Đức cổ, và cũng của bài thơ Đức thời trung cổ “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”, vua dòng họ Buốc-gun-đơ. – 121.

Ha-đu-bran-đơ - một trong những nhân vật anh hùng ca Đức cổ “Bài ca về Hin-đơ-bran-đơ”, con trai của Hin-đơ-bran-đơ, nhân vật chính trong thiên anh hùng ca này. – 204.

Hác-tơ-mút – nhân vật anh hùng ca dân gian Đức cổ, và cũng là nhân vật trong trường ca trung thế kỷ Đức thế kỷ XIII “Gu-đrun”, con trai vua Oóc-măng (Noóc-măng-di), một trong những chồng chưa cưới bị cự tuyệt của Gu-đrun. – 121.

He-ten – nhân vật anh hùng ca dân gian Đức cổ, và cũng là nhân vật của trường ca trung thế kỷ Đức thế kỷ XIII “Gu-đrun”, vua dòng Hê-ghê-linh. – 121.

Héc-vích – nhân vật anh hùng ca dân gian Đức cổ, và đồng thời của trường ca trung thế kỷ Đức thế kỷ XIII “Gu-đrun”, vua xứ Dê-lan-đơ, chồng chưa cưới, rồi chồng của Gu-đrun. – 121.

Hê-rắc – nhân vật được mến chuộng nhất của thần thoại Cổ Hy Lạp, nổi tiếng bởi sức mạnh lực sĩ và các chiến tích nghĩa hiệp. – 205.

Hin-đa – nữ nhân vật anh hùng ca dân gian Đức cổ, và đồng thời của trường ca trung thế kỷ Đức thế kỷ XIII “Gu-đrun”, con vua dòng Ai-rơ-len, trở thành vợ của He-ten, vua dòng Hê-ghê-linh. – 121.

Hin-đơ-bran-đơ - nhân vật chính trong anh hùng ca Đức cổ “Bài ca về Hin-đơ-bran-đơ”. – 204.

I-ô-an – tác giả thần thoại một trong những kinh Tân ước – “Khải thị của I-ô-an” (“A-pô-ca-líp-xơ”). – 23-26.

I-ô-an – tác giả thần thoại của một trong bốn quyển của bộ kinh Phúc âm. – 23.

I-ô-an – tác giả thần thoại của ba thông điệp góp thành bộ phận kinh Tân ước. – 23-24.

Khloi-a – nữ nhân vật trong tiểu thuyết Cổ Hy Lạp của Long-gút (thế kỷ II – III) “Đa-phnít và Khloi-a”, hình ảnh người chần chừ si tình. – 120.

Ky-tô (Giê-xu Ky-tô) – trong thần thoại là người sáng lập đạo Cơ Đốc. – 22, 24.

Lô-ki – trong thần thoại Cổ Xcăng-di-na-vơ, là quỷ dữ, thần lửa, nhân vật anh hùng trong dân gian Cổ Xcăng-di-na-vơ “Cụtu É-t-đa”. – 67.

Mê-lê-ác-rơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là con trai của Ê-nê, vua truyền thuyết của thành Ca-li-dôn, và của An-tây, đã giết những người anh em của mẹ mình. – 205.

Mê-phi-xtô-phen – một trong những nhân vật chính của bi kịch “Phau-xơ” của Gơ-tơ. – 67, 393.

Mi-lít-ta – tên Cổ Hy Lạp là I-sta, nữ thần tình yêu và phì nhiêu trong thần thoại Ba-bi-lon. – 85.

Mô-i-đơ - theo điển tích của Kinh thánh, là nhà tiên tri và nhà làm luật đã giải phóng những người Do Thái cổ khỏi cảnh làm tù binh của Ai Cập và đem lại luật lệ cho họ. – 22, 89.

Mu-li-út – một trong những nhân vật trong thơ “Ô-di-xê” của Hô-me, quan tuyên cáo. – 162.

Ne-xto-rơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là nhân vật già nhất và khôn ngoan nhất trong số những nhân vật Hy Lạp tham gia cuộc chiến tranh ở Tơ-roa. – 157.

Ni-o-đơ - trong thần thoại Cổ Xcăng-di-na-vơ, là thần phì nhiêu, nhân vật trong anh hùng ca dân gian Xcăng-di-na-vơ “Cựu Ết-đa”. – 67.

Ô-di-xê - nhân vật trong thơ ca Hô-me “I-li-át” và “Ô-di-xê”, vua thần thoại đảo I-ta-ca, một trong những nhà lãnh đạo quân đội Hy Lạp trong cuộc chiến tranh ở Tơ-roa, nổi bật vì lòng dũng cảm, tính mưu trí và tài hùng biện. – 161, 162.

Ô-mây - một trong những nhân vật trong trường ca của Hô-me “Ô-di-xê”, người chặn lộn của vua I-ta-ca Ô-di-xê, luôn trung thành với chủ mình trong suốt đợt hành trình dài nhiều năm. – 161.

Phi-nây - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là nhà tiên tri mù; do sự xúi giục của vợ thứ đã hành hạ các con của mình sinh ra do lần cưới thứ nhất với Clê-ô-pa-tơ-rơ, con gái thần Bô-rê, do đó đã bị các thần trừng phạt. – 205.

Phôn-cơ - một trong những nhân vật trong anh hùng ca dân gian Đức thời cổ và cũng là nhân vật trong trường ca trung thế kỷ Đức “Bài ca Ni-bơ-lung-gơ”, tráng sĩ và nhạc sĩ. – 474.

Phrây-a - trong thần thoại Cổ Xcăng-di-na-vơ, là nữ thần phì nhiêu và tình yêu, nữ nhân vật trong anh hùng ca dân gian cổ Xcăng-di-na-vơ “Cựu Ết-đa”, vợ của anh mình, thần Phrây-ra. – 67.

Pô-ly-ni-xơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là con vua Phíp Ê-díp, cùng anh E-tê-ô-clơ chia nhau nắm chính quyền, nhà vua ở Phi-vơ; giết anh của mình, bị chết cũng trong trận sống mái đó bởi tay người anh; chuyện thần thoại làm cơ sở cho bi kịch của Ê-si-lơ “Bảy người chống lại Phi-vơ”. – 159.

Prô-quýt - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là người khổng lồ – kẻ cướp, dụ những khách đi đường đến, rồi bắt họ nằm trên một cái giường, ai dài hơn giường thì bị chặt chân, người nào ngắn hơn thì bị kéo dài ra. – 704, 707.

Ra-đa-man-tơ - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là quan toà anh minh, chính trực. – 424.

Rô-mun - người sáng lập và vua thần thoại đầu tiên của La Mã cổ. – 183, 190.

Snáp-gan-xki - nhân vật trào phúng trong các tác phẩm của Hai-nơ “Át-ta Tơ-rôn” và của Véc-thơ “Cuộc đời và chiến công của tráng sĩ Snáp-gan-xki danh tiếng”;

nguyên mẫu của nhân vật này là quận vương Li-snốp-xki phản động Phổ. – 15, 310.

Te-xti-út – trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là vua thần thoại Plê-vrô-na ở Ê-tô-li. – 205.

Tép-cơ - nhân vật trong trường ca “I-li-át” của Hô-me, chiến đấu ở Tơ-roa. – 101.

Tê-dê - trong thần thoại Cổ Hy Lạp, là một trong những nhân vật chính, vua thần thoại A-ten, người được gán cho là sáng lập nhà nước A-ten. – 167.

Tê-la-môn – một trong những nhân vật thần thoại Cổ Hy Lạp, tham gia cuộc hành quân chiếm thành Tơ-roa. – 101.

Tê-lê-mắc – nhân vật trong truyện thơ Hô-me “Ô-di-xê”, con trai vua Ô-di-xê của đảo I-ta-ca. – 100.

U-ta xứ Na Uy – nữ nhân vật anh hùng ca dân gian Đức, và cũng của trường ca trung thế kỷ Đức thế kỷ XIII “Gu-đrun”. – 121.

Xi-phơ - trong thần thoại Cổ Xcăng-di-na-vơ, là vợ thần sấm Tơ-rơ, một trong những nữ nhân vật trong anh hùng ca dân gian Cổ Xcăng-di-na-vơ “Cựu Ết-đa”. – 204.

BẢN CHỈ DẪN CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

“*Cái chuông*” (Luân Đôn, Giơ-ne-vơ) – 521.

“*Người xã hội chủ nghĩa*” (Pa-ri) – 778.

“*Truyền tin miền Bắc*” (X. Pê-téc-bua) – 312.

“*L’Ami du Peuple*” (“Người bạn dân”) (Pa-ri) – 36.

“*Das Ausland*” (“Nước ngoài”) (Stút-gát) – 97.

“*Berliner Volksblatt*” (“Báo nhân dân Béc-lin”) – 748.

“*The Commonweal*” (“Phúc lợi chung”) (Luân Đôn) – 301, 355, 383, 454, 748.

“*Deutsche - Brüsseler Zeitung*” (“Báo Bruy-xen Đức”) – 322.

“*Deutsche Jahrbücher für Wissenschaft und Kunst*” (“Niên giám nước Đức về các vấn đề khoa học và nghệ thuật”) (Lai-pxích) – 400.

“*Deutsch - Französische Jahrbücher*” (“Niên giám Pháp - Đức”) (Pa-ri) – 321.

“*Frankfurter Zeitung und Handelsblatt*” (“Báo Phran-phuốc và báo thương nghiệp”) – 306.

“*Le Globe*” (“Địa cầu”) (Pa-ri) – 704.

“*Justice*” (“Công lý”) (Luân Đôn) – 726-729, 733, 737-739, 742, 749, 751, 768-771.

“*Kölnische Zeitung*” (“Báo Khuên”) – 39, 344-346.

“*Kreuz - Zeitung*” (“Báo chữ thập”) – xem “*Neue Preußische Zeitung*” (“Báo Phổ mới”).

“*The Labor Standard*” (“Ngọn cờ lao động”) (Niu Oóc) – 552.

“*The Labour Elector*” (“Cử tri công nhân”) (Luân Đôn) – 560, 561, 742, 744, 748, 751.

“*The Labour Leader*” (“Lãnh tụ công nhân”) (Cam-nốc, Luân Đôn) – 556.

“*Londoner Freie Presse*” (“Báo chí tự do Luân Đôn”) – 727.

“*The Manchester Guardian*” (“Người bảo vệ Ma-se-xtơ”) – 632.

“*Missouri Republican*” (“Người cộng hoà Mít-xu-ri”) (Xanh Lu-i) – 452.

“*Neue Preußische Zeitung*” (“Báo Phổ mới”) (Béc-lin) – 34, 306.

“*Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie*” (“Báo mới tỉnh Ranh. Cơ quan của Đảng dân chủ”) (Khuên) – 15-18, 28, 30-34, 36-40, 266, 304, 331, 368, 688.

“*Neue Rheinische Zeitung. Politisch ökonomische Revue*” (“Báo mới tỉnh Ranh. Tạp chí kinh tế – chính trị”) (Luân Đôn, Hăm-buốc) – 335.

“*Die Neue Zeit*” (“Thời mới”) (Stút-gát) – 286, 301, 387, 527, 552, 589, 671, 676, 695, 720.

“*New Yorker Volkszeitung*” (“Báo nhân dân Niu Oóc”) – 452, 724, 725.

“*The Northern Star*” (“Ngôi sao Bắc đẩu”) (Lít-xơ, Luân Đôn) – 323.

“*The Pall Mall Gazette*” (“Báo Pen-men”) (Luân Đôn) – 287.

“*Parti Ouvrier*” (“Đảng công nhân”) (Pa-ri) – 739.

“*Progress*” (“Tiến bộ”) (Luân Đôn) – 27.

“*Recht voor Allen*” (“Quyền cho mọi người”) (La Hay, A-xtéc-dam) – 729.

“*The Red Republican*” (“Người cộng hòa đỏ”) (Luân Đôn) – 517.

“*La Réforme*” (“Cải cách”) (Pa-ri) – 323.

“*Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe*” (“Báo tỉnh Ranh về các vấn đề chính trị, thương mại và công nghiệp”) (Khuên) – 400, 612.

“*Science*” (“Khoa học”) (Mỹ) – 450.

“*Social - Demokrat*” (“Người dân chủ – xã hội”) (Béc-lin) – 267.

“*El Socialista*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) (Ma-drít) – 559.

“*Le Socialiste*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) (Niu Ốc) – 521.

“*Le Socialiste*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) (Pa-ri) – 341-346, 386, 466, 507, 521, 689.

“*Der Sozialdemokrat*” (“Người dân chủ xã hội”) (Xuy-rích, Luân Đôn) – 17, 40, 290, 338, 475, 490, 504, 512, 568, 615, 726-729, 737-738, 741, 748, 771.

“*Der Sozialiste*” (“Người xã hội chủ nghĩa”) (Niu Ốc) – 727, 729.

“*The Star*” (“Ngôi sao”) (Luân Đôn) – 557.

“*Time*” (“Thời báo”) (Luân Đôn) – 491.

“*Today*” (“Ngày nay”) (Luân Đôn) – 344.

“*Der Volksstaat*” (“Nhà nước nhân dân”) (Lai-pxích) – 476, 477, 512.

“*Der Volks-Tribun*” (“Diễn đàn nhân dân”) (Niu Ốc) – 323.

“*Der Vorbote*” (“Người tiên khu”) (Giơ-ne-vơ) – 472.

“*Vorwärts!*” (“Tiến lên”) (Pa-ri) – 317.

“*Woodhunll and Claflin's Weekly*” (“Tuần báo Vút-ha-lơ và Cla-phlin”) (Niu Ốc) – 521.

“*Workmen's Advocate*” (“Người bảo vệ công nhân”) (Niu Ốc) – 727.

“*Die Zukunft*” (“Tương lai”) (Khuê-ních-xbéc, Béc-lin) – 512.

BẢN CHỈ DẪN ĐỊA DANH^{1*}

A

A-bít-xi-ni-a (Ê-ti-ô-pi) – 86.

A-đi-a, tỉnh La Mã ở tây phần Tiểu Á - 20, 25.

A-đi-rôn-đắc, núi – 679.

A-đri-a-nô-pôn (Ê-diếc-nê) – 218.

A-gi-na, thành phố – 249.

A-khai-a, tỉnh Cổ La Mã - 25.

A-lát-xka – 65, 87.

A-le-xơ - 756.

A-phri-ca, tỉnh *A-phri-ca*, một tỉnh Cổ La Mã - 220, 697.

A-ra-gông, vùng lịch sử – 87, 584.

A-ten – 102, 103-104, 120, 165-168, 171, 172, 175-180, 194, 248, 249, 253, 256, 262, 777.

A-ve-rôn, tỉnh – 386.

Ác-đen-nơ, núi và tỉnh – 639, 756.

Ác-man-te – 756.

^{1*} Trong ngoặc đơn là địa danh ghi trên bản đồ hiện nay. Trong trường hợp qua bản văn không rõ điểm này hay điểm khác thì có giải thích vắn tắt.

Ác-mê-ni-a – 105.

Ai Cập – 475.

Ai-phên – 482.

Ai-rơ-len – 96, 196-200, 212, 292, 293, 483, 487, 724, 727.

Am-blen-cua-suya – *E-rơ* (Am-blen-cua), tỉnh mới ở Pháp – 577.

Am-xtéc-đam – 564.

An-da-xơ, tỉnh – 457, 464, 633, 634, 642-651, 672-673, 776.

An-giê-ri – 97.

An-xbắc, hầu quốc ở Đức – 643.

Át-tích, vùng ở Cổ Hy Lạp – 158, 165-168, 171, 176.

Au-đơ, vùng ở Bắc Ấn Độ – 72.

Au-éc-stết – 364.

Au-xbuốc – 207.

Ăng-ve – 564.

Ấn Độ – 51, 56, 85, 86, 97, 98, 106, 125, 238, 354, 376, 457, 530, 575.

B

Ba Lan – 33, 309, 357, 455, 585, 591, 597, 599, 610, 624, 672, 685, 777.

Ba-đen, đế hầu quốc Ba-đen. – 38, 266, 310, 468, 474, 508, 509, 629, 687-688, 689.

Ba-đen-vây-le, tỉnh mới ở Đức – 512.

Ba-la-cla-va – 510.

Ba-lơ - 207, 603.

Ba-vi-e – 310, 628-629, 662.

Bác-men (Vúp-pơ-tan) – 477.

Bai-roi-tơ, hầu quốc ở Đức – 643.

Bán đảo Ban-căng – 289.

Bán đảo I-bê-ri-cơ (Pi-rê-nê) – 584.

Bảy mũi tên – xem Luân Đôn.

Béc-lin – 32-37, 112, 270, 302, 303, 318, 330, 331, 364, 376, 455, 457, 477, 488, 508, 593, 611, 614, 636, 641, 650, 687.

Béc-tơ - 775.

Béc-nơ, bang ở Thụy Sĩ – 467.

Ben-tơ, Đại và Tiểu, những eo biển – 596.

Bỉ – 298, 473, 478-479, 504, 518, 555, 575, 577, 583, 633, 642, 647, 735, 745, 777.

Bi-lơ - 467.

Biển A-dốp – 213.

Biển A-đri-a-tích – 602.

Biển Bắc – 219, 573.

Biển Ê-giê - 166.

Blan-ken-lóc – 509.

Bon – 334.

Boóc-đô - 511, 732-733, 740, 745, 747, 753, 756, 758, 760-761, 767, 772-775.

Bồ Đào Nha, vương quốc *Bồ Đào Nha* – 17, 504, 584, 777.

Bô-hêm (Tréc-khi-a) – 458, 555, 558, 627-629.

Bô-khum – 554.

Bô-xni-a – 455, 457.

Bô-xpho, eo biển – 455-511.

Bô-xton – 679.

Bôn-ton – 751.

Bơ-dăng-xông – 468.

Bốc-minh-hêm – 299.

Bu-ê-nốt – Ai-rét – 776.

Bun-ga-ri – 455-458, 461, 462.

Bước-giơ - 756.

Bước-gun-đi, vùng lịch sử – 213, 633.

Bran-đen-bước – 140, 302, 357, 365, 367.

Brát-phoóc – 14, 477,

Brê-xláp (Vrốt-xláp) – 331, 336, 508.

Brết-ten – 470.

Bri-ten – 219.

Bơ-ta-nhơ, bán đảo – 645.

Bruy-xen – 12, 14, 266, 321-327, 331, 524, 526, 528, 529, 532.

Bruyn (Brơ-nô) – 776.

C

Ca-đi-ác, đảo. – 65.

Ca-li-phoóc-ni-a – 84, 338, 376, 386, 522, 534, 593, 653.

Ca-lơ - 510, 756.

Ca-nốt-xa – 675.

Ca-xti-li-a, vùng lịch sử – 87.

Các công quốc vùng Đa-nuýp – 598-599.

Các-lơ-xru-ê - 468-470, 508-509, 511.

Các-pát – 218.

Cai-déc-xlau-téc-nơ - 207.

Cáp-ca-dơ - 97.

Căm-brít-giơ - 715.

Chi-lê - 65.

Cla-ghen-phuốc – 777.

Coóc-xơ, đảo – 645.

Cô-blen-xtơ - 647.

Cô-lôm-bi-a, sông . – 50.

Cô-pen-ha-ghen – 521.

Cô-ranh-tơ - 105, 249.

Côm-man-tơ-ri – 756.

Côn-ne-xvìn, khu vực bang Pen-xi-va-ni ở nước Mỹ – 379.

Công-gô - 299.

Công-xtăng-ti-nô-pôn (Xtam-bun) – 220, 455, 456, 459-462, 522, 648.

Crát-xau (Khra-xta-va) – 777.

Crê-phen – 545.

Crê-xi, tỉnh mới ở Pháp – 584.

Crô-a-xi – 559.

Crutm – 459, 599-600.

Cuốc-hét-xen – xem *Hét-xen* – *Cát-xen*.

Cúp-pen-hai-mơ, tỉnh mới ở Đức – 509.

D

Dan-xbuốc – 558.

Dãy núi Ít-pô-li-nốp (Krcô-nô-se) – 356.

Dắc-den – 307, 358, 593, 611, 529.

Dắc-den, tỉnh thuộc Phổ – 366, 367, 555.

Din-xhai-mơ - 470.

Đ

Đa-nuýp, sông – 202, 212, 218, 462.

Đác-đa-nen, eo biển – 462.

Đác-linh, sông – 76.

Đại Tây Dương – 381, 573, 575.

Đan Mạch – 504, 573, 587, 616, 617, 622-623, 624, 637-638.

Đan-ma-xi, vùng lịch sử – 457, 559.

Đét-môn – 14.

Đê-ca-đvin – 453.

Đê-can, cao nguyên – 56.

Đi-tơ-mác-sen, tỉnh mới ở Đức – 252.

Địa Trung Hải – 55, 219, 233, 462, 573.

Đni-e-prơ, sông – 51.

Đoong-kéc – 645.

Đông, sông – 51.

Đông Phổ – 357, 358, 365.

Đre-xđen – 38, 266.

Đrôn-khây-mơ (Tơ-rôn-khây-mơ) – 318.

Đu-vơ (Pa-dơ-Ca-lơ), eo biển – 344.

Đuốc-lác – 470, 471, 474.

E

E-ghéc-đoóc-phơ (Krnốp) – 777.

E-rơ-sia (E-rơ), thành phố và tỉnh – 776.

En-bơ, sông – 356, 357-358, 361, 652.

En-bơ-phen-đơ (Vúp-pơ-tan) – 38, 266, 477, 688.

Eo biển Bê-rinh – 65.

Ép-pin-ghen – 470.

Ét-sơ (A-dít-giê), sông – 596.

G

Ga-li-xi-a, vùng lịch sử – 584.

Gan-đơ - 736, 777.

Ghéc-mơ-xhai-mơ - 469.

Ghi-xen – 315.

Giắc-xác-tơ (Xi-rơ Đa-ri-a), sông – 51, 89.

Giê-nơ - 472.

Giơ-ne-vơ - 447, 467, 472, 473, 509, 510-511, 521.

Giút-lan, bán đảo – 623.

Giuy-ra, vùng – 473.

Gla-xgô - 535, 536, 564.

Glô-gau (Glô-gúp), thành phố ở Xi-lê-di – 508.

Gô-lơ, vùng lịch sử – 26, 207, 217, 219, 223, 642.

Grây-phơ-xvan-đơ - 508.

Gu-a-na – 403.

H

Hà Lan – 19, 391, 447, 504, 575, 586, 633, 734, 735, 745, 777.

Ha-ba-na – 16.

Ha-i-ti, đảo – 16.

Ha-vơ - 564.

Ha-xting – 242, 512.

Hai-brôn – 325.

Hai-đen-béc – 469-470, 474, 611.

Han-nô-vơ - 307, 610.

Hắc Hải – 219, 239, 462.

Hăm-buốc – 16, 331, 335, 376, 564.

Hằng, sông – 72, 85, 89.

Hét-xen – *Cát-xen* – 307.

Hét-xen - *Đác-mơ-stát* (Hét-xen), đất liền – 611, 628-629.

Hét-xen thuộc Ranh – 331, 626, 628.

Hin-đu-xtan, bán đảo – 56.

Hoàng hậu Sác-lốt, đảo – 237.

Hô-khơ-van, núi – 199.

Hôn-stai-nơ - 617, 622-624, 644.

Hun – 564, 730, 757.

Hung-ga-ri – 37, 266, 295, 307, 455, 591, 602, 609, 672, 777.

Hy Lạp – 45, 69, 102, 213, 249, 437, 777.

I

I-dơ-lôn – 38, 266, 688.

I-ê-na – 362, 364, 513, 610.

I-ta-li-a – 38, 195, 215, 219, 221, 295, 308, 457, 458, 472, 478-479, 518, 572, 578, 585, 587-588, 591, 598, 600-606, 609, 624, 627, 629, 634, 637-638, 672, 764, 777.

I-xtơ-En-đơ - xem *Luân Đôn*.

I-xtơ-ri-a – 457.

In-xbrúc – 776.

Íp-pơ-cua, tỉnh mới ở Pháp – 577.

K

Ke-crốp, vùng lịch sử – 165.

Khi-ốt, đảo – 102.

Khu rừng Tơ-tơ-buốc, núi – 182.

Khuê-ních-grét-xơ (Gra-dét-xơ - Cra-lô-vơ) – 630.

Khuên – 15, 16, 32, 39, 303, 304, 313, 316, 335, 336, 518, 688.

Kni-li-ghen, tỉnh mới ở Đức – 509.

L

La Hay – 734-737, 745, 746, 749, 753-854, 763-768, 770, 772, 774.

La Mã - 25, 26, 45, 49, 120, 145, 181-186, 188, 191-194, 204, 208, 210-216, 218-232, 247-253, 256, 262, 393, 418, 444, 446, 486, 496, 638, 669, 697-700.

La -Muy-la-te, vùng ngoại ô Li-ông – 454.

Lan-đau – 628.

Lan-kê-sia, tỉnh ở Anh – 566.

Li-lơ - 733, 756.

Li-ông – 453-454, 545, 733, 756.

Li-vốc-pun – 510, 564.

Lin-xơ - 776.

Líp-pê, sông – 207.

Lít-va – 585.

Lít-xơ - 477.

Lo-ren-xơ, tỉnh – 457, 464, 577, 578, 634, 642-650, 672, 776.

Lôm-bắc-đi, tỉnh ở I-ta-li-a – 647.

Lu-ăng, vùng thuộc tỉnh Xô-na và Loa-rơ - 97.

Luân Đôn – 16, 43, 238, 289, 297, 314-320, 324-327, 333, 335, 336, 345, 337-338, 460, 473, 477, 510, 517, 536, 561, 563-568, 524, 535, 679, 725, 729-737, 743, 750-754, 757-762, 765, 766-767, 769-774.

Lúc-xăm-buốc – 303, 628, 632-635, 646.

Lung-bu, tỉnh mới ở Đan Mạch – 623.

Luy-xéc – 468.

Lvóp – 777.

M

Ma-a-xơ, sông – 577, 796.

Ma-đrít – 30, 521.

Ma-in-xơ - 303, 628, 647.

Ma-xê-đoan, vùng lịch sử – 455.

Mác-đơ-buốc – 318.

Mác-xây – 468, 729, 733, 756.

Mai-nơ, sông – 626, 632.

Man-hem – 688.

Man-se-xơ - 14, 270, 299, 321, 477, 548, 649.

Mau-tơ-Gam-bia – 75, 76.

Mét-xơ - 642, 646-647.

Mê-hi-cô - 87, 97, 125, 624.

Mê-men (Nê-man), sông – 596.

Mi-la-nô - 37, 220, 777.

Mi-su-ri, sông – 92.

Miền đất thấp Tu-ran – 239.

Miền Hồ lớn – 217.

Miền núi Rút – 356, 482.

Min-si-ô, sông – 602.

Min-uô-ki – 493.

Mít-xi-xi-pi, sông – 50, 143.

Mô-đen, sông – 199.

Mô-na-khan, tỉnh ở Ai-rơ-len. – 200.

Mô-ra-vi – 588.

Môn-luy-xan – 756.

Môn-vi-xơ (Ma-luy-ô-vi-xơ), tỉnh mới ở Xi-lê-di – 364.

Mốc-phrít-bô-rô - 336.

Muốc, sông – 333, 471, 509, 689.

Muyn-xtơ - 669.

N

Na Uy – 777.

Na-xau, đế hâu quốc ở Đức – 307, 315, 331.

Nác-bon-nơ - 756.

Năng-xi – 763.

Néch-ca, sông – 469, 509.

Néch-ca-ghe-muyn-đơ - 470.

Ni-kê-a (I-dơ-níc), thành phố ở Tiểu Á - 446.

Ni-véc-nơ, vùng lịch sử – 97, 201.

Ni-xơ - 602, 626, 646.

Niu Oóc – 336, 493, 495, 496, 521, 529, 678-679.

Niu Oóc, bang ở Hoa Kỳ – 55, 56, 136, 143.

Những tỉnh thuộc vùng Ranh – xem *Vùng Ranh*.

Noóc-tam-béc-len, tỉnh ở Anh – 721.

Nu-ren-be – 643.

O

Oa-téc-lô - 365, 584.

Oen-xơ - 197.

Ô-đen-van, núi – 469.

Ô-hai-ô, sông – 217.

Ô-xten-đơ - 612.

Ô-xtơ-rây-li-a – 56, 74-78, 84, 336, 376, 534, 593, 653.

Ốc-xu-xơ (A-mu-Đa-ri-a), sông – 51, 89.

Ôn-muyt-xơ (Ô-lô-mu-xơ) – 513.

O-phrát, sông – 51, 89.

P

Pa-đéc-boóc-nơ - 669.

Pa-le-xtin, vùng lịch sử – 21.

Pa-ra-goay – 86.

Pa-ri – 30, 37, 39, 58, 453, 473, 477, 488, 496, 510, 517, 558, 602, 614, 632, 636, 639-640, 641, 851, 872, 688, 729, 730, 732-757, 760, 761, 766, 767-768, 770, 771-772, 775-776, 778.

Pen-giáp – 89, 97.

Pen-xin-va-ni, bang ở Hoa Kỳ – 492, 547.

Pê-ru – 97.

Pê-téc-bua – xem *Xanh* – *Pê-téc-bua*.

Pi-ê-mông – 600, 602, 612, 626.

Phi-u-mơ (Ri-ê-ca) – 559.

Phi-vơ - 159.

Phlan-đơ, vùng lịch sử – 473.

Phổ – 34, 268, 270, 307, 309, 363, 364, 370, 457, 460, 513, 515, 547, 592, 598, 602, 603-604, 609, 617, 621-640, 642, 643, 646, 651-652, 653, 657-660, 666, 668, 669-670, 672, 687-688.

Phra-kia, vùng lịch sử – 205.

Phran-cô-ni, vùng lịch sử – 315, 643.

Phran-ken-than – 467.

Phran-phước trên sông Mai-nơ - 13, 15, 33-37, 40, 303, 310, 331, 609, 627, 687, 688.

Phrăng-sơ-Công-tê, vùng lịch sử –97, 201, 642.

Pphan-xơ - 38, 40, 266, 467, 473, 474, 529, 626, 628-629, 687, 689.

Pphan-xơ - *Ba-vi-e* – xem *Pphan-xơ*.

Pô-li-nê-di-a – 68, 71.

Pô-mê-ra-ni – 281, 284, 358, 365.

Pô-tô-mác, sông ở Mỹ – 217.

Pô-tô-xi, tỉnh và thành phố ở Bô-li-vi-a – 125.

Pra-ha – 777.

Prô-xnút-xơ (Prô-xte-ốp) – 777.

Prút, sông – 602.

Q

Quần đảo Ba-lê-a-rơ - 86.

Quần đảo Ha-oai – 57, 58, 68, 71.

Quần đảo Xan-đơ-uyt – xem *Quần đảo Ha-oai*.

Quin-xlen, bang ở Ô-xtrây-li-a. – 76.

R

Ra-stát – 470, 471.

Ranh, sông – 15, 32-33, 142, 202, 212, 217-219, 303, 307, 331, 369, 438, 456, 469, 482, 572, 575, 593, 598, 603-604, 605, 610, 613, 614, 624, 626, 628, 635, 637, 642, 645, 648, 653, 689.

Rê-cua-lơ-Crô, tỉnh mới ở Pháp – 577.

Rê-ghen-xbuốc – 597.

Rê-ghi-lơ, tỉnh mới ở Cổ I-ta-li-a – 182.

Ri-ô Đơ-Gia-ne-rô - 336.

Rô-an – 756.

Rô-ten-phen, tỉnh mới ở Đức – 333.

Rôn, dãy núi ở Đức – 482.

Ru-be – 733, 756.

Ru-ma-ni – 213.

Ru-mê-li-a, vùng lịch sử – 455, 457.

Rừng Dắc-den – 140.

Rừng Thuy-rinh-ghen, núi – 325, 482.

S

Si-ca-gô - 493.

Slê-dơ-vích – 212, 218, 617, 622-624.

Spi-khéc-nơ - 638.

Stê-ri-a, đất liền – 596, 776.

Sva-ben, vùng lịch sử – 358.

Svác-xvan-đơ, núi – 508.

T

Tân Mê-hi-cô, vùng lịch sử – 50-52.

Tân Oen-xơ về phía Nam, bang ở Ô-xtơ-rây-li-a – 76.

Tây - Ấn – 15.

Tây Ban Nha – 15, 17, 219-220, 223, 308, 448, 478-479, 504, 518, 583, 584, 587, 635-636, 764, 777.

Tây Tạng – 98.

Ten-nét-xki, bang ở Hoa Kỳ – 336.

Tê-sen (Xê-sin) – 597.

Thổ Nhĩ Kỳ – 455, 456-457, 462, 511, 598-599.

Thụy Điển – 504, 586, 778.

Thụy Sĩ – 19, 20, 178, 257, 308, 315-319, 324, 467-468, 471, 472, 504, 506, 508-510, 521, 530, 534, 583, 586, 600, 727-730, 735, 745, 778.

Thụy Sĩ la-tinh – xem *Thụy Sĩ*.

Thuy-rinh-ghen – 325, 482.

Ti-e-xin-suya - *Mi-ô-dơ*, tỉnh mới ở Pháp. – 577.

Ti-grơ, sông – 51, 89.

Ti-rôn, đất liền – 596, 634.

Tiểu Ai-rơ-len, khu phố thuộc Man-se-xtơ. – 378.

Tin-dít (Xô-vét-xơ) – 307.

Tỉnh Ranh – 32, 38, 303, 333, 610, 688.

Tla-xca-la, thành phố ở Mê-hi-cô - 139.

Tơ-ri-e-xtơ - 457, 559, 777.

Tơ-ri-pô-li – 457.

Tơ-ria – 220.

Tơ-roa – 161.

Tơ-roay-ơ - 732-733, 740, 743, 745, 747, 757, 758, 760, 763, 767, 772-773, 775.

Trung - Ấn, bán đảo. – 65.

U

Úp-stát – 509.

V

Vác-hoi-den, tỉnh mới ở Đức – 469-470.

Vác-sa-va – 513, 592, 624, 777.

Vây, thành phố Cổ E-tơ-ru-xơ - 190.

Vây-lơ-buốc – 315.

Ve-xơ-pha-li – 38, 303, 482, 526, 544, 553, 555, 597, 610, 669, 688.

Véc-đen – 223, 577.

Véc-xay – 651.

Vi-éc-dôn – 756.

Vi-xba-đen – 333.

Vi-xla, sông – 202, 218.

Viên – 37, 302, 310, 330, 332-333, 460, 464, 477, 558, 591, 597, 614, 643, 776.

Voóc-mơ - 474.

Vô-he-dơ, núi – 643, 647.

Vơ-ni-dơ - 602.

Vùng Ba-vi-e bên sông Ranh – xem *Pphan-xơ*.

Vùng Ngũ hà - xem *Pen-giáp*

Vùng Ranh – 38, 369-370.

Vùng Ranh thuộc Phổ – xem *Tỉnh Ranh*.

Vùng thuộc giáo hội (Páp-xcai-a) – 669.

Vuéc-thơ, tỉnh mới ở Đức – 638.

Vuyéc-tem-béc, tỉnh – 310, 471, 477, 629, 662, 689.

Vuyéc-xbuốc – 643.

Vương quốc Na-plơ - 603.

Vương quốc Phrăng-cơ - 226, 577-578.

X

Xa-đô-va, tỉnh mới ở Séc – 632, 635-636, 661.

Xa-lô-ni-ki – 455.

Xa-rơ-lu-i – 628.

Xa-voa – 315, 602, 626.

Xác-bruych-ken – 628.

Xác-đi-ni – xem *Pi-ê-mông*.

Xan-Xtê-pha-nô (E-sin-côi). – 455, 457.

Xanh - Ê-chiên – 729.

Xanh - Ha-len – 730.

Xanh - Lu-i – 452.

Xanh - Pê-téc-bua (Lê-nin-grát) – 30, 684, 778.

Xao-tơ-Poóc-tơ - 299.

Xcốt-len – 197, 201, 212, 447, 586.

Xéc-bi – 455, 458.

Xê-đăng – 364, 638.

Xê-va-xtô-pôn – 599.

Xi-bia- 331, 522

Xi-lê-di – 331, 357, 360, 365, 366-367, 482, 555, 558, 593, 597, 627, 651, 669.

Xi-xin, đảo – 472, 777.

Xla-vô-ni-a, vùng lịch sử – 559.

Xô-na và Loa-rơ, tỉnh – 97.

Xô-phi-a – 462.

Xpác-tơ - 101-102.

Xtáp-phớt-si-a, tỉnh ở Anh – 299.

Xtơ-ra-xbua – 510, 642, 645, 646-647.

Xu-ôn-xi – 521.

Xuy-rich – 778.

BẢN CHỈ DẪN
TỘC NGƯỜI TRONG TÁC PHẨM
“NGUỒN GỐC CỦA GIA ĐÌNH, CỦA CHẾ ĐỘ
TƯ HỮU VÀ CỦA NHÀ NƯỚC”

A

A-lê-man – nhóm bộ lạc Đức, vào thế kỷ III-IV di cư từ vùng giữa sông Ô-đê và sông En-bơ đến miền thượng lưu sông Ranh và dần dần phân tán trên địa phận An-da-xơ, Đông Thụy Sĩ và Tây-Nam Đức hiện nay. – 142.

A-ri-en – thuật ngữ được dùng rộng rãi ở thế kỷ XIX để chỉ những dân tộc thuộc nhóm nói tiếng Ấn - Âu. – 50, 51, 89, 95, 231, 237.

Áp-ghin (au-gi-lơ) – dân Béc-be thuộc ốc đảo Au-gi-lơ (Đông-Bắc Li-bi). – 86.

B

Ba-ta-vơ - bộ lạc Đức, đầu công nguyên sống ở địa phận giữa các sông Ma-xơ, Ranh và Va-an (Hà Lan hiện nay). – 207.

Ba-rê-a - bộ lạc sống trên lãnh địa phận Tây Ê-ti-ô-pi và Ê-ri-tơ-rây hiện nay, trên biên giới với Đông Xu-đăng. – 86.

Ba-xtác-nơ - bộ lạc Đức thuộc nhóm Ghết, đến đầu công nguyên sống ở địa phận giữa dãy Các-pát và sông Đa-nuýp. – 218.

Ben-gơ - nhóm bộ lạc người Ken-tơ xứ Gô-lơ đến ở Bắc Gô-lơ giữa sông Xen và sông Ranh, và cả phần miền duyên hải phía tây Bri-ten. – 207.

Bộ lạc Gốt - một trong những nhóm bộ lạc Đức chủ yếu; vào đầu công nguyên di

từ Xcăng-di-na-vơ đến lưu vực sông Vi-xla và sông Ô-de. – 202, 203, 218.

Bộ lạc I-ta-li-a – người I-ta-lích – những bộ lạc thời cổ đại đến bán đảo A-pen-nin; hai nhóm chủ yếu của những bộ lạc này là người La-tinh và người Xa-be-li-an. – 52, 94.

Bộ lạc la-tinh – một trong hai nhóm chủ yếu của bộ lạc I-ta-li-a cổ; người La Mã cổ đại thuộc nhóm này. – 94, 183, 190-191.

Bước-gôn-đơ - bộ lạc Đức thuộc nhóm Gốt, tới đầu công nguyên đi từ Xcăng-di-na-vơ đến địa phận giữa sông Vi-xla và sông Ô-de; rồi dần dần đi theo hướng tây-nam và tới giữa thế kỷ V đến định cư ở lưu vực sông Rôn. – 202, 203, 219.

Brit-tơ - nhóm các bộ lạc người Ken-tơ hợp thành cư dân cổ nhất Bri-ten; do cuộc xâm chiếm Ăng-glô-xác-xông họ bị đồng hóa một phần, một phần bị dồn đến xứ Oen-xơ, Xcốt-len và bán đảo Brơ-ta-nhơ. – 71.

Brúc-te – bộ lạc Đức đầu công nguyên đến ở địa phận giữa sông Líp-pê và sông Em-xơ. – 207.

C

Ca-bin – nhóm bộ lạc Béc-be ở An-giê-ri, sống ở Núi Giuốc-đơ-gia-ra, vùng núi tỉnh Công-xtăng-tin và cao nguyên Ô-re-xơ. – 97.

Ca-mi-la-roi – bộ lạc Ô-xơ-rây-li-a sống ở lưu vực sông Đác-linh (phần phía tây Ô-xơ-rây-li-a). – 76.

Ca-phơ-rơ-du-lu-xơ (tên gọi chính xác Du-lu-xơ) – bộ tộc ở Đông Nam Phi. – 148.

Ca-ra-i-bơ (ca-ri-bo) – nhóm bộ lạc người In-di-an Nam Mỹ; sống ở địa phận Bắc và Trung Bra-xin và những vùng tiếp giáp Vê-nê-xu-ê-la, Guy-an và Cô-lôm-bi-a. – 65.

Ca-ren – nhóm bộ lạc, hiện nay là bộ tộc; sống ở phần đông nam Miến Điện. – 65.

Ca-vi-át (Ca-vi-ác) - bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ sống ở bờ eo biển Bê-rinh. – 65.

Cai-u-ga – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ thuộc nhóm I-rô-quá; sống ở địa phận bang

Niu Oóc hiện nay. – 143.

Can-múc – bộ tộc gốc Mông Cổ; trước cuối thế kỷ XVI sống trên những cánh đồng cỏ Giun-ga-ri ở Trung Á, hồi nửa sau thế kỷ XVII chuyển đến ở những vùng phía đông-nam nước Nga và sống phân tán ở vùng hạ lưu sông Vôn-ga. – 196.

Cô-ta – bộ lạc Ấn, ở vùng núi Nin-ghi-ri (phần phía tây các bang Ma-đrát và Mai-xua hiện nay). – 85.

Cu-cu-xơ - bộ lạc người In-di-an Nam Mỹ, sống trên lãnh thổ Chi-lê hiện nay. – 65.

Đ

Đa-cô-ta – nhóm bộ lạc In-di-an Bắc Mỹ, sống ở lưu vực sông Mi-su-ri và trên những cánh đồng cỏ từ sông Mít-xi-xi-pi đến vùng núi Đá tảng và từ Ca-na-da đến sông Ác-can-đát. – 137.

Đa-cô-ta – một trong những tên dùng trước kia để chỉ nhóm bộ lạc In-di-an Bắc Mỹ thuộc gia đình ngôn ngữ xiu-hốc (I-rô-quá, Đa-cô-ta v.v.). – 143.

Đê-la-va-rơ - bộ lạc In-di-an ở Bắc Mỹ, đầu thế kỷ XVII sống ở địa phận dọc sông Đê-la-ve-rơ và dọc hạ lưu sông Gút-dôn (khu vực các bang Niu-Giéc-xi, Đê-la-ve-rơ, Niu Oóc và Pen-xin-va-ni hiện nay); giữa thế kỷ XVIII bị những bộ lạc Âu và I-rô-quá đuổi đánh đã di đến thung lũng sông Ô-hai-ô, và đầu thế kỷ XIX bị bọn thực dân Mỹ đuổi sang phía Tây, bên kia sông Mít-xi-xi-pi. – 92.

Đô-ri-en – một trong những nhóm chính của các bộ lạc Cổ Hy Lạp vào thế kỷ XII-XI trước công nguyên đã đi từ phương Bắc xuống bán đảo Pê-lô-pôn-nết và ra quần đảo ở phần Nam biển Ê-giê. – 101, 151.

Đra-vít-đơ - nhóm dân Ấn, hiện nay sinh sống ở Nam Ấn Độ; thời cổ là cư dân chủ yếu của bán đảo Hin-đu-xtan. – 56.

E

Ê-ri – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, thuộc nhóm người I-rô-quá; sinh sống ở vùng hồ Ê-ri. – 148.

G

Ga-u-ra (gau-đa) - những bộ lạc Ấn ở Tây Ben-gan. – 56.

Giéc-manh cổ. - 45, 52, 53, 96, 109, 110, 121, 139-142, 159, 195, 196, 201-215, 217-218, 223, 225, 229-233, 249, 252, 262.

Giéc-mi-nôn - một trong những nhóm bộ lạc Đức chủ yếu, tới đầu công nguyên sinh sống ở địa phận giữa sông En-bơ và sông Mai-nơ; người Giéc-mi-nôn gồm các bộ lạc Xu-ê-vơ, Lan-gô-bác-đơ, Mác-cô-man và Khát-tơ v.v.. – 202, 203, 219.

Gốt - bộ lạc Đức chủ yếu nhóm Gốt, đầu công nguyên đi từ Xcăng-di-na-vơ đến vùng Hạ Vi-xla, và vào thế kỷ III đến Bắc Duyên hải Biển Đen, vào thế kỷ IV bị những người Hung-nô đuổi khỏi đây; chia thành những người Đông Gốt, tổ chức nên vương quốc của mình vào cuối thế kỷ V ở bán đảo A-pen-nin, và những người Tây Gốt tổ chức vương quốc của mình vào đầu thế kỷ V, mới đầu ở Nam Gô-lơ, rồi sau ở bán đảo Pi-rê-nê. – 191.

H

Hai-đa - bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, cư trú ở quần đảo Hoàng hậu Sác-lốt và nam phần đảo Hoàng tử Oen-xơ. – 237.

Hê-ru-lơ - bộ lạc Đức, tới đầu công nguyên sinh sống ở bán đảo Xcăng-di-na-vơ, vào thế kỷ III một bộ phận người Hê-ru-lơ đi đến vùng Bắc duyên hải Hắc hải bị những người Hung-nô đuổi khỏi đây. – 110.

Ho - bộ lạc Ấn, sinh sống ở nam phần bang Bi-ha hiện nay. – 85.

Hung-nô - dân du mục ở Trung Á, đầu công nguyên sinh sống ở phía Bắc và phía Tây sông Hoàng hà; từ thế kỷ I một bộ phận người Hung-nô bắt đầu chuyển về phía Tây và giữa thế kỷ V tiến đến Gô-lơ, ở đây bị người La Mã và những người dân tộc châu Âu khác đánh bại. – 65.

I

I-be - nhóm bộ lạc thời cổ đại sinh sống ở một phần bán đảo Pi-rê-nê, các đảo lân cận của Địa Trung Hải và ở phần đông – nam lãnh thổ nước Pháp hiện nay; đến đầu công nguyên bị người La Mã chinh phục và dần dần bị La Mã hóa. – 219.

I-ô-ni-en - một trong những nhóm bộ lạc Cổ Hy Lạp chủ yếu, từ thời thượng cổ sinh sống ở Át-tích và phần đông-bắc bán đảo Pê-lô-pôn-nét, về sau di đến cả một số đảo ở biển Ê-giê và bờ biển Tiểu Á. – 100-102.

I-rô-qua - nhóm bộ lạc người da đỏ ở Bắc Mỹ; sống ở vùng hồ Ê-ri và Ô-n-ta-ri-ô và dưới phía Nam, ở lưu vực sông Thánh La-ven-ti và cả phần phía nam dãy núi Áp-pa-la-sơ. – 55, 56, 79, 80, 131-139, 141-145, 147-153, 158-161, 169, 184, 195, 213, 217.

I-skê-vôn (I-stê-vôn) - một trong những nhóm bộ lạc Đức chủ yếu, đầu công nguyên đến sinh sống ở địa phận giữa trung và hạ lưu sông Ranh; từ thế kỷ III có tên gọi là người Phrăng-cơ. – 219.

In-giê-vôn - một trong những nhóm bộ lạc Đức chủ yếu, đầu công nguyên sinh sống bên bờ Bắc hải từ vịnh Giây-déc-Giê đến Đan Mạch; các bộ lạc Ăng-glô, Xắc-xông và những bộ lạc khác thuộc nhóm này hồi thế kỷ V-VI chiếm Bri-ten. – 219.

K

Ken-tơ - nhóm các bộ lạc cùng huyết thống, thời cổ đại đến ở phần trung và tây châu Âu. – 45, 84-86, 97, 140, 196-198, 208.

Ken-tơ xứ Gô-lơ, người Gô-loa - nhóm bộ lạc người Ken-tơ sống ở xứ Gô-lơ cổ (lãnh thổ Pháp, Bắc I-ta-li-a, Bỉ, Lúc-xăm-buốc, một phần Hà Lan và Thụy Sĩ hiện nay); tới đầu công nguyên bị những người La Mã chiếm. – 217, 219, 226, 228.

L

Lan-gô-bác-dơ - bộ lạc Đức, trước đầu thế kỷ V sống trên bờ trái hạ lưu sông En-bơ, sau rồi đến lưu vực trung lưu sông Đa-nuýp rồi về sau đến Bắc và trung I-ta-li-a. – 202, 203.

Li-guya – nhóm các bộ lạc thời cổ đại xa xưa sống ở phần lớn bán đảo A-pen-nin; vào thế kỷ VI trước công nguyên bị các bộ lạc I-ta-li-a đuổi vào phần tây – bắc bán đảo A-pen-nin và phần đông – nam sát bờ biển xứ Gô-lơ; đầu công nguyên bị người La Mã chinh phục và dần dần bị La Mã hóa. – 219.

M

Ma-ga – bộ lạc, nay là bộ tộc, ở những vùng phía tây Nê-pan. – 196.

Ma-ni-pu-rít – bộ tộc Ấn ở địa phận bang Ma-ni-pua hiện nay. – 196.

Mai-a-mi (Mi-a-mi) – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, vào thế kỷ XVII sống trên bờ tây hồ Mi-si-gân; đến đầu thế kỷ XVIII dời đến địa phận các bang In-li-noi, In-di-a-na và Ô-hai-ô hiện nay, rồi sau bị bọn thực dân Mỹ đuổi sang phía tây, bên kia sông Mít-xi-xi-pi. – 92.

Mô-hao (Mô-háp) – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, thuộc nhóm I-rô-qua; sống trên khu vực bang Niu Oóc hiện nay. – 143.

N

Na-ia (Nai-ác) – phái quân sự cao cấp của dân tộc Ấn Ma-lai-a-li, sống ở khu vực bờ Ma-la-bác. – 99.

Nê-nê - bộ tộc sống ở những vùng bắc Liên Xô từ bờ phía đông Biển Trắng đến hạ lưu sông Ê-ni-xây và trên những đảo Côn-gui, Va-gát và một phần Đất Mới. – 196.

Người A-ten cổ. – 102-103, 165-174, 177-179.

Người Ấn, bộ lạc Ấn – dân gốc Ấn Độ. – 56, 196.

Người Ba Tư cổ. – 65.

Người da đen ở Ô-xơ-rây-li-a, người Ô-xơ-rây-li-a – dân gốc ở Ô-xơ-rây-li-a. – 48, 72, 74, 77, 78.

Người Đan Mạch cổ. – 140.

Người Hy Lạp cổ. – 52, 53, 59, 65, 93, 94, 99-104, 108, 130, 139, 147, 151, 154-160, 170, 191, 204, 215, 233.

Người In-di-an – dân gốc châu Mỹ. – 45, 48-52, 56.

Người In-di-an Bắc Mỹ – xem *Người In-di-an*.

Người In-di-an ở Mỹ, người Mỹ – xem *Người In-di-an*.

Người La Mã cổ. – 65, 94, 108, 130, 146, 188, 192, 202, 207, 208, 211-216, 217-220, 223-226, 230, 233, 262.

Người Mê-hi-cô - dân gốc Mê-hi-cô. – 50, 144, 163, 204.

Người Pê-ru – dân gốc Pê-ru. – 50, 144.

Người Tân Mê-hi-cô - xem *Pu-e-blô*.

Người Xla-vơ cổ. – 140.

Người Xpác-tơ cổ. – 101-103, 109, 145.

Noóc-măng – những bộ lạc Đức sống ở Giút-lan và Xcăng-di-na-vơ; ở thời kỳ khởi đầu trung thế kỷ là tên gọi chung của những người Na Uy, Thụy Điển và Đan Mạch cổ. – 52, 228.

Nô-rích – nhóm bộ lạc In-li-ri – Ken-tơ, sống trên địa phận tỉnh Cổ La Mã Nô-rích (địa phận Sti-ri và một bộ phận Ca-rin-ti hiện nay). – 219.

Nốt-ca – nhóm bộ lạc nhỏ người In-di-an Bắc Mỹ, sống ở phần tây-nam đảo Van-cu-vơ và bờ lục địa gần mũi Phlát-tê-ri. – 237.

Nu-bít-xơ - bộ tộc ở châu Phi, sống ở phần phía bắc Đông Xu-dăng và nam Ai Cập. – 148.

O

Oa-ra-li – bộ tộc Ấn sống trên địa phận bang Bom-bay hiện nay là một bộ phận ở những vùng phía Bắc bang Mát-khi-a – Pra-de-xơ hiện nay. – 196.

Oen-xơ (Van-li-xơ) – bộ tộc gốc Ken-tơ; cư trú ở bán đảo Oen-xơ và đảo An-glô-xi. – 201.

Ô

Ô-díp-oa (tri-pê-va) – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ sống ở phần phía bắc và tây – bắc vùng những Hồ lớn. – 137.

Ô-ma-ha – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, sống ở lưu vực trung lưu sông Mít-su-ri (nay là bang Nê-bra-xca). – 137.

Ô-nây-da – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, thuộc nhóm I-rô-quá, sống ở địa phận bang Niu Oóc hiện nay. – 143.

Ô-nôn-đa-ga – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, thuộc nhóm I-rô-quá, sống ở địa phận bang Niu Oóc hiện nay. – 143.

P

Pác-phi-an – nhóm bộ lạc I-ran cổ đại, từ giữa nghìn năm thứ nhất trước công nguyên sống ở phần đông-bắc cao nguyên I-ran; vào thế kỷ VI-VII sau công nguyên bị các dân tộc lân cận đồng hóa. – 65.

Pan-gia – bộ lạc Ấn. – 85.

Pê-la-sgơ - nhóm bộ lạc, thời cổ đại xa xưa sinh sống ở nam phần bán đảo Ban-căng và miền duyên hải phía tây Tiểu Á. – 151.

Phi-ni-ki-a – cư dân Phi-ni-ki cổ đại. – 84, 166.

Phra-kít-xơ - nhóm bộ lạc thời cổ đại cư trú ở đông phần bán đảo Ban-căng. – 86.

Phrăng-cơ - nhóm bộ lạc Đức, trước thế kỷ III nổi tiếng với tên I-skê-vôn hay I-xtê-vôn; cư trú ở địa phận dọc trung lưu và hạ lưu sông Ranh, từ thế kỷ III bắt đầu xâm chiếm lãnh thổ Gô-lơ đến đầu thế kỷ VI thì kết thúc. – 214, 219, 226, 227, 230.

Phrăng-cơ Xa-li-an – một trong hai nhánh chủ yếu của những bộ lạc Đức thuộc nhóm Phrăng-cơ; vào giữa thế kỷ IV cư trú ở miền duyên hải Biển Bắc từ cửa sông Ranh đến Sen-da; về sau đến ở địa phận Bắc Gô-lơ. – 226.

Pích-tơ - nhóm bộ lạc thời cổ đại ở địa phận Xcốt-len hiện nay; đến giữa thế kỷ IX bị người Scot chinh phục. – 201.

Pô-li-nê-di – dân gốc Pô-li-nê-di và một số đảo nhỏ ở phần phía đông Mê-la-nê-di. – 48.

Pơ-xin – tên một trong những bộ phận nhỏ của bộ lạc Đức Ba-xtác-nơ; một loạt tác giả thời cổ đại coi họ là một. – 218.

Psa-vơ - nhóm tộc người thuộc nhân dân Gru-di, sống chủ yếu ở miền núi dọc theo trung lưu sông A-rac-vi và ở thượng nguồn sông I-ô-ri. – 196.

Pu-e-blô - tên gọi nhóm bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ cư trú ở địa phận các bang Niu-mê-hi-cô, A-ri-dôn, nam phần bang Ca-li-phoóc-ni-a và tây bắc phần Mê-hi-cô. – 50, 51, 143-144, 163.

S

Sa-un – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, sống ở dọc sông Xa-van-na (trên địa phận các bang Gioóc-gi-a và Nam Ca-rô-li-na hiện nay). – 92.

Scốt – nhóm bộ lạc Ken-tơ, cư trú ở Ai-rơ-len cổ đại; khoảng năm 500 một phần người Scot di đến địa phận Xcốt-len hiện nay; đến giữa thế kỷ IX chinh phục được người Pích-tơ. – 201.

Sép-xua – nhóm tộc người thuộc dân Gru-di sinh sống ở vùng núi Đông Gru-di. – 196.

Si-rô-ki – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, thuộc nhóm I-rô-quá; sinh sống ở những vùng phía nam dãy núi Áp-ga-la-sơ. – 140.

Síp-pơ-uê (Sai-pơ-oai) – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, sống ở địa phận giữa vùng núi Đá tảng và vịnh Gút-dôn. – 65.

Sua-nét – nhóm tộc người của nhân dân Gru-di, sống ở Xva-nê-ti, ở sườn tây-nam của dãy núi Cáp-pa-dơ chính. – 196.

T

Ta-hu – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, sinh sống ở bắc phần nước Mê-hi-cô hiện nay. – 87.

Ta-mi-lơ - nhóm bộ lạc, nay là bộ tộc, cư trú phần cực đông – nam bán đảo Hin-đu-xtan. – 56.

Tai-phan – bộ lạc Đức, cùng huyết thống với người Gốt, hồi thế kỷ III cư trú ở vùng Bắc ven biển Hắc Hải, vào nửa sau thế kỷ IV bị người Hung-nô đuổi. – 110.

Ten-kte – bộ lạc Đức, cư trú ở hữu ngạn hạ lưu sông Ranh, vào giữa thế kỷ I trước công nguyên đi sang tả ngạn, nhưng bị những người La Mã đánh bại, lại quay trở về. – 217.

Ti-cua – bộ lạc Ấn, sống ở Au-dơ (một bộ phận của bang U-ta-rơ-Pra-de-sơ hiện nay). – 72.

Tin-ne – nhóm bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, cư trú ở các rừng miền tây Ca-na-da và phần bên trong A-lát-xca và miền duyên hải Thái Bình Dương ở bán đảo Kê-nai (Nam A-lát-xca). – 65.

Tơ-tông – nhóm bộ lạc Đức, cư trú ở bán đảo Giút-lan và vùng hạ lưu sông En-bơ; vào cuối thế kỷ II trước công nguyên bắt đầu đi xuống phía nam châu Âu cùng lúc với các bộ lạc Xim-vơ-rơ; bị người La Mã đánh bại; những người còn lại sống phân tán ở vùng các con sông Ma-xơ, Mai-nơ và Néch-ca. – 202.

Tréc-kê-xi – tên lưu hành rộng rãi trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười

vĩ đại của nhóm các bộ tộc miền núi A-đư-gơ tây- bắc Cáp-ca-dơ (A-đư-gơ, Tréc-kê-xi và Ca-bác-đin). – 196.

Tu-ra-ni-a – tên trước kia của những người dân vùng hạ du Tu-ran. – 237.

Tu-xca-rô-ra – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ thuộc nhóm I-rô-quá; sống trên địa phận các bang Viéc-gi-ni-a và Bắc Ca-rô-lin hiện nay trên miền duyên hải Đại Tây Dương. – 136.

U

U-xi-pét – bộ lạc Đức cư trú ở hữu ngạn hạ lưu sông Ranh; giữa thế kỷ I trước công nguyên đi sang tả ngạn, nhưng bị thất bại vì những người La Mã, lại quay trở về. – 217.

X

Xa-be-li-an (bộ lạc Xa-be-li-an) – một trong hai nhóm chính các bộ lạc I-ta-li-a thời cổ. – 181.

Xa-mô-ét – xem *Nê-nê*.

Xan-tan – bộ lạc Ấn, nay là bộ tộc, cư trú ở địa phận khu Xan-tan-Pác-ga-nát ở bang Bi-ha. – 85.

Xê-mít – thuật ngữ, phổ biến rộng rãi hồi thế kỷ XIX để chỉ những dân tộc nhánh Xê-mít thuộc nhóm ngôn ngữ Xê-mít-Xa-mít. – 50, 51, 89, 95, 237.

Xê-nê-ca – bộ lạc người In-di-an Bắc Mỹ, thuộc nhóm I-rô-quá; cư trú ở địa phận bang Niu Oóc hiện nay. – 55, 56, 82, 131-139, 143.

Xim-vơ-rơ - nhóm bộ lạc Đức ở bán đảo Giút-lan; cuối thế kỷ II trước công nguyên cùng đồng thời với các bộ lạc Tơ-tông bắt đầu chuyển xuống phía nam châu Âu; bị người La Mã đánh bại; số còn lại phân tán ở vùng sông Ma-xơ, Mai-nơ và Néch-ca. – 202.

Xki-phơ - nhóm bộ lạc cư trú từ thế kỷ VII trước công nguyên đến những thế kỷ đầu công nguyên ở khu vực Bắc ven biển Hắc Hải. – 65.

Xu-e-vơ - nhóm bộ lạc Đức, đầu công nguyên cư trú ở lưu vực sông En-bơ. – 139, 202, 209, 210.

MỤC LỤC*

<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7-8
LỜI TỰA CHO BẢN TIẾNG ĐỨC “TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN” XUẤT BẢN NĂM 1883.....	11-12
GHÊ-OÓC VÉC-THƠ. “BÀI CA NGƯỜI THỢ BẠN” CỦA GHÊ-OÓC VÉC-THƠ (1846).....	13-18
SÁCH KHẢI THỊ.....	19-27
MÁC VÀ BÁO “NEUE RHEINISCHE ZEITUNG” (1848-1849).....	28-40
NGUỒN GỐC CỦA GIA ĐÌNH, CỦA CHẾ ĐỘ TƯ HỮU VÀ CỦA NHÀ NƯỚC. Nhân có những công trình nghiên cứu của Luy-xơ H.Moóc-gan.....	41-265
LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ NHẤT.....	43-45
I. Những giai đoạn văn hóa tiền sử.....	46-54
1. Thời đại mông muội.....	46-48
2. Thời đại dã man.....	49-54
II. Gia đình.....	55-129
III. Thị tộc I-rô-qua.....	130-150
IV. Thị tộc Hy Lạp.....	151-164
V. Sự ra đời của nhà nước A-ten.....	165-180

* Hoa thị dùng để chỉ những đầu đề do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô, đặt ra.

VI. Thị tộc và nhà nước ở La Mã.....	181-195
VII. Thị tộc của người Ken-tơ và của người Giéc-manh.....	196-216
VIII. Sự hình thành nhà nước ở người Giéc-manh.....	217-232
IX. Thời đại dã man và thời đại văn minh.....	233-265
NHẬN XÉT MỞ ĐẦU CHO LẦN XUẤT BẢN THÀNH SÁCH LỀ TÁC PHẨM CỦA C.MÁC “LAO ĐỘNG LÀM THUÊ VÀ TƯ BẢN” NĂM 1884.....	266
MÁC VÀ RỐT-BÉC-TÚT. Lời tựa cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ nhất tác phẩm của C.Mác “Sự khốn cùng của triết học”.....	267-286
NHỮNG CỐ VẤN MẶT CỦA HOÀNG ĐẾ NGÀ VỀ HOẠT ĐỘNG PHÁ HOẠI.....	287-290
NƯỚC ANH VÀO NHỮNG NĂM 1845 VÀ 1885.....	291-301
LỜI TỰA CHO CUỐN “CÁC MÁC TRƯỚC TÒA BỒI THẨM Ở KHUÊN.....	302-311
GỬI BAN BIÊN TẬP TẠP CHÍ “TRUYỀN TIN MIỀN BẮC”.....	312
VỀ LỊCH SỬ LIÊN ĐOÀN NHỮNG NGƯỜI CỘNG SẢN.....	313-338
TÌNH THẾ ĐƯỢC TẠO RA.....	339-341
GỬI BAN BIÊN TẬP BÁO “SOCIALISTE”.....	342-343
KHÔNG NÊN DỊCH MÁC NHƯ VẬY.....	344-355
VỀ LỊCH SỬ GIAI CẤP NÔNG DÂN PHỔ. Lời nói đầu cuốn “Một tỷ cho Xi-lê-di” của V.Vôn-phơ.....	356-371
LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ BA BẰNG TIẾNG ĐỨC TÁC PHẨM CỦA C.MÁC “NGÀY MƯỜI TÁM THÁNG SƯƠNG MÙ CỦA LU-I BÔ-NA-PÁC-TƠ”.....	372-374
LỜI TỰA CHO CUỐN “TÌNH CẢNH CỦA GIAI CẤP LAO ĐỘNG Ở ANH” XUẤT BẢN TẠI MỸ.....	375-383
*TIẾN TỚI KỶ NIỆM CÔNG XÃ PA-RI.....	384-386
LÚT-VÍCH PHOI-Ô-BẮC VÀ SỰ CÁO CHUNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC.....	387-451

I.	391-402
II.	403-415
III.	416-426
IV.	427-451
TUYÊN BỐ GỬI BAN BIÊN TẬP BÁO “NEW YORKER VOLKSZEITUNG”.....	452
*VỀ CUỘC BÀI CÔNG CỦA CÔNG NHÂN NHÀ MÁY THỦY TINH Ở LY-ÔNG.....	453-454
TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ Ở CHÂU ÂU.....	455-466
I-Ô-HAN PHI-LÍP BẾCH-CƠ.....	467-475
LỜI TỰA CHO LẦN XUẤT BẢN THỨ HAI CUỐN SÁCH “VỀ VẤN ĐỀ NHÀ Ở”.....	476-490
PHONG TRÀO CÔNG NHÂN Ở MỸ. Lời tựa viết cho lần xuất bản ở Mỹ tác phẩm “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”.....	491-504
*THƯ GỬI BAN TỔ CHỨC NGÀY HỘI QUỐC TẾ Ở PA-RI.....	505-507
LỜI TỰA CHO CUỐN SÁCH CỦA BOOC-CƠ-HAI-MƠ “TƯỜNG NHỚ NHỮNG NGƯỜI YÊU NƯỚC CUỒNG NHIỆT NHỮNG NĂM 1806-1807”.....	508-516
LỜI TỰA CHO BẢN TIẾNG ANH XUẤT BẢN NĂM 1888 “TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN”.....	517-525
LỜI TỰA CHO CUỐN “LÚT-VÍCH PHOI-Ô-BẮC VÀ SỰ CÁO CHUNG CỦA TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC”.....	526-528
CHÍNH SÁCH BẢO HỘ MẬU DỊCH VÀ TỰ DO BUÔN BÁN. Lời tựa cho cuốn: Các Mác. “Diễn văn về tự do buôn bán”.....	529-552
*CUỘC BÀI CÔNG CỦA CÔNG NHÂN MỎ VÙNG RUA NĂM 1889.....	553-556
NHỮNG GIẤY ỦY NHIỆM CỦA PHÁI KHẢ NĂNG.....	557-560
*VỀ CUỘC BÀI CÔNG CỦA CÔNG NHÂN BỐC VÁC BẾN TÀU LUÂN ĐÓN.....	561
SỰ TỪ CHỨC CỦA GIAI CẤP TƯ SẢN.....	562-568

PHẦN DI CẢO CỦA PH. ĂNG-GHEN

*VỀ HIỆP HỘI CỦA TƯỚNG LẠI.....	571
*VỀ SỰ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ XUẤT HIỆN CÁC QUỐC GIA DÂN TỘC.....	572-585
VỀ “CUỘC CHIẾN TRANH NÔNG DÂN”.....	586-588
VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ.....	589-670
PHÁC THẢO LỜI TỰA CHO CUỐN SÁCH NHỎ “VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ”.....	671
ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG BỐN CỦA CUỐN “VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ”.....	672-673
ĐỀ CƯƠNG PHẦN KẾT TRONG CHƯƠNG BỐN CỦA CUỐN “VAI TRÒ CỦA BẠO LỰC TRONG LỊCH SỬ”.....	674-676
*CẢM TƯỞNG TRONG CHUYẾN HÀNH TRÌNH ĐẾN CHÂU MỸ.....	677-680

PHỤ LỤC

Trích thư của G.A.Lô-pa-tin gửi M.N.Ô-sa-ni-na.....	683-686
Cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849.....	687-689
Chủ nghĩa xã hội pháp lý.....	690-720
Những sửa đổi của Ph.Ăng-ghen trong cương lĩnh của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bắc Anh.....	721-723
Ăng-ghen trả lời phỏng vấn của ban biên tập báo “New Yorker Volkszeitung”.....	724-725
Đại hội công nhân quốc tế năm 1889. Bài trả lời báo “Justice”.....	726-741
Thư gửi ban biên tập báo “The Labour Elector”.....	742-744
Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế ngày 14-21 tháng Bảy 1889. Lời kêu gọi gửi công nhân và những người xã hội chủ nghĩa châu Âu và châu Mỹ.....	745-748

Đại hội công nhân quốc tế năm 1889. II. Trả lời “Tuyên ngôn của Liên đoàn dân chủ – xã hội”.....	749-774
Thông báo của Ban tổ chức về việc triệu tập Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế.....	775-778
<i>Chú thích</i>	781-907
<i>Thân thế và sự nghiệp của Ph.Ăng-ghen</i>	908-961
<i>Bản chỉ dẫn tên người</i>	962-1031
<i>Bản chỉ dẫn các xuất bản phẩm định kỳ</i>	1032-1034
<i>Bản chỉ dẫn địa danh</i>	1035-1054
<i>Bản chỉ dẫn tộc người trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”</i>	1055-1066

PHỤ BẢN

Bìa của bản in lần thứ nhất cuốn “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.....	giữa 42-43
Bìa trong của bản in lần thứ tư tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.....	235
Bìa trong cuốn “Lút-vích Phoi-ơ-bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức”.....	389
Bìa trong lần xuất bản bằng tiếng Anh tác phẩm “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” năm 1888.....	519
Một trang trong bản thảo “Vai trò của bạo lực trong lịch sử”.....	607
Cương lĩnh của Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Bắc Anh có những chỗ sửa chữa của Ph.Ăng-ghen.....	giữa 722-723

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giáo sư TRẦN NHÂM

Biên tập :

LÊ XUÂN TIÊM

KHUẤT MINH HOA

LÊ PHƯƠNG

Sửa bài:

BAN SÁCH KINH ĐIỂN

Trình bày, bìa:

NGHIÊM THÀNH

In 2.000 cuốn, khổ 15x22 cm. Tại Công ty LIKSIN. Số XB
116/CTQG. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1995.